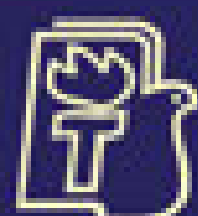


HÀM CHÂU

TRÍ THỨC
TINH HOA
VIỆT
NAM
ĐƯƠNG ĐẠI

MỘT SỐ CHÂN DUNG



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

TRÍ THỨC
TÌNH HOA
VIỆT
NAM
ĐƯỜNG ĐẠI
MỘT SỐ CHÂN DUNG

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN DO THƯ VIỆN KHTH TP.HCM THỰC HIỆN
General Sciences Library Cataloging-in-Publication Data

Hàm Châu

Trí thức tinh hoa Việt Nam đương đại - Một số chân dung / Hàm Châu. - T.P. Hồ Chí Minh
: Trẻ, 2014.

1220tr. : chân dung ; 23 cm.

1. Trí thức -- Việt Nam.
1. Intellectuals -- Vietnam.

305.552 -- dc 23
H198-C50

HÀM CHÂU

TRÍ THỨC
TINH HOA
VIỆT
NAM
ĐƯỜNG ĐAI

MỘT SỐ CHÂN DUNG

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Là một nhà báo kỳ cựu đã có thâm niên tiếp xúc gần gũi các nhà khoa học và trí thức đầu ngành Việt Nam từ những năm tháng chiến tranh, tác giả Hàm Châu có thể được xem như là một trong những người có nhiều thông tin về tiến trình thể hệ của những người làm khoa học nước nhà. Từ những trí thức đầu đàn lập quốc như các giáo sư Tạ Quang Bửu, Hồ Đắc Di, Hoàng Minh Giám, Trần Đại Nghĩa, Tôn Thất Tùng... đến Nguyễn Tài Cẩn, Hoàng Tụy, Trịnh Xuân Thuận, Trần Thanh Vân và các thế hệ sau này như Ngô Bảo Châu, Vũ Hà Văn, ông đều có những quan sát kỹ lưỡng từ xa đến gần, từ sự khái quát sự nghiệp của họ cho đến cuộc sống đời thường mà ông có dịp được biết.

Lịch sử nền khoa học và sáng tạo Việt Nam vẫn còn nhiều khoảng trống chưa được lấp, và cuốn sách của nhà báo Hàm Châu – **Trí thức tinh hoa Việt Nam đương đại – Một số chân dung** – là một nỗ lực góp phần lấp đầy khoảng trống đó. Ở đây, thái độ của một người cầu tiến và phẩm chất tinh thần “đồ Nghệ” đã giúp tác giả vượt qua những trở ngại về tư liệu cũng như sự ít ỏi của truyền thông khoa học kỹ thuật nhiều thập niên, để dựng nên bức tranh toàn cảnh về không khí học thuật, ghép từ những chân dung khá chi tiết.

56 gương mặt được giới thiệu trong cuốn sách này tất nhiên chỉ là phần nào trong đông đảo các trí thức người Việt đầy khao khát cống hiến, phụng sự xã hội cũng như chinh phục đỉnh cao trí tuệ. Họ không chỉ gồm các nhà khoa học, bác sĩ, kỹ sư, các nhà lý thuyết nhiều danh vọng mà còn cả những người thầy, những người nghệ sĩ. Trưởng thành và lập thân trong bối cảnh đất nước nhiều biến động,

không phải lúc nào cũng sẵn điều kiện cho họ làm việc, thậm chí quá thiệt thòi cho tài năng, những bậc trí thức lớn vẫn tìm cách thích nghi và vượt qua để làm được việc, để thành nguồn cảm hứng cho nhiều thế hệ người Việt. Họ là mảnh tinh hoa của đời sống hòa bình, đời sống xây dựng đất nước, để cân bằng với đời sống chiến tranh vốn dĩ đã đẩy đất nước vào tình thế phát triển bất bình thường.

Từng là Tổng biên tập của báo Tổ Quốc, nhà báo Hàm Châu đã quen thuộc với bạn đọc nhiều thập niên về những tuyển bài viết về các học giả nước nhà, cũng như các trí thức Việt Nam sinh sống ở nước ngoài. Với văn phong đậm chất giáo khoa, nghiêm túc và mạch lạc, **Trí thức tinh hoa Việt Nam đương đại – Một số chân dung** thực sự hữu ích cho những bạn đọc trẻ cần tìm hiểu về một hệ thống phát triển của giới trí thức, đặc biệt là mảng khoa học. Người đọc sẽ tìm thấy niềm tự hào về những thế hệ người Việt đã tiếp cận nền khoa học nhân loại, và cả những nỗi tiếc nuối về những công trình bỏ lỡ do thời cuộc. Đằng sau đó là sự hi vọng về một tương lai nước nhà, chỉ có lòng hiếu học và tri thức mới đưa đất nước tiến bộ.

Nhà nghiên cứu văn hóa Hữu Ngọc đánh giá cuốn sách là “một bách họa hoành tráng phản ánh giai đoạn lịch sử Việt Nam đương đại”. Đó cũng là một đóng góp của cuốn sách, cho dù như lời tác giả khiêm tốn gửi gắm: “Tất nhiên, tôi làm sao đủ sức viết nổi về tất cả những trí thức tiêu biểu của nước Việt Nam đương đại. Trong sách, chỉ là một số chân dung những trí thức ít nhiều tiêu biểu mà tôi may mắn từng được gặp mặt, chuyện trò”. Nhà xuất bản Trẻ cũng hi vọng sẽ còn có những cuốn sách tiếp nối về các trí thức đương đại khác, trở thành nguồn cảm hứng chinh phục đỉnh cao trí tuệ cho bạn đọc nước nhà.

Xin trân trọng giới thiệu tác phẩm này.

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

ĐÔI ĐIỀU TÂM NIỆM

Khi viết về thân thế, sự nghiệp một nhân vật trong quá khứ xa xăm - như Nguyễn Trung Ngạn (1289-1370) hay Ngô Thì Sĩ (1726-1780) - các tác giả hiện nay chẳng có phép thần thông nào làm cho mấy vị ấy sống lại, để chính mình được gặp mặt, chuyện trò, rồi ghi lấy những gì quan sát được, những ấn tượng, cảm xúc!

Người viết chỉ còn cách sưu tầm những tư liệu còn rơi rớt lại sau bao phen binh lửa, để rồi từ đó phác ra một số nét về cuộc đời và sự nghiệp của nhân vật ấy. Những tư liệu gốc ở nước ta, từ thế kỷ XVIII trở về trước, hầu hết đều ghi bằng chữ Hán, chữ Nôm, do đó, các tác giả phải là người am tường thứ văn tự biểu ý ấy - như Nguyễn Tài Cẩn hay Trần Thị Băng Thanh - thì mới mong viết ra được những điều đáng tin cậy, có tính khoa học. Tất nhiên, tác phẩm được tạo thành sẽ là một công trình nghiên cứu văn - sử, chứ không phải một tác phẩm ký chân dung.

Khi viết về cuộc đời và sự nghiệp một nhân vật cùng thời, tác giả may mắn hơn ở chỗ có thể “diện kiến, phiếm đàm” với chính nhân vật ấy. Nghề làm báo tạo thuận lợi cho việc giao tiếp. Bởi thế, có nhà lý luận báo chí cho rằng, một phóng viên giỏi, với cuốn sổ tay, chiếc máy ghi âm - ghi hình và tài năng phân tích, đánh giá, rất có thể trở thành một “nhà chép sử đương đại” qua các tác phẩm ký chân xác, đáng tin về những sự kiện, con người của thời đại anh ta đang sống.

Tôi bước vào nghề báo từ năm 22 tuổi. Sau dăm ba năm đầu “thử bút”, tập viết bình luận quốc tế, suốt mấy thập niên sau, tôi chuyên hẳn vào lĩnh vực khoa học - giáo dục, và thậm chí coi đó là “đất dụng võ” của mình. Những nhân vật mà

độc giả sẽ gặp trong sách **Trí thức tinh hoa Việt Nam đương đại – Một số chân dung** đều là những con người - dù đã qua đời hay đang còn sống - tôi từng tiếp xúc nhiều lần. Ấn tượng trực tiếp giúp người viết có thể tạo nên nét riêng cho bài ký.

Những nhân vật mà tôi cố gắng thể hiện trong cuốn **Trí thức tinh hoa Việt Nam đương đại – Một số chân dung** hầu hết là nhà giáo, nhà khoa học, quen tư duy logic, rất “dị ứng” với những gì không chính xác, dù chỉ là một chi tiết nhỏ.

Năm 1982, trong một bài về Giáo sư¹ Hồ Đắc Di đăng trên báo Hà Nội Mới, tôi viết: “Từ những năm kháng chiến chống Pháp, bên con ngòi Quăng giữa rừng sâu Chiêm Hóa lắm beo nhiều vất, cho đến những năm hòa bình, ở một phố lớn nhìn sang vườn hoa Tao Đàn, giữa lòng Hà Nội, hai gia đình GS Hồ Đắc Di và GS Tôn Thất Tùng vẫn ở cùng nhà, ăn cùng mâm. Hằng ngày, hai người vẫn gặp nhau trên lối đi rải cuội trong thửa vườn nhà, hay bên màn ảnh nhỏ máy thu hình”.

Sau khi báo phát hành, tôi được GS Di cho biết, trong đoạn văn trên, có chỗ chưa chính xác: Là nhà mổ xẻ, luôn cấp cứu bệnh nhân, GS Tùng hầu như chẳng có chút thời gian “nhàn hạ” nào để mà... ngồi xem TV!

Một lần khác, trong bài về GS Đặng Vũ Hỷ đăng trên báo Nhân Dân, tôi viết về người vợ của giáo sư trong những năm chống Pháp, tản cư vào liên khu IV: “Là con gái một cụ thượng thư, thế mà bà trồng chuối, tưới rau, nuôi gà, gánh nước, kiếm củi y như một bà mẹ trẻ lam làm ở chốn làng quê”.

Sau khi báo phát hành, GS Đặng Vũ Minh, lúc ấy là giám đốc Trung tâm Khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia, con trai GS Đặng Vũ Hỷ, nói với tôi: “Bài anh viết rất hay. Mẹ tôi và cả nhà tôi hết sức cảm ơn anh. Tuy nhiên, cũng phải nói thật, có một chỗ làm mẹ tôi... bật cười! Đúng là mẹ tôi vẫn trồng rau, nuôi gà. Nhưng bà... chưa quen ‘gánh nước’ vì... đau vai lắm!”

¹ Trong sách, một số từ xin được viết tắt: Giáo sư - GS, Phó Giáo sư - PGS, Tiến sĩ - TS, Tiến sĩ khoa học - TSKH,...

Vài chi tiết nhỏ chưa chính xác như thế, độc giả nói chung không phát hiện được. Nhưng, những người sống gần GS Tùng hay GS Hỷ thì cảm thấy... “sạn”! Bởi thế, để bảo đảm độ chính xác cao, có tính lịch sử, khi in lại, tôi dứt khoát gạch bỏ mấy chi tiết ấy.

Tôi nghĩ, sức hấp dẫn của bài ký chân dung không phải ở chỗ tác giả “bịa” giỏi, hư cấu tài, mà là ở mức độ phong phú, sống động của các chi tiết có thật, được chọn lọc, và ở cảm xúc, lời bình của tác giả.

Thời trẻ, tôi say mê đọc bộ Sử ký của Tư Mã Thiên (135-93 tr. CN). Tôi cảm thấy, sở dĩ bộ sách ấy hấp dẫn bạn đọc nhiều nước hơn hai thiên niên kỷ, là do tác giả không chỉ chép lại một cách đầy đủ, cặn kẽ những sự kiện lịch sử “động trời” bên nước Trung Hoa thời Xuân Thu - Chiến Quốc và thời Tần - Hán, mà còn qua phần Bản kỷ và phần Liệt truyện, vẽ nên những bức chân dung sống động, đầy chi tiết về những con người “nhào nặn nên lịch sử”. Đó là những vị hoàng đế, vương hầu, công khanh, đại phu, cũng như những bậc trí thức lẫy lừng “trước thư lập ngôn” như Khổng Tử, Lão Tử, Khuất Nguyên, Mạnh Tử, Trang Tử, Tôn Tử, Ngô Khởi...

Không đủ vốn hiểu biết trực tiếp để viết về những nhân vật chính trị, quân sự, ngoại giao lỗi lạc Việt Nam thời nay, tôi thầm nghĩ, nếu mình viết chân thật, sống động về những nhà trí thức Việt Nam đương đại, kể từ Cách mạng Tháng Tám về sau, thì may ra cũng có thể góp phần ghi lại đôi nét bóng dáng lịch sử ánh xạ qua số phận những con người ít nhiều tiêu biểu ấy.

Khi đọc **Trí thức tinh hoa Việt Nam đương đại – Một số chân dung**, bạn đọc sẽ gặp những bài rất ngắn, cũng như những bài khá dài. Độ ngắn, dài của từng bài không hề phụ thuộc vào việc nhân vật trong bài đó công hiến nhiều hay ít cho đất nước, mà chỉ do vốn hiểu biết của người viết về nhân vật ấy dày dặn đến mức nào. Đối với những nhân vật mà tác giả tiếp xúc không nhiều, thì thà viết gọn còn hơn “pha loãng”.

Sách chia làm ba chương, viết về mấy thế hệ trí thức đương đại:

1. Trí thức thế hệ thứ nhất (từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945).
2. Trí thức các thế hệ tiếp theo (từ sau ngày Hà Nội giải phóng năm 1954).
3. Trí thức người Việt Nam ở nước ngoài..

Trong từng chương, sự sắp đặt các nhân vật trước sau chỉ căn cứ vào chữ tên nhân vật ấy để xếp theo trật tự chữ cái tiếng Việt (a, b, c...).

Tất nhiên, tôi làm sao đủ sức viết nổi về tất cả những trí thức tiêu biểu của nước Việt Nam đương đại. Trong sách, chỉ là một số chân dung những trí thức ít nhiều tiêu biểu mà tôi may mắn từng được gặp mặt, chuyện trò.

Còn nhiều nhà trí thức nổi tiếng mà riêng tôi rất ngưỡng mộ như Hoàng Xuân Hãn, Đào Duy Anh, Lương Định Của, Lê Thành Khôi... nhưng do tôi chưa có dịp tiếp xúc nhiều, nên chưa thể phác họa chân dung.

*Cuốn **Trí thức tinh hoa Việt Nam đương đại – Một số chân dung** có thể ra mắt độc giả hôm nay là nhờ sự khích lệ đầy nhiệt tình và sự giúp đỡ cụ thể, thiết thực của Nhà xuất bản Trẻ, đặc biệt là của anh Nguyễn Thế Truật và các biên tập viên. Thành thật cảm ơn.*

Tôi cũng chân thành cảm ơn thạc sĩ Nguyễn Cẩm Ngọc, nghiên cứu sinh tiến sĩ Khoa học Chính trị, đã dành thời gian ít ỏi của chị để đọc kỹ từng chữ và nhiều lần toàn bộ bản thảo cuốn sách, sửa chữa các lỗi đánh máy vi tính, và góp ý về ngữ nghĩa và nội dung.

TÁC GIẢ

C h ư ơ n g I

TRÍ THỨC THỂ HỆ THỨ NHẤT

(từ sau Cách mạng Tháng Tám 1945)

TẠ QUANG BỬU

- MỘT TRÍ TUỆ BÁCH KHOA, MỘT NHÀ LÃNH ĐẠO KHOA HỌC

TỪ “ĐẤT HỌC” NAM ĐÀN

Ông nội tôi, cụ Nguyễn Văn Chấn, đỗ phó bảng năm Ất Mùi (1895); tuy đỗ đại khoa, vẫn quay trở về quê hương Nam Đàn dạy học. Thuở nhỏ, tôi thường nghe ông tôi khuyên bảo:

- Lớn lên, cháu phải gắng học cho chăm, cho giỏi. Cái vốn “cựu học” của ông bây giờ chẳng còn thích dụng nữa! Cháu phải noi gương các nhà “tân học” như ông Tạ Quang Bửu, con cụ cử Diễm ở dưới Hoành Sơn, hay ông Nguyễn Thúc Hào, con cụ bảng Dinh ở làng Xuân Liễu ta đây. Cả hai vị “tân học” ấy đều là dân Nam Đàn, là bà con gần của nhà ta đây, cháu ạ...



GS Tạ Quang Bửu, Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp trong những năm đạn bom, sơ tán; trên bàn làm việc luôn đặt sẵn cái mũ sắt.

Thế là, ngay từ tuổi bé thơ đầy ảo mộng, trong tâm trí tôi, nhà “tân học” Tạ Quang Bửu đã là một mẫu mực tuyệt vời, một thiên “huyền thoại sống” xa xôi mà gần gũi.

GS Tạ Quang Bửu sinh ngày 23-7-1910 tại thôn Hoàn Sơn, xã Nam Hoàn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Các gia đình trí thức Nho gia xưa, khi đặt tên cho con cháu, thường suy tính rất kỹ, nhằm kín đáo gửi gắm niềm kỳ vọng của cha mẹ, ông bà. *Bửu* là cách đọc trệch âm của chữ *Bảo* [宝] có nghĩa là *quý báu*, chẳng hạn: *bửu bối* [宝贝], *bửu kiếm* [宝剑]... Một số người trong hoàng tộc triều Nguyễn cũng có những cái tên bắt đầu bằng chữ Bửu, chẳng hạn: Bửu Hội [宝会], một nhà bác học hóa sinh ở thế kỷ XX; Bửu Đảo [宝 嶼] tức nhà vua Khải Định, v.v...

Nam Đàn có làng Sen quê hương Bác Hồ, làng Đan Nhiễm quê hương cụ giải nguyên Phan Bội Châu; có con sông Lam nước ngời lam màu ngọc bích, có ngọn rú Đụn (tên chữ Hán là Độn Sơn) với đền Mai Hắc Đế cây cối um tùm, có rú Đại Huệ với suối khe róc rách, đôi bờ san sát những cái rày¹ bậc thang lắm cau, mít, nhiều cam, hồng...

Làng quê GS Bửu ở tận cuối huyện, mạn đông-nam, bên kia bến đò Vạn Rú (*rú* ở đây là một dãy núi *nằm ngang*, được gọi một cách văn vẻ là *Hoàn Sơn*). Ông nội GS Bửu là cụ Tạ Quang Oánh, đỗ cử nhân Nho học, nhưng vẫn cứ ở lại làng mình, cày ruộng, khi mất chẳng để lại ruộng cả, ao liền, bạc tiền, dinh thự gì cho con cháu cả! Trong tộc phả dòng họ Tạ ở Hoàn Sơn còn ghi hai câu chữ Hán ngắn:

父教子登科

举人在贯。

Phụ giáo tử đăng khoa

Cử nhân tại quán.

Có nghĩa: Cha dạy con đi thi, đã 11 đời rồi, đời nào cũng đỗ cử nhân. Nhưng, sau khi đỗ đạt, nhiều vị tân khoa họ Tạ vẫn cứ ở lại quê hương mình cày ruộng và dạy học, chẳng chịu ra làm quan, chẳng hám danh chuộng lợi...

¹ *Rày*: Tiếng địa phương, có nghĩa là trại trồng cây lưu niên trên triền núi cao.

Thân phụ GS Bửu là nhà nho Tạ Quang Diễm (cũng gọi là Tạ Diễm) nổi tiếng học giỏi từ thời trẻ. Thuở ấy, cụ phó bảng Đặng Nguyên Cẩn, biệt hiệu Thai Sơn (thân phụ nhà văn Đặng Thai Mai) mở trường tư dạy học ở vùng Thanh Chương - Nam Đàn. Dưới công trường cụ Thai Sơn, có nhiều người học trò văn hay chữ tốt nổi tiếng khắp vùng, như Tạ Diễm ở mạn Hoành Sơn, Trần Thông bên làng Thanh Thủy...

Cho đến nay, trong số con cháu các ông đồ xứ Nghệ, vẫn còn lưu truyền bài văn sách (một thể văn xưa) viết về những môn sinh trường cụ Thai Sơn. Bài văn mở đầu:

*Thai Sơn môn hạ
Làng giỏi cũng nhiều
Hoành Sơn Tạ Diễm
Thanh Thủy Trần Thông...*

Thông minh, ý nhị, để lại nhiều áng thơ hay, nhiều câu hát phường vải dí dỏm mãi đến nay vẫn còn truyền tụng; thế nhưng tính nghịch ngợm, ưa làm những câu thơ trêu chọc các bác “hủ nho”, các ông quan “phụ mẫu”, chứ chẳng chuộng lối văn trường quy khuôn sáo, cho nên chàng nho sinh Tạ Diễm cứ trượt hoải, mãi đến năm 1910, khi đã ngoài 26 tuổi, mới đỗ cử nhân Trường Nghệ (trường thi Nho học xưa dành cho vùng Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh).

Vì quen biết nhiều người trong Đông Kinh nghĩa thực, ông Tạ Diễm không “được” bổ đi làm quan huyện, quan phủ ở miền trung châu trù phú, mà bị đẩy ra làm huấn đạo ở làng Quý Hương (Thanh Hóa) - một làng nước độc, dân nghèo - rồi chuyển vào làm giáo thụ phủ Tam Kỳ (Quảng Nam).

Có tiếng hay chữ, ông được mời ra chấm thi Trường Thừa (trường thi ở vùng Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế).

Năm 1919, sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Pháp bãi bỏ thi cử Nho học. Ông cử Diễm đành nhận dạy chữ Hán và Việt văn cho vài trường tiểu học ở Huế với đồng lương ít ỏi.

Vợ ông, bà Nguyễn Thị Đào, cháu nội cụ thám hoa Nguyễn Đức Đạt¹, người Nam Đàn, một nhà giáo yêu nước nổi tiếng, sốt sắng tham gia phong trào Cần Vương, phò tá vua Hàm Nghi nhưng không thành. Bà Đào dạy nữ công và thính thoảng đưa in mấy bài thơ vịnh cảnh nghèo, gửi gắm chút tình non nước trên các báo *Tiếng Dân*, *Phụ Nữ Thời Đàm* với bút danh Sầm Phổ.

Ông bà chỉ có hai người con trai là Tạ Quang Bửu và Tạ Quang Đệ (sau này, trở thành nhà báo nổi tiếng với bút danh Quang Đạm). Về nữ sĩ Sầm Phổ, cách đây chưa lâu, GS Hoàng Như Mai - một nhà nghiên cứu văn học quen biết cuối đời làm việc tại TP Hồ Chí Minh - sưu tầm, sao chụp được một số bài thơ hay của bà in trên tờ *Phụ Nữ Thời Đàm* ở Sài Gòn thập niên 20 thế kỷ XX.

“HẬN MẤY MUÔN ĐỜI, PHÚC LỘC THỌ MÀ CHI”

Ông Cử Diễm mất năm 1925, khi ông mới 41 tuổi, và cậu con trai đầu là Tạ Quang Bửu mới học lớp đệ tam (chương trình nặng hơn lớp 8 hiện nay).

“Bố tôi mất ngày mùng 6 tháng Tư âm lịch - sau này GS Tạ Quang Bửu kể lại. Lúc bấy giờ, tôi đang trọ tại nhà cụ phó bảng Nguyễn Thúc Dinh (thường gọi là cụ bảng Dinh, một người đồng hương Nam Đàn quen biết bố tôi, năm ấy đang làm quan ở Huế) để đi học Trường Quốc Học được gần hơn. Bỗng có người đến gọi tôi trở về nhà ngay, vì sáng hôm ấy, bố tôi thổ huyết, ngã giữa đường,

¹ Trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa là ba vị trí cao nhất, gọi là “tam khôi”, trong các kỳ thi Hội tuyển chọn tiến sĩ thời xưa, Tuy nhiên, triều Nguyễn quy định không lấy ai đỗ trạng nguyên, cho nên bảng nhãn và thám hoa trở thành hai vị trí cao nhất. Triều Nguyễn còn đặt thêm học vị phó bảng; cũng là người đỗ đại khoa, nhưng chỉ được niêm yết họ tên trên *phó bảng* để phân biệt với tiến sĩ được niêm yết trên *chính bảng*. Các cụ Hoàng Diệu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Sinh Sắc đều đỗ phó bảng.

Thám hoa Nguyễn Đức Đạt (1824-1887), biệt hiệu Nam Sơn Chủ Nhân, để lại nhiều tác phẩm, nổi tiếng nhất là cuốn *Nam Sơn tùng thoại*. Học trò ông, về sau, nhiều người nổi tiếng “hay chữ” như Phan Bội Châu, Cao Xuân Dục (thượng thư Bộ Học, tổng tài Quốc sử quán), Nguyễn Sinh Sắc (thân phụ Chủ tịch Hồ Chí Minh), Đặng Nguyên Cẩn (thân phụ nhà văn Đặng Thai Mai)...

may mà có ai đó đi qua vực dậy. Bố chết, nhưng tôi còn bé, chưa hiểu gì cả, chưa biết thương bố.

Bố tôi mắc bệnh lao phổi, vì cảnh nhà túng bấn, khi qua đời chẳng có gì để lại cho mẹ tôi ngoài... vài trăm đồng bạc... nợ! Đám chủ nợ có ý đợi tôi sau này đổ đạt ra làm quan, rồi thì họ sẽ đòi, hoặc “bắt” tôi... “cưới” con gái họ! Bà con dân phố bảo tôi phải mặc áo xô, chít khăn tang trắng, nằm xuống đất, đợi người ta khiêng quan tài bố tôi đi qua, mới được đứng lên. Sau đó, quan tài đưa xuống thuyền, chở luôn qua phía dưới cầu Thanh Long, rồi đưa lên chôn ở Bến Ngự. Tôi biết từ nay mình sẽ khổ...

Một vài người bạn của bố tôi bày cho tôi cách viết đơn xin học bổng. Khăn áo chỉnh tề, tôi mang đơn đến Tòa Khâm. Người giúp tôi lúc đó là ông Lê Thanh Cảnh. Theo sự chỉ bảo rất ân cần của ông, tôi đi tới một căn phòng ở đây có một anh Tây trẻ đang ngồi, có lẽ anh ta chưa đến 25 tuổi. Tôi khúm núm bước lại gần với lá đơn trong tay. Không thấy anh Tây kia làm gì cả, ngoài việc cứ lấy tay nhổ râu. Bỗng một cái bạt tai như trời giáng! Đau quá! Tôi chỉ còn nhớ lảng máng có một người Việt nào đó bước vào phòng, nói tiếng Pháp với anh Tây kia: “Sao ông lại tát nó? Nó mang khăn tang, chứ đâu phải vô lễ, không chịu bỏ mũ!”.

Người dân xứ “bảo hộ” được “nước mẹ Đại Pháp” che chở như thế đây! Cậu học trò Tạ Quang Bửu thâm hiểu điều ấy từ tuổi 15.

Sau này, khi đã tham gia phong trào Hướng đạo, dựa vào giai điệu một bài dân ca Anh, tổng ủy viên Tạ Quang Bửu đặt lời Việt, kín đáo bày tỏ lòng căm giận đối với bọn ngoại bang chiếm đóng, đồng thời, nói lên niềm tin vào sức mạnh kết đoàn của “con Hồng cháu Lạc”. Lời ca đó khá phổ biến trong đám thanh niên trí thức trẻ nước ta thời bấy giờ:

*Hận mấy muôn đời,
Hận mấy muôn đời,
Trong vui cười vẫn còn hận!
Hận mấy muôn đời
Phúc Lộc Thọ mà chi!
Hận mấy muôn đời,
Trong vui cười vẫn còn hận!*

Còn người, còn ngày đẹp, lo gì!

Một người một tay, đâu gây dựng nổi cơ đồ thuở trước?

Triệu người triệu tay, rồi gây dựng sau này...

ĐỖ THỦ KHOA TÚ TÀI BẢN XỨ, RỒI TÚ TÀI TÂY BAN TOÁN, BAN TRIẾT

Năm 1917 ở phủ Tam Kỳ (Quảng Nam), mở một kỳ thi cho học sinh 7 tuổi, thi cả chữ Hán, Việt văn và toán, do ông đốc học Đinh Văn Cháp, tiến sĩ Nho học, chấm bài. Cậu bé Bửu dự thi và đỗ cao. Từ đó cậu nức tiếng học giỏi. Từ lớp đồng ấu đến lớp nhì, cậu học ở Quảng Nam; lên lớp nhất, mới ra Huế. Đỗ tiểu học ở Huế, năm 1922, cậu Bửu, 12 tuổi, thi vào Trường Quốc học, đỗ khá cao, thứ 11. Cũng năm ấy, Đào Duy Anh, 18 tuổi, đỗ đầu thành chung (tương đương tốt nghiệp trung học cơ sở hiện nay).

*“Theo thứ tự A, B, C của chữ tên - sau này, GS Bửu kể - tôi được ghi vào lớp đệ nhất A cùng các anh Lê Dung, Khương Hữu Dụng, Hồ Đắc Cáo. Các anh Phan Thanh, Nguyễn Học Sỹ (sau này là nhà thơ Nam Trân), Trịnh Thống... vào lớp đệ nhất B. Thầy dạy chúng tôi hỏi đó là những người Pháp, hầu hết chỉ có bằng *brevet supérieur* (tương đương bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hiện nay), hiếm lắm mới thấy một ông tú hay một ông cử (như ông Bourotte).*

Họ dạy một cách máy móc, chỉ cốt sao cho học sinh thuộc lòng những quy tắc kinh điển. Chúng tôi học những môn nào có hệ số cao trong các kỳ thi học kỳ, thi lên lớp, thi tốt nghiệp. Chúng tôi cũng học chăm chỉ với những ông thầy nào biết tôn trọng học sinh, coi học sinh cũng là người, không bạt tai, đá đít. Tôi thích các môn sử, địa, vì các môn ấy rất có ích cho việc học giỏi tiếng Pháp. (...). Tôi không thích học toán bởi lẽ thầy Dubois hay đánh và thầy Bruel thường cứ nói tào lao. (...).

Tôi ham học vật lý, hóa học. Thầy Surugue làm cho tôi thích thú cái pin đèn. Đó là một máy phát điện rất dễ làm. Đồng tiền Khải Định đúc bằng kẽm hoặc bằng đồng. Đồng bạc lúc bấy giờ đúc bằng bạc thật. Dây đồng thì dễ tìm thôi. Bóng đèn 2,5 vôn cũng chẳng khó kiếm. Thế là có pin và có điện, có bóng đèn loé

sáng. Tôi thích điện vì nó có thể “đi xa”. (...). Đó là cái lãng mạn của tuổi trẻ...

Trong các thầy dạy chúng tôi, có một thầy người Việt: Thầy Hoàng Gia Đức đỗ tú tài bên Pháp, đọc tiếng Pháp rất hay, hay hơn cả... thầy Tây! Ông chọn những bài văn, bài thơ Pháp tuyệt tác, đọc cho chúng tôi nghe. Chúng tôi nín thở lắng nghe, cứ như bị bỏ bùa mê và, riêng tôi, mãi đến tận bây giờ, vẫn như còn nghe vọng về giọng thầy ngâm nga những bài thơ êm ái của Hugo, Lamartine hay những đoạn văn xuôi trong suốt của Flaubert, Maupassant, Daudet...”

Anh Bửu là học sinh trẻ nhất lớp, thường bị các bạn trêu chọc gọi đùa là “người xứ Liliput”. Yêu văn học, nhưng anh bắt đầu thể hiện rõ khuynh hướng về khoa học tự nhiên.

“Chúng tôi thích vô tuyến điện - GS Bửu kể tiếp. Tôi tìm đâu được một cái ống têlêphôn. Thế là tôi dựng ngay lên trong vườn nhà hai cái cột tre cao, rồi tìm hai núm sứ, lấy dây đồng nối chúng lại với nhau, coi như đã có ăngten. Rồi tôi nối cái ăngten với ống têlêphôn, và áp cái ống điện thoại kia vào tai, rồi... làm ra bộ đang... nghe... mặc dù chẳng nghe thấy gì cả! Có thể coi đây là một thứ “thí nghiệm tưởng tượng” được chăng? Dù sao, nhờ thói quen thích mày mò và suy tưởng ấy, sau này, khi học cơ học lượng tử, gặp các “thí nghiệm tưởng tượng”, tôi dễ hình dung và làm quen hơn...”

Đầu năm học 1925-1926, khi anh Bửu lên lớp đệ tứ, thì các anh Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Thúc Hào thi vào lớp đệ nhất, đỗ rất cao, học rất giỏi.

Hè năm 1926, anh Bửu thi thành chung. Cùng thi với anh, ngoài các học sinh Trường Quốc học Huế, còn có các bạn từ Trường Quốc học Vinh vào (những bạn này đã thi viết ở Vinh, nay vào Huế thi vấn đáp). Đầu thành chung năm ấy là Hoàng Xuân Hãn, thứ nhì là Tạ Quang Bửu.

Ra Hà Nội, anh Hãn vào Trường trung học Albert Sarraut, học theo chương trình dành cho học sinh Pháp, nhờ đó, rút ngắn được một năm, thi tú tài cùng anh Nguyễn Xiển ¹, trước anh Bửu. Cả anh Xiển và anh Bửu đều học Trường trung học Bảo hộ (Lycée du Protectorat, thường được gọi là Trường Bưởi).

¹ Cũng là một gương mặt trí thức được giới thiệu trong sách này.

Sau ba năm học Trường Bưởi, thi tú tài bản xứ tại Hà Nội, anh Bửu đỗ đầu. Sau đó, thi luôn tú tài Tây ban toán, rồi ban triết, anh cũng đều đỗ đầu. Người đỗ thứ nhì tú tài Tây ban toán năm ấy là một học sinh Pháp, họ Hiéroltz, về sau, trúng tuyển vào Đại học Bách khoa Paris, một “trường lớn” ở Pháp tuyển sinh rất khó. Điều đó nói lên chất lượng tú tài ở Đông Dương thời bấy giờ, không thua kém ở “mẫu quốc”.

HỌC ĐỂ CHIẾM LĨNH TRI THỨC, CHỨ KHÔNG NHẤT THIẾT PHẢI THI LẤY BẰNG

Nhận học bổng của “Hội Như Tây du học” - một hội khuyến học do thượng thư Nguyễn Hữu Bài và một số quan lại Nam triều lập ra - anh Bửu đến Paris, vào học lớp toán đặc biệt ở Trường Louis le Grand. Đây là nơi “luyện thi” cho những học sinh đã đỗ tú tài nuôi hy vọng trúng tuyển vào các “trường lớn” như Đại học Sư phạm phố Ulm, Đại học Bách khoa Paris, và các trường kỹ sư Cầu - đường, Điện, Mỏ... Ngay cả các nhà bác học lừng danh cũng cảm thấy vinh dự nếu được mang danh hiệu “cựu sinh viên” của mấy ngôi trường ấy.

Năm 1930, anh Bửu theo học chương trình cử nhân khoa học ở Đại học Sorbonne, Paris. Anh thường đến Viện Henri Poincaré nghe giảng bài. Ở đây có hai giảng đường lớn: giảng đường Hermite dành cho các lớp cử nhân và giảng đường Darboux dành cho các lớp sau đại học. Anh Bửu chẳng những đến nghe ở giảng đường thứ nhất, mà còn mạnh dạn dự các buổi xêmina ở giảng đường thứ hai. Ở đây, anh được nghe nhiều giáo sư nổi tiếng như De Broglie, Fréchet, Élie Cartan, Julia...

Nhiều nhà toán học trẻ ở Pháp lúc bấy giờ bí mật tham gia nhóm Nicolas Bourbaki, với hy vọng tổng kết toàn bộ thành tựu toán học của loài người cho đến lúc đó. Các thành viên nhóm N. Bourbaki tự nguyện không ghi tên họ mình ở các bài báo, cuốn sách do cá nhân mình viết ra, mà chỉ ghi bằng bút danh chung có tính tượng trưng là Nicolas Bourbaki. Bởi thế, có người nói N. Bourbaki là “một nhà toán học có nhiều bộ óc”. Một số bạn cùng lớp với anh Bửu cũng ngầm

ngâm vào nhóm N. Bourbaki mà về sau anh mới biết như Henri Cartan, Dieudonné, Godement...

Tình bạn thời trẻ có lẽ là một động lực thúc đẩy GS Tạ Quang Bửu, vào năm 1961, viết cuốn *Về cấu trúc Bourbaki* do Nhà xuất bản Khoa học in tại Hà Nội. Trái với truyền thống kinh điển quen chia cắt toán học ra nhiều chuyên ngành khác nhau như đại số, giải tích, hình học,..., nhóm N. Bourbaki thích đặc trưng bằng các cấu trúc như cấu trúc đại số và dùng tiêu đề các *yếu tố toán học* cho toàn bộ các chương. N. Bourbaki đã công bố hơn 40 cuốn sách chuyên khảo. Đó là những công trình đồ sộ, được đánh giá rất cao, đến mức có người “bốc” lên cho rằng có thể chia lịch sử toán học thế giới ra thành hai kỷ nguyên: kỷ nguyên Tiền-Bourbaki và kỷ nguyên Bourbaki!...

Mấy năm sau, anh Bửu rời Paris xuống Bordeaux, học thêm thầy Troussel về cơ học. Anh đọc kỹ cuốn *Cơ học của Rauth* và làm hầu hết các bài tập trong đó. Chính những hiểu biết về cơ học thu lượm được từ thời trẻ đã giúp anh sau này trở thành một trong những người sáng lập Hội Cơ học Việt Nam và có nhiều báo cáo ở các xêmina của Hội (báo cáo cuối cùng là về *Cơ sinh học*, dự định trình bày vào tháng 9-1988).

Rồi anh dự thi và trúng tuyển vào Đại học Oxford, một trong hai đại học nổi tiếng nhất nước Anh (trường kia là Đại học Cambridge). Nhận học bổng của Oxford, anh rời Pháp sang Anh. Ở đó, anh có cơ hội tốt hơn nhiều để trau dồi tiếng Anh - nhất là về mặt ngữ âm học và tu từ học - rồi học thêm vật lý lượng tử qua các xêmina...

Năm năm sau, anh Bửu lại có dịp trở lại nước Anh, dự Trại Tráng sĩ của tổ chức Hướng đạo thế giới. Anh vào học Trường Đào tạo trại trưởng, gần London, dự thi một số môn như lên lớp giảng bài cho các hướng đạo sinh, cắm trại, thắt nút, thổi cơm... Thi đỗ, anh được cấp bằng trại trưởng có trách nhiệm huấn luyện các hướng đạo sinh trong toàn cõi Đông Dương thuộc Pháp (Indochine française) thời bấy giờ.

Tạ Quang Bửu tham gia phong trào Hướng đạo từ năm 1937, vì cảm thấy - theo lời anh - phong trào ấy “sạch sẽ” và có tinh thần yêu nước dù còn mơ hồ, có những hoạt động nhằm rèn luyện cho thanh niên - nhất

là lớp trí thức trẻ - tính tháo vát, tự lực, lòng ham thích làm việc tốt. Vốn ghét Tây, anh Bửu tìm mọi cách đưa dân phong trào Hướng đạo thoát khỏi ảnh hưởng của Pháp và ngầm chống lại phong trào “vui vẻ trẻ trung” do Ducoroy đề xướng. Anh sáng tác lời ca cho một giai điệu nước ngoài:

*Một chiếc thuyền con trên làn sóng biếc,
Một lá buồm trôi chân trời xa tím
Mà ngòi đây, đây
Sao thỏa chí tang bồng?
Sao không đi, đi?
Cho khắp núi cùng sông?
Rồi về đây
Trong bóng tối
Sống anh hùng!
Rồi về đây
Trong bóng tối
Sống anh hùng!...*

Tác giả khúc ca từ ấy hẳn đã trăn trở nhiều về lẽ sống. Là người được đào tạo qua trường đại học Pháp, nhưng anh Bửu vẫn dùng những từ rất cổ của văn hóa phương Đông như “chí tang bồng”, do anh sinh ra và lớn lên trong một dòng họ trí thức Nho gia lâu đời.

Tang hồ là cây cung bằng gỗ dâu. *Bồng thi* là mũi tên bằng cỏ bồng. Ngày xưa, bên Trung Hoa, khi sinh con trai, người ta dùng cây cung bằng gỗ dâu bắn sáu mũi tên bằng cỏ bồng theo sáu hướng: lên trời, xuống đất và ra bốn phía đông, tây, nam, bắc. Tập tục ấy nhằm bày tỏ cái chí của đấng nam nhi trải khắp các phương trời. Chịu ảnh hưởng sâu xa của văn hóa Trung Hoa, các cụ ta xưa thường nói: “Tang bồng hồ thi chí nam nhi”...

Trước năm 1945, nhiều hướng đạo sinh đã bí mật gia nhập Việt Minh. Sau Cách mạng Tháng Tám, các tổng ủy viên Hướng đạo như Tạ Quang Bửu, Hoàng Đạo Thúy trở thành cán bộ lãnh đạo Quân đội Nhân dân Việt Nam.

TIẾP NHẬN TRI THỨC KHOA HỌC ĐỈNH CAO

Năm 1946, GS Bửu trở lại Paris với tư cách thành viên Phái đoàn Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa dự Hội nghị Fontainebleau. Tháng 7 năm ấy, được sự đồng ý của ông Trưởng Phái đoàn Phạm Văn Đồng, GS Bửu cùng TS Bửu Hội sang Geneva dự lễ kỷ niệm 200 năm Ngày thành lập Hội Các nhà khoa học tự nhiên Thụy Sĩ. Đây là hội nghị khoa học lớn nhất thế giới, được tổ chức ở châu Âu sau Chiến tranh thế giới thứ II.

“Ở đây - GS Bửu kể - chúng tôi gặp tất cả các nhà bác học lớn ở Thụy Sĩ - trừ Pauli đang dạy ở Mỹ, gặp hầu hết các nhà bác học lớn ở các nước Tây Âu và một số nhà bác học lớn đã hoạt động rất khó khăn trong thời kỳ nước họ bị Hitler chiếm đóng. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lúc đó chưa đầy 2 tuổi mà đã có 2 cán bộ khoa học dự hội nghị này: Bửu Hội, tiến sĩ ở Trung tâm Quốc gia nghiên cứu khoa học của Pháp, và tôi, giáo sư vật lý Trường đại học Khoa học Hà Nội¹”.

Lễ kỷ niệm diễn ra tại Đại học Bách khoa Zurich, nơi Albert Einstein từng theo học và cũng là nơi mà các nhà bác học lỗi lạc, những người được tặng Giải thưởng Nobel như Schrödinger, Pauli, Karrer... từng giảng dạy và nghiên cứu. Năm sau, 1947, nhà toán học trẻ Lê Văn Thiêm² bắt đầu giảng dạy cơ học ở đại học này, trước khi trở về bưng biển Nam Bộ, rồi ra Việt Bắc, tham gia kháng chiến chống Pháp.

Chúng ta hãy nghe GS Bửu kể về sự đón tiếp Erwin Schrödinger, một nhà bác học mà sau này GS Bửu nhắc tới nhiều trong cuốn *Sống in ở Việt Bắc* năm 1948:

*“Ông là nhà vật lý người Áo được tặng Giải thưởng Nobel năm 1933 về cơ học sóng. Ông đã dạy ở Zurich khá lâu, rồi sang Ireland dạy và nghiên cứu. Lần này trở về Zurich, ông được đón tiếp như một người anh cả của mọi người, mọi ngành, và ông đã nói chuyện rất thân mật nhưng rất sâu sắc bằng một thứ tiếng Áo rất dễ nghe, rất hay. Trước khi đến đây, tôi đã đọc nhiều tài liệu về vật lý của ông, đặc biệt là cuốn **Was ist Leben?** (Sống là gì?) bằng tiếng Đức, xuất bản*

¹ Lúc bấy giờ, quyền giám đốc Trường đại học Khoa học Hà Nội là GS Nguyễn Thúc Hào, một gương mặt trí thức cũng được giới thiệu trong sách này.

² Cũng là một gương mặt trí thức được giới thiệu trong sách này.



Năm 1954, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa Tạ Quang Bửu thay mặt phía Việt Nam ký với phía Pháp Hiệp nghị Geneva lập lại hòa bình ở Đông Dương.

năm 1944. Ông để lại trong tôi nhiều gợi ý rất sâu sắc, và, cho đến nay, vẫn còn ảnh hưởng mà tôi cho là tốt”.

GS Bửu cũng kể về một kỷ niệm khác:

“Nhưng cái mà bây giờ tôi vẫn còn nhớ nhiều nhất là buổi nói chuyện của một nhà bác học tuổi đã khá cao (năm ấy gần 60 tuổi), người Áo tên là Karl von Frich, về ngôn ngữ loài ong. Người nghe phần lớn không phải là nhà côn trùng học, và riêng tôi, không thạo tiếng Đức lắm, nhưng hôm đó tất cả đều hứng thú, đều có cảm tưởng mình đang được chứng kiến ngày ra đời của một cái gì đó lớn, rất lớn. Về sau, tôi mới biết rõ rằng cái ra đời hôm ấy là khoa học hành vi hay còn gọi là khoa học tập tính (science du comportement). Sau này, mãi đến năm 1973, khi đã... 88 tuổi, Karl von Frich mới được nhận... Giải thưởng Nobel!”

GS Bửu nhớ mãi chuyến đi canô trên mặt hồ Zurich lặng sóng, những câu nói dí dỏm của Paul Karrer, nhà bác học được tặng Giải thưởng Nobel vì khám phá ra cấu trúc của sinh tố B2, rồi tổng hợp được sinh tố ấy. Ông cũng nhớ những ngọn đồi ngoại ô xanh rờn, những khu công nghiệp

nhộn nhịp ở Baden, Winterthur... Và nhớ mãi bầu không khí đầm ấm, vui tươi của lòng tốt và tình bạn giữa những người làm khoa học. Cuộc chém giết khủng khiếp diễn ra mới hôm qua đây thôi, nay dường như đã mãi mãi qua rồi và, trên hành tinh xanh kỳ diệu này, mọi người dường như lại trở về với nhân bản, với tình huynh đệ tương thân tương ái...

GS Bửu cho biết: Những gì thu hoạch được tại Zurich năm 1946 đã thúc ông viết liền bốn cuốn sách in tại Nhà in Bộ Quốc phòng giữa rừng sâu Việt Bắc, năm 1948. Đó là: *Nguyên tử - hạt nhân - vũ trụ tuyến; Sống; Vật lý cương yếu; và Thống kê thường thức*.

Không lâu trước khi qua đời, GS Tạ Quang Bửu còn nhắc:

“Theo tôi, ta nên tạo điều kiện cho các nhà khoa học trẻ (năm 1946, tôi mới 36 tuổi, Bửu Hội mới hơn 30 tuổi) có dịp đi dự những hội nghị quốc tế lớn. Tất nhiên, phải biết tiếng Anh, và về sau là tiếng Nga đủ để nghe được trong chuyên môn của mình”.

Như nhiều người đã biết, ngay từ năm 24 tuổi, ông “đồ Nghệ” Tạ Quang Bửu đã thông thạo tiếng Anh, tiếng Pháp, sử dụng được tiếng Đức, đọc hiểu tiếng Hy Lạp cổ, tiếng Latin. Về sau, ông còn học thêm tiếng Nga, tiếng Trung Quốc, tiếng Ba Lan...

NĂNG LỰC NẮM BẮT NHANH TƯ DUY KHOA HỌC ĐỈNH CAO

Sau ngày Hà Nội giải phóng (10-10-1954), với cương vị Phó chủ nhiệm kiêm Tổng thư ký Ủy ban Khoa học Nhà nước, rồi Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, GS Tạ Quang Bửu hết lòng xây dựng đội ngũ các nhà khoa học Việt Nam nói chung, các nhà toán học Việt Nam nói riêng.

Ngay trong những năm chiến tranh ác liệt, để cập nhật kiến thức cho đội ngũ toán học nước ta, ông đã mời nhiều nhà toán học Pháp được tặng Huy chương Fields như Laurent Schwartz hay Alexandre Grothendieck sang thăm Việt Nam, đọc bài giảng về các chuyên đề toán học hiện đại nhất.

GS Bửu có mối quan hệ gắn bó thân thiết và ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều nhà khoa học có uy tín ở nước ta như: Hoàng Tụy, Nguyễn Cảnh

Toàn, Nguyễn Văn Hiệu, Vũ Đình Cự, Phan Đình Diệu, Nguyễn Văn Đạo, Hoàng Xuân Sính, Nguyễn Đình Trí, Hoàng Hữu Đường, Phan Đức Chính, Phạm Hữu Sách, Đàm Trung Đôn, Vũ Thanh Khiết, Nguyễn Lân Dũng, Đặng Vũ Minh, Nguyễn Văn Điệp, Ngô Việt Trung, Hà Huy Khoái, Ngô Huy Cẩn, v.v...

GS Nguyễn Văn Hiệu, nhà vật lý Việt Nam được tặng Giải thưởng Lenin và Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học - kỹ thuật, kể lại:

“Đầu năm 1958, tại giảng đường Trường đại học Tổng hợp Hà Nội, GS Tạ Quang Bửu thuyết trình về phát minh vật lý mới đoạt Giải thưởng Nobel của hai nhà bác học người Mỹ gốc Hoa là Lý Chính Đạo (Tsung-Dao Lee) và Dương Chấn Ninh (Chen Ning Yang) về sự không bảo toàn tính chẵn lẻ trong tương tác yếu. Buổi thuyết trình hôm ấy đã mang đến cho tôi một niềm hứng thú vô biên và đột ngột mặc dù, vào lúc đó, tôi chưa thật hiểu rõ nội dung phát minh nói trên. Tương tác yếu trở thành một đề tài nghiên cứu mang tính thời sự nóng hổi, hấp dẫn đến mức có nhà vật lý nước ngoài từng quả quyết: “Trái tim tôi thuộc về tương tác yếu!” Tôi cảm thấy câu nói đó không xa lạ đối với mình. Cho nên, ngay sau khi được cử sang làm việc tại Viện Liên hợp nghiên cứu hạt nhân Dubna ở Liên Xô, tôi say mê lao vào nghiên cứu lĩnh vực nói trên và chẳng bao lâu sau, công bố 12 công trình về neutrino...”

GS, TS Đặng Hữu, nguyên Trưởng Ban Khoa giáo trung ương, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, viện sĩ Viện hàn lâm Vận tải LB Nga, cho biết:

*“Có một lần từ chỗ sơ tán trở về Hà Nội, tôi được nghe anh Bửu giảng một chuyên đề rất lạ và rất hấp dẫn đối với tôi: **Thú vật học tập như thế nào?** Tôi không biết anh lấy đâu ra thì giờ để đọc bao nhiêu sách về bao nhiêu lĩnh vực khác nhau và mới mẻ. Anh thường nói: Bộ trưởng Đại học khác Bộ trưởng Bộ Giáo dục. Bộ trưởng Bộ Giáo dục hiểu biết rất thông thạo toàn bộ nội dung chương trình giáo dục phổ thông, còn Bộ trưởng Bộ Đại học thì không thể nào hiểu biết hết nội dung chương trình của hàng trăm ngành học đại học, chỉ nắm được cái chung nhất để chỉ đạo cho đúng hướng. Để nắm được “**cái chung nhất**” ấy, trong một cuộc họp các cán bộ chủ chốt của các trường đại học nhằm giải quyết một số vấn đề đang nổi cộm, anh Bửu nói: “**Ở trình độ chúng ta ngày nay, khi mà***

mỗi buổi tối, ta có thể đọc hàng chục quyển sách, thì các vấn đề như thế sao không giải quyết được? Thiếu tri thức hay là thiếu trách nhiệm? Hay là thiếu phương pháp?” Tôi cứ thắc mắc mãi về cụm từ anh nói “mỗi tối đọc hàng chục cuốn sách”. Điều đó đúng với anh Bửu, nhưng với người khác thì đâu có dễ!

Mỗi lần đến Thư viện Khoa học - kỹ thuật, tôi đều gặp anh mang cả một chồng sách mấy chục quyển. Rồi đến nhà anh, thì lại thấy cả một thư viện lớn sách khoa học - kỹ thuật và cả sách văn học - nghệ thuật tiếng nước ngoài. Anh cho biết cách đọc của anh là: Đọc lướt nhanh để biết tổng quát về nội dung, những luận điểm chính của tác giả, biết các thông tin mới, rồi sau đó, đọc kỹ những phần cần thiết tùy theo mục đích của mình”.

Mục đích của GS Tạ Quang Bửu là mục đích của một trong những nhà lãnh đạo chủ chốt của ngành khoa học và giáo dục nước ta. Ông luôn lo lắng tự bồi đắp cho mình một vốn kiến thức đủ rộng và đủ sâu để làm tròn trách nhiệm được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Thủ tướng Phạm Văn Đồng tin cậy giao cho. Nhưng, theo tôi nghĩ, GS Bửu đọc sách rộng như thế, không hoàn toàn chỉ vì mục đích đảm đương tốt trách nhiệm công tác của mình, mà còn vì niềm khao khát tự nhiên của một nhà trí thức tinh hoa muốn thấu tóm những hiểu biết đỉnh cao, mới nhất của loài người.

GS, TSKH Phan Đình Diệu, một nhà toán học nổi tiếng, từng giữ chức Phó Viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam¹, mới đây kể lại trong một thiên hồi ký:

“Một điều thú vị là, tuy bận nhiều việc và quán xuyến nhiều ngành, nhưng anh Bửu vẫn dành nhiều thì giờ tham gia chủ trì và thuyết giảng tại xêmina toán ở Ủy ban Khoa học Nhà nước², về những vấn đề mới có tính chất định hướng. Cho đến bây giờ, tôi vẫn nhớ những buổi giảng của anh, say sưa và sâu sắc, luôn hấp dẫn người nghe, hấp dẫn bởi cái say sưa nhiệt tình của người giảng là chính, dù người nghe chúng tôi nhiều khi chưa lĩnh hội được cái sâu sắc của bài giảng qua ngôn ngữ bác học của anh. Đối với tôi, dù chưa hiểu bao nhiêu, nhưng tác động quan trọng của các bài giảng đó là gợi trí tò mò và lòng ham tìm hiểu; và

¹ Nay là Viện hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

² Nay là Bộ Khoa học và Công nghệ.

rồi như sau này, khi đã trải qua phần lớn cuộc đời mình, tôi nghiệm ra rằng cái hấp dẫn nhất đối với mình bao giờ cũng là **cái chưa hiểu**. (...).

Cho đến nay, tôi vẫn còn giữ được quyển sách nhỏ **Về cấu trúc Bourbaki** của anh. Quyển sách này, cũng tương tự như các quyển **Nguyên tử - hạt nhân - vũ trụ tuyến** và **Sống** mà anh viết từ những năm 1947-1948 trong chiến khu, có một nét chung là anh muốn giới thiệu kịp thời, qua cách tóm lược cô đọng và súc tích của mình, những tư duy mới, kết quả mới trong khoa học thế giới nhằm giúp anh chị em khoa học trong nước tiếp cận nhanh với hiện đại. Không thể xem đó là những tài liệu phổ biến khoa học dễ hiểu. Với kiến thức sâu rộng của anh, anh có cách hiểu riêng để nắm bắt những điều cốt lõi trong các lý thuyết mới, và tôi nghĩ những điều anh viết ra thường là những tiếp thu trí tuệ của anh đối với các lý thuyết ấy, do đó, **dễ hiểu với anh và khó hiểu với người khác**. Nhưng tác động của những cuốn sách nhỏ đó chính là ở chỗ nó gây cho ta sự hấp dẫn say mê từ những hiểu biết lơ mơ luôn gợi trí tò mò. Từ tò mò đi đến tìm hiểu nghiêm túc, và đến khi đã học tương đối thuần thục, trở lại đọc cuốn sách nhỏ của anh, ta sẽ có cái thú vị tìm được những đặc thù riêng trong cách cảm nhận của anh mà trước đây ta chưa hiểu”.

Nữ GS Hoàng Xuân Sính, tiến sĩ quốc gia về toán học, cho biết:

“Bài giảng của anh Bửu rất uyên bác, vì anh đọc nhiều, lại cẩn thận đưa in phát cho mọi người đến dự. Ngoài ra, anh có tài sư phạm, chỗ nào khó hiểu anh cố gắng dùng những từ rất bình thường và dí dỏm để giúp người nghe hiểu tốt hơn. Đó là cái tài của những người thầy giỏi, phải có sự hiểu biết sâu rộng mới làm được như vậy. Những lúc đó ngồi nghe, cô sinh viên nghịch ngợm ngày nào trong tôi đã nhìn thầy mà thầm nói với mình: Anh hạ mình để chinh phục đây!

Dù là đã nghe giảng trước đó, và đã có tài liệu phát cho, nhưng tôi phải nói rằng, ngay lúc ấy, tôi vẫn chưa hiểu hết, vì bài giảng quá sâu sắc. Tôi đã không hiểu hết ngay lúc đó, nhưng lời anh giảng vẫn in đậm trong tiềm thức của tôi, và sự in đậm ấy đã khiến tôi hiểu ra dần dần qua năm tháng dạy học và làm nghiên cứu. Thôi thúc vì tò mò, tôi quyết tâm đọc lại bài giảng ngày nào. Và tôi đã hai lần lấy bài giảng của anh ra, làm lại với các đồng nghiệp ở bộ môn, một lần vào năm 1970 giữa lúc bom đạn Mỹ đang trút xuống miền Bắc, và lần thứ hai vào năm 1994.

Tôi có thành công hay không trong việc gây hứng thú cho đồng nghiệp như anh đã gây hứng thú cho tôi mấy chục năm về trước? Đó là điều tôi không biết. Nhưng, giờ đây, làm lại bài giảng của anh, tôi đã nắm chắc, để có thể giải đáp những câu hỏi mà các bạn đồng nghiệp ngồi nghe đặt ra”.

GS, TS Nguyễn Lâm Dũng, một nhà sinh học, viết:

“GS Tạ Quang Bửu có sự uyên bác rất kỳ lạ. Tôi chỉ nói một khía cạnh nhỏ, đó là lĩnh vực sinh học (một lĩnh vực khác hẳn chuyên ngành toán học mà ông sở trường).

Trong kháng chiến chống Pháp, khi bố tôi¹ làm giám đốc Sở Giáo dục liên khu X, có lần cụ mang về cuốn sách *Sống* in trên giấy dó. Tôi còn nhỏ quá, nên đọc không hiểu. Sau này, học đại học, chuyên ngành sinh học, tôi mới có điều kiện đọc lại.

Phải nói thật kỳ lạ là vì GS Tạ Quang Bửu viết ra những điều uyên bác ấy vào năm 1948, nghĩa là 5 năm trước khi J. D. Watson và F. H. C. Crick khám phá ra cấu trúc ADN, mở màn cho thời đại sinh học phân tử. Vào thời ấy mà GS Tạ Quang Bửu đã viết:

“Ngoài *chromosome* (về sau, dịch là thể nhiễm sắc), thì tế bào chỉ chứa những hóa chất không có gì đặc sắc... Nhưng số đặc tính trong một con người lớn hơn số *chromosome* nhiều, nên các đặc tính ấy chỉ có thể chiếm những phần rất bé của *chromosome*: mỗi đặc tính chiếm một căn cứ gọi là *gen*... Mỗi *chromosome* là một chuỗi gồm 2.000 *gen*, và như thế chiều dài của mỗi *gen* không quá 3/10.000 mm hay 300 angstrom. Theo đó, một *gen* dài bằng 100 lần khoảng cách giữa hai nguyên tử trong một khí”.

Còn bao nhiêu khái niệm hiện đại khác mà GS Tạ Quang Bửu ghi bằng tiếng Anh². Bất kỳ nhà sinh học nào đọc cuốn sách mỏng ấy và nhớ rằng GS Tạ Quang Bửu viết ra vào năm 1948, thì cũng chỉ có thể đi từ ngạc nhiên đến khâm phục.

Ngày nay, khi các nhà sinh học trên thế giới bắt đầu chuyển sang nghiên cứu sinh học lượng tử (*quantum biology*) thì ngay trong cuốn sách rất mỏng kia, GS Tạ Quang Bửu đã khẳng định được rằng: “*Gen, phân tử khổng lồ, theo thuyết*

¹ Tức GS Nguyễn Lâm, Nhà giáo Nhân dân, cũng là một gương mặt trí thức được giới thiệu trong sách này.

² Bởi lẽ lúc ấy nhiều thuật ngữ sinh học hiện đại chưa được ai kịp thời dịch ra tiếng Việt.

Delbruck, cũng là một hệ thống phải cắt nghĩa bằng những định luật của lượng tử học”.

Tiếc rằng tác phẩm ấy GS Tạ Quang Bửu viết bằng tiếng Việt, chứ nếu không, chắc hẳn phải được coi là một trong những trước tác kinh điển của giới sinh học quốc tế, vì trong đó đã đưa ra những tiên đoán rất khoa học”.

Sách của GS Bửu là loại sách rất “kén độc giả”, đòi hỏi người đọc phải đọc đi đọc lại nhiều lần, đọc từ khi còn trẻ, rồi đến khi tuổi đã cao, vốn kiến thức đã dồi dào, sâu sắc, lại ngồi nhẩn nha đọc lại từng dòng, từng trang và cảm thấy “ngắm”...

Nhà khoa học Nguyễn Như Kim, nguyên Viện trưởng Viện Thông tin Bộ Khoa học và Công nghệ, cho biết thêm. Thu - đông năm 1947, quân Pháp cho quân dù, quân bộ và quân thủy cùng một lúc tiến công chiến khu Việt Bắc, hòng vây bắt Chủ tịch Hồ Chí Minh và các nhà lãnh đạo kháng chiến, nhưng bị ta đánh tới bời, cuối cùng, phải tháo lui.

*“Tôi gặp lại anh Bửu, thủ trưởng của tôi lúc đó, gặp lại gương mặt đôn hậu, niềm nở của anh - ông Nguyễn Như Kim kể. Sau khi chúc mừng tôi thoát nạn, anh tặng tôi một cuốn sách mỏng in rônêô nhan đề **Nguyên tử - hạt nhân - vũ trụ tuyến** dày gần 100 trang (bản in rônêô, chứ bản in typô sau đó chỉ dày 46 trang) mà anh vừa viết và cho in xong giữa lúc quân Pháp tấn công, bị lực lượng ta đánh trả khắp khu Việt Bắc, và ta giành thắng lợi. Anh khiến tôi ngạc nhiên vô cùng! Làm thế nào mà anh có thì giờ và tâm trí để viết sách trong khi phải đảm nhiệm công việc quân sự bề bộn lúc đó¹? Anh thản nhiên nói: “Mình viết để tặng anh em Nha Nghiên cứu kỹ thuật quân giới, ông thử đọc xem sao”. (...).*

Giờ đây, sau 50 năm, có dịp xem lại, tôi càng khâm phục khả năng anh làm việc, đọc nhanh, viết nhanh, có khối lượng kiến thức cơ bản vững chắc, bởi vì, phải có

¹ Thu - đông 1947, GS Tạ Quang Bửu giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (Bộ không phụ trách việc chỉ huy tác chiến, mà chỉ lo phần hậu cần như quân huấn, quân khí, quân y, quân trang). Sau đó, vào năm 1948, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Tổng Tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam, mới kiêm chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, theo đề nghị của chính GS Tạ Quang Bửu, để thống nhất chịu trách nhiệm cao nhất cả phần tác chiến lẫn phần hậu cần. Và rồi, từ năm đó, GS Bửu tự nguyện giữ chức Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Chánh văn phòng Quân ủy trung ương, cho đến sau ngày Hà Nội giải phóng, mới chuyển sang lãnh đạo ngành khoa học và giáo dục đại học.

một cái vốn ở trình độ cao như vậy, thì mới viết nhanh một cách tổng hợp, chính xác và phổ cập, đặc biệt dành cho người không chuyên, giới thiệu những lý thuyết trừu tượng của Heisenberg, Schrödinger và Dirac về thế giới vi mô của vật chất. Anh mở đầu dí dỏm như sau: “Đối với các độc giả không khoa học, không triết học và có lẽ là những người bạn tôi yêu nhất, xin xem quyển này như một quyển “Phong thần 1947” để tiêu khiển giữa hai trận đột kích giết giặc”.

Đối với chúng tôi, sinh viên vật lý đại cương trước Cách mạng, đọc và học theo quyển đó trong kháng chiến còn thấy sáng sủa, sâu sắc và hiện đại hơn nhiều phần viết về nguyên tử, hạt nhân trong bộ sách vật lý của Bruhat nổi tiếng lúc bấy giờ mà chúng tôi sử dụng như một cẩm nang để thi cử”.

GS Ngô Việt Trung, viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Thế giới thứ ba, Viện trưởng Viện Toán học Viện hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, cho biết:

“Tôi còn nhớ đó là một buổi chiều chớm lạnh giữa thập niên 70. Sau giờ làm việc, GS Tạ Quang Bửu, Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, sang công tác tại CHDC Đức, cho gọi tôi và vài anh em ta đang học tập, nghiên cứu tại đây đến khách sạn Stadt Berlin, nơi ông lưu trú.

Lúc bấy giờ, tôi đang theo học Đại học Berlin. GS Bửu thân mật hỏi chuyện chúng tôi và, đối với riêng tôi, ông cho mượn một cuốn sách chuyên khảo thuộc chuyên ngành tôi đang nghiên cứu, rồi căn dặn nên đọc thêm những nhà toán học nào ở phương Tây, bởi vì, theo ông, trong chuyên ngành này, các công trình của các nhà toán học CHDC Đức và các nước xã hội chủ nghĩa khác chưa phải là tiên tiến nhất.

Cuộc trò chuyện kéo dài đến quá nửa đêm. GS Bửu bảo chúng tôi ngủ lại tại phòng ông. Nhưng, trong phòng chỉ có... một cái giường! Ông nêu ra “sáng kiến”: Tất cả ngủ ngay dưới sàn nhà bởi vì, theo ông, sàn có trải thảm len, không sợ lạnh. (...).

Tôi cảm thấy ngành khoa học và giáo dục nước ta, vào thời điểm ấy, đã có một nhà lãnh đạo tài, đức tuyệt vời. Vì vậy, sau khi tốt nghiệp tiến sĩ khoa học toán học ở nước bạn, tôi vui vẻ trở về nước phục vụ, mặc dù biết rằng mình sẽ phải đương đầu với vô số khó khăn...”.

GS Tạ Quang Bửu còn cảm hóa nhiều nhà trí thức Việt kiều hướng về Tổ quốc. Ông có quan hệ thân thiết với các nhà toán học Frédéric Phạm, Lê Dũng Tráng, Bùi Trọng Liễu, v.v... Trong thiên hồi ký *Chuyện gia đình và ngoài đời*, GS Bùi Trọng Liễu, Đại học Paris, kể lại:

“Vào khoảng năm đầu thập niên 1960, cái thời xa xăm ấy, lúc mà tâm trí đông đảo bà con Việt kiều hầu như còn dồn cả vào tình hình chính trị miền Nam, và chỉ lẻ tẻ vài cá nhân tự nguyện gửi sách báo, dụng cụ khoa học về một vài cơ sở ở miền Bắc, bỗng một bữa tôi nhận được một cuốn từ điển khoa học in trong nước do anh Tạ Quang Bửu gửi tặng. Sự việc thật đơn giản này gợi cho tôi câu hỏi: Đây là đường lối “chiêu hiền đãi sĩ” của Cách mạng Việt Nam mà anh là một trong những người góp phần vạch ra và thực hiện, hay là một dấu hiệu trong nước không từ chối sự đóng góp “tri thức” của kiều bào ở nước ngoài? Chắc là cả hai. Quan hệ giữa tôi và anh bắt đầu từ ngày đó... Rồi chiến tranh lan rộng ra miền Bắc...

Mùa xuân 1969, điều tôi mong mỏi chờ đợi đã đến. Anh T., vị tham tán văn hóa đầu tiên tại cơ quan Tổng Đại diện nước ta tại Pháp tới Paris, mang theo lời gợi ý của anh Bửu mời tôi về nước làm việc một tháng, thí điểm cho việc Việt kiều về công tác ngắn hạn (nhưng hè 1970, tôi mới sắp xếp về nước được).

Gặp anh, tôi cảm thấy mình cùng trên một “làn sóng” với anh: “Thế xác không cần liên tục tại chỗ - anh nói - vẫn có thể đóng góp được. Một tập thể những Việt kiều có chuyên môn cao, có nghề nghiệp vững chắc, có địa vị xã hội ổn định, là một cửa sổ của ta mở sang phía các nước phương Tây...”.

Nhà trí thức Việt kiều tiêu biểu ấy đã hướng về đất nước do “sức hút” của bậc “sĩ phu hiện đại” Tạ Quang Bửu.

Nhà toán học nổi tiếng Lê Dũng Tráng là một người Việt Nam sống và làm việc tại Pháp, nhưng, ngay từ thời kỳ nước ta đang kháng chiến chống Mỹ, ông đã mang quốc tịch Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

“Hôm đó tôi phải báo cáo - ông kể lại. Tôi không nhớ là tôi đã báo cáo về toán học hay về tình hình các trường đại học Pháp. Nhưng tôi nhớ tôi đã vô cùng ngạc nhiên khi Bộ trưởng Tạ Quang Bửu làm phiên dịch cho tôi! (...). Lần đó tôi ở Việt Nam ba tháng. Trong những ngày ấy, tôi thường xuyên gặp Bộ trưởng Bửu. Chúng tôi nói chuyện về các công trình toán học mới nhất, khởi đầu là các nghiên

cứu về hệ động lực, lý thuyết về các tai biến của R. Thom, về ngôn ngữ học của Chomsky, các lược đồ của Grothendieck, về cách giải các kỳ dị của Hironaka. Ông nói với tôi về việc ứng dụng các nghiên cứu vận trù học ở Việt Nam”.

TS Lê Dũng Tráng trở lại Hà Nội, tháng 9-1973, sau khi Hiệp định Paris được ký kết. Ông nói với GS Bửu về việc Đại học Harvard mời ông sang Mỹ thuyết giảng về những nghiên cứu mới của ông. Khi đó Việt Nam chưa có quan hệ ngoại giao với Mỹ, và nhiều nhóm bảo thủ ở Mỹ cố tình ngăn cản việc bình thường hóa quan hệ giữa hai nước.

“Đương nhiên, Bộ trưởng Tạ Quang Bửu hiểu mức độ nghiêm trọng của tình hình và ông suy nghĩ rất lung. - TS Lê Dũng Tráng viết tiếp. Ông dành nhiều phút để cân nhắc nên đồng ý hay phản đối. Cuối cùng, ông nói với tôi một cách trang nghiêm: Cứ đi đi, như thế là tốt đấy, tôi sẽ thu xếp mọi việc ở phía Việt Nam”. Vậy nên tôi là công dân Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đầu tiên đến Mỹ với tấm hộ chiếu của Hà Nội. Chính Kissinger chấp nhận cấp visa cho tôi.

*Sau những ngày ở Mỹ, tôi trở lại Việt Nam, và với sự góp sức của tôi, Bộ trưởng Bửu đã tổ chức một xêmina về lý thuyết kỳ dị, với sự có mặt của nhiều nhà toán học Pháp có tên tuổi như Bernard Malgrange, Alain Chenciner, Frédéric Pham. Nhân dịp này, Bộ trưởng Tạ Quang Bửu viết trên báo **Nhân Dân** một bài dài cả trang, giải thích sự cần thiết của các ngành khoa học cơ bản để hiểu được các khoa học xã hội và hiện tượng thiên nhiên. Trong mắt tôi, đây là một cử chỉ rất gây ấn tượng và rất dũng cảm. (...). Ông đã dọn đường cho những chính sách dài hạn mà ít quốc gia, ngay cả bây giờ, có khả năng thực hiện được”.*

GS Lê Dũng Tráng hiện là viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Thế giới thứ ba đặt trụ sở ở Trieste, Ý, phụ trách Ban Toán của Trung tâm Quốc tế vật lý lý thuyết cũng ở Trieste.

Theo GS Lê Dũng Tráng cho biết, thì trong thời gian GS Tạ Quang Bửu làm Bộ trưởng, nhiều cuốn sách toán quan trọng đã được xuất bản ở Việt Nam chỉ muộn hơn ở Mỹ... vài tháng! Thật là một kỳ tích mà thời ấy đã đạt được, nhưng về sau lại không giữ được, do không có người cầm trịch đủ tầm! Chính nhờ uy tín của Bộ trưởng Bửu mà ông có thể yêu cầu, chỉ trong một đêm, phải dịch xong tóm tắt nội dung một cuốn

sách khoa học đỉnh cao từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt! GS Nguyễn Văn Đạo đã nhận lời GS Bửu dịch cuốn sách của Smale về các hệ động lực theo “tốc độ kinh người” ấy.

GS Frédéric Phạm, một nhà toán học Việt kiều rất nổi tiếng ở Pháp, viết:

*“Chúng tôi vô cùng ngạc nhiên là xêmina vinh dự được báo **Nhân Dân** giới thiệu qua bài báo dài dưới nhan đề **Tai biến và phát triển** của chính Tạ Quang Bửu. (...). Đó thực sự là một cách tư duy sâu sắc, theo cùng hướng với suy nghĩ của R. Thom, nhưng có những nét riêng, với một văn hóa khoa học sâu sắc vượt ra ngoài toán học.*

Tôi không biết bằng cách nào Tạ Quang Bửu có được văn hóa ấy”.

F. Phạm cho biết thêm, ông rất xúc động khi đọc một bài báo của Phan Đình Diệu, trong đó tác giả họ Phan đưa ra thắc mắc của một người học logic với Tạ Quang Bửu về khái niệm đúng/sai trong toán học và tác giả đã nghe Tạ Quang Bửu trả lời: *“Cái đúng của toán học phải tìm ngoài toán học”*. F. Phạm viết tiếp:

“Tôi thấy câu này vô cùng sâu sắc và nhiều ý nghĩa”.

Trong một đoạn sau đó, F. Phạm nói đến “nhựa sống” nuôi dưỡng “cái cây toán học” chính là những gì ngoài toán học mà nếu không có nó cái cây sẽ bị khô héo. Ông nhận xét:

“Rất may là nhựa sống vẫn chảy, tuy nhiên hiện tượng khô cạn vẫn còn, và sự sinh tồn của cây không phải là tuyệt đối”.

GS Frédéric Phạm là con trai GS Phạm Tỉnh Quát. GS Quát (1914-2008) quê ở làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội, cùng làng với luật sư Phan Văn Trường và giáo sư Hoàng Minh Giám¹. Lê Văn Thiêm và Phạm Tỉnh Quát là hai người Việt Nam đầu tiên theo học toán tại Đại học Sư phạm Paris phố Ulm, bảo vệ thành công luận án tiến sĩ, có nhiều công trình nổi tiếng in ở Pháp.

Trần Sư Đạo, một học giả Trung Hoa đời Tống, cho rằng có nhiều loại tài năng: *thường tài* do có sự giúp sức bên ngoài mà nên, còn *kỳ tài* là do

¹ Cũng là một gương mặt trí thức được giới thiệu trong sách này.

tự mình hun đúc mà thành. Ngô Lôi Phát đời Thanh thì lại chia ra hai loại: *hùng tài* và *tiên tài*. *Hùng tài* đòi hỏi phải dốc sức rèn luyện nhiều, còn *tiên tài* thì rất nhẹ nhàng như “dạo chốn đào nguyên, lên núi Hoa Sơn” cứ tự nhiên nhi nhien như ông tiên vậy, thậm chí không quan tâm lắm đến sự ngưỡng mộ của người đời! Tạ Ngưu Nhân đời Tống phân biệt *toàn tài* và *thiên tài*: *Toàn tài* là “lấy sức người mà thắng”, còn *thiên tài* thì là “do thiên tư mà thắng”.

“Phiếm đàm” một chút về môn “tài năng học” để rồi từ đó ta thử nghĩ xem nên “xếp” GS Tạ Quang Bửu vào loại tài năng nào. Theo suy nghĩ riêng của người viết bài này, phải chăng ông là một bậc *kỳ tài*? Chủ yếu bằng con đường tự học, thế mà ông hiểu thấu gần như tức thì những đỉnh cao của tư duy nhân loại, có được một “văn hóa khoa học” rất sâu sắc, vượt ra ngoài toán học, ngành sở trường của ông. Đúng như Trần Sư Đạo định nghĩa, “kỳ tài là do tự mình hun đúc mà thành”...

GS Tạ Quang Bửu là người từng bị phê phán là theo “chủ nghĩa nhân tài”, do ông nồng nhiệt ủng hộ đề xuất của nhà toán học Hoàng Tụy, lúc bấy giờ là chủ nhiệm khoa Toán Trường đại học Tổng hợp Hà Nội, về việc mở các lớp phổ thông cấp III chuyên Toán đầu tiên ở nước ta vào năm 1965, ngay khi Mỹ mở rộng các cuộc ném bom trên miền Bắc. Từ đó ta đã đào tạo được mấy thế hệ các nhà toán học tài năng cho đất nước mà Ngô Bảo Châu là tiêu biểu.

Ông mạnh dạn chủ trương đưa học sinh ta tham gia các Olympic toán quốc tế ngay từ mùa hè năm 1974, khi đất nước còn chưa thống nhất. Nhiều học sinh chuyên Toán thời ấy, về sau, đã trở thành những nhà toán học, nhà vật lý, nhà cơ học có tiếng như: Ngô Việt Trung, Ngô Bảo Châu, Đàm Thanh Sơn, Vũ Hà Văn, Lê Tự Quốc Thắng, Phạm Hữu Tiệp, Nguyễn Tiến Dũng, Nguyễn Đông Anh, Phạm Lê Kiên, Vũ Kim Tuấn, Nguyễn Hồng Thái, Lê Hồng Vân, Nguyễn Thị Thiệu Hoa, Đinh Tiến Cường, Ngô Đắc Tuấn, Lê Hùng Việt Bảo; v.v...

Một số học sinh chuyên toán khác, về sau, giữ trọng trách quản lý trong khoa học và giáo dục như: Đào Trọng Thi, ủy viên Trung ương Đảng, từng

làm Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội; Trần Văn Nhung, nguyên Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Lê Tuấn Hoa, hiện là Chủ tịch Hội Toán học Việt Nam; Giám đốc điều hành Viện Nghiên cứu cao cấp về Toán, Nguyễn Đình Công, đương kim Phó chủ tịch Viện hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; v.v...

GS Tạ Quang Bửu là người đề ra và kiên trì thực hiện chủ trương tổ chức thi tuyển sinh đại học và thi tuyển nghiên cứu sinh một cách minh bạch, công bằng. Chủ trương ấy nhận được sự đồng tình và ủng hộ của dư luận xã hội rộng rãi, nhưng không phải không bị một số nhà lãnh đạo có quyền lực cho là ông theo “chủ nghĩa nhân tài”, có ý đồ “cầm cửa” con em công - nông và cán bộ cách mạng vào đại học, do những con em này khó đạt tới điểm sàn, mặc dù đã được cộng thêm “điểm chính sách”!

Do đảm nhiệm trọng trách ở nhiều lĩnh vực từ quốc phòng sang khoa học, rồi giáo dục trong những năm dài cách mạng và chiến tranh căng thẳng, gian nan, GS Tạ Quang Bửu không thể chuyên tâm nghiên cứu sâu một chuyên ngành khoa học nào, để có được những khám phá, phát minh độc đáo như các giáo sư Tôn Thất Tùng, Trần Đức Thảo, Hoàng Tụy, Nguyễn Văn Hiệu, Ngô Bảo Châu, Lưu Lệ Hằng, Đàm Thanh Sơn... Cá nhân ông bị... “thiệt thời”! Nhưng xã hội thì không! Nhờ có những nhà lãnh đạo khoa học quên mình và uyên bác như Tạ Quang Bửu, Phạm Ngọc Thạch mà xã hội đã được lợi rất nhiều, trước hết là các thế hệ trí thức hậu sinh...

Tôi còn nhớ, hôm nghe tin GS Ngô Bảo Châu được tặng Huy chương Fields, GS Đàm Trung Bảo, thân phụ GS Đàm Thanh Sơn, nói ngay với tôi: “Ta phải ghi công đầu cho ông Bửu!”...

SỨC TRẺ Ở MỘT NGƯỜI GIÀ

Do những bước tiến rất xa của y học, ngày nay con người rất nên và rất có thể sống một “tuổi già xanh”, có hạnh phúc cho mình và có lợi cho xã hội.

Tôi cảm nhận được điều ấy trong những đêm cuối năm 1986 - cách đây 27 năm - khi ngồi đọc tập bản thảo đánh máy cuốn *Hạt cơ bản* của GS Tạ Quang Bửu (Nhà xuất bản Giáo dục xuất bản vào năm sau, 1987).

Đây không phải là một công trình khám phá cái mới trong vật lý học, mà là sách phổ biến kiến thức vật lý, nhưng ở trình độ cao, dễ hiểu đối với những ai đã được chuẩn bị hành trang kiến thức đại học toán - lý. Do “mặt bằng dân trí” ở nước ta ngày càng được nâng cao, những cuốn sách phổ biến kiến thức khoa học ở trình độ cao như thế của các tác giả như Tạ Quang Bửu, Trịnh Xuân Thuận, Cao Chi, Phạm Xuân Yêm, Đặng Mộng Liên... ngày càng được độc giả “khó tính” đón chào.

GS Tạ Quang Bửu dẫn dắt bạn đọc từ ý tưởng triết học thiên tài về nguyên tử của Democritus thời cổ Hy Lạp đến ý kiến của P.A. Dirac (Giải thưởng Nobel năm 1933) về nguyên lý cơ học lượng tử. Qua việc giải thích ba bảng các hạt cơ bản (bảng năm 1932, bảng năm 1960, và bảng năm 1980), tác giả trình bày vắn tắt nội dung những phát minh vật lý trong mấy thập niên trước đó, từ điện động lực học lượng tử đến sắc động lực học lượng tử.

Qua các trang sách, bạn đọc có thể làm quen với đối xứng unita, với những công trình của Feynman, Gell-Mann, Yang, Lee, Neeman, Glashow, Ting, với những cố gắng của ba nhà bác học Weinberg - Glashow - Salam nhằm thống nhất tương tác yếu với tương tác điện từ thành tương tác điện-yếu, có thể làm quen với những quark duyên, quark đẹp, quark lạ, quark đỉnh, quark đáy...

Lý thuyết Thống nhất Lớn (*Grand Unified Theory/ GUT*), đó là một mục tiêu lớn mà các nhà vật lý lớn nhất hiện nay đang hướng tới.

“Albert Einstein đã từng thất bại trong việc tìm kiếm một sự đơn giản tốt cùng, với nó, tất cả các lực của tự nhiên đều được giải thích bằng một lý thuyết chung. Ông đang cố gắng thống nhất lý thuyết điện từ và lý thuyết hấp dẫn. Chúng ta cũng đang tìm một lý thuyết thống nhất chung như vậy, nhưng, giờ đây, chúng ta đã hiểu chút ít vì sao A. Einstein thất bại. Đơn giản là vì trên trời và dưới đất có nhiều lực hơn A. Einstein mơ thấy trong triết học của ông”.

Đó là ý kiến của S. L. Glashow, người được tặng Giải thưởng Nobel năm 1979.

GS Tạ Quang Bửu nhận định:

“Hiện nay, ta có thể coi tương tác điện từ và tương tác yếu đã được thống nhất trong cùng một lý thuyết, đó là lý thuyết của Weinberg - Glashow - Salam. Nhưng, thật ra, ta chưa có một lý thuyết hoàn chỉnh về tương tác hấp dẫn. Nếu thực hiện được mơ ước thống nhất tất cả trong cùng một lý thuyết thì ta chỉ cần viết một phương trình, rồi lượng tử hóa nó một cách thích hợp và thế là toàn bộ Vũ trụ - từ vĩ mô đến vi mô - đều được mô tả bằng một lý thuyết thống nhất”.

GS Tạ Quang Bửu về hưu từ năm 1979. Ấy vậy mà nhà thông thái của chúng ta vẫn theo dõi sát sao những thành tựu mới nhất trong vật lý học, đọc các bài báo rất khó hiểu của A. Salam, S. Weinberg và S. L. Glashow, giải thích phát minh của Samuel Ting (Đinh Triệu Trung, người Mỹ gốc Hoa, năm 1976 được tặng Giải thưởng Nobel)...

Đặc điểm của tuổi thanh xuân là nghị lực dồi dào, xúc cảm mạnh, yêu thích tự do tranh luận, ham chuộng cái mới, dũng cảm từ bỏ những nếp nghĩ cũ kỹ, những con đường mòn. Có thể nói, cho đến giây phút cuối cùng của đời mình, GS Tạ Quang Bửu vẫn giữ được sự trẻ trung của trí tuệ, sự sôi nổi của tâm hồn.

Và cuốn sách cuối cùng chưa kịp in của ông cũng là dành cho các bạn trẻ, những con người sung sức sẽ tiếp tục công cuộc khám phá bao điều bí ẩn trong thế giới vĩ mô và thế giới vi mô, với ước vọng sẽ tìm thấy sự hài hòa tuyệt diệu cùng với sự giản dị tuyệt vời của Tự nhiên.

Tất nhiên, trên con đường đi tới đó, luôn có những khúc ngoặt mở ra nhiều sự bất ngờ như nhà thơ Nga P. Antokolsky đã viết:

*Anh đi giữa bóng đêm huyền bí
Theo sau một ánh sao băng
Xuyên qua cái bất định
Của cơ học lượng tử
Khi tấm màn kế tiếp
Được vén lên một cách bất ngờ
Anh tiến đến một giới hạn khác
Và lại đảo lộn các thế cờ!...*

NHÀ THÔNG THÁI AM HIỂU NHIỀU LĨNH VỰC

Có người cho rằng “Tạ Quang Bửu là một Lê Quý Đôn thời nay”. Nhận định ấy cần có thêm thời gian để kiểm chứng. Tuy nhiên, có thể nói ngay rằng đó hoàn toàn chẳng phải là chuyện dè dặt tùy tiện.

Theo lời kể của GS Lê Văn Thiêm, thời trẻ, học tập ở Pháp, trong một kỳ thi lấy chứng chỉ của văn bằng cử nhân toán, hơn 100 người dự thi, chỉ có 4 người đỗ, trong đó có Tạ Quang Bửu. Khác với lối “học gạo” của nhiều người Việt Nam dạo ấy, ông Bửu yêu thích âm nhạc, hội họa, thể thao. Ông tập chạy nhanh (từ 100m đến 10.000m), tập nhảy cao theo phương pháp lật người úp bụng trên xà, tập nhảy xa theo kiểu nhảy “xidô”, đá hai chân trên không, như cắt không khí bằng cái kéo (*ciseaux*), rồi tập bơi trườn (*crawl*). Ông thử sức trong một cuộc bơi vượt sông Seine có cả Jean Taris, vô địch Pháp dự.

Ông lọt vào chung kết giải bóng bàn của sinh viên Paris, nhờ tập theo cách đánh của Barna, vô địch thế giới thời ấy, người Hungary. Về chạy 100 mét, ông đạt kỷ lục Đông Dương. Ông còn tập đâm bốc để tự vệ, đá bóng và, về sau, được cấp bằng... bơi lội... của Vương quốc Anh! Ông thường nói đùa, đó là tấm bằng “thú vị nhất” mà ông có trong tay!

Tạ Quang Bửu cũng là người am hiểu nghệ thuật kiến trúc, sành hội họa và âm nhạc. Ông thường hát bằng tiếng Đức bản *Tụng ca Niềm vui*, lời thơ của Friedrich von Schiller được Ludwig van Beethoven phổ nhạc, đưa vào chương kết của bản *Giao hưởng số 9* (còn gọi là *Giao hưởng Niềm vui*).

Về chuyện ông Bửu sành nhạc, GS Hoàng Như Mai cho biết:

“Trong Hội nghị tranh luận văn nghệ họp ở Việt Bắc năm 1949, nhận xét, đánh giá về các bản nhạc của ông Nguyễn Xuân Khoát, có nhiều ý kiến về mặt này, mặt khác trái ngược nhau. Riêng ý kiến của Tạ Quang Bửu (do Nguyễn Đình Thi mang đến Hội nghị) là một lời phát biểu rõ ràng, dứt khoát: “Đây mới là nhạc” (nguyên văn Nguyễn Đình Thi nhắc lại)...”.

Xin nói thêm: Thời kỳ ấy, GS Bửu giữ trọng trách Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, công việc hết sức bận rộn.

Về chuyện am hiểu kiến trúc thì, PGS Đặng Thái Hoàng (con trai nhà văn Đặng Thai Mai), cho biết: Khi ông viết xong cuốn *Lịch sử kiến trúc thế giới*, ông tha thiết đề nghị “bác Bửu” cho ý kiến và rồi nhận được ngay mấy lời góp ý “rất cụ thể, sâu sắc” khiến ông phải sửa chữa nhiều chỗ...

Về việc GS Bửu giỏi tiếng Anh, có một mẩu chuyện vui: Lần ấy, trong một cuộc thi của tổ chức Hướng đạo thế giới, ông thuyết giáo về đạo Tin lành bằng tiếng Anh ngay tại nước Anh, lời cuốn đến mức có người lầm tưởng ông là mục sư! Mặc dù - theo lời ông - ông chỉ là “tín đồ” của “đạo yêu nước” mà thôi.

Ông Bửu “có một cách học độc đáo là học để biết, chứ không học để thi” - đó là nhận xét của ông Hoàng Xuân Tuyền, nguyên Thứ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp và của nhiều người khác.

Mặc dù đi du học nhờ học bổng của Hội Như Tây du học do các quan lại Nam triều cấp cho, nhưng khi trở về nước, ông Bửu không chịu làm quan, mà chỉ nhận dạy toán và tiếng Anh tại một trường tư: Trường Providence (Thiên Hựu) ở Huế¹. Ông nhận thấy khó có thể hiểu văn hóa Việt Nam và phương Đông nếu không biết chữ Hán.

Và thế là ông miệt mài nghiên ngẫm loại văn tự biểu ý khó bậc nhất thế giới ấy. Ông cũng lên Bến Ngự, xin thụ giáo cụ Phan Bội Châu. Biển học quả là mênh mông. Nhà “tân học” bắt đầu đọc *Luận ngữ*, *Đại học*, *Trung dung*, *Mạnh Tử*, *Đạo đức kinh*, *Nam Hoa kinh*, *Sử ký*, *Ly tao*, *Sổ từ*, *Đường thi*, *Tống thi*, *Tam Quốc chí diễn nghĩa*... trong nguyên văn chữ Hán. Là những người ngay từ thuở nhỏ đã được đào luyện bằng văn hóa Pháp và triết học Hy - La, song Tạ Quang Bửu cũng như Đào Duy Anh, Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Khắc Viện đã tự học chữ Hán để có thể tiếp nhận đến tận ngọn nguồn văn, sử, triết Trung Hoa thời cổ đại và trung đại...

GS Tạ Quang Bửu đã được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về “Tập hợp các công trình giới thiệu khoa học, kỹ thuật (sau 1945)...”.

Ngay trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp, GS Bửu đã cho ra mắt bạn đọc cuốn sách: *Thống kê thường thức; Vật lý cương yếu; Nguyên*

¹ Nay là cơ ngơi Trường đại học Khoa học (Đại học Huế), ở 77 Nguyễn Huệ, nội thành Huế.

tử - hạt nhân - vũ trụ tuyến; và Sống. Những cuốn sách ấy có ảnh hưởng sâu sắc trong giới trí thức trẻ lúc bấy giờ.

Tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc năm 1948 ở Việt Bắc, GS Nguyễn Xiển, một giáo sư toán kỳ cựu, nói:

“Trong thời kỳ kháng chiến này, ông Tạ Quang Bửu là nhà khoa học viết được nhiều nhất, do vậy, có thể ảnh hưởng nhiều nhất đến các thế hệ đương thời”.

Và GS Xiển dự báo:

“Với những người mở đường như ông Tạ Quang Bửu, ông Lê Văn Thiêm, chắc chắn nước ta sẽ có hàng trăm nhà toán học có tài không kém các nước khác”.

Niềm tin của GS Nguyễn Xiển năm 1948 nay đã thành sự thật với những tài năng toán học, vật lý, cơ học như Hoàng Tụy, Nguyễn Văn Hiệu, Lê Dũng Tráng, Ngô Bảo Châu, Đào Vọng Đức, Đàm Thanh Sơn, Ngô Việt Trung, Nguyễn Văn Đạo, Đào Trọng Thi, Hà Huy Khoái, Vũ Hà Văn, Lê Tự Quốc Thắng, Phạm Hữu Tiệp, Ngô Đắc Tuấn, v.v...

Sau này, GS Lê Văn Thiêm kể lại:

“Năm 1951, sau khi từ Thụy Sĩ về vùng biển Nam Bộ, tôi cuộc bộ dọc Trường Sơn ra Việt Bắc. Một hôm đến thăm anh Bửu tại một căn nhà lá dùng làm nơi làm việc giữa rừng Tuyên Quang, tôi kinh ngạc và thú vị xiết bao khi thấy, tuy chìm ngập trong công việc, anh vẫn dành thì giờ đọc các sách, báo toán nổi tiếng qua tiếng Đức, tiếng Anh, tiếng Pháp”.

GS Bửu có thói quen đọc sách ở mọi nơi, mọi lúc, đọc rất nhanh nhưng nhớ rất lâu. Có lần ngồi trên lưng ngựa, mải mê đọc Nicolas Bourbaki, ông ngã tòm xuống suối!

Theo GS Lê Văn Thiêm, thì “năng lực tự học” của ông Bửu gần như là “một thiên huyền thoại”.

Nhà ngôn ngữ học lý thuyết Noam Chomsky, nhà bác học Mỹ từng gây ra cuộc cách mạng Chomsky trong ngôn ngữ học (“révolution chomskienne”), người được tạp chí Mỹ *Newsweek* đánh giá là “một trong những nhà bác học lớn nhất thế kỷ XX”, đã nhiều lần sang Việt Nam, trò chuyện với GS Tạ Quang Bửu. Trở về Mỹ, N. Chomsky viết bằng tiếng



Như mọi người ở chiến khu, GS Tạ Quang Bửu cùng vợ và ba con nhỏ sống gieo neo, kham khổ giữa rừng sâu Việt Bắc.

Pháp: *“Monsieur Tạ Quang Bửu est un home d’une intelligence formidable”* (Ông Tạ Quang Bửu là một người có trí thông minh ghê gớm).

GS Bửu cũng là người tinh thông nhiều ngoại ngữ. Ông Nguyễn Nguyên Huy cho biết: Trước Chiến dịch Điện Biên Phủ, bộ đội ta nhận được pháo phòng không của Liên Xô kèm theo một bản hướng dẫn cách sử dụng máy ngắm bắn máy bay bằng tiếng Nga. Ông Huy không biết nhờ ai dịch, bởi vì lúc đó ở Bộ Quốc Phòng chỉ có phiên dịch tiếng Trung Quốc. Nghe nói trên Bộ có ông Bửu tự học ba tháng đã đọc được tiếng Nga, ông Huy liền đi bộ một ngày đêm lên gặp.

“Anh Bửu xem và đọc một mạch tiếng Nga làm cho tôi phục quá! Xong, anh dịch ngay ra tiếng Pháp cho tôi đem về nghiên cứu, hướng dẫn bộ đội”.

Ông Huy kể lại như thế trong một bài hồi ký.

Năm 1963, nhà toán học Ba Lan Mykusinky gửi cho GS Bửu một kết quả nghiên cứu mới của mình. GS Bửu đọc thẳng bản tiếng Ba Lan, sau đó, thuyết giảng về toán tử Mykusinky cho các thầy, cô dạy toán tại các trường đại học ở Hà Nội.

Còn về tiếng Anh thì, trong những ngày đầu sau Cách mạng Tháng Tám, với tư cách tham nghị trưởng Bộ Ngoại giao (lúc đó Chủ tịch Hồ Chí Minh kiêm giữ chức Bộ trưởng Bộ Ngoại giao), GS Bửu giúp Chủ tịch soạn thảo những bức công hàm gửi các vị nguyên thủ Liên Xô, Mỹ, Anh là Stalin, Truman, Attlee, và nhiều lần ông cùng Chủ tịch tiếp các nhà ngoại giao Anh, Mỹ.

Mới đây, trong cuốn sách dày hơn 500 trang, nhan đề *Why Vietnam?* (Tại sao Việt Nam?), ông Archimedes L. A. Patti, nguyên là đại tá tình báo Mỹ, đã miêu tả những con người và sự kiện ở Hà Nội năm 1945, trong đó có đoạn:

“Một vị khách đợi tôi ở biệt thự. Đó là ông Tạ Quang Bửu, một người Việt Nam ưu tú, khoảng 30 tuổi. Tôi nhớ hình như đã trông thấy ông ta ở đâu đó nhưng không chắc chắn. Tôi và Bernique bắt tay ông. Ông tự giới thiệu do “Bộ Nội vụ cử tới”. Ông nói tiếng Anh hoàn hảo với giọng đặc Oxford, khiến chúng tôi ngạc nhiên...”

Chúng ta còn nhớ, dạo ấy, Bộ trưởng Bộ Nội vụ là ông Võ Nguyên Giáp.

Đáng khâm phục biết bao thể hệ trí thức thời mở cửa nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, *“cái thuở ban đầu dân quốc ấy/ nghìn năm chưa dễ mấy ai quên”* - như lời của nhà thơ Xuân Diệu. Bao trí tuệ tinh hoa của dân tộc đã tập hợp dưới ngọn cờ “tự nghĩa” của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

GS Bửu đột ngột ngừng làm việc vào đêm 14-8-1986 do rối loạn tuần hoàn não. Một tuần sau, trưa 21-8, ông qua đời, để lại những bài viết dở dang, những bản thảo chưa in.

Chiến lược con người, đó là tiêu đề bản thảo mà GS Bửu chưa viết trọn để trình Đại hội VI Đảng Cộng sản Việt Nam, đại hội mở đầu công cuộc Đổi mới.

*Đẹp một cuộc đời
Đẹp một con người
Sao anh quá vội
Khóc anh nghẹn lời.*

*“Chiến lược con người”
Anh vừa phác thảo
Mực còn chưa ráo
Chữ còn đương tươi
Tim bỗng ngừng đập
Anh đã đi rồi!...*

Nhà thơ đất Quảng, Khương Hữu Dụng, năm ấy 79 tuổi, bạn cùng lớp với GS Tạ Quang Bửu và GS Phan Thanh trong bốn năm ở Trường Quốc học Huế (1922-1926), ghi vội mấy vần thơ thương tiếc người bạn cố tri của mình...

GS, TSKH Phan Đình Diệm, một nhà toán học nổi tiếng, xúc động viết bài *Viếng Anh* in trên tạp chí *Tổ Quốc*:

*Một khối nghĩ suy, một khối tình
Nước non là đó, nọ là mình
Đã tròn một cuộc, bầu tâm huyết
Chưa thỏa đôi bề, lẽ tử sinh
Nghĩa nặng nhân tình còn quyến luyến
Ánh ngời tài trí vẫn lung linh
Nỗi đời chất chứa lòng ưu ái
Một khối nghĩ suy, một khối tình.*

Tại Paris, GS Laurent Schwartz, nhà toán học lỗi lạc, được tặng Huy chương Fields năm 1950, viết trên tờ *Le Monde*:

“Tạ Quang Bửu và Lê Văn Thiêm là những nhân vật lớn mà nước Việt Nam khoa học không thể nào quên. (...). Hai ông đã tiến hành một cuộc đấu tranh đầy khó khăn cho sự vô tư trong khoa học. Các nhà toán học Việt Nam ngày nay đều kính trọng hai con người ấy. Do vậy mà ngày nay Việt Nam vẫn còn là một nước

đạt trình độ nghiên cứu toán học cao nhất ở vùng Viễn Đông; ít ra là về những đỉnh cao nghiên cứu, còn về trình độ trung bình thì, giờ đây, Việt Nam đã bị các nước và vùng lãnh thổ được gọi là những “con hổ châu Á” như Hong Kong, Singapore, Hàn Quốc và Đài Loan vượt qua. Nhưng, về những đỉnh cao nghiên cứu, Việt Nam vẫn còn ở hàng đầu”.

MỘT VÀI KỶ NIỆM ẤM LÒNG

Riêng tôi, người viết bài ký chân dung này, cũng có một vài kỷ niệm nhỏ về GS Bửu.

Trong thập niên 80 thế kỷ XX, khi còn làm tổng biên tập tạp chí *Tổ Quốc*, cơ quan trung ương Đảng Xã hội Việt Nam, tôi thường trân trọng mời GS Bửu viết bài cho tờ tạp chí, nhất là cho các số Xuân. Do sức khỏe của ông lúc bấy giờ đã sút kém, nên nhiều khi ông chỉ trình bày nội dung, rồi nhờ tôi viết giúp ông thành bài báo, rồi đưa ông duyệt ký trước khi đăng.

Chủ tịch hội đồng biên tập tờ tạp chí, GS Nguyễn Xiển, lại là bạn thân của GS Bửu, do đó, tôi có nhiều dịp may được nghe kể những mẩu chuyện thú vị về thế hệ các ông “đồ Nghệ” thời “Tây học” như Lê Thước, Đặng Thai Mai¹, Tôn Quang Phiệt, Nguyễn Xiển, Hoàng Xuân Hãn, Tạ Quang Bửu, Lê Văn Thiêm, Nguyễn Khắc Viện², Lê Thiệu Huy...

Một lần đến làm việc trong thư viện tại nhà riêng GS Tạ Quang Bửu ở phố Hoàng Diệu, không xa nhà riêng Đại tướng Võ Nguyên Giáp - một thư viện gia đình rất nổi tiếng trong giới trí thức tinh hoa Hà Nội dạo đó - tôi được GS Bửu ưu ái tặng một bản giấy dó cuốn *Sống* do Nhà xuất bản Vui Sống in xong ngày 6-3-1948, với lời tác giả in ở trang đầu: *Tặng Hội nghị Quân y lần thứ VI*. Cho tới lúc đó, GS Bửu chỉ còn giữ được 3 bản giấy dó như thế mà thôi.

Tên cuốn sách *Sống* thật gọn, dày chỉ vền vẹn 46 trang, nhưng gợi lên biết bao liên tưởng khoa học và triết học.

¹ Cũng là những gương mặt trí thức được giới thiệu trong sách này.

² Cũng là những gương mặt trí thức được giới thiệu trong sách này.

Nửa thế kỷ đã trôi qua. Là kẻ hậu sinh ngồi đọc lại cuốn sách mỏng ần hành ở chiến khu năm 1948, cũng như GS Nguyễn Lân Dũng và nhiều người khác, tôi hết sức ngạc nhiên nhận thấy: Ngay từ dạo ấy, trên nhà sàn nơi bản vắng rừng sâu, nhà trí thức bách khoa 36 tuổi của chúng ta đã có thể vận dụng những phát minh mới nhất, tinh tế nhất, khó hiểu nhất trong vật lý lượng tử (*quantum physics*) để giải thích sự sống, trình bày cấu trúc phân tử của gen, sự di truyền và biến dị, tính trội và tính lặn, hiện tượng nhiệt nhiều, entropy, hằng số Boltzmann, các tác nhân gây đột biến như tia Roentgen, tia vũ trụ, lý thuyết xác suất thống kê, v.v... Những tư tưởng của Planck, Dirac, Heisenberg, Schrödinger, Delbrück... về thế giới vi mô được GS Bửu trình bày ngắn gọn nhưng sâu sắc lạ thường.

Do nắm chắc đâu là tinh hoa xác thực trong “mớ lộn xộn những điều mới khám phá ra”, nên Tạ Quang Bửu dành hẳn chương 3 trong cuốn *Sống* để giới thiệu lý thuyết Delbrück. Phải chờ tới 21 năm sau, tức là vào năm 1969, Max Delbrück, một nhà bác học Mỹ gốc Đức, mới được tặng Giải thưởng Nobel do những công trình nghiên cứu sinh học dưới góc nhìn lượng tử.

Năm 1947, khi Tạ Quang Bửu viết cuốn *Sống*, M. Delbrück mới 42 tuổi, chỉ hơn tác giả 5 tuổi, và chưa trở thành một bậc thầy kinh điển, thế mà với “con mắt tinh đời”, tác giả đã “đoán giữa trần ai” được thiên tài của Delbrück! Cũng như tác giả đã nhìn thấu khám phá của James Watson (Mỹ) và Francis Crick (Anh) về phân tử AND¹ có hình dạng chuỗi xoắn kép. 15 năm sau, hai nhà bác học ấy mới được tặng Giải thưởng Nobel sinh học.

Trong khi sách báo thời kháng chiến chống Pháp, và cả hiện nay, do muốn phát hành rộng rãi đến vùng nông thôn, miền núi, cho nên tên người, tên đất các nước Âu, Mỹ thường dùng lối phiên âm, gạch nối, thì sách của Tạ Quang Bửu giữ nguyên dạng chữ các tên người, tên đất Anh, Pháp, Đức. Bởi vì, sách ông viết chủ yếu nhằm vào giới độc giả đã được chuẩn

¹ AND viết tắt theo tiếng Pháp, hay DNA viết tắt theo tiếng Anh (Deoxyribo Nucleic Acid) là một phân tử acid nucleic mang thông tin di truyền mã hóa cho hoạt động sinh trưởng và phát triển của các vật chất hữu cơ bao gồm cả một số virus.

bị hành trang học vấn để đọc hiểu. Số độc giả ấy thời chống Pháp còn ít, nhưng càng về sau càng nhiều, và, đến một lúc nào đó, sẽ chiếm số đông.

Về mặt văn phong, ông có lối viết rất vui, dí dỏm khiến bạn đọc cảm thấy thú vị khi đi vào những lĩnh vực khoa học khô khan. Chẳng hạn, thuyết giảng về di truyền học, ông viết:

“Cha mẹ tôi sinh ra tôi như thế nào? Câu hỏi này có hai ý nghĩa, một ý nghĩa hóm hỉnh, và một ý nghĩa khoa học.

Tôi sẽ không trả lời các bạn hóm hỉnh: cha mẹ tôi sẽ không bằng lòng.

*Vậy xin chỉ đứng về phương diện khoa học. Một đêm tháng 10-1910, một tế bào **haploid** (về sau, dịch là đơn bội) cùng một **gamete** (giao tử) với 24 **chromosome** (thể nhiễm sắc) gặp một tế bào **haploid** cùng một **gamete** với 24 **chromosome** của mẹ tôi. Hai tế bào ấy phối hợp với nhau thành một tế bào trứng với 2 lần 24 **chromosome**. Tế bào này chẻ đôi sinh ra 2 tế bào nữa, rồi 2 sinh 4, và 4 sinh 8, v.v... thành ra một khối tế bào. Khối tế bào ấy là tôi.*

Chín tháng sau, tôi ra đời với những đặc điểm này: da đen, mắt hoe, chân ngắn như ông nội tôi; mồm rộng, vai ngang, tai nhỏ như bà ngoại tôi. Ngoài ra, thân thể có chỗ thì giống ông ngoại tôi, có chỗ giống bà nội tôi. Còn cái tính lười đặc biệt của tôi, thì xem gia phả đến bậc cố nội, ngoại, cũng không thấy tông tích! Có lẽ phải lên xa hơn nữa?

Ba năm sau, cũng theo loại biến cố như trên, em tôi ra đời. Em tôi thì mồm rộng, da trắng, mắt hoe, chân dài. Những đặc điểm của nó cũng là những đặc điểm của hai gia đình nội, ngoại, nhưng phân phối lại theo cách khác.

Thật khó nghĩ”.

Mở đầu dí dỏm và gợi tò mò như vậy, rồi Tạ Quang Bửu mới đem những tri thức sinh học phân tử mới mẻ nhất lúc ấy để giải thích sâu sắc mà tường minh, từ tế bào đến *mitose* (sự gián phân), *gen* (cứ điểm của các đặc tính), hiện tượng *crossing-over* (sự bắt chéo thể nhiễm sắc)...

GS Bửu cho tôi biết: Cuốn *Sống* viết năm cuối 1947 đã gây cho ông khá nhiều phiền phức! Bởi lẽ ông giới thiệu những thành quả mới nhất của sinh học phân tử và di truyền học phương Tây cho tới năm 1946, trong khi một số người biết tiếng Nga ở Việt Bắc, đọc được một vài bài trên sách

báo Liên Xô thuở ấy, lại quá hăng hái, vội vã ủng hộ học thuyết của T. D. Lysenko ¹, bác bỏ di truyền học của Mendel - Morgan, coi đó là “luận điệu bịp bợm của giai cấp tư sản”! Cũng có người không đọc được tiếng Nga, nhưng do lập trường quá “kiên định” như một anh cán bộ lãnh đạo thanh niên còn gửi thư lên “đồng chí Thận” - tức Tổng Bí thư Trường Chinh - đề nghị Đảng ta đưa ngay ông Bửu ra khỏi quân đội cách mạng, bởi vì ông ấy mơ hồ về chính trị, rơi xuống... “vững bền tư tưởng tư sản”!

Rất may, Tổng Bí thư nhận định đây là vấn đề học thuật, không phải vấn đề chính trị, tổ chức. Nhà lãnh đạo Trường Chinh đã sáng suốt gợi ý nên thành lập một hội đồng chuyên gia sinh học đủ thẩm quyền để xem xét khách quan, nghiêm túc, gồm các giáo sư Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng, Hoàng Tích Trí... Hội đồng này, sau đó, đã kết luận: Sinh học phân tử và di truyền học là những lĩnh vực học thuật mới, còn nhiều điều gây tranh cãi trên thế giới, ta cần theo dõi sát sao, chứ chưa nên vội vàng khẳng định học thuyết Lysenko là tuyệt đối đúng!...

Phần cuối cuốn *Sống* đậm màu triết luận. Tạ Quang Bửu viết:

“Con vi trùng cũng sống, cây hoa, con lợn, cũng sống. Nhưng cây hoa có biết cây rằng cây hoa đang sống không? “Sống” là một vấn đề, “tôi” là một vấn đề khác. Theo Schrödinger, thì tôi và vũ trụ là một, hay nói cách khác, tôi là một phần nhỏ bé của vũ trụ. Vậy thì tôi không... chết! Bởi vì vũ trụ không chết...”

¹ Trofim Denisovich Lysenko (tiếng Nga: Трофим Дени́сович Лысе́нко) sinh năm 1898 trong một gia đình bần nông ở Poltava, Oblast, Ukraine, mất ở Moskva năm 1976, là nhà sinh học và nông học. Ông được nhà lãnh đạo cao nhất Liên Xô thời ấy Joseph Stalin ủng hộ. Dựa trên lý thuyết về lai của I. V. Michurin, T. D. Lysenko bác bỏ học thuyết di truyền của Mendel. Do chủ trương J. Stalin đưa các nhà khoa học xuất thân từ giai cấp vô sản vào chức vụ lãnh đạo ở Viện hàn lâm, T. D. Lysenko chiếm một vị trí cao trong giới khoa học Liên Xô thời ấy.

Sau khi J. Stalin qua đời, T. D. Lysenko vẫn được nhà lãnh đạo mới Nikita Khrushchev che chở. Tuy nhiên, khuynh hướng dân chủ hóa ngày càng phát triển trong xã hội Xôviết. Năm 1962, ba nhà vật lý Liên Xô nổi tiếng Yakov Zel'dovich, Vitaly Ginzburg và Pyotr Kapitsa chứng minh một trường hợp Lysenko sai lầm, và đánh giá công trình của Lysenko là giả khoa học. Tiếp đó, năm 1964, nhà vật lý Andrei Sakharov, cha đẻ bom khinh khí của Liên Xô, phát biểu ý kiến tại phiên họp toàn thể Viện hàn lâm Khoa học Liên Xô, kịch liệt phê phán Lysenko về các hoạt động giả khoa học, dựa vào quyền lực chính trị độc tài để khống chế giới khoa học Liên Xô trong nhiều thập niên dưới thời Stalin, gây ra sự bắt bớ, tù đày, thậm chí hãm hại đến chết nhiều nhà di truyền học chân chính ở đất nước này.

Tất nhiên sẽ có người bức bối thốt lên: Các nguyên tử của tôi có sống hay không thì mặc kệ chúng! Cái mà tôi muốn biết là tôi có sống mãi hay không”.

Đối với những người “không triết học, không khoa học” đang hăng hái chiến đấu và sản xuất mà GS Bửu hết sức yêu quý, những người đặt ra câu hỏi đó, GS Bửu trả lời:

“Điều cốt yếu bây giờ không phải: Sống là gì? Điều cốt yếu là: Làm gì trong lúc sống?”

Tuy nhiên, về mặt triết học, Tạ Quang Bửu vẫn lưu ý độc giả về câu trả lời mang tính nguyên lý của Erwin Schrödinger ¹:

“Không những nguyên tử của tôi sống, mà tôi cũng không chết, nhưng tôi ấy là vũ trụ. Tôi và vũ trụ là một”.

Tạ Quang Bửu viết:

*“Quả vậy (...) các hiện tượng sống đều bị các định luật vật lý chi phối, hoặc chi phối hoàn toàn, hoặc chi phối thống kê, nghĩa là người cũng ở trong khuôn phép nghiêm ngặt của định mệnh (**determinism**, nay dịch là quyết định luận).”*

Nhưng, trái lại, theo thực nghiệm, không thể chối cãi được là tôi muốn đi, tôi đi, tôi muốn ăn, tôi ăn, tôi muốn cưới vợ, tôi cưới vợ: tôi tự chủ (libre arbitre).

Theo đó, thì vấn đề chính là: TÔI là gì?

Và, sau khi chết, để lại một bộ máy, còn TÔI thì đi đâu?”

Trở lại với câu nói của Schrödinger: Nếu tôi là vũ trụ thì tôi không chết, hay đúng hơn, chết không có nghĩa!

Tạ Quang Bửu cho biết: Các tôn giáo phương Tây kịch liệt phản đối câu này, bởi lẽ nó có nghĩa tôi là Chúa trời. Nhưng các tôn giáo phương Đông, đặc biệt Ấn giáo và Phật giáo thì lại cho đó là một chân lý hiển nhiên: ATHMAN = BRAHMAN.

Tư tưởng triết học phương Đông coi thiên, địa, nhân, vạn vật là một thể đồng nhất.

¹ Nhà vật lý lượng tử người Áo (1887-1961) được tặng Giải thưởng Nobel năm 1933.

Trịnh Xuân Thuận cũng đã chỉ ra con người được cấu tạo từ những hạt bụi của các ngôi sao; giữa chúng ta và muôn loài - con chim họa mi hay đóa hoa đồng nội - có mối quan hệ bà con từ một “thời xa vắng” cách đây hàng... tỷ năm!

Tất nhiên, TÔI và VŨ TRỤ có hoàn toàn đồng nhất hay không? Sự sống còn có những bí ẩn diệu kỳ gì nữa? Đó là những vấn đề về vật lý, sinh học và triết học vô cùng tinh tế. Riêng Schrödinger, dù tài giỏi, đoạt Giải thưởng Nobel, vẫn chưa thể giải quyết một lần là xong. Phải chờ nhiều thế hệ các nhà bác học nữa, mới có thể làm cho sáng tỏ một cách tường minh và thuyết phục hơn.

TÌM BÓNG DÁNG XƯA CỦA TẠ QUANG BỬU Ở OXFORD

Năm 2001, sau khi dự *Gặp gỡ Moriond* bên dãy núi Alps, theo lời mời của GS Joseph Silk, một người bạn thân của GS Trần Thanh Vân, tôi ngồi tàu hỏa cao tốc *Eurostar* 300km/h vượt biển Manche trong đường hầm dưới đáy biển, sang Anh, thăm Phòng thí nghiệm vật lý thiên văn hạt của Đại học Oxford mà GS J. Silk giữ chức giám đốc.

Sau khi đến ga Waterloo, tôi mua vé tàu điện ngầm đến ga Paddington, rồi từ đây mua vé tàu hỏa đi thẳng tới thành phố Oxford, thủ phủ hạt Oxfordshire.

J. Silk đã giữ phòng cho tôi ở nhà bà Elizabeth Tong, số 54 đường Thánh John. Đây là loại phòng trọ mà người Anh gọi là *B & B (bed & breakfast)*, có nghĩa chiếc giường ngủ và bữa điểm tâm. Một gia đình nào đó, trong nhà dư dôi ra vài ba căn phòng chưa sử dụng, liền đem cho thuê lấy tiền tiêu, do vậy, khách trọ không được thoải mái cho lắm, như ở nhà nghỉ hay khách sạn. Khách đến nghỉ, được thu xếp ở ngay trong cùng nhà với ông bà chủ, dùng chung buồng tắm, chậu rửa mặt, bồn vệ sinh, và được chủ lo cho bữa điểm tâm buổi sáng sớm. Đơn sơ, kém tiện nghi, không bằng nhà khách cấp huyện ở xứ ta, thế mà mỗi ngày đêm vẫn phải trả ngót nghét 100USD!

Tôi đến Đại học Oxford một phần là muốn tận mắt nhìn thấy ngôi trường mà thời trẻ GS Tạ Quang Bửu đã học. Đây là một đại học tổng hợp (*university*) bao gồm 39 trường đại học và cao đẳng chuyên ngành (*college*).

Tại thành phố Oxford cổ kính, số dân là sinh viên lên tới 30 nghìn người, thuộc 115 quốc tịch, chiếm 1/3 tổng số cư dân. Trong khuôn viên các trường, các viện của Đại học Oxford, họa hoàn lắm mới nghe tiếng nổ nhúc óc của mô tô, xe máy. Hầu hết các bạn trẻ đều thích cưỡi xe đạp, vừa vận động cơ bắp khỏe người, vừa giữ được bầu không khí trong lành cho thành phố đại học. Đến bất cứ chỗ nào ở Oxford, xe đạp cứ việc dựng vào nơi quy định, chẳng cần khóa, cũng chẳng cần gửi ai trông, khỏi tốn tiền.

Nhiều thế kỷ trước, nhà trường ở Anh gắn chặt với nhà thờ, cho nên 3 cựu sinh viên Oxford từng được phong thánh, 83 người trở thành đại giáo chủ, 18 người làm đến chức hồng y.

Chỉ đến thời hiện đại, nhà trường mới tách khỏi nhà thờ. 40 nhà bác học được tặng Giải thưởng Nobel là những người đã từng học hoặc dạy tại Oxford. 25 vị Thủ tướng Anh - như “người đàn bà thép” Margaret Thatcher chẳng hạn - là cựu sinh viên Oxford. Cố Thủ tướng Ấn Độ, bà Indira Gandhi; cũng như nhà lãnh đạo đảng đối lập ở Myanmar hiện nay, bà Aung San Suu Kyi, đều đã từng theo học Oxford.

Những ngày và đêm lưu lại Oxford, tôi nghĩ nhiều về GS Tạ Quang Bửu. Phải chăng ông là người Việt Nam đầu tiên theo học trường này? Có lẽ thế.

Năm 1932, ông đến Oxford như một sinh viên.

Năm 1938, ông trở lại nước Anh, dự Trại Tráng sĩ của tổ chức Hướng đạo thế giới, rồi vào học Trường đào tạo trại trưởng ở London.

Tạ Quang Bửu và Ngụy Như Kon Tum là hai giáo sư vật lý đầu tiên được GS Nguyễn Thúc Hào, quyền giám đốc kiêm tổng thư ký Trường đại học Khoa học Hà Nội sau Cách mạng Tháng Tám, mời đến giảng dạy tại đại học này.

GS Tạ Quang Bửu và tôi cùng là người đồng hương Nam Đàn, và, hơn nữa, lại còn là anh em họ, do các gia đình nhà Nho trong huyện thường gả con em cho nhau. Sinh thời, có lần GS Bửu tâm sự với tôi:

- Dạo học Oxford, mình có cái thú thỉnh thoảng lại đến ngồi lì ở quán cà phê phố Abingdon, dưới trời mưa lai rai, bắt chước Trang Chu nghĩ về

“lẽ đầy vơi của vũ trụ, sự mong manh của kiếp người”, hoặc lầm nhảm đọc câu danh ngôn của một nhà hiền triết Hy Lạp cổ đại: “Người ta không tắm hai lần ở một dòng sông”! Tuổi trẻ thích mộng mơ mà...

Đúng, ta có thể trở về tắm gội nơi cây đa bến cũ. Nhưng dòng nước xưa kia thì đã chảy ra biển thẳm từ thuở nào rồi, không có cách gì “nín” lại được!

Chàng sinh viên người Việt ấy có mối “lương duyên” với môn triết học. Thời học sinh, ông từng đỗ đầu kỳ thi tú tài Tây ban triết tại Hà Nội. Có lẽ vì thế nhiều trang sách ông đậm màu triết luận.

Buổi tối, trước khi rời Oxford, tôi giương ô, rảo bước dưới trời mưa hắt, đến quán cà phê bên đường Abingdon, rồi ngồi lâu ở đấy, để mơ màng tưởng nhớ chàng sinh viên người Việt, bảy thập niên về trước, đã từng ngồi nhấp tách cà phê ở cái quán này vào những ngày mưa nhớ nhà, nhớ quê hương Hoàn Sơn, Nam Đàn bên con sông Lam mờ xa trong ký ức...

Cựu Tổng thống Mỹ Bill Clinton, khi còn là nghiên cứu sinh khoa luật đến Đại học Oxford thực tập, cũng đã từng ngồi uống cà phê ở cái quán này đây, cái quán mà Tạ Quang Bửu từng ngồi mấy mươi năm về trước.

Tạ Quang Bửu là một trí tuệ bách khoa đặc sắc, một nhân cách kẻ sĩ kiên cường của đất nước ta trong thế kỷ XX, một gương mặt mà mỗi khi nhớ tới, tôi lại cảm thấy như tâm hồn mình được thanh lọc.

Tôi còn nhớ, những năm cuối đời, GS Tạ Quang Bửu mấy lần đọc cho tôi nghe câu văn nổi tiếng của Phạm Trọng Yêm¹, theo âm Hán-Việt:

“Bất dĩ vật hĩ. Bất dĩ kỳ bi. Cư miếu đường chi cao, tắc ưu kỳ dân. Xử giang hồ chi viễn, tắc ưu kỳ quân. Thị tiến diệt ưu, thoái diệt ưu. Nhiên tắc hà thời chi lạc gia? Kỳ tất viết: Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc²”.

¹ Phạm Trọng Yêm [tiếng Trung: 范仲淹] (989 - 1052) là nhà chính trị, nhà văn, nhà quân sự, nhà giáo dục thời Bắc Tống, người huyện Ngô, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc.

² Không phải nhờ ngoại vật mà vui. Không phải vì bản thân mà buồn. Ở nơi miếu đường cao sang thì lo cho dân. Ở nơi giang hồ xa xôi thì lo cho vua. Tiến cũng lo mà thoái cũng lo. Vậy thì biết lúc nào được vui? Tất là phải: Lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ. Có phải vậy không? (Nguyễn Thạch Giang dịch).

Ngoài kia, dòng sông Thames mãi miết trôi đi như tuổi thanh xuân không bao giờ trở lại, và mái tóc ta “sớm mới xanh tơ, chiều đã tuyết”!

Nào ai có thể “tắm hai lần ở một dòng sông”?...

Gần đây, Hà Nội có thêm một phố mới: Phố Tạ Quang Bửu nối liền phố Bạch Mai với phố Đại Cồ Việt, xuyên qua Trường đại học Bách Khoa.

Và, tòa thư viện lớn nhất trong trường này được đặt tên là Thư viện Tạ Quang Bửu, nơi Viện Nghiên cứu cao cấp về toán, do GS Ngô Bảo Châu làm giám đốc khoa học, đang thuê một tầng làm trụ sở...

Viết lần đầu năm 1986

Sửa chữa và bổ sung năm 2013

HỒ ĐẮC DI

- SỰ LỰA CHỌN CỦA LƯƠNG TÂM VÀ TRÍ TUỆ



GS Hồ Đắc Di, hiệu trưởng đầu tiên Trường đại học Y Hà Nội
sau Cách mạng tháng Tám

GS Hồ Đắc Di sinh đúng vào ngày Phật Đản, tức ngày rằm tháng Tư năm Canh Tý-1900, trong một danh gia vọng tộc ở cố đô Huế, một dòng họ có 5 nàng dâu là công chúa, còn số tổng đốc, thượng thư thì không đếm xuể!

Vậy mà nhiều người trong dòng họ quý phái ấy, như Hồ Đắc Diễm, Hồ Đắc Di, Hồ Đắc Liên... và vợ con họ, tự nguyện rời bỏ cuộc sống “ô tô, nhà lầu” nơi đô thị đầy đủ tiện nghi, lên đường đi kháng chiến, “ăn chay nằm đất” với đồng bào, chiến sĩ giữa rừng sâu.

Chính cuộc đời hy sinh cao quý, coi thường danh lợi của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cảm hóa BS Hồ Đắc Di, nội trú các bệnh viện Paris, vị giáo sư đại học người Việt đầu tiên và duy nhất trước Cách mạng Tháng Tám, khiến ông có thể viết những dòng phản tư tự đáy lòng: *“Hôm qua tôi đi tu trong chuyên môn, say mê với kỹ thuật; ngày mai tôi sẽ ăn chay, nằm đất trong quần chúng”*.

Và cũng chính người trí thức danh tiếng ấy, con trai của một vị quận công, Đông các đại học sĩ, nhà y học được đào luyện bằng văn hóa Pháp, trong cái đêm 19-12-1946, đứng ngoài hiên lạnh một ngôi nhà dân ở Văn Đình, nhìn về phía Hà Nội, trông thấy ánh lửa cháy rực phía chân trời, lắng nghe tiếng súng vọng rền không dứt, đã ghi lại mấy dòng, nguyên văn bằng tiếng Pháp, vào một cuốn sổ tay:

“Nếu như có một cuộc đời mà mỗi giây phút trôi qua đều có ý nghĩa nhân lên nghìn lần, mỗi chúng ta đều được yêu thương đến say đắm và thêm sống đến mấy lần cuộc sống ấy vẫn chưa thấy đủ... Phải, nếu quả có một cuộc đời như thế, và cuộc đời ấy chỉ dành cho cháu chắt chúng ta mai sau, ta cũng sẵn sàng hiến dâng cả cuộc đời mình, chấp nhận mọi hy sinh mất mát.

Những ai đã từng sống kiếp đoạ đày tủi nhục trong đêm dài nô lệ, hay ít ra cũng đã trải qua những năm tháng nhọc nhằn day dứt vì lương tâm, nhân phẩm, ắt sẽ lao theo cơn lốc cách mạng một khi ánh lửa của nó đã rọi sáng tâm hồn...”.

Cho đến nhiều năm sau, GS Di vẫn còn nhớ ánh lửa tiêu thổ kháng chiến của Hà Nội quả cảm đứng lên tự đốt mình trong cái đêm Mười chín, đêm đầu tiên của cuộc chiến tranh giữ nước.

Chính đoạn nhật ký trên đây, viết bằng một thứ tiếng Pháp tinh tế, trong cái đêm “Hà Nội cháy, khói lửa ngập trời”, về sau, được GS Di dùng để mở đầu thiên hồi ký *Để tâm hồn được thanh thản* in năm 1974. Những cảm xúc ấy suốt đời ông không dễ gì quên.

Tiếc thay, ngày nay, khi tôi viết mấy dòng này, những cảm xúc vị tha cao cả như thế hầu như không còn nữa, hoặc nếu còn le lói, thì cũng đã biến dạng nhiều rồi trong đám hậu sinh. Và việc ghi lại một cách chân thật những cảm xúc “xưa cũ” kia rất dễ bị coi là “lý tưởng hóa”, “giả tạo”, “lên gân”! Nhưng biết làm sao khác được? Sự thật thời bấy giờ là thế! Tôi không

được phép bóp méo lịch sử, “thực dụng hóa”, “tiêu cực hóa” tâm hồn những trí thức tinh hoa thời ấy, cho hợp thời thượng của một số độc giả bây giờ!

Lịch sử đã ghi lại tên ông, không chỉ như một danh nhân của ngành y, mà còn là một danh nhân của đất nước. Bởi thế, tôi cảm thấy nên tìm hiểu căn kẽ cuộc đời và sự nghiệp ấy.

DÒNG DÔI TRÂM ANH THẾ PHIỆT CHỐN CỔ ĐÔ

Khi đã ngoại bát tuần, có lần GS Di vui chuyện bảo tôi:

- Chắc anh chưa biết bà nội tôi là công nữ Thức Huân, con gái Tùng Thiện Vương ¹. Có thể nói, tôi mang trong mình một tẻo tèo teo dòng máu thi nhân, phải không anh?

Bác Di cười hóm hỉnh, rồi bác đưa cho tôi xem một tập thơ chữ Hán của Tùng Thiện Vương.

- Chiều nào tôi cũng tập thể dục bằng cách đi bộ vài tiếng đồng hồ - bác Di nói tiếp. Chiều qua tôi đến nhà cụ Đặng Thai Mai để hỏi cụ Mai về tập thơ này. Đáng tiếc, từ nhỏ tôi hầu như chỉ được đào luyện bằng văn hóa Pháp, mãi đến khi tuổi đã cao, mới võ vẽ đọc thơ Nguyễn Trãi, Lãn Ông... Vốn hiểu biết của cụ Mai về văn hóa phương Đông khiến tôi phát thêm...

Chúng ta đều biết Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát, Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương là những văn nhân, thi sĩ được vua Tự Đức - một ông vua sành văn thơ - ca ngợi:

¹ Tùng Thiện Vương [松善王](1819-1870); tức Nguyễn Phúc Miên Thẩm, tự Thận Minh, Trọng Uyên, hiệu Thương Sơn, biệt hiệu Bạch Hào Tử, con trai thứ 10 của vua Minh Mạng, em vua Thiệu Trị, đồng thời, là một nhà thơ thời nhà Nguyễn. Trước tác rất phong phú (14 tập), gồm Thương Sơn thi tập, 54 quyển chia ra 8 tập với hơn 2.200 bài thơ; Thương Sơn từ tập, Thương Sơn thi thoại, Thương Sơn ngoại tập, Thương Sơn văn di; v.v...

Là một nhà thơ chữ Hán bậc thầy, ông được các danh sĩ đương thời, kể cả vua Tự Đức, nhờ duyệt thơ và được một số nhà thơ Trung Quốc đánh giá cao. Lao Sùng Quang, khâm sứ triều Thanh, tiến sĩ đệ nhị giáp, khi đến kinh đô Huế làm lễ tuyên phong vào đầu đời Vua Tự Đức, đã cùng ông xướng họa thơ văn. Ông đem thơ đã làm cho Quang đọc. Lao Sùng Quang nhận xét: "Thương Sơn có lẽ trời sinh ra để làm khuôn mẫu; há chẳng phải nước Nam lấy đó làm gương cho thi nhân noi theo sao ". Những người trong hoàng tộc ngày xưa, như Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương không đi thi, cho nên dù tài giỏi cũng không có học vị.

文如超适无前汉；

诗到松绥失盛唐。

Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán;

Thi đáo Tùng, Tuy thất Thịnh Đường.

Lời bình ấy e có phần quá đáng khi cho rằng văn của Siêu, Quát làm lu mờ cả văn thời Tiền Hán (như văn Tư Mã Thiên...), thơ của Tùng, Tuy khiến người ta quên lãng thơ của thời Thịnh Đường (như thơ Lý Bạch, Đỗ Phủ...). Nhưng nếu làm quen với thủ pháp khoa trương, cường điệu thường gặp trong văn chương ước lệ thuở trước, thì ta sẽ hiểu đúng lòng thán phục chân thành của vua Tự Đức đối với Siêu, Quát, Tùng, Tuy - những ngôi sao sáng trên văn đàn, thi đàn một thuở.

GS Hồ Đắc Di sinh ra và lớn lên trong một gia đình trâm anh, thế phiệt. Điều đó giúp ông có điều kiện thuận lợi hơn nhiều người khác để đạt tới đỉnh cao học vấn, tiếp thụ tinh hoa văn hóa. Ông nội GS Di là cụ hầu tước Hồ Đắc Tuấn, đỗ cử nhân Nho học, kết hôn với công nữ Thúc Huân, con gái Tùng Thiện Vương. Thân phụ GS Di là cụ Khánh Mỹ quận công Hồ Đắc Trung, cử nhân Nho học, kết hôn với bà chánh thất công nữ Á Nam và bà kế thất Châu Thị Ngọc Lương.

Là con trai một vị quận công, cho nên trong gần 13 năm du học ở Bordeaux, rồi Paris, anh thanh niên Hồ Đắc Di vẫn thường được bạn bè người Pháp gọi một cách trang trọng pha chút trêu đùa là *Prince Ho Duc* (công tước Hồ Đắc).

Cụ Hồ Đắc Trung làm quan đến chức thượng thư Bộ Học, Đông các đại học sĩ, sung Cơ mật viện đại thần. Ở cương vị cao như vậy trong chính quyền thực dân - phong kiến, mà vẫn giữ được nhân cách của người trí thức, thật là quá khó! Hiếm thấy một ông quan lớn triều Nguyễn nào trong thời Pháp thuộc mà được nhà chí sĩ ái quốc Huỳnh Thúc Kháng làm thơ khen tặng như cụ Hồ Đắc Trung. Là thượng thư Bộ Học, cụ đã giúp các ông Hồ Tá Bang, Nguyễn Trọng Lỗi, Nguyễn Quý Anh, Trần Lê Chất, Nguyễn Hiệt Chi... lập nên Trường Dục Thanh tại thị xã Phan

Thiết, trường tư tiến bộ nhất thời bấy giờ ở Nam Trung Bộ. Thầy giáo trẻ Nguyễn Tất Thành rồi đây sẽ ở trường này một thời gian.

Nhiều năm sau, giới trí thức ở cổ đô Huế vẫn còn nhắc lại một chuyện xưa: Ngày 11 tháng Tư năm Duy Tân thứ ba (19-5-1910), Hội đồng Nhiếp chính Nam triều ra quyết định cách chức tri huyện Bình Khê Nguyễn Sinh Sắc¹, phạt đánh 100 trượng, phạt tiền 10 nén bạc, rồi trục hồi bản quán ở Nghệ An, vì “phạm tội” để nhiều chính trị phạm vượt ngục, bênh vực đám dân đen, hà khắc với hào lý. Cụ Hồ Đắc Trung cùng quan Đông các đại học sĩ Cao Xuân Dục (ông nội GS Cao Xuân Huy) xin miễn “tội gia hình” cho ông tri huyện Bình Khê để ông ấy khỏi bị đòn 100 trượng và được phép tự do cư trú ngoài đất “thần kinh” (kinh đô Huế).

Sau khi bị bãi chức, cụ Nguyễn Sinh Sắc vào Nam Kỳ làm thuốc. Do quý trọng tài Hán học uyên thâm của một vị phó bảng, mẫn tư chất thông minh của người con trai trưởng, cụ Hồ Đắc Trung bèn cho người ra làng Sen đón ông Nguyễn Sinh Khiêm (anh trai của Nguyễn Sinh Cung, tức Bác Hồ thời trẻ) vào Huế để sắp xếp cho một việc làm, may ra đỡ túng bấn. Ông Khiêm viết thư cảm tạ tấm lòng cụ Hồ Đắc Trung, nhưng cho biết ông không muốn xa quê.

Cụ Hồ Đắc Trung làm nghĩa cử ấy vì lòng chân thành cảm thương cảnh ngộ, ngưỡng vọng nhân cách của cụ Nguyễn Sinh Sắc, một bậc đại khoa.

Các con trai, con gái của cụ Hồ Đắc Trung đều hiển đạt. Con trai trưởng Hồ Đắc Khải đỗ cử nhân Nho học, kết hôn với bà Tôn Nữ Thị Khâm (chị ruột GS Tôn Thất Tùng), làm quan đến chức thượng thư Bộ Hộ, hiệp tá đại học sĩ, sung Cơ mật viện đại thần; sau Cách mạng, ông Khải sống ở Sài Gòn, không làm gì cho Pháp, Mỹ.

Không tiếp tục theo đòi Nho học, những người em trai của ông Khải đều rẽ sang con đường Tây học, đạt trình độ học vấn rất cao mà thời bấy giờ ít ai đạt tới: Hồ Đắc Diễm, tiến sĩ luật khoa; Hồ Đắc Di, bác sĩ y khoa

¹ Nguyễn Sinh Sắc: thân phụ Chủ tịch Hồ Chí Minh. Cụ còn có tên là Nguyễn Sinh Huy.

nội trú các bệnh viện Paris; Hồ Đắc Liên, kỹ sư khoáng học; Hồ Đắc Ân, tiến sĩ dược học...

Những người con gái của cụ Hồ Đắc Trung cũng chẳng phải tầm thường: bà Hồ Thị Huyền kết hôn với ông Ưng Ủy, sinh ra nhà bác học Bửu Hội (làm việc tại Trung tâm Quốc gia nghiên cứu khoa học của Pháp); bà Hồ Thị Chỉ là ân phi hạng nhất của vua Nguyễn; bà Hồ Thị Hạnh, tức sư bà Diệu Không, người đã tuyệt thực tại chùa Ấn Quang, phản đối chính quyền Sài Gòn đàn áp giới Phật tử khiến hòa thượng Thích Quảng Đức phải tự thiêu. Bà Diệu Không còn là nhà thơ và là người dịch những cuốn sách rất khó như mấy bộ kinh Phật từ chữ Hán sang tiếng Việt.

Tìm hiểu gia tộc Hồ Đắc ở An Truyền, xứ Huế, chúng ta sẽ hiểu sâu hơn mối quan hệ bà con của ba nhà khoa học lớn Hồ Đắc Di - Tôn Thất Tùng - Bửu Hội (sau này, Tôn Thất Tùng hợp tác với Bửu Hội trong việc nghiên cứu chất độc da cam dioxin); đồng thời hiểu sâu sắc hơn sức lay động lớn lao của Cách mạng Tháng Tám đối với giới trí thức tinh hoa người Việt.

NHỮNG NĂM THÁNG TRẺ TRUNG SAY ĐẮM

Sau những năm tiểu học ở Huế, hai anh em Hồ Đắc Di, Hồ Đắc Ân được gia đình thu xếp cho ra Hà Nội, học lên bậc trung học tại trường Paul Bert (nay là Trường Trưng Vương ở phố Hàng Bài). Hồ Đắc Di cùng lớp với hoàng thân Lào Souvana Phouma. Hồ Đắc Ân, sau một năm, cùng lớp với hoàng thân Lào Souphanouvong. Hai vị hoàng thân ấy, về sau, trở thành những chính khách, đóng vai trò quyết định vận mệnh nước Lào hiện đại.

Sống xa nhà, ít có dịp nói tiếng Việt, trong khi tất cả các môn học ở trường đều dạy bằng tiếng Pháp, vì thế sau này, GS Hồ Đắc Di chỉ quen diễn đạt tư tưởng và tình cảm của mình bằng tiếng Pháp, kể cả những bài viết của ông trong những năm kháng chiến ở vùng ngòi Quảng, Chiêm Hóa, Tuyên Quang. (Nhiều bài của ông in trong sách, báo chỉ là bản dịch,

chưa phải đã lột tả hết nét tài hoa tinh tế cũng như cách chơi chữ thú vị trong nguyên văn Pháp ngữ).

Năm 1918, Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc.

Chàng trai họ Hồ Đắc đáp tàu thủy sang Pháp du học. Ở vùng Địa Trung Hải, tàu rà quét mìn đang hoạt động. Đó đây, thỉnh thoảng vẫn còn sót lại những quả mìn bất ngờ nổ tung, dựng lên những cột nước ngất trời, trắng xóa. Nước Pháp “thắng trận”, nhưng xơ xác tiêu điều.

Hai năm đầu (1918-1920), anh Hồ Đắc Di học nốt chương trình trung học ở Bordeaux, rồi thi vào khoa y Đại học Paris. Tiếp đó là những năm tháng dài dằng dặc cố gắng cật lực để vượt qua các kỳ thi rất ngặt nghèo tuyển ngoại trú, rồi nội trú các bệnh viện Paris, và, cao hơn nữa, để dần dần có được “giác quan lâm sàng” và tài nghệ phẫu thuật. 1.200 người dự thi nội trú, chỉ đỗ 80. Đối với các sinh viên nước ngoài, lại càng khó thi các môn vấn đáp. Phải thật sành sỏi tiếng Pháp, mới mong có thể trình bày gãy gọn cả một vấn đề chỉ trong 10 phút.

Điều may mắn cho tuổi trẻ của anh là được tiếp nhận tận ngọn nguồn tinh hoa nền y học Pháp - một nền y học tiên tiến thế giới, được trực tiếp học những bậc thầy danh tiếng về lâm sàng và phẫu thuật ở Bệnh viện Cochin, Bệnh viện Saint Antoine, rồi Bệnh viện Tenon. GS Fernand Widal truyền thụ cho anh những kinh nghiệm chẩn đoán nhanh và chính xác qua quan sát lâm sàng. GS Gernet và GS Moulonguet dạy anh về phẫu thuật.

Là người hiểu biết rộng, mê sách, có tâm hồn nghệ sĩ, GS Gernet đã để lại dấu ấn khó phai ở người trợ lý của ông, chàng công tước Hồ Đắc. Cũng chính qua ông, anh bắt đầu có chút tiếng tăm trong giới trí thức Pháp. Hoàng thân Fujita, họa sĩ người Nhật Bản và công tước Hồ Đắc, nội trú các bệnh viện Paris, người An Nam, là hai tài năng trẻ châu Á lúc bấy giờ được giới thượng lưu ở Paris chú ý.

Ngày Chủ nhật, anh thường được cô Ève Curie, con gái út của Pierre và Marie Curie mời đến nhà chơi. Marie là nhà bác học hai lần được tặng Giải thưởng Nobel, lần đầu cùng chồng (1903) và lần thứ hai một mình (1911). Lúc bấy giờ Pierre đã mất, Marie sống với hai người con gái là Irène và Ève. Ève là một nữ sinh viên đa cảm, giỏi văn thơ, yêu âm nhạc,

ưa trang điểm, rất thích tiếng đàn violin của công tước Hồ Đắc, chàng quý tộc phương Đông thanh tú và dí dỏm, am tường triết học và văn học, nghệ thuật phương Tây.

Trong nhiều năm, Hồ Đắc Di vẫn trù mến giữ tấm ảnh chụp ở nhà Marie Curie. Ève ngả mình trên divăng, mơ màng nghe anh bác sĩ nội trú các bệnh viện Paris, quê ở tận xứ Huế cuối chân trời, kéo đàn violin. Cô thường cùng anh song tấu.

Sự am tường văn, sử, triết và nghệ thuật phương Tây, ngay từ thời trẻ, đã tạo nên chất triết luận sâu xa, chất thơ bay bổng cũng như nghệ thuật ngôn từ điêu luyện trong các bài viết sau này của GS Hồ Đắc Di giữa rừng xanh Việt Bắc. Lòng say mê âm nhạc khiến ông hay nhắc đến Beethoven và Tchaikovsky.

Đến thập niên 20 thế kỷ XX đã có khá nhiều người Việt Nam sang Pháp du học, và số học giỏi không đến nổi hiếm. Tuy nhiên, ngay cả số người học giỏi này thì cũng vẫn chỉ học theo lối tiếp thu thụ động kiến thức sẵn có; và trí thông minh thường được hiểu là năng lực hiểu nhanh, nhớ giỏi hơn là óc tìm tòi, khám phá cái mới. Anh sinh viên họ Hồ Đắc sớm hiểu rõ tầm quan trọng sống còn của nghiên cứu khoa học, sớm tâm niệm rằng “giảng dạy và nghiên cứu là hai anh em sinh đôi, và nhiều khi giảng đường trang nghiêm chỉ là sảnh chờ trước khi bước vào phòng thí nghiệm”, rằng “trường đại học không chỉ là nơi giảng dạy khoa học đã hình thành, mà còn là nơi hình thành khoa học”.

Nhờ say mê tìm tòi cái mới cho nên, ngay trong luận văn tốt nghiệp bác sĩ y khoa, Hồ Đắc Di đã đề xướng một phương pháp mới về phẫu thuật dạ dày, phương pháp mang tên ông, được thừa nhận và trích dẫn trong nhiều sách chuyên khảo và tạp chí chuyên ngành. Đó là phương pháp “nối thông dạ dày - tá tràng” để điều trị chứng hẹp môn vị mà không phải cắt bỏ dạ dày như trước đó. Cách điều trị mới, do Hồ Đắc Di đề xướng, được ứng dụng ở nhiều nước trong mấy thập niên sau đó.

Nhắc lại những tháng năm học tập căng thẳng và tình bạn mộng mơ ở thủ đô nước Pháp, GS Hồ Đắc Di viết trong diễn văn đọc ngày 13-12-1941 tại Triển lãm Y học Pháp ở Hà Nội:

“Tôi rất xúc động mỗi khi hồi tưởng lại những kỷ niệm của tuổi thanh xuân cần cù, chăm chỉ và sung sướng, bởi vì tôi đã biết thế nào là cuộc sống say sưa ở Paris, đã nếm trải đủ hương vị vui vẻ, ngọt ngào, bằng cả trí tuệ và trái tim”.

Về những ngày làm nội trú các bệnh viện Paris, GS Di viết tiếp:

“Đối với các nội trú khoa ngoại thì những phiên trực thường mệt đứt hơi. Tôi còn nhớ mãi cái phiên trực mà chúng tôi phải mổ liên tục không ngừng nghỉ cho những người bị thương trong khi tham gia biểu tình và đập phá cả một quận ở Paris. Nghề phẫu thuật đòi hỏi không chỉ sức chịu đựng dẻo dai của thân xác, mà còn những phẩm chất đặc thù về nhân cách. Nghề ấy giao phó cho những ai hành nghề một quyền lực vô biên đối với đồng loại. Công lý của con người còn có thể bị thẩm tra. Nhưng quyết định của nhà phẫu thuật thì khó bề phán xét. Quyền lực của ông ta song hành với trách nhiệm, bởi lẽ hành vi của ông ta chỉ có thể thẩm tra trước tòa án lương tâm của chính mình”.

Tuy nhiên, cũng trong những năm tháng ấy, không phải lúc nào anh sinh viên Hồ Đắc Di cũng có thể bình tâm học tập và giao lưu bạn bè. Vua Duy Tân bị đày sang đảo Réunion. Sau khi được trả lại tự do, cụ Phan Châu Trinh sang Pháp gặp gỡ thợ thuyền, sinh viên người Việt. Phan Văn Trường viết luận án tiến sĩ luật giữa Paris, công nhiên ca ngợi Cách mạng Tháng Mười Nga.

Và, đặc biệt, yêu sách 8 điểm do Nguyễn Ái Quốc đưa ra tại Hòa hội Versailles, được báo chí Pháp công bố, gây tiếng vang lớn trong bà con Việt kiều. Bản yêu sách được viết ở phố Rue des Princes, dưới nhan đề *Le droit des nations* (quyền của các dân tộc), ký tên *Nguyen le Patriote* (Nguyễn Ái Quốc) được một bác lính thợ Việt Nam trao tận tay anh thanh niên Hồ Đắc Di, 19 tuổi, lúc bấy giờ đang theo học trung học ở Bordeaux. Tuy chưa thấu hiểu các vấn đề chính trị phức tạp, anh vẫn cảm phục lòng quả cảm phi thường của con người xứ Nghệ ấy, con người chỉ hơn anh 10 tuổi.

Sau này, anh lên Paris học y khoa, thường lui tới câu lạc bộ Hội Sinh viên An Nam ở số nhà 15 phố Sommerard, khu Latin.

“Một buổi sáng Chủ nhật - GS Hồ Đắc Di kể lại trong hồi ký - tôi đi chơi với một người bạn, anh Dương Văn Giáo, quê ở Nam Bộ, lúc bấy giờ là luật sư tập sự. Chúng tôi cùng nhau đến câu lạc bộ Hội Sinh viên An Nam để gặp bạn bè. Câu lạc bộ có hai phòng. Phòng ngoài để các loại sách báo cho anh em đến xem.

Phòng trong có bàn ghế tiếp khách. Tôi nhìn vào phòng trong, thấy có ba người đang ngồi nói chuyện: một người nhiều tuổi có râu, một người béo lùn, và một người trẻ tuổi cao dong dỏng. Anh Dương Văn Giáo hỏi tôi:

- Anh có biết ba người kia là ai không?

- Có, biết một. Người có râu là cụ Phan Châu Trinh.

Anh Giáo nói tiếp:

- Người béo lùn là luật sư Phan Văn Trường. Còn người trẻ gầy là ông Nguyễn Ái Quốc.

Nghe ba tiếng “Nguyễn Ái Quốc”, tôi rất xúc động. Thì ra con người mà tôi vẫn hằng nghe tiếng, vẫn được bạn bè tôi nói đến, người đã cất tiếng nói đanh thép đòi quyền lợi chính đáng của nước Việt Nam, khiến bất cứ người Việt Nam nào cũng cảm thấy tự hào, con người ấy đang ngồi trước mặt tôi kia!

Thời ấy, một số anh em sinh viên chúng tôi thường đi bán báo **Người cùng khổ**¹ và báo **Việt Nam hồn** cho thợ thuyền ở khu Latin. Lúc bấy giờ, lính thợ Việt Nam ở Paris khá đông. Anh em rất quen hai tờ báo đó và tên ông Nguyễn Ái Quốc.

Sau lần ấy, tôi còn trông thấy ông Nguyễn Ái Quốc tại câu lạc bộ Hội Sinh viên An Nam một lần nữa. Ông thường đến đây gặp gỡ, trao đổi ý kiến với sinh viên ta và được mọi người rất quý mến. Lúc ấy, tôi chưa hiểu biết gì về cách mạng của ta, nhưng được thấy ông Nguyễn Ái Quốc và được biết những hoạt động của ông, tôi rất cảm phục”.

Anh sinh viên y khoa Hồ Đắc Di ngày ấy chưa thể ngờ rằng con người mảnh khảnh, đăm chiêu, nước da hơi xanh, đôi mắt rất sáng ấy, về sau, sẽ làm đổi thay vận mệnh của cả dân tộc cũng như cuộc đời của bản thân anh.

HIU QUẠNH TRONG THÁP NGÀ CHUYÊN MÔN

Năm 1931, đang làm trợ lý cho GS Gernet ở Bệnh viện Tenon, bác sĩ Hồ Đắc Di được gia đình gọi về nước cưới vợ. Trở về với sông Hương, núi

¹ Tờ báo do Nguyễn Ái Quốc phụ trách in bằng tiếng Pháp: *Le Paria*.

Ngự quê hương, ông ôm ấp hoài bão đem những điều mình học được trong gần 13 năm ở nước ngoài ra “cứu dân độ thế”.

Nhưng, chẳng bao lâu sau, ông thất vọng hoàn toàn. Bọn thầy thuốc Pháp ở Bệnh viện Huế coi các bệnh nhân nghèo, “hạ đẳng”, chẳng khác nào súc vật; chúng nhìn ông và những người đồng nghiệp An Nam của ông như những kẻ chỉ để cho chúng sai khiến mà thôi.

Sau lần vác ghế toan đánh tên bác sĩ trưởng Normet kiêu căng hống hách, ông bị đày vào Quy Nhơn. Uất ức, ông muốn quay trở lại Pháp, vào làm ở Bệnh viện Tenon với GS Gernet, người thầy thông thái và rất yêu ông, thường mời ông cùng đi nghỉ mát tại biệt thự riêng lồng lẩy của thầy ở vùng Normandie để cùng đàm đạo chuyện văn thơ, nghệ thuật. Nhưng thân phụ ông, cụ Hồ Đắc Trung, muốn giữ con trai ở lại trong nước để còn lo bề gia thất.

Ít lâu sau, ông ra Hà Nội, tìm gặp Leroy des Barres, vốn cũng là nội trú các bệnh viện Pháp, lúc bấy giờ đang làm giám đốc Trường đại học Y - Dược Hà Nội. Ông này là bạn học thời trẻ của Toàn quyền Đông Dương P. Pasquier. Leroy des Barres liền mời bác sĩ Di ra Trường Y làm việc. Bác sĩ Di nói thẳng: “Nếu không cho tôi cầm dao mổ, thì tôi dứt khoát không làm!”. Có lẽ vì thiếu người thạo chuyên môn, cho nên Leroy des Barres đành đồng ý: “Vâng, thì anh cứ mổ!”. Lúc đó trên toàn cõi Đông Dương chỉ có 2 người được phép cầm dao mổ là Leroy des Barres và Cartoux, phụ tá của ông ta.

Sau lần gặp gỡ ấy, Leroy des Barres đề nghị Toàn quyền Đông Dương P. Pasquier gửi điện cho khâm sứ Trung Kỳ, điều bác sĩ Hồ Đắc Di ra Trường Y Hà Nội. Từ đó, ông vừa giảng dạy tại Trường Y vừa làm bác sĩ phẫu thuật thường trú tại Bệnh viện Phủ Doãn (lúc bấy giờ gọi là Bệnh viện Bảo hộ).

Cần mổ ngay một ca cấp cứu, ông bảo người y tá sửa soạn gấp dụng cụ. Anh y tá đứng ngẩn người ra một lúc vì ngạc nhiên, rồi ấp úng nói:

- Thưa cụ, cụ đã hỏi cụ Chánh chưa?
- Cần gì phải hỏi! Tôi mổ.

Anh ta không tin là “dân An Nam” lại có thể tài giỏi như “cụ Chánh” Leroy des Barres! Năm ấy, bác sĩ Hồ Đắc Di mới 32 tuổi, nhưng đã được

anh y tá kia, và về sau, nhiều người khác nữa gọi là... “cụ”! Sau này nhắc lại chuyện đó, GS Di thường nói vui: “Tôi già sớm quá! Ngoài 30 tuổi, đã là... “cụ”! Kỳ thật, cụ... thanh niên!”¹.

Khi Chiến tranh thế giới thứ II bùng nổ, bác sĩ Meyer-May, một người Pháp gốc Do Thái, cựu nội trú các bệnh viện Paris, từ Delhi qua Bangkok đến Hà Nội gặp bác sĩ Hồ Đắc Di. BS Di khuyên ông ta nên chuyển sang làm việc tại Trường Y Hà Nội. Vốn là học trò của GS Antonin Gosset, nhà mổ xẻ nổi tiếng nhất thế giới, Meyer-May rất thành thạo các kỹ thuật kinh điển và mổ trông rất đẹp mắt. Ông này về sau hợp tác chặt chẽ với GS Hồ Đắc Di và BS Tôn Thất Tùng trong mổ xẻ cũng như trong nghiên cứu khoa học. Ít ai ngờ, ông bí mật tham gia phái De Gaulle chống phátxít Hitler và kẻ đồng lõa là thống chế Pétain.

Những năm 1932-1938, BS Di giải quyết hầu hết các ca mổ cấp cứu ở bệnh viện. Nhà mổ sáng đèn thâu đêm, giấc ngủ của ông luôn bị đứt quãng bởi những cú điện thoại của sinh viên ngoại trú trực các buồng bệnh gọi đến. Ít khi ông được rảnh rang; ngày nghỉ cũng không trọn vẹn, lắm lúc chẳng kịp ăn cơm.

Là người được đào tạo kỹ theo trường phái Paris, một trường phái nổi tiếng thế giới, BS Di rất giỏi về lâm sàng. Vốn là học trò của GS Fernand Widal, niềm tự hào của ngành lâm sàng Pháp (có tên trong từ điển *Larousse* do những công trình nổi tiếng về bệnh thương hàn và bệnh thận), BS Hồ Đắc Di điều khiển hầu hết các cuộc họp giao ban buổi sáng ở bệnh viện. Bỏ qua những chi tiết vụn vặt trong các bệnh án, ông phát hiện ngay đâu là điều chủ yếu, chẩn đoán nhanh, chính xác, giảng bài cho sinh viên ngắn gọn, dễ hiểu. Ông thường căn dặn học trò:

¹ Năm 2002, trong cuốn sử *100 năm Trường đại học Y Hà Nội - năm tháng và sự kiện*, nhóm biên soạn, do PGS Tôn Thất Bách chỉ đạo, đã khách quan và công bằng đánh giá: GS Le Roy des Barres, hiệu trưởng Trường Y thời ấy, đã có công phát hiện và mời bác sĩ phẫu thuật Hồ Đắc Di về trường, do đó, BS Di mới có cơ hội bộc lộ đầy đủ tài năng của mình để rồi được toàn quyền Đông Dương Decoux phong chức danh giáo sư đại học. Một số trí thức Pháp ở Đông Dương thời ấy khác với những “ông quan Tây thuộc địa” hống hách và tàn ác, mà thật sự có công góp phần phát triển khoa học và văn hóa ở Việt Nam, như BS Alexandre Yersin, hiệu trưởng Trường đại học Y Hà Nội khi mới thành lập, hay họa sĩ Victor Tardieu, hiệu trưởng Trường cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương. Sinh thời, GS Hồ Đắc Di cũng nhận xét tốt về Le Roy des Barres.

“Nghệ thuật trong y học là cái trình độ tinh vi, tế nhị thường được gọi là “giác quan lâm sàng”. Giác quan này giúp chúng ta, trước rất nhiều triệu chứng, biết nhận ra ngay cái nào là cái chính, cái nào là cái phụ, biết đánh giá không phải trên một vài đặc điểm, mà trên toàn bộ, biết cách điều trị như thế nào cho thích hợp với từng con người, từng hoàn cảnh cụ thể, từng cảnh ngộ riêng tư. (...).

Để đạt tới trình độ đó, người thầy thuốc phải phát huy tất cả các mặt: năng khiếu, trí tuệ và tâm hồn, khoa học và mỹ cảm. Tài nghệ của người thầy thuốc chân chính - cũng như của họa sĩ, nhạc sĩ - lệ thuộc một phần không nhỏ vào sự nhạy cảm. Chính nhờ có sự kết hợp giữa khoa học và văn hóa mà người thầy thuốc trở nên xứng đáng với thiên chức cao quý của mình”.

Năm 1938, anh sinh viên ngoại trú Tôn Thất Tùng thi đỗ vào nội trú các bệnh viện Hà Nội. Kỳ thi ngặt nghèo đến mức chỉ có 1 người duy nhất trúng tuyển là Tôn Thất Tùng! Anh chọn chỗ làm việc tại khoa ngoại Trường đại học Y - Dược, tức là Bệnh viện Phủ Doãn. BS Hồ Đắc Di, nhà phẫu thuật người Việt Nam đầu tiên, bác sĩ thường trú, phụ trách các ca mổ cấp cứu tại bệnh viện, dành nhiều thời gian để chỉ dẫn cho anh, và dần dần giao cho anh giải quyết các ca trung phẫu; chỉ những lúc anh gặp khó khăn, ông mới can thiệp.

Cuối cùng, anh Tùng có thể tự mình xử lý hầu hết các trường hợp cấp cứu, kể cả những ca đại phẫu; hiếm khi đêm hôm khuya khoắt, phải đánh thức “cụ Di”. Sau này, khi đã trở thành một nhà bác học nổi tiếng thế giới, thành viên Viện hàn lâm Phẫu thuật Paris, được tặng Giải thưởng Lannelongue, giải thưởng quốc tế về phẫu thuật, mỗi khi in một công trình khoa học mới, GS Tôn Thất Tùng không quên gửi tặng GS Hồ Đắc Di với lời đề: *Kính tặng cụ Di, người thầy đầu tiên.*

Nói chuyện với các nhà khoa học trẻ, GS Tùng tâm sự:

*“Đã làm khoa học là phải luôn luôn đặt lại vấn đề. Nếu không, thì chẳng còn gì để tìm kiếm nữa, và cũng chẳng có gì để phát minh. Cụ Hồ Đắc Di, thầy tôi, thường dạy: **Khoa học là sự nổi dậy của tư duy.** Tôi ghi nhớ và làm theo lời dạy ấy”.*

Trong những năm trước Cách mạng Tháng Tám, chính quyền thực dân ở Đông Dương luôn luôn tìm mọi cách hạn chế, không để cho “dân bản

xứ” cạnh tranh về kỹ thuật với người “nước mẹ”. Người Việt Nam không thể có vị trí cao tại Trường Y Hà Nội.

Vào khoảng năm 1937, BS Phạm Hữu Chí, một người Việt Nam có nhiều bằng cấp, học sau BS Hồ Đắc Di mấy khóa, từ Pháp trở về, đưa đơn xin giảng dạy tại Trường Y Hà Nội. Vốn là học trò của GS Lemièrre, thầy thuốc riêng của tổng thống Pháp, BS Chí từng phụ trách một bệnh khoa (*clinique*) ở Paris, được giới y học Pháp biết tiếng. Thế nhưng, hội đồng giáo sư Trường Y Hà Nội, gồm toàn các giáo sư người Pháp, đã trả lời thỉnh cầu của BS Chí rằng ở trường này “không có chỗ cho giáo sư An Nam”! Thật là câu trả lời sặc mùi kỳ thị chủng tộc! BS Chí đành phải xin vào làm việc ở Bệnh viện Đặng Vũ Lạc, một bệnh viện tư.

Tại Bệnh viện Phủ Doãn, mọi công việc đều do giám đốc Solier và những phụ tá Pháp của ông ta điều khiển, mặc dù chi phối hầu hết các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ, ở đây là ba người Việt: Hồ Đắc Di, Vũ Đình Tụng, Tôn Thất Tùng. Sự phân biệt đối xử ấy gây nên nỗi bất bình âm ỉ trong các thầy thuốc và sinh viên người Việt.

Sau này, GS Hồ Đắc Di viết:

“Một cái gì đó bắt đầu giày vò lương tâm tôi. Cuộc sống bên ngoài tưởng như bình thản, nhưng cuộc sống nội tâm thật là đau đớn. (...). Nỗi đắng cay làm cho tôi bừng tỉnh, chợt thấy rõ điều mà trước kia tôi chỉ thấy mơ hồ: Chung quy tại tôi là người dân mất nước”.

Nhật vào Đông Dương. Pháp thua trận, nhần nhục chịu làm đầu sai cho ông phátxít da vàng. Máy bay Đồng Minh ném bom Hà Nội. Dân thường bị thương khiêng vào Bệnh viện Phủ Doãn rất nhiều. Các bác sĩ Hồ Đắc Di, Vũ Đình Tụng, Tôn Thất Tùng, cùng các sinh viên y khoa nội trú và y tá làm việc không quản ngày đêm trên 7 bàn mổ.

Hồ Đắc Di là người đầu tiên nghiên cứu tình trạng sốc do chấn thương ở Đông Dương và có công trình đăng trên *Revue médicale française d'Extrême-Orient* (Tạp chí Y học Pháp ở Viễn Đông). Ông là tác giả quen thuộc, có uy tín đã được tạp chí này đăng nhiều bài trước đó về phẫu thuật trị viêm phúc mạc, phẫu thuật chữa loét dạ dày - tá tràng ở Bắc Kỳ. Ông cũng được một số tạp chí y học lớn mời viết bài, như *Académie*

de Chirurgie de Paris (Viện hàn lâm Phẫu thuật Paris), *Gazette médicale de la France d'Outre - Mer* (Báo Y học Pháp quốc hải ngoại)...

Qua công trình của mình, ông đi sâu giải quyết các bệnh tật đặc trưng ở một nước nhiệt đới nghèo, lạc hậu. Những kết quả nghiên cứu của ông về viêm tụy có phù cấp tính, về điều trị bằng kỹ thuật các biến chứng viêm phúc mạc do thương hàn, thủng túi mật... có ý nghĩa mở đường cho đồng nghiệp và học trò. Ông cũng là người đề xướng một kỹ thuật mổ lấy thai nhi, được công bố trên một tạp chí y học ở Paris.

Nhiều công trình của Hồ Đắc Di trong những năm làm việc ở Trường Y Hà Nội và Bệnh viện Phủ Doãn đứng tên chung với các giáo sư uy tín như Huard, Meyer-May... cũng như với các cộng sự gần gũi người Việt Nam như Tôn Thất Tùng, Vũ Đình Tụng.

Theo tư liệu của Trường đại học Y Hà Nội, thì trong số 37 công trình đã công bố của nhà y học Hồ Đắc Di, hiện nay, chỉ mới tìm được 21 công trình.

Sẽ là một khiếm khuyết nếu cho rằng Hồ Đắc Di chỉ đơn thuần là một nhà tư tưởng trong y học, người đã sáng suốt sớm chỉ ra những quan điểm, phương pháp luận đúng đắn trong việc đào tạo cán bộ y tế nước ta từ sau năm 1945, mặc dù chỉ vậy thôi, thì cũng đã là một niềm vinh hạnh lớn, và cũng đủ để đánh giá cao những đóng góp to lớn của ông cho nền y học cách mạng.

Nhưng rõ ràng đó chưa phải là chân dung đầy đủ về con người tài ba ấy. Ông là bác sĩ phẫu thuật đầu tiên, là bậc thầy phẫu thuật mở đường, khai sáng ở Việt Nam, và là một nhà nghiên cứu đạt trình độ quốc tế, hiện tượng rất hiếm đối với người Việt Nam thời ấy.

Trước thực tài của BS Hồ Đắc Di, cũng như để xoa dịu phần nào sự bất bình của các thầy thuốc và sinh viên y khoa người Việt, chẳng bao lâu trước Cách mạng Tháng Tám, hội đồng giáo sư Trường đại học Y - Dược Hà Nội (gồm toàn các giáo sư người Pháp) mới bầu ông làm phó giáo sư, rồi giáo sư. Và người học trò xuất sắc của ông, BS Tôn Thất Tùng, mới trở thành giảng viên, trưởng khoa Ngoại của trường này.

NHỮNG NĂM THÁNG GIAN NAN MÀ PHẦN CHẴN

Tại sao những con người sinh ra và lớn lên trong dòng họ vương công quyền quý, có địa vị cao sang trong xã hội cũ như Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng lại có thể hăng hái tham gia cách mạng? Tại sao những trí thức tầm cỡ ấy lại có thể cùng vợ con từ giã phố phường Hà Nội, rời bỏ ngôi nhà đầy đủ điện nước, tiện nghi, mang theo “gia sản” chỉ xếp gọn trên một chiếc xe tay, theo dòng người tản cư cuồn cuộn chảy về các làng quê trước ngày Toàn quốc kháng chiến?

Và, tại sao suốt tám năm trời đằng đẵng sống giữa rừng xanh bản vắng ở Chiêm Hóa, Trung Giáp hay Lang Quán, họ không hề sờn lòng nản chí duy trì Trường Y, đào tạo cho đất nước một số bác sĩ nhiều gấp 4 lần số bác sĩ nước ta có trước khi bước vào chiến tranh?

Câu trả lời chỉ có thể tìm thấy trong lĩnh vực lương tâm, nhân phẩm. Người xưa đã nói: *“Chí sĩ nhân nhân, vô cầu sinh dĩ hại nhân, hữu sát nhân dĩ thành nhân”*, tức là: Bậc chí sĩ, người trọng điều nhân không vì cầu sống mà làm hại điều nhân, dám tự giết mình để giữ trọn lòng nhân. Thế mới biết người trí thức - thật sự là trí thức - coi trọng đạo lý đến nhường nào! Trong sử sách phương Đông chẳng phải đã từng có những con người “sáng được nghe đạo, chiều chết cũng vui lòng” đó sao?

Trong một xấp giấy nửa khô nhỏ, vàng ố, sần sùi - thứ giấy thủ công sản xuất ở Việt Bắc thời chống Pháp - giờ đây tôi vẫn còn đọc được những dòng mực tím, chữ đứng, rõ ràng, ngay ngắn, nét tròn trặn quen thuộc của GS Hồ Đắc Di viết bằng tiếng Pháp:

“Tất cả ưa chết anh dũng hơn sống nô lệ. Tất cả đã vui lòng chết cho Tổ quốc vì trông thấy giọt lệ của người quả phụ, cảnh đời âm u của trẻ mồ côi, đoàn người tản cư khổ sở lang thang khắp nơi do làng mạc bị đốt cháy, mùa màng bị thiêu hủy, cha mẹ, vợ con bị giết hại thảm khốc. (...). Cả một dân tộc ưa chết đứng hơn sống quỳ”.

Cũng với một niềm cảm xúc mãnh liệt như thế, BS Tôn Thất Tùng đã viết trong bài thơ *In Memoriam* (Hồi tưởng, 1947) bằng tiếng Pháp, gần đây, được nhà thơ - bác sĩ Vũ Quần Phương dịch ra tiếng Việt:

*Đã xếp gọn lại rồi những giấc mơ thường nhật
Những niềm vui quen thuộc. Chiến tranh
Chưa ai biết ai quen. Nhưng già từ tất cả
Lên đường! Chúng tôi hô đồng thanh*

*Phải anh không người chiến binh giải phóng
Chân không giày anh đang hát và đi
Bài hát của thanh danh và thắm đầy hi vọng
Sắc xanh trời là xanh của tự do...*

Thanh danh và hi vọng, đó chính là lẽ sống và nguồn sức mạnh tinh thần của cả một thế hệ trí thức tiên phong mở đường của thời đại mới, thế hệ lập nên những kỳ tích huyền thoại mà các thế hệ hôm nay và mai sau phải mãi mãi biết ơn.

Sau Cách mạng Tháng Tám, GS Hồ Đắc Di được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ hết sức tín nhiệm, giao cho nhiều trọng trách: vừa làm giám đốc Trường đại học Y - Dược, tổng giám đốc Vụ Đại học, vừa giữ chức tổng thanh tra y tế, giám đốc Bệnh viện Đồn Thủy. Những ngày đầu mới từ Tân Trào về Bắc Bộ phủ, Hồ Chủ tịch thường gọi GS Di một cách xã giao là “ngài”, và tha thiết mời ông ra giúp Chính phủ mới.

“Công việc khẩn trương làm tôi say mê hoạt động - GS Di kể lại - và nỗi buồn ngày trước, chứng bệnh tâm hồn của tôi, mất đi lúc nào không biết. Những ước mơ xưa tôi hằng ấp ủ nay bỗng hồi sinh...”

Từng được nắm trái quyền làm chủ và cuộc sống tự do trong những tháng ngày ngắn ngủi dưới chế độ mới, cho nên khi xe tăng, thiết giáp của quân đội viễn chinh Pháp ngạo nghễ lăn bánh thị uy khắp phố phường Hà Nội, ông cảm thấy không thể nào chịu đựng nổi ách thống trị của chúng một lần nữa.

Ngày nay, chúng ta quả thật khó lòng hình dung nổi làm thế nào Trường đại học Y (lúc đầu chỉ có ngành y, về sau thêm ngành dược, do đó, trở thành Trường đại học Y - Dược) lại có thể tiếp tục giảng dạy trong những năm kháng chiến chống Pháp, đặc biệt là thời kỳ 1947-1950, khi



GS Hồ Đắc Di, hiệu trưởng Trường đại học Y kháng chiến (đóng ở vùng ngòi Quăng, huyện Chiêm Hóa, Tuyên Quang); và BS Tôn Thất Tùng, giám đốc bệnh viện thực hành của trường.



Năm 1954, sau ngày trở về Thủ đô giải phóng, GS Hồ Đắc Di vẫn thường quay lại thăm vùng ngòi Quăng, nơi Trường Y đóng thời chống Pháp. Nơi đây bà con người Tày ở làng Ải, làng Bình đã từng một thời cư mang ông.

cách mạng Trung Quốc chưa thành công, các tỉnh vùng biên giới Việt - Trung chưa được giải phóng. Đó là những năm tháng chiến đấu “trong vòng vây” như lời Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

Trường đại học Khoa học Hà Nội đã không thể tiếp tục giảng dạy trong thời kỳ 1947-1950. Ngày đầu kháng chiến, GS Nguyễn Xiển có mở một lớp toán học đại cương, khoảng 10 sinh viên theo học, lúc đầu học theo cách gửi bài, về sau sinh viên tập trung ở làng Đại Điền, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Yên. Tháng 10-1947, Pháp tiến công Việt Bắc, sinh viên lánh vào hang đá, rồi ai trở về quê người ấy, lớp học phải đình giảng.

Ở huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, trong vùng tự do, nơi bộ binh Pháp không đặt chân tới, GS Nguyễn Thúc Hào, nguyên quyền giám đốc Trường đại học Khoa học Hà Nội, cũng mở một lớp toán học đại cương, và duy trì được lâu hơn: khóa I (1947-1948), số sinh viên chỉ có 5 người, đến khóa IV (1950-1951) lên tới 22 người. Tuy nhiên, chỉ mới dừng lại ở chương trình năm thứ nhất đại học, chứ chưa phải đào tạo cử nhân khoa học.

Từ 1951 đến 1954, Trường Dự bị đại học, rồi Trường Sư phạm cao cấp mới được mở tại Thanh Hóa, ở vùng hậu phương kháng chiến, ít đạn bom. GS Nguyễn Thúc Hào được Bộ Quốc gia Giáo dục cử tham gia ban giám đốc hai trường này cùng các ông Trần Văn Giàu, Đặng Thai Mai, Đặng Xuân Thiều, Nguyễn Mạnh Tường.

Phải tới năm học 1951-1952, Trường Khoa học cơ bản và Trường Sư phạm cao cấp mới mở tại Khu Học xá trung ương, trên đất Nam Ninh (Trung Quốc), lãnh thổ mà Pháp không thể đánh phá. Ở đây có các giáo sư nổi tiếng như Lê Văn Thiêm, Nguyễn Xiển, Ngụy Như Kon Tum...

Chúng tôi muốn nhắc lại đôi chút về lịch sử ngành đại học Việt Nam trong những năm kháng chiến chống Pháp để các bạn giảng viên trẻ và sinh viên hôm nay hiểu được rằng việc duy trì Trường đại học Y kháng chiến, với chương trình đại học hoàn chỉnh, gặp khó khăn biết chừng nào, và các giáo sư Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng, Đặng Văn Ngữ đã gặp biết bao nỗi gian truân nguy hiểm trong những năm chiến tranh ác liệt ấy.

Thật khó tưởng tượng nổi các giáo sư Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng đã cùng vợ và các con nhỏ rời Hà Nội lên Văn Đình, rồi rời Văn Đình sang

Sơn Tây, rồi lại từ Sơn Tây qua Phú Thọ, ngược Tuyên Quang như thế nào. Cách đi không có gì khác ngoài cuốc bộ, đạp xe, ngồi thuyền. Vừa di chuyển, vừa cấp cứu chiến thương, vừa tiếp tục giảng dạy cho khoảng một chục sinh viên tự nguyện tản cư theo trường.

Điều kiện làm việc của người bác sĩ phẫu thuật không giống bác sĩ nội khoa. Đi đến đâu, phải lập ngay phòng mổ, xếp đặt, hấp luộc dụng cụ mổ xẻ, lo lắng giải quyết tải thương...

GS Hồ Đắc Di phụ trách tuyến mổ xẻ kéo dài từ Kim Lũ, Cự Đà đến Văn Đình, Hòa Xá, Đốc Tín, đón thương binh từ mặt trận Hà Nội chuyển về.

Sau hai tháng kìm chân địch, trung đoàn Thủ đô lặng lẽ rút khỏi Hà Nội, qua con sông Cái lạnh thấu xương, *“nhớ bữa lui quân lòng rỏ máu”*... để lại Hà Nội cháy sau lưng. Bọn Pháp thừa cơ nhanh chóng tràn ra đánh chiếm vùng trung du. Các cơ quan đầu não kháng chiến chuyển nhanh lên rừng Việt Bắc.

“Tôi đến bến đò Quăng - GS Di kể lại - vào một buổi chiều tháng 5-1947. Rừng núi hoang vu, nhìn quanh chỉ thấy một màu xanh rợn, tưởng chừng chỗ nào cũng đầy muỗi sốt rét, thú dữ. Mùi lá mục ẩm ướt bốc lên. Trên cỏ cây hàng đàn vắt vẻo vòi chực hút máu người.

Trước mắt tôi là con ngòi Quăng nước lũ đỏ ngầu vỗ vào hai bờ đá ào ào. Cả một vùng hoang vu, trơ trọi một ngôi nhà. Và người địa phương lúc đó chỉ thấy một bác lái đò. Tôi nhìn vợ con, nhìn rừng núi, lòng buồn man mác.

*Tuy lo lắng, tôi vẫn cùng anh em lao vào công việc. Và mọi việc đã diễn ra không đến nỗi buồn như tôi tưởng...”*¹.

Làng Ải cách huyện lỵ Chiêm Hóa (Tuyên Quang) không xa, có con ngòi Quăng rộng như con sông nhỏ, sau cơn lũ, nước lại trong xanh, bờ cát trắng phau. Bà con chống mảng qua lại. Hai bên ngòi thưa thớt mấy bản nhỏ người Tày, người Dao. Chung quanh là đồi và rừng mênh mông.

Tre nứa sẵn, lại được đồng bào bày cho cách làm, thầy trò dựng lên ngôi nhà mổ, rồi dần dà những ngôi nhà chữa bệnh và cả phòng thí nghiệm

¹ Dẫn từ hồi ký *Để tâm hồn được thanh thản* của GS Hồ Đắc Di, NXB Y học, Hà Nội, 1999.

thử máu, thử phân... đủ “cơ ngơi” tạm ổn cho một trường y kháng chiến. Để tránh cho sinh viên đỡ nhớ Hà Nội, bệnh viện thực hành của trường bắt đầu nhận chữa bệnh, mổ xẻ. Bệnh viện nằm trên một ngọn đồi, về sau, được đồng bào địa phương gọi là “đồi Nhà Thương”. Tên gọi ấy mấy chục năm qua vẫn còn.

Ai đã từng sống ở Việt Bắc đều nhớ dải rừng chiến khu xanh rậm chạy giữa Chiêm Hóa - Đầm Hồng - Bắc Cạn - Thái Nguyên - Sơn Dương - Bình Ca - Tuyên Quang. Hoa mận dại nở trắng rừng. Cây đào dại xoè những cánh hoa phơn phớt hồng. Bụi chuối rừng trổ hoa đỏ chói bên bờ suối. Tiếng kèn lá, đàn môi, tiếng pí pặp, pí lè inh ỏi ngày đêm. Những đám cưới trai gái vùng cao, áo váy sặc sỡ, cúc bạc bướm, khăn piêu, người, ngựa đi dưới hoa rừng hồng, trắng.

Ổn định chỗ ở, chỗ học, trường bắt đầu tổ chức thi tốt nghiệp bác sĩ y khoa năm học 1946-1947. Trong số 15 sinh viên y năm thứ 6 dự thi các môn lâm sàng, phẫu thuật và sản khoa, 8 người tốt nghiệp, và, ngay sau đó, quay lại vị trí của mình ngoài mặt trận. Đó là các bác sĩ Đào Trọng Xuân, Trịnh Đình Chương, Nguyễn Tăng Ấm, Phó Đức Thực, Phạm Phú Khai, Vưu Hữu Chánh, Nguyễn Lưu Viên và Nguyễn Danh Đàn.

Ngày 6-10-1947, lễ khai giảng năm học mới được tổ chức trọng thể tại làng Ải thuộc liên khu X. Theo tài liệu mà chúng tôi còn giữ được, thì Tổng Tư lệnh Quân đội quốc gia Võ Nguyên Giáp đã đến dự, và Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục Nguyễn Văn Huyên chủ tọa buổi lễ.

Đến dự, còn có Đoàn đại biểu Chính phủ gồm khá nhiều vị: Bộ trưởng Bộ Y tế Hoàng Tích Trí; Thứ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục Nguyễn Khánh Toàn; Phó trưởng Ban Thường trực Quốc hội Phạm Bá Trực; Cục trưởng Cục Quân y Vũ Văn Cẩn; đại diện Bộ Quốc Phòng, Bộ Tài chính, Bộ Kinh tế...; và ông Nguyễn Công Thành, Chủ tịch Ủy ban Hành chính - Kháng chiến tỉnh Tuyên Quang.

Về phía nhà trường, có các giáo sư, sinh viên, nhân viên và cả những người trong gia đình họ. Một số đồng bào ở làng Ải, làng Bình cũng đến cho vui.

Chắc bạn đọc không trách tôi kể lể dông dài về những ai đến dự hôm ấy, bởi vì đó là buổi lễ khai giảng hết sức đặc biệt, được ghi vào lịch sử Trường Y.

Với những suy nghĩ nung nấu từ lâu về nghề y, về sứ mạng của trường đại học, cùng những cảm xúc mãnh liệt, nóng hổi trong những ngày đầu kháng chiến, giữa đêm rừng Việt Bắc chỉ nghe tiếng suối chảy xa xa, bên ánh đèn dầu lặng lẽ, GS Hồ Đắc Di nghiền ngẫm như một nhà hiền triết để viết nên một bài diễn văn khai giảng bằng tiếng Pháp sâu sắc lạ thường, xứng đáng được coi là bản tuyên ngôn của nền đại học yêu nước và cách mạng Việt Nam (bài diễn văn vẫn được in trong sách, báo, chỉ là bản dịch chưa thật trau chuốt như trong nguyên văn tiếng Pháp).

Theo tờ *Nouvelles de la Faculté* (Tin Trường Y) được đánh máy đúng vào ngày hôm ấy (mà tôi còn giữ được, do GS Hồ Đắc Di trao cho lúc sinh thời) thì cử tọa đã nhiều lần vỗ tay nồng nhiệt. Cử tọa ở đây đều là những người có trình độ học vấn rất cao, thành thạo tiếng Pháp.

Các bạn trẻ ngày nay có thể đặt câu hỏi: Tại sao GS Hồ Đắc Di không viết thẳng bằng tiếng Việt bài diễn văn khai giảng cũng như một số bài luận văn quan trọng khác? Từ năm 6 tuổi đã học tiếng Pháp ở “trường Tây”, thế rồi gần 13 năm du học ở Pháp, và những năm sau đó, chủ yếu vẫn đọc và viết bằng tiếng Pháp, ông làm thế nào có thể diễn đạt một cách nhuần nhuyễn những tư tưởng triết học, y học, sinh học phân tử, vật lý hạt cơ bản chính xác bằng tiếng Việt?

Vả chẳng, bản thân tiếng Việt vào những năm 1940-1950 cũng chưa đủ từ ngữ và cấu trúc ngữ pháp cần thiết để diễn đạt trong các lĩnh vực mới, tinh vi như thế. Chúng ta còn nhớ, vào thế kỷ XV, Nguyễn Trãi đã viết *Bình Ngô đại cáo* bằng chữ Hán: 平吳大誥. Đến thế kỷ XX, Hồ Chí Minh vẫn còn viết *Ngục trung nhật ký* bằng chữ Hán: 獄中日記, và, trước đó, viết *Bản án chế độ thực dân Pháp* bằng tiếng Pháp: *Le Procès de la colonisation française*.

Cái chính là nội dung. Ngôn ngữ chỉ là công cụ chuyển tải nội dung. Và, vấn đề còn lại là phải làm sao cho bản dịch thật tin và thật đạt. Hơn nữa, khi nước ta ngày càng hội nhập sâu vào khu vực và thế giới, trình độ

dân trí ngày càng cao, số người Việt Nam trở thành “công dân thế giới”, có thể đọc được tiếng Pháp, tiếng Anh và chữ Hán ngày càng đông, thì họ có thể thưởng thức cái hay, cái đẹp trong nguyên tác, “hàng rào ngôn ngữ” không còn gây cản trở nữa.

Ngay trong diễn văn khai giảng năm ấy, khác với quan điểm đại học trung lập, đứng ngoài chính trị lưu hành rộng rãi ở phương Tây, vị giám đốc Trường đại học Y kiêm tổng giám đốc Vụ Đại học của nước Việt Nam mới, khẳng định:

“Rung động với cái rung động của Tổ quốc trong giờ phút đau thương cũng như trong những ngày hoan hỉ, tất cả tâm trí hướng thẳng về nền độc lập, với niềm tin mãnh liệt vào thắng lợi, lòng căm thù ách nô lệ và tình yêu tha thiết tự do, trường đại học coi việc phụng sự Tổ quốc là một việc dĩ nhiên. (...). Hướng tới tất cả những ai đang chiến đấu cho Tổ quốc được tự do, trường đại học tự hào gửi lời chào anh em thấm thiết và long trọng xin thề quyết bảo vệ nguyên vẹn di sản tinh thần của ông cha...”.

Điều đáng ngạc nhiên là ngay từ dạo ấy, GS Hồ Đắc Di đã nêu lên tôn chỉ giản dị của giáo dục đại học là: “Biết cái Thật, yêu cái Đẹp để làm điều Thiện”. Thế nào là biết cái Thật. Đó chính là biết “*vươn lên trên các sự kiện riêng lẻ, làm quen với quy luật, suy luận một cách biện chứng, trung thực tuyệt đối trước các sự kiện*”. Nhà khoa học không chỉ có khối óc thông thái, mà còn có trái tim nhân hậu.

Ngay từ năm 1947, không phải ai cũng có tầm nhìn xa rộng để có thể thấy được rằng:

“Trường đại học phải vừa là trung tâm giảng dạy, vừa là trung tâm nghiên cứu. (...). Muốn đạt được tiến bộ trong khoa học, nhất thiết phải có sự kết hợp chặt chẽ và cần thiết đó, nếu không, chỉ là xây lâu đài trên cát”.

Mãi tới giữa thập niên 70 thế kỷ XX, tôi vẫn còn nghe vị lãnh đạo một trường đại học ở Hà Nội lập luận rằng: “trường” khác “viện” ở chỗ “trường” thì giảng dạy, còn “viện” thì nghiên cứu, không nên lẫn lộn chức năng!

Và, mãi cho đến hôm nay, không ít người vẫn hiểu từ “nghiên cứu” (*la recherche*) là việc đọc tài liệu một cách cặn kẽ, kỹ càng để hiểu thật rõ, để thấm nhuần (chẳng hạn: nghiên cứu báo cáo, nghiên cứu nghị quyết...),

chứ không phải theo nghĩa quốc tế là là sự say sưa tìm tòi cái chưa từng biết, dũng cảm thám hiểm miền đất lạ, khám phá quy luật từ hiện tượng, sáng chế, phát minh ra cái mới, như GS Hồ Đắc Di muốn nói.

Học tập và nghiên cứu là hai khái niệm khác nhau về chất mà những người làm công tác khoa học và kỹ thuật nên phân biệt rạch ròi: Nếu *học tập* là đẩy lùi ranh giới giữa cái đã biết và cái chưa biết trong tri thức của chính mình, thì *nghiên cứu* là đẩy lùi đường ranh giới ấy trong tri thức nhân loại. Bởi thế, một bài báo ngắn lần đầu tiên đưa ra những kết quả thí nghiệm hoàn toàn mới, những luận giải khoa học độc đáo có giá trị gấp trăm lần một cuốn sách hàng nghìn trang trong đó chỉ toàn là vay mượn, sao chép, cóp nhặt, “xào xáo” lại - một cách vụng về hay khéo léo - những điều đã biết, những ý kiến của người khác.

Bản luận án tiến sĩ của Albert Einstein chỉ dày có 21 trang, và những công trình tiếp theo đó ông cũng không dài hơn bao nhiêu, nhưng đã mang lại cho loài người nhiều điều mới mẻ và bổ ích hơn hàng vạn bộ sách dày phủ bụi xếp đầy giá thư viện theo kiểu “xào xáo lại”. Nó mới mẻ đến mức một nhà bác học cỡ lớn mãi sau này vẫn còn phải thốt lên:

“Công trình của A. Einstein có thể sánh với một tên lửa đang bay phóng ra một luồng sáng ngắn ngủi nhưng cực mạnh trên một miền xa lạ mênh mông...”.

GS Hồ Đắc Di cho rằng nhiệm vụ của người giáo sư đại học là phải: *“phát hiện trong đám sinh viên trẻ những người có năng khiếu tìm tòi; rèn luyện cho họ óc quan sát, tính tò mò, tinh thần phê phán; kêu gọi ở họ lòng khao khát hiểu biết; bồi dưỡng cho họ trí tưởng tượng...”*.

Và *“người thầy nào càng đào tạo được nhiều học trò giỏi hơn mình thì càng đáng trân trọng”*.

GS Di nhấn mạnh đến “tinh thần đại học”, nét đặc thù phân biệt trường đại học với trường tiểu học, trung học hay trường dạy nghề. Đó là bầu không khí dân chủ, thân mật giữa thầy và trò, trong lòng tin cậy và tình bạn, hoàn toàn không có chỗ cho sự áp chế hoặc quy lụy. Chỉ trong bầu không khí thoải mái như vậy, óc phê phán khoa học - đóa hoa đẹp nhất của trí tuệ con người - mới bùng nở tự do.

Ông đặt kỳ vọng vào lớp trẻ:

“Nghiên cứu khoa học thường được tiến hành với nhiệt tình đắm say ở những người trẻ tuổi. Cho nên, trong tất cả mọi thời đại phần lớn các phát minh thường là của thanh niên...”.

Ít lâu sau, ông viết thêm:

“Điều khác nhau giữa sáng tạo và lệ thường, là một bên thấy, còn bên kia không thấy. Tính thụ động, đơn thuần tiếp tục truyền thống của bên này đối lập với sự hoạt động có chọn lọc và phê phán của bên kia”.

Bao nhiêu người nhìn quả táo rơi, nhưng chỉ có I. Newton thấy được quy luật vạn vật hấp dẫn trong hiện tượng tưởng như bình thường vô nghĩa ấy. Sự sáng tạo thường trải qua các giai đoạn: học tập (lao động kiên trì và có phương pháp), ấp ủ, nung nấu, mai phục, ngẫu nhiên, quan sát, trực giác, tưởng tượng, thẩm tra qua thực nghiệm, logic hóa. Thật là sai lầm nếu nghĩ rằng “nghiên cứu” chỉ có nghĩa là ngồi trong phòng âm đọc “thiên kinh vạn quyển”!

Ngay giữa rừng già Việt Bắc mà nêu lên yêu cầu rèn luyện óc quan sát, nghiên cứu khoa học cho sinh viên là một điều tưởng chừng vô vọng, nhưng suy xét kỹ, ta sẽ thấy sáng suốt lạ thường. Nhờ phương hướng đào tạo đúng đắn đó, nhiều học trò của thầy Di về sau đã trở thành những nhà khoa học đầy sáng tạo như Nguyễn Huy Phan, Phạm Khuê, Đặng Hồng Văn, Phạm Song, Nguyễn Tài Thu, Hà Văn Mạo...

Bài diễn văn khai giảng kết luận bằng những lời đầy cảm khái:

“Trên mặt đồng hồ của lịch sử giờ giải phóng đã điểm, vang lên hiệu lệnh tập hợp tất cả mọi nghị lực để hoàn thành sứ mạng cao cả và quyết định giành lấy độc lập và tự do, phá bỏ mọi xích xiềng nô lệ trói buộc mảnh đất thiêng, nơi hôm qua đã từng là chiếc nôi tuổi bé thơ và ngày mai sẽ là chốn yên nghỉ vĩnh hằng của mỗi người chúng ta. (...).

Chúng ta tìm từ đâu ra niềm tin và lòng hy vọng nếu không phải là tự sự suy ngẫm đầy cảm kích về Con Người ấy, con người có số phận phi thường đã hoàn toàn xả thân vì nước trong gần nửa thế kỷ qua, con người hôm nay đang cầm đuốc chỉ huy dàn nhạc giao hưởng của chúng ta...”.

PHÚT GIÂY KHẮC NGHIỆT CỦA SỰ LỰA CHỌN

Ngày 7-10-1947, tức là chỉ một ngày sau lễ khai giảng, quân Pháp mở cuộc tiến công lên Việt Bắc theo kế hoạch *Clos - clos* (Bao vây - khép kín) do tướng Valuy, tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương, vạch ra. Quân dù đổ bộ xuống Bắc Cạn. Quân thủy gồm nhiều canô, tàu chiến ngược sông Lô. Từ Bắc Cạn chúng tiến về Khe Khao, Đầm Hồng theo hướng Chiêm Hóa. Nhà trường và bệnh viện phân tán ngay các kho tàng vào bụi rậm dọc đường cái.

Chỉ ba ngày sau, GS Di nhận được bức thư thượng khẩn của Hồ Chủ tịch gửi chung cho Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục Nguyễn Văn Huyền, Thứ trưởng Bộ Y tế Tôn Thất Tùng và giám đốc Đại học Y Hồ Đắc Di.

Người nhận định: *“Cuộc kháng chiến nay đã vào bước gay mà ta đã đoán định trước”*. Nhưng Người cho rằng: *“Sự gay go đến sớm chừng nào tốt chừng ấy”*. Người căn dặn: *“Không sợ địch mà cũng tuyệt đối không khinh địch”*; trước thử thách cần tỏ rõ chí khí *“bách chiết bất hồi”* (trăm lần đường quanh co gấp khúc, vẫn không quay trở lại), *“nhẫn lao nại khổ”* (bền bỉ, chịu đựng gian nan, đau khổ); phải có kế hoạch cẩn thận *“giữ gìn cho gia quyến và toàn thể anh em sinh viên được an toàn”*. Cuối cùng, trong phần tái bút, vị Chủ tịch nước *“gửi lời hỏi thăm các thím, hôn các cháu và hỏi thăm các anh em sinh viên”*.

Lúc bấy giờ, gia đình các giáo sư Nguyễn Văn Huyền, Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng, sống quây quần bên nhau ở làng Ải; giữa ba giáo sư, ngoài quan hệ công tác, còn có quan hệ bà con. (GS Huyền, GS Di là con rể; GS Tùng là cháu rể cụ Vi Văn Định). Bác Hồ không quên hỏi thăm *“các thím”*, hôn *“các cháu”*.

Trường Y vừa khai giảng, thầy và trò đã phải lánh vào rừng sâu. Quân Pháp đóng ở huyện lỵ Chiêm Hóa suốt một tháng. Ngày nào chúng cũng lùng sục vùng quanh. Chúng hung hãn tiến về phía làng Ải, nơi trường đóng. GS Di phải lánh sang làng Bình, hai làng cách nhau một con ngòi Quảng.

Sáng sớm mùa đông ở miền núi, rét như cắt da. Sương mù phủ trắng núi rừng. Phía sau lưng có tiếng súng nổ. Phía trước mặt là con ngòi vắng ngắt, không một bác lái đò. Địch sắp ập tới! Làm thế nào vượt qua con ngòi nước xiết bây giờ?

- Có ai ở bờ bên kia, cho tôi sang với!

Tiếng gọi chìm đi trong vắng lặng. Nhưng rồi, từ phía bờ bên kia, bỗng vang lên một tiếng gọi miền Nam âm áp:

- Cụ Di đó, phải không? Có mảng đây, xin mời cụ sang.

Thì ra đó là tiếng BS Trịnh Kim Ảnh. BS Ảnh tự tay chống mảng ghé sát vào bờ cho GS Di bước xuống.

Tiếng tiểu liên nổ mỗi lúc một gần. Từ làng Ai quân địch vượt ngòi Quãng tiến sang làng Bình. GS Di cùng vợ là bà Vi Thị Kim Phú và hai con nhỏ là Hồ Thế Lan và Hồ Đắc Thuyền chạy vào ẩn trong một lùm cây rậm. Đạn bay vèo vèo trên đầu. Một toán lính Pháp lấp lóa mũ sắt tiến đến gần. Sương đọng trên cây cỏ làm ướt hết đầu tóc, áo quần. Tiếng súng nghe như sát bên tai. Chúng chỉ cách chỗ gia đình nấp độ hai chục mét rừng! GS Di nghe rõ tiếng một tên Việt gian gọi loa: “Alô! Quân đội Pháp mời đốc tờ Hồ Đắc Di và đốc tờ Tôn Thất Tùng về làm việc với chính phủ Pháp. Chúng tôi biết hiện hai vị đốc tờ hiện đang ở gần đây. Quân đội Pháp sẽ hết sức trọng đãi...”.

“Nghe tiếng loa của chúng, tôi rợn cả tóc gáy, tim đập thình thình tưởng chừng muốn vỡ - sau này, GS Di kể lại. Chúng biết rõ bụi cây chúng tôi nấp rồi chẳng? Không ra, chúng có thể bắn chẳng? Vợ tôi đưa mắt nhìn tôi. Trong cơn thẳng thốt, tôi nói nhỏ với vợ: “Chết thì chết, chứ không thể để cho chúng bắt lại một lần nữa!” Câu nói ngắn gọn trong giây phút ấy không phải là ý nghĩ thoáng qua, mà là điều tôi nghiền ngẫm từ lâu, đã ăn sâu trong tiềm thức, đến giây phút gay go nhất, giây phút quyết định của cuộc đời, nó bật ra”.

Tối hôm ấy, trở lại làng Bình, GS Di được anh em dân quân báo cho biết: Quân Pháp đã đốt bệnh viện thực hành của Trường Y bên làng Ai, giết một bệnh nhân và đốt luôn ngôi nhà sàn của GS Tôn Thất Tùng ở bên ấy. Cũng may, tụi lính quá bận tâm bắt gà vịt, cho nên không được mẫn cán cho lắm trong việc tìm bắt hai vị đốc tờ.

Quân Pháp còn càn đi quét lại vùng làng Ai, làng Bình nhiều lần. Nhưng thầy trò Trường Y đã học được bài học của chiến tranh du kích:

địch đến, ta rút; địch rút, ta lại quay về. Địch không đủ quân để chiếm hết núi rừng Việt Bắc. Sáng sớm tinh mơ, mọi người trốn vào rừng sâu, tối mịt mới quay trở lại làng Bình, ngủ trong những ngôi nhà sàn đồng bào Tày bỏ không.

Nhớ lại cảnh sống đạm bạc yên tĩnh ngày nào, GS Tôn Thất Tùng viết trong bài thơ *In Memoriam* (Hồi tưởng):

*Không thấy nữa thời bình yên cười hỏi
Những lứa đôi dưới rặng mận đầy hoa
Những cây mận không còn. Một bình minh kinh hãi
Mọc tự phía chân trời nơi súng máy gầm la ¹...*

Buổi “bình minh kinh hãi mọc tự phía chân trời nơi súng máy gầm la” mà ông nói đến trong bài thơ là cái buổi sáng quân Pháp càn quét làng Ai, làng Bình, suýt bắt được thầy trò Trường Y và gia đình họ:

*Đã xếp gọn lại rồi những giấc mơ thường nhật
Những niềm vui quen thuộc. Chiến tranh
Chưa ai biết ai quen. Nhưng già từ tất cả
Lên đường chúng tôi hô đồng thanh ²*

¹ Sau đây là nguyên văn tiếng Pháp bài thơ của GS Tôn Thất Tùng:

*In Memoriam
À mon élève Phức,
Tu ne reverras plus le temps des accordailles
Les amants enlacés sous les pruniers en fleurs.
Les pruniers ne sont plus. Une aube de terreur
Se lève l'horizon où gronde la mitraille...*

² *Nous avons remisé dans leurs plus beaux cartons*

*Nos rêves quotidiens et nos joies coutumières,
Nous qui n'avons connu ni su ce qu'est la guerre,
Nous avons tout quittés en nous disant: Partons.
Frère, est-ce toi héros pour la délivrance
Qui passe en chantant les pieds nus sans souliers?
L'azur de notre ciel couleur de liberté
Chante avec ta chanson l'honneur et l'espérance
La brousse ensoleillée après les soirs glacés*

*Phải không anh người chiến binh giải phóng
Chân không giày anh đang hát và đi
Bài hát của thanh danh và thắm đầy hy vọng
Sắc xanh trời là xanh của tự do.*

May mà hầu hết đã kịp tản cư vào rừng. Sống “chui lủi bụi bờ”, nhưng mọi người vẫn tin vào một ngày không xa quân giặc sẽ phải cuốn xéo khỏi núi rừng Việt Bắc, ai nấy sẽ trở về dựng lại những ngôi nhà tranh đơn sơ, tiếp tục sống cuộc đời thanh đạm mà tự do:

*Sau đêm lạnh cả núi rừng sáng nắng
Đất nước đó dạt dào bao sức sống
Anh ca hát và hồn anh say đắm
Tiếng điệu kỳ Tổ quốc, Tự do.*

Thật lạ lùng trong chiến tranh nguy khốn, người sinh viên Trường Y lại hết sức lạc quan, chẳng khác nào “người chiến binh giải phóng” “chân không giày anh đang hát mà đi”. Nguy cơ về cái chết không hề làm anh chùn bước:

*Ôi hạnh phúc một bình minh mới ¹
Được dựng xây đất nước ngày mai
Đây quà tặng chúng ta dâng nước Việt
Máu chúng ta cho bình minh bền dai*

Lui parle chaque fois du Vietnam qui veut vivre.
Il chante sa chansons et son âme s'enivre
Aux mots ensorceleurs: Patrie et Liberté.

¹ *O bonheur de bâtir sur une aube nouvelle
Le pays retrouvé à l'heure du destin!
Et voici notre offrande au Vietnam de demain,
Et voici notre sang pour une aube éternelle.*

Alors nous reverrons ce tranquille bonheur
De vivre pauvrement dans nos calmes chaumières.
Le riz reverdira sur nos vertes rivières,
Les amants s'en iront sous les pruniers en fleurs.

*Chúng ta sẽ gặp nhau, cái hạnh phúc yên bình
Đạm bạc sống trong nhà tranh yên tĩnh
Lúa lại xanh trên những cánh đồng xanh
Những lúa đôi dưới hoa mận đầy cành.*

Bài thơ được GS Tôn Thất Tùng viết tặng anh sinh viên Phạm Văn Phúc (nay là phó giáo sư). Nhiều sinh viên và anh em trí thức trẻ thời ấy rất thích bài thơ ấy, chép tay truyền cho nhau đọc, gửi vào tận liên khu V.

Trong sách này, chúng tôi trân trọng ghi lại ở phần chú thích nguyên văn tiếng Pháp bài thơ của GS Tôn Thất Tùng, vì tin chắc rằng hôm nay, và, nhất là mai sau, trong thế hệ trẻ nước ta, sẽ ngày càng có nhiều bạn thông thạo tiếng Pháp, thưởng thức được tất cả cái hay, sự tinh tế của bài thơ đó, chẳng những lời thơ sâu sắc, xúc động, mà cả vần điệu hài hòa, tha thiết.

“Bách chiết bất hồi”, đúng như Hồ Chủ tịch đã nhắc nhở, đường đi dù trăm lần quanh co gấp khúc vẫn không quay đầu trở lại. Hầu hết, thầy trò Trường Y đã không quay đầu trở lại, không ra hàng giặc, không “dinh tê” trở về thành.

Cuộc tấn công của Pháp lên Việt Bắc thất bại nặng. Quân dù bị bao vây, đánh tơi tả. Tàu chiến, canô bị pháo binh ta bắn cháy, đổ rục sông Lô. 27 xe cam nhông và thiết giáp địch bị ta tiêu diệt gọn ở đèo Bông Lau. Cánh quân đóng ở Chiêm Hóa bị tập kích, phải rút.

Đến hạ tuần tháng 12-1947, bại quân địch rút về cầu Đuống. Đúng như Hồ Chủ tịch đã nhận định *“Cuộc kháng chiến đã vào bước gay”* nhưng cũng đúng như Người tiên đoán *“sự gay go đến sớm chừng nào thì tốt chừng ấy”*. Từ sau chiến dịch thu-đông 1947, quân Pháp không bao giờ còn dám liều lĩnh tiến công chiến khu Việt Bắc.

Cuộc hành quân “Bao vây - khép kín” chấm dứt. Đồng bào các dân tộc Việt Bắc trở về làng bản ăn Tết Mậu Tý-1948. Bà con giết lợn, mổ trâu, gói bánh tét, bánh tày. Tiếng pí pặp, pí lè lại inh ỏi ngày đêm. Các ông ké người Tày mời cán bộ, sinh viên Trường Y đến từng nhà uống rượu nếp, ăn thịt hươu vừa săn được ngoài rừng, hay cá tươi mới đánh dưới sông Lô.

Tuy nhiên, trước khi rút, quân Pháp đã đốt trại trường sở. Nhà cửa cháy thành tro. Sách vở, thuốc men bị mất mát nhiều.

Giữa lúc đó, GS Di nhận được một mảnh giấy triệu tập lên ATK (an toàn khu). Mặc dù chú liên lạc cố giữ bí mật, ông vẫn linh cảm rằng lần này lên chiến khu ông sẽ được gặp Hồ Chủ tịch. Ông lội qua một con suối, đi sâu vào vùng rừng thẳm. Dưới tán rừng rậm rạp thấp thoáng mấy nếp nhà sàn. Hồ Chủ tịch tiếp GS Di tại một trong mấy ngôi nhà ấy.

So với ngày ở Thủ đô, Bác gầy đi nhiều vì kháng chiến gian nan, nhưng dáng vẻ vẫn ung dung, thanh thản. Vẫn chòm râu thưa, đôi dép lốp.

Giáo sư đem hết mọi băn khoăn, lo lắng về trường, về bệnh viện trình bày với Bác và đề nghị Chính phủ giúp đỡ.

Bác chăm chú lắng nghe, rồi ôn tồn nói:

“Nước nhà đang kháng chiến, còn gặp nhiều khó khăn. Các chú phải tự lực cánh sinh, bàn với anh em để tự tìm cách giải quyết. Chính phủ sẽ cố gắng giúp đỡ. Dù thế nào chăng nữa, ta cũng không thể đóng cửa trường đại học”.

Bác nói rất ngắn gọn. Nhưng chỉ qua mấy câu ngắn ngủi ấy, Bác đã chỉ hướng cho trường. Đây là lần đầu tiên GS Di nghe mấy tiếng “tự lực cánh sinh”. Và cũng là lần đầu tiên Bác không còn gọi ông là “ngài”. Đúng, “không thể đóng cửa trường đại học”! Bởi vì đó là niềm tự hào của Chính phủ kháng chiến trước nhân dân trong nước, dư luận nước ngoài, và cả trước lịch sử.

GS Di cùng GS Tùng quyết định chuyển trường về vùng trung du, đóng ở Trung Giáp, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, gần mặt trận, để phục vụ bộ đội dễ hơn, sinh viên được thực hành nhiều hơn. Nhớ lời Bác dặn, hai giáo sư “bàn với anh em” nhân viên và sinh viên để tự tìm cách giải quyết mọi khó khăn.

Chẳng bao lâu sau, một ngôi trường mới và một bệnh viện thực hành bằng tre lá sạch đẹp được dựng lên ở Trung Giáp. Bộ đội và nhân dân lại tìm đến chữa bệnh. Có cả những bệnh nhân từ vùng bị địch tạm chiếm. Quanh bệnh viện, hàng quán lại mọc lên. Trường đặt một tiền trạm ở Phú Hộ, cách Trung Giáp 2km, để tiếp nhận, sơ cứu thương binh.

Nhưng rồi, vào một buổi sáng, giặc Pháp cho quân dù đổ bộ. Thầy thuốc và bệnh nhân lại nhanh chóng rút vào rừng. Cơ ngơi của trường lại một lần nữa bị địch đốt trụi!

GS Di và GS Tùng quyết định quay trở về Chiêm Hóa, xây dựng cơ sở lâu dài ở làng Ai, bởi lẽ một trường đại học và một bệnh viện không thể cứ nhấp nha nhấp nhồm, nay đây mai đó.

Một lần nữa thầy và trò lại lao động cật lực tự mình dựng lên những ngôi nhà mới giữa rừng xanh. Không có sách để dạy học, thì viết sách. Không có chỗ cho sinh viên thực tập, thì mở lại bệnh viện thực hành, về sau, làm được cả xét nghiệm.

Trong số sinh viên có anh Võ Như Tỷ trước kia từng học ngành kiến trúc. Anh cùng GS Tôn Thất Tùng thiết kế những ngôi nhà bệnh nhân, phòng mổ hình dáng đẹp, tràn đầy ánh sáng, đúng theo một yêu cầu của một bệnh viện. Thiếu chỉ khâu phẫu thuật, thì thay bằng dây dù chiến lợi phẩm. Cần ánh sáng cho các ca mổ, GS Tùng cho một sinh viên đạp chiếc xe đạp nhãn hiệu Peugeot để đinamô phát ra ánh sáng. Trong hoàn cảnh rất khó khăn, dần dà Bệnh viện Chiêm Hóa cũng có máy nổ, máy chiếu X quang và sản xuất được nước lọc penicillin.

Tám năm kháng chiến chống Pháp, Trường Y phải di chuyển... 13 lần! Mỗi lần chuyển là một lần phải xây dựng lại cơ ngơi, nhưng vẫn không ngừng đào tạo cán bộ y tế có trình độ cao cho đất nước, kịp thời phục vụ các chiến trường, chiến dịch. Những sinh viên Trường Y học tập ở Việt Bắc, nhiều người về sau đã trở thành viện sĩ, giáo sư, Bộ trưởng, viện trưởng của ngành y trong cả nước.

SỰ THĂNG HOA CỦA TRÍ TUỆ GIỮA RỪNG SÂU

Có lần Giáo sư Hồ Đắc Di viết trong bài *Sứ mạng và vai trò trường đại học* vào tháng 11-1949 bên con ngòi Quăng:

“Hoạt động tâm lý của con người có thể ví như chiếc máy cộng hưởng chỉ dao động khi được kích thích bởi dao động cùng chu kỳ của một vật khác, khiến cho cả hai cùng dao động với biên độ lớn hơn. (...).

Tất cả những ai mang sẵn trong mình tố chất tinh thần trong sạch và cao thượng đều “cộng hưởng” với lý tưởng cao cả của Bác Hồ. Cách mạng Tháng Tám, Kháng chiến toàn quốc, Chiến thắng Việt Bắc thu - đông 1947, những sự kiện chưa từng có liên tiếp xảy ra nhanh chóng lạ lùng. Bản chất và tầm rộng lớn của những sự kiện ấy khiến cho bất cứ ai mang trong trái tim mình tình yêu vĩ đại đối với cái cao quý, cái đẹp đẽ, không thể nào đứng đưng. Cuộc chiến đấu của Tổ quốc đang vươn tới tầm cao chưa từng thấy trong lịch sử nước ta, khiến cho nhân dân ta từng giờ vượt lên chính mình, đất nước ta từng ngày giành chiến công. Giờ đây, được làm người Việt Nam là một niềm kiêu hãnh, khác với trước kia là một nỗi hổ thẹn, bởi vì lúc ấy chúng ta là kẻ mất nước”¹.

Chúng tôi không ngại trích dẫn lời GS Di, bởi lẽ đó là những câu văn hay, những lời chân thật tự đáy lòng, có sức truyền cảm, vẫn rất cần cho các thế hệ hậu sinh, như thế hệ chúng tôi cũng như các thế hệ trẻ hôm nay và ngày mai:

“Nhiều khi một cuộc sống có ý nghĩa quan trọng hơn cả bản thân cuộc sống”. (...). Chúng ta mở đường tiến tới tương lai nhưng vẫn trung thành với truyền thống như con sông chảy ra biển vẫn lấy nước từ nguồn. (...). Trong nhiệm vụ hiện tại của mình, trường đại học tìm thấy sức mạnh tích lũy từ quá khứ huy hoàng, cũng như niềm hy vọng vững chắc ở tương lai.

Một thời cơ đã cho phép chúng ta đổi thay vận mệnh dân tộc, bẻ gãy xích xiềng, và chúng ta đã chứng tỏ không hèn kém bỏ lỡ thời cơ. Cuộc kháng chiến của chúng ta là như vậy đấy, là biểu hiện cao độ của lòng căm thù ách nô lệ, đang diễn ra ngang tầm thời đại, xứng đáng với phẩm giá con người và dân tộc chúng ta. Dứt khoát dấn thân vào kháng chiến, chúng ta sẽ biết cách kết thúc nó không phải bằng sức mạnh của lưỡi lê, mà là bằng sức mạnh của Tự do”.

Ngay từ những ngày đầu kháng chiến, GS Di đã phân biệt rạch ròi nhân dân Pháp, nền văn hóa Pháp với bọn xâm lược và chủ nghĩa thực dân. Ông thừa nhận Cách mạng Pháp 1789 đã làm cho nhiều người Việt Nam thấu hiểu giá trị của hai tiếng Tự do. Nhưng rồi ông đặt câu hỏi:

¹ Các đoạn văn của GS Hồ Đắc Di trích trong sách này được ông viết bằng tiếng Pháp. Tác giả cuốn sách này dịch sang tiếng Việt (có tham khảo một vài bản dịch khác).

“Thật vậy ư, đất nước đầu tiên đã khắc bằng chữ vàng nơi mặt tiền các công thự của mình những từ Tự do, Bình đẳng, Bác ái, chính đất nước ấy lại đang cố tình thực thi một chính sách thống trị, hòng buộc người khác phải khuất phục, và gieo rắc hận thù? Thật vậy ư, cái logic của Descartes, niềm tự hào của nước Pháp, đã phải rời bỏ Tổ quốc mình, bởi vì chính cái logic ấy giờ đây cũng trở thành nạn nhân của sự truy lùng phátxít”.

GS Di khẳng định nhân dân Việt Nam muốn dàng hoàng bước vào tòa nhà Độc lập *“bằng cửa chính, chứ không phải len lách qua cửa ngách”*. Chúng ta khao khát các quyền tự do mà chỉ có một nền độc lập thật sự mới có thể đáp ứng.

Tuy nhiên, những luận văn GS Di viết giữa rừng xanh Việt Bắc không chỉ là *“những dòng chữ lửa”* thể hiện lòng yêu nước của một trí thức lớn đề cao đại nghĩa của cuộc kháng chiến thần thánh chống ngoại xâm.

Qua những trang bản thảo đánh máy ở ngôi Quảng - bị nhay cắn, gián nhấm nhiều chỗ - còn giữ được đến hôm nay, tôi ngạc nhiên bắt gặp những ý tưởng dẫn đường sáng suốt cho sự nghiệp giáo dục đại học và nghiên cứu khoa học, đối với ngành y và thiên chức của người thầy thuốc, cũng như những suy tư triết học được biểu hiện một cách hàm súc, đôi khi cô đúc như châm ngôn, bằng một văn phong mỹ lệ, bay bổng, giàu chất thơ.

Sau cuộc tiến công của Pháp lên Chiêm Hóa (Tuyên Quang), Trường Y bị mất nhiều sách vở. Những tài liệu còn sót lại, một lần nữa bị địch thiêu hủy khi quân dù của chúng bao vây, đốt phá cơ sở của trường ở Trung Giáp (Phú Thọ). Thiếu sách trong tay để tra cứu, viện dẫn, GS Di chỉ có thể viết ra những gì mà mình đã từ lâu nghiền ngẫm đến thuộc lòng, tức là những gì còn lắng đọng lại trong trí nhớ, những gì tinh túy nhất. Bởi thế, những bài viết của ông không dài, thường chỉ vài ba chục trang đánh máy.

Cuộc sống thanh đạm, yên tĩnh giữa rừng, bên suối, hòa điệu với hoa lá cỏ cây, chẳng khác mấy cuộc sống của các nhà hiền triết thời xưa, xa cách cảnh bon chen, xô đẩy, săn đuổi ảo vọng về hạnh phúc bằng hưởng

thụ vật chất với vận tốc tên lửa ở các đô thành phương Tây náo nhiệt. Phải chăng chính cuộc sống cao khiết đó đã giúp cho sự thăng hoa tư duy triết học ở nhà y học ấy?

GS Di sớm có cách nhìn biện chứng đối với nhiều vấn đề, thấy sự thống nhất của các mặt đối lập, phân tích cả mặt này, mặt kia, không bao giờ phiến diện, một chiều, cứng nhắc, khuôn sáo.

Cách đây hơn sáu thập niên, ông đã đề cập một cách thỏa đáng đến mối quan hệ giữa kế thừa và phát triển, học tập cái đã biết và phát minh cái chưa từng biết, cũng như mối quan hệ giữa lương tâm và trí tuệ, nghệ thuật và khoa học, văn hóa và kỹ thuật, tổng hợp và phân tích, trực giác và logic, lý thuyết và thực nghiệm, quy nạp và suy diễn, bất định và tất định, tương đối và tuyệt đối, toàn thể và bộ phận...

Sẽ khó thấu hiểu GS Hồ Đắc Di nếu chỉ bó hẹp trong kiến thức chuyên ngành, bởi vì ông không chỉ là chuyên gia y học, mà còn là một con người thông thái và nhạy cảm, một nhà tư tưởng theo chủ nghĩa nhân văn, một kẻ sĩ thời hiện đại “giàu sang không thể quyến rũ, nghèo hèn không thể chuyển lay, uy vũ không thể khuất phục” - những phẩm chất cần thiết của một danh nhân.

Một nhân cách như vậy, tất nhiên, dễ dàng đồng cảm với bác sĩ Thierry de Martel, nhà phẫu thuật trứ danh, đã noi gương cao cả của người hiền Socrate, tuần tiết để khỏi thấy nước Pháp đầu hàng, cũng như với bác sĩ Nguyễn Văn An đã dũng cảm hy sinh cùng các y tá của mình khi đang cấp cứu cho các nạn nhân của cuộc chiến tranh xâm lược.

Một tâm hồn như tâm hồn GS Di, tất nhiên, dễ “đồng thanh tương ứng” với tâm hồn Hải Thượng Lãn Ông:

“Đạo làm thuốc là một nhân thuật có nhiệm vụ phải giữ gìn sinh mệnh của người đời, phải biết lo cái lo của người, vui cái vui của người, chỉ lấy việc giúp người làm phận sự, mà không hề cầu lợi, kể công”.

Năm 1949, tại Hội nghị Y học toàn quốc ở Việt Bắc, GS Di đã viết về nghề y như sau:

“Ai muốn gắn bó số phận của mình với cái nghề khó khăn này thì phải tự xác định rằng, trong sứ mạng cao quý ấy, chỗ dành cho trái tim không kém gì chỗ dành cho trí tuệ”.

Cũng từ năm 1949, ông đã cảnh báo về nguy cơ “thơ lại hóa” người thầy thuốc - nguy cơ ấy giờ đây, hơn sáu thập niên sau, có vẻ đang trở thành sự thật khá phổ biến:

“Rốt cuộc họ biến thành bác thơ lại, chết ngập trong đồng giấy tờ và thủ tục hành chính (...), chỉ có mặt ở sở vào những giờ cố định (...) và rồi một ngày kia quên khuấy mất cả tên các thứ bệnh cũng như quãng đời sinh viên trai trẻ của mình! Người ta đã thành công trong việc thơ lại hóa người thầy thuốc, nhưng chẳng làm sao thơ lại hóa nỗi bệnh tật!

Một ca viêm ruột thừa cấp, một ca đẻ khó, một ổ loét dạ dày bị thủng, tai ác thay, chẳng cần biết giờ giấc hành chính là gì! Lắm khi những chứng vật vãnh ấy - vật vãnh đối với một ông thầy thuốc, nhưng nguy khốn đối với bệnh nhân - lại thường xảy ra vào lúc 2-3 giờ sáng khi bác thơ lại kia đang say giấc nồng trong cánh tay người đẹp! Quái! Cái chứng bệnh bướng bỉnh ấy, sao nó không chịu nghiêm ngặt tuân thủ giờ giấc làm việc ở chốn nha môn như một gã viên chức mẫn cán nhỉ?”...

Lúc bảy giờ, khu Trường Y và khu bệnh viện thực hành của trường đều ở gần rừng. Hôm ấy, GS Tùng vừa đi giảng bài về, thì người con trai nhỏ tuổi Tôn Thất Bách liền chạy ra khoe: “Cha ơi, lúc nãy con trông thấy một con mèo vàng to ơ là to, to như con bê ấy, đang nằm ngủ, lông nó có vằn đen, đẹp lắm!”.

Từ đấy GS Tùng cấm ngặt các con đi chơi xa nhà. Rừng Chiêm Hóa lắm beo. Đồng bào làm nhà sàn, trâu ở dưới, người ở trên. Ban đêm beo về rình bắt trâu, đàn trâu giẫm chân thành thạch, bà con dân bản tỉnh giấc, vợ lấy khúc củi đập độp độp và máng tre để xua beo. Có đêm GS Tùng đang ngủ bỗng nghe tiếng beo kêu và, sau đó, tiếng bước chân thạch thạch nặng nề bước lên cầu thang gỗ nhà sàn, rồi con chó bécgiê nằm trước cửa rú lên một tiếng! Ông cầm lấy ngay khẩu súng chạy ra. Con chó đã lăn ra chết, với vết thương ở cổ, đúng là bị móng chân beo xuyên thủng!

Đêm mùa đông rét cắt da. Ở giữa khu rừng lắm beo ấy, GS Di chống cái mẩu chònh chành qua con ngòi Quăng, sang bệnh viện thực hành bên làng

Ài, thăm lại một người bệnh được mỗ lúc ban chiều mà khi ra về ông vẫn còn áy náy vì cái nút chỉ thắt động mạch. Trường Y lúc đó mới có hai giáo sư.

“Sự sống, bệnh tật, cái chết - GS Di viết - hằng ngày đặt ra cho người thầy thuốc những vấn đề thật đáng sợ. Lòng mong muốn được học tập, sự khát khao được hiểu biết, ý muốn trị bệnh cứu người làm cho ta lo âu khắc khoải vì ta thật sợ khổ tâm đến hãi hùng trước cái bí của chính mình, bàng hoàng đến ghê sợ trước bao nhiêu điều huyền bí của Tự nhiên. (...).

Nếu có lúc trình độ nghề nghiệp hạn chế khiến ta xa cách, không sao hiểu hết cái nguyên nhân sâu xa của nỗi đau ghê gớm đang giày vò người bệnh, thì văn hóa làm cho ta gần gũi họ, bởi vì nền tảng của văn hóa là chủ nghĩa nhân văn và đó cũng là mục đích của nền y học chân chính”.

Giáo sư suy nghĩ một cách tự nhiên theo tinh thần “thầy thuốc như mẹ hiền”, và từ lâu đã nhấn mạnh rằng sự tồn tại của người thầy thuốc chỉ là để cứu chữa người bệnh, ngoài ra không có lý do nào khác.

Trong học tập và nghiên cứu ở trường đại học, một vấn đề cần làm sáng tỏ là mối quan hệ giữa kế thừa và sáng tạo. Phủ nhận sự kế thừa thì dễ rơi vào chủ nghĩa hư vô. Nhưng nếu chỉ nhấn mạnh một chiều đến việc kế thừa thì khó tránh khỏi bảo thủ và giẫm chân tại chỗ.

GS Di cho rằng *“kỷ ức của các thế hệ”* là một quá trình liên tục, cho nên cần phải tiếp nhận toàn bộ tri thức đã tích lũy được trong lĩnh vực ta nghiên cứu, mới mong có thể *“đứng trên vai các bậc tiền bối, phóng tầm mắt qua bức tường ngăn cách ta với cái chưa từng biết”*. Vậy nên nếu cứ khẳng định phủ nhận sự nối tiếp vĩnh hằng của sự vật, thì cũng có nghĩa là cố tình từ chối điều hiển nhiên, từ chối chân lý.

Tuy nhiên, ông nhắc nhở chúng ta đừng cả tin rằng những gì ta đã học được trong thời sinh viên là những chân lý bất khả xâm phạm, bởi vì điều đó có thể dẫn tới chỗ chống đối gay gắt những tư tưởng mới. *“Hãy học tập với óc hoài nghi, và thực hiện với lòng tin tưởng”*.

Cần thấy rằng những phát minh khoa học nối tiếp nhau - bổ sung cho nhau hoặc phủ nhận lẫn nhau - chỉ là những bước tiến tương đối trên con đường tiếp cận chân lý tuyệt đối. Thế hệ trẻ còn phải dần bước trên con

đường nhọc nhằn, dài vô tận ấy: *“Hãy hành động như một nhà tư tưởng và hãy tư duy như một người hành động”*.

Về mối quan hệ cá nhân và tập thể trong nghiên cứu khoa học, GS Di cũng sớm có nhiều ý kiến thú vị. Ngoài trường hợp cá biệt của thiên tài, nghiên cứu khoa học chỉ đơm hoa kết trái từ từ, chậm chạp, với sự đóng góp liên tiếp của nhiều nhóm nghiên cứu ở nhiều nước, trong nhiều ngành có liên quan, *“như sức mạnh của thác nước bắt nguồn từ từng giọt nước”*.

Tuy nhiên những phát minh vĩ đại, mở đường lại luôn luôn là con đẻ của một sự lao động đơn độc, một thiên tư sâu kín của một nhân cách không bị ai xâm phạm. Những phát minh đột phá như phát minh của Albert Einstein là biểu hiện sự thuần khiết nhất của trí tuệ cá nhân và cũng là một cuộc đối thoại giữa tư duy và tồn tại. Cuộc đối thoại như thế thường chỉ do một người làm mà thôi, bởi lẽ trong con người ấy có một cái gì đầy độc đáo mà những người khác không có - thiên tài. Con người ấy như chim đại bàng chỉ với dăm bảy sải cánh đã lao vút tới tầng trời cao xanh của những nguyên lý khoa học cơ bản nhất.

“Đó là những con người rất hiếm - GS Di viết tiếp. Bên cạnh họ, nghiên cứu khoa học thường đòi hỏi những cố gắng bền bỉ và một quá trình lao động kiên trì. Và điều đó cần đến những phẩm chất của tuổi trẻ. Mai phục, ngẫu nhiên, chăm chú, đi đôi với lao động, phương pháp, trí tưởng tượng. (...).

Chính hôm nay trong lao động cần cù, nghiêm túc và có nền nếp, chúng ta đang chuẩn bị cho sự ra đời những con người kiệt xuất ngày mai, những thiên tài khoa học của nước Việt Nam độc lập. Các lý thuyết khoa học nhiều khi trái ngược nhau và tuổi thọ của chúng thường ngắn, cũng như đời người đâu có dài! Điều an ủi đối với nhà khoa học là những thành quả thật sự và kinh nghiệm hữu ích của mình được thế hệ sau tiếp nối trong cố gắng vô tận làm phong phú thêm hiểu biết của loài người.

Cuộc đời hữu hạn của một nhà khoa học hòa vào dòng đời vô hạn của các thế hệ nhà khoa học, như từng đợt sóng bồi đắp thêm chút phù sa trên bãi bờ màu mỡ, như từng lớp mỏng tế bào bao bọc thêm thân cây cổ thụ. (...).

Rất có thể chúng ta chỉ là những người thợ đào móng vô danh cho một tòa lâu đài cao ngất ở thế kỷ sau!”.

Nào ai dám quả quyết rằng mình biết chắc tương lai! Sự lựa chọn sáng suốt trở nên hết sức khó khăn khi ta ở giữa vực xoáy của những trào lưu khoa học trái ngược nhau.

Ấy vậy mà, cách đây hơn nửa thế kỷ, GS Di đã khẳng định một cách đúng đắn rằng linh hồn của một nền y học chân chính là chủ nghĩa nhân văn, rằng cần thiết phải hiểu biết *“con người toàn bộ, sinh vật có thể xác và tình cảm”*.

Con người là một thực thể vô cùng nhạy cảm, điều mà các động vật trong phòng thí nghiệm không thể nào có được. Có những triệu chứng chỉ tìm thấy riêng ở con người mà thôi. Con người mang theo cả vui sướng, khổ đau, ưu tư, dần vật vào bệnh tật!...

Chủ nghĩa nhân văn là sự phục hưng những nguyên lý của nền văn minh cổ đại Hy Lạp, là khúc dạo đầu của nền văn minh mới. Trong y học, đó là sự hồi sinh của tư tưởng Hippocrates và Pithagoras ¹. Và, *“lạ lùng biết bao những quan niệm của y học hiện đại lại trở về với những quan niệm của nền y học cổ đại Trung Hoa”* - GS Di nhận xét vào năm 1949.

GS Di cũng đã nhận ra, ngay từ dạo ấy, sự xâm nhập của sinh học phân tử và của cả vật lý hạt cơ bản vào y học khi nghiên cứu các cơ thể sống ở cấp độ siêu vi mô - cấp độ phân tử, nguyên tử, rồi hạt nhân, hạt cơ bản; cũng như khi sáng chế những thiết bị ngày càng tinh diệu cho y tế.

Ông sớm đánh giá đúng vai trò ngày càng quan trọng của y học xã hội, của vệ sinh phòng bệnh, cũng như có cách nhìn sáng suốt đối với môn phân tâm học của Sigmund Freud trong khi ở Liên Xô cũ, suốt nhiều thập niên, học thuyết của S. Freud bị nhiều người coi như một thứ “tà đạo”, phản khoa học của giai cấp tư sản!

Đáng tiếc, những bài viết của GS Di trong những năm ở Việt Bắc đến nay còn sót lại không nhiều, và, ngay cả những gì còn sót lại ấy, cũng chưa phải đã được dịch trọn vẹn, kỹ càng ra tiếng Việt.

¹ Tiếng Pháp là Hippocrate và Pythagore. Trong bài, viết theo tiếng Anh.

Sau ngày giải phóng Thủ đô (10-10-1954), ông còn viết thêm nhiều luận văn công phu về y học dưới ánh sáng của chủ nghĩa duy vật biện chứng, về cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật...

Tuy nhiên, những luận điểm cơ bản nhất đã được ông đề cập đến, ngay từ thời kỳ 1946-1948, giữa rừng Việt Bắc.

VỊ HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG Y VỚI TUỔI GIÀ THANH THẢN

Trong ba vị giáo sư Trường Y ở Chiêm Hóa, GS Hồ Đắc Di là người cao tuổi nhất, nhưng lại là người thọ nhất. GS Đặng Văn Ngữ qua đời sớm nhất, vào ngày 1-4-1967 trên chiến trường Trị - Thiên, dưới mưa bom trái thảm của máy bay B-52, khi ông đang điều tra các loài muỗi gây sốt rét để tìm cách điều trị cho bộ đội, cán bộ miền Nam, vì lúc ấy tỷ lệ số người mắc bệnh sốt rét ở vùng này rất cao, ảnh hưởng nhiều đến sức chiến đấu.

Trong “tam kiệt Chiêm Hóa” chỉ còn lại hai người: Hồ Đắc Di và Tôn Thất Tùng.

Từ những năm kháng chiến chống Pháp, bên con ngòi Quăng giữa rừng sâu Chiêm Hóa lắm beo nhiều vất, cho đến những năm hòa bình, ở một phố lớn nhìn sang vườn hoa Tao Đàn, giữa lòng Hà Nội, hai gia đình GS Hồ Đắc Di và GS Tôn Thất Tùng vẫn ở chung nhà, ăn chung mâm. Hằng ngày, hai người vẫn gặp nhau trên lối đi rải cuội trong thửa vườn nhà, hay bên bàn nước dưới tán bàng giữa sân trong.

Ngay khi tuổi đã ngoài tám mươi, GS Di vẫn giữ được thói quen: Sáng sáng đến thư viện ngồi đọc sách, ghi chép tỉ mỉ, suy nghĩ mãi mê cho đến khi chợt nghe tiếng còi ụ. Ngoài y học, có lẽ triết học và văn học - nghệ thuật (thơ ca, hội họa, âm nhạc) là những lĩnh vực ông yêu thích nhất. Những phát minh trong vật lý hạt nhân và hạt cơ bản, những ý tưởng mới trong di truyền học và sinh học phân tử, những tìm tòi độc đáo trong lý thuyết thông tin và lý thuyết hệ thống... cũng không xa lạ đối với cụ già này.

Tôi còn nhớ, một buổi sáng đầu hè 1982, khi GS Tôn Thất Tùng còn sống, GS Hồ Đắc Di tiếp chuyện tôi tại ngôi nhà riêng dành cho hai giáo sư, cạnh Trường Y, trên phố Lê Thánh Tông. Bác Di thân mật nói:

- Tôi về hưu rồi, thời gian đâu có eo hẹp. Nếu có thể, chiều nào rảnh rồi, xin mời anh cứ ghé nhà chơi. Tôi có nhiều điều muốn kể với anh trước khi sang “thế giới bên kia”. - Ngừng một lát, ông nói tiếp: Càng sống lâu, suy ngẫm, càng hiểu sâu, biết rộng, nhìn thấu kim cổ đông tây, ta càng thấy Bác Hồ quả là bậc vĩ nhân. Theo tôi, Người là một Albert Einstein về mặt đạo đức. Lời lẽ nào của chúng ta, dù đẹp đẽ, cũng không đủ nói lên tầm vóc của Người. Có lẽ chính lịch sử mới đủ sức nói lên tầm vóc ấy. Điều diệu kỳ ở Bác là: Người là bậc thiên tài xuất chúng, nhưng lại không xa rời đại chúng nhân dân, là nhân vật huyền thoại, truyền kỳ, nhưng lại rất gần gũi những người dân bình thường, bất hạnh. Người có ảnh hưởng sâu xa đến tâm tư mỗi chúng ta, trẻ cũng như già...

Tôi muốn ghi thật đúng lời của nhà y học - triết nhân Hồ Đắc Di nói vào đạo ấy, cho dù hôm nay, thời cuộc đã đổi thay, rất có thể có bạn đọc cho là tôi “cường điệu”, “lý tưởng hóa”. Không, tôi hiểu những điều GS Di nói không phải rút ra từ sách vở, mà là từ sự trải nghiệm của chính ông. Thật vậy, trong cuộc đời dài hơn 4 phần 5 thế kỷ, GS Di đã nhiều lần được gặp Bác Hồ, nhiều dịp nghĩ suy về Bác. Câu nói trên của GS Di tôi đã viết, đã in trên báo, ngay khi ông còn sống, và ông đã đọc... Nhiều chủ nghĩa này kia đã ra đời, rồi biến mất. Song chủ nghĩa nhân văn và chủ nghĩa yêu nước thì vẫn còn lại đấy thôi... Cuộc đời và sự nghiệp Bác Hồ thấm nhuần chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân văn.

... Tôi chậm chậm bước bên vị giáo sư già trên lối đi rợp bóng cây vườn, chốc chốc lại đứng ngắm khóm trúc lá lẫn tăn kẽ rung rinh trong gió sớm, hay ngồi nghỉ dưới tán lá cọ xanh, nghe lách chách tiếng chim sâu.

Ở phía sân sau, bên gốc bàng vừa thay lá mới, GS Tùng đang ngả mình trên chiếc ghế mây có tay vịn, mái tóc bạch kim buông dài hai bên thái dương. Có lẽ ông đang mải suy nghĩ về công trình khoa học mà mình sắp công bố trước dư luận quốc tế, nhân Ngày Môi trường thế giới (5-6), nhằm tố cáo tội ác của Mỹ ở Việt Nam, rải chất độc da cam dioxin.

- Tôi sống chung với anh Tùng từ năm anh ấy mới 19 tuổi, còn là học sinh Trường Bưởi - GS Di nói. Anh ấy cũng tuổi Tý như tôi (tôi Canh Tý,

còn anh ấy Nhâm Tý), nhưng kém tôi một giáp. Có thể nói, thế hệ tôi, rồi thế hệ anh Tùng, chúng tôi đều phải sống trong bốn bức tường bệnh viện thời Pháp thuộc như trong một ngôi nhà tù không song sắt, và đã tìm thấy con đường đi đến với cách mạng “dưới ánh sáng đôi mắt Bác Hồ” như câu văn anh Tùng viết trong hồi ký của anh ấy. Chúng tôi tin, tin ngay, tin hoàn toàn vào đôi mắt hiền từ, tấm lòng nhân hậu của Bác, rồi dần dần mới hiểu rõ lý tưởng chính trị Bác theo. Sau đó, qua Bác, nhờ Bác, chúng tôi mới hiểu Đảng, hiểu chủ nghĩa xã hội...

Những ngày sau đó, do quá bận bịu với công việc sự vụ của nghề làm báo, tôi ít có dịp gặp lại GS Di. Cho đến một buổi chiều thu muộn năm 1982. Sau giờ làm việc ở tòa soạn tạp chí *Tổ Quốc*, tôi đi tha thẩn dọc phố Nguyễn Du và thoáng thấy từ xa một ông cụ mặc áo dạ màu tím than. Ông cụ bước chầm chậm, chốc chốc lại dừng, ngẩng nhìn mây trời, cây lá.

- Thưa bác, chiều nay trời trở lạnh, gió mùa đông-bắc tràn về...

-Ồ, có sao đâu!

- Bác vẫn bình thường chứ ạ?

- Cảm ơn anh, tôi vẫn khoẻ - bác Di cười móm mém, hóm hỉnh. Không tơ màng danh lợi, lòng tôi trong nhẹ lắm...

Sinh năm Canh Tý-1900, là người cùng tuổi với thế kỷ XX, sau khi đã vượt cái ngưỡng “cổ lai hy”, GS Di vẫn sáng sủa ngồi đọc sách ba, bốn giờ liền, chiều chiều đi dạo phố, vừa đi vừa ngẫm nghĩ về những điều mình đang phác thảo dở dang trong đầu, để rồi tối tối ngồi vào bàn ghi lại.

“Ông nhà tôi cứ y như người trên cung trăng ấy!” - có lần bác gái “vui vẻ” phàn nàn về bác trai. Chẳng là bác trai hầu như không để ý gì đến cuộc sống vật chất thường ngày, “trần thế”. Bác còn mãi mê chiêm ngưỡng vẻ đẹp “trên mây” của tư duy lý luận. Cho đến già, bác vẫn giữ được lòng hăm hở, khát khao hiểu biết của anh sinh viên nội trú khoa y Đại học Paris hơn 60 năm về trước. Bác luôn khiêm tốn tự coi mình là “nạn nhân của trình độ học vấn có hạn”, “là chàng sinh viên suốt đời”. Và, ngày ngày bác vẫn ngồi lặng ở góc bàn quen thuộc trong thư viện, miệt mài đọc sách, ghi chép cẩn thận bằng nét chữ chân phương nắn

nót, rồi suy nghĩ triền miên, quên cả giờ giấc và những gì diễn biến chung quanh. Bác Di viết:

“Nay tuy tuổi đã cao, tôi vẫn chưa hề cảm thấy có sự già nua trong tâm hồn, ngọn lửa sống trong lòng tôi vẫn còn âm sáng. Tôi mong muốn truyền cho lớp trẻ những kiến thức của mình và cả tình yêu cuộc sống. (...).

Sáu mươi năm về trước, chủ nghĩa nhân văn của ngành y đã hấp dẫn tôi. Tôi nghĩ rằng lòng thương người bao la, tình yêu cuộc sống thiết tha mà người thầy thuốc cần phải có sẽ sưởi ấm tâm hồn tôi, mang lại cho tôi hơi thở nồng say của sự sống. Và, trong mọi nghề, có lẽ nghề thầy giáo và nghề thầy thuốc là hai nghề cao thượng nhất; một mang lại sự sống, một mang lại trí tuệ; và cả hai đều đòi hỏi lương tâm trong sạch. Chính điều đó đã quyết định sự lựa chọn của tôi hồi ấy.

Giờ đây, nhìn lại, tôi càng cảm thấy tha thiết yêu nghề. Bởi vì nó kết tụ lại trong tôi hai mặt tưởng chừng đối lập nhau: khoa học và đạo đức. Nghề thầy thuốc đòi hỏi phải nắm vững nhiều lĩnh vực kiến thức khoa học (giải phẫu, sinh lý, sinh hóa, hóa học, vật lý, toán học...); đồng thời, nghề này cũng không dung thứ bất cứ thứ gì trái đạo đức, bởi vì nó liên quan đến cái tinh tế nhất là sự sống của con người.

Khoa học và đạo đức kết hợp nhuần nhuyễn thì sẽ trở thành mỹ cảm của trí tuệ - một thứ mỹ cảm không khác gì trong nghệ thuật. Đẹp biết bao bàn tay nhà phẫu thuật khéo léo mổ xẻ cơ thể con người, cái vật chất tinh vi, phức tạp nhất trong các vật chất! Đẹp biết bao đường kim mũi chỉ khâu liền các tế bào, mạch máu, phục hồi sự sống! Cái điều luyện của nhà phẫu thuật có khác chi nét bút tài hoa của nhà danh họa?

Nhưng trong xã hội cũ, thử hỏi, làm thế nào có được sự hài hòa giữa khoa học và đạo đức? Và, nếu có ai đó cố giữ cho mình sự hài hòa tuyệt đẹp ấy, thì chẳng khác nào con quạ trắng trong bầy quạ đen, bị thiên hạ chê cười là... chàng ngốc!”

- Những trang viết của bác toát ra một cái gì thật đầm thắm, chứa chan tình nhân ái...

- Anh quá khen tôi đấy! - Bác Di nheo nheo mắt cười hiền hậu, - Chà, hoa rộ quá nhiều! - Rồi khẽ ngâm hai câu thơ Nguyễn Trãi: “Khách đến, vườn còn hoa lác/ Thơ nên, cửa thấy nguyệt vào”. (Hoa lác là từ cổ, có nghĩa là hoa nở lác đác).

Chiều thu, hoa sữa rụng nhiều. Vô số những cánh hoa li ti, lấm tấm rụng thành từng quầng, từng quầng xanh dưới gốc cây. Trời trở heo may. Hoa bay lả tả như mưa bụi rắc trên mái đầu, vai áo khách qua đường. Hiếm có một loài hoa nào đủ sức tỏa hương cho cả một dãy phố dài như loài hoa sữa. Một mùi hương như men rượu quá nồng, như tuổi thanh xuân còn chưa nhuần nhị? Từng chùm, từng chùm những bông hoa mới nở màu lục nhạt kết dày trên tán lá thẫm xanh, lan tỏa “hương gây mùi nhớ” về một thời trẻ trung tràn trề nhựa sống.

- Về mặt sinh vật học - bác Di nói - con người làm sao tránh khỏi tuổi già? Nhưng, về mặt tâm lý học, rất có thể con người vẫn giữ được tâm hồn mình khỏi già nua?... Nhưng thôi, chiều mai, nếu có thì giờ, xin mời anh lại đi dạo cùng tôi trên phố Nguyễn Du này... Còn bây giờ, tôi phải ghé thăm anh Diễm nhà tôi một lát...

Bác Di siết chặt tay tôi trước khi rẽ vào ngôi nhà có vườn cây ở phố Nguyễn Du, ngay bên bờ hồ Thiền Quang - ngôi nhà của tiến sĩ luật khoa Hồ Đắc Diễm, người anh ruột bác Di, nguyên tổng đốc tỉnh Hà Đông trước Cách mạng, nhưng cũng đã bỏ lại tất cả để đi tham gia kháng chiến chống Pháp như giáo sư Hồ Đắc Di và người em ruột là kỹ sư địa chất Hồ Đắc Liên.

Đã bao đêm tôi chong đèn ngồi đọc lại từng trang viết của bác Di và trầm ngâm ngồi lặng. Thời gian không phủ bụi trên những trang viết ấy. Phép màu nào khiến cho những dòng chữ kia - những dòng viết giữa rừng xanh Việt Bắc mấy chục năm về trước - nay vẫn còn làm cho lòng tôi rạo rục?

Năm 1949, trong bài diễn văn *Vinh quang và hệ lụy của nghề y*, đọc tại buổi lễ khai mạc Hội nghị Y tế toàn quốc, GS Hồ Đắc Di viết:

“Có người nào trong chúng ta, một buổi sáng, khi bước vào bệnh phòng, không cảm thấy một niềm sung sướng sâu xa khó tả trước những vẻ mặt bơ phờ, buồn nản bỗng bừng lên tươi sáng; trước những cơ thể đón đau, quần quai bỗng dịu lại, nằm yên. Tất cả những con người ấy đã đợi chờ trong lo âu đến hãi hùng cả một đêm dài tưởng chừng vô tận, mong sao cho chóng sáng để được thầy thuốc đến thăm. Tất cả những con người ấy giờ đây bỗng bừng sống dậy, và sự có mặt

của người thầy thuốc đã giành giật lại những gì mà sự im lìm khủng khiếp sắp sửa cuốn trôi đi...".

Tình yêu con người, tình yêu cuộc sống thâm thía, đượm nhuần trong từng dòng suy nghĩ của vị giáo sư kháng chiến ấy.

*
* *

Cách chúng ta hơn 12 thế kỷ, thi hào Đỗ Phủ [杜甫] (712-770) có cái nhìn khá bi quan khi viết *Khúc giang nhị thủ* [曲江二首]:

朝 回 日 日 典 春 衣，
每 日 江 頭 盡 醉 歸。
酒 債 尋 常 行 處 有，
人 生 七 十 古 來 稀...

*Triều hồi, nhật nhật điển xuân y
Mỗi nhật giang đầu tận tuý quy
Tửu trái tầm thường hành xứ hữu
Nhân sinh thất thập cổ lai hy...¹*

Do những bước tiến rất xa của y học, ngày nay, số người hưởng thọ bảy mươi không còn “hiếm” nữa.

Đỗ Phủ mất năm 58 tuổi vào đời nhà Đường, ở thế kỷ thứ VIII. Giờ đây, ở một số nước, tuổi thọ trung bình của người dân lên tới hơn 80, và số người sống tới 90-100 tuổi không còn quá hiếm. Cái quan niệm cổ hủ cho rằng tuổi già là tuổi của sự ốm đau quặt quẹo, của cách nhìn đời chán

¹ Tản Đà dịch:

Khởi bệ vua ra, cổ áo hoài

Bến sông say khướt tới lần mai

Nợ tiền mua rượu đâu không thể

Sống bảy mươi năm đã mấy người?...

Câu thơ đầu tiên có nghĩa: Cứ mỗi lần vào cung chầu vua trở về, thì lại đem cái áo triều lộng lẫy vua ban đi cầm cố ngay (để lấy tiền mua rượu)!

chường chua chát có lẽ không còn đúng nữa! Con người rất nên và rất có thể - như nhiều nhà lão khoa khẳng định - sống một “tuổi già đẹp”, hay còn gọi “tuổi già xanh”, có hạnh phúc cho mình và có ích cho xã hội.

Không ai tìm thấy thuốc trường sinh để sống mãi trên thế gian này! Nhưng mọi người đều có thể sống đẹp, sống vui cho đến giây phút cuối cùng và, cho đến giây phút ấy, vẫn giữ trọn tình yêu cuộc sống...

Năm 1984, tôi đang công tác ở Ba Lan thì nhận được tin GS Hồ Đắc Di qua đời. Đau xót vì một vị sư biểu, một nhà y học-triết nhân đã mãi mãi ra đi. Càng đau xót hơn vì tôi không được vĩnh biệt bác Di trong giây phút cuối. “Sống cho ra thầy, chết cho ra trò” - tôi bỗng nhớ lại một câu “chơi chữ” lúc sinh thời của cụ già dí dỏm ấy. Vâng, bác Di đã sống một cuộc đời mẫu mực, thanh đạm, như một người thầy, một vị sư biểu, và sáng suốt, bình thản như một nhà hiền triết thấu hiểu quy luật muôn đời của cõi nhân sinh. Cầu cho linh hồn nhẹ trong của bác siêu thoát tới nơi an lạc vĩnh hằng...

*Viết lần đầu năm 1982, khi GS Hồ Đắc Di còn sống
Sửa chữa và bổ sung năm 2013*

HOÀNG MINH GIÁM

- MỘT CHỨNG NHÂN CỦA LỊCH SỬ VIỆT NAM



GS, Bộ trưởng Hoàng Minh Giám

KHÔNG “XA CHÍNH ĐẠO, SẦY CHÂN, LẠC LỐI”

Sinh năm 1904, mất năm 1995, cuộc đời GS Hoàng Minh Giám trải dài gần trọn thế kỷ XX - một thế kỷ đầy biến động dữ dội, trên khắp địa cầu cũng như ở nước ta. Chiến tranh thế giới thứ I, rồi Chiến tranh thế giới thứ II, Cách mạng Tháng Mười, rồi Cách mạng Tháng Tám, Cách mạng Trung Quốc, Kháng chiến chống Pháp, rồi Kháng chiến chống Mỹ. Bao bước ngoặt, bao lối rẽ. Người trí thức chọn lối nào đây khi đứng giữa ngã ba, ngã bảy trên con đường dài?

Thật chẳng dễ chút nào! Nếu thiếu một trí tuệ sáng suốt, thì trong phút giây hệ trọng đó, rất có thể rẽ ngoặt sai đường, “*xa chính đạo, sẩy chân, lạc lối*”, như lời thơ đầy cảm xúc trong chương *Địa ngục* tập thơ *Thần khúc* của Dante Alighieri, đại thi hào nước Ý (1265-1321) được Khương Hữu Dụng và Lê Trí Viễn dịch ra tiếng Việt:

*Nửa đường đời
Tôi rơi vào rừng tối
Xa chính đạo, sẩy chân, lạc lối
Ôi, nói ra nào có vui gì
Khu rừng sao um tùm, mấp mô, hoang dại
Chỉ nghĩ đến đủ rừng mình kinh hãi
Nó đáng cay cái chết cũng không bằng...*

Trong suốt thế kỷ XX lắm sự kiện rối bời, không phải không có những ai đó “nửa đường đời, rơi vào rừng tối”! Để rồi, cuối đời, “chỉ nghĩ lại đủ rừng mình kinh hãi/ nó đáng cay cái chết cũng không bằng”! Khu “rừng tối” mà Dante nói đến trong *Thần khúc* chính là địa ngục.

GS Hoàng Minh Giám đã hành xử đúng trước biết bao biến cố. Ông đã sống một cuộc đời cao quý, trọn vẹn, không lúc nào “xa chính đạo, sẩy chân, lạc lối”. “Chính đạo” đối với một người dân mất nước là con đường cứu nước. Ông là một trong những chứng nhân quan trọng nhất của lịch sử Việt Nam đương đại, đồng thời, cũng là người góp phần tạo dựng nên lịch sử.

Người xưa thường nói: “Cái quan luận định” - đậy nắp áo quan rồi, mới có thể đưa ra nhận định xác đáng đối với một con người. Sự nghiệp của nhà trí thức Hoàng Minh Giám trọn đời gắn bó với Hà Nội, với Tổ quốc Việt Nam. Hiện nay một đường phố Thủ đô mang tên ông: *phố Hoàng Minh Giám*.

Ông là một “kẻ sĩ” thời nay, đúng vậy. Đạo đức nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, dũng, liêm được thể hiện rõ nét và nhất quán suốt cuộc đời ông, một trí thức “tân học” thuộc dòng dõi Nho gia; tạo nên cốt cách “giàu sang không thể quyến rũ, nghèo hèn không thể chuyển lay, uy vũ không thể khuất phục”. Chính vì “giàu sang không thể quyến rũ”, nên những bậc trí thức thuộc “thế hệ vàng” của nước Cộng hòa non trẻ như Nguyễn

Xiển, Hoàng Minh Giám, Tạ Quang Bửu, Trần Đại Nghĩa, Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng, Nguyễn Văn Huyền, Trần Hữu Tước, Đặng Văn Ngữ... mới rời nhà đi kháng chiến...

Nhân cách ấy hình thành ngay từ thời niên thiếu.

QUÊ HƯƠNG KHOA BẢNG, DÒNG HỌ HÀO HOA

Ông sinh ngày 14-11-1904 tại làng Đông Ngạc (thường gọi là làng Vẽ hay Kẻ Vẽ), huyện Từ Liêm, Hà Nội. Đây là một làng cổ có lịch sử vài nghìn năm, nằm sát chân cầu Thăng Long hiện nay, cách trung tâm Hà Nội khoảng 10km.

Làng xưa có tiếng về nghề làm nem - “giò Chèm, nem Vẽ”. Nhưng nổi tiếng hơn cả là “làng tiến sĩ”, với số người đỗ đại khoa nhiều thứ hai cả nước, chỉ sau làng Hành Thiện ở Nam Định. Trong làng hiện vẫn còn ngôi đình 500 năm tuổi, tương truyền là một ngôi miếu cổ có từ thời Bắc thuộc ở thế kỷ thứ VIII được xây dựng lại, với quy mô bề thế, kiến trúc chuẩn mực. Trong làng hiện còn hơn 100 ngôi nhà cổ hơn trăm năm tuổi, chạm trổ công phu.

Bia đá ở tòa Văn Thánh (gần chùa Thiên Mục), Huế, còn khắc ghi họ tên cụ tổ sáu đời của Hoàng Minh Giám là Hoàng Tế Mỹ và cụ tổ bốn đời Hoàng Tướng Hiệp đều đỗ tiến sĩ, và đều ra làm quan đến chức thượng thư (tương đương Bộ trưởng hiện nay). Thân phụ ông, cụ Hoàng Tăng Bí, 22 tuổi, đỗ thứ nhì kỳ thi Hương ở Nam Định năm 1906, một kỳ thi có tới 6.121 sĩ tử chính thức dự thi. Thống sứ Groleau ở Nam Định mời “ông cử tân khoa” trẻ tuổi họ Hoàng ra làm quan với chính quyền thuộc địa, nhưng ông từ chối.

Học vị thời xưa không tương đồng với học vị hiện nay. Đỗ *cử nhân*, *tú tài* thời ấy đã khó lắm rồi, bởi lẽ phải vượt qua thi Hương, tuyển chọn gắt gao, thường 3 đến 6 năm mới mở một lần; nói chi đến *tiến sĩ*, *phó bảng*! Xem bia Văn Miếu Hà Nội, ta thấy có khoa thi Hội như khoa thi năm 1442 chỉ lấy vắn vẹn có vị... 6 tiến sĩ! Tức là người thứ 7 đã trượt rồi, dù có thể vẫn tài giỏi, nhưng nhà nước chỉ cần lấy 6 người để bổ nhiệm vào những chức quan còn khuyết trong triều mà thôi! Vị học giả “lạc đê” - tức là bị

đánh trượt - đành phải bền lòng chờ đợi cho đến khoa thi sau, có khi 3 năm, nhưng vào những thời kỳ nhiều biến động, cũng rất có thể là 6 năm hay 9 năm, mới lại có dịp để thi thố tài năng một lần nữa!

Bởi thế, suốt gần 1.000 khoa cử Nho học, chỉ có 2.848 người đạt học vị tiến sĩ. Trong khi chúng ta ngày nay, đặt kế hoạch mười năm đào tạo mấy vạn tiến sĩ. Cứ thế nhân lên 1.000 năm, hẳn phải có cả chục triệu tiến sĩ!...

Chính vì để khỏi lẫn lộn học vị xưa và nay, nên nhiều nước Đông Á như Trung Quốc, Nhật Bản gọi PhD là *bác sĩ* [博士] - một học vị khoa học hiện đại; chứ không gọi *tiến sĩ* [进士] - một học vị Nho học xưa... Chẳng hạn, ông Lương Định Của đỗ PhD ở Nhật Bản trở về nước, thường tự gọi mình rất chính xác là *bác sĩ nông học* [农学博士].

Chúng tôi không có ý định so sánh hơn, thua giữa hai học vị tiến sĩ xưa và PhD nay, mà chỉ muốn nêu ra sự khác biệt giữa hai học vị đó, cho nên nếu ta gọi cùng một cái tên thì rất dễ nhận lầm... Dù sao, theo thói quen, nhiều người ở ta vẫn cứ gọi PhD là *tiến sĩ*, thì cũng chẳng hề chi. Không nhất thiết phải thay đổi thói quen ấy.

Tuy nhiên, rất nên phân biệt rạch ròi nội hàm của hai khái niệm kia; cũng như các khái niệm *cử nhân*, *tú tài* xưa và nay. Một học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hiện nay - được gọi là *tú tài* - thật khó tương đồng về tài năng với nhà thơ Tú Xương thời Nho học, hay ông tú Nguyễn Khắc Hiếu tức nhà thơ Tản Đà. Tú tài theo nghĩa gốc *tú tài* là *tài năng ưu tú*... Từ điển Hán - Anh xuất bản ở Bắc Kinh mà tôi mua được mới đây dịch *tú tài* là *scholar, skilful writer*. Tốt nghiệp THPT thì làm sao gọi là *scholar* hay *skilful writer* được?

Trở về quê hương Hà Nội, năm 1907, vị cử nhân Nho học trẻ tuổi Hoàng Tăng Bí cùng cụ cử Lương Văn Can, cụ huân Nguyễn Quyền mở Đông Kinh nghĩa thực, nhằm chấn hưng văn hóa nước nhà, đề cao tinh thần dân tộc và lối học thực nghiệp. *Đông Kinh* là tên cũ của Hà Nội thời Hậu Lê. *Nghĩa thực* là ngôi trường vì nghĩa, lúc bấy giờ dạy không lấy tiền.

Chính quyền thuộc địa sớm nhận ra trường này là một “cái gai” trước mắt họ, cho nên chỉ sau mấy tháng khai trương, trường đã bị đóng cửa! Các vị sáng lập trường bị bắt, đày biệt xứ. Cụ Lương Văn Can bị quản thúc ở

Phnom Penh; cụ Nguyễn Quyền ở Bến Tre. Ông Hoàng Tăng Bí, do được nhạc phụ là cụ Cao Xuân Dục, nguyên thượng thư Bộ Học, tổng tài Quốc sử quán (triều vua Thành Thái, Duy Tân) bảo lãnh, nên “được” quản thúc ở Huế.

Nể lời nhạc phụ, ông Hoàng Tăng Bí miễn cưỡng dự khoa thi Hội năm 1910, đỗ ngay phó bảng.

Họ Hoàng ở Đông Ngạc còn có một số trí thức “tân học” nổi tiếng khác như GS Hoàng Tích Trí, nguyên Bộ trưởng Bộ Y tế. GS Hoàng Tích Minh và GS Hoàng Thủy Nguyên là hai chú cháu đều được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học y - dược. Và vị tiến sĩ vật lý đầu tiên của Việt Nam, bà Hoàng Thị Nga, được Chủ tịch Hồ Chí Minh mời làm giám đốc Trường đại học Khoa học Hà Nội sau Cách mạng Tháng Tám...

Xuất thân từ một danh gia vọng tộc ở một miền quê khoa bảng lẫy lừng như thế, cố nhiên, việc học hành của Hoàng Minh Giám được chăm sóc chu đáo. Ông học ở những trường chất lượng cao như Trường tiểu học Đông Ba, Trường Quốc học Huế, rồi Trường Bưởi Hà Nội.

Sau khi đỗ tú tài, ông trúng tuyển vào Trường cao đẳng Sư phạm Đông Dương. Từ “cao đẳng” thời Pháp cũng như ở nhiều nước không mang nghĩa như ở nước ta hiện nay. Chẳng hạn, Trường cao đẳng Sư phạm phố Ulm ở Paris (*École normale supérieure de la rue d'Ulm, Paris*) là trường đại học danh tiếng nhất nước Pháp, nơi đào tạo nhiều nhà bác học lỗi lạc, chứ đâu phải chuyên đào tạo giáo viên cấp I - II như ở ta! Nhiều nhà khoa học Việt Nam ưu tú từng theo học ở trường này như Lê Văn Thiêm, Frédéric Phạm¹, Trần Đức Thảo, Ngô Bảo Châu...

¹ Lê Văn Thiêm và Phạm Tĩnh Quát là hai nhà toán học Việt Nam đầu tiên có công trình nghiên cứu in trên các tạp chí toán học quốc tế. GS Phạm Tĩnh Quát là thân phụ của GS Frédéric Phạm, một nhà toán học nổi tiếng và là người có nhiều đóng góp quý báu cho nền toán học Việt Nam.

GS Phạm Tĩnh Quát sinh năm 1914 tại làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội, trong một gia đình trí thức quan lại, cùng làng với GS Hoàng Minh Giám. Năm 1934, Phạm Tĩnh Quát thi đỗ vào Trường cao đẳng Sư phạm phố Ulm (ENS) ở Paris và trở thành người Việt Nam đầu tiên theo học ngành khoa học tự nhiên ở trường này. Năm 1937, ông tốt nghiệp thạc sĩ ở ENS, kết hôn với một phụ nữ Pháp. Nhiều năm sau, ông bảo vệ luận án tiến sĩ tại cũng ENS và trở thành người đầu tiên phụ trách ban toán Đại học Khoa học Sài Gòn. Nhưng chỉ sau hai năm (1954-1956), ông cùng gia đình chuyển sang Pháp sống và làm việc. Ông mất tại Pháp năm 2008.

Nhiều trí thức lớn nước ta như Đặng Thai Mai, Tôn Quang Phiệt, Nguyễn Khánh Toàn, Cao Xuân Huy, Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Lâm, Nguyễn Thị Thục Viên... đều đã từng học Trường cao đẳng Sư phạm Đông Dương. Đó là tầng lớp trí thức tinh hoa của đất nước ta thời ấy. Hoàng Minh Giám tốt nghiệp năm 1926. Mỗi khóa ở trường này chỉ có dăm sinh viên tốt nghiệp.

Nhân lúc Alexandre Varenne, một chính khách Pháp tỏ ý muốn “cải cách”, được bổ nhiệm làm toàn quyền Đông Dương năm 1926, Nguyễn Khánh Toàn, thay mặt sinh viên Đông Dương, đọc một bài diễn văn “nảy lửa” tố cáo chính quyền thuộc địa thực hiện chính sách tàn bạo, ngu dân và hứa hẹn “cải cách” giả dối, mị dân. Sau sự kiện ấy, Nguyễn Khánh Toàn phải bí mật lánh vào Sài Gòn. Còn Hoàng Minh Giám, người tham gia soạn thảo bài diễn văn kia, sau khi ra trường, bị đẩy ra xa Hà Nội, đi dạy học ở tận Trường trung học Sisowath bên Phnom Penh. (Sisowath là tên hoàng hậu Campuchia thời ấy, mẹ Norodom Sihanouk).

Mặc dù được hưởng lương cao, Hoàng Minh Giám chỉ dạy ở Trường Sisowath một năm thì bỏ về Sài Gòn làm nghề tự do, vì không chịu được thái độ hống hách của viên hiệu trưởng người Pháp.

Về Sài Gòn, ông dạy tại các trường tư Huỳnh Khương Ninh, Huỳnh Công Phát và An Nam học đường, đồng thời, viết bài cho các tờ báo tiếng Pháp tiến bộ, có khuynh hướng chống thực dân như *La Cloche fêlée* (Chuông Rè) của Nguyễn An Ninh, *L'Annam* (Nước Nam) của Phan Văn Trường...

Như một số người đã biết, luật sư Phan Văn Trường (1876-1933) là người cùng quê với giáo sư Hoàng Minh Giám ở làng Đông Ngạc, Hà Nội. Ông thuộc dòng dõi Phan Phù Tiên, một thái học sinh Nho học (tiến sĩ) đời Lê sơ đầu thế kỷ XV, nhà sử học nổi tiếng, tác giả *Đại Việt sử ký tục biên*, *Việt âm thi tập*, v.v... Phan Văn Trường là người Việt Nam đầu tiên bảo vệ thành công luận án tiến sĩ luật học tại Đại học Sorbonne, Paris. Ông cũng là nhà yêu nước hoạt động gần gũi Phan Châu Trinh và Nguyễn Ái Quốc, từng viết một số bài cho báo *Le Paria* (Người Cùng Khổ) do Nguyễn Ái Quốc sáng lập và làm chủ bút. Ông còn là một trí thức Marxist, cả gan

đăng *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* của Karl Marx và Friedrich Engels trên báo *L'Annam* để rồi, ngay sau đó, bị chính quyền thuộc địa bắt bỏ tù!

Mối quan hệ thân thiết cùng quê hương, cùng chí hướng với Phan Văn Trường càng nung nấu thêm lòng yêu nước và khuynh hướng xã hội chủ nghĩa ở Hoàng Minh Giám. Đảng Xã hội Pháp hiện nay (*Parti socialiste* viết tắt là *PS*) có nguồn gốc từ phong trào tư tưởng xã hội chủ nghĩa mà đại diện là Bộ phận Pháp của Quốc tế Công nhân (*Section française de l'Internationale ouvrière* viết tắt là *SFIO*) thành lập năm 1905. Năm 1936, Mặt trận Bình dân lên cầm quyền ở Pháp, lần đầu tiên Đảng Xã hội Pháp (SFIO) được thành lập một chi nhánh tại Bắc Kỳ, kết nạp một số đảng viên người Việt Nam như Hoàng Minh Giám, Phan Tư Nghĩa... GS Giám được bầu làm phó thư ký Chi nhánh Đảng Xã hội Pháp tại Bắc Kỳ (*Fédération SFIO du Tonkin*). Thư ký chi nhánh này là ông Louis Caput, người Pháp.

Cách mạng Tháng Tám thành công.

Ngày 22-7-1946, Đảng Xã hội Việt Nam thành lập. Lúc bấy giờ, Hoàng Minh Giám không có mặt tại Hà Nội, vì đang dự Hội nghị Fontainebleau ở Pháp. Tổng thư ký đầu tiên của Đảng Xã hội Việt Nam Phan Tư Nghĩa, gửi điện cho Hoàng Minh Giám công nhận ông là đảng viên Đảng Xã hội Việt Nam. Sau đó, theo chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, cuối tháng 9 đầu tháng 10-1946, với tư cách đại diện Đảng Xã hội Việt Nam, Hoàng Minh Giám tham dự Đại hội Đảng Xã hội Pháp, phát biểu ý kiến tranh thủ sự ủng hộ của đảng này và giải thích rõ tình hình Việt Nam cũng như thiện chí của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa...

Ta hãy quay lại tìm hiểu tình hình năm 1934.

Do bị chính quyền thực dân cấm dạy học và viết báo ở Sài Gòn, Hoàng Minh Giám trở về Hà Nội. Ai cũng biết, nhà cầm quyền thuộc địa không hề muốn mở mang dân trí, nâng cao trình độ học vấn cho dân ta. Số trường công ở Đông Dương quá ít, chỉ nhằm đào tạo một nhóm những người bản địa đủ năng lực giúp việc cho họ mà thôi, như làm lục sự, thừa phái, thông phán, tham biện, tri huyện, tri phủ, v.v...

Để bước đầu vô hiệu hóa chính sách ngu dân của bọn chiếm đóng, cần mở thêm nhiều trường tư cho con em ta có cơ hội mở mang trí tuệ. Hoàng

Minh Giám cùng một số trí thức yêu nước và tiến bộ như Phan Thanh, Đặng Thai Mai, Phạm Vũ Ninh, Nguyễn Cao Luyện... thành lập Hội Mở mang nền tư thực (*Association pour le développement de l'enseignement libre* viết tắt là *ADEL*). Cái tên tiếng Pháp của Hội không có gì làm cho bọn thực dân nghi ngại. Nhưng cái tên tiếng Việt với cụm từ “nền tư thực” nhắc nhở anh em hội viên nhớ tới Đông Kinh nghĩa thực hội 1907 mà cụ Hoàng Tăng Bí là một trong những người sáng lập và bị bắt.

Hội đứng ra mở Trường tư thực Thăng Long với chương trình học đến bậc tú tài, một bậc học cao so với trình độ dân trí thời ấy. Phải khó khăn lắm mới xin được giấy phép. Còn về nhà cửa, trường lớp thì, rất may, kiến trúc sư Nguyễn Cao Luyện (về sau, trở thành Chủ tịch Hội Kiến trúc sư, ủy viên Trung ương Đảng Xã hội Việt Nam) mời được một nhà thầu khoán vui lòng nhận sửa chữa, nâng tầng dãy nhà một tầng ở phố Ngõ Trạm, tiền trả dần. GS Hoàng Minh Giám được cử làm hiệu trưởng. Những người sáng lập trường tâm niệm: Trường tư thực Thăng Long cần xứng đáng là một “nghĩa thực”, nhưng phải khéo léo để có thể tồn tại lâu dài.

Năm 1935, trường khai giảng khóa đầu. Số học sinh đông tới mức không ngờ: 2.000 người. Nhiều trí thức có tên tuổi, được xã hội ngưỡng mộ, đã từ chối những địa vị được coi là “vinh hoa phú quý”, để đến dạy ở trường này, như cụ phó bảng Bùi Kỷ, các thầy Phan Thanh, Đặng Thai Mai, Võ Nguyên Giáp, Nghiêm Xuân Yêm, Nguyễn Cao Luyện, Phan Anh, Vũ Đình Hòe, Phạm Huy Thông, Xuân Diệu, Trần Hữu Mai, v.v... và cô Lê Thị Xuyên...

Nhà trường quan tâm trau dồi ý thức tự giác học tập, khơi gợi lòng yêu nước, đặc biệt qua các môn văn học Việt Nam, lịch sử Việt Nam.

“Những hoạt động chính trị, yêu nước, cách mạng như một làn sóng ngầm ngày càng lớn mạnh trong hàng ngũ thầy trò - sau này, GS Hoàng Minh Giám kể lại. Để tạo cho học sinh một cơ hội “làm người hữu ích”, Trường Thăng Long vận động một đội ngũ giáo viên và học sinh rất đông đảo tham gia Hội Truyền bá Quốc ngữ. (...) Nhà trường thực sự là một trong những hạt nhân nhỏ của cách mạng Việt Nam”.

Nhiều học sinh Trường Thăng Long, về sau, trở thành những cán bộ cách mạng cấp cao như Lê Quang Đạo, Nguyễn Thành Lê, Đào Thiện Thi, Võ Thuần Nho, Nguyễn Thọ Chân, Hồ Trúc, Trần Quang Huy, Lê Khắc, Trần Văn Phác, Nguyễn Khoa Diệu Hồng, v.v...

Như vậy là, từ thời niên thiếu cho đến khi Cách mạng Tháng Tám thành công, Hoàng Minh Giám luôn đi trên “chính đạo” của chủ nghĩa yêu nước, chưa khi nào “xa chính đạo, sẩy chân, lạc lối”. Nhìn lại lịch sử đất nước mấy nghìn năm, ta thấy bất cứ ở thời đại nào, những người yêu nước cũng được sử sách trân trọng ngợi ca, “nghìn xưa chỉ có anh hùng lưu danh”.

Đúng như Trương Hán Siêu, nhà thơ lớn đời Trần, vốn là một “môn khách” của Trần Hưng Đạo, viết trong *Bạch Đằng giang phú*:

*Sông Đằng một dải dài ghê
Sóng Hồng cuộn cuộn tuôn về Biển Đông
Những người bất nghĩa tiêu vong
Nghìn xưa chỉ có anh hùng lưu danh...¹*

HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO DỒN DẬP BÊN CẠNH HỒ CHỦ TỊCH

Cách mạng Tháng Tám thổi bùng một luồng gió mới mạnh như bão táp, phút chốc quét sạch mây mù u ám. Một thầy giáo họ Võ dạy lịch sử và địa lý Việt Nam ở Trường Thăng Long, năm 1941, bí mật rời trường - cùng thầy giáo Phạm Văn Đồng - sang công viên Thúy Hồ ở thành phố Côn Minh, tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), gặp lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, rồi trở về Việt Bắc, thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân trong khu rừng Trần Hưng Đạo ở Cao Bằng, đánh thắng Pháp ở Phai Khắt, Nà Ngần, và giờ đây, đang chỉ huy đoàn quân anh dũng ấy tiến về Thủ đô, chuẩn bị duyệt binh trong Ngày Độc lập 2-9-1945 tại Quảng trường Ba Đình.

¹ Bản dịch của Nguyễn Hữu Tiến - Bùi Văn Nguyên.

Ngay khi mới đặt chân đến Hà Nội, vào hạ tuần tháng 8-1945, thầy Võ Nguyên Giáp đã mời thầy Hoàng Minh Giám tham gia Chính phủ lâm thời.

Ngày 30-8-1945, thay mặt Chính phủ lâm thời, Bộ trưởng Bộ Nội vụ Võ Nguyên Giáp ký sắc lệnh số 1 cử ông Hoàng Minh Giám làm Tổng lý Bộ Nội vụ.

Và, ngay trong ngày hôm ấy, tại số nhà 48 phố Hàng Ngang, GS Giám được mời cùng Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp thiếu tá tình báo Mỹ Archimedes L. A. Patti, trưởng phái bộ OSS. (OSS là tên viết tắt của *Office of Strategic Service*, cục tình báo chiến lược Mỹ, tiền thân của CIA).

Patti đến Hà Nội tháng 8-1945, dẫn đầu phái bộ tiền trạm của OSS thực hiện nhiệm vụ giải cứu tù binh Mỹ và chuẩn bị cho việc tước vũ khí quân đội Nhật Bản ở bắc Đông Dương. Ông thực thi nhiệm vụ cho đến ngày 30-9-1945 và, do đó, được chứng kiến Ngày Độc lập 2-9 của Việt Nam. Chỉ sống ở Việt Nam vẹn vẹn 38 ngày, nhưng quãng thời gian ngắn ngủi ấy cũng kịp để lại những ấn tượng mạnh trong ký ức của ông về những ngày dậy sóng báo hiệu sự khởi đầu của cuộc chiến tranh giành độc lập của dân tộc Việt Nam.

Về sau, thu thập thêm tài liệu, ông viết và cho in vào năm 1980 cuốn hồi ký nổi tiếng *Why Vietnam: Prelude to America's Albatross* (Tại sao Việt Nam: Khúc dạo đầu của chim hải âu Mỹ) gây nhiều tranh cãi về vai trò của người Mỹ trong cuộc chiến tranh Việt Nam. A. Patti dành nhiều thiện cảm đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh và những người cách mạng Việt Nam.

Sau ngày Việt Nam thống nhất năm 1975, ông trở lại thăm nước ta nhiều lần. Ông đã đọc tham luận tại Hội nghị khoa học quốc tế ở Hà Nội năm 1990, kỷ niệm 100 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Ngày 1-9-1945, GS Giám dự tiệc của Chủ tịch Hồ Chí Minh chiêu đãi thiếu tá Patti tại Bắc Bộ phủ. Cùng dự có Bộ trưởng Võ Nguyên Giáp và tướng Gallagler (Mỹ).

Ngày 10-9-1945, GS Giám dự buổi Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp tướng Tiêu Văn (phó tư lệnh của tướng Lư Hán) của quân đội Trung Hoa Dân quốc sang miền bắc Việt Nam tước vũ khí quân đội Nhật Bản đã đầu hàng

Đồng Minh. Cùng dự có các ông Võ Nguyên Giáp, Trần Huy Liệu, Chu Văn Tấn, và thiếu tá A. Patti (OSS Mỹ).

Ngày 22-9-1945, GS Giám dự buổi Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp thiếu tá A. Patti và tướng Gallagler, trao đổi về việc phía Pháp muốn tiếp xúc với Chủ tịch.

Nhịp điệu ngoại giao dồn dập. Ý nguyện hòa bình và hữu nghị của Chính phủ lâm thời nước Việt Nam mới thật rõ ràng. Đặc biệt, Chủ tịch Hồ Chí Minh hết sức khéo léo tạo lập mối quan hệ thân thiện Việt - Mỹ, và đã gây được thiện cảm với những người Mỹ có mặt ở Tân Trào trước đó, cũng như ở Hà Nội lúc bấy giờ. Hội Hữu nghị Việt - Mỹ được thành lập ngay từ dạo ấy.

Có thể nói, từ những ngày đầu thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cho đến trước và sau khi cuộc Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Hoàng Minh Giám là người luôn ở bên cạnh Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong những hoạt động ngoại giao đầy khó khăn, phức tạp, như đàm phán với Jean Sainteny, đại biểu Chính phủ Pháp, dẫn đến việc ký kết Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 ở số nhà 38 phố Lý Thái Tổ (nay là Cung Thiếu nhi Hà Nội) gần Bắc Bộ phủ, nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh làm việc trong những ngày đầu Cách mạng.

Jean Sainteny là một sĩ quan tình báo Pháp, hàm thiếu tá, tên thật là Jean Roger, con rể của Albert Sarraut, nguyên toàn quyền Đông Dương, nguyên thủ tướng Pháp. Từ một kẻ kiên quyết bảo vệ chế độ thuộc địa, qua tiếp xúc với nhà lãnh đạo cao nhất của nước Việt Nam mới, J. Sainteny chuyển dần sang thái độ ôn hòa, muốn tìm một giải pháp cho vấn đề Việt Nam thông qua thương lượng.

Nhiều năm sau, J. Sainteny (1907-1978) đã viết về “một nền hòa bình bị bỏ lỡ”. Ông không giấu giếm sự ngưỡng mộ đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh:

“Thoạt nhìn, ông (tức Hồ Chí Minh) không có vẻ gì đặc biệt. Đó là một người tầm thường, có thể nói là nhỏ bé, gầy gò, mảnh dẻ. Tóc ông hồi đó chưa bạc trắng như một số người miêu tả, mà hãy còn khá đen, cùng bộ râu cằm nhà nho, và vầng trán cao rộng làm cho ông giống một nhà trí thức An Nam ta thường gặp. Điều gây ấn tượng nhất chính là cặp mắt sáng ngời, sắc sảo, linh hoạt, rực cháy một ngọn lửa khác thường. Tất cả nghị lực hình như đều tập trung trong cái nhìn của ông”.

Theo Sainteny, Hồ Chí Minh là *“một người rất cương quyết, nhưng kỳ lạ thay, cũng rất mềm mỏng, khoan hòa”*. Sainteny kể, trong chuyến Hồ Chí Minh thăm nước Pháp năm 1946, trên cương vị Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, *“những người được gần gũi ông đều có ấn tượng sâu sắc về tâm trạng thoải mái và tấm lòng nhân hậu của ông. (...). Nhiều lần tôi đưa ông đến Hendaye, nơi bà chị tôi có một ngôi biệt thự, Hồ Chí Minh chơi đùa với các cháu tôi trên bờ biển, có vẻ như thật sự thích thú được sống bên lũ trẻ. Ông quả là “Bác Hồ” nhân hậu”*.

Sau 1954, Sainteny còn có nhiều dịp tiếp xúc với Chủ tịch Hồ Chí Minh. Theo ông, *“Hồ Chí Minh không hề thay đổi chút nào tác phong của mình. Dù đã lên tới tột đỉnh quyền lực, uy tín, tỏa ánh hào quang chiến thắng, nhưng những điều đó đều không hề ảnh hưởng tới cá tính của ông”*.

Năm 1969, khi Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời, J. Sainteny dẫn đầu phái đoàn Cộng hòa Pháp sang Hà Nội dự lễ tang...

... Hoàng Minh Giám và Léon Pignon là hai người soạn văn bản, và Hoàng Minh Giám được ủy nhiệm đọc văn bản Hiệp định sơ bộ và phụ lục cho các bên cùng nghe. Lễ ký kết diễn ra lúc 16 giờ 30 phút ngày 6-3-1946 tại 38 Lý Thái Tổ, với sự có mặt của các lãnh sự Mỹ, Anh, Trung Hoa Dân quốc và Louis Caput, đại diện Đảng Xã hội Pháp.

Sau đó, ngày 24-3-1946, GS Giám tháp tùng Chủ tịch Hồ Chí Minh hội kiến với Đô đốc kiêm Cao ủy Pháp ở Đông Dương Georges Thierry d'Argenlieu (1889-1964) trên chiến hạm Émile Bertin ở vịnh Hạ Long.

Vào đầu giờ chiều hôm ấy, một chiếc thủy phi cơ Pháp đón Chủ tịch Hồ Chí Minh từ Hà Nội đi vịnh Hạ Long, có Sainteny hộ tống. Cùng đi với Chủ tịch có GS Hoàng Minh Giám và ông Vũ Đình Huỳnh.

D'Argenlieu mời Chủ tịch đứng trên boong tàu, xem cuộc diễu binh trên biển của hạm đội Pháp gồm năm, sáu chiến hạm, gọi là để “chào mừng Chủ tịch”. Nhiều loạt đại bác nổ vang. Quân lính trên tàu hô vang: “Hourra! Hourra! Hourra! Hourra!” theo nhịp quân nhạc. D'Argenlieu đứng cạnh Chủ tịch, đặc ý giới thiệu từng chiến hạm diễu qua trên mặt biển. Có một lúc, ông ta bận nói chuyện với một sĩ quan tùy tùng đến báo cáo điều gì đó, Chủ tịch quay lại nói khẽ với GS Giám:

- Nó làm ra vẻ tôn trọng ta lắm. Thật ra nó muốn phô trương lực lượng để dọa ta. Nhưng ta có sợ đâu!

Chính trong buổi gặp trên chiến hạm Émile Bertin chiều hôm ấy, hai bên đã đi đến quyết định triệu tập Hội nghị trù bị Việt - Pháp tại Đà Lạt, chuẩn bị cho Hội nghị chính thức ở Fontainebleau gần Paris.

Cuộc hội đàm kết thúc lúc 17 giờ 30 phút. D'Argenlieu nói:

- Tôi rất tiếc rằng thủ tục lễ nghi không cho phép chúng tôi mời Chủ tịch ở lại đây đêm nay để ngắm “phong cảnh thần tiên” trên vịnh Hạ Long.

Bác trả lời:

- Tôi cảm ơn Ngài nhiều lắm, nhưng rất tiếc, vì phải trở về Hà Nội ngay.

Lúc đó, Pignon¹ nói:

- Xin Chủ tịch cho phép tôi trình bày một đề nghị: Chúng tôi rất hân hạnh nếu ông Giám vui lòng ở lại đây với chúng tôi để sáng mai sẽ cùng nhau trở về Hà Nội.

Bác trả lời, rất vui vẻ:

- Điều này hoàn toàn do ông Giám quyết định. Đề nghị ông Giám trả lời ông Pignon.

GS Giám nói:

- Tôi xin cảm ơn Hồ Chủ tịch. Tôi chân thành cảm ơn ông bạn Pignon, nhưng rất tiếc tối nay tôi phải có mặt ở Hà Nội. Rất tiếc.

Chiếc thủy phi cơ chở Hồ Chủ tịch, GS Giám và ông Sainteny về Hà Nội.

Trên đường bay từ Hà Nội đến vịnh Hạ Long, và từ vịnh Hạ Long trở về Hà Nội, GS Giám thấy Bác chăm chú nhìn xuống những vùng mà chiếc thủy phi cơ bay qua. Trong chuyến bay trở về, có lúc Bác quay lại nói rất khẽ với ông Giám:

- Địa hình này không thuận lợi cho du kích chiến. Nhưng có quyết tâm và biết cách đánh, thì dù khó khăn thế nào cũng vượt qua được.

¹ **Pignon**, tức **Léon Pignon** (1908-1976), cố vấn của Sainteny trong cuộc đàm phán với Chủ tịch Hồ Chí Minh tiến tới ký kết Hiệp định sơ bộ 6-3-1946. Lúc bấy giờ, ông ta có thiên hướng ủng hộ việc thương lượng hòa bình.

Ngày 31-5-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Phái đoàn Việt Nam rời sân bay Gia Lâm đi Pháp dự Hội nghị Fontainebleau. Chiếc máy bay Dakota 356 chở Chủ tịch và các ông Phạm Văn Đồng, Hoàng Minh Giám, Nguyễn Văn Luyện, Vũ Đình Huỳnh, Đỗ Đình Thiện; có tướng Pháp Salan và đại tá Tutenge hộ tống. Đoàn rời Hà Nội lúc 7 giờ 45 phút. Trưởng đoàn ta là Nguyễn Tường Tam vắng mặt “vì lý do sức khỏe”.

Máy bay nghỉ nhiều chặng, nên sau 12 hôm mới có mặt trên đất Pháp. Ngày 12-5-1946, đến Biarritz, một thành phố ở tây-nam nước Pháp gần biên giới Tây Ban Nha. Chỉ có ông chủ tịch quận ra đón ở sân bay! Đoàn ở lại Biarritz hai ngày, rồi đi Paris bằng tàu hỏa. Sainteny hôm sau mới tới, xin lỗi về sự đón tiếp quá sơ sài!

Trong thời gian Chủ tịch Hồ Chí Minh đi Pháp, d'Argenlieu cho phép thành lập một chính phủ bù nhìn ở miền nam Việt Nam và ra lệnh cho quân đội Pháp chiếm phủ toàn quyền cũ. Ở trong nước, Cụ Huỳnh Thúc Kháng, quyền Chủ tịch nước, và ông Võ Nguyên Giáp nhớ lời dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh “đĩ bất biến ứng vạn biến” nên không làm to chuyện.

Sau một hành trình dài, Chủ tịch Hồ Chí Minh và đoàn ta đến Paris ngày 22-6-1946, được đón tiếp trọng thể. Nhiều bà con Việt kiều ra tận sân bay Le Bourget đón.

Cuộc đàm phán chính thức giữa hai phái đoàn Việt Nam và Pháp bắt đầu ngày 6-7-1946 tại lâu đài Fontainebleau, cách trung tâm Paris 60km. Phía Pháp sắp xếp địa điểm họp như thế nhằm giảm bớt ảnh hưởng của hội nghị đối với báo chí Pháp.

Trưởng đoàn Pháp là Max André, một thành viên Phong trào Cộng hòa bình dân (*Mouvement Republicain Populaire/ MRP*), chính đảng theo khuynh hướng De Gaulle cầm quyền ở Pháp lúc đó, nguyên trưởng đoàn Pháp tại Hội nghị trù bị Đà Lạt. Trưởng đoàn ta là Phạm Văn Đồng.

Đoàn gồm một số đại biểu đã dự Hội nghị trù bị Đà Lạt (Trịnh Văn Bính, Tạ Quang Bửu, Nguyễn Văn Huyền, Dương Bạch Mai...) và một số đại biểu mới (Phạm Văn Đồng, Hoàng Minh Giám, Phan Anh...); một đại biểu là Việt kiều sống tại Pháp: Bửu Hội.

Nhà cầm quyền Pháp không hạn chế được các hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh vì Người không phải thành viên của Đoàn đàm phán, mà là Thượng khách của Chính phủ Pháp, lưu trú ở Paris.

Tại khách sạn Royal Monceau, Chủ tịch tiếp nhiều chính khách, nhà văn, nhà thơ, họa sĩ nổi tiếng của nước Pháp như các ông Maurice Thorez, Tổng Bí thư và Marcel Cachin, một lãnh tụ nổi tiếng của Đảng Cộng sản Pháp; bà Paul Vaillant-Couturier (vợ nhà văn, nhà báo Pháp nổi tiếng); đại danh họa Pablo Picasso; nhà thơ Louis Aragon và vợ Elsa Triolet; nhà văn Jean-Richard Bloch; nhà thơ Pierre Emmanuel, v.v... Cùng dự các buổi tiếp có các ông Phạm Văn Đồng, Hoàng Minh Giám, Nguyễn Văn Huyền, Phạm Huy Thông...

Bác dành buổi gặp mặt đặc biệt với Việt kiều, để chuyển lời cảm ơn bà con đã nồng nhiệt giúp đỡ Đoàn đại biểu Chính phủ ta.

Chủ tịch tổ chức những cuộc họp báo hoặc tiếp riêng nhiều phóng viên các báo cánh tả ủng hộ Việt Nam như *L'Humanité* (Nhân Đạo), *Libération* (Giải Phóng), *Combat* (Chiến Đấu), *Le Populaire* (Dân Chúng), *Franc-Tireur* (Người Du Kích), trình bày lập trường của Chính phủ ta...

Ngày 27-8-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh làm việc riêng với Hoàng Minh Giám tại khách sạn nơi Người lưu trú.

Hội nghị Fontainebleau kết thúc ngày 10-9-1946 mà không đạt được kết quả nào. Về tình trạng này, ta có thể nghe đánh giá của GS Paul Rivet, giám đốc Bảo tàng Con người ở Paris, nghị sĩ Đảng Xã hội, một thành viên trong Đoàn đại biểu Pháp. Sau khi nghe trưởng đoàn Max André phổ biến lập trường của Chính phủ Pháp tại cuộc Hội nghị này, GS Paul Rivet liền nói thẳng:

"Tôi từ chối tham gia Hội nghị Fontainebleau, vì tôi không muốn là một người bị lừa dối, một con tin, một kẻ đồng lõa (Je ne veux être ni dupe, ni otage, ni complice). Tôi đã thấy một ý đồ mà tôi không thể nào chấp nhận là tổ chức một hội nghị không phải để làm cho nó thành công, mà trái lại, để làm cho nó thất bại".

Chính vì thế, GS Paul Rivet đã từ chức ngay trước hôm Hội nghị khai mạc.

Có thể nói, Hội nghị Fontainebleau đã kết thúc ngay trước hôm... khai mạc! Bởi lẽ, ngay từ đầu, Chính phủ Pháp đã sẵn có ý đồ làm cho nó... thất bại!

Phái đoàn Chính phủ ta, do Trưởng đoàn Phạm Văn Đồng dẫn đầu, rời Paris ngày 13-9-1946, đi tàu hỏa xuống Toulon, rồi xuống tàu thủy Pasteur về nước bằng đường biển.

Chủ tịch Hồ Chí Minh quyết định hoãn ngày trở về. Người tuyên bố với báo *Franc-Tireur* (Người Du Kích):

“Tôi đến đây để xây dựng hòa bình. Tôi không muốn về nước với hai bàn tay không. Tôi muốn đem về cho nhân dân Việt Nam những kết quả cụ thể, sự hợp tác mà chúng ta đều mong muốn”.

Để cứu vãn tình thế, ngày 14-9, Chủ tịch Hồ Chí Minh gặp riêng Marius Moutet, Bộ trưởng Bộ Pháp quốc hải ngoại (thường gọi là Bộ Thuộc địa), để trao đổi ý kiến về việc ký một bản Tạm ước (*modus vivendi*), rồi Người đi chào từ biệt thủ tướng Pháp Georges Bidault.



Chủ tịch Hồ Chí Minh và GS Hoàng Minh Giám tại sân ga ở Paris ngày 19-9-1946.

Nửa đêm hôm đó, Người gọi điện cho M. Moutet, đến nhà ông ta, thảo luận thêm về nội dung bản Tạm ước, và ký bản đó với M. Moutet. Người đã biểu lộ một thiện chí hòa bình và lòng kiên nhẫn thương lượng hiếm thấy trong lịch sử thế giới hiện đại. Theo Tạm ước, cuộc đàm phán Việt - Pháp sẽ được tiếp tục chậm nhất là vào tháng 1-1947.

Ngày 19-9-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh lên tàu hỏa rời Paris xuống Toulon. Trước lúc tàu chuyển bánh, Người còn nhào người ra ngoài cửa sổ toa tàu, dặn dò GS Hoàng Minh Giám. Cho đến nay, vẫn còn giữ được tấm ảnh quý báu, ghi lại giây phút ấy.

Chủ tịch trở về nước trên chiếc thông báo hạm Dumont d'Urville cùng với mấy nhà khoa học yêu nước tình nguyện về tham gia kháng chiến: kỹ sư Trần Đại Nghĩa, bác sĩ Trần Hữu Tước, kỹ sư Võ Quý Huân, học giả Đặng Chấn Liêu (về sau trở thành một nhà từ điển học)...

Ngày 18-10, d'Argenlieu đón Chủ tịch trên vịnh Cam Ranh, trao đổi ý kiến về việc thực hiện bản Tạm ước. (Hồi ký của GS Trần Hữu Tước kể rất tỉ mỉ cuộc đón tiếp này ¹).

Chủ tịch đến Hải Phòng ngày 21-10-1946.

GS Giám được Chủ tịch cử làm Trưởng đoàn đại diện nước ta ở lại Cộng hòa Pháp để làm nốt một số công việc. Hai ủy viên của Đoàn là Trần Ngọc Danh (em ruột ông Trần Phú [còn có tên là Trần Ngọc Phú], nguyên Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương) và Dương Bạch Mai.

Mãi tới tháng 11-1946, Người mới chỉ thị cho GS Giám quay về Hà Nội, chuẩn bị bước vào cuộc Kháng chiến toàn quốc. Lúc bấy giờ, ông đã được bổ nhiệm làm Thứ trưởng Bộ Ngoại giao; Chủ tịch Hồ Chí Minh kiêm chức Bộ trưởng bộ này.

Như trên đã nói, trong thời gian lưu lại Paris, với tư cách đại diện Đảng Xã hội Việt Nam, GS Hoàng Minh Giám đã tham gia Đại hội Đảng Xã hội Pháp và phát biểu ý kiến tại Đại hội.

Hồi ký của giáo sư dành khá nhiều trang để ghi chi tiết về Hội nghị Fontainebleau.

¹ Xem *Trần Hữu Tước - cuộc đời và sự nghiệp*, NXB Y học, Hà Nội, năm 2001.

GIỜ NỔ SÚNG

Ngày 3-12-1946, trước tình hình trong nước ngày càng căng thẳng, mặc dù đang ốm, Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn tiếp J. Sainteny. Cùng tiếp có Hoàng Minh Giám và Hoàng Hữu Nam.

Hà Nội như một thùng thuốc súng, chỉ một tia lửa nhỏ cũng có thể làm nổ tung. Xe tăng, xe thiết giáp Pháp lăn bánh rầm rầm, thị uy quanh hồ Gươm, trước cửa đền Ngọc Sơn, đền Bà Kiệu, bên tháp Hòa Phong. Lính Pháp mũ đỏ nghênh ngang trên đường phố nội đô. Ôtô nhà binh Pháp lồng lộn trong đêm, rú còi ầm ĩ. Quân Pháp gây hấn ở Hải Phòng, nổ súng vào dân ta ở phố Yên Ninh, Hàng Bún, Hà Nội.

Ngày 17-12-1946, máy bay Pháp thám thính cả ngày trên bầu trời Hà Nội. Lính Pháp bao vây trụ sở công an ta ở phố Hàng Đậu, đốt nhà dân ở khu Trúc Bạch, bắt phụ nữ vào thành, nơi chúng chiếm đóng. Chúng gửi “tối hậu thư” đòi ta phải phá hết các ụ chiến đấu, giao nộp hết vũ khí, và, từ ngày 20-12, sẽ chúng bắt đầu đảm nhiệm trị an tại Hà Nội.

Ngày 19-12-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận được “tối hậu thư” thứ ba của quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương. Người liền viết một bức thư cho J. Sainteny, ủy viên Cộng hòa Pháp tại Bắc Bộ, trong thư có đoạn:

“Những ngày vừa qua tình hình trở nên căng thẳng hơn. Thật đáng tiếc! Trong khi chờ quyết định của Paris, tôi mong ông sẽ cùng ông Giám tìm một giải pháp để cải thiện bầu không khí hiện tại”.

Chủ tịch trao bức thư cho Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Hoàng Minh Giám để chuyển tới J. Sainteny ngay chiều hôm đó. Nhưng, văn phòng J. Sainteny... khước từ... nhận thư!

Đã tới giới hạn không thể lùi thêm nữa! Giọt nước cuối cùng đã làm tràn ly! Ngay đêm hôm đó, đêm 19-12-1946, cuộc Kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Trên các ụ chiến đấu đầu phố Hàng Đào, phố Bạch Mai của tự vệ sao vuông và quyết tử quân thành Hoàng Diệu, tiếng loa phóng thanh truyền đi *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh:

“Hỡi đồng bào toàn quốc!

Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa! Không! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ.

Hỡi đồng bào!

Chúng ta phải đứng lên!

Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không phân chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm. Không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp, cứu nước.

Hỡi anh em binh sĩ, tự vệ, dân quân!

Giờ cứu nước đã đến. Ta phải hy sinh đến giọt máu cuối cùng, để giữ gìn đất nước.

Dù phải gian lao kháng chiến, nhưng với một lòng kiên quyết hy sinh, thắng lợi nhất định về dân tộc ta!

Việt Nam độc lập và thống nhất muôn năm! Kháng chiến thắng lợi muôn năm!”

Các bạn trẻ hôm nay, người Việt Nam ở trong nước cũng như ở nước ngoài, các bạn hãy tưởng tượng mình sống lại những giây phút uất hận tột cùng sau bao nhiêu tháng ngày cắn răng nhẫn nhục chịu đựng, các bạn sẽ thấu hiểu tại sao nhạc sĩ trẻ Nguyễn Đình Thi, năm ấy mới 22 tuổi, đã viết trong ca từ bài hát bất hủ *Người Hà Nội* những câu:

Thét lên xung phong - căm hờn sôi - gươm súng

Bùng cháy, các phố ta ơi!

Vùng lên, chiến sĩ ta ơi - trời Hà Nội đỏ máu...

Bụi hè đường cuốn bốc tung bay, xác thù rơi dưới gót giày

Ầm ầm cười tiếng súng vui thay, trông ngày mai sáng láng...

Nghe tiếng súng kháng chiến nổ rền khắp phố hè Hà Nội, mà Nguyễn Đình Thi cảm thấy như nghe tiếng “cười”, “vui thay”, vì được thỏa sức trút mỗi hận thù nung nấu bấy lâu!

Ngay trong đêm hôm ấy, đêm 19-12-1946, đứng trong một chiến hào ở phố Bạch Mai, Hà Nội, nhà thơ trẻ Ngô Linh Ngọc viết vội những dòng thơ đầy sáng khoái:

*Ánh điện phố phường vụt tắt,
Bốc cao rồi, ngọn lửa của hồn ta!
Răng nghiền nuốt đau, trán quầng nhện nhục
Đêm nay thỏa nhé, khúc quân ca!...
Hà Nội đứng lên
Ngời rạng ánh sao vàng!
Rầm rập bước người đêm trẩy hội!...*

Thế đấy, đêm nổ súng đánh Pháp được Ngô Linh Ngọc tả như là... “đêm trẩy hội”!

GS Hoàng Minh Giám luôn ở bên cạnh Chủ tịch Hồ Chí Minh trong những giây phút hiểm nghèo “nghìn cân treo sợi tóc” ấy. Ông luôn thể hiện lòng mong muốn đến cùng giải quyết với phía Pháp mọi tranh chấp bằng thương lượng hòa bình dù có phải nhẫn nhục chịu đựng...

CỐ GẮNG CỨU VẤN HÒA BÌNH

Vào tháng 1-1947, Hoàng Minh Giám và Hoàng Hữu Nam còn gặp phái đoàn lãnh sự các nước Anh, Mỹ, Trung Hoa Dân quốc tại Ô Chợ Dừa ngay trong khung cảnh chiến tranh “cài răng lược” ở Thủ đô, để dàn xếp một cuộc ngừng bắn.

Sau đó, quan hệ ngoại giao giữa ta và Pháp rất thưa thớt. Ngoài một vài bức điện hoặc lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi cho đại diện Chính phủ Pháp (Léon Blum, Moutet), có một vài cuộc tiếp xúc giữa đại diện Chính phủ ta với các lãnh sự Mỹ, Anh, Ấn Độ và đại biểu Hội Chữ thập đỏ quốc tế; các cuộc tiếp xúc đó là do phía Pháp đề nghị, nhằm giải quyết “vấn đề tù binh Pháp”.

Hạ tuần tháng 4-1947, ta gửi cho Pháp một thông điệp đề nghị ngừng bắn. Lúc đó đô đốc d'Argenlieu, cao ủy Pháp tại Đông Dương, đã bị về vườn, và cao ủy mới Bollaert đã đến Đông Dương.

Tháng 3-1947, Hoàng Minh Giám được cử làm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.

Một ngày đầu tháng 5-1947, Hoàng Minh Giám gặp lãnh sự Anh Tresor Wilson gần cầu Đuống, cách trung tâm Hà Nội 10km. Sau mấy phút trao đổi ý kiến về “vấn đề tù binh” và tình hình chung, viên lãnh sự Anh nói:

- Ông có biết ông Paul Mus chứ? Ông ấy đã có dịp gặp ông ở Hà Nội và đã được yết kiến Chủ tịch Hồ Chí Minh trước ngày 19-12-1946.

- Có. Đúng vậy.

- Ông Paul Mus muốn gặp ông. Ông ấy đã đi theo tôi đến phía bên kia cầu Đuống, cách đây một cây số và đang chờ ở đó. Nếu ông đồng ý tiếp, thì ông ấy sẽ đến ngay.

- Ông ấy muốn gặp tôi về việc gì? Ông có biết không?

- Ông ấy nói rằng có một việc rất quan trọng, và ông ấy tha thiết muốn gặp ông. Hiện nay ông ấy là một người giúp việc thân cận, một cố vấn của cao ủy Bollaert.

- Được. Nhờ ông báo cho ông ấy rằng tôi sẵn sàng gặp ông ấy.

Một lát sau, P. Mus đến. Sau khi chào hỏi, ông ta vào đề ngay:

- Tôi có một việc rất quan trọng, bí mật và gấp, muốn được gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tôi được ủy nhiệm trực tiếp chuyển đến Chủ tịch một bản thông điệp của cao ủy Bollaert. Nếu có thể, tôi sẵn sàng đi theo ông ngay bây giờ.

- Rất tiếc. Đi ngay bây giờ thì không được. Tôi sẽ báo cáo với Chủ tịch. Tôi sẽ trả lời ông về quyết định của Người. Ông cho biết nên trả lời ông bằng con đường nào, vừa nhanh chóng vừa bảo đảm bí mật?

- Cảm ơn. Đề nghị ông trả lời cho tôi bằng điện đài.

P. Mus đọc một câu có nghĩa lóng và nói tiếp:

- Bắt đầu từ ngày kia, mỗi buổi sáng, vào lúc 9 giờ, bộ phận nghe đài của chúng tôi sẽ đón nghe đài của các ông; nếu nghe được câu lóng đó, tôi sẽ đến địa điểm này, đúng giờ hẹn, và sẽ được người của các ông dẫn đến gặp Hồ Chủ tịch và trao trực tiếp bản thông điệp của cao ủy Bollaert.

Sau đó, điện đài của ta báo cho phía Pháp biết: Hồ Chủ tịch bằng lòng tiếp phái viên của cao ủy Bollaert. Đúng hẹn, người của ta chờ Paul Mus ở cầu Đuống và dẫn vào vùng giải phóng. Để bảo đảm bí mật và vì các đường cái đã bị dân quân đào, cắt, ông ta phải đi bộ qua các làng phần lớn đã tản cư, và đi ban đêm.

Và một buổi tối trung tuần tháng 5-1947, P. Mus đã được Hồ Chủ tịch tiếp, lúc 22 giờ, tại thị xã Thái Nguyên.

Thị xã Thái Nguyên đã tản cư triệt để, và tiêu thổ kháng chiến. Các anh bảo vệ của Hồ Chủ tịch tìm được một ngôi nhà tuy không nguyên vẹn, nhưng cũng còn được một gian tương đối khả quan, có bàn và ghế, có thể dùng làm nơi Chủ tịch tiếp người phái viên bí mật của Bollaert.

GS Hoàng Minh Giám chờ P. Mus ở cửa và đưa ông ta vào gian nhà yết kiến Hồ Chủ tịch. Dưới ánh sáng của ngọn đèn măngsông¹, GS Giám cảm thấy ông ta xúc động được gặp Chủ tịch, được Người tiếp giản dị, lịch sự như lúc ở phòng khách Bắc Bộ phủ tại 12 Ngô Quyền, Hà Nội.

P. Mus cảm ơn Hồ Chủ tịch đã vui lòng cho ông ta gặp để làm nhiệm vụ do cao ủy Đông Dương giao cho và xin phép được đọc cho Chủ tịch nghe (đọc thuộc lòng) bản thông điệp không ghi vào giấy (*message verbal*) của Bollaert, trả lời bức thư đề nghị ngừng bắn của Chính phủ ta đề ngày 25-4-1947.

Thông điệp của Bollaert nêu lên bốn điều kiện cho ngừng bắn:

1. Quân đội Việt Nam phải nộp vũ khí cho Pháp.
2. Quân đội Pháp được quyền tự do đi lại trên đất nước Việt Nam.
3. Chính phủ Việt Nam phải trả lại cho Pháp tất cả những người bị bắt mà họ gọi là con tin (*otages*).
4. Chính phủ Việt Nam phải trả lại cho Pháp tất cả những người nước ngoài (ý nói người Nhật, người Pháp) đã chạy sang phía Việt Nam, v.v...

Sau khi nghe những điều kiện láo xược đó của cao ủy Pháp, Hồ Chủ tịch nghiêm nét mặt, nhưng vẫn bình tĩnh và giọng nói ôn tồn. Người nói:

¹ **Măngsông**: Tiếng Pháp **manchon**, một loại đèn thấp bằng xăng hay dầu hỏa, rất sáng.

- Ông Paul Mus, tôi biết ông đã tham gia cuộc kháng chiến chống Hitler của nhân dân Pháp, điều đó có đúng không?

- Thưa Chủ tịch, đúng.

- Vậy ông hãy trả lời tôi: Nếu ở địa vị tôi, ông sẽ có thái độ như thế nào với bản thông điệp của ông Bollaert? Ông có nhận những điều kiện đó không?

Paul Mus lúng túng. Hồ Chủ tịch nói tiếp:

- Tôi nghe nói ông Bollaert cũng đã từng tham gia cuộc kháng chiến chống Hitler và có thành tích. Những điều kiện ông ấy đưa ra để ngừng bắn có nghĩa gì? Có nghĩa là ông ấy đòi chúng tôi phải đầu hàng. Ông Mus, bản thân ông có nghĩ rằng chúng tôi có thể đầu hàng không? Lại còn điều kiện liên quan đến những người nước ngoài trong hàng ngũ kháng chiến Việt Nam chống thực dân. Phải là một con người hèn mạt, mới chấp nhận điều đó. Nếu tôi chấp nhận, tôi là kẻ hèn mạt (*Si j'accepte, je serais un lâche*). Và tôi nghĩ rằng trong Liên hiệp Pháp không có chỗ cho những kẻ hèn mạt (*Je pense que dans l'Union française, il ne doit pas y avoir de place pour des lâches*).

Paul Mus im lặng, gật đầu, tỏ ý đồng tình. Rồi nói:

- Tôi hiểu, thưa Chủ tịch, tôi hiểu.

Thế rồi không nói đến bản thông điệp nữa.

Hồ Chủ tịch giải thích về lập trường của Chính phủ và nhân dân ta: Yêu chuộng hòa bình, muốn có quan hệ tốt với nhân dân Pháp, nhưng kiên quyết kháng chiến để bảo vệ độc lập và thống nhất của Tổ quốc mình. P. Mus thừa nhận rằng đó là những tình cảm và ý chí chính đáng, hứa sẽ báo cáo với cao ủy Bollaert những ý kiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ông ta chúc sức khỏe Chủ tịch, và chào từ biệt, tỏ ra cảm động thực sự. Lời cuối cùng của ông ta lúc ra về là:

- *Du courage, Monsieur le Président!* (Chúc Chủ tịch dũng cảm!).

Chủ tịch Hồ Chí Minh đáp lại:

- *Toujours! Naturellement!* (Luôn luôn! Tất nhiên!).

Một việc nhỏ có lẽ làm cho P. Mus ngạc nhiên. Khi buổi tiếp kết thúc, các anh bảo vệ bưng ra mấy cốc sâmpanh để Chủ tịch mời khách uống trước khi ông ta rút lui vào bóng tối đêm khuya.

Sau khi P. Mus ra về rồi, Bác Hồ và GS Giám còn ngồi lại khoảng một tiếng đồng hồ để đợi ông ta đi thật xa, rồi mới trở về nơi ở. Lúc đó khoảng 1 giờ sáng. Bác không về chỗ ở của Bác, mà về Sơn Dương, cơ quan Bộ Ngoại giao, mà GS Giám là Bộ trưởng. Bác Hồ từ nơi nào đến gặp P. Mus, điều đó chỉ có ông Phan Mỹ, chánh Văn phòng Phủ Chủ tịch biết mà thôi. Bác bảo GS Giám: “Bây giờ chú về với tôi bằng xe commăngca¹”. Xe đã đợi sẵn theo sự sắp xếp của ông Phan Mỹ. Đi được một quãng tới gần đèo Khế, thì trời bắt đầu sáng, Bác nói: “Thôi, chúng ta xuống đi bộ, vì đi xe, máy bay địch dễ phát hiện”. GS Giám đưa Bác vào cơ quan Bộ Ngoại giao ở Sơn Dương. Ông hứa với Bác là sẽ nhớ lại nguyên văn bức thông điệp không có văn bản của Bollaert gửi Hồ Chủ tịch, qua những câu đọc thuộc lòng của P. Mus. Hai ngày sau, GS Giám gửi đến Bác toàn văn bức thông điệp ấy, qua Văn phòng Phủ Chủ tịch...

Sống giữa rừng, ra khỏi nhà là phải lội suối, trèo đèo. Bộ trưởng đi họp Hội đồng Chính phủ thường là đi bộ. Nếu đường dễ đi thì đạp xe. Nếu đường xa, phải trèo đèo, lội suối nhiều, thì cưỡi ngựa. Giúp Bộ trưởng có một anh cần vụ trẻ khỏe. Mỗi khi phải đi xa, GS Giám dặn anh cần vụ sửa soạn đủ chăn màn, quần áo, thức ăn, nước uống dọc đường, tính toán các cung đường sao cho phù hợp với sức khỏe. Dọc đường, Bộ trưởng chia sẻ thức ăn với anh cần vụ, đêm ngủ cùng màn, không quan cách, phân biệt.

Dạo ấy, GS Hoàng Minh Giám sống cùng mẹ, bà Cao Thị Nộn Thúy², năm đó đã ngoài 70 tuổi. Bà là con gái cụ Cao Xuân Dục, thượng thư Bộ Học kiêm Tổng tài Quốc sử quán triều Nguyễn (thời vua Thành Thái, Duy Tân). Mặc dù từ nhỏ quen sống trong gia đình quyền quý, nhưng khi lên Việt Bắc cùng con cháu, ăn cơm độn khoai, sắn, với canh rau rừng, bà vẫn vui. Bà căn dặn con trai luôn sống trong sạch, liêm khiết. Bà thấm nhuần đạo đức đạo Khổng, nhưng vẫn tin theo đạo Phật, sống thanh thản như mấy vần thơ bà làm:

¹ **Commăngca**: Tiếng Pháp **commande-car**, tiếng Anh **command car**, loại xe thường dành cho sĩ quan chỉ huy, xe nhỏ dã chiến.

² **Nộn Thúy**: Chữ Hán 嫩翠 có nghĩa xanh non (**Nộn** là non, mơn mớn, **Thúy** là màu xanh biếc óng ánh như lông chim cánh trả). Các bậc danh Nho xưa như cụ Cao Xuân Dục cân nhắc rất kỹ khi đặt tên con, và thường dùng chữ Hán.

*Hai buổi dâng hương, hai buổi trà
Chiều chiều thủng thẳng dạo vườn hoa
Phi cơ thấp thoáng trên trời liêng
Nghe tiếng keng rền, vội lảng xa...*

Đó là tiếng keng báo động khi có máy bay Pháp đến bay lượn dò xét.

Dạo ấy, khu nhà của Bộ Ngoại giao nằm ở khu Đồng Chùa, xóm Dồn, bên kia một con suối rộng gọi là suối Lê (thơ Tố Hữu: *Ngôi Thia, sông Đáy, suối Lê vui đầy...*). Từ khu nhà dân đến khu cơ quan, phải lội qua con suối Lê. Ngôi nhà Bộ trưởng ở nằm phía chân núi. Là người con hiếu thảo theo gia phong Khổng giáo, Bộ trưởng dành riêng cho mẹ gian thoáng mát nhất, nhìn ra một khoảnh đất để mẹ trồng hoa. Khi có máy bay, Bộ trưởng và gia đình có thể lánh vào một cái hang to ở phía trên gọi là “hang anh Minh”. “Anh Minh” là bí danh của GS Hoàng Minh Giám thời chống Pháp.

Năm năm sau, vào năm 1952, trong cuốn sách *Vietnam, sociologie d'une guerre* (Việt Nam, cuộc chiến tranh xét về mặt xã hội học) xuất bản ở Paris, P. Mus phê phán bản thông điệp mà ông ta có trách nhiệm chuyển đến Hồ Chủ tịch ở Thái Nguyên. Người cố vấn đặc biệt, phái viên của Bollaert, kể rằng lúc đó bọn Pháp ở Paris và Sài Gòn đều nhất trí cho rằng chúng đã nắm chắc chiến thắng trong tay rồi, chẳng bao lâu nữa, chúng sẽ đè bẹp cuộc “kháng chiến của Việt Nam”, vậy thì chẳng cần đàm phán nữa! Theo P. Mus, Bộ trưởng Bộ Chiến tranh của Pháp lúc bấy giờ nhận định: “Vấn đề quân sự ở Đông Dương coi như xong rồi (*il n'y a plus de problème militaire en Indochine*). Một nhân vật quan trọng của phía Pháp khẳng định: “Chỉ ba tuần nữa thôi! Mọi điều sẽ được giải quyết tốt, miễn là không đặt vấn đề đàm phán!” (*Encore trois semaines! Tout ira bien, pourvu que l'on ne négocie pas!*).

Chính vì tin chắc vào “chiến thắng” tưởng tượng đó, Bollaert mới đưa ra những điều kiện ngừng bắn ngạo nghễ đến lão xược, mà bản thân P. Mus cũng nghĩ rằng Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhân dân Việt Nam không thể nào chấp nhận.

Về phía Việt Nam, GS Hoàng Minh Giám là người duy nhất chứng kiến cuộc gặp giữa Hồ Chủ tịch và P. Mus, phái viên của cao ủy Bollaert, ở Thái Nguyên. Về phía Pháp, cũng chỉ có P. Mus.

Sau ngày Hà Nội giải phóng, P. Mus gửi sang tặng GS Giám cuốn sách mà ông ta viết năm 1952, như một lời thanh minh cho công việc ông ta buộc phải làm vào năm 1947.

Khi còn làm tổng biên tập tạp chí *Tổ Quốc*, cơ quan trung ương Đảng Xã hội Việt Nam, trong một lần đến nhà riêng GS Hoàng Minh Giám, tôi đã được ông đưa cho xem cuốn sách ấy của P. Mus, với lời đề tặng viết bằng tay trân trọng gửi đến GS Giám.

HOẠT ĐỘNG ĐẦY HIỆU QUẢ TRÊN NHIỀU LĨNH VỰC



Tại An toàn khu Việt Bắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Hoàng Minh Giám hội đàm với Hoàng thân Souphanouvong, nhà lãnh đạo lớn của cách mạng Lào.

Tháng 7-1947, Đại hội toàn quốc lần thứ nhất Đảng Xã hội Việt Nam tại Bắc Cạn bầu GS Nguyễn Xiển làm Tổng Thư ký của Đảng, thay ông Phan Tư Nghĩa; GS Hoàng Minh Giám làm ủy viên Ban Chấp hành trung ương.

Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho Đại hội và ủy nhiệm cụ Nguyễn Văn Tố, Quốc vụ khanh trong Chính phủ kháng chiến, đọc thư. Trong thư, Người khuyến khích:

“Tôi rất vui lòng thấy các đồng chí xã hội Việt Nam đều hăng hái tham gia Kháng chiến toàn quốc và ra sức thực hiện đại đoàn kết”.

Mấy tháng sau đó, cụ Tố bị thực dân Pháp bắt được và sát hại trong trận quân dù của chúng nhảy xuống Bắc Cạn. Chúng tưởng nhầm cụ Tố là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Về những hoạt động ngoại giao mang ý nghĩa cột mốc, tôi còn muốn nhắc tới bức công hàm ngày 15-1-1950 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hòa Hoàng Minh Giám gửi Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa Chu Ân Lai; cũng như những bức công hàm ngày 23-1-1950 của ông gửi Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Liên Xô A. Vychinsky, và gửi các Bộ trưởng bộ ngoại giao các nước dân chủ nhân dân ở Đông Âu, đề nghị cùng thiết lập quan hệ ngoại giao.

Việc thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa và dân chủ nhân dân thời ấy, khiến cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân ta thoát khỏi tình trạng đơn độc, bị bao vây, dẫn tới những thắng lợi to lớn liên tiếp trong các chiến dịch Cao Bắc Lạng, Tây Bắc, Hòa Bình và Điện Biên Phủ.

Một sự kiện ngoại giao khác cũng rất quan trọng là: Ngày 15-5-1950, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao nước ta Hoàng Minh Giám tiếp đại diện Đảng Cộng sản Pháp Léo Figuère thăm chiến khu Việt Bắc.

Buổi tiếp diễn ra bên chiếc bàn con giữa rừng cây rậm rạp trong khu căn cứ địa. GS Giám giới thiệu cuộc kháng chiến của nhân dân ta và đề nghị Đảng Cộng sản Pháp, thông qua các báo của Đảng, làm cho nhân Pháp hiểu rõ chính nghĩa của nhân dân Việt Nam. Ông Léo Figuère nói thẳng: Đảng Cộng sản cũng như nhân dân Pháp hoàn toàn chưa hiểu gì về cuộc kháng chiến của Việt Nam, và không hình dung nổi sự hiện diện của một chính phủ giữa rừng sâu, có tổ chức rất chặt chẽ, thống nhất từ Bắc đến Nam.

Ông hứa, khi trở về Paris, sẽ trình bày lại đầy đủ những điều tai nghe mắt thấy, và sẽ đề nghị Đảng Cộng sản Pháp phát động một phong trào rộng lớn phản đối bọn thực dân tái chiếm Việt Nam.

Sau đó, mọi người đã thấy rõ những hoạt động phản chiến rầm rộ của Henri Martin và Raymond Dienne nằm trên đường sắt ngăn đoàn tàu hỏa chở vũ khí sang Việt Nam.

Sau ngày giải phóng Thủ đô, 10-10-1954, cũng như sau khi thống nhất đất nước năm 1975, GS Hoàng Minh Giám tiếp tục giữ nhiều trọng trách: Bộ trưởng Bộ Văn hóa; hiệu trưởng Trường đại học Nhân dân Việt Nam; phó trưởng Đoàn đại biểu nước ta tham dự Hội nghị các nước Á - Phi tại Bandung, Indonesia (trưởng đoàn là ông Phạm Văn Đồng); tham gia Đoàn đại biểu do Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn đầu đi thăm các nước các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Á và châu Âu, cũng như thăm Ấn Độ, Myanmar; và phó tổng thư ký Đảng Xã hội Việt Nam; v.v...

Bà Ecaterina Fourtseva, Bộ trưởng Bộ Văn hóa Liên Xô thời ấy, đã nhận xét về Bộ trưởng Bộ Văn hóa Việt Nam Hoàng Minh Giám: “Tôi chưa từng gặp một vị Bộ trưởng văn hóa nào tinh tế, lịch thiệp như ông Giám. Đó là kiểu mẫu của một nền văn hóa. Ông rất uyên bác và luôn thể hiện phong thái của một người có trình độ văn hóa cao, toát ra từ dáng điệu, cử chỉ, lời nói.”

GS Hoàng Minh Giám được bầu làm đại biểu Quốc hội ngay từ khóa I năm 1946; chủ nhiệm Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội; ủy viên Đoàn Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Việt Nam đoàn kết hữu nghị với nhân dân các nước...

Giáo sư được tặng nhiều huân chương cao quý như Huân chương *Hồ Chí Minh*, Huân chương *Độc lập*, Huân chương *Kháng chiến* chống Pháp và chống Mỹ...

Có lẽ cũng nên nhắc kỹ hơn một chút về bản tham luận của GS Hoàng Minh Giám tại cuộc mít tinh của giới trí thức Pháp ủng hộ Việt Nam, đặc biệt là những đoạn nói về Chủ tịch Hồ Chí Minh, về Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ, về chiến thắng của nhân dân hai miền Việt Nam.

Một nhà lãnh đạo phong trào Việt kiều yêu nước ở Paris có mặt tại buổi mít tinh hôm ấy, viết trên báo *Đoàn Kết* xuất bản tại Paris: Nghe GS Giám tham luận, nhiều bạn bè Pháp và quốc tế hết sức ngạc nhiên: “Sao lại có một người Hà Nội phát âm tiếng Pháp giọng Paris chuẩn, nói hay đến thế, thuyết phục đến thế!”

Những lời GS Giám nói được truyền qua loa phóng thanh cho hơn 10.000 trí thức Pháp và cả một số trí thức Mỹ dự mít tinh cùng nghe. Khi

nghe xong, mọi người đứng dậy vỗ tay kéo dài hồi lâu. Nhiều người xúc động bước lên diễn đàn.

Đại danh họa Pablo Picasso nói:

“Sự thật là tất cả nghệ thuật ngày nay đứng về phía Việt Nam. (...). Tôi khâm phục lòng dũng cảm phi thường của những người Việt Nam. Những việc họ làm để chiến thắng, thật không ai có thể tưởng tượng nổi. Đó là một dân tộc gồm toàn các hiệp sĩ”.

Nhà triết học Jean-Paul Sartre:

“Không thể có một nền hòa bình nào khác ngoài nền hòa bình do chiến thắng của nhân dân Việt Nam đem lại. (...). Chiến thắng của nhân dân Việt Nam đối với Mỹ cũng là chiến thắng của nhân dân Mỹ đối với chính phủ của họ”.

Nhà văn François Mauriac:

“Nhân loại ngày mai sẽ mang ơn nhiều đối với Việt Nam ngày nay, và sẽ không bao giờ quên điều đó”.

Nhà sinh vật học René Nozeran:

“Mong rằng sau này trí thức Pháp chúng ta có thể tự hào vì đã cố gắng góp phần nhiều nhất vào chiến thắng của nhân dân Việt Nam”.

Nữ văn sĩ Elsa Triolet, người Pháp gốc Nga, vợ nhà thơ danh tiếng Louis Aragon, nói:

“Có lẽ chưa bao giờ ta ý thức được rõ ràng, sáng tỏ về phẩm giá con người như qua hình ảnh chị em phụ nữ Việt Nam thân yêu của chúng ta. Tôi bái phục họ...”.

Những hoạt động đối ngoại của GS Hoàng Minh Giám trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước có sức lay động lớn.

Ngày 12-1-1995, GS Hoàng Minh Giám mất tại Hà Nội. Các vị lãnh đạo cao nhất của đất nước ta đã đến dự lễ tang và ghi những lời chia buồn thống thiết. Đại tướng Võ Nguyên Giáp viết:

“Vô cùng thương tiếc anh Hoàng Minh Giám, người bạn đồng nghiệp thân thiết, người bạn chiến đấu trung thành và thủy chung từ những ngày đầu Cách mạng Tháng Tám...”.

Ông Lê Quang Đạo, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, một học sinh cũ của Trường tư thục Thăng Long, ghi:

“Chúng con, những người học trò của thầy, mãi mãi ghi nhớ hình ảnh người thầy mẫu mực, tận tụy, vô cùng kính mến”.

GS Nguyễn Xiển và GS Nguyễn Lâm ghi những lời thân thiết:

“Anh hơn tuổi nên đi trước. Chúng tôi sẽ lần lượt theo sau. Anh lên báo cáo với Bác Hồ là Đảng Xã hội chúng ta, theo sự phân công của Bác, đã cố gắng hoạt động được 40 năm để tập hợp những trí thức Việt Nam yêu nước và tiến bộ cùng đấu tranh với toàn dân giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc và đi lên chủ nghĩa xã hội(...). Hiện nay, chúng tôi đang quyết tâm giữ cho cái tên Đảng Xã hội Việt Nam không bị mất đi trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Chúng tôi vẫn giữ vững niềm tin vào lý tưởng của chủ nghĩa xã hội khoa học”.

MƯỜI NĂM LÀM VIỆC BÊN CẠNH “BÁC GIÁM”

Năm 1979, tôi chuyển từ báo *Hà Nội Mới* về tạp chí *Tổ Quốc*, cơ quan trung ương của Đảng Xã hội Việt Nam. Từ đó, trong gần 10 năm, tôi được sống và làm việc gần gũi những trí thức lớn của đất nước như GS Nguyễn Xiển, Tổng Thư ký; GS Hoàng Minh Giám, Phó Tổng Thư ký; GS Đỗ Xuân Hợp, ủy viên Thường vụ; GS Nguyễn Lâm, ủy viên Thường vụ; Luật sư Đỗ Xuân Sáng, ủy viên Thường vụ; các ông Phan Tư Nghĩa và Trần Đình Tri, luật gia Lê Hữu Tân, ủy viên Thường vụ; v.v... của Đảng Xã hội Việt Nam.

Ban đầu, GS Hoàng Minh Giám là chủ nhiệm tạp chí; về sau, ông là phó chủ tịch hội đồng biên tập (chủ tịch là GS Nguyễn Xiển). Hội đồng biên tập gồm nhiều trí thức trong nhiều lĩnh vực khác nhau (xếp theo thứ tự a, b, c): Hàm Châu, Phan Đình Diệu, Quang Đạm, Nguyễn Lâm, Phan Huy Lê, Trần Hữu Nghiệp, Nguyễn Đình Thi, Đào Văn Tiến, Nguyễn Khắc Viện.

Vì là tổng biên tập tờ tạp chí, tôi được phân công chuẩn bị một số bài phát biểu cho GS Nguyễn Xiển, và ghi lại một số chương trong cuốn *Hồi ký* của GS Hoàng Minh Giám. Nhiệm vụ của tôi chỉ là ghi phác những sự kiện và chi tiết chính, để GS Giám bổ sung, sửa chữa.

Vốn là thầy dạy văn học Pháp ở Trường Thăng Long trước Cách mạng Tháng Tám, nổi tiếng là người nói tiếng Pháp đúng giọng Paris, viết tiếng



Trong ảnh, từ trái sang phải: Nhà báo Hàm Châu, tổng biên tập tạp chí; GS Nguyễn Xiển, chủ tịch và GS Hoàng Minh Giám, phó chủ tịch hội đồng biên tập tạp chí; GS Nguyễn Lân, cố vấn tổng biên tập. (Ảnh tư liệu gia đình)

Pháp chuẩn xác, tinh tế, ý nhị, lại là một cây bút đã viết nhiều bài sắc sảo cho các báo tiếng Pháp xuất bản ở Sài Gòn hồi thập niên 1920-1930 như *La Cloche fêlée* (Chuông Rè), *L'Annam* (Nước Nam), GS Giám hoàn toàn có thể tự viết *Hồi ký* của mình. Chẳng qua, do lúc đó tuổi ông đã ngoài tám mươi, công việc lại bận rộn, cho nên tôi mới được giao công việc khởi thảo.

Giáo sư Giám tỏ ra thích thú và tin cậy khi biết ông nội tôi là cụ Nguyễn Văn Chấn đỗ phó bảng năm 1894, và ông ngoại tôi, cụ Vương Đình Thụy (tức Hữu Phú) đỗ đình nguyên tiến sĩ trong khoa thi Hội và thi Đình năm 1910 - khoa thi mà cụ Hoàng Tăng Bí đỗ phó bảng.

Các nhà lãnh đạo Đảng Xã hội Việt Nam nhiều người là con cháu các nhà Nho thuở trước. GS Nguyễn Xiển là con trai cụ Nguyễn Quan đỗ cử nhân Nho học.

Nhiều chương trong *Hồi ký* của GS Giám đã được công bố trên tạp chí *Tổ Quốc* trong thời gian tôi làm tổng biên tập. Tôi coi đó là một niềm

vinh dự lớn và cũng là một kỷ niệm ấm lòng mà riêng tôi chẳng mấy khi có được trong đời.

Tôi thầm coi việc làm nhỏ bé của mình trong gần 10 năm ở tạp chí *Tổ Quốc* là để ghi nhớ hình ảnh một trí tuệ sáng suốt, một nhân cách thanh cao trong “thế hệ vàng” những người trí thức tinh hoa thời kỳ mở nước Việt Nam hiện đại ở thế kỷ XX đầy biến cố...

“Sông có khúc, người có lúc”, tôi cảm thấy cái “khúc” tôi làm việc bên hồ Thuyền Quang, ở tòa soạn tạp chí *Tổ Quốc* số 53 Nguyễn Du, bên cạnh những bậc trí thức lớn của thế kỷ XX như GS Nguyễn Xiển, GS Hoàng Minh Giám, GS Nguyễn Lâm, là những năm đặc ý của đời tôi, mặc dù đó cũng là những năm nước ta chưa thoát khỏi cơ chế tập trung quan liêu - bao cấp, cuộc sống vật chất còn rất nhiều khó khăn, thiếu thốn, đi làm bằng xe đạp, viết bài không được hưởng nhuận bút.

Tạp chí in typo trên thứ giấy nửa xỉn vàng, ảnh bị nhòe mờ, xám xịt, so với các tờ tạp chí hôm nay - sau khi đất nước đổi mới - thật khác xa về mặt hình thức, có thể nói “một trời một vực”. Nhưng, về mặt nội dung thì, nếu đọc giả chịu khó tìm đọc lại, sẽ có thể thấy chứa đựng nhiều giá trị trường tồn, bởi lẽ bài được chọn đăng trên tạp chí đều là những tác phẩm báo chí nghiêm túc của những người trí thức có kiến văn sâu rộng, nhân cách trung thực...

Ngày nay, nhớ lại bao “cố nhân” thời tạp chí *Tổ Quốc* xưa, tôi không khỏi chạnh lòng, vì nhiều người đã mất như: nhà báo Lê Huy Văn, nhà văn Nguyễn Tất Thứ, nhà thơ Ngô Linh Ngọc, nhà báo Nguyễn Tường, nhà báo Chu Long... Đặc biệt, cố tổng biên tập Lê Huy Văn là một luật sư, nhà báo có tiếng, đại biểu Quốc hội của thành phố Hải Phòng ngay từ khóa I năm 1946, cùng một khóa với nhà văn Nguyễn Đình Thi và nhà tư sản dân tộc Nguyễn Sơn Hà (khóa ấy, Hải Phòng chỉ có 3 đại biểu Quốc hội). Một số người còn sống thì đều tuổi cao sức yếu như nhà báo Nguyễn Chính, nguyên tổng biên tập; nhà thơ Nguyễn Bao. Những phóng viên trẻ thời ấy như Minh Chúc, Bùi Xuân Vinh, Đào Thanh Bằng nay cũng suýt soát lục tuần...

Nhiều người trong hội đồng biên tập như các giáo sư Nguyễn Xiển, Hoàng Minh Giám, Nguyễn Lâm, nhà văn Nguyễn Đình Thi, các nhà báo

Nguyễn Khắc Viện, Quang Đạm, nhà sinh vật học Đào Văn Tiến, bác sĩ Trần Hữu Nghiệp cũng đều không còn nữa...

Nhớ lại, có lần tôi mạnh dạn hỏi nhận xét của GS Giám đối với cuốn *Truyện và ký* của Nguyễn Ái Quốc. Ông trả lời:

“Bác Hồ là người lặn lội nhiều trong xã hội, nhất là trong tầng lớp cần lao ở Paris, cho nên văn của Bác mang hơi thở cuộc sống, ngôn từ Bác dùng đúng là lời ăn tiếng nói đời thường, rất tươi tắn, sống động, giàu sức biểu cảm. Còn văn của nhà giáo chúng tôi thì khó tránh khỏi nhược điểm sách vở, từ chương”.

Làm việc bên cạnh bác Giám gần 10 năm, cho đến khi Đảng Xã hội Việt Nam kết thúc hoạt động vào ngày 22-7-1988 vì đã “hoàn thành sứ mệnh lịch sử”, tôi nhiều lần được nghe ông bày tỏ lòng ngưỡng mộ chân thành đối với Bác Hồ.

GS Hoàng Minh Giám từng viết về Bác Hồ:

“Người rõ ràng là một trí thức rất lớn, quảng bác và uyên thâm cả văn hóa Đông, Tây, kim, cổ, vừa Việt Nam vừa quốc tế. Người nhận định và giải quyết một cách rất bình tĩnh và sáng suốt, giải thích một cách rất rõ ràng và đầy thuyết phục những vấn đề khó khăn nhất, những tình huống phức tạp, rối ren nhất. Người nhìn xa, trông rộng, nhưng đồng thời rất tinh tế, nhất là những cái liên quan đến đời sống và tình cảm con người.

Sức cảm hóa của Bác thật kỳ diệu. Vì Bác rất giản dị, chân thật, đầy lòng nhân đạo, nhân ái, cho nên Bác luôn luôn gần gũi với mọi người. (...). Người tiếp xúc, tranh luận với những đối tượng rõ ràng là đối lập và đối địch, những tên trùm thực dân, những quan lại thuộc địa, những tên tư bản, đế quốc kéch xù (như đô đốc kiêm cao ủy Đông Dương d’Argenlieu, tướng Leclerc, tướng Juin, tướng Salan, tướng Valluy; Sainteny, ủy viên Cộng hòa Pháp ở Bắc Bộ; Paul Mus, đặc phái viên của cao ủy Pháp Bollaert, v.v...), lập trường và quan điểm chính trị của họ, tất nhiên, không thể nào dung hòa với lập trường, quan điểm của Hồ Chủ tịch, nhưng họ đều phải thừa nhận và kính trọng tài năng, đức tính và phẩm chất cao quý của Người”.

Ngay từ thời trẻ, anh sinh viên Hoàng Minh Giám đã tìm đọc nhiều tác phẩm của Nguyễn Ái Quốc.

Giáo sư cho biết ông nhận được tin tức “về một người mang cái tên đầy ý nghĩa là Nguyễn Ái Quốc, tác giả một cuốn sách nhan đề *Bản án chế độ thực dân Pháp* xuất bản tại Paris, và một bản *Yêu sách của nhân dân Việt Nam* gửi đến Hội nghị Versailles năm 1919, là người sáng lập và chủ bút tờ báo *Người Cùng Khổ* tả nổi khổ và cuộc đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa. Mặc dù bọn mật thám ráo riết dò la, truy lùng, ngăn cấm, những tác phẩm và bài báo gọi là “phi pháp” ấy vẫn do những bàn tay bí mật phân phát, và chúng tôi vẫn được đọc, đọc rất say sưa...”.

Nhiều trí thức lớn thời dựng nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa như Nguyễn Xiển, Hoàng Minh Giám, Trần Đại Nghĩa, Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng, Trần Hữu Tước, Phạm Ngọc Thạch, Đặng Văn Ngữ... đã viết nhiều đoạn văn hay, đầy sức thuyết phục về Chủ tịch Hồ Chí Minh mà anh chị em trí thức trẻ hôm nay nên tìm đọc, để thấu hiểu về một thời đau thương mà huy hoàng trong lịch sử dân tộc...

Hà Nội, năm 2012

NGUYỄN THÚC HÀO

- NGƯỜI GIEO HẠT TRÊN CÁNH ĐỒNG ĐẠI HỌC



GS, Nhà giáo Nhân dân
Nguyễn Thúc Hào

QUÊ HƯƠNG HIẾU HỌC, NẾP NHÀ THI THƯ

Xã hội truyền thống phương Đông coi vị thế của người thầy cao đến mức chỉ xếp sau hoàng đế, trước cả người cha: *quân, sư, phụ*.

Trong lịch sử Việt Nam, đã từng có những ông vua hiền sáng, những danh minh quân như Lý Thái Tổ, Lý Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông...

Và cũng đã có những người thầy phẩm hạnh cao khiết, trí tuệ uyên thâm như Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Thiếp,

Phan Đình Phùng, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Văn Siêu, Lương Văn Can...

Người xưa thường ví thời gian bay đi như mũi tên rời khỏi dây cung, không ai và không có cách nào “nứu” lại được! Thế rồi, mái tóc trên đầu ta đổi màu quá nhanh “sáng mới xanh tơ, chiều đã tuyết”!¹

Số người thầy góp công đầu xây dựng nền đại học Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám, còn sống đến ngày hôm nay, thật quá hiếm! Chẳng khác nào “lá ngô đồng buổi mặt thu”! Sinh, lão, bệnh, tử, có ai trong cõi người này cưỡng lại nổi tác động nghiệt ngã của cái “quy luật muôn đời” ấy?

Trong ngành y, nhiều vị đầu đàn nổi tiếng như Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng, Đặng Văn Ngữ, Trần Hữu Tước, Đỗ Xuân Hợp... đã ra đi.

Ở ngành văn - sử, nhiều bộ óc uyên thâm như Đặng Thai Mai, Đào Duy Anh, Cao Xuân Huy... không còn nữa.

Ngành toán - lý cũng đã mất nhiều trí tuệ quảng bác như Tạ Quang Bửu, Lê Văn Thiêm, Ngụy Như Kon Tum...

Mấy chiếc “lá ngô đồng” còn sót lại khi trời chuyển sang đông, như GS Nguyễn Thúc Hào, GS Nguyễn Lân... đều đại thọ cửu tuần. Mỗi khi nhớ đến những người thầy mẫu mực ấy, trong lòng tôi lại dấy lên một niềm kính yêu và biết ơn vô hạn².

Nhà giáo Nhân dân Nguyễn Thúc Hào không chỉ là người thầy của thế hệ chúng tôi, mà còn là người thầy của nhiều anh, chị thuộc các thế hệ trước cũng như các thế hệ sau.

*Một tấm gương trong giữ vẹn tròn
Sá bao công lợi suốt trèo non
Tay dù trắng, đẹp đời trong trắng
Lòng vẫn son, bền chí sắt son*

¹ Thơ Lý Bạch, trong bài *Tương tiễn tửu*, nguyên văn chữ Hán: “*Triêu như thanh ty, mộ như tuyết*”. Câu thơ dịch là của Khương Hữu Dụng.

² Bài ký này in lần đầu trên tạp chí *Tổ Quốc*, khi GS Nguyễn Thúc Hào và GS Nguyễn Lân còn sống.

*Từng trải nắng mưa lo nghiệp lớn
Giờ vui mây nước, mảnh tình con
Đời còn sương bụi bao mờ tỏ
Xin hãy long lanh ánh nguyệt tròn.*

Đó là bài thơ *Mừng Thầy* do một người học trò cũ, anh Phan Đình Diệu, giáo sư, tiến sĩ khoa học toán học, sáng tác mừng ngày sinh của thầy Hào.

GS Nguyễn Thúc Hào bắt đầu dạy toán tại Trường Quốc học Huế từ năm học 1935-1936. Từ đấy đến nay, hơn nửa thế kỷ đã trôi qua ¹, nửa thế kỷ đầy biến động trong lịch sử dân tộc, trong đời sống mỗi nhà, cũng như trong số phận mỗi người. Qua biết bao biến thiên liên tục suốt năm chục năm ròng, mấy ai yên tâm chỉ làm có một việc, thủy chung như nhất chỉ gắn bó với một nghề, nhất là khi nghề ấy - tiếc thay và cũng đáng lo thay - vẫn còn bị nhiều người coi là... “bạc bẽo”! Cái khó chính là ở chỗ: Phải giữ cho “tay dù trắng”, cuộc sống dù còn kham khổ, nhưng “lòng vẫn son” khi mà trong đời, không thiếu chuyện nản lòng, phai nhạt.

GS Nguyễn Thúc Hào sinh ngày 6-8-1912 tại làng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An trong một gia đình Nho học, thân phụ là cụ phó bảng Nguyễn Thúc Dinh².

Nam Đàn núi cao, sâu rộng, có đền thờ Mai Hắc Đế dưới chân rú Đụn, có thị trấn Sa Nam mà sự đông vui, nhộn nhịp đã đi vào ca dao một thời:

*Sa Nam trên chợ dưới đò
Bánh đúc hai dãy, thịt bò mê thiên...*

Thị trấn Sa Nam chính là nơi vào thế kỷ thứ VIII, Mai Hắc Đế đã xây thành Vạn An mà nay ca dao vẫn còn truyền tụng:

*Con ơi, con ngủ cho lành
Vua Mai nay đã xây thành Vạn An.*

¹ Tính đến thời điểm bài ký này công bố trên tạp chí *Tổ Quốc*.

² Đã được nhắc đến trong bài về GS Tạ Quang Bửu in đầu sách này.

Nam Đàn cũng là quê hương bản quán của Nhà yêu nước vĩ đại Phan Bội Châu và của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

DẪN BƯỚC THEO CÁCH MẠNG, KHÁNG CHIẾN

GS Nguyễn Thúc Hào thuộc thế hệ đầu tiên các nhà “tân học” được đào tạo chính quy. Sinh thời, GS Tạ Quang Bửu có kể:

“Tôi và anh Hào là người đồng hương Nam Đàn. Năm học 1924-1925, tôi lên lớp đệ tam ở Trường Quốc học Huế. Cụ phó bảng Nguyễn Thúc Dinh, thân sinh anh Hào, cho tôi ở nhờ trong nhà cụ để đi học được gần trường hơn. Cụ là nhà khoa bảng, tính tình rất ngăn nắp, cho nên đã thu xếp cho anh Hào học rất chu đáo. Tôi cùng ở với anh Hào và anh Tùng (hiện là GS Nguyễn Thúc Tùng, Thầy thuốc Nhân dân). Cả hai anh đều ngăn nắp, sạch sẽ, trong khi sách vở của tôi thì rất lộn xộn, luộm thuộm. (...). Năm sau, tôi lên lớp đệ tứ, thì anh Võ Nguyên Giáp và anh Nguyễn Thúc Hào thi vào lớp đệ nhất. Hai anh đỗ cao nhất kỳ thi. Anh Giáp dạo ấy là một học sinh nhỏ nhắn, rất khôi ngô, nét mặt rất thông minh...”.

Về sự việc này, có lần GS Hào kể với tôi:

- Khi thi vào Trường Quốc học Huế, tôi đỗ đầu, anh Võ Nguyên Giáp đỗ thứ hai. Nhưng, khi vào học, thì anh Giáp đứng đầu lớp, tôi đứng thứ hai. “Học tài, thi phận” mà! Học cùng nhau trong một thời gian dài, mới bộc lộ hết cái tài của từng người. Rõ ràng anh Giáp thông minh hơn, học giỏi hơn tôi. Anh Giáp sinh năm 1911, nhiều hơn tôi một tuổi...

Nguyễn Thúc Hào chỉ học một năm ở trường Quốc học Huế. Những năm 1926-1929, anh Hào ra Hà Nội, học Trường Albert Sarraut. Sau đó, anh sang Pháp, vào Trường trung học Aix-en-Provence ở miền nam, không xa thành phố cảng Marseille. Sau khi đỗ tú tài toán ở Pháp, anh theo học lớp dự bị đại học tại Trường Saint Louis ở Paris để chuẩn bị thi vào các “trường lớn” của nước Pháp.

Bệnh yếu phổi khiến anh phải từ giã Paris bằng giá, trở lại miền nam, ghi tên vào Đại học Khoa học Marseille bên bờ Địa Trung Hải chói chang ánh nắng mặt trời. Trong vòng bốn năm, từ 1931 đến 1935, anh chăm chỉ học tập, thi lấy 6 chứng chỉ: toán đại cương, giải thích toán học, vật lý

đại cương, cơ học lý thuyết, cơ học chất lỏng và thiên văn học (chỉ cần 3 chứng chỉ như thế, là được cấp bằng cử nhân khoa học). Ngoài ra, anh còn viết xong luận văn cao học (nay gọi là master/ thạc sĩ) về một đề tài có liên quan đến hình học và cơ học.

23 tuổi, với chừng ấy tấm bằng danh giá của nền đại học Pháp, quá trẻ vào thời bấy giờ, trở về Huế, ông Nguyễn Thúc Hào bắt đầu dạy toán tại Trường Quốc học (lúc bấy giờ gọi là Trường trung học Khải Định). Đạo đó, trong toàn cõi Đông Dương, số trường trung học chuyên khoa quốc lập ít đến mức có thể đếm trên đầu ngón tay: Trường Albert Sarraut và Trường Bưởi ở Hà Nội, Trường Khải Định ở Huế, Trường Chasseloup-Laubat và Trường Pétrus Ký ở Sài Gòn, Trường Yersin ở Đà Lạt.

Những năm 1942-1944, các nhà khoa học Nguyễn Xiển, Hoàng Xuân Hãn, Đặng Phúc Thông..., xuất bản báo *Khoa Học* tại Hà Nội. Tờ báo thu hút sự chú ý của bạn đọc trong nước và của cả Việt kiều ở nước ngoài. Một số nhà trí thức ở Huế như Tạ Quang Bửu, Nguyễn Thúc Hào, Phạm Đình Ái... viết nhiều bài lý thú cho báo *Khoa Học*. Các ông còn hăng hái tham gia Hội Truyền bá Quốc ngữ.

*Thế rồi vào một ngày Tháng Tám...
Chừ đây Huế, Huế ơi! Xiềng gông xưa đã gãy
Hãy bay lên! Sông núi của ta rồi!
Nước mắt ta trào húp mí, tràn môi
Cổ ta ré trăm trận cười, trận khóc!
Ta hôn nhau, hôn nhau từng mái tóc
Hả hê chưa, ai bịt được mồm ta?
Ta hét huyên thiên, ta chạy khắp nhà
Ai dám cầm ta say, say thần thánh?
Ngực lép bốn nghìn năm, trưa nay cơn gió mạnh
Thổi phồng lên. Tim bỗng hóa mặt trời...*

Với niềm say sưa tột đỉnh của tuổi thanh xuân, Tố Hữu, nhà thơ xứ Huế 25 tuổi, ghi lại những ngày Tháng Tám sôi động ở chốn Cố đô bao năm “trầm mặc như lắng tằm”.

Trong những ngày bận rộn suốt sáng, trưa, chiều, tối ấy GS Nguyễn Thúc Hào làm việc với một niềm hứng khởi khác thường: vừa tiếp tục dạy toán ở Trường Quốc học Huế, vừa giữ chức giám đốc Vụ Trung học Trung Bộ, tham gia Hội đồng Cố vấn học chính của Bộ Quốc gia Giáo dục, góp phần xây dựng nền nếp mới cho 4 Trường trung học ở miền Trung (2 trường ở Huế, 1 ở Vinh, 1 ở Quy Nhơn), tạo điều kiện cho các trường ấy vẫn hoạt động đều đặn, bình thường.

Một kỷ niệm khó quên: Lần ấy ra Hà Nội họp Hội đồng Cố vấn học chính, GS Nguyễn Thúc Hào được một người bạn cũ - bấy giờ cũng là thành viên của Hội đồng - mời về nhà chơi.

Trong bữa cơm tối, hai người cùng ôn lại những kỷ niệm xưa bên núi Ngự, sông Hương. Ông bạn kể về những năm dạy ở Trường Thăng Long, Hà Nội, cùng các vị giáo sư yêu nước Hoàng Minh Giám, Phan Thanh, Đặng Thai Mai, Nguyễn Xiển, Nguyễn Cao Luyện... Rồi thoát ly gia đình sang Côn Minh, Trung Quốc, cùng ông Phạm Văn Đồng diện kiến lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc tại vườn hoa Thúy Hồ, khi ông Nguyễn bước sang tuổi “ngũ thập nhi tri thiên mệnh” với vẻ điềm đạm, thâm trầm của một nhà lãnh đạo đã “biết mệnh trời” (tức là biết quy luật của tự nhiên và xã hội).

Rồi ông theo Cụ Hồ và các chiến hữu Phạm Văn Đồng, Phùng Chí Kiên, Vũ Anh... vượt biên giới Việt - Trung trở về thôn Pác Bó. Rồi nhen nhóm lực lượng vũ trang trong khu rừng Trần Hưng Đạo ở Cao Bằng. Rồi chỉ huy Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân đánh chiếm hai đồn binh địch ở Phai Khắt, Nà Ngần. Rồi xuất quân từ cây đa Tân Trào tiến đánh Thái Nguyên, mở đường về Hà Nội...

Anh bạn năm nào học cùng lớp đệ nhất ở Trường Quốc học Huế ấy chính là ông Võ Nguyên Giáp, nguyên giáo sư sử học Trường Thăng Long.

Tháng 8-1946, rời Huế, GS Nguyễn Thúc Hào chuyển hẳn ra Thủ đô, nhận chức vụ tổng thư ký kiêm quyền giám đốc Trường đại học Khoa học Hà Nội, thay TS Hoàng Thị Nga vừa đi Pháp hồi tháng 2 năm ấy, vì việc riêng.

Chúng ta còn nhớ, sau Cách mạng Tháng Tám, Tổng hội Sinh viên Đông Dương tự nguyện đổi tên thành Tổng hội Sinh viên cứu quốc Việt

Nam và gia nhập Mặt trận Việt Minh. Nhưng tình hình bỗng trở nên phức tạp khi một số người cầm đầu Việt Nam Quốc dân đảng theo gót quân Tưởng vào miền Bắc nước ta. Bọn họ ra sức chia rẽ phong trào sinh viên, xúi giục số sinh viên đang hoang mang dao động đòi Tổng hội phải đứng “trung lập”, không “làm chính trị”, phải rút ngay ra khỏi Việt Minh!

Cuộc đấu tranh diễn ra rất gay gắt. Sinh viên chia ra làm hai phe: phe tán thành ở lại trong Việt Minh và phe đòi rút ra. Ngày 9-12-1945, sau một cuộc tranh cãi kéo dài và náo động, có khoảng 500 sinh viên tham gia, khi biểu quyết phe sau trội hơn phe trước 8 phiếu! Trong bài *Mấy lời tâm huyết cùng các bạn sinh viên* đăng trên báo *Sự Thật* ngày 15-12 năm ấy, ông Trường Chinh phê phán việc làm sai trái ấy và vạch mặt những kẻ chia rẽ phong trào sinh viên.

Tháng 2-1946, Bộ Quốc gia Giáo dục ra nghị định cho phép tạm đình giảng đến hết kỳ nghỉ hè các ban đại học ¹ (trừ hai lớp Anh ngữ và Nga ngữ) để sinh viên đi làm “các công tác thiết thực”. Nghị định ấy nhằm, một mặt, thỏa mãn yêu cầu tha thiết của một số sinh viên muốn được tạm thời nghỉ học để tham gia hoạt động cách mạng, mặt khác, vô hiệu hóa âm mưu chia rẽ của Quốc dân đảng.

Sau kỳ nghỉ hè năm 1946, Trường đại học Khoa học Hà Nội lại mở cửa. Với trọng trách tổng thư ký kiêm quyền giám đốc, GS Nguyễn Thúc Hào phải lo toan nhiều việc: sắp xếp lại tổ chức, tuyển sinh, ổn định tư tưởng cho sinh viên, vạch ra thời khóa biểu, mời thầy dạy các môn toán, lý, hóa, sinh. Nhiều nhà khoa học nổi tiếng nhận lời mời: Tạ Quang Bửu, Nguyễn Như Kon Tum dạy vật lý; Hoàng Xuân Hãn dạy toán...

Nhờ GS Bửu giới thiệu, GS Hào được BS Trần Duy Hưng, chủ tịch Ủy ban Hành chính thành phố Hà Nội, hỏi thuê cho một căn gác ở phố Đoanên Trần Nghiệp hiện nay.

Đêm 19-12-1946, đèn thành phố vụt tắt. Cuộc Kháng chiến toàn quốc bùng nổ. GS Hào cùng vợ bế bổng gồng gánh ba con nhỏ đi bộ về phía Thường Tín, rồi vào tận Ninh Bình, chen lẫn xô đẩy lên tàu hỏa trở về Vinh.

¹ Các ban đại học: Lúc bấy giờ chưa gọi là các khoa.

Trước Tết âm lịch, gia đình ông mới về tới quê nhà ở Xuân Liễu, Nam Đàn, Nghệ An. Ra Tết, ông đã nhận được công văn của Bộ Quốc gia Giáo dục: Cần mở ngay Lớp Toán học đại cương! Thế là, chỉ vài tháng sau khi cả nước đứng lên nổ súng đánh trả bọn thực dân ngạo nghễ, tại một làng quê Nam Đàn, Lớp Toán học đại cương đầu tiên đã khai giảng.

Cũng vào thời gian ấy, GS Nguyễn Xiển mở một Lớp Toán học đại cương khác, có khoảng 10 người theo học, lúc đầu học theo cách gửi bài, về sau sinh viên tập trung ở làng Đại Điền, huyện Tam Nông, tỉnh Vĩnh Yên. Tháng 10-1947, quân Pháp tiến công lên Việt Bắc, sinh viên lánh vào hang đá, rồi trở về quê. Lớp này phải đình giảng.

Năm 1951, Chính phủ kháng chiến chủ trương mở Trường Khoa học cơ bản và Trường Sư phạm cao cấp, số sinh viên ấy mới được triệu tập để tiếp tục học. GS Nguyễn Xiển và GS Lê Văn Thiêm còn đi bộ vào tận liên khu IV, gặp GS Nguyễn Thúc Hào, để tuyển sinh cho hai trường đại học sắp mở ấy.

Ở Nam Đàn, Lớp Toán học đại cương khóa I học trong nhà thờ họ của cụ Nguyễn Thạc Phỉ (bà con với GS Nguyễn Thạc Cát) gần chợ Liễu. Số sinh viên chỉ có 5 người, hầu hết là giáo viên Trường trung học phổ thông (cấp II) Nguyễn Công Trứ lúc bấy giờ tản cư đến làng Tân Hợp, huyện Nam Đàn. Các anh đi đò ngang qua sông Lam, sang học thầy Hào ở gần chợ Liễu, mỗi tuần ba buổi, rồi lại quay về trường ở làng Tân Hợp, dạy các lớp đàn em.

Đến khóa II, III, IV, Lớp Toán học đại cương chuyển về gần Bến Gành, bên làng Đan Nhiễm - quê hương Cụ Phan Bội Châu - học trong nhà thờ ông Chắt Cừ. Số sinh viên mỗi khóa tăng dần lên, tới khoảng hơn 20 người. Các anh phần lớn vừa tốt nghiệp trung học chuyên khoa (cấp III), từ xa đến trọ học hay làm gia sư ở mấy làng chung quanh như Bồ Ân, Bồ Đức, Thịnh Lạc, Yên Quả, Xuân Hồ...

Để khỏi lộ địa điểm của lớp, đề phòng máy bay Pháp đến bắn phá, GS Nguyễn Thúc Hào liên lạc với Bộ qua địa chỉ bí mật: "*Ông Nguyễn Tứ Đức, bưu cục Nam Đàn*".

- Tại sao tôi lại tự đặt tên cho mình là *Tứ Đức*? - GS Hào kể lại. Cha tôi là một nhà nho đỗ đại khoa, cho nên chúng tôi đều được dạy bảo từ

thuở bé rằng “tứ đức” của con trai là “hiếu, để, trung, tín”, còn “tứ đức” của con gái là “công, dung, ngôn, hạnh”. Tuy nhiên, chữ tên *Tứ Đức* của tôi không hề theo nghĩa ấy, không mang ý nghĩa quen thuộc bao đời ở chốn “cửa Khổng, sân Trình”. Tứ đức mà tôi muốn noi theo để tu dưỡng, rèn luyện mình, tứ đức mà tôi coi như chuẩn mực của phẩm hạnh là cần, kiệm, liêm, chính. Đức độ của Bác Hồ đã hoàn toàn cảm hóa tôi. Dù đến với Bác, với cách mạng muộn màng hơn anh Võ Nguyên Giáp, tôi luôn cố gắng không bao giờ nản lòng, thoái chí...

CUỐI ĐỜI, CÒN ĐƯỢC THẤY BAO MÔN SINH THÀNH ĐẠT

Một anh tú tài đất Quảng Nam không có điều kiện vượt Trường Sơn ra Nam Đàn “thụ giáo” thầy Hào. Anh biên thư xin thầy tài liệu để tự học. Nghe đâu anh là cháu nội cụ phó bảng Hoàng Diệu, vị tổng đốc đã tuần tiết năm nào bên Hà thành thất thủ.

Năm 1946, anh đã từng học thầy Hào mấy tháng ngắn ngủi tại Trường đại học Khoa học Hà Nội, theo chương trình toán học đại cương, nhưng rồi bỏ dở khi chiến tranh bùng nổ vào cuối năm ấy. Và bây giờ, đến cuối khóa học, anh xin phép được dự thi tốt nghiệp.

Giải quyết ra sao? GS Nguyễn Thúc Hào đề nghị Bộ Quốc gia Giáo dục cho gửi đề thi niên phong từ Nam Đàn vào cho Sở Giáo dục liên khu V. Sở mở kỳ thi chỉ cho vẹn vẹn 2 thí sinh, thu bài làm, bỏ vào phong bì, dán kín, gắn xi, rồi gửi ra cho hội đồng chấm thi ở liên khu IV chấm. Hội đồng gồm các nhà khoa học có tiếng Nguyễn Thúc Hào, Đặng Phúc Thông, Phạm Đình Ái họp tại đền thờ Mai Hắc Đế, dưới chân rú Đụn. Biên bản kỳ thi được gửi ra Việt Bắc để Bộ kiểm tra, công nhận kết quả, rồi mới cấp chứng chỉ tốt nghiệp cho từng thí sinh. Anh thanh niên hiếu học dòng dõi trâm anh ở tận đất Quảng kia được cấp chứng chỉ tốt nghiệp. Trong số 2 người dự thi ở liên khu V, chỉ một mình anh đỗ.

Sau này, anh trở thành một nhà toán học nổi tiếng thế giới, là ủy viên ban biên tập tạp chí *Mathematical Programming* (Quy Hoạch Toán Học), đồng thời, là ủy viên ban biên tập tạp chí *Optimization* (Tối Ưu Hóa). Đó

là những tạp chí toán học được lưu hành rộng rãi ở Bắc Mỹ, châu Âu và Nhật Bản. Họ tên anh gắn liền với những phát minh độc đáo như: định lý Hoàng Tụy (*Hoàng Tụy theorem*), thuật toán kiểu Tụy (*Tuy-type algorithm*), lát cắt Tụy (*Tuy's cut*), điều kiện không tương thích Tụy (*Tuy's inconsistency condition*)...

Tuy anh Tụy trưởng thành chủ yếu là do năng lực tự học, tự nghiên cứu của bản thân, chứ không hẳn do công lao giảng dạy của các thầy, nhưng GS Hào vẫn cảm thấy vui vì đã sớm nhận ra thực lực của anh ngay từ khi anh còn trẻ, chăm cho anh tốt nghiệp Lớp Toán học đại cương ở Nam Đàn thời kháng chiến.

Nhiều sinh viên Lớp Toán học đại cương ở Nam Đàn thời chống Pháp, về sau, đã trở thành những nhà khoa học, nhà giáo, nhà báo, nhà hoạt động xã hội có tiếng như: Nguyễn Đình Tứ, Nguyễn Văn Trương, Nguyễn Hữu Chinh, Nguyễn Văn Cung, Hà Học Trạc, Lê Thạc Cán, Nguyễn Mậu Tùng, Đinh Ngọc Lân, Lê Nguyên Sốc, Nguyễn Trọng Di, Hà Văn Mạo, Đinh Phượng Sồ, Trịnh Ngọc Thái, Nguyễn Hoàng Phương, Cung Quang Chương, Nguyễn Ngọc Cẩn... Nhiều người trong số đó cũng là sinh viên cũ của Trường Khoa học cơ bản ở Khu Học xá Nam Ninh (Quảng Tây, Trung Quốc).

Từ năm 1951 đến 1954, Trường Dự bị đại học, rồi Trường Sư phạm cao cấp mở ở vùng tự do liên khu IV, GS Nguyễn Thúc Hào được Bộ Quốc gia Giáo dục cử tham gia ban giám đốc cùng với các giáo sư Trần Văn Giàu, Đặng Thai Mai, Đặng Xuân Thiều và Nguyễn Mạnh Tường. Giảng dạy ở trường còn có các ông Cao Xuân Huy, Nguyễn Lương Ngọc, Phó Đức Tổ, Hồ Đắc Liên, Tôn Thất Chiêm Tế...

Đúng như lời nhà sử học Trần Quốc Vượng, một sinh viên cũ của trường, nhận xét, “không gian đại học” lúc bấy giờ là một mái đình xưa hay vài nếp nhà mượn của dân, “thời gian đại học” là màn đêm dưới ánh đèn “đom đóm”, “giáo trình đại học” là dăm bảy cuốn sách in typô hay in lytô gói gọn trong balô dã chiến, nhưng “không khí đại học” sao mà phần chân lạ thường!

Hòa bình trở lại trên miền Bắc sau Chiến thắng Điện Biên Phủ. GS Nguyễn Thúc Hào trở về Hà Nội, nơi ngày nào ông từng làm việc bên

cạnh bà TS Hoàng Thị Nga. Ông cùng GS Lê Văn Thiêm dạy toán ở Trường đại học Khoa học, rồi Trường đại học Sư phạm khoa học.

Ít lâu sau, ông được cử giữ chức phó hiệu trưởng Trường đại học Sư phạm Hà Nội, bên cạnh GS Phạm Huy Thông, hiệu trưởng. Các anh Nguyễn Văn Hiệu, Vũ Đình Cự, Nguyễn Văn Đạo, Phan Đình Diệu, Nguyễn Đình Trí, Đoàn Quỳnh, Văn Như Cương... ít nhiều đều đã được học toán thầy Hào vào đạo ấy.

15 NĂM “ĐA MANG” TRƯỜNG VINH TRONG GIAN NAN, ĐẠN LỬA



GS Nguyễn Thúc Hào, hiệu trưởng Trường đại học Sư phạm Vinh, đại biểu Quốc hội, hướng dẫn Thủ tướng Phạm Văn Đồng thăm cơ ngơi của trường lúc bấy giờ đã khá đàng hoàng, to đẹp.

15 năm vất vả nhất trong cuộc đời dạy học của GS Nguyễn Thúc Hào là 15 năm làm hiệu trưởng Trường đại học Sư phạm Vinh. 15 năm đâu phải là quãng thời gian ngắn so với một đời người?

Năm năm đầu, vất vả vì phải xây dựng cơ ngơi, nền nếp cho một trường đại học sư phạm hoàn toàn mới. Bảy năm tiếp theo, vất vả vì phải chuyển trường đi sơ tán hết nơi này đến nơi khác (từ Nghệ An ra Thanh Hóa, rồi lại từ Thanh Hóa trở vào Nghệ An). Ba năm cuối cùng, vất vả vì xây dựng lại trường từ đồng gạch vụn hoang tàn.

Nếu cứ ung dung ngồi lại tại Thủ đô, giữ chức phó hiệu trưởng Trường đại học Sư phạm Hà Nội thì ổn quá đi chứ? Sao lại hăng hái “đa mang” cái trọng trách gay go, với ước mong thầm kín góp phần mở mang văn hóa cho quê hương Lam - Hồng?

Trường đại học Sư phạm Vinh là trường đại học đầu tiên đặt tại “tỉnh lẻ” trên miền Bắc nước ta. Năm học thứ nhất 1959-1960, trường chỉ mới có 17 cán bộ giảng dạy, 159 sinh viên, trường sở chỉ gồm 2 ngôi nhà dòng bỏ hoang, 1 thư viện bé xíu với vài nghìn cuốn sách.

Sau 5 năm, cơ ngơi đã tương đối khá, gồm 4 tòa nhà 4 tầng dùng làm thư viện, phòng thí nghiệm, nơi làm việc cho cán bộ, nơi học tập và lưu trú cho sinh viên. Thư viện đã có 6 vạn cuốn sách. 15 phòng thí nghiệm có thiết bị khá đủ. Từ 2 ban văn - sử và toán - lý, bấy giờ trường đã mở được 4 khoa: văn, toán, lý và hóa sinh, cùng 4 tổ trực thuộc, với tổng số 140 cán bộ giảng dạy. Ba khóa sinh viên đã tốt nghiệp ra trường, cung cấp 1.085 giáo viên cấp III cho các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình...

Giữa lúc đang sửa soạn bước vào năm học thứ 6 (1964-1965) thì máy bay và tàu chiến Mỹ ném bom, nã pháo dữ dội miền Bắc nước ta, nhất là vùng liên khu IV cũ. Để bảo đảm an toàn cho thầy và trò, trường phải sơ tán ngay khỏi thành phố Vinh.

Trong vòng hơn 5 năm, trường di chuyển 4 lần. Từ Vinh ra Nghi Lộc, rồi lên Thanh Chương (Nghệ An), rồi đi thẳng một mạch đến tận Hà Trung, rồi ngược lên huyện miền núi Thạch Thành (Thanh Hóa). Trên chặng đường dài hơn 300km, qua nhiều điểm xung yếu bị bắn phá ngày đêm, thế mà trường vẫn bảo toàn được tính mạng cho hàng nghìn cán bộ, sinh viên cùng

mấy trăm cháu nhỏ, đồng thời, chuyên chở theo hàng trăm tấn máy móc, thiết bị, hàng vạn cuốn sách với phương tiện thô sơ, chủ yếu là... xe đạp!...

Trên dải đất Thạch Thành, sống giữa đồng bào các dân tộc thiểu số, cán bộ, sinh viên cùng nhau vào rừng đẵn gỗ, chặt nứa về dựng lớp học, phòng thí nghiệm, thư viện, và nhà riêng cho những ai mang theo bố mẹ già, vợ, con nhỏ. Rồi đi gánh gạo, thò mì, làm tất cả mọi thứ để duy trì cuộc sống cũng như công việc dạy và học.

Tuy tuổi đã cao, GS Nguyễn Thúc Hào vẫn sống vui vẻ, hòa mình cùng tập thể. Hình ảnh vị giáo sư mảnh khảnh trèo đèo lội suối đến tận các khoa cách xa nhau hàng chục kilomet, cùng lo toan với cán bộ sao cho cái lán học được an toàn hơn, cái hầm tránh bom vững chắc hơn, rồi thư viện mở cửa đều đều, bếp ăn phục vụ hết lòng... Bận rộn công việc quản lý, thế nhưng GS Hào vẫn dành thời gian giảng dạy, bồi dưỡng năng lực toán học cho anh chị em giảng viên trẻ, khích lệ, hướng dẫn anh chị em nghiên cứu khoa học. Nhờ vậy, đến năm 1989, kỷ niệm 30 năm ngày thành lập, trường đã có 15 phó giáo sư, 53 tiến sĩ, và 384 cán bộ giảng dạy.

Trong những năm chiến tranh, GS Hào và gia đình sống kham khổ, không khác gì mọi người. Ông cũng lội bùn đến lớp, cũng ăn cơm độn khoai, độn sắn, độn mì hạt, cũng cùng vợ con hì hục đào hầm tránh bom.

Ông vốn yêu nhạc từ thời trẻ, nên thường đến dự các đêm văn nghệ sinh viên. Và rồi, thi thoảng trong đêm rừng yên lặng, mọi người bỗng nghe réo rắt lên bỗng xuống trầm tiếng đàn violin từ căn lán đơn sơ của thầy hiệu trưởng. Ông quen chơi các bản nhạc cổ điển châu Âu, của Mozart, Beethoven hay Bach, Tchaikovsky.

Sau 7 năm sơ tán, trường lại quay về chốn xưa. Thành phố Vinh nay đã bị bom đạn Mỹ cày xới tan hoang. GS Hào cùng cán bộ, sinh viên bắt tay xây dựng lại trường từ đầu, trên những hố bom chỉ chít xen lẫn mồ mả, lau lách, sim mua...

“Tôi mong ước trường ta sẽ lớn lên nhanh chóng, đẹp hơn về hình dáng cũng như về tâm hồn con người, xứng đáng là một trong những trường đại học có truyền thống tốt đẹp nhất nước ta”.

GS Hào đã phát biểu như thế trong buổi lễ kỷ niệm 25 năm ngày thành lập trường vào năm 1984...



Ban chấp hành Hội Toán học Việt Nam khóa I. Hàng đầu, từ trái sang phải: Hoàng Tụy (thứ 3); Nguyễn Thúc Hào (thứ 4); Lê Văn Thiêm (thứ 5); Nguyễn Cảnh Toàn (thứ 6); Nguyễn Đình Trí (thứ 7)...

KHÔNG LẠC BƯỚC VÀO “MÊ CUNG BẤT HẠNH”

Lê Văn Thiêm và Nguyễn Thúc Hào là hai nhà toán học đầu tiên ở nước ta được Nhà nước chính thức công nhận chức danh giáo sư đại học. Hai giáo sư từng được bầu làm chủ tịch và phó Chủ tịch Hội Toán học Việt Nam.

Ngoài công tác ở Hội Toán học, GS Hào còn tham gia nhiều hoạt động xã hội khác như: đại biểu Quốc hội các khóa II, III, IV, phó chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Nghệ An, ủy viên ban chấp hành Hội Hữu nghị Việt - Pháp một số khóa,...

Mặc dù đã về hưu từ năm 1976, ông vẫn tận tụy với nghề. Ông biên soạn nhiều cuốn sách giáo khoa như: *Hình học giải tích*, *Hình học vi phân*, *Giải tích*, *Hình học vectơ*, *Hình học tuyến tính*. Trong nhiều năm, ông âm thầm, cần mẫn, dịch sang tiếng Việt 14 cuốn sách và tài liệu toán học có

giá trị từ 3 thứ tiếng Nga, Anh, Pháp, thí dụ: *Giải tích tenxơ và hình học Riemann* của Rashevsky, *Cơ sở lý thuyết mặt* của Kagan (từ tiếng Nga); *Không gian, thời gian, vật chất* của H. Weyl, *Toán Ricci* của J.A. Schouten (từ tiếng Anh); *Không gian liên thông xạ ảnh* của Elie Cartan, *Xác suất và ứng dụng* của H. Cramer, *Thuyết tương đối và điện động lực học* của A. Lichnerowicz (từ tiếng Pháp)...

Thật đáng buồn, trong nhiều năm, các nhà xuất bản không muốn bỏ tiền ra in sách cho ông, vì họ sợ bán không chạy, không có lãi!

Ở độ tuổi “xưa nay hiếm”, GS Hào đã hai lần sang giảng dạy hình học cao cấp ở Trường đại học Sư phạm Phnom Penh, đọc chuyên đề bồi dưỡng cán bộ trẻ ở Trường đại học Sư phạm Huế và Trường đại học Sư phạm Vinh, làm chủ tịch hội đồng sơ duyệt sách toán cải cách bậc phổ thông...

Vào một buổi chiều đầu đông mưa bụi, tôi rẽ vào phường Kim Liên (Hà Nội), lội qua một quãng đường đất ngập bùn, đến thăm GS Nguyễn Thúc Hào. Ông cùng gia đình sống trong cùng một ngôi nhà trệt lợp tôn có bờ giậu ô rô, giàn mướp hoa vàng và hàng bạch đàn vi vu bên hồ nước rộng in bóng mây trôi. *“Từng trải nắng mưa lo nghiệp lớn/ Giờ vui mây nước mảnh tình con”*. Hai câu thơ ấy nhà toán học Phan Đình Diệu được viết ra đâu phải theo bút pháp ước lệ.

Trong nhà, tôi chỉ thấy mấy thứ đồ đạc cũ kỹ, ọp ẹp, không thấy một tiện nghi hiện đại đắt tiền nào. Một tuổi già thanh cao. Một cuộc đời thanh bạch. *“Tay dù trắng, đẹp đời trong trắng/ Lòng vẫn son bền chí sắt son”*. Quả thật, những kẻ bất tài, vô hạnh, bon chen, tham nhũng, đang múa may rối rít ở nơi này, nơi kia, song xã hội ta vẫn còn đó những tâm hồn cao khiết, ngát hương...

- Gần đây, cậu Châu có về trong ta không?

- Dạ, đã lâu lắm rồi, em chưa có dịp trở về...

- Nam Đàn có thay đổi chi không, cậu?

Tôi trầm ngâm. GS Hào và tôi chẳng những là người đồng hương, cùng làng Xuân Liễu, ở xóm trên, xóm dưới, mà còn là họ hàng gần, con cô con cậu. Ngay từ thuở nhỏ, tôi đã từng nghe ông nội tôi - cũng là một cụ phó bảng mở trường dạy chữ Nho trong làng - khuyên bảo: “Lớn lên

cháu phải cố gắng học cho chăm, cho giỏi như các nhà “tân học” ở huyện ta, ông Tạ Quang Bửu, ông Nguyễn Thúc Hào. Chứ cái vốn “cựu học” của ông bây giờ không còn đắc dụng nữa. Khổng môn, Trình viện chẳng phải là nơi dành cho thế hệ cháu đâu!”

Ôi chao, “anh Hào” ngày ấy mới trẻ, đẹp làm sao! Thế mà giờ đây: một cụ già hom hem ốm yếu! Thời gian trôi đi, như lời thơ Lý Bạch, tựa nước sông Hoàng Hà chảy xuôi ra biển cả, chẳng bao giờ còn quay lại chốn Trung Nguyên. “Người ta không tắm hai lần ở một dòng sông”. Tuổi trẻ trôi qua là trôi qua mãi mãi! Và rồi “thế sự du du nại lão hà!”...

“Nam Đàn có thay đổi chi không?” Nam Đàn có rú Đụn, sông Lam, có thị trấn Sa Nam “trên chợ dưới đò”. Nam Đàn - một miền quê chất phác, kiệm cần và hiếu học - có dứt bỏ được xích xiềng trì trệ để vươn lên, bay tới hay không? Ngọn gió thời đại có thổi bật tung những “cánh cửa” còn im ỉm đóng ở miền quê tôi cách trở hay không? ¹

Thế giới đang biến đổi từng ngày, với tốc độ chóng mặt. Nhưng, trong cơn lốc của thời đại, giữa sương mù và bụi bặm, những người trí thức tỉnh táo và sáng suốt vẫn giữ gìn nhân cách và phẩm hạnh như vầng trăng đầy đặn đêm rằm:

Đời còn sương bụi bao mờ tỏ

Xin hãy long lanh ánh nguyệt tròn.

Để kết thúc thiên bút ký này, tôi muốn viết một đoạn trữ tình ngoại đề khi nhắc tới cuốn sách *Chinh phục hạnh phúc* của Bertrand Russell, Giải thưởng Nobel, nhà triết học và cũng nhà toán học lỗi lạc người Anh, một người bạn của nhà vật lý thiên tài người Mỹ gốc Do Thái Albert Einstein.

Đọc cuốn sách ấy, ta dễ dàng nhận thấy: Nếu mù quáng lao theo đồng tiền, thì con người ắt sẽ lạc bước vào... “mê cung bất hạnh”! B. Russell, tất nhiên, rất biết cách tránh khỏi cái “mê cung” ấy. Cho nên, ông đã sống một cuộc đời hạnh phúc, rất dài, tới 98 “tuổi Tây”, từ năm 1872 đến năm 1970!

¹ Bài ký này in lần đầu vào năm 1982, khi công cuộc Đổi mới còn manh nha.

Ông rất gần gũi với nhân dân ta. Trong hai thập niên 60-70 thế kỷ XX, chính ông đã đứng ra sáng lập Tòa án Quốc tế Bertrand Russell xét xử tội ác chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam.

Theo ông, phải là người có cuộc đời trong trắng mới mong “chinh phục” được “nàng tiên hạnh phúc trắng trong”.

Nghĩ về cuộc đời mẫu mực, đầy hạnh phúc thanh cao của GS Nguyễn Thúc Hào, Nhà giáo Nhân dân, tôi lại nhớ tới lời B. Russell:

“Cuộc đời hạnh phúc là cuộc đời đẹp trong. Người hạnh phúc là con người luôn nhận được sự quan tâm và yêu mến của nhiều người khác”.

Kẻ bị nhiều người căm ghét, kẻ có cuộc đời ô trọc, thì dù kẻ đó có “ngồi trên núi vàng”, vẫn không sao có được hạnh phúc vẹn tròn.

Và tôi thầm tự hứa với lòng mình rằng sẽ mãi noi theo gương sáng của thầy Hào, mãi tuân theo lời khuyên của bậc triết nhân cao khiết Bertrand Russell.

*In lần đầu năm 1982, khi GS Nguyễn Thúc Hào còn sống
Sửa chữa và bổ sung năm 2013*

ĐỖ XUÂN HỢP

- NHÀ GIẢI PHẪU HỌC BẬC THẦY



GS, thiếu tướng quân y Đỗ Xuân Hợp

ĐƯỢC TẶNG GIẢI THƯỞNG GIẢI PHẪU HỌC TESTUT

Viện Giải phẫu Hà Nội ¹, ngay từ khi mới thành lập (1931), đã trở thành một trung tâm uy tín đào tạo nhiều nhân tài y học. Những thầy thuốc nổi tiếng ở nước ta như Đỗ Xuân Hợp, Tôn Thất Tùng, Nguyễn Xuân Nguyên, Đinh Văn Thắng, Hoàng Đình Cầu, Phạm Biểu Tâm, Nguyễn Hữu... đều từng làm trợ lý giải phẫu (*aide d'anatomie*) tại đây. Về sau, nhiều người trong số đó được Nhà nước ta tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

¹ Chú ý phân biệt: *giải phẫu* (*anatomy* trong tiếng Anh, *anatomie* trong tiếng Pháp) là bộ môn nghiên cứu cấu trúc cơ thể con người và động vật, thực vật, thường được thực hiện bằng cách mổ xác, khác với *phẫu thuật* (*surgery/ chirurgie*) có nghĩa mổ xẻ cơ thể người sống để chữa bệnh.

GS Đỗ Xuân Hợp sinh ngày 8-7-1906 tại Hà Nội, con thứ 5 của cụ Đỗ Xuân Đát, một trí thức yêu nước. Khi cụ cử nhân Nho học Lương Văn Can¹ cùng một số nhà nho đứng ra lập Đông Kinh nghĩa thực, cụ Đát không đứng tên trong danh sách những người sáng lập, nhưng luôn lặng lẽ giúp trường.

Sau những năm tiểu học, Đỗ Xuân Hợp thi đỗ vào Trường Bưởi, và học rất giỏi, được cấp học bổng. Tốt nghiệp thành chung hạng ưu, ông trúng tuyển vào Trường Y, và, bốn năm sau, thi lấy bằng y sĩ Đông Dương, để có thể sớm ra làm việc, kiếm tiền giúp các em học tập.

Ra trường năm 1929, y sĩ Đỗ Xuân Hợp được bổ nhiệm lên tận huyện vùng cao Bắc Hà, tỉnh Lào Cai.

Đầu thế kỷ XXI, trên đường đi Si Mai Cai, người viết bài này đã dừng lại một ngày đêm ở Bắc Hà, thị trấn cách thành phố Lào Cai 60km. Bắc Hà giờ đây là một điểm du lịch được ưa chuộng, chỉ sau Sa Pa. Đặc biệt, chợ Bắc Hà còn giữ được nhiều nét nguyên sơ hơn “chợ tình Sa Pa” đã biến dạng quá nhiều. Khách sạn, nhà nghỉ, quán cà phê, cửa hàng đặc sản mọc lên khắp thị trấn Bắc Hà, với rượu ngô bản Phố “chưa uống đã say”, món *thắng cố* “trước lạ sau quen”, và nhiều quả ngon vùng ôn đới như mận *hậu*, mận *tam hoa*, mận *tả trang ly*, *hoàng trang ly* vị ngọt thanh, lê, đào cao nguyên to mà thơm. Khí hậu Bắc Hà giống châu Âu. Bắc Hà còn có lâu đài “vua Mèo” (H’mông) Hoàng A Tưởng.

Và rồi tôi cố hình dung lại tình hình cuối thập niên 20 thế kỷ XX, khi ông y sĩ Đông Dương trẻ tuổi Đỗ Xuân Hợp lên làm việc tại Bắc Hà, cùng người vợ mới cưới là bà Nguyễn Thị Thịnh, một tiểu thư Hà Nội “dáng kiêu thơm”...

¹ **Lương Văn Can** (1854-1927): Quê ở làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, nay thuộc ngoại thành Hà Nội, cùng quê với Nguyễn Trãi, đỗ cử nhân Nho học năm 1873. Cụ đã cùng các cụ Nguyễn Quyền, Lê Đại và Hoàng Tăng Bí (thân phụ GS Hoàng Minh Giám) sáng lập Đông Kinh nghĩa thực vào tháng 3-1907, tại số 4 và số 10 phố Hàng Đào, Hà Nội. Nhưng, đến tháng 12-1907, thì trường bị thực dân Pháp đóng cửa. Cụ Lương Văn Can, thực trưởng (tức hiệu trưởng nghĩa thực) bị đày biệt xứ sang Phnom Penh, Campuchia. Cụ mất năm 1927, trong phút lâm chung, còn dặn lại con cháu: “*Bảo quốc túy, tuyệt quốc sĩ*” (Quý tinh hoa của nước, rửa nỗi nhục cho nước).

Dạo ấy, nơi đây hoàn toàn còn là một vùng “rừng thiêng, nước độc”, “ánh sáng văn minh” chưa hề rọi tới. Bọn thổ phỉ hoành hành như giữa chốn không người. Đã có lần, đang đêm, chúng nổ súng đe dọa, rồi ập vào nhà, cướp sạch tài sản của vợ chồng ông, kể cả chiếc nhẫn cưới đeo trên ngón tay!

Nhưng, may sao, sau khi vét hết của, chúng thấy không cần thiết phải giết ông bà để gây thêm phiền hà về sau cho chúng. Của cải bao năm dành dụm, một phút trắng tay! Khi lính đông từ đồn binh Pháp kéo đến trấn áp, thì lũ cướp đã cao chạy xa bay. Điều không ngờ là, sau đó ít lâu, ông bà được nhận một khoản tiền bồi thường khá lớn từ phía đồn binh Pháp, vì chúng bị cấp trên quở trách là đã không bảo đảm an ninh cho... “quan đốc”! Với khoản tiền ấy, ông gửi mua được khá nhiều sách chuyên khảo và tạp chí chuyên ngành từ Paris để học thêm.

Trong mấy năm ở Bắc Hà, ông kiên nhẫn học thêm văn hóa để khi có cơ hội trở về Hà Nội, thì sẽ thi lấy bằng tú tài (phải có, mới có thể thi bác sĩ), và, đồng thời, tự học chương trình đại học Y.

“Đối với nhà tôi, sách là quan trọng nhất - có lần bà Thịnh kể. Không lúc nào tay ông rời quyển sách. Ngay cả lúc ăn, ông cũng không buông sách! Nhiều lúc tôi phải đút cơm cho chồng như đút cơm cho trẻ nhỏ! Cơm dẻo ngon hay khô nhão, ông cũng chẳng quan tâm! Còn chuyện tiền nong thì ông không bao giờ để ý. Hỏi ông lương tháng bao nhiêu, ông lắc đầu, không nhớ! Tôi nghe nói, bên Trung Hoa xưa, có người học trò “tam niên mục bất khuy viên”! Nghĩa là ba năm liền ngồi lì trong thư phòng đọc sách, mắt không một lần nhìn trộm ra ngoài vườn! Nhà tôi cũng na ná như vậy đấy...”

Về ba năm GS Đỗ Xuân Hợp làm việc tại huyện Bắc Hà, tôi được nghe kể lại một mẩu chuyện vui vui. Hôm ấy, đi qua một bản vắng, “quan đốc” Hợp bỗng nghe từ xa vọng lại tiếng chập cheng xen lẫn với tiếng rên la, khóc lóc. Ông bèn đi tới tận ngôi nhà trong bản, nơi phát ra những âm thanh đáng ngại kia, và trông thấy một cụ già bụng trướng phình đang nằm rên la chờ chết, chung quanh vợ con khóc lóc, khăn vái trước bàn thờ đầy xôi, thịt, hoa quả. Trong tiếng chập cheng, một ông thầy mo đang phùng mang trợn mắt nháy nhót múa gươm gõ

sơn, phán truyền cho đám “âm binh tướng tượng” ra sức xua đuổi tà ma không ai trông thấy cả!

“Quan đốc” vừa bước vào, thầy mo vội rút êm. Khám bệnh xong, “quan” giảng giải hồi lâu cho người nhà hiểu rõ, và bảo “thầy ký” (y tá) mang dụng cụ đến, tháo thụt cho ông cụ. Ra được một chậu sành phân sống và thức ăn chưa tiêu! Ông cụ nhẹ hẫng người đi, và thế là thoát chết, thật giản đơn, chóng vánh! Vợ con cụ quỳ mọp, vái lạy liên hồi, cảm ơn “quan đốc”...

Năm 1932, vừa tròn 26 tuổi, BS Đỗ Xuân Hợp mạnh dạn dự thi tuyển vào cái “chân” trợ lý ở bộ môn giải phẫu Trường đại học Y - Dược Hà Nội, dưới sự chỉ đạo của GS Pierre Huard, giám đốc Viện Giải phẫu, và, về sau, kiêm thêm chức hiệu trưởng trường này. Ông trúng tuyển và từ đây được chuyển hẳn về Hà Nội, làm việc bên cạnh giám đốc Pierre Huard.

Còn trẻ tuổi, thích “bay nhảy”, ban đầu Đỗ Xuân Hợp cứ nghĩ làm trợ lý giải phẫu chỉ là bước đi đầu tiên thôi. Sau đó, ông định xin chuyển sang làm ở khoa tai-mũi-họng của GS Sollier. Nhưng, khi ông trình bày nguyện vọng ấy với GS Le Roy des Barres, thì ngài hiệu trưởng liền đập bàn, quát lớn: “Tôi không thích đôi bàn tay đã mó vào xác chết lại sờ vào bệnh nhân của tôi!” Thế là tắt mòng lâm sàng! đành phải yên tâm làm giải phẫu! Sau này, kể lại sự kiện ấy, GS Hợp nói: Cũng không nên nghĩ đó là hành động áp bức của một “ông Tây”. Chính nhờ thái độ dứt khoát của vị hiệu trưởng mà Đỗ Xuân Hợp, về sau, đã trở thành một nhà giải phẫu học chuyên sâu, rất nổi tiếng, do không còn “đứng núi này, trông núi nọ” nữa!

Ông là người đầu tiên nghiên cứu có hệ thống về các đặc điểm giải phẫu của người Việt Nam, kể cả ngón chân Giao Chỉ, nghiên cứu các tác phẩm điêu khắc nơi chùa chiền, đền miếu.

Đỗ Xuân Hợp bảo vệ luận văn tốt nghiệp bác sĩ y khoa về một đề tài đặc thù: *Nghiên cứu hệ thống xương người Việt Nam*.

Sau 10 năm giảng dạy và miệt mài nghiên cứu, BS Hợp thu thập được một khối lượng rất lớn những tư liệu quý về giải phẫu hình thái và nhân chủng của các dân tộc trên đất nước Việt Nam cũng như trong toàn cõi Đông Dương.

Mùa xuân 1942, cùng thầy mình là GS Pierre Huard, BS Đỗ Xuân Hợp cho xuất bản cuốn *Morphologie humaine et anatomie artistique* (Hình thái học người và giải phẫu nghệ thuật). Theo GS, TS Lê Gia Vinh, thì đó quả là một bộ sưu tập phong phú, một công trình nghiên cứu nghiêm túc, làm cơ sở cho nhiều ngành khoa học: y học, nhân chủng học, khảo cổ học, dân tộc học, mỹ thuật học.

Thầy Hợp vừa dạy Trường đại học Y, vừa giảng bài về giải phẫu học nghệ thuật cho sinh viên Trường cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương. Thời ấy, thầy là một trang phong lưu công tử đất Hà thành, vừa giàu có, đủ cả ô tô, nhà lầu, lại vừa tài ba, khiến cô Jeanne T. T., một bác sĩ sinh lý học người Pháp xinh đẹp hết lòng ngưỡng mộ, mặc dù biết thầy... đã có vợ!

Vừa ra mắt độc giả, cuốn sách của Pierre Huard và Đỗ Xuân Hợp đã gây tiếng vang trên diễn đàn y học Pháp và Đông Dương. Bảy năm sau, ngày 13-12-1949, Viện hàn lâm Y học Pháp quyết định tặng hai tác giả Giải thưởng Testut, giải thưởng lớn nhất của ngành giải phẫu học quốc tế thời ấy. Giải thưởng mang tên nhà nhân học nổi tiếng thế giới Jean Léo Testut (1849-1925), từng là giáo sư ở Lyon, tác giả bộ sách *Traité d'anatomie humaine* (Sách chuyên khảo giải phẫu người) gồm 4 tập, được coi là sách kinh điển trong ngành giải phẫu học.

Nhưng, chính vào giờ phút vinh quang về khoa học đó, GS Đỗ Xuân Hợp không có mặt tại Hà Nội! Ông đã cùng nhiều nhà trí thức Việt Nam nổi tiếng khác, theo Lời kêu gọi Kháng chiến toàn quốc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, giã từ “Hà Nội vàng son”, rong ruổi trên những nẻo đường Việt Bắc.

Do đó, GS Đỗ Xuân Hợp không nhận được tấm bằng chứng nhận Giải thưởng Testut. Nhiều năm sau, Tổng thống François Mitterrand, lãnh tụ Đảng Xã hội Pháp lên cầm quyền và sang thăm Việt Nam, hỏi chuyện bà Nguyễn Thị Thịnh, bà quả phụ GS Hợp, bà mới đem điều ấy kể với vị tổng thống phái tả. Không ngờ, chỉ sau đó ít lâu, bà bỗng nhận được tấm bằng chứng nhận ấy, do Viện hàn lâm Y học Pháp gửi đến tận nhà cho bà.

Ngoài cuốn sách viết chung với GS Huard, BS Đỗ Xuân Hợp còn công bố một số công trình có giá trị khác về bộ xương người Việt Nam hiện đại

và một số sọ và bộ xương của người Việt Nam thời cổ. Ông còn nghiên cứu về não, mạch máu, dây thần kinh và nội tạng. Do đó, nếu ta tìm đọc bộ sách nổi tiếng *Anatomie topographique* (Giải phẫu định khu) của tác giả người Pháp Henri Rouvière, ta sẽ cảm thấy tự hào khi tìm thấy trong phần nghiên cứu về cánh tay người, chương viết về cơ, có ghi *muscle Do Xuan Hop* (cơ Đỗ Xuân Hợp); hoặc chương viết về dây thần kinh, có ghi *nerf Do Xuan Hop* (dây thần kinh Đỗ Xuân Hợp). Tên tuổi và một số công trình của ông còn được đưa vào *Encyclopédie médicale française* (Bách khoa thư Y học Pháp).

TRÊN NHỮNG NẸO ĐƯỜNG KHÁNG CHIẾN

Ở chiến khu, GS Hợp không nề hà nhận bất cứ việc gì mà kháng chiến đòi hỏi, từ cấp cứu chiến thương, điều trị thương binh, bệnh binh, phụ trách bệnh viện đến tổ chức đào tạo cán bộ y tế cho quân đội ta.

Chiến trường càng mở rộng, yêu cầu cán bộ quân y càng nhiều. Trong điều kiện vô cùng gian khổ ở chiến khu, làm thế nào vừa đào tạo được những cán bộ y tế đủ trình độ nghiệp vụ, vừa đáp ứng yêu cầu về số lượng cho các đơn vị quân đội? Đó là điều lo lắng ngày đêm của GS Hợp và đồng nghiệp.

Nhớ lại những năm tháng trước đây, theo học Trường Y và âm thầm tự học thêm, GS Hợp thấy rõ nỗi vất vả do thiếu sách, tạp chí tham khảo. Nhưng, lúc đó, ở giữa lòng Hà Nội, và nhờ sử dụng thành thạo tiếng Pháp, ông có thể tìm ra tài liệu để đọc, để học. Chứ vào lúc này, trong lửa đạn hiểm nguy, giữa rừng sâu bản vắng, hơn nữa, học viên lại có trình độ tiếng Pháp không đồng đều, thì phải xoay xở sao đây?

Chỉ còn cách biên soạn càng nhanh càng tốt những bài giảng bằng tiếng Việt, thứ tiếng ông cha ta vẫn nói hàng ngày. GS Hợp bỏ ra biết bao công sức để đọc sách Pháp, chọn từ dịch sao cho dễ hiểu, rồi soạn bài giảng tiếng Việt sao cho thật gọn, rõ.

Cho đến hôm nay, chúng tôi vẫn còn xúc động khi ngồi đọc lại những dòng hồi ức rất thật của ông:

“Có những đêm không sao chợp mắt, một mình bên ngọn đèn khuya leo lét trong gian nhà nhỏ giữa rừng sâu, tôi suy nghĩ cố tìm một từ để dịch cho chính xác, dễ hiểu...”.

Ai đã từng có lúc “vật lộn” với ngôn từ mới cảm thông được nỗi vất vả của người dịch sách, làm từ điển.

*“Năm 1951, nhà tôi nhiều đêm đêm chiêu suy nghĩ - bà Thịnh kể - để tìm một từ tiếng Việt thật đắt, thật gợi hình, nhằm gọi tên một loại xương mà tiếng Latin là **tibia**, khiến tôi cũng sốt ruột. Có người gợi ý nên dịch là **xương ống quyển** nhưng nhà tôi chưa ưng. Thế rồi, một hôm, khi tôi đang cầm chày giã cua đồng nấu canh mồng tơi, thì bác sĩ Nguyễn Thế Khánh đi qua. Nhà tôi liền đem nổi băn khoăn của mình giải bày với bác sĩ Khánh. Anh Khánh nhìn tấm hình vẽ khúc xương, bỗng buột miệng thốt lên: Trông nó giống cái chày chị Thịnh giã cua thế nhỉ? Tôi phá lên cười. Nhà tôi cũng cười và bèn đặt tên tiếng Việt cho cái xương **tibia** kia là... **xương chày!**”*



Sau đêm 19-12-1946, theo Lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhiều trí thức nổi tiếng ở Hà Nội tự nguyện từ bỏ cuộc sống thị thành “ô-tô, nhà lầu”, lên rừng xanh Việt Bắc, tham gia kháng chiến chống Pháp.

Trong ảnh, từ trái sang phải: BS Nguyễn Trinh Cơ, BS Vũ Văn Cẩn, BS Đỗ Xuân Hợp, TS Nguyễn Văn Huyền, GS Hồ Đắc Di, BS Tôn Thất Tùng, BS Đinh Văn Thắng.

Ngày nay, giờ cuốn *Từ điển sinh học Pháp - Việt* do NXB Khoa học và Kỹ thuật in tại Hà Nội, năm 1981, ra trang 227, tra từ *tibia*, ta thấy dịch là *xương chày*. Đơn giản quá đi thôi! Ít ai biết rằng để tìm được cái từ đơn giản ấy, GS Đỗ Xuân Hợp đã thao thức mấy đêm trên nhà sàn Việt Bắc, khiến người vợ trẻ đâm lo!

Chính vì, từ những năm kháng chiến chống Pháp, đã chuẩn bị cho mình một vốn thuật ngữ phong phú, GS Đỗ Xuân Hợp trở thành người đầu tiên giảng dạy y khoa bằng tiếng Việt ở bậc đại học.

Cuộc kháng chiến ngày càng gay go quyết liệt. Thương binh ngày càng nhiều. Qua khảo sát, GS Hợp nhận thấy: Vết thương tứ chi bao giờ cũng chiếm tỷ lệ lớn. Từ các bài giảng, ông dần dần tập hợp lại, soạn thành cuốn *Giải phẫu tứ chi và thực dụng ngoại khoa* in năm 1952 ở chiến khu Việt Bắc. Tập sách không chỉ là tài liệu chính để giảng dạy trong nhà trường, mà còn là “cẩm nang” để các cán bộ quân y ở các đơn vị chiến đấu tham khảo khi phải mổ xẻ cấp cứu thương binh ngay tại chiến trường. Đây là cuốn sách y khoa đại học đầu tiên được in bằng tiếng Việt.

Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư khen, Chính phủ ta tặng GS Hợp Huân chương *Kháng chiến*. Sự quan tâm ân cần của Chủ tịch khích lệ ông rất nhiều.

Gần 20 năm sau (1952-1971), GS Đỗ Xuân Hợp mới biên soạn xong bộ sách giáo khoa giải phẫu hoàn chỉnh, gồm nhiều tập, với gần 1.500 trang và 900 minh họa.

GS Hợp được coi là một trong những người lập công đầu đưa tiếng mẹ đẻ vào giảng dạy ở bậc đại học. Ông đã làm một khối công việc khổng lồ: đặt mới hàng chục nghìn thuật ngữ tiếng Việt trong y học và giải phẫu học, chính xác và sáng tạo, góp phần làm giàu tiếng Việt ta, tránh dùng nhiều từ Hán-Việt khó hiểu. Cách trình bày không theo truyền thống kinh điển, mà kết hợp mô tả hệ thống với giải phẫu định khu, đồng thời, hướng dẫn ứng dụng trong ngoại khoa và các chuyên ngành y học khác. Nội dung cuốn sách quả đã đạt được mục tiêu do ông tự đề ra:

“Học giải phẫu cốt để biết mổ xẻ và hiểu bệnh lý, giải phẫu phải kết hợp với thực dụng nội, ngoại khoa, cho nên bộ sách này được soạn và trình bày theo một

quan điểm khác với sách giáo khoa trước đây về giải phẫu, có phần mô tả, có phần tổng hợp định khu và phần hướng dẫn mổ xẻ. (...). Như vậy, người học không bị sa lầy trong các chi tiết giải phẫu đơn thuần và sẽ nhớ được những điều cần bản cần cho công tác”.

Bộ sách được Nhà xuất bản Y học in đi in lại nhiều lần, tổng cộng 20 nghìn bản. Mỗi lần in lại, GS Hợp đều cẩn thận hiệu đính, bổ sung các số liệu và đặc điểm giải phẫu của cơ thể người Việt Nam ta, đặc biệt là những kinh nghiệm trong mổ xẻ mà ông và đồng nghiệp mới đúc kết được qua cấp cứu, điều trị trong hai cuộc kháng chiến.

Bộ sách là một công trình nghiên cứu y học rất công phu, sáng tạo, là tâm huyết của bao năm trăm trở, suy tư, là con đẻ của bao ngày lao động căng thẳng, miệt mài, không vụ lợi.

Trong bộ sách ấy, ngoài những kiến thức kinh điển rút ra từ các tài liệu giải phẫu nước ngoài, ông còn bổ sung thêm những đặc điểm hình thái của người Việt Nam do chính ông lần đầu tiên khảo sát và công bố. Ngoài ra, ông còn nêu lên những điều hướng dẫn về mổ xẻ, về khám bệnh dựa trên các chi tiết giải phẫu được trình bày. Cách biên soạn ấy rất phù hợp với yêu cầu đào tạo cán bộ y tế ở nước ta.

GS, TS Lê Gia Vinh cho biết: Nhiều anh chị đã từng lăn lộn mấy chục năm trời trên các vùng biên giới, hải đảo, núi rừng xa xôi hay làm việc tại các trường đại học, bệnh viện lớn ở Hà Nội, Huế, TP Hồ Chí Minh..., mỗi khi có dịp trò chuyện với chúng tôi, đều tỏ lòng biết ơn thầy Hợp, nhất là về bộ sách ấy.

Trong suốt cuộc đời mình (1906-1985), GS Đỗ Xuân Hợp là tác giả hoặc đồng tác giả của hơn 100 công trình nghiên cứu và gần 20 cuốn sách chuyên khảo về các lĩnh vực giải phẫu học ngoại khoa, nhân chủng học, khảo cổ học, dân tộc học, mỹ thuật học, rất có giá trị cả về lý thuyết và thực hành.

Nhưng có lẽ bộ sách *Giải phẫu học* (gồm 4 tập: *Giải phẫu đại cương và giải phẫu đầu-mặt-cổ*; *Giải phẫu và thực dụng ngoại khoa chi trên và chi dưới*; *Giải phẫu ngực*; *Giải phẫu bụng*) vẫn là bộ sách lớn nhất của cả đời ông.

Hơn 40 năm đã trôi qua kể từ khi ông hoàn thành tập cuối cùng của bộ sách (1971), ở nước ta đã xuất hiện thêm nhiều bộ sách giải phẫu khác viết bằng tiếng Việt. Nhưng, có lẽ chưa bộ sách nào vượt được bộ sách của GS Đỗ Xuân Hợp về khối lượng, chất lượng bản thảo, cũng như về số lượng bản in. Công trình khoa học ấy cũng như tác giả của nó rất xứng đáng được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt đầu.

Riêng tôi, người viết bài ký này, có dịp gần gũi GS Đỗ Xuân Hợp trong gần mười năm, suốt thời gian tôi làm việc tại tạp chí *Tổ Quốc*, cơ quan trung ương Đảng Xã hội Việt Nam. Tôi thường trân trọng mời ông viết bài cho tạp chí, bởi vì ông là một trí thức lớn và cũng là ủy viên Thường vụ Đảng Xã hội Việt Nam. Lúc bấy giờ, ông đã về hưu, nên có thời gian rảnh rỗi hơn để viết báo, viết sách. Điềm đạm, ít nói, nhưng cũng có lần ông hỏi vui tôi:

- Anh có biết trước Cách mạng, lương tháng của tôi mua được bao nhiêu tạ gạo, bao nhiêu con vịt không?

- Xin lỗi bác, tôi không rõ lắm.

- Mua được 1.200 tạ gạo hoặc 3 vạn con vịt!

- Đó là lương tháng của bác ở Trường Y.

- Không hẳn thế, bởi vì tôi còn dạy thêm môn giải phẫu học cho sinh viên Trường cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương. Số tiền “kiếm thêm” ấy khoảng 800 đồng Đông Dương mỗi tháng, trong khi giá một tạ gạo chỉ khoảng vài ba đồng.

Còn về chuyện tại sao sinh viên mỹ thuật lại cần phải học môn giải phẫu người, GS Hợp kể một mẩu chuyện vui. Dạo ấy, vợ ông mua một bức tranh được trao giải thưởng của một người họa sĩ nổi tiếng, đem về treo trong phòng khách. Ngắm kỹ, ông phát hiện thấy người họa sĩ kia do không nắm vững môn giải phẫu cơ thể người, nên vẽ sai. Khi co lại, cơ bắp căng chân không thể như thế được! Ông tìm gặp, góp ý với người họa sĩ. Ông ta nhận ra và vui vẻ sửa lại bức tranh.

Cuộc sống vật chất đủ đầy đến vậy, thế mà khi tiếng súng kháng chiến bùng nổ, GS Đỗ Xuân Hợp lập tức lên đường tòng quân, bỏ lại phía “sau lưng thêm nắng lá rơi đầy” với ngôi biệt thự xinh xinh ở phố Trần Xuân Soạn cùng bao tiện nghi sang trọng, như ô tô hòm *de luxe*. Rồi ông gia nhập



Lễ khai giảng năm học 2012-2013 tại Học viện Quân y Hà Nội, nơi GS Đỗ Xuân Hợp từng làm giám đốc từ những năm học đầu tiên.

Đảng Xã hội Việt Nam, vì tin vào lý tưởng công bằng, nhân bản của chủ nghĩa xã hội khoa học. Ông là vị tướng duy nhất trong Quân đội Nhân dân Việt Nam không phải đảng viên cộng sản.

Ở con người trí thức không hám danh chuộng lợi ấy, có một cái gì đó “huyền bí”, hết sức vị tha, lớn lao và cao quý mà ngày nay ta không dễ gì hiểu hết do xã hội đã biến chất quá nhiều!...

GS Đỗ Xuân Hợp, thiếu tướng, anh hùng lực lượng vũ trang, giám đốc đầu tiên của Học viện Quân y, đã qua đời nhiều thập niên. Nhưng các tác phẩm của ông vẫn được trân trọng. Trí tuệ và đức độ của ông vẫn soi đường và cảm hóa nhiều thế hệ thầy thuốc hậu sinh.

Bài viết (có sự hợp tác với GS Lê Gia Vinh) in lần đầu năm 2002

Sửa chữa và bổ sung năm 2013

NGUYỄN VĂN HUYÊN

- NGƯỜI YÊU NƯỚC, NHÀ BÁC HỌC, VỊ BỘ TRƯỞNG



GS Nguyễn Văn Huyền

Tài năng hiển lộ ngay từ khi còn trẻ, trí tuệ thăng hoa qua những công trình đạt chuẩn quốc tế về khoa học xã hội và nhân văn, ở nhà nghiên cứu ấy, luôn lặng lẽ đập một trái tim yêu nước.

Cách mạng Tháng Tám. Rồi Kháng chiến toàn quốc. Trong giây phút Tổ quốc lâm nguy, theo Lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, không ngại ngần từ bỏ công việc nghiên cứu mà mình gắn bó ngay từ thời trẻ, để nhận lấy trọng trách làm người đứng đầu ngành giáo dục nước nhà trong gần ba thập niên (1946-1975), vị Bộ trưởng ấy luôn tận tụy làm công việc của mình với tấm lòng vì nước, vì dân.

Người yêu nước, nhà bác học, vị Bộ trưởng - ba tính cách ấy hòa quyện trong một con người.

Vẫn biết rằng, vào lúc này đây, giữa “tâm bão” tranh luận về giáo dục với vô vàn ý kiến trái chiều nhau, mà lại đi viết về một ông Bộ trưởng giáo dục - cho dù ông ấy đã qua đời - là điều quá khó, quá phiền, nhưng tôi vẫn muốn viết ngay, kéo để lâu quên dần những chi tiết sống động! Mong sao ghi lại được một cách chân thật về ông và, qua ông, phản ánh cả cái “không khí” của một thời chưa phải là “xa vắng”.

GS Nguyễn Văn Huyền là một trong những gương mặt trí thức Việt Nam tiêu biểu ở thế kỷ XX. Họ tên ông còn lưu lại trên một đường phố rộng chạy qua Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, trên mảnh đất Rừng Bay mà ông đã nghiên cứu qua lễ hội Phù Đồng, dấu cũ Loa Thành, qua các ông thành hoàng, các vị thánh “tứ bất tử”, cũng như qua các tập tục nghìn xưa của người Việt trong các lễ tết cổ truyền: Nguyên đán, Nguyên tiêu, Thanh minh, Đoan ngo, Trung thu, Vu lan, Trùng cửu...

TUỔI XUÂN CHĂM CHỈ, KIỆM CẦN

Nguyễn Văn Huyền sinh ngày 16-11-1908 tại phố Thuốc Bắc, Hà Nội, chính quê ở làng Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội).

Phố Thuốc Bắc ngày ấy còn có tên là phố Hàng Áo Cũ, gồm toàn những mái nhà lợp xúp. Năm cậu bé Huyền lên tám thì người cha là Nguyễn Văn Vượng, một viên chức nhỏ ở Sở Kho bạc Hà Nội, qua đời. Người mẹ là Phạm Thị Tý tảo tần nuôi con. Bà làm nghề cắt quần áo, ngày ngày cho vào tay nải, khoác lên vai, đem ra chợ bán. Quần áo bà cắt may rất khéo, luôn thay đổi theo thị hiếu khách hàng, nên bán chạy, dành dụm được tiền tậu cửa hàng riêng ở 30 phố Thuốc Bắc.

Chênh chênh phía trước nhà có cây bàng tỏa bóng mát suốt thời niên thiếu của cậu bé Huyền. Phố xưa lầy lội, chưa có đường nhựa, cống thoát nước như sau này. Thuở nhỏ, cậu bé Huyền được mẹ cho đi học chữ Nho với hy vọng về sau cậu sẽ nối nghề ông nội làm thuốc Đông y. Nhưng rồi

“nào có ra gì cái chữ Nho/ ông nghề, ông công cũng nằm co”, mẹ đành chuyển cậu cùng người chị gái là Nguyễn Thị Mão và người em trai là Nguyễn Văn Hưởng sang học “trường Tây”.

Mặc dù vậy, mấy năm học chữ Nho chẳng phải là vô ích đối với chàng thiếu niên ham hiểu biết ấy. Sau này, khi viết các công trình nghiên cứu, Nguyễn Văn Huyền thường chú dẫn bằng chữ Hán, chữ Nôm Việt, chữ Nôm Tày liên quan, để tiện cho việc tra cứu, bảo đảm tính chính xác cao nhất có thể.

Vào “trường Tây”, cậu Huyền vẫn học rất giỏi. Năm nào cũng được trao phần thưởng ở Nhà hát Lớn Hà Nội, lúc trở về nhà, cậu khệ nệ bê theo cả chồng sách thưởng đến trước mặt mẹ, khiến bà sung sướng trào nước mắt.

Sau khi đỗ tú tài phần 1, anh Huyền được gia đình cho sang Pháp học tiếp cùng với người em trai là Nguyễn Văn Hưởng. Ngày 2-12-1926, hai anh em đến Pháp.

Thi tiếp lấy bằng “tú tài mẫu quốc”, anh Huyền ghi tên vào Đại học Montpellier, một trong những trường đại học lâu đời ở Pháp, được thành lập từ năm 1221. Thời bấy giờ, sinh viên Việt Nam sang Pháp thường tập trung tại vùng Aix-en-Provence và Montpellier ẩm áp, chói nắng. Thành phần sinh viên người Việt khá phức tạp, phần lớn là con em các đại điền chủ Nam Bộ; chỉ một số ít xuất thân từ các dòng họ nhà nho hoặc viên chức nhỏ ở Bắc Bộ và Trung Bộ - những gia đình phải dè sẻn, dành dụm từng đồng cho con em đi du học.

Đại học Montpellier chia thành 3 trường tách biệt. Trường Montpellier 3 tiếp nhận cả sinh viên nước ngoài đến học về ngôn ngữ và văn học Pháp, mang tên Trường đại học Paul Valéry - văn hào và là nhà bác học Pháp nổi tiếng (1871-1945), lúc bấy giờ còn sống, đã ảnh hưởng sâu sắc đến Nguyễn Văn Huyền cũng như Tôn Thất Tùng.

Hai anh em Huyền và Hưởng sống rất kiệm cần. Mùa đông, không có áo dạ khoác ngoài hợp một, phải mặc áo bông cũ mẹ khâu từ trong nước gửi sang. Buổi tối, ăn ở một quán nhỏ, có khi mười ngày liền không đổi món, khiến cô chủ quán người Pháp lấy làm lạ, và rồi có cảm tình với hai anh học trò nghèo quê hương ở tận vùng Viễn Đông mịt mờ xa lắc.

Ngày nghỉ, hai anh em, mỗi người một chiếc xe đạp, đi dạo xem nông dân hái nho, rồi cùng hái với họ, ăn nho thoải mái, nhưng chẳng được trả công!

Một lần, hai anh em đạp xe lên đỉnh núi Aigoual trên dãy Massif Central ở miền trung nước Pháp. Bốn giờ chiều, tuyết ngập đến đầu gối, vẫn còn phải đẩy xe lên. Gần nửa đêm, mới đến chỗ nghỉ, may mà không chết cóng. Leo núi và đi dã ngoại là môn thể thao anh Huyền thích nhất, bởi vì không tốn kém như đến pítxin mua vé tập bơi.

Có lẽ vì quen rèn luyện như thế, cho nên đến thời kỳ kháng chiến chống Pháp, Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyền mới có thể dễ dàng đạp xe từ Việt Bắc vào liên khu IV, rồi lại từ liên khu IV trở ra Việt Bắc, qua bao nhiêu dốc đèo.

Những năm lưu học tại Pháp, Nguyễn Văn Huyền thường giao lưu với các bạn trí thức trẻ như Nguyễn Mạnh Tường, Phạm Đình Ái, Nguyễn Tường Tam (nhà văn Nhất Linh)... Sau này, có lần GS Nguyễn Mạnh Tường kể:

“Anh Huyền nhanh nhẹn hơn tôi. Tôi chưa nghĩ đến chuyện nghỉ hè sẽ đi đâu, thì anh Huyền đã dự tính tất cả. Anh rủ tôi dần dà đi khắp châu Âu, chứ không ở lì tại Pháp, mỗi năm đi một nơi. Năm đầu tiên đi Tây Ban Nha, rồi sang Ý. Lúc trở về, anh nói: “Đấy, đi xa học được bao điều, chứ cứ ở nhà nhảy nhót với mấy cô đầm, thì chả học được gì đâu!”.

Đến năm thứ hai, anh lại bảo: “Chúng mình là những người học cổ văn, cổ sử Hy Lạp, La Mã mà không đặt chân đến Athènes, Rome thì thật thiệt thòi!”. Ở Pháp có Hội Những người nghiên cứu cổ văn, cổ sử Hy Lạp, La Mã. Hằng năm họ thuê cả một chuyến tàu biển rời Marseille chạy vòng quanh Địa Trung Hải, ghé thăm các thành phố bên bờ.

Bầu không khí trên tàu khá kỳ lạ bởi vì hội viên của Hội này hầu hết đều là học giả, người có bằng cấp thấp cũng là cử nhân. Nhịp sống trên tàu không dồn dập, thúc bách, cứ ung dung tự tại tựa lan can boong tàu, ngắm cảnh, nghĩ suy. Nhờ những chuyến đi không mấy tốn kém đó, chúng tôi được đặt chân đến Venise, Milan, Vienne, Genève, Budapest, dừng lại ở Athènes, ghé sang Istanbul (Thổ Nhĩ Kỳ), thành phố nằm trên eo biển giữa châu Âu và châu Á...”.

Phải nói thêm rằng, trong những năm Nguyễn Văn Huyền và Nguyễn Văn Hưởng lưu học tại Pháp; hai ông được người chị ruột là bà Nguyễn Thị Mão giúp đỡ rất nhiều. Sau khi tốt nghiệp tú tài tại Trường nữ trung học Félix Faure, bà Mão trở thành người phụ nữ Việt Nam đầu tiên vào học Trường cao đẳng Sư phạm Đông Dương cùng một khóa với ông Tôn Quang Phiệt, trước khóa các ông Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Lân và các bà Nguyễn Thị Thục Viên, Nguyễn Thị Yển...

Về sau, bà Mão dạy toán tại Trường nữ trung học Đồng Khánh (Trường Trưng Vương, Hà Nội hiện nay). Lương tháng của bà rất cao, 120 đồng bạc Đông Dương, trong khi giá một tạ gạo chỉ vài ba đồng. Thế nhưng, hằng tháng bà chỉ giữ lại cho mình vền vền 20 đồng, còn 100 đồng thì góp thêm cùng mẹ mua ngân phiếu bưu điện gửi sang Pháp giúp hai người em trai của bà là Huyền và Hưởng.

Nhưng rồi bà kết hôn với ông Phan Kế Toại, có gia đình riêng với bao nhiêu điều phải lo toan, bao nhiêu việc phải dành dụm. Lại gặp hồi khủng hoảng kinh tế, mẹ bà mua quần áo quân nhu về sửa lại đem bán mỗi bộ chỉ lãi một xu, không còn dư dật để gửi tiền cho hai anh em Huyền và Hưởng nữa.

Sau khi đỗ cử nhân luật, Nguyễn Văn Hưởng đành phải bỏ dở việc học, trở về Hà Nội. Nguyễn Văn Huyền lên Paris, tìm việc kiếm sống để tiếp tục học lên cao hơn. Ông nhận phụ đạo môn tiếng Việt ở Trường Ngôn ngữ phương Đông, thuê một căn hộ hẹp, khép kín, tự thổi nấu lấy ăn.

“MỘT SỰ KIỆN LỚN LAO TRONG LỊCH SỬ SORBONNE”

Ngày 17-2-1934, Nguyễn Văn Huyền bảo vệ xuất sắc luận án tiến sĩ tại Đại học Sorbonne, Paris. Luận án chính *Hát đối của nam nữ thanh niên ở Việt Nam* và luận án phụ *Nhập môn nghiên cứu nhà sàn ở Đông-Nam Á*. Chủ tịch hội đồng chấm luận án là Vendryès coi đó là “*một sự kiện lớn lao trong lịch sử Sorbonne*”.

Đánh giá rất cao giá trị khoa học của hai công trình này, chủ nhiệm khoa văn Đại học Sorbonne R. Delachoux và chủ tịch Viện hàn lâm Paris

S. Charléty xem và duyệt in. Ngay sau đó, nhà sách phương Đông Paul Gauthner xuất bản hai bản luận án của Nguyễn Văn Huyền thành sách và liền nhận được sự hoan nghênh nồng nhiệt của giới khoa học xã hội và nhân văn châu Âu. Nhiều tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín ở Pháp, Đức, Hà Lan... gần như ngay lập tức đăng bài bình luận về hai cuốn sách ấy.

Biểu hiện sự ngưỡng mộ đối với Paul Valéry, Nguyễn Văn Huyền dùng một câu thơ của nhà thi hào Pháp làm đề từ bản luận án chính:

Le vent se lève!... Il faut tenter de vivre!

(Gió đã nổi lên rồi!... Hãy cố mà sống nhé!)

Bản luận án viết bằng tiếng Pháp nhan đề *Les Chants alternés des garçons et des filles en Annam* (Hát đối của nam nữ thanh niên ở nước Nam).

Điều vô cùng đáng tiếc là bản luận án được xuất bản thành sách ở Paris từ năm 1934, thế mà mãi tới năm 1995, tức là 61 năm sau, mới được dịch ra tiếng Việt, mà cũng chỉ in với số lượng hạn chế, khiến cho đông đảo bạn đọc Việt Nam hầu như không ai biết tới, kể cả một số nhà nghiên cứu trong cùng chuyên ngành với Nguyễn Văn Huyền!

Không ít nhà khoa học xã hội và nhân văn ở nước ta được đào tạo sau năm 1954, chưa đủ thành thạo thứ tiếng Pháp văn chương tinh tế, để đọc hiểu cặn kẽ, thấu đáo, nói chi đến việc nghiên ngấm để học hỏi, phát huy, rồi tiến xa hơn trên con đường Nguyễn Văn Huyền đã mở - con đường đem học thuật quốc tế, hiện đại soi sáng, lý giải những vấn đề về văn hóa và con người Việt Nam, bằng những công trình nghiên cứu nghiêm túc, đạt chuẩn quốc tế, có tính thuyết phục khoa học cao, tránh tình trạng “nói lấy được” hay “mẹ hát con khen”...

Thế mà, những công trình nghiên cứu “nổi tiếng” muôn măn ở nước ta như vậy, thì lại từ lâu được nhất trí tôn vinh ở các trung tâm văn hóa lớn trên thế giới. Ngày 20-3-1934, trong một bức thư gửi cho Nguyễn Văn Huyền, Paul Valéry, thi hào và là nhà bác học Pháp, viết:

Thưa ông!

*Tôi xin cảm ơn ông đã viết thư và gửi cho tôi công trình của ông! Tôi lấy làm cảm kích vì ông đã quan tâm lấy làm đề từ một câu thơ trong bài **Cimetière marin** (Nghĩa địa thủy thủ). Tôi càng nhạy cảm hơn nữa với phương pháp mà ông đã chọn để nghiên cứu sự sáng tác thơ ca ngẫu hứng trong các lễ hội Việt Nam. Sự hài hòa của âm thanh và cảm giác là vấn đề chủ yếu của mọi thi ca; nhưng trong các ngôn ngữ của chúng tôi, vấn đề này không được xác định. Chỉ có thể giải quyết bằng sự việc và như là do sự ngẫu nhiên, bởi vì người ta không bao giờ có thể chắc chắn đem lại cho tư duy một sức bền biểu cảm “có tính nhạc”.*

Thế nhưng tôi thấy trong cuốn sách của ông những thí dụ hình thành thơ ca ở trạng thái nảy sinh. Tôi tìm thấy ở đây trạng thái bài hát và sáng tác bằng bài hát và nhịp điệu, và tôi nghĩ đến Ronsard đã làm thơ bằng cách dựa vào một cây đàn luth. Tôi cũng sức nhớ đến bản thân mình đã từng làm nhiều bài thơ xuất phát từ hình tượng nhịp điệu chợt đến và ám ảnh tôi, những hình tượng đó xác định dần dần những “từ”, rồi cuối cùng một “ý”.

Tất cả những gì ông nói về những đối xứng, cân bằng, những nhóm, gây cho tôi hứng thú đến cao độ (nhưng tôi không hiểu tiếng Việt cho nên chỉ có thể thu hoạch được một cách nông cạn từ các phân tích của ông).

Nhờ những gì ông viết về các nhà thơ Việt Nam, tôi lấy làm vui lòng được đọc, những gì mà tôi tin là đúng đối với mọi thơ ca, nhưng ở đất nước chúng tôi, lại rất ít biết đến hoặc hiểu thấu. Khi tôi đánh bạo nói về những điều đó thì có người cho là chuyện chướng tai, lại có kẻ bảo tôi là đầu óc quá tế nhị và phức tạp. Thế nhưng tôi cảm thấy mình đã làm một việc là chú ý đến ngọn nguồn.

Xin ông tin ở lòng quý mến và sự tận tâm chân thành của tôi.

Paul Valéry

Chúng tôi nghĩ rằng đây không phải là một bức thư xã giao bình thường, mà là một sự đánh giá ngắn gọn nhưng sâu sắc về bản luận án chính của Nguyễn Văn Huyền có phần phù hợp với quan niệm thi ca của Paul Valéry. Giờ đây, vào mùa hè năm 2013, chúng ta có thể dễ dàng tìm đọc bản dịch tiếng Việt luận án dài 160 trang khổ 24x16 cm ấy trong tập 2 bộ *Nguyễn Văn Huyền toàn tập* do Nhà xuất bản Giáo dục in xong vào tháng

7-2001. Cần nói thêm rằng, vào đầu năm 1934, lúc Nguyễn Văn Huyền viết xong bản luận án, ông mới 26 tuổi, trong khi Paul Valéry đã 63 tuổi.

Chẳng bao lâu sau, trên tạp chí *Anthropos*, một tạp chí quốc tế quen biết in bằng tiếng Đức (tập 30, số 5-6, 1935), Christoph von Furer-Haimendorf, giáo sư dân tộc học nổi tiếng, đã dành nhiều dòng để tóm tắt công trình của Nguyễn Văn Huyền, rồi đưa ra nhận xét:

“Không nghi ngờ gì nữa, những lễ hội được tổ chức theo mùa, có hát đối và tỏ tình thuộc về những nền văn minh nông nghiệp ở Đông Dương và Hoa Nam. (...). Xét về toàn bộ tính chất của chúng thì các lễ hội đó là tự do phóng khoáng cho cả hai bên, tức là cả của người con gái trong việc lựa chọn người chồng. Vì vậy, xét cho cùng, chúng có nguồn gốc trong các nền văn minh mang nặng sắc thái mẫu hệ”.¹

Trên tờ *Orientalistische Literaturzeitung* (tạp chí Văn học phương Đông), số 11, 1935, H. Jensen đã viết:

“Công trình này mà tác giả của nó là một người Việt Nam đã từng làm giảng viên Trường Ngôn ngữ phương Đông ở Paris, là một đóng góp rất có giá trị để hiểu biết về Việt Nam. Ý nghĩa của nó là ở trên hai lĩnh vực: Một mặt, nó cung cấp cho các nhà dân tộc học và phônclô học một chất liệu phong phú, có chú ý đến cả các chi tiết, để hiểu biết đời sống yêu đương, trước hết là tập quán tỏ tình và đính hôn của người Việt Nam. Mặt khác, nó chứa đựng nhiều điều đáng biết đối với nhà ngôn ngữ học...”. Tác giả có lý khi nhấn mạnh rằng hằng ngày trong khi nói năng, người Việt Nam đã sử dụng các tập hợp từ có sẵn, có thể gọi là dưới các dạng mẫu, cho nên họ dễ dàng ứng tác ra thơ ca. (...). Cuốn sách chứa đựng rất nhiều đoạn mẫu về các loại ứng tác như vậy. Những đoạn mẫu đó bắt nguồn từ những sưu tầm sâu rộng”.

Tuy nhiên, theo GS Hà Văn Tấn, thì người đánh giá cao nhất đối với công trình này của Nguyễn Văn Huyền là Jean Przyluski. Trong một bài báo dài nhan đề *Nhịp điệu và sự ứng tác thơ ca (Về một cuốn sách mới xuất bản)*

¹ Dẫn theo GS Hà Văn Tấn.

đăng trên *Journal de Psychologie normale et pathologique* (Tập chí Tâm lý học bình thường và bệnh lý) số 9-10, 1934, sau khi điếm qua những giả thuyết đối lập nhau từ thời cổ đại Hy Lạp cho đến lúc bấy giờ, ông viết tiếp:

“Ở phương Tây, ngôn ngữ thông thường khác xa với thơ ca, ngôn ngữ đó đã trở thành một công cụ phân tích và ở một số người, nó hướng tới sự chặt chẽ, chính xác của những ký hiệu khoa học. Ở Việt Nam, khoảng cách giữa câu thơ và lời nói không lớn đến như thế. Người Việt Nam thường nói ra là làm cho câu nói của mình có nhịp điệu, và trong mọi trường hợp, người ấy lắp ráp các từ của mình thành những nhóm đối xứng có thể không cần sửa đổi mà trở thành những yếu tố của câu thơ. (...). Sau khi nhận ra rằng câu thơ Việt là do những nhóm từ đối xứng hợp thành, ông Nguyễn Văn Huyền nghiên cứu kết cấu của những nhóm đối xứng này và cách lắp ráp chúng như thế nào”.

Như trên đã nói, sau khi bảo vệ luận án chính, Nguyễn Văn Huyền còn trình bày bản luận án phụ nhan đề *Introduction à l'étude de l'habitation sur pilotis dans l'Asie du Sud-Est* (Nhập môn nghiên cứu nhà sàn ở Đông-Nam Á). Luận án này cũng được in thành sách và cũng nhận được sự hoan nghênh nồng nhiệt.

Như nhiều người đã biết, ở các đại học lớn trên thế giới, hàng năm, số nghiên cứu sinh bảo vệ luận án tiến sĩ rất đông, phần lớn các luận án chỉ được đánh máy để ở thư viện nhà trường và một số thư viện lớn. Rất ít luận án được in thành sách, và ngay cả những bản được in, không phải bản nào cũng được dư luận rộng rãi chú ý. Bởi thế, ta càng thấy rõ hơn giá trị công trình của Nguyễn Văn Huyền. GS Vendryes, chủ tịch hội đồng chấm luận án, không hề xã giao, quá lời khi nhận xét đó là “một sự kiện lớn lao trong lịch sử Sorbonne”.

Trong mục điểm sách trên tờ *Anthropos*, Rudolf Rahman viết:

“Bên cạnh các tài liệu thành văn, trước hết tác giả đã khai thác được những sưu tập của các bảo tàng châu Âu và, ngoài ra, còn gửi đi những bản phỏng vấn theo mẫu in sẵn. Nhờ vậy, tác giả có thể đưa ra được một bản khái quát rất có giá trị. Chắc chắn là người ta sẽ nhất trí với quan điểm của Nguyễn Văn Huyền cho rằng ở dạng phổ biến hiện nay của nó, nhà sàn được giải thích chỉ bằng các

điều kiện tự nhiên (cấu tạo của đất, khí hậu, v.v...) mà một phần cũng cần tìm nguyên nhân ở sự du nhập và sự lưu truyền” (Anthropos, tập 30, số 5-6, 1934).

Nhà nghiên cứu Jules Sion cho đăng trên tờ *Annales d'Histoire économique et sociale* (Niên giám lịch sử kinh tế và xã hội) một bài bình luận dài về cuốn sách của Nguyễn Văn Huyền, nhan đề *Một loại hình cư trú mới: nhà sàn*. Ông viết:

“Bên cạnh những điều tra dài hơi dẫn các nhà địa lý học đến với cư trú nông thôn ở châu Âu, ở đây, trên một bối cảnh rất khác, một cuốn sách nghiêm túc viết về một loại hình cư trú chiếm ưu thế ở vùng Đông-Nam Á. Tác giả đã miêu tả những hình thức khác nhau, từ dân tộc này đến dân tộc khác, theo những nhà du lịch, cũng như những phục chế trong các bảo tàng Hà Lan hoặc La Mã. Rồi ông rút ra những đặc điểm chung. Ông áp dụng các phương pháp của địa lý học nghiên cứu lý do giải thích sự phân bố, những sự kiện văn hóa gắn liền với kiểu cư trú này. (...). Nhờ ông mà chúng ta thoáng thấy mười vấn đề trong các quan hệ văn minh châu Âu. Để giúp cho việc giải đáp, ông đã cho một danh mục hữu ích mà ở đó người ta tìm ra những hình thức khác nhau, đặc điểm của loại hình cư trú này” (số 9, trang 499-501).

Giờ đây, ngồi đọc lại cuốn sách của Nguyễn Văn Huyền, riêng tôi, tôi cảm thấy ngạc nhiên và khâm phục về nội dung phong phú, thú vị cũng như về phương pháp nghiên cứu hiện đại, khoa học. Chỉ cần xem qua bảng tra cứu tên các tác giả mà ông tham khảo để viết công trình này, ta đã có thể tìm thấy họ tên 103 người thuộc nhiều quốc tịch khác nhau: Pháp, Anh, Mỹ, Đức, Hà Lan, Áo... viết bằng nhiều thứ tiếng khác nhau.

Đông Dương (*Indochina*) theo cách hiểu thông thường thời ấy là vùng đất nằm giữa Ấn Độ (*India*) và Trung Quốc (*China*) bao gồm cả Myanmar, Assam, Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam. Do vậy, Nguyễn Văn Huyền khảo sát cả nhà sàn của người Palaung ở phía bắc, người Intha ở phía nam, người Wa ở phía đông và người Chin ở phía tây Myanmar.

Tất nhiên, sau khi khảo sát nhà sàn của người Thái, người Lào, người Campuchia, ông dành nhiều tâm sức tìm hiểu kỹ nhà sàn của các tộc người trên dải đất Việt Nam. Chỉ riêng về người Dao, ông đã mô tả tỉ mỉ

các kiểu nhà sàn của người Dao Cốc, Dao Cao Lan, Dao Chàm, Dao Đeo Tiên, Dao Ngọc Điền...

Về người Thượng, ông xem xét nhà sàn của người Thượng trên dãy Trường Sơn, người Thượng trên cao nguyên Đắk Lắk, người Thượng ở vùng Quảng Ngãi, người Thượng ở vùng Bình Định... Cổ nhiên, ông không quên mô tả nhà sàn của những tộc người thiểu số đông dân ở nước ta như người Tày-Nùng, người Mường.

Vùng Đông-Nam Á bao gồm cả quần đảo Indonesia, do đó, Nguyễn Văn Huyền còn phải nghiên cứu nhà sàn của các tộc người cư trú trên các đảo Sumatra, như người Atjeh, người Gajo, người Karo Batak, người Toba Batak, người Minangkabau, người Lampong, người Benkoelen. Rồi tiếp tục khảo sát nhà sàn của các tộc người khác trên các đảo Borneo, Celebes và các đảo nhỏ như Halmahera, Boeroe, Ceram, Wetar, Timor, Tanimbar... trên đất nước vạn đảo này.

Tôi không muốn kể dài thêm nữa, sợ làm mệt óc những bạn đọc ít quan tâm đến chuyên ngành này. Có lẽ chỉ cần lược thuật qua loa vài dòng như vậy cũng đủ gợi lên phần nào công phu lao động chi li, nghiêm túc của tác giả bản luận án.

Để sưu tầm tư liệu cho bản luận án “phụ” của mình, tác giả đã làm việc tại Bảo tàng Dân tộc học ở Trocadéro, Bảo tàng quốc gia Lịch sử Tự nhiên ở Paris, Cơ quan Kinh tế Đông Dương. Ông còn đến Hà Lan hai lần, lần đầu vào cuối hè 1931, lần thứ hai vào đầu thu 1932, làm việc tại Bảo tàng Leyde và Bảo tàng Rotterdam và tại Viện Thuộc địa Amsterdam, nơi có một bảo tàng dân tộc học rất quý cho phép ông khai thác nhiều tài liệu về nhà sàn ở Indonesia, lúc bấy giờ còn là thuộc địa của Hà Lan.

Ông gặp gỡ, phỏng vấn những người từ Indonesia trở về để có thêm hiểu biết về lĩnh vực mình đang nghiên cứu. Nguyễn Văn Huyền cũng đến làm việc ở Rome, tại Bảo tàng Latran, sử dụng các bộ sưu tập do các giáo sĩ Thiên chúa giáo tặng cho Vatican, dưới sự bảo trợ của đức giám mục Ladeuze.

Qua bản luận án “phụ” này của Nguyễn Văn Huyền cũng như qua các công trình nghiên cứu khác của ông, ta thấy ông không bao giờ rơi vào

thói “khái quát hóa vội vàng”, đưa ra những kết luận vô đoán theo thiên kiến cố hữu. Cứ liệu chưa bảo đảm chính xác và chưa thật đầy đủ, thì chưa vội gì công bố, hay hơn nữa, chưa nên liều lĩnh rút ra những nhận định “động trời” với hy vọng chóng vánh... nổi tiếng!

Nhưng Nguyễn Văn Huyền cũng không phải thuộc loại nhà nghiên cứu “chết chìm trong tư liệu”, không có năng lực khái quát hóa. Những cứ liệu phong phú trong phần *Chuyên khảo miêu tả tổng hợp* là để tạo nền vững chắc cho phần *Tiểu luận tổng hợp*. Ở phần này, tác giả tập trung lý giải lý do tồn tại của nhà sàn.

Nguyễn Văn Huyền và Nguyễn Mạnh Tường gần như bảo vệ luận án tiến sĩ cùng một thời điểm. Sau khi bảo vệ, Nguyễn Mạnh Tường trở về Hà Nội; Nguyễn Văn Huyền còn ở lại thêm một thời gian do phải tiếp tục thực hiện hợp đồng giảng dạy tại Trường Ngôn ngữ phương Đông. Trước khi chia tay, Nguyễn Mạnh Tường nói với Nguyễn Văn Huyền:

- Bây giờ chúng mình đều đã là tiến sĩ cả rồi, chẳng lẽ không có áo tiến sĩ để mặc khi trở về Hà Nội. Áo tiến sĩ có ba hàng lông thỏ, trong khi áo thầy giáo trung học chỉ có một hàng. Thế nhưng mình lại không có đủ tiền để may áo tiến sĩ. Ông đi dạy học ở Trường Ngôn ngữ phương Đông, được lĩnh lương, có thể giúp mình không?

Nguyễn Văn Huyền tươi cười trả lời:

- Tôi có mà cậu không, sao được!

Thế là hai người cùng đi cắt may áo tiến sĩ. Tuy vậy, theo gia đình cho biết, về sau, chưa bao giờ ông Huyền đem áo tiến sĩ ra mặc cả! Tính ông ưa giản dị, tự giấu mình.

Ngay từ khi còn học ở Pháp, hai người đã hẹn với nhau, khi trở về nước, không làm quan, chỉ đi dạy học, nghiên cứu khoa học, viết sách. Do đó, năm 1935, hai người cùng vào dạy Trường Bưởi, Nguyễn Văn Huyền dạy sử, địa; Nguyễn Mạnh Tường dạy văn. Về sau, có thêm Nguyễn Xiển, Hoàng Xuân Hãn dạy toán, Ngụy Như Kon Tum dạy vật lý...

Lúc bấy giờ, chỉ ở Trường Bưởi mới có một đội ngũ giáo viên bằng cấp cao như vậy, cho nên, theo lời TS Nguyễn Mạnh Tường, “tụi toàn quyền, thống sứ hết sức nể nang”. Mặc dù vậy, mọi sự đâu có được như ý. Nội

dung giảng dạy bị cấm đoán nhiều điều, thầy giáo người bản xứ bị chèn ép. Nguyễn Văn Huyền quyết định chuyển hẳn sang Trường Viễn Đông bác cổ. Nguyễn Mạnh Tường bỏ ra ngoài mở văn phòng luật sư.

TRAI TÀI, GÁI SẮC “KẾT DUYÊN CHÂU - TRẦN”

Được bạn bè giới thiệu, TS Nguyễn Văn Huyền làm quen với người con gái của cụ Vi Văn Định là tiểu thư Vi Kim Ngọc, một khuê nữ “công, dung, ngôn, hạnh” vẹn toàn.

Trong một cuốn nhật ký (hiện còn giữ được), bà Vi Kim Ngọc ghi về mối tình đầu và duy nhất của mình:

“Lúc tôi còn là một thiếu nữ, nhiều chàng trai đã tỏ ý muốn kết duyên Châu - Trần. Nhưng tôi thờ ơ, đối với ai cũng từ chối. Tôi đợi chờ một người xứng đáng, có đức, có tài, có thủy có chung. Tôi ao ước gặp được một Hoàng Phủ Thiếu Hoa để tôi làm Mạnh Lệ Quân¹. Trai tài, gái sắc thì mới thỏa lòng. (...).

Có anh bạn đưa ảnh cho tôi xem, ca tụng anh Nguyễn Văn Huyền là tiến sĩ văn khoa, lại có thêm bằng cử nhân luật. Khi đó anh Huyền còn đang ở đô thành Paris. Tôi nghe thoáng qua, cũng chẳng nghĩ đến anh nhiều. Khi anh Huyền từ Paris trở về nước, bạn anh đưa anh xuống Thái Bình thăm nhà chúng tôi. Cha mẹ tôi mời các anh ở lại ăn cơm. Tôi và anh Huyền biết nhau từ đây”.

Nguyễn Văn Huyền và Nguyễn Mạnh Tường là hai người bạn thân từ thời còn du học tại Pháp. Cả hai đều đỗ tiến sĩ, trở thành “ông nghề Tây” và, sau khi trở về nước, đều không chịu ra làm quan, chỉ làm những “nghề sạch sẽ” như dạy học, nghiên cứu khoa học.

- Này, tôi dặn cậu nhé - Nguyễn Văn Huyền giao hẹn với bạn - hễ đến chiều thứ Bảy là cậu không được đi đâu cả! Cứ phải theo tôi xuống Thái Bình!

¹ “*Kết duyên Châu Trần*” có nghĩa bóng là sự kết hôn. Mạnh Lệ Quân và Hoàng Phủ Thiếu Hoa là hai nhân vật trong tiểu thuyết chương hồi *Tái sinh duyên* đời nhà Thanh, được Nguyễn Đỗ Mục dịch thuật giới thiệu ở nước ta, khá nổi tiếng thời ấy trong giới trí thức và thanh niên thành thị.

“Trở về Hà Nội một thời gian, anh Huyền dành dụm được ít tiền mua chiếc ô tô Renault màu xám nhạt và bắt đầu tập lái - GS Nguyễn Mạnh Tường vui vẻ kể. Đã có lần hai bánh xe bên phải leo lên trên vỉa hè một quãng dài, rồi mới chịu trở lại lăn giữa lòng đường! Anh Huyền lái xe chưa lấy gì làm thạo. Thế mà, cứ vào chiều thứ Bảy, khi tôi vừa dạy học xong ở Trường Bưởi, là anh ấy lại lôi cổ tôi lên ô tô, phóng một mạch xuống tận thị xã Thái Bình gặp ý trung nhân của anh ấy! Tại nhà quan tổng đốc thỉnh thoảng có mở hội khiêu vũ. Đám tri huyện, tri phủ tân học kéo đến cùng nhẩy nhót với hai “ông nghề Tây” chúng tôi!”

Ngày 12-4-1936, TS Nguyễn Văn Huyền kết hôn với tiểu thư 20 tuổi Vi Kim Ngọc tại Thái Bình.

Trước đó một năm, BS Hồ Đắc Di đã kết hôn với người em gái của bà Vi Kim Ngọc là tiểu thư 17 tuổi Vi Kim Phú.



Ngày 13-4-1936, “ông nghề Tây” Nguyễn Văn Huyền và nàng “tiểu thư khuê các” Vi Kim Ngọc (con gái quan tổng đốc tỉnh Thái Bình Vi Văn Định) làm lễ cưới tại Hà Nội.

Và sau đó, vào năm 1944, bác sĩ Tôn Thất Tùng kết hôn với người cháu nội của cụ Vi Văn Định là tiểu thư 15 tuổi Vi Nguyệt Hồ.

Ba nhà trí thức lớn của đất nước có mối quan hệ đặc biệt về đảng nhà vợ. Sau này, trong những năm kháng chiến chống Pháp, gia đình của ba giáo sư sống dựa vào nhau ở vùng ngòi Quảng, Chiêm Hóa, Tuyên Quang. Ba người vợ rất mực “công, dung, ngôn, hạnh”, theo mẫu mực cổ truyền phương Đông Khổng giáo, là niềm hạnh phúc hiếm thấy và là chỗ dựa tuyệt vời của ba nhà trí thức quá bận rộn công việc xã hội.

BA TIỂU THƯ NGƯỜI TÀY HÓA RA CÓ GỐC GÁC NGƯỜI KINH

Sau này, khi cuộc Cải cách ruộng đất đã lùi xa vào dĩ vãng, đất nước đã thống nhất, bà Vi Kim Ngọc, vợ GS Nguyễn Văn Huyền, mới lấy những tấm đồng khắc gia phả bằng chữ Hán mà cụ Vi Văn Định vẫn cất giấu rất kỹ, đem về nhà mình, rồi nhờ dịch sang chữ Quốc ngữ.

“Cuốn” gia phả bằng đồng ấy từ lâu được gói kín trong một cái bao vải, nặng phải đến dăm bảy kilogam! Đọc xong, mọi người trong nhà mới rõ gốc gác họ Vi, mới vỡ lẽ ra: Tại sao nhiều đời dòng họ mình lại là... “người Tày”... ở miền núi rừng Lạng Sơn?

Hóa ra cụ cao tổ Vi Kim Thắng, hiệu Đình Mật, vốn quê ở xã Vạn Phần, tổng Vạn Phần, huyện Đông Thành xưa, thuộc tỉnh Nghệ An, là người Kinh chính gốc! Nhưng, vào đời nhà Trần, cụ Thắng được vua Trần giao trọng trách “trấn ải biên cương”, rồi từ đời này sang đời khác, con cháu cụ cứ tiếp tục làm quan trên xứ Lạng, do vậy dần dần “Tày hóa”, nói tiếng Tày, mặc quần áo chàm!

Cuốn *Lịch sử thổ ty tỉnh Lạng Sơn* cho biết: Các hậu duệ của cụ Vi Kim Thắng đều được triều đình nhà Trần, nhà Lê, rồi nhà Nguyễn cho “tập tước thổ ty”, nhiều người được phong hàm quận công.

Thân sinh cụ Vi Văn Định là cụ Vi Văn Lý được vua Nguyễn phong thiên hộ hầu, hiệp tá đại học sĩ, tổng đốc Lạng Sơn.

Trên tấm bia dựng tại chùa Trung Thiên, xứ Mẫu Sơn, niên đại Chính Hòa (1680), triều đình ghi công lao của dòng họ Vi ở Lạng Sơn như sau:

“Đời đời con cháu làm phiên thần tận tiết, trung hiếu song toàn. Phụng mệnh quốc vương làm nhân thần, phiên tướng, lại phụng sắc trần thủ nội thành, ngoại thị, chế ngự biên cương, giữ gìn quan ải, ứng phó với thiên triều, làm cho biên cương hai nước yên ổn, cho mạch nước được bền lâu”.

Đến đời cụ Vi Văn Định, nhà cầm quyền thuộc địa mới bày ra kế “điều hổ ly sơn”, không để cụ “tập tước” làm tổng đốc Lạng Sơn, biết đâu đẩy đến một lúc nào đó cụ có thể xưng vua, lập ra... “nước Tày - Nùng”! Chúng điều cụ xuống vùng trung du và đồng bằng, giao cho cụ chức tuần phủ Phúc Yên, tuần phủ Hưng Yên, rồi tổng đốc Thái Bình để các quan công sứ Pháp dễ bề “để mắt” tới.

Đại gia đình cụ Vi Văn Định rất đông con cháu, trong số đó có ba tiểu thư khuê các “sắc nước hương trời” là Vi Kim Ngọc, Vi Kim Phú, con gái, và Vi Nguyệt Hồ, cháu gái cụ. Năm 1935, một tờ báo ở Hà Nội in tấm ảnh chụp hai cô gái mặc áo dài, đeo kiềng vàng với lời chú thích: “Cô Kim Ngọc và cô Kim Phú - hai ngôi sao sáng trong phiên chợ Thái Bình nhưng hai cô không chịu dự thi sắc đẹp!” Đó là bức ảnh hai tiểu thư nhà họ Vi mặc áo dài nhung màu huyết dụ, bị ông nhà báo nào nọ “chụp lén”!

Ngay cả sau này, khi bà Vi Kim Ngọc đã 60 tuổi, nữ sĩ Tuyết Ngọc vẫn còn làm thơ ngợi ca sắc đẹp không tàn phai của bà:

*Ai dám tin rằng bạn sáu mươi?
Vẫn thanh tú lắm, vẫn xinh tươi
Tiếng còn trong trẻo qua câu nói
Men vẫn say sưa giữa nụ cười...*

Cũng tác giả trên đã viết về cả ba mỹ nhân nhà họ Vi là Vi Kim Phú (vợ GS Hồ Đắc Di), Vi Nguyệt Hồ (vợ GS Tôn Thất Tùng) và Vi Kim Ngọc (vợ GS Nguyễn Văn Huyền) khi cả ba bà đều đã luống tuổi:

*Kim Phú vẫn xinh tươi, hiền dịu
Vẫn dáng người yếu điệu, thanh tân
Nhẹ nhàng giọng nói oanh ngân
Môi hồng hay nụ hoa xuân đầu mùa?*

*Đây bạn mới Nguyệt Hồ vừa gặp
Mà sao lòng đã nặng mền yêu?
Yêu vì tháo vát đủ điều
Yêu vì duyên dáng, diễm kiều, đoan trang*

*Còn bạn cũ, nữ hoàng Kim Ngọc
Da anh đào, tóc sáng bạch kim
Nụ cười tươi, ánh mắt huyền
Ấm êm trong cảnh đào nguyên dưới trần...*

Trong cuốn nhật ký của bà Nguyễn Thị Thịnh, vợ GS Đỗ Xuân Hợp, có đoạn ghi về ngày bà còn là một cô giáo trẻ mới đến Thái Bình:

“Cụ Vi Văn Định, tổng đốc Thái Bình, được thưởng Bắc Đẩu bội tinh. Trong dinh mở hội ăn mừng linh đình lắm. Các giáo viên nam, nữ chung nhau sắm lễ vật vào mừng. Vào cửa quan, dù chỉ là vào mừng, cũng chẳng ai muốn đi! Thế nhưng các bạn đồng liêu cứ một mực bảo tôi:

- Trường nam đã cử đại diện rồi. Trường nữ ta, chúng tôi cử cô đấy, để cô tiện thể ra mắt cụ lớn.

Từ chối không xong, tôi đành phải theo ông giáo đại diện vào mừng. Tới dinh cụ thượng, tôi giật mình trước cảnh huy hoàng chưa từng thấy! Ông giáo vội đặt khay đồ lễ lên chiếc kỷ kê trước cái sập gụ, rồi lễ phép nói lời chào mừng. Ông chưa nói hết thì cụ lớn đã chỉ vào tôi, bảo:

- Có phải cô giáo này mới xuống Thái Bình không? Sao hôm nay mới đến chào?

Trời ơi! Không có chỗ nào ở dưới đất để cho tôi chui xuống! Tôi đành mạnh dạn bước lên, trình bày đôi lời...

Bỗng cụ thượng đứng phắt dậy, vừa cười vừa vui vẻ tiến đến chỗ tôi, bảo:

- À ra thế!

Rồi không nói gì thêm, cụ nắm lấy tay tôi, đưa ngay mấy vòng valse quay khắp gian phòng khách trước con mắt kinh ngạc của mọi người!

Bản nhạc vừa hết. Tôi chưa kịp hoàn hồn, cụ thượng đã truyền cho cô Kim Ngọc, con gái xinh đẹp của cụ, đưa tôi xuống nhà dưới chào cụ bà.

Lát sau, Kim Ngọc đưa tôi về phòng riêng, trong đó có mặt cả chục cô thiếu nữ “quốc sắc thiên hương”. (...). Tôi và Ngọc xấp xỉ cùng tuổi, nên Ngọc gọi tôi bằng tên trống không, như quen thân từ bao giờ ấy. Thú thật, tôi có cảm tình ngay với Ngọc, nhưng còn dè dặt, sợ người khác bảo “thấy sang bắt quàng làm họ”! Điều tôi thích nhất là Ngọc đánh piano khá hay và lại còn biết vẽ nữa, tính tình thì ý nhị, nhẹ nhàng. Thật là một tiểu thư lý tưởng. Tuy Ngọc học chưa cao nhưng tư chất thông minh thì có thừa. Tôi nhớ mình đã đọc ở một cuốn sách Pháp nào đó câu này: Đem theo cả một tấn học thức chưa chắc đã mua nổi một gam thông minh!”

VỮNG BƯỚC TRÊN CON ĐƯỜNG VIỆT NAM HỌC

Với nhiều công trình đặc sắc, năm 1938, Nguyễn Văn Huyền được cử làm ủy viên thường trực Trường Viễn Đông bác cổ và, năm 1941, làm ủy viên Hội đồng Nghiên cứu khoa học Đông Dương. Đánh giá vai trò của TS Nguyễn Văn Huyền, ông giám đốc Trường Viễn Đông bác cổ Georges Cœdès viết:

“Cùng với sự đào tạo đại học vững chắc mà ông đã nhận được ở Pháp, tại khoa văn và khoa luật Đại học Paris, ông Nguyễn Văn Huyền còn có ưu thế vô song là nắm được các sự kiện xã hội Việt Nam bằng kinh nghiệm bản thân và bẩm sinh, có khả năng tiếp cận trực tiếp và tức thì với chất liệu xã hội học và có thể đi sâu tiến hành những khảo sát mà các nhà nghiên cứu châu Âu không thể nào thực hiện được.

Những con chủ bài đó đã cho phép ông tiến hành và hoàn thành tốt đẹp nhiều nghiên cứu về đời sống tôn giáo, tinh thần, xã hội của dân quê Việt Nam”.

Chỉ trong vòng hơn mười năm (1934-1945), Nguyễn Văn Huyền đã công bố 46 công trình hầu hết bằng tiếng Pháp, gần đây, mới được dịch ra tiếng Việt và, năm 2000-2001, Nhà xuất bản Giáo dục xuất bản thành bộ sách *Nguyễn Văn Huyền toàn tập*, 2 tập đã phát hành dài hơn 2.000 trang. Đó là một bộ sách mà mỗi gia đình trí thức Việt Nam đều nên có trong tủ sách gia đình, để đọc đi đọc lại và để làm tư liệu dạy bảo con cháu. Các thế hệ người Việt Nam muốn tìm về cội nguồn, về những tín ngưỡng, lễ hội dân gian, về văn hóa và văn minh dân tộc, có thể tìm thấy biết bao điều bổ ích, đáng tin cậy trong các công trình của Nguyễn Văn Huyền.

Nghiên cứu về việc thờ thành hoàng, ông viết:

“Việc thờ thành hoàng, nếu lần theo thời điểm thành lập các làng, không nghi ngờ gì nữa là một trong những yếu tố vững chắc của văn minh Việt Nam...”

Các vị thánh bắt tử ở Việt Nam như Thánh Tản Viên, Thánh Gióng, Chử Đồng Tử... được Nguyễn Văn Huyền đặc biệt quan tâm. Các vị ấy được thờ cúng ở nhiều nơi, đặc biệt tập trung ở các tỉnh và thành phố Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hà Nội, Hòa Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình... Và ông sớm nêu lên nhận định:

“Nghiên cứu việc thờ phụng các vị thánh ấy, ta có thể thấy vai trò lịch sử của dân tộc Việt Nam ở Đông-Nam Á. Dân tộc này không chịu sao chép những gì của Trung Quốc, mà tự tạo lấy cuộc sống riêng, trong trường kỳ lịch sử vẫn luôn luôn được thanh xuân hóa”.

Có thể nêu lên một giả định: Nếu ngay từ thời trẻ Nguyễn Văn Huyền đã đi vào Hy Lạp học hay La Mã học, thì sao? Rất có thể, với tài năng xuất chúng, ông cũng đạt được những kết quả khả quan, nhưng dù sao, những kết quả ấy vào thời gian ấy, cũng chưa giúp ích được gì nhiều cho dân tộc Việt Nam ta.

Rõ ràng, trong việc chọn hướng nghiên cứu, ông đã lặng lẽ thể hiện lòng yêu nước lắng sâu của một nhà khoa học. Lòng yêu nước ấy biểu lộ một cách kín đáo, khó nhận ra. Giữa lúc một số trí thức người Việt “Tây học” - những “ông Tây An Nam” - quay lưng dè bủ tín ngưỡng, văn hóa dân gian của người Kinh, người Tày, thì ông trân trọng nghiên cứu nó với biết bao cảm xúc tinh tế, thâm trầm.

Ông khảo sát Hội Phù Đồng, nghiên cứu vị thành hoàng Lý Phục Man ở làng Yên Sở, ngoại thành Hà Nội; rồi lập nên một bản đồ phân bố các vị thành hoàng ở tỉnh Bắc Ninh. Ông tìm hiểu sự ra đời của Nội Đạo tràng ở Việt Nam, sự tích Phạm Viên - một vị tiên - cũng như tục thờ cúng thần tiên ở nước ta.

Năm 1944, đề tựa cho cuốn sách của Nguyễn Văn Huyền *Tục thờ cúng thần tiên ở Việt Nam*, G. Coedès, giám đốc Trường Viễn Đông bác cổ, viết với lòng cảm phục:

“Những thần tiên mà cuộc sống trần tục được kể tại đây, với các đền thờ được mô tả, với các nghi lễ bói toán tại các đền ấy, là những vị thần tiên thuần túy Việt Nam. Có thể nói đó là những vị thánh của dân tộc mà truyền thuyết đẹp rực rỡ là một bộ phận không thể tách rời trong di sản tôn giáo và tinh thần của đất nước. Người châu Âu sẽ phát hiện được một khía cạnh mà họ ít biết đến của tôn giáo đó nhờ cuốn sách này, nên dù cuốn sách không có tham vọng văn học, từ đó vẫn tỏa ra phảng phất một hương thơm kín đáo, chất thơ tinh tế của những truyền thuyết Việt Nam”.

Nhà khoa học Pháp lưu ý chúng ta về “hương thơm kín đáo” tỏa ra từ những trang nghiên cứu của Nguyễn Văn Huyền. Những trang viết ấy bên cạnh tính khoa học, còn đậm tính văn chương với “chất thơ tinh tế”.

Qua công trình *Những khúc ca đám cưới Tày ở Lạng Sơn và Cao Bằng*, ông giúp ta làm quen với chữ Nôm Tày¹, cũng như hàng trăm khúc ca được ghi lại bằng chữ Nôm Tày, rồi phiên sang chữ Quốc ngữ - một công trình dày tới 320 trang nói lên công phu lao động lâu dài của tác giả. Như nhiều người đã biết, bà Vi Kim Ngọc, vợ GS Nguyễn Văn Huyền, là người Tày ở Bản Chu, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn. Có lẽ điều ấy đã tạo hứng thú và thuận lợi cho ông tìm hiểu sâu xứ Lạng, văn hóa Tày và các khúc hát trữ tình đẹp đẽ ở nơi đây.

Ở Hà Nội, không rõ còn có thửa vườn nhà ai ngoài thửa vườn nhà GS Nguyễn Văn Huyền có trồng cây *mắc mật*, một loại cây gia vị đặc sản của người Tày Lạng Sơn làm dậy mùi món măng chua cũng như món thịt quay lợn sữa.

Năm 1938, Nguyễn Văn Huyền giúp Trường đại học Luật Hà Nội lập bộ môn lịch sử văn minh Việt Nam. Bản thảo cuốn *Văn minh Việt Nam* viết xong vào năm 1939, được ông dùng để giảng dạy, cho đến năm 1944 mới in thành sách. Sở dĩ bản thảo nằm lâu như vậy ở nhà xuất bản là vì còn phải chờ nhà cầm quyền Pháp phê duyệt. Về cuốn sách này, GS Phan Hữu Dật viết:

¹ **Chữ Nôm Tày** là loại văn tự dùng chữ Hán để ghi tiếng Tày, cũng như **chữ Nôm Việt** dùng chữ Hán để ghi tiếng Việt, ta quen nói gọn là **chữ Nôm**.

*“Ngày nay, đọc công trình này, ta không khỏi ngạc nhiên về sự uyên bác của ông. Có thể nói mà không cường điệu công trình **Văn minh Việt Nam** không những tổng kết thành công các nghiên cứu dân tộc học của ông trong mười năm cần cù sáng tạo, mà còn là sự tổng kết thành tựu của các ngành khoa học nghiên cứu về người Việt Nam cho đến giữa thế kỷ XX. (...). Vấn đề Nhà, Làng, Nước đều là những vấn đề cốt tử hiện nay trong sự nghiệp xây dựng hệ thống chính trị của nước ta vào thời kỳ Đổi mới”.*

Bản dịch cuốn *Văn minh Việt Nam* ra tiếng Việt dày 270 trang, được in trong tập I *Nguyễn Văn Huyền toàn tập*, rất đáng để chúng ta đọc kỹ.

Như trên đã nói, Nguyễn Văn Huyền trân trọng những gì độc đáo bản địa trong văn hóa cổ truyền dân tộc, nhưng như thế không có nghĩa ông rơi vào cực đoan, một chiều, bài ngoại, phủ nhận những ảnh hưởng lâu bền và tích cực của văn hóa Hán đối với người Việt chúng ta. Trong cuốn *Văn minh Việt Nam*, Nguyễn Văn Huyền viết:

“Mục đích của Nho giáo là trị dân tốt”.

Ông dẫn lời Khổng Tử:

“Vua đến gần dân mà trang nghiêm thì dân sẽ kính cẩn; vua hiếu thảo và thương người thì dân sẽ trung thành; vua nâng đỡ người tốt và dạy dỗ người kém cỏi thì dân sẽ gắng sức”.

Nghĩa là “vua phải ra vua”, người ở cương vị cao nhất của quyền lực quốc gia (ngày nay, là tổng thống, quốc trưởng, tổng bí thư, thủ tướng, v.v...) phải xứng đáng với cương vị đầy quyền lực ấy.

Về đạo đức của người quân tử, Nguyễn Văn Huyền nêu rõ:

“Điều đầu tiên phải làm là học văn chương, học sách của các bậc thánh hiền thời cổ đại, học lễ, nhạc. Hơn nữa, phải biết tu dưỡng để đạt tới sự hoàn thiện về đạo đức mà mục tiêu là nắm được cái đức cao nhất của đạo Nho là lòng nhân, tức là lòng yêu thương người khác”.

Nguyễn Văn Huyền cho rằng môn học cổ điển Á Đông phải được phổ cập ở bậc trung học. Ông viết:

“Nếu tiếng Việt phải đợi đến thế kỷ XIX mới trở thành ngôn ngữ văn minh, đó chính là vì chữ Hán đã là ngôn ngữ bác học và chính thức duy nhất ở Việt

Nam trong gần 2.000 năm trời. (...). Dù thế nào đi nữa, chữ Hán đã có ở Việt Nam một vai trò nổi bật. Nó đã để lại những dấu vết không phai mờ trong tất cả các thể chế và các biểu hiện trí tuệ của Việt Nam. (...). Điều đó khá dễ hiểu. Nước này có quan hệ thường xuyên với nước Trung Hoa có nền văn minh rất cao và một nền văn học đồ sộ”.

Từ lâu Nguyễn Văn Huyền đã thấy vai trò rất lớn của “ông đồ nho”, tức là tầng lớp sĩ phu, trong xã hội Việt Nam xưa. “Ông đồ nho” chẳng những là người nắm được khoa học giữ nước, chống ngoại xâm, mà còn làm nhiệm vụ cao quý “kỹ sư tâm hồn” cho toàn dân. Đáng tiếc, cách nhìn khoáng đạt, khách quan ấy của ông trong một thời gian dài không được phổ biến rộng rãi và biến thành những chủ trương giáo dục cụ thể.

Sự tài giỏi sáng suốt của ông cha ta xưa là, một mặt, kiên quyết chống lại chính sách xâm lược của một số nhà cầm quyền Trung Quốc, mặt khác, ra sức tiếp thụ tinh hoa văn hóa do tầng lớp trí thức và nhân dân Trung Quốc sáng tạo nên.

KHÔNG NGẠI NGẦN DẤN THÂN CỨU NƯỚC

Cách mạng Tháng Tám bùng nổ tạo nên bước ngoặt trong cuộc đời của người trí thức yêu nước và nhà bác học ấy. Sau này, có lần ông kể lại:

*“Qua bao năm rồi nhưng tôi vẫn còn nhớ rõ những cảm xúc của mình khi đứng trên Quảng trường Ba Đình lịch sử nghe Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc **Tuyên ngôn Độc lập** ngày 2-9-1945. Không phải đến lúc đó tôi mới nghe mấy tiếng “Độc lập, Tự do”, nhưng chỉ từ giây phút đó, và qua kháng chiến, tôi mới thấm thía ý nghĩa sâu sắc của mấy tiếng ấy”.*

Trước đó mười hôm, chiều 22-8-1945, bốn nhà trí thức có tiếng ở Hà Nội là Nguyễn Xiển, Nguyễn Văn Huyền, Ngụy Như Kon Tum và Hồ Hữu Tường đã ký vào một bức điện gửi Vua Bảo Đại nêu rõ:

“Một Chính phủ nhân dân lâm thời đã thành lập. Chủ tịch là Cụ Hồ Chí Minh. Yêu cầu Vua thoái vị ngay để củng cố và thống nhất nền độc lập của nước nhà”.

Như nhiều người đã biết, từ năm 1938, GS Nguyễn Văn Huyền đã tham gia ban trị sự Hội Truyền bá Quốc ngữ. Sau Cách mạng Tháng Tám, ông

được Chủ tịch Hồ Chí Minh bổ nhiệm làm tổng giám đốc vụ đại học Bộ Quốc gia Giáo dục, kiêm giám đốc Viện Bác Cổ.

Sáng 15-11-1945, tại Hà Nội, diễn ra lễ khai giảng Trường đại học Việt Nam gồm 5 ban: y khoa, khoa học, văn khoa, chính trị - xã hội và mỹ thuật. Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhiều vị trong Chính phủ đã đến dự. GS Nguyễn Văn Huyền, tổng giám đốc vụ đại học, đọc diễn văn nêu rõ:

“Buổi lễ hôm nay anh em giáo sư và sinh viên chúng tôi muốn là một dịp để tỏ cho thế giới biết, trong giờ phút nghiêm trọng này của tiền đồ Tổ quốc, dân tộc Việt Nam, ngoài công cuộc đấu tranh bằng xương máu trên chiến địa, còn nỗ lực tham gia vào công cuộc tiến triển văn hóa của nhân loại. Chúng tôi muốn rằng nền đại học mới này là một lực lượng mạnh trong những lực lượng chiến đấu của dân tộc Việt Nam. Chúng tôi muốn nó là một thành lũy để trường kỳ kháng chiến phục hồi hoàn toàn lãnh thổ và giải phóng tinh thần cho dân tộc chúng tôi là một dân tộc văn hiến có ngoài nghìn năm lịch sử độc lập và tự xây đắp nên một nền văn minh đặc sắc trên ven biển Thái Bình Dương này. (...).

Trường đại học quốc gia này mở ra trong trường hợp rất khó khăn. Thế giới vừa vui được ngọn bình lửa mới có hơn một tháng, thì cuộc binh đao sát hại lại bùng nổ trên cả một dải đất rộng và phì nhiêu nhất ở phương nam nước này. Dựa vào những lý thuyết bất công và giả dối, thực dân Pháp đã đi ngược đường với sự chiến đấu chung cho Tự do của nhân loại. Sự xâm lăng ấy còn đang tiếp tục một cách mãnh liệt mà chúng tôi được thượng lệnh xây đắp ngay nền tảng Đại học Quốc gia”.

Chẳng bao lâu sau, sáng 9-2-1946, tại Viện Bảo tàng quốc gia, Hà Nội, đã khai mạc cuộc Triển lãm lịch sử - văn hóa dân tộc do GS Nguyễn Văn Huyền và các cán bộ Viện Bác cổ tổ chức. Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhiều vị trong Chính phủ đã đến dự. Công chúng lần đầu tiên được nhìn tận mắt nhiều tư liệu và hiện vật mà trước đây chỉ nghe nói tới hoặc chỉ thấy qua mấy tấm ảnh công bố trên các tạp chí nghiên cứu chuyên ngành.

GS Nguyễn Văn Huyền còn tham dự hai hội nghị lịch sử có quan hệ đến vận mệnh đất nước: Hội nghị Đà Lạt và Hội nghị Fontainebleau. Những dòng thư riêng của ông viết từ Paris gửi cho người vợ, bà Vi Kim Ngọc, ở Hà Nội, mà gia đình còn giữ được, nói lên nỗi lòng chân thực của người trí thức ấy:

“Huyền cũng thừa thấy là làm thiệt thòi cho vợ và các con nhiều. Song, như Ngọc nói, đây là dịp Huyền thay mặt nhà mà đền nợ nước. Huyền cũng như bao anh em sinh trưởng ở một nước nô lệ, từ ngày hiểu biết tới nay, đã hơn hai mươi năm thở vắn than dài, cố sức sửa mình để thoát khỏi vòng áp chế. (...).

Ngọc thấy Huyền không thiết gì ngoài tình thân mật trong gia đình, còn danh lợi thì dửng dưng, không ham muốn, có thì dùng, chứ không bao giờ tự đi tìm kiếm. Mà Ngọc là người sinh trưởng trong một gia đình hào phú cũng có chí hướng cao thượng không bo bo giữ cái lợi tức thời, nên cũng trợ giúp Huyền tìm đường thoát khỏi cái vòng nô lệ. (...).

Ngọc hiểu biết lắm, nên Huyền mới nháy ra gỡ mối tơ vò. Tương lai là ở chúng ta, chúng ta phải cố. Xưa cổ nhân tin là năm trăm năm Rồng mới hé miệng một lần. Tổ quốc chúng ta không biết đến bao giờ mới lại có dịp như ngày hôm nay. Hai mươi năm đèn sách, một chục năm phiêu lưu chân trời góc bể, mới có dịp giơ thẳng cánh tay. Chúng ta dắt tay nhau mà cố lên vậy”.

Ngày 2-5-1946, thi sĩ Phạm Huy Thông ở Paris (sau này sẽ là GS Phạm Huy Thông, hiệu trưởng Trường đại học Sư phạm Hà Nội) gửi đến Phái bộ ta tham dự Hội nghị Fontainebleau những vần thơ “lửa cháy” với đầu đề *Chào sứ giả của Tự do*:

*Cảm khái bấy, máu tươi bao liệt sĩ
Lai láng hô chí Việt quyết lay cùm!
Đồng chí - sướng vui chưa! - dìu đồng chí
Toàn dân thề kết sức bẻ nanh hùm!*

*Hùm quy gối, chót cùm đà long gẫy
Mừng vang từ ải Lạng suốt Cà Mau...
Nghe! Này nghe khúc hát huy hoàng ấy
Thổi một luồng cuồng hỉ tới Cực Âu!*

*Đồn thi sĩ vốn từ lâu treo vách
Ca sao đang trong buổi đất trời xiêu?*

*Bỗng thềm ca những công lao hiển hách
Của kim tinh chói lọi trên cờ điều.*

*Cầu nhạc đắm mê ly, lừng phấn chấn
Xứng vinh quang của Tổ quốc sáng ngời!
Cầu tinh túy núi sông không ngày tận
Nhập lời thơ cho truyền tụng muôn đời!*

Trong cuốn *Thi nhân Việt Nam* xuất bản vào đầu năm 1942, hai nhà phê bình văn học Hoài Thanh và Hoài Chân đã giới thiệu nhà thơ Phạm Huy Thông với bao lời trân trọng. Sau khi trích dẫn một đoạn dài trong *Tiếng địch sông Ô* của Phạm Huy Thông, hai ông viết tiếp:

“Hơi văn mà đến thế thực đã đến bậc phi thường. Anh hùng ca của Victor Hugo tưởng cũng chỉ thế”.

Nhưng rồi, trong nhiều năm, Phạm Huy Thông không làm thơ, “đờn thi sĩ vốn từ lâu treo vách/ ca sao đang trong buổi đất trời xiêu?” Chính Cách mạng Tháng Tám đã mang lại cho ông niềm thi hứng đột khởi, khiến ông “bỗng thềm ca những công lao hiển hách/ của kim tinh chói lọi trên cờ điều”. Tiếng Việt trong những ngày đầu Cách mạng còn dùng nhiều từ Hán-Việt mà ngày nay ta ít khi dùng, chẳng hạn: *kim tinh* với cái nghĩa sao vàng, *cuồng hỉ* với cái nghĩa niềm vui tột cùng...

Ngày 19-8-1946, GS Nguyễn Văn Huyền viết thư cho vợ, chân tình, dung dị:

“Ngày về không còn xa mấy nữa. Bước khó khăn còn nhiều nhưng ai nấy đều nỗ lực. Dẫu thành hay bại, phen này cũng đã trả nợ nam nhi đối với Tổ quốc, không thẹn lòng đối với gia đình. Chỉ biết bình tâm mà cố gắng. (...). Còn công hay tội, vài chục năm sau, lịch sử sẽ rõ. (...). Ngồi không mà nói, thì có gì dễ hơn? Riêng mình, mình biết sức mình, không ra mà gánh vác một phần là có tội”.

Tháng 11-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh gặp riêng GS Nguyễn Văn Huyền, thuyết phục ông vui lòng nhận chức Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục, bởi vì, theo Bác, ông là người “có đủ cả tài năng và đạo đức”, tất nhiên, trong công việc sẽ gặp khó khăn, nhưng Bác và đoàn thể sẽ



Chính phủ nước Việt Nam kháng chiến họp tại Tân Trào, Tuyên Quang, năm 1948.

Từ trái sang phải, hàng đầu: X (chưa rõ họ tên), Vũ Đình Huỳnh, Trần Duy Hưng, Hoàng Tích Trí, X.
Hàng thứ hai: Nghiêm Xuân Yêm, Bùi Công Trừng, Vũ Đình Tụng, Hồ Chí Minh, Phan Kế Toại, Nguyễn Văn Tạo, Lê Văn Hiến.

Hàng thứ ba: Hoàng Minh Giám, Trần Đăng Khoa, Trịnh Văn Bính, Nguyễn Văn Huyền, Tạ Quang Bửu, Phan Anh, Phạm Văn Đồng, X, Tôn Thất Tùng, X, Trần Công Tường.

hết lòng giúp đỡ. Bác nói đại ý: Bọn phản động bán nước đã lộ mặt, và bỏ trốn. Thực dân Pháp rất ngoan cố, hiếu chiến. Nhưng chúng chẳng làm gì nổi ta đâu! Bởi vì cả nước ta một lòng. Chúng ta nhất định thắng.

Lòng tin của Bác rắn như sắt thép.

Thế là, GS Nguyễn Văn Huyền giữ chức Bộ trưởng Bộ Giáo dục từ tháng 11-1946, suốt trong 29 năm, cho đến khi ông qua đời, ngày 19-10-1975, thọ 67 tuổi.

“LÊN NON, THIẾP CÙNG LÊN THEO”

Chỉ một tháng sau khi GS Nguyễn Văn Huyền nhậm chức. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ.

Người chị ruột của Nguyễn Văn Huyền là Nguyễn Thị Mão, phu nhân cụ Phan Kế Toại. Trước Cách mạng Tháng Tám, cụ Toại giữ chức Khâm sai đại thần, làm việc tại Bắc Bộ phủ. Và người em ruột của Nguyễn Văn Huyền là Nguyễn Văn Hưởng, từng đỗ cử nhân luật tại Pháp, về sau, giúp việc cho cụ Toại tại Bắc Bộ phủ.

Phát hiện con trai của cụ Toại là Phan Kế An học Trường cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, đang hoạt động trong phong trào sinh viên cứu quốc, bọn phátxít Nhật nung nhẹ không bắt, mà chỉ gửi công văn cho quan Khâm sai đại thần, khuyến cáo về phong trào ấy, rồi nhắc: “Rất tiếc, trong số đó có cả quý công tử”.

Cụ Toại đọc xong công văn chỉ cười, đưa cho anh Phan Kế An xem. Bọn Nhật không ngờ chính cụ đã bí mật mua 500 đồng tín phiếu ủng hộ Việt Minh!

Gần đây, trong cuốn *Hồi ký Thanh Nghị*, ông Vũ Đình Hòe kể lại: Theo gợi ý của ông Dương Đức Hiền, ông Vũ Đình Hòe tìm gặp ông Nguyễn Văn Huyền, em vợ cụ Toại, để cùng ông đến gặp cụ. Cụ Toại ghé tai ông Hòe nói: “Lính Nhật thường xuyên vây Bắc Bộ phủ, ông không sợ sao mà dám đến chơi với tôi?”. Ông Hòe nói rõ lý do ông “đến chơi” với cụ Toại: “Anh em trí thức hoan nghênh cụ cáo ồm, không chịu đi hiểu dụ nhân dân “bán” thóc. Nhưng anh em muốn cụ làm mạnh hơn nữa”. Cụ Toại hỏi lại ông Hòe: “Thế ông là Việt Minh à?”. Ông Hòe lảng sang chuyện khác. Cụ Toại nói nhỏ: “Đừng giấu, con cháu tôi cũng vào Việt Minh nhiều rồi mà!”.

Trong cuốn nhật ký của bà Vi Kim Ngọc, vợ GS Huyền, ghi:

“Đại diện cho những người cách mạng chân chính, các anh Phạm Văn Đồng và Võ Nguyên Giáp đã mang lại niềm tin cho anh Huyền và tôi, cũng như cho những người thân yêu của chúng tôi: Hồ Đắc Di và Tôn Thất Tùng”.

Nhiều năm sau, gia đình GS Huyền mới biết, chính ông Võ Nguyên Giáp là người đã đề nghị Chủ tịch Hồ Chí Minh mời GS Huyền làm Bộ trưởng Bộ Giáo dục. Ông Giáp đạo ấy là bí thư Đảng đoàn Chính phủ, tất nhiên, đó là chức vụ “bí mật” chỉ các đảng viên mới biết.

Mặc dù bận trăm công nghìn việc, trước khi sang thăm nước Pháp nhân dịp họp Hội nghị Fontainebleau, Bác Hồ không quên giao nhiệm vụ cho ông Hoàng Hữu Nam, Thứ trưởng Bộ Nội vụ, đón cụ Vi Văn Định về Hà Nội, kéo “hữu sự thì không kịp”. Bác nói: “Con cháu cụ Vi đều đi với cách mạng cả, hãy mời cụ về Hà Nội”. Bác còn dặn ông Vũ Đình Huỳnh, phải tìm những cán bộ cách mạng trước kia đã từng bị cụ Vi bắt giam, khi cụ đang làm tổng đốc Thái Bình, cầm giấy mời của Chính phủ lên trao tận tay cụ, như vậy cụ sẽ thấy ta không giữ hận thù mà thật lòng đoàn kết.

Ông Ba Ngọ, một cựu chính trị phạm đã từng bị cụ Vi bắt giam, được giao làm việc này. Ông cùng đoàn cán bộ Chính phủ đến Bản Chu, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn, tha thiết mời cụ Vi về Hà Nội, nhưng cụ từ chối, nói: “Tôi nay già yếu rồi, chắc chẳng đóng góp được gì, xin để cho lão giả an chí”.

Ông Ba Ngọ cùng đoàn đành ra nghỉ tạm ở thị xã Lạng Sơn. Ông không chịu bỏ cuộc, tay không trở về Hà Nội. Hai ngày sau, ông và đoàn quay trở lại Bản Chu. Lần này, cụ Vi không nữa từ chối.

Cụ cho mời tất cả bà con trong làng và ở các trại, khoảng vài nghìn người, đến dự bữa cỗ tiễn biệt. Phải mổ mấy con bò, mấy chục con lợn, nấu mấy trăm mâm cỗ. Giữa bữa cỗ thịnh soạn, cụ nghiêm mặt nói:

- Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cho đón tôi về Hà Nội. Khi vắng tôi, con cháu và bà con dân bản phải làm lụng chăm chỉ như bình thường.

Mọi người nhao nhao lên hỏi cụ, đi như thế có được bảo đảm an toàn không. Ông Ba Ngọ liền đứng lên, trịnh trọng cam kết:

- Xin đồng bào yên tâm! Chính phủ đã đón cụ Vi đi thì phải bảo đảm an toàn cho cụ.

Chính phủ ta giữ đúng lời hứa, chăm sóc cụ Vi cho đến lúc cụ qua đời ngày 20-12-1975, thọ 96 tuổi...

... Còn nhớ vào mùa hè năm 1946, ông Vi Văn Kỳ, con trai cụ Vi Văn Định, ngụ tại phố Hàng Da, Hà Nội, đang mặc quần cộc ngồi ở gian nhà trong, bỗng nghe báo tin có một vị “khách Tây” không mời mà đến! Hóa ra đó là một tên mật thám Pháp xin gặp để ngỏ ý mời ông Kỳ trở về Lạng Sơn làm... “vua nước Nùng”!

Ông Kỳ hoảng quá, liền lên gặp cụ quyền Chủ tịch nước Huỳnh Thúc Kháng (Bác Hồ lúc đó đang ở Pháp) và Thứ trưởng Bộ Nội vụ Hoàng Hữu Nam, báo cáo về sự việc khác lạ nói trên. Ngay sau đó, cả gia đình ông Kỳ được Chính phủ ta sắp xếp chuyển vào Thanh Hóa. Tại tỉnh Thanh, ông Kỳ làm việc ở cơ quan Bộ Nội vụ cho đến lúc về hưu.

Tôi muốn kể lại chuyện này để các bạn đọc trẻ tuổi ngày nay thấy rõ hơn dự đoán sáng suốt của Bác Hồ trong việc kịp thời đưa cụ Vi rời khỏi Lạng Sơn, kéo “hữu sự thì không kịp”.

Nhật ký bà Vi Kim Ngọc có đoạn:

“Anh Phạm Văn Đồng đến nhà nói: Mấy chị nên đưa các cháu bé ra khỏi Hà Nội để Chính phủ dễ bề đối phó với bọn Pháp và bọn Tàu Tưởng”.

Thế là cả ba gia đình Nguyễn Văn Huyền, Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng bỏ lại tại Hà Nội tất cả tài sản của những người trí thức quen sống phong lưu, đầy đủ tiện nghi ở thành phố lớn, để tản cư một làng quê gần Văn Đình (lúc đó thuộc tỉnh Hà Đông), chỉ mang theo một số đồ dùng ít ỏi.

Bà Huyền (tức bà Vi Kim Ngọc) một nách bốn con, con lớn 8 tuổi (*Nguyễn Kim Nữ Hạnh*), con nhỏ mới 8 tháng (*Nguyễn Văn Huy*¹). Bà Di (Vi Kim Phú) dất dứ hai con, con lớn 8 tuổi (*Hồ Thế Lan*²), con nhỏ 4 tuổi (*Hồ Đắc Thuyền*). Còn bà Tùng (Vi Nguyệt Hồ) thì ẵm ngửa cậu con trai mới sinh, được Bác Hồ đặt tên cho là *Tôn Thất Bách*³ bởi vì, theo Bác, trong tiếng Hán chữ *Bách* [柏] cũng có bộ *mộc* [木] bên cạnh, như chữ *Tùng* [松], và cả hai chữ đều tiêu biểu cho cốt cách của người quân tử.

Theo dòng dân chúng tản cư lũ lượt người đi bộ, đi xe đạp, ngồi xe kéo, xe bò, ba gia đình đại trí thức Hà Nội đến Văn Đình, ở nhờ trong một ngôi nhà gạch của ông Dương Thiệu Chính. Dương Thiệu là một dòng họ lớn ở vùng này, có cụ Dương Khuê đỗ tiến sĩ thời Tự Đức, làm quan đến hàm thượng thư, tham tán Nha Kinh lược Bắc Kỳ, còn để lại

¹ Về sau làm giám đốc Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.

² Về sau, làm vụ trưởng ở Bộ Ngoại giao, kết hôn với ông Vũ Khoan từng làm Bí thư Trung ương Đảng, Phó thủ tướng Chính phủ.

³ Về sau, làm Hiệu trưởng Trường đại học Y Hà Nội, giám đốc Bệnh viện Việt - Đức.

một số bài ca trù, nổi tiếng nhất là bài *Hồng Hồng, Tuyết Tuyết* mới ngày nào *chả biết cái chi chi...*

Trong những tháng năm đầu Cách mạng, bất kể thuộc thành phần, giai cấp nào, ai ai cũng hăng hái đi theo Cụ Hồ, ủng hộ kháng chiến. Đáng tiếc, về sau, sai lầm trong Cải cách ruộng đất - trái với mong muốn của Người - đã gây tổn thương nghiêm trọng đến khối đoàn kết toàn dân.

Tiếng súng kháng chiến từ Hà Nội vọng về. Đúng như Nguyễn Đình Thi đã viết đầy lòng tin vào “ngày mai sáng láng”, ngay trong đêm 19-12-1946, khi người nhạc sĩ ấy mới 22 tuổi:

Ầm ầm cười tiếng súng vui thay, trông ngày mai sáng láng...

Nếu không có một lòng tin như thế, thì không thể nào có được cuộc kháng chiến chống Pháp kéo dài gần mười năm, kể từ ngày Nam Bộ nổ súng chống trả quân xâm lược.

Ở nơi tản cư, các bà mẹ không cho con nhỏ tha thân ngoài bờ đê; suốt ngày bắt chúng chơi trong nhà, sáng sáng xếp chăn bông vào một góc giường, hễ nghe tiếng máy bay Pháp là đám trẻ phải chui ngay vào gầm giường phía dưới chỗ xếp chăn bông! GS Di, GS Tùng ít khi tạt qua Văn Đình thăm vợ con, do đang túi bụi mỗ xẻ cấp cứu chiến thương trên các tuyến phẫu thuật Hòa Xá - Đốc Tín, Kim Lũ - Cự Đà. Cùng tản cư ra Văn Đình, còn có một số sinh viên tự nguyện tản cư theo Trường Y như Nguyễn Tăng Ấm, Bửu Triều, Nguyễn Huy Phan, Phạm Văn Phúc...

Sau hơn hai tháng chiến đấu bảo vệ từng mái nhà, góc phố, tán bàng Hà Nội, theo lệnh của Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp, trung đoàn Thủ đô lặng lẽ rút lui chiến lược qua những bãi ngô giữa dòng sông Cái, sang bên tả ngạn. Cơ quan Chính phủ chuyển dần lên Việt Bắc.

Ngày 14-3-1947, Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyền đến Phú Thọ. Ba hôm sau, bà Huyền, bà Di và bà Tùng cùng các con vượt qua những xóm làng vừa bị giặc càn quét, có nơi còn thấy máu đọng thành vũng trên mặt đường như ở đoạn qua quốc lộ 6 gần Chúc Sơn.

Từ Sơn Tây ba gia đình tản cư ghé vào làng Mông Phụ, quê cụ Phan Kế Toại. Nhưng cụ Toại và cả gia đình cụ đã rời nhà từ mấy hôm trước, lên An toàn khu Việt Bắc cùng Hồ Chủ tịch và cơ quan Chính phủ.

Những ngày đầu chống Pháp, đúng như anh lính Hồng Nguyên đã viết trong bài thơ *Nhớ nổi tiếng một thời*, những người kháng chiến và gia đình họ đã đi *“qua nhiều nơi không nhớ rõ tên làng/ đã nghỉ lại rất nhiều nhà dân chúng”*.

Ba gia đình vượt sông lên Phú Thọ, rồi từ đó đi bộ tiếp ngược Tuyên Quang. Đêm ngủ trong một ngôi nhà gạch vắng chủ, thỉnh thoảng lại nghe rền vang tiếng nổ, cứ tưởng quân Pháp đánh tới nơi rồi! Nhưng hóa ra đó chỉ là tiếng mìn tiêu thổ kháng chiến.

Sáng hôm sau, các bà mẹ dắt díu con thơ tranh thủ đi dạo phố Tuyên Quang, có lẽ là lần cuối, trước khi tản cư tiếp vào vùng rừng thẳm xanh rì. Phố xá chỉ toàn cảnh đổ nát. Thưa thớt mấy người dân thu dọn chút ít đồ đạc còn sót lại, chất lên xe bò chở đi về phương trời vô định. Ngay cả ngôi nhà đêm qua ba gia đình vừa ngủ lại thì giờ đây cũng đang bị những nhát búa tạ “tiêu thổ” dồn dập nện xuống, phá đổ từng mảng, từng mảng tường. Bụi đỏ bay mờ mịt. Đường nhựa bị đào thành rãnh hào chữ *chi* ngoắt ngoéo cắt chéo mặt đường. Trong cuốn *Kháng chiến nhất định thắng lợi*, ông Trường Chinh viết:

“Cuộc chiến tranh tiêu thổ của dân tộc Việt Nam thực hiện một cách rộng lớn làm cho nhiều người phải choáng óc. (...). Nhiều người ngoại quốc tưởng dân Việt Nam điên, nên đã tự ý phá trụi nhiều thành phố, tự tay mình đốt nhà mình. Không, dân Việt Nam không điên, mà đó là cách ngăn chặn tốc độ cơ giới của địch tiến vào khu căn cứ kháng chiến, không cho địch làm căn cứ vững chắc ở thành phố”.

Hiếm thấy một dân tộc nào trên thế giới thể hiện lòng yêu nước đến mức “điên” như vậy!

Rời Tuyên Quang, ba gia đình ở lại làng Ý La mấy hôm, rồi xuống thuyền ngược sông Lô lên Chiêm Hóa, một huyện lỵ miền núi cách thị xã Tuyên Quang khoảng 60km. Mỗi gia đình một con thuyền nhỏ. Đoàn thuyền mấy ngày liền phải chèo tay ngược sông, vượt thác, vượt ghềnh, may mà đám trẻ không say sóng.

Hai bên sông Lô, rừng già mỗi ngày một rậm rì hơn, núi xanh cao vút hơn, lòng sông hẹp hơn. Nơi cập bến cuối cùng là làng Ái, bên bờ con ngòi

Quảng, rộng, nước xiết. Ngôi làng thượng du và con ngòi hoang sơ ấy rồi đây sẽ gắn bó nhiều năm với ba gia đình trí thức lớn của nước ta. Các giáo sư, sinh viên nhanh chóng ổn định chỗ ở, xây dựng trường lớp và bệnh viện thực hành. Trường đại học Y kháng chiến ra đời giữa rừng sâu.

Lên non thiếp cũng lên theo

Tay vịn chân trèo hái trái nuôi nhau...

Bà Vi Kim Ngọc ghi lại trong cuốn nhật ký hai câu ca dao xưa để tự nhắc nhở mình một dạ theo chồng “lên non” dù cuộc sống có gieo neo vất vả.

Mùa thu năm 1947, tình hình rất căng.

Mặc dù vậy, ngày 6-10-1947, tại làng Ải bên con ngòi Quảng, Trường Y vẫn tổ chức lễ khai giảng năm học mới. Tổng Tư lệnh Quân đội quốc gia Võ Nguyên Giáp đến dự. Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục Nguyễn Văn Huyên chủ tọa buổi lễ. Tổng giám đốc vụ đại học kiêm hiệu trưởng Trường đại học Y, GS Hồ Đắc Di đọc diễn văn khai giảng. Đến dự buổi lễ còn có nhiều vị trong Chính phủ và Quốc hội.

Ít ai ngờ, ngày 7-10-1947, nghĩa là chỉ một hôm sau lễ khai giảng, quân Pháp ồ ạt mở cuộc tiến công khu Việt Bắc. Dịch huy động gần 20.000 quân, gồm cả quân dù và pháo binh, cùng 40 máy bay, 800 xe cơ giới và một đoàn tàu chiến, mở hai gọng kìm khép chặt khu Việt Bắc. Một gọng kìm theo sông Lô tiến lên Chiêm Hóa. Gọng kìm kia qua đường số 4 đánh Thất Khê, Cao Bằng, Bắc Cạn. Rồi cuối cùng, cả hai gặp nhau ở Bản Thí, Chiêm Hóa.

Chiêm Hóa trở thành cái đích của cả hai gọng kìm. Quân dù đổ xuống Bắc Cạn. Quân thủy ngược sông Lô. Từ Bắc Cạn chúng tiến đánh Khe Khao, Đầm Hồng theo hướng Chiêm Hóa.

GS Huyên nhận được bức thư của Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp gửi ông và đồng kính gửi “anh Di”. Bức thư có đoạn:

Tôi viết thư này cho hai anh trong lúc đang đi thăm mặt trận. Chiến tranh đã lan rộng. Pháp sẽ đi thông tất cả các đường lớn, sau đó, chúng sẽ cho quân đi các đường tắt (...). Tôi đã ra lệnh cho khu bộ liên lạc với

hai anh và giúp sinh viên một số liệu đạn. Trong lúc phân tán các anh em sinh viên nên nhớ:

1. Khổ không sờn chí.
2. Kiểm đủ mọi cách giúp dân.
3. Tăng gia sản xuất.
4. Tiếp tục học tập trong phần nào có điều kiện.

Hai anh có điều gì cần điện cho tôi cứ chuyển khu X điện. Tôi nhớ các em bé lắm. Nhớ mấy ngày tươi mát ở trên ấy lắm, nhớ hôm tụ tập nói chuyện với anh em sinh viên. Gửi lời chào các chị.

Mong hai anh dắt dìu anh em sinh viên cố gắng. Tôi có dịp gặp anh em Ngoại ngữ, tình thân lắm.

Hôm nay máy bay lại đến nhiều. Chúng tiếp tục nhảy dù. Bây giờ là thế thắng của chúng. Rồi đây là thế thắng của ta. “Địch đến ào ạt thì không đáng sợ” (Trần Hưng Đạo).

Thân ái,

Hôn các cô, cậu.

Võ Nguyên Giáp

Mọi người được lệnh rời làng Ải vượt con ngòi Quãng vào làng Bình gần rừng hơn. Tản cư vào làng Bình còn có gia đình GS Ngụy Như Kon Tum và y sĩ Y Ngông Niek Đam, người Tây Nguyên, lên đây học tiếp chương trình bác sĩ y khoa mà ông học dở tại Hà Nội.

Một buổi sáng, khi đám trẻ vừa dậy, khoác túi dết¹ lên vai, chưa kịp tản ra cổng lánh vào rừng như mọi ngày, thì đã nghe tiếng súng “cắc bụp” ngay đầu làng. Người lớn, trẻ con í ới gọi nhau chạy ra phía cửa sau, băng qua bìa rừng để vào lán. Sáng mù sương, cách mười mét không nhìn thấy nhau. Chỉ biết chạy theo những cái bóng mờ mờ phía trước.

Vừa vào tới lán, chưa kịp thở, lại nghe bảo phải chạy tiếp vào rừng sâu, men theo một lưng núi. Bà Huyền dìu cậu bé Huy mới hơn một

¹ Bắt nguồn từ tiếng Pháp *musette*, loại túi vải nhỏ khoác vai.

tuổi, dắt díu ba cô con gái bé Nữ Hạnh, Bích Hà và Nữ Hiếu. Vừa chạy tới cửa rừng thì một loạt đạn bay vèo làm gãy cành cây ngay trước mặt đổ xuống chắn ngang lối đi. Bà Huyền nói với bé Nữ Hạnh, cô con gái đầu: “Nếu Tây bám đuổi vào rừng thì chúng bắt cả nút”. Nhưng điều ấy đã không xảy ra, vì bọn chúng sợ nếu tiến xa hơn, sẽ bị du kích ẩn nấp trong rừng bắn tỉa.

Tây đóng quân lại ở trong làng vài ba ngày. Người lớn phải tiếp tục bồng bế dắt díu trẻ nhỏ men theo bờ suối ngược lên đầu nguồn, vào trú trong một cái lán đã được dân quân địa phương dựng sẵn giữa lòng hang đá. An toàn hơn nhưng đói lả. Không dám nhen lửa thổi cơm, sợ khói bay lên, địch phát hiện, xua quân đi càn. Người lớn, nhịn ăn đã đành. Đám trẻ nhịn ăn, mới thật nao lòng!

Ban đêm, nằm ngủ lại trong hang, rét thấu xương. Tháng 11 dương lịch, đang giữa mùa đông Việt Bắc. Bé Nữ Hiếu¹ sốt cao, nôn thốc nôn tháo. Bà Huyền thức trắng đêm.

Nhưng, may thay, chỉ mấy hôm sau, địch rút chạy do không chịu nổi thiệt hại nặng nề. Ba nghìn quân Pháp phơi xác trên dòng Lô, ở đèo Bông Lau... Nhạc sĩ Văn Cao sáng tác bản *Trường ca Sông Lô* nổi tiếng, được các anh sinh viên Trường Y và mấy em Nữ Hạnh, Bích Hà, Nữ Hiếu hát vang:

Đời vun vút lên

Đời vui sướng về

Vui hát ca hòa vui hát ca hòa chí chiến đấu

Đây tay trai Việt Bắc

Sông Lô đang xuôi mau

Tin về đồng lúa reo mừng

Rung trong bao hương đồng

Mừng một mùa chiến công...

¹ Túc Nguyễn Kim Nữ Hiếu, con gái GS Nguyễn Văn Huyền, về sau, kết hôn với GS Nguyễn Lâm Dũng, trở thành phó giáo sư, tiến sĩ y học, đại tá, phó giám đốc Bệnh viện trung ương Quân đội 108, Thầy thuốc Nhân dân.

Những năm kháng chiến không chỉ có hy sinh, mất mát, mà còn có niềm vui. Chính nhờ niềm vui ấy mà bao con người mới sống nổi để tiếp tục chiến đấu.

Mừng Chiến thắng Việt Bắc và đón Tết Mậu Tý - 1948, đồng bào tặng nhà trường một con bò. Mười anh sinh viên “chân yếu tay mềm” cùng ông Y Ngông Niek Đam đứng ra nhận mổ thịt. Nhanh như cắt, ông hứng ngay cái chậu đồng rửa mặt vào cổ con bò bị chọc tiết và uống dòng máu tươi đang ùng ục chảy ra! Đám sinh viên Hà Nội không ai dám làm như vậy. Có lẽ do ông Y Ngông từ bé đã từng dự lễ hội đâm trâu. Thật là một kiểu ăn mừng chiến thắng “rất chi là Tây Nguyên”!

Về đến làng Ải, mới thấy nhà ông Sửu, nơi vợ chồng GS Tôn Thất Tùng, Thứ trưởng Bộ Y tế ở nhờ, đã bị một tên chỉ điểm cho quân Pháp đốt trụi. Nữ Hạnh, cô con gái đầu của GS Huyền năm ấy mới 9 tuổi, tha thân trên nền nhà cháy, nhặt một mảnh đá vôi kê chân cột bị lửa nung sém đen, cất đi làm kỷ niệm. Mảnh đá vôi ấy đến nay vẫn còn. Và giờ đây, mùa xuân năm 2003¹, kỹ sư Nữ Hạnh, 65 tuổi, đã về hưu, kể tiếp cho chúng tôi nghe về những ngày sống ở làng Ải với biết bao chi tiết sống động lạ thường:

“Vợ chồng anh Tùng và cháu Bách ở trong nhà sàn ông Sửu ngay sát vệ đường làng Ải, ngôi nhà sàn vừa bị giặc đốt cháy. Gia đình chú Di và gia đình chúng tôi ở nhờ nhà cụ Ích. Còn nhớ lần đầu tiên vào nhà cụ Ích, người Tày, tôi đi qua rặng cau phía trước, rồi mới bước vào cổng, bên phải là “nhà nước lân”. Suốt ngày nước chảy từ ống máng tre tuôn ra như máy nước ở Hà Nội, cứ ào ào tự động dội xuống, “bể” là một khúc cây đẽo thành hình chữ nhật. Rửa chân sạch sẽ, mới được lần theo đường kê bằng những tảng đá vôi xanh, nhẵn thín, sạch sẽ để lên nhà sàn.

Gia đình cụ Ích ưu tiên nhường cho hai gia đình chúng tôi ở hai gian nhà ngoài. Còn gia đình cụ thì vui lòng ở ba gian nhà trong. Hai phần đều có bếp đất đắp giữa nhà. Gia đình cụ Ích cũng như hai gia đình chúng tôi đều nấu nướng trên hai cái bếp ấy. Đấy cũng chính là lò sưởi trong mùa đông giá lạnh.

¹ Bài này in lần đầu năm 2003.

Mẹ tôi và cô Di sống trên Lạng Sơn từ nhỏ. Chị Hồ cũng hay về quê ở Bản Chu trong kỳ nghỉ hè. Cả ba đều là người Tày. Cho nên mọi phong tục, tập quán của người “dân tộc” không xa lạ đối với ba gia đình chúng tôi. Mẹ tôi nói tiếng Tày với cụ Ích. Cuộc sống của ba gia đình chúng tôi hòa hợp với gia đình nhà chủ dễ dàng, nhanh chóng, không xảy ra những va chạm về tập tục... Nhiều năm sau, có dịp mở ra xem các công trình của cha tôi về nhà sàn ở Đông-Nam Á, tôi cứ liên tưởng đến ngôi nhà sàn của cụ Ích ở làng Ái.

Từ nhà cụ Ích ra đường làng phải qua một đoạn rừng, rồi mới xuống dốc. Một bên đường làng là rừng quýt, bên kia xanh um rừng dong, rừng sa nhân. Đi khoảng một trăm mét thì đến đầu dốc là đường làng Ái. Đứng trên đỉnh dốc có thể nhìn bao quát những thửa ruộng lúa xanh rờn chạy dọc theo con ngòi. Bên kia ngòi là nương ngô, bãi cát thoải thoải. Xa hơn là núi rừng xanh rờn rợn, sừng sững. Khúc ngòi này uốn quanh sát ngay bên sườn núi dốc thẳng đứng, cho nên ngòi sâu, nước trong xanh thăm thẳm, màu xanh mắt mèo, nháy xuống tắm mà không biết bơi, nguy hiểm lắm. Từ trên đồi, có lúc lũ trẻ chúng tôi trông thấy cả đàn khỉ nhớn nhoe láu lỉnh bẻ trộm ngô dân bản trồng ven sông!”.

Trong một cuốn hồi ký, Bộ trưởng Lê Văn Hiến đã ghi về chuyến ghé qua làng Ái ngày 4-12-1947, có ông Lã Văn Minh và bà Nguyễn Thị Thục Viên đi cùng:

“Sau một giờ đi ngựa, gặp các anh trên bãi cỏ rậm cây bên bờ con ngòi Quăng. Trong một túp lều tranh nhỏ (thực ra lều ken bằng thân cây **cơ**) các bà ngồi thêu bên bầy trẻ nhỏ đang chạy nháy trên bãi cỏ xanh. Quang cảnh có vẻ an nhàn lắm. Ông Huyền ngồi bên bụi rậm giữa một đồng sách vở - lối làm việc màn trời chiếu đất! Gặp nhau mừng quá!

Từ ngày Pháp tấn công Việt Bắc, các anh mất liên lạc với Chính phủ, phải ẩn nấp tại đây. Hôm nay bất ngờ quá. (...). Một lát sau, anh Tùng và anh Di cùng đến. Bác sĩ Tùng với bộ võ phục, đeo súng, có vẻ “võ” lắm. (...). Câu chuyện kéo dài đến lúc mặt trời sắp lặn. Giữa câu chuyện, các bà đem đãi một đĩa sắn, rất hợp thời, rồi lại ăn mía, uống nước chè mạn. Một cuộc thù tiếp rất mặn mà giữa chốn núi rừng. (...). Ra đi, ngồi trên lưng ngựa, vẫn mơ màng cảnh đầm thắm gia đình”.

Để ổn định cuộc sống lâu dài ở làng Ái, chấm dứt cảnh làm việc “màn trời chiếu đất”, các anh sinh viên dựng một ngôi nhà sàn nhỏ trên đồi

và gọi nó một cách văn vẻ là “Phong Lan đình” cho GS Huyền và GS Di làm việc. Còn GS Tùng thì gần như thường xuyên có mặt tại bệnh viện thực hành của trường. Bà Huyền, bà Di mỗi khi đi vào rừng lại chú ý tìm vài ba giò phong lan đem về treo trên mấy dây cột tre dọc theo lan can vây quanh Phong Lan đình.

Cuộc sống kháng chiến gian khổ nhưng không thiếu niềm vui. Tối tối, gần 20 con người của hai gia đình Nguyễn Văn Huyền và Hồ Đắc Di căng màn nằm la liệt trên hai gian nhà sàn. Trước khi ngủ, thường cử một người đọc truyện cho cả nhà nghe. Dưới ánh sáng mờ mờ của ngọn đèn dầu đĩa, cả nhà nằm nghe *Tam quốc*, *Tây du*, chẳng biết sách của ai cho mượn. Ít lâu sau, hết truyện, đám trẻ bắt đầu nghe người lớn đọc thơ, đồ vui...

Mỗi lần tiễn GS Huyền đi công tác, bao giờ bà Huyền và mấy người con cũng theo ông đến tận đầu dốc làng Ai. Tại đây, có thể nhìn bao quát cả con ngòi Quảng và đoạn đường mòn uốn khúc để dõng theo bóng ông cùng anh cần vụ, mỗi người một chiếc xe đạp, khuất hẳn sau lùm cây xa, rồi mới lặng lẽ quay trở về, mắt nhắm lệ. Mỗi lần chuẩn bị cho chồng đi công tác xa, bao giờ bà cũng lo đủ cho ông cà phê, muối vừng và, về sau, đôi khi còn có thêm thịt ướp, lạp xường do tự tay bà chế biến nhờ chịu khó nuôi lợn “tăng gia”. Bà ghi lại trong nhật ký:

“Khoác balô, mang theo vài bộ quần áo và chăn màn, không quên túi bột cà phê và cái phin cà phê, anh cưỡi xe đạp đi hàng trăm cây số, vượt qua đèo, qua suối, mang tình yêu tới bao đồng nghiệp, đồng viên anh chị em và lớp trẻ học sinh”.¹

BẮT CHẤP CHIẾN TRANH, GIÁO DỤC VẪN PHÁT TRIỂN

Sau này, năm 1985, trong chuyên san của Bộ Giáo dục và Công đoàn Giáo dục Việt Nam nhan đề *40 mùa thu khai trường*, GS Nguyễn Khánh Toàn, Thứ trưởng Bộ Giáo dục, viết:

“Cuộc kháng chiến chống Pháp nổ ra đêm 19-12-1946. Hai hôm sau, khi Bộ Giáo dục đã sơ tán ra ngoại thành, Bác viết cho Bộ trưởng và thứ trưởng một

¹ Trong bài này, tôi sử dụng nhiều tư liệu của Cục Lưu trữ quốc gia, do hai người con gái của GS Nguyễn Văn Huyền sao chụp và cung cấp. Nhân đây, tôi bày tỏ lòng chân thành cảm ơn chị kỹ sư Nguyễn Kim Nữ Hạnh và chị tiến sĩ Nguyễn Kim Bích Hà.

bức thư ngắn, tự tay Bác đánh máy, trong đó chủ yếu Bác chỉ thị, bắt chấp có chiến tranh, ngành giáo dục - cả bình dân học vụ và giáo dục phổ thông - phải hoạt động bình thường. (...).

Ngành giáo dục của ta đã có những thành tích xuất sắc, có sự đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp vĩ đại của dân tộc ta, phần quan trọng là nhờ sự lãnh đạo đúng đắn của cố Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyền, một trí thức ngoài Đảng có nhiệt tình yêu nước và tinh thần trách nhiệm cao đối với nghĩa vụ vẻ vang và nặng nề được Đảng và Nhà nước tin nhiệm giao phó. Thái độ đúng đắn đó đã tác động không ít đến thái độ của những nhân sĩ trí thức danh tiếng có quan hệ thân thích với Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyền”.

Ông Phạm Trọng Đăng, cán bộ Văn phòng Bộ trưởng trong những ngày đầu chống Pháp, kể về những chuyến đi công tác của Bộ trưởng:

“Anh Huyền đem theo gạo, muối và một ít mỡ. Đến chỗ nghỉ chân, không có hàng cơm, anh cùng chú liên lạc kiếm củi thổi cơm, ăn cùng anh em một cách ngon lành. Khi ăn anh hay trộn cơm nóng với ít mỡ và muối. Anh còn nói với chúng tôi là mình ăn thế này tiêu chuẩn còn cao hơn nông dân nhiều”.

Chúng ta đều biết, năm 1939, trong cuốn *Vấn đề nông dân Việt Nam ở Bắc Kỳ*, Nguyễn Văn Huyền đã viết:

“Bình thường bữa ăn của một gia đình bần nông hai người là 500 gam gạo giá 5 xu, 1 xu rau, 1 xu muối và tương. Người vợ và người chồng ít khi được ăn 2 bữa một ngày. Từ tháng Giêng đến tháng Ba, cả ngày người ta chỉ ăn một bữa cháo hay cơm với muối”.

Bà Tổng Lệ Dung, vợ GS Nguyễn Mạnh Tường, cho biết, năm 1951, trong chuyến đi công tác từ Việt Bắc vào Thanh Hóa, Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyền nghỉ lại trong nhà ông bà Tường:

“Từ lúc kháng chiến trường kỳ gian khổ, anh Huyền giản dị trong cả cách ăn mặc. Tôi còn nhớ khi anh lên cơm sốt rét, thật thương anh không thể tả! Đang ăn cơm, anh bỗng hỏi: “Chị còn nước rau muống nữa không?”

Còn GS Nguyễn Mạnh Tường thì cho biết:

“Thời chống Pháp, có lần tôi đi xe đạp từ Hà Tĩnh ra Thanh Hóa, đường dài chưa đến 150km, thế mà khi ra gần tới nơi, mệt quá, ngã nhào xuống

dòng nông giang, bất tỉnh, nếu không có người vớt lên cấp cứu, thì chắc đã toi đời rồi!

Thế mà anh Huyền từ trên Việt Bắc qua khu III vào khu IV, đi xe đạp cùng chú cần vụ! Đường Việt Bắc thì thật không tưởng tượng nổi! Rừng rú, bùn lầy, nhiều chỗ phải hai tay nâng chiếc xe đạp lên quá đầu để lội qua suối, qua lầy. Đến Thanh Hóa, mặt mày tái xanh tái xám, anh nằm thở. Chưa khoẻ hẳn, anh lại lên đường!”.

Ngay từ những ngày đầu kháng chiến, cơ quan đầu não của Bộ Giáo dục đã chuyển lên Việt Bắc an toàn. Tiếp đó là thành lập các khu, liên khu giáo dục dựa theo các khu, liên khu kháng chiến. Rồi chấn chỉnh các cơ quan giáo dục cấp tỉnh, tăng thêm quyền chủ động cho địa phương.

Ngày 17-6-1947, chỉ mấy tháng sau khi nổ súng kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh thành lập Trường Ngoại ngữ, để kịp thời đào tạo các cán bộ giỏi ngoại ngữ làm phiên dịch phục vụ kháng chiến.

Thu - đông 1947, mặc dù quân Pháp chiếm thị xã Tuyên Quang, Trường Tân Trào vẫn được duy trì. Sau khi bại binh Pháp rút chạy khỏi chiến khu Việt Bắc, thầy và trò Trường Tân Trào lại tiếp tục dạy và học. Bà Nguyễn Thị Thục Viên, nguyên giáo viên Trường nữ trung học Trưng Vương, Hà Nội, được mời về làm hiệu trưởng Trường Tân Trào.

Trong bản báo cáo tình hình giáo dục năm 1948, có đoạn viết:

“Trong hai năm kháng chiến, Bộ Quốc gia Giáo dục đã không lúc nào ngừng hoạt động. Sau khi chiến sự xảy ra ở Thủ đô, những nguyên tắc mới về giáo dục chung đã được đặt ra một cách hợp lý để đối phó với tình hình mới”.

Ngày 10-7-1948, tại vùng tự do Việt Bắc, Bộ Quốc gia Giáo dục triệu tập cuộc “Đại hội nghị” giáo dục toàn quốc. Đến dự, ngoài các đoàn đại biểu trong ngành giáo dục, còn có đoàn văn nghệ Trung Bộ do các ông Đặng Thai Mai, Võ Liêm Sơn dẫn đầu...

Đúng 9 giờ sáng, Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyền đọc diễn văn khai mạc, và tiếp đó, báo cáo tình hình chung của nền giáo dục nước ta từ trước ngày Nam Bộ nổ súng chống Pháp đến sau một nghìn ngày kháng chiến, hoạt động của các ngành học, cũng như các kết quả thu được. Báo

cáo xong, Bộ trưởng mời các đại biểu ghé sang tham quan hai gian nhà mái tranh vách liếp do Bộ và Sở Giáo dục liên khu X trưng bày (liên khu gần nhất, để mang hiện vật đến).

Người xem có thể tìm thấy ở đây những cuốn sách giáo khoa đã in litô (in đá) hoặc vừa soạn xong đang chờ in; báo chí, tranh ảnh; nón, mũ, quần bút bằng tre do học sinh tự làm; dụng cụ trong phòng thí nghiệm của các trường trung học kháng chiến; hóa chất, bình cổ cong, và cả một cỗ máy phát điện tự tạo. Trên vách liếp treo những tờ báo tường, báo liếp của học sinh; các bức biểu đồ thể hiện sự phát triển giáo dục; kết quả kỳ thi tốt nghiệp các bậc học; kết quả xóa nạn mù chữ... Biên bản Đại hội nghị có đoạn:

“Đại hội nghị đã thành công trong bầu không khí thân mật, vui vẻ. Đại hội nghị đã giải quyết nhiều vấn đề căn bản cần thiết cho giáo giới, chấm dứt giai đoạn rời rạc vì tình thế chung, mở ra giai đoạn mới: Công cuộc giáo dục từ nay được tổ chức cụ thể, đặt trên nền móng vững chắc, huy động tinh thần dân chủ theo đà tiến triển của dân tộc. (...). Điều đáng ghi nhận trong Đại hội nghị là cái ý chí cải tạo dân tộc cho xứng với một nước độc lập”.

Đại hội nghị gửi lên Chủ tịch Hồ Chí Minh bức điện bày tỏ quyết tâm thực hiện triệt để khẩu hiệu “kháng chiến bằng văn hóa” và “văn hóa của kháng chiến” do Chủ tịch nêu lên.

Giữa năm 1948, từ miền nam Trung Bộ, ông Phạm Văn Đồng gửi một bức thư cho Chính phủ trong đó có đoạn nói về giáo dục:

“Về giáo dục thì tiến, tiến đều, nhưng sẽ gặp nhiều cái nguy. Số trẻ em đi thi sơ học (tương đương lớp 3 hiện nay) tăng gấp hàng chục lần. Số học sinh xin vào các lớp trung học phổ thông (tương đương trung học cơ sở hiện nay) cũng tăng lên rất nhiều. Nhưng thầy đâu mà dạy? Năm học 1947-1948 đã làm rồi. Năm học 1948-1949 thật không thấy cách gì giải quyết cho thông. Còn lớp trung học chuyên khoa (tương đương trung học phổ thông phân ban hiện nay) thì vì thiếu thầy, chắc phải bỏ. Anh Huyền hãy lo nhiều cho miền nam Trung Bộ”.

“Thầy đâu mà dạy?” Câu hỏi mà ông Phạm Văn Đồng nêu lên không phải chỉ là câu hỏi của riêng miền nam Trung Bộ, mà còn là câu hỏi chung

cho cả nước. Đại hội nghị giáo dục toàn quốc ngày 10-7-1948 kịp thời quyết định: mở các lớp sư phạm cấp tốc và các trường cao đẳng sư phạm. Học viên cao đẳng sư phạm học theo chương trình trung học chuyên khoa nhưng có học thêm một số môn như sư phạm, tâm lý học, cách quản trị nhà trường; thời hạn học trong 3 năm, được cấp học bổng; sau khi ra trường, phải cam đoan đi dạy học ít nhất 3 năm...

Rồi lại còn phải lo cho giáo dục Nam Bộ. Ngày 17-11-1948, Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyền trình lên Văn phòng Phủ Chủ tịch dự án tổ chức Nha Giáo dục Nam Bộ với quyền hạn rộng hơn các liên khu giáo dục ở Bắc Bộ. Ngày 14-12-1948, Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyền nhận được trả lời từ Văn phòng Phủ Chủ tịch:

“Riêng về phần giáo dục thì ở Nam Bộ còn kém ngoài này rất nhiều, nhất là vì không có nơi nào thật an toàn để mở lớp học được đàng hoàng như ngoài này. Vậy xin đề nghị đặt ra Nha Giáo dục Nam Bộ”.

Trong hai năm đầu kháng chiến chống Pháp (1947-1948), phong trào bình dân học vụ phát triển rất mạnh, số người thoát nạn mù chữ lên tới 50%. Tuy nhiên, các bậc học cao hơn thì gặp khó khăn.

Ngay từ đầu năm 1948, Bộ Giáo dục cũng đã vươn tới Tây Nguyên, Đắk Lắk, Gia Lai mỗi tỉnh có 1 trường tiểu học; Kon Tum có 12 trường. Ty Tiểu học Tây Nguyên chuẩn bị mở lớp tu nghiệp cho các giáo viên ba tỉnh vào tháng 7-1948.

Ở tỉnh Bình Thuận, thuộc miền nam Trung Bộ, ta không mở được trường tiểu học nào; địch mở 43 trường. Tuy nhiên, địch không kiểm soát nổi, do đó, mặc dù được địch trả lương, hầu hết các giáo viên đều theo ta, dạy theo chương trình của ta!

Sang năm học 1948-1949, Ban sư phạm đại học trong Trường đại học Khoa học và Văn khoa đã khai giảng. Sinh viên hầu hết là giáo viên vừa dạy trung học vừa theo học chương trình đại học giản yếu mỗi năm 3 tháng (từ 15-6 đến 15-9). Do thiếu giáo sư chuyên nghiệp, Bộ Quốc gia Giáo dục mời nhiều vị công tác ở nhiều ngành tham gia giảng dạy: Các ông Trần Văn Giàu, Chiến Sĩ và Trường Chinh dạy môn triết học; ông Hoài Thanh dạy môn quốc văn; ông Nguyễn Văn Huyền dạy môn

sử học; các ông Trần Văn Giáp và Trần Huy Liệu dạy môn Việt sử; các ông Nguyễn Khánh Toàn và Bùi Công Trừng dạy môn kinh tế học; v.v...

Cũng ngay từ dạo ấy, Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyền đã quan tâm đến giáo dục miền núi. Năm 1948, Bộ mở ở Tuyên Quang một lớp sư phạm đặc biệt huấn luyện giáo viên tiểu học miền núi, lấy 20 hương sư và những người có bằng tiểu học vào học, sau khi học xong, bổ nhiệm đi dạy các lớp sơ học (tương đương các lớp 1, 2, 3 hiện nay) ở tỉnh Tuyên Quang. Sau đó, Bộ tiếp tục mở các lớp tương tự ở Lào Cai, Hà Giang, Hòa Bình và các tỉnh miền núi khác.

Kết quả, số lượng giáo viên tiểu học, trung học phổ thông (cấp II) và trung học chuyên khoa (cấp III) tăng gấp 4 đến 13 lần so với trước Cách mạng Tháng Tám.

Ngày 4-1-1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra sắc lệnh thành lập Hội đồng Giáo dục có nhiệm vụ giúp Bộ Quốc gia Giáo dục quyết định chính sách và kế hoạch giáo dục. Hội đồng gồm có các tổng giám đốc đại học vụ, trung học vụ, bình dân học vụ, giám đốc Trường cao đẳng Mỹ thuật, đại biểu các bộ...

Các vị trí thức sau đây cũng được mời tham gia Hội đồng (xếp theo a, b, c): Tạ Quang Bửu, Trường Chinh, Trần Văn Giàu, Vũ Đình Hòe, Bửu Hội, Bùi Kỳ, Đặng Thai Mai, Trần Đại Nghĩa, Hoàng Xuân Nhị, Hoài Thanh, Trần Đức Thảo, Ca Văn Thỉnh, Phạm Huy Thông, Đặng Phúc Thông, Hoàng Đạo Thúy, Lê Thuốc, Nguyễn Xiển. GS Nguyễn Văn Huyền được cử làm chủ tịch Hội đồng.

Đọc qua bản danh sách trên, chúng ta dễ dàng nhận thấy Hội đồng đã tập hợp được những gương mặt trí thức lớn nhất của đất nước lúc bấy giờ, không phân biệt họ là người trong Đảng hay ngoài Đảng.

Quân Pháp thường xuyên đánh phá các trường học kháng chiến. Nhưng địch đánh, ta rút, địch rút, ta lại tiếp tục dạy và học. Tại liên khu X, đầu tháng 3-1949, địch tràn sang hữu ngạn sông Thao, một số trường phải tạm đóng cửa. Tháng 5-1949, địch nhảy dù xuống phía nam Phú Thọ, các trường ở Tam Nông, Phù Ninh phải tạm đình giảng. Kỳ thi tốt nghiệp tiểu học dự định tổ chức vào ngày 25-5-1949 phải hoãn lại vào cuối tháng 8-1949 cho những học sinh ở vùng này.

Nhưng sự nghiệp giáo dục không vì thế mà bỏ dở. Chúng ta có thể đọc lướt qua kết quả thi tiểu học và trung học ở một vài liên khu trong toàn quốc: Về thi tiểu học, năm học 1948-1949, ở liên khu I có 5.611 học sinh dự thi, đỗ 4.007; ở liên khu III có 19.537 dự thi, đỗ 11.465...

Cũng năm học ấy, về thi trung học phổ thông (cấp II), ở liên khu I có 172 dự thi, đỗ 89; ở liên khu III có 786 dự thi, đỗ 185; về thi trung học chuyên khoa (cấp III), ở liên khu III có 145 dự thi đỗ 18; ở liên khu X có 87 dự thi, đỗ 59; v.v...

Chắc bạn đọc hôm nay không trách chúng tôi trích dẫn dài dòng các số liệu. Bởi vì những năm đầu kháng chiến chống Pháp là những năm vô cùng hiểm nguy. Cách mạng Trung Quốc chưa thành công. Chúng ta phải “chiến đấu trong vòng vây” như lời Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Lo đánh giặc, lo đủ ăn, đủ mặc đã là khó lắm rồi! Nói chi đến chuyện lo... việc học cho... thế hệ tương lai! Thế mà Chính phủ kháng chiến vẫn lo!

Nhưng, mặt khác, do cách mạng Trung Quốc chưa thành công, vùng tự do của ta chưa nối liền với hệ thống xã hội chủ nghĩa, cho nên nền giáo dục của ta chưa rập khuôn theo mô hình nước bạn. Chẳng hạn, ta chưa chịu ảnh hưởng nặng nề từ phía Trung Quốc thời đó về quan điểm “lý lịch”, “thành phần giai cấp” quá cứng nhắc trong tuyển sinh, lựa chọn, cất nhắc cán bộ...

Do đó, đường lối, chính sách giáo dục của ta trong thời gian ấy có nhiều tìm tòi, sáng tạo độc đáo, Việt Nam, phù hợp với hoàn cảnh vô cùng khó khăn của đất nước ta lúc đó.

Vì thế, ngày nay chúng ta vẫn cần trân trọng nghiên cứu những kinh nghiệm độc lập sáng tạo thời ấy để vận dụng giải quyết những vấn đề bức bách hiện nay trong giáo dục. Bởi lẽ, xét đến cùng, không một chuyên gia, cố vấn nước ngoài nào có thể thay chúng ta suy nghĩ để giải quyết tốt những vấn đề của chính chúng ta, không một mô hình ngoại lai nào có thể đem áp dụng nguyên xi vào hoàn cảnh có nhiều nét đặc thù của nước ta...

Cũng không nên quên nhắc tới một sự kiện văn hóa - giáo dục quan trọng nữa diễn ra giữa núi rừng Việt Bắc. Đó là Đại hội Văn hóa toàn quốc họp ở Đào Dã, Thái Nguyên trong 5 ngày liền, từ 16 đến 20-7-1947.

GS Nguyễn Văn Huyền đọc thư Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi Đại hội. GS Nguyễn Khánh Toàn giới thiệu các vị được mời vào Đoàn Chủ tịch danh dự Đại hội dù vắng mặt như: Hồ Chí Minh, Joliot-Curie, Quách Mạt Nhược, Ilya Erenburg, Bernard Shaw...

Đại hội bầu Đoàn Chủ tịch gồm các ông: Võ Liêm Sơn, Nguyễn Văn Huyền, Hồ Đắc Di, Cù Huy Cận và Trần Huy Liệu.

Ngày 16-7-1948 được coi là *Ngày Giáo dục và Ngôn ngữ, Văn tự*. GS Nguyễn Văn Huyền chủ trì cuộc thảo luận. Phát biểu ý kiến trong ngày có các nhà giáo dục, nhà văn và nghệ sĩ nổi tiếng: Hoàng Ngọc Phách, Cù Huy Cận, Đoàn Phú Tứ, Nguyễn Đình Thi, Tô Ngọc Vân, Nguyễn Văn Huyền, Hoài Thanh, Phan Khôi, Nguyễn Lân...

Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyền, tuyên bố Bộ Quốc gia Giáo dục chấp nhận nguyên tắc cộng tác giữa giới giáo dục không những với giới văn nghệ, mà còn với giới khoa học. Đại hội thông qua nguyên tắc này.

Ngày 17-7-1948 là *Ngày Khoa học tự nhiên và xã hội*, vẫn do GS Nguyễn Văn Huyền chủ trì. Phát biểu ý kiến có các ông Phạm Ngọc Thạch, Nguyễn Khánh Toàn, Đỗ Xuân Sảng, Lã Văn Lô, Trần Văn Giáp, Hoàng Đạo Thúy và bà Lê Thị Xuyên.

Ngày 18-7-1948 là *Ngày Văn nghệ*, do nhà thơ Cù Huy Cận chủ trì. Phát biểu ý kiến có các ông: Đoàn Phú Tứ, Đặng Thai Mai, Trường Chinh, Tô Ngọc Vân, Lưu Hữu Phước, Vũ Quang, Hoài Thanh. Nhiều người còn nhớ, chính trong ngày này, ông Trường Chinh (lúc bấy giờ Đảng Cộng sản Đông Dương chưa công khai hoạt động, nhưng hầu hết những người dự Đại hội đều biết ông là Tổng Bí thư của Đảng) trình bày bản báo cáo quan trọng: *Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam*.

Ngày Tổ chức văn hóa diễn ra trong hai ngày 19 và 20-7-1948, do ông Trần Huy Liệu chủ trì. Đại hội thông qua Nghị quyết thành lập Hội Văn hóa Việt Nam và bầu Cụ Hồ Chí Minh là Chủ tịch danh dự.

Tại Đại hội Văn hóa năm 1948 cũng như Đại hội Văn nghệ toàn quốc năm 1962 sau này, Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyền luôn *“tha thiết kêu gọi các bạn văn nghệ tăng gia sáng tác để giáo giới đón giá trị của sự sáng tác văn nghệ đang sống ấy đổ vào nền giáo dục ở học đường”*.

Ngay trong những năm đầu chống Pháp, ở liên khu IV đã xuất hiện 7 trường trung học phổ thông (cấp II) bán công, ở Nam Bộ 36 trường. Ngoài ra, ở liên khu V còn có 2 trường trung học bình dân.

Bậc trung học chuyên khoa (cấp III) được giảng dạy tại: Trường trung học Kháng chiến ở Phú Thọ, Trường Nguyễn Khuyến ở liên khu III, Trường Đào Duy Từ ở Thanh Hóa, Trường Huỳnh Thúc Kháng ở Nghệ An, Trường Phan Đình Phùng ở Hà Tĩnh, Trường Lê Khiết ở liên khu V, v.v... Nhiều học sinh ưu tú của các trường này, về sau, trở thành những trí thức nổi tiếng như: Nguyễn Đình Tứ, Nguyễn Văn Hiệu, Phan Diễn, Nguyễn Văn Đạo, Vũ Đình Cự, Hà Học Trạc, Vũ Tuyên Hoàng, Nguyễn Tài Cẩn, Hà Văn Tấn, Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Minh Đức, Nguyễn Đình Chú, Nguyễn Cảnh Dinh, Đào Vọng Đức, Trọng Bằng, Nguyễn Tài Tuệ, v.v...

Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả khả quan, ngày 31-8-1949, Hội đồng Chính phủ vẫn triệu tập cuộc họp của Hội đồng Giáo dục đặc biệt, do Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng chủ tọa, nhằm ấn định kế hoạch phát triển giáo dục. Tại cuộc họp, Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyên phát biểu ý kiến nhấn mạnh:

“Mục đích của việc ấn định kế hoạch phát triển là làm cho nền giáo dục phát triển xứng đáng với sự phát triển của dân tộc về mọi mặt: quân sự, chính trị, văn hóa, xã hội. Chính phủ nhận định, trong năm vừa qua, mọi khả năng về nhân lực, vật lực và tài lực đã đặt vào các ngành khác nhiều hơn là vào giáo dục, vì vậy giáo dục đã đi chậm, cho nên cần phải định cho giáo dục một kế hoạch phát triển kịp thời”.

Ngày nay, đọc lại lời phát biểu ấy, chúng ta không khỏi cảm phục về tinh thần tự phê bình nghiêm khắc của vị Bộ trưởng.

Một hiện tượng mới nổi lên là sự xuất hiện ở vùng tự do ngày càng nhiều trường tư thục do nhu cầu học tập tăng lên nhanh chóng. Tất nhiên, không nên cấm đoán, mà rất nên giám sát, thanh tra để giúp các trường loại này bảo đảm chất lượng. Thực tế nhiều năm sau cho thấy, nhiều học sinh các trường tư thục thời chống Pháp - mà Nguyễn Văn Hiệu là một điển hình - đã trở thành sinh viên giỏi, cán bộ tốt giữ trọng trách trong nhiều lĩnh vực ở nước ta.

Một quyết định khác của Hội đồng Giáo dục đặc biệt, là tổ chức ngành giáo dục mầm non ở nước ta và đặt tên cho ngành ấy là mẫu giáo.

Hoàn cảnh kháng chiến hết sức khó khăn, mặc dù vậy, một số trường trung học vẫn cấp học bổng cho học sinh giỏi 18-27 kg gạo. Riêng Trường Thiếu sinh quân ở Thanh Hóa còn bảo đảm cho học sinh cơm ngày ba bữa, mỗi năm hai bộ quần áo...

Trong *Truyện Kiều* có hai câu thơ kể về việc Thúy Kiều trả ơn hậu hi những ai đã từng hào hiệp giúp đỡ nàng khi nàng còn gặp nhiều gian truân, bất hạnh:

*Nghìn vàng gọi chút lễ thường
Mà lòng Phiêu mẫu mấy vàng cho cân...*

Nguyễn Du mượn tích xưa Trung Quốc: Hàn Tín, một công thần đời nhà Hán, lúc hàn vi, đi cầu ở dưới chân thành, một hôm đói lả, được một bà cụ giặt quần áo (*phiêu mẫu*) cho ăn một bữa cơm rau. Về sau, Hàn Tín giàu sang, tạ ơn và cả... nghìn lượng vàng!

Chính người viết bài ký này, khi còn theo học Trường phổ thông cấp III Huỳnh Thúc Kháng tại làng Bạch Ngọc, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An, cũng đã từng được nhận gạo học bổng và, nhờ vậy, không phải bỏ dở việc học. Phải chăng 18 kg gạo học bổng thời ấy là một biểu hiện vô cùng đẹp đẽ của tấm “lòng phiêu mẫu mấy vàng cho cân” của Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyên và những người lãnh đạo ngành giáo dục thời kháng chiến chống Pháp? Nếu không có số gạo học bổng ấy thì chắc nhiều bạn học sinh giỏi khác cũng như cá nhân tôi, người viết bài ký này, đã không có ngày hôm nay! Đại văn hào Nga Lev Tolstoy, tác giả những bộ tiểu thuyết trường thiên bất hủ *Chiến tranh và hòa bình*, *Anna Karenina*, coi *ân tình* là một trong những phẩm chất tốt đẹp của con người, cũng như *tình thương*, *hồn thơ* và *sự hoài nghi triết học*.

Sau này, trong hồi ký nhan đề *Những kỷ niệm không bao giờ quên*, ông Dương Xuân Nghiê, nguyên chủ tịch Công đoàn Giáo dục Việt Nam, cảm động kể lại:

“Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyền hai lần đến thăm trường chúng tôi, Trường Lương Ngọc Quyến ở Thái Nguyên. Lần nào cũng chỉ với độc một cái xe đạp là phương tiện duy nhất và sang nhất.

Tôi nhớ hồi đó, cuộc chiến tranh đang ở giai đoạn cầm cự ác liệt. Máy bay Pháp vừa thả bom cháy xuống các lớp. Sau một thời gian cấp tốc sửa chữa, trường chuyển sang học về đêm. Ban ngày, trường vắng tanh vắng ngắt. Buổi chiều, khi mặt trời vừa lặn sau ngọn đồi thông, ánh hoàng hôn mờ tối, là lúc học sinh í ới gọi nhau đi học.

Đêm xuống, như những con đom đóm lập lòe, học sinh riu rít đến trường, mỗi em xách theo một chiếc đèn dầu tự tạo, thường là một lọ penicillin cũ, trong đựng dầu hoả. Ngọn bấc nhỏ xe bằng sợi bông chìm trong dầu, chui qua một cái lỗ bé tí đục xuyên cái nắp lọ. Mỗi em tự lo đủ ánh sáng để ghi bài.

Chính trong những ngày gian khổ ấy, ông Huyền đến thăm trường chúng tôi. Dưới chân ngọn đồi thông, ông nói chuyện với thầy và trò. Đang nói bỗng có tiếng máy bay ì ầm, ông phải ngừng để kịp phân tán học sinh ra hầm trú ẩn. Nhưng, sau đó, mọi người lại tập trung đâu vào đấy để tiếp tục lắng nghe ông.

Thú thật, ngay từ hồi ấy, chúng tôi đã nhận thấy ông có tài hùng biện, lôi cuốn người nghe không chỉ vì nội dung bổ ích, mà còn vì cách nói hấp dẫn. Bài nói của ông, đối với chúng tôi, là bài học đầu tiên về giáo dục dân chủ nhân dân mà Đảng ta chủ trương xây dựng.

Hình ảnh “ông nghề Tây” từ bỏ tất cả cuộc sống đầy đủ dưới chế độ thực dân, phong kiến để đi theo kháng chiến với tất cả tấm lòng son sắt có sức thuyết phục sâu sắc, lôi cuốn chúng tôi, giúp chúng tôi khẳng định con đường cách mạng mà chúng tôi lựa chọn là con đường duy nhất đúng đắn”.

ĐỀ CAO GIÁ TRỊ ĐẠI HỌC

Bên cạnh việc chăm lo phát triển nhanh chóng các ngành giáo dục bình dân, tiểu học và trung học, Bộ Quốc gia Giáo dục không quên đề cao giá trị đại học.

Trường đại học Y là điển hình tuyệt đẹp. Chỉ năm tuần sau khi Toàn quốc kháng chiến bùng nổ, ngày 1-2-1947, trường đã tập hợp lại sinh viên

tại Văn Đình (nay thuộc Hà Nội). Đến tháng 4-1947, trường chuyển lên Chiêm Hóa, Tuyên Quang. Tháng 10-1947, số sinh viên lên tới 81 người, một con số rất khả quan vào thời điểm ấy.

Địch nhảy dù xuống Bắc Cạn, định vây quét, tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến, nhưng chúng thảm bại ở sông Lô, Đoan Hùng, đèo Bông Lau... Trường Y vẫn trụ vững.

Năm học 1948-1949, số sinh viên tăng lên tới 110 người. Các năm học 1947-1948, rồi 1948-1949 vẫn đều đặn tổ chức các kỳ thi lên lớp, thi tốt nghiệp bác sĩ y khoa. Năm 1949, Ban Dược cũng đã khai giảng, số sinh viên được lên tới 30 người.

Từ chỗ trường chỉ có 3 giáo sư là Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng, Đặng Văn Ngữ, dần dần được bổ sung thêm các vị: Vũ Đình Tụng, Đặng Vũ Hỷ, Hoàng Tích Trí, Nguyễn Tấn Gi Trọng, Trương Công Quyền, Đỗ Xuân Hợp...

Bộ Quốc gia Giáo dục trình lên Chủ tịch Hồ Chí Minh đề nghị cấp “kinh phí hỗ trợ” cho các giảng viên đại học do tình hình đời sống của các vị ấy quá khó khăn. Hồ Chủ tịch chấp nhận.

Nhờ vậy, từ năm 1950, nhiều bác sĩ, dược sĩ có tiếng nhận lời tham gia giảng dạy thêm một số môn chuyên ngành: Vũ Công Thuyết, Huỳnh Quang Đại, Đỗ Tất Lợi, Vũ Văn Cẩn, v.v... Nội dung giảng dạy được mở rộng với nhiều môn học mới: vật lý dược, hóa học phân giải bào chế, hóa học vô cơ, dược phẩm thảo mộc, độc dược, hóa học dược, thảo mộc học, v.v...

Ngành đại học y - dược kháng chiến ngày càng hoàn chỉnh. Trường tiến nhiều sinh viên ra phục vụ tiền tuyến, rồi lại đón các anh chị trở về trường bổ túc kiến thức. Sinh viên Trường Y đạo ấy, về sau, nhiều người trở thành viện sĩ, giáo sư, cục trưởng, viện trưởng trong ngành y tế nước ta: Nguyễn Huy Phan, Phạm Khuê, Nguyễn Dương Quang, Bửu Triều, Đặng Hồng Văn...

Bộ Quốc gia Giáo dục còn sớm lo mở lại Trường cao đẳng Mỹ thuật. Tháng 3-1949, họa sĩ Tô Ngọc Vân trình bày đề cương tổ chức. Chương

trình học kéo dài 5 năm, chia thành hai cấp: cấp thứ I học 3 năm, ra trường có thể được bổ nhiệm làm giáo viên dạy vẽ; cấp thứ II học thêm 2 năm nữa, sau khi tốt nghiệp, có thể được cấp học bổng đi du học nước ngoài về mỹ thuật.

Trong các môn học, sẽ đặc biệt chú ý môn sơn mài. Bộ giao cho giáo sư, họa sĩ Tô Ngọc Vân tổ chức khai giảng năm học 1948-1949, nhưng do thiếu quá nhiều điều kiện (giáo sư, địa điểm, dụng cụ, học phẩm, và nhất là tài chính, đến tháng 4-1949, mới có giấy ủy ngân), cho nên trường chỉ có thể mở lại vào đầu năm học 1949-1950.

Theo đề nghị của ông Tô Ngọc Vân, Bộ đồng ý tuyển dụng hai ông Nguyễn Sỹ Ngọc và Phạm Văn Đôn về dạy tại trường. Phòng triển lãm hội họa kháng chiến cũng được bắt đầu tổ chức từ dạo ấy.

Trong gia đình họ Vi có một người là Vi Văn Bích trở thành sinh viên của trường trong năm học ấy, về sau, được mọi người biết tới qua cái tên họa sĩ Ngọc Linh.

Trong những năm chống Pháp, liên khu IV cũng là vùng giáo dục phát triển mạnh, kể cả ở bậc đại học. Chỉ vài tháng sau ngày Toàn quốc kháng chiến bùng nổ, GS Nguyễn Thúc Hào nhận được công văn của Bộ yêu cầu mở ngay Lớp Toán học đại cương, theo chương trình năm thứ nhất đại học. Thế là, từ đầu năm 1947, tại một làng quê ở huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, tuy quy mô còn nhỏ bé, ngành giáo dục đại học vẫn được duy trì¹.

Nhiều sinh viên Lớp Toán học đại cương dạo ấy, về sau, trở thành những nhà khoa học, nhà hoạt động xã hội có tên tuổi như Nguyễn Đình Tứ, Nguyễn Văn Trương², Hà Học Trạc, Trịnh Ngọc Thái, Đinh Ngọc Lân, Hà Văn Mạo...

Những năm 1951-1954, Trường Dự bị đại học và Trường Sư phạm cao cấp mở ở Thanh Hóa.

¹ Xem thêm bài Nguyễn Thúc Hào - Người gieo hạt trên cánh đồng đại học, in trong sách này.

² Cũng là một gương mặt trí thức được giới thiệu trong sách này.

Vào dịp khai giảng Trường Dự bị đại học, Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyền gửi thư cho anh em sinh viên trong đó có đoạn viết:

“Bộ đội và nhân dân đang anh dũng chiến đấu khắp mọi mặt trận để bảo vệ độc lập và thống nhất của dân tộc ta. Nhờ đó chúng ta có cơ sở để xây dựng một nền văn hóa mới, bồi dưỡng lực lượng cho nhân dân chiến đấu trường kỳ, vượt gian khổ để hoàn thành nhiệm vụ khi thắng lợi hoàn toàn và kiến quốc thành công. (...) Các em cần cố gắng thi đua học tập, đoàn kết chặt chẽ và thân ái, khiêm tốn phê bình và tự phê bình để tiến bộ mãi mãi. Đời các em nhờ cuộc Cách mạng Tháng Tám đã tươi sáng, rồi sẽ rực rỡ hơn nữa. Các em sẽ cảm thấy sâu sắc hơn nữa mình có ích cho xã hội và thấy mình phải làm gì để có ích cho nhân dân, để xứng đáng với vinh dự là thế hệ của Bác Hồ”.

Để chuẩn bị cán bộ cho ngành đại học ở Việt Bắc, ngày 22-1-1950, Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyền gửi công văn cho Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng trong đó có đoạn:

“Chúng tôi nhận thấy nếu ông Lê Văn Thiêm¹ ra Bắc được thì sẽ giúp ích nhiều cho Bộ Giáo dục. Vậy chúng tôi trân trọng đề nghị Phó Thủ tướng quyết định điều động ông Lê Văn Thiêm ra Bắc”.

Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyền cũng đề nghị Phó Thủ tướng “để ông Đặng Văn Ngữ (vừa từ Nhật Bản trở về, đang ở liên khu IV) về Bộ Giáo dục làm giáo sư dạy Trường đại học Y khoa và phụ trách phòng thí nghiệm tại trường đó”.

Cũng trong thời gian ấy, Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyền thông báo với Bộ Tài chính:

“Bộ Giáo dục tán thành việc trợ cấp cho mấy vị kỹ sư, bác sĩ và tiến sĩ luật học để khuyến khích những người khác về nước. Vì nhu cầu cần thiết của quốc gia, Bộ Giáo dục rất mong Bộ Tài chính cũng đồng ý và ấn định ngay số tiền trợ cấp để cấp cho mỗi vị”.

Những năm 1950-1951, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thương lượng với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa chuyển một phần các cơ quan giáo dục

¹ Cũng là một gương mặt trí thức được giới thiệu trong sách này.

và đào tạo nước ta sang lãnh thổ nước bạn. Ngày 1-10-1951, Bộ Giáo dục ra Nghị định thành lập Khu học xá trung ương. Ông Nguyễn Văn Chiển được cử làm trưởng ban di chuyển các trường sang Khu học xá tại ngoại thành Nam Ninh, tỉnh Quảng Tây.

Phải đưa ngót 2.000 con người từ Tuyên Quang qua Cao Bằng lên Thủy Khẩu, rồi vượt biên giới Việt - Trung. Nếu cứ tiếp tục để 2.000 con người ấy ở lại Chiêm Hóa, Tuyên Quang, thì chỉ riêng việc chạy cho đủ gạo ăn hàng ngày cũng đã khiến ban lãnh đạo nhà trường quá mệt mỏi rồi, nói chi đến chuyện nâng cao chất lượng đào tạo!

Trong thiên hồi ký về Khu học xá trung ương, GS Nguyễn Văn Chiển viết:

“Khu học xá là một nơi tập trung thực hiện chương trình cải cách giáo dục lần thứ nhất với đủ các bậc học mẫu giáo, phổ thông, đại học. Có thể coi cả hệ thống giáo dục tương đối hoàn chỉnh đã hình thành ở Khu học xá. Tổ chức các trường ở Khu học xá, phần lớn có sẵn ở trong nước, như Trường Sư phạm Việt Bắc, Trường Sư phạm trung cấp và sơ cấp trung ương, Trường Khoa học cơ bản.”

GS Lê Văn Thiêm, tiến sĩ quốc gia về toán học được cử làm hiệu trưởng Trường Khoa học cơ bản; GS Ngụy Như Kon Tum, thạc sĩ vật lý học làm hiệu trưởng Trường Sư phạm cao cấp trung ương. Nhiều nhà giáo xuất sắc giảng dạy tại đây: Nguyễn Xiển, Nguyễn Thạc Cát, Hoàng Ngọc Cang, Đào Văn Tiến, Lê Khả Kế, Nguyễn Cảnh Toàn, Hoàng Tụy, Dương Trọng Bái, Nguyễn Hoàng Phương...

Một sự kiện khác đáng chú ý trong thời gian này là cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất vào năm 1950. Bắt đầu thực hiện hệ thống trường phổ thông 9 năm và chương trình giảng dạy mới, cơ bản mà thiết thực, phù hợp với hoàn cảnh kháng chiến. Học sinh tốt nghiệp hệ phổ thông 9 năm muốn học lên đại học phải học thêm một năm ở lớp dự bị đại học.

Mùa hè năm 1951, Bộ Giáo dục tổ chức một trung tâm viết sách giáo khoa gọi là Trại tu thư tại Đào Dã, Thái Nguyên. 30 giáo viên giỏi các cấp được mời về đây đã biên soạn xong hàng loạt sách giáo khoa cấp I, cấp II, cấp III, chỉ trong vòng mấy tháng.

Những năm chống Pháp, qua bút danh Huy Văn, chính Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyền cũng tham gia biên soạn sách giáo khoa về một số môn học khoa học xã hội và nhân văn mà ông có sở trường.

Không thể không nhắc đến - dù sơ lược - một thành công to lớn của ngành giáo dục nước ta trong những năm đầu Cách mạng và Kháng chiến là việc giảng dạy bằng tiếng Việt, một thành công mà cho đến ngày nay, đầu thế kỷ XXI, nhiều nước đang phát triển vẫn chưa thực hiện nổi.

Ngay từ cuối tháng 8-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gặp TS Nguyễn Văn Huyền và ThS Ngụy Như Kon Tum nêu rõ nhu cầu cấp bách của việc dùng tiếng Việt trong giảng dạy. Bác nói:

“Đó là nguyện vọng thiết tha của quần chúng”.

Rồi Bác dặn:

“Phải tiến hành nhanh chóng nhưng thận trọng, dựa vào khả năng mọi người và thầy trò để làm sách. Không phiêu lưu mà cũng không dè dặt, có khó khăn mà kiên trì thuyết phục, thì dù khó tới mấy cũng thành”.

Lời Bác thật gọn mà đủ ý.

Giới trí thức hăng hái hưởng ứng. Đến tháng 7-1946, nhiều bản thảo sách giáo khoa bằng tiếng Việt đã soạn xong, tập trung ở nhà in. Một số cuốn sách giáo khoa đầu tiên bằng ngôn ngữ nước nhà được học sinh nồng nhiệt hoan nghênh, càng làm náo nức lòng những người soạn sách.

Tuy nhiên, mọi việc chưa phải đã dễ dàng, nhất là ở bậc đại học. Tiếng Việt vốn giàu về âm thanh, nhịp điệu, có đủ khả năng diễn đạt những tình cảm tế nhị, nhưng còn bị hạn chế do thiếu những từ phản ánh đời sống công nghiệp tiên tiến, thiếu một số từ diễn đạt những khái niệm trừu tượng.

Sách báo về khoa học bằng tiếng Việt lúc bấy giờ còn quá hiếm, chẳng khác nào “sao buổi sớm”, “lá mùa thu”. Là một nhà nghiên cứu ngôn ngữ học, Nguyễn Văn Huyền hiểu sâu sắc điều ấy. Nhưng ông không tán thành ý kiến của một số người cho rằng bao giờ có đủ từ điển tiếng Việt, có bộ ngữ pháp tiếng Việt hoàn hảo, có sách giáo khoa soạn bằng tiếng Việt rồi, thì mới có thể bắt đầu giảng dạy bằng tiếng Việt!

Nghĩa là có khi phải chờ đợi đến thế kỷ XXI! Bởi vì “phong ba bão táp chưa bằng ngữ pháp Việt Nam”! Đến bao giờ mới có một bộ ngữ pháp tiếng Việt hoàn hảo nhỉ? Để rồi sau đó, mới bắt đầu dạy các môn khoa học bằng tiếng Việt đây!

Tổng giám đốc Vụ Đại học Nguyễn Văn Huyền kiên trì chủ trương dạy bằng tiếng Việt ngay cả ở bậc đại học. Ông kịp thời nêu gương những vị giáo sư đi đầu dạy bằng tiếng Việt, cho xuất bản các chuyên san trình bày các giáo trình toán, lý, hóa, sinh... bằng tiếng Việt. Thuật ngữ khoa học được chỉnh đốn, bổ sung. Sau một thời gian được học bằng tiếng Việt, sinh viên rất phấn khởi. Các kỳ thi tốt nghiệp đại học sau Cách mạng, Vụ Đại học chủ trương cho thi viết và hỏi miệng bằng tiếng Việt. Thành công ban đầu ấy đã xóa tan mọi hoài nghi của những ai chỉ quen giảng dạy bằng tiếng Pháp...

Theo dõi cuộc sống của gia đình GS Nguyễn Văn Huyền trong những năm kháng chiến đầy nguy hiểm, bạn đọc có thể đặt câu hỏi: Vậy còn cụ Vi Văn Định, bố vợ của ông Huyền, dạo ấy ở đâu, có được bảo đảm an toàn không?

Có thể trả lời: Ngay khi tình hình Hà Nội trở nên căng thẳng, ông Lê Văn Hiến đã kịp thời cho xe ô tô hòm đến nhà đón cụ Vi tản cư về làng Bật, quê cụ Bùi Bằng Đoàn. Rồi sau đó ít lâu, đưa cả hai cụ, cùng linh mục Phạm Bá Trực lên An toàn khu Định Hóa, Thái Nguyên. Từ Định Hóa, các cụ vượt đèo De, núi Hồng, sang Tân Trào, thuộc châu Tự Do (Sơn Dương), tỉnh Tuyên Quang, một vùng núi non tuyệt đẹp “ngày xuân mơ nở trắng rừng”... Tại những nơi ấy, cụ Vi luôn luôn được bảo đảm an toàn ở mức cao nhất.

Ông Vũ Đình Huỳnh có kể lại câu chuyện cụ Vi chọn ngựa cho Hồ Chủ tịch:

“Bác thường qua thăm cụ Vi và các cụ nhân sĩ cao tuổi khác. Bác bận thì lại bảo tôi tới thăm nom. Năm 1949, tôi đi Cao Bằng mua về mấy con ngựa, định bụng chọn một con để Bác dùng đi lại cho đỡ vất vả.

Biết tin, cụ Vi Văn Định bảo tôi: “Ông dẫn chúng nó lại đây cho tôi xem. Này, cái tướng ngựa là tôi rành lắm đấy. Để tôi xem cho, con nào hay, con nào dở, tôi bảo cho”.

Tôi dẫn lũ ngựa sang. Đứng trước mấy con ngựa, ông già Vi Văn Định như trẻ hẳn lại, háo hức như thanh niên. Cụ trều mển vồ về chúng, rồi xem kỹ từng con một, dất tới dất lui. Xem rãng, xem ỨC. Cuối cùng, cụ chỉ vào con tía: “Con này hay nước chạy mà hiền, xin ông để Cụ Hồ dùng”. Rồi chỉ con đứng bên cạnh cụ: “Con này hay lắm, nhưng phải cái thường dờ chúng, nên để cho anh bảo vệ nào trẻ mà nhanh cưỡi”.

Con ngựa trong tấm ảnh lịch sử chụp Bác Hồ sửa yên cương lên đường đi chiến dịch chính là con ngựa tía mà cụ Vi chọn”.

Ông Vũ Đình Huỳnh nhắc lại lời Bác Hồ khi còn ở Tân Trào, trước Cách mạng Tháng Tám:

“Chúng mình chỉ là cái men thôi, gây nên được rượu là nhờ cơm nếp. Phải có đông đảo quần chúng tham gia mới thành Cách mạng. (...). Nhân sĩ, trí thức là thứ men tốt, cần phải kéo họ về mình”.

NGÀNH GIÁO DỤC SAU NGÀY MIỀN BẮC GIẢI PHÓNG

Chiến thắng Điện Biên Phủ buộc nhà cầm quyền Pháp ký Hiệp định Geneva¹ lập lại hòa bình ở Đông Dương. Từ chiến khu Việt Bắc, các giáo sư Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Khách Toàn, Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng, Đặng Văn Ngữ, Đỗ Xuân Hợp, Đặng Văn Hỷ... “hạ sơn” xuống vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng.

Từ Khu học xá trung ương, các giáo sư Nguyễn Xiển, Lê Văn Thiêm, Ngụy Như Kon Tum, Đào Văn Tiến ²... rời Nam Ninh trở về Hà Nội.

Từ liên khu IV, các giáo sư Trần Văn Giàu, Đặng Thai Mai, Nguyễn Thúc Hào, Nguyễn Mạnh Tường, Cao Xuân Huy... trở lại Thủ đô.

Từ Nam Bộ, nhiều trí thức tập kết ra miền Bắc như giáo sư Hoàng Xuân Nhị, kỹ sư Lê Tâm³ (về sau, KS Lê Tâm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh)...

¹ Ta quen dùng theo tiếng Pháp là *Genève* (phiên âm là *Gionevơ*), trong sách này, thống nhất dùng theo tiếng Anh là *Geneva*.

² Cũng là những gương mặt trí thức được giới thiệu trong sách này.

³ Cũng là những gương mặt trí thức được giới thiệu trong sách này.

Do các hoạt động phản đối chiến tranh, GS Phạm Huy Thông bị nhà cầm quyền Pháp trục xuất về Sài Gòn, rồi từ đây, ông lại bị chính quyền Sài Gòn trục xuất ra Hải Phòng, tới Hà Nội.

Là người lãnh đạo phong trào Việt kiều yêu nước tại Pháp, BS Nguyễn Khắc Viện¹ xuất bản tại Paris cuốn *Giáo dục hoạt động* gây tiếng vang tốt, được GS Hoàng Xuân Nhị, giám đốc Sở Giáo dục Nam Bộ, cho in lại ở bưng biền và viết lời giới thiệu.

Một số nhà khoa học Việt kiều ở Paris như Nguyễn Hoán, Võ Thị Tri Túc... trở về Hà Nội làm việc.

Tất cả hợp tác đầy thiện ý với một số giáo sư trong vùng tạm bị chiếm vui lòng ở lại với Thủ đô, như các giáo sư Đặng Văn Chung, Vũ Công Hòe, bác sĩ Võ Tấn... quyết tâm xây dựng nền đại học Việt Nam trong thời kỳ mới. Hàng loạt trường đại học mới mở ở Hà Nội, và, về sau, ở các địa phương như Vinh, Thái Nguyên, v.v...

Ngay trong những năm sau giải phóng Thủ đô, một lớp nhà khoa học trẻ đã xuất hiện và nhanh chóng trưởng thành, về sau, nhiều người được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh như: Hoàng Tụy, Nguyễn Văn Hiệu, Vũ Đình Cự, Nguyễn Đình Tứ, Nguyễn Văn Đạo, Nguyễn Tài Cẩn, Hà Văn Tấn, Nguyễn Đức Từ Chi, Hà Minh Đức, Trần Quốc Vượng, Bùi Văn Ba (Phương Lựu)...

Để thống nhất hệ phổ thông 9 năm ở vùng tự do cũ và hệ tú tài ở vùng tạm bị chiếm, Bộ Giáo dục một lần nữa cải cách giáo dục, thực hiện hệ phổ thông 10 năm.

Suốt mấy chục năm lãnh đạo ngành giáo dục, Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyên luôn có “nhận thức đúng và tình cảm đúng đối với miền núi và các dân tộc ở miền núi”, sớm xây dựng Trường đại học Sư phạm miền núi và cả một mạng lưới trường dân tộc miền núi.

So với thời thuộc Pháp, giáo dục của các dân tộc thiểu số ở miền núi nước ta phát triển vượt bậc. Vốn là một nhà nghiên cứu dân tộc Tày,

¹ Cũng là những gương mặt trí thức được giới thiệu trong sách này.

chữ nôm Tày, những khúc ca đám cưới Tày ở Lạng Sơn và Cao Bằng, GS Huyền chăm chú chỉ đạo việc nghiên cứu và xây dựng chữ viết cho các dân tộc thiểu số, như chữ Tày-Nùng, chữ H'mông¹ và chữ Thái cải tiến, được Quốc hội phê chuẩn.

Yêu thương các em học sinh miền Nam tập kết ra Bắc, phải sống xa cha mẹ; Bộ trưởng luôn căn dặn các thầy cô dạy ở các trường học sinh miền Nam, nên dùng tình cảm để cảm hóa, không được mắng mỏ, đối xử lạnh lùng với các em, kể cả những em ương bướng.

Ông yêu quý tài năng, chăm sóc học sinh giỏi, mạnh dạn cử cán bộ trẻ đi học thêm ở nước ngoài, không thiên kiến vì lý lịch, thành phần giai cấp...

Trong hồi ký của mình, ông Hồ Trúc, nguyên Thứ trưởng Bộ Giáo dục, viết:

“Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyền hết sức quan tâm đến số học sinh giỏi, ủng hộ nhiệt tình những em giỏi toán đi thi quốc tế đoạt giải; hầu hết các đoàn đi thi về đều được ông gặp mặt, hỏi han, chăm sóc rất thân thiết, nhiệt tình”.

Còn nhớ mùa hè năm 1974, lần đầu tiên Đoàn học sinh Việt Nam đi dự thi Olympic Toán quốc tế ở Berlin. Năm ấy, mỗi nước được cử 8 học sinh vào đội tuyển, nhưng nước ta chỉ dè dặt cử 5, với niềm hy vọng mong manh là đoạt 1 giải ba. Nào ngờ Đoàn ta giành 4 giải: 1 giải nhất (Hoàng Lê Minh), 1 giải nhì (Vũ Đình Hòa), 2 giải ba (Đặng Hoàng Trung và Tạ Hồng Quảng). Học sinh ta ít điểm nhất (Nguyễn Quốc Thắng) cũng chỉ thiếu 1 điểm thì được giải ba.

Điều đó chứng tỏ, mặc dù chất lượng đại trà chưa cao, nhưng những học sinh trung học ưu tú nhất ở miền Bắc nước ta năm ấy đã đạt trình độ tiên tiến quốc tế.

Gia đình GS Huyền theo dõi say sưa các Olympic quốc tế về các môn học khác nhau. Chính nhờ nếp nhà hiếu học mà Nguyễn Kim Nữ Thảo, cháu ngoại của GS Huyền, con gái GS Nguyễn Lân Dũng và TS Nguyễn Kim Nữ Hiếu, đoạt huy chương bạc Olympic Sinh học quốc tế.

¹ Hmông: Cũng có thể viết là Mông (trước kia gọi là dân tộc Mèo), ở đây viết theo cách viết chính thức của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.

Đáng tiếc, GS Nguyễn Văn Huyền không sống đến ngày hôm nay để được thấy tận mắt những thế hệ học trò giỏi đã trở thành những nhà khoa học có tiếng như: Đào Trọng Thi, ủy viên Trung ương Đảng, nguyên giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội; Ngô Bảo Châu, Huy chương Fields; Ngô Việt Trung, viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Thế giới Thứ ba; Lê Tuấn Hoa, Chủ tịch Hội Toán học Việt Nam; Đàm Thanh Sơn, giáo sư Đại học Chicago; Vũ Hà Văn, giáo sư Đại học Yale; Nguyễn Hồng Thái được Ba Lan công nhận giáo sư khi mới 33 tuổi; Hoàng Ngọc Hà được Nhà nước ta công nhận giáo sư năm 37 tuổi; Phùng Hồ Hải được công nhận vượt cấp chức danh giáo sư, bỏ qua phó giáo sư trong năm 2012 vừa rồi; v.v...

Qua gần 30 năm GS Huyền làm Bộ trưởng Bộ Giáo dục, số lượng học sinh ở nước ta tăng lên hàng chục lần, sinh viên - hàng trăm lần. Đúng như lời GS Phạm Minh Hạc, nguyên Bộ trưởng Bộ Giáo dục nói:

“Lần đầu tiên trong lịch sử văn hóa, văn minh Việt Nam, nước nhà có một hệ thống giáo dục khá hoàn chỉnh, bao gồm các trường mầm non (nhà trẻ, mẫu giáo) cho đến bậc đại học, đào tạo hàng chục triệu người lao động và các chiến sĩ Quân đội Nhân dân Việt Nam có trình độ giáo dục phổ thông (cơ sở và trung học), hàng triệu công nhân có tay nghề, hàng chục vạn người có trình độ cao đẳng, đại học, hàng nghìn tiến sĩ, phó giáo sư, hàng trăm tiến sĩ khoa học, giáo sư, góp phần đưa sự phát triển lên một tầm cao mới”.

Quốc sử, quốc văn là những môn Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyền đòi hỏi phải được coi trọng ở mọi bậc học, cấp học để giáo dục tinh thần yêu nước và ý chí tự cường dân tộc - cái tinh thần và ý chí mà chính ông, ngay trong thời kỳ thuộc Pháp, chưa bao giờ đánh mất. Ông kêu gọi hãy *“làm cho tiếng nói của dân tộc đã giàu và đẹp lại càng giàu và đẹp, xứng đáng với tinh thần ngoan cường quyết thắng của một dân tộc anh hùng...”*.

SỐNG MÃI TRONG LÒNG NHÂN DÂN

GS Nguyễn Văn Huyền là người nhiều năm được gần gũi Bác Hồ. Ông luôn chân thành và cố gắng học tập Bác, sống cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, khiêm tốn, giản dị. Những chuẩn mực đạo đức do Bác nêu

lên thật giản dị, nhưng không dễ thực hiện chút nào, bởi lẽ nó đòi hỏi ta phải vượt qua bao ham muốn tầm thường, bao thói quen khó sửa.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy, những nhà lãnh đạo nào thực hiện đúng các chuẩn mực đạo đức ấy thì uy tín vững bền, còn nếu làm ngược lại, thì dù có đóng góp cho xã hội, vẫn không được nhân dân kính mến, quần chúng tin yêu, không “chiếm lĩnh” được cõi lòng của hàng triệu người Việt Nam.

Tháng 5-1975, 5 tháng trước khi qua đời, Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyền viết bài *Thấu suốt hơn nữa các quan điểm giáo dục của Bác Hồ*. Đó dường như là lời trăng trối của ông:

“Nếu có lúc nào đó, trong lĩnh vực nào đó, chúng ta chưa làm tốt, chính là vì chúng ta chưa thấm nhuần sâu sắc, chưa thực hiện nghiêm chỉnh những lời dạy của Bác”.

Được đào tạo từ thời trẻ bằng tư duy duy lý của văn hóa Pháp, Nguyễn Văn Huyền, cố nhiên, xa lạ với tất cả những gì mang dáng dấp “sùng bái cá nhân”, âm ỉ, phô trương, giả tạo. Ông yêu quý Hồ Chí Minh không phải vì Bác là vị Chủ tịch nước đầy quyền uy, mà chỉ vì ông yêu quý lẽ phải, điều thiện và cái đẹp được hóa thân nơi Bác. Với tầm mắt đại bàng, Hồ Chí Minh thấy trước, thấy rõ bao điều mà nhiều năm sau chúng ta mới khám phá ra ở lối sống giản dị của Bác. Phải chăng từ con người Bác, ông tìm thấy đạo đức thánh hiền xưa của phương Đông cổ đại, cũng như tư tưởng khoan dung, cởi mở, dân chủ của châu Âu thời kỳ Phục hưng.

Để hiểu rõ hơn tâm hồn Nguyễn Văn Huyền, ta có thể đọc một câu trong bức thư riêng ông gửi cho vợ năm 1946, khi ông đang dự Hội nghị Fontainebleau ở Paris:

“Huyền ở cùng phòng với ông Phan Anh là người tính nết rất tốt, điềm đạm, hợp với mình. Hai người cùng có tính chất “nhà Nho”, ghét sự chơi bời”.

Tiếp nhận tư duy duy lý của phương Tây, song Nguyễn Văn Huyền không hề vì thế mà xa rời đạo đức cổ truyền phương Đông. Ông là người con chí hiếu, người chồng, người cha mẫu mực. Hằng ngày, ông dậy sớm, ghé sang thăm mẹ, rồi mới đi làm. Trước Cách mạng, sau giờ làm việc ở công sở, ông vội vã trở về nhà với vợ con, không la cà kiếm tìm lạc thú nơi quán rượu, sòng bài. Ông không bao giờ ghé xuống “xóm cô đầu

Khâm Thiên” mà một số trí thức, văn nghệ sĩ thời ấy vẫn qua lại hàng đêm. Chính vì thế, ông cảm thấy mình hợp với lối sống “nhà Nho” của luật sư Phan Anh ¹...

Trong công trình nghiên cứu về *Hội Phù Đổng*, năm 1938, Nguyễn Văn Huyền viết với biết bao cảm xúc về **đạo hiếu**:

“Cúi mình trước đền thờ Mẹ trước khi ra trận, đốt pháo mừng Mẹ lúc khai hoàn, Thánh Gióng là người con chí hiếu”.

Trong cuốn *Văn minh Việt Nam* xuất bản năm 1944, ông lại viết:

*“Gia đình là cơ sở của xã hội Việt Nam. Sức mạnh của gia đình là chữ **hiếu**. (...). Chữ **hiếu** là chất ràng buộc gắn kết mọi người trong họ. (...). Nhưng ít lâu nay, nước Việt Nam, ít nhất là các giới thành thị, đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa châu Âu, vì thế, đại gia đình tan rã dần. (...). Trong nhiều gia đình không còn những buổi hội họp lớn như xưa nhân các ngày giỗ, tết, lễ tổ tiên. Tệ hơn nữa trong nhiều giới, gia phả không còn nữa”.*

Ông xót xa nhận thấy biết bao cuốn gia phả - “sử dòng họ” - đã truyền qua bao đời, thế mà nay biến mất!

Hẳn là ông đã suy nghĩ nhiều về chữ **hạnh** [行] và chữ **hiếu** [孝], cho nên mới đặt tên cho hai người con gái của mình là Nguyễn Kim Nữ Hạnh và Nguyễn Kim Nữ Hiếu.

Ông Nguyễn Sĩ Tỳ, nguyên bí thư đảng ủy cơ quan Bộ Giáo dục, viết trong bài *Nguyễn Văn Huyền: Con người với những phẩm chất tốt đẹp* những dòng cảm động:

¹ **Luật sư Phan Anh** (1912-1990) quê ở làng Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ (Hà Tĩnh), con nhà nho nổi tiếng hay chữ Phan Điền. Mẹ mất sớm, thuở nhỏ phiêu bạt cùng cha, sống túng bần, nhưng ông học rất giỏi. Sau khi đỗ cử nhân luật, ông sang Pháp trình luận án tiến sĩ luật, nhưng Chiến tranh thế giới thứ II bùng nổ, không kịp bảo vệ, phải trở về nước ngay.

Trước Cách mạng, ông cùng Vũ Đình Hòe và Vũ Văn Hiến sáng lập tạp chí Thanh Nghị, giữ nhiều chuyên mục trên tạp chí ấy. Là nhà “Tây học” nhưng ông thạo chữ Hán, am hiểu văn, sử, triết Trung Hoa cổ đại và đương đại, nên bài viết của ông thường uyên bác, thâm trầm, được giới học thuật nể trọng.

Ông là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, về sau, chuyển sang làm Bộ trưởng Bộ Ngoại thương. Ông có người em trai là Phan Mỹ, cũng học rất giỏi và trở thành luật sư, sau Cách mạng, nhiều năm làm chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng, gần gũi Chủ tịch Hồ Chí Minh và Thủ tướng Phạm Văn Đồng.

“Ông là một mẫu mực về phong cách sống của nhà giáo: trong sáng, thanh bạch, lành mạnh, giản dị, tiết kiệm. Gia đình ông là một gia đình có nền nếp văn hóa. Theo gương ông, không dựa vào sự ưu đãi nào đặc biệt, con gái, con trai ông đều phấn đấu tốt về khoa học. Gia đình ông sống với tiện nghi sinh hoạt bình thường, khác với một số cán bộ cao cấp khác”.

Ông Nguyễn Sĩ Tỳ kể lại: Trong một chuyến đi công tác nước ngoài, ông Tỳ ghé vào nhà khách Đại sứ quán Việt Nam ở Bắc Kinh thăm ông Huyền, bỗng trông thấy ông Huyền đang ngồi mạng một chiếc tất bị gián nhấm với đường mạng khá “kỹ thuật”. Ông Huyền mỉm cười, thân mật thanh minh:

“Việc này đã trở thành thói quen đối với tôi khi còn là một sinh viên nghèo học tại Pháp. Chiếc bút tất này còn bền, còn dùng được lâu mà”.

GS Huyền luôn giáo dục các con mình làm tròn nghĩa vụ đối với Tổ quốc.

Năm 1965, Nguyễn Kim Nữ Hiếu, người con gái thứ ba của GS Huyền, tốt nghiệp bác sĩ đa khoa hệ chính quy, xung phong vào quân đội. Năm 1972, chị tình nguyện đi B¹. Lúc chị ra đi, không ai biết chị đã mang thai ba tháng. Chị giấu kín điều ấy vì nghĩ rằng “vào chiến trường là một cơ may khó gặp lại”.

Đường ra trận phải vượt qua 9 cung đường! Mới ở cung thứ nhất, chị đã nôn thốc nôn tháo do ốm nghén. Bộ chỉ huy tiền phương muốn đưa chị trở về miền Bắc. Nhưng chị vẫn một mực xin đi tiếp vào chiến trường Trị - Thiên, làm việc tại một bệnh viện dã chiến. Tại đây, chị cấp cứu thương binh suốt cả chiến dịch cho đến ngày trở về Hà Nội sinh con trai đầu lòng là Nguyễn Lâm Hiếu (con trai của chị và GS Nguyễn Lâm Dũng, hiện là một nhà phẫu thuật tim nổi tiếng, làm việc bên cạnh người chú ruột là GS, TS Nguyễn Lâm Việt, nguyên hiệu trưởng Trường đại học Y Hà Nội).

Từ năm 1990, chị được cử làm phó giám đốc Bệnh viện trung ương Quân đội 108, với quân hàm đại tá. Năm 1995, chị bảo vệ thành công luận án tiến sĩ y học. Năm 2002, chị được Nhà nước ta công nhận chức

¹ **Đi B:** Tức là vào chiến trường miền Nam.

danh khoa học phó giáo sư, rồi sau đó, được tặng danh hiệu Thầy thuốc Nhân dân.

Người con gái đầu lòng của GS Huyền là Nguyễn Kim Nữ Hạnh, kỹ sư đường sắt. Người con gái thứ hai, Nguyễn Kim Bích Hà, tiến sĩ hóa dầu, cựu sinh viên Đại học Lomonosov.

Người con trai duy nhất của GS Huyền là Nguyễn Văn Huy sinh năm 1945, khi đất nước còn chìm ngập trong vô vàn khó khăn nhưng đã ló rạng hy vọng về một ngày mai huy hoàng, cho nên mới được cha đặt tên là *Huy* [輝] có nghĩa sáng chói. Về sau, anh Huy đỗ tiến sĩ dân tộc học, trở thành phó giáo sư, tiếp nối nghề cha, làm giám đốc Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.

Bốn người con của GS Huyền không ai hãnh tiến dưới “cái bóng” người cha, mà luôn lặng lẽ, kiên trì phấn đấu hoàn thiện mình về đức hạnh cũng như về tài năng.

Cá nhân người viết cuốn sách này, nhiều lần trò chuyện với các chị trong gia đình cố GS Nguyễn Văn Huyền như Nữ Hạnh, Bích Hà, Nữ Hiếu cũng như với anh Nguyễn Văn Huy, luôn cảm thấy rất dễ chịu, do thái độ của các anh chị luôn ân cần, khiêm tốn, chân thành.

Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyền đột ngột qua đời ngày 19-10-1975 khi ông mới 67 tuổi, độ tuổi chín muồi của một nhà bác học.

Ông đã không thực hiện được điều mong muốn của chính mình và của bao bè bạn là, sau khi về hưu, thôi giữ chức Bộ trưởng, sẽ tiếp tục nghiên cứu văn hóa và con người Việt Nam - công việc mà ông say mê từ thời trẻ. Ông ra đi quá sớm, quá bất ngờ, khiến bao người rơi nước mắt!

Nhưng nếu có một niềm an ủi nào đó, thì chỉ có thể là, dù sao ông cũng đã được sống đến ngày đất nước thống nhất, Bắc - Nam liền một dải.

Ghi nhớ công lao của ông, Nhà nước ta tặng ông Giải thưởng Hồ Chí Minh và nhiều huân chương cao quý.

Nhưng, cao hơn tất cả, là lòng tiếc thương vô hạn của hàng triệu thầy, cô giáo, học sinh, sinh viên và nhân dân cả nước đối với ông.

Không có niềm vinh dự nào cao hơn đối với một con người là, sau khi đã khuất, hình ảnh còn lại của con người ấy không hề bị gợn đục theo năm tháng, mà ngày càng sáng rõ hơn trong ký ức xã hội, trong trái tim dân chúng, như hạt ngọc sáng không bị bụi thời gian che mờ.

Nguyễn Văn Huyền là một con người như thế.

*Hà Nội, mùa xuân năm 2003
Xem lại vào mùa hè năm 2013*

ĐẶNG VŨ HỶ

TỪ BUỔI RỜI NHÀ ĐI KHÁNG CHIẾN...



GS Đặng Vũ Hỷ

GS Đặng Vũ Hỷ sinh ngày 17-3-1910, tại làng Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định, trong một dòng họ khoa bảng lâu đời. Không rõ từ bao giờ đã có câu: *Bắc Hà: Hành Thiện; Hoan - Diễn: Quỳnh Đôi*. Quả vậy, làng Hành Thiện trên đất Bắc cũng như làng Quỳnh Đôi ở vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh là hai làng có nhiều người đỗ đạt cao ở nước ta.

Hành Thiện cũng là một cái nôi của các phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX như Duy Tân, Đông Du, Việt Nam Quang phục hội.

Làng hiện vẫn còn giữ được quần thể đình và chùa Keo Hành Thiện mang dáng dấp tiêu biểu của đình và chùa làng quê đồng bằng Bắc Bộ,

nơi từng làm lễ “vinh quy bá tử” cho bao bậc đỗ đại khoa trong quá khứ Nho học lấy lòng.

Sách khoa bảng lục Hán học làng Hành Thiện cho ta biết: Trong làng có 7 vị đỗ đại khoa (tiến sĩ, phó bảng), 97 cử nhân, và 248 tú tài. Ông nội GS Đặng Vũ Hỷ là cụ Đặng Vũ Trợ đỗ cử nhân năm 1897; ông ngoại là cụ Đặng Văn Nhã cũng đỗ cử nhân cùng khóa năm 1897. Thân phụ GS Hỷ là cụ Đặng Vũ Kính chuyển sang “tân học”, làm nghị viên xứ Bắc Kỳ thời thuộc Pháp. Thân mẫu là cụ Đặng Thị Cát, tức nữ sĩ Mộng Lan có nhiều bài thơ in trên tạp chí *Nam Phong* hồi đầu thế kỷ XX, do học giả Phạm Quỳnh làm chủ bút.

Chính mối quen biết giữa nữ sĩ Mộng Lan và học giả Phạm Quỳnh đã tạo dịp may cho anh sinh viên Trường Thuộc Hà Nội Đặng Vũ Hỷ gần gũi, thương yêu tiểu thư Phạm Thị Thức, con gái ông Phạm Quỳnh, chị ruột của GS Phạm Khuê và nhạc sĩ Phạm Tuyên.

Thời trẻ, chàng trai họ Đặng được học hành chu đáo, đến nơi đến chốn: học tiểu học ở Nam Định, trung học ở Trường Albert Sarraut, rồi đại học ở Trường Thuộc. Nhưng, lúc bấy giờ, Trường Thuộc Hà Nội chỉ được phép đào tạo y sĩ Đông Dương. Những ai muốn có bằng bác sĩ y khoa thì, sau khi học xong năm thứ tư ở Hà Nội, phải sang Paris học tiếp.

Qua tuần trăng mật với người vợ trẻ, anh sinh viên Đặng Vũ Hỷ đi tàu thủy sang Pháp, học lên.

Năm 1937, ông tốt nghiệp bác sĩ nội trú các bệnh viện Paris với bản luận văn *La syphilis de l'ovaire* (Bệnh giang mai buồng trứng) được Nhà xuất bản *Amédée le Grand* in bằng tiếng Pháp phát hành ở Paris. Sau đó, ông được tuyển dụng vào làm việc tại Bệnh viện Saint-Lazare, một bệnh viện da liễu nổi tiếng ở châu Âu. Nhưng rồi ông đành từ giã thủ đô nước Pháp, sớm trở về nước, sum họp gia đình.

Về nước rồi, sau một thời gian làm bác sĩ trưởng ở bệnh viện mổ than Đông Triều, quá chán ngán cảnh làm thuê cho bọn “quan Tây” ít học nhưng ngạo nghễ, ông trở lại Hà Nội, mở phòng khám tư ở ngõ Hội Vũ, nhìn sang phố Quán Sứ, chuyên chữa bệnh ngoài da và hoa liễu. Ân cần, đôn hậu, ông được người bệnh tin tưởng, kính yêu. “Hái ra tiền” nhanh

chóng, ông tự mình tạo lập một cuộc sống “giàu sang nhất nhì đất kinh kỳ” thời ấy; gia đình êm ấm, vợ đẹp con khôn. Nhưng rồi tất cả đã đổi thay vào một ngày tháng Tám.

Cách mạng thành công như một biến cố diệu kỳ trong lịch sử dân tộc. Một người còn trẻ, trong dòng họ Đặng ở làng Hành Thiện quê hương BS Hỷ, là ông Đặng Xuân Khu, cháu nội cụ tiền sĩ Nho học Đặng Xuân Bảng, con trai ông đồ Đặng Xuân Viện, thuộc dòng dõi anh hùng dân tộc Đặng Tất, hóa ra chính là lãnh tụ Trường Chinh, một “yếu nhân” của “đoàn thể”¹, ít khi xuất hiện công khai, nhưng nghe nói rất gần gũi Cụ Hồ.

Luồng gió mới của thời đại thổi tới, khiến cho không gian giữa mấy bức tường của phòng khám bệnh tư trở nên chật chội, tù túng. BS Đặng Vũ Hỷ tìm gặp GS Hồ Đắc Di, người vừa được Chủ tịch Hồ Chí Minh tin cậy giao cho làm hiệu trưởng Trường đại học Y Hà Nội kiêm tổng giám đốc Vụ Đại học và giám đốc Bệnh viện Đồn Thủy.

Ngay trong phút đầu gặp mặt, GS Di đã vui vẻ mời BS Hỷ tham gia giảng dạy ở Trường Y và làm chủ nhiệm phòng khám ở Bệnh viện Đồn Thủy. BS Hỷ về nhà, đóng ngay cửa phòng khám bệnh tư để dành hết thời gian và tâm trí cho công việc chung “xứng đáng với hoài bão của người trí thức”.

CÙNG CHUNG SỐ PHẬN VỚI NHÂN DÂN

Tháng 12-1946, không khí Hà Nội nặng nề, căng thẳng. Lính Pháp bắn vào đồng bào ta ở phố Yên Ninh, Cửa Bắc. Khắp các phố, tự vệ đào hầm, dựng vật chướng ngại, sẵn sàng đánh trả bọn ngoại xâm.

BS Hỷ cùng gia đình tạm lánh về quê ở làng Hành Thiện. Nhiều năm sau, GS Đặng Vũ Minh, con trai GS Hỷ, cho biết:

“Chẳng bao lâu sau, tôi 19-12-1946, cuộc Kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Vào một đêm mùa đông lạnh lẽo, cha tôi từ biệt vợ và ba con nhỏ, đứa lớn nhất

¹ Từ dùng để chỉ Đảng Cộng sản Đông Dương lúc bấy giờ đang hoạt động bí mật.

mới bốn tuổi, đứa nhỏ nhất mới biết lẫy¹, vai khoác chiếc túi vải đựng quần áo, tay xách bộ dụng cụ phẫu thuật, theo người liên lạc đi về thành phố Nam Định, nơi đang vọng lại tiếng súng nổ. Lúc đó, còn quá bé, đang ẵm ngửa, tôi chưa biết gì, nhưng về sau, nghe cha tôi kể lại, đêm hôm ấy, trời tối đen như mực. Đi dọc bờ sông Ninh Cơ dưới làn gió lạnh như cắt, cha tôi nhớ tới một buổi chiều mùa hè năm 1937, sau khi tốt nghiệp bác sĩ nội trú tại Bệnh viện Saint-Lazare ở thủ đô Paris, cha tôi ngồi trên chiếc tàu thủy chở khách rời cảng Marseille bên bờ Địa Trung Hải để trở về nước sum họp gia đình. Lúc đó, cha tôi đâu có ngờ rằng, gần mười năm sau, ông lại phải rời khỏi gia đình êm ấm, gác lại một bên mọi nỗi riêng tư để dấn thân vào cuộc kháng chiến đầy gian lao, thử thách của cả dân tộc”.

Ông gia nhập Vệ quốc đoàn và được giao phụ trách trạm quân y tiền phương lúc đầu đóng ở Cổ Lễ, một thị trấn nhỏ cách thành phố Nam Định 14km, về sau, chuyển vào làng Thư Điền, huyện Gia Khánh, tỉnh Ninh Bình.

GS Phạm Khuê, em vợ GS Đặng Vũ Hỷ, năm đó còn là sinh viên y khoa, đi theo anh rể để học nghề, kể lại:

“Trở lại thời gian đầu kháng chiến ở Thư Điền. Tối nào hai anh em chúng tôi cũng thắp đèn dầu học đến tận khuya mặc dù cả ngày đã làm việc mệt lử. Sổ tay ghi chép chuyên môn của anh dày đặc, vì những sách học đều là mượn, nên phải trả. Anh làm việc rất điều độ, thể dục rất đều, giờ nào việc ấy, tính tình lúc nào cũng điềm tĩnh cho dù ở hoàn cảnh rất khó khăn của cuộc kháng chiến. Khi có điều kiện thì thực hiện cái mà ngày nay gọi là “thư giãn”. Mặc dù bận rộn, nhưng khi ở địa phương có ai đau ốm cần đến, anh đều chống gậy - do đường làng trơn trượt - xách hòm cấp cứu đến ngay. Hình ảnh người thầy thuốc quần xanh công nhân, chống gậy, xách cái hòm na ná như hòm bác thợ cắt tóc đi khắp hang cùng ngõ hẻm, trở nên rất quen thuộc với đồng bào địa phương”.

Một mẩu chuyện nhỏ khiến BS Hỷ suy nghĩ rất nhiều. Hôm ấy, một em bé liên lạc bị quân Pháp bắn giập nát cánh tay phải, máu chảy như xối, được cáng đến trạm. BS Hỷ lập tức cầm máu, sơ cứu cho em.

¹ Tức Đặng Vũ Minh sinh năm 1946.

- Tây bắn như mưa, em chẳng sợ sao? - Bác sĩ hỏi.

Em lắc đầu, nhúu mày như cổ nén cơn đau, chứ không hề la hét.

Em được chuyển gấp ra tuyến sau, và ở đây, BS Nguyễn Trinh Cơ¹ đành cắt bỏ cánh tay em. Đó chính là “nhân vật” trong truyện ngắn *Em Ngọc* của Nguyễn Trinh Cơ đăng trên báo *Văn Nghệ* kháng chiến, về sau, được đưa vào sách giáo khoa bậc phổ thông.

Nhân dân ta hy sinh một cách vô danh và giản dị biết chừng nào! Chẳng ai nghĩ đến chuyện cầu lợi, kể công. Chính điều ấy đã thức tỉnh lương tri những người trí thức như Đặng Vũ Hỷ, Nguyễn Trinh Cơ hơn bất cứ lời lẽ văn hoa hùng biện nào...

Trong số những thanh niên nam nữ hăng hái tòng quân, BS Hỷ chọn ra một số người đã học qua tiểu học hoặc trung học, rồi mở lớp ngắn hạn đào tạo họ thành cứu thương, y tá. Ở trạm quân y tiền phương, có cả một số chị em trước kia ở “xóm cô đầu”, nay cũng tình nguyện đi tải thương, chăm sóc thương binh. Lòng yêu nước của nhân dân ta dâng cao đột ngột. Chiến sự diễn ra ác liệt. Trạm quân y hoạt động suốt ngày đêm. Có lần BS Hỷ mổ cho một thương binh bị đạn ở bụng. Đang mổ thì một anh dân quân chạy tới báo địch sắp tiến đến trạm quân y. Nếu ngừng ca mổ thì không cứu được anh thương binh. BS cố khâu nốt mấy mũi cuối cùng, rồi để dân quân chuyển anh tới nơi an toàn. Vừa lúc ấy, quân Pháp ập tới...

¹ BS Nguyễn Trinh Cơ (1915-1985) là một gương mặt nổi bật trong ngành y nước ta từ thời kháng chiến chống Pháp. Ông quê ở Thanh Hóa, tốt nghiệp bác sĩ nội trú các bệnh viện Hà Nội năm 1943, cùng khóa với các ông Nguyễn Thúc Tùng, Phạm Biểu Tâm, Đặng Văn Chung, Hoàng Đình Cầu. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông trở thành một trong những người đầu tiên xây dựng ngành quân y cách mạng Việt Nam, trực tiếp mổ xẻ cứu chữa thương binh trong các chiến dịch Việt Bắc, Cao Bắc Lạng, Hoàng Hoa Thám... Năm 1951, ông sang Liên Xô bổ túc kiến thức 4 năm, trở về nước, được công nhận chức danh giáo sư, giữ chức phó hiệu trưởng, rồi hiệu trưởng Trường đại học Y Hà Nội, phó chủ tịch Tổng hội Y học Việt Nam. Say mê nghiên cứu, ông đã công bố 75 công trình trên các tạp chí y học Pháp, Đức, Việt Nam. Ông cũng viết một số truyện ngắn chân thật, cảm động trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, được giới nhà văn cũng như bạn đọc rộng rãi chú ý như: *Em Ngọc*, *Một người không tên*, *Nhà “M”*, *Tiếng hát anh Vệ quốc*, v.v...

Rất tiếc, khi ông còn sống, tác giả cuốn sách này ít có cơ hội gần gũi, nên không thể viết ký chân dung về ông.

Trạm quân y tiền phương, về sau, trở thành một quân y viện với khoảng 50-60 giường kê trong một ngôi nhà gạch rộng. Đêm nào cũng có hàng chục thương binh được cáng hoặc chuyển đến bằng đòn dọc. Cách viện khoảng 300 mét, có một vườn chuối rộng, được tạm dùng làm nơi an táng các liệt sĩ. Đó là những thương binh do vết thương quá nặng ở đầu, bụng, ngực, không sao cứu chữa nổi.

“Đơn vị chúng tôi đóng quân cách quân y viện không xa - ông Chu Mai Niệm kể. Cứ vài ngày một lần, nhưng cũng có ngày tới ba, bốn thương binh nặng ra đi. Chúng tôi được giao thêm nhiệm vụ tiễn đưa đồng đội. Lúc hạ huyết liệt sĩ, chúng tôi hàng ngũ chỉnh tề, bắn ba phát súng trường chỉ thiên, vĩnh biệt. Quay lại phía sau, tôi luôn thấy BS Hỷ đứng lặng, đôi mắt đỏ hoe”.

Về mấy năm đầu gian nan ấy, GS Phạm Khuê cho biết:

“Tôi làm việc bên cạnh anh Hỷ. Một điều làm tôi rất cảm phục là, tuy anh ở Pháp lâu, làm chuyên môn là chủ yếu, nhưng khi cần, anh vẫn tổ chức, chỉ huy rất tốt. Năm 1947, giặc Pháp tiến công lên Việt Bắc, đồng thời đánh luôn căn cứ Ninh Bình, tạo thành một gọng kìm nguy hiểm. Quân y viện chúng tôi bị đánh. Anh đã chỉ huy đâu ra đấy đơn vị sơ tán vào chân núi Dường Khê, bảo đảm an toàn cho tất cả các thương binh, phương tiện, dụng cụ. Bình tĩnh đứng trên một gò cao, anh chỉ tay, nói to và gọn, ra những mệnh lệnh chính xác và cụ thể. Tôi thoáng nghĩ, trí thức nước ta như thế đấy...”.

Những năm sau đó, BS Hỷ cùng gia đình chuyển vào Thanh Hóa. Ông công tác tại Trường Y sĩ liên khu III - IV ở Nưa, xã Cổ Định, huyện Nông Cống, cùng các bác sĩ nổi tiếng như Trần Hữu Tước, Hoàng Đình Cầu, Nguyễn Xuân Nguyên, Hoàng Tích Minh, Trịnh Đình Cung, Trịnh Văn Tuất.

BS Đặng Vũ Hỷ vừa giảng dạy, vừa phụ trách bệnh viện thực hành nội khoa của trường đóng ở đình làng Tuy Yên. Có thể nói, thời bấy giờ, cán bộ, nhân dân Thanh Hóa, khi mắc các bệnh khó chữa, đều cố tìm cách đến bệnh viện Tuy Yên, để được BS Hỷ thăm khám, điều trị.

Vì số người lui tới ngày càng đông, cũng như ở một số nơi khác trong tỉnh Thanh Hóa, chẳng hạn Rừng Thông, Hậu Hiền, Cầu Bó, ở cái phố Nưa bé nhỏ bắt đầu mọc lên dăm hiệu phở, vài quán cà phê, hiệu ảnh

mang chút “lãng mạn thời chinh chiến”. Xen lẫn giữa đám váy sồi và áo cánh nâu, thấp thoáng kiểu áo “thắt cổ mỡ bụng” và mái tóc thề xõa ngang vai của đám nữ sinh thành thị tản cư.

Gia đình ở nhờ trong nhà dân ở làng Ất, bác sĩ Hỷ thường cuộc bộ từ làng Ất đến giảng bài ở đình làng Giáp, rồi lại tới thăm khám ở bệnh viện trong đình làng Tuy Yên. Cuộc sống kháng chiến thật từng tiệp, sắm được chiếc xe đạp không dễ, cơm gạo đỏ ăn với tí rau luộc, chút cá kho cũng xong. Ngay cả dầu thắp cũng phải dè sẻn. Còn “nước sạch” thì chỉ có thể kéo từ giếng lên hay gánh từ sông về. Máy bay địch lại luôn rình rập.

Là bác sĩ chuyên khoa da liễu, nhưng do thiếu người giảng dạy bệnh học nội khoa, triệu chứng học nội khoa, ông đành phải tự học thêm để dạy. Đêm đêm, bên ngọn đèn dầu bắc to, ông ngồi đọc cho vợ chép những bộ sách dày bằng tiếng Pháp (sách mượn, phải trả).

Chiến tranh kéo dài. Không chịu nổi cảnh khổ cực triền miên, một số trí thức “dinh tề” về thành. Nhưng vợ chồng ông vẫn một lòng sắt son đi theo kháng chiến. Là con gái một cụ thượng thư, thế mà bà trồng chuối, tưới rau, nuôi gà, kiếm củi y như một bà mẹ trẻ lam làm ở chốn làng quê.

Về những ngày theo học Trường Y sĩ liên khu III - IV ở Thanh Hóa, GS Phạm Kim kể lại:

“Tôi nhớ thầy Hỷ, vóc người cao lớn, đường bệ, với đôi mắt hóm hỉnh, tinh tế và nụ cười hiền hậu luôn nở trên môi toát lên một tâm hồn cởi mở, vị tha nhưng cũng rất nghiêm khắc với những sai sót của học trò đối với người bệnh dù là nhỏ nhất. Chúng tôi học được ở thầy trước hết là phong độ của một người thầy thuốc nghiêm túc, thận trọng và luôn ân cần với người bệnh.

Trong hoàn cảnh chiến tranh, luôn phải đề phòng máy bay địch oanh tạc, khoác chiếc áo vải thô nhuộm xanh, thế mà trông thầy lúc nào cũng chững chạc, tề chỉnh lạ thường, khiến thoát nhìn, người bệnh đã kính trọng, gửi gắm niềm tin. Tiếp đến là học thầy về sự điều luyện trong kỹ thuật “sờ, nắn, gõ, nghe” cũng như về tầm sâu y lý trong các buổi hội chẩn của thầy. Thời đó, thầy Hỷ dạy về nội khoa, chứ không phải về da liễu như sau này”.

GS Phạm Kim cho biết: Sau này, khi đã tham gia công tác đào tạo ở trường và viện, ông rất khó chịu mỗi khi thấy một số bác sĩ trẻ quá ỉ lại vào các kết

quả xét nghiệm cận lâm sàng, mà lơ là quan sát, khám thực thể cho người bệnh, qua đó, phát hiện được nhiều thông tin quý báu về bệnh tật, giúp cho việc xét nghiệm cận lâm sàng được đúng hướng, tiết kiệm cho người bệnh tiền bạc, công sức, và, hơn nữa, qua cuộc chuyện trò, tạo được mối quan hệ hai chiều về mặt tâm lý giữa bệnh nhân và thầy thuốc.

Qua nhiều năm kinh nghiệm, thầy Hỷ luyện được một “giác quan lâm sàng” vô cùng tinh tế. GS, TSKH Nguyễn Cảnh Cầu kể lại: Khi còn đi học, anh Cầu có lần nhờ thầy Hỷ khám cho một anh bạn tên là P. Anh này có một cái nốt sạm đen trên da cánh tay. Khám xong, thầy còn hỏi chuyện rất ôn tồn, tự nhiên về việc học tập, công tác của P., rồi nói: “Về cách xử trí, tôi sẽ bảo anh Cầu sau”.

Khi anh P. đã ra về rồi, thầy mới hỏi anh Cầu: “Anh P. có quan hệ với anh như thế nào?”; “Thưa thầy, anh ấy là bạn thân của em”. Đắn đo một lát, thầy bảo: “Anh ấy bị một căn bệnh ác tính”. Ra về, anh Cầu cứ suy nghĩ mãi: Sao chỉ là một cái nốt trông rất bình thường trên cánh tay, chưa cần xét nghiệm cận lâm sàng gì cả, thế mà thầy Hỷ lại chẩn đoán là đang bị bệnh ác tính? Sau đó ít lâu, anh P. qua đời do ung thư máu. Biết câu chuyện ấy, ai cũng phục sự “nhạy cảm lâm sàng” kỳ lạ và kiến thức y khoa uyên bác của thầy Hỷ.

CUỘC “TRƯỜNG CHINH” BẰNG XE ĐẠP LÊN VIỆT BẮC

Năm 1952, Trường Y sĩ liên khu III - IV chuyển lên Việt Bắc, sáp nhập với Trường đại học Y lúc bấy giờ đóng ở xã Lang Quán, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang. BS Hỷ cùng gia đình lại một phen khăn gói di chuyển, nhưng lần này là lên vùng rừng thẳm An toàn khu gặp “cụ Di, anh Tùng”.

Bà Phạm Thị Thức thu xếp hành lý cho cả nhà. Một cuộc di chuyển lớn, đi xa tới 400km, qua suối qua đèo. BS Hỷ sắm một chiếc xe đạp thồ, rồi may hai cái võng bằng vải dù xinh xinh, mắc vào hai bên khung xe. Cậu con trai 7 tuổi Đặng Vũ Minh và cô con gái út 4 tuổi Đặng Thị Kim Chi nằm trên hai cái võng ấy, để dân công thồ đi. Bà Thức ngồi trên chiếc xe



Ông bà Hỷ cùng các con sống kham khổ trong khu nhà Trường đại học Y kháng chiến (lúc bấy giờ, đóng ở Lang Quán, Yên Sơn, Tuyên Quang).

đạp thứ hai, cũng có người thồ. BS Hỷ đạp chiếc xe đạp thồ thứ ba, đèo cô con gái 14 tuổi Đặng Nguyệt Bính ¹.

Để tránh máy bay Pháp, ban ngày, ông cùng vợ con lánh vào mấy cái lán được dân quân dựng sẵn trong rừng, hai bên đường, ngủ gà ngủ gật, đợi đến khi trời tối, máy bay Pháp “đi ngủ”, lại tiếp tục ra đường cái đi tiếp, cho tới mờ sáng hôm sau. Thỉnh thoảng, BS Hỷ lại vén tấm nilông trùm trên hai cái võng, xem hai đứa con nhỏ có thò chân ra ngoài sương lạnh hay không. Mỗi đêm, chỉ đi được khoảng 15km. Thức ăn suốt chặng đường dài là nước mắm cô đặc, do bà Thức chưng sẵn từ Nông Cống.

Cô bé 4 tuổi được thồ lên Việt Bắc ngày ấy, về sau, trở thành GS, TS Đặng Thị Kim Chi, Giải thưởng Kovalevkaya, kể lại:

“Sau ngót một tháng trời rông rã, ba tôi đã đưa gia đình tới Lang Quán, nơi Trường đại học Y đóng. Từ đây, mấy chị em chúng tôi lớn lên trong ngôi nhà nhỏ

¹ Về sau, trở thành nữ bác sĩ y khoa Đặng Nguyệt Bính, có con gái là Nguyễn Diệu Hoa, thạc sĩ quản trị - kinh doanh, hoa hậu Việt Nam năm 1990, á hậu cuộc thi “Hoa hậu quý bà thế giới”.

làm bằng tre nứa, lợp lá gồi. Phía sau nhà là cánh rừng vầu. Trước nhà là giàn cây đậu ván nở hoa tím, vườn rau muống và đàn gà mấy chục con tranh nhau kiếm mồi. Suốt ngày tiếng chim “bắt cô trói cột” từ trong rừng sâu vọng lại.

Tại ngôi nhà nhỏ ấy, gia đình chúng tôi đã đón tiếp nhiều vị giáo sư, bác sĩ nổi tiếng, có đóng góp lớn lao cho việc xây dựng nền y học cách mạng Việt Nam như Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng, Trần Hữu Tước, Nguyễn Xuân Nguyên... Bữa cơm có rau muống luộc chấm tương, bí ngô xào, trứng rán, và thi thoảng có cả thịt gà kho gừng... Những câu chuyện dí dỏm làm cho cuộc sống hồi đó giữa rừng Việt Bắc tuy đạm bạc nhưng luôn mang âm hưởng lạc quan...”

Là tiểu thư khuê các ngày nào, nay bà Thức xắn quần lội suối, tìm những vạt đất nhiều màu ven suối để cấy rau muống. Rau lên tốt quá, ăn không hết, đem cho bớt mấy gia đình cán bộ chung quanh. Nuôi vịt suối, vịt cũng đẻ nhiều chẳng kém gì gà. Rồi bà học cách làm tương. Tương bà làm ngon, đem bán, kiếm được ít tiền. Ông Trường Chinh có lần nói vui với bà Thức: “Chị ơi, chị nên kinh doanh rau muống, trứng gà, trứng vịt, đem bán cho cán bộ cơ quan Chính phủ, lấy tiền nuôi các cháu!”

Lúc bấy giờ Đảng Lao động Việt Nam đã hoạt động công khai. Ai cũng biết ông Trường Chinh là tổng bí thư của Đảng, nhân vật số 2, chỉ sau Chủ tịch Hồ Chí Minh. Năm ấy, ông mới 45 tuổi, trông còn trẻ, nhanh nhẹn mà trầm tĩnh, đôi mắt rất sáng, thường mặc áo bluson kaki. Ngày ấy, giữa các nhà lãnh đạo cao nhất của Đảng như Hồ Chí Minh, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp và giới trí thức không hề có bức vách ngăn cánh nào. Có lẽ là vì các vị lãnh đạo ấy cũng chính là những trí thức tinh hoa của đất nước

Thương vợ, nhiều lúc BS Hỷ dăm chiêu. Bà hỏi ông lo buồn gì vậy. Ông nói: “Anh thương em khổ. Không biết em có muốn trở về Hà Nội không?” Bà trả lời: “Em chẳng thấy khổ. Ở đâu có anh, có các con, là em sung sướng. Em ở đây mãi thế này cũng được! Sống mãi trong rừng cũng chẳng sao! Anh cứ đi theo kháng chiến. Bao nhiêu năm em cũng theo! Chẳng việc gì phải quay về thành, theo Tây...”. Bà dặn các con: “Kháng chiến tất nhiên phải chịu khổ cực. Cả nước chịu khổ cực, thì gia đình mình cũng chịu khổ, thế thôi”.

Lời nói của con người thời ấy rất tự nhiên, thật thà, không có tí gì là cao giọng oang oang, như trong lối văn xã luận của một vài tờ báo!

Sau này, kể lại những năm ở Việt Bắc, bà Thức thường nói với mọi người: “Bây giờ ngồi nghĩ lại cảm thấy ngại ngẩn, nhưng lúc bấy giờ, tôi vui lắm, chẳng biết khổ là gì!”

DẠY CON KHÔNG CẦN “ĐAO TO BÚA LỚN”

Những ngày ở An toàn khu, lần đầu tiên BS Đặng Vũ Hỷ được gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh. Bác đến nói chuyện với các cán bộ vừa tham gia chỉnh huấn tại Tân Trào. Bác mặc áo quần nâu, không phải giăt bằng xà phòng. Một cán bộ cùng đi giới thiệu với Bác:

- Đây là bác sĩ Đặng Vũ Hỷ công tác tại Trường Y sĩ Thanh Hóa.

Bác hỏi chuyện BS Hỷ về công tác đào tạo cán bộ y tế trong hoàn cảnh kháng chiến và nhắc nhở cần giáo dục cho các thầy thuốc tương lai tinh thần “thầy thuốc như mẹ hiền”.

Cũng trong đợt chỉnh huấn năm 1952, BS Hỷ gặp ông Trường Chinh (Đặng Xuân Khu), Tổng Bí thư Đảng Lao động Việt Nam¹. Ông ngỏ ý vui mừng vì, trong những hoàn cảnh gia đình rất khác nhau, qua bao nhiêu biến cố, phần lớn con em làng Hành Thiện, trong đó có nhiều người dòng họ Đặng, đang cùng đứng trong hàng ngũ kháng chiến như Đặng Vũ Khiêu (tức GS Vũ Khiêu²), Đặng Quốc Bảo³, Đặng Vũ Hỷ...

Gia đình BS Đặng Vũ Hỷ ở gần bệnh viện thực hành Trường Y. Một buổi sáng mùa hè năm 1954, bác sĩ dẫn cậu Minh, con trai nhỏ, đi qua một quả đồi sang bệnh viện. Đó là một căn nhà lợp lá gồi, giấu mình dưới tán rừng rậm để tránh máy bay Pháp. Sau khi thăm thương binh, bệnh

¹ Đại hội II Đảng Cộng sản Đông Dương diễn ra từ ngày 11 đến 19-2-1951 tại xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa (Tuyên Quang). Dự đại hội có 158 đại biểu chính thức và 53 đại biểu dự khuyết, thay mặt 766.349 đảng viên trong cả nước. Đại hội quyết định đổi tên đảng thành Đảng Lao động Việt Nam, bầu Chủ tịch Đảng là Hồ Chí Minh và Tổng Bí thư là Trường Chinh.

² **Vũ Khiêu:** Về sau là giáo sư, Anh hùng Lao động.

³ **Đặng Quốc Bảo:** Về sau là ủy viên Trung ương Đảng, trưởng Ban Khoa giáo trung ương.

binh ta, ông được dẫn tới một cái lán nhỏ ở góc rừng. Một chị y tá đang sửa soạn kim tiêm. Cạnh đó, một tù binh Pháp, râu ria tua tủa, nằm co ro trên sạp nứa ở sát vách liếp. Anh ta là một tù binh bị bắt ở Điện Biên Phủ; sau Hiệp nghị Geneva, được giải về Tuyên Quang, chuẩn bị trao trả, nhưng bị sốt rét, nên chuyển đến đây điều trị. Bác sĩ khám xong, sờ lên trán người tù binh, nhắc chị y tá:

- Anh ta đã đỡ sốt, nhưng vẫn phải tiếp tục tiêm theo đơn.

Quay lại phía người tù binh, BS Hỷ nói một câu tiếng Pháp. Anh ta ngược cặp mắt trắng dã nhìn bác sĩ, lấp bắp:

- *Merci, merci!* (Cảm ơn, cảm ơn!).

“Năm ấy tôi mới 8 tuổi - sau này, GS Đặng Vũ Minh kể lại - và vẫn còn bị ám ảnh bởi những cảnh chết chóc, đau thương sau mỗi trận Pháp ném bom. Ra khỏi lán, tôi kéo tay cha tôi: “Ba ơi, tại sao ba lại chữa cho thằng Tây?”. Cha tôi giải thích: “Nó đã phải đầu hàng rồi. Ba chữa cho nó khỏi bệnh để nó trở về với gia đình.” Ngừng một lát, cha tôi nói tiếp: “Dù sao nó cũng là một con người, con ạ”. Đây là lần đầu tiên tôi nghe hiểu được thế nào là lòng nhân đạo của người chiến thắng đối với kẻ thù đã hạ súng”.

Tháng 10-1954, trở về Hà Nội, ông mới được làm công việc đúng với chuyên môn sở trường: chủ nhiệm bộ môn da liễu Trường đại học Y Hà Nội, kiêm chủ nhiệm khoa da liễu Bệnh viện Bạch Mai ¹.

Ông tâm sự với bác sĩ Phạm Khuê:

“Khi bước chân trở lại Hà Nội, chưa bao giờ tôi cảm thấy vui như thế. Mình đã làm nhiệm vụ với đất nước. Kháng chiến có gian khổ, mất mát, nhưng nếu cần làm lại cuộc đời, mình vẫn sẽ làm như vậy”.

Là người ham thích nghiên cứu, ông đọc ngẫu nhiên các sách chuyên khảo và tạp chí chuyên ngành mới tìm thấy ở Hà Nội về các bệnh ngoài da và hoa liễu (gọi tắt là da liễu) để cập nhật kiến thức. Chỉ sau khi nắm chắc những thành tựu thế giới đã đạt được, thì mới mong tìm thấy điều gì đáng gọi là mới mẻ.

¹ Về sau, trở thành Viện Da liễu trung ương.

Hồi ấy, gia đình ông sống tại số nhà 47 phố Lò Sũ, ở quãng giữa hồ Gươm và đê hữu ngạn sông Hồng. Đã ngoại ngữ tuần, thế mà ông mới bắt đầu theo học lớp tiếng Nga. Thật không dễ gì khi ban ngày đã làm việc căng thẳng, tối đến lại đạp xe đến lớp ngoại ngữ. Lúc đầu, một số giáo sư, bác sĩ khác cũng theo học, nhưng rồi rời rụng dần. Riêng GS Hỷ vẫn theo đuổi cho đến khi làm chủ được tiếng Nga.

Nhiều buổi tối, thấy cha miệt mài bên ánh đèn khuya, cô con gái Kim Chi hỏi:

- Sao ba không đi ngủ đi? Con mà là giáo sư như ba, thì con chẳng cần học làm gì nữa!

Ông cười rất lâu, rồi âu yếm trả lời:

- Con gái yêu quý ơi, nếu cứ nghĩ như vậy, thì chắc con chẳng bao giờ thành giáo sư được! Học là việc phải làm suốt cả cuộc đời, con ạ. Hãy luôn cố gắng học cho giỏi, con nhé.

Ghi lời cha dạy, Kim Chi, sau này, đã trở thành giáo sư, tiến sĩ ở Trường đại học Bách khoa Hà Nội, được tặng Giải thưởng Kovalevskaya.

THUỘC THỂ HỆ NHỮNG NGƯỜI THẦY TÀI, ĐỨC VỆ TOÀN

GS Đặng Vũ Hỷ liên tiếp biên soạn, xuất bản 5 cuốn sách về bệnh phong, bệnh hoa liễu và các bệnh ngoài da khác. Từ năm 1954 đến 1972, ông công bố 48 công trình khoa học trên các tạp chí chuyên ngành ở Việt Nam, Pháp, Anh, Đức, Romania.

Viện Da liễu trung ương, do GS Hỷ làm giám đốc, nhanh chóng nâng cao trình độ học thuật và, đặc biệt, hết lòng quan tâm đến những bệnh nhân mắc bệnh phong - những người không may nhất trong số những người kém may mắn, vừa đau đớn do bị bệnh tật giày vò, vừa buồn tủi do bị xã hội kỳ thị.

Lòng đầy thương xót những người bị bệnh phong, GS Hỷ tìm mọi cách chữa bệnh cho họ.

Theo GS Phạm Song, chủ tịch Tổng hội Y - Dược Việt Nam, cho biết, thì lúc đó chưa có thuốc *rifampicin*, nên tổn thương do bệnh phong gây

ra rất nặng nề; hơn nữa, phẫu thuật phục hồi chức năng chưa phát triển, nên biểu hiện bên ngoài của bệnh phong rất ghê sợ, khiến những người xung quanh xa lánh. Không ngại lây bệnh, không xa lánh bệnh nhân, GS Hỷ đi đến tất cả những trại phong ở miền Bắc, tìm mọi cách làm dịu bớt vết thương thể xác cũng như nỗi đau tinh thần cho người bệnh.

Thời ấy, sinh viên được phân công vào học chuyên ngành da liễu thường giãy nảy lên, xin chuyển, vì vào ngành ấy chỉ toàn thấy ghê lở, hắc lào bắn thủ, hôi tanh, và đáng sợ hơn nữa là hủi cùi, giang mai, lậu. Đám con gái Hà Nội rĩ tai nhau, không ai dám lấy anh bác sĩ da liễu vì “vài ba năm nữa anh bị hủi/ để lại mình em tóc trắng đầu!” Có thể nói, không có một loại bệnh nào mà người bệnh bị xa lánh như bệnh hủi. Vì bệnh để lại nhiều di chứng đáng sợ ở ngoại hình, biến đổi màu da, biến dạng mặt mũi, răng miệng, chân tay với nhiều ổ loét, ngón tay khoèo, rút, cụt, rụng trơ xương trắng hếu.

Mấy thế hệ sinh viên da liễu thời ấy luôn nhớ ơn thầy Hỷ dạy dỗ. Đúng là vừa *dạy* vừa *dỗ*. Thầy giảng thật dễ hiểu: Nước ta cả nghìn năm lệ thuộc ngoại bang, gần trăm năm mất nước. Chiến tranh, nghèo nàn sinh ra hàng vạn bệnh nhân *phong* (thầy không gọi *hủi*). Ngày nay, miền Bắc đã được giải phóng. Nếu các bạn trẻ ngồi đây không giúp đỡ chữa chạy cho bệnh nhân *phong*, thì thử hỏi ai sẽ làm việc đó? Hơn nữa, theo thầy, y học hiện đại hoàn toàn có thể chữa khỏi bệnh *phong* nếu phát hiện sớm. Thầy bảo, thật ra, bệnh này không dễ lây. Nếu biết cách đề phòng thì chẳng sao cả. “Xà phòng đẩy lùi bệnh *phong*!” - thầy dặn thế, bằng một câu nói có vần, dễ nhớ.

Ở các nước phát triển, từ lâu, người ta đã xóa sổ bệnh *phong* rồi, do kiên trì giáo dục tốt cho mọi người thói quen ăn, ở hợp vệ sinh. Thầy động viên: Trong chuyên ngành này, thế mà còn nhiều “mảnh đất hoang” lắm đây, để các bạn trẻ “khám phá”, viết nên những công trình nghiên cứu mới, nếu các bạn... yêu nghề, say nghề!

Thế rồi, những ngày sau, thi thoảng thầy lại hỏi đám sinh viên: “Các em đã say chưa?” Đã có tiếng một cô gái trả lời ập úng: “Thưa thầy, em sắp say rồi ạ!”

Có lần giảng bài, GS Đặng Văn Chung, phó hiệu trưởng Trường Y Hà Nội kể với sinh viên: Một hôm đến công tác ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số có bệnh phong, GS Đặng Vũ Hỷ ân cần cầm tay một cụ già bị bệnh ăn mòn các ngón, nước vàng chảy theo kẽ tay làm ướt tay ông, nhưng ông vẫn điềm nhiên hỏi han cụ già, khiến cụ cảm động bật khóc. Thầy Chung nêu cao ý nghĩa của động tác đầy tình người ấy của thầy Hỷ: Khi khám bệnh, làm bệnh án, người thầy thuốc không được biểu hiện trên vẻ mặt sự e dè né tránh, khiến người bệnh đau lòng! Việc thầy Hỷ cầm tay bệnh nhân chứng tỏ bệnh này không dễ lây, làm cho bệnh nhân yên lòng, người nhà không xa lánh.

BS Trần Văn Ngoạn, nguyên giám đốc Trại Phong Quy Hòa ở Quy Nhơn¹ (nơi trước kia nhà thơ Hàn Mặc Tử từng điều trị) thường nói:

“Sở dĩ tôi chọn ngành này là do thầy Hỷ khuyên tôi. Thầy nói: Trong xã hội ta, còn rất nhiều thành kiến sai lầm, phi khoa học đối với người mắc bệnh phong. Anh còn trẻ, anh hãy giúp tôi xóa bỏ những thành kiến đó và cứu chữa người bệnh. Tốt nghiệp bác sĩ năm 1961, đã mấy chục năm rồi, tôi luôn tâm niệm lời thầy”.

Ngay từ khi còn trẻ, anh Ngoạn đã không chút do dự tự nguyện tiêm trực khuẩn Hansen (trực khuẩn phong) vào người mình để chứng minh lời thầy Hỷ rằng bệnh phong không dễ lây và hoàn toàn có thể chữa khỏi!

Nhờ vậy, tại cơ sở hàng đầu điều trị bệnh phong này, đã giải quyết được tình trạng xa lánh, hắt hủi người bệnh và nâng cao được niềm tin vào hiệu quả điều trị, bảo đảm cho người bệnh và con em họ có thể hội nhập vào xã hội bên ngoài.

GS Phạm Song kể lại:

“Chúng tôi thuộc thế hệ sinh viên y khoa vào trường tại Chiêm Hóa, Tuyên Quang cuối năm 1951, nhưng khai giảng vào tháng 1-1952, nên gọi là khóa 52; khóa cuối cùng học trong rừng Việt Bắc. Khi về Hà Nội, chúng tôi được xếp vào năm thứ 5, và được học thầy Hỷ năm 1956.

¹ Về sau, trở thành Bệnh viện Phong - Da liễu trung ương ở Quy Hòa, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, Bình Định.



Tác giả bên cạnh tượng GS Đặng Vũ Hỷ tại Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương ở Quy Hòa, Quy Nhơn, Bình Định.

Hơn nửa thế kỷ đã trôi qua, nhưng tôi vẫn thấy hiển hiện trước mắt hình ảnh thầy Hỷ, dáng cao to, nụ cười duyên, hóm hỉnh, giọng nói trầm, từ tốn, cử chỉ ân cần. Thầy rất chu đáo, tỉ mỉ khi thăm khám bệnh nhân.

Trên giảng đường hay khi thực tập, nội dung da liễu khó hấp dẫn bằng ngoại khoa hay nội khoa, bởi vì tuổi trẻ thích những vấn đề bệnh lý sâu sắc. Nhưng, với tài sư phạm, cách trình bày có duyên, lại khéo liên hệ với thực tế, nên giờ giảng của thầy vẫn rất lôi cuốn. Đặc biệt, khi thầy giảng trên người bệnh, về những chi tiết nếu không có kiến thức uyên thâm và kinh nghiệm lâm sàng, thì rất dễ bỏ qua. Cho nên, đi thực tập luân khoa, đến khoa da liễu, chúng tôi rất thích đi

theo thầy Hỷ thăm khám bệnh nhân và nghe thầy giảng dạy lâm sàng trực tiếp từ bệnh nhân.

Tỉ mỉ, từ tốn, ân cần, tôn trọng bệnh nhân, đó là những điều thầy Hỷ để lại trong tâm hồn chúng tôi lúc còn rất trẻ, mới bước vào ngành.

Về sau, tôi vinh dự được Nhà nước phong tặng danh hiệu Thầy thuốc Nhân dân, là do ảnh hưởng y đức của thế hệ các giáo sư đầu tiên như Tôn Thất Tùng, Đặng Văn Chung, Đặng Vũ Hỷ.

Khi được giao trọng trách Bộ trưởng Bộ Y tế, do ảnh hưởng của thầy Hỷ và thầy Phạm Ngọc Thạch, tôi rất chú ý đến bệnh phong”.

GS Đặng Vũ Hỷ có nhiều nghiên cứu rất thiết thực, hữu ích. Có thể nêu lên một thí dụ về nghiên cứu cách chống bệnh viêm da do sán vịt.

Ông lội xuống cánh đồng cỏi ngập nước ở vùng ven biển, cho ấu trùng sán vịt cắn vào chân. Từ đó, ông tìm ra một loại dầu có sẵn trong nước để bôi vào chân trước khi lội xuống nước, khiến ấu trùng sán vịt không bám vào, phòng bệnh rất hiệu quả. Nhờ vậy, những người nuôi vịt yên tâm, không còn lo viêm da do sán cắn.

Trong chiến tranh giành độc lập, thống nhất đất nước, cuộc sống vô cùng khó khăn, thế nhưng lại sáng ngời những nhân cách khoa học lớn như thầy Di, thầy Tùng, thầy Ngữ, thầy Thạch, thầy Hỷ... Đó là những tấm gương về phong cách nhân văn, yêu con người, yêu khoa học, yêu công việc, tôn trọng bệnh nhân.

GS Đặng Vũ Hỷ ốm nặng trong thời gian Mỹ đánh phá miền Bắc. Năm 1971, Chính phủ ta gửi ông sang Trung Quốc điều trị. Do bệnh quá nặng, ông từ trần ngày 4-10-1972, thọ 62 tuổi, an táng tại nghĩa trang Ngân Hà, thành phố Quảng Châu. Ông mất quá sớm, khiến mọi người càng thương tiếc.

Trong phút lâm chung, ông trăng trối với người con trai Đặng Vũ Minh: “Con... cố... đưa...ba... về... nước!” Nhưng, lúc bấy giờ, chiến tranh chưa chấm dứt, chưa đưa ông về được.

Năm 2003, gia đình cố GS Đặng Vũ Hỷ mới đưa hài cốt ông về quê nhà, an táng tại nghĩa trang Tiền Sơn, thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ở Trại Phong Quy Hòa, sau ngày miền Nam giải phóng, các thầy thuốc và bệnh nhân dựng một bức tượng bán thân để tưởng niệm GS Đặng Vũ Hỷ. Dưới chân tượng, khắc dòng chữ:

“Cuộc đời tận tụy vì người bệnh, y đức trong sáng của Giáo sư Đặng Vũ Hỷ để lại những nét sâu đậm trong lòng người mắc bệnh phong và những thầy thuốc chuyên khoa”.

GS Phạm Song viết:

“Tưởng niệm thầy Hỷ và những thầy thế hệ đầu tiên, chúng tôi, lớp hậu sinh tự răn mình phải sống và làm việc như thế nào cho xứng đáng với truyền thống của ngành y, và nói rộng ra là truyền thống của dân tộc ta đã đi theo tiếng gọi của Bác Hồ”.

GS Đặng Vũ Hỷ đã được Nhà nước ta truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt đầu tiên.

Mới đây, tháng 7-2013, trong dịp vào Quy Nhơn dự hội nghị về học bổng Vallet, tác giả bài ký này đã có dịp ghé thăm Bệnh viện Phong - Da liễu trung ương ở Quy Hòa, chụp mấy bức ảnh bên bức tượng GS Đặng Vũ Hỷ.

Bức tượng ấy được dựng trong thời gian BS Trần Văn Ngoạn làm giám đốc bệnh viện này. Với sự giúp đỡ của Bộ Y tế và của địa phương, BS Ngoạn cùng cán bộ, nhân viên trong bệnh viện đã xây dựng một con đường bê tông chạy dọc theo rặng phi lao bên bờ biển. Dọc con đường ấy, là cả một “vườn tượng” gồm 40 bức tượng các danh nhân y học thế giới, trong đó có nhiều thầy thuốc Việt Nam nổi tiếng như Tôn Thất Tùng, Phạm Ngọc Thạch, Đặng Vũ Hỷ...

Vườn tượng này hiện nay trở thành một địa điểm tham quan, du lịch ở Quy Nhơn, không xa mộ Hàn Mặc Tử...

In lần đầu năm 2002

Bổ sung năm 2013

NGUYỄN LÂN

VÀ “MÙA THU VÀNG” SÁNG TẠO



GS, Nhà giáo Nhân dân Nguyễn Lân

Năm 1970, đúng 65 tuổi, đang làm chủ nhiệm khoa tâm lý - giáo dục Trường đại học Sư phạm Hà Nội, theo đúng quy định của Nhà nước, GS Nguyễn Lân đưa đơn dứt khoát xin về hưu để cho “lớp người sau tiến lên thay chỗ mình”. Chia tay anh chị em trong khoa, bác đọc mấy câu thơ tâm tình:

*Về hưu chưa phải nghỉ đâu mà
Đất nước sục sôi, nghỉ được a?*

Đó là những năm đạn bom, sơ tán. Bác hứa với các đồng nghiệp trẻ:

*Sức già vẫn cứ yêu nghề nghiệp
Tài mọn còn mong hiến nước nhà...*

Mấy thập niên sau đó, kể từ ngày chính thức nghỉ việc ở chốn công đường, nhà trí thức ấy đã đem “tài mọn” của mình tiếp tục “hiến nước nhà” ra sao?

Xin được trả lời ngay: Những gì mà GS Nguyễn Lân, Nhà giáo Nhân dân, làm được trong mấy thập niên ấy thật đồ sộ, khiến tôi, một người suốt 10 năm được làm việc bên cạnh bác, rất cảm phục.

MỘT CUỘC ĐỜI THANH ĐẠM

Còn nhớ một buổi sáng cuối đông năm 1995, tôi đến thăm bác Lân tại nhà riêng, một căn hộ lắp ghép đơn sơ, chật hẹp do các chuyên gia Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên giúp ta xây dựng - bằng những tấm bê tông đúc sẵn - sau ngày Hà Nội giải phóng, ở làng Kim Liên, bên cạnh làng Trung Tự và làng Khương Thượng.

- Tiết đông chí năm nay, trời rét đậm, sáng sớm bác có còn tắm nước lạnh nữa không?



Đại tướng Võ Nguyên Giáp cùng GS Nguyễn Lân ôn lại những kỷ niệm êm đềm về Trường Quốc học Huế, về chốn Cố đô cảnh sắc nên thơ “vườn ai mướt quá xanh như ngọc/ lá trúc che ngang mặt chữ điền”...

- Có chứ!

Tiếng cười vang vang, sáng khoái của bậc thái lão tiên phong đạo cốt vừa đại thọ cửu tuần khiến tôi không khỏi ngạc nhiên, mặc dù từ lâu rồi tôi đã quen biết bác Lân.

- Bác vẫn tập thể dục đều đặn, chứ ạ?

- Ngày nào tôi cũng tập hai tiếng đồng hồ, sống điều độ, ăn ít mỡ, nhiều chất bột và rau quả, không hút thuốc lá, không uống rượu, đó là nếp sống của tôi từ thời ở núi rừng Việt Bắc. “Sống quen thanh đạm nhẹ người/ Việc làm thánh rộng ngày dài ung dung”.

Thế rồi, bác Lân lục tìm trên giá sách, đưa cho tôi xem bài thơ chữ Hán *Thất cửu* của Bác Hồ mà bác coi như triết lý dưỡng sinh. Là một học giả uyên bác, ưa sự chuẩn xác, bác nhắc tôi nên đọc kỹ từng chữ trong nguyên văn chữ Hán để thưởng thức “cho hết cái hay, cái thâm thúy” trong thơ Bác Hồ. Theo bác Lân, bây giờ hòa bình rồi, dân trí lên cao rồi, nước ta lại ngày càng hội nhập sâu vào khu vực và thế giới, ngày càng có nhiều người trẻ giỏi ngoại ngữ, được học hành theo chuẩn mực hàn lâm, cách đọc sách qua loa hời hợt theo thói quen “ăn xối”, “đánh du kích” trong văn chương, khoa học không còn phù hợp nữa. Trân trọng độc giả, tôi xin chép lại sau đây bài thơ chữ Hán của Bác Hồ mà tôi đã cẩn thận chép được tại tủ sách nhà GS Nguyễn Lân buổi sáng cuối đông năm ấy:

七九

人未五旬常嘆老，

我今七九正康強。

自供清淡精神爽，

做事從容日月長。

Thất cửu

Nhân vị ngũ tuần thường thán lão,

Ngã kim thất cửu chính khang cường.

Tự cung thanh đạm tinh thần sảng,

Tố sự thung dung nhật nguyệt trường.

Sáu mươi ba tuổi

Chưa năm mươi đã kêu già,

Sáu ba mình vẫn nghĩ là đương trai.

Sống quen thanh đạm nhẹ người,

Việc làm thảnh thơi ngày dài ung dung.

(Xuân Thủy dịch)

Bác Lân nhắc đi nhắc lại cái “nguyên tắc” do Bác Hồ nêu ra: “*Tự cung thanh đạm tinh thần sảng*”. Bác cho biết, các con bác như Nguyễn Lân Dũng, Nguyễn Lân Hùng làm trong ngành sinh học, Nguyễn Lân Việt, Nguyễn Lân Tráng và con dâu Nguyễn Kim Nữ Hiếu làm trong

ngành y, cho nên bác càng hiểu rõ việc “tự cung thanh đạm” khiến cho ta “tinh thần sảng”, tránh được mỡ máu, xơ vữa động mạch và cả bệnh gút. Nhậu nhẹt triền miên, lúc nào cũng nâng li “Hai ba! Dzô! Hai ba! Dzô!..” như một số vị giám đốc xí nghiệp và quan chức hành chính chẳng những lãng phí tiền của chung, mà còn là một cách đầy hiệu nghiệm để rút ngắn đời mình!...

Sáng sớm nào cũng vậy, mùa hè cũng như mùa đông, bác Lâm tập chạy nhiều vòng chung quanh khu tập thể Kim Liên, rồi trở về nhà, tập xoa xát các huyết vị kinh lạc trên toàn cơ thể, từ đỉnh đầu cho tới lòng bàn chân, theo phương pháp Cốc Đại Phong ¹, tập mấy động tác thể dục nhẹ, rồi tắm nước lạnh. Chỉ những hôm nào, nhiệt độ xuống dưới 10°C, khi học sinh tiểu học được nghỉ, thì bác mới chịu ngừng “tiết mục” tắm nước lạnh.

Những ngày đầu, khi bác trai sắp bước vào phòng tắm, thế nào bác gái cũng xách ra một cái phích nước sôi vừa đun, khẩn khoản nói:

- Ông ơi, ông đừng cố chấp nữa, chịu khó pha vào chậu một ít nước nóng, tắm cho đỡ lạnh.

- Ôi dào, không sao đâu, bà ơi! Bà phải để cho tôi rèn luyện chứ?

Bác quen ăn sáng một bát phở bò, nhưng luôn dặn chị bán hàng bớt thịt, thêm bánh phở. Rồi pha một tách cà phê phin, vừa uống vừa nghe radio bản tin buổi sáng. Xong đâu đấy, bắt đầu ngồi vào bàn làm việc.

Tôi chợt để ý chậu thủy tiên đặt bên bàn hôm ấy. Dường như đoán biết ý tôi, bác nói ngay:

- Tôi ưa loài hoa thanh khiết này lắm, nhưng lâu rồi, rất khó kiếm. Cũng may, cậu Lâm Hùng nhà tôi vừa đi thăm Trung Quốc trở về, mang đến biểu...

¹ Sau ngày Cách mạng Trung Quốc thành công năm 1949, hưởng ứng lời kêu gọi của Chính phủ mới, không giấu giếm những phương thuốc và bảo bối gia truyền, mà đem phổ biến cho toàn xã hội được thụ hưởng, ông Cốc Đại Phong đưa in cuốn sách mỏng *Phương pháp xoa xát dưỡng sinh*, chỉ trong 3 tháng, bán được 3 triệu bản! Gia tộc ông đã 5 đời nhờ luyện tập theo phương pháp này, nhiều người thọ hơn trăm tuổi. Cuốn sách hướng dẫn cách xoa xát hầu hết các huyết vị kinh lạc khắp cơ thể con người, từ đầu, mặt, gáy, tay, ngực, bụng, lưng, gối, mắt cá chân cho tới lòng bàn chân. Năm 1954, Hà Nội giải phóng, phương pháp Cốc Đại Phong truyền bá sang Việt Nam, được nhiều người học tập, làm theo.



Năm 1954, vợ chồng GS Nguyễn Lâm cùng 8 người con trở về Thủ đô giải phóng.

Hàng sau, từ trái sang phải: Nguyễn Tề Chính (con gái, về sau, mất sớm do tai nạn giao thông), GS Nguyễn Lâm, Nguyễn Lâm Tuất.

Hàng đầu, từ phải sang trái: Nguyễn Lâm Dũng, Nguyễn Lâm Cường, Nguyễn Lâm Hùng, Nguyễn Lâm Tráng, Nguyễn Lâm Việt, Nguyễn Lâm Trung, và bà Nguyễn Thị Tề (vợ GS Nguyễn Lâm).



Bảy người con trai của GS Nguyễn Lâm khi đã trưởng thành.

Trong ảnh, từ trái sang phải: GS, TS Nguyễn Lâm Tuất, Nghệ sĩ Công huân LB Nga; GS, TS Nguyễn Lâm Dũng, Nhà giáo Nhân dân, đại biểu Quốc hội; PGS, TS Nguyễn Lâm Cường; GS, TS Nguyễn Lâm Hùng; PGS, TS Nguyễn Lâm Tráng; GS, TS Nguyễn Lâm Việt, Nhà giáo Nhân dân; PGS, TS Nguyễn Lâm Trung. Ảnh tư liệu gia đình.

“MÙA MÀNG BỘI THU” SAU KHI ĐÃ VỀ HƯU

Ngay sau ngày về hưu, GS Nguyễn Lâm đã cùng GS Lê Khả Kế và một số bạn bè bắt tay soạn bộ *Từ điển Pháp - Việt* dày 1.274 trang. Đúng như ông Paul Okoumba d’Okwatsegue, Tổng Thư ký Tổ chức Hợp tác văn hóa và kỹ thuật (ACCT) viết trong lời giới thiệu:

“Đây là kết quả của một tổng thể to lớn lao động khẩn trương được thực hiện phần lớn trong những năm chiến tranh liên tục diễn ra ở Việt Nam. Nó phản ánh nền văn hóa, sự khôn ngoan và trí tuệ của một dân tộc, mặc dù trước những khó khăn mà người ta tưởng chừng không sao vượt nổi, dân tộc đó vẫn tự khẳng định mình và mở cửa ra thế giới bên ngoài...”.

Bộ từ điển nói trên chứa 75 nghìn từ. Riêng bác Lâm soạn 25 nghìn từ. Tính cẩn thận, chi li, bác được cả nhóm biên soạn tin tưởng cử sang Paris sửa chữa bản in thử.

Năm 1989, một bộ sách khác, bộ *Từ điển Việt - Pháp* được in. Cũng năm đó, bác Lâm cho xuất bản cuốn *Từ điển từ và ngữ Hán - Việt*, và tiếp theo là cuốn *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*

Năm 1993, cuốn *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Pháp - Việt* ra mắt bạn đọc. Năm 1994, cuốn *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt - Pháp* xuất hiện ở các hiệu sách.

90 tuổi, bác Lâm đã cho xuất bản 35 cuốn sách, trong đó có 9 bộ từ điển (phần lớn số từ điển và rất nhiều cuốn sách được biên soạn hoặc sáng tác sau khi bác về hưu).

Bộ từ điển mà lúc bấy giờ bác đang dành nhiều công sức và tâm huyết nhất để biên soạn là *Từ điển từ và ngữ Việt Nam*.

- Xin bác cho biết đôi nét về bộ từ điển lớn này.

- Khi đọc các áng văn, thơ cổ như thơ quốc âm của Nguyễn Trãi, *Truyện Kiều*, *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán*, *Phan Trần*, *Nhị độ mai*, *Bích Câu kỳ ngộ*... hoặc các bản dịch thơ Đường của Phan Huy Vịnh, Tản Đà..., gặp một số từ cổ, các bạn đọc trẻ tuổi ngày nay, nếu muốn tra cứu để hiểu nghĩa được tường tận, thì giờ từ điển ra thường là không tìm thấy!

- Bác có thể cho một thí dụ.

- Chẳng hạn, đứa cháu gái tôi nghe bà Quách Thị Hồ hát ca trù bài thơ *Tỳ bà hành* của Bạch Cư Dị, qua bản dịch tuyệt vời của Phan Huy Vịnh:

*Bến Tầm Dương, canh khuya đưa khách,
Quạnh hơi thu, lau lách đều hiu,
Người xuống ngựa, khách dừng chèo,
Chén quỳnh mong cạn, nhớ chiều trúc ty...*

Cháu không hiểu “chén quỳnh” là gì, “trúc ty” là gì. Tôi nghĩ từ điển phải giúp các cháu hiểu nghĩa các từ đó.

- Xin bác cho biết vài đặc điểm của bộ từ điển mà bác đang biên soạn.

- Ngoài phần định nghĩa, còn có phần **từ loại**, **từ nguyên**. Chẳng hạn đọc *Cung oán* gặp hai câu thơ:

*Mùi tục lụy lười tê tân khổ
Đường thế đồ gót rõ kỳ khu...*

Nhiều bạn trẻ ngày nay rất có thể chỉ hiểu lồm bồm những từ Hán - Việt như “tục lụy, tân khổ, thế đồ, kỳ khu...” Cuốn từ điển của tôi sẽ giải thích kỹ càng từ nguyên của mấy từ đó. Thí dụ, từ “kỳ khu” gồm hai chữ Hán là “kỳ” và “khu”, vậy “kỳ” nghĩa là gì, “khu” nghĩa là gì, rồi “kỳ khu” nghĩa là gì.

Và để giúp bạn đọc hiểu màu sắc, âm hưởng, khả năng biểu cảm của từ, ở mỗi mục từ, tôi còn đưa vào những câu ca dao, tục ngữ có liên quan đến từ đó, cũng như những cách dùng từ rất tài tình, sáng tạo của các nhà văn, nhà thơ nổi tiếng cổ, kim, chứ không tự nghĩ ra các thí dụ vụng về.

- Vậy thì bác phải sưu tầm cả một núi tư liệu! Thế mà bác lại “đơn thương độc mã”...

- Đúng thế! Riêng phần đọc và ghi tư liệu cũng mất đứt hai năm rồi.

- Hiện bác đang biên soạn “vần” nào ạ?

- Vần “Đ”. Tôi không ngờ vần này dài đến thế, hơn một trăm trang rồi mà vẫn chưa hết.

- Vậy có lẽ bộ từ điển phải dài đến nghìn trang?

- Có thể lắm.

Chia tay bác Lân ra về, tôi cứ ngẫm nghĩ mãi về cuộc đời bác Lân, đỗ thủ khoa Trường cao đẳng Sư phạm Đông Dương năm 1932, rồi được mời làm giáo sư Trường Thăng Long, Trường Quốc học Huế, Trường Bưởi, rồi lên đường đi kháng chiến làm giám đốc Sở Giáo dục liên khu Việt Bắc, rồi sang Trung Quốc làm giáo sư ở Khu học xá Nam Ninh, nhớ đến hai câu thơ bác làm khi chia tay các bạn đồng nghiệp để về hưu năm 1970:

*Sức già vẫn cứ yêu nghề nghiệp
Tài mọn còn mong hiến nước nhà...*

Và tôi tự hỏi: “Tài mọn ư?” Con người đang ngồi trước mặt tôi đây là con người mà, ngay từ năm 19 tuổi, khi còn là một học sinh Trường Bưởi, đã viết *Cậu bé nhà quê* (được Alfred Bouchet dịch sang tiếng Pháp *Le Petit Campagnard*) và, sau đó, là những tập truyện đi vào văn học sử nhà, như *Khói hương*, *Ngược dòng*, *Hai ngả...* Con người đã viết sách *Những trang sử vẻ vang*, và sách *Nguyễn Trường Tộ* từ trước Cách mạng Tháng Tám, thể hiện một lòng yêu nước nồng nàn.

Con người từng giữ trọng trách ủy viên Đoàn Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Con người hằng ngày vẫn làm việc tám tiếng đồng hồ tại nhà riêng, để “mong hiến nước nhà” một bộ từ điển lớn. Con người xứng đáng được xã hội coi là một bậc sư biểu.

Thế nhưng con người ấy lại thành thật tự coi mình chỉ có chút... “tài mọn” mà thôi!

Cuốn *Từ điển từ và ngữ tiếng Việt*, đến cuối năm 1998, được GS Nguyễn Lân biên soạn xong, và tháng 3-2000, được Nhà xuất bản TP Hồ Chí Minh in xong, dày 2.112 trang, với *Lời giới thiệu* của GS Vũ Khiêu.

“Cuốn từ điển này ra đời đem lại một sự bất ngờ cho xã hội. - GS Vũ Khiêu viết. Một nhà trí thức 94 tuổi sáng nào cũng tập thể dục và tắm nước lạnh, rồi ngồi vào bàn đọc sách, viết văn hoặc đi dự các cuộc hội thảo khoa học. Người đó là giáo sư Nguyễn Lân, người luôn làm kinh ngạc bè bạn về sinh hoạt và lao động của mình. Đến khi nhận được cuốn từ điển này thì bè bạn còn ngạc nhiên hơn

nữa trước bao nhiêu công sức mà giáo sư Nguyễn Lân đã ngày đêm bỏ vào việc biên soạn một công trình lớn như thế.

Là người bạn vong niên của giáo sư Nguyễn Lân cách đây hơn nửa thế kỷ, tôi luôn luôn kính phục sự uyên bác của ông. Lúc ấy ở liên khu X, ông phụ trách ngành giáo dục, tôi phụ trách ngành thông tin - tuyên truyền. Qua những buổi cùng làm việc với đông đảo trí thức, ông luôn luôn thể hiện những ý kiến sâu sắc và phong phú của mình. Người ta gọi đùa ông là “cuốn từ điển sống”. Không ngờ điều này đã ứng nghiệm trong cuộc đời ông. Ông đã từ sớm quan tâm đến từ điển, và cho đến nay, hoặc tự biên soạn, hoặc cùng cộng tác với tập thể, đã có 10 quyển từ điển có tên ông. (...).

Hôm nay đọc bản thảo cuốn từ điển này, tôi xúc động nghĩ tới một trí thức tuổi đã cao mà vẫn đơn thương độc mã, cặm cụi suốt ngày viết viết, xóa xóa để cho ra cuốn từ điển này...”.

Cuốn từ điển cũng có một số thiếu sót, như một vài tờ báo chỉ ra, nhưng đó là những thiếu sót không lớn trong phần từ nguyên Hán ngữ hoặc Phạm ngữ không khó sửa chữa. Công việc biên soạn những bộ từ điển đồ sộ như thế lẽ ra là công việc của cả tập thể một viện nghiên cứu, thế mà GS Nguyễn Lân lại “đơn thương độc mã” “viết viết, xóa xóa” sau khi đã về hưu, cho nên có vài chỗ chưa chính xác thì cũng thông cảm được. Chính vì vậy, cuốn từ điển đã được tặng Giải thưởng Nhà nước.

Về cuốn từ điển đó, nhà văn Nguyễn Khải, Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học - nghệ thuật, kể lại:

*“Ngẫm lại cụ Từ Ngọc chỉ sáng tác văn học trong khoảng thời gian rất ngắn, mười năm, mà cũng chỉ viết những lúc nhàn rỗi với hai cuốn tiểu thuyết **Cậu bé nhà quê** và **Khói hương**¹. Thời gian còn lại, tức hơn bảy chục năm, cụ dành hết tâm sức cho việc giảng dạy và viết sách, làm từ điển giúp người cùng thời và những kẻ đến sau viết tiếng Việt đúng chính tả và dùng từ, ngữ Việt Nam chuẩn xác để giữ gìn sự trong sáng và giàu có của tiếng Việt, trước hết là các nhà văn.*

¹ Thật ra, về tiểu thuyết, Từ Ngọc còn viết hai cuốn nữa là *Ngược dòng* và *Hai ngả*, rất tiếc là nhà văn Nguyễn Khải chưa đọc.

*Trong nửa năm qua, tôi phải ngồi đọc lại vài ngàn trang sách của mình, kê liền tay là pho **Từ điển từ và ngữ Việt Nam** đồ sộ, công trình sau cùng của cụ Nguyễn Lâm, bắt tay vào làm khi cụ đã 90 tuổi, một mình vật vã với chữ và nghĩa suốt 5 năm mới hoàn thành, ấy là cụ đã phải chuẩn bị cho nó cả nửa thế kỷ. Gần như trang nào, tôi cũng phải mở từ điển ra tra cứu vài từ...”*

Nhà văn Nguyễn Khải nhận xét về bao sáng tác một thời gây dư luận ồn ào trên văn đàn, nhưng rồi nhanh chóng bị lãng quên:

“Giàu xổi, học xổi, thi xổi, viết xổi, cần cái ăn ngay, cái tức thì mà quên hẳn những việc làm căn cơ, quy củ cần có sự chuẩn bị lặn lội nhiều chục năm, một đời người. (...). Những vầng sáng hội hè, đình đám, cái quầng sáng của pháo bông, thoát tỏa sáng cả chùm, thoát tắt ngấm một lúc, chả để lại một dấu tích gì ngoài một thoáng vui chốc lát...”

Nhà văn ngậm ngùi viết tiếp:

“Lớp người đặt nền móng cho nhiều ngành khoa học Việt Nam hiện đại gồm các cụ Đặng Thai Mai, Đào Duy Anh, Tạ Quang Bửu, Nguyễn Khắc Viện, Trần Đức Thảo, Cao Xuân Huy, Nguyễn Văn Huyền, Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Lâm... đã lần lượt vắng mặt hết cả rồi...”

Tháng 9-2000, cụm công trình về giáo dục học và từ điển tiếng Việt của GS Nguyễn Lâm được Nhà nước ta tặng Giải thưởng Nhà nước.

MƯỜI NĂM MỚI TỎ “NGỌN NGUỒN LẠCH SÔNG”

Ngay từ thuở nhỏ, khi còn học tiểu học ở Huế, tôi đã được đọc cuốn *Le Petit Campagnard/ Cậu bé nhà quê*, một cuốn sách song ngữ Pháp - Việt. Cô giáo dạy tôi ở *École des garçons* (Trường con trai) trong Thành Nội bảo tôi phải đọc kỹ từng chữ, từng dòng, chưa phải để thưởng thức văn chương, mà để học tiếng Pháp bằng cách đối chiếu hai văn bản Pháp, Việt trên hai trang liền kề.

Đến thời trung học, tôi mới tự mình tìm xem mấy tập truyện *Khói hương, Ngược dòng, Hai ngã*, và lúc bấy giờ, mới bắt đầu hiểu được cái hay trong văn chương của cây bút Từ Ngọc Nguyễn Lâm, một cây bút cùng thời với Song An Hoàng Ngọc Phách. Những nhân vật của nhà văn Nguyễn

Lân như Thủy trong *Khói hương*, Châu và Mịch trong *Ngược dòng*, Thanh trong *Hai ngã* làm tôi thương cảm, mến yêu chẳng khác nào các nhân vật Tổ Tâm và Đạm Thủy trong tiểu thuyết *Tổ Tâm* của Hoàng Ngọc Phách.

Tôi làm việc gần bác Lân suốt 10 năm, từ 1979 đến 1989 ở tạp chí *Tổ Quốc*, cơ quan ngôn luận của Đảng Xã hội Việt Nam. Lúc bấy giờ, bác đã về hưu, tuổi đã ngoài 75, được bầu làm ủy viên Thường vụ Trung ương Đảng Xã hội.

Đối với tờ tạp chí, bác vui vẻ đảm nhiệm cái chức vụ không lương là cố vấn tổng biên tập. Hằng tuần, bác đạp chiếc xe mini từ phường Kim Liên lên số nhà 53 phố Nguyễn Du, dự đều đặn các buổi họp tòa soạn, góp ý về nội dung các số báo, đọc lại bản thảo của phóng viên và cộng tác viên, rồi phát hiện những chỗ cần sửa chữa trước khi đưa in.

Rất coi trọng chính tả tiếng Việt, sợ tờ tạp chí của giới trí thức mà lại phạm lỗi chính tả thì tai tiếng lắm, bác tự nguyện nhận làm cái công việc vô danh “vật vãn” mà vất vả là sửa bản in thử. Tạp chí ra hằng tháng, dày 52 trang, bác chỉ đọc một ngày đêm, là sửa sạch lỗi in. Trang tạp chí chỉ chút những chỗ bác Lân gạch xóa, sửa bằng bút mực đỏ.

Năm tạp chí kết thúc hoạt động, bác Lân đã 83 tuổi, nhưng mắt bác vẫn tinh, trí óc vẫn sáng suốt.

Những khi muốn trao đổi ý kiến lâu và thoải mái hơn một chút, tôi thường đạp xe tới nhà bác Lân trong khu tập thể Kim Liên, gần cửa hàng bách hóa. Bác rất kín tiếng, cho nên nhiều năm sau, tôi mới biết được phần nào cuộc đời không ít gian truân của người trí thức lúc nào cũng tươi cười, lạc quan ấy.

Trước Cách mạng, bác Lân dạy Trường Quốc học Huế, cùng một thời với GS Nguyễn Thúc Hào. Lúc bấy giờ, GS Tạ Quang Bửu cũng dạy ở Huế, nhưng tại Trường Providence (Thiên Hựu). Ngoài ra, ở Huế còn có một số trường trung học tư như Thuận Hóa, Việt Anh, nơi các ông Tôn Quang Phiệt, Đào Duy Anh, Hoài Thanh, Hữu Ngọc¹ dạy. Đến nay, chỉ có ông Hữu Ngọc còn sống, 95 tuổi, hiện vẫn giữ chức chủ tịch hội đồng

¹ Cũng là một gương mặt trí thức được giới thiệu trong sách này.

biên tập tạp chí đối ngoại tiếng Anh *Vietnam Cultural Window* [Cửa Sổ Văn Hóa Việt Nam] của Bộ Văn hóa, du lịch và thể thao (tôi, Hàm Châu, là phó chủ tịch, giúp ông Hữu Ngọc).

Các nhà thơ Tố Hữu, Huy Cận, các nhạc sĩ Nguyễn Văn Thương, Trần Hoàn, các nhà khoa học Nguyễn Tài Cẩn, Nguyễn Văn Trương và nhiều người khác từng là học trò bác Lân thời bác dạy Trường Quốc học.

Một hôm bác Lân đang lên lớp thì tổng giám thị Giammarchi đưa đến cho bác một cái giấy đòi bác 8 giờ sáng hôm sau phải ra sở mật thám Trung Kỳ. Lúc bấy giờ, bác chưa tham gia cách mạng, nhưng vẫn rất lo, chưa biết chúng định giở trò gì bởi vì, trước đó, ông Hải Triều đã bị chúng bắt đưa đi an trí và nhiều người khác bị nghi ngờ. Bác bàn với vợ con, nếu bác bị bắt, thì cả gia đình phải quay về Bắc Kỳ ngay.

Khi bác đến sở mật thám thì một cảnh sát An Nam đưa bác tới phòng viên chánh mật thám Trung Kỳ Humbert (kẻ thay Sogny đã về hưu). Bác bước vào một cái phòng chung quanh tường đều có da bọc bông. Humbert ngồi sau một cái bàn to, phía trước có hai cái ghế. Hấn không mời bác Lân ngồi. Nhưng bác vẫn cứ ngồi trước mặt hấn.

- Tôi cho gọi anh đến là vì anh có óc chống Pháp. - Hấn nói.

- Đó là điều vô lý, nếu tôi chống Pháp, sao các ông lại cho tôi vào ngạch Âu?

Trước đó, tổng thanh tra học chính Pháp đã quyết định cho bác Lân và bốn đồng nghiệp người Việt Nam khác vào ngạch Âu, do giỏi chuyên môn, tăng lương gấp 9 lần!

Humbert liền mở hồ sơ, đọc cho bác Lân nghe 5 tội:

1. Anh dạy truyền bá Quốc ngữ để nói xấu người khác.
2. Anh là hướng đạo sinh, khi anh cho người các anh đi, các anh đã hô “một, hai, một, hai”, chứ không hô “un, deux, un, deux” như thường lệ, như thế các anh “Nam hóa” phong trào hướng đạo.
3. Khi dạy sử, anh đã nói: Trước khi người Pháp cho quân sang Việt Nam, đã có những cố đạo và nhà buôn Pháp sang thâm nhập vào dân Việt Nam.

4. Anh có lần nói xấu đức cha giám mục Pháp Lemasle.
5. Anh là bạn thân của hai kẻ chống Pháp là Tôn Quang Phiệt và Hải Triều.

Sau khi hấn kể xong 5 tội, bác Lân trả lời từng mục:

1. Phong trào Truyền bá Quốc ngữ là phong trào cả nước và đã được chính phủ của các ông cho phép. Huống chi người chủ tịch của hội chúng tôi ở đây là ông Nguyễn Khoa Toàn, thượng thư, một người bạn thân của các ông.
2. Việc hướng đạo sinh của chúng tôi hô “một, hai, một, hai” bằng tiếng Việt Nam là cách hô của hướng đạo sinh cả nước, bắt đầu từ Hà Nội, chứ đâu phải sáng kiến của chúng tôi.
3. Tôi có dạy đúng như ông nói, nhưng không phải tôi bịa ra, mà là lời của một sử gia Pháp, ông Maybon, trong cuốn *Sử An Nam* của ông ấy.
4. Tôi không hề nói xấu đức cha Lemasle. Chỉ một lần tôi khen đức cha có cái áo tím đẹp quá, chắc trước kia Đức Chúa Jésus cũng chẳng có.
5. Tôi quen ông Tôn Quang Phiệt vì ông ấy là một bạn đồng nghiệp trước kia cũng được học Trường cao đẳng Sư phạm như tôi. Còn ông Hải Triều thì đó là một chủ hiệu sách, tôi là nhà giáo đến mua sách là thường, nên mới quen nhau.

Sau khi bác Lân trình bày lý lẽ như trên, Humbert có vẻ lúng túng, liền nói một câu:

- *Allez dire à vos camarades que la France n'est pas morte.* (Anh hãy nói với các đồng chí của anh là nước Pháp không chết đâu).

Và hấn dọa thêm một câu:

- *Le centre de concentration vous attend.* (Trại tập trung đang chờ anh đó).

Thế là bác Lân ra về trước bộ mặt hăm hăm của tên Humbert.

Rõ ràng trong mấy lớp bác dạy, bên cạnh phần lớn học sinh yêu nước, vẫn có một số kẻ ngấm ngầm làm chỉ điểm cho mật thám Pháp, báo cáo với chúng những câu bác nói hay giảng bài.

Năm 1946, sau Cách mạng, bác Lân chuyển từ Huế ra Hà Nội, dạy tại Trường Chu Văn An. Một hôm ông Nguyễn Xiển, chủ tịch Ủy ban Nhân dân Bắc Bộ, đến trường, cho tập hợp tất cả giáo viên lại, rồi nói:

- Tụi Pháp đánh phá tại Hải Phòng và Hàng Bún, Hà Nội. Hồ Chủ tịch cho rằng Trường Chu Văn An là trường trung học lớn nhất nước, không nên để cho chúng xâm phạm. Vì vậy, Cụ ra lệnh giải tán trường, thầy đi đến đâu thì dạy ở đấy, trò đi đến đâu thì học ở đấy.

Thế là bác Lân lên Phú Thọ, xin vào dạy Trường Hùng Vương.

Mới dạy được ít hôm thì có điện của Bộ Quốc gia Giáo dục gửi tới cho biết: Bộ bổ nhiệm bác làm giám đốc Sở Giáo dục liên khu X. (Như trên ta đã biết, ông Vũ Khiêu làm giám đốc Sở Thông tin - tuyên truyền liên khu này).

Bổ nhiệm suông thế thôi, chứ Bộ không cấp cho một chút phương tiện làm việc nào! Bác Lân phải liên hệ với ông Bùi Quang Tạo, chủ tịch Ủy ban Kháng chiến liên khu, xin cho thu nhận những công chức cũ đang tản cư để hình thành cơ quan sở. Cơ quan đóng ở nhà dân trong tỉnh Phú Thọ, lúc thì ở Vĩnh Chân, khi thì vào Yên Luật, khi lại đến Chính Công... Phải đổi chỗ luôn do tình hình chiến sự.

"Phải nói rằng, nhân dân ta tốt vô cùng - bác Lân kể. Chúng tôi đến đâu, đồng bào cũng giúp. Sở có 10 cán bộ, đa số đem theo gia đình tản cư, đồng bào vẫn xếp cho đủ chỗ ăn, chỗ ở, chỗ làm việc, nhường cho nơi tốt nhất, như nhà thờ chẳng hạn.

Liên khu X lúc đó gồm 6 tỉnh: Phú Thọ, Vĩnh Yên, Yên Bái, Tuyên Quang, Lào Cai, Hà Giang. Là giám đốc giáo dục liên khu, tôi bổ dụng các trưởng ty, để đưa dân giáo dục vào nền nếp. Với một chiếc xe đạp, tôi đến từng tỉnh, từng trường, động viên các thầy giáo, cô giáo và học sinh vừa giảng dạy, học tập tốt, vừa trồng rau, trồng sắn, trồng ngô, dạy bình dân, thăm bộ đội..."

Cũng trong thời gian đó, bác Lân biên soạn cuốn *Muốn đúng chính tả* và tài liệu giáo khoa về văn, sử, địa.

Hồ Chủ tịch tự tay đánh máy đề tháng 1-1948 gửi bác Lân một bức thư khen và tặng bác một bộ quần áo lụa (hiện trưng bày tại phòng truyền thống Trường đại học Sư phạm Hà Nội). Năm sau, Người lại ký một bằng

khen đề ngày 25-1-1949 trong đó Người đánh giá GS Nguyễn Lâm là “một giám đốc có tài”.

Chính phủ kháng chiến quyết định sáp nhập liên khu X với liên khu I thành liên khu Việt Bắc. Bác Lâm được cử làm giám đốc giáo dục cái liên khu mới sáp nhập ấy, rộng mênh mông. Vẫn với chiếc xe đạp *Stirling*, bác đến cả Cao Bằng, Lạng Sơn...

Lương tháng của giám đốc liên khu lúc ấy là 53 kg gạo. Mỗi tháng, bác trai đi nơi này nơi kia, ít ra cũng phải mang theo 20 kg, chỉ còn để lại cho bác gái 33 kg. Đạo đó hai bác đã có 6 con. Con cả Nguyễn Lâm Tuất, 16 tuổi, xung phong vào bộ đội, còn lại trong nhà một vợ, 5 con, với số gạo ấy, ăn cháo cũng không đủ! Bác gái phải mua lại quần áo cũ của đám dân thành phố tản cư lên đây, rồi mang vào rừng rú bán lại cho đồng bào thiếu số, kiếm lãi chút ít, đóng thêm ngô độn.

Biết ông thân sinh bác Lâm gái là cụ Nguyễn Hữu Tiệp, một nhà cự phú vào bậc nhất nhì Hà Nội, có người bảo bác gái: “Ngay cả một số ông to cũng cho vợ vào thành xin tiền, xin vàng, rồi lại ra vùng tự do thôi mà. Sao bà không vào thành một chuyến, để ông cụ Tiệp nhà bà cho một ít vàng đem ra, có phải đỡ khổ không?”

Nhưng bác Lâm gái nhất định không vào thành, quyết đi theo kháng chiến đến cùng. Mặc dù sau đó bác gái bị sốt rét nằm liệt giường trong hai tháng.

Không phải chỉ là nỗi khó khăn nheo nhóc về vật chất, người trí thức tham gia cách mạng còn trải qua những ngày tháng căng thẳng ghê gớm về tinh thần.

Năm 1955, đang dạy tại Khu học xá trung ương ở ngoại thành Nam Ninh, (Trung Quốc), GS Nguyễn Lâm được điều về nước tham gia Cải cách ruộng đất tại huyện Quảng Oai, lúc bấy giờ thuộc tỉnh Sơn Tây (nay thuộc Hà Nội). Bác Lâm sống “ba cùng” trong nhà một cô nông nghèo xơ xác. Gọi là nhà nhưng chỉ là một túp lều. Gia đình gồm hai vợ chồng và một đứa con.

Là đội viên đội Cải cách ruộng đất, bác Lâm dự một phiên xử án. Người bị đưa ra tòa là một dược sĩ có hiệu thuốc ở thị xã Sơn Tây.

Mấy người ngồi xử án nói với người được sĩ bị trói tay dẫn đến trước tòa:

- Mày là một tên địa chủ gian ác!

- Bẩm lạy ông bà nông dân, con không có một thước ruộng, thì làm địa chủ sao được?

- Nhưng mày là đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng.

- Bẩm lạy ông bà nông dân, con không biết Việt Nam Quốc dân đảng là gì.

- Mày là một thằng ngoan cố!

Thế rồi người ta xử bắn anh được sĩ bán thuốc.

“Là một trí thức ngồi dự buổi xử án, tôi đau xót vô cùng, nhưng không dám hé răng! - Bác Lâm kể lại. Đối với những người vô học và hám của ấy, thì mạng một con người có giá trị gì đâu! Về sau, tôi rất hiểu những giọt nước mắt Bác Hồ đã nhỏ ra khi Người xin lỗi nhân dân vì những sai lầm của Cải cách ruộng đất!”.

Đoàn Cải cách ruộng đất ở Quảng Oai được đưa về tổng kết ở làng Vân trong tỉnh Thái Bình. Sau khi dự vụ xử bắn anh được sĩ ở Quảng Oai, GS Nguyễn Lâm như người mất hồn, không nghĩ gì, người ta bảo đi thì đi, bảo ngồi thì ngồi, suốt ngày như ở trên mây. Một hôm, sắp đến ngày kết thúc, ông Định (sau này, làm thứ trưởng trong Chính phủ ta), vì có quen cậu Vương, em vợ bác Lâm, nên cho bác biết một tin khiến bác rụng rời. Ông Định nói: “Người ta làm hai bản danh sách. Một bản ghi những người không có vấn đề. Và bản kia gồm một số ít người có vấn đề, trong đó có bác đây!”

Nghe tin ấy, bác Lâm hoảng hồn, nghĩ đến vụ án tử hình ở Quảng Oai. Bác nghĩ: “Bố vợ mình là một đại địa chủ, đại tư sản. Tuy vợ chồng mình chưa được hưởng tý gì, nhưng dù sao mình vẫn là con rể cụ”.

Thế là bác Lâm mất ăn mất ngủ, nghĩ đến vợ con đang ở Khu học xá trung ương mà rồi ruột vô cùng.

“Đang lúc tôi tưởng mình sắp đến ngày tận số - bác Lâm kể tiếp - thì một bức điện từ Trung ương gửi xuống, yêu cầu cho tôi về ngay Khu học xá, vì lúc đó ông Võ Thuần Nho và mấy ông khác về nước cả rồi, không có người quản lý

bên ấy. Tôi liền lấy xe đạp đạp ngày đạp đêm về Hà Nội, rồi sang ngay Trung Quốc, tưởng như mình mới chết mà được sống lại!”

Bác Lân rất dè dặt, không thích nhắc lại bi kịch một thời. Phải sống và làm việc gần bác 10 năm, tôi mới biết được một vài uẩn khúc trong cuộc đời dài không ít gian truân của bác.

Trải bao thăng trầm, lên thác xuống ghềnh, ấy vậy mà bác vẫn sống khỏe, sống vui, sống trường thọ gần bách tuế, có lẽ là do bác luôn lạc quan, luôn nhìn thấy những mặt tốt đẹp ở đời. Và phần khác, do bác luôn rèn luyện sức khỏe.

GS Nguyễn Lân mất năm 2003, thọ 98 tuổi ta. GS Nguyễn Vượng ở Trường đại học Y Hà Nội, ghi vào sổ tang mấy vần thơ nói lên cảm xúc của nhiều người:

*Như ánh sao băng chợt tắt rồi
Dòng người đưa tiễn, lệ trào rơi!
Qua bao năm tháng, nơi đây vẫn
Hiển hiện tinh hoa một chữ Người.*

Hà Nội, 2003 - 2013

ĐỖ TẮT LỢI

- NGƯỜI KẾ THỪA TUỆ TĨNH, LÃN ÔNG

GS Đỗ Tất Lợi qua đời hồi 14 giờ 30 ngày 3-2-2008 tại Hà Nội, thọ 90 tuổi.

Ông mất vào hôm áp Tết Mậu Tý, có lẽ vì vậy, ít được báo, đài đưa tin, viết bài, mặc dù những cống hiến của ông cho nền y - dược nước nhà rõ ràng là to lớn.

Rất khó điểm qua - dù chỉ là đôi nét - hơn 200 công trình ông để lại! Nhưng điều quan trọng hơn không phải là số lượng, mà là chất lượng. Công trình nổi bật nhất của ông là bộ sách để đời, “gối đầu giường” của sinh viên ngành dược: *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*, Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I, cùng đợt với các công trình của những nhà khoa học Việt Nam đương đại tiêu biểu nhất.

Bộ sách gần 2.000 trang, thế mà đã được in tới 14 lần - hiện tượng có một không hai trong ngành xuất bản nước ta ¹.

Năm 1962, ngay khi tập 1 (của bộ sách 6 tập) mới ra đời, Bộ trưởng Bộ Y tế Phạm Ngọc Thạch đã đánh giá:

“Bộ sách rất tốt, rất dễ hiểu, nội dung phong phú. Cái hay ở đây là trình bày kinh nghiệm bản thân cùng với kinh nghiệm dân gian và kinh nghiệm nước ngoài”.

Năm 1968, hội đồng khoa học Viện Hóa dược Leningrad (nay là Saint Petersburg) tặng dược sĩ Đỗ Tất Lợi học vị tiến sĩ khoa học mà không cần bảo vệ luận án, bởi vì *“trong rất nhiều bộ sách viết về cây thuốc nhiệt đới,*

¹ Thời điểm viết bài này năm 2008.

chưa có bộ sách nào có thể sánh ngang bộ sách của ông về mức độ chính xác, tỉ mỉ, khoa học. (...). Ông là người có khả năng bắc nhịp cầu giữa nền y học khoa học hiện đại với một trong những nền y học lớn của châu Á - nền y học Việt Nam”.

Để rút ra kết luận thận trọng nói trên, các nhà bác học Liên Xô (cũ) đã đối chiếu bộ sách của ông với các bộ sách khác cùng chủ đề của các nhà dược liệu học Pháp, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Ả Rập... được công bố cho tới thời điểm đó.

Năm 1983, bộ sách được Hội chợ Sách Moskva ¹ bình chọn là “một trong bảy viên ngọc quý” giữa “biển sách năm châu”!

Không hẳn quá lời khi một nhà thơ nhận xét: *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam* là một áng *Kiều* trong y văn nước Việt.

Tham gia chống Pháp, cùng tự vệ sao vuông Hà thành nổ súng ngay trong đêm 19-12-1946, cuộc đời người trí thức ấy gắn bó với vận mệnh nhân dân, ánh xạ cả một thời kỳ lịch sử Việt Nam hiện đại.

Trên những nẻo đường Việt Bắc, để giữ bí mật, ông lấy bí danh Tuệ Lãn, hàm ý quyết chí noi gương Tuệ Tĩnh - Lãn Ông.

Với tư tưởng nhân văn cao quý và những công hiến nổi bật cho nền y - dược dân tộc, ông xứng đáng là người kế thừa và phát huy di sản của Tuệ Tĩnh - Lãn Ông.



GS Đỗ Tất Lợi, Giải thưởng Hồ Chí Minh (bên trái), và tác giả.

Ảnh: Trịnh Hải.

¹ Thủ đô LB Nga, thường được phiên âm là Matxcova, hoặc viết theo tiếng Anh là Moscow. Tuy nhiên, gần đây, để chính xác hơn, trong nhiều sách báo khoa học quốc tế, người ta bắt đầu chuyển chữ Slav sang chữ Latin là Moskva.

CHUYỆN ÔNG THẦY LANG TÀY CỨU SỐNG BÁC HỒ

Trong thiên hồi ký *Từ Pác Bó đến Tân Trào*, Đại tướng Võ Nguyên Giáp kể: Tháng 7-1945, giữa lúc công việc bận bịu, Hội nghị toàn quốc của Đảng và Quốc dân Đại hội sắp họp ở Tân Trào thì Bác Hồ ốm! Hôm ấy, khi ông Giáp đến thăm Bác tại lán Nà Lừa trong khu rừng tre rậm rạp ở làng Tân Trào, huyện Sơn Dương (Tuyên Quang), Bác đang lên cơn sốt cao, miệng toàn nói mê. Ông đưa Bác uống thuốc cảm aspirin, thuốc chữa sốt rét ký ninh (quinine), nhưng vẫn không hạ sốt.

Rất lo lắng, ông nghỉ lại cả đêm với Bác trên sàn liếp giữa cánh rừng tre. Khi nào tỉnh, Bác chỉ nói về tình hình và nhiệm vụ:

“Lúc này thời cơ thuận lợi đã tới! Dù hy sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn, cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập!”

Mỗi lúc nhớ ra điều gì, Bác lại dặn. Chắc cảm thấy mình quá yếu, Bác có ý trắng trời, dặn dò. Chỉ dặn dò công việc mà thôi...

Suốt đêm, Bác lúc tỉnh lúc mê.

Hôm sau, ông Giáp viết thư hỏa tốc gửi về Trung ương Đảng và tìm hỏi bà con địa phương xem có thứ thuốc gì chữa được. Bà con nói, gần đây, có một thầy lang chuyên chữa sốt cao. Ông liền cho người cưỡi ngựa đi đón thầy lang về. Thầy lang già người Tày xem mạch, sờ trán Bác, rồi đốt cháy một thứ củ gì đó vừa đào trong rừng về, hòa vào cháo loãng đưa Bác ăn. Cơn sốt nhẹ dần. Bác bắt đầu ngồi dậy làm việc...

Ngày nay, đọc lại đoạn hồi ký đó, ta thâm cảm ơn vị thầy lang Tày đã cứu Bác Hồ khỏi cơn trọng bệnh. Con người vô danh kia quả đã có công với nước. Và, cái loại củ “bí ỉn” nọ mà thầy đào từ trong rừng về chữa bệnh cho Bác chẳng phải là một thứ “thần dược” đó sao? Lẽ nào chúng ta, các thế hệ hậu sinh, lại để cho cái kinh nghiệm vô giá ấy bị thất truyền?

Đỗ Tất Lợi đến với Đông y rất sớm. Năm lên sáu, cậu bé Lợi gãy xương, được cụ lang Lê Văn Sáp chữa khỏi. Cụ lang Sáp nổi tiếng khắp vùng về phương thuốc chữa gãy xương. Làng Phù Xá cách trung tâm Hà Nội 31km, thế mà nhiều người trong nội thành cũng biết tiếng cụ. Năm 1939, anh Lợi vào Trường đại học Y - Dược Hà Nội.

Cùng năm đó, anh xin làm học trò cụ lang Sáp. Những tháng hè, anh về quê, được cụ Sáp dẫn đi, chỉ cho xem những cây thuốc cụ vẫn dùng. Cụ hoàn toàn chữa bệnh bằng thuốc Nam. Rất quý anh, nên cụ không giấu điều gì.

Thế là ngay khi còn ngồi trên ghế nhà trường Tây y, Đỗ Tất Lợi đã ham thích Đông y. Anh muốn đem kiến thức khoa học tiên tiến giải thích những kinh nghiệm bao đời của ông cha. Và, như vậy, người sinh viên trẻ tuổi ấy đã sớm xác định cho mình một hướng đi rõ rệt và rất độc đáo vào thời kỳ đó: nghiên cứu nền y - dược dân tộc cổ truyền.

“MUỐN GIÚP DÂN SINH/ TRƯỚC TÌM THUỐC THÁNH”¹

Từ mấy nghìn năm nay, ông cha ta vẫn quen dùng cây cỏ trong vườn, ngoài rừng, trên nương để chữa bệnh mà nhiều khi rất hiệu nghiệm. Ở tỉnh Hải Dương ngày nay, có một ngọn núi vẫn được dân quanh vùng gọi là Dược Sơn (núi thuốc). Tương truyền vua Trần từng cho trồng cây thuốc ở đây để chữa bệnh cho nhân dân và binh sĩ trong những năm kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông hồi thế kỷ XIII.

Sang thế kỷ XVII, danh y Tuệ Tĩnh tập hợp những kinh nghiệm dân gian viết nên bộ sách *Nam dược thần hiệu*, ghi lại những cây thuốc và vị thuốc của nước ta. Khác với các thầy thuốc thời ấy thường coi trọng thuốc Bắc hơn thuốc Nam, Tuệ Tĩnh hầu như chỉ nói đến thuốc Nam. Tư tưởng y - dược của ông rất độc đáo, tiến bộ. Ông viết những dòng đầy lòng tự hào dân tộc:

*Muốn giúp dân sinh,
Trước tìm thuốc thánh,
Thiên thư riêng định cõi Nam,
Thổ sản khác nhiều xứ Bắc...*

Và ông khẳng định như một lời tuyên ngôn:

¹ Thơ Tuệ Tĩnh, nguyên văn chữ Hán: *Dục huệ sinh dân/ Tiên tầm thánh dược*.

*Tôi tiên sư kính đạo tiên sư,
Thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt...*

Cần chú ý đến ngữ nghĩa của từ “*tôi*” ở đây. Tuệ Tĩnh coi mình là người học trò, là *bề tôi* của người thầy đi trước (*tiên sư*), do vậy, phải kính trọng cái đạo của thầy là tìm thuốc quý sẵn có ở vùng Nam Việt để cứu chữa cho người Nam Việt.

Đáng tiếc, tư tưởng y học độc lập, tự chủ sáng ngời ấy đã có lúc bị lãng quên. Nhiều lương y thuở trước vẫn quen kê đơn, bốc thuốc bằng sâm, kỳ, quy, truật - những vị thuốc phải nhập từ phương bắc - mà coi thường cây cỏ nước nhà.

Sang thế kỷ XVIII, bằng tác phẩm đồ sộ *Hải Thượng y tông tâm lĩnh*, Lãn Ông Lê Hữu Trác đã cố gắng Việt Nam hóa kho tàng y học Trung Hoa. Tuy nhiên, các thế kỷ trước, phần lớn sách thuốc lưu hành ở nước ta vẫn do các danh y Trung Quốc viết...

Đến thời kỳ thuộc Pháp thì cả thuốc Bắc và thuốc Nam đều bị coi khinh. Trường đại học Y - Dược Hà Nội thời bấy giờ hoàn toàn chỉ dạy Tây y. Sinh viên chỉ biết tên các loại cây thuốc bằng tiếng Pháp, tiếng Latin, mà không hề biết nhân dân ta gọi cây thuốc ấy là gì nếu cây đó có mọc ở nước ta! Những cây thuốc, vị thuốc dùng trong giảng dạy và nghiên cứu đều nhập từ Pháp, mang nhãn hiệu Pháp.

Anh sinh viên Đỗ Tất Lợi bước vào phòng thí nghiệm dược liệu của trường, hỏi bác nhân viên già:

- Thưa bác, bác cho cháu mượn một ít hạt *mã tiền*.
- *Mã tiền* à? Tôi chưa nghe ai nói tiếng ấy bao giờ! Anh hãy cho biết tên Latin.
- Thưa bác, đó chính là hạt *Strychnos nux vomica* Linn.
- À, ra thế! Tôi sẽ tìm cho anh ngay.

Thời bấy giờ, khá nhiều vị thuốc sẵn có ở nước ta, nhưng vẫn cứ phải nhập từ Pháp và được coi là... thuốc Tây! Do đó, có tình trạng một số vị thuốc của ta như *râu ngô*, *vỏ lựu*, *chè*, *mã tiền*... xuất khẩu sang Pháp để rồi quay trở lại nước ta sau khi được đóng gói, dán nhãn hiệu... Pháp!

Số bác sĩ y khoa và dược sĩ đại học không nhiều lắm và thường tập trung tại các thành phố hay tỉnh lỵ lớn. Ở các tỉnh nhỏ, chỉ có các y sĩ và dược sĩ Đông Dương. Đó là những người được học chuyên môn vài ba năm sau khi có bằng thành chung (tương đương bậc trung học cơ sở hiện nay). Nhiều tỉnh không có cả dược sĩ Đông Dương, mà chỉ có các đại lý tân dược là những người có bằng *primaire* (tương đương tốt nghiệp bậc tiểu học hiện nay), học chuyên môn trong ba tháng, rồi đi kiểm tra trình độ. Họ chỉ được bán một số thuốc nhất định, không có chất độc.

Thầy thuốc và dược sĩ Tây y thường không biết các cây thuốc của nước nhà và thường cho rằng thuốc Nam không khoa học, không tốt bằng thuốc Tây. Các đơn thuốc do các y sĩ, bác sĩ Tây y cấp hoàn toàn chỉ gồm những thứ thuốc nhập khẩu. Ngay cả thuốc thảo mộc cũng được nhập được dưới dạng nguyên liệu. Chính vì vậy, người sinh viên dược khoa cảm thấy môn dược liệu học thật khô khan, buồn tẻ.

Những người giảng dạy về cây thuốc hầu hết là người Pháp, có người mới sang Việt Nam dăm ba hôm, không biết nước ta có những cây thuốc gì, hay có biết thì cũng là đọc qua sách vở, cho nên không dám đưa vào bài giảng...

Trong ngành y học cổ truyền, tình hình cũng hết sức phức tạp. Người hành nghề Đông y, Đông dược không được đào tạo ở một trường nào, không trải qua một kỳ thi kiểm tra kiến thức nào. Do đó, trong Đông y, có những thầy thuốc chân chính, giàu tài năng, dày kinh nghiệm, nhưng cũng có những kẻ đầu cơ, trục lợi lẫn vào.

Những ông lang chân chính thời trước là những nhà nho đi thi không đỗ hoặc thi đỗ mà không muốn ra làm quan. Họ tự nghiên cứu những sách thuốc viết bằng chữ Hán hay chữ Nôm, bắt đầu chữa bệnh cho chính mình và cho một số người quanh mình, rồi dần dà nổi tiếng, trở thành ông lang.

Ngoài những ông lang có hiểu biết y lý như thế, còn có những người chỉ biết một hai đơn thuốc gia truyền, chuyên sống bằng sản xuất, kinh doanh những thứ thuốc gia truyền ấy.

Những ông lang có học thức thường chỉ quen bốc thuốc Bắc, nghĩa là thuốc nhập khẩu từ Trung Quốc. Hàng năm nước ta nhập một số khá lớn

thuốc Bắc dưới dạng rễ, thân, vỏ, hạt, quả,... và cả thuốc chế sẵn dưới dạng cao, đơn, hoàn, tán, như dầu con hổ, dầu quất thần, tam xà đởm trần bì...

Điều đáng chú ý là, trước kia ngành Đông y của ta phải nhập khẩu từ Trung Quốc cả những vị thuốc mà chính Trung Quốc cũng phải nhập của các nước khác, thí dụ: *phan tả diệp*, *a ngù y*, *lô hội*, *một dược*,... Nguyên nhân là các thầy lang ta chỉ biết tên chữ Hán của vị thuốc đó và họ cũng chẳng đi sâu tìm hiểu nguồn gốc địa lý của những vị thuốc họ dùng.

Lại còn do sự thiếu hiểu biết lẫn nhau giữa Đông y và Tây y, cho nên nhiều khi cả hai ngành cùng nhập một vị thuốc mà không hề biết. Chẳng hạn, vị *phan tả diệp*, Đông y nhập của Trung Quốc, còn Tây y thì dùng dưới tên xê-nê (*sennae*) và nhập của Pháp trong khi đó cả Trung Quốc và Pháp đều phải nhập từ Ấn Độ hay Ai Cập để rồi đứng trung gian bán sang Việt Nam!

Và có cả tình trạng cũng vị thuốc ấy, nhưng, ở tỉnh này, ta xuất sang Trung Quốc, ở tỉnh khác, ta lại nhập của Trung Quốc và mang danh... thuốc Bắc! Thí dụ: Lào Cai xuất khẩu *củ gấu tàu* và *hoàng liên*, trong khi đó Hải Phòng nhập những vị ấy dưới cái tên là *ô đầu* và *bắc hoàng liên*! Gọi là “bắc hoàng liên” - hoàng liên phương bắc, tức là của Trung Quốc - thế mà lại chính là vị hoàng liên khai thác trên dãy Hoàng Liên Sơn ở Sa Pa của nước ta!

Nếu chỉ nhìn ở thành phố hay thị trấn, ta có cảm tưởng Đông y chỉ dùng thuốc Bắc. Nhưng, thực ra, ngay giữa Hà Nội, vẫn có những người chuyên bán thuốc Nam. Đó là những bà hàng lá thường ngồi ở đầu đường, góc chợ. Trên gánh hàng của các bà, ngoài những vị thuốc Nam tươi hay khô, còn thấy dùm bồ kết, mớ hương bài để nấu nước gội đầu, và đến ngày Tết thì có thêm nắm lá mùi già để nấu nước tắm cho thơm mái tóc các mẹ, các chị, các em gái những ngày đầu xuân. Đáng tiếc, ít người tôn trọng kinh nghiệm của các bà. Ngay giới Đông y cũng không kể các bà vào hàng ngũ của họ. Còn chính các bà thì chỉ coi mình như những người... “bán rau”!

Dưới thời thuộc Pháp, có sự chia rẽ sâu sắc giữa Đông y và Tây y. Tây y được chính quyền nâng đỡ. Đông y bị coi là “không khoa học”, bị khinh rẻ.

Tháng 7-1943, thực dân Pháp định bóp chết Đông y bằng “đạo luật Decoux” cấm dùng một số thuốc đầu vị vì có chất độc. Đạo luật này đã gây nên sự căm phẫn trong giới Đông y.

THỜI ĐẠI MỚI ĐÁP ỨNG CAO VỌNG CỦA NGƯỜI DƯỢC SĨ TRẺ

Cách mạng Tháng Tám thành công mở ra một kỷ nguyên mới cho nền y - dược học dân tộc.

Ngày 31-10-1946, trên một tờ báo hàng ngày xuất bản tại Hà Nội, dược sĩ Đỗ Tất Lợi, lúc bấy giờ mới 27 tuổi và mới ra trường được hai năm, lên tiếng lưu ý dư luận xã hội về sự cần thiết phải cải tổ nghề bào chế thuốc và bán thuốc ở nước ta, coi đó là một công việc không thể thiếu trong chương trình kiến thiết nước nhà. Ông đau đớn thốt lên:

“Nghề thuốc Bắc, thuốc Nam đã có mấy nghìn năm kinh nghiệm và còn để lại nhiều tên tuổi rõ ràng trong lịch sử. Thế mà ngày nay nghề ấy lại đang ở trong tình trạng suy đồi như chúng ta đã thấy và cứ cái đà đó nó sẽ đi đến chỗ chết! Nghề chết thì cả cái kho tàng kinh nghiệm của tiền nhân cũng chẳng còn!”

Tất nhiên, nguyên nhân của tình trạng đó là chính sách hạn chế Đông y của nhà cầm quyền Pháp.

“Chính vì muốn cứu vãn cái nghề thuốc Bắc, thuốc Nam và thứ nhất là cái di sản quý hóa của tiền nhân - Đỗ Tất Lợi viết tiếp - mà chúng tôi thấy cần phải cải tổ nghề ấy. Chúng tôi lại còn có cao vọng là khi đã xây dựng nghề thuốc trên những căn bản mới, chúng ta sẽ có những điều kiện khoa học thuận tiện để tiếp tục bồi bổ công cuộc của tiền nhân”.

Chứa chan nhiệt huyết, người dược sĩ trẻ được đào luyện bằng văn hóa Pháp ấy đã sớm tìm được về với cội nguồn dân tộc, trân trọng di sản của ông cha, quyết tâm tìm hiểu, kế thừa và phát huy di sản ấy, coi đó là “cao vọng” của cả đời mình. Đỗ Tất Lợi cho rằng, trong chương trình mới của Trường đại học Y - Dược Hà Nội, nên có thêm phần thuốc Bắc, thuốc Nam. Ông kiến nghị một số biện pháp để cải tổ việc sao chế, bán thuốc và việc khảo cứu các cây thuốc và vị thuốc Việt Nam. Rồi ông kết luận:

“Khi nào có những dược sĩ thông thạo phương pháp khoa học của Âu Tây và am hiểu môn thuốc Bắc, thuốc Nam trông nom thì nghề thuốc Bắc, thuốc Nam

mới có cơ phát đạt được. Khi ấy, nhờ sự khoa học hóa hoàn toàn các cách bào chế thuốc, sắc thuốc, chúng ta sẽ có một căn bản chắc chắn, những cái mốc rõ ràng để dựa vào mà khảo cứu thuốc Bắc, thuốc Nam.

Ngày ấy, ta sẽ có người đủ học thức để bảo vệ những bài học của tiền nhân, cứu vớt những kinh nghiệm cổ truyền đã phai mờ trong trí nhớ, tiếp tục và bồi bổ cái di sản của các nhà dược học phương Đông. Bấy giờ nghề thuốc Bắc, thuốc Nam sẽ trở lại cái địa vị cao quý ngày xưa và hòa hợp hẳn với nghề thuốc Tây, bởi vì ta đã tìm được những nguyên lý tác động hỗ trợ của các vị thuốc. Rồi nghề thuốc Việt Nam sẽ là duy nhất và sẽ tiến không biết đến đâu là cùng”.

Ngày nay, lục tìm trong thư viện, đọc lại những trang viết đã ngả màu vàng của Đỗ Tất Lợi trong năm đầu sau Cách mạng Tháng Tám, tôi xiết bao ngạc nhiên và cảm động trước nhiệt tình sôi nổi, niềm tin tưởng thiết tha và cái nhìn sáng suốt, rộng xa của nhà dược học 27 tuổi giàu lòng yêu nước ấy.

CÓ SAO CHÚ MAI KHÓC TỨC TƯỞI?

GS Đỗ Tất Lợi sinh ngày 1-2-1919 tại làng Phù Xá, huyện Kim Anh, tỉnh Phúc Yên (nay là Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội).

Thân sinh của dược sĩ Lợi là ông Đỗ Văn Kiêm, một người trồng na, nuôi hươu. Do vậy, từ bé cậu Lợi đã yêu thích cỏ cây, chim thú.

Người chú ruột là Đỗ Xuân Mai dạy trường làng. Cậu bé Lợi thường theo chú Mai đến lớp. Cứ mỗi lần giảng đến bài thơ *L'Exilé* của Victor Hugo, thi hào Pháp hồi thế kỷ XIX, mà chú Mai dịch là *Người đi đày biệt xứ*, thì chú lại khóc. “Quái, người lớn mà cũng khóc!” - cậu bé ngạc nhiên, nhất là khi thấy chú Mai khóc lâu, khóc tức tưởi trước mặt đám học trò... trẻ con!

Tò mò dò hỏi, dần dà cậu mới biết ông nội cậu là cụ Đỗ Văn Phong, vì hoạt động cho nhà trường yêu nước Đông Kinh nghĩa thực, mà bị nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương thời ấy đày đến tận đảo Guyane, một xứ thuộc Pháp ở vùng Nam Mỹ quá xa xôi, nghe nói đi tàu thủy... ba tháng ròng... mới tới!

Bài thơ *Người đi đày biệt xứ* gợi cho chú Mai liên tưởng đến cảnh ngộ buồn đau vô hạn của ông nội cậu Lợi ở chốn đất khách quê người, khiến chú Mai không sao cầm được nước mắt!

Lớn hơn chút ít, có lần cậu Lợi nghe lỏm được chuyện ông nội hai lần vượt ngục. Lần thứ nhất, trôi dạt vào vùng thuộc địa của Anh, bị người Anh bắt trả lại cho Pháp. Lần thứ hai, mới trốn thoát sang Canada, rồi từ Canada qua Hong Kong về Sài Gòn, đóng vai một thương nhân Hoa kiều. Ông cụ tiếp tục hoạt động bí mật chống Pháp cho đến khi qua đời ở Chợ Lớn.

AI DÁN BÁO *CỨU QUỐC* NƠI TỬ KÍNH?

Năm 1944, trong toàn cõi Đông Dương thuộc Pháp, chỉ có... 6 người... tốt nghiệp được sĩ đại học! Đỗ Tất Lợi nằm trong con số 6 ít ỏi ấy.

Có bằng được sĩ để hành nghề, ông thuê một ngôi nhà ở góc Bờ Hồ - Hàng Gai mở hiệu thuốc, một vị trí lý tưởng chỗ ngã năm.

Đêm 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp.

Khi DS Lợi vừa chữa xong ngôi nhà, treo biển, thì bọn Nhật đến, đòi chiếm làm “phòng thông tin” của chúng! Chả là vì nơi đây đông người qua lại. DS Lợi không chịu. Nhưng, cuối cùng, đành nhượng bộ, cho chúng sử dụng hai cái tử kính về phía Bờ Hồ để dán mấy tờ báo thân Nhật. Hằng ngày, nhân viên phòng thông tin của Nhật từ phố Tràng Tiền đến thay báo, rồi yêu cầu ông được sĩ... “trông coi”!

Một buổi sáng, trong khi ông đang mải miết làm việc, thì bỗng thấy phía trước tử kính người đông nghịt! Có gì lạ vậy? Thì ra Việt Minh đã lọt vào hiệu thuốc từ lúc nào rồi, bóc mấy tờ báo phản động kia đi, dán vào đấy mấy số báo *Cứu Quốc*! Mấy số báo ấy DS Lợi đã đọc trước đó, nhưng phải đọc lén vào lúc nghỉ trưa, sau khi khóa trái các cửa, nhân viên ra ngoài hết cả rồi. Kiến trúc sư Ngô Huy Quỳnh, một người bạn thân thời trung học, chuyển cho ông đọc đều đặn báo *Cứu Quốc* của Việt Minh.

Ai dám dán mấy số báo kia ngoài tử kính thế nhỉ? Ông cảm thấy vừa mừng, vừa phục, vừa lo. Nếu bọn Nhật đến, sẽ phải đối phó ra sao? Chưa

biết thế nào, nhưng thôi, ông cứ liều kéo dài thời gian mở cửa hiệu thuốc tới 22 giờ (thường chỉ tới 17 giờ 30) cho dân chúng tha hồ xem báo Việt Minh.

KTS Ngô Huy Quỳnh có người cháu gái là Ngô Minh Nguyệt làm công ở hiệu thuốc. Về sau, DS Lợi mới biết Nguyệt là “người của Việt Minh”. Cô đưa cho ông mấy tờ tín phiếu để ông mua, góp quỹ Việt Minh. Rồi cô bảo nhỏ ông nên quyên góp thuốc sốt rét, thuốc đỏ, bông băng gửi lên chiến khu Cao - Bắc - Lạng...

Người thứ hai, anh Phạm Văn Phong, nhân viên thu tiền ở hiệu thuốc, hóa ra cũng là cán bộ Việt Minh! Người của Việt Minh nằm ngay trong hiệu thuốc rồi đây, chứ còn tìm đâu nữa!

Thảo nào mà mấy số báo *Cứu Quốc* kia được dán ở hai cái tủ kính!

TAY KHÔNG, CHIẾM TRẠI BẢO AN BÌNH

Với bản tính sục sôi, chân thành và cởi mở, GS Đỗ Tất Lợi kể lại những ngày đầu “non nớt” đến với Cách mạng.

“Năm 1945, tôi mới 26 tuổi, còn trẻ lắm. Rất may - ông nói - tôi được gần gũi nhiều cán bộ Việt Minh, từ kiến trúc sư Ngô Huy Quỳnh đến cháu Ngô Minh Nguyệt. Tôi coi việc giành độc lập là tiên quyết. Phải có độc lập rồi, thì người trí thức “bản xứ” mới được tôn trọng. Cho nên anh Quỳnh, cháu Nguyệt bảo tôi làm gì cho công cuộc giải phóng, là tôi làm liền; nếu bảo cần đóng cửa hiệu thuốc, tôi cũng sẵn lòng! Đó là những tháng năm thật kỳ diệu. Biết bao người quên mình vì nghĩa lớn...

*Giờ Tổng Khởi nghĩa tới rồi! Tôi cho may một lá cờ đỏ sao vàng thật to treo trước cửa hiệu thuốc. Ông Hoàng Mộng Giác, một dược sĩ già ở gần phố Hàng Gai, ngạc nhiên chỉ vào lá cờ đỏ to tướng ấy, hỏi tôi bằng tiếng Pháp: “**Tu es communiste, toi?**” (Cậu là cộng sản, chính cậu?) Tôi trả lời ngay: “**Pourquoi pas?**” (Tại sao không?). Thú thật, khi trả lời như vậy, tôi chẳng biết Việt Minh có phải là cộng sản hay không! Và cộng sản là như thế nào, tôi cũng chẳng rõ! Tôi chỉ biết, những lời kêu gọi, những điều viết trên báo **Cứu Quốc** và những việc làm của cán bộ Việt Minh thì ai là người Việt Nam có chút lòng yêu nước cũng phải tán thành.*

Chưa bao giờ tôi say sưa vui sướng hơn những giờ phút theo đoàn biểu tình đi chiếm trại bảo an binh ngày 19-8-1945! Đến gần trại, tôi cố len lên phía trước để

được nhìn tận mắt và được góp sức vào việc chiếm trại. Vào được trại rồi, bỗng nghe tin lính Nhật kéo đến bao vây! Có thể đổ máu? Tôi xin trên cấp phát súng để bảo vệ cái trại ta vừa giành được. Nhưng rồi, tôi bỗng cảm thấy sợ. Một số người khác cũng cứ nói liều là họ biết dùng súng nhưng, khi được phát, lại bóp cò nổ đi đẹt lung tung! Không khéo tôi chết oan vì mấy “ông tướng” đó! Chẳng làm sao biết được ai là người chỉ huy giữa đám đông nhốn nháo!

Cũng may, cuối cùng, ta thuyết phục được bọn Nhật: Tokyo đã đầu hàng rồi, vậy thì ở Hà Nội, bọn họ còn can thiệp vào chuyện Việt Minh chiếm trại bảo an binh để làm gì cơ chứ?”

TIỀN QUAN KIM VÀ SÚNG PAC-KHOỘC

Trong lúc chờ quân Đồng Minh vào tước vũ khí, bọn Nhật rất hoang mang. DS Lợi nhân cơ hội ấy, dùng tiền mua súng do chúng giẫm giúi mang đến bán. Ông vẫn nghe đồn “quân đội thiên hoàng” có tinh thần “võ sĩ đạo”, trọng danh dự ghê gớm lắm! Nhưng sự thật đâu phải vậy!

Ông mà cả, mua được hai khẩu súng ngắn rất tốt, cho mình và cho người anh vợ (chính là người bán hàng ở hiệu thuốc). Ông còn mua thêm một khẩu súng trường Anhdôsinôa¹, một khẩu cácbin² với 500 viên đạn sáng choang cho tự vệ làng hoa Hữu Tiệp. Có súng, có đạn rồi, anh em liền mở hội thi bắn. Không ngờ ông được sĩ Lợi bắn giỏi nhất làng hoa!...

Quân Tàu Tướng³ vào giải giáp quân Nhật, lúc bấy giờ quen gọi là “Hoa quân nhập Việt”. Bọn “Tàu phù”⁴ bắt dân ta tiêu đồng tiền giấy “quan kim” với cái giá hồi đoái ngất ngưỡng cao hơn giá trị thực nhiều lần. Ở Quảng Đông dạo đó, nghe nói, muốn ăn một bát sủi cảo, phải xách theo cả một bị to tướng thứ tiền “khỉ gió” kia!

¹ **Indochinois:** Người Đông Dương, tên một loại súng của Pháp.

² **Carbine:** đọc theo tiếng Anh là cabainơ, thời ấy ta quen đọc theo tiếng Pháp là cácbin.

³ Quân đội Trung Hoa Dân quốc, lúc bấy giờ, do thống chế Tưởng Giới Thạch thống lĩnh. Trung Hoa Dân quốc thời ấy là một trong “ngũ cường” thuộc phe Đồng Minh chiến thắng phe Trục (Đức - Ý - Nhật).

⁴ Quân Tướng lúc đó gồm nhiều người dân quê ở Vân Nam vừa trải qua nạn đói, thiếu vitamin B lâu ngày, nên bị chứng phù thũng, dân ta quen gọi là “quân Tàu phù”.

“Hôm đó, một tên Tàu Tưởng đến mua thuốc - GS Đỗ Tất Lợi kể. Nó hỏi giá tiền Việt, nhưng rồi đưa trả bằng tiền quan kim. Người anh vợ tôi không chịu bán. Nó cứ giằng lấy thuốc. Anh ấy giằng lại, rồi giận dữ hô lên “tả lố!” (đánh bỏ đời!) Tên này lặng lẽ đánh bài chuồn. Nhưng, chỉ lát sau, hắn quay lại cùng một tên khác mang kè kè khẩu súng Pạc-khoọc! Biết chuyện lôi thôi to, ông anh vợ tôi tránh mặt. Vừa lúc đó, tôi bước ra. Súng Pạc-khoọc gí sau lưng, chúng áp giải tôi tới nơi “xét xử” ở cuối dốc Hàng Than!

Chúng giam tôi vào một căn phòng có nhiều người dân thường đã bị chúng đánh như đòn. Sờ trong túi quần, tôi bỗng thấy còn mấy viên đạn súng ngắn! Vứt đâu bây giờ? Tôi bèn lén vào hố xí, ném xuống đồng phân. Khi tôi vừa bước ra, thì chúng gọi tới tên tôi! May mà trong lúc chúng áp giải tôi đi cả một chặng đường dài, từ đầu phố Hàng Gai đến cuối dốc Hàng Than, ông anh vợ tôi đã kịp chạy đến gặp một ông bạn Hoa kiều quen tên chỉ huy Tàu Tưởng, nhờ can thiệp. Thế nên chúng mới chịu thả tôi về. Nếu không, chắc chúng cũng đã nện tôi như tử!

Ngày ấy, tôi chưa thấu hiểu nỗi gian truân của Ông Cụ, nên thâm oán trách Chính phủ ta mềm yếu quá, nhượng bộ bọn Tàu Tưởng nhiều quá! Cứ lùi mãi thế này, chưa biết chừng lại để mất nước một lần nữa đây!...”

TÂY MŨ ĐỎ NGÁNG XE, GÂY HẤN

Tháng 12-1946, tình hình Hà Nội hết sức căng thẳng.

DS Đỗ Tất Lợi vừa dắt xe đạp ra khỏi hiệu thuốc Huỳnh Quang Đại (ở đầu phố Bà Triệu bây giờ), tay xách một cái cặp da đựng tiền và khẩu súng ngắn, thì một tên lính Tây mũ đỏ chạy ra ngang xe, bắt dừng lại. Nhiều người đi đường lo lắng cho ông, nhưng chẳng ai dám đến gần.

- Mày là tự vệ?

- Tôi là dược sĩ.

Tưởng trả lời như vậy là yên, vì nhìn bộ complet khá sang ông mặc, chắc nó cũng nghĩ ông nói đúng. Không ngờ nó vặn lại:

- Dược sĩ à? Nếu vậy, thì chính mày lấy hóa chất cho vào nhân bánh, khiến chúng tao... đau bụng!

- Tôi không biết làm bánh.
- Mà bạn không biết làm bánh thì bạn mà làm.
- Tôi không có người bạn nào biết nghề làm bánh cả.

Tên lính đưa tay lên sờ túi trong áo veston của ông, chắc là để moi tiền. Ông hoảng quá! Nhưng kêu với ai bây giờ? Mọi người chỉ đứng xa nhìn, nào có ai dám đến gần can thiệp! Ông sợ nhất là nó lục chiếc cặp da! Trong cặp có khẩu súng ngắn, thì thật khó cãi mình không phải là tự vệ!

Nhưng rồi, chẳng hiểu sao, nó bỗng để ông đi. Có lẽ do số người qua đường dừng lại xem mỗi lúc một đông, với vẻ mặt hằm hằm căm giận.

Quân Pháp khiêu khích trắng trợn, bắn chết đồng bào ta ở phố Yên Ninh. Nhưng tại sao Chính phủ ta cứ nhịn nhục mãi? Đã có lúc DS Đỗ Tất Lợi thoáng nghĩ Cụ Hồ nhu nhược quá đi thôi! Phải chăng là Cụ đã già rồi?

Đêm 19-12-1946, đèn thành phố vụt tắt. Nhận biết mật hiệu nổ súng đánh Tây, DS Đỗ Tất Lợi vui sướng vô cùng! Đúng rồi! Chính phủ ta chỉ nhượng bộ đến một mức nào thôi. Vượt quá cái mức đó, thì phải đánh! Lúc này chưa phải là lúc ngồi bán thuốc. Hãy làm bất cứ việc gì cần để đánh Pháp cái đã! Súng ngắn, súng dài đã mua, đã tập bắn, bây giờ chính là lúc đem ra dùng rồi đây...

“NHÀ ĐỖ TẤT LỢI - ĐÂY MỒ CHÔN GIẶC PHÁP!”

“Tiếng súng nổ ran khi tôi đang ở tại nhà riêng trong làng hoa Hữu Tiệp, cạnh làng hoa Ngọc Hà - GS Lợi kể. Tôi và ông anh vợ, mỗi người một khẩu súng ngắn, cùng anh em tự vệ làng hoa đi bao vây “nhà Rồng”, ngôi nhà hai tầng ở góc phố Ngọc Hà - Hoàng Hoa Thám hiện nay. Chúng tôi vào được tầng dưới, nhưng bọn Pháp đóng ở tầng trên bắn xuống rất ghê. Anh em bàn cách chát rơm, đổ xăng đốt. Tôi bảo anh em cứ lấy xăng chạy ô tô và êtê ở nhà tôi ra mà đốt.

Tuy nhiên, đến 4 giờ sáng, có lệnh rút khỏi thành phố!

Với ý nghĩ chỉ đi một thời gian ngắn rồi về, tôi bỏ lại tất cả. Có hai đôi giày, tôi chọn đôi cũ đi đã quen, cho khỏi đau chân. Tôi và ông anh vợ theo dòng người tản cư đi bộ về phía Hoài Đức.

Lần đầu tiên đi trong đêm tối, chúng tôi nghe tiếng súng đì đùng, thấy những viên đạn đỏ lừ bay vèo qua trước mặt! Nhưng vì đường rất đông, nên ít sợ. Từ nhỏ chúng tôi chưa bao giờ đi bộ dài như vậy, nên chân tê mỏi quá! Không có xe đạp, chắc là không đi tiếp được nữa. Nghĩ vậy, cả hai bèn quay trở về lấy xe.

Đường về vắng tanh vắng ngắt! Trời sáng rồi.

Về đến gần chùa Bát Mẫu trong làng Ngọc Hà, bỗng nghe có tiếng máy bay. Trông thấy một đoạn dây chuông, tôi giật lia lịa, đứt cả dây! Một nhà sư trẻ ra mở cổng, cầu vớ tôi. Tôi xin lỗi là vì hoảng hốt, nên giật chuông quá mạnh!



Ngày đầu Kháng chiến toàn quốc, dược sĩ Đỗ Tất Lợi (bên trái) là một chiến sĩ tự vệ “sao vuông” ở làng hoa Hữu Tiệp (nay thuộc quận Ba Đình, Hà Nội). Nhà trí thức trẻ yêu nước ấy đoạt giải nhất cuộc thi bắn súng của tự vệ làng hoa. Ông viết trên tường nhà mình dòng chữ rất lớn bằng sơn đỏ: “Đây! Nhà Đỗ Tất Lợi - mồ chôn giặc Pháp!”. Khi quân Pháp tới, chúng giận dữ phá đổ ngay nhà ông! Nhưng rồi chúng trúng phải mìn...

Nhưng khi bước vào trụ sở ủy ban xã, hai anh em chúng tôi bỗng thấy một cảnh tượng trái hẳn: Ông chủ tịch và anh em tự vệ tề tựu đông đủ, vui vẻ nói cười, lại còn chũnh choáng say bia - mấy két bia vừa lấy được từ nhà máy bia của Pháp ở chỗ đường Hoàng Hoa Thám hiện nay! Hai chúng tôi bỗng cảm thấy ngượng vì vừa rồi mình đã lo sợ quá đáng.

Tạt về nhà, mỗi người vội lấy một chiếc xe đạp. Trèo lên xe, cảm thấy nhẹ cả người. Tôi định mở két sắt lấy tiền và ít đồ dùng, nhưng không sao mở được! Ổ khóa đã bị ai đó bắn nát. Trên mặt bức tường nhà phía ngoài, tôi cùng anh em tự vệ kẻ một dòng chữ to tướng: “Nhà Đỗ Tất Lợi - đây mồ chôn giặc Pháp!”

Nhà tôi nằm trên khoảnh đất cao giữa làng hoa Hữu Tiệp, từ xa, người đi đường đã có thể trông thấy dòng chữ ấy”.

Tôi biết trước, khi hiểu nghĩa dòng chữ đó, chắc chắn quân Pháp sẽ phá nát nhà tôi. Nhưng bất chấp, phen này tôi quyết một mất một còn với bọn chúng.

HAI LẦN “VẾT” NHÀ THƯƠNG BẠCH MAI

Cả nước chiến đấu, ngồi không là có tội! Nhưng làm gì đây? Ai giao việc cho mình?

Thế rồi, một hôm DS Lợi đang ngồi nghỉ trong quán nước ở góc đường Ba La - Bông Đỏ trên quốc lộ 6, gần thị xã Hà Đông, nơi ngã ba rẽ sang Vân Đình, thì bỗng thấy BS Trần Hữu Nghiệp¹ bước vào. Lúc bấy giờ, BS Nghiệp là cục phó Cục Quân y.

¹ **BS Trần Hữu Nghiệp** (1911-2006): Là một gương mặt nổi bật trong ngành y tế cách mạng ở nước ta, sinh ở Ba Tri (Bến Tre). Thời trẻ, học rất giỏi, nên ông trúng tuyển vào Trường đại học Y Hà Nội, rồi sang Paris học tiếp để lấy bằng bác sĩ y khoa. Trở về nước, ông mở phòng khám bệnh tư ở Bến Tre. Cách mạng Tháng Tám thành công, ông hăng hái tham gia các hoạt động yêu nước, lúc ở miền Bắc, khi ở miền Nam, giữ nhiều chức vụ quan trọng trong ngành y tế, được phong tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân. Ông còn là một cây bút sắc sảo, đã xuất bản nhiều tập bút ký và in nhiều bài phổ biến kiến thức khoa học rất thú vị trên các báo.

Tác giả cuốn sách này quen biết BS Trần Hữu Nghiệp trong thời gian làm tổng biên tập tạp chí *Tổ Quốc*, cơ quan ngôn luận của Đảng Xã hội Việt Nam, vì bác sĩ là ủy viên Trung ương Đảng Xã hội Việt Nam, đại diện tạp chí *Tổ Quốc* tại TP Hồ Chí Minh. Rất tiếc tôi chưa viết được một bài ký chân dung về người bác sĩ yêu nước, chân thành và cởi mở ấy.

- Vào quân y đi, cậu?

- Ừ, thì vào!

- Tớ giới thiệu cậu đến Bình Đà, gặp ông Cẩn nhé!

Bình Đà gần Ba La - Bông Đỏ. Ngay chiều hôm ấy, DS Lợi tìm được BS Vũ Văn Cẩn, cục trưởng Cục Quân y.

- Kháng chiến còn trường kỳ - DS Lợi nói - ta phải tự khảo cứu và bào chế lấy thuốc từ nguồn dược liệu sẵn có nơi núi rừng để chữa bệnh cho bộ đội, nhân dân.

- Tối nay, có cuộc họp của Cục ở Văn Đình - BS Cẩn đáp - cậu đến họp nhé! Rồi ta cùng bàn.

Tối hôm ấy, trong cuộc họp, lãnh đạo Cục Quân y quyết định thành lập Viện Khảo cứu và bào chế dược phẩm thuộc Cục và giao cho DS Đỗ Tất Lợi làm viện trưởng. Thời ấy, mọi quyết định thật chóng vánh và có hiệu lực tức thời.

- Viện thành lập, nhưng trong tay tôi chẳng có gì cả! - DS Lợi bộc bạch. Đề nghị Cục cấp cho tôi một *sự vụ lệnh* (sau này, gọi là *công lệnh*) và hai anh vệ quốc ¹ để tôi quay trở lại nhà thương Bạch Mai, lấy một ít ống nghiệm, bình cầu, hóa chất mang ra chiến khu chứ.

BS Cẩn chấp nhận. DS Huỳnh Quang Đại xin đi cùng. Thế là cả nhóm đến nhà thương Bạch Mai ² “vét tất cả những gì còn có thể vét”! Lúc bấy giờ, quân Pháp đã chiếm khu vực nay là Trường đại học Bách khoa Hà Nội, có thể bắn sang khu nhà thương bất cứ lúc nào.

Chuyến thứ nhất đi ban ngày. Vừa chuyển thuốc đến cổng làng Phương Liệt thì máy bay ập đến. Đây là lần đầu tiên hai ông dược sĩ trẻ bị máy bay địch quần đảo. Rõ ràng nó nhằm vào hai ông mà bắn! Hoảng quá, DS Đại thấy có cái nồi đất trong bếp nhà ai đó, liền vớ lấy đội lên đầu, tưởng chừng nồi đất cũng bảo vệ được cái đầu như... mũ sắt! DS Lợi chạy đến một bức tường con kiến, nằm rạp dưới chân tường. Nhưng rồi máy

¹ Đội viên **Vệ quốc đoàn**, lực lượng vũ trang cách mạng được thành lập trước ngày Kháng chiến toàn quốc 19-12-1946.

² Thời ấy, từ **bệnh viện** chưa dùng mấy, từ thường dùng là **nhà thương**.

bay bay xa. Cả nhóm vội chuyển nhanh mấy thứ “vơ vét được” ra khỏi vùng nguy hiểm.

Hôm sau, DS Đại mệt quá, không đi. Chỉ còn một mình DS Lợi và hai anh vệ quốc. Vào tới nơi thì trời đã tối mịt. Đi qua mấy trạm kiểm soát của ta, cả nhóm mới đến trạm cuối cùng. DS Lợi đọc khẩu lệnh. Vừa đọc xong, ông bỗng nghe tiếng quát: “Giơ tay lên! Đằng sau, quay!”

Cảm thấy có một vật gì đó nhọn, cứng, gí vào sống lưng, rồi nghe tiếng giục: “Đi!”. Ông hoảng quá, vội nói to lên mình là ai, vào nhà thương để làm gì. Mấy anh tự vệ áp giải ông vào một gian phòng. Sau khi nghe ông nói rõ công việc và xuất trình sự vụ lệnh, anh đội trưởng nhíu mày bảo: “Tối nay, khẩu lệnh đổi rồi! Sao không ai phổ biến cho đồng chí nhỉ?!”

Đợt thứ hai, nhặt nhanh suốt đêm được nhiều thứ quá. Phải lấy thêm dân công chở xe bò, mới chuyển hết.

“Sáng hôm sau, tôi huy động dân công ở làng Phương Liệt - DS Đỗ Tất Lợi kể. Mặc dù tôi đã nói rõ đây là mệnh lệnh quân đội, chứ không phải chuyện chơi, nhưng nhiều người vẫn cứ ì ra, không chịu đi! Tôi giận quá, đập mạnh tay vào bao súng ngắn! Không ngờ, sau đó, ai cũng răm rắp tuân theo! Tôi có giấy phép mang súng do đồng chí Võ Nguyên Giáp ký. Thú thật, nếu hôm ấy, đám dân công kia vẫn cứ ì ra, thì chắc tôi cũng chẳng dám bắn ai!”.

Dược sĩ Đỗ Tất Lợi là một trong những người cuối cùng rời Hà Nội, rung cảm với những câu thơ Quang Dũng viết vào đầu xuân 1947:

*Thôi nhé miền xuôi! Thôi tạm biệt
Thôi chào Hà Nội lửa ngang trời
Ta đi
Ngõ Gạch - tường đang đục
Gạn từng giọt nước, đánh, cầm hơi
Ta đi
Tháp đứng nghiêm hồ lạnh
Hoàn Kiếm đêm đêm giặc rụng rời
Màu đỏ sao bay về đỉnh tháp
Chiến hào xuân đến tiếng ca vui*

*Thôi nhé miền xuôi! Thôi tạm biệt
Cổng Chéo - Đồng Xuân - thề một chết
Hàng Gai tay bóng trực “ba càng”
Đất cũ Thăng Long người lấm liệt...*

LÀM BẠN VỚI ÔNG MO, BÀ MẾ, NGƯỜI BÁN “THUỐC Ê”

Mấy xe bò dụng cụ thí nghiệm và hóa chất từ nhà thương Bạch Mai chuyển về Văn Đình, rồi chở bằng thuyền qua sông Đáy, sông Hồng đến Việt Trì. Đến đây, ông nhận được quyết định chính thức của Cục Quân y về việc thành lập Viện Khảo cứu và bào chế dược phẩm, do ông làm viện trưởng, đặt tại Tuyên Quang, bên bờ con sông Lô hai bờ rậm rì tre nứa, lấp lóa bãi cát vàng.

GS Hoàng Minh Giám ở Bộ Nội vụ cấp cho ông một cái giấy giới thiệu, nhưng ông chưa lần nào dùng đến. Trong bộ quân phục màu lá rừng, chiếc mũ nan bọc vải xanh lấp lánh ngôi sao vàng, và với cách chuyện trò cởi mở, ông được sĩ cởi mở và vui tính ấy được đồng bào vùng cao tin cậy ngay, chẳng cần phải xem giấy giới thiệu. Không ai tiếc gì mà không kể lại những kinh nghiệm bao đời của mình để giúp chữa bệnh cho “bộ đội nó đánh giặc giỏi, mau giành được độc lập”.

Trong những năm kháng chiến chống Pháp, Đỗ Tất Lợi đặt chân đến nhiều vùng xa xôi hẻo lánh mà có lẽ, trong thời bình, một trí thức Thủ đô như ông chẳng bao giờ nghĩ mình có ngày đặt chân tới.

Bên bếp lửa nhà sàn Bắc Cạn, người dược sĩ Tây y trò chuyện tâm tình với ông mo, bà mẹ chuyên chữa bệnh cho đồng bào vùng cao bằng những thứ lá, thứ củ thu hái trong rừng, trên nương. Người miền núi trước kia hầu như không ai biết tới thuốc Tây hay thuốc Bắc. Khi có bệnh, bà con chữa bằng cây cỏ, những thứ mà người miền xuôi thường gọi là “thuốc Mán, thuốc Mường”. Thực ra, đó là những vị thuốc Nam, nhiều khi rất hiệu nghiệm. Tiếc thay, chẳng mấy ai chịu khó ghi lại để khỏi thất truyền!

Cũng ở miền núi và các phiên chợ trung du, ông làm quen với mấy ông bán “thuốc ê”. Đó là những con người đầy bí ẩn, sống nay đây mai đó, hai vai hai sọt thuốc. Họ vừa “ê! ê!” rao bán thuốc, vừa để ý xem nơi nào có nhiều cây thuốc thì nghỉ lại, khai thác cho bằng hết, rồi lại lẳng lặng quảy gánh ra đi về phương trời vô định mù sương...

Cuộc sống thực tế đã giúp người dược sĩ Tây y ấy thấy rõ rằng, qua 80 năm Pháp thuộc, Đông y bị chính quyền thực dân khinh rẻ, bóp nghẹt, nhưng vẫn được đa số nhân dân ta tin dùng. Điều đó, chính bọn thực dân cũng phải thừa nhận: Theo thống kê của Pháp, vào những năm trước Cách mạng Tháng Tám, hơn 90% số dân Việt Nam vẫn dùng thuốc Đông y.



Dược sĩ Đỗ Tất Lợi (đội mũ cối), giám đốc Viện Khảo cứu và chế tạo dược phẩm thuốc Cục Quân y, Bộ Quốc phòng, và các bạn đồng nghiệp trong Viện giữa chiến khu, bên bờ dòng “sông Lô sóng ngàn Việt Bắc, bãi dài ngô lau, núi rừng âm u/ thu ru bến sóng vàng, từng nhà mờ biếc, chìm một màu khói thu” như ca từ rất đẹp trong bài *Sông Lô* của Văn Cao.

“MÃ LÌN ÓN” - CÂY THUỐC CỨU SỐNG BÁC HỒ

Ở An toàn khu Sơn Dương, một lần DS Lợi nghe ông Lê Quảng Ba kể lại rằng Bác Hồ thường dặn các cán bộ gần Bác: Hễ đi đường gặp cây *mã lìn ón*, một loại cây leo, thì hái cả lá, bứt cả dây, đào cả củ, phơi khô, mang theo trong balô, bởi vì đó là một vị thuốc chữa sốt rất hay.

Ông rất băn khoăn: Cái tên *mã lìn ón* nghe lạ tai quá! Chẳng biết có nghĩa gì không? Thế rồi, một đêm đông, ngồi uống rượu ngô với ông kè người Tày bên bếp lửa bập bùng đỏ rực, ông được sĩ Hà thành đem điều băn khoăn kia ra hỏi. Ông kè giải thích: *Mã lìn ón* đọc theo âm Hán-Việt là *mã liên an*. Vừa nói ông kè vừa viết ba chữ Hán 马联鞍 ra sàn nhà lát ván lim.

Chuyện kể rằng, ngày xưa ngày xưa, có một vị tướng quân dũng mãnh ruổi ngựa qua rừng, chẳng may lặn ra cảm sốt, thập tử nhất sinh! Một ông lang miền ngược bèn lấy lá và củ một thứ cây rừng gì đó chữa cho vị tướng kia khỏi sốt. Cảm ơn cứu mạng, vị tướng bèn đem biếu ông lang *cả ngựa lẫn yên*, rồi tự mình “hạ mã”, cuốc bộ xuyên rừng. Từ đây cây thuốc “vô danh” nọ bỗng mang cái tên nghe rất “văn chương”: *mã liên an* (có nghĩa *ngựa liền yên*). Bà con miền núi đọc chệch đi theo tiếng Tày là... *mã lìn ón*!

Chẳng bao lâu sau, trên đường qua châu Tự Do (tức huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang ngày nay), Đỗ Tất Lợi được bà con vùng cao chỉ cho thấy tận mắt cây *mã lìn ón*.

Thì ra đó chẳng phải là cây thuốc gì lạ lắm, mà chính là cây *hà thủ ô nam*, còn có các tên là *hà thủ ô trắng*, tên khoa học là *Streptocaulon juvenas* (Lour) Merr., thuộc họ thiên lý (*Asclepiadaceae*), một loại dây leo dài 2 - 5 m.

Hà thủ ô trắng mọc hoang khắp những vùng đồi núi trọc thưa cây như Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hòa Bình, Hà Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn... Rễ củ dài, mẫm và trắng, giữa có lõi, trông như củ sắn, nhưng vị đắng.

Về thành phần hóa học, Đỗ Tất Lợi chưa tìm được tài liệu nào nghiên cứu. Năm 1949, sơ bộ tìm hiểu hà thủ ô trắng tươi mới đào về, ông thấy có nhiều tinh bột và một chất có phản ứng ancaloit.

Hỏi chuyện các ông lang, Đỗ Tất Lợi được biết hà thủ ô trắng có công dụng gần giống hà thủ ô đỏ, làm cho người già trẻ lại, tóc bạc hóa đen.

Ở vùng cao, bà con thường dùng củ và lá hà thủ ô trắng để chữa cảm sốt, cảm nắng, sốt rét.

Đó chính là thứ cây mà vị thầy lang Tày từng chữa cho Bác Hồ khỏi chứng sốt cao, hồi còn ở lán Nà Lừa, trước ngày Tổng Khởi nghĩa.

CÂY “CẦU XỰC CẦU XỬ, MÃ XỰC MÃ PHÌ”

Khi còn là sinh viên đại học, Đỗ Tất Lợi từng hỏi bác nhân viên già ở labô dược liệu, mượn một ít hạt mã tiền khô.

Trong kháng chiến, Đỗ Tất Lợi được một bà cụ người Tày ở Bắc Cạn chỉ cho thấy cây mã tiền tươi sống. Ông không dễ tin ngay bởi vì, theo sách của các nhà dược liệu học người Pháp, thì mã tiền... không mọc... ở xứ Tonkin (Bắc Kỳ)!

- Đúng là cây *mã tiền* đấy, ông ơi, cái cây “cầu xực cầu xử, mã xực mã phì” ấy mà! - Bà cụ nói chắc như đinh đóng cột.

Mã tiền là một vị thuốc quý, nhưng có chứa chất độc; dùng ít thì tăng bài tiết dịch vị, tăng tốc độ chuyển hóa thức ăn sang ruột, do đó, ngựa ăn, ngựa béo. Nhưng, cũng vẫn với khối lượng như thế, nếu con chó - thể trọng nhẹ hơn con ngựa - ăn vào thì lại lăn quay ra chết! Bởi lẽ cây mã tiền có chứa *strychnin*, một loại chất độc, nếu dùng quá liều, tính theo kilogam thể trọng, có thể làm cho con vật co giật, rút gân hàm, lồi mắt, cứng đờ tứ chi, ngạt thở, rồi... chết!

Nhìn kỹ cái cây bà cụ vừa chỉ cho xem, Đỗ Tất Lợi thấy rõ đó là một loại cây leo, hạt như những chiếc khuy áo to. Phải rồi! Đích thị là hạt *Strychnos*, loại hạt mà bác nhân viên già trong labô dược liệu học ở Trường đại học Y - Dược Hà Nội năm nào đã từng đưa cho ông mượn. Ấy thế mà vị giáo sư người Pháp dạy ông ngày trước lại dám quả quyết rằng mã tiền... không mọc... ở xứ Bắc Kỳ!

Cuộc sống giúp DS Lợi nhận rõ: Chớ nên mù quáng tôn sùng sách vở! Đúng là ta cần khiêm tốn học hỏi Tây y. Nhưng đừng bao giờ coi nền y học ấy là “vị cứu tinh” duy nhất, tuyệt đối trong cõi người này.

NƠI LƯU BỊ NƯỚNG NẤU VÀ THUỐC “KÝ NINH ĐEN”

Sốt rét thường cũng như sốt rét ác tính là chứng bệnh gây nhiều nỗi khổ cho cán bộ, bộ đội, dân công ta. Cần tìm một thứ thuốc gì đó để kiểm để chữa “chứng bệnh chết tiệt” kia.

Đỗ Tất Lợi nghĩ đến cây thường sơn. Ở Việt Bắc, thường sơn mọc hoang nhiều. Đó chính là cây *Dichroa febrifuga* Lour, mà ông đã thấy mẫu ép khô khi còn là sinh viên ở Hà Nội. Chữ *dichroa* nghĩa là hai màu, chữ *febrifuga* nghĩa là đuổi sốt, vì lá thường sơn có hai màu tím và xanh, có tác dụng chữa sốt.

Sở dĩ có tên *thường sơn* là vì loại cây này mọc nhiều trên ngọn núi Thường Sơn [常山], tỉnh Tứ Xuyên, phía tây-nam cố đô Trường An. Đó là đất Ba Thục thời Tam Quốc.

Lưu Bị, Gia Cát Lượng nướng nấu trên vùng đất vô cùng hiểm trở này để chống chọi với Tào Tháo bá chiếm Trung Nguyên, ức hiếp Hán Hiến Đế. Phải mở “sạn đạo” chống trụ vào vách đá, rồi lát gỗ lên mặt làm đường, người và ngựa mới qua lại được,

Theo sách cổ, thường sơn vị đắng, tính hàn, có tác dụng thổ đàm, triệt ngược, thanh nhiệt. “Ngược” trong tiếng Hán có nghĩa là bệnh sốt rét. “Triệt ngược” tức là chữa khỏi sốt rét.

Năm 1928, M. E. Bouillat có nghiên cứu thường sơn, nhưng không lấy được một chất gì rõ rệt.

Năm 1948, Đỗ Tất Lợi và Bùi Đình Sang đã chiết từ lá cây thường sơn tươi một chất có tinh thể và tính chất glucozit, nhưng vì điều kiện kháng chiến nên chưa xác định được tính chất hóa lý.

Đỗ Tất Lợi và cộng sự chế ra cao thường sơn, một thứ thuốc chữa sốt rét hiệu nghiệm, được các anh bộ đội tin tưởng gọi là “ký ninh đen”. Nghe đâu, cứ mỗi lần uống ký ninh đen, mấy chàng vệ quốc trẻ trai lại tán gẫu râm ran, quên cả ốm đau, về chuyện ông Lưu Bị “mau nước mắt”, ông Trương Phi “nóng như lửa”, ông Gia Cát Lượng “đa mưu túc kế”, ông Tào Tháo “gian hùng”, về “đất Ba Thục non xanh nước biếc”, về núi Thường Sơn, nơi đầu tiên tìm ra cây thuốc chữa sốt rét, về sau, mang tên ngọn

núi ấy. Ai đã xem truyện ngắn *Đôi mắt* của Nam Cao, thì sẽ thấy *Tam Quốc chí* là một bộ tiểu thuyết được nhiều người tán cư lên Việt Bắc thời chống Pháp, như nhân vật Hoàng trong truyện, tìm đọc để giải trí đêm đêm...

Sau ngày trở về Hà Nội, DS Lợi mới biết: Người Mỹ đã xác minh rằng ancaloit của thường sơn có tác dụng chữa sốt rét mạnh gấp 100 lần ký ninh¹!

Năm 1948, Đỗ Tất Lợi và Nguyễn Văn Đàn cho in trên báo *Vui Sống* - tờ báo phổ biến kiến thức vệ sinh và y học - bài *Tương lai chữa bệnh của clorophil*. Sau đó, công trình được báo cáo tại Hội nghị Quân y toàn quốc. Lúc bấy giờ, clorophil được coi là một loại kháng sinh hiện đại để điều trị vết loét, vết thương, chống hôi thối. Đỗ Tất Lợi và cộng sự chiết clorophil từ lá tre, lá táo - nguồn dược liệu chưa bao giờ thiếu ở nước ta.

Từ hạt cây mã tiền mọc hoang, Đỗ Tất Lợi và cộng sự chiết được Strychnin, một loại ancaloit dùng để chữa tim giãn, cơ tim mệt, đái dầm...

Các bệnh viện kháng chiến cần có thuốc xoa bóp và rửa các vết thương cho thương binh. Đi qua những đồi trà ở Thái Nguyên, Đỗ Tất Lợi nghĩ đến dầu khuynh diệp. Lá cây trà *mọc nghiêng*, không giống các lá cây khác, do đó mới có tên là *khuynh diệp*. Trước Cách mạng Tháng Tám, cây trà ở vùng Quảng Bình, Quảng Trị đã được khai thác để cất tinh dầu, bán rộng rãi trên thị trường với cái tên “dầu khuynh diệp”.

Đi vào nhân dân, Đỗ Tất Lợi mới biết cây *tràm* (tên khoa học là *Melaleuca leucadendron* L., người Pháp gọi là *cajepulier*) thường được bà con ta gọi là *chè cay*, *chè đồng*. Bà con nấu lá cây này uống thay trà, vị hơi cay, nên mới gọi là *chè cay*, cây mọc hoang ngoài đồng, nên còn gọi là *chè đồng*. Dùng lá để pha, hãm hoặc sắc với nồng độ 20 gam lá/ lít nước để uống, để tiêu hóa thức ăn, chữa ho, cảm. Tinh dầu tràm mạnh hơn tinh dầu bạch đàn, có thể dùng để xoa bóp.

Kháng chiến vô cùng thiếu thuốc. Đỗ Tất Lợi và cộng sự cất, tinh chế dầu tràm (khuynh diệp) làm thành thuốc xoa, thuốc tiêm, thuốc sát trùng, chữa ho, chữa bỏng, rửa vết thương, hay nhỏ mũi chống cúm.

¹ **Ký ninh:** Bắt nguồn từ tiếng Pháp **quinine**, một loại thuốc chữa sốt rét.

Từ những loại “cỏ nội hoa hèn” như búp ổi, lá cà độc dược, vỏ quýt, v.v..., ông chế thành những thứ thuốc tiện dùng mà công hiệu, thay thế những loại thuốc đắt tiền phải bí mật gửi mua từ vùng tạm bị địch chiếm, như thuốc có tanin, thuốc belladon...

Năm 1950, Nhà xuất bản *Vui Sống* in trên giấy nửa hai cuốn sách của Đỗ Tất Lợi và cộng sự với số trang được coi là nhiều trong điều kiện chiến tranh du kích: *Thuốc tiêm* (88 trang), *Thuốc mỡ và thuốc viên* (50 trang).

Để giữ bí mật, ông thường dùng bút danh Tuệ Lãn, với hàm ý noi gương Tuệ Tĩnh - Lãn Ông “dục huệ sinh dân/ tiên tầm thánh dược” (muốn giúp dân sinh, trước tìm thuốc thánh).

Điều kiện in ấn thời kháng chiến không cho phép Đỗ Tất Lợi viết các tác phẩm dài. Nhưng những năm sống giữa rừng Việt Bắc, gần thiên nhiên, trong tình quân dân cá nước giúp ông tích lũy nhiều tài liệu quý để sau ngày hòa bình lập lại trên miền Bắc, viết nên những bộ sách dày dặn hơn nhiều.

PHẢI CHĂNG NGƯỜI PHÁP ĐÃ LÀM HẾT CẢ RỒI?

Hòa bình trở lại trên miền Bắc, DS Đỗ Tất Lợi chuyển khỏi quân đội, được cử làm chủ nhiệm bộ môn dược liệu và thực vật Trường đại học Y - Dược Hà Nội (về sau là chủ nhiệm bộ môn dược liệu Trường đại học Dược Hà Nội).

Sau chín năm kháng chiến trở về, ông nhận thấy, ở bộ môn xưa, vẫn không có một công trình nghiên cứu nào mới đáng chú ý. Những vị thuốc dùng trong giảng dạy vẫn phải nhập từ Pháp, và chỉ ghi tên Pháp, tên Latin. Sinh viên và nhân viên phục vụ không biết tên tiếng Việt của các vị thuốc. Mỗi khi cần hỏi một vị thuốc, Đỗ Tất Lợi phải nói tên Pháp hay tên Latin thì anh em mới hiểu.

Cần phải nhanh chóng xây dựng bộ môn dược liệu sao cho xứng tầm với một trường đại học của nước Việt Nam độc lập. Bộ môn phải góp phần làm cho người cán bộ y tế nước ta tin tưởng vào nguồn dược liệu vô cùng phong phú của đất nước, biết rõ và tự hào về nền y - dược dân tộc, về những bậc tiền bối như Tuệ Tĩnh, Lãn Ông.

Vấn đề đặt ra là phải điều tra, thống kê các cây thuốc, vị thuốc Việt Nam để có thể khai thác, sử dụng hợp lý. Trước hết, phải trả lời chính xác một loạt các câu hỏi sau đây: Ở nước ta, có những cây thuốc, vị thuốc nào? Nhiều hay ít? Tình trạng sử dụng những cây thuốc và vị thuốc ấy trong nhân dân ta hiện nay ra sao? Tại các nước khác trên thế giới, những thứ thuốc ấy có được sử dụng không? Đã được nghiên cứu trên cơ sở khoa học hiện đại chưa? Nghiên cứu tới đâu? Nếu đã được nghiên cứu rồi, thì nên vận dụng những kết quả nghiên cứu đó vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta như thế nào? Nếu chưa được nghiên cứu, thì ta nên làm gì trong thời gian ngắn nhất, để sử dụng được nguồn tài nguyên phong phú ấy vào việc bảo vệ sức khỏe nhân dân?

Điều tra, thống kê các cây thuốc và vị thuốc Việt Nam là một công việc đòi hỏi phải có nhiều cán bộ, tiền của, thời gian. Lúc bấy giờ, miền Bắc đang trong thời kỳ khôi phục kinh tế, có nhiều việc cấp thiết hơn. Và chẳng, một số người còn cho rằng ta không cần làm việc đó, bởi vì người Pháp đã làm hết cả rồi! Họ đã cho in nhiều tài liệu về cây thuốc ở Đông Dương, ta chỉ cần tìm đọc là đủ!

Đúng là trong thời thuộc Pháp, một số học giả Pháp đã cố gắng tìm hiểu những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam, và biên soạn thành tài liệu. Trong số các tài liệu được viết tương đối có hệ thống, ta có thể kể ra hai bộ sách.

Bộ thứ nhất mang tên *Matière médicale et Pharmacopée sino-annamite* (Dược liệu học và Dược điển Trung - Việt) của hai tác giả E. M. Perrot và P. Hurrier, xuất bản tại Paris, năm 1907. Bộ sách chia làm hai phần. Ở phần thứ nhất, có một số nhận xét chung về nền y học Đông Á, về việc hành nghề Đông y ở Trung Quốc và Việt Nam. Trong phần thứ hai, các tác giả kê danh mục những vị thuốc có nguồn gốc từ thực vật, động vật và khoáng vật dùng trong y học Trung Quốc và Việt Nam.

Bộ sách có tính toàn diện nhưng, đáng tiếc, hai người viết chỉ mới dựa vào những mẫu dược liệu do Trung Quốc và Việt Nam gửi sang Pháp trong các dịp triển lãm, hội chợ, còn tự mình thì chưa có dịp nào đặt chân lên lãnh thổ Trung Quốc hay Việt Nam! Và lại, bộ sách xuất bản đã lâu, cho nên, so với trình độ khoa học hiện tại, thì có nhiều thiếu

sót, cần phải được sửa chữa, bổ sung. Nội dung giới thiệu từng vị thuốc còn quá sơ lược.

Bộ sách thứ hai mang tên *Catalogue des produits de l'Indochine - Produits médicaux* (Danh mục những sản phẩm của Đông Dương - Cây thuốc) do hai tác giả Ch. Crevost và A. Pételot biên soạn xuất bản trong những năm 1928-1935. Bộ sách chỉ đóng khung trong việc thống kê những vị thuốc có nguồn gốc thảo mộc dùng trong y học dân gian của ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia. Đến 1952, A. Pételot sửa chữa, bổ sung, và đặt cho bộ sách cái tên mới: *Les plantes médicinales du Cambodge, du Laos et du Vietnam* (Những cây thuốc của Campuchia, Lào và Việt Nam).

Bộ sách biên soạn công phu và giúp ích nhiều cho những ai muốn nghiên cứu về cây thuốc của ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia. Nhưng vẫn còn một số mặt hạn chế: Sách thiếu hẳn những vị thuốc có nguồn gốc động vật, khoáng vật được dùng phổ biến trong nền y học dân gian. Hơn nữa, chúng ta không chỉ cần một danh mục đơn thuần để tra cứu, mà còn cần phải nhận biết, phải nhìn tận mắt xem những cây thuốc đó trong thực tế mọc ở đâu, hình dạng như thế nào, sử dụng và khai thác ra sao.

Đó là chưa kể còn nhiều vị thuốc, cây thuốc quan trọng chưa được tác giả nói tới. Tên Việt Nam của cây thuốc được ghi chép không đúng, gây khó khăn cho việc tìm kiếm. Nhiều cây thuốc chưa được khai thác tại những địa điểm ghi trong tài liệu, cho nên rất khó tìm thấy lại. Chỉ nêu một thí dụ: Trong bộ sách không thấy nói đến cây ba gạc (*Rauwolfia*), một vị thuốc chữa huyết áp cao, có giá trị trên thế giới hiện nay.

Một nhược điểm chung của các tài liệu cũ - kể cả hai bộ sách nói trên - là thường chỉ chú ý đến danh mục, mà ít quan tâm giới thiệu những công trình nghiên cứu khoa học về dược lý để giúp cho việc lựa chọn, sử dụng hay nghiên cứu về sau. Cách bào chế trong nhân dân cũng không được đề cập.

Thế mà, trong thực tế, cách bào chế của Đông y nhiều khi thay đổi hẳn tác dụng của vị thuốc, thí dụ: *Thảo quyết minh*, nếu để sống, có tác dụng tẩy ruột và nhuận tràng, nhưng nếu sao vàng, như nhiều người vẫn làm, thì hoàn toàn không có tác dụng tẩy nữa, mà chỉ còn mùi thơm như cà phê.

Cũng là rễ của một cây, nhưng đem phơi khô, ta có vị ô đầu rất độc, nhưng nếu pha chế nhiều lần, theo phương pháp đặc biệt, thì lại được *phụ tử* gần như không độc.

DS Đỗ Tất Lợi có thể kể thêm nhiều thí dụ khác nữa để chứng tỏ rằng không thể bỏ qua cách dùng của các vị thuốc trong dân gian, không thể đơn thuần dựa vào quan niệm của Tây y để tìm hiểu Đông y, và, trong tài liệu điều tra, không thể không chú ý đến cách bào chế dân gian đối với các vị thuốc ấy.

Các tài liệu cũ còn ít chú ý vạch rõ những nhầm lẫn do cách dùng một tên để chỉ nhiều vị thuốc nguồn gốc khác hẳn nhau, hay dùng nhiều tên khác nhau để chỉ một vị thuốc, thí dụ: “cam thảo” được dùng chỉ ba, bốn cây nguồn gốc thực vật khác hẳn nhau; Tên “sâm” để chỉ ít nhất là mười cây khác nhau. Nếu không chú ý, rất dễ dùng nhầm lẫn và, do đó, có thể đánh giá không đúng tác dụng của vị thuốc.

CÒN CÁC HỌC GIẢ NGƯỜI VIỆT THÌ SAO?

Ngoài các tài liệu nói trên, giới thiệu các cây thuốc theo khoa học hiện đại, còn có một số tài liệu giới thiệu cây thuốc, vị thuốc theo quan điểm Đông y, hầu hết bằng chữ Hán hay chữ Nôm, cho nên ít người đọc được.

Các bộ sách như *Nam dược thần hiệu* của Tuệ Tĩnh, *Hải Thượng y tông tâm lĩnh* của Lãn Ông, tất nhiên, chưa ghi tên khoa học của cây thuốc, vị thuốc, thiếu phần mô tả, cho nên rất khó tìm trên thực tế, tính chất tác dụng của từng vị thuốc được viết trên cơ sở lý luận cổ: âm dương, ngũ hành, hàn nhiệt, rất mơ hồ, khó hiểu.

Một số cuốn sách in bằng chữ Quốc ngữ như cuốn *Y học từng thư* của Nhật Nam thư quán, xuất bản năm 1941, cũng không ghi tên khoa học. Tài liệu đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ, do người Việt Nam viết, với cố gắng dùng kiến thức khoa học hiện đại để thuyết minh cách dùng thuốc của ông cha ta, là cuốn *Việt Nam dược học* của lương y Phó Đức Thành. Sách có ghi tên khoa học của các cây thuốc. Chỉ tiếc rằng số cây được giới thiệu

còn quá ít (dưới 100 cây) và vì tác giả chỉ dựa vào tài liệu nước ngoài, cho nên không tránh khỏi một số nhầm lẫn.

Tất cả những hạn chế đó càng thôi thúc Đỗ Tất Lợi và những người cộng tác với ông hăng say điều tra, tìm hiểu sâu sắc hơn các cây thuốc và vị thuốc Việt Nam để làm cơ sở cho công việc nghiên cứu, khai thác và sử dụng nguồn dược liệu phong phú của nước nhà.

Trước đây, để điều tra thực vật ở Đông Dương, Pháp đã huy động một lực lượng và một bộ máy khá tinh vi, chi phí một số tiền khá lớn, thế mà trong vài chục năm vẫn chưa làm xong.

Trong khi chờ đợi có một tổ chức hoàn chỉnh của nhà nước chuyên làm điều tra dược liệu, Đỗ Tất Lợi và các học trò của ông đã tùy theo điều kiện của mình, tích cực góp phần vào công việc khó khăn đó. Ông gần gũi tìm hiểu kinh nghiệm của các bà hàng lá, các cụ lang.

NGƯỜI HÀ NỘI ĐÃ MẤY AI ĐẶT CHÂN TỚI Y MIẾU?

Trong giới Đông y lúc đó lẻ tẻ vẫn còn hiện tượng giữ bí mật nhà nghề. Nhưng khi thấy Đỗ Tất Lợi chân thành, cởi mở, đồng thời lại tự giới thiệu trước một số kinh nghiệm của bản thân, các cụ dần dần tin tưởng, không giấu nghề với ông. Ông đến dự các buổi họp của các cụ, đề nghị biến vườn hoang của Y Miếu thành vườn cây thuốc. Đề nghị đó được các cụ vui vẻ tán đồng.

Người Hà Nội rất quen Văn Miếu, nhưng đâu phải ai cũng biết Võ Miếu và Y Miếu? Y Miếu là miếu thờ các vị danh y có công lớn với nền y - dược Đông Á, được xây dựng từ thời Hậu Lê, nay ở số nhà 19A phố 224 (gần phố Ngô Sĩ Liên), không xa Văn Miếu Hà Nội.

DS Đỗ Tất Lợi vui mừng nhận thấy, ngay từ năm đầu sau giải phóng Thủ đô, các cụ lang có tuổi đã hăng hái cuốc vườn, đắp luống và đem trồng tại đây những cây thuốc mà mình cho là linh nghiệm nhất, có những cây phải mang từ tỉnh xa về. Nhờ có vườn thuốc Y Miếu, mỗi khi giới thiệu một bài thuốc, các cụ có thể chỉ rõ từng cây thuốc, thống nhất cách gọi tên cây, và, nếu cần, thì cho giống. DS Đỗ Tất Lợi nhờ đó có thể

quan sát cây thuốc tươi, xác định được tên khoa học của chúng một cách dễ dàng, chính xác.

Từ thực tế đó, ông đề nghị xây dựng thêm nhiều vườn thuốc tại Hà Nội và các địa phương. Viện Đông y thành lập, ông được mời làm cố vấn xây dựng vườn thuốc của viện.

Năm 1954, Bộ Nội thương thành lập Tổng công ty lâm - thổ sản, chuyên kinh doanh các sản phẩm của núi rừng, đồng ruộng, trong đó cây thuốc chiếm một vị trí quan trọng. Ngoài những vị thuốc đang kinh doanh, tổng công ty thường nhận những mặt hàng mới do các địa phương phát hiện và gửi về hỏi xem có nên thu mua hay không. Đỗ Tất Lợi thường được tổng công ty hỏi ý kiến như một cố vấn. Qua đó, ông nắm thêm nguồn tài nguyên của đất nước. Nếu có điều gì còn nghi ngờ, ông đề nghị đi điều tra tại chỗ.

RONG RUỐI KHẮP MỌI MIỀN ĐẤT NƯỚC

Đỗ Tất Lợi không phải là nhà khoa học chỉ miệt mài trong thư viện, phòng thí nghiệm. Ông đặt chân khắp mọi miền trên đất nước ta. Ông lên Lạng Sơn tìm cây kim anh (*Rosa laevigata*), đến Lào Cai tìm cây tục đoạn (*Dipsacus japonicus*), cây đẳng sâm (*Codonopsis sp*).

Nhờ sự giúp đỡ của Tổng công ty lâm - thổ sản, ông phát hiện lại cây gấu tàu (*Aconitum fortunei*), hoàng liên (*Coptis*) ở Sa Pa. Những vị thuốc đó trước kia phải nhập, nay được khai thác trong nước.

Ở các tỉnh miền núi, gần biên giới Việt - Trung, ông nhận thấy có tình trạng đồng bào ta khai thác một số vị thuốc, bán thẳng sang Trung Quốc theo đường tiểu ngạch, rồi thì những vị thuốc đó, khi được đem bán trở lại nước ta theo đường biển, với cái nhãn... “thuốc Bắc”! Qua điều tra bước đầu, ông vạch ra đâu là những cây “thuốc Bắc thật”, cần phải tiếp tục nhập hay di thực, và đâu là những cây “thuốc Bắc giả”, nghĩa là ở nước ta cũng có, để đặt vấn đề khai thác hay phát triển.

Trong bộ *Thực vật đại cương Đông Dương*, H. Lecomte có nói đến cây ba gạc (*Rauwolfia*) và nói rõ ở miền Bắc nước ta có hai loài. Nhưng, những

năm đầu sau giải phóng Thủ đô, các nhà thực vật miền Bắc chưa biết cây đó hình thù như thế nào và mọc ở đâu. Trong khi nhiều nước hỏi mua của ta, vì đó là một loại cây thuốc nổi tiếng chữa bệnh huyết áp cao.

Đỗ Tất Lợi chú ý tìm trong nhiều năm ròng rã, nhưng vẫn không thấy. Mãi tới tháng 8-1959, ông mới phát hiện được một số cây đầu tiên ở Sa Pa thuộc loài *Rauwolfia verticillata*, sau đó, lại phát hiện được ở Thanh Hóa, Ninh Bình, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hòa Bình, Bắc Cạn - những địa điểm không thấy nói đến trong các tài liệu cũ. Vậy việc tìm được cây ba gạc diễn ra như thế nào?

Hôm đó, DS Lợi hỏi nhiều người ở Sa Pa, đưa tấm hình màu vẽ cây ba gạc, rồi mô tả tỉ mỉ hình dáng, nói rõ công dụng để gợi ý cho họ nhớ lại xem ở vùng chung quanh có cây nào như thế không. Một vài người nói là ở Tả Van, một bản cách Sa Pa 15km, có lẽ có cây đó. “Có lẽ” thôi, chứ chẳng ai biết chắc.

Lúc bấy giờ, ở vùng này, lẻ tẻ còn bị bọn thổ phỉ quấy rối. Trên đường từ Sa Pa đến Tả Van, ông hỏi dò một em bé chăn trâu. Sống gần thiên nhiên, em “nhấn mặt” các loài cây cỏ. Sau khi nghe ông mô tả cây ba gạc, em nói ngay:

- Cháu biết cây ấy.
- Thế cháu dẫn bác đến chỗ cây ấy nhé?
- Vâng, bác đi theo cháu, chỉ một quãng thôi mà.

Thì ra, cách đó chưa đến 100m có một cây ba gạc, nhưng cây này đã trụi hết lá, chỉ còn trơ thân.

- Cháu có biết chỗ nào khác có cây này nữa không?

Em bé chăn trâu dẫn ông vào một khu rừng. Ở đây xanh rờn một đám ba gạc, cây nào cũng đủ lá...

Sau chuyến đi ấy, Đỗ Tất Lợi viết một số bài nghiên cứu về cây ba gạc đăng trên các tạp chí khoa học ở trong nước và nước ngoài: *Giới thiệu cây Rauwolfia ở miền Bắc Việt Nam* (tạp chí *Sinh vật - địa*, Ủy ban Khoa học Nhà nước, 6-1962), *Nghiên cứu sự tích lũy ancaloit trong cây ba gạc mọc hoang* (cùng với Phạm Xuân Cù) và *Một số công trình nghiên cứu khoa học*,

kỹ thuật ngành dược (NXB Y học, 1963), *Über Rauwolfia in Nord Vietnam (Die Pharmazie, 10-1963, tiếng Đức).*

Cũng chính nhờ hai em học sinh mà Đỗ Tất Lợi tìm được cây hoàng tinh (*Polygonatum*) làm thuốc bổ, một giống bạc hà mọc hoang rất thơm, và một số cây thảo quả dại tại một khu rừng gần Sa Pa.

TAI MẮT NGƯỜI DÂN MÁCH BẢO NHÀ DƯỢC LIỆU HỌC

Khi về một địa phương để điều tra cây thuốc, Đỗ Tất Lợi thường mời các cụ cao tuổi đến họp, giới thiệu hình vẽ màu của cây thuốc, nói rõ công dụng để gợi ý. Về công dụng chữa bệnh của cây thuốc mà ông định tìm, ông nói các triệu chứng của bệnh đó, vì nhiều khi người ta không rõ tên bệnh là gì, nhưng lại biết các triệu chứng của bệnh ấy. Cũng có lúc phải hỏi vòng vo. Thí dụ, muốn tìm cây vôi voi (*Strophantus*), một thứ cây nhân dân ta chưa quen dùng để chữa bệnh, thì phải hỏi về chuyện bà con thường lấy cây gì để tắm tên thuốc độc khi đi săn.

Sau khi giới thiệu, ông lựa chọn những cây đáng chú ý, hỏi kỹ một vài chi tiết, rồi nhờ các cụ cho con cháu dẫn đường đi tìm trong rừng. Nếu những cây ấy đã có trong vườn Đông y của tỉnh, thì đến xem vườn trước khi vào rừng.

Đi điều tra thực địa, ông và học trò thường mang theo những dụng cụ lạ mắt đối với người địa phương (kẹp ép cây, thùng đựng cây, máy ảnh...). Một số người dân tò mò, nhất là các em bé, kéo theo xem. Đoàn điều tra không bỏ lỡ dịp, khéo léo hỏi về những cây mình định tìm, những người có tài chữa bệnh ở địa phương. Do đó, lắm khi phát hiện được những điều mới mẻ không ngờ. Nhiều em bé xung phong đi dẫn đường.

Từ vùng này qua vùng khác, Đỗ Tất Lợi và học trò dần dần phát hiện lại những cây thuốc hay dùng nhất.

Ông lên Lạng Sơn điều tra sơ bộ về cây hồi (tháng 8-1956) và cách cất tinh dầu hồi trong nhân dân ta. Trong đợt đi Sa Pa (8-1957), ông tìm hiểu cây thảo quả. Rồi ông đi Thanh Hóa và Nghệ An (1959) để phát hiện lại cây vôi voi (*Strophantus*), cây quế...

Ông đến các tỉnh ven biển, tìm hiểu các vị thuốc đặc biệt của miền biển như: cá ngựa (*Hippocampus*), rau câu (*Gracilaria*), ô tặc cốt (*Sepia esculenta*) ở Hòn Gai, trân châu (*Pteiridae*) ở Quảng Ninh. Tại đây, do giao thông thuận tiện, nhiều người Hoa đến sinh sống từ lâu đời, họ biết cách khai thác và sử dụng nhiều như vị thuốc như ba kích (*Morinda officinalis*), tắc kè (*Gekko-gekko*)...

Ở những vùng mát lạnh, khí hậu gần giống như ôn đới như Sa Pa, Tam Đảo, Đỗ Tất Lợi tìm những cây thuốc trước kia người Pháp di thực vào Việt Nam như áctisô (*Cynara scolymus*), bồ công anh Trung Quốc (*Taraxacum dens leonis*).

Ông cũng không bỏ qua các tỉnh đồng bằng, khí hậu nhiệt đới, để tìm những cây đặc biệt nhiệt đới như cây nhàu (*Morinda citrifolia*).

Khi điều tra, có thể tiến hành ngay tại chỗ việc nghiên cứu sơ bộ một số hoạt chất, xác định sơ bộ tên khoa học của cây thuốc, nhưng bao giờ ông cũng kiểm tra lại cẩn thận trong phòng thí nghiệm, đối chiếu với sách cho chắc chắn.

Sau khi xác định tên khoa học, ông còn tìm cách xác định tên dân gian hay tên chữ Hán của vị thuốc, bởi vì các nghiên cứu sinh và sinh viên nước ta chẳng những phải tìm tài liệu về cây thuốc trong các sách hiện đại, mà còn phải tìm trong sách cổ của Tuệ Tĩnh, Lãn Ông và các danh y Trung Quốc nữa. Trong khi tra cứu các tài liệu mới và cũ về cây thuốc, những chỗ chưa thật rõ, ông đều ghi lại để có dịp thì kiểm tra thêm.

Năm 1956, Đỗ Tất Lợi viết cuốn *Sổ tay dùng thuốc* dày 148 trang. Năm 1957, cuốn sách được in lần thứ hai. Đến năm 1958, dựa trên tác phẩm đó, ông cùng GS Đỗ Xuân Hợp viết cuốn *Sổ tay dùng thuốc và chữa bệnh* dày 320 trang, do Nhà xuất bản Y học in. Năm 1960, cuốn sách được in lại, có sửa chữa, bổ sung, dày 406 trang. Sách của ông được tái bản nhiều lần vì bạn đọc rất hoan nghênh.

Một số thí dụ khác: Năm 1969, trước đòi hỏi của người đọc, Nhà xuất bản Khoa học - kỹ thuật đề nghị ông biên soạn cuốn *Thuốc Nam thường dùng* dày 212 trang, in tới 30 nghìn bản, bán hết trong một thời gian ngắn.

Một tác phẩm dày hơn, đó là bộ *Dược liệu học và các vị thuốc Việt Nam* do Trường đại học Y - Dược Hà Nội xuất bản năm 1957, in làm ba tập, dày 660 trang. Bộ sách được nhiều cơ quan y - dược dùng để tham khảo và nhiều chuyên gia nước ngoài hoan nghênh. Sách vừa phát hành, trong thư gửi Bộ trưởng Bộ Y tế nước ta, hai nhà dược học Liên Xô đã viết:

“Một giáo trình xuất sắc về dược liệu học bằng tiếng Việt vừa xuất bản, được các nhà dược học Liên Xô rất chú ý. Đó là một trong số ít sách giáo khoa về cây thuốc vùng Đông-Nam Á...”,

Một bộ sách dày được in lại nhiều lần, trong những năm chiến tranh thiếu giấy, là trường hợp hiếm thấy.

TỰ HỌC HAI LOẠI CHỮ VUÔNG HÁN VÀ NÔM

Sau ngày Hà Nội giải phóng, Đỗ Tất Lợi có điều kiện thuận lợi hơn để thỏa chí bình sinh.

Ngoài các tài liệu chuyên môn in bằng các thứ tiếng Anh, Đức, Pháp, Nga mà ông vẫn quen tham khảo, để có thể đọc thêm sách thuốc của Trung Quốc và của Việt Nam xưa, ông ráo riết tự học chữ Hán và chữ Nôm. Đó là những tác phẩm dược học Trung Hoa từ lâu ông đã nghe tiếng, nhưng giờ đây, mới có thể đọc hiểu, như: *Bản thảo cương mục* của Lý Thời Trân ¹, *Bản thảo cương mục thập di* của Triệu Học Mẫn, cũng như

¹ **Lý Thời Trân** [李时珍, **Li Shizhen**, 1518-1593], tác giả *Bản thảo cương mục* [本草纲目], Danh nhân Văn hóa thế giới được UNESCO tổ chức kỷ niệm. Ông quê ở tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc, nổi tiếng là một thầy thuốc giỏi từng chữa khỏi bệnh cho một vị hoàng thân đời nhà Minh, nên được mời làm phán quan Thái y viện. Nhưng, do không ham thích công danh, chỉ một năm sau, ông xin trở về quê nhà, chuyên viết sách y - dược.

Năm 35 tuổi, ông bắt tay viết pho sách đồ sộ *Bản thảo cương mục*. Suốt 27 năm ông đi điền dã khắp hang cùng ngõ hẻm trên đất nước Trung Hoa bao la, để sưu tầm tài liệu cho pho sách. Sửa chữa bản thảo 3 lần, đến năm 1578, năm ông 61 tuổi, mới viết xong, gồm 53 quyển, 2 triệu chữ Hán, khảo sát 1.893 loại cây thuốc (trong đó có 374 cây do chính ông nghiên cứu), chọn lọc 11.096 đơn thuốc có giá trị. Sách đã viết xong, nhưng phải 3 năm sau khi ông qua đời, mới được in. Sách ông được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới và được tái bản nhiều lần.

GS Đỗ Tất Lợi đánh giá rất cao công trình vĩ đại của Lý Thời Trân, bộ bách khoa toàn thư về y - dược của Trung Quốc.

sách chữ Hán đương đại như *Dược điển Trung Quốc, Trung dược chí, Sinh dược học, Trung Quốc dược dụng thực vật chí* và nhiều cuốn sách, tạp chí về Trung dược mới in.

Rồi đọc các tác phẩm của các nhà y - dược tiền bối Việt Nam như *Nam dược thần hiệu* của Tuệ Tĩnh, hay *Bách gia trân tàng, Hành giản trân nhu*, v.v... của Hải Thượng Lãn Ông.

Đỗ Tất Lợi bắt đầu tự học chữ Hán và chữ Nôm khi đã ở tuổi “tứ thập nhi bất hoặc”, độ tuổi học không dễ vào, nhất là học hai thứ chữ vuông “khó khủng khiếp” kia!

Ông sớm nhận thấy, bản sắc văn hóa dân tộc không phải chỉ là văn hóa dân gian, lễ hội, hát quan họ hay đánh cồng chiêng, mà một phần vô cùng quan trọng là văn hóa bác học, ánh xạ qua trước tác của các bậc danh nho và các vị hòa thượng mà, muốn đọc hiểu, phải biết chữ Hán và chữ Nôm.

Những tác phẩm của các danh y xưa đúng là những viên ngọc quý, nhưng không phải không bị hạn chế bởi thời đại. Sách xưa chưa ghi tên khoa học của từng cây thuốc, vị thuốc, thiếu phần mô tả, không có tranh vẽ hay ảnh chụp kèm theo, cho nên rất khó tìm trên thực địa. Về tính chất, tác dụng của từng cây thuốc, vị thuốc, thì lại được viết trên nền tảng lý luận âm dương, ngũ hành, hàn nhiệt, rất khó thuyết phục giới khoa học duy lý Âu - Mỹ...

HỎI CHUYỆN CÁC “ÔNG LANG BĂM”, “MỤ LANG VƯỜN”

Đỗ Tất Lợi còn gần gũi, học hỏi bí quyết hành nghề của mấy bà hàng lá, mấy “ông lang băm”, “mụ lang vườn” - những người thường hái “lá lầu” quanh vườn rồi *băm* ra, phơi khô để dành chữa bệnh cho người đời, thế mà, bất công thay, họ lại bị không ít kẻ coi khinh, dè bieu!

Ông nhận thấy, hầu hết các bà hàng lá, dù lấy chồng về phố này làng kia, thì gốc gác vẫn là người làng cây thuốc Đại Yên, không xa các làng hoa Ngọc Hà, Hữu Tiệp. Ông dược sĩ phải đóng vai người kể bệnh mua thuốc, nay kể bệnh này, mai kể bệnh nọ, hết kể bệnh mình, lại kể bệnh người nhà, tất nhiên, thường là... hư cấu!

- Tôi có đứa cháu bí đái! Bà có thứ lá lấu gì chữa được không?

-Ồ, chứng ấy dễ chữa thôi mà! Ông lấy nhúm lá này về, sắc cho cháu nó uống.

DS Lợi cầm nhúm lá lên xem, nhận ra ngay râu ngô, lá mã đề. Còn một thứ gì nữa, ông chưa rõ.

- Lá gì thế này, hử bà?

- Ông không biết sao, lá đuôi lươn khô đấy!

- Ngày mai, bà mang tới cho tôi một mớ lá đuôi lươn tươi nhé!

- Tôi xin mang đến hầu ông, nhưng mong ông cho thêm ít tiền!

Lân la dò hỏi, Đỗ Tất Lợi dần dà biết được những thứ cây thuốc các bà hàng lá hay bán. Khi đã quen, ông gợi ý các bà dẫn về nhà chơi, chỉ cho xem những cây thuốc còn tươi trong vườn.

Trước đây, một nhà dược học nước ngoài, sau khi tìm hiểu nguồn dược liệu giàu có ở nước ta, đã nhận xét: “Người Việt Nam sống trên đồng thuốc, thế mà đành chịu chết vì bệnh”. Thật là điều phi lý!

TÌM IOT TRONG CÂY RỪNG VIỆT BẮC

Mọi người đều biết bệnh *bướu cổ* tuy không làm cho ai chết cả, nhưng gây ảnh hưởng xấu đến ngoại hình, do đó, gây lo lắng, tác hại đến lao động sản xuất. Bệnh thường gặp ở miền núi và, trong những năm sơ tán, cả ở đồng bằng, trở thành một bệnh xã hội. Thủ tướng đã phải lập ra một hội nghiên cứu bệnh bướu cổ.

Đến thăm một số lâm trường ở Việt Bắc, Đỗ Tất Lợi nghe những câu than vãn:

*Trước kia em ở quê nhà
Cổ em nho nhỏ, trắng ngà xinh xinh
Lên đây em rất bực mình
Người thì gầy yếu, cổ phình to ra!*

Hoặc là:

*Cổ người đeo bạc, đeo vàng
Cổ em đeo bướu Na Hang, Tuyên Hà!*

Và rồi:

*Ngày đêm suy nghĩ buồn phiền
Vấn đề chồng vợ tình duyên thế nào?*

Một trong những thứ thuốc quen thuộc, cổ điển chữa bệnh bướu cổ là thuốc có chứa iot¹. Rất tiếc, iot dùng để chế iodosoja, ta vẫn phải nhập, cách chế không đơn giản. Viện Dược liệu đã đưa ra viên iodotamin chế từ rong mơ, một nguyên liệu trong nước.

Đó là một kết quả đáng mừng, nhưng khi nghe trình bày những khó khăn trong việc chế biến và vận chuyển thuốc từ miền biển lên miền núi, Đỗ Tất Lợi nhận thấy: Cần tìm cho ra thứ cây mọc sẵn ở miền núi để chữa bệnh ở miền núi, đồng thời, phải nghĩ cách chế biến và sử dụng sao cho thật đơn giản, người dân có thể tự làm.

Tham khảo các tài liệu, ông chú ý đến cây *ké đầu ngựa*, một thành phần trong đơn thuốc K2 ông đã cho sản xuất trước đây. Theo tài liệu, thì ở Liên Xô (cũ) người ta đã sử dụng cây này để chữa bệnh bướu cổ, bởi vì nó có chứa iot hữu cơ. Nhưng, trong kinh nghiệm của nhân dân ta, cũng như trong các sách Đông y, ông không thấy nói đến điều này. Cây ké ở Liên Xô có chứa iot, còn cây ké ở ta thì sao? Có chứa iot không? Hàm lượng bao nhiêu? Liều dùng thế nào? Chưa có tài liệu nào nói đến!

Ké mọc ở đồng bằng có chứa iot, nhưng nếu mọc ở miền núi, xa biển, thì có chứa iot nữa không? Chế thuốc ké theo kiểu pha trà để uống hay nấu cao, thì còn giữ được iot nữa không? Nếu còn iot, thì liệu có chữa được bệnh bướu cổ không? Rất nhiều câu hỏi cần được giải đáp.

¹ **Iot:** Tiếng Pháp là **iode** (đọc iốt, tiếng Anh là **iodine** (đọc ai-đin): hóa chất không có thành phần kim loại tìm được trong nước biển và tảo biển. Thuật ngữ khoa học trong tiếng Việt không sử dụng dấu thanh (sắc, huyền, nặng...) và dấu ^ nên chỉ còn viết là iot.

Đỗ Tất Lợi hướng dẫn cho một nữ sinh viên, chị Phạm Thị Loan, nghiên cứu. Sau khi xác định cây ké mọc khắp nơi, đồng bằng và miền núi nước ta, đều có chứa iot với hàm lượng khá cao, chỉ cần uống mỗi ngày 1-2 gam, nghĩa là rất ít, cũng đủ chữa bệnh. Liều lượng này chỉ bằng 1/50 đến 1/20 liều lượng mà ta vẫn dùng để chữa các bệnh khác, cho nên có thể thử ngay trên người bệnh.

Kết quả là người bệnh phần khởi, vì bấu xẹp rất nhanh, thuốc dễ uống, Thế là ta đã có thêm một thứ thuốc để chữa bệnh bướu cổ, dễ tìm, dễ uống và hoàn toàn bằng cây cỏ nước ta.

CHỨNG MINH VỀ DƯỢC LÝ THUỐC BỔ RƯỢU TẮC KÈ

Trong các vị thuốc bổ, Đỗ Tất Lợi chú ý nhiều đến con tắc kè. Khi còn là sinh viên, anh Lợi mảnh khảnh, xanh xao. Rượu tắc kè đã giúp anh tăng thêm sức khỏe. Về sau, những khi làm việc trí óc mệt nhọc, Đỗ Tất Lợi vẫn quen dùng vị thuốc quý ấy.

Ở các tỉnh miền núi như Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn hằng năm thời trước mậu dịch quốc doanh vẫn thu mua khoảng 25 vạn con tắc kè để xuất khẩu. Tắc kè sống hoang trong những hốc cây, hốc đá, hốc tường cao, ăn châu chấu, gián, bướm, nắc nẻ¹... Có cuốn sách nói con đực kêu “tắc”, con cái kêu “kè”, nhưng, thật ra, một con kêu cả hai tiếng đó.

Đỗ Tất Lợi đi vào nhân dân, tìm hiểu cách bắt, cách chế biến tắc kè. Người đi bắt cầm một cái que cứng, dẻo bằng cật tre dài chừng 1 m. Đầu que bọc một mớ tóc rối hay mớ sợi móc. Khi đầu que chọc vào hốc, tắc kè ngoạm lấy, tóc rối vướng vào răng, ta chỉ việc kéo ra mà bắt!

Ở mỗi hang hốc, ta có thể bắt 2-10 con, có khi tới 20-30 con. Nếu hốc nông, ta có thể bao tay bằng vải thô, rồi thò tay vào mà bắt. Dem về mổ bụng, bỏ hết ruột, dùng 2 que nửa nhỏ ngắn, 1 que căng hai chân trước, 1 que căng hai chân sau. Rồi lấy một que thứ ba xuyên dọc từ đầu đến

¹ Loại bướm bay về đêm, thường đập cánh phành phạch.

quá đuôi. Vì đuôi tắc kè là bộ phận quý nhất của con vật, cho nên lấy giấy bản, cắt mảnh dài, cuộn chặt vào que để bảo vệ đuôi. Sau đó, phơi hoặc sấy khô. Khi dùng bỏ mắt, chặt bốn bàn chân, sấy thật khô, tán nhỏ hoặc cắt nhỏ ngâm rượu.

Đỗ Tất Lợi ghi chép tỉ mỉ những kinh nghiệm dân gian, trân trọng những kinh nghiệm ấy, nhưng ông không dừng lại ở đó, mà tiến xa hơn. Ông tham khảo sách báo cổ, kim, Đông, Tây. Thì ra từ thế kỷ XVI, nhà dược học vĩ đại người Trung Hoa Lý Thời Trân [李时珍, Li Shizhen], trong bộ *Bản thảo cương mục*, đã nói đến vị thuốc tắc kè có tác dụng bổ phế, thận, ích tinh, trợ dương, chữa hen suyễn, làm đỡ mệt mỏi.

Nhân dân ta vẫn dùng tắc kè làm thuốc bổ và chữa ho, coi là có tác dụng như nhân sâm, thịt dê. Thế nhưng thành phần hóa học của nó ra sao? Trước kia chưa có người nghiên cứu.

Năm 1985, Đỗ Tất Lợi sơ bộ nhận thấy đuôi tắc kè có nhiều chất béo hơn (23-25%), trong toàn thân tỷ lệ đó chỉ là 13-15% (vì thế, đuôi tắc kè vẫn được coi là bộ phận quý nhất của con vật).

Năm 1962, Đỗ Tất Lợi cùng G. Hermann, I. Ciulei, M. Marin, Elena Hadarag, Emilia Dumitriu và B. Balaci tìm thấy trong toàn thân tắc kè có axit amin theo thứ tự từ nhiều đến ít như: axit glutamic, alanin, glyxin, axit aspartic, lysin, serin, leuxin, isoleuxin, phenylalanin, valin, prolin, histidin, treonin, cystein. (Xem: *Contribution à l'étude de l'extrait Gekko-gekko* Linn, tạp chí *Farmacia*, tháng 5- 1963, Romania).

Sau này, Đỗ Tất Lợi còn tiếp tục đi sâu hơn vào đề tài này. Ông viết *Góp phần nghiên cứu vị thuốc chế từ tắc kè* (tạp chí *Y Học*, Hà Nội, tháng 4-1964), *Sur le Gekko-gekko* Linn, *un lézart à propriétés pharmaceutiques* (*Travaux scientifiques*, Institut de Pharmacie, Éditions médicales, Hanoi, 1971, Đỗ Tất Lợi et Đào Văn Tiến).

Qua những công trình đó, ta thấy sự cố gắng của một nhà dược học nghiêm túc trong việc dùng kiến thức hiện đại để giải thích và chứng minh những kinh nghiệm cổ truyền.

Đó là những đóng góp mới về dược lý mà nhà dược học Trung Quốc vĩ đại Lý Thời Trân, do hạn chế của thời đại ông, chưa thực hiện được.

TÌM THUỐC CHỮA LỠ TỪ DƯỢC LIỆU TRONG NƯỚC

Lỡ là một bệnh cổ hữu, phổ biến ở nước ta, thường mắc phải vào mùa hè hay mùa thu. Theo một tài liệu của Bộ Y tế, năm 1971, bệnh lỵ amip¹ lan tràn nhiều địa phương trên miền Bắc. Tại các bệnh viện tuyến tỉnh, 10 - 12% các trường hợp tử vong là do hội chứng của lỵ. Dựa vào số liệu điều tra ở một số nơi, ước tính trên toàn miền Bắc lúc bấy giờ số người mang bào nang amip khoảng hơn... một triệu!

Từ lâu, nhân dân ta đã có nhiều kinh nghiệm chữa lỵ bằng thuốc Nam, thuốc Bắc. Sách *Nam dược thần hiệu* của Tuệ Tĩnh, giới thiệu 87 bài thuốc lỵ, hầu hết là những vị thuốc Nam. Sách *Hành giản trâm nhu* của Hải Thượng Lãn Ông, ở thế kỷ XVIII, giới thiệu 54 bài thuốc chữa lỵ, trong đó có nhiều vị thuốc Bắc. Trong dân gian còn truyền tụng nhiều vị thuốc, đơn thuốc chữa lỵ bằng cây cỏ trong vườn, quanh nhà.

Đáng tiếc, từ khi y học phương Tây truyền bá vào nước ta, các thầy thuốc Tây y ở ta quá quen dùng emetin đến nỗi coi emetin là thứ thuốc không thể thiếu để chữa lỵ, mặc dù phải nhập từ phương Tây, rất tốn kém ngoại tệ.

Năm 1959, Đỗ Tất Lợi và Vũ Văn Chuyên phổ biến trên một tờ báo hàng ngày ba vị thuốc chữa lỵ thông thường trong dân gian là lá mơ trứng gà, quả khổ sâm, và cỏ sữa lá nhỏ.

Cuối năm 1969, trước nhu cầu cấp bách cần tìm ra một thứ thuốc chữa lỵ amip chế từ cây cỏ có sẵn trong nước - mà lại với một khối lượng lớn - có hiệu lực bảo đảm, cách chế biến đơn giản, để thay thế thuốc nhập khẩu, Đỗ Tất Lợi nghiên cứu cây sấu đầu cứt chuột. Một loạt câu hỏi được đặt ra:

- Cây *sấu đầu cứt chuột* ở nước ta có phải là cây *nha đảm tử* hay *khổ luyện tử* mà ta vẫn nhập của nước ngoài hay không?

- Có người cho rằng cây sấu đầu cứt chuột không có ở Việt Nam, hoặc nếu có thì chỉ rất ít. Thực tế ra sao?

¹ Tiếng Pháp **amibe**, tiếng Anh **amoeba**, tiếng Mỹ **ameba**.

- Có nên dùng độc vị sầu đầu cứt chuột hay nên phối hợp với các vị thuốc khác? (Nếu như vậy, thì việc sản xuất sẽ trở nên phức tạp hơn).
Dạng bào chế nên như thế nào?

Qua đọc tài liệu và điều tra trong nhân dân, Đỗ Tất Lợi nhận thấy cây này còn có những tên: *sầu đầu cứt chuột*, *nha đảm tử*, *khổ sâm*, *khổ luyện tử*, *sầu đầu rừng*, *xoan rừng*. Cần nhắc hai cái tên *sầu đầu cứt chuột* và *nha đảm tử*, ông chọn tên đầu. Sở dĩ có cái tên đó là vì lá của nó giống lá “sầu đầu” (lá xoan), quả nhỏ, khi chín màu đen, trông giống như “cứt chuột”, khác với quả của cây xoan lấy gỗ, to hơn nhiều, hình trứng và khi chín màu vàng, chứ không đen.

Tuy nhiên, một số người cho rằng sầu đầu cứt chuột không có ở miền Bắc nước ta! Như vậy chẳng khác nào nghiên cứu thay thế emetin phải nhập của nước này bằng một vị thuốc phải nhập của nước khác là nha đảm tử!

Nhưng nếu là một vị thuốc không có ở nước ta, thì tại sao nhân dân nhiều vùng lại quen dùng những cái tên như *sầu đầu cứt chuột*, *xoan rừng*, *sầu đầu rừng*?

Hè 1957, ra Đồ Sơn nghỉ mát, trên đường đi từ thị trấn Đồ Sơn đến khu Pagodon¹, ông chợt thấy cây này mọc rậm rì! Năm 1962, Đỗ Tất Lợi lại gặp nó ở Sầm Sơn. Vũ Văn Chuyên, cuối năm 1968, thấy rất nhiều cây này ở Chí Linh (Hải Dương). Năm 1970, đoàn điều tra dược liệu tới đảo Cát Bà cũng phát hiện nhiều sầu đầu cứt chuột. Như vậy là diện phân bố cây này trên miền Bắc khá rộng.

Trong bài *Nghiên cứu dùng vị sầu đầu cứt chuột để chữa lỵ amip* đăng trên tạp chí *Dược học*, số tháng 3-1971, Đỗ Tất Lợi xác định cây này có tên khoa học là *Brucea javanica* (L) Merr, và nó đúng là cây cho quả *nha đảm tử* hay quả *khổ sâm*, *khổ luyện tử* mà trước kia ta phải nhập!

Nhờ công trình của ông, ta đã chấm dứt được cái tình trạng cây mọc trong nước thì bỏ hoang, bỏ đại, không khai thác, nhưng lại đặt vấn đề

¹ **Pagodon:** Tên riêng tiếng Pháp có nghĩa là **ngôi chùa nhỏ**, chỉ khu Đồ Sơn 3, bởi vì ở đây có một nhà hàng xây từ thời thuộc Pháp, do người Pháp đặt tên, do nhà hàng này có kiến trúc mái cong và nhiều cây cột như ngôi chùa.

nhập của nước ngoài! Và cũng đính chính được cái quan niệm sai lầm cho rằng cây này không có ở miền Bắc nước ta, hoặc nếu có, thì chỉ với một khối lượng không đáng kể!

Sau đó, Đỗ Tất Lợi cùng cộng sự nghiên cứu tìm dạng bào chế. Trước tiên, cần điểm lại những tài liệu cổ, kim viết về vị thuốc này. Văn kiện cổ nhất có ghi lại vị *sâu đầu cứt chuột* (dưới cái tên *xoan rừng*) chữa kiết lỵ là bộ *Nam dược thần hiệu* của Tuệ Tĩnh. Rồi mới đến bộ *Bản thảo cương mục thập di* của Triệu Học Mẫn (Trung Quốc) năm 1765, dưới tên *nha đảm tử*. Trong cả hai bộ sách ấy, bên cạnh những đơn thuốc nhiều vị, có đơn thuốc chỉ gồm một vị là sâu đầu cứt chuột mà thôi.

Tiếp đó, nhóm nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn thành phẩm và phương pháp kiểm nghiệm những vị thuốc từ sâu đầu cứt chuột.

Thuốc chữa lỵ *nha đảm tử* (tức sâu đầu cứt chuột) đã được Bộ Y tế chính thức ghi vào cuốn *Danh mục thuốc thống nhất toàn ngành*. Nếu như trước đó hầu hết thuốc chống lỵ của ta đều phải mua của nước ngoài, thì vào thập niên 70 thế kỷ XX, tình hình ngược hẳn lại, hầu hết được sản xuất bằng nguyên liệu trong nước. Tuy nhiên, tên thuốc vẫn được Bộ quy định là *nha đảm tử*, vì cho rằng từ *sâu đầu cứt chuột* nghe... hơi tục!

Đỗ Tất Lợi đã công bố hơn 200 công trình khoa học lớn nhỏ. Nhiều công trình của ông được in bằng các thứ tiếng Việt, Nga, Pháp, Đức, Romania... Có công trình là một bài báo khoa học ngắn, nhưng cũng có công trình là một bộ sách chuyên khảo dày.

Công trình đồ sộ nhất của ông là bộ sách để đời *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam* dày hơn 2.000 trang, thế mà đã được in tới lần thứ 14!

Bản in lần thứ 8 phát hành tháng 9-1999, đúng như lời DS Vũ Công Thuyết, Thứ trưởng Bộ y tế, viết trong *Lời giới thiệu*:

“Bộ sách đã thể hiện một công trình sưu tầm, nghiên cứu rất công phu, một khối lượng rất lớn trong nhiều năm của tác giả: Nhiều công trình nghiên cứu trong nước, nhiều tài liệu nước ngoài đã được khảo sát, chọn lọc, cộng với hơn 20 năm trong nghề của tác giả, một cán bộ đã có nhiều nhiệt tình và cống hiến trong việc nghiên cứu thuốc Nam”.

Tập 1 của bộ sách in lần đầu tiên năm 1962, tập 6 năm 1965.

Ngay sau khi bộ sách ra mắt bạn đọc, Bộ trưởng Bộ Y tế BS Phạm Ngọc Thạch đã nhận xét:

“Bộ sách rất tốt, rất dễ hiểu, nội dung phong phú, cái hay ở đây là trình bày kinh nghiệm bản thân cùng với kinh nghiệm dân gian và kinh nghiệm nước ngoài”.

Chúng ta đều biết, Bộ trưởng Phạm Ngọc Thạch là người có những ý kiến rất xác đáng về việc kết hợp Đông - Tây y. Ông nói:

“Chỉ có đem kiến thức thu hoạch từ cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật của thời đại để tìm hiểu y học cổ truyền của dân tộc ta, chúng ta mới nâng cao được hiểu biết của mình cả về khoa học hiện đại lẫn về y học dân tộc. (...). Biết kết hợp chặt chẽ vốn mới và vốn cũ về mọi mặt tổ chức, nghiên cứu, phòng bệnh, chữa bệnh, đào tạo cán bộ và sản xuất thuốc men, chúng ta có một chân trời mới mở rộng trước mắt”.

Bộ trưởng Phạm Ngọc Thạch còn nói:

“Mọi vấn đề cần được xác minh qua thực nghiệm hay qua lâm sàng. Song chúng ta coi thực tiễn lâm sàng là bảo đảm chính. Vì thực nghiệm chỉ giúp chúng ta đi sâu vào lý luận, hiểu cơ chế của thuốc men, nhưng biết bao nhiêu thứ thuốc có hiệu quả đã dùng từ lâu đời mà ngày nay ta vẫn chưa được biết cơ chế của chúng một cách rõ ràng!”.

Trong bộ sách, Đỗ Tất Lợi không những ghi tỉ mỉ những vị thuốc mà khoa học hiện đại đã xác định rõ cơ chế, mà còn ghi cả những vị thuốc đã được thực tế lâm sàng xác nhận là hiệu nghiệm dù cơ chế của chúng, ta vẫn chưa biết rõ.

Qua những trang sách của ông, ta gặp vô vàn những kinh nghiệm quý báu của dân gian, của nước ngoài, đồng thời, lại được thông báo về những kết quả nghiên cứu mới nhất trên thế giới.

Đây là những vị thuốc chữa trẻ con tưa lưỡi, chốc đầu, trớ, cam, đái dầm, chậm lớn... Và đây, những vị thuốc chữa phụ nữ sưng vú, nẻ vú, khô sữa, kinh nguyệt không đều, ra thai sớm rau, sa dạ con, bạch đới, khí hư...

Rồi các thứ bệnh “hiện đại” như cao huyết áp, nhồi máu cơ tim, loét dạ dày, thần kinh suy nhược... cũng có những thứ thuốc Nam để chữa.

Công phu sưu tầm, tổng kết của tác giả thật lớn khi ông đề cập đến không phải dăm ba cây thuốc, vị thuốc, mà là hơn... 500 cây thuốc, vị thuốc!

Biết bao cây cỏ quanh ta mà ta chẳng buồn để ý tới, thì Đỗ Tất Lợi đã mách bảo cho ta tác dụng chữa bệnh lắm khi không ngờ. Củ gai, dâu tằm, tía tô có thể an thai. Ba gạc, bình vôi, cúc áo, hoa nhài, long nhãn, tim sen, vòng nem, xấu hổ giúp an thần, dễ ngủ. Chua me đất, cỏ bọ, râu bụt, hà thủ ô, kim anh, mẫu lệ, nhàu, rau má, rau sam, thược dược, trắc bách diệp có thể chữa bạch đới, khí hư. Bạch đàn, nhọ nồi, ô rô, râu ngô, nhàu có tác dụng cầm máu... Văn văn và vân vân.

Bộ sách chẳng những cung cấp cho người đọc những hiểu biết quý báu về nền dược học cổ truyền và hiện đại, mà còn gieo vào lòng chúng ta tình yêu cây cỏ quê hương, lòng tự hào về đất nước ta giàu đẹp.

Biết bao nhiêu kinh nghiệm của ông cha ta, nếu không được ghi chép lại, thì rất có thể sẽ thất truyền! Và biết bao nhiêu điều trong các cuốn sách cổ viết bằng chữ Hán, chữ Nôm, nếu không được ông giới thiệu, thì các bạn trẻ rất khó lòng đọc hiểu. Nhất là trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay, ai ai cũng đổ xô đi học tiếng Anh để mong tìm được việc làm lương cao, chóng giàu! Liệu còn bạn trẻ nào nuôi chí lớn, chịu khó học chữ Hán, chữ Nôm để đọc sách xưa như Đỗ Tất Lợi nữa?

Việc xác định tên khoa học, tên chữ Hán của các cây cỏ ngoài rừng, trên nương, đâu phải dễ? Ngay cả tên tiếng Việt, cũng mỗi tỉnh, mỗi miền một khác. Thí dụ, cây *hà thủ ô trắng* người Tày gọi là *mã lìn ón*, người Kinh nhiều nơi gọi khác nhau là *củ vú bò*, *dây sữa bò*, *dây mốc*, *cây sừng bò*, *cây da lông*, người Thái gọi là *chừa ma sìn*, người Lào gọi là *khua mak tang ning*, v.v... Không điều tra cẩn thận, nghiên cứu kỹ, có thể tưởng lầm là nhiều loại cây khác nhau, hóa ra chỉ là một loại!

Để viết bộ sách, Đỗ Tất Lợi đã tham khảo 38 cuốn sách tiếng Việt, 28 cuốn sách tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức, 40 cuốn sách tiếng Trung Quốc, 26 cuốn sách tiếng Nga và rất nhiều tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước. Đỗ Tất Lợi bắt đầu học tiếng Nga và tiếng Trung Quốc năm ông gần 40 tuổi, nghĩa là vào lứa tuổi “học khó vào”! Nhưng, nếu không học, thì không đọc nổi những tác phẩm dược học hiện đại viết

bằng tiếng Nga và những tác phẩm cổ truyền viết bằng chữ Hán, chẳng hạn sách của Tuệ Tĩnh, Lãn Ông.

Lúc bấy giờ, bộ sách của Đỗ Tất Lợi được bán ở Campuchia, và từ Phnom Penh, sách vào tận Sài Gòn dưới chế độ NVCH. Sách cũng bán ở một số nước. Bắt đầu đưa in vào năm 1962, in xong lần thứ nhất năm 1965, nhưng thật ra bộ sách đã được chuẩn bị từ sau Cách mạng Tháng Tám và trong kháng chiến chống Pháp, những năm Đỗ Tất Lợi sống ở nông thôn, giữa rừng núi Việt Bắc, thu thập kinh nghiệm của những thầy lang, ông mo, bà mế, những người bán thuốc ê, chị hàng lá...

CÂY CẦU GIỮA NỀN Y HỌC CỔ TRUYỀN VỚI Y HỌC HIỆN ĐẠI

Công việc của Đỗ Tất Lợi không chỉ dừng lại ở chỗ đơn thuần ngồi chép lại những kinh nghiệm cổ truyền của Việt Nam và phương Đông cho khỏi bị thất truyền - như có người nhầm lẫn - mà còn đi xa hơn: phân tích, lý giải những kinh nghiệm ấy bằng tất cả sức mạnh của tri thức được học thế kỷ XX.

Chính vì vậy, công trình của ông mới gây được tiếng vang quốc tế, thuyết phục được các đồng nghiệp trên thế giới ở trình độ chuyên môn rất cao như các viện sĩ hàn lâm, giáo sư đại học.

Ngày 8-12-1964, ngay khi bộ sách mới in đến tập 5, tức là chưa trọn bộ, GS Elyutin, Bộ trưởng Bộ Đại học Liên Xô lúc đó, đã gửi công văn cho giám đốc Viện Hóa dược học Leningrad, lưu ý viện này về giá trị khoa học của bộ sách.

Hơn hai năm sau, trên tạp chí *Tài nguyên thực vật*, quyển 3, tập 1, năm 1967 (một tạp chí của Viện hàn lâm Khoa học Liên Xô), các nhà bác học Liên Xô L. L. Brekman, A. F. Hammerman, I. V. Grusvisky và A. A. Yassenko-Khmelevsky đã cùng viết chung một bài báo dài khoảng 10 nghìn từ, nhan đề *Cây thuốc Việt Nam và vai trò của GS Đỗ Tất Lợi trong việc nghiên cứu các cây thuốc đó*.

Bài báo đã điểm qua các công trình nghiên cứu của các tác giả người Pháp như Torell, Regnault, Perrot, Hurrier, Crevost và Pételot về cây

thuốc Đông Dương, và so sánh các công trình ấy với bộ sách của Đỗ Tất Lợi – “người con của nhân dân Việt Nam và là nhà bác học nổi tiếng”.

Bài báo viết:

“Đỗ Tất Lợi là một trong những người hoạt động xuất sắc của nền y học khoa học hiện đại, là người có khả năng bắc cây cầu giữa nền y học khoa học hiện đại với một trong những nền y học vĩ đại của châu Á - nền y học Việt Nam”.

Bài báo nêu rõ:

“Thu thập các tài liệu về cây thuốc của nền y học cổ truyền, ông đã làm công việc không phải của một nhà dân tộc học hay thực vật học, mà là tạo ra một cơ sở khoa học chân chính.

Là công dân một nước xã hội chủ nghĩa, Đỗ Tất Lợi không có thành kiến chủng tộc, cái đó có thể làm tổn hại đến những gì thực sự có giá trị của bất kỳ nền y học cổ truyền nào, đồng thời, ông cũng không có tư tưởng “sùng bái Âu Tây”, tư tưởng này cho đến nay đã ngăn cản một số người hoạt động y học khoa học trong việc sử dụng kho tàng phong phú mà các nền y học cổ truyền đã tích lũy được. Cuộc đời của Đỗ Tất Lợi rất điển hình cho cuộc đời người con của một dân tộc đã nhiều năm chiến đấu vì độc lập, tự do”.

Sau khi điếm qua các công trình nghiên cứu của Đỗ Tất Lợi, các tác giả nhận xét:

“Nếu xét tới những bước đầu nghiên cứu của Đỗ Tất Lợi trong hoàn cảnh kháng chiến, lúc không thể mơ tưởng đến việc xuất bản các tài liệu khoa học một cách bình thường, ta sẽ phải kinh ngạc trước ý chí và năng lực lao động của ông”.

Các nhà bác học Liên Xô thời ấy nhận thấy, trong hầu hết các công trình của mình, Đỗ Tất Lợi đã “xem xét các cây thuốc Đông y theo quan điểm thực vật học và hóa thực vật”, đã vận dụng các phương pháp khoa học của châu Âu như nghiên cứu hóa học, nghiên cứu vi phẫu, dẫn liệu được lý...

Sau khi điếm qua 430 loại cây thuốc, 51 vị thuốc động vật và 19 vị thuốc khoáng vật được đề cập đến trong bộ sách của Đỗ Tất Lợi, so sánh bộ sách của ông với các bộ sách dược liệu học của tác giả châu Âu, Ả Rập, Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản..., các nhà bác học Liên Xô kết luận:

“Có thể nói rằng, trong rất nhiều bộ sách viết về cây thuốc nhiệt đới, chưa có bộ sách nào có thể sánh với bộ sách của Đỗ Tất Lợi về mức độ chính xác, tỉ mỉ, khoa học. Rất nhiều cây thuốc mà Đỗ Tất Lợi giới thiệu là lần đầu tiên được dẫn ra trong các tài liệu về dược liệu học”.

Các tác giả lần lượt phân tích các nhóm cây thuốc được nêu ra trong bộ sách có tác dụng chữa bệnh tiêu hóa, bệnh lý, trị giun sán, làm lợi tiểu, chữa các bệnh gan - thận, là thuốc cầm máu, chữa ho, chữa bệnh tim, thuốc an thần, thuốc chữa tê thấp, đau xương, chữa mụn nhọt, chữa rắn độc cắn, thuốc bổ... Và rồi nhận xét:

“Dù chỉ mới xem qua bộ sách gồm 6 tập của Đỗ Tất Lợi, ta cũng thấy các tài liệu mà ông thu thập được là rất phong phú và vô cùng bổ ích, không những đối với Việt Nam, mà còn có tác dụng kích lệ việc nghiên cứu y học phương Đông một cách sâu sắc hơn nữa bằng các phương pháp khoa học”.

Các tác giả viết tiếp:

“So với bất kỳ nền y học cổ truyền nào, nền y học khoa học thể hiện rất nhiều tính ưu việt.

Nhưng, ta không thể không mượn từ các nền y học cổ truyền vĩ đại của dân tộc những vị thuốc (đôi khi cả phương pháp chữa bệnh nữa) mà các lương y đã tích lũy kinh nghiệm từ hàng nghìn năm nay.

Tất nhiên, trong việc vay mượn đó, giai đoạn đầu tiên phải là giai đoạn nghiên cứu một cách sâu sắc, chân chính, khoa học các cây thuốc của y học cổ truyền.

Về mặt này, kinh nghiệm của GS Đỗ Tất Lợi là rất đáng học tập và rất đáng quý”.

Bài báo kết luận:

“Cây cầu mà GS Đỗ Tất Lợi đã bắc từ nền y học cổ truyền của nhân dân Việt Nam đến nền y học khoa học hiện đại, tất nhiên, mới là bước đầu của quá trình làm phong phú ngành dược liệu học của chúng ta bằng rất nhiều cây thuốc vô cùng quý giá”.

KHÚC VĨ THANH

Ngày 31-5-1968, hội đồng khoa học Viện Hóa dược học Leningrad đã họp. GS A. F. Hammerman đọc lời phát biểu về hoạt động khoa học của

Đỗ Tất Lợi. Ông là một nhà bác học lão thành, năm ấy đã 80 tuổi, nổi tiếng thế giới, là “bác thầy của hầu hết các nhà dược liệu học toàn Liên bang Xôviết” và là “một trong những người đặt nền móng cho ngành dược liệu học Liên Xô”.

Nhà dược liệu học nổi tiếng ấy chậm rãi nói:

“Hôm nay, các thành viên hội đồng khoa học Viện Hóa dược học Leningrad cần đánh giá hoạt động khoa học của nhà bác học Việt Nam Đỗ Tất Lợi.

Đỗ Tất Lợi là nhà dược liệu học đã tiếp thụ kiến thức của nền đại học Pháp, đồng thời, là bậc lương y chữa bệnh bằng các dược liệu của y học cổ truyền. Do đó, mọi hệ thống khoa học của ông đều cống hiến cho việc nghiên cứu những thứ thuốc của nhân dân Việt Nam”.

GS Hammerman nói tiếp:

“Trong thời đại thuốc tổng hợp và thuốc kháng sinh, những người chưa biết đến y học Đông Á thường cho rằng các nền y học dân gian đều chỉ là kinh nghiệm chủ nghĩa, không đáng chú ý. Tuy nhiên, chúng ta hãy thử suy nghĩ về mấy hiện tượng sau đây:

Trong nền y học khoa học của chúng ta, thuốc có nguồn gốc thảo mộc chiếm hơn 40%. Những cây thuốc đó từ đâu ra? Hầu hết đều bắt nguồn từ một nền y học dân gian của một nước nào đó; chỉ một số rất ít do các nghiên cứu hiện đại phát hiện. Hàng loạt cây thuốc từ nền y học phương Đông đã được toàn thế giới thừa nhận như: mã tiền, ba gạc, nhân sâm, phan tả diệp... Ta có thể chờ đợi không ít cây có giá trị như thế nữa.

Y học phương Đông, tất nhiên, chỉ dựa vào kinh nghiệm. Những vị thuốc không được nghiên cứu về mặt hóa học, cũng như về mặt dược lý, mà chỉ sử dụng trên giường bệnh. Chính cuộc sống xác nhận hiệu lực của những vị thuốc Đông y vì từ hơn hai nghìn năm nay đã chữa khỏi bệnh cho hàng triệu con người.

Về mặt hóa học và dược lý, thì cần nhớ rằng chất alcaloit đầu tiên chỉ được phát hiện ở châu Âu vào thế kỷ XIX và, chỉ sau đó, mới bắt đầu phân tích hóa học các cây. Phương pháp dược lý chỉ mới xuất hiện vào giữa thế kỷ XIX, và phương pháp phân tích vi sinh vật đối với những cây thuốc thường dùng chỉ mới bắt đầu vào thế kỷ XX.

Thế nhưng, từ thế kỷ XVIII - XIX, các nước châu Á đã bị thực dân đô hộ, bóp nghẹt các nền văn hóa lâu đời. Do vậy, y học phương Đông trong thời kỳ này ngừng phát triển, nên chậm hơn chúng ta khoảng 150 năm. Người da trắng tự cao tự đại coi các nền y học dân gian là “man rợ”, “bản xứ”, “kinh nghiệm chủ nghĩa” và những sách người Pháp viết về cây thuốc Việt Nam thường mang sắc thái nhân chủng học; các tác giả không hề đề ra mục tiêu nghiên cứu cây thuốc Đông y để đưa vào nền y học khoa học.

Nhân dân được giải phóng đã trở lại với truyền thống dân tộc của mình. Và chính ở đây, công lao của Đỗ Tất Lợi đặc biệt to lớn. Ông đã viết nhiều công trình về những vị thuốc Việt Nam. Ông thu thập và công bố nhiều đơn thuốc và phương pháp chữa bệnh. Công trình chủ yếu là bộ sách 6 tập về các loại cây thuốc và vị thuốc Việt Nam gồm hơn 400 cây thuốc”.

GS Hammerman nhấn mạnh:

“Trước đây y học dân gian chỉ được truyền miệng từ thầy sang trò, giờ đây được viết thành sách để khỏi mất đi những điều đã tích lũy được qua mấy nghìn năm. Đó là công lao to lớn của Đỗ Tất Lợi, không những đối với nhân dân Việt Nam, mà còn đối với khoa học thế giới.

Công lao thứ hai, không kém phần to lớn, là ông đã giải thích và đưa việc phân tích các dược liệu đó lên trình độ khoa học hiện đại. Trong bộ sách 6 tập, mỗi cây thuốc đều được mô tả đúng đắn về mặt thực vật học, sự phân bố và, trong điều kiện có thể, về thành phần hóa học, tác dụng dược lý, đôi chỗ còn có cả công thức triển khai. Nhiều cây đã được ông tự nghiên cứu về mặt hóa học hay cùng làm với học trò của ông. Cuối bộ sách, còn có bảng tra cứu tất cả các cây thuốc Việt Nam theo tác dụng trị bệnh”.

Tiếp đó GS Hammerman phân tích các nhóm thuốc được nêu lên trong bộ sách của Đỗ Tất Lợi. Ông cho biết có những cây như nghệ, ở Liên Xô, chỉ biết dùng màu vàng của củ, nhưng ở Việt Nam, là một vị thuốc chữa bệnh gan, mật. Độc hoạt ở Liên Xô trồng để trang trí trong phòng, thì ở Việt Nam được dùng để chữa bệnh tê thấp có kết quả. Ông nói tiếp:

“Hoàn toàn không ngờ khi chúng ta biết đến tác dụng kháng sinh của *hoa kim ngân* và *quả liên kiều* trồng làm cảnh rộng rãi ở vùng Kavkaz”.

GS Hammerman kết luận:

*“Một vài thí dụ sơ lược về cách dùng thuốc theo y học cổ truyền Việt Nam cũng đã cho ta thấy ý nghĩa khoa học, quốc tế sâu xa. Việc bắt đầu nghiên cứu những thứ cây cỏ này bằng các phương pháp khoa học hiện đại hứa hẹn sẽ đưa ra hàng loạt phương thuốc hiệu nghiệm. Cho nên phải đánh giá Đỗ Tất Lợi không phải là một nhà bác học có tính khu vực, mà là **một nhà bác học tầm cỡ thế giới**, đặc biệt ở Liên Xô, nơi công trình của ông đang được vận dụng để khảo sát nguồn cây cỏ của vùng Viễn Đông...*

Với những lý do vừa trình bày ở trên, Đỗ Tất Lợi hoàn toàn xứng đáng được tặng học vị tiến sĩ khoa học được học trên cơ sở những công trình của mình, mà không cần phải bảo vệ”.

MỘT BỨC THƯ TỪ SÀI GÒN MỚI GIẢI PHÓNG

Tiếng vang của bộ sách, chính ngay tác giả của nó cũng không ngờ. Chỉ nửa tháng sau ngày Sài Gòn giải phóng, GS Đỗ Tất Lợi nhận được một lá thư của BS Trần Văn Tích ở số nhà 120/9 đường Nguyễn Trãi, Sài Gòn 5.

Sài Gòn, ngày 11 tháng 5 năm 1975

Kính gửi TS Đỗ Tất Lợi,

Kính thư Anh,

Bức thư này có lẽ làm anh ngạc nhiên, do tính chất đường đột của nó, vì người viết với anh vốn chưa hề quen biết. Từ lâu tôi đã có ý định tìm mọi cách liên lạc với anh. Đã có lần tôi ngỏ ý ấy với GS Pierre Huard¹ ở Pháp và chủ tiệm hiệu sách Thăng Long ở Bỉ, nhưng đều không có kết quả.

*Kể từ hôm qua, Bưu điện Sài Gòn bắt đầu nhận chuyển thư đi Hà Nội, thì hôm nay tôi vội biên thư này cho anh. Tôi biết đến anh từ lâu qua các công trình, trước tác của anh đăng trên các tạp chí chuyên môn quốc nội và quốc ngoại, và nhất là qua bộ sách **Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam** mà tôi hiện có:*

- Hai tập 1 và 6 của ấn bản cũ (1962).

¹ **Pierre Huard:** Hiệu trưởng Trường đại học Y - dược Hà Nội trước Cách mạng Tháng Tám.

- Tập 2 của ấn bản mới (1970).

Những tài liệu ấy tôi nhờ anh em, bà con, bằng hữu mua ở Pháp hoặc thu thập theo nhiều cách. Thỉnh thoảng tôi cũng có đọc những bài biên khảo của anh đăng trên tạp chí **Y học Việt Nam** và mới đây trên báo **Thống Nhất** (bài trình bày về thuyết âm dương trong dược liệu học và nhắc đến nhà bác học Nhật Bản Oshawa với phép *macrobiotique* (dưỡng sinh). Tôi nghĩ là anh có may mắn là được cộng đồng hết sức tán trợ, ủng hộ, nâng đỡ việc làm của anh.

Riêng cá nhân tôi là người ngành y, nhưng lại đi lạc qua khu vườn của ngành dược và, từ lâu, tôi vẫn cố học hỏi các vị thuốc Bắc, thuốc Nam. Tôi xin gửi theo đây một bài biên khảo phổ thông đã in cách đây vài tháng để anh xem chơi cho vui. Không được may mắn như anh, công việc tìm học của tôi trong dĩ vãng thiệt hết sức cực khổ, khó khăn, nhiều khi nhục nhã nữa là khác.

Dẫu vậy, tôi vẫn cần răng, vững chí viết được một cuốn sách nhỏ về Đông y và tôi sẽ rất hân hạnh được gửi biếu anh một bản khi nào biết được chính xác địa chỉ của anh. Tôi cũng mong rằng, về phần anh, nếu không có gì trở ngại, xin anh cho tôi một cuốn **Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam** (tập 1 ấn bản mới) hiện tôi chưa có để tôi làm của gia bảo. Dĩ nhiên là xin anh một dòng chữ đề tặng.

Tôi đang thu thập tài liệu ngoại ngữ để viết một số bài biên khảo về các vị thuốc Đông y. Tôi đã cho đăng một bài về thiềm tô¹, trong đó tôi có tham khảo một số tài liệu của anh và của Viện Nghiên cứu Đông y Hà Nội.

Thư này chỉ để làm quen, nên tôi xin anh cho phép viết ngắn. Ước mong anh sẽ hồi âm cho tôi sớm. Rất mong có ngày được bắt tay, được trực tiếp nói chuyện với anh. Cũng như mong, mong vô cùng có ngày được thăm Viện Nghiên cứu Đông y nước ta.

Trần Văn Tích

GS Đỗ Tất Lợi đã vĩnh biệt chúng ta hồi 14 giờ 30 ngày 3-2-2008.

Đã mãi mãi ra đi nhà dược học suốt đời vất vả ngược xuôi kiếm tìm “thánh dược” để cứu chữa cho nỗi đau, niềm khổ của bao người dân bất hạnh!

¹ Nhựa cóc, một trong sáu vị của thuốc **lục thần hoàn**.

Trên thế gian này, không hiếm kẻ, khi đang sống, thì lầu cao nhà lớn, xe cộ xênh xang, uy danh lẫm liệt. Song, chết là... hết!

Nhà trí thức của ba nền văn hóa Việt, Pháp, Trung Hoa, người thầy thuốc luôn gắn bó đời mình với vận mệnh của đất nước, nhân dân không rơi vào tình cảnh chua chát ấy! “Hổ chết để da, người chết để tiếng”.

Cũng như trước tác của Tuệ Tĩnh, Lãn Ông, công trình đồ sộ của Đỗ Tất Lợi vẫn còn lại lâu dài với các thế hệ học trò hôm nay và mai sau. Cuộc sống thanh bần, đam mê nghiên cứu, xa lánh hư vinh, lòng yêu nước chân thành, nồng cháy của ông vẫn còn làm cho trái tim bao người Việt nhớ thương, rung cảm...

Viết lần đầu năm 1977

Sửa chữa và bổ sung năm 2013

ĐẶNG THAI MAI

UYÊN THÂM VÀ TINH TẾ



GS Đặng Thai Mai

Tôi thuộc lớp người sinh sau đẻ muộn. Trước Cách mạng Tháng Tám, chưa hề biết tới các tác phẩm của Đặng Thai Mai. Trong kháng chiến chống Pháp, lần đầu tiên mới được đọc một cuốn sách mỏng của ông do nhà in *Tư tưởng* ở khu IV ấn hành, cuốn *Chủ nghĩa nhân văn dưới thời kỳ văn hóa Phục hưng*.

Với trình độ học sinh trung học, tất nhiên, tôi chưa thể hiểu hết nghĩa lý sâu xa của cuốn sách. Thế nhưng, mãi cho đến hôm nay, sau mấy thập niên, tôi vẫn còn nhớ rõ niềm cảm xúc mê say và mạnh mẽ mà tác phẩm ngắn ngủi ấy - chỉ gồm 30 trang in - đã gieo vào lòng tôi, một cậu học sinh

14 tuổi. Đó là lòng tin mãnh liệt vào trí tuệ và tài năng của con người, vào cuộc sống hạnh phúc mà con người có thể tìm thấy được ở trên Trái đất này, trong cõi người này - hạnh phúc trần thế - chứ không phải trên thiên đường, ở một nơi nào đó xa xăm mờ mịt!

Thời kỳ Phục hưng quả là một thời kỳ vĩ đại đã sản sinh ra những nhân vật khổng lồ có thiên tài sáng tạo, trí tuệ bách khoa và tấm lòng nhân ái, chắc tin vào chân lý, dám nói to lên tiếng nói của chân lý, bất chấp lời buộc tội của tòa án giáo hình và giàn lửa hỏa thiêu.

Và, không ai, không một thế lực đen tối nào, dù là giáo hội Gia Tô hay chính quyền chuyên chế, có thể “thieu sông” hay “chôn chặt” tiếng nói của chân lý. Về điều này, trong cuốn *Văn học khái luận* (1944), Đặng Thai Mai đã kể lại một mẩu chuyện vui:

“Vua Midas xưa kia bị Apollo đắp cho một cặp tai lừa vì đã thốt ra mấy lời phê bình càn rỡ về nghệ thuật. Nhà vua giấu kín và không cho ai được nói đến sự trạng ấy. Thế mà bác thợ cạo nhà vua vẫn thấy được. Làm thế nào? Nói ra thì bị xử tử. Mà không nói ra thì... không tài nào chịu được! Đặc tính của chân lý là thế. Bác đành đào một cái lỗ để ủy thác cho khối đất vô tri câu chuyện bí mật đó. Thế nhưng, nghe đâu một ngày kia, mấy cây lau mọc trên đám đất ấy, rồi cứ một trận gió thổi qua là khóm lau lại thì thầm cùng nhau: “Midas! Vua có lỗ tai lừa... lỗ tai lừa!”. Chân lý chôn sâu dưới đất còn có thể làm cho cây cỏ biết nói! Chân lý đem gieo vãi vào giữa đám đông sẽ có một thế lực mà chúng ta khó có thể tưởng tượng”.

Thời kỳ Phục hưng là thời kỳ “sống lại” của văn hóa châu Âu - và không riêng châu Âu - sau “đêm trường Trung cổ”, là thời kỳ “gây dựng cho các dân tộc phương Tây một đời sống tinh thần mới mẻ, bạo dạn, chưa bao giờ thấy trong lịch sử”. Đặng Thai Mai đã giới thiệu một cách say sưa mà thâm trầm tư tưởng chủ đạo của các nhà nhân văn chủ nghĩa trong thời kỳ ấy:

“Sự nghiệp xây dựng văn hóa là sự nghiệp của con người, lấy con người và cõi đời làm bản vị”.

Một tác phẩm của Đặng Thai Mai cũng đã để lại ấn tượng sâu đậm trong ký ức của chúng tôi, đó là cuốn *Văn học khái luận*.

Năm 1959, tôi đã được đọc một đoạn trích từ tác phẩm nổi tiếng ấy, in lại trong bộ sách *Trên đường học tập và nghiên cứu* (tập 1). Và sau đó, năm 1978, qua *Đặng Thai Mai, tác phẩm* (tập 1), lại được xem thêm một vài đoạn trích khác. Nhưng đó chỉ mới là những đoạn trích, chứ chưa phải nguyên văn!

Cho đến một hôm...

Tình cờ dạo qua phố Hàng Bồ, dừng lại bên một cái sạp bày sách cũ, tôi chợt bắt gặp cuốn sách mà mình vẫn để tâm tìm kiếm từ lâu, cuốn sách lý luận văn học đầu tiên ở nước ta viết theo quan điểm chủ nghĩa Marx, in trên giấy khổ hẹp, ra mắt bạn đọc tại Hà Nội ngày 25-6-1944, giữa lúc cuộc Chiến tranh thế giới thứ II đang diễn ra ác liệt. Đặng Thai Mai viết nó trong tình thế mà Nguyễn Đình Thi miêu tả ở bài thơ sáng tác để mừng ông thọ tám mươi, bài *Người chăm những luống xanh*:

*Bão thổi mờ mặt đất
Đau nổi nước nổi nhà
Thâu đêm trang sách mở
Chí bay tìm ngàn xa...*



Tranh chân dung nhà văn Đặng Thai Mai do nhạc sĩ Văn Cao vẽ.

Hôm ấy, đến thăm GS Mai, tôi buột miệng khoe với người thầy học của thế hệ mình rằng tôi vừa tìm mua được cuốn *Văn học khái luận* bản in năm 1944. Giáo sư thân mật nói:

- Chà! Lỗi in nhiều quá! Hôm sau đến đây, cậu nhớ cầm theo bản sách đó để mình chữa các lỗi in cho, nhất là ở hai trang đầu.

- Thưa bác, có phải bác bàn về chữ “Văn” trong *Luận ngữ* không?

- Đúng đây.

Trong câu chuyện, tôi ngạc nhiên nhận thấy GS Mai hầu như thuộc lòng từng câu, từng chữ mà ông đã viết ra cách đây gần bốn chục năm trời! ¹ Bởi vì, thực ra, ông không viết sách. Ông chỉ ghi lại những gì mình đã nghiền ngẫm, kiểm nghiệm, suy đi nghĩ lại hàng trăm lần, đến mức thuộc nhập tâm, những gì còn đọng lại trên mặt cái rây thần của thời gian, những gì là tinh túy, là bản chất. Nhiều trang viết của ông - nếu chưa phải là tất cả - là chất mật ong vàng sánh, ngọt thơm, được hút từ bầu nhụy của muôn hoa trong mọi thửa vườn văn hóa kim cổ Đông Tây.

Tôi không rõ những người khác ra sao, nhưng riêng tôi, tôi đã đọc say sưa, ngẫu nhiên cuốn sách lý luận “khô khan” hơn 200 trang ấy có một đêm (Tất nhiên, về sau còn phải đọc lại nhiều lần). Wolfgang Goethe có viết trong vở kịch thơ *Faust* hai câu thơ nổi tiếng:

Mọi lý thuyết, anh bạn ơi, đều khô cằn tối sẫm

Chỉ vàng ngọc Cây đời vẫn xanh rờn tươi thắm... ²

Nhưng, đọc sách lý thuyết của Đặng Thai Mai, tôi không hề cảm thấy có cái “khô cằn tối sẫm” ấy, bởi vì văn ông luôn hút nhựa sống từ cái “xanh rờn tươi thắm” của Cây đời.

Văn học khái luận được viết vào năm 1943 (xuất bản 1944). Cách đây nhiều thập niên, thế mà Đặng Thai Mai đã có thể đề cập và giải quyết đúng đắn, có sức thuyết phục nhiều vấn đề nan giải trong văn học như: Những nguyên tắc của sáng tác, tại sao phải đem nghệ thuật phụng sự

¹ Bài này tác giả in lần đầu năm 1982 trên tạp chí *Tổ Quốc*.

² Thơ dịch của Thế Lữ và Đỗ Ngọan.

chân lý; về những “chủ đề vĩnh cửu”, cần học tập di sản văn nghệ dân tộc và những tinh hoa của văn học thế giới, tự do trong văn nghệ, điển hình và cá tính, nội dung và hình thức, v.v...

Khi lý giải những vấn đề đó, ông luôn luôn đứng vững trên lập trường của chủ nghĩa Marx, mặc dù, để che mắt bọn kiểm duyệt, ông không thể nói trắng ra điều ấy. Lợi dụng sự dốt nát của chúng, ông kín đáo giới thiệu phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa (tất nhiên là bằng những từ ngữ Hán-Việt, hơi khó hiểu và cách diễn đạt xa xôi bóng bẩy).

Ông đòi hỏi nhà văn “nhận rõ sứ mệnh lịch sử của nghệ thuật”, đào luyện nhân cách của mình trong tranh đấu. Ông viết:

“Nếu không có một mối thông cảm sâu xa, rộng rãi đối với đồng loại, nếu không có lý trí thanh sở và ý chí vững bền, thì không thể có một nền nghệ thuật thích nghi với thời đại, bổ ích cho xã hội. Nhìn thấy mâu thuẫn của hiện tại, tin vào tiến hóa của loài người, vào lực lượng của mình, của các bạn đồng ngũ, lấy chân lý làm mục đích, không dối mình, dối người, không ngã lòng trước trở lực, không đem nghệ thuật đi phục dịch bọn “ông chủ”, đi phụng sự tư lợi, quyết tâm góp một phần tâm huyết, trí tuệ vào công cuộc cải tạo xã hội, ấy là điều kiện tâm lý của những công cuộc sáng tác.

Trong giai đoạn ngày nay, về phương pháp sáng tác, cần phải đem nghệ thuật hiện thực xã hội chủ nghĩa mà đánh đổi văn học duy tâm và nghệ thuật lãng mạn, và một mặt nữa, đánh đổi những tư tưởng đã nhận xét xã hội một cách quá đơn giản theo quan điểm cơ giới. Hiện thực xã hội chủ nghĩa đối chọi với công thức chủ nghĩa và nảy nở trên tình thế sinh hoạt xã hội ngày nay, sẽ hướng dẫn lòng chân thành và nhân cách tự do của người nghệ sĩ đi đến chỗ đồng tâm và hợp tác cùng tất cả giai tầng tân tiến trên con đường cải thiện xã hội và kiến thiết văn hóa mới”.

Tiếp đó, tác giả thuyết phục các nhà văn trẻ còn do dự phân vân, “vấn lo rằng nghệ thuật hiện thực xã hội chủ nghĩa sẽ hy sinh cá tính cho toàn thể và sẽ giết mất tưởng tượng trong lúc phụng sự thực tế”. Ông chỉ rõ rằng “nhà nghệ sĩ phải luôn giữ lấy sự độc lập của óc phán đoán” và để cho “tự ngã” của mình có thể phát triển hoàn toàn trong sinh hoạt chung. Ông cho rằng “biết quan sát thực tế, biết bồi dưỡng trí tưởng tượng thì

nhà văn mới có thể vận dụng ý tứ của mình vào công cuộc khái quát nghệ thuật”, và “một nhà văn hiện thực vẫn cần vận dụng trí tưởng tượng”, vẫn có thể “đem những hiện tượng sắp tới mà phô bày vào trong tác phẩm”...

Như vậy là, ngay trong tác phẩm lý luận đầu tay của mình, Đặng Thai Mai đã có một cái nhìn toàn diện, biện chứng, đã rất chín chắn, không sa vào quan điểm xã hội học dung tục, không nông cạn, một chiều.

Đọc kỹ mấy đoạn trích trên đây, ta cũng có thể nhận thấy tác giả, một mặt, dứt khoát phê phán văn học duy tâm tư sản và, mặt khác, không hề quên bác bỏ quan điểm cơ giới, công thức chủ nghĩa (có nguy cơ dẫn tới chỗ làm khô cằn trí tưởng tượng, thui chột những cá tính sáng tạo độc đáo).

Đặng Thai Mai luôn quan tâm bồi dưỡng thế hệ các nhà văn trẻ ngay từ những năm đầu Cách mạng và kháng chiến - những “tháng năm trong lửa”, như Nguyễn Đình Thi đã viết ở bài thơ *Người chăm những luống xanh*:

*Đến một ngày rợp cờ đỏ
Nhìn non sông nước mắt rơi
Từ ấy quên tháng năm trong lửa
Anh chăm những luống xanh
Cho thời đại con người*

*Đường thế kỷ chuyển rồi
Anh mỉm cười vui
Nụ cười không có tuổi.*

“Những luống xanh” mà Nguyễn Đình Thi viết ở đây có lẽ bao gồm thế hệ những nhà văn trẻ theo học các lớp văn hóa ở Quần Tín (Thanh Hóa) hay sau này ở Trường Viết văn Nguyễn Du mà GS Đặng Thai Mai tham gia giảng dạy. Nhà thơ Cù Huy Cận nhận xét: “Đặng Thai Mai dạy học với tấm lòng say mê của một nhà truyền giáo”.

Trên lĩnh vực văn học - nghệ thuật khó tránh khỏi thi thoảng nổ ra tranh luận. Tranh luận với ai, thì lời lẽ của Đặng Thai Mai bao giờ cũng

đúng mực, ôn tồn, thanh nhã, thấu tình đạt lý, dù là góp ý kiến với họa sĩ Tô Ngọc Vân hay với nhà nghiên cứu văn học Trương Tửu.

Đặng Thai Mai còn là người đầu tiên, ngay từ trước Cách mạng Tháng Tám, đã giới thiệu với bạn đọc Việt Nam tác phẩm của một số nhà văn Trung Quốc hiện đại, như Lỗ Tấn, Tào Ngưu, qua những bài viết ngắn nhưng sâu sắc lạ thường.

Chúng ta hãy nghe Đặng Thai Mai phân tích tâm lý A. Q., chủ nghĩa A. Q.:

“Một bác nhà quê đất không có nửa tấc, vốn không có nửa đồng, nên hóa ra không tên tuổi! (...). Nghĩa là một chữ “không” to tướng đã hoàn toàn phủ kín lá số tử vi của A. Q. từ đầu chí cuối. Bước chân vào sân khấu đời, sở dĩ A. Q. được giới thiệu với đồng loại là nhờ mấy cái bạt tai của một nhà quyền quý. (...). A. Q. đối phó với đời bằng thủ đoạn gì? Bằng thủ đoạn “thắng trận tướng tượng”. Tinh thần A. Q. đã toát yếu vào bốn chữ đó.

Sự thực thì trong lúc đấm đá hằng ngày, bao giờ A. Q. cũng bị thua. Nhưng, dù thất bại, dù nhục nhã đến đâu, thì chỉ một ý nghĩ “nó đánh bố nó!” hoặc là một câu “nhà tao xưa kia còn bề thế bằng mấy nhà mày ấy, chứ lì...!”, cũng đủ cho A. Q. tự an ủi và vẫn hớn hờ như thường. (...). Bộ mặt A. Q. thể hiện cả một hệ thống “luân lý thể diện”. Luân lý tự cao tự đại với phép “thắng lợi tinh thần” đó là của A. Q. Nhưng đó cũng là tâm lý của cả giai tầng thống trị hồi ấy. Thái độ của bọn Tây hậu, Lý Hồng Chương, Viên Thế Khải... trong khi đối xử với giặc ngoại xâm, với nhân dân, có khác gì thái độ của A. Q. đâu!”

Đoạn văn viết vào năm 1944 thế mà như mới viết hôm qua!

Người xưa có nói:

“Nghĩ sâu thì ý xa, ý xa thì lý rành, lý rành thì khí mạnh, khí mạnh thì lời giàu, lời giàu thì văn hay”.

Văn Đặng Thai Mai sở dĩ hay, được bạn đọc nhiều thế hệ ưa thích, chính là vì ông nghĩ rất sâu.

Tôi chưa có tham vọng làm cái công việc vượt quá sức mình là điểm lại tất cả các tác phẩm của Đặng Thai Mai từ những truyện ngắn, những tiểu phẩm “u mua” in trên các báo của Đảng bằng tiếng Việt và tiếng

Pháp trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ, những tiểu luận văn học in trên báo *Thanh Nghị*, những tác phẩm lý luận và nghiên cứu do các nhà xuất bản *Hàn Thuyên*, *Mới* và *Thời đại* ấn hành từ trước Cách mạng Tháng Tám, cho đến các bộ sách dày dặn hơn như *Văn thơ Phan Bội Châu*, *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX*, *Trên đường học tập và nghiên cứu* (3 tập), *Đặng Thai Mai - tác phẩm* (3 tập)... và cả cuốn *Hồi ký* ngót nghìn trang.

Đặng Thai Mai là hình ảnh rất đẹp của một nhà văn, nhà nghiên cứu, một trí thức có tài năng và tâm huyết đã sớm chọn đúng con đường đi cho cả đời mình, không phải trải qua những chặng quanh co, lầm lạc, những ngày dằn vặt “lột xác”.

Ông là bậc thầy mẫu mực, là tấm gương sáng đối với các nhà văn, nhà nghiên cứu trẻ. Theo cách nghĩ thông thường, thì ông thành công quá muộn: Mãi đến năm 42 tuổi, mới in cuốn sách đầu tiên - cuốn *Văn học khái luận*. Đúng là muộn thật! Nhưng - theo lời ông - thà muộn mà chắc còn hơn.

Người xưa có nói:

“Trong bụng không có được ba vạn quyển sách, trong mắt không có được núi sông kỳ lạ của thiên hạ thì chưa chắc làm được văn”.

Một lời bàn chí lý! Thành công muộn không phải bao giờ cũng là điều... đáng tiếc! Bởi vì, chỉ trừ một vài trường hợp có thiên tư kiệt xuất, còn nói chung, khi học vấn chưa đủ độ chín muồi, sâu sắc, khi sự từng trải việc đời còn hời hợt, nông cạn, khi chưa có điều gì thật tâm đắc để bày tỏ với mọi người, thì có lẽ chưa nên vội vàng hấp tấp múa bút để mau chóng được nổi danh. Chút danh hão ấy, cho dù nhất thời kiếm được, thì rồi cũng dễ dàng mất đi như bóng mây trôi.

Phải chăng đó là điều suy ngẫm mà lớp hậu sinh yêu nghề văn, muốn trọn đời gắn bó với nghề văn, có thể rút ra từ văn nghiệp của Đặng Thai Mai, vị giáo sư uyên bác, nhà thông thái văn học kim cổ Đông Tây, nhà văn nhuần nhị, nhà nghiên cứu thâm trầm và là người trí thức rất mực khiêm nhường, cẩn trọng.

Cuộc đời hoạt động của GS Đặng Thai Mai hết sức phong phú: Năm 1939, ông được Đảng Cộng sản Đông Dương đưa ra ứng cử vào Viện

dân biểu Trung Kỳ; năm 1946, được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Bộ Giáo dục, được bầu làm đại biểu Quốc hội và vào Ban dự thảo Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam độc lập. Ông cũng là Chủ tịch Hội Văn hóa cứu quốc Việt Nam.

Năm 1947-1948, ông là chủ tịch Ủy ban Hành chính - kháng chiến tỉnh Thanh Hóa. Sau ngày Hà Nội giải phóng, ông là hiệu trưởng Trường đại học Văn khoa kiêm hiệu trưởng Trường đại học Sư phạm (1954-1959), Viện trưởng Viện Văn học (1960-1975) và là Chủ tịch Hội Liên hiệp văn học - nghệ thuật Việt Nam.

Ông được tặng Huân chương *Kháng chiến* hạng nhất, Huân chương *Lao động* hạng nhì, và Huân chương *Hồ Chí Minh*.

Năm 1996, GS Đặng Thai Mai được Nhà nước ta tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I về *Cụm công trình gồm các tác phẩm nghiên cứu văn học Việt Nam và thế giới*.

*In lần đầu năm 1982
Sửa chữa, bổ sung năm 2013*



Lễ khánh thành tượng đài Đặng Thai Mai, vị giáo sư hiệu trưởng đầu tiên của Trường đại học Sư phạm Hà Nội.

TRẦN ĐẠI NGHĨA

SÁNG TẠO VÌ NGHĨA LỚN

GẶP BÁC

Ngày 27-6-1946, từ trên chiếc máy bay đặc biệt của Chính phủ Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh bước xuống sân bay Le Bourget. Đón tiếp rất long trọng, lòng lầy tuy không có Thủ tướng Pháp Bidault, chỉ có Bộ trưởng Bộ Pháp quốc hải ngoại Moutet thay mặt Bidault. Cờ tam tài, cờ đỏ sao vàng bay phấp phới.

Hàng vạn Việt kiều từ mọi miền nước Pháp kéo về thủ đô Paris chào đón Bác. Anh Phạm Quang Lễ (tên thật của GS Trần Đại Nghĩa) cũng có mặt ở sân bay. Anh ngạc nhiên thấy vị Chủ tịch nước mặc rất giản dị, trên ngực không đeo một tấm huy chương nào, có chòm râu thưa thưa, bộ mặt hiền từ, vui vẻ, khiêm tốn, và đôi mắt rất sáng.

Mấy ngày nay, qua ông Chủ tịch Hội Việt kiều, Bác ngỏ ý muốn mời kỹ sư Phạm Quang Lễ thường xuyên gặp Bác tại khách sạn Royal Monceau và cùng Bác đi thăm các tổ chức Việt kiều, một số cơ sở của Đảng Cộng



Kỹ sư Trần Đại Nghĩa, cục trưởng Cục Quân giới, Bộ Quốc phòng, được Chủ tịch Hồ Chí Minh phong quân hàm thiếu tướng năm 1948, khi ông mới 35 tuổi.

sản Pháp, thăm Điện Versailles, vùng Normandie (một chiến trường quan trọng trong Chiến tranh thế giới thứ II), đặt vòng hoa tại Đài chiến sĩ vô danh...

“Tôi rất ưa thích sự giản dị phi thường của Bác, lối làm việc khoa học, lòng nhân đạo, độ lượng, cũng như sự linh hoạt ứng biến trước mọi tình thế - GS Trần Đại Nghĩa kể lại. Đi theo Bác, đi đến đâu tôi cũng thấy Bác được nhân dân lao động Pháp hoan nghênh nồng nhiệt, kính mến sâu sắc, bởi vì Bác là một trong những người sáng lập Đảng Cộng sản Pháp. Bác thấu hiểu tâm lý mọi lớp người, kể cả trí thức. Riêng đối với tôi, một lần, khi chỉ có Bác và tôi, Bác mới hỏi về hoạt động của tôi ở Pháp. Tôi báo cáo với Bác về hoạt động công khai (mà bà con Việt kiều hầu như ai cũng biết) và hoạt động bí mật (chỉ một mình ông Chủ tịch Hội Việt kiều biết nhưng cũng không cụ thể).

Ngày 8-9-1946, sau khi cho tôi biết Hội nghị Fontainebleau không thành công, Bác mới bảo: “Bác về nước. Chú chuẩn bị về với Bác. Ít ngày nữa, ta lên đường!”. Đối với tôi, việc này rất dễ. Bởi vì tôi đã sửa soạn từ lâu, đã xin thôi việc ở hãng, mặc dù lúc đó tôi là kỹ sư trưởng chế tạo máy bay, hưởng lương rất hậu, mỗi tháng 5.500 franc, vào thời điểm ấy, tương đương 22 lượng vàng”.

Ngày 16-9-1946, Chính phủ Pháp dành riêng cho Chủ tịch Hồ Chí Minh một chuyến tàu hỏa đặc biệt từ Paris đi Toulon, một thành phố cảng bên bờ Địa Trung Hải. Cùng về nước với Bác, ngoài số cán bộ giúp việc, còn có mấy trí thức Việt kiều: kỹ sư Phạm Quang Lễ, bác sĩ Trần Hữu Tước, kỹ sư Võ Quý Huân...

7 giờ sáng hôm sau, tàu hỏa đến Lyon, đỗ lâu chờ lấy nước. Mấy anh em rủ nhau xuống ga đi dạo một lát cho đỡ tù túng. Trên toa tàu, chỉ còn một mình Bác và KS Phạm Quang Lễ.

- Bây giờ ở nhà cực khổ lắm, chú về có chịu nổi không? - Bác hỏi.
- Thưa Bác, tôi chịu nổi.
- Kỹ sư, công nhân về vũ khí, ta không có, máy móc thiếu, liệu chú có làm việc được không?
- Thưa Bác, tôi đã chuẩn bị mười một năm rồi. Tôi tin là làm được.

CHUẨN BỊ

1935-1946 là quãng thời gian 11 năm chuẩn bị âm thầm. Nếu thiếu những năm đó, KS Lễ sau này không thể có đóng góp xứng đáng vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Phạm Quang Lễ sinh ngày 13-9-1913 tại xã Xuân Hiệp, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Ông thân sinh là một giáo viên tiểu học biết tiếng Pháp và đọc được chút ít chữ Hán, thường kèm cặp con trai về môn toán và dạy bảo cậu phải trọng đạo lý nhân, nghĩa, lễ, trí, tín của thánh hiền. Cái tên Phạm Quang Lễ, do ông đặt cho con trai, chính là mang ý nghĩa đó. Bà mẹ lại là người thường tụng kinh niệm Phật, truyền cho con tình thương và lòng vị tha, hỉ xả.

Mùa hè năm 1933, tại Sài Gòn, Phạm Quang Lễ, học sinh Trường trung học Chasseloup-Laubat, đỗ đầu hai bằng “tú tài bản xứ” ban toán và ban triết (chương trình học và thi rất nặng), sau đó, thi luôn “tú tài Tây”, và cũng đỗ đầu. Cha đã mất, cảnh nhà mẹ góa con cô, anh không thể ra Hà Nội học lên đại học. Phải bỏ dở việc học khi còn trẻ, anh sớm biết nỗi tủi buồn.

Mãi tới năm 1935, nhận được khoản tiền trợ cấp của một người hảo tâm, anh Lễ mới lên đường sang Pháp. Ra nước ngoài, mặc dù mục đích chính là học về kỹ thuật dân dụng, anh vẫn tự dặn mình phải tìm mọi cách học cho kỳ được kỹ thuật chế tạo vũ khí để sau này trở về nước, góp phần đánh đuổi bọn ngoại xâm. Anh thầm coi đó là nghĩa vụ thiêng liêng Tổ quốc giao cho mình, một người con xa nước.

“Công việc chẳng phải là giản đơn - sau này, GS Trần Đại Nghĩa¹ kể lại. Không một nước nào trên thế giới lại ngó ngàng công bố các tài liệu kỹ thuật quân sự. Đế quốc Pháp đâu phải là điên đến mức để cho một người Việt Nam, kể cả những kẻ đã vào “làng Tây”, được đến học ở các trường dạy về vũ khí hay vào làm ở các viện nghiên cứu, các nhà máy sản xuất vũ khí. Vì thế, suốt 11 năm đằng đẳng ấy, tôi chỉ có thể mò mẫm tự học một cách âm thầm, đơn độc và bí mật hoàn toàn”.

¹ Tên do Bác Hồ đặt cho kỹ sư Phạm Quang Lễ.

Lúc đầu, trong số hàng nghìn người Việt Nam sang “mẫu quốc” du học, chỉ một mình anh sinh viên Phạm Quang Lễ có cái quyết tâm “kỳ quặc” là nghiên cứu về vũ khí. Vào những năm ấy, đã mấy ai hình dung được cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc sau này sẽ ra sao. Anh Lễ cũng chưa hình dung nổi, song anh vẫn tin rằng, sẽ có ngày nhân dân ta đứng dậy và, lúc đó, những người yêu nước sẽ rất cần vũ khí.

Anh nhớ đến cuộc khởi nghĩa Hương Khê do cụ tiến sĩ đình nguyên Phan Đình Phùng lãnh đạo. Lúc bấy giờ, các tướng lĩnh của cụ, trước hết là Cao Thắng, đã biết chú ý đến việc tự trang bị vũ khí. Cao Thắng cho quân phục kích cướp súng binh lính Pháp, đem về tháo ra xem xét, rồi với những dụng cụ thô sơ, những vật liệu quyen góp trong dân, ông hướng dẫn hàng trăm thợ rèn chế tạo thành công loại súng tốt không kém súng Pháp kiểu 1874. Gần một nửa số nghĩa quân được trang bị thứ súng tự tạo ấy.

Phạm Quang Lễ muốn theo gương Cao Thắng. Thời bấy giờ, quá ít người ôm ấp hoài bão giống anh. Trong bấy nhiêu năm ở Pháp, anh chỉ lựa chọn, rủ được một người thứ hai trong số bạn bè, tự nguyện cùng anh sưu sạo, sưu tầm, chụp ảnh các tài liệu kỹ thuật quân sự, các bản thiết kế vũ khí. (Đáng tiếc, về sau, người bạn đó không có điều kiện trở về nước tham gia kháng chiến).

Để có cái nhìn bao quát từ gốc đến ngọn, trước khi đi vào lĩnh vực chuyên sâu, Phạm Quang Lễ đọc khá kỹ về các vấn đề cơ bản như triết học về chiến tranh, chiến lược, chiến thuật, kỹ thuật của các quân chủng, binh chủng, v.v... Phải thấy cả khu rừng trước khi xem xét kỹ từng gốc cây trong khu rừng ấy.

Phạm Quang Lễ khảo sát hầu hết các loại vũ khí của hải, lục, không quân tự cổ chí kim, đọc sách về thuốc nổ, tình báo, mật mã, v.v... Rồi sau đó, mới đi sâu vào từng loại một trong khu rừng vũ khí. Có những thứ ở Âu - Mỹ người ta xếp xó từ lâu, nhưng vẫn còn có ích cho đồng bào ta đánh giặc, anh cũng chẳng bỏ qua.

Trước hết, anh tìm đọc ở các thư viện công khai (ở đây không phải không có kẽ hở). Hằng ngày, sau giờ nghe giảng về khoa học và kỹ thuật

dân dụng ở trường đại học, anh đến ngay thư viện thành phố. Kiên nhẫn lục hết ngăn phiếu này đến ngăn phiếu khác, trung bình phải đọc lướt qua 20.000 tên sách, mới chọn được... 1 cuốn có liên quan đến vũ khí! Trong số hơn 1 triệu tên sách ở thư viện, anh chỉ nhặt ra được... 50 cuốn!

Cũng có lúc anh sinh viên người Việt ngồi thần thờ trong vườn hoa thư viện, nước mắt tràn mi. Hẳn là anh đang nhớ quê hương. Ba anh mất khi anh còn nhỏ. Người chị gái duy nhất tần tảo nuôi má, vừa bị nạn đắm thuyền. Đã mấy năm rồi anh không nhận được một dòng thư nào của má. Chẳng biết má còn ở Vĩnh Long quê nhà, hay đã trôi dạt lên Sài Gòn? Sống cô quạnh nơi xa lạ quê người, anh đâm ra đốt thuốc lá liên miên, và đó có lẽ là “thói xấu duy nhất” anh mắc phải...

Muốn am hiểu khoa học quân sự và kỹ thuật chế tạo vũ khí, phải nắm chắc các khoa học cơ bản như toán, lý, hóa, cơ, và các ngành kỹ thuật dân dụng như chế tạo máy, điện, hàng không... Bởi thế, anh thi lấy các chứng chỉ của bằng cử nhân khoa học ở Trường Sorbonne, bằng kỹ sư cầu - đường ở Trường Quốc gia Cầu - Đường, bằng kỹ sư hàng không ở Học viện Kỹ thuật hàng không, đồng thời, thi lấy một số chứng chỉ ở Trường Bách Khoa và Trường Mỏ, những “trường lớn” của nước Pháp... Không có ý định đi vào nghiên cứu khoa học cơ bản, nên anh Lê không thi lấy bằng tiến sĩ.

Ở Pháp, ngoài các thư viện công khai, còn có những tủ sách dành riêng cho các giáo sư. Anh tìm mọi cách khai thác những tủ sách bí mật ấy. Và, hễ có dịp gần gũi các giáo sư là anh khéo léo dẫn dắt câu chuyện - dường như tình cờ, không dụng ý - từ kỹ thuật dân dụng sang kỹ thuật quân sự bởi vì, thật ra, hai lĩnh vực này liên quan khăng khít với nhau.

Mỗi lần anh chỉ dò hỏi được một vài khía cạnh. Nhưng dần dà, anh thu thập được hơn 30 nghìn trang tài liệu, hầu hết là tài liệu mật. Phải nghiền ngẫm số tài liệu đó ra sao để, ngay cả trong trường hợp không may mất hết, vẫn xoay xở được? Đã có lúc anh tưởng mình giữa rừng lạc lối. Tiến lên về hướng nào đây? Anh bàng hoàng tự hỏi. Không có thầy hướng dẫn, làm thế nào để nhận ra những cái gì là cơ bản nhất để khắc sâu mãi mãi trong đầu? Không có cơ hội thực tập ở viện nghiên cứu hay nhà máy

sản xuất vũ khí, anh cố gắng “thực tập trong tưởng tượng”! Tự đặt ra giả thiết về hoàn cảnh nước nhà, rồi tìm cách giải quyết nó ở... trong đầu!

Tháng 9-1946, theo Bác Hồ trở về nước trên chiếc thông báo hạm Dumont d’Urville của hải quân Pháp, KS Phạm Quang Lễ không mang theo một thứ của cải gì đáng giá, ngoài một tấn sách và tài liệu! Cùng về chuyến ấy, còn có BS Trần Hữu Tước, KS Võ Quý Huân và một số kiều bào như nhà ngôn ngữ học Đặng Chấn Liêu (về sau, soạn từ điển Anh - Việt).

TRỞ VỀ

40 ngày lênh đênh trên biển, sống bên cạnh Bác để lại cho anh bao kỷ niệm.

- Nước ta còn nghèo vì 80 năm bị đế quốc chiếm đóng, bóc lột. Đồng bào Nam Bộ giờ đây còn đổ máu. Chúng ta còn phải gian khổ chiến đấu, hy sinh, chứ chưa phải được sung sướng ngay đâu. Các chú về chính là để phụng sự Tổ quốc, phục vụ đồng bào.

Lời Bác giản dị mà cảm động. Đối với cán bộ, Bác tin yêu hết lòng. Trước sức mạnh quân thù, Bác không hề nao núng.

Hôm ấy, tên đại tá chỉ huy chiếc thông báo hạm đốc thúc binh lính tập trận giữa biển khơi. Đại bác, pháo phòng không, liên thanh nổ đùng đoàng, khói đạn mù mịt. Mấy anh em cùng về nước với Bác lo lắng. Nhưng Bác vẫn điềm nhiên xòe diêm châm thuốc hút:

- Đấy! - Bác mỉm cười. - Người ta kiểm tra tinh thần các chú đấy!

Mỗi ngày ba buổi, anh em quây quần quanh Bác, nghe nói chuyện về tình hình thế giới, trong nước. Bác bày cho anh em cách thức gần gũi, vận động các thủy thủ trên tàu, gây cảm tình với họ. Chưa làm “công tác quần chúng” bao giờ, tất nhiên, KS Lễ rất lúng túng...

Ngày 20-10-1946, tàu cập bến Hải Phòng.

Sáng hôm sau, tại Hà Nội, KS Phạm Quang Lễ gặp ông Võ Nguyên Giáp, lúc bấy giờ mới 35 tuổi, chủ tịch Quân sự ủy viên hội. Siết chặt tay KS Lễ, ông Giáp nói:

- Ở nhà chờ anh. Rất mừng khi được tin anh về với Bác.

Ngay sau đó, KS Lễ lên Thái Nguyên, cùng ông Tạ Quang Bửu thử đạn bazooka của Mỹ, nghiên cứu tìm cách tự chế tạo. Ta không có thuốc pháo nhồi trong quả đạn Mỹ (ngay cả Pháp cũng không sản loại thuốc pháo đó). KS Lễ đề nghị thay bằng thuốc con bài và thiết kế vỏ đạn cho phù hợp với loại thuốc pháo đó. Dem bắn thử, tiếng nổ xé tai, nhưng đạn... không xuyên! Sao thế nhỉ? Hóa ra cái bộ phận hình nón đáng lẽ chỉ dày 1-1,5 mm nhưng công nhân lại tiện dày tới 4 mm, do trong bản vẽ KS Lễ không ghi rõ kích thước! Thế đấy, công việc của người kỹ sư thiết kế và chế tạo vũ khí không thể thiếu cái chi li...

Ngày 5-12-1946, từ Thái Nguyên, trở lại Hà Nội, KS Lễ được Chủ tịch Hồ Chí Minh mời đến:

- Công việc Bác giao là vì đại nghĩa, nên Bác đặt tên mới cho chú là Trần Đại Nghĩa. Cái bí danh đó còn bảo vệ chú và bà con chú ở trong Nam. Vả chăng, Trần là họ của Trần Hưng Đạo. Còn chữ “Đại Nghĩa” chính là chữ của Nguyễn Trãi trong *Bình Ngô đại cáo*: “*Dĩ đại nghĩa nhi thắng hung tàn, dĩ chí nhân nhi địch cường bạo*”. Chú có ưng cái bí danh đó không?

Bận vô vàn công việc trước thế nước “nghìn cân treo sợi tóc”, thế mà Bác vẫn còn có thì giờ cân nhắc một cái tên riêng cho người khác! KS Nghĩa vô cùng cảm kích. Và từ hôm ấy, ông giữ chức cục trưởng Cục Quân giới Bộ Quốc phòng.

Nửa tháng sau, cuộc Kháng chiến toàn quốc bùng nổ.

VÀO TRẬN

Một tấn tài liệu kỹ thuật quân sự chở từ Pháp về, khi gấp gáp rời Hà Nội, KS Nghĩa chỉ kịp chọn mang theo vài chục kilogram!

Quyết tử quân đánh địch ngay trên đường phố Thủ đô. Quân giới phải cấp tốc sản xuất những chai xăng cờrêp¹, sửa lại bom ba càng Nhật

¹ **Cờrêp**: Bắt nguồn từ tiếng Pháp **crêpe**, tức caosu khô đóng thành bánh để bắt lửa bùng cháy.

cho anh em ta quật nhào xe tăng địch. Rồi, tháo quả lựu đạn ra xem, bắt chước làm thêm một ít, KS Nghĩa thiết kế, chế tạo ngay súng phóng lựu, súng cối 50,8 mm, mìn phá xe, v.v...

Lòng yêu nước của nhân dân ta kỳ lạ quá! Khi đúc quả đạn cối 50,8 mm, nếu dùng gang thì vỏ phải rất dày - do gia tốc lớn - nên phần ruột để nhồi thuốc nổ còn lại quá bé. KS Nghĩa quyết định đúc đạn đồng (trên thế giới, nói chung, người ta cũng giải quyết như vậy).

Nhưng giữa núi rừng, đào đâu ra đồng? Công nhân quân giới chia nhau đi vào từng bản làng quanh vùng, kêu gọi người dân giúp đỡ. Thế là bà con nông dân sốt sắng mang ngay đến hiến cho kháng chiến những thứ đồ gia dụng mà họ đã phải dành dụm trong bao nhiêu năm trời rông rã mới mua sắm nổi!

Nhìn đồng nôi đồng, mâm thau, lư hương, chuông chùa chất cao như núi giữa sân xưởng quân giới, KS Nghĩa đứng lặng người, nước mắt cứ trào ra. Ông cảm ơn đồng bào, rồi trả lại lư hương, chuông chùa - những đồ thờ tự thiêng liêng của mỗi gia đình, thôn xóm mà thuở bé ông đã được ba má dạy là phải trân trọng nâng niu. Còn những thứ khác thì đành phải nhận vậy! Bộ đội ta đang thiếu đạn...

Đầu kháng chiến, công nhân quân giới chiếm được một cái kho của Pháp ở Vĩnh Yên. Trong kho còn 500 quả đạn đại bác hải quân cỡ 300 mm. Anh em chuyển ngay số đạn đó lên Tuyên Quang và tháo ra - một việc làm vô cùng nguy hiểm! Bọn Pháp nhồi đạn đại bác bằng loại thuốc nổ khỏe nhất. Loại thuốc nổ này ăn mòn sắt, tạo thành một hóa chất mới, càng dễ gây nổ hơn.

Số đạn đã cũ lắm rồi, tháo rất gay! Một anh công nhân hy sinh ngay tại chỗ, xác bị đạn xé nát vụn văng khắp thửa ruộng khoai. Thế nhưng, hàng chục anh em khác vẫn cứ nhảy vào làm! Con người thời kháng chiến gần như ai ai cũng có thể trở thành những vị thánh sẵn sàng tuấn đạo! Cuối cùng, ta thu được 60 tấn thuốc tốt. Không có số thuốc nổ thấm máu anh em ta đó, thì làm sao sản xuất được hàng loạt đạn bazooka cho Chiến dịch thu - đông 1947, bắn đắm tàu chiến Pháp trên sông Lô?

Theo sách, đạn bazooka dùng để bắn xe tăng. Nhưng, anh lính Cụ Hồ nghĩ ra rất lắm phép. Ém sát địch, khế nhắc khẩu bazooka lên, bấm một phát, sập ngay ổ súng máy. Bọn Tây trắng cổ thủ trong nhà gạch, phụt một quả, cả lũ cháy thành than. Có lần ở bến Bình Ca, một toán lính Âu - Phi đang rầm rập hành quân, ta cho xơi một quả, chết gọn.

Có anh chàng “vệ túm” nấp trong bụi lau, hạ thấp nòng bazooka bắn tàu thủy giặc chạy gần bờ sông. Những năm đầu chống Pháp, anh chiến sĩ vệ quốc quân áo quần rách bươm, lắm khi phải lấy dây rợ buộc túm túm cho khỏi hớ hênh trước các cô gái quê hay xấu hổ, thế mà vẫn đùa tếu tự gọi mình là “vệ túm”.

Nếu tàu địch chạy giữa dòng, thì dùng súng cối 120 mm - cũng do ta sản xuất - bắn thẳng rất ngon! Quả đạn lướt trên mặt nước, va vào thành tàu, nổ tung, phá thủng vỏ thép, nước tràn vào...

Trong các xưởng quân giới, công nhân làm việc miệt mài. Đường ray xe lửa như có phép thần thông, biến dần thành tất cả các bộ phận của khẩu bazooka. Ngay cả nòng súng cối 50,8 mm cũng làm bằng ray.

Hôm ấy, KS Nghĩa đến thăm một xưởng rèn ở phía bắc liên khu III. Chẳng có một cỗ máy nào, chỉ có những bàn tay chắc khỏe và những chiếc đe rất dài. Từ bộ phận này sang bộ phận kia, toàn làm bằng tay, thế nhưng thành phẩm chẳng kém gì làm bằng máy. Anh em rèn nhanh gần như theo kịp tốc độ tỏa nhiệt của thanh thép đỏ, rèn giỏi đến mức dung sai không quá... 0,5 mm! Nếu thiếu những anh hùng vô danh ấy, thì làm sao kháng chiến có thể thành công?

SÁNG TẠO

Mọi kinh nghiệm nước ngoài chỉ có thể áp dụng vào thực tế kháng chiến thông qua sự sáng tạo. Ngay từ đầu, KS Nghĩa đã chủ trương không sản xuất các loại thuốc nổ tốt (như thuốc tolit), bởi lẽ ta không có đủ nguyên liệu, thiết bị. Số thuốc tolit ít ỏi ta lấy được của Pháp chỉ để dành nhồi đạn bazooka, đạn súng cối bắn xa và các loại mìn quý, mìn phá xe. Còn tất cả các thứ vũ khí khác (lựu đạn, mìn muối, súng

phóng bom, súng phóng lựu, đạn súng cối bắn gần, v.v...) đều nạp thuốc đen - clorat.

Sau Chiến tranh thế giới thứ I, ở các nước, người ta chỉ còn dùng thuốc đen để bắn pháo hoa. Nhưng, ở Việt Nam, nếu ta cũng bắt chước họ mà coi thường thuốc đen, thì số vũ khí ta sản xuất được sẽ giảm đi mấy chục lần! Bắn một quả đạn cối 185 mm, mất 14 kg thuốc nổ. Nếu dùng thuốc tốt, thì lấy đâu ra?

Thành phần thuốc đen rất giản đơn, chỉ bao gồm lưu huỳnh, diêm tiêu và than xoan. Nếu làm loại thuốc đen - clorat thì phải trộn thêm Kali clorat. Các nước thường sản xuất diêm tiêu bằng phương pháp cháy. Phức tạp quá, ta không áp dụng nổi!

Nhưng, may thay, chẳng rõ từ bao giờ, người dân miền núi đã biết cách buộc thang dây, leo lên những hang đá chênh vênh, nạo vét lớp phân dơi lâu ngày bị phong hóa biến thành diêm tiêu, đem về trộn với lưu huỳnh, than xoan để làm thuốc nổ, nạp súng kíp. Tuy nhiên, quy mô khai thác trước kia còn bé nhỏ quá. Nhu cầu kháng chiến đòi hỏi ta phải tăng mức khai thác diêm tiêu lên gấp vài, ba... nghìn lần!

Lưu huỳnh được sản xuất bằng cách nung sunfua kẽm trong không khí hạn chế. kali clorat được điều chế bằng phương pháp điện phân cô điển. Như vậy là các hóa chất cần có để chế tạo thuốc đen - clorat đã có đủ.

Giữa rừng sâu, người Việt Nam vẫn điều chế được axit sunfuaric theo phương pháp phòng chì cổ điển, mặc dù chẳng làm gì có... phòng chì! Anh em ta thay thế thứ thiết bị “quý phái” đó bằng những cái vại sành Hương Canh dân dã.

Hoàn cảnh kháng chiến không cho phép ta sử dụng nguyên xi các bản thiết kế nước ngoài. Nói chung, ở các nước, người ta chỉ sản xuất hai loại lựu đạn: lựu đạn tiến công bằng tôn và lựu đạn phòng thủ bằng gang. Loại thứ nhất sát thương trong vòng 15 m bán kính, loại thứ hai - khoảng 50 m. Cả hai loại đều nhồi bằng thuốc nổ tốt. Ta chỉ có thuốc nổ xấu, vật liệu lại không đúng quy cách, cho nên phải thiết kế và sản xuất 50 - 60 loại lựu đạn khác nhau!

Cách nghiên cứu, thiết kế cũng khác xa. Người kỹ sư kháng chiến phải xuất phát từ số vật liệu mình có trong tay, chứ không được tung hoành theo ý thích. Các chiến trường báo về, địch xây đồn cở tiểu đoàn, anh em khó nhỡ quá, súng cối 81 mm bắn chẳng ăn thua. Bộ đội ta ao ước có thứ súng mạnh hơn.

KS Nghĩa bắn khoản vì trong kho không có ống thép cỡ lớn! Ông nêu vấn đề để mọi người cùng suy nghĩ. Một cán bộ liền phát hiện ở nơi này có ống thép 205 mm. Một công nhân cho biết ở nơi kia có bình oxy. KS Nghĩa tính toán và suy nghĩ có thể dùng những thứ đó làm nòng súng. Và thế là, chỉ mấy tháng sau, bộ đội ta đã nhận được vũ khí mới để công đồn: những khẩu súng cối 205 mm.

Ở nhiều nước, người ta thường đặt đồng hồ trong mìn nổ chậm. Không có đồng hồ, ta thay bằng dây hóa chất. Chính là với các thứ mìn tự tạo, bộ đội ta đánh cháy các sân bay, kho xăng, kho đạn, đánh chìm tàu thủy, lật nhào tàu hỏa, ô tô địch...

Trong ngành chế tạo vũ khí, một sơ suất nhỏ của người kỹ sư cũng đủ gây thiệt mạng cho người sử dụng. Quả đạn cối có thể nổ xé nòng, quả lựu đạn có thể nổ trên tay!... Vì thế, ở các nước, người kỹ sư đòi hỏi các vật liệu dùng trong công nghiệp vũ khí bắt buộc phải theo đúng quy cách nghiêm ngặt.

Tất nhiên, trong kháng chiến, ta tìm đâu ra những vật liệu đúng quy cách như thế? Song, không phải vì vậy mà vũ khí do ta sản xuất có thể được chiêm chước về mặt chất lượng. Đó chính là khó khăn lớn mà KS Nghĩa chỉ có thể vượt qua bằng đôi cánh của tư duy sáng tạo.

SỨC BAY

Đánh địch cở thủ trong nhà gạch, ta dùng bộc lôi, mìn lồm cở nhỏ hoặc đạn bazooka. Đánh lô cốt bê tông hoặc bê tông cốt thép, ta cho nổ bộc lôi cở lớn hoặc mìn lồm cở lớn. Cách đánh đó nguy hiểm cho xung kích; anh em phải áp sát địch. Ở các nước, người ta dùng đại bác hạng trung và hạng

nặng hoặc đạn bay (*Kachiusa*). Lúc bấy giờ ta chưa có đạn bay¹. Còn đại bác thì trong những chiến dịch lớn ta mới lôi ra dùng vì nó... nặng quá chừng!

Sau Chiến dịch thu-đông 1947, KS Trần Đại Nghĩa được Chủ tịch Hồ Chí Minh phong hàm thiếu tướng khi ông mới 35 tuổi, cùng một đợt với các ông Văn Tiến Dũng, Hoàng Văn Thái, Nguyễn Sơn, Lê Thiết Hùng... Thứ trưởng Bộ Quốc phòng phụ trách quân giới lúc đó là GS Tạ Quang Bửu.

Thiếu tướng, KS Trần Đại Nghĩa mơ ước chế tạo được một loại vũ khí thật nhẹ, có thể vận chuyển dễ dàng trên đôi vai anh vệ quốc, nhưng lại có sức công phá ngang một cỗ đại bác sáu tấn thép! Ông nghĩ đến súng không giật (viết tắt SKZ).

Trên thế giới, ý tưởng về súng không giật được đề xuất cùng một lúc với ý tưởng về bom nguyên tử. Lần đầu tiên, Mỹ sử dụng SKZ trong trận đánh Okinawa (Nhật Bản). Tuy nhiên, mọi kết quả tìm tòi, nghiên cứu về thứ vũ khí tân kỳ đó đều được giữ bí mật hoàn toàn. Ngay cả tin tức cụ thể về trận Mỹ đổ bộ lên đảo Okinawa (trên các báo Đông Dương lúc đó, đảo này được gọi là huyện Xung Thăng) cũng bị bưng bít, bởi vì Đông Dương đang nằm dưới ách thống trị của phátxít Nhật.

KS Nghĩa biết tin ấy là do lúc bấy giờ ông đang làm việc tại Paris, đã được quân Đồng Minh giải phóng. Ngay từ dạo đó, ông đã chú ý tìm hiểu nguyên lý của loại vũ khí công đồn tối tân ấy. Cho nên, giờ đây, giữa rừng sâu Việt Bắc, biệt lập với thế giới bên ngoài, không có trong tay một trang tài liệu kỹ thuật tường minh nào để tham khảo, ông vẫn dám đề ra chủ trương nghiên cứu, chế tạo SKZ. Chủ trương này được Đại tướng Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Võ Nguyên Giáp và Thứ trưởng Tạ Quang Bửu hết sức ủng hộ.

¹ **Đạn bay Kachiusa:** Còn gọi là pháo phản lực *Kachiusa* (tiếng Anh là *Katyusha*, tiếng Nga *Катюша*), được Hồng quân Liên Xô sử dụng trong Chiến tranh thế giới thứ II, khiến quân đội phátxít Đức khiếp đảm. Tên gọi loại vũ khí ấy bắt nguồn từ bài ca *Kachiusa* rất nổi tiếng, giai điệu của Matvei Blanter, ca từ của Mikhail Isakovsky trong thời kỳ Chiến tranh giữ nước vĩ đại ở Liên Xô (1941-1945). Không chỉ ở Liên Xô thời ấy, mà khắp châu Âu, nhất là trong các “bưng biền” (maquis) ở Pháp và Ý, các chiến sĩ du kích chống phátxít cũng say sưa hát bài ca đó. Bài *Kachiusa* cũng được ưa thích ở Việt Nam trong những năm kháng chiến chống Pháp, rồi chống Mỹ.

Trước hết, phải giải quyết những vấn đề lý thuyết, nghĩa là phải đi từ gốc. Phải khảo sát các hiện tượng, tự mình mò mẫm viết ra các phương trình cơ học ta chưa biết, rồi tổng hợp lại - theo phương pháp *quy nạp* - xây dựng nên lý thuyết chung về *súng không giật*. Sau đó, vận dụng lý thuyết ấy - theo phương pháp *diễn dịch* - để thiết kế, chế tạo một loại súng không giật cụ thể: *đại bác không giật* (ĐKZ). GS Trần Đại Nghĩa kể:

“Những năm làm trong quân giới, trung bình chúng tôi phải suy nghĩ, nghiên cứu 14 tiếng đồng hồ mỗi ngày. Phải tập trung sức óc căng như vậy, mới mong giải quyết được những vấn đề khó. Theo tôi, người nghiên cứu khoa học cũng như anh công nhân rèn thép. Khi thanh thép đang đỏ, mềm, phải nện búa dồn dập, thật khỏe, thật nhanh, chớ có nhả nha để cho nó nguội cứng lại!

Gặp những việc khó như việc xây dựng lý thuyết về súng không giật, tôi suy nghĩ rất căng. Chẳng phải chỉ trong giờ làm việc, mà cả trong lúc dạo chơi, lúc ngâm mình dưới suối, lúc ăn, lúc ngủ, lúc nào tôi cũng để tâm tới khẩu ĐKZ. Có khi nghĩ cả ngày chẳng ra, nhưng lên giường nằm, lại thấy loé ra. Tôi có thói quen để sẵn giấy, bút ở đầu giường. Lúc nào chợt nghĩ ra điều gì thì, dù là nửa đêm, cũng bật dậy ghi lại ngay, vì sợ đến sáng hôm sau nhớ ra quên mất...”

Từ dòng những ghi vội đó, bản thiết kế đại bác không giật rõ nét dần.

Chính người Mỹ đã sáng chế ra đại bác không giật. Nhưng vì họ hoàn toàn giữ bí mật - và đó là điều hiển nhiên - cho nên người Việt Nam ta vẫn phải mò mẫm lặp lại từng bước đi của sáng chế đó, bằng sức nghĩ của chính mình, từ việc giải các bài toán cơ học nhằm triệt tiêu lực giật của nòng súng khi bắn, đến việc thiết kế mẫu và tìm tòi công nghệ chế tạo từng bộ phận.

Bên cạnh KS Trần Đại Nghĩa là cả một tập thể trí thức trẻ đầy nhiệt tình sáng tạo: Hoàng Đình Phu, Nguyễn Trinh Tiếp, Bùi Minh Tiêu, Phạm Đồng Điện, Nguyễn Văn Hường, v.v... Đặc biệt, KS Nguyễn Trinh Tiếp (em ruột của BS Nguyễn Trinh Cơ) là người có đóng góp rất quan trọng vào việc thiết kế, chế tạo ĐKZ.

ĐKZ của Việt Nam ta xuất hiện lần đầu trong trận Phố Lu, đánh tan thành lôcốt giặc. Khẩu súng thật lạ, đường kính nòng súng là 50 mm, nhưng đường kính quả đạn lồm lại là 160 mm (gấp hơn 3 lần). Quả đạn

lõm nằm ngoài nòng súng, được đẩy đi bởi áp suất cao. Khẩu súng chỉ nặng 20 kg, nhưng quả đạn thì có thể nặng tới 25 kg. Bắn thẳng ở khoảng cách 100 m, rồi xung phong. Chuôi đạn tiện bằng gỗ - lại một sáng tạo độc đáo Việt Nam.

Bộ chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương hốt hoảng ra mật lệnh “phải ám sát ngay Trần Đại Nghĩa”! Nhưng nhà bác học của chúng ta được nhân dân yêu nước và rừng xanh Việt Bắc chở che...

Năm 1950, chiến trường miền nam Trung Bộ nhận được 10 khẩu ĐKZ và 150 quả đạn (loại đạn lõm có sức xuyên tường bê tông dày hàng mét). Trong một đêm, ta nổ 5 đôn địch. Quá hốt hoảng, địch tháo chạy thực mạng khỏi khoảng 100 đôn bột khác. Ít lâu sau, Nam Bộ, quê hương kỹ sư Trần Đại Nghĩa, cũng bắt đầu nhận được ĐKZ...

Các kỹ sư và công nhân quân giới Nam Bộ, đứng đầu là kỹ sư Lê Tâm¹, đã tự nghiên cứu và sáng chế ra vũ khí SS có sức công phá tương tự ĐKZ.

Có ĐKZ rồi, KS Nghĩa nghĩ tới đạn bay. Trên thế giới, không ai dùng thuốc pháo đen trong tên lửa. Thành phần của loại thuốc này rất đơn giản (lưu huỳnh, diêm tiêu và than xoan), dễ điều chế, nhưng sức nổ yếu, và, vừa châm ngòi, nó đã cháy vèo vèo gần hết, chứ không cháy dần dần từng lớp như nitro xenluloza. Đó là khó khăn thứ nhất. Rồi khó khăn thứ hai là không có ống thép làm tên lửa, anh em quân giới phải đúc bằng đồng, thế mà sức chịu nhiệt và chịu lực của đồng đều kém thép, làm thế nào để khi thuốc pháo cháy, ống tên lửa khỏi vỡ tan? Nhưng, cuối cùng, ta vẫn phóng thành công đạn bay, một loại tên lửa nặng 30 kg, có thể đánh các loại mục tiêu xa 4km.

Sau trận quân Pháp nhảy dù xuống Bắc Cạn (1947), KS Nghĩa mất sạch các tài liệu kỹ thuật quân sự mang từ Pháp về. Khi thiết kế đạn bay, ông chỉ dựa vào trí nhớ, vào những phương trình, thông số còn in lại trong đầu và tư duy sáng tạo của chính mình.

Ông là người trí thức Việt Nam đầu tiên được tặng danh hiệu Anh hùng Lao động về thành tích chế tạo vũ khí, tại Đại hội Anh hùng

¹ Cũng là một gương mặt trí thức được giới thiệu trong sách này.



Chủ tịch Hồ Chí Minh gặp một số đại biểu dự Đại hội Anh hùng và chiến sĩ thi đua toàn quốc tại An toàn khu Việt Bắc ngày 1-5-1952. (Người thứ 3 từ trái sang là Anh hùng Lao động Trần Đại Nghĩa).

và chiến sĩ thi đua toàn quốc họp ở chiến khu Việt Bắc năm 1952. Trở thành đảng viên cộng sản trong những ngày sống và làm việc giữa bản mường Việt Bắc, người trí thức ấy sinh hoạt trong một chi bộ với các đồng chí công nhân.

“Trong mấy năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, cứ cuối mỗi quý, Bác Hồ lại gửi cho tôi một lá thư riêng, dài khoảng một trang. - Sau này, GS Trần Đại Nghĩa kể lại. Bác cổ vũ và nhắc nhở. Trong những lời Bác dặn, tôi nhớ mãi câu: “Chúng ta phải chiến thắng kẻ địch với mức hy sinh thấp nhất của nhân dân và quân đội ta”.

Những năm ở Paris, do phải làm việc trung bình mỗi ngày 14 tiếng đồng hồ, và sống lạnh lẽo cô đơn trong một gian phòng vắng, tôi đâm ra nghiện thuốc lá. Biết tôi mắc phải cái tật đó, Bác chỉ thị cho mấy anh bên Tổng cục Hậu cần cấp cho tôi mỗi ngày một bao Cotab, loại thuốc lá hạng sang thời ấy, phải mua từ vùng địch chiếm. Tháng nào 31 ngày thì cấp 31 bao. Bác bảo: “Không có thuốc lá là chú Nghĩa thần thờ, không có sáng kiến!”

Dạo ở Việt Bắc, Bác dặn: “Hễ chú vấp phải khó khăn, trở ngại gì, thì cứ việc mạnh dạn đến gặp Bác”. Mỗi lần tôi gọi điện thoại lên Phủ Chủ tịch xin gặp Bác, thì sau khi đặt máy xuống, tôi bảo cần vụ chuẩn bị ngựa ngay. Vì chỉ phải chờ khoảng 15 phút, là thế nào cũng được Bác gọi...”.

GẶP LẠI BÁC KHI BƯỚC VÀO CHỐNG MỸ

Thắng Pháp rồi, ta lại phải trực tiếp đương đầu với Mỹ.

Tháng 2-1965, máy bay và tàu chiến Mỹ ồ ạt ném bom, bắn phá miền Bắc. Bác Hồ cho mời KS Trần Đại Nghĩa đến Phủ Chủ tịch, gặp riêng.

- Theo chú, ta phải đối phó ra sao để thương vong ít nhất? - Bác hỏi.

- Thưa Bác, trong Chiến tranh thế giới thứ II, Liên Xô bị tổn thất khoảng 25 -27 triệu sinh mạng, phần lớn là dân thường, do không thực hiện triệt để chiến lược phòng thủ thụ động... Phía Đức, thương vong cũng không ít. Một đêm Mỹ ném bom xuống thành phố Hamburg, mấy trăm nghìn người chết, phần lớn cũng là dân thường. Dân các thành phố bên châu Âu quen sống đầy đủ điện, nước, tiện nghi, rất sợ sơ tán xa đô thị...

- Ta sẽ kiên quyết sơ tán, nhưng cũng phải cũng phải có những người trụ lại thành phố chứ?

- Đúng thế, thưa Bác. Đối với những người trụ lại này, ta phải có đủ hầm tập thể, hố cá nhân. Ngay cả khi đạp xe trên đường phố, nghe còi báo động, ai ai cũng có thể tìm được chỗ ẩn nấp an toàn...

- Ý kiến của chú rất hay. Bác sẽ cho thực hiện ngay.

Theo chỉ thị của Bác Hồ, chỉ mấy hôm sau đó, Đại tướng Võ Nguyên Giáp mời KS Trần Đại Nghĩa kiêm thêm chức phó chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần, phụ trách kỹ thuật quân sự. Lúc bấy giờ, ông đang làm Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước và đã được bầu làm viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Liên Xô (ban cơ học).

Chính phủ Mỹ huy động tới 5 nghìn tiến sĩ để nghiên cứu về các loại vũ khí, khí tài quân đội Mỹ sử dụng tại Việt Nam. Chọi lại, ta chỉ có dăm ba nhóm nhỏ các nhà khoa học và cán bộ kỹ thuật được sự chỉ đạo của KS

Trần Đại Nghĩa. Trong số đó, vào những năm ấy, chỉ mới chỉ vài ba người là tiến sĩ, tiến sĩ khoa học. Thế nhưng, chúng ta đã “chơi” lại không xoàng

Và người Mỹ cũng không thể nào hiểu nổi tại sao máy bay chiến lược B-52 của họ lại bị bắn rơi trên vòm trời Hà Nội bằng tên lửa SAM-2, thủy lôi chiến lược MK-52 lại nhanh chóng bị phá nổ như vậy...

Họ đâu có biết các Bộ Tư lệnh Phòng không, Công binh, Hải quân, Viện Kỹ thuật quân sự phối hợp với nhiều cán bộ khoa học, kỹ thuật của ngành Giao thông - vận tải và một số trường đại học ở Hà Nội như Bách khoa, Tổng hợp, Sư phạm... đã nghiên cứu chống nhiễu có hiệu quả, thiết kế, chế tạo thành công các loại vũ khí đặc biệt như A12, DKB nội tầng, vũ khí phá chương ngại FR, thủy lôi APS, v.v...

Nhà nước ta đã tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I cho *Cụm công trình nghiên cứu và chỉ đạo kỹ thuật chế tạo vũ khí (súng bazooka, súng SKZ, đạn*



Các đại biểu chụp ảnh lưu niệm với Bác Hồ sau phiên họp bế mạc Đại hội Anh hùng và chiến sĩ thi đua toàn quốc năm 1952. (Hàng đầu, người thứ 3 từ trái sang là Anh hùng Trần Đại Nghĩa).



GS Trần Đại Nghĩa trong thời kỳ làm Viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam (nay là Viện hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam).

Hàng đầu, bên cạnh GS Trần Đại Nghĩa, là GS Nguyễn Văn Đạo, Phó viện trưởng kiêm tổng thư ký; và nhà vật lý Đinh Ngọc Lân.

bay) trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954 của GS Trần Đại Nghĩa” (nguyên văn thông báo của Văn phòng Chủ tịch nước).

Đồng thời, cũng tặng một Giải thưởng Hồ Chí Minh chung cho KS Nguyễn Trinh Tiếp, KS Lê Tâm và các cộng tác viên.

Ngoài các công trình thời chống Pháp, ba cụm công trình kỹ thuật quân sự trong những năm chống Mỹ cũng được tặng ba Giải thưởng Hồ Chí Minh.

“Đối với thế hệ chúng tôi, cuộc đời và sự nghiệp của viện sĩ Trần Đại Nghĩa là một thiên thần thoại.”

Đó là ý kiến của nhà vật lý, viện sĩ Nguyễn Văn Hiệu, người được tặng Giải thưởng Lenin và Giải thưởng Hồ Chí Minh về vật lý.

Ít ai biết được GS Trần Đại Nghĩa đã từng là hiệu trưởng đầu tiên của Trường đại học Bách khoa Hà Nội, ở đó giáo sư có một số học trò và bạn đồng nghiệp trẻ.

Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội, nguyên giảng viên khoa toán-lý Trường đại học Bách khoa Hà Nội, nhà cơ học Nguyễn Văn Đạo nói:

“Thế hệ chúng tôi coi viện sĩ Trần Đại Nghĩa như người Anh, người Cha yêu quý”.

Còn nhà toán học Phan Đình Diệu thì thể hiện lòng cảm phục của mình đối với người trí thức đàn anh thanh bạch và cương trực ấy bài thơ của luật Đường nhan đề *Tặng Anh*:

*Nghĩa lớn gọi về với nước non
Buồn vui đã trải cuộc vuông tròn
Rèn tài văn võ thời phiêu bạt
Gánh việc giang sơn thuở mất còn
Tình nặng ấy chung tình đất nước
Nghiep đời há kể nghiệp vàng son
Gốc thông đứng thẳng dầu mưa nắng
Để gió lành reo ngát nước non.*

Đáp lại lời chúc tụng vào dịp kỷ niệm ngày sinh của mình, GS Trần Đại Nghĩa bỗng rút khăn tay lau nước mắt, rồi nói dứt quãng:

“Bác Hồ đã cảm hóa tôi... Sở dĩ tôi có thể làm tròn nhiệm vụ là nhờ được Bác trực tiếp chỉ bảo ân cần và tạo mọi điều kiện thuận lợi... Hình ảnh Bác hằng ngày vẫn mãi mãi in sâu trong trái tim tôi... Mang ơn “tri ngộ” của Bác, tôi đã vượt qua được mọi khó khăn, khổ cực, và đôi khi, cả sự hiểu lầm của cấp trên hay của đồng sự...”.

*Viết lần đầu năm 1979
Sửa chữa và bổ sung năm 2013*

HỮU NGỌC

NHÀ HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA

“ÁO GẮM ĐI ĐÊM”

Anh bạn tôi, một nhà văn hóa học, nói vui với tôi:

- Trong hơn 9 năm qua Quỹ Thụy Điển - Việt Nam phát triển văn hóa, do bác Hữu Ngọc làm chủ tịch, đã làm biết bao việc tốt “áo gấm đi đêm”! Là nhà báo, sao anh không thử rọi một luồng sáng - dù chỉ là thứ ánh sáng đèn pin ngắn ngủi - lên cái “áo gấm đi đêm” ấy? Để cho, trong khoảnh khắc, màn đêm được vén lên, nhiều người chợt thấy thoáng hiện những sắc màu, đường nét dệt thêu tinh tế, công phu.

Đúng là, với một bài báo ngắn, may ra tôi chỉ có thể làm “thoáng hiện” đôi ba nét của hơn 950 dự án mà Quỹ này đã bền bỉ và lặng lẽ thực hiện trong gần một thập niên qua, với sự chèo lái của bác Hữu Ngọc, một con người am tường văn hóa Đông - Tây, ghét thói phô trương, hình thức, nay bước sang tuổi 84¹. Quả vậy, chỉ cần liệt kê cái tên không thôi của 950 dự án ấy, dù mỗi dự án chỉ vắn vẹn không quá 10 từ, thì cái bản liệt kê cũng phải dài ngót vạn từ rồi! Huống chi tôi còn có tham vọng lột tả cái “hồn” của các dự án ấy!...

MỘT PHEN “ĐI TRẤY NƯỚC NON CAO BẰNG”

Một ngày chớm lạnh cuối năm, tôi xin được làm “đệ tử” theo gót bác Hữu Ngọc và mấy vị khác trong hội đồng quản trị của Quỹ, đi điền dã một chuyến để tự mình tìm hiểu sự hình thành ý tưởng về một vài dự án.

¹ Bài in lần đầu năm 2002, đến nay, năm 2013, nhà văn hóa Hữu Ngọc đã bước sang tuổi 96.



Nhà văn hóa Hữu Ngọc, Huân chương Độc lập hạng nhất, Huân chương Cảnh cộ hàn lâm của Pháp, nguyên giám đốc Nhà xuất bản Ngoại văn Hà Nội, hiện là chủ tịch Quỹ Văn hóa Thụy Điển - Việt Nam, chủ tịch hội đồng biên tập tạp chí đối ngoại tiếng Anh Vietnam Cultural Window.

Qua Bắc Cạn, Phủ Thông, Ngân Sơn, đèo Cao Bắc - những địa danh gợi nhớ về những năm chống Pháp ở chiến khu Việt Bắc - chúng tôi đến thị xã Cao Bằng đã được xây dựng lại khá nhanh từ đồng gạch vụn, xinh xắn bên dòng Bằng Giang trong xanh. Chợt nhớ mấy câu ca dao xưa, có lẽ xuất hiện từ đời nhà Mạc, miêu tả cảnh ngộ đau lòng của anh lính thú và người vợ trẻ đưa tiễn anh đến miền biên viễn hiểm nguy này:

*Cái cò lặn lội bờ sông
Gánh gạo đưa chồng, tiếng khóc nỉ non.
Nàng về nuôi cái cùng con
Để anh đi trẩy nước non Cao Bằng...*

Từ thị xã Cao Bằng, chúng tôi vượt cầu Bằng Giang, đi lên hướng bắc, qua những vết tích thành cổ nhà Mạc, những vườn hoa, hồ sen ngự lâm



Ông Hữu Ngọc chăm chú đọc một tấm bia cổ khắc chữ Hán ở Cao Bằng, gần biên giới Việt - Trung. Đứng cạnh ông, là GS, TS Đình Quang (người đeo kính), nguyên Thứ trưởng Bộ Văn hóa.

Ảnh: Hàm Châu

xưa, đến huyện Hòa An. Chiếc xe buýt cỡ nhỏ dừng bánh bên lũy tre làng rậm rì. Phía trước là con đường hẹp men theo bờ ruộng mấp mô. Anh Định Ngọc Hải, phó giám đốc Sở Văn hóa - thông tin Cao Bằng, xuống xe, chỉ tay về phía xa, nói:

- Bác Ngọc và các anh, các chị có trông thấy cái vòm lá rộng xanh thẫm của cây đa cổ thụ ở phía bên kia cánh đồng lúa này không? Đi, về, ít ra cũng phải cuốc bộ bốn cây số đấy. Ta đi được chứ, bác Ngọc?

- Tất nhiên là được! - Bác Ngọc cười móm mém, trả lời.

Thật khó tưởng tượng nổi một cụ già ngoại bát tuần, gầy gò, thấp nhỏ, mới cách đây mấy tháng, đã phải đang đêm “bị”

cống đi cấp cứu vào Bệnh viện Bạch Mai, vì sốt cao đến mê sảng, do tràn dịch màng phổi, nay lại vẫn có thể ngồi xe 300 cây số triền miên đường núi xóc ngoặt liên hồi suốt cả ngày, mà lại còn dư “hơi sức” để thẳng lưng rảo bước dẫn chúng tôi đi, chẳng cần ai dìu đỡ, xóc nách.

Đã lâu rồi, chiều nay tôi mới được hít thở hương lúa nếp cái dẹt thơm bên bờ ruộng, được trông thấy vệt cỏ may hung đỏ nơi vệ đường cát mịn về thôn. Cánh đồng rộng phẳng, mái nhà ai ngói đỏ, cây đa làng, ngôi chùa quạnh vắng nơi đây mang dáng dấp miền trung châu trù phú, nơi quê hương bản quán của bao đời người Kinh. Nhưng đây là tỉnh miền núi Cao Bằng, chứ đâu phải là tỉnh đồng bằng Thái Bình! Sao cảnh sắc lại cứ y như ở miền xuôi thế nhỉ?

Phải rồi, các đời vua Mạc Kính Cung, Mạc Kính Khoan và Mạc Kính Vũ, từ cuối thế kỷ XVI đến những năm 70 thế kỷ XVII, đã đóng đô Cao Bằng, để tránh những đòn tiến công dữ dội của quân Trịnh. Không ít gia đình quan viên và dân thường, vì lẽ này hay lẽ khác, theo nhà Mạc lên đây, đã nhiều đời sống hòa mục với người Tày, Nùng, Dao, H'mông, dần dần mang những nét đẹp của xóm làng miền xuôi đến thôn bản miền ngược.

Từ thế kỷ XVII, tiếng chuông chùa Đà Quận đã chiều chiều ngân rung bên cây đa làng, làm vợi đi nỗi nhớ miền đồng bằng nơi “cổ quận” xa ngái thẳng cánh cò bay. Ngôi chùa có tên chữ Hán là Viên Minh Tự, tên địa phương là Dưa Tả Gọn. Nghe kể, trước kia, chùa có ba quả chuông, nay chỉ còn hai, một chuông mẹ và một chuông con. Quả chuông con đã bị thủng một lỗ. Hai cái điểm nhỏ treo chuông bốn bề không tường vách, trống hoác, xà gồ oằn xuống tưởng chừng sắp gãy, mái bay nhiều tấm ngói, trông lộ rõ từng mảng trời mây.

GS, TS Đinh Quang, nguyên Thứ trưởng Bộ Văn hóa - thông tin, ủy viên hội đồng quản trị của Quỹ, nói:

- Tôi đã đi nhiều nơi trên đất nước ta, từ bắc chí nam, nhưng chưa thấy nơi đâu có quả chuông to đẹp như thế này! Chúng ta ngày nay chắc gì đã đúc nổi?

Giữa nơi bản vắng, không tìm được thước đo, chúng tôi đành ước lượng quả chuông mẹ phải cao tới 1,7 m, nhưng chỉ treo cách mặt đất hơn một gang tay, chẳng có người trông coi.

Anh Hải, phó giám đốc Sở Văn hóa - thông tin, than thở:

- Khổ quá, trẻ chăn trâu nghịch ngợm cứ thi nhau cầm những tảng đá núi to tướng ghè vào thành chuông, làm cho nó móp, thủng, méo, vỡ các chữ Hán xưa, khó đọc lắm!

Dù nhà Mạc vẫn bị các sử gia xưa coi là “ngụy triều”, nhưng, ngày nay, sao ta nỡ để những quả chuông đẹp kia, những quả chuông đã ba - bốn trăm tuổi, do bàn tay tài hoa của bao nghệ sĩ, nghệ nhân tạo tác nên, bị tàn hại điêu linh đến nông nỗi này! Thật có tội với tiền nhân!

- Tối nay, về nhà nghỉ, chúng tôi sẽ họp ngay hội đồng quản trị - bác Ngọc nói. Tôi chắc anh Đình Quang, anh Phạm Phú Bằng, anh Vi Hồng Nhân và các ủy viên khác trong hội đồng đều tán thành việc Quý chúng tôi phải giúp tiền để xây gấp gác chuồng bảo vệ hai quả chuồng quý ấy... Chà, nếu lúc này bọn tôi ngại cuốc bộ, quay xe trở về thị xã, thì uống quá đi mất! Sao được nhìn tận mắt hai quả chuồng kia, để chúng tôi quyết định chổng vánh?...

Gần đây, GS Trần Văn Khê, nhà trí thức Việt kiều nổi tiếng, đã viết những dòng cảm xúc về công việc cao quý, âm thầm của nhà học giả Hoàng Xuân Hãn:

“Sau khi nội các Trần Trọng Kim từ chức, anh đi khắp đường phố Hà Nội để cứu vớt những sách tàn giấy cũ bằng chữ Hán bị vứt đi vì dân chúng cho rằng chữ Hán đã “lỗi thời”, vứt đi vì không biết giá trị của nó. Anh đã cứu được rất nhiều tài liệu quý về văn hóa, chính trị, v.v...”

Có thể nói, một phần công việc hiện nay của bác Hữu Ngọc và những người bạn đồng tâm trong hội đồng quản trị Quỹ Thụy Điển - Việt Nam phát triển văn hóa cũng mang ý nghĩa như vậy, cứu vớt những dấu vết văn hóa xưa đang phai mờ, mai một từng ngày.

Quý đã “hà hơi” cho 11 phường rời nước khỏi “lịm dần”. Ở các làng quê đồng bằng Bắc Bộ, sau mùa gặt hái rồi rã, nghệ nhân các phường múa rối nước như Đào Thục, Sông Ngọc (Hà Nội), Đông Cát, Nguyên Xá (Thái Bình), Nam Chân (Nam Định), Bình Phú (Hà Tây), Đông Ngự (Bắc Ninh), Hồng Phong (Hải Dương), Nhân Hòa, Bảo Hà, Đồng Minh (Hải Phòng) mới đem những con rối ra ao đình biểu diễn cho dân làng xem.

Chẳng bán được vé cho ai. Cạn tiền, hết bạc, nghệ thuật dân gian bao đời truyền lại cứ teo tóp, hao mòn trước phim chương, nhạc rock! Quý của bác Ngọc đã giúp tiền xây lại thủy đình, mua nhạc cụ, trang phục cho nghệ nhân, rồi giúp chế tác các con rối, dựng vở...

Chính là từ những vở diễn mộc mạc của các phường rối nước làng quê, mà các nhà hát múa rối nước chuyên nghiệp ở chốn kinh kỳ mới chọn ra, trau chuốt, phấn son để làm phong phú thêm chương trình biểu diễn của mình rồi, sau đó, mang chuồng đi đám vang vọng khắp trời Tây.

Quỹ tài trợ để trùng tu gần 70 đền, chùa, nhà thờ họ một số gia tộc nổi tiếng, có công với nước; sửa chữa và làm mới vô số bia, mộ, tượng của các anh hùng, danh nhân. Đền thờ Hai Bà Trưng ở xã Hát Môn (nay thuộc Hà Nội), chùa Quảng Bá (Hà Nội), chùa Dâu, chùa Dạm (Bắc Ninh), đền Chử Đồng Tử và đền Ngô Quyền (Hưng Yên), đền Nguyễn Bặc (Ninh Bình), đền Lý Thường Kiệt (Hà Nội), đền Trần Nhật Duật và đền Trần Khánh Dư (Nam Định), đền Nguyễn Công Trứ (Hà Tĩnh), nhà thờ tiến sĩ Hà Tông Mục (Hà Tĩnh, tổ phụ của GS Hà Văn Tấn)... được các thành viên của Quỹ đến tận nơi xem xét kỹ để rồi giúp tiền và chỉ vẽ cách sửa chữa những gì đang mục nát, đổ sập từng ngày.

Cùng với Nguyễn Khắc Viện, Hữu Ngọc đã biên dịch bộ *Văn học Việt Nam* bằng tiếng Pháp (1979) và tiếng Anh (1981). Ông am hiểu khá tường tận lịch sử văn học Việt Nam cũng như cuộc đời và tác phẩm của từng nhà văn, nhà thơ qua nhiều thế kỷ. Do vậy, Quỹ do ông lãnh đạo, đã xây bia và đình tưởng niệm Chu Văn An ở Thanh Trì (Hà Nội), bảo tồn bia Mạc Đĩnh Chi ở Nam Sách (Hải Dương), xây bia và mộ Ngô Thì Sĩ ở Thanh Trì (Hà Nội), xây bia tưởng niệm Hồ Xuân Hương ở Quỳnh Lưu (Nghệ An), v.v...

Chúng ta, ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường trung học, ai mà chẳng đọc “chùm thơ thu” của Nguyễn Khuyến gồm ba bài thơ điền viên tuyệt tác *Thu vịnh*, *Thu điếu* và *Thu ẩm*.

Đặc biệt, bài *Thu điếu* (Câu cá mùa thu) được nhiều người thuộc lòng. Ngôi nhà, thửa vườn xưa với “ngõ trúc quanh co khách vắng teo” của cụ Tam nguyên Yên Đỗ nay vẫn còn đó ở vùng đồng chiêm trũng Trung Lương, Bình Lục, Hà Nam. Đáng tiếc, cách đây chưa lâu lắm, cái “ao thu lạnh lẽo nước trong veo” xưa đã bị lấp. Cũng dễ hiểu thôi, đất bây giờ là “cây” là “chỉ”. Thế mà cái ao ấy lại rộng tới những... 2.000 m²!

Ao bị lấp đất, nghe nói để chia ô xây nhà. Khách tham quan, du lịch từ nay làm sao còn có thể thấy thấp thoáng bóng dáng “một chiếc thuyền câu bé tẻo teo” dập dềnh trên “sóng biếc theo làn hơi gợn tí”, để rồi tưởng tượng ra hình ảnh nhà thơ ẩn dật đang “tựa gối ôm cần lâu chẳng được/ cá câu đớp động dưới chân bèo”...

Về Bình Lục, nhà báo lão thành Phạm Phú Bằng, một ủy viên hội đồng quản trị của Quỹ, kiên trì thuyết phục địa phương đào đất đổ đi, trả lại nước cho ao. Rất may, các nhà chức trách ở đây đã nghe ra. Và cái “ao thu lạnh lẽo” thưở trước đã “sống lại” sau một phen... “suýt chết”!

Quỹ chi tiền tài trợ dựng một tấm bia, bằng thứ đá nguyên khối rú Nhồi (Thanh Hóa) và xây một nhà bia để che nắng che mưa. Trên mặt bia, khắc tiểu sử vắn tắt của Nguyễn Khuyến và bài thơ *Thu điếu* của cụ, bằng chữ Nôm, chữ Quốc ngữ, và thơ dịch tiếng Anh (đã in trong bộ *Vietnamese Literature* của Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội).

Quỹ cũng đã giúp tôn tạo nhà bia tưởng niệm học giả Trương Vĩnh Ký ở tận vùng Chợ Lách (Bến Tre), xây khuôn viên cho nhà tưởng niệm Hoàng Xuân Hãn ở Yên Hồ (Hà Tĩnh), di chuyển mộ nhà thơ Tản Đà về quê ông ở Sơn Đà, Ba Vì (nay thuộc Hà Nội), dựng tượng đồng nhà thơ Xuân Diệu ở nơi nhà thơ sinh ra và lớn lên, làng Tùng Giản, Tuy Phước (Bình Định), xây bia tưởng niệm tiến sĩ Lê Công Hành, ông tổ nghề thêu ở làng Quất Động, Thường Tín (Hà Nội)...

Quỹ đã bao lần cứu vớt những tấm bia đá cổ bị đem ra làm cầu ao giặt chiếu, rửa rau hoặc bỏ lăn lóc ngoài đồng, những bức tranh lụa cổ ẩm mốc, sắp mủn nát, những bức tượng cổ sứt đầu gãy tay, những ngôi tháp cổ đang nghiêng đổ vì mưa dầm, gió bão...

Hoạt động của Quỹ vươn tới cả những vùng sâu, vùng xa như phục chế tháp Mường Luân ở huyện Điện Biên Đông (tỉnh Điện Biên), một biểu tượng của văn hóa Thái - Lào; tu bổ những công trình kiến trúc cổ Thala Pangxay của đồng bào Khmer ở tỉnh An Giang...

Trong buổi ban đầu “hoang dã” của cơ chế thị trường, nhiều nấc thang giá trị bị đảo lộn tới bời.

Nguyễn Đức Từ Chi là một nhà nghiên cứu đích thực, có nhiều khám phá. Sau khi mất, ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh. GS Georges Condominas, nhà dân tộc học nổi tiếng người Pháp, nhận được tin Từ Chi qua đời, đã viết:

“Nước Việt Nam mất đi một nhà bác học lớn, đồng nghiệp mất đi một người bạn nhiệt tình và tận tụy, một tấm gương”.

Có thể nói cả cuộc đời của GS Từ Chi dành cho việc nghiên cứu văn hóa Mường. Thế nhưng, cuốn sách dày dặn của ông *Người Mường ở Hòa Bình* không sao in nổi, bởi vì vị giám đốc nhà xuất bản nào cũng lắc đầu quầy quậy, sợ lỗ, sợ sách ế, “chẳng biết bán cho ma nào”!

Cuốn *Tư tưởng phương Đông gợi những điểm nhìn tham chiếu* của GS Cao Xuân Huy, một nhà Đông phương học uyên thâm, cũng chịu chung số phận bị ghẻ lạnh ấy. Và bao nhiêu công trình nghiên cứu khác nữa, các tác giả đã phải bỏ ra hàng chục năm trời lao động cật lực, nay xếp xó cho gián nhấm vì chẳng có tiền in như *Âm nhạc trong hát tuồng* của nhạc sĩ Lê Yên, *Dân tộc Nùng* của Hoàng Nam, *Văn học dân gian dân tộc Tày* của Hoàng Quyết, *Dân ca dân tộc Thái* của Hoàng Trần Nghinh, *Truyện Kiều* (bằng ngôn ngữ Tày - Nùng) của Lã Văn Lô, v.v...

Quý Thụy Điển - Việt Nam đã giúp tiền in 109 cuốn sách “rất có ích nhưng khó bán” như thế. Ngoài ra, Quý còn mua sách để khuyến khích 23 tác giả khác, rồi đem số sách đó tặng cho các thư viện địa phương.

Trong một ngày ngắn ngủi ở Cao Bằng, trên đường đi thăm khu di tích Pác Bó, chúng tôi ghé qua cửa khẩu Sóc Giang, dự phiên chợ đường biên Sóc Hà. Dừng lại ở một cột mốc bằng đá tẩm nguyên khối, chúng tôi đọc dòng chữ khắc trên mặt đá bằng tiếng Pháp *Frontière sino-annamite* và bằng tiếng Hán *Trung Quốc Quảng Tây tỉnh giới*¹. Sóc Hà có tới 5 cột mốc như thế dọc đường biên giới dài 6,7km. Đây là một xã Anh hùng và đồn biên phòng ở đây cũng là đơn vị Anh hùng.

Chợ Sóc Hà chỉ cách đường biên 300 mét. Tôi đang dạo loăng quăng trong chợ, tò mò ngắm một ông lang Tày bán mấy vị thuốc Nam như hà thủ ô, kê huyết đằng, tỳ bà căn, cát cánh, hoài sơn..., thì nghe bác Ngọc gọi:

- Ông Hà Châu ơi, ta lên thăm trụ sở ủy ban nhân dân xã một tý đi!

Trụ sở ở ngay bên mé đồi nơi cửa chợ. Chúng tôi đến thật bất ngờ. Anh Hà Hàm, chủ tịch xã, đành bỏ họp, chạy sang tiếp bác Ngọc và đoàn chúng tôi.

¹ Cột mốc biên giới này dựng từ thời Pháp thuộc, nay đã thay cột mốc mới.



Ông Hữu Ngọc (thứ 1 từ trái sang) và ông Đình Quang (thứ 4) khảo sát một phế tích nhà Mạc ở Cao Bằng, để tìm cách giúp tỉnh phục hồi, tôn tạo.

- Sóc Hà rất cảm ơn “Quỹ bác Ngọc”, tháng 6-1997, đã tặng xã chúng tôi các phương tiện truyền thông. Cái máy phát điện nhỏ bác cho, từ đó đến nay, vẫn chạy tốt. Máy tăng âm, loa phóng thanh, máy thu hình, đầu video rất gọn nhẹ, tiện thồ ngựa lên các xóm bản trên núi đá chênh vênh, tuyên truyền về xóa đói giảm nghèo, sinh đẻ có kế hoạch... Và, cứ năm ngày một phiên chợ Sóc Hà, chúng tôi lại đem các phương tiện ấy ra sử dụng để phổ biến chủ trương, chính sách mới, hay truyền đi lời ca tiếng hát bằng tiếng Kinh, tiếng Tày... Thật tiện lợi nhiều bề!

- Trước hết, anh Hà Hàm nên cảm ơn ông bạn Phạm Phú Bằng đây - bác Ngọc nói. Ông ấy đặt chân không chỉ tới Sóc Hà, mà còn tới khắp các xóm bản vùng cao ở các huyện Hà Quảng, Trùng Khánh, Hòa An của Cao Bằng, Chợ Đồn, Ngân Sơn, Ba Bể của Bắc Cạn, v.v... để trao tận tay các thiết bị truyền thông cho cơ sở. Khắp vùng Việt Bắc, Tây Bắc, đâu đâu cũng in dấu chân ông Bằng. Ông thường đi xe đò, xe ôm, cước bộ, ăn, ngủ ở buôn, ở bản. Ông cũng là người bạn gần gũi các buôn làng Tây Nguyên. Hai ông Vi Hồng Nhân, Chu Đức Thành cũng giúp Quỹ rất nhiều trong việc đưa ánh sáng văn hóa đến các vùng dân tộc thiểu số... Các ủy viên khác của hội đồng quản trị Quỹ chúng tôi cũng đều là

những người có tâm, hết lòng vì cơ sở, như ông Đình Quang, bà Phạm Thị Thành, bà Đặng Thị Khuê...

Quỹ Thụy Điển - Việt Nam phát triển văn hóa được thành lập vào tháng 9- 1992, do sáng kiến của Đại sứ Borje Lunggren. Chị Phương Dung, cán bộ Đại sứ quán Thụy Điển tại Việt Nam, quan sát viên của Quỹ suốt hơn 9 năm qua, cho biết:

- Phía Thụy Điển hoàn toàn tin bác Ngọc. Giao tiền cho bác thì đồng tiền chắc chắn đến đúng nơi, đúng người, đúng việc cần tiêu, không... “bay hơi” dọc đường!

Chị Kim Thu, quan sát viên của Bộ Văn hóa - Thông tin¹, cùng đi với chúng tôi, “đề” thêm:

- Làm việc với bác Ngọc rất dễ chịu, bởi vì bác không hám lợi, cầu danh. Người Việt Nam ta cũng như bạn bè quốc tế, ai cũng yêu quý bác. Tiếp bước Đại sứ Thụy Điển, mới đây, Đại sứ Đan Mạch ở Việt Nam cũng đã tha thiết mời cho kỳ được bác làm chủ tịch Quỹ Đan Mạch - Việt Nam. Phải là bác, người ta mới tin cơ! Bác là con người của đạo đức truyền thống nhân, nghĩa, lễ, trí, tín mà!

Đúng vậy. Tài năng có thể làm cho người ta thán phục. Song chỉ có đức liêm khiết và sự thành tâm mới rung động lòng người, gieo được niềm tin...

RA ĐẢO CÁT BÀ

Vào một buổi chiều cuối xuân, đoàn chúng tôi rời thị trấn Cát Bà trên một chiếc xe buýt nhỏ. Trên xe chỉ có hai người Âu: Bjarne H.Sorensen, Đại sứ Đan Mạch hiện nay, và ông Niels J. Lassen, nguyên Đại sứ Đan Mạch (trong những năm 1994-1997). Hai ông thường được chúng tôi gọi tắt là “hai vị đại sứ”. Về phía Việt Nam, có bác Hữu Ngọc, chủ tịch, và các anh, các chị trong hội đồng quản trị Quỹ Đan Mạch phát triển hợp tác và giao lưu văn hóa Việt Nam - Đan Mạch (gọi tắt là Quỹ Đan Mạch).

¹ Bộ Văn hóa - Thông tin, về sau, tách làm hai bộ: Bộ Văn hóa, du lịch và thể thao, và Bộ Thông tin và truyền thông.

Con đường nhựa mới mở chạy men theo rìa phía nam đảo Cát Bà gần 30km. Nhìn sang phía phải, là lớp núi xanh, những vạt rừng nguyên sinh rậm rì xanh ngắt, cùng suối khe, hang động, và thưa thớt những xóm nhỏ nhà dân - cảnh sắc tựa như ở vùng núi Cao Bằng, Hà Giang...

Thế nhưng, chỉ cần khẽ quay đầu, ngo sang bên trái, là ta liền choáng ngợp trước mặt vịnh Cát Bà ngời lam, cùng vô số cụm đảo đá vôi lô nhô muôn nghìn vẻ... Anh Vũ Tiến Bảy, trưởng phòng văn hóa - thông tin huyện, cho biết huyện anh có tới 366 hòn đảo với số dân ven vịnh 28 nghìn người; còn nhiều xóm nhỏ ở khuất nẻo, heo hút, chon von. Huyện lập đội văn nghệ thu hút nhiều bạn trẻ xinh trai, đẹp gái tình nguyện, hăng say đi lưu động từ thôn vắng này đến xóm vắng kia để hát đàn dân ca và nhạc mới.

Rời Cát Bà, chỉ khoảng 20 phút sau, chúng tôi đã đặt chân lên địa phận đảo Cát Hải. “Nem Báng, tương Bần, nước mắm Vạn Vân, cá rô đầm Sét”. Vạn Vân chính là làng vạn chài ở đảo Cát Hải này, từ lâu nức tiếng chượp chất được loại nước mắm thơm ngon có thể sánh với nước mắm Phú Quốc, Phan Thiết...

Bước lên đảo, anh Bảy lúng túng không biết xoay xử ra sao. Mọi hôm, ở bến Gót đây, vẫn có vài ba chiếc xe ngựa chờ khách. Nhưng chiều nay chẳng thấy đâu! Thôi đành đi “Honda ôm” vậy. Nhưng chẳng rõ “hai vị đại sứ” hơi “nặng ký” kia có chịu ngồi lão đảo sau yên xe ôm trên con đường xóc vào làng hay không? Dường như đoán được điều anh Bảy băn khoăn, ông N. J. Lassen tươi cười nói:

- Đi xe ôm, mát lắm!

Thế là cả đoàn chục chiếc ôm rồ máy trên con đường nhựa xuyên đảo phẳng phiu, cũng như trên những đoạn đường làng, đường bờ ruộng xóc nảy người. Ruộng ở đây hầu hết là ruộng muối.

Lát sau, chúng tôi cũng len lỏi đến được cửa chùa Sùng Khánh. Bên chùa dựng một tấm bia đá cổ, hình trụ, tiết diện vuông, cao khoảng 1 mét, cả hai mặt đều khắc chữ Hán, nét chữ sắc, đẹp, dù đã bị mưa nắng mài mòn gần 300 năm. Văn bia cho biết, chùa Sùng Khánh được xây dựng đầu thế kỷ XVIII, dưới triều vua Vĩnh Thịnh nhà Hậu Lê. Đây hẳn là một tấm bia cổ, hiếm khi tìm thấy trên đảo vạn chài, chứng tỏ người dân Việt, dù lưu lạc nơi

đâu, làm nghề gì, vẫn giữ gìn truyền thống văn hóa Việt. Ngay sát khuôn viên ngôi chùa, là ngôi đình làng Gia Lộc. *Đình* và *chùa* luôn đứng bên nhau trong tâm thức người Việt ở mọi làng quê, nơi đồng bằng hay chốn đảo xa.

Trúc xinh, trúc mọc đầu đình

Chị Hai xinh, chị Hai đứng một mình cũng xinh...

Trúc xinh trúc mọc bên chùa

Chị Hai không yêu, tôi cũng lấy đạo bùa (để cho chị) cùng yêu...

Trong tâm tưởng các chàng trai, cô gái đương thì thuở trước, *đình* và *chùa* biết bao thân thương, không đượm màu khổ hạnh, thoát tục, huyền bí chút nào.

Sư ông trụ trì giới thiệu với “hai vị đại sứ” và cả đoàn chúng tôi từng bức tượng Phật trong chùa, sơn son thếp vàng. Vị trí trang trọng nhất dành để thờ Đức Phật Thích Ca. Ngài tọa thiền trên một cái bệ hình chữ nhật bằng gạch nung. Đức Phật coi cứu một mạng người là việc làm phúc nhiều như cát bãi sông Hằng, “Phúc đẳng Hà sa”¹. Ca dao xưa có câu:

Ai ơi, hãy ở cho lành

Kiếp này chẳng gặt để dành kiếp sau.

Tình cảm hướng thiện thấm sâu vào hồn dân tộc.

- Ngôi đình và ngôi chùa này - anh Bảy nói - trước kia vốn nằm ở giữa làng, thế mà nay, sóng lớn Biển Đông đã vỗ oàm oạp sát cổng chùa. Rặng cây thị trước cửa chùa đổ nhào xuống biển do lở đất. Xã đã cho kè đá, nhưng chắc gì chặn nổi sóng to?... Rất mong đoàn xem xét, tài trợ cho địa phương một dự án nhỏ, để chúng tôi dời trụ bia đá này vào phía trong, và xây một gian nhà có mái lợp che cho bia đá khỏi dãi dầu mưa nắng...

Đến Cát Hải, tiện thể, đoàn chúng tôi ghé thăm xí nghiệp nước mắm Quang Hải, một xí nghiệp cổ phần gồm các bác về hưu vốn là công nhân hãn nước mắm Vạn Văn ngày trước. Các bác tuổi cao, nhưng tay nghề vững. Còn việc nặng nhọc, thì đã có con cháu xúm vào gánh vác. Bác giám đốc cho biết: Chủ hãn Vạn Văn xưa chính là ông Đoàn Đức Ban,

¹ *Hà sa* là cát Hằng Hà (sông Hằng) bên Ấn Độ.

thân sinh của nhạc sĩ Đoàn Chuẩn, một nhạc sĩ “tiền chiến” sáng tác nhiều khúc tình ca tình tế đượm buồn như *Tà áo xanh*, *Gửi gió cho mây ngàn bay*... được các cô gái “tân thời” một dạo say mê.

Trước khi rời xí nghiệp, Đại sứ B. H. Sorensen không quên mua hai lít nước mắm loại đặc biệt, rồi vui vẻ nói với các bác trong ban giám đốc:

- Rồi đây, cứ mỗi lần ăn nem rán chấm với nước mắm Cát Hải, tôi và cả gia đình tôi lại nhớ đến hòn đảo thanh bình và hiếu khách này của nước Việt Nam “gừng cay, muối mặn”...

Chúng tôi lên hai chiếc xe ngựa lóc cóc chạy trở lại bến phà Gót, để quay về Cát Bà khi chiều đã muộn...

Ngay trong phiên họp sáng hôm sau, hội đồng quản trị Quỹ Đan Mạch - Việt Nam nhất trí quyết định tài trợ cho hai dự án: bảo tồn bia đá ở chùa Sùng Khánh; và trang bị cho đội văn nghệ lưu động huyện Cát Hải một số phương tiện cần thiết (như: máy nổ, đầu video, TV, micro, máy tăng âm, loa phóng thanh...) để giúp đội đưa lời ca tiếng hát đến các xóm nhỏ hẻo lánh, chon von nơi rừng sâu, núi cao...

Vùng cao và hải đảo là hướng ưu tiên tài trợ của Quỹ. Chẳng hạn, Quỹ đã giúp tiền xây dựng các nhà văn hóa ở làng Dao đỏ thuộc tỉnh Cao Bằng, làng Nùng tỉnh Lạng Sơn, làng Khmer tỉnh Tây Ninh, v.v...

Quỹ cung cấp tiền để dựng bia tưởng niệm bao nhà thơ tài ba của nước Việt ta như Đặng Dung, Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Công Trứ, bao danh nhân như Nguyễn Bặc, Đặng Tất, giúp sửa chùa Chữ Đồng Tử, xây tháp chuông chùa Linh Quang, in sách cho danh nho Cao Xuân Dục, duy trì các phế tích triều nhà Đinh ở tỉnh Hà Nam, xuất bản cuốn truyện cổ Andersen bằng chữ Braille dành cho người mù, dựng tượng nhạc sĩ Văn Cao, tượng nhà thơ Quang Dũng - tác giả bài thơ tuyệt tác *Tây tiến*, tượng tác giả sân khấu chèo Tào Mạt, v.v...

- Chỉ cần hai câu thơ: “*Mắt trông gửi mộng qua biên giới/ Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm*”, cũng đủ để dựng tượng Quang Dũng, phải không ông Hàm Châu?

- Đúng quá, bác ơi, dù vẫn có người thắc mắc! Họ cho rằng nhiều vị Bộ trưởng vẫn còn chưa được Quỹ của bác bỏ tiền ra dựng tượng, thế mà bỗng dựng một anh chàng làm thơ “quên” lại được dựng! - Tôi để thêm.

Thành lập cuối năm 1999, chỉ trong hơn hai năm qua ¹, Quỹ đã tài trợ hơn 200 dự án nhỏ và vừa về quy mô, nhưng ý nghĩa thì đâu phải nhỏ.

- Lập Quỹ Đan Mạch - Việt Nam, chúng tôi cảm thấy yên tâm, không lo gặp phải “rủi ro”, bởi vì đã có ông Hữu Ngọc chủ trì - Đại sứ Đan Mạch nói. Chúng tôi biết rõ, ông Hữu Ngọc đã từng chủ trì và hiện nay đang chủ trì rất minh bạch và rất thành công trong những hoạt động của Quỹ Thụy Điển - Việt Nam...

- Tôi rời Việt Nam đã 5 năm, và gần đây, đã về hưu - cựu Đại sứ N. J. Lassen tiếp lời. Thế nhưng tôi vẫn luôn nhớ Việt Nam và thường lui tới Việt Nam. Việt Nam từ lâu rồi đã là quê hương thứ hai của tôi. Ở Việt Nam, tôi có bao kỷ niệm đẹp. Và còn có cả một cô con gái đỡ đầu trong làng hoa Quảng Bá, thông minh, nói sõi tiếng Anh.

Nhưng riêng bác Hữu Ngọc, thì vẫn bản khoăn. Bác nhỏ nhẹ bộc bạch với tôi:

- Cho đến nay, hầu hết các dự án được hai quỹ Thụy Điển và Đan Mạch tài trợ vẫn là những dự án thực hiện ở các tỉnh miền Bắc. Số dự án dành cho các tỉnh miền Trung và miền Nam vẫn còn ít! Chẳng phải vì chúng tôi... thiên vị! Mà chỉ vì các huyện, xã trong ấy, ít biết đến hoạt động của hai quỹ phát triển văn hóa này, cho nên chưa mấy nơi gửi hồ sơ ra xin tài trợ. Thật đáng tiếc! Có tiền, nhưng chẳng biết chỗ nào quả thật cần tiền ở trong đó để mà chi! Chả lẽ đành đem trả lại cho sứ quán bạn? Ông Hàm Châu thường viết bài cho các báo trong Nam, như *Tuổi Trẻ*, *Người Lao Động*, *Sài Gòn Tiếp Thị* chẳng hạn. Hay là ông “thử đánh một tiếng chuông” ở trong đó, cho bạn đọc gần xa đều biết? Để rồi ai có yêu cầu thì họ liên lạc với chúng tôi tại 46 Trần Hưng Đạo, Hà Nội ấy mà.

HƠN SÁU THẬP NIÊN CẦM BÚT

Nhà văn hóa Hữu Ngọc, tên thật là Nguyễn Hữu Ngọc, sinh ngày 22-12-1918 tại Hà Nội, quê gốc ở huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Theo

¹ Tính đến lúc bài ký này in trên báo *Tuổi Trẻ TP Hồ Chí Minh*.

“tuổi ta”, đầu xuân Quý Tỵ - 2013 này, đã ở tuổi 96. Ấy thế mà ông vẫn đủ sức khỏe và đầu óc vẫn minh mẫn để làm giám đốc tờ tạp chí tiếng Anh *Vietnamese Studies* (Nghiên cứu Việt Nam, bản tiếng Pháp là *Études vietnamiennes*), cũng như làm chủ tịch hội đồng biên tập tờ tạp san tiếng Anh *Vietnam Cultural Window* (Cửa sổ Văn hóa Việt Nam) ¹. Tôi, tác giả cuốn sách này, được bác Ngọc mời giữ chức “phó” giúp bác ở tờ tạp san ấy, một tờ *magazine* xuất bản 2 tháng một kỳ.

Ngoài ra, bác Hữu Ngọc còn viết bài cho chuyên mục của tờ *Việt Nam News Sunday* (tiếng Anh) và *Le Courrier du Việt Nam Dimanche* (tiếng Pháp).

Nhà xuất bản Thế Giới vừa tái bản cuốn *Wandering through Vietnamese Culture* (Lãng du qua văn hóa Việt Nam). Sách dày 1.225 trang khổ rộng, thế mà đã được in 4 lần. Bản in mới đây dày gấp đôi bản trước. Chính cuốn sách ấy - bản tiếng Pháp, lần in thứ hai - được Nhà nước ta chọn làm quà tặng các vị tổng thống, thủ tướng dự Hội nghị Cộng đồng Pháp ngữ tại Hà Nội năm 1997.

Với tâm hồn phương Đông biết “tri chỉ, tri túc”, không bon chen danh lợi, biết sống tiết độ, ôn hòa, ung dung tự tại, bác Ngọc rất ngại ngồi xe hòem kín mít! Ngày ngày bác thường đi bộ dầm bảy cây số từ nhà riêng đến nơi làm việc, vừa chống xơ vữa động mạch, vừa được ngắm hàng sấu, hàng me bốn mùa xanh lá ở Hà Nội, thành phố nơi bác sinh ra, lớn lên, rồi theo học Trường Bưởi, Trường đại học Luật từ trước Cách mạng Tháng Tám. Bác Ngọc học Trường Luật trước ba nhà văn Nguyễn Đình Thi, Trần Đăng, Thép Mới - cả ba đều đã trở thành “người thiên cổ”!...

Nhật ký văn hóa, đó là hình thức thể hiện của cuốn sách hơn nghìn trang của bác Ngọc. Không phải là “trường thiên đại luận” về văn hóa theo cung cách “hàn lâm”, mà là những bức tranh màu nước nhẹ, sâu về đất nước, con người. Tất cả được gạn lọc qua cảm thụ của một tâm hồn tinh tế. Từ *wandering* (lãng du) trong tên sách toát lên tư chất ưa “xê dịch” của “chàng lãng tử” Hữu Ngọc thời sinh viên.

Không lý sự dông dài, Hữu Ngọc lôi cuốn ta bằng hiểu biết và xúc cảm. Bác “lãng du” vào Lam Kinh, dạo bước trên “lối xưa xe ngựa hồn

¹ Phần sau bài ký mới bổ sung năm 2013.

thu thảo/ nền cũ lâu đài bóng tịch dương” của triều Lê. Rồi bác quay ra làng Nhị Khê, thăm làng quê Nguyễn Trãi. Xuống La Xuyên, bác xem đồ gỗ chạm khắc tinh vi; đến Vạn Phúc, hỏi về nghề dệt lụa Hà Đông; sang vùng Kinh Bắc, nghe hát quan họ; về xứ Đoài, viếng mộ Tản Đà.

Trở lại chiến khu xưa Định Hóa, bác Ngọc bồi hồi nhớ bao kỷ niệm. Rồi bác lên Cao Bằng, thăm xứ sở người Tày; qua Lạng Sơn, ăn món *khau nhục*, nghe điệu hát *sli* của người Nùng; ngược Sơn La, tìm hiểu tục ngữ Thái; đến Mường Tè, trò chuyện với người La Hủ... Bác lang thang vào Ninh Thuận, xem đồ gốm Chăm thô ráp, nghe câu đố Chăm ý nhị... Bác viết về Văn Miếu, về chùa chiền Phật giáo, đạo quán Lão giáo, nhà thờ Thiên chúa giáo... Bác thuộc lòng phố cổ Hà Nội, sành các món ăn kinh kỳ...

Lady Borton là nhà văn Mỹ gắn bó với Việt Nam ta suốt 40 năm qua. Trở lại New York dăm bữa nửa tháng, bà băn khoăn tự hỏi chẳng biết nên chọn món quà gì mang về. Bỗng bà chợt nhớ ra cuốn sách của Hữu Ngọc!

“Dù trình độ học vấn của ta ra sao - bà viết - thì cuốn sách này vẫn mang lại nhiều hiểu biết và hứng thú. Trong thời buổi đầy biến động, khi lối sống ngoại lai tuôn tràn vào, ta may mắn được ông đem đến cho một viên ngọc quý mài sáng loáng về văn hóa truyền thống Việt Nam, đáng để ta nâng niu mãi mãi. Cuốn sách là món quà tuyệt diệu ta có thể mang về từ Hà Nội”.

Cuốn “bách khoa thư văn hóa” của Hữu Ngọc đã được tặng Giải Vàng của ngành xuất bản năm 1996. Tác giả được Nhà nước ta tặng Huân chương *Độc lập*.

Với tri thức sâu rộng, lại sử dụng thành thạo tiếng Pháp, tiếng Anh, biết tiếng Đức, đọc hiểu chữ Hán, hơn 60 năm cầm bút, Hữu Ngọc đã góp cho đời một loạt tác phẩm viết về kho tàng văn hóa phong phú của nhiều dân tộc như: *Phác thảo chân dung văn hóa Pháp, Mảnh trời Bắc Âu, Văn hóa Thụy Điển, Hồ sơ văn hóa Mỹ, Chân dung văn hóa Nhật Bản. Chìa khóa để biết và hiểu Lào, v.v...*

Ngoài những cuốn sách, bác Hữu Ngọc còn nổi tiếng qua những buổi nói chuyện với khách nước ngoài.

Phóng viên Huệ Anh, người dự một buổi nói chuyện của bác Ngọc với 20 khách Mỹ tại Văn Miếu Hà Nội gần đây, kể lại:

“Bước vào phòng, câu đầu tiên bác Ngọc tự giới thiệu về mình một cách hài hước, khiến khán giả cười ồ lên, tạo một không khí thân tình, xóa nhòa khoảng cách giữa người nói và người nghe. Bác khóa tay trên bảng, chẳng mấy chốc, giữa tấm bảng trắng hiện lên lược đồ vẽ phác bằng bút màu xanh để bác dựa vào đó kể câu chuyện về ba nghìn năm văn hóa Việt Nam.

Nhìn bác, nghe bác thuyết trình bằng một thứ tiếng Anh chuẩn mực, không ngừng miệng nói tay viết, tôi liên tưởng đến hình ảnh một vị giáo sư đang dốc hết tâm huyết giảng bài cho sinh viên. Nhưng bác thì bác bảo bác chỉ là nhà “xuất-nhập khẩu”, và “món hàng mà bác “mua” và “bán” chỉ là văn hóa mà thôi!

Hôm ấy, bác “đóng gói” câu chuyện 30 thế kỷ văn hóa Việt Nam trong 60 phút. 60 phút qua đi, tiếng vỗ tay rào rào. Bác trả lời những câu hỏi và cảm ơn những người Mỹ đến đây để tận mắt thấy một “Việt Nam thực” (a real Vietnam), chứ không phải một “Việt Nam qua truyền hình”.

Một giáo sư Mỹ dự buổi thuyết trình nói với nhà báo Đàm Văn là những sinh viên của ông ấy tại Đại học Princeton sang học thực địa một thời gian ở Việt Nam, khi trở về Mỹ tổng kết thu hoạch, họ nói là có ba thu hoạch chính: Vịnh Hạ Long, Cố đô Huế và buổi nói chuyện của bác Hữu Ngọc.

Riêng về thính giả Mỹ, bác Hữu Ngọc có nhận xét:

“Trong số rất đông khách nước ngoài đến thăm Việt Nam, có hai loại đặc biệt là người Pháp và người Mỹ. Họ đến nước ta không phải thuần túy với tâm trạng của khách du lịch bình thường đi tìm cái lạ. Mặc cảm chiến tranh trước đây giữa hai dân tộc còn nặng nề trong lòng họ; riêng người Pháp, lại còn băn khoăn về thời thực dân”.

Nữ nhà văn Mỹ Lady Borton miêu tả mặc cảm Mỹ như sau:

“Đất nước Mỹ chúng tôi cũng có nhiều thanh niên bị bắt ép đi lính hoặc có một số ít tình nguyện. Nhưng nhiều người trong số đó đã không trở về, hoặc bị thương tích, tàn tật, hoặc mất tích. Là một người phụ nữ Mỹ trung thực, tôi rất đau lòng. Chiến tranh Việt Nam đã kết thúc gần 40 năm nay, nhưng nỗi đau của người Mỹ vẫn chưa nguôi”.

Mặc cảm Mỹ còn ở một điểm nữa là sự thất bại ở Việt Nam.

Để gây không khí đồng cảm với thính giả Mỹ, phần nào vô hiệu hóa mặc cảm nói trên, bác Hữu Ngọc thường nhắc lại ý kiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh:

“Chiến tranh Mỹ - Việt do chính khách Mỹ gây nên, hai dân tộc Mỹ và Việt không có lý do gì thù oán nhau, nhân dân Việt Nam lại cần biết ơn nhân dân Mỹ đã ồ ạt biểu tình phản chiến, khiến chính phủ Mỹ phải ngồi vào bàn đàm phán hòa bình”.

Trong những cuộc nói chuyện với khách Mỹ, bác Hữu Ngọc trình bày về ba nghìn năm văn hóa Việt Nam, sự hình thành và diễn biến với những đặc điểm của truyền thống Việt Nam, khác Trung Quốc tuy là “đồng văn”, tiếp biến văn hóa với phương Tây, các thách thức trong thời kỳ toàn cầu hóa. Thu gọn ba nghìn năm trong một tiếng đồng hồ, quả là quá ít!

Những khách Mỹ nghe bác nói thuộc đủ các thành phần xã hội: thống đốc bang, chính khách, giáo sư, nhà nghiên cứu, nhà báo, nhà kinh doanh, bác sĩ, sinh viên, công chức, người về hưu đủ ngành...

Kết quả các buổi thuyết trình là khách hiểu thêm và có thiện cảm thêm với nước ta. Ông Herbert H. Franke, Chủ tịch Hội Luật gia bang Illinois, viết cho ông Hoàng Công Thúy, nguyên tổng thư ký Hội Việt - Mỹ:

“Khi ông Hữu Ngọc bắt đầu nói, đến thời đại đồ đồng, tôi khổ tâm là sắp phải nghe một bài thuyết giảng dài dòng về một nền lịch sử mà thực ra chẳng ai trong chúng tôi bận tâm.

“Khi ông nói tiếp và miêu tả lịch sử thực sự của Việt Nam và khả năng của dân tộc Việt Nam năng động vượt mọi khó khăn, thì quả là một thành công. Một bài nói mà tôi sẽ mãi mãi biết ơn. Ông Hữu Ngọc đã thuyết trình cho chúng tôi hiểu về ý nghĩa thật của hai tiếng Việt Nam. Ông khiến mọi người trở thành những người bạn trung thành và ngưỡng mộ đất nước ông”.

Còn ông Paul Rebob, chủ tịch phòng thương mại Việt - Mỹ ở bang Hawaii, thì cảm kích:

“Xin vô cùng cảm tạ về bài nói tuyệt vời của ông Hữu Ngọc ở Trung tâm Văn hóa Nhật Bản tại Hawaii. Tất cả chúng tôi đều bị cuốn hút khi nghe ông kể về quá khứ và hiện tại của Việt Nam”¹.

*In lần đầu năm 2002
Sửa chữa và bổ sung năm 2013*

¹ Khi viết phần sau, có tham khảo bài của **Đạm Vân**, trên báo điện tử *Doanh nhân Việt Nam toàn cầu*.

ĐẶNG VĂN NGŨ

- NHÀ BÁC HỌC HY SINH NƠI TUYẾN ĐẦU CHỐNG MỸ



GS Đặng Văn Ngũ

TRỞ VỀ NƯỚC, THAM GIA KHÁNG CHIẾN

Sinh thời, GS Hồ Đắc Di có lần bảo tôi:

- Anh nên ghi lại việc GS Đặng Văn Ngũ trở về nước, rồi đến Chiêm Hóa, cùng anh Tùng và tôi xây dựng Trường đại học Y kháng chiến và điều chế thành công nước lọc penicillin, vì đó là một “điểm sáng” trong lịch sử của trường. Nói đến “thời Chiêm Hóa”, mà không nhắc tới anh Ngũ, là một thiếu sót. Thiếu sót đó sẽ thuộc về tôi, nếu tôi không nhắc anh, một người tự nguyện góp phần viết lịch sử Trường Y, bởi lẽ tôi là hiệu trưởng thời ấy.

Theo lời khuyên GS Di, tôi mạnh dạn xin gặp GS Ngữ một số lần ngay trước khi ông lên đường đi B và, nhờ vậy, biết được một số nét về cuộc đời và sự nghiệp của nhà ký sinh trùng học lỗi lạc ấy.

GS Đặng Văn Ngữ sinh ngày 4-4-1910 tại An Cựu, nội thành Huế, ở phía nam cầu Trường Tiền, trên quốc lộ 1 đi Hương Thủy - Phú Bài, trong một gia đình nhà Nho nghèo. Ông thân sinh học chữ Nho rất giỏi, nhưng khi đến tuổi đi thi, thì cũng là lúc chính quyền thuộc địa bãi bỏ thi cử Nho học! Ông trở thành người bất đắc chí, chỉ còn biết gửi gắm chút hy vọng vào sự thành đạt sau này của các con.

Ở bậc tiểu học, cậu bé Ngữ học rất bình thường, thậm chí có năm còn bị lưu ban, khiến cha cậu thất vọng quá! Nhưng rồi, lên bậc trung học cơ sở, cậu bỗng giỏi hẳn, đỗ đầu kỳ thi tốt nghiệp. Do vậy, cậu được ra Hà Nội học Trường Bưởi, và được cấp học bổng. Rồi cậu thi đỗ tú tài bản xứ và tú tài “Tây”. Ông thân sinh cảm thấy rất sung sướng khi anh con trai thứ hai của ông trúng tuyển vào Trường đại học Y Hà Nội, và lại được cấp học bổng. Những năm học Trường Y, anh luôn đứng đầu lớp. Anh tốt nghiệp bác sĩ y khoa với luận văn xuất sắc về apxe gan ở Bắc Kỳ (*abcès du foie au Tonkin*), viết bằng tiếng Pháp, và được chọn làm trợ lý cho GS Henri Galliard, hiệu trưởng kiêm chủ nhiệm bộ môn ký sinh trùng học của trường.

Hạnh diện quá, ông thân sinh anh Ngữ đánh tiếng dạm hỏi cô tiểu thư khuê các Tôn Nữ Thị Cung, lệnh ái của cụ Tôn Thất Đàn, thượng thư Bộ Hình, làm vợ cho anh! Thế mà được cụ thượng nhận lời! Lúc dạm hỏi, cô Tôn Nữ mới 14 tuổi, “xấp xỉ tới tuần cập kê”, nhưng phải mấy năm sau mới cưới...

Có tám bằng đồctờ trong tay, nhiều bạn cùng khóa ra ngoài, mở phòng khám bệnh tư, mỗi tháng thu lợi 500-600 đồng bạc Đông Dương thời ấy, trong khi đó, anh Ngữ vẫn ở lại trường làm trợ lý, chỉ được trợ cấp 60 đồng hằng tháng, do lúc đó chưa có ngạch giảng viên dành cho người Việt ở Trường Y. Nhưng, vì đam mê nghiên cứu, nên anh không muốn xa phòng thí nghiệm, rời cái kính hiển vi “vô cùng thân thiết” đối với anh. Coi phòng thí nghiệm như một “thánh đường”; một mình làm việc trong phòng đóng kín cửa cả ngày, thế mà anh vẫn trang trọng chải tóc ngay ngắn và... thất càvạt!

Đối với BS Ngữ, kiếm tiền là cần thiết, nhưng không quan trọng bằng kiếm tìm, khám phá, phát minh cái mới cho khoa học. Cần mẫn nghiên cứu, ông liên tiếp công bố nhiều công trình về ký sinh trùng trên các tạp chí y học tiếng Pháp, khám phá một số loài mới cho khoa học, khiến ông - theo luật định - có quyền đặt tên cho những loài mới ấy. Thành tựu nghiên cứu của ông vượt qua nhiều chuyên gia Pháp trong lĩnh vực đó ở Đông Dương.

Chúng tôi chỉ nhắc tới một vài khám phá của Đặng Văn Ngữ, như tìm thấy lần đầu tiên trên thế giới loài muỗi gây sốt rét Anofen Bắc Kỳ (*Anopheles Tokinensis*, 1940). Từ công trình phân loại 22 loài muỗi anofen, ông tìm ra khóa mã mà ngày nay các chuyên gia vẫn dùng khi muốn xếp loại con muỗi vừa bắt được.

Một loài *Erytrema* mới ký sinh ở tụy trâu bò cũng được ông tìm thấy và đặt tên *Erytrema Bắc Kỳ* (*Erytrema tonkinesis* N. sp (1942). Ông cũng



BS Đặng Văn Ngữ và vợ là tiểu thư hoàng tộc Tôn Nữ Thị Cung, con gái cụ Tôn Thất Đàn, thượng thư Bộ Hình, Nam triều.

phát hiện lần đầu tiên ở Đông Dương loài *Brugia malayi*, một loài giun chỉ, gây bệnh chủ yếu ở nước ta; và xác định được chu kỳ ngược chiều của giun lươn... Ông trở thành nhà ký sinh trùng học người Việt Nam đầu tiên.

Năm 1941, GS Massuo Ota, nhà nấm học Nhật Bản đến Hà Nội, giảng một số giờ tại Trường Y. Sau khi làm việc về nấm học với Đặng Văn Ngữ, GS M. Ota nhận xét BS Ngữ có thể trở thành “nhà nấm học giỏi nhất châu Á”. BS Ngữ hy vọng sẽ có ngày được sang Nhật Bản tu nghiệp. Ít lâu sau, theo ký kết hợp tác giữa chính phủ Nhật Bản với toàn quyền Đông Dương, GS hiệu

trưởng H. Galliard cho biết: Trường Y Hà Nội cử BS Ngữ sang Tokyo nghiên cứu, với tư cách phái viên “đại diện cho nền y học tiên tiến của Pháp ở Đông Dương”. Vị hiệu trưởng khích lệ: “Biết đâu anh chẳng trở thành nhà nắm học giỏi nhất châu Á” như ông Ota dự đoán. Tuy nhiên, hiểu tâm lý của chàng trai mới lập gia đình, giáo sư nói thêm: “Anh nên hỏi ý kiến người vợ trẻ của anh xem sao?”.

Bà Tôn Nữ Thị Cung hứa với chồng sẵn lòng chịu đựng sự xa cách để ông theo đuổi sự nghiệp mà bà cho là cao quý. Thế là suốt tám năm sau đó, bà phải sống xa ông.

Vì ông là phái viên của Trường Y Hà Nội, cho nên hằng tháng trường vẫn cứ gửi tiền trợ cấp cho bà ở An Cựu, Huế. Còn sinh hoạt phí của ông ở Tokyo thì do Chính phủ Nhật cấp.

GS M. Ota không “giữ tù”, không giấu bí quyết nghề nghiệp, mà chân tình cởi mở giới thiệu với BS Ngữ tủ nắm của ông, trong đó có rất nhiều loại nắm quý. Mặc dù nhà trường yêu cầu nghiên cứu sinh phải qua một năm học tiếng Nhật, mới được vào làm ở phòng thí nghiệm, nhưng vì BS Ngữ ham nghiên cứu quá, không chịu rời phòng thí nghiệm, GS Ota đành xin cho ông một đặc cách: Sáng đi học tiếng Nhật, chiều đến phòng thí nghiệm nắm học. Nhờ vậy, BS Ngữ nhanh chóng nắm được kiến thức nắm học, tuy về tiếng Nhật thì hơi kém các bạn Việt Nam khác vì chỉ học có một buổi.

Năm 1945, Alexander Fleming điều chế thành công penicillin ở Mỹ. Ngay sau đó, dưới sự hướng dẫn của GS Ota, nghiên cứu sinh Đặng Văn Ngữ phân lập được giống nắm đầu tiên ở Nhật Bản có khả năng tiết ra kháng sinh. Được GS Ota giới thiệu, BS Ngữ đến làm việc, mỗi nơi vài ba tháng, tại hầu hết các viện nghiên cứu ở Tokyo như ung thư, radium, lao, nắm, vi trùng, nhà máy điều chế penicillin...

Năm 1948, nhà bác học người Việt được giới khoa học Mỹ chú ý. Họ ngỏ lời mời ông đến nghiên cứu sinh vật học và huyết thanh học tại Viện quân y 406 của Mỹ mới mở tại Tokyo.

BS Ngữ làm việc ở Nhật bảy năm liền. Trong ký túc xá ở Tokyo, ông sống cùng một số bạn người Việt về sau rất nổi tiếng như Lương Định

Của, Nguyễn Xuân Oánh... Và ông được bầu làm vị chủ tịch đầu tiên của Hội Việt kiều yêu nước tại Nhật Bản.

Sau ngày Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, BS Đặng Văn Ngữ được chính GS H. Galliard, người thầy từng chọn ông làm trợ lý năm nào, giờ vẫn làm việc tại Trường đại học Y (trong vùng bị quân Pháp chiếm đóng), mời về Hà Nội nghiên cứu khoa học, vì, theo giáo sư, nhà trường nay đã được trang bị đầy đủ hơn trước nhiều. Giáo sư hứa, trong vòng 24 giờ, sẽ đưa vợ con ông từ Huế ra, để gia đình ông sum họp. Giáo sư còn cho biết thêm: Nếu ông muốn ở lại Tokyo, phụ trách phòng thí nghiệm hiện đại của Mỹ, thì giáo sư cũng sẵn lòng tìm cách giúp đưa vợ con ông sang Nhật để ông yên tâm cống hiến cho khoa học, khỏi phí phạm tài năng.

Nhưng, ông nhất quyết trở về với Hồ Chủ tịch, với cuộc kháng chiến giành độc lập của Việt Nam. Qua một vài đảng viên Đảng Cộng sản Nhật Bản, BS Ngữ liên hệ với cơ quan đại diện Thông tấn xã Việt Nam ở Thái Lan, do đó, đọc được một số bản tin in roneo về cuộc kháng chiến ở trong nước.

CHUYẾN ĐI BỘ XUYỀN QUA NÚI RỪNG, SÔNG SUỐI NƯỚC LÀO

Rời cảng Yokohama, BS Ngữ đáp tàu thủy sang Bangkok, rồi liên hệ với cơ quan đại diện Thông tấn xã Việt Nam tại đây, để tìm đường về nước, tham gia kháng chiến cùng đồng bào. Bác sĩ chỉ mang theo trong balô hai bộ quần áo kaki và một ít đồ dùng lặt vặt. Ngoài ra, còn có hai cái vali khoảng 60 kg chứa các thứ dụng cụ thí nghiệm linh kinh (chai lọ, nồi niêu, hũ bình, ống nghiệm...) để bảo quản loại nấm quý có khả năng tiết ra penicillin.

BS Ngữ nhờ ông Nguyễn Đức Quỳ¹, đặc phái viên Chính phủ ta ở Bangkok, chuyển về nước cho Bộ Nội vụ một bức thư ngắn, có đoạn viết:

“Tôi sang Nhật Bản nghiên cứu về y tế từ năm 1943, nên lấy làm hổ thẹn chưa được cùng toàn thể đồng bào tham gia một cách trực tiếp vào cuộc kháng

¹ Sau này, là Thứ trưởng Bộ Văn hóa.

chiến. Gần đây, tôi mới kiếm được cách ra khỏi xứ Nhật Bản và đã đến Bangkok ngày 1-10-1949.

Tôi rất hy vọng được về nước mong đem chút ít hiểu biết giúp ích cho đồng bào...”.

Trong gian phòng riêng ở nhà khách Thông tấn xã Việt Nam tại Bangkok, ông khóa chặt, suốt ngày cặm cụi làm việc gì không biết. Đến bữa trưa, cô nhân viên nhà khách tới gõ cửa, mời ông đi ăn, ông vẫn không chịu mở, lại còn gắt gỏng nói vọng ra: “Tôi không ăn!”. Tò mò nhìn qua ổ khóa, cô nhân viên thấy giữa phòng đặt một cái bếp lò lửa đỏ; ông khách đang đốt cái gì đó, khói bay nghi ngút. Cô băn khoăn chẳng biết vị khách lạ lùng kia là ai, ta hay địch, mà có “hành tung bí ẩn” thế?

Từ Bangkok, Ban cán sự trung ương hải ngoại của Đảng điện về nước xin chỉ thị về cách xử lý trường hợp đó.

Chỉ 24 giờ sau, đã nhận được điện trả lời của “Văn phòng đồng chí Thận” (tức Văn phòng Tổng Bí thư Trường Chinh) mà câu đầu là:

“Hò Chủ tịch gửi lời chào mừng Bác sĩ Đặng Văn Ngữ trở về Tổ quốc!”.

Ông Song Tùng, phó Ban cán sự trung ương hải ngoại, được “đồng chí Thận” trực tiếp giao nhiệm vụ trình bày cụ thể với BS Ngữ hành trình trở về nước gian khổ, nguy hiểm như thế nào. Phải đi bộ qua Lào, len lỏi vượt nhiều đồn bắt Pháp. Bọn chúng chuyển quân bất ngờ; các toán lính tuần tiễu ngày đêm. Bác sĩ cần tập luyện một thời gian, rồi mới tham gia chuyển về nước được. Và chẳng, thi thoảng mới tổ chức được một chuyến đi dài ngày như thế.

Chỉ riêng đoạn đường leo dốc Trường Sơn đã phải mất từ 22 đến 28 ngày. Mỗi người mang theo 8 kg gạo và 8 kg hành trang. Riêng bác sĩ Ngữ được mang nhẹ hơn: 5 kg gạo và 5 kg hành trang. Chỉ mang theo một ống nghiệm đựng nấm; còn hai vali dụng cụ thì để lại Bangkok, sẽ được chuyển sau. Ông cảm ơn “đặc ân” dành cho mình, nhưng khi luyện tập, ông nhất quyết mang 18 kg.

Ban cán sự phân công một cán bộ trẻ khỏe hằng ngày hướng dẫn BS Ngữ luyện tập. Thế là ngày nào cũng vậy, ông dậy từ tờ mờ sáng, cùng anh

bạn “đồng hành” kia tập đi bộ khắp thành phố Bangkok. Ngay cả đêm tối, ông cũng khoác balô đựng gạch nặng, đi đi lại lại trong phòng nhiều vòng. Dáng thư sinh nhỏ nhắn, thế mà đến ngày thứ mười, ông đi được 30km.

Ông Song Tùng kể lại:

“Một hôm tôi cho anh Ngữ biết, chúng tôi có ý định điện về nước, đề nghị Trung ương cố gắng bắt liên lạc, sắp xếp đưa vợ con anh từ Huế ra chiến khu Việt Bắc. Mong anh cho biết địa chỉ của chị ở Huế.

Tôi không ngờ anh Ngữ nổi giận ùng ùng! Anh trợn tròn mắt, vung hai tay lên trời như để ngăn cản: “Tôi cấm các anh làm việc đó! Bác Hồ mà biết thì Bác đánh giá tôi ra sao? Trong khi cả nước bao nhiêu người đang phải chịu cảnh chia ly, thì tôi có quyền gì được hưởng đặc ân? Tôi về nước là để tham gia kháng chiến, chứ đâu phải vì hạnh phúc riêng tư? Tôi cấm các anh báo cáo về Bác Hồ và Trung ương rằng vợ tôi đang ở trong nội thành Huế! Các anh có hứa không?”.

Thế là chúng tôi chẳng còn dám báo cáo gì về tình trạng gia đình anh với trong nước. Ngày sắp lên đường, anh rất vui. Chúng tôi gọi anh là “giáo sư”. Anh phản đối, nói: “Đã là anh em sống chết có nhau, thì gọi chức vụ mà làm gì. Vả lại, chức vụ của tôi sánh sao được với các chiến sĩ vô danh đang xung phong ra mặt trận chống xâm lăng”.

Đêm trước ngày anh lên đường, tôi trò chuyện với anh rất khuya, làm tặng anh một bài thơ dài, với mấy câu cuối nôm na:

*Đường lên cao vút núi Lào
Anh về Tổ quốc, nặng trao lời thề
Đường lên hun hút suối khe
Hồn thiêng đất nước chở che an toàn
Hẹn ngày đuổi hết xâm lăng
Đoàn quân chiến thắng, tôi, anh đứng kề”.*

BS Ngữ không ngờ trong đoàn bốn người “khách” sang Việt Nam lần đó có Hoàng thân Souphanouvong, nhà lãnh đạo cách mạng Lào. Còn lại là các chiến sĩ trong đội bảo vệ, dẫn đường như các anh Trương Văn Quý, Trương Đình Nghi và nhiều anh khác. Anh nào cũng mang theo tiểu liên, súng trường, lựu đạn, dao găm.

Một đêm không trăng, đoàn vượt sông Mekong từ đất Thái sang đất Lào, ở đoạn gần Thà Khẹt. Sau đó là leo núi liên miên. Hoàng thân leo núi với cái gậy trong tay, quay lại nói vui với BS Ngữ: “Giá như ở đây có một dây tay vịn thì hay quá nhỉ!”.

Leo dốc, balô nặng trĩu trên vai, như muốn kéo người hoàng thân ngã về phía sau. Mấy anh bảo vệ đề nghị ông chia bớt hành trang cho anh em mang đỡ, nhưng ông cười bảo: “Tôi mang thể này cũng vừa sức thôi”.

Đoàn đi qua bao địa danh Lào, tuy khó đọc nhưng BS Ngữ vẫn nhớ, nào là Thà Đừa, Phu Téc, Sốp Huội, nào là Khăm Cột, Sốp Viêng, Thà Thôm...

Đội bảo vệ không chỉ lo bảo đảm an toàn cho khách, mà còn lo chỗ nghỉ, bữa ăn, tìm măng trúc, nắm hương, đốt mây để “cải thiện”. Hoàng thân cũng chẳng có món đặc biệt gì để “bồi dưỡng”, ngoài một lọ tương ớt ông mang theo, nhưng ông chia đều cho mọi người trộn vào cơm nóng cho cơm đỏ lên như xôi gấc, trông mà thêm.

...BS Ngữ vài ngày lại khám bệnh cho mọi người một lần. Ông chẩn đoán anh đội trưởng mắc một chứng bệnh kinh niên rất khó mà cũng rất dễ chữa, đó là... “bệnh Thái Lan”! Hóa ra ông biết anh có người yêu bên Thái.

Thường thì đi ban ngày, nhưng cũng nhiều hôm cũng phải đi đêm. Không đuốc, không đèn, người sau bám vào người trước mà bước. Thi thoảng lại nghe tiếng “huých!...huých!...”. Rồi tiếng hỏi: “Có ai việc gì không? Và tiếng đáp: “Không!” Ai trót ngã, thì cứ lạng lẽ đứng lên, bước tiếp. Tiếng đội trưởng khẽ mà đánh: “Ngậm tằm, bước! Hạn chế đèn pin!”

Bỗng Hoàng thân Souphanouvong trượt chân, bị nước cuốn trôi một quãng khi vượt qua một con suối xiết! Hai anh bảo vệ kịp lao ra dìu ông vào bờ. Nhưng áo quần ông ướt sũng; máy ảnh ngấm nước. Bao bức ảnh ghi lại dọc đường phút chốc bị xóa sạch!

Qua sông, hết chèo lại chống. Có những chỗ bị đá chắn ngang, mấy anh bảo vệ phải ghé vai vác thuyền độc mộc đi bộ một quãng, rồi lại thả thuyền xuống sông, chèo, chống tiếp. Đường lòng vòng qua khoảng giữa hai tỉnh Khăm Muộn và Xiêng Khoáng. Từng chặng lại có mấy anh Neo Lào Issara (Mặt trận Lào yêu nước) như anh Xiêng Kinh, anh Bun Ta, cùng tham gia dẫn đường.

Đoàn qua Khăm Cột, tỉnh Khăm Muộn. Lần đầu tiên khách được nghỉ trên một ngôi nhà sàn rộng. Bản này gần đồn địch, nhưng được anh em Issara đi lại tuyên truyền nhiều, nên người dân hướng về cách mạng. Nay thấy một đoàn đến, trông rất khác thường, chẳng ai bảo ai nhưng mọi người đều đoán có “cán bộ to” qua bản, không khí náo nức hẳn lên.

Các cụ già trong bản kéo đến. Chủ nhà bung ra một mâm lễ vật, rồi đốt nến chúc mừng đoàn. Đáp lại, vị trưởng đoàn có bộ ria mép rậm - dân bản không biết là hoàng thân - căn dặn mọi người hết lòng vì nền độc lập thật sự của nước Lào, rồi buộc chỉ cổ tay cho từng người có mặt.

Đội bảo vệ rất lo, nhưng hoàng thân thì vẫn điềm nhiên hỏi thăm sức khỏe các cụ già...

Tới bản Văn Ang, một anh bảo vệ trông thấy có con nai đang uống nước bên bờ suối, cách mũi súng chỉ một đoạn ngắn. Anh đội trưởng vào báo cáo với hoàng thân, xin cho bắn để “cải thiện”. Nhưng hoàng thân bảo: “Đường đi chưa thật an toàn, đừng nổ súng!”. Anh bảo vệ tiếc ngán ngờ, đành lấy một hòn đá ném ùm xuống suối. Con nai thấy động, bỏ đi...

Đến đất Việt, thì khác hẳn. Các vị “khách” được một chiếc canô đặc biệt tới đón, rồi chở xuôi dòng Lam, đưa về nhà khách Phòng Biên chính liên khu IV.

Đúng là được “hồn thiêng đất nước chở che”, cuối năm 1949, BS Ngữ an toàn về tới Đô Lương.

Đầu năm 1950, chùa Yên Thành (Nghệ An) được chọn làm nơi đặt “phòng thí nghiệm điều chế penicillin” của BS Ngữ. Giúp việc ông, có hai học sinh vừa tốt nghiệp trung học. Không có *éprouvette* (ống nghiệm), *cylindre* (trụ) thì thay thế bằng ống tre, ống sậy. Thiếu cân tiểu ly thì khắc phục bằng phương pháp so thể tích. Thế mà, khoảng tháng 5-1950, lần đầu tiên ở nước ta, BS Ngữ đã điều chế được 3 lọ penicillin với 60 nghìn đơn vị. Thành công về mặt quy trình, tuy nhiên, khối lượng thuốc làm ra quá ít, chỉ đủ điều trị cho một thương binh!

Sau đó, theo đề nghị của Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyền và GS Hồ Đắc Di, Chính phủ ta mời ông lên Tuyên Quang, làm việc tại Trường đại học Y kháng chiến. Phương tiện đi lại lúc đó chỉ là đôi chân.

Ở ĐÂY GẦN HỒ CHỦ TỊCH VÀ CHÍNH PHỦ TRUNG ƯƠNG

Đến Chiêm Hóa, ông được GS Hồ Đắc Di và BS Tôn Thất Tùng niềm nở đón tiếp:

- Ở đây, anh không có đủ nhà cửa, dụng cụ như ở liên khu IV - BS Tùng, Thứ trưởng Bộ Y tế, nói - nhưng gần Hồ Chủ tịch và Chính phủ trung ương, được sự lãnh đạo và giúp đỡ kịp thời, lại có tập thể nhà trường bên cạnh, chắc chắn anh sẽ nhanh chóng đạt được nhiều kết quả hơn.

Sau hai ngày trèo đèo lội suối cùng TS Nguyễn Văn Huyền và BS Tôn Thất Tùng, ông bước lên một ngôi nhà sàn rộng. Trên sàn, đang có khoảng 15 người ngồi chung quanh bếp lửa đỏ, trò chuyện râm ran. Đó là những vị Bộ trưởng và thứ trưởng trong Chính phủ kháng chiến. Một lúc sau, Hồ Chủ tịch đến. Mọi người vui vẻ đứng dậy chào. Bước đến gần BS Ngũ, Bác chỉ cái cà vạt, nói:

- Chú Ngũ đã đến đây à? Không cần giới thiệu, cứ nhìn cái cà vạt ở cổ chú, là biết ngay người mới từ ngoại quốc về.

Sau này, GS Ngũ kể lại:

“Gặp Bác, tôi không cảm thấy bối rối, lo sợ như tôi vẫn tưởng. Trái lại, có cảm tưởng như một người con đi xa về nhà gặp cha.

Sau bữa cơm trưa hôm đó, tôi lại được gặp riêng Bác.

- Bộ đội ta cần rất nhiều thuốc để chữa vết thương. - Bác bảo. Chú phải cố gắng giải quyết vấn đề thuốc. Nghe nói chú biết làm penicillin. Chú có kế hoạch gì chưa?

- Dạ, có.

Tôi rút trong túi ra một bản kế hoạch đã chuẩn bị sẵn, với sự góp ý của BS Tùng và BS Di. Kế hoạch đề ra việc thành lập một phòng nghiên cứu trung ương. Phòng ấy sẽ chỉ đạo một số phòng nghiên cứu ở địa phương. Các phòng ở địa phương sẽ huấn luyện và cung cấp nhân viên làm nước lọc penicillin cho các trạm phẫu thuật tiền phương.

Bác chăm chú nghe tôi trình bày. Nghe xong, Bác chỉ tay vào đoạn cuối (phần huấn luyện cán bộ) và bảo:

- Chú nên chú trọng phần này. Phần này phải làm trước. Chú phải huấn luyện cho thật nhiều y tá đi phục vụ ngay tiền tuyến. Các phòng thí nghiệm cũng cần

thiết, nhưng chú sẽ có thì giờ làm sau. Chú cần bao nhiêu thời gian để huấn luyện một y tá có thể làm được penicillin?

- Thưa Bác, chừng một tháng. - Tôi trả lời.

- Thôi, cứ cho là ba tháng đi, cho rộng rãi. Còn vật liệu, chú cần những gì?

- Thưa Bác, cần nhất là chai lọ. Nếu có loại chai bẹt thì tốt; nếu không, thì dùng chai tròn cũng được; nhưng phải có hàng nghìn chai mới sản xuất kịp.

Bác liền mời ông Hoàng Quốc Việt (Chủ tịch Tổng Công đoàn), ông Nguyễn Văn Huyền (Bộ trưởng Bộ Giáo dục), ông Vũ Văn Cẩn (Cục trưởng Cục Quân y), ông Lê Văn Hiến (Bộ trưởng Bộ Tài chính) tới ngay bên bếp lửa nhà sàn, và yêu cầu các ông ấy giúp đỡ tôi để công việc chung có hiệu quả.

Tôi không ngờ mọi việc được giải quyết nhanh như vậy, không cần một thứ giấy tờ, thủ tục gì. Cái mà sau này nhiều người gọi là “chủ nghĩa quan liêu”, “chế độ bàn giấy” thời ấy chưa hình thành. Đúng như anh Tôn Thất Tùng nói: “Ở đây gần Hồ Chủ tịch và Chính phủ trung ương”.

Trên đường về, tôi ôn lại những lời Bác chỉ bảo. Tôi băn khoăn: Có nghiên cứu thì mới thích thú, mới phát minh được cái mới, chứ đào tạo y tá làm nước lọc penicillin thì dễ quá! Nhưng rồi, tôi nghĩ lại: Nếu mình muốn nghiên cứu cao xa, thì sao không ở bên Tokyo mà nghiên cứu? Chứ đã về với kháng chiến, thì phải góp phần vào cuộc kháng chiến, đưa kiến thức ra phục vụ bộ đội, nhân dân”.

Về sau, bắt tay vào việc, ông mới thấy chưa phải nghiên cứu gì cao xa, chỉ nghiên cứu làm nước lọc penicillin trong điều kiện kháng chiến thôi, cũng đã rất khó khăn, phức tạp rồi.

Chỉ mới qua vài ngày thôi, thế mà khi trở về phòng thí nghiệm ở Chiêm Hóa, mở gói nấm ra, ông thấy thứ nấm dùng để làm penicillin không còn công hiệu nữa, do bị nhiều loại nấm tạp trong rừng Việt Bắc tấn công. Có người bảo, ở Việt Nam, nhiều nấm tạp lắm, ngay ở Viện Pasteur, tiện nghi như vậy, người Pháp cũng không đặt vấn đề nghiên cứu nấm, huống chi giữa rừng sâu Chiêm Hóa!

Nhưng ông đã hứa với Hồ Chủ tịch, lẽ nào lại chịu thất bại? Quân Pháp bao vây ngặt nghèo về thuốc men, vùng căn cứ kháng chiến thiếu tất cả các loại tân dược. Hàng nghìn thương binh trên các chiến trường đang chờ “thần dược hiện đại” để chữa lành vết thương, lẽ nào lại để anh em ta tuyệt vọng?

Ngày ngày ông cấy giống nấm lấy từ ống nghiệm ra để thử tác dụng với vi trùng, nhưng ngày nào cũng vậy, vi trùng vẫn sinh sôi nảy nở chung quanh nấm! Rõ ràng nấm không còn tác dụng nữa! Đã có lúc ông định viết thư lên Hồ Chủ tịch báo cáo thật rằng thứ nấm mang từ Đông Kinh (Tokyo) về đã hỏng! Ông xin chịu tội với Bác và Chính phủ!

Nhưng làm thế sao được? Bỏ tay đầu hàng chăng?

Ông theo dõi nấm từng giờ, nhiều lần trong suốt ngày đêm. Một hôm, vào lúc 3 giờ khuya, tỉnh dậy, lấy nấm ra xem, ông sung sướng đến trào nước mắt khi trông thấy vi trùng không còn nào sống gần nấm được. Như vậy là giống nấm tốt vẫn còn, phải phân lập nó cho kỳ được, loại bỏ hết các thứ nấm tạp lẫn vào. Bấy giờ ông mới hiểu ra nguyên nhân khiến ông suýt nữa thất bại. Tủ ấm của ông chỉ là một cái thùng sắt tây, đốt bằng ngọn đèn dầu không đủ nhiệt! Cuối cùng, ông tìm lại được loại nấm tốt, tinh khiết để nhân lên - loại nấm mà ông đã bỏ biết bao công sức mang từ Tokyo sang Bangkok, về Nghệ An, ra Việt Bắc!

Công việc tiếp theo là tìm một thứ nước thích hợp để nuôi nấm, sao cho nó phát triển nhanh, tiết ra nhiều penicillin. Thứ nước ấy lại phải dễ làm để y tá có thể làm được, và phải dùng nguyên liệu sẵn có ở địa phương. Ông và các học trò tìm ra loại nước lý tưởng đó - nước thân ngô. Sau khi đã bẻ hết bắp, tuốt hết lá, nông dân vớt thân ngô. Giờ, anh em quân y cần, bà con chẳng lẽ lại lấy tiền?

Khâu cuối là thổi chai bệt được xưởng thủy tinh của Cục Quân y giải quyết. Suốt mấy ngày Tết, công nhân thổi chai không nghỉ. Hết Tết, thổi được 800 chai.

Nước lọc penicillin công hiệu hơn hẳn sulfamid. Trong chiến dịch Lý Thường Kiệt, 80% thương binh đã trở về đơn vị sau khi dùng nước lọc penicillin. Nhiều trường hợp, trước kia rất dễ bị cứa tay, cứa chân, nay dùng nước lọc penicillin vết thương lành liền...

Tháng 12-1951, tập san *Penicillin* xuất bản ở Việt Bắc, dày 100 trang, khổ 20 x 27 cm. GS Hồ Đắc Di, hiệu trưởng Trường đại học Y, viết bài giới thiệu số đầu tiên của tập san, nêu rõ thành công của phòng thí nghiệm Trường Y trong việc bào chế nước lọc penicillin.

GS Di cho biết, để làm việc đó, ở các nước Âu - Mỹ, người ta dùng môi trường tổng hợp (*milieu synthétique*) nuôi penicillin. Ở Việt Bắc, không đủ hóa chất để tạo ra môi trường tổng hợp. BS Đặng Văn Ngữ đã nghiên cứu thay thế bằng môi trường sinh học, như nước thân ngô, nước cám, nước rơm, đỡ tốn kém mà công hiệu không hề nhỏ.

“Theo chúng tôi - GS Di viết tiếp - để bảo đảm cho kháng chiến thành công, có ba nhu cầu cấp bách và thường xuyên cần được giải quyết. Đó là: ăn mặc, đạn dược, và thuốc men.

Vì ba nhu cầu đó là vô cùng cần thiết, cho nên địch tìm mọi cách phong tỏa. (...). Riêng về thuốc men, địch phong tỏa hết sức ngặt nghèo, buộc ta phải tìm đủ mọi cách để tự túc. (...). Hiện nay, chiến trường đòi hỏi những thứ thuốc cấp cứu cần thiết để chữa chiến thương, băng huyết và sốc (shock)... Vì thế, trường chúng tôi đã phối hợp với Quân y, Quân được thiết lập những trạm sản xuất nước lọc penicillin ở liên khu Việt Bắc, cũng như ở các liên khu III, IV dưới đồng bằng. (...).

Tri và hành, học và dụng được kết hợp chặt chẽ với một tinh thần khoa học, một quan niệm phục vụ nhân dân, dưới hình thức phục vụ tiền tuyến. - GS Hồ Đắc Di viết tiếp. Những thành tích sáng chói của nước lọc penicillin qua các chiến dịch Trần Hưng Đạo, Hoàng Hoa Thám, và, gần đây nhất, kết quả rực rỡ của nước lọc penicillin trong chiến dịch Lý Thường Kiệt (Nghĩa Lộ - Yên Bái) càng làm phấn chấn anh chị em được tá penicillin đang cần cù và hăng hái xây dựng một ngành mới của y học trong khi phục vụ tiền tuyến.

*Cho nên vào ngày khai giảng Trường Y vừa qua, ông Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục Nguyễn Văn Huyên đã nhấn mạnh đến ý nghĩa của việc Hồ Chủ tịch và Chính phủ tặng Huân chương **Kháng chiến** cho BS Đặng Văn Ngữ, người đại diện cho cả một công trình tập thể”.*

Trong những ngày gian nan mà phấn chấn ấy, bà Tôn Nữ Thị Cung, một thiếu phụ mảnh mai khuê các, cùng ba con nhỏ làm một cuộc “trường chinh”, ba tháng ròng cuốc bộ từ An Cựu, Huế ra Nghệ An, rồi lên Tuyên Quang sum họp gia đình.

Bà chăm chỉ giúp việc chồng ở phòng bào chế penicillin và tiến bộ rất nhanh, được bầu làm chiến sĩ thi đua. Những ngày đoàn tụ ở Chiêm Hóa

là những ngày hạnh phúc nhất trong cuộc đời vợ chồng GS Đặng Văn Ngữ. Nhưng, đau đớn thay, cuộc sum vầy hạnh phúc ấy chỉ kéo dài bốn năm! Bà bị tai biến mạch máu não, hôn mê sáu ngày đêm liền, rồi qua đời trong bệnh viện của trường, mặc dù được GS Hồ Đắc Di và BS Đặng Văn Ngữ ra sức cứu chữa. (Lúc bấy giờ, sắp đến ngày giải phóng Thủ đô, BS Tôn Thất Tùng cùng nhiều cộng sự ở bệnh viện đã dọn về xuôi).

Nghe kể, khi bà mất, GS Ngữ ôm xác bà, khóc, không chịu để cho ai đem đi chôn cất!

Nhận được tin buồn, Bác Hồ cảm thương, lo lắng, tự đánh máy một bức thư riêng an ủi ông:

Gửi Bác sĩ Ngữ,

Vừa được tin thím Ngữ mất, bác thân thiết gửi chú lời chia buồn thành khẩn.

Ở lớp huấn luyện năm ngoái, bác thấy thím Ngữ chăm chỉ, thành thật và tiến bộ. Về sau bác thường hỏi thăm, thì nghe nói thím Ngữ công tác rất hăng hái, hay giúp việc anh em và cũng khá khỏe mạnh. Bác mừng rằng thím Ngữ sẽ thành một cán bộ đặc lực.

Bỗng nghe tin thím Ngữ mất, bác cảm thấy buồn. Nhưng sinh tử là lẽ thường của Tạo hóa. Bác khuyên chú chớ quá buồn rầu, lấy công tác mà khuây khỏa.

Về việc cháu bé, bác đã dặn chú Bảy: Có dịp thì sắp xếp cho cháu đi học cùng các anh nó; chú không phải lo.

Chúc chú mạnh khỏe.

Chào thân ái.

20/6/1954

Hồ Chí Minh

BS Ngữ chọn một mô đất cao trên đồi, sau lưng phòng thí nghiệm penicillin, để an táng vợ. Ông trồng nhiều cây hoa quanh mộ và chiều nào trong những ngày còn ở lại Chiêm Hóa, ông cũng ra thắp hương và thăm thì trò chuyện với bà.

Năm ấy, mới ngoài bốn mươi tuổi, trở về Hà Nội, giảng dạy và làm việc gần gũi nhiều cô gái xinh đẹp, dịu dàng, nhưng BS Ngữ quyết định sống một mình, không “tục huyền”. Ngày nào ông cũng thắp hương, thăm thì trước di ảnh vợ. Ông dành hết tâm trí chăm sóc ba con và lo công việc chung.

Thấy ông, sau bữa cơm tối, là ngồi ngay vào trước ảnh vợ, khẩn nguyện lầm rầm, có lần mẹ ông khuyên nên cưới vợ để có người đỡ đần hôm sớm, nhưng ông nói: “Con không quên được Cung, mẹ ạ!”. Bà Hoàng Thị Ái, phó chủ tịch Hội Phụ nữ Việt Nam, giới thiệu với ông một vài chị sẵn có cảm tình với ông, nhưng ông trả lời: “Cung đã vĩnh viễn đi xa. Tình cảm và thời gian còn lại của đời tôi, tôi chỉ dành cho công việc, cho ba con tôi và cho hồn thiêng của Cung. Tôi không muốn chia sẻ với ai khác”.

Người con cả của GS Đặng Văn Ngữ, sinh năm 1938, về sau, trở thành Nghệ sĩ Nhân dân Đặng Nhật Minh, được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh, đạo diễn những bộ phim nổi tiếng như *Cô gái trên sông*, *Bao giờ cho đến tháng Mười*, *Hà Nội mùa đông năm 46*, *Mùa ổi*, *Đừng đốt...*

Mối tình Đặng Văn Ngữ - Tôn Nữ Thị Cung đẹp như một thiên huyền thoại thời hiện đại, đến nay, vẫn được truyền tụng trong giới sinh viên.

QUÉT SẠCH BỆNH SỐT RÉT TRÊN MIỀN BẮC

Trong kháng chiến chống Pháp, vùng căn cứ kháng chiến bị địch bao vây ngặt nghèo về thuốc men. Ai mang thuốc sốt rét hay các thứ tân dược khác từ vùng tạm chiếm sang vùng tự do, bị quân Pháp bắt được, chúng bắn ngay tại chỗ. Chúng hy vọng, không có thuốc sốt rét, lực lượng kháng chiến sẽ hao mòn dần cho đến lúc phải ra hàng chúng. Nhưng dược sĩ Đỗ Tất Lợi và ngành quân y ta đã điều chế được từ cây thường sơn thành thứ thuốc chống sốt rét hiệu nghiệm mà anh em bộ đội quen gọi là “kíninh đen”.

Có nhiều vùng ở Việt Bắc trước kia là vùng sốt rét nặng, nhưng đến thời kỳ kháng chiến trở nên vùng lành do cán bộ và nhân dân ta biết cách phòng bệnh, như hun khói, đốt lửa, nằm màn.

Trong 100 năm thuộc Pháp, Viện Pasteur chỉ điều tra 30 điểm về sốt rét, chủ yếu gần quốc lộ, nhằm phục vụ giới cầm quyền như xây dựng

đồn bột, mở đồn điền, hầm mỏ của chúng.

Theo GS Ngũ, thì những tài liệu của thực dân để lại không có ích gì cho ta, bởi vì họ không hề quan tâm đến sức khỏe của đồng bào các dân tộc thiểu số, đồng bào nông thôn.

Trong những năm 1955-1957, GS Ngũ và cộng sự đã tiến hành một cuộc tổng điều tra rộng lớn chưa từng thấy, ở 3.000 điểm với 646.277 người được khám lách¹, 435.337 người được thử máu, 319.087 nhà được khám muỗi,

168.084 điểm nước được khảo sát bọt gậy. Cuộc điều tra sốt rét được tiến hành từ những đỉnh núi cao đến vùng đồng bằng, từ nơi bắt nguồn các khe suối đến vùng các cửa sông. Với các cứ liệu đầy đủ ấy, Viện Sốt rét, ký sinh trùng và côn trùng - do GS Ngũ sáng lập vào năm 1957 - mới đề ra kế hoạch 8 năm tiêu diệt sốt rét.

Không chỉ khảo sát theo chiều rộng, mà còn nghiên cứu theo chiều sâu. GS Đặng Văn Ngũ cùng học trò lên Việt Bắc, Tây Bắc, tới tận đầu nguồn sông Đà, sông Lô, ngồi bè nứa, bè gỗ của dân, nghiên cứu sự di chuyển của muỗi trưởng thành và ấu trùng loài *Anopheles minimus* (loài muỗi anofen truyền sốt rét chủ yếu ở miền núi) về xuôi đến đâu, nhằm bổ sung vào bản đồ phân bố của loài muỗi này, để tìm biện pháp phòng và chống.

Cách bắt muỗi lúc ấy là cho muỗi đốt vào người, bấm đèn pin, chụp lấy từng con, cho vào ống nghiệm. Rồi mổ con muỗi bị bệnh, soi kính hiển vi, tìm thoa trùng sốt rét trong cơ thể nó. Làm tiêu bản thoa trùng



Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm bộ môn vi trùng học Trường đại học Y Hà Nội sau ngày Thủ đô giải phóng, hỏi chuyện GS Đặng Văn Ngũ.

¹ Lách hay lá lách là bộ phận nội tạng nằm phía dưới dạ dày, sản xuất hồng cầu.

và tiêu bản con muỗi đó, để xác định tên khoa học. Công việc phải làm ngay tại hiện trường, khi con muỗi còn sống, dưới ánh đèn măngsông vì ở miền núi và nông thôn đạo đó chưa có điện.

Năm 1964, số người bị sốt rét ở miền Bắc giảm đột ngột, tới 20 lần, một kết quả khiến Tổ chức Y tế thế giới kinh ngạc. Vùng Đầm Hồng - Bản Thi trước kia nổi tiếng về sốt rét - “Đầm Hồng đàn ông cũng ghen/ Bản Thi có đi không về” - giờ trở thành khu công nghiệp đông vui.

GS Đặng Văn Ngữ công bố 29 công trình, không những giải quyết những vấn đề thiết thực của đất nước, mà còn có tiếng vang quốc tế. Dưới sự chỉ đạo của giáo sư, đã xuất bản cuốn Atlas về sốt rét đầu tiên ở Việt Nam.

Ông cũng là người đầu tiên giảng về di truyền học Mendel - Morgan tại giảng đường đại học Việt Nam, mặc dù lúc đó, lý thuyết này còn bị giới sinh học chính thống ở Liên Xô (cũ) do T. Lyssenko không chế, coi là... “luận điệu tư sản”!

Ông là giảng viên sinh học người Việt Nam đầu tiên tại Trường đại học Y - được từ năm 1941, và, ngay trong kháng chiến chống Pháp, đã bắt đầu xây dựng bộ môn sinh học và bộ môn ký sinh trùng của trường.

SỬA SOẠN KỸ CÀNG ĐỂ LÊN ĐƯỜNG RA TUYẾN LỬA

Giữa lúc các hoạt động của GS Ngữ và học trò nhằm loại bỏ các bệnh xã hội như sốt rét, giun sán đang phát triển mạnh, thì Mỹ ném bom miền Bắc và tiến hành cuộc chiến tranh cục bộ khốc liệt ở miền Nam.

Cán bộ, chiến sĩ Quân giải phóng hoạt động ở vùng rừng núi và nông thôn bị sốt rét rất nhiều, có nơi chiếm hơn 50% số quân, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức chiến đấu. GS Ngữ nghĩ, nếu loại trừ được bệnh sốt rét, thì quân ta thừa sức đánh tan quân Mỹ và chính quyền Sài Gòn.

GS Đặng Văn Ngữ muốn trực tiếp đi điều tra thực địa ở những vùng sốt rét hoành hành như Vĩnh Linh, A Sầu, A Lưới bên dãy Trường Sơn. Thuốc sốt rét, ta không thiếu, nhưng dùng mãi, ký sinh trùng nhờn thuốc, không còn tác dụng. Quân Mỹ thừa thãi thuốc men, thế mà vẫn bị sốt rét Trường Sơn làm cho điên đảo.

Ông hy vọng tìm ra được một loại vacxin chống sốt rét. Muốn vậy, phải biết đích xác các loài muỗi truyền bệnh sốt rét trong những vùng Quân giải phóng hoạt động. Rồi phải lấy được thoa trùng sốt rét trong máu người bệnh và, nhiều nhất, trong nước dãi con muỗi anofen gây bệnh, rồi làm yếu đi để thành vacxin. Như vậy, phải có mặt tại ổ dịch, nơi có nhiều muỗi độc.

Ông đề xuất nguyện vọng đi B, nhưng Bộ trưởng Bộ Y tế Phạm Ngọc Thạch và Thủ tướng Phạm Văn Đồng không chấp nhận, bởi lẽ lúc bấy giờ ông đã trên 55 tuổi, khó có thể mang vác nặng trên đường hành quân, hơn nữa, không bảo đảm được an toàn cho một vị giáo sư đầu ngành, một nhà bác học có tiếng.

GS Đặng Văn Ngữ lặng lẽ tập luyện. Ông tập khoác balô đựng gạch, lúc đầu đi lại trong phòng, dần dà đi dọc hành lang, đi vòng quanh sân của Viện, rồi ra đường vào buổi tối. Lúc bấy giờ, Viện Sốt rét, ký sinh trùng và côn trùng đóng ở làng Mễ Trì, trên đường Hà Nội - Hà Đông. Sáu tháng, một năm trôi qua, số gạch chắt trong balô ngày càng nhiều.

Tuy vậy, Bộ trưởng Phạm Ngọc Thạch vẫn không chấp nhận nguyện vọng của GS Ngữ. Bộ trưởng nói:

- Anh nên cử một cán bộ trẻ có kinh nghiệm đi thay anh, rồi về báo cáo lại. Đến khi nào, tình hình thuận lợi hơn, tôi sẽ để anh đi.

GS Ngữ không hài lòng, vì cán bộ của Viện thì đã nhiều người có mặt ở Vĩnh Linh từ lâu rồi. Nhưng có những vấn đề khoa học rất khó, chính ông mới có thể giải quyết.

Một buổi sáng mùa đông lạnh cóng, đeo cái balô gạch nặng sau lưng, khoác chéo cái ruột tượng gạo trước ngực, chân đi dép caosu, đầu đội mũ cát, mặc bộ áo quần kaki cũ màu cỏ úa, GS Ngữ đi bộ một mạch từ làng Mễ Trì qua Ngã Tư Sở, Khâm Thiên, lên phố Trần Hưng Đạo, rồi dừng lại trước ngôi nhà Bộ trưởng Phạm Ngọc Thạch ở, bấm chuông.

- Anh Ngữ! Anh đi đâu mà sớm thế? Sao hôm nay, lại ăn mặc dã chiến thế này? Anh vẫn thất càvạt hằng ngày cơ mà? Đeo cái gì sau lưng, trước ngực, mà nặng thế, cồng kềnh thế? Ôtô anh để đâu rồi? - Bộ trưởng ngạc nhiên hỏi dồn dập.

GS Ngữ cởi bỏ balô, bao gạo, đặt xuống sàn nhà, rồi chậm rãi nói:

- Tôi mang 25 kí gạch và 5 kí gạo đây. Đi một mạch từ Mễ Trì lên nhà anh gần 10 cây số mà vẫn chưa thấy mệt. Tôi có thể mang theo những gì cần thiết, không cần ai mang vác hộ trên đường vào Nam.

- Thôi, tôi chịu anh rồi! Anh đã chứng minh hùng hồn sức khỏe của anh. Bây giờ thì tôi sẽ ủng hộ nguyện vọng của anh. Thật tình mà nói, trong thâm tâm, tôi cũng có nguyện vọng như anh, cũng muốn vào Nam để trực tiếp giải quyết vấn đề cấp cứu chiến thương và nhiều vấn đề y tế cấp bách khác ở trong đó ¹. Nhưng Bác Hồ, anh Tô chưa cho tôi đi...

- Vậy, anh cứ để tôi đi trước. Anh làm quyết định ngay cho tôi nhé. Ở miền Bắc, số người bị sốt rét đã giảm 20 lần. Không có lý do gì không thể làm giảm số người mắc sốt rét ở miền Nam. Sức chiến đấu của Quân giải phóng sẽ tăng gấp bội.

- Về mặt chuyên môn, tôi vẫn hoàn toàn đồng ý với anh mà. Cái chính là sợ nguy hiểm cho anh, một nhà khoa học đầu ngành.

GS Ngữ trở về Viện, lòng phấn chấn, liền lập ngay đoàn đi tuyển lửa, hộp anh chị em lại, dặn dò, sửa soạn hành trang, phương tiện, dụng cụ, hóa chất, thuốc men, chờ lệnh xuất hành. GS gợi ý cho anh chị em may những cái túi vải bạt thay thế hộp gỗ, để đựng kính hiển vi, kính lúp mổ muỗi, để đeo trên vai khi hành quân, đến nơi, có thể làm việc ngay.

Nhưng, mùa thu năm 1967, quân Mỹ đổ bộ vào Quảng Trị hòng cứu nguy cho quân đội Sài Gòn đang tan rã. Kế hoạch đi tiền tuyến của GS Ngữ phải hoãn lại. Thế mà mùa thu lại là mùa bắt muỗi, nghiên cứu sốt rét thuận lợi nhất. Ông không vui, nhưng vẫn làm tốt mọi việc ở Viện, và chờ đợi.

SỐNG GIỮA VÙNG ĐẠN BOM TÀN KHỐC NHẤT

Nhưng rồi, cuối cùng, ông cũng nhận được lệnh lên đường. Trước ngày ra đi, GS Ngữ lên Chiêm Hóa (Tuyên Quang), thắp hương trước mộ bà

¹ Sau đó, Bộ trưởng Phạm Ngọc Thạch cũng vào Nam, và qua đời tại R, căn cứ của Trung ương cục, vì bị bệnh cấp tính. Ông cũng là một gương mặt trí thức được giới thiệu trong sách này.

Tôn Nữ Thị Cung, và khẩn trước mộ bà. Ông mong trong chuyến đi này, sẽ gặp lại người anh ruột cũng như bao bà con ở Huế.

Đoàn của Viện Sốt rét, ký sinh trùng và côn trùng gồm 13 cán bộ trung, cao cấp (5 nữ, 8 nam), do GS Đặng Văn Ngữ làm trưởng đoàn, BS Nguyễn Tiến Bửu làm bí thư chi bộ, lên xe chạy theo quốc lộ 6 về phía thị xã Hòa Bình.

Tại đây, các thành viên trong đoàn được rèn luyện thêm về hành quân mang nặng trèo đồi lội suối, lăn lê bò toài, bắn súng. Ít ai ngờ GS Ngữ bắn súng rất giỏi, cùng một lúc bắn cả hai tay. Thầy Ngữ với balô gạch sau lưng, bidông nước bên hông, quần phục màu xanh rêu, mũ bộ đội hơi lệch về phía sau, tay chống chiếc gậy vầu - gọi là “chiếc gậy Trường Sơn” - trông lạ hẳn.

Chiều 28 Tết Bính Ngọ, tức 7-2-1967, nhân lúc Mỹ ngừng ném bom miền Bắc, ba chiếc xe tải của Viện chở GS Ngữ và các cán bộ trong đoàn rời Hà Nội.

Đến ngã ba Cầu Bó (Thanh Hóa) thì trời bắt đầu sáng. Ăn nhẹ xong, lại tiếp tục lên xe đi, tranh thủ đi suốt mấy ngày đêm không bom đạn.

Xe đến đèo Ngang, đúng phút giao thừa. Thầy trò mắc tăng, vống trước cổng đền, nằm nghe Bác Hồ đọc thơ chúc Tết.

Mùng 2 Tết, xe đã đưa đoàn đến Bãi Hà, Vĩnh Linh an toàn. Đường ra trận thật nhộn nhịp. Xe chạy ầm ỉ. Đang ngừng bắn vào dịp Tết. Nhiều lều quán dọc đường trang trí cờ hoa. Người dân vẫy chào, mời các anh chị chiến sĩ nghỉ lại giây lát, uống trà Hồng Đào, Ba Đình, hút thuốc lá Điện Biên, Hoàn Kiếm.

Từ Vĩnh Linh, cuộc hành quân bộ mới bắt đầu. Tất cả các phương tiện, dụng cụ, thuốc men của đoàn được Ban chỉ huy mặt trận ưu tiên cho dân quân vận chuyển đi ngay theo đoàn. GS Ngữ và các cán bộ trong đoàn chỉ phải mang tư trang và một ít gạo ăn đường. Cuộc đi bộ qua đèo qua suối kéo dài nhiều ngày. Thầy Ngữ luôn dẫn đầu đoàn.

BS Nguyễn Tiến Bửu, bí thư chi bộ của đoàn, kể lại:

“Có những đoạn đường rừng rất nhiều vắt. Vì thầy Ngữ đi dép cao su, nên vắt bám vào chân thầy thành từng búi, máu chảy loang lổ. Chúng tôi dừng chân, bắt vắt và bôi thuốc mỡ chống vắt cho thầy. Thầy cười, bảo: “Làm sao mà bôi mãi

được!". Các trạm giao liên có nơi sắp xếp nằm vũng, có nơi ngủ trên sạp nứa. Thầy cảm thấy lạnh hoặc lo cho tôi lạnh, thường rủ tôi ngủ chung chăn cho ấm". Thầy tâm sự: "Mình có người anh ruột ở An Cựu, trông rất giống Bửu, không biết hiện giờ anh ấy ra sao?". Thầy cũng cho biết, trước khi đi Nam, thầy đã lên Chiêm Hóa, thắp hương trước mộ cô và báo với cô là thầy sắp về quê hương. Chúng tôi rõ, từ khi cô qua đời, chưa có hình ảnh một người phụ nữ nào khác in dấu nơi trái tim thầy".

Theo bước anh giao liên, cả đoàn tiến thẳng về bờ nam sông Bến Hải, phía đầu nguồn. Đi mãi mà vẫn chẳng thấy binh trạm đâu. Tôi mệt, anh giao liên mới bảo nghỉ vì đã tới... binh trạm! Ai cũng ngỡ ngàng vì đó chỉ là một bãi cỏ bên đường, không nhà không cửa.

Sau mấy phút lúng túng, mọi người căng tăng mắc vũng dưới mưa. Rồi đi tìm củi, lấy một bơ gạo ra nấu cơm. Anh Liễn, người đảm đang được giao việc giúp thầy thổi cơm. Thức ăn chỉ có tý mắm rang khô mang sẵn từ Hà Nội vào, thế mà thầy trò ăn uống vui vẻ, trò chuyện râm ran.

Cả tháng trời hành quân qua những khu rừng nham nhở dấu vết đạn bom và chất độc hóa học. Trên đường đi, đoàn gặp nhiều ngôi mộ. Theo anh giao liên kể, thì bộ đội ta chết vì bom đạn ít, mà vì sốt rét nhiều. Một số đơn vị, do chiến sĩ bị sốt rét quá nửa, sức chiến đấu giảm, phải lui về tuyến sau. Nhiều dũng sĩ xông pha nơi chiến trường như mãnh hổ, nhưng lại gục ngã do sốt rét ác tính. Trên đường ra trận, đoàn gặp nhiều o thanh niên xung phong mặt mày xanh rớt, bụng beo, vì bị thoa trùng sốt rét làm vỡ hồng cầu.

Thầy rất buồn, mong cho chóng tới nơi để bắt tay vào việc tìm biện pháp diệt sốt rét.

Sau khi hỏi ý kiến của lãnh đạo khu ủy và bộ tư lệnh Trị - Thiên Huế, thầy quyết định chọn nơi "đóng quân", cho dựng phòng thí nghiệm, nhà làm việc, nhà ở. Trên chiến trường, nhưng thầy yêu cầu anh chị em trong đoàn phải làm những ngôi nhà sạch, đẹp, khang trang, không được vì ở nơi rừng rú mà lúi xùi. Cột nhà dựng lên phải thẳng, đo bằng quả dọi. Tấm tranh phải được cắt ngay ngắn trước khi lợp.

Nơi đoàn đóng được tiểu đoàn thông tin bảo vệ.

CHIA SẺ ĐẾN TẬN CÙNG SỐ PHẬN CỦA NHÂN DÂN

Quen dần với cuộc sống chiến trường, anh em hái lá môn rừng nấu canh, mò cua, bắt ốc, câu cá để cải thiện. Được mấy con cá cho vào bát canh chua, hay nhiều hơn một chút, thì kho mận dành cho thầy ăn lại sức. Nhưng thầy không chịu, đem chia đều cho mọi người, hoặc nếu ít quá, thì dành riêng cho chị em phụ nữ.

Một buổi trưa, ngủ dậy, không trông thấy thầy đâu, anh chị em nháo nhác bữa đi tìm. Đi dọc bờ suối, thì thấy thầy đang ngồi trên một tảng đá, tay chảy máu, nét mặt đau đớn. Mọi người đỡ thầy đứng dậy, thế là mấy con cua nơi cạp quần thầy rơi xuống! Thầy giục mọi người bắt lại. Hóa ra, nhân lúc cả đoàn đang nghỉ, thầy một mình ra suối bắt cua. Thầy không biết bắt, cứ lật từng tảng đá lên, đá lật lên thì cua chạy mất! Bắt được ít con, thầy dắt vào cạp quần, một lúc lại rơi! Cứ lật đá như vậy cho tới khi bị một tảng đá to đè vào bàn tay chảy máu. Thương thầy, mọi người xúm vào bắt cua. Các chị già ra, nấu một bữa canh cua kiểu Hà Nội...

Thầy kể chuyện rất dí dỏm và thường đọc thơ Đường, thơ Nguyễn Bính. Thầy khen thơ Đường nghiêm trang, trí tuệ; còn thơ Nguyễn Bính là thơ đồng nội, hồn nhiên.

Buổi tối, thầy và anh chị em trong đoàn lội suối, xắn cao quần, ngồi nhử muỗi, cho muỗi tha hồ đốt để bắt chúng, nghiên cứu.

Cuối tháng 3-1967, đoàn hết gạo. Thầy Ngữ bàn với anh Bửu, bí thư chi bộ, để các bạn gái ở lại với thầy cắt tranh lợp nhà, còn các bạn trai đi lấy gạo vì phải đi xa một ngày đường.

Sáng hôm sau, thầy dậy sớm, đầu chải mượt, mặc cái áo sơmi trắng - tính thầy bao giờ cũng đàng hoàng - ngồi ăn cơm với cả đoàn. Đĩa cá bóng bắt được dưới suối, dành cho thầy, nhưng thầy không chịu, đem chia đều. Xong, thầy lấy ra hộp sữa, bảo anh Bửu pha, chia cho mọi người.

Trước khi chia tay đi lấy gạo, anh Bửu đề nghị thầy hôm nay nghỉ, đợi toán đi lấy gạo về, mới tiếp tục lợp nhà.

Những ngày sống ở chiến trường, thức ăn khô mang từ miền Bắc vào cạn dần. Mấy anh em trong nhóm đi lấy gạo nghỉ, lần này có bọc phá

mang theo, chắc sẽ bắt được nhiều cá, chọn ra những con ngon nhất, làm một ít cá nướng, mang về biếu thầy.

Ngay trong ngày hôm đó, anh em đã đến kho gạo, đang cân gạo bỏ vào bao, thì nghe những tiếng âm ầm rền vang liên tục vọng lại từ phía đoàn khảo sát của Viện dựng nhà. Ai cũng lo, nhưng lúc đó, trời đã tối, không sao về kịp. Suốt đêm, bốn chồn không ngủ, chỉ mong chóng sáng.

Sáng hôm sau, cả nhóm về rất sớm, mang theo gạo và món cá nướng gói cẩn thận, mong được mời thầy thưởng thức “đặc sản” quê hương.

Khi nhóm đi lấy gạo về gần đến khu nhà của đoàn, thì một cán bộ quân y ra đón, mời cả nhóm vào uống nước, ăn cơm trưa. Ăn cơm xong, một anh cán bộ quân y mới buồn rầu nói: “GS Đặng Văn Ngữ bị thương nặng cùng với mấy cán bộ!”

Mọi người vừa khóc thét lên, vừa chạy vội về nhà. Nhưng không kịp nữa rồi! Thầy đã qua đời lúc 14 giờ 30 ngày 1-4-1967! Cùng hy sinh với thầy là hai cô kỹ thuật viên tuổi mới ngoài 20: Phạm Thị Thành và Lê Thị Tuyên. Một anh y tá bên quân y đến báo tin B-52 sắp đánh phá, chưa kịp trở về, cũng trúng bom, qua đời tại đây.

Cả nhóm chạy ra cánh rừng nơi thầy vừa được chôn cất. Cả rừng cây đổ rạp, thân cây bị mảnh bom phạt đứt ngổn ngang đang rỉ nhựa ra như máu chảy, sau trận bom chùm B-52.

Hôm sau, đoàn tổ chức lễ truy điệu. Mọi người nhắc nhau nhớ lời thầy trăng trối: “Nếu mình có mệnh hệ nào, thì anh em bảo ban nhau mà làm ăn!” Lời dặn của thầy thật giản dị, nhưng thấm thía biết bao. Nhớ lời thầy, các học trò thầy luôn đoàn kết, thương yêu nhau, sống sao cho xứng đáng với thầy. Mọi người thường bảo nhau: Khi còn sống, thầy Ngữ rất ghét sự thiếu trung thực, ích kỷ, cơ hội.

Tại Hà Nội, lễ truy điệu GS Đặng Văn Ngữ được tổ chức tại giảng đường lớn Trường đại học Y, có Thủ tướng Phạm Văn Đồng, ông Tố Hữu, Bộ trưởng Phạm Ngọc Thạch đến dự. Đọc diếu văn, Bộ trưởng Phạm Ngọc Thạch nói:

“... Anh Ngữ thương yêu và quý mến!

Giờ đây, chúng tôi không còn bao giờ được gặp anh!

Giờ đây mỗi người chúng tôi đều dạt dào niềm yêu thương và quý mến anh vô hạn!

Lòng chúng tôi như dao cắt.

Anh mất đi, Đảng và Chính phủ mất một người con ưu tú, một chiến sĩ cách mạng, một trí thức yêu nước, một nhà khoa học xã hội chủ nghĩa tuyệt đối trung thành, suốt đời tận tụy hy sinh vì nước, vì dân

Anh mất đi, ngành ta mất một cán bộ lãnh đạo kiên cường, chí công vô tư, đầy nhiệt tình vì nhiệm vụ; trường ta, sinh viên ta mất một giáo sư gương mẫu, quý mến...”.

Anh Vũ Quần Phương, một bác sĩ y khoa và là người bạn thân của tôi từ dạo ấy, đã viết những dòng thơ đầy cảm xúc ngay trong lễ tang Anh hùng Đặng Văn Ngữ, đến nay, đọc lại vẫn cảm thấy chân thật, truyền cảm, nên mới chép ra đây:

*Hà Nội chiều nay xanh
Gió mùa hạ từ bờ sông thổi qua trường vào phố
Cổng trường chiều nay rộng mở
Những vòng hoa... lặng lẽ những vòng hoa...*

*Hà Nội vào hè râm ran tiếng ve
Tôi nghe tiếng ve ran sững sờ nghĩ anh không còn nữa
Không còn bóng anh đi mỗi sớm mai trên phố
Không còn anh trên bục giảng đường
Bằng lời lẽ giản đơn nói những điều phức tạp
Về ki-nô-zê-rom ¹ và pơ-lat-xmô-đi-om ²
Anh mơ ước ngày mai ta không còn sốt rét
Anh tự để a-nô-phen đốt trên thịt da mình
Anh bỏ dọc những tế bào tìm ra điều bí ẩn
Cái bắt đầu của những nguyên nhân...*

¹ **Quinosérum**; một loại thuốc chữa sốt rét.

² **Plasmodium**: trùng máu, trùng sốt rét.

*Anh hiểu giọt máu dân, anh gắn lòng với Đảng
Anh trở về khi ấy nước đang đau
Anh đi khắp các ngã đường kháng chiến
Ba-lô trên vai, mùa trở gió trên đầu
Anh đã khóc trước vết thương mang tụ cầu lan rộng
Và anh chế thành công dung dịch nấm pê-ni-xi-lin
Anh thu hẹp nỗi đau, góp phần chiến thắng
Ôi cái phút lòng anh khi thấy Bác Hồ cười!*

*Hôm nay anh lại đi những ngã đường khói lửa
Vẫn ba-lô khoác vai, chỉ mái đầu đã chen nhiều sợi bạc
Suy nghĩ gần đến đích hơn xưa.
Anh lại thức nhiều đêm nơi bến phà pháo sáng
Nhiều đêm anh thức với tương lai*

*Tương lai vẫn còn kia - nơi cổng trường rộng mở
Nơi sinh viên các khóa của anh qua
Nơi chiều nay mọi người đang lặng lẽ
Nghĩ về anh. Và xếp những vòng hoa
Những vòng hoa trắng trong như lòng anh với nước
Những vòng hoa thắm hồng như lý tưởng đời anh
Tôi cúi xuống những vòng hoa
bỗng thấy ướt nơi đầu con mắt
Hà Nội chiều nay mây rất xanh!¹*

BS Nguyễn Xuân Dinh kể lại: Năm 1978, ông sang tu nghiệp tại Viện Ký sinh trùng y học và y học nhiệt đới Liên Xô, và được gặp GS, TSKH Alexeyev, một nhà côn trùng học nổi tiếng của viện này, đồng thời, là thành viên Tổ chức Y tế thế giới, khu vực châu Âu. GS Alexeyev hỏi:

¹ Trong thơ, chúng tôi phiên âm các thuật ngữ tiếng nước ngoài thành từng âm tiết tách riêng, có dấu gạch nối, chứ không viết liền, cho dễ đọc, dễ ngâm.

- Anh công tác tại cơ quan nào ở Hà Nội?
- Dạ, thưa giáo sư, tại Viện Sốt rét, ký sinh trùng và côn trùng ạ.
- Thế chắc anh đã có dịp làm việc với GS Đặng Văn Ngữ?
- Dạ, có ạ.

- Anh thật may mắn được là người học trò của GS Đặng Văn Ngữ. Chúng tôi ai cũng biết ông là người điều chế ra nước lọc penicillin giữa rừng Việt Bắc, là vị lãnh đạo công tác diệt trừ bệnh sốt rét ở miền Bắc Việt Nam, và là tác giả của thanh tiết chậm chất diệt muỗi bằng ống tre, ống nứa róc lớp vỏ ngoài; mà ở châu Âu, sau bao năm nghiên cứu, mãi gần đây, mới làm được thanh tiết chậm hóa chất diệt côn trùng như thế, bằng xenluloza (cellulose)...

“Lần đầu tiên - BS Dinh viết - tôi được nghe một vị giáo sư ở một nước có nền khoa học phát triển cao, lại là thành viên Tổ chức Y tế thế giới, ca ngợi thầy mình, khiến tôi tự hào về một nhà bác học tâm cỡ thế giới của đất nước chúng ta...”

PGS Nguyễn Thị Minh Tâm, một trong những người học trò của thầy Ngữ, kế tục thầy giữ chức chủ nhiệm khoa ký sinh trùng học Trường đại học Y Hà Nội, nói:

“Thầy thường kể cho tôi nghe, suốt bảy năm thầy nghiên cứu tại Nhật Bản, hầu như ngày nào thầy cũng ngồi trong phòng thí nghiệm, nhiều hôm làm việc qua đêm. Vì sao thầy có được niềm đam mê khoa học lớn lao như vậy? Thầy bảo tôi rằng còn gì vui sướng hơn khi hiểu được những điều mới lạ mà biết bao người đi trước ta đã khám phá ra. Và, càng thú vị hơn nữa, khi tự ta tìm hiểu tự nhiên, rồi cố gắng để có một đóng góp gì đó, dù nhỏ bé, làm giàu cho tri thức nhân loại.

Tôi thường coi những lời tâm sự của thầy như chiếc chìa khóa vàng đối với tôi cũng như tất cả các nhà khoa học khác. Tôi đang ngồi vào chiếc ghế của thầy đây, nhưng tôi làm sao thay thế được thầy!”

Năm 1972, nhà xuất bản Y học in cuốn *Giới thiệu các công trình nghiên cứu khoa học của giáo sư Đặng Văn Ngữ* do BS Đỗ Dương Thái và tập thể bộ môn ký sinh trùng sưu tầm, biên soạn.

GS Hồ Đắc Di, hiệu trưởng Trường đại học Y Hà Nội, viết lời giới thiệu cho cuốn sách ấy, có đoạn:

“Đã 5 năm rồi kể từ ngày GS Đặng Văn Ngữ hy sinh trên chiến trường Trị Thiên - Huế, toàn Trường Y chúng ta vẫn thành kính tưởng nhớ Anh, người chiến sĩ y tế cách mạng kiên cường, anh dũng. (...). Tưởng nhớ Anh, chúng ta thành kính học tập ở Anh chẳng những về trình độ giác ngộ chính trị cao, phẩm chất đạo đức cách mạng lớn, mà còn về sự nghiệp khoa học phong phú và toàn diện.

Sự nghiệp đó bao gồm nhiều lĩnh vực: đào tạo cán bộ y tế các cấp, nghiên cứu khoa học, xây dựng bộ môn sinh học và ký sinh trùng của trường, xây dựng Viện Sốt rét, ký sinh trùng và côn trùng, tổ chức chỉ đạo công tác chống sốt rét trên toàn miền Bắc...

*Về nghiên cứu khoa học, GS Đặng Văn Ngữ đã có những cống hiến lớn, chẳng những cho nền y học riêng của Việt Nam, mà còn cho nền y học chung của thế giới: phát hiện được những loài muỗi mới như **Anopheles tonkinensis**, xác định được chu kỳ ngược của giun lươn, phân lập được loại **Penicillinium** có tác dụng kháng sinh cao...”.*

Nghệ sĩ Đặng Nhật Minh viết:

“Cha tôi đã chia sẻ đến tận cùng số phận của đất nước, của nhân dân mình cho đến khi ông ngã xuống trên rừng Trường Sơn dưới mưa bom B-52, như bất cứ người lính nào đã ngã xuống trên dải này vì sự nghiệp cao cả và thiêng liêng của Tổ quốc”.

GS Đặng Văn Ngữ được Nhà nước ta truy tặng danh hiệu Anh hùng Lao động và Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I.

Di hài giáo sư ở vùng A Lưới giữa rừng Trường Sơn cũng như di hài người vợ yêu của giáo sư, bà Tôn Nữ Thị Cung, ở vùng Chiêm Hóa giữa rừng Việt Bắc được đưa về khu nghĩa trang của gia đình ở Huế. Trước mộ có đôi câu đối:

*Một tấm lòng son dâng Tổ quốc
Trọn đời tri thức hiến Nhân dân.*

Hà Nội, tháng 5-2013

ĐỖ NHUẬN

VÀ CA KHÚC

“CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN”



Nhạc sĩ Đỗ Nhuận

ĐI XE ÔM VÀO MƯỜNG PHẪNG

Trước mắt tôi, mảnh đất hơn nửa thế kỷ trước đạn bom là thế, nay thanh bình êm ả đến quanh hiu. Khắp thung lũng Mường Phăng san sát những mái nhà sàn Thái lợp tranh, đầu hồi khum khum tròn trịa như ai đó ví von với bộ ngực “đôi gò bông đào sương còn ngậm” của cô gái Thái đương thì. Những thửa ruộng lúa *tẻ thơm, bắc thơm* xanh non trải dài đến tận chân núi mờ xa. Cối gạo nhà ai nện thịch thịch đều đều bên dòng suối vắng. Hoa nghệ dại nở tím, hồng nơi bờ ruộng. Con chim chìa vôi quệt đuôi nhún nhảy rướn cổ hót lạnh lót...

Tôi đã ba lần đến vùng trung tâm Điện Biên Phủ (đồi A1, cầu Mường Thanh, hầm De Castries...). Nhưng chưa lần nào đặt chân tới được vùng sâu Mường Phăng, nơi đặt Sở Chỉ huy Chiến dịch Điện Biên Phủ. Chỉ là vì đường đi lồi về dài ngót trăm cây số, lại lắm dốc đèo, nhiều cua ngoặt.

Lần này, nhờ có loại phương tiện “độc đáo Việt Nam” là chiếc xe ôm, tôi mới thực hiện được điều mình mong ước từ lâu. Xe ôm quả là một khái niệm mới xuất hiện ở nước ta, nên chưa có sẵn trong kho từ vựng nhiều nước khác, do đó, mới phải dịch tạm ra tiếng Anh là *motorcycle-taxi*, tiếng Pháp là *taxi-motocyclette*, tiếng Trung Quốc là *xuất tô ma thác xa* [出租摩托车], v.v... Người Trung Hoa gọi xe mô tô là *ma thác xa* [摩托车]; còn *xuất tô* [出租] có nghĩa là phải bỏ tiền ra thuê; để chỉ loại mô tô mà khách thuê phải “ôm” lấy người lái để di chuyển! Thôi thì tán gẫu một chút về chiếc xe ôm để “thư giãn” trên chặng đường dài xe xóc...

Anh lái xe ôm chở tôi đến Mường Phăng, người Tày gốc Hoa, biết qua loa chữ Hán, nói được chút ít tiếng phổ thông Trung Quốc, từng tham gia bộ đội ta thời chống Mỹ, quen vất vả, nên mới chịu khó vượt đèo vượt suối và rồi từng chặng, từng chặng không ngại ngần phanh rít chiếc *Minsk* do Belarus sản xuất, để cho tôi bước xuống chụp ảnh, quan sát, mở sổ tay ra ghi ghi chép chép. Tồn công là vậy, thế mà khi tính tiền, anh không hề... “chặt chém”!

- Dòng họ tôi vốn người dân tộc Choang bên Quảng Tây - anh nói - nhưng tôi sinh ra trên đất Mường Thanh. Tôi rất thích bài *Chiến thắng Điện Biên*. Không biết ông Đỗ Nhuận sáng tác bài ấy ở đâu mà hay thế?

- Chính ở đây, ở Mường Phăng này. Tôi xin kể anh nghe.

KỂ CHUYỆN TÁC GIẢ “CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN”

Nhiều năm về trước, tôi thường lui tới ngôi nhà cũ kỹ ở góc phố Nguyễn Thái Học - ngõ Yên Thế, Hà Nội. Không ít văn nghệ sĩ sống đậm bạc trong “chung cư” chật chội này.

Về họa, có bậc lão thành tranh lụa Nguyễn Phan Chánh, cùng không ít họa sĩ tài danh như Nguyễn Tư Nghiêm, Nguyễn Sáng, Văn Giáo, Mai Văn Hiến, Trần Đông Lương...

Theo nghiệp văn, có vợ chồng Vũ Tú Nam - Thanh Hương...

Trong giới “đàn ngọt hát hay”, có Đỗ Nhuận cùng con trai là Đỗ Hồng Quân¹. Đến với họ, tôi học hỏi được nhiều điều.

Khi còn sống, có lần la cà ngồi uống nước với tôi ở “quán trà Thủy Hử”, Đỗ Nhuận hào hứng kể:

- Hồi đó tôi là một tay cán bộ văn nghệ quân đội hành quân từ thu đông 1953 cùng đại đội 267 lên Tây Bắc, tham gia “Chiến dịch Trần Đình” (mật danh của Chiến dịch Điện Biên Phủ). Đầu xuân 1954, tôi được điều về Đoàn Văn công Tổng cục Chính trị, tạm ngừng biểu diễn để đi sửa đường, cho pháo lớn của ta tiến vào. Tôi làm tổ trưởng, phụ trách một cung đường ở xã Mường Phăng. Các chiến sĩ “văn công binh” tay cuốc tay choòng đổ ra mặt đường, rải đá học, rải *cấp phối* (đá nhỏ trộn đất, cát)...

- Anh chị em ngành đường bộ hiện nay có một câu về nói lên tình cảnh gia đình họ: “*Chồng xe lu, vợ duy tu/ Không nhà không cửa, thằng cu đứng đường!*”. Ông là người nổi tiếng từ thời còn trẻ ở nhà tù Sơn La với các ông Lê Văn Lương, Xuân Thủy, thế mà cũng phải... tay cuốc tay choòng... ư? - Tôi hỏi vui.

- Sau này, lớp trẻ có thể suy diễn cho là cánh văn nghệ sĩ chúng tôi dạo đó bị... “đày ải”, “khổ sai”... trong một thứ... “chủ nghĩa xã hội trại lính”... gì gì đấy! Nhưng, quả thật, lúc bấy giờ chúng tôi chỉ cảm thấy vui! “Tất cả để chiến thắng!” Đêm đêm, dưới ánh sao mờ (ánh sao mà Nguyễn Đình Thi, khi hành quân qua đèo Phạ Đìn đã miêu tả “*ngôi sao nhớ ai mà sao lấp lánh/ soi sáng đường chiến sĩ giữa đèo mây*”), chúng tôi vừa rải cấp phối, vừa ngóng chờ xem vũ khí hiện đại của phe ta hình thù ra làm sao. Nghe đồn *Kachiusa*² từ bên Nga đưa sang có sức công phá ghê gớm lắm! Chưa ai trông thấy “mặt mũi” thứ vũ khí ấy, nhưng bài hát *Kachiusa* thì cánh văn công ai cũng thuộc: “*Rằng chớ quên mối duyên xưa ở bên dòng sông này/ Giữ yên làng quê, tình Kachiusa mong chờ*”. Tên cô gái Nga thủy chung, hiền dịu

¹ **Đỗ Hồng Quân** hiện là chủ tịch Hội Nhạc sĩ Việt Nam.

² **Kachiusa**: một loại đạn bay phản lực của Liên Xô thời chiến tranh giữ nước vĩ đại (1941-1945), bắt nguồn từ một bản tình ca nổi tiếng mang tên cô gái đồng quê hiền dịu Kachiusa.

Kachiusa được các kỹ sư Nga chế tạo vũ khí đem đặt cho một loại đạn bay tiêu diệt quân thù xâm lược... Tay cuốc tay choòng, nhưng đầu tôi vẫn nghĩ về bài ca *Chiến thắng Điện Biên*. Ông Hoàng Xuân Tùy, lúc đó là chính ủy đơn vị văn nghệ làm đường, một hôm gặp tôi, nói: “Theo anh Văn ¹ gợi ý, Đỗ Nhuận chuẩn bị viết bài ca *Chiến thắng Điện Biên* đi thì vừa”. Lúc bấy giờ, anh Văn cũng đang ở Mường Phăng, tại Sở Chỉ huy chiến dịch, rất gần chỗ cánh “văn công binh” chúng tôi.

- Có phải ông Hoàng Xuân Tùy sau này làm Thứ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, có con trai là Hoàng Lê Minh đoạt huy chương vàng Olympic Toán quốc tế ở Berlin hồi 1974 không?

- Đúng, chính ông Tùy ấy đây, vốn cũng là dân “lính tráng” như bọn chúng tôi thôi... Thế là đã có “cú hích ban đầu” từ anh Văn để “khởi động” cảm hứng! Tất nhiên, về phần tôi, trước đó cũng đã suy nghĩ rất nhiều quanh chủ đề này. Nhưng viết thế nào đây? Như *Hành quân xa*? Hay như *Trên đồi Him Lam*? Ở hai bài đó, tôi đã vận dụng chất nhạc vùng đồng bằng sông Hồng. Ngôn ngữ âm nhạc của bài *Chiến thắng Điện Biên* phải khác chứ! Phải có chất nhạc của miền Tây Bắc. Người Kinh, người Thái, người H’mông, người Dao, người Tày và các tộc người khác trong cả nước góp công góp sức làm nên chiến công hiển hách này. Phải thể hiện cho được sự hòa sắc dân tộc, vì “nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam ta là một”. Nhưng, nhạc cảm phải chân thật, ca khúc phải dễ hát, không được lẫn sang các thể loại khác của âm nhạc như nhạc thánh phòng, nhạc opera... Ca từ phải súc tích. Bởi vậy, phải biết ghi chép, biết tước bỏ những cái gì thừa. Và cần có thời điểm đột ngột hứng khởi như cần cái đà để nhảy. Sáng tác trước thời điểm ấy, tôi nghĩ chưa cần, bởi lẽ độ “lên men” trong đầu mình chưa đủ. Thôi thì cứ tư duy, cứ ghi chép, cứ lập đề.

Những câu lộn xộn như “*em bé xòe hoa*”, “*đàn bướm bướm trắng*”, “*lá nguyệt trang*”, “*súng đại bác*”, “*giải phóng Điện Biên*”... xuất hiện trong đầu tôi. Rồi một hôm, khi nghỉ tay cuốc, tôi đang ngồi dưới bụi nứa búng búng cây đàn

¹ Tên thân mật gọi Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

*violon*¹, thì anh Lương Ngọc Trác (người vừa lãnh đạo đoàn văn công ta đi dự Liên hoan Thanh niên và sinh viên thế giới trở về) hỏi: “Đang làm gì thế?” Tôi trả lời: “Đang tìm *motif* nhạc cho bài ca chiến thắng đây”. Anh Trác nói ngay: “Mình muốn chất nhạc bài này phải *brillant* (sáng chói). Và điều mình tôn trọng trước hết là nhạc cảm chân thật”...

- Ý kiến của các anh về *nhạc cảm chân thật* và cái độ *lên men* khi sáng tác ca khúc rất “tâm đắc” đối với chúng tôi, những người viết văn, viết báo. Những gì mà chúng tôi viết ra khi thiếu cảm xúc chân thật và chưa đủ độ “lên men”, thì y như bạn đọc thờ ơ, quên liền - tôi nói xen vào dòng hồi ức của Đỗ Nhuận.

- Sáng tạo có quy luật chung, phải không ông Hàm Châu? - Rồi Đỗ Nhuận kể tiếp: Dạo đó, ban ngày làm đường, ban đêm vào bản nghỉ. Chiều 7-5-1954, chúng tôi đang rải đá học, thì một anh chàng nào đó đạp xe qua, hét văng lên: “Mường Thanh, địch hàng rồi! Giải phóng Điện Biên rồi!” Người tôi như nổi gai ốc. Tất cả đám “văn công binh” ngừng cuộc, ôm nhau nhảy, không cần nhạc nền. Như anh Lương Ngọc Trác vẫn còn nhớ đấy, lúc đó tôi không ôm ai cả, mà chỉ nhảy một mình! Nhảy tí thò lò, trong đầu phảng phất câu *Giải phóng Điện Biên...!* Thế là vĩnh biệt đá học! Vĩnh biệt làm đường! Tôi lại đàn, lại hát! Đêm hôm đó, tôi ngồi bên



Anh lính “văn công binh” Đỗ Nhuận trong những ngày đập đá, rải cấp phối mở đường qua Mường Phăng, để cho xe tải Molotova của quân ta kéo dàn tên lửa phản lực Cachiusa vào vùng lòng chảo Điện Biên Phủ.

¹ Dạo ấy ta quen dùng theo tiếng Pháp *violon*, hiện nay thường dùng theo tiếng Anh là *violin* (đọc vaiolin).

bếp lửa nhà sàn ở Mường Phăng, ngồi thâu đêm suốt sáng. Trong cuộc đời viết văn, làm báo, chắc ông Hàm Châu cũng có những phút cảm xúc mạnh, thức trắng đêm chứ? Chợp mắt làm sao được? Tay tôi cứ búng búng cây đàn *violon*, miệng cứ hát i ỉ, sợ làm ồn, khiến anh em nằm cạnh mất ngủ. Lùi sẵn mấy củ sắn để “bồi dưỡng”. Rồi vừa viết vừa bóc sắn ăn...

Súng đại bác quăn lá nguyệt trang.

Từng đàn bướm trắng giỡn lá nguyệt trang...

Và đoạn B:

Xiết bao sướng vui từ ngày lên Tây Bắc

Đồng bào náo nức mong đón ta trở về

Giờ chiến thắng ta đã về

Vui mừng đón chúng ta tiến về

Núi sông bừng lên

Đất nước ta sáng ngời

Cánh đồng Điện Biên cờ chiến thắng tung bừng trên trời...

Đang đêm máy bay địch sà thấp trút bom phá đường. Chúng tôi chạy ào xuống hầm trú ẩn, đợi đến khi dứt tiếng động cơ mới lên. Sáng hôm sau, tôi viết xong lời 1. Chiều, xong lời 2. Tôi chép tay, đưa bản đầu tiên cho Đoàn Văn công Tổng cục Chính trị, rồi tự hát bằng “giọng thuốc lào” cho anh chị em nghe. Rồi đi truyền bá bài *Chiến thắng Điện Biên* trong đơn vị pháo binh do anh Thứ làm đại đội trưởng; anh là bạn học của tôi thuở nhỏ (sau này, anh hy sinh).

Anh Hoàng Kiều cùng Đoàn Văn công trung ương cũng vừa lên kịp phục vụ chiến dịch. Nghe tôi hát xong, anh Kiều nói: “Ai cũng biết đoạn mở đầu và đoạn B là bắt nguồn từ điệu *Xấp qua cầu* (xấp là một làn điệu dân ca) do bà Cả Tam dạy cho bọn chúng mình, nhưng trong bài này, sao mà nghe lạ thế!” Tôi trả lời: “Trước lạ sau quen. Cũng là đất thó dân gian, nhưng tôi nung lên thành gạch, thành quân ca. Và tôi chịu trách nhiệm trước các cụ”.

Lễ chiến thắng được tổ chức trên một bãi cỏ rộng ở Mường Phăng. Các chiến sĩ văn công hát mừng chiến thắng. Tôi được tặng Huân chương

Chiến công hạng nhì. Rồi rời Tây Bắc trở về Việt Bắc bằng xe Molotova của một đơn vị pháo. Đó là loại xe tải do nhà máy ô tô tải mang tên Ngoại trưởng Molotov của Liên Xô thời ấy sản xuất. Xe vượt qua Mục Nam Quan, lăn bánh sang nước ta theo con đường mà Tố Hữu viết: “*Đường ta rộng thênh thang tám thước/ Đường Bắc Sơn, Đình Cả, Thái Nguyên...*”.

Đúng ra, con đường này bắt đầu từ Mục Nam Quan (trước kia gọi là Trấn Nam Quan, sau này gọi là Hữu Nghị Quan) chạy qua Đồng Đăng, rồi mới đến Bắc Sơn, Đình Cả, Thái Nguyên. Đường dài 150km, chỉ làm trong sáu tháng, bằng sức người và cuốc xẻng, được mở gấp để kịp chở vũ khí hạng nặng từ Liên Xô, Trung Quốc sang, chuẩn bị cho Chiến dịch Điện Biên Phủ.

Sau này, có người chê, bề rộng con đường chỉ có 8 m, thế mà đã cho là “thênh thang”! Chê vậy là chưa hiểu tình hình đường sá trước kia. Các quốc lộ trong toàn cõi Đông Dương thời thuộc Pháp đều chỉ rộng có... 6,5 m! Rộng, hẹp bao giờ cũng là tương đối. Biết đâu sau này, mặt đường 40 m vẫn bị chê là quá hẹp!

Trên xe *Molotova*, tôi dạy anh em bài *Chiến thắng Điện Biên...*

Lúc đi, hàng tháng trời lụi lủi cuốc bộ. Lúc về, ngồi ô tô, nhanh quá! Chúng tôi là những người chiến thắng mà!...

NGƯỜI NGHỆ SĨ - CHIẾN SĨ

Nhạc sĩ Đỗ Nhuận giờ đây không còn nữa! Tuổi thọ con người đâu có thể sánh với đất trời! Song, tác phẩm do con người sáng tạo ra rất có thể còn lại với “thiên trường địa cửu”.

Trước khi đến Điện Biên Phủ, tôi đã ghé thăm nhà tù Sơn La, nơi Đỗ Nhuận từng bị chính quyền thuộc địa giam cầm cùng nhiều nhà cách mạng tiền bối như Tô Hiệu, Lê Văn Lương, Xuân Thủy...

Sơn La âm u núi khuất trong sương mù...

Bài hát được ông viết trong tù ngục, với nhạc cảm chân thật của trái tim chiến sĩ. Cũng chính tại Sơn La, Đỗ Nhuận sáng tác *Du kích ca*:

*Anh em trong đoàn quân du kích
Cùng vác súng lên nào
Đi lên, đi lên!
Xuyên qua rừng qua núi
Trong mây mờ đêm tối, vượt suối băng ngàn.
Giặc tiến tới đây, súng kia cùng nhau cướp lấy
Nhằm cùng nhau bắn, mấy viên là mấy quân thù...*

Người nghệ sĩ - chiến sĩ ấy về sau còn “hành quân xa”. Ông đến Điện Biên Phủ trước ngày mở màn trận Him Lam:

*Hành quân xa đâu có nhiều gian khổ
Vai vác nặng ta đã đổ mồ hôi
Mắt ta sáng, chí căm thù bảo vệ đồng quê ta tiến bước
Đời chúng ta đâu có giặc là ta cứ đi...*

Một chủ nghĩa anh hùng mới mẻ, bình dị, chân thật mà cao cả, thấm đẫm hiện thực chiến đấu của nhân dân lao động. “Đời chúng ta đâu có giặc là ta cứ đi” - một triết lý bắt nguồn từ cuộc sống, không phải mượn từ sách vở. Sinh thời, Nguyễn Đình Thi đánh giá rất cao bài *Hành quân xa* của Đỗ Nhuận.

Ta không còn gặp trong chùm ca khúc của Đỗ Nhuận về Điện Biên Phủ hình tượng ước lệ, mang dáng dấp chủ nghĩa anh hùng của các tráng sĩ phương Đông xưa cũ “lạnh lùng vung gươm ra sa trường”, “mong xác trong da ngựa bọc thân thể trai”... như ở một số ca khúc của tác giả khác trong những ngày đầu Cách mạng.

Đỗ Nhuận sinh ngày 10-12-1922 tại Cẩm Bình, Bình Giang, Hải Dương, nhưng sống nhiều năm ở Hải Phòng.

Ông sáng tác ca khúc đầu tay năm 1939, khi mới tuổi 17, bài *Trung Vương*, nhân ngày kỷ niệm Hai Bà Trưng ở tỉnh Hải Dương. Tiếp đó là những ca khúc lấy cảm hứng từ lịch sử dân tộc bi hùng như: *Lời cha già*, *Đường lên Ái Bắc*... là cơ sở để ông soạn nên ca cảnh *Nguyễn Trãi - Phi Khanh*.

Ông sớm tham gia hoạt động cách mạng, bị Pháp bắt, giam ở nhà tù Sơn La. Thời gian đó, ông bắt đầu viết nhiều ca khúc cách mạng như: *Chiều tù, Côn Đảo, Hận Sơn La, Tiếng gọi tù nhân, Viếng mộ tử sĩ, Du kích ca...*

Trong kháng chiến chống Pháp, ông viết những ca khúc rất nổi tiếng như: *Đoàn lữ nhạc, Hành quân xa, Trên đồi Him Lam, Chiến thắng Điện Biên, Tình Việt Bắc, Lửa rừng, Tiếng hát đầu quân, Áo mùa đông, Đèo Bông Lau...*

Trường ca *Du kích sông Thao* được nhiều ca sĩ nổi tiếng trình bày cho đến tận ngày nay.

Năm 1955, chùm ca khúc Điện Biên Phủ của ông được trao giải nhất của Hội Văn nghệ Việt Nam.

Sau ngày Thủ đô giải phóng năm 1954, Đỗ Nhuận được cử sang học thêm âm nhạc một cách chính quy, bài bản tại Nhạc viện Tchaikovsky ở Moskva. Nhờ vậy, ông có thể sáng tác một số tác phẩm khí nhạc như: khúc biến tấu cho flute và piano *Mùa xuân trên rừng* (1963), tứ tấu đàn dây *Tây Nguyên* (1964), ba biến tấu cho violin và piano (1964), tổ khúc giao hưởng *Điện Biên* (1965)...

Ông là nhạc sĩ Việt Nam đầu tiên viết opera với vở *Cô Sao* (1965), rồi sau đó là *Người tạc tượng* (1971).

Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I về văn học - nghệ thuật cùng các nhạc sĩ Lưu Hữu Phước, Nguyễn Xuân Khoát, Hoàng Việt.

Ông mất 18-5-1991 tại Hà Nội.

Con trai ông là nhạc sĩ Đỗ Hồng Quân, tốt nghiệp nghiên cứu sinh tại Nhạc viện Tchaikovsky, về sau, được bầu làm chủ tịch Hội Nhạc sĩ Việt Nam.

*In lần đầu năm 2004
Sửa chữa, bổ sung năm 2013*

LÊ TÂM

- NGƯỜI CHẾ TẠO “SÚNG RỪNG SÁC”

Năm 1945, tại Paris, hình thành một nhóm trí thức trẻ nhiệt thành ủng hộ Chính phủ Hồ Chí Minh gồm Phạm Quang Lễ (tức Trần Đại Nghĩa), Trần Hữu Tước, Nguyễn Khắc Viện, Phạm Huy Thông, Lê Văn Thiêm, Trần Đức Thảo, Hoàng Xuân Nhị, Nguyễn Hy Hiền (tức Lê Tâm)...

Hội nghị Fontainebleau bế tắc, KS Lê Tâm được giao nhiệm vụ sang Ý học hỏi kinh nghiệm trị thủy và bí mật tìm mua vũ khí.

Tháng 12-1946, trở về Sài Gòn, ông ra bung biển, làm việc bên cạnh ông Lê Duẩn và Trung tướng Nguyễn Bình. Ông phụ trách ngành quân giới Nam Bộ, chế tạo vũ khí SS (Súng Rừng Sác) bắn cháy xe tăng Pháp. Nhờ thành công ấy, về sau, ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

Năm 1952, ông được điều ra Việt Bắc, chỉ đạo việc nổ mìn phá đá mở đường chuyển quân lên Điện Biên Phủ.

ĐỔ ĐẦU TÚ TÀI TOÁN TOÀN ĐÔNG DƯƠNG

Trời trở heo may, tại quán cà phê Roma đầu phố Hai Bà Trưng (Hà Nội), tôi bồi hồi ngồi nghe câu chuyện cũ, câu chuyện hơn sáu thập niên về trước, khi cả nước đứng lên nổ súng đánh trả quân Pháp xâm lược. Người kể chuyện, KS Lê Tâm, nay tóc đã trắng như bông, ăn mặc để ý tới một như mọi người già, nhưng ở ông vẫn thoáng hiện vẻ hào hoa phong nhã của một “trang phong lưu công tử” xứ Huế ngày nào, sinh ra trong danh gia vọng tộc chốn đế đô kinh kỳ...

KS Lê Tâm (tên thật là Nguyễn Hy Hiền) sinh năm 1921 tại làng Niêm Phò, một làng nổi tiếng ở huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên, trong một dòng họ đại trí thức Nho gia.

Tổ Hữu từng viết về làng Niêm Phò những năm đánh Mỹ:

*Nhớ quê bạn, Niêm Phò trơ trụi
Đạn bom cày cả nương sắn, đồng khoai!*

Chữ “bạn” mà Tổ Hữu dùng ở đây là để chỉ Đại tướng Nguyễn Chí Thanh. Nguyễn Hy Hiền và Nguyễn Chí Thanh đều quê ở Niêm Phò, là anh em thúc bá; Nguyễn Hy Hiền con bác, Nguyễn Chí Thanh con chú.

Thân phụ của Nguyễn Hy Hiền là cụ phó bảng Nguyễn Văn Mai, biệt hiệu Lư Giang, 63 tuổi mới sinh người con trai Nguyễn Hy Hiền. Cụ nổi tiếng là một trong “ngũ bá”, tức năm vị túc nho hay chữ nhất nước Nam thời ấy. Gia đình hiện còn lưu giữ cuốn *Lư Giang tiểu sử*, một cuốn tiểu sử biên niên viết bằng chữ Hán, ghi tỉ mỉ cuộc đời và sự nghiệp của cụ.

Tôi đã được tận tay, tận mắt mở ra xem cuốn tiểu sử ấy, và thấy có trang ghi: Năm 1901, tức năm Tân Sửu, Thành Thái thứ 13, cụ Nguyễn Văn Mai, 43 tuổi, phụng chỉ sung phó chủ khảo kỳ thi Hội, giúp rập chánh chủ khảo là cụ hiệp biện đại học sĩ, phó tổng tài Quốc sử quán Cao Xuân Dục (ông nội GS Cao Xuân Huy). Năm ấy, vào thi Đình, lấy 9 người đỗ đệ tam giáp tiến sĩ trong đó có ông Ngô Đức Kế, và 13 người đỗ phó bảng trong đó có ông Nguyễn Sinh Huy và ông Phan Châu Trinh.

Người xưa từng nói: “*Sĩ học hy hiền, hiền hy thánh, thánh hy thiên*”. Nghĩa là: Kẻ sĩ học tập với niềm hy vọng trở thành người *hiền* (hy hiền); người *hiền* hy vọng trở thành bậc *thánh* (hy thánh); còn bậc *thánh* thì hy vọng trở nên anh minh, khoan thứ như *trời* cao lồng lộng (hy thiên). Cụ Tiểu Cao chọn đặt tên Hy Hiền cho con trai là nhằm gửi gắm bao kỳ vọng ở người con mới sinh.

Hy Hiền học rất xuất sắc, năm 1939 đỗ đầu tú tài toàn Đông Dương. Lúc bấy giờ, Hội Như Tây du học (một tổ chức khuyến học của Nam triều) mỗi năm chỉ cấp duy nhất 1 suất học bổng cho học sinh nào xuất sắc nhất trong cả ba kỳ Bắc, Trung, Nam, giúp người ấy có thể sang Pháp học lên bậc đại học. Hy Hiền được nhận suất học bổng hiếm hoi đó.



KS Lê Tâm cưới vợ (con gái GS Nguyễn Xiển) sau ngày Thủ đô giải phóng năm 1954.

Trước Nguyễn Hy Hiền, các ông Nguyễn Xiển, Hoàng Xuân Hãn, Tạ Quang Bửu... cũng đã được nhận học bổng của hội khuyến học ấy. Rõ ràng đó là những người có trí thông minh vượt trội.

BẠN THÂN CÒN SỐNG CỦA LÊ VĂN THIÊM, TRẦN ĐỨC THẢO

Thế là Nguyễn Hy Hiền rời Sài Gòn, lênh đênh mấy tháng trời trên cùng một chuyến tàu thủy với Lê Văn Thiêm sang Pháp, hằng ngày gặp gỡ, chuyện trò. Từ đây hai người trở thành đôi bạn chí thân. Đó là chuyến tàu thủy cuối cùng từ Sài Gòn sang Marseille. Sau đó, tháng 9-1939, phátxít Đức tiến vào Paris, rồi phátxít Nhật vào Hà Nội. Việc du học từ Đông Dương sang Pháp chấm dứt hẳn nhiều năm.

Sau khi học xong lớp dự bị đại học tại Trường Saint-Louis (*Lycée Saint-Louis*), Nguyễn Hy Hiền thi đỗ vào Trường quốc gia Cầu-đường (*École nationale des Ponts et Chaussées*), một “trường lớn” của nước Pháp.

Trước đó mấy năm, Phạm Quang Lễ (tức Trần Đại Nghĩa) cũng theo học Trường Cầu-đường. Cẩngtin của trường này nằm trong khu Latin, cách Trường cao đẳng Sư phạm phố Ulm (*École normale supérieure de la*

rue d'Ulm, ENS) - nơi Lê Văn Thiêm và Trần Đức Thảo học - chỉ vài trăm mét. Hằng ngày, mấy người này và Nguyễn Hy Hiền cùng ăn cơm trong căngtin. Tại Paris, hình thành một nhóm trí thức người Việt nhiệt thành hướng về cách mạng.

Năm 1946, Phái đoàn Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, do ông Phạm Văn Đồng dẫn đầu, sang Pháp dự Hội nghị Fontainebleau.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người lãnh đạo, nhưng không trực tiếp tham gia Phái đoàn Chính phủ ta.

Phạm Huy Thông, Lê Văn Thiêm, Nguyễn Hy Hiền tình nguyện giúp việc không lương cho Phái đoàn, bằng cách thu thập tài liệu trong các cơ quan lưu trữ và thư viện ở Pháp, để cung cấp luận cứ cho Phái đoàn ta đấu tranh với phía Pháp.

THỰC HIỆN HAI “ĐẶC NHIỆM” CHỈ VỚI MỘT CHIẾC NHẪN “CÔNG VỤ PHÍ”

Sau đây, tôi muốn ghi lại thật đúng lời kể của chính KS Nguyễn Hy Hiền về một câu chuyện khá lạ lùng, xảy ra năm 1946, một câu chuyện mà nếu không kịp thời ghi lại thì sẽ mãi mãi không còn bạn đọc nào biết tới...

“Tháng 6-1946 - lời KS Nguyễn Hy Hiền - anh Phạm Huy Thông, trưởng nhóm Việt kiều ở Pháp đang giúp Phái đoàn ta tại Hội nghị Fontainebleau, nói với tôi:

- Do phía Pháp ngoan cố, Hội nghị đang dầm chân tại chỗ, khó mà thành công. Nhóm chúng ta chẳng còn việc gì để làm nữa! Cho nên, anh Đồng muốn giao cho anh một nhiệm vụ đặc biệt là tranh thủ thời gian sang Ý học về đê điều. Theo anh ấy, Ý hiện là nước có nhiều kinh nghiệm trị thủy sông Pô. Con sông này rất giống sông Hồng bên ta. Kinh nghiệm anh học được sau này sẽ rất có ích cho Chính phủ ta...

Lúc bấy giờ, Ý và Pháp đang “găng nhau” trong vấn đề biên giới. Sự giành giật gần như sắp dẫn tới một cuộc chiến tranh cục bộ, tiếp sau Chiến tranh thế giới thứ II vừa kết thúc.

- Tôi xin vâng lệnh. Nhưng học trong bao lâu? - Tôi hỏi.

- Ý anh Đồng là vào khoảng bốn, năm tháng - anh Huy Thông trả lời. Bởi vì, đến cuối năm, chắc là Phái đoàn ta phải trở về nước, với một bản Tạm ước không làm cho ta thỏa mãn. Lúc đó, anh sẽ phải có mặt tại Paris, để cùng về với Phái đoàn.

- Thế còn chi phí cho chuyến đi? - Tôi lại hỏi.

Anh Huy Thông đưa cho tôi một chiếc nhẫn vàng nạm kim cương, rồi nói:

- Anh Đồng có nói với anh phụ trách tài chính của Phái đoàn ta, xem xem nếu còn tiền, thì đưa cho anh đủ tiêu. Nhưng, anh ấy bảo hiện rất thiếu tiền mặt, chỉ còn một ít vàng và chiếc nhẫn kim cương này thôi (quyên được trong “tuần lễ vàng” ở Hà Nội). Chắc anh biết cách biến chiếc nhẫn thành tiền Ý để tiêu; khi nào hết, thì trở về Paris.

Tôi hết sức ngạc nhiên trước hình thức cấp “công vụ phí” của chính quyền cách mạng (sau này, gọi là “công tác phí”). Nhưng vẫn cầm lấy chiếc nhẫn. Vừa tốt nghiệp kỹ sư cầu - đường, chưa có công ăn việc làm ổn định, tôi chỉ mới kiếm được dăm bảy đồng tiền “còm” do kèm cặp vài ba cô, cậu tú tài Tây luyện thi vào đại học. Hơn nữa, tôi lại vừa bị bắt, nhốt vào một nhà tù gần Paris khi đang rải truyền đơn phản đối vụ tướng Leclerc xua quân đổ bộ lên cảng Sài Gòn. Anh Trần Đức Thảo cũng bị bắt, trước tôi hai tuần, vì phản đối cuộc đổ bộ đó. Nhờ những người cộng sản và phái tả ở Pháp đấu tranh quyết liệt, nên sau mấy tháng, anh Thảo và tôi mới được trả lại tự do. “Tự do” rồi, nhưng nghèo xơ xác!

Trước khi rời Paris, tôi còn được anh Tạ Quang Bửu, lúc ấy là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và cũng là thành viên Phái đoàn ta, căn dặn:

- Nhiệm vụ đặc biệt thứ hai tôi giao cho anh là: Qua bên đó, cố tiếp xúc với những nhóm du kích cũ chống phátxít, hỏi xem họ có thể để lại cho ta những thứ vũ khí nào mà họ không còn dùng nữa.

Chỉ giao nhiệm vụ thôi. Chứ không đả động tý gì đến chuyện tiền nong để mua vũ khí!”

TÚI RỒNG KHÔNG, LƯU LẠC XỨ LẠ QUÊ NGƯỜI

“Đeo chiếc nhẫn vào ngón tay, trong túi còn vài trăm franc tiền riêng dành dụm được, tôi mua vé tàu hỏa đi thẳng từ Paris sang Rome. Tàu chạy xuyên qua hai cái hầm dài nhất thế giới thời ấy, đào dưới chân dãy núi Alps. Trong chiếc cặp, còn có mấy bức thư của anh Bửu Hội, cũng là thành viên Phái đoàn, giới thiệu tôi với mấy người bạn bác học của anh ấy ở Rome, để họ giúp đưa tôi đến yết kiến... Thủ tướng Ý!

Khi tôi đến Rome, thì một người bạn của anh Bửu Hội, một vị giáo sư có tiếng tại Đại học Rome, đèo tôi bằng xe đạp đến Phủ Thủ tướng. Năm 1946, Chiến tranh thế giới vừa kết thúc, đời sống còn khó khăn, việc giáo sư đạp xe đi làm là chuyện thường.

- Ông đèo tôi nặng lắm, phải không? - Tôi hỏi.

- Có gì mà nặng? Ông nhẹ hơn bà vợ tôi nhiều!

- Thế bà xã nhà ông nặng bao nhiêu kí?

- Chỉ... 92 kí thôi!

Đang chủ trì phiên họp Hội đồng Chính phủ, nhưng khi nghe nói có người mang thư giới thiệu của Trưởng Phái đoàn Việt Nam tại Hội nghị Fontainebleau tới, ông Thủ tướng Ý liền cho tạm ngừng cuộc họp để bước ra tiền sảnh tiếp tôi. Đó là điều khiến tôi hết sức ngạc nhiên. Ông nói vắn tắt: Ý đang tranh chấp biên giới với Pháp, còn Việt Nam thì đang đòi quyền độc lập với Pháp, do đó, Ý và Việt Nam là bạn, đứng cùng “chiến tuyến chống Pháp”. Ông coi tôi như vị “đặc sứ” đầu tiên của Việt Nam đến Ý!

Ông Thủ tướng Ý hứa sẽ giới thiệu tôi với các nhà chức trách lo việc trị thủy sông Pô, theo đề nghị của Chính phủ Việt Nam.

Nhận được lời hứa của Thủ tướng Ý, tôi sung sướng lui ra. Nhưng còn việc ăn, ở sau đó, cho đến khi nào gặp được các nhà trị thủy sông Pô thì, chao ôi, tôi phải tự xoay!

Tất cả đều trông cậy vào chiếc nhẫn bé xíu đeo trên ngón tay...”.

HỌC KINH NGHIỆM TRỊ THỦY VÀ HỎI MUA VŨ KHÍ

“Tôi chưa biết tạm trú nơi đâu ở Rome - vẫn là lời KS Lê Tâm - thì bỗng “chạm trán” một vị linh mục ngay trước cửa Tòa thánh Vatican, trông có vẻ là người Việt Nam, nên đành liều bước tới bắt chuyện. Sau khi biết ông ta có quen linh mục Luận ở Paris (một người trong nhóm Thiên chúa giáo chống Pháp), tôi bèn nhờ ông giúp bán chiếc nhẫn vàng nam kim cương, lấy tiền *lira* của Ý để tiêu. Ông dẫn tôi tới một hiệu kim hoàn.

Xem qua chiếc nhẫn, ông chủ hiệu bảo là phải có giấy giám định của hãng Lloyd bên London (Anh) về trị giá hạt kim cương, rồi mới có thể nói tới chuyện mua bán. Ông đề nghị tôi giao cho ông chiếc nhẫn để gửi sang Anh. Tôi đành đồng ý, chứ còn biết sao?

Trong khi chờ đợi hãng Lloyd trả lời, tiền trọ, tiền ăn, tiền đi lại, tiền học tiếng Ý, tất cả chỉ trông vào mấy trăm franc tiền riêng còn lại trong túi tôi!

Ông linh mục gửi tôi vào nhà một người bạn Ý. Tiền nhà chưa phải trả ngay. Nhưng còn chuyện ăn uống? Người phương Tây không có thói quen “thêm đĩa thêm bát” như bên ta! Tôi phải ra ăn ngoài. Sáng, một lát bánh mì; trưa, hai lát có rưới chút nước xốt; chiều, một bát “*nui* không người lái” (*nui* là loại mì dẹt kiểu Ý, phiên âm theo tiếng Pháp *nouilles*, tiếng Anh là *noodle*).

Mười ngày chậm chạp trôi qua! Túi rỗng không, bỗng thấy ông linh mục tới, hớn hờ nói:

- Hãng Lloyd đã trả lời: Chiếc nhẫn trị giá... 18 nghìn *lira*!

Sung sướng quá, tôi run run cầm lấy tờ giấy báo giá, cùng ông linh mục đi ngay đến hiệu kim hoàn. Ông chủ hiệu cho biết đó là giá do hãng Lloyd báo; chứ có bán hay không, thì tùy tôi định đoạt. Tuy như mở cờ trong bụng, tôi vẫn làm ra vẻ “đại gia”, lạnh lùng nói:

- Kể ra thì giá hơi rẻ đấy! Nhưng, nghĩ tới cái công các ông gửi qua gửi lại, thôi thì tôi chấp nhận bán vậy.

Thế là xong! Tôi cầm 18 nghìn *lira*. Ông linh mục bảo, với số tiền ấy, có thể sống ung dung bốn tháng ở Ý. Nhưng rồi, ông tủm tỉm cười, nói thêm:

- Với điều kiện anh không được “bao” một cô gái nào! Tôi trông anh điển trai lắm, coi chừng gái Ý nó bỏ bùa mê đấy!

Ngay sau đó, nhận được thông báo của Phủ Thủ tướng Ý: Tôi cần gặp ngay ông thanh tra đê điều sông Pô. Con sông này dài 562km, bắt nguồn từ dãy núi Alps, đổ ra biển Adriatic, chảy qua một vùng đồng bằng trù phú gần giống đồng bằng sông Hồng bên ta. Nhờ ông này, sau đó, tôi được đi khắp vùng Bắc Ý, hỏi han kinh nghiệm trị thủy của nhiều kỹ sư người Ý. Bản thân tôi cũng là kỹ sư, nên dễ hiểu nhau, dù tiếng Ý tôi chưa thạo.

Vị giáo sư hôm trước đèo tôi bằng xe đạp đến Phủ Thủ tướng Ý hóa ra là người từng hoạt động bí mật chống phátxít. Ông vui vẻ giúp tôi bắt mối với mấy nhóm du kích cũ, giờ vẫn còn giữ nhiều vũ khí. Anh em cho biết sẵn sàng “biểu không” quân cách mạng Việt Nam, nếu ta thuê được tàu thủy chở về nước.

Về chuyện vũ khí, sau này, tôi đã báo cáo với các ông Lê Duẩn và Nguyễn Bình ở Bộ Tư lệnh Nam Bộ, cũng như ông Tạ Quang Bửu ở Bộ Quốc phòng. Còn về chuyện trị thủy sông Pô, thì tôi giải trình với ông Bộ trưởng Bộ Thủy lợi Trần Đăng Khoa... Sau đó chẳng bao lâu, cuộc Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ta chẳng có cách gì thuê được tàu thủy sang Ý chở số vũ khí các bạn du kích bên đó hứa tặng quân cách mạng Việt Nam...”.

Khi KS Lê Tâm quay trở lại Paris thì Chủ tịch Hồ Chí Minh và Phái đoàn ta đã lên đường về nước. Ông đành đi chuyến tàu thủy sau đó.

PHỤ TRÁCH NGÀNH QUÂN GIỚI NAM BỘ

Tối 19-12-1946, con tàu chở KS Lê Tâm ghé cảng Tân Gia Ba (Singapore). Đúng lúc ấy, ở trong nước, cuộc Kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Ngày 23-12, tàu cập bến Sài Gòn. KS Lê Tâm tìm đến nhà BS Nguyễn Văn Hưởng, lúc đó đang công khai giữ chức giám đốc Viện Pasteur, đưa thư giới thiệu của ông Phạm Văn Đồng.

Một tháng sau, KS Lê Tâm thay bộ đồ Âu sang trọng bằng bộ bà ba đen, lên một chiếc xe thổ mộ lóc cóc chạy về phía Củ Chi. Đến chỗ vắng, ông

xuống xe, lách qua đồn bột Pháp, rồi được một chú liên lạc đón ra bưng biển. Cùng ra hôm ấy, còn có ông Hoàng Xuân Nhị.

Ngay sau đó, ông Nhị sáng lập và làm chủ bút tờ *L'Appel du Maquis* (Tiếng gọi Bưng biển), tờ báo địch vận in bằng tiếng Pháp, phát hành vào Sài Gòn.

Làm việc bên cạnh ông Lê Duẩn và Trung tướng Nguyễn Bình trong Bộ Tư lệnh Nam Bộ, KS Lê Tâm phụ trách ngành quân giới và, vào năm 1949, trở thành một trong 7 sĩ quan đầu tiên ở Nam Bộ được phong quân hàm đại tá (cũng vào đợt ấy, KS Trần Đại Nghĩa được phong quân hàm thiếu tướng). Thời ấy, rất hiếm sĩ quan được mang quân hàm đại tá.

Trên chiến trường Nam Bộ, không có nơi nào địa hình hiểm trở như ở Việt Bắc để xây dựng an toàn khu. Các xưởng quân giới phải đổi chỗ luôn, lúc ở Đồng Tháp Mười, khi đến chiến khu Đ, lúc về vùng rừng ngập mặn Bà Rịa - Vũng Tàu.

Trong khu rừng này, mọc nhiều loài cây *sác*¹ chịu mặn, nên mới có tên là *Rừng Sác*. Giặc đến, ta chôn máy xuống đất. Giặc rút, ta lại đào máy lên! Khó khăn là vậy, nhưng vẫn xây dựng được những xưởng quân giới “bự”, như xưởng của Bộ Tư lệnh Nam Bộ có gần 1.000 cán bộ, công nhân, xưởng của quân khu VIII có 300. Lực lượng quân giới Nam Bộ đông tới 8.000 người, hằng ngày kiếm cho đủ gạo ăn không dễ!

Liên lạc giữa Việt Bắc và Nam Bộ vô cùng khó khăn, thường chỉ bằng điện tín mật mã, ngắn gọn. Năm 1949, mới có một đoàn cán bộ quân giới do KS Trần Đại Nghĩa cử vào, mang theo một ít tài liệu về bazooka, SKZ. Nhưng điều kiện ở Rừng Sác không giống ở Việt Bắc!

CHẾ TẠO “SÚNG RỪNG SÁC” BẮN CHÁY XE TĂNG

KS Lê Tâm nghĩ tới một loại súng có sức công phá bằng cỡ đại bác nặng hàng tấn thép, nhưng chỉ nhẹ khoảng 5-10 kilogam để anh vệ quốc có

¹ **Sác:** tương đương với từ **palétuvier** trong tiếng Pháp, chỉ nhóm các loài cây mọc ở bờ biển đất mới bồi còn thấp, nước mặn, như đước, mắm, bần, sú, vẹt...



Đại tá, kỹ sư Lê Tâm (người ngồi giữa, áo sơ-mi màu sáng) trong một cuộc họp Bộ Tư lệnh Nam Bộ ngày đầu chống Pháp. Người ngồi bên phải bức ảnh, gầy, mặc áo bà ba màu thẫm, đeo kính râm, là Trung tướng Nguyễn Bình, Tư lệnh Nam Bộ.



Đại tướng Võ Nguyên Giáp đến nhà riêng, mừng GS Nguyễn Xiển thọ 90 tuổi. Hai ông là bạn cũ từ thời còn dạy Trường tư thực Thăng Long ở phố Ngõ Trăm, Hà Nội. Người đứng giữa là KS Lê Tâm.

thể vác trên vai. Muốn vậy, phải tự sản xuất được đạn lõm, loại đạn mới xuất hiện trong Chiến tranh thế giới thứ II. Khi nổ, viên đạn lõm tập trung năng lượng vào một luồng, đủ tạo ra sức nóng tới 3.000°C, áp suất hàng trăm atmophe.

Ở nhiệt độ và áp suất ấy, vỏ thép xe tăng trở nên mềm nhũn, viên đạn xuyên qua dễ như chiếc đĩa xuyên qua cục bơ! Lính địch ngồi trong xe cháy thành than! Viên đạn lõm rất to, nằm ngoài nòng súng, chỉ có đui đạn nằm trong nòng. Thuốc pháo ở đui đạn bị kích nổ, đẩy viên đạn bay ra phía trước và, cùng lúc, đẩy khối lùi (tiện bằng gỗ) bay lại phía sau, do đó, triệt tiêu lực giật.

KS Lê Tâm đặt tên cho loại vũ khí độc đáo đó là SS (*Súng Rừng Sác*).

Ngày đầu chiến tranh, binh lính Pháp thường vênh râu ngồi trong xe tăng, xe bọc thép, tàu chiến, nghênh ngang càn quét vùng căn cứ kháng chiến. Súng trường, súng máy, lựu đạn của ta chỉ... “gãi ngứa” cho chúng!

Nhưng bỗng xuất hiện SS bắn cháy tất cả! Dòng kênh Nam Bộ bề ngang chỉ rộng chừng 80 m. Từ trên bờ kênh, anh du kích kẹp khẩu SS, phụt một quả đạn lõm. Đạn chỉ cần bay khoảng 40 m là đủ va vào thành tàu, nổ tung, vỏ tàu thủng, tàu chìm nghiêm!

- Ta chỉ mới dùng SS đánh mấy trận, Tây đã chùn, không còn dám ngông nghênh như trước nữa! - KS Lê Tâm nói.

PHÁ ĐÁ MỞ ĐƯỜNG LÊN ĐIỆN BIÊN PHỦ

Năm 1952, được Trung ương Đảng và Chính phủ kháng chiến điều động, KS Lê Tâm cùng ông Lê Duẩn cuộc bộ một mạch sáu tháng rưỡi từ Nam Bộ ra Việt Bắc, theo con đường mòn dọc Trường Sơn. Chuyến đi vất vả, nhưng được bảo vệ rất cẩn mật vì có ông Lê Duẩn đi cùng.

Để có thể tiếp nhận vũ khí hạng nặng từ Trung Quốc chuyển sang, ban đề nghị ta mở đường mới rộng 8 m, rộng hơn mặt đường quốc lộ ở Đông Dương thời Pháp thuộc (6,5 m). Đó chính là “*đường ta rộng thêm thang tám thước/ đường Bắc Sơn - Đình Cả - Thái Nguyên*” mà Tố Hữu hào hứng tả trong bài thơ *Ta đi tới*. Thật ra, con đường này bắt đầu từ Mục

Nam Quan, qua Đồng Đăng, rồi mới đến Bắc Sơn, và chạy tiếp về Đình Cả, Thái Nguyên, dài 150km, chỉ làm trong 6 tháng, bằng sức người và cuộc xẻng.

Thời ấy, cả Đông Dương, chỉ có 2 chuyên gia nổ mìn là KS Lê Tâm tốt nghiệp ở Pháp và KS Nguyễn Văn Thái tốt nghiệp ở Đông Dương. Chính vì hiếm như vậy, nên Trung ương Đảng và Chính phủ mới phải điều động KS Lê Tâm từ Nam Bộ ra Việt Bắc

Hòa bình trở lại ở miền Bắc, KS Lê Tâm về Thủ đô, tham gia chỉ đạo phục hồi các tuyến đường sắt Hà Nội - Mục Nam Quan, Hà Nội - Vinh, rồi làm chủ nhiệm khoa xây dựng Trường đại học Bách khoa, cục trưởng Cục Đo lường, ủy viên Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ)...

Năm 1986, Nhà nước ta phong tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I cho công trình nghiên cứu, chế tạo vũ khí SS do KS Lê Tâm (tức Nguyễn Hy Hiền) và các cộng sự thực hiện trong Rừng Sác thời kháng chiến chống Pháp.

Hà Nội 1995-2013

PHẠM NGỌC THẠCH

- NGƯỜI THẦY THUỐC TẬN TỤY VÌ DÂN



BS Phạm Ngọc Thạch, Bộ trưởng Bộ Y tế

QUA ĐỜI NGAY TẠI “CÚ” BÊN SÔNG VÀM CỎ ĐÔNG

Cách đây hơn bốn thập niên, ngày 7-11-1968, BS Phạm Ngọc Thạch mãi mãi nằm xuống ở khu căn cứ cách mạng miền Nam, do viêm phúc mạc mật và sốt rét ác tính. Đêm hôm ấy, ông vẫn còn làm việc dưới ánh đèn dầu leo lét.

- Thưa thầy, khuya rồi, mời thầy đi ngủ cho, thầy đang ốm kia mà...

- Ờ, ờ... mình đi ngủ ngay đây...

Lát sau, ông Bảy Thủ, trưởng Ban Dân y miền Nam, bỗng buông tay bắt mạch cho BS Phạm Ngọc Thạch, khóc òa, nói lớn:

- Trời ơi!... Anh Tư đi thật rồi!...

Khi tiếng gà gáy báo hiệu một ngày mới rạng hồng thì cũng là lúc trái tim thầy Thạch không còn đập nữa.

Sau này, PGS, TS Hoàng Minh, ở Viện Lao và bệnh phổi trung ương, kể lại:

“Ý muốn vào Nam trực tiếp kiểm tra công tác, giúp cơ sở giải quyết khó khăn từ lâu đã nung nấu trong lòng Bộ trưởng Y tế Phạm Ngọc Thạch. Ông thường lên Ba Vì đeo balô leo núi để luyện tập, chuẩn bị cho chuyến đi B¹. Mỗi ngày balô lại chất thêm gạch, nặng hơn. Năm 1967, ông 58 tuổi nhưng vẫn khỏe nhờ tập thể dục và tắm nước lạnh mỗi sáng. Ông đã từng lên Mã Pí Lèng, Mèo Vạc, Đồng Văn, và, trước kia, thời kháng chiến chống Pháp, từng cuộc bộ cả năm dọc dãy Trường Sơn từ Nam ra Bắc, rồi lại từ Bắc vào Nam. Nay, công tác y tế ở miền Bắc đã tạm ổn, ông muốn vào giúp xây dựng ngành y tế miền Nam. (...).

Đêm hôm đó, khi nghe ông nói “Sao không thắp đèn lên?”, tôi biết ông đã lạc thần vì bị sốt cao do sốt rét ác tính. “Thắp đèn” thế nào được, lộ bí mật! Ông nấc lên một cái, ngừng thở, tim ngừng đập. Đó là lúc rạng ngày 7-11-1968 ở vùng căn cứ Trung ương Cục trên đất K²...”.

BS Tăng Văn Thi, nguyên chánh văn phòng Ban Dân y miền Nam, cho biết thêm: Ban Dân y miền Nam được lệnh của Trung ương Cục phải “bảo mật tuyệt đối nơi chôn cất” và phải “chu toàn mồ mả và hài cốt Anh Tư” để chờ ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đưa “di hài” về nghĩa trang liệt sĩ TP Hồ Chí Minh.

Để bảo mật phòng gian, Trung ương Cục không chủ trương mua những vật dụng liên quan đến tang lễ ở ngoài “cứ”, như vậy dễ lộ. Nhưng, dù sao, anh em cũng phải lo cho Anh Tư một cỗ áo quan tươm tất để anh nằm thoải mái, gỗ tốt, lâu không mục nát.

Đội bảo vệ thu gom tất cả các sạp ngủ cá nhân, chọn lấy những tấm ván rắn nhất, bào nhẵn nhất, đóng lại thành một cỗ quan tài chắc chắn, cỡ ngoại hạng.

¹ **Đi B:** Vào miền Nam Việt Nam chiến đấu, cách gọi tắt trong kháng chiến chống Mỹ.

² Sau Tết Mậu Thân, quân Mỹ và quân chính quyền Sài Gòn phản kích dữ dội, cơ quan Trung ương Cục tạm lánh sang đất Campuchia (gọi tắt là K).

Rạng sáng hôm sau, 8-11-1968, vượt qua hơn bốn kilomet đường mòn chằng chịt cây rừng, anh em trong toán mai táng không quá mười người vừa soi đèn pin, chặt cây mở lối, vừa thay nhau đổi vai khiêng linh cữu đi một mạch, không đặt xuống đất một lần nào, cho đến tận một nơi vắng vẻ bên tả ngạn sông Vàm Cỏ Đông, trên biên giới K - Việt ¹ dưới trời mưa lâm thâm đêm tháng Mười âm lịch.

Nơi đây có một con thuyền con chờ sẵn, được giấu kín. Cả toán mai táng, không ai bảo ai, im lặng nháy ào xuống sông, nâng thuyền, vững tay di chuyển cổ áo quan đến nơi hạ huyệt, đắp mộ, đánh dấu kỹ bằng ve chai thay bia, khóa đất, đắp cỏ ngụy trang, cúi đầu vĩnh biệt Anh Tư, rồi gạt lệ, lội xuống sông, quay về “cứ” trong bí mật ²...

BS Trần Hữu Nghiệp kể:

“Nhớ lại những ngày cuối cùng, thường xuyên chịu những cơn sốt cao giày vò do một loại ký sinh trùng sốt rét quen nhờn các thứ thuốc kháng sinh, kèm theo nhiễm trùng đường mật ở một người đã 59 tuổi, anh vẫn từ chối tuân theo thói quen thường có ở R ³, một mực không chịu nằm vông để nghe anh em các địa phương về báo cáo. Anh cố gắng ngồi ghế không chỗ tựa lưng làm bằng mấy nhánh cây rừng, và ghi chép. Anh nói: Anh em từ chiến trường về, phải tôn trọng, có lẽ độ khi tiếp chuyện”.

BS Hoàng Minh, một người học trò gần gũi Bộ trưởng Phạm Ngọc Thạch, cảm động nói:

“Chúng tôi đặt chân vào đất miền Nam chiều 30-8-1968. Bộ trưởng Phạm Ngọc Thạch gặp ngay Trung tướng Trần Văn Trà, rồi về Ban Dân y miền. Thầy trò từ ngoài Bắc vào có bốn người. Bọn tôi ở cách Bộ trưởng khoảng 40-50 m, trong cái lán căng nilông dưới lùm cây um tùm, giường là cành cây rừng đan ghép lại.

Ngay hôm sau, ông giao nhiệm vụ cho bọn tôi từng người một, tập trung giải quyết các ca thương binh nặng tồn đọng, người bị thương sọ não, người bị

¹ **Biên giới K-Việt:** Tức biên giới Campuchia - Việt Nam.

² Sau ngày đất nước thống nhất, di cốt BS Phạm Ngọc Thạch được cải táng đem về nghĩa trang Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh.

³ **R:** Biệt danh của Bộ Tư lệnh miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ.

thương lồng ngực, ổ bụng, người gãy xương, viêm tủy, mủ chảy hôi hám, nằm la liệt khắp các lán trong rừng. BS Yến mổ xẻ, tôi gây mê hồi sức. Ông mặc bộ bà ba đen, quần khăn rằn, đến thăm từng thương binh. Mọi người gọi ông là “anh Tư Đá” gần gũi, thân mật. Rồi ông lo tổ chức Hội nghị y tế toàn miền. Cả R náo nức hẳn lên. Hội trường được dựng lên, bàn ghế đóng mới. Các đại biểu có bàn ghế ngồi ghi chép đàng hoàng, không như trước kia, mỗi khi hội họp, tất cả đều ngồi trên võng. Giờ giải lao, ông gặp từng đoàn, từng người.

Ai gặp ông cũng được truyền thêm sức sống, tin tưởng ngày giải phóng đang đến gần. Sau hội nghị, công tác y tế toàn miền chuyển mạnh. Không nằm trong rừng chờ đợi tương lai, mà khẩn trương “kéo tương lai tới gần”. Các xưởng huyết thanh được thành lập, sản xuất theo quy trình đơn giản, phù hợp với chiến trường. Ông rất muốn xuống địa phương, đến Củ Chi đất thép. Địch đổ quân đánh vào “cứ”. Tự vệ cơ quan chống trả. Dạn nổ cách chỗ ông khoảng vài trăm mét.

Ông còn tính đến thời hậu chiến, phải có bao nhiêu xưởng chân tay giả. Nhưng rồi ông ốm. Ông đem chiếc bút máy Parker, vật tùy thân đáng giá nhất của ông, tặng một bạn trẻ trong ngày cưới. Nhiều người nói: Ngành y tế thật may mắn. Chưa ngành nào có Bộ trưởng đi B...”.

BS Bùi Đình Đậu cho biết:

“Ba hôm sau khi anh Tư Đá qua đời, vào ngày “mở cửa mả” theo phong tục địa phương, thương nhớ anh, tôi lặng lẽ tìm một giò phong lan buộc vào thân cây dầu bên mộ anh và thầm nghĩ: Rồi đây, rất có thể giò phong lan sẽ tỏa hương, như anh Tư Đá để lại cho đời một tấm gương chói sáng. Cả đời anh không nghĩ tới cá nhân mình, mà chỉ lo cho hạnh phúc người khác. Cuộc đời ấy sẽ mãi mãi ngát hương...”.

NỖI ĐAU BUỒN LAN NHANH

“Thầy Thạch mất rồi sao? Thầy Thạch mất rồi sao?” Tiếng kêu ngỡ ngàng đau đớn ấy từ rừng già Tây Ninh lan đến tận Hà Nội.

GS Hồ Đắc Di, một người cao tuổi hơn, lúc bấy giờ là hiệu trưởng Trường đại học Y Hà Nội, chủ tịch Tổng hội Y học Việt Nam, nói lên nỗi đau xót trước tin dữ bất ngờ:

“Anh Phạm Ngọc Thạch đã mất? Cái tin đau buồn ấy ập đến làm tôi bàng hoàng, xúc động tới mức chưa thể tin ngay. Đọc những dòng cáo phó trên báo mà hai mắt tôi cứ nhòa đi, lòng tôi như thất lại. Dường như Anh vẫn đứng đó, Anh vẫn ngồi đây. Dáng người, tiếng nói của Anh, tôi làm sao quên được!

Mới hôm nào đây thôi, trước lúc anh lên đường đi Nam, trong một bữa cơm gia đình rất thân mật, các anh Tôn Thất Tùng, Trần Hữu Tước và tôi có dịp trò chuyện cùng Anh. (...). Tất cả chúng tôi đều hân hoan trong buổi gặp mặt hôm ấy. Anh bàn với chúng tôi về những đề tài y học cần nghiên cứu. Anh trao đổi ý kiến và căn dặn chúng tôi những việc cần làm gấp để phục vụ tiền phương.

Tạm biệt chúng tôi, Anh hẹn sau chuyến đi nghiên cứu trở về, sẽ gặp lại để bàn những yêu cầu cấp bách do nhiệm vụ mới của cách mạng đề ra. Khi chia tay, hơi nóng nơi bàn tay Anh nắm chặt, thấm tình đồng chí, tôi cứ ngỡ vẫn còn ấm mãi trong bàn tay tôi. Thế mà giờ đây, Anh không còn nữa!”.

Quá xúc động, nghệ sĩ Diệp Minh Châu làm việc miệt mài suốt 72 tiếng đồng hồ, quên ăn quên ngủ, nặn xong bức tượng bán thân Anh Tư Thạch để kịp đặt lên bệ đá trong buổi lễ truy điệu của ngành y.

Nhà văn, nhà triết học Pháp nổi tiếng Jean-Paul Sartre gửi điện chia buồn:

“Chúng tôi khâm phục và yêu mến nhân cách cao thượng, trí thông minh và lòng tận tụy của ông”.

Nhà toán học Pháp Laurent Schwartz, Huy chương Fields, viết:

“Thật là một bậc thầy thuốc vĩ đại, một nhà chính trị lớn, một con người giàu lòng nhân ái!”.

GS André Roussel nói thêm:

“Một người hiền cao cả!”.

Trong tang lễ BS Phạm Ngọc Thạch tại Hội trường Ba Đình, Thủ tướng Phạm Văn Đồng nói:

“Năm nay 59 tuổi, đồng chí đang sung sức hơn lúc nào hết, ôm ấp những hoài bão lớn đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc cũng như đối với biết bao công việc cần làm nhằm xây dựng một nền y học của dân tộc và phát triển ngành y tế của nhân dân, ngay trong chiến tranh và sau chiến tranh. Nhưng đồng chí đã hy sinh như biết bao chiến sĩ kiên cường của Đảng, biết

bao người con ưu tú của dân tộc, biết bao người thân của chúng ta khắp hai miền, những người đã sống anh hùng, chết oanh liệt vì Tổ quốc và chủ nghĩa xã hội, vì tương lai tươi sáng của dân tộc Việt Nam và vì sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới”.

ÔNG ĐỐC TỜ BÌNH DÂN

Phạm Ngọc Thạch sinh ngày 7-5-1909 tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Cha ông là thầy giáo Phạm Ngọc Thọ; mẹ thuộc dòng dõi hoàng gia triều Nguyễn. Khi cậu bé Thạch mới lên hai thì mẹ mất; chẳng bao lâu sau, cha cũng qua đời.

Người chị ruột là Phạm Thị Ngọc Diệp lấy chồng là một dược sĩ giàu có, do đó, có thể nuôi nấng, giúp đỡ em trai học lên bác sĩ. Năm 1928, sau khi khi đỗ tú tài, Phạm Ngọc Thạch thi vào Trường đại học Y Hà Nội, sau đó, sang Pháp học tiếp và thi đỗ bác sĩ y khoa năm 1934.

BS Thạch được bổ nhiệm làm giám đốc bệnh viện lao ở một vùng núi phía đông nước Pháp, đồng thời, là bác sĩ chuyên khoa tại Viện điều dưỡng Haute Ville. Ông có chỗ làm việc ổn định, có địa vị xã hội với đồng lương khá cao ở Pháp.

Tuy nhiên, năm 1936, ông vẫn trở về nước, không làm việc cho chính quyền thuộc địa, mà mở phòng khám tư ở đường Chasseloup-Laubat, Sài Gòn, thu hút rất đông khách. Thu nhập của ông cao hơn bất cứ vị đốc phủ sứ nào thời đó. Chỉ riêng tiền của triệu phú người Hoa Huôi Bôn Hỏa trả cho BS Thạch, với tư cách là bác sĩ gia đình, mỗi tháng đã lên tới 2.000 đồng Đông Dương, trong khi giá 1 tạ gạo chỉ có 2 đồng! BS Thạch giàu rất nhanh, mua hàng nghìn hecta đất ở miền tây Nam Bộ, xây nhiều biệt thự ở Sài Gòn, Đà Lạt, liên tục đổi một xe hơi!...

Ông là một chuyên gia xuất sắc trong ngành lao, hội viên duy nhất trong toàn cõi Đông Dương của Hội Nghiên cứu lao ở nước Pháp.

Hoàn toàn có thể tận hưởng cảnh vinh hoa phú quý, nhưng ông không coi đó là cái chí của người “hành y đạo”, người biết “nuôi đạo, dưỡng sinh, giữ nước” theo tư tưởng của danh y Tuệ Tĩnh:

*Đưa dân sinh lên chỗ ấm êm;
Đặt thể nước vững tựa non núi.*

Ở Sài Gòn, “Anh Tư Thạch” nổi tiếng là ông “đốc tờ bình dân” luôn vui lòng khám, chữa bệnh không lấy tiền cho các anh chị thợ thuyền, phu phen, các bác xích lô, khuân vác, các em bán báo, đánh giày...

Phòng khám tư của ông không chỉ là nơi chữa chạy các căn bệnh hiểm nghèo cho những người dân lam lũ héo hon, áo cộc, đi guốc mộc, mà còn là chốn lui tới, nghỉ ngơi của các chiến sĩ cách mạng đã từng nhiều phen nếm trải cảnh lao lung tù đầy.

Một đêm, có bà mẹ nghèo ở hẻm nhỏ lâm bệnh bất ngờ. Bác người nhà bối rối đến gõ cửa phòng khám của đốc tờ Thạch. Từ trong tấm màn căng trên cái ghế vải đặt dưới gốc cây xoài ngoài vườn, một anh thanh niên quần cộc, mình trần chui ra. Bác ta tưởng đâu anh chàng là chú bồi giúp việc vặt cho ông đốc tờ lừng lẫy tiếng tăm. Nào ngờ chỉ một loáng sau, chính chú “bồi” tự mình lái chiếc xe hơi “de luxe” vun vút lao đi khám bệnh...

Ngày ấy, ông chưa được đọc sách Hải Thượng Lãn Ông, như sau này, khi đã làm Bộ trưởng Bộ Y tế nước ta, nhưng tư tưởng ông đã gần gũi một cách tự nhiên với tư tưởng của bậc đại danh y trong quá khứ:

*Ráp đem bầu rượu làm vui
Nhưng còn lo liệu bệnh người sao đang (...)
Tiếc còn cấp cứu bệnh người
Chốn này đàn rượu lên chơi cũng tình.*

“Đạo làm thuốc là một nhân thuật có sứ mạng giữ gìn sinh mệnh của người đời, phải biết lo cái lo của người, vui cái vui của người, chỉ lấy việc giúp người làm phận sự, mà không hề cầu lợi, kể công. - Lời Lãn Ông. Than ôi, đem nhân thuật làm chước dối lừa, đem lòng nhân đổi ra trò buôn bán, như thế người sống trách móc, người chết oán hờn, làm sao mà tha thứ được!”.

Mấy trăm năm trước, qua cuộc đời và thơ văn của mình, Lãn Ông đã nêu lên một tấm gương sáng đẹp cho y giới Việt Nam. Ở đâu có người bệnh, là người thầy thuốc tìm đến. Không xu phụ kẻ giàu sang, không

bọ đỡ kẻ quyền thế. Bệnh cấp cứu, bệnh nặng của người nghèo thì lo trước. Bệnh không gấp, bệnh nhẹ của người giàu, quan to thì lo sau.

Nếu người bệnh quá nghèo, không đủ tiền thuốc thang, thì người thầy thuốc - nếu có thể - đem của riêng của mình ra chu cấp.

THỦ LĨNH PHONG TRÀO THANH NIÊN TIỀN PHONG

Tháng 3-1945, BS Phạm Ngọc Thạch bí mật gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương; người giới thiệu ông vào Đảng là GS Trần Văn Giàu.

Đêm 9-3-1946, Nhật đảo chính Pháp. Nhà cầm quyền Nhật bắt ngờ mời BS Thạch đứng ra tập hợp thanh niên, cũng như ở miền Bắc và miền Trung, họ đã mời luật sư Phan Anh. Nhưng điều khác nhau là ở chỗ: Phan Anh không có một chính đảng nào đứng sau lưng; còn Phạm Ngọc Thạch thì đã là đảng viên cộng sản.

BS Thạch không muốn “diễn cái trò nguy hiểm đó”, nhưng Trần Văn Giàu, bí thư Xứ ủy Nam Kỳ, Phạm Thiều và tập thể xứ ủy lúc bấy giờ cho rằng có thể và cần phải nắm lấy cơ hội ấy để gây một phong trào thanh niên công khai, rộng lớn, đẩy nhanh cuộc vận động cách mạng. BS Thạch là người trí thức có đầu óc tự do nhưng cũng là một đảng viên cộng sản có ý thức kỷ luật rất cao. Ông liền tổ chức ngay phong trào Thanh niên Tiên phong và lập tức trở thành một thủ lĩnh có uy tín bên cạnh GS Lê Văn Huân, KS Kha Vạng Cân, BS Nguyễn Văn Thủ, LS Thái Văn Lung, KTS Huỳnh Tấn Phát, v.v...

Thanh niên Tiên phong phát triển rất nhanh. Trong vòng ba tháng, số đoàn viên Thanh niên Tiên phong ở Sài Gòn đã lên tới 80 nghìn người, nếu kể cả Nam Bộ thì là 1 triệu, có tổ chức chặt chẽ, làm việc cứu đói miền Bắc, chống dịch tả ở miền Nam, săn sóc nạn nhân các cuộc oanh tạc của Mỹ chạy vào Sài Gòn, cổ động cho cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do. Các cuộc tuần hành liên tiếp diễn ra, thanh niên vừa đi vừa hát các ca khúc cách mạng *Lên đàn, Tiếng gọi thanh niên*.

BS Phạm Ngọc Thạch luôn có mặt trong các buổi tuyên thệ của đoàn viên, có buổi tập hợp tới 5 vạn người, như buổi tuyên thệ ở vườn hoa Ông Thượng. GS Trần Văn Giàu ghi lại một bài diễn thuyết hùng biện của BS Thạch:

“Lịch sử nước ta từ trước đến nay hoàn toàn là lịch sử cách mạng. Từ đời Hùng Vương cho đến Nguyễn Thái Học, qua Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, anh em Tây Sơn, máu anh hùng nhuộm đỏ giang sơn chỉ vì hai mục đích giải phóng dân tộc và giành chỗ sáng dưới ánh mặt trời.

Đáp lại yêu cầu của toàn thể quốc dân, Thanh niên Tiền phong ngày nay ra đời để bành trướng ở miền Nam một tinh thần đấu tranh cường tráng, để giành quyền lợi cho dân tộc ta, để đánh đổ bọn trượng giả, bọn ích kỷ, để cho ngoại quốc biết rằng dân tộc Việt Nam không phải là một dân tộc hèn.

Dân tộc Việt Nam ngày nay vẫn còn giữ hết tinh thần đấu tranh của các vị anh hùng xưa đã từng đem lại cho đất nước một địa vị độc lập trên trường quốc tế. Anh em hãy nhớ đến các chí sĩ cách mạng trong mấy chục năm qua. Đừng quên những nhà cách mạng ấy, từ Phạm Hồng Thái, Nguyễn Thái Học, Đoàn Trần Nghiệp, Lý Tự Trọng, Nguyễn Thị Minh Khai, Hà Huy Tập đều là mấy nhà thanh niên đã hiến cho Tổ quốc một tinh thần cứng cỏi đấu tranh.

Ta nên cúi đầu trước bóng người xưa mà nhận lãnh từ nay một sứ mạng chiến đấu, để khỏi thẹn với non sông, để giải phóng dân tộc ta, để chống lại hết thảy các đế quốc, thực dân mà kiến thiết nền độc lập của nước Việt Nam...”.

GS Trần Văn Giàu nhận xét: BS Phạm Ngọc Thạch là “một cán bộ thanh vận giỏi, một nhà hùng biện đã đun sôi tinh thần chiến đấu của đồng bào Sài Gòn và toàn Nam Bộ trước ngày Tổng Khởi nghĩa”.

Chính tổ chức Thanh niên Tiền phong đã tham gia giành chính quyền ở Sài Gòn hồi tháng 8-1945.

Sau ngày Cách mạng thành công, BS Phạm Ngọc Thạch được cử vào Ủy ban Nhân dân cách mạng lâm thời thành phố Sài Gòn...

GS Hồ Đắc Di bồi hồi kể lại những kỷ niệm với người thầy thuốc tận tụy mẫu mực Phạm Ngọc Thạch:

“Năm 1931, khi bắt đầu giảng dạy tại Trường Đại học Y Hà Nội, tôi đã nghe nói đến Anh Tư Thạch. Lúc đó Anh đang học năm thứ sáu và đang viết luận văn tốt nghiệp bác sĩ y khoa. Tinh thần hăng hái, thông minh, lòng say mê học tập và nghiên cứu khoa học của Anh khiến tôi sớm thấy ở Anh một thanh niên trí thức có chí lớn, một người thầy thuốc giỏi trong tương lai.

Thế rồi, băng đi một thời gian khá dài, mãi tới cuối năm 1953, vào những ngày chuẩn bị nhận nhíp Chiến dịch Điện Biên Phủ, tôi mới gặp lại Anh giữa núi rừng Việt Bắc. Lúc đó, Anh vừa từ trong Nam ra. Trên đường về trung ương nhận nhiệm vụ mới, Anh rẽ vào thăm tôi và anh Tôn Thất Tùng, giữa lúc tôi đang ốm nặng.

Những cơn sốt rét ác tính hoành hành, khiến tôi gầy yếu đi nhiều quá. Anh rất thương tôi. Chẳng thế mà, mặc dù công việc rất gấp, Anh vẫn xin phép cấp trên nán lại ở nhà tôi một tuần lễ, chạy chữa cho tôi. Ngày đêm Anh nằm cạnh giường tôi. Tình cảm của người thầy thuốc cách mạng trước một con bệnh hiểm nghèo cũng như tình bạn cao đẹp và sự quý trọng của Anh đối với tôi thôi thúc Anh làm việc đó.

Tôi khâm phục tinh thần tận tụy vì người bệnh của Anh. Tôi cũng cảm thấy Anh hết lòng với bạn và tâm hồn Anh dạt dào tình đồng nghiệp. Những ngày được Anh chăm sóc để lại cho tôi ấn tượng rất sâu. Tôi mang ơn Anh đã cứu sống tôi. Tôi mang ơn cách mạng đã bồi dưỡng cho Anh cái tình cảm cao cả ấy.

Là người trí thức được đào tạo dưới chế độ cũ, cuộc sống vật chất đầy đủ hơn nhiều người, nhưng với tâm lòng nồng nàn yêu nước, thương dân, Anh đã từ bỏ tất cả để đi theo cách mạng, luôn hoạt động cách mạng và nghiên cứu khoa học. Những năm xa cách, tôi vẫn theo dõi bước đường Anh đi. Anh tham gia nhiều công tác cách mạng ở Sài Gòn - Chợ Lớn, ở Nam Bộ ngay từ trước Tổng Khởi nghĩa. Anh gắn liền sự nghiệp nghiên cứu khoa học của mình với sự nghiệp giải phóng đất nước, giải phóng nhân dân”.

LÀM LÃNH ĐẠO, VẪN KHÔNG NGỪNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Năm 1954, miền Bắc được giải phóng. BS Phạm Ngọc Thạch được cử giữ chức Bộ trưởng Bộ Y tế kiêm Viện trưởng Viện Chống lao trung ương...

Dù hết sức bận rộn công tác tổ chức và lãnh đạo, ông vẫn không chịu rời bỏ khoa học, sao nhãng chuyên môn. Vắcxin BCG chết¹ là công trình độc đáo của một tập thể thầy thuốc chống lao ở Việt Nam, do BS Phạm

¹ BCG: Viết tắt từ tiếng Pháp loại vắc xin chống lao Bilié de Calmette et Guérin.



Bộ trưởng Phạm Ngọc Thạch tháp tùng Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm Bệnh viện Bạch Mai. Người ngồi bên trái là BS Phạm Ngọc Thạch. Người ngồi cạnh Chủ tịch Hồ Chí Minh là GS Trần Hữu Tước.

Ngọc Thạch đứng đầu. Không cần tủ lạnh, ai cũng có thể bảo quản và bảo quản được lâu, BCG chết có mặt khắp hang cùng ngõ hẻm, miền ngược, miền xuôi nước ta.

Hàng chục triệu lượt người đã được tiêm phòng lao bằng loại vắc xin ấy. Số người mắc bệnh giảm hẳn. Hơn 60 viện nghiên cứu ở 40 nước gửi thư xin BS Phạm Ngọc Thạch tài liệu về BCG chết. Tạp chí *Tubercle* (U Lao) của Hội Nghiên cứu về bệnh phổi và bệnh lao ở nước Anh đăng bài giới thiệu công trình BCG chết, và nhận xét:

“Đối với các nước đang phát triển, phương pháp phòng và chống lao của BS Phạm Ngọc Thạch là phương pháp tốt nhất”.

Ông đã dành hơn ba năm trời và biết bao nghị lực cho công trình ấy.

Với kinh nghiệm lâm sàng phong phú, với kiến thức chuyên ngành sâu rộng, ông còn nghiên cứu nhiều dạng bệnh phổi chưa ai nói ở nước ta như: nấm phổi, ký sinh trùng phổi, giãn phế quản khô chảy máu, nhiễm

bụi than, bụi silic... Cả một chương bệnh lý mới về các bệnh đường thở ở người Việt Nam được mở ra với các công trình tiên phong của ông.

Ông cũng là người đầu tiên nghiên cứu việc dùng kích sinh chất Filatov¹ tiêm vào huyết vị kinh lạc để chữa bệnh lao phổi, kết hợp với việc dùng thuốc kháng sinh. Hàng chục vạn người bệnh đã được ông và các đồng nghiệp của ông chữa khỏi. Điều đó chứng tỏ các thầy thuốc Việt Nam ta đã giải quyết được một vấn đề nan giải trong công cuộc chống lao ở các nước đang phát triển: Làm sao có thể chữa tốt, chữa không tốn kém, chữa một cách đơn giản?

GS Nguyễn Thiện Thành viết:

“Đối với đồng chí Phạm Ngọc Thạch, nếu có điều kiện tập trung tài năng, sức lực và phương tiện, thiết bị vào một chuyên đề trong ngành lao học, chắc chắn tên tuổi của đồng chí không kém bất cứ một nhà lao học nào trên thế giới. Thực tế đã chứng minh rằng, chỉ với một phần thời gian nhỏ dành cho công tác điều trị lao ở Bệnh viện A hằng ngày, đồng chí đã có được những đóng góp độc đáo, được Hội nghị Quốc tế ở Rome tuyên dương. Nhưng đó không phải là nội dung chính trong hoạt động khoa học của đồng chí Phạm Ngọc Thạch”.

Đúng vậy, đó không phải là “đề tài nghiên cứu” lớn nhất của BS Thạch. “Đề tài” ông phải tìm lời giải đáp là những vấn đề đang đặt ra cho toàn ngành y tế mà ông là Bộ trưởng. Làm thế nào để cải thiện điều kiện sức khỏe của nhân dân? Làm thế nào giảm, rồi đi đến chấm dứt các bệnh dịch như tả, đậu mùa, bạch hầu, viêm màng não, sốt bại liệt, v.v... Làm thế nào thanh toán các bệnh lưu cữu như sốt rét, lao, phong, giun sán, mắt hột, v.v...

Đó quả là một “đề tài” mênh mông bát ngát, vượt ra ngoài quá xa chuyên khoa lao học của BS Thạch, là “bài toán đau khổ” đối với nền y tế các nước thuộc địa cũ, và chưa nước nào giải quyết thành công.

Chính trong bối cảnh ấy, trí tuệ của nhà khoa học Phạm Ngọc Thạch thể hiện một cách sáng tạo, độc đáo. Được sự chỉ đạo sâu sát của ông, cả

¹ **Filatov:** Phương pháp chữa bệnh do giáo sư N. P. Filatov (người Anh, sống ở Odessa, Ukraine) nghiên cứu và phát minh.

ngành y tế nước ta lúc bấy giờ đã đạt những thành quả vượt bậc, được François Rémy, một chuyên gia của Tổ chức Y tế thế giới, đánh giá: Việt Nam thuộc nhóm 25 nước “bất hạnh” nhất, nhưng lại có một nền y tế gần bằng các nước Trung Âu, và đạt tới trình độ nền y tế nước Pháp 10-15 năm trước.

VỊ BỘ TRƯỞNG VÌ DÂN

Là một người thầy thuốc cách mạng, ông hết sức quan tâm đến công tác phòng dịch và tiêu diệt các bệnh xã hội. Lịch sử ngành y - dược nước ta ghi nhận những đóng góp to lớn của vị Bộ trưởng - Anh hùng Lao động vào sự nghiệp nhân đạo cao cả ấy. Ông còn có công lớn lãnh đạo và góp phần đào tạo một đội ngũ đông đảo các cán bộ y tế, và cán bộ nghiên cứu y học của nước nhà.

Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng từng nói về ông:

“Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch là một chiến sĩ kiên cường của sự nghiệp cách mạng của Đảng và của cả dân tộc. (...). Bác sĩ đã nêu gương về cách nhìn, cách nghĩ, cách nghiên cứu để giải quyết một cách sáng tạo và độc đáo những vấn đề khó khăn và phức tạp của việc thanh toán những bệnh tật do chế độ cũ để lại”.

GS Hồ Đắc Di kể tiếp:

“Tôi nhiều lần được bàn bạc, trao đổi ý kiến với Bộ trưởng Phạm Ngọc Thạch về tiền đồ nền y học thế giới và nền y học nước nhà. Trình độ hiểu biết sâu rộng cả về lý luận và thực tiễn của Anh khiến tôi cảm phục. Tình cảm của Anh đối với công nhân, nông dân, bộ đội, và nhất là đối với đồng bào miền Nam ruột thịt thật sâu sắc. Tình cảm ấy ngày đêm thôi thúc Anh làm việc. Nhiều lần Anh nói với tôi về ước mơ của Anh được trở lại miền Nam, xông ra tiền tuyến lớn, cùng bà con, cô bác trong đó góp sức giải phóng quê hương. Những ý nghĩ và tình cảm cao cả của Anh xúc động tôi đến tận đáy lòng.

Tôi cũng nhớ những lần cùng Anh đi công tác ra nước ngoài. Anh chăm chú học hỏi kinh nghiệm các nước, tìm hiểu kỹ những việc họ đang làm, lắng nghe những dự kiến của họ về tương lai. Nhưng tất cả những điều đó không hề làm lu mờ, suy giảm óc suy nghĩ độc lập của Anh. Anh thường nói với tôi: “Chúng



GS Hồ Đắc Di (trái) và GS Tôn Thất Tùng (giữa) góp ý kiến với Bộ trưởng Phạm Ngọc Thạch về chiến lược y tế.

ta học kinh nghiệm của các nước để có thể nhìn thấy rõ hơn những điều chúng ta cần làm trên đất nước ta hôm nay và ngày mai. Nhưng chúng ta phải nắm chắc thực tế nước ta và phải sáng tạo”.

Các nhà khoa học nổi tiếng trên thế giới mà tôi đã có dịp tiếp xúc đều tỏ ý cảm phục Anh về lòng tự tôn dân tộc và tinh thần độc lập suy nghĩ. Thế mà giờ đây Anh Tư Thạch không còn nữa!”.

“ĐƯỢC CHẾT Ở MIỀN NAM LÀ DIỄM PHÚC CỦA TÔI”

BS Nguyễn Văn Hưởng, nguyên Bộ trưởng Bộ Y tế, viết:

“BS Phạm Ngọc Thạch luôn suy nghĩ làm sao cho dân tộc ta thoát khỏi vòng nô lệ, được no cơm, ấm áo, được học hành. Theo lý tưởng đó, lấy nó làm lẽ sống cho cuộc đời mình, sẵn sàng hy sinh đời mình thì tự nhiên mình đứng trên cái chết, coi cái chết nhẹ tựa lông hồng.

Không có cái gì nguy hiểm, gian lao, khổ cực mà Anh Thạch không dám làm! Không có sự hy sinh nào về của cải, xương máu, gia đình, vợ con mà Anh không sẵn sàng! Do đó, dù bom rơi đạn nổ, Anh nhất định phải đến mặt trận, ra tiền tuyến để nắm tình hình, động viên cán bộ, nhân viên, đề ra những phương hướng giải quyết vấn đề tổ chức cứu thương ở mặt trận. Có đi tiền tuyến miền Nam, gặp chiến sĩ và đồng bào đang trực tiếp chống Mỹ, Anh mới yên tâm và câu nói cuối cùng của Anh “Được chết ở miền Nam là điềm phúc của tôi” mới cho ta hiểu lý tưởng cao quý của Anh”.

Nhà hoạt động chính trị, nhà văn, nhà báo Trần Bạch Đằng viết:

“Thuộc một gia đình giàu có, đúng ra anh là địa chủ với hàng nghìn mẫu ruộng, đỗ bác sĩ ở Pháp, lấy vợ là người Pháp, nhưng Phạm Ngọc Thạch lại tiếp nhận một truyền thống riêng của gia đình.

Trên đường vào Nam, Nguyễn Tất Thành đã đến nhà ông cụ thân sinh của Phạm Ngọc Thạch - lúc bấy giờ Thạch còn rất bé. Nghĩa là Phạm Ngọc Thạch sớm chịu ảnh hưởng yêu nước từ người cha và bạn bè của cha. Cho nên khi Anh đứng mũi chịu sào phong trào quân chúng lớn nhất thời tiền khởi nghĩa là phong trào Thanh niên Tiền phong thì không có gì khó hiểu.

Anh phải đương đầu với Pháp, với Nhật rất quyết liệt và cũng rất khôn khéo. Chúng tôi gọi Anh là “Anh Tư Đá”, một thứ đá cực kỳ rắn. Sau này, ra Hà Nội, tôi nghe nhiều lời truyền tụng về anh, ngợi ca phẩm chất bình dân, giản dị, khẳng khái của Anh. (...). Nếu có một sự hòa nhập giữa một lương y với một nhà hoạt động quân chúng, thì ta sẽ tìm thấy ở Phạm Ngọc Thạch”.

Ngày 7-11-1973, khi chiến tranh còn chưa chấm dứt, kỷ niệm 5 năm ngày Bộ trưởng Phạm Ngọc Thạch qua đời, BS Nguyễn Đình Chiến tìm về khu căn cứ Trung ương cục, viếng mộ người quá cố, ghi lại mấy dòng thơ chân thật:

*Về viếng mộ Anh, tiếng súng còn
Cây ngàn, cỏ nội, không khói hương
Một vành hoa giấy phai màu nhạt
Anh vẫn nằm đây - giữa chiến trường...*

*Nắm mồ Anh đó, ở ven sông
Chung quanh, vài mả nhỏ
Bên bờ Vàm Cỏ Đông...
Vàm Cỏ bao đời nước vẫn trong
Mong anh yên giấc đất Thành Đồng...
Mỗi năm, rừng “cứ” lại sang xuân
Lớp lớp phong lan nở trắng ngàn
Sương sớm ấp ôm mồ liệt sĩ
Mang theo thương nhớ của lòng dân...*

BS Phạm Ngọc Thạch đã mãi mãi ra đi. Nhưng ông thuộc số ít người mà tên tuổi trường tồn cùng sông núi. Ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh đều có một đường phố đẹp, ngay tại trung tâm, mang tên: đường Phạm Ngọc Thạch.

Ông cũng được tặng danh hiệu Anh hùng Lao động và Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I.

*Bài in năm 2002
Bổ sung năm 2013*

TRẦN ĐỨC THẢO

- NHÀ TRIẾT HỌC NỔI TIẾNG THẾ GIỚI



GS Trần Đức Thảo

BÊN BÌNH TRO DI CỐT

Trong một đợt đi công tác tại Pháp, lưu trú trong nhà khách Đại sứ quán nước ta, không may lâm bệnh, GS Trần Đức Thảo qua đời lúc 8 giờ 10 phút ngày 24-4-1993 tại Bệnh viện Broussais, thọ 76 tuổi.

Nghe tin ấy, là một cây bút ham viết về trí thức, tôi phóng xe máy ngay đến ngôi nhà quen thuộc ở số 8 phố Nguyễn Chế Nghĩa, Hà Nội, gặp bà Nguyễn Thị Nhất, người vợ cũ của GS Trần Đức Thảo, lúc bấy giờ đã về sống cùng BS Nguyễn Khắc Viện. Việc đầu tiên là, tôi đề nghị bà dẫn đến nhà tang lễ Phùng Hưng, thắp nén hương trước vong linh người quá cố. Tro di cốt GS Thảo đựng trong một cái bình sứ men trắng, vẽ hình mấy con chim Lạc màu lam, vừa được Đại sứ quán nước ta gửi từ Paris về bằng máy bay.

Sau đó, bà cùng tôi đến giảng đường lớn Đại học Quốc gia Hà Nội ở phố Lê Thánh Tông, dự lễ truy điệu GS Trần Đức Thảo. Tại lễ truy điệu, ông Nguyễn Đức Bình, ủy viên Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam, đọc diếu văn.

Ngay từ khi còn học trung học tại Trường Huỳnh Thúc Kháng ở làng Bạch Ngọc, bên bờ con sông Lam, Nghệ An, tôi đã nghe anh Nguyễn Văn Ba, người anh con bác tôi, nắc nỏm kể: Ông Trần Văn Giàu, lúc bấy giờ dạy Trường Dự bị đại học ở Thanh Hóa - nơi anh tôi theo học - hết lời ca ngợi ông Trần Đức Thảo vừa từ Paris qua Moskva về Tân Trào. Thầy Giàu thân mật nói giọng Nam Bộ với đám học trò: “Giàu này chỉ là tay triết học *amateur* (không chuyên) thôi. Trần Đức Thảo mới đích thực là triết gia chuyên nghiệp!”.

Sau này, sống và làm việc tại Hà Nội, tôi may mắn được gặp GS Thảo vài ba lần. Có lần, tôi cùng ông nằm tại khoa thần kinh Bệnh viện Hữu nghị, điều trị chứng mất ngủ. Trong bệnh phòng chật chội, đặt ba giường bệnh và một bộ bàn ghế nhỏ để ngồi uống nước, tiếp khách. Ngoài giờ bác sĩ khám, y tá cấp mạch, tiêm thuốc, thì người nhà và bè bạn cùng cơ quan được phép thoải mái vào thăm bệnh nhân, mang theo đủ thứ quà cáp linh cầ linh kính, rồi nán lại chuyện trò khá ồn ào.

Thế nên, suốt ngày, tôi thấy GS Thảo cứ ngồi quay mặt vào tường, chẳng buồn nhìn ai, chẳng nói chuyện với ai, chỉ chăm chăm nhìn vào trang sách, mặc cho ai tấp nập vào ra, chuyện vãn. Thi thoảng, ông bỏ đi một lát, xuống vườn hoa, nhưng rồi lại ngồi ngay vào ghế đá, rút sách trong túi ra, đọc tiếp! Thấy ông mê mải đọc đến thế, tôi dăm ra ngại bắt chuyện, chỉ chào hỏi xã giao.

Một hôm GS Nguyễn Lân vào Bệnh viện Hữu nghị thăm tôi, thấy GS Thảo đang ngồi ở ghế đá trong vườn bệnh viện, chăm chú đọc sách, bèn nói khẽ vào tai tôi:

- Thôi, cứ để yên cho anh ấy đọc, ta đừng nên chào hỏi gì, làm anh ấy mất tập trung tư duy. Tại khu tập thể Kim Liên, anh ấy sống một mình, ngại thổi cơm, nên thường ăn bánh mì, vừa nhai bánh vừa cầm cuốn sách trên tay, đọc tiếp! Chả trách người gầy. Triết gia mà...

Sau khi GS Thảo qua đời, tôi mới cảm thấy mình bị thôi thúc phải tìm hiểu cuộc đời và trước tác của ông. Bà Nguyễn Thị Nhất gợi ý:

- Anh Viện giữ nhiều sách anh Thảo viết. Anh Hàm Châu nên trực tiếp hỏi chuyện anh Viện về anh Thảo, và mượn sách. Anh Viện giúp anh Thảo nhiều lắm. Những năm chiến tranh, gửi bản thảo sang phương Tây in, đâu có dễ! Phải duyệt lên duyệt xuống, hết hơi! Anh Viện biết, nếu đệ trình bản thảo của anh Thảo lên trên duyệt, thì chắc sẽ bị ách lại thôi! Anh Thảo viết tiếng Pháp, lại bàn về triết học cao siêu, “khó thấy mề”, mấy ông vụ trưởng, vụ phó ai mà đọc hiểu? Cho nên anh Viện cứ lặng lẽ nhờ vài ông bạn Việt kiều về thăm đất nước, khi trở lại Pháp, cầm hộ đến đưa cho *La Pensée* (tạp chí Tư Duy) hay *Éditions Sociales* (Nhà xuất bản Xã hội) ở Paris. Nếu anh Viện không gửi “chui” như thế, thì làm sao thế giới biết nhiều công trình triết học rất có giá trị của anh Thảo? Anh Viện cũng đã gửi “chui” công trình ngôn ngữ học đặc sắc của anh Cao Xuân Hạo sang in ở Pháp đấy...

Nghe lời tâm sự của bà Nhất, tôi cảm thấy thoải mái hẳn khi trò chuyện với ông Viện về ông Thảo. Chẳng những cho tôi mượn sách ông Thảo viết, ông Viện còn chỉ bảo cho tôi cách vào Thư viện Khoa học xã hội ở phố Lý Thường Kiệt, tìm cuốn *Từ điển các nhà triết học* bằng tiếng Pháp, in ở Paris, năm 1984 để tra cứu.

Định thuê sao chụp 3 trang ở mục từ *Trần Đức Thảo*, nhưng chị thủ thư dứt khoát không cho mang sách ra khỏi phòng đọc; tôi chỉ còn cách ngồi chép tay 3 trang ấy. Nhưng, khi trở về tòa soạn viết bài, chỉ trích ra vài ba câu; vì nếu tham lam trích dẫn quá nhiều, thì e rằng phá vỡ sự cân đối của bài viết.

MỘT CON NGƯỜI XUẤT CHÚNG

GS Trần Đức Thảo sinh ngày 26-9-1917 tại xã Song Tháp, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh trong một gia đình viên chức nhỏ. Đỗ tú tài vào loại xuất sắc, ông vào học Trường đại học Luật Hà Nội một năm, rồi sang Pháp ôn luyện ở Trường Louis le Grand và Trường Henri IV để chuẩn bị thi vào Trường cao đẳng Sư phạm phố Ulm, Paris (viết tắt là ENS). Đây là

một trong hai “trường lớn” nổi tiếng nhất nước Pháp (trường kia là Bách khoa Paris), tuyển sinh rất khó, học bổng rất cao. Nhiều chính khách nổi tiếng, nhiều nhà bác học lỗi lạc lấy làm tự hào nếu mình là “cựu sinh viên” hai trường ấy.

Năm 1939, anh thanh niên Bắc Kỳ Trần Đức Thảo đỗ rất cao vào Trường cao đẳng Sư phạm phổ Ulm. Năm 1942, anh nhận bằng cử nhân triết học với đề tài *Phương pháp hiện tượng học Husserl*. Rồi năm sau, anh đỗ thạc sĩ triết học hạng nhất, ở tuổi 26. Lúc bấy giờ, một số tờ báo ở Pháp và Đông Dương đã coi đó là một hiện tượng nổi bật, một biểu hiện rực rỡ của tài năng thiên phú ở xứ Đông Dương. Ngay sau đó, năm 1943-1944, vị thạc sĩ trẻ đăng ký viết luận án tiến sĩ quốc gia về hiện tượng học Husserl (*Husserl Phenomenology*).

Lúc bấy giờ nước Pháp và nhiều nước châu Âu đang nằm dưới ách thống trị của phátxít Hitler. Giới triết học dân chủ phương Tây hy vọng có thể khôi phục tinh thần của văn minh qua việc nghiên cứu Hegel và Husserl.

Edmund Husserl là một nhà triết học Đức nổi tiếng. Ngay từ khi bọn phátxít mới lên cầm quyền, chúng đã cấm ông giảng dạy ở các trường đại học Đức. Năm 1944, Trần Đức Thảo đến Bỉ, nghiên cứu Husserl ở Louvain. Husserl mất năm 1937. Bà vợ ông lánh nạn sang Bỉ. Được bà giúp đỡ, Đại học Louvain lập ra một nơi đặc biệt, gọi là phòng lưu trữ Husserl, thu thập bản thảo viết tay của Husserl và tài liệu liên quan đến nhà triết học ấy.

Những ngày Trần Đức Thảo làm việc ở Louvain cho phép ông khẳng định những gì ông dự đoán trong luận văn tốt nghiệp cử nhân, ngược hẳn với những giải thích thông thường rằng hiện tượng học Husserl là một học thuyết về những bản thể vĩnh hằng.

GS Jean Cavailles, một chiến sĩ chống phátxít ngay từ đầu, dẫn dắt Trần Đức Thảo đến với hiện tượng học Husserl.

Tháng 12-1944, nước Pháp giải phóng. Thạc sĩ Trần Đức Thảo¹ đọc báo cáo chính trị tại Đại hội kiều dân Đông Dương họp trong tòa thị chính

¹ Bằng **Thạc sĩ (Agrégé)** của Pháp hồi đó không giống bằng **Master** hiện nay, mà gần đây ta cũng dịch là **Thạc sĩ**.

Avignon, nơi mà thị trưởng là một người cộng sản. Trước Đại hội, ông trình bày một bản dự thảo cương lĩnh đòi thiết lập nền dân chủ ở Đông Dương. Ông được bầu làm ủy viên ban chấp hành Tổng liên đoàn người Đông Dương tại Pháp, phụ trách chính trị, vì mọi người nhận thấy ông chưa từng có mối liên hệ nào với các đảng viên quốc xã Đức.

Với cương vị một nhà lãnh đạo mới, ông được Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Pháp Maurice Thorez tiếp tại trụ sở đảng. Ông M. Thorez hứa sẽ giúp đỡ Tổng liên đoàn người Đông Dương. Lời hứa đó, về sau, đã ông được thực hiện.

Cách mạng Tháng Tám thành công ở Việt Nam càng khích lệ Trần Đức Thảo hăng say hoạt động xã hội. Ông viết tài liệu tuyên truyền, tổ chức các cuộc họp báo ủng hộ Việt Minh và Chính phủ Hồ Chí Minh. Theo tờ *Le Monde* (Thế Giới) tường thuật, thì trong một cuộc họp báo, khi một nhà báo Pháp hỏi: “Người Việt Nam sẽ đón tiếp ra sao lúc quân đội viễn chinh Pháp đổ bộ?”, Trần Đức Thảo trả lời: “Nổ súng!”.

Tháng 10-1945, ông và 50 kiều bào ta bị nhà cầm quyền Pháp bắt giam về cái “tội” gọi là “xâm phạm an ninh nước Pháp trong những vùng lãnh thổ có chủ quyền của Pháp” (Họ coi Đông Dương là lãnh thổ mà nước Pháp “có chủ quyền”). Báo *L’Humanité* (Nhân Đạo) đăng bài đòi trả lại tự do cho Trần Đức Thảo. Ông Maurice Merleau Ponty, tổng biên tập báo *Les Temps modernes* (Thời Hiện Đại), truyền đi một bản kiến nghị cùng nội dung tới hàng nghìn trí thức Pháp.

Ở phố Ulm, những người cộng sản và cảm tình với đảng (trong đó có cả những người theo chủ nghĩa hiện sinh) đòi trả tự do cho Trần Đức Thảo. Thời kỳ Đức quốc xã chiếm đóng, nhóm Jean-Paul Sartre có tham gia phong trào chống phátxít và liên hệ với Đảng Cộng sản Pháp. Một số sinh viên khác, không có khuynh hướng chính trị rõ rệt, nhưng cũng đòi trả tự do cho nhà triết học Việt Nam, đơn giản chỉ vì tinh thần thích dân chủ, ưa tự do ngôn luận, ghét áp chế.

Ba tháng nằm trong xà lim khiến cho Trần Đức Thảo thấm thía nhiều điều. Ra tù, ông liên tiếp viết bài cho các báo Pháp, bác bỏ những luận điệu vu khống Việt Minh và Đảng Cộng sản Đông Dương.

Khi Chủ tịch Hồ Chí Minh sang thăm Pháp (năm 1946) nhân Hội nghị Fontainebleau, ông bày tỏ với Chủ tịch nguyện vọng muốn trở về nước tham gia cách mạng, ngay sau khi viết xong luận án tiến sĩ quốc gia.

Những năm ấy, tư tưởng Trần Đức Thảo chuyển dần từ hiện tượng học Husserl và hiện tượng học Hegel sang chủ nghĩa duy vật biện chứng của Marx.

Cuối năm 1949 đầu 1950, Jean-Paul Sartre mời Trần Đức Thảo đối thoại 5 buổi có ghi tốc ký, về chủ nghĩa Marx và chủ nghĩa hiện sinh (*existentialism*, còn dịch là chủ nghĩa tồn tại). Sartre muốn chứng minh rằng chủ nghĩa hiện sinh có thể “chung sống hòa bình” với chủ nghĩa Marx. Ông đề nghị một sự phân chia vùng ảnh hưởng: Chủ nghĩa Marx chỉ ảnh hưởng trong một chừng mực nào đó đối với những vấn đề xã hội. Còn chủ nghĩa hiện sinh “mới có giá trị về mặt triết học”!

Trần Đức Thảo chỉ ra rằng cần phải hiểu một cách đúng đắn, nghiêm túc chủ nghĩa Marx về mặt là một triết học.

Đến buổi đối thoại thứ 5, hai người đi vào vấn đề cơ bản nhất của triết học là mối quan hệ giữa vật chất với ý thức.

Sau đó, cuộc đối thoại kết thúc.

Đối với Trần Đức Thảo, qua cuộc đối thoại ấy, ông đã đoạn tuyệt với chủ nghĩa hiện sinh và chuyển hẳn sang chủ nghĩa duy vật biện chứng, mặc dù lúc đó, ông chưa nắm được đầy đủ các trước tác của Karl Marx, đặc biệt là về chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Sau này, đọc chính văn của Marx trong tiếng Đức, rồi tham khảo các bản dịch tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Nga để dịch thật chuẩn ra tiếng Việt cho nhà xuất bản Sự thật, ông mới có dịp hiểu cặn kẽ từng câu, từng chữ của Karl Marx và Friedrich Engels.

Như nhiều người đã biết, Jean-Paul Sartre là một trí thức nổi tiếng trên thế giới, về sau, đã có một cử chỉ chưa từng thấy trong lịch sử, là khước từ... Giải thưởng Nobel! Người được Sartre mời tham gia một cuộc đối thoại kéo dài tới 5 buổi, không thể là một nhân vật tầm thường về học thuật.



GS Trần Đức Thảo.

Tháng 8-1951, cuốn *Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng* dày 368 trang của Trần Đức Thảo được nhà xuất bản Minh Tân in ở Paris. Ông cho biết, vì không có đủ thời gian, nên ông chỉ viết... “ngắn vậy thôi”!

Mấy tháng sau, ông rời nước Pháp trở về Tổ quốc, qua đường Paris - London - Praha - Moskva - Bắc Kinh - Tân Trào. Ông cảm thấy cần gắn triết học với cuộc sống, thực hiện một hành động thực tế để chứng minh cho kết luận của ông về mặt triết học.

Nhiều người Việt Nam đến với chủ nghĩa Marx vì tìm thấy ở đây biện pháp hữu hiệu để giải phóng dân tộc.

Trần Đức Thảo đến với chủ nghĩa Marx theo con đường khác: Ông tìm thấy giá trị triết học của chủ nghĩa Marx.

Ông trở thành giáo sư ở chiến khu Việt Bắc. Năm 1953, ông đến làm việc tại Văn phòng Tổng Bí thư, dịch các tác phẩm của ông Trường Chinh ra tiếng Pháp.

Ông còn được cử làm ủy viên Ban nghiên cứu Văn, Sử, Địa, tiền thân của Viện hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam hiện nay, phó giám đốc Trường đại học Sư phạm văn khoa, rồi chủ nhiệm khoa sử Trường đại học Tổng hợp Hà Nội.

Trong những năm 1958-1965, ông tập trung nghiên cứu và dịch thuật các tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Marx - Lênin, và trở thành chuyên viên cao cấp ở Nhà xuất bản Sự thật, nay là Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật.

Có thể nói, công trình triết học đầu tiên của GS Trần Đức Thảo gây tiếng vang lớn trong dư luận là cuốn *Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật*

biện chứng. Theo Bernard và Dorothee Rousset viết trong cuốn *Từ điển các nhà triết học* (do Nhà xuất bản Đại học Pháp in năm 1984), thì cuốn sách ấy của nhà triết học Việt Nam là “*một tác phẩm gây sửng sốt*” mà tính táo bạo trong cách nhìn và sự sáng tỏ trong cách diễn đạt đã nhanh chóng được coi là “*kinh điển*”. Cuốn sách “*đóng vai trò quan trọng trong việc đào luyện nhiều nhà triết học trẻ*” ở châu Âu.

Từ điển các nhà triết học là một công trình đồ sộ dày 2.725 trang, khổ lớn, giới thiệu thân thế và sự nghiệp các nhà triết học có tên tuổi trên thế giới từ thời cổ đại đến gần đây. Có những tên tuổi chỉ được dành cho dăm ba dòng ngắn ngủi. Nhưng Trần Đức Thảo được dành tới 3 trang.

Năm 1973, Nhà xuất bản Xã hội ở Paris in cuốn *Nghiên cứu về nguồn gốc ngôn ngữ và ý thức* của Trần Đức Thảo, 344 trang. Trong *Lời giới thiệu*, Nhà xuất bản này cho biết nhà triết học Việt Nam đã để lại dấu ấn trong “*cả một thể hệ trí thức Pháp qua những bài giảng của ông tại Trường cao đẳng Sư phạm phố Ulm, Paris, cũng như qua cuốn sách in năm 1951*”.

Ở tác phẩm này, Trần Đức Thảo dùng chủ nghĩa duy vật biện chứng để lý giải vấn đề hóc búa nhất của triết học là nguồn gốc của ý thức và ngôn ngữ. Ông không minh họa chủ nghĩa Marx, mà sử dụng phương pháp luận của Marx để soi rọi những thành quả khoa học mới đạt được ở thế kỷ XX - sau khi Karl Marx và Friedrich Engels đã qua đời - trong các lĩnh vực khảo cổ học, nhân chủng học, tâm lý học trẻ em, ngôn ngữ học, v.v...

Quan sát một quả táo rơi, Isaac Newton khám phá ra quy luật vạn vật hấp dẫn. Nhà bác học thiên tài ấy nhìn thấy lực khiến cho quả táo rơi và lực quy định đường bay của các thiên thể trong Vũ trụ có cùng bản chất, tức là ông thống nhất được đất và trời. Rồi mấy thế kỷ sau, một thiên tài khác, Albert Einstein, thống nhất được không gian và thời gian, khối lượng và năng lượng.

Quan sát cử chỉ chỉ trỏ (*le geste de l'index*) của một đứa bé, Trần Đức Thảo nhìn thấy cái nét đặc trưng chỉ có ở con người mà thôi; ngay cả loài vượn Nam phương (*Australopithecus*) đã đi hai chân, cũng không biết làm như vậy. Điều này khẳng định giữa người chỉ và vật được chỉ có một khoảng

cách. Con vượn không có ý niệm về khoảng cách. Nó vồ ngay lấy vật. Và rồi từ cử chỉ đơn sơ ấy của đứa bé, ông vạch ra quá trình hình thành ngôn ngữ và ý thức. Khi đứa bé biết trở tay là nó bắt đầu tự phân biệt được nó với thế giới bên ngoài. Cái “tôi” đã hình thành.

Những ai đã đọc sách phân tâm học của Sigmund Freud đều biết *phức cảm Ædipe*. Trần Đức Thảo đã lý giải phức cảm “bí hiểm” ấy từ trong mối quan hệ xã hội thời nguyên thủy, chứ không chỉ đơn thuần truy tìm trong sinh học, bản năng tình dục (*libido*). Không như các nhà tâm lý học Liên Xô thời ấy một mực phủ nhận những đóng góp của Freud cho khoa học, Trần Đức Thảo thừa nhận nhiều thành công của Freud (1856-1939), nhưng, đồng thời, chỉ ra một cách thuyết phục những chỗ hạn chế của nhà phân tâm học người Áo ấy. Phải có trình độ khoa học cao đến mức nào, mới dám “đụng” vào một vấn đề khó như vậy!

Nhiều tiểu luận triết học của Trần Đức Thảo được in trên tạp chí *La Pensée* (Tư Duy) ở Pháp.

Năm 1978, Nhà xuất bản Goldolat ở Hungary dịch và in cuốn *Nghiên cứu về nguồn gốc ngôn ngữ và ý thức* của Trần Đức Thảo và đề nghị ông viết thêm một cuốn sách khác về triết học. Một nhà xuất bản ở Mỹ, ngay sau đó, đã dịch và in cuốn *Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng*.

Giới triết học Đức mời GS Thảo sang trao đổi ý kiến về Hegel, về vấn đề con người. Một số tác phẩm của GS Thảo cũng được dịch sang tiếng Nhật Bản, tiếng Tây Ban Nha, hoặc in lại ở Anh, Đức...

Cuối năm 1988, Nhà xuất bản TP Hồ Chí Minh in cuốn sách mới của GS Thảo: *Vấn đề con người và chủ nghĩa không có con người xét về mặt lý luận*, đề cập nhiều vấn đề triết học hiện đại trên quan điểm chủ nghĩa Marx.

Đến với chủ nghĩa Marx từ những năm trẻ trung sôi nổi nhất, và rồi, trong những năm đau đớn của đời mình, ông vẫn không vì thế quay ra “đốt cháy” những gì mà mình đã từng “tôn thờ” thời trẻ, trái lại, vẫn đào sâu, nghiền ngẫm toàn bộ các trước tác của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Marx, kiên trì bảo vệ các nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Nhân cách khoa học ấy đáng để cho ta suy ngẫm.

Còn về đời tư, thì có thể nói vắn tắt, ông là người kín đáo, trầm tư, giản dị, thanh bạch và hơi cô độc. Cá tính của ông là ưa tranh cãi, thích phản biện, thậm chí không e ngại bác bỏ thẳng thừng! Điều đó là bình thường từ lâu trong môi trường học thuật ở các nước phát triển, rất cần cho



GS, TSKH Đào Trọng Thi, giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội, chủ trì lễ ra mắt Quỹ học bổng Trần Đức Thảo.

khám phá, sáng tạo. Nhưng, cá tính ấy nhiều khi gây khó chịu trong xã hội phương Đông, khiến không ít người ở nước ta - không chỉ cấp trên, mà cả cùng cấp hay cấp dưới - trong mấy thập niên về trước, dễ thiên kiến với ông, cho rằng ông quá khác thường, không chịu khép mình vào tổ chức, luôn tự coi mình là người duy nhất nắm được chân lý!

Dù sao, về sau, sự công bằng cũng được lập lại. Cuộc sống hòa bình, khi đất nước đã thống nhất, giúp cho tâm lý cộng đồng trở nên khoan dung, thông cảm, tôn trọng sự đa dạng hơn, cung cách lãnh đạo, quản lý cũng trở nên dân chủ, cởi mở hơn. Ông được tạo điều kiện thuận lợi để sang Pháp hoàn thiện các công trình triết học của mình và mở các buổi thuyết giảng ở Paris. Rất tiếc, lúc đó ông đã 76 tuổi, sức đã yếu...

Tháng 2-2000, GS Trần Đức Thảo được Nhà nước ta truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh do công trình *Nghiên cứu về nguồn gốc ngôn ngữ và ý thức*.

Sách của ông viết bằng tiếng Pháp lần lượt được dịch sang tiếng Việt, xuất bản ở trong nước, được dư luận hoan nghênh.

Hà Nội, 1993 - 2013

LÊ VĂN THIÊM

- NGƯỜI MỞ ĐƯỜNG CHO TOÁN HỌC VIỆT NAM



GS Lê Văn Thiêm

Từ đời nhà Lê, Lương Thế Vinh đã viết *Đại thành toán pháp*, Vũ Hữu viết *Lập thành toán pháp* nhằm hệ thống hóa những thành tựu hình học và số học của phương Đông thời ấy.

Tuy nhiên, suốt mấy trăm năm sau đó, do không được tiếp nhận những thành quả toán học tiên tiến của phương Tây, tri thức toán học của các cụ đồ thật quá sơ sài, chỉ dừng lại ở trình độ toán sơ cấp đơn giản!

Thời thuộc Pháp, một số người Việt Nam ưu tú như Nguyễn Xiển, Hoàng Xuân Hãn, Tạ Quang Bửu, Nguyễn Thúc Hào... đã sang Pháp học toán cao cấp, hiện đại, rồi về nước, trở thành những thầy dạy toán nổi tiếng ở bậc trung học và đại học.

Song phải đến Lê Văn Thiêm, thì Việt Nam ta mới có nhà toán học thực thụ, chuyên nghiệp, công bố công trình nghiên cứu đạt trình độ quốc tế. Ông là người Việt Nam đầu tiên bảo vệ thành công luận án tiến sĩ A ở Đức (1944), luận án tiến sĩ quốc gia về toán ở Pháp (1948), và cũng là người Việt Nam đầu tiên được mời làm giáo sư toán học và cơ học tại Đại học Bách khoa Zurich (Thụy Sĩ, 1949), một trường đại học lớn ở châu Âu, nơi Albert Einstein từng theo học.

GS Lê Văn Thiêm là viện trưởng đầu tiên của Viện Toán học, Viện hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Nhiều cán bộ của Viện - tiêu biểu là GS Hoàng Tụy và GS Ngô Việt Trung, hiện là những nhà toán học nổi tiếng thế giới - tập hợp thành những nhóm nghiên cứu mạnh, được quốc tế thừa nhận.

Hàng nghìn công trình toán học được công bố trên các tạp chí toán học hàng đầu; hàng chục cuốn sách chuyên khảo được các nhà xuất bản nổi tiếng ấn hành. Những thành quả ấy của Viện gắn liền với tên tuổi những người mở đường như Lê Văn Thiêm, Hoàng Tụy (hai nhà toán học lớn được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I năm 1997) và các nhà toán học trẻ có tài năng và chí hướng.

Lê Văn Thiêm sinh ngày 29-3-1918 tại Trung Lễ, Đức Thọ, Hà Tĩnh. Đây là một làng quê nghèo miền Trung, một chiếc nôi của phong trào yêu nước. Dòng họ Lê ở Trung Lễ là một gia tộc danh tiếng có nhiều người đỗ đạt cao: Lê Văn Tự đậu giải nguyên năm 1858; Lê Văn Thống đậu cử nhân năm 1868; Lê Văn Huân đậu giải nguyên, tham gia phong trào Duy Tân, bị đày ra Côn Đảo; Lê Thước đậu giải nguyên năm 1918, rồi chuyển sang học Trường cao đẳng Sư phạm Hà Nội, và tốt nghiệp cử nhân “Tây học”, là người am hiểu cả hai nền văn hóa Đông, Tây, từng dạy tại Trường trung học Pháp Albert Sarraut ở Hà Nội, và là một trí thức yêu nước, hăng hái tham gia kháng chiến chống Pháp.

Con trai và học trò của GS Lê Thước là nhà khoa học trẻ Lê Thiệu Huy đầy tài năng. Sau Cách mạng Tháng Tám, Lê Thiệu Huy trở thành Tham mưu trưởng Liên quân Việt - Lào, hy sinh ngày 26-3-1946, do lấy thân mình che đạn cho Hoàng thân Souphanouvong trên một con đò vượt sông

Mekong khi mặt trận Tà Khẹt vỡ. Hoàng thân Souphanuvong, về sau, trở thành vị Chủ tịch đầu tiên của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Năm 1991, Nhà nước CHDCND Lào đã truy tặng liệt sĩ Lê Thiệu Huy Huân chương *Độc Lập* hạng nhất, huân chương cao quý nhất của nước Lào.

Khi biết tin con trai hy sinh ở phía tây xứ Nghệ, GS Lê Thước đã viết bài thơ *Khóc con* bi tráng:

*Treo gương liệt sĩ soi ba nước
Uổng kiếp tài hoa mới nửa đời
Phơi phới trời tây hồn cố quốc
Quân thù chưa chết, hận chưa nguôi.*

Lê Thiệu Huy gọi Lê Văn Thiêm bằng chú, nhưng hai người coi nhau như bạn, vì cháu chỉ kém chú hai tuổi. Sự hy sinh cao cả của Lê Thiệu Huy khi mới 26 tuổi đã gây xúc động sâu xa cho Lê Văn Thiêm.

Trong bản luận án tiến sĩ sau này, Lê Văn Thiêm ghi ở trang đầu dòng chữ *Mến tặng bạn tôi Lê Thiệu Huy, người đã hy sinh cho Tổ quốc Việt Nam trên sông Mekong mùa xuân năm 1946.*

Ngày nay, tại Nhà truyền thống Trung Lễ, vẫn còn lưu giữ bản luận án tiến sĩ của Lê Văn Thiêm với lời đề tặng Lê Thiệu Huy, cũng như bài thơ *Khóc con* của cụ Lê Thước.

Thuở nhỏ, cậu bé Thiêm vẫn được cả nhà gọi là “cậu Thêm” do cha mẹ cậu “đẻ thêm” sau khi đã đẻ người con tưởng là út gọi là “Út Châu”. *Thêm* là tên gọi nôm na, chứ khi viết chữ Hán, thì phải đọc là *Thiêm* (cũng như *xe* là âm *Nôm*, chứ âm Hán - Việt là *xa*).

Nhà nghèo, ngay từ năm lên bảy, cậu bé Thêm đã biết chăn trâu, cắt cỏ. Không được đến trường, Thêm học chữ Quốc ngữ ở nhà người anh thứ chín là Lê Văn Nữu. Mồ côi mẹ từ năm 13 tuổi, Thêm phải cùng anh Nữu vào Quy Nhơn, sống với người anh cả là Lê Văn Kỷ, lúc bấy giờ là y sĩ Đông Dương làm việc tại thành phố này.

Lê Văn Kỷ là một con người kỳ lạ. Ông thi đỗ tiến sĩ trong kỳ thi Hội Nho học cuối cùng ở Huế, năm 1919. Không muốn ra làm quan cho chính

quyền thuộc địa, ông quay sang học rất nhanh tiếng Pháp, thi qua mấy cấp học, để rồi thi đỗ vào Trường Y Hà Nội.

Thời ấy, Trường Y Hà Nội chưa được phép đào tạo bác sĩ y khoa, cho nên tấm bằng y sĩ Đông Dương mà ông Kỳ đạt được là cao nhất. Ông Kỳ chọn nghề y bởi vì, vào thời ấy, đó là một “nghề tự do”. Với đồng lương y sĩ Đông Dương, ông nuôi hai em là Nữ và Thiêm đi học; Nữ học cao đẳng tiểu học (tương đương trung học cơ sở hiện nay), Thiêm học tiểu học. Chẳng bao lâu sau, Thiêm học cùng cấp với anh Nữ, và rất lạ, những bài toán khó, cả lớp anh Nữ không ai làm được, khi anh ấy mang về nhà đồ em, Thiêm đều giải dễ dàng!

Năm Thiêm học lớp đệ tứ bậc cao đẳng tiểu học (lớp 9 hiện nay), anh được thầy Michel Casimir rất quý mến. Ông này tốt nghiệp cử nhân khoa học ở Đại học Paris, là hiệu trưởng Trường Quốc học Quy Nhơn, đồng thời trực tiếp dạy môn toán. Qua những lần nghe Thiêm phát biểu ý kiến ở lớp hay khi chữa bài tập, ông đặc biệt chú ý đến anh.

Trong kỳ thi tốt nghiệp cao đẳng tiểu học năm 1936-1937, Thiêm không phải là người đỗ đầu, nhưng lại được hiệu trưởng Michel Casimir đặc cách xếp lên đầu tiên trong bản danh sách các học sinh xuất sắc được biểu dương, bởi vì, theo ông, anh mới là con người sáng tạo. Ông nói bằng tiếng Pháp: *Il ira plus loin que moi* (Anh này sẽ tiến xa hơn tôi).

Lời “tiên tri” của thầy Michel quả là linh nghiệm. Chỉ sau kỳ nghỉ hè năm ấy, nghĩa là sau ba tháng, Lê Văn Thiêm thi đỗ tú tài phần I (lớp 11 hiện nay) trong khi bạn bè cùng lớp còn phải đèn sách thêm hai năm nữa! Ngay sau đó, anh ra Hà Nội học, để thi lấy bằng tú tài toàn phần.

Đại học Đông Dương thời ấy chỉ là một phân hiệu của Đại học Paris với khoa y tương đối hoàn chỉnh và khoa luật mới mở, bắt đầu đào tạo các viên tri huyện “tân học” thay thế các cụ tri huyện “cựu học” đã già nua, “lỗi thời”. Tuy không có năng khiếu y học, Lê Văn Thiêm không có sự lựa chọn nào khác là ghi tên học lớp P. C. B. (lý - hóa - sinh) để chuẩn bị vào học Trường Y.

Năm 1939, anh đỗ thứ nhì trong kỳ thi kết thúc lớp P. C. B, nhờ vậy, được cấp học bổng sang Pháp du học. Đó là cơ may cuối cùng cho sinh viên Đông Dương sang Pháp du học. Trên chuyến tàu thủy sang Pháp, Lê Văn Thiêm

quen biết Lê Tâm ¹. Tháng 9-1939, quân phátxít Đức tiến vào nước Pháp. Từ đây việc du học từ Đông Dương sang Pháp bị đình chỉ hẳn trong nhiều năm.

Đến Paris, có cơ hội để chọn ngành, Lê Văn Thiêm thi vào Trường cao đẳng Sư phạm Paris phố Ulm, cùng khóa với Trần Đức Thảo, mặc dù hai người theo học hai ngành khác nhau. Đây là “trường lớn” danh tiếng bậc nhất nước Pháp.

Năm học 1941-1942, Lê Văn Thiêm ở nội trú phòng số 5 với các bạn người Pháp Max Fouvieille, Robert Carol, Gérard Debreu và Paul Roussel, về sau, đều trở thành những nhà toán học có tiếng. Các bạn cùng khóa kể về anh như một con người khiêm tốn, nhân hậu. Họ lấy làm lạ khi nghe anh cho biết, ở Đông Dương, những người trí thức bản xứ, dù tài giỏi đến đâu, cũng đều bị nhà cầm quyền thuộc địa gạt khỏi các chức vụ cao.

Sau khi đỗ cử nhân khoa học, Lê Văn Thiêm không thi thạc sĩ để ra trường dạy học. Cuối năm 1942, anh sang Thụy Sĩ, làm việc với Nevanlinna về các hàm phân hình. Chính trong thời gian ấy, anh nảy ra ý tưởng, về sau, sẽ được đào sâu để viết thành bản luận án tiến sĩ.

Một năm sau, anh trở về Pháp, nhưng tình hình Paris, dưới ách chiếm đóng của Hitler, hết sức hỗn loạn. Anh Thiêm và một số bạn trẻ người Việt định sang Đức học mấy ngành kỹ thuật dân dụng thiết thực để sau này trở về nước có thể giúp ích đồng bào. Nhưng chẳng ai được nhận vào học, vì người Đức cho rằng mấy ngành ấy gần gũi với kỹ thuật quân sự. Các bạn đành quay về Pháp.

Riêng Lê Văn Thiêm, nhờ tìm được giáo sư hướng dẫn, đã ở lại Đức và, năm 1944, bảo vệ thành công luận án tiến sĩ A ² về giải tích phức.

Đang viết dở dang luận án tiến sĩ B (tức là tiến sĩ habil ³) thì giáo sư hướng dẫn qua đời. Bị kẹt tại Berlin, Lê Văn Thiêm không ngờ mình được

¹ Một gương mặt trí thức đã được giới thiệu trong sách này, hiện nay vẫn còn sống..

² Tương đương PhD của Anh, Mỹ.

³ Tiến sĩ habil, ở nước ta gọi là tiến sĩ khoa học, tương đương doktor nauk (tiếng Nga: Доктор наук) đòi hỏi phải có học vị tiến sĩ (tương ứng với học vị PhD ở các nước Anh, Mỹ,...) và đã tham gia nghiên cứu khoa học sau khi có học vị tiến sĩ ít nhất 3 năm. Theo định nghĩa của Nga, người đạt được học vị tiến sĩ khoa học là người mở ra một hướng nghiên cứu mới trong khoa học. Còn người đạt học vị tiến sĩ là người có đủ năng lực tiến hành nghiên cứu khoa học một cách độc lập.

tận mắt chứng kiến cảnh sụp đổ của chế độ phátxít, các sư đoàn quốc xã hạ vũ khí đầu hàng.

Trở lại Pháp, phát triển thêm các ý tưởng của mình, năm 1948, anh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ quốc gia, với sự hướng dẫn của Georges Valiron, khi đó là chuyên gia giỏi nhất về hàm giải tích một biến số phức. Lê Văn Thiêm là người đầu tiên trên thế giới giải quyết được một bài toán khó do Nevanlinna đặt ra: bài toán ngược của sự phân phối giá trị các hàm phân hình.

Các kết quả của Lê Văn Thiêm mở ra một phương hướng mới, góp phần thúc đẩy lý thuyết Nevanlinna phát triển. Các sách chuyên khảo nổi tiếng về lý thuyết Nevanlinna xuất bản về sau ở nước ngoài đều ghi nhận các kết quả ấy của Lê Văn Thiêm.

Mùa thu năm 1981, ba nhà toán học Việt Nam Lê Văn Thiêm, Hoàng Tụy và Nguyễn Văn Đạo sang làm việc một tháng ở Mỹ. Một nhà toán học Mỹ trẻ tuổi cố tìm gặp GS Thiêm, và cho ông biết: Nhờ đọc bản luận án tiến sĩ về giải tích phức của GS Thiêm công bố ở Đức năm 1944, anh mới nảy ra ý tưởng để viết bản luận án tiến sĩ của mình, bởi vậy, anh không thể không tìm gặp để cảm ơn ông.

Năm 1949, Lê Văn Thiêm trở thành người Việt Nam đầu tiên được mời làm giáo sư toán học và cơ học tại một trường đại học lớn ở châu Âu: Đại học Bách khoa Zurich (Thụy Sĩ).

Nhưng rồi cuộc sống thanh bình ở cái thành phố xinh đẹp bên mặt hồ trong xanh ấy không giữ chân vị giáo sư người Việt được lâu. Cái chết đau xót của Lê Thiệu Huy trên dòng Mekong hơn ba năm về trước thi thoảng lại hiện lên trong tâm trí ông.

Cuối năm 1949, bằng số tiền dành dụm được sau mấy tháng dạy học, Lê Văn Thiêm mua vé máy bay đi Bangkok, từ chối lời mời sang làm việc ở Mỹ với đồng lương hậu hĩnh và triển vọng phát triển tài năng. Từ Thái Lan, ông đi bộ xuyên rừng qua đất nước Campuchia, lúc bấy giờ đang bị Pháp chiếm đóng, đến vùng bưng biển Nam Bộ, căn cứ địa kháng chiến.

Tháng 3-1950, ông lên đường ra Việt Bắc, chuẩn bị thành lập Trường Khoa học cơ bản và Trường Sư phạm cao cấp trung ương, để đào tạo nhân

tài cho sự nghiệp xây dựng Tổ quốc ngay sau ngày kháng chiến thành công - một chủ trương kịp thời, sáng suốt.

Giờ đây, khi ngồi viết bài này, trước tấm bản đồ Việt Nam trải rộng, tôi cố hình dung chuyến đi hơn nửa thế kỷ trước của nhà toán học trẻ Lê Văn Thiêm, chuyến đi nghìn dặm dọc theo chiều dài đất nước, từ miền tây Nam Bộ ra đến tận vùng ngòi Quảng, Chiêm Hóa, Tuyên Quang, để gặp GS Nguyễn Văn Huyền và GS Hồ Đắc Di.

Một niềm cảm phục sâu xa dâng lên trong lòng tôi - niềm cảm phục đối với thế hệ trí thức tiên phong của nước Việt Nam kháng chiến, những con người luôn hướng tới lý tưởng cao đẹp, không mảy may toan tính lợi danh.

Trên con đường dài hơn 2.500km ấy, phải vượt qua bao núi đèo, bao dòng sông, con suối, bao đồn bốt, bao lần máy bay Pháp bắn phá! Phải mất gần một năm trời ròng rã, người trí thức yêu nước ấy mới đặt chân tới miền “đất thánh” Tuyên Quang!

Vùng ngòi Quảng ở huyện Chiêm Hóa lúc bấy giờ là nơi Trường đại học Y đóng, là chỗ làm việc của các giáo sư danh tiếng Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng, Đặng Văn Ngữ. GS Di vừa là hiệu trưởng Trường Y, vừa là tổng giám đốc Vụ Đại học. GS Nguyễn Văn Huyền, Bộ trưởng Bộ quốc gia Giáo dục, cũng thường sống và làm việc tại đây.

Vừa đến Chiêm Hóa, GS Lê Văn Thiêm liền được bổ nhiệm làm hiệu trưởng của cả hai trường Khoa học cơ bản và Sư phạm cao cấp trung ương...

Mấy hôm sau, GS Thiêm tìm tới một gian nhà lá giữa rừng Tuyên Quang, thăm GS Tạ Quang Bửu, lúc ấy đang giữ chức Thứ trưởng Bộ Quốc Phòng.

“Tôi rất kinh ngạc và thú vị - sau này GS Lê Văn Thiêm viết - khi thấy tuy ngập chìm trong công việc, anh Bửu vẫn dành thì giờ đọc các sách toán nổi tiếng qua tiếng Đức, tiếng Anh, tiếng Pháp”.

Lê Văn Thiêm kém Tạ Quang Bửu 8 tuổi, cả hai ông đều là dân xứ Nghệ và đều là người chân chất, cởi mở, dễ gần, rất đam mê toán học. Năm 1939, khi anh sinh viên Lê Văn Thiêm đến Paris, thì Tạ Quang Bửu đã trở về nước, dạy Trường trung học Providence (Thiên Hựu) ở Huế.

Năm 1946, tham gia Phái đoàn Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sang Pháp dự Hội nghị Fontainebleau, Tạ Quang Bửu không quên ghé qua ký túc xá Trường cao đẳng Sư phạm phổ Ulm, thăm Lê Văn Thiêm. Cũng tại đây, ông Bửu gặp Lê Tâm lúc bấy giờ đã tốt nghiệp kỹ sư cầu - đường.

Năm 1948, tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc họp ở Việt Bắc, Tạ Quang Bửu giới thiệu đôi nét về nội dung bản luận án tiến sĩ quốc gia mới được bảo vệ của Lê Văn Thiêm, và nói:

“Tác giả bản luận án này, một thanh niên 30 tuổi, đã nghiêm nhiên đứng vào hàng ngũ bậc thầy của chúng tôi”.

Sự hợp tác chân thành trên tinh thần tôn trọng lẫn nhau giữa hai nhà toán học đầu ngành của nước ta Tạ Quang Bửu và Lê Văn Thiêm là nhân tố quan trọng, và cũng là “niềm điểm phúc” bảo đảm cho việc xây dựng tình đoàn kết thân ái trong đội ngũ các nhà toán học Việt Nam. Trong ngành này, đã không xảy ra cái tình trạng ngày nay ta quen gọi là sự “đấu đá lên bờ xuống ruộng” như trong một vài ngành khoa học khác.

Cuối năm 1951, chẳng bao lâu sau ngày thành lập, cả hai trường Khoa học cơ bản và Sư phạm cao cấp chuyển sang Khu học xá trung ương ở ngoại thành Nam Ninh, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc.

Giảng dạy tại hai trường, lúc đầu chỉ có 9 người. Về môn toán, chỉ có 3 người: Lê Văn Thiêm, Nguyễn Xiển giảng bài, Nguyễn Cảnh Toàn chữa bài tập. Tài liệu giảng dạy là cuốn *Phương pháp vật lý toán* của Courant Hilbert và một vài cuốn sách toán khác do GS Thiêm mang từ Thụy Sĩ về. Ở Nam Ninh có bán sách toán tiếng Nga như cuốn *Hình học Lobachevsky*. Các ông Hoàng Tụy, Nguyễn Cảnh Toàn vừa cố đọc, vừa tra từ điển luôn tay.

Vào thời gian này, ở Thanh Hóa, theo chủ trương của Bộ quốc gia Giáo dục, cũng mở Trường Dự bị đại học, rồi Trường Sư phạm cao cấp liên khu IV. Giảng dạy ở đây có các giáo sư và giảng viên: Trần Văn Giàu, Đặng Thai Mai, Nguyễn Thúc Hào, Nguyễn Mạnh Tường, Đặng Xuân Thiều, Cao Xuân Huy, Phó Đức Tổ, Nguyễn Lương Ngọc, Hồ Đắc Liên...

Tháng 5-1954, mặc dù chiến tranh vẫn còn tiếp diễn, Hội nghị Geneva chưa đi đến kết quả, Chính phủ kháng chiến một lần nữa lại thể hiện



GS Lê Văn Thiêm và GS Hoàng Tụy tại một hội nghị toán học ở nước ngoài.

tầm nhìn sáng suốt khi kịp thời thành lập Đoàn tiếp quản các trường đại học ở Hà Nội. GS Lê Văn Thiêm được chỉ định tham gia Đoàn này.

Ngay sau ngày Hà Nội giải phóng, 10-10-1954, GS Lê Văn Thiêm được bổ nhiệm giữ chức giám đốc Trường đại học Sư phạm khoa học Hà Nội. Một đội ngũ đông đảo các nhà khoa học xuất sắc của nước ta đã được đào tạo tại trường này trong những năm tháng ấy: Nguyễn Văn Hiệu, Vũ Đình Cự, Nguyễn Văn Đạo, Phan Đình Diệu, Nguyễn Đình Trí, Văn Như Cương, Hoàng Hữu Đường, Phan Đức Chính, Đoàn Quỳnh, Đặng Ngọc Thanh, Nguyễn Lân Dũng, Vũ Thanh Khiết, Phạm Quý Tư...

Năm 1956, Trường đại học Tổng hợp Hà Nội thành lập. GS Lê Văn Thiêm được cử làm phó hiệu trưởng kiêm chủ nhiệm khoa toán.

Ông là người sáng lập Hội Toán học Việt Nam và được bầu làm chủ tịch đầu tiên của Hội. Ông cũng là người sáng lập Viện Toán học và được cử giữ chức viện trưởng đầu tiên của Viện.

Ông còn được giao nhiều trọng trách khác: Đại diện toàn quyền của Việt Nam tại Viện Liên hợp nghiên cứu hạt nhân Dubna, ủy viên Ủy ban Khoa học Nhà nước, đại biểu Quốc hội...

Bận rộn vô số công việc sự vụ hằng ngày, ông vẫn cùng các học trò của mình nghiên cứu toán ứng dụng nhằm giải quyết nhiều vấn đề thực

tiền của đất nước. Giáo sư thường nói với học trò:

“Việt Nam ta có lắm sông, nhiều hồ, cho nên ta cần chú trọng học và nghiên cứu các phương pháp toán học để giúp đất nước trong công tác thủy lợi, chống thiên tai, lũ lụt”.

Năm 1963, GS Lê Văn Thiêm mời VS M. A.

Lavrentiev (Liên Xô) sang thăm Việt Nam, trình bày công trình nổi tiếng của ông để ứng dụng hàm biến phức trong lý thuyết nổ. Sau đó, vận dụng phương pháp Lavrentiev, GS Thiêm cùng các học trò của ông đã tham gia giải quyết thành công một số vấn đề thực tiễn ở Việt Nam: tính toán nổ mìn buông mỏ đá Núi Voi lấy đá phục vụ xây dựng Khu Gang thép Thái Nguyên (1964); phối hợp với Cục Kỹ thuật Bộ Quốc phòng lập bảng tính toán nổ mìn làm đường (1966); phối hợp với Viện Thiết kế Bộ Giao thông - vận tải tính toán nổ mìn định hướng để nạo vét kênh Nhà Lê từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh (1966-1967)...

Sau khi Viện Toán học thành lập, GS Thiêm nhận thấy cần ứng dụng hàm biến phức sang các lĩnh vực khác như lý thuyết đàn hồi, chuyển động của chất lỏng nhớt...

Nhiều vấn đề lớn của đất nước như tính toán nước thấm và chế độ dòng chảy cho các đập Hòa Bình, Vĩnh Sơn; tính toán chất lượng nước cho công trình thủy điện Trị An... đã được GS Thiêm và những người cộng tác như Ngô Văn Lược, Hoàng Đình Dung, Lê Văn Thành nghiên cứu giải quyết.

Kết hợp nghiên cứu lý thuyết với ứng dụng, Lê Văn Thiêm đề xuất một phương pháp độc đáo sử dụng nguyên lý thác triển đối xứng của hàm giải tích để tìm nghiệm tường minh cho bài toán thấm trong môi trường không đồng chất. Công trình này được đánh giá cao và được đưa vào cuốn sách chuyên khảo *The Theory of Groundwater Movement* (Lý thuyết



Từ phải sang trái: GS Nguyễn Đình Trí, GS Lê Văn Thiêm và GS Lê Dũng Tráng.

chuyển động nước ngầm) của nữ viện sĩ người Nga P. Ya. Polubarinova Kochina, xuất bản ở Moskva năm 1977.

Lê Văn Thiêm cũng đã ứng dụng lý thuyết các hàm giải tích để giải thành công bài toán chuyển động của các chất lỏng nhớt. Kết quả này được trình bày tại Đại hội Toán học quốc tế tại Vancouver, Canada năm 1974.

Bệnh đái tháo đường và huyết áp cao khiến cho sức làm việc của ông giảm sút nhiều. Năm 1989, ông bị đột quỵ, cấp cứu vào bệnh viện.

Hai năm sau, ngày 3-7-1991, GS Lê Văn Thiêm qua đời tại TP Hồ Chí Minh, nơi ông sống và công tác những năm cuối đời.

Trong bức thư chia buồn gửi đến người quả phụ, Cố vấn Trung ương Đảng Phạm Văn Đồng viết:

“Anh Lê Văn Thiêm qua đời càng làm nổi bật tầm vóc và sự cống hiến của nhà toán học và người chiến sĩ cộng sản Lê Văn Thiêm. Đó là điều từ đáy lòng tôi muốn nói với chị và với hương hồn người đã khuất, đồng thời có thể nói với mọi người”.

Tại Paris, thủ đô nước Pháp, viện sĩ Laurent Schwartz, nhà toán học lỗi lạc được tặng Huy chương Fields, đã viết một bài báo dài in trên tờ tập san của các cựu sinh viên Trường cao đẳng Sư phạm phổ Ulm.

Trong bài báo ấy, L. Schwartz điểm lại toàn bộ cuộc đời hoạt động khoa học của Lê Văn Thiêm trong những năm ở Pháp cũng như ở Việt Nam, trân trọng ghi nhận những đóng góp của ông cho toán học thế giới, cũng như cho việc xây dựng đội ngũ các nhà toán học Việt Nam. L. Schwartz viết tiếp:

“Do vậy mà ngày nay Việt Nam vẫn còn là một trong những nước đạt trình độ nghiên cứu toán học cao nhất ở vùng Viễn Đông, ít ra là về những đỉnh cao nghiên cứu, còn về trình độ trung bình thì giờ đây Việt Nam đã bị các nước và lãnh thổ được gọi là các “con rồng” như Hong Kong, Singapore, Hàn Quốc và Đài Loan vượt qua. Nhưng về những đỉnh cao nghiên cứu, Việt Nam vẫn còn ở hàng đầu¹”.

L. Schwartz đánh giá rất cao việc, trong những năm chiến tranh, Việt Nam vẫn không ngừng gửi những người trẻ tuổi sang Liên Xô (cũ) đào tạo thành những nhà khoa học giỏi. Ông nêu rõ:

¹ Đánh giá này đúng với tình hình năm 1991, hiện nay có lẽ không còn được như vậy (H.C.).

“Tạ Quang Bửu và Lê Văn Thiêm đã cùng nhau tiến hành một cuộc đấu tranh đầy khó khăn cho sự vô tư trong khoa học. Các nhà toán học Việt Nam ngày nay đều kính trọng hai con người ấy. Lê Văn Thiêm luôn luôn được các đồng nghiệp Việt Nam coi là một người khiêm tốn, nhân hậu. Đó cũng là điều mà các bạn cũ của ông ở Trường cao đẳng Sư phạm phố Ulm đã từng nói, và cũng là nhận xét của riêng tôi”.

L. Schwartz kết luận:

“Tạ Quang Bửu và Lê Văn Thiêm là những nhân vật lớn mà nước Việt Nam khoa học không thể nào quên”.

Để tỏ lòng thương tiếc GS Lê Văn Thiêm, tờ *Journal of Mathematics* (Tạp chí Toán học) của Viện Toán học thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam ¹ đã ra một số đặc biệt, đăng hồi ức của các nhà khoa học Nguyễn Văn Hiệu, Nguyễn Cảnh Toàn, Nguyễn Văn Đạo, Nguyễn Cang, Lê Hải Châu, Nguyễn Lâm, Ngô Văn Lược... kể lại những kỷ niệm cảm động về người quá cố.

Chúng tôi trích dẫn ở đây một đoạn ngắn trong bài viết đầy cảm xúc của GS Nguyễn Văn Đạo:

“Điều đáng quý ở Anh Lê Văn Thiêm là Anh sống rất thật, nghĩ rất thật, và nói cũng rất thật. Anh đánh giá, nhận xét học trò, đồng nghiệp của mình một cách vô tư và cởi mở. Anh có cái nhìn người, nhìn đời trong sáng, độ lượng. Từ Anh toát lên lòng vị tha, đức tin vào con người và ước vọng làm cho cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn, các ngành khoa học của ta ngày càng phát triển hơn. Trong vũ trụ có những ngôi sao đã ngừng hoạt động song vẫn tiếp tục tỏa sáng. GS Lê Văn Thiêm là một ngôi sao như thế trên vòm trời khoa học Việt Nam”.

Năm 1996, GS Lê Văn Thiêm được Nhà nước ta truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I về *Cụm công trình nghiên cứu cơ bản về toán học lý thuyết và những bài toán ứng dụng (1960-1970)*.

*Viết lần đầu năm 1997
Sửa chữa và bổ sung năm 2013*

¹ Nay là Viện hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

ĐÀO VĂN TIẾN

- NHÀ SINH HỌC MỞ ĐƯỜNG



GS Đào Văn Tiến

GS Đào Văn Tiến, Nhà giáo Nhân dân, người thầy của hàng nghìn cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ sinh học ở nước ta, tác giả của nhiều cuốn sách chuyên khảo và bài báo khoa học nổi tiếng, trút hơi thở cuối cùng vào lúc 9 giờ 7 phút ngày 3-5-1995 tại Hà Nội, sau cơn nhồi máu cơ tim tái phát.

“Chúng ta mất đi một vị giáo sư, một nhà khoa học đầy uy tín, một người đồng nghiệp, người thầy mẫu mực, giản dị, liêm khiết và đáng quý vô cùng. Giáo sư Đào Văn Tiến ra đi để lại cho chúng ta niềm tiếc thương vô hạn, lòng biết ơn và sự kính trọng sâu sắc...”

Trong lời điều đọc tại lễ tang, GS Nguyễn Văn Đạo, giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội, đã nói lên cảm nghĩ chung của giới khoa học nước ta đối với nhà sinh học quá cố. Hơn 100 đoàn đại biểu các cơ quan, đoàn

thể, các trường đại học và viện nghiên cứu ở trung ương và Hà Nội cũng như một số tỉnh, thành phố khác đã đến giảng đường lớn Đại học Quốc gia Hà Nội tại phố Lê Thánh Tông, vĩnh biệt vị chủ tịch danh dự Tổng hội Sinh học Việt Nam, nguyên chủ nhiệm khoa sinh học Trường đại học Tổng hợp Hà Nội.

Tiết lập hạ, trời mưa nặng hạt, thế nhưng nhiều nhà khoa học lão thành ở độ tuổi tám, chín mươi như Nguyễn Xiển, Nguyễn Lân, Nguyễn Thạc Cát, Nguyễn Văn Chiển... vẫn đội mưa đến đây vĩnh biệt người bạn cũ.

Tên tuổi GS Đào Văn Tiến không chỉ quen thuộc trong giới khoa học.

Những năm chống Mỹ, cứu nước, đã có lần mấy anh lính trẻ Trường Sơn cãi nhau “tóe khói” về tên con trăn “mắt vống” hay “mắc vống”. Anh này quả quyết là “mắt vống”, bởi lẽ trên lớp da loài trăn đó, ta thấy vằn lên những nét thẫm hình quả trám như những cái mắt hình quả trám của chiếc vống kéo kệt ở quê nhà. Anh kia bác lại với lý do thân hình con trăn uốn cong trông y như cái vống mắc giữa hai gốc cây rừng Trường Sơn như trong câu thơ của Phạm Tiến Duật: “Cùng mắc vống trên rừng Trường Sơn/ Hai đứa ở hai đầu xa thẳm/ Đường ra trận mùa này đẹp lắm/ Trường Sơn đông nhớ Trường Sơn tây...”.

Bất phân thắng bại, cuối cùng, các anh đành gửi thư ra Hà Nội, hỏi GS Đào Văn Tiến. Kết quả, ông cho biết, phải gọi “trăn mắt vống” mới đúng, dù rằng hình ảnh chiếc vống trên rừng Trường Sơn quá đẹp!...

Bộ sách *Hỏi đáp về động vật* (ba tập) của Đào Văn Tiến thật lý thú và bổ ích. Cô thanh niên xung phong quanh năm làm bạn với núi rừng tìm đọc sách ông để hiểu tập tính kỳ quặc của những chú kỳ đà, cây bay, cheo cheo, voọc quần đùi... mà cô thường gặp dọc đường mòn Hồ Chí Minh. Em bé người Dao ở tận một bản xa trên Cao Bằng kể lại trên báo *Thiếu Niên Tiền Phong* rằng, nhờ đọc sách ông, em cảm thấy thương những chú cu cườm, sáo sậu, chích choè, chìa vôi... và không còn nỡ đặt bẫy chim rừng như trước nữa.

Nhà văn Đoàn Giỏi, tác giả mấy cuốn sách *Đất rừng phương nam*, *Tê giác trong vườn xanh*, tả nổi bật dọc của một “đáng làm ông” trước hàng nghìn câu hỏi hiếu kỳ hóc hiểm của đứa cháu gái quá tò mò:

“Buồn thay, tôi chỉ là nhà văn sơ đẳng! Giá như tôi có được một phần nhỏ nhoi kiến thức của ông Đào Văn Tiến - nhà động vật học lỗi lạc đầu tiên từ thời Pháp thuộc - thì ắt con bé sẽ mê và phục ông nó phải biết!”

Nói chuyện với những cây bút trẻ về kinh nghiệm sáng tác của mình, nhà văn Tô Hoài, tác giả *Dế mèn phiêu lưu ký*, cho biết:

“Kinh nghiệm viết văn của tôi về động vật là hãy đọc những bài viết của giáo sư Đào Văn Tiến”.

BIẾT “CHUỐT NGỌC” NGAY TỪ THUỞ BÉ

GS Đào Văn Tiến sinh ngày 23-8-1920 tại thành phố Nam Định, trong một gia đình Nho học, trọng lễ nghĩa. Ông cụ thân sinh rất thương con, nhưng cũng rất nghiêm.

Yêu cho vọt, ghét cho chơi, đó là nhan đề bài báo của GS Đào Văn Tiến đăng trên báo *Khoa Học Và Đời Sống* số Tết Ất Hợi - 1995, kể về thời thơ ấu và niên thiếu của mình.

Có thể nói, ngay từ khi còn nhỏ, nhờ cha rèn cặp, cậu bé Tiến đã trau dồi được tính chuyên cần rất mực, luôn tự khép mình vào kỷ luật. Đến trường tiểu học, cậu học chữ Quốc ngữ, tiếng Pháp. Trở về nhà, cậu được cha dạy cho một ít chữ Hán qua cuốn *Tam tự kinh*.

Ngọc bất trác bất thành khí

Nhân bất học bất tri lý...

(Ngọc không chuốt mài, không trở thành đồ quý

Người không học hỏi, không thấu hiểu đạo lý...)

Lẽ phải ấy thấm vào cậu từ tuổi mới cắp sách đến trường. Gia phong nghiêm cần sớm luyện rèn cho cậu ý thức “chuốt ngọc” suốt đời.

Không sờn lòng nản chí trên con đường dài học vấn, Đào Văn Tiến tốt nghiệp cử nhân vạn vật học khóa 1 Trường đại học Khoa học Hà Nội năm 1944. Sau khi thi xong cao học về động vật học, công bố 5 công trình bằng tiếng Pháp cùng GS B. Noyer, thạc sĩ Đào Văn Tiến được giữ lại trường làm phụ giảng khi mới 25 tuổi, một phụ giảng rất trẻ thời ấy. (Với số công trình như vậy, ngày nay, có thể bảo vệ luận án tiến sĩ sinh học).

Mùa xuân năm 1942, GS Hoàng Xuân Hãn soạn xong cuốn *Danh từ khoa học (phần toán, lý, hóa, cơ, thiên văn)* mở ra khả năng giảng dạy các môn ấy bằng tiếng Việt ở bậc trung học và đại học.

Anh sinh viên Đào Văn Tiến, lúc bấy giờ mới 22 tuổi, cảm thấy mình có thể soạn tiếp phần *vạn vật học* (sau này gọi là *sinh học*). Anh đem ý nghĩ táo bạo ấy trình bày một cách dè dặt với thầy Hãn, không ngờ được thầy hết lòng khích lệ, cho mượn hai cuốn *Từ điển Pháp-Hán* của Vương Văn Ngũ và của C. Taranzano để tham khảo; lại còn hứa sẽ viết lời tựa cho cuốn sách sau này của anh.

Để đọc được hai cuốn *Từ điển Pháp-Hán* kia, anh Tiến bắt đầu học thêm chữ Hán ở nhà riêng một ông đồ già. Dành tất cả các buổi tối cho việc làm sách, suốt hai năm trời, anh ít khi ngủ trước 1 giờ khuya. Sống kham khổ, làm việc cật lực, khi sách đưa in, anh lẫn ra ốm, mắc phải chứng lao phổi!...

Tháng 10-1945, chỉ hai tháng sau Cách mạng Tháng Tám, Tổng hội Sinh viên cứu quốc xuất bản cuốn *Danh từ khoa học (phần vạn vật học)* gồm hơn 7.000 thuật ngữ thuần Việt và Hán-Việt. Trong lời tựa, GS Hoàng Xuân Hãn viết:

“Tác giả là ông Đào Văn Tiến, một bạn trong đám thanh niên tốt nghiệp đầu tiên ở Đại học Hà Nội về vạn vật học là một đóng góp mở đường”.

ĐÓNG GÓP CHO KHOA HỌC THẾ GIỚI

Đêm 19-12-1946, mặc dù sức khỏe chưa phục hồi do bệnh lao phổi, thạc sĩ Đào Văn Tiến vẫn rời Hà Nội lên Việt Bắc, không chút phân vân. Ít lâu sau, ông khoác tấm áo vệ quốc quân màu lá rừng, giảng bài ở Trường Quân y sĩ, cộng tác với bác sĩ Đỗ Xuân Hợp biên soạn tài liệu về thuật ngữ giải phẫu học. Kháng chiến quá gian nan, ăn uống kham khổ, bệnh lao tái phát, khiến ông phải ép bỏ một lá phổi ngay khi chưa đầy 30 tuổi.

Năm 1951, ông lại một phen trèo đèo lội suối, sang tận vùng ngoại thành Nam Ninh (Trung Quốc), cùng với các ông Nguyễn Xiển, Ngụy Như Kon Tum, Lê Văn Thiêm, Nguyễn Lân, Nguyễn Văn Chiển, Nguyễn Thạc Cát, Lê Khả Kế... xây dựng Khu học xá trung ương, nơi tọa lạc của Trường Khoa học cơ bản và Trường Sư phạm cao cấp.

Trở về Hà Nội giải phóng năm 35 tuổi, ông hoạch định và chỉ đạo một chương trình khoa học rộng lớn, tiến hành trong nhiều năm: *Điều tra cơ bản khu hệ động vật, ký sinh trùng và côn trùng ở miền Bắc nước ta.*

Hơn 20 năm làm việc cần mẫn, ông đã phát hiện 10 dạng động vật mới ở Việt Nam, và là người đầu tiên mô tả 2 loại phụ vọoc ăn lá (*vọoc Hà Tĩnh* và *vọoc mào*); tìm thấy lần đầu loài *vượn đen tuyền* ở đồng bằng sông Hồng và ở vùng biên giới Đông-Bắc giáp Trung Quốc.

Cuốn *Khảo sát thú ở miền Bắc Việt Nam* của Đào Văn Tiến và cuốn *Bước đầu xác định các loài thú ở miền Nam Việt Nam* của Van Penen được coi là hai cuốn sách “gối đầu giường”, không thể thiếu đối với bất cứ ai muốn nghiên cứu lĩnh vực này.

GS Đào Văn Tiến đã công bố hơn 100 công trình nghiên cứu trên các tạp chí chuyên ngành bằng tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Việt. Theo GS Nguyễn Văn Đạo, giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội, thì các công trình của GS Đào Văn Tiến “không chỉ đóng góp cho khoa học Việt Nam, mà còn là tài sản chung của khoa học thế giới”.

GIAO LƯU KHOA HỌC VỚI 25 NƯỚC

Hàng trăm nhà khoa học ở 25 nước có quan hệ thư từ, trao đổi tài liệu khoa học với GS Đào Văn Tiến, từ Nga, Mỹ, Pháp, Áo, Đức, Ý, Thụy Điển, Nhật Bản, Ấn Độ, Australia, New Zealand, đến Ghana, Argentina, Gabon, Nam Phi, Zaire...

Trong những thập niên 60-80 của thế kỷ XX, khi ngành bưu chính - viễn thông nước ta còn lạc hậu, ì ạch với những thiết bị cổ lỗ, khi chưa xuất hiện fax, Internet, email, Google..., thì việc thiết lập được một mối quan hệ hợp tác khoa học rộng rãi như GS Tiến đã từng thiết lập được, thật vô cùng khó khăn, đòi hỏi nhà nghiên cứu ở một nước nghèo, bị cô lập do bao vây, cấm vận như nước ta, phải kiên nhẫn cực kỳ. Hàng tháng trời trôi qua, thư bưu chính, tạp chí chuyên ngành vẫn chưa tới được địa chỉ cần gửi.

Nhờ có mối quan hệ rộng rãi với các đồng nghiệp nước ngoài như thế, GS Tiến mới nắm bắt được những thông tin mới nhất trong ngành mình, do đó, mới có những tìm tòi, khám phá.

Là nhà khoa học có uy tín quốc tế, GS Đào Văn Tiến đã được cử làm thành viên Ủy ban Nghề cá miền Tây Thái Bình Dương, thành viên Ủy ban Quốc tế nghiên cứu động vật có vú, hội viên danh dự Hội Nghiên cứu thú quốc tế, hội viên danh dự Hội Nghiên cứu thú Liên Xô, chủ tịch danh dự Tổng hội Sinh học Việt Nam, v.v... Ông cũng được mời đến giảng bài tại nhiều trường đại học ở Pháp và một số nước khác.

Tin GS Đào Văn Tiến đột ngột qua đời gây xúc động trong các đồng nghiệp quốc tế. GS Colin Groves, ở Đại học Quốc gia Australia, đã viết trên tạp chí *Laboratory Primate Newsletter* (Bản tin phòng thí nghiệm khỉ hầu), tập 34, số 3, tháng 7-1995:

“Thật khó lòng đánh giá hết vai trò quan trọng của con người lịch thiệp và chín chắn ấy trong lịch sử khoa học Việt Nam. Ông mất đi là một tổn thất lớn lao đối với tất cả chúng ta”.

COI TRỌNG NHÂN CÁCH CỦA NHÀ KHOA HỌC

Một chuyên gia giỏi chưa hẳn đã là một người trí thức. Bởi lẽ, như ngày xưa nói về kẻ sĩ, ngày nay nói về người trí thức, ta không thể bỏ qua một vấn đề cốt tử, đó là nhân cách. Điều mà GS Đào Văn Tiến suốt đời tâm đắc và luôn thực hiện như một nguyên tắc trong giáo dục là: *“Không chỉ dạy nghề, mà còn phải dạy người”.*

Ông thường nói với các thầy giáo trẻ, các học trò của ông:

“Dạy kiến thức khoa học đã khó, dạy nhân cách con người khoa học còn khó hơn”.

Sau nhiều năm suy nghĩ, nung nấu, ông mới thận trọng đặt bút viết cuốn *Khoa học hóa cách suy nghĩ, làm việc, học tập* (Nhà xuất bản Thanh niên in năm 1981) với lời đề: *Tặng các bạn thanh niên, niềm hy vọng của đất nước.*

Những ý kiến của ông trong cuốn sách ấy thật chân thành, và nhiều khi độc đáo.

“Sự nghiệp do chính bản thân mình làm nên bao giờ cũng vững chắc hơn sự nghiệp nhờ vào người khác”.

Ông muốn gửi tới các bạn trẻ một lời khuyên về những điều mà chính ông đã trải nghiệm.



GS Đào Văn Tiến đọc báo cáo khoa học vào dịp kỷ niệm 35 năm ngày thành lập Trường đại học Tổng hợp Hà Nội.

Bạn bè và học trò thường coi ông là người... “quá ư kỹ tính”! Tác phong của một nhà nghiên cứu phải là như vậy, mới tránh được sai lầm, lắm khi lỗi bịch, do... “nhanh nhẩu đoảng”!

Ngay cả những cuốn sách hay bài báo phổ biến kiến thức khoa học, ông cũng viết rất kỹ, rất hàm súc, và luôn

có những phát hiện mới của riêng mình. Trang viết của ông, do đó, khiến ta có cảm tưởng như thứ rượu ngon thu được qua mấy tầng chưng cất.

Tiếp xúc với ông, ta cảm thấy dễ chịu vì ông có thói quen quý báu hết sức tôn trọng người đối thoại, nghe nhiều, nói ít. Ông không có vẻ gì là nhà hùng biện cả. Chỉ có điều mỗi lời ông nói ra đều chắc nịch, sâu xa.

Riêng tôi, trong cuộc đời làm báo rất dài, tôi đã nhiều lần đến tận nhà riêng, tha thiết mời ông viết nhiều bài cho báo và, về sau, là cho tạp chí nơi tôi làm việc. Đặc biệt, trong những năm đảm nhiệm trọng trách tại tạp chí *Tổ Quốc*, tôi đã đề nghị GS Nguyễn Xiển và GS Hoàng Minh Giám, những vị giáo sư lãnh đạo, mời ông tham gia hội đồng biên tập của tờ tạp chí. Và ông đã nhận lời.

GS Colin Groves rất tinh khi nhận xét ông là người “lịch thiệp và chín chắn”.

Năm 1996, ông được Nhà nước ta truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I về *Tập hợp các công trình điều tra cơ bản về động vật học ở Việt Nam (1957- 1980)*.

Hà Nội, 1997-2013

TÔN THẤT TÙNG

VẪN SỐNG VỚI TRƯỜNG PHÁI

MANG TÊN ÔNG



GS Tôn Thất Tùng

PHÚT GIÂY VĨNH BIỆT

GS Tôn Thất Tùng qua đời lúc 11 giờ 45 phút ngày 7-5-1982, đúng vào dịp kỷ niệm 28 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ mà ông đã tham gia.

Tối hôm trước, ông vẫn còn gặp mặt, chuyện trò vui vẻ với những người thân như Hồ Đắc Di, Võ Nguyên Giáp, Tạ Quang Bửu, Trần Đại Nghĩa trong bữa cơm tại nhà riêng, có rượu mạnh Pháp do ông mang về sau chuyến đi châu Âu.

Mới ngày nào, đề tựa cho cuốn sách của GS Tôn Thất Tùng nhan đề *Đường vào khoa học của tôi* trong lần xuất bản đầu tiên, Đại tướng Võ Nguyên Giáp viết:

“GS Tôn Thất Tùng là một nhà bác học có tiếng, đã từng là Cố vấn quân y cho Bộ Tổng Tư lệnh trong thời kháng chiến, hiện nay là một chiến sĩ xuất sắc trên mặt trận khoa học - kỹ thuật ở nước ta”.

Nhà bác học ấy, người chiến sĩ xuất sắc ấy vừa vĩnh biệt chúng ta ¹.

Trên chiếc giường rộng giữa phòng, lót nệm, trải vải hoa, giáo sư nằm thẳng người, hai tay buông xuôi, đắp tấm vỏ chăn màu xanh da trời đến ngang ngực, đầu ngả trên chiếc gối bông trắng xốp kê cao, mái tóc bạch kim buông dài bên thái dương, hai mí mắt khép lại như đang thiêm thiếp ngủ.

Bốn bức tường sơn màu lục thẫm, những bức phù điêu, tranh sơn mài, những tầng giá gỗ xếp đầy các cuốn sách và tạp chí khoa học giáo sư quen đọc hằng ngày, chiếc mũ bêrê giáo sư quen đội, lọ hoa hồng... tất cả vẫn y nguyên. Đồng hồ để bàn vẫn tích tắc, tích tắc đều đều. Quạt trần vẫn quay nhẹ nhẹ... Chỉ có trái tim con người nằm đó là đã ngừng đập, ngừng đập hoàn toàn! Tiếc thay, cho đến giờ phút ấy, khoa học vẫn chưa khám phá hết được mọi bí ẩn của tự nhiên, điều khiển được quá trình của sự sống!

BS Tôn Thất Bách, con trai GS Tôn Thất Tùng, ngồi ngay bên đầu giường, vuốt mái tóc, vàng trán, hai gò má người cha đã mất, dường như không thể tin rằng có thể có một điều gì đó quá phũ phàng đã xảy đến.

“Tôi qua, ba tôi vẫn còn cười đùa... Đêm vẫn làm việc đến 1 giờ khuya... Sáng ra kêu hơi mệt... Dặn là 10 giờ rưỡi hãy đánh thức... Nhưng... 11 giờ thì...” - Anh Bách nói với tôi.

Bà cụ già giúp việc bưng cái khay nhỏ phía trên đặt bát cơm, đôi đũa, đĩa trứng luộc, bước vào phòng, mếu máo: “Ông ơi! Mời ông dậy xơi cơm!”

Một bà mẹ nông thôn, tay trái dắt theo đứa con trai nhỏ, tay phải ôm mấy bó hương vừa bước đến cửa phòng, chợt trông thấy khuôn mặt GS Tùng ngày thường hồng hào, thế mà nay bạc nhợt, bỗng khóc thét lên: “Ôi! Bác Tùng ôi! Bác đã cứu sống hai mẹ con tôi!”.

¹ Năm 1982, bài ký này được in lần đầu trên báo *Hà Nội Mới* ngay sau khi GS Tôn Thất Tùng qua đời. Năm 2013, được tác giả sửa chữa, bổ sung trước khi đưa vào sách.

Ngay khi đài phát thanh chưa kịp loan tin buồn, hàng trăm, hàng nghìn người thân, bạn bè, học trò, và cả bệnh nhân đã đến ngôi nhà riêng GS Tùng bên cạnh Trường Y để được tự mắt mình nhìn thấy lần cuối cùng con người yêu quý ấy. Các bác sĩ trẻ, sinh viên ngồi chật bên lối đi trong vườn, trên thềm nhà, thậm chí hay đứng xếp hàng phía ngoài hàng giậu sắt, chờ đến lượt mình được bước vào phòng nghỉ của GS Tùng.

SỰ NGƯỠNG MỘ CỦA NHỮNG NHÀ Y HỌC ĐẦU NGÀNH

GS Hồ Đắc Di, nguyên hiệu trưởng Trường đại học Y Hà Nội, nguyên chủ tịch Tổng hội Y học Việt Nam, người sống cùng nhà với GS Tùng, khẽ nói với tôi:

“Anh Tùng ở tầng dưới - lời GS Di -, tôi ở tầng trên, thế mà tôi không hay biết gì cả! Sáng nay, nghe nói anh ấy mệt, không đi làm. Cũng cứ tưởng là mệt xoàng thôi. Nào ngờ đến 11 giờ, tôi xuống thăm thì... thật đột ngột quá chừng!... Y như một giấc mơ!...”

Tôi sống chung với anh Tùng hơn nửa thế kỷ, biết rõ anh ấy lắm. Một con người tốt bụng hết sức. Biết mười, chỉ để làm một. Trong giới phẫu thuật thế giới, số người được tặng Giải thưởng Lannelongue như anh ấy, còn quá hiếm, hiếm hơn cả số nhà vật lý được tặng Giải thưởng Nobel hay số nhà toán học được tặng Huy chương Fields.

Không ít người tưởng anh Tùng chỉ là một kỹ thuật viên giỏi thực hành. Lầm to! Anh ấy trước hết là một nhà bác học, một trí tuệ sáng tạo lớn, một con người của tư duy, một nhà văn hóa, một danh nhân. Có vị giáo sư người Pháp nói với tôi thế này: “Tôn Thất Tùng là một thứ của báu xa xỉ đối với Việt Nam!”. Ý ông ta là: Ở Việt Nam, ít ai hiểu và đánh giá đúng “ông Tùng”.

Phải nói rằng các công trình của anh Tùng thường ở trình độ rất cao và thường được công bố trên các tạp chí quốc tế, muốn đọc, muốn hiểu, phải có trình độ chuyên môn cao. Quả thật, hiện nay, ở nước ta, số người có thể hiểu và đánh giá đúng anh Tùng về mặt khoa học chưa phải là nhiều.

Nhưng, mặc dù vậy, tôi vẫn tin rằng mọi người Việt Nam, từ các đồng chí lãnh đạo cao nhất của Đảng và Nhà nước đến những người dân bình thường ở thành phố

cũng như ở làng quê, ở miền xuôi cũng như miền ngược, ai ai cũng yêu quý anh ấy. Không! Tôn Thất Tùng không phải là một thứ “của báu xa xỉ” đối với nước ta!”.

GS Đỗ Xuân Hợp, nguyên hiệu trưởng Trường đại học Quân y, kể lại với tôi:

“Tôi phụ trách hướng dẫn thực tập tại Viện Giải phẫu - lời GS Hợp - từ năm 1932, biết anh Tùng từ khi anh ấy còn là sinh viên năm thứ tư, hay đến mổ xác. Anh ấy rất say mê nghiên cứu, rất chịu khó quan sát và thực nghiệm để từ đó nêu lên những giả thuyết mới. Phát hiện một lá gan có nhiều con giun chui vào, anh ấy đã phẫu tích nó và, sau đó, kiên trì phẫu tích hàng trăm lá gan người chết, rồi mô tả lần đầu tiên tất cả các mạch máu và đường mật trong gan.

Rồi đề xướng một phương pháp mới trong kỹ thuật cắt gan. Rồi nghiên cứu điều trị ung thư gan. Rồi khảo sát tác hại của chất “diệt cỏ” màu da cam... Về chuyên môn, anh ấy được đánh giá rất cao ở nước ngoài, sau đó, giới khoa học trong nước ta mới bắt đầu chú ý đến. Bởi thế, Việt Nam ta chưa đánh giá đúng tầm cỡ của anh ấy”.

BÊN LINH CỬU NGƯỜI QUÁ CỐ

14 giờ 30 ngày hôm sau, linh cửu GS Tùng được quàn tại giảng đường lớn Trường đại học Y Hà Nội ở số nhà 19 phố Lê Thánh Tông, chênh chếch vườn hoa Tao Đàn, nơi nửa thế kỷ trước ông từng theo học, rồi trở thành trợ lý, giảng viên, phó giáo sư, trưởng khoa ngoại, và giáo sư.

Từ chiều đến đêm, dòng người viếng vẫn đông nghịt, lặng lẽ đi qua linh cửu người anh hùng - nhà bác học. Đối với công lao của GS Tôn Thất Tùng, Nhà nước và nhân dân ta đã ghi nhận bằng những tặng thưởng cao quý nhất: danh hiệu Anh hùng Lao động, hai lần Huân chương Lao động hạng nhất, Huân chương Chiến sĩ hạng nhất, Huân chương Kháng chiến hạng nhất. Và, ngay sau khi qua đời, ông được truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh.

Nhân dân tín nhiệm bầu ông làm đại biểu Quốc hội nhiều khóa liền...

Cái chết đột ngột của GS Tùng, do một cơn nhồi máu cơ tim, gây xúc động mạnh trong lòng mọi người Việt Nam ta và bè bạn quốc tế.



Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Bộ trưởng Tố Hữu và Đại tướng Võ Nguyên Giáp khiêng linh cữu GS Tôn Thất Tùng, ra xe tang, đưa đi an táng tại Nghĩa trang Mai Dịch. Suốt chặng đường dài 10km từ giảng đường lớn Trường đại học Y ở phố Lê Thánh Tông đến nghĩa trang, hàng trăm nghìn sinh viên và người dân Thủ đô đứng lặng bên đường, đau xót tiễn đưa người thầy thuốc hết lòng yêu nước, thương dân.

Nhiều nhà lãnh đạo đất nước đã đến viếng và đưa tiễn ông đến nơi yên nghỉ cuối cùng. Đại tướng Võ Nguyên Giáp và Nhà thơ Tố Hữu góp tay khiêng linh cữu GS Tùng ra xe tang.

Chỉ một ngày sau khi nhận được tin buồn, nhiều người bạn và học trò của GS Tùng từ TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Huế, Hải Phòng, Vĩnh Phú, Hải Hưng, Hà Sơn Bình, Hà Nam Ninh, Thái Bình ¹... đã kịp về Hà Nội vĩnh biệt ông.

Hàng vạn người bệnh đã được ông cứu khỏi cái chết, hàng nghìn bác sĩ trẻ và sinh viên y khoa đã khóc òa bên linh cữu GS Tùng.

Sau khi qua đời, bên cạnh các công trình khoa học rất nổi tiếng, GS Tôn Thất Tùng còn để lại một cuốn tự truyện, nhiều tập nhật ký (trong

¹ Tên các địa phương lúc đó.

đó có những trang viết ngay tại chiến trường Điện Biên Phủ) và nhiều bài thơ tiếng Pháp còn ít người biết tới, do ông tự sáng tác hoặc dịch từ tiếng Việt (như những bài: *Lune* (Trăng), *Viet Bac*, *Dédié à Nguyễn Du* (Kính gửi cụ Nguyễn Du)... dịch thơ Tố Hữu.

Tâm hồn và trí tuệ con người Việt Nam ưu tú ấy như một mạch nguồn dồi dào và trong trẻo để các thế hệ trẻ hôm nay và mai sau tìm đến uống...

DÒNG DÕI HOÀNG PHÁI

GS Tôn Thất Tùng sinh ngày 10-5-1912 (kém GS Hồ Đắc Di đúng một giáp) ở Thanh Hóa, nhưng sống qua thời thơ ấu và niên thiếu ở Huế. Gia đình ông thuộc dòng dõi hoàng gia, có một ngôi nhà rường với thửa vườn rộng bao quanh, sát bên bờ con sông Hương, phía trên cầu Bạch Hổ, nhìn sang cồn Dã Viên.

Thời trẻ, anh Tùng học Trường Bưởi, Hà Nội (tên chính thức là Trường trung học Bảo hộ), sống trong nhà GS Hồ Đắc Di ở phố Hàng Bông. Tâm hồn trẻ trung, dễ bị thương tổn, anh bắt đầu cảm thấy có điều gì đó bất ổn, khiến lòng anh luôn đau đớn.

“Mỗi lần ra đường là một lần tức giận - sau này, GS Tùng viết. Đường đi đều phải nhường cho đám Tây đầm thực dân hay trẻ con Tây lai. Lắm khi chúng rất láo xược đối với trẻ con và người dân lao động nước ta. Chúng nói chuyện với nhau ngay trước mặt tôi, chê cười những tập quán của dân mình, coi tôi như một kẻ đã tách khỏi dân tộc mình rồi! Có lúc tôi cău tiết, nổi khùng lên với chúng thì chúng quắc mắt nhìn tôi, cười khẩy, rồi nói với cái thể của kẻ thắng trận: “Anh quên là người Pháp đã chiếm thành Nam Định và thành Hà Nội chỉ với vài ba chục người lính thôi ư?”

Chán ngấy đám quan lại ở Huế một mặt thì sợ Tây như sợ hổ, mặt khác lại chà đạp lên người dân lao động nước mình, anh muốn học ngành y để khi ra đời có thể làm một nghề “tự do”, không lệ thuộc vào Nam triều hay chính quyền thực dân.

BS Tôn Thất Tùng kết hôn với tiểu thư Vi Nguyệt Hồ, cháu nội cụ tổng đốc Vi Văn Định, khi cô tiểu thư họ Vi này mới 15 tuổi (trước Cách mạng,

kết hôn sớm là chuyện bình thường). Tiểu thư Vi Nguyệt Hồ là cháu gọi bằng cô ruột hai tiểu thư Vi Kim Ngọc (vợ GS Nguyễn Văn Huyền) và Vi Kim Phú (vợ GS Hồ Đắc Di). Đó là ba tiểu thư “sắc nước hương trời” thời ấy.

Sau này, đại gia đình “ba chàng rể nhà họ Vi” sẽ sống hòa thuận bên nhau ở Chiêm Hóa, Tuyên Quang trong những năm kháng chiến chống Pháp.

ĐƯỢC TẶNG HUY CHƯƠNG BẠC CỦA ĐẠI HỌC PARIS

Với thiên tư trác việt và tính cách mạnh mẽ, Tôn Thất Tùng vui đầu vào học tập và nghiên cứu. Mùa đông năm 1935, khi mới 23 tuổi, anh thường đến mổ xác tại Viện Giải phẫu do GS Huard phụ trách và BS Đỗ Xuân Hợp làm phụ tá.

Một buổi chiều u ám và giá lạnh, nhưng đối với anh, thật đáng nhớ suốt đời. Anh bỗng phát hiện một lá gan tử thi đầy những giun là giun; tất cả các ống mật và mạch máu trong gan dường như đều bị nhồi kín bằng vô số con giun lớn nhỏ! Sờ nắn, lần theo những con giun ấy, với mấy ngón tay khéo léo và một cái nạo (*curette*), anh phẫu tích tất cả các ống mật và mạch máu trong gan. Phẫu tích bằng cái nạo là một sáng kiến độc đáo của anh, nhờ cách đó, chỉ trong 15 phút, đã có thể phơi trần các ống mật và mạch máu trong gan để mô tả chúng một cách chính xác nhất.

Trong vòng bốn năm sau đó (1935-1939) Tôn Thất Tùng làm cái công việc buồn tẻ đến rợn người: mổ hơn 200 lá gan người chết! Anh phẫu tích tất cả các lá gan ấy, vẽ thành sơ đồ, rồi đối chiếu chúng với nhau để tìm ra những nét chung. Từ đó anh viết bản luận văn tốt nghiệp bác sĩ y khoa nhan đề: *Cách phân chia các mạch máu trong gan*. Đây thật sự là một khám phá y học bởi vì, từ thời cổ đại Hy Lạp cho đến lúc bấy giờ, chưa ai mô tả các mạch máu trong gan được rõ ràng, cặn kẽ như Tôn Thất Tùng. Bản luận văn được tặng huy chương bạc của Đại học Paris (Trường Y Hà Nội lúc bấy giờ là một bộ phận của Đại học Paris).

CHA ĐỂ CỦA CẮT GAN CÓ KẾ HOẠCH

“Khi tôi chuẩn bị làm luận án, Giáo sư Huard, thầy tôi, muốn hướng tôi về nhân chủng học hình thái. - Sau này, GS Tôn Thất Tùng kể lại. Ông đã có sẵn giả thuyết và muốn tôi thực hiện các nghiên cứu để chứng minh giả thuyết của ông là đúng. Kết luận khác đi, ắt sẽ không có lợi cho tương lai của tôi. Tôi thấy chán quá, không sao làm được, bởi vì thực tế khác xa nhiều điều mô tả trong sách. Qua đây, tôi cảm thấy ngay cái khó của tính trung thực trong khoa học. Tôi lặng lẽ bỏ hướng nghiên cứu mà giáo sư Huard định “gò” tôi theo, và cũng chẳng báo cho ông biết. Từ đó, tôi bắt đầu âm thầm nghiên cứu các mạch máu trong gan...”

Sau khi nắm chắc các tĩnh mạch trong gan, năm 1939, Tôn Thất Tùng lần đầu tiên trên thế giới thành công trong việc cắt gan có kế hoạch. Trước ông, một số nhà phẫu thuật Đức, Anh, Nga... cũng đã từng cắt gan, tổng cộng 87 trường hợp, nhưng không theo một kế hoạch nào cả!

Sở dĩ họ phải làm liều như vậy là vì, trước Tôn Thất Tùng, chưa ai trên thế giới mô tả được đầy đủ, kỹ càng các mạch máu trong gan; do đó, các nhà phẫu thuật đành cứ phải nhắm mắt làm liều, cắt gan một cách vu vơ, gặp mạch máu nào thì buộc lại, nếu chẳng may bỏ sót - điều này rất dễ xảy ra - thì sau khi đóng bụng lại, người bệnh sẽ chết do chảy máu hay do hoại tử gan!

Công trình của Tôn Thất Tùng được gửi tới Viện hàn lâm Phẫu thuật Paris nhưng lúc đó, chưa ai tin phương pháp của ông!

Nhiều năm sau, thế giới mới hiểu thấu và công nhận phương pháp do Tôn Thất Tùng đề xướng vào năm 1939 - khi ông mới 27 tuổi - và nhà y học Việt Nam mới được công nhận là “cha đẻ của cắt gan có kế hoạch”, được tặng Giải thưởng Phẫu thuật quốc tế Lannelongue, được bầu làm viện sĩ Viện hàn lâm Phẫu thuật Paris.

Trong khoảng 70 năm ngắn ngủi của một đời người, có một phát minh như thế - một phát minh được coi là kinh điển trong phẫu thuật gan - cũng đã xứng đáng lắm rồi. Thế mà, trong nhiều lĩnh vực khác, kể cả trong lĩnh vực nghiên cứu chất dioxin, Tôn Thất Tùng cũng có những khám phá mới mẻ.

Ông nhận thấy, sỏi đường mật ở Việt Nam không nằm trong túi mật như ở châu Âu, mà lại nằm trong... gan! Bệnh phù tụy ở Việt Nam thường không do sỏi, mà do giun đũa chui vào ống mật. Ông còn phát hiện và đặt tên cho một bệnh mới là bệnh hemobilia nhiệt đới để phân biệt với chứng bệnh tương tự bên Âu - Mỹ do nó có những đặc điểm khác nhau...

Người Việt Nam thời thuộc Pháp hầu hết thiên về tiếp thụ những kiến thức khoa học sẵn có trong sách, tạp chí, chứ chẳng mấy ai nuôi cao vọng tìm tòi, phát minh cái mới. Tôn Thất Tùng là trường hợp đặc biệt hiếm: Từ năm 1936 đến năm 1945, đã công bố 63 công trình trên các tạp chí y học của Pháp ở Paris và ở Viễn Đông. Với thành tựu khoa học vượt trội, không thể phủ nhận đó, năm 1940, mới 28 tuổi, ông được nhà cầm quyền Đông Dương bổ nhiệm làm trưởng khoa ngoại Trường đại học Y Hà Nội.

MẾN PHỤC VIỆT MINH, ĐƯỢC BÁC HỒ CẢM HÓA

Ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp.

Hôm ấy, BS Tùng mổ cho một thanh niên ta bị Nhật tra tấn rất dã man - một anh thợ sắp chữ. Lúc hấp hối, anh ấy cầm lấy tay bác sĩ, khuyên ông nên tin vào tương lai dân tộc. Ông bắt đầu suy nghĩ về phẩm chất người cán bộ Việt Minh.

Sau này, GS Tôn Thất Tùng viết trong hồi ký:

“Cách mạng Tháng Tám bùng nổ ở Hà Nội như một ngọn lửa hồng. Cùng với anh em Việt Minh, chúng tôi giành chính quyền ở Bệnh viện Phủ Doãn. Chỉ cần nổ ba phát súng là ông chánh y tế Nhật và ông phó y tế Pháp bỏ chạy; ông trước với lưỡi gươm dài lòng thòng, ông sau với cái cặp đầy hồ sơ (...).

Một hôm tôi được mời gấp đến xem bệnh cho một “lão đồng chí”. Bước vào phòng, tôi thấy một ông già gầy xanh nhưng đôi mắt rất sáng. Đó là Bác Hồ kính yêu của chúng ta. Và từ cuộc gặp đầu tiên hôm ấy, tâm hồn tôi chuyển biến theo cách mạng dưới ánh sáng đôi mắt Bác Hồ.

Tôi được nghe các bạn tôi xì xào rằng Bác Hồ chính là Nguyễn Ái Quốc đó. Nguyễn Ái Quốc! Cái tên tôi rất quen biết. Từ khi còn học Trường Bưởi, tôi đã nghe nói đến nhà yêu nước vĩ đại ấy mà tin đồn là đã chết trong một nhà lao ở

Hong Kong. Câu hỏi “Cụ có phải là Nguyễn Ái Quốc không?” luôn vương vấn trong óc tôi. Nhiều lúc tôi lăm le định hỏi, nhưng rồi không bao giờ dám hỏi cả! Thường thì sau khi tôi tiêm thuốc cho Bác, Bác hay giữ tôi lại để hỏi chuyện công việc, gia đình. Biết vợ tôi vừa sinh con trai đầu lòng, Bác nói: “Để tôi đặt tên cho nó. Tên chú là **Tùng** [松] có bộ **mộc** [木], nên tôi đặt tên cho con chú là **Bách** [柏], chú thấy thế nào?”.

VẾT THUỐC, DỤNG CỤ Y TẾ MANG LÊN CHIẾN KHU

Những ngày sau đó, quân Tàu “phù” của tướng Lư Hán tiến vào Hà Nội như nước lũ, với danh nghĩa quân Đồng Minh tước vũ khí quân Nhật. Bám đuôi chúng là một đám người Việt thuộc mấy đảng chính trị theo Tưởng Giới Thạch.

Một hôm, tại Bắc Bộ phủ, BS Tôn Thất Tùng nghe “phó chủ tịch nước” Nguyễn Hải Thần phát biểu ý kiến bằng thứ tiếng lơ lớ như người nước ngoài nói tiếng Việt! Ông thầm nghĩ: “Một anh chàng đã quên cả tiếng mẹ đẻ thì còn gì để mà nói đến khả năng cứu vãn đất nước khỏi ách đế quốc!”

Cùng đóng với quân Tàu Tưởng ở Bệnh viện Đồn Thủy có hai cố vấn Mỹ. Chính phủ ta giao cho GS Hồ Đắc Di và BS Tôn Thất Tùng tiếp hai vị khách Mỹ kia. Một hôm, Patton - một vị cố vấn - châm chọc hỏi:

- Các anh nghĩ sao khi đi theo một chính phủ mà trong quốc khố chỉ còn một triệu bạc?

GS Di bình tĩnh trả lời bằng tiếng Pháp:

- *Mais c'est notre gouvernement!* (Nhưng đó là chính phủ của chúng tôi!).

Lặng lẽ chuẩn bị cho cuộc kháng chiến, BS Tùng được giao nhiệm vụ tìm kiếm thuốc men và dụng cụ y tế để mang dần lên chiến khu. Hầu hết các bác sĩ, y tá trong Bệnh viện Đồn Thủy - nơi GS Hồ Đắc Di làm giám đốc - đều ngã theo cách mạng. Nhưng cái khó là, ở cổng ra vào, bọn Tàu Tưởng vẫn bố trí một tên lính Nhật đứng gác, lăm lăm khẩu súng trong tay. BS Tùng bày mưu: Mang theo một anh y tá biết tiếng Nhật làm phiên dịch, ông lân la hỏi chuyện tên lính gác kia. Trước khi chiếc xe tải chạy

vào, ông hỏi thăm quê hương, cha mẹ, vợ con tên lính, khiến hấn ta hết sức cảm động. Và hấn còn cảm động mãi cho đến khi chiếc xe tải chở thuốc quý ra khỏi cổng từ lâu!...

“MA TÙNG” RỪNG CHIÊM HÓA

Sau hai tháng kìm chân địch, trung đoàn Thủ đô rút khỏi Hà Nội.

Đoàn mỗ xẻ của GS Hồ Đắc Di và BS Tôn Thất Tùng, lúc bấy giờ mang tên “đoàn mỗ xẻ Việt Bắc”, rút về tuyến sau. Hai tuần sau, quân Pháp từ Nam Định, Phủ Lý kéo lên theo sông Đáy.

“Lúc tôi quay về Hòa Xá, đang định sang sông thì xe tăng Pháp đã vây Hòa Xá và nổ súng - sau này, GS Tùng kể lại. Tôi bỏ chạy. Nhưng rồi tiếc chiếc xe đạp nằm kênh trên mặt ruộng, tôi bò trở lại để kéo nó đi. Bốn viên đạn 37 li nổ chung quanh! Thôi, tưởng thế là xong đời! Hết súng nổ, trời đã chạng vạng, tôi tẩu thoát với chiếc xe Peugeot. Về sau, cái dynamo của chiếc xe đạp đó giúp tôi nhiều trong những ca mổ đêm ở rừng.

Cùng một số sinh viên, tôi đạp xe đến Ba Thá, nơi địch cũng vừa bắn phá, rồi đạp tiếp lên Đồng Mô, đến Sơn Tây, vào ngủ nhờ trong nhà BS Ấu. Hôm sau, tôi vừa rời khỏi Sơn Tây thì quân Pháp kéo tới, bắn ngay BS Ấu! Tôi đến Phú Thọ thì Phú Thọ vừa bị bom. Đạp xe tới Đoan Hùng thì máy bay Pháp đến bắn phá nơi tôi ẩn nấp. Đến Tuyên Quang chưa được một ngày, máy bay Pháp ném bom tan tành thị xã. Tôi bắt đầu ném mìn chiến tranh du kích, khi ẩn khi hiện, lúc tiến lúc lui, lấy sức chịu đựng bền bỉ để chống lại bom đạn quân thù. Hôm qua vẫn còn là anh thư sinh thích sách vở và phòng thí nghiệm, hôm nay đã biết gói đất nằm sương...”.

Ở Phú Thọ, BS Tôn Thất Tùng nhận được một tấm thiệp của Bác Hồ, chữ đánh máy màu tím:

“Bác sĩ Tùng,

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ trưởng Bộ Y tế báo cáo: Chú làm việc rất hăng hái. Tôi rất vui lòng. Chú cứ gắng sức. Kháng chiến nhất định thắng lợi. Tổ quốc sẽ nhớ công con hiền cháu thảo. Thím và các cháu mạnh khỏe chứ? Tôi luôn luôn bình an. Gửi chú và thím lời chào thân ái và quyết thắng”.

Mấy lời vắn tắt mà muôn vàn ân cần.

BÁT PHỞ “TẶC PIỆT” CỦA CHÚ TÁM NGƯỜI HOA

Mùa thu năm 1947, GS Hồ Đắc Di và BS Tôn Thất Tùng cùng vợ con đến Chiêm Hóa, Tuyên Quang. Hai ông quyết định xây dựng Trường đại học Y kháng chiến tại làng Ải, một làng miền núi rất đẹp, bên con ngòi Quăng uốn lượn quanh co, nước trong xanh, bờ cát trắng. Bốn phía đều là rừng.

GS Hồ Đắc Di làm hiệu trưởng. BS Tôn Thất Tùng giữ chức giám đốc bệnh viện thực hành của trường.

Rừng Chiêm Hóa lắm beo. Đêm ngủ, thỉnh thoảng lại nghe đồng bào đập vào máng tre, kêu “úi, úi”. Đó là lúc beo đến rình gần nhà sàn, và những con trâu dưới sàn giậm chân dữ dội.

Một đêm, BS Tùng đang ngủ trên sàn bỗng nghe tiếng beo kêu và, sau đó, ở bậc thang gỗ lên gian ngủ của ông có tiếng bước chân nặng nề, rồi con chó Bobby nằm trước cửa rú lên một tiếng! Ông vội cầm lấy khẩu carbine chạy ra thì con chó đã chết, với một vết thương nhỏ ở cổ, do móng chân beo xuyên thủng!...

Để giúp anh chị em sinh viên khỏi luyến tiếc Hà Nội và vùng đồng bằng đông vui, trù phú, bệnh viện bắt đầu nhận chữa bệnh và mổ xẻ.

Chú Tám, người Hoa, dựng lên một cái quán tạm bằng nứa bên con ngòi Quăng, bán phở trâu cho cán bộ, sinh viên và người dân đồng bằng mới tản cư lên làng Ải. Một hôm liền chú cứ kêu đau bụng. Khám bụng cho chú, BS Tùng thấy có một chỗ cứng và đau, tuy các chỗ khác đều mềm. Gõ vào chỗ đó, ông nghe có tiếng trong trong như bị căng hơi. Chú Tám kể là chú đau dạ dày từ lâu, và trước đó một tuần, đã đau dữ dội, nhưng rồi lại đỡ.

Tuy chưa có thiết bị xét nghiệm, BS Tùng vẫn chẩn đoán là chú Tám bị apxe dưới cơ hoành, do dạ dày đã tự bít lại. Trong “kho thuốc” của bệnh viện chỉ có 2 lọ penicillin, chỉ 2 lọ thôi, quý hơn vàng! Ông lấy kim chọc dò, hút mủ thối ra, rồi tiêm vào đây một lọ kháng sinh.

Thời kháng chiến chống Pháp, cố nhiên, chưa làm gì có chuyện thu viện phí.

Mấy hôm sau, chú Tám trở lại bán phở. Và, đối với riêng GS Tùng, chú luôn dành một bát... “tặc piệt”.

NGƯỜI TRÈO CÂY XEM MỔ... RƠI... NHƯ SUNG RỤNG!

Một ông bố người Tày từ làng Hét chở theo con ngồi Quăng đến bệnh viện một em bé độ 10 tuổi trên một cái máng. Theo lời ông kể, bé mắc phải một chứng bệnh lạ lùng, cứ như là bị ma ám. Bất kể ngày đêm, bỗng nhiên bé lên cơn la hét, lẫn lóc. Gia đình đã mời thầy cúng, nhưng chẳng ăn thua. Gia tài khánh kiệt. Bé gầy xanh, nhưng lá lách không to, chứng tỏ không phải ốm do sốt rét. Bé luôn nằm trong một tư thế lạ đời, gót chân trái quặp, đè vào tầng sinh môn, tức là vào khoảng giữa cơ quan sinh dục và hậu môn.

- Bé đi đại xong, có buốt lắm không? - GS Tùng hỏi.

Bé gật đầu. Đúng là có buốt, bởi vì, ngay lúc đó, bé sợ quá vãi đại, tay phải liền nắm lấy “chim” ở chỗ quy đầu, và la hét.

- Đây là triệu chứng có một hòn sỏi nằm trong bàng quang - GS Tùng giảng cho sinh viên. Đi đại xong mới buốt. Cái đau như khu trú ở quy đầu, cho nên bé liền đặt tay vào “chim” ngay sau khi đại. Và cũng vì sợ đi đại, gót chân trái của bé luôn đè lên niệu đạo để khỏi phải... đi đại!

- Thầy không cần làm X quang sao?

- Không cần. Chuẩn bị để tôi mổ sớm cho bé!

GS Di cũng như BS Tùng là những người thầy thuốc có “giác quan lâm sàng” kỳ diệu, rất ít khi cần đến xét nghiệm cận lâm sàng. Hơn nữa, trong hoàn cảnh kháng chiến, thăm khám và điều trị bệnh giữa rừng sâu, chẳng đủ phương tiện và hóa chất để làm xét nghiệm.

Ngôi nhà sàn để mổ làm bằng tre nứa đã dựng xong. Cụ Thu, người y tá lâu năm, gây mê cho bé. BS Tùng cầm con dao mổ rạch bụng, mở bàng quang, lấy ra một hòn sỏi nặng phải đến một kilogam, to bằng nắm đấm!

Trong khi mổ, dân làng ải, làng Bình cũng như mấy làng gần đấy kéo đến vây quanh ngôi nhà mổ từ lúc nào rồi mà giáo sư chẳng biết!

Một số người còn trèo cả lên cành mấy cây to chung quanh, ngồi vắt vẻo để xem trộm cảnh “mổ bụng moi gan” cho thật rõ! Lúc đang mổ, GS Tùng nghe hình như bên ngoài có tiếng những vật gì đó rất nặng rơi “thịch! thịch!” xuống đất? Hóa ra mấy anh chàng tò mò ngồi trên cây xem mổ, sợ quá ngã nhào! May mà chẳng ai què chân, gãy tay!

“Ma” là tiếng đồng bào miền núi thường dùng để chỉ những người đã chết - kể cả tổ tiên mình - cũng thiêng như thần thánh, vừa phù hộ vừa quấy nhiễu. Ở làng Ai, loại ma đáng sợ nhất là “ma gà” vì nó thần thông quảng đại, biến hóa khôn lường. Sau đó đến... “ma Tùng”! Chẳng biết từ lúc nào người dân vùng rừng Chiêm Hóa đã coi GS Tùng như một thầy phù thủy đầy phép lạ!

Nhờ cái uy “huyền bí” ấy, dụng cụ mổ xẻ của bệnh viện dù có vô ý bỏ vương vãi đó đây, kẻ gian cũng chẳng dám đánh cắp! Sợ “ma” bắt lắm!...

Báo Cứu Quốc ngày 19-3-1949, đăng một bức thư của GS Tôn Thất Tùng gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh tỏ lòng cảm phục trước tinh thần dũng cảm của một chiến sĩ vệ quốc quân:

Kính gửi cụ Chủ tịch,

Thưa Cụ,

Mới rồi con đã chứng kiến một sự can đảm phi thường ở mặt trận Việt Trì.

Anh Đặng Văn Ty, chính trị viên đại đội 124, trung đoàn 3. Trong lúc một toán lính da đen ập vào cướp làng; nấp ở một nơi, trông thấy chúng đang chĩa súng liên thanh vào nhà dân, anh ném ngay một quả lựu đạn vào ổ súng máy, giết một số tên và phá tan ngay khẩu súng đó. Nhưng, anh bị một viên đạn, vỡ xương hông bên trái, gục xuống. Thấy thế, bọn da đen xông lên bắt anh. Anh Ty biết mình không thoát nổi, lấy quả lựu đạn thứ hai ra, rút chốt an toàn. Tụi lính da đen hốt hoảng chạy tán loạn, nấp ở xa, bắn anh bị thương hai vết nữa. Bộ đội ta xung phong cứu anh, mang về trạm mổ xẻ của con.

Tuy vết thương rất nặng, và việc tải thương phải đi qua 20-30 cây số rất đau đớn, anh không mở miệng kêu một tiếng nào. Đến trạm, nghe một đồng chí bị thương đang kêu la, anh Ty khuyên nên bình tĩnh. Con tưởng anh không sống nổi. May nhờ có máu để truyền, rồi mổ, giờ anh không chết nhưng bệnh tình rất trầm trọng.

Sự can đảm của anh Ty làm cho anh em sinh viên trường con rất cảm phục, nêu gương anh ở trường, gây thành một phong trào giúp bộ đội rất cao.

Chúc Cụ luôn luôn mạnh giỏi.

Tôn Thất Tùng

Trong những năm kháng chiến, chứng kiến cảnh người dân tản cư sống gieo neo vất vả quá, GS Tùng ghi lại trong nhật ký:

“Đời sau, nếu có ai đó viết sử, thì xin chớ nói rằng nhờ có một người tài mà dân Việt Nam giành được độc lập. Dân Việt Nam đã lấy sự anh dũng và chịu đựng gian lao để đánh Pháp và giành độc lập. Chỉ nhờ hai phẩm chất đó thôi.”

GS Tùng nói lên ý nghĩ đó với Hồ Chủ tịch trong một lần lên an toàn khu họp Hội đồng Chính phủ. Bác Hồ hoàn toàn tán thành ý kiến ấy. Bác nói thêm:

“Cách mạng và kháng chiến là sự nghiệp vĩ đại của toàn dân tộc. Đừng bao giờ quy công cho một vài cá nhân”.

CHẾ THUỐC KHÁNG SINH GIỮA VÙNG RỪNG THẳM

Năm 1949, BS Đặng Văn Ngữ từ Tokyo về nước qua Thái Lan, đi bộ xuyên rừng Lào, đến Chiêm Hóa, vào làm việc tại Trường Y. Nhà trường lúc ấy mới có 4 giáo sư: Hồ Đắc Di, Hoàng Tích Trí, Tôn Thất Tùng, Đặng Văn Ngữ.

GS Ngữ mang từ Tokyo về Việt Bắc 2 chủng nấm penicillin và streptomycin để sản xuất thuốc kháng sinh mà bộ đội ta rất cần. GS Ngữ muốn chế thành dạng thuốc bột. Nhưng, GS Tùng cho rằng loại thuốc bột ấy vẫn chưa dùng để tiêm được, và việc sản xuất nó trong điều kiện núi rừng sẽ vô cùng khó khăn.

Ông khuyên GS Ngữ nên sản xuất thuốc kháng sinh dưới dạng *filtrat* (nước lọc) theo kinh nghiệm của Pháp sau Chiến tranh thế giới thứ II. Cách làm này rất đơn giản: Chỉ cần nuôi nấm trong dung dịch ngô, chất kháng sinh sẽ tan trong nước, đem lọc thứ nước ấy, ta sẽ có filtrat, đem bôi lên vết thương, tác dụng không kém gì thuốc kháng sinh dạng bột. GS Ngữ đồng ý.

Năm 1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã bổ nhiệm GS Tôn Thất Tùng, lúc bấy giờ mới 36 tuổi, giữ chức Thứ trưởng Bộ Y tế.

Nhân danh thứ trưởng, GS Tôn Thất Tùng cho thành lập nhóm nghiên cứu giúp GS Ngữ, xây dựng nhà xưởng ngay trong Trường Y, và đề nghị bên Quân y cung cấp các lọ thủy tinh đặc biệt để nuôi nấm.

Hai chủng nấm penicillin và streptomycin để trong rừng dễ bị môi trường rừng làm ô nhiễm, nên trước khi dùng, phải cấy lại. Nhưng mấy anh em cộng sự cứ “cam đoan” rằng chẳng việc gì đâu! Đến khi cần đem nấm ra dùng thì, chao ôi, penicillin đang chết dở, vì bị các thứ nấm mốc trong rừng già Việt Bắc ồ ạt tiến công! Hai giáo sư phải mất một tháng, mới gầy lại được chủng penicillin tinh khiết.

Từ đây, vào mỗi kỳ chiến dịch, quân y ta đưa ra tiên tuyến một tổ penicillin để sản xuất kháng sinh dùng ngay trên mặt trận. Đó là một thành tích diệu kỳ mà, trước đó, trong điều kiện chiến tranh du kích, chưa nước nào trên thế giới làm được.

KHÔNG CHỊU ĐỔI HUÂN CHƯƠNG

Là Thứ trưởng Bộ Y tế, mỗi tháng GS Tôn Thất Tùng đi họp Hội đồng Chính phủ một lần, do Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ tọa.

Ông không muốn chuyển lên cơ quan Bộ làm lãnh đạo, quản lý, mà vẫn ham làm công việc chuyên môn tại Trường Y và bệnh viện thực hành của trường. Vậy nên hằng tháng cứ phải đạp xe đi, về khoảng 200km đường rừng từ Chiêm Hóa đến Tân Trào qua bến Bình Ca, đèo Khế...

Ông đã hợp tác với GS Đặng Văn Ngữ điều chế thành công thuốc kháng sinh penicillin. Đánh giá thành công ấy, Bác Hồ nói với ông:

- Bác cho phép chú chọn một huân chương nào mà chú muốn, chú “tự bình bầu” đi!

Vì GS Ngữ đã nhận Huân chương *Kháng chiến* hạng ba, nên GS Tùng đề nghị cũng được như vậy. Vài hôm sau, Bác mời Hội đồng Chính phủ đến dự một bữa cơm thịt gà để trao huân chương cho GS Tùng.

- Chú Tùng là một *ci-devant* mà nay được Chính phủ cách mạng - Bác nói - tặng huân chương! Chú hãy cố gắng hơn nữa!

Ci-devant là một từ ra đời thời Cách mạng Pháp 1789, để chỉ “người đời trước”, thuộc giới quý tộc... “đã bị cách mạng lật đổ”!

“Đó là kỷ niệm đẹp nhất đời tôi - GS Tùng kể. Năm 1954, sau khi trở về Hà Nội, Bộ Y tế đề nghị tôi đổi tám huân chương hạng ba ấy lấy huân chương hạng



Một phiên họp Hội đồng Chính phủ ở Tân Trào, Tuyên Quang năm 1948.

Trong ảnh, từ trái sang phải: Trần Hữu Tước, Vũ Đình Tụng, Phan Anh, Nghiêm Xuân Yêm, Hồ Chí Minh, Vũ Đình Huỳnh, Trần Duy Hưng, Tôn Thất Tùng...

nhất. Nhưng tôi từ chối! Bởi vì, đó là tấm huân chương duy nhất trong số 5 huân chương mà tôi có, do chính Bác Hồ tặng tôi và Cụ Tôn Đức Thắng gắn lên ngực áo tôi trong rừng sâu Việt Bắc, một vinh dự mà ngay trong mơ tôi cũng chưa hề nghĩ tới!”.

RỜI TRƯỜNG Y, XUÔI DÒNG LÔ ĐI CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ

Ngày 23-3-1954, GS Tùng nhận được một lá thư cho biết: Bác Hồ chỉ thị cho GS Tùng và BS Vũ Đình Tụng lên ngay Điện Biên Phủ, tham gia mổ xẻ cho thương binh.

Rời Chiêm Hóa bước xuống chiếc thuyền nan để kịp đi Tuyên Quang, ông thâm cảm phục sự giản dị mà đầy hiệu lực của chính quyền kháng chiến.

“Lúc sáng, tôi chỉ nhận được một lá thư - GS Tùng ghi. Phải nói đó là một mảnh giấy thiếu sạch sẽ, trong một cái phong bì lộn lạo, với mấy câu cho biết phải đi ngay lên mặt trận, và một chữ ký quen thuộc. Thế là, chiều đến, đợi máy bay

“đi ngủ”, cùng đoàn mỗ xẻ riêng, tôi đáp thuyền nan xuôi dòng Lô chảy xiết, vượt qua bao núi xanh, thác bạc để đến đúng giờ ở chỗ hẹn. Chúng tôi biết Chiến dịch Điện Biên Phủ sắp bước vào giai đoạn 2, ác liệt hơn...”

Đến Tuyên Quang, có ô tô chờ sẵn, đoàn mỗ xẻ đi ngay Chợ Hiên. Qua đèo Lũng Lô, gặp hàng nghìn dân công tay cầm đuốc. Tháng 9-1951, trong chuyến sang thăm Triều Tiên, trên đường từ Tân Nghĩa Châu đi Bình Nhưỡng, GS Tùng cũng đã được chứng kiến một cảnh tượng tương tự: Hàng trăm chiếc xe cút kít thô sơ được các chiến sĩ Quân chí nguyện Trung Quốc, áo bông dày trùm kín gáy đẩy đi chậm chạp trong đêm khuya im lặng, lạnh lẽo...

Và gặp cả một đoàn dài tù binh Pháp đi ngược chiều, xanh, gầy, râu quai nón xồm xoàm, buồn bã nhìn những chiếc Molotova (một loại xe tải Liên Xô thời ấy) rọi đèn pha rực sáng tiến ra mặt trận.

GHI NHANH TRONG LÁN MỔ TIỀN PHƯƠNG

Cuối tháng 3-1954, vượt đèo Phạ Đìn (ngọn đèo nằm giữa đất và trời, *phạ* là trời, *đìn* là đất), GS Tùng đến một bản nhỏ phía bắc thung lũng Mường Thanh. Sống và làm việc trong một cái lán bên bờ suối, thâu đêm nghe tiếng suối đổ và thi thoảng tiếng bom nổ gần rung cả sạp nữa. Một con suối chảy giữa hai bờ đá lô nhô, um tùm cây lá, rồi đổ vào sông Nậm Rốm.

Cảnh sắc thiên nhiên nơi đây gợi nhớ vùng Bạch Mã, nơi thời trai trẻ GS Tùng thường lên picnic. Dạo ấy, GS Tùng sống ở Huế, bên bờ sông Hương, trên đường đi Nguyệt Biều. Một ngôi nhà vườn rộng cách cầu Bạch Hổ vài trăm mét, trước mặt là cồn Dã Viên. Nhớ những bạn bè thời trung học. Và những ngày hè chói chang, đạp xe xuôi Vỹ Dạ ngắm hoa, hay ra Thuận An tắm biển...

“Các bạn xưa nay đã xa rồi! Mà nhớ làm gì những ngày xưa! (...). Hướng tới tương lai!”

GS Tùng ghi nhật ký vào một cuốn sổ bìa cứng màu xanh lơ mà đến nay bà quả phụ Vi Nguyệt Hồ vẫn còn giữ được và cho tôi mượn đọc.

Tiếng pháo lớn ầm ì vọng lại từ miệt Mường Thanh. Số thương binh cáng về đội điều trị 1 ngày càng nhiều. Ông ghi tiếp những dòng ngắn:

“Ngày 5-4-1954: Chuẩn bị đi thăm trọng thương. Đêm qua, mưa, nghĩ đến thương binh ở tiền tuyến dưới hào giao thông mà ứa nước mắt, nôn nao trong ruột như có cơn đau. Chưa bao giờ cảm thấy thương bộ đội như hôm nay. Sáng sớm, trời tạnh rồi. May cho các anh đang giao chiến...”

Ngày 9-4: Tối qua, mưa bão. Tiếng sấm và tiếng súng hòa vào nhau. Cây đổ, đè chết 2 y sĩ, 1 sinh viên.

10 giờ: Mổ luôn một đợt để thanh toán hết các trường hợp ứ đọng. Máy bay ném bom chung quanh. Mổ xẻ, vẫn cứ mổ xẻ.

11 giờ 30: Mưa bão liên miên, làm anh em mệt. Tôi bắt đầu cảm thấy khó chịu. Ruồi vàng cắn đau quá! Chân ai cũng sưng vù. Thấm thía một trong ba cái khổ của miền Tây Bắc: “ruồi vàng, bọ chó, gió Than Uyên”...

19 giờ: Mổ xong, buổi tối về, không nuốt nổi bát cơm! Mổ nào, mệt quá, vì phải luôn tay tiêm thuốc tê, liên tục cắt gân, xương đầu. Mỗi nhức mười ngón tay, đau hết các bắp thịt. Số thương binh lên tới 700, thế mà chỉ có 6 y sĩ, 20 y tá. Anh em trong đội điều trị 1 ai cũng bã người, không ăn được cơm...”.

Mưa dầm dề dai dẳng suốt ngày đêm, suốt tuần. Ngoài kia, các anh bộ đội ngâm mình trong bùn chiến hào lũng bóng.

Chuông điện thoại reng reng. GS Tùng bật dậy. Mới 0 giờ 45 phút. Chờ y tá sửa soạn dao mổ, thuốc tê, ông ngồi trầm ngâm trong gian lán trống trải, trước ngọn đèn con lung lay vì gió núi, lắng nghe tiếng suối đổ, tiếng dế kêu, tiếng chim “bắt cô... trói cột”. Xưa, ở Huế, ông vẫn gọi con chim này là “tre già... măng mọc”. Nay, anh em dân công đặt cho nó cái tên mới: “khó khăn... khắc phục”.

Một anh chiến sĩ, tuổi trạc 20, nói giọng miền Trung trọ trẹ: “Bác sĩ ơi, đừng làm tui đau mà tội tui!” Bụng anh thủng, ruột thối làm cho cả ổ bụng thối theo. Tiêm hết các thứ thuốc. Mổ đến cùng. Ông quyết cứu anh!

“Nếu không có cuộc kháng chiến vĩ đại này thì có lẽ chẳng bao giờ mình thấu hiểu tinh thần anh dũng của nhân dân ta. (...). Kháng chiến, chiến trường đã thay đổi rất nhiều con người mình, đã cách mạng rất mạnh mẽ tư tưởng và hành động của mình. Cách mạng đã thấm vào tình cảm mình...”.

Ngày 22 và 23-4: Đi vào Nam Sơn thăm anh Văn. Đi đêm. Gặp anh Văn, anh Giang, anh Minh, anh Lương. Các anh tiếp đón rất niềm nở.

Ăn cơm với anh Văn, trò chuyện rất lâu, bàn công việc quân y. Anh Văn hỏi tỉ mỉ về tình hình điều trị của anh em thương bệnh binh, tình hình phục vụ và sức khỏe của các bác sĩ, y sĩ, y tá, hộ lý và dân công ở các trạm điều trị. Anh còn góp nhiều ý kiến rất đúng về vấn đề sức khỏe bộ đội và điều trị thương binh.

Ngày 26-4: Pháp nói: “Việt Minh giải quyết Hội nghị Genève ở Điện Biên Phủ!” Đúng, và vì thế, hôm nay, mình đang ở Điện Biên Phủ, rất thích!

Ngày 3-5: Bây giờ thử đặt câu hỏi: Mình về Hà Nội sau hòa bình thì làm gì? Chắc là đi thăm các nhà quen, ghé vào hàng phở, hàng bún chả, v.v...

Nhưng trước tiên là đi chiếm nhà thương nào to nhất, đẹp nhất để mổ xẻ cho anh em thương binh, chữa lại các vết thương đau đớn mà hoàn cảnh hiện nay mới cho phép chữa một ít thôi.

Còn con người cũ của mình đã sửa chữa chưa? Những khuyết điểm cũ có trở lại không? Hòa bình có khi còn khó hơn kháng chiến nữa!...

Ngày 5-5: Vẫn mưa. Đi lại 50 m thành chuyện khó vì trơn quá. Đi thăm thương binh, cáng thương binh, đi thay băng phải leo dốc. Mưa cứ trút nước xuống gáy, xuống lưng.

Địch trước đây lấy làm đắc chí rằng máy bay của chúng tiếp tế cho Điện Biên Phủ đầy đủ, nhanh chóng hơn hàng nghìn, hàng vạn dân công. Nay, trời mưa thế này, máy bay chẳng thấy đường, nhưng dân công vẫn cứ đi, đi mãi, đưa lương thực, đạn dược ra hỏa tuyến. Nhớ câu ghi ở Stalingrad: Ở đây sắt thép đều tan, nhưng con người vẫn trụ lại. Con người, chỉ có con người là mạnh nhất”.

TIẾNG “HOAN HÔ! HOAN HÔ!” VANG DỘI NÚI RỪNG

Và sau đây là một đoạn đặc biệt quý trong cuốn nhật ký của GS Tùng:

“Ngày 7-5-1954: Anh em cho biết, Tổng Tư lệnh sắp đi thăm các đội điều trị 2, 3 và một đơn vị chiến đấu.

Đang sửa soạn ra ô tô đi đến một bản cháy ở cây số 64 để đón anh Văn, thì bỗng nghe một đồng chí đạp xe qua nói to: “Điện Biên Phủ giải phóng rồi!” Có thể lắm?

Vì từ trưa đến giờ, lạ quá, không nghe tiếng súng! Vừa ra đến đường cái, khoảng 6 giờ rưỡi chiều, thấy anh Chiêm tất tả chạy đến nói: “Anh Tùng ơi, ta chiếm Điện Biên Phủ rồi!” Mình ôm chầm lấy anh Chiêm và cụ Tung mà hôn. Rồi hét to: “Hoan hô! Hoan hô!” như một người điên. Trong rừng xanh có tiếng dội lại: “Hoan hô! Hoan hô!”. Thôi, chạy mau về, báo cho đội điều trị 1 biết. Chạy nhanh, chạy nhanh qua suối, qua đèo!

Bước vào phân khu của đội, mình hỏi một anh đang đứng đây:

- Anh biết tin chưa?

- Tin gì?

- Đờ Cát ¹ hàng rồi!

Anh ta bổ giữa người ra, hét tướng:

- Thật không anh? Hoan hô! Hoan hô!

Các chị dân công từ trong rừng già chạy ủa ra đường, hét văng lên:

- Hoan hô! Hoan hô!”

Những dòng nhật ký không vẽ vôi thêu dệt, ghi ngay tại chiến trường, cho ta thấy rõ hơn tầm vóc lớn lao của một chiến công.

MỘT NGƯỜI DỊCH THƠ TỔ HỮU RA TIẾNG PHÁP

Tôn Thất Tùng, Phan Nhuận, Kỳ Anh, Jacques Gaucheron và Georges Boudarel là những người dịch thơ Tố Hữu ra tiếng Pháp, in trong tập *Depuis* (Từ ấy), do Nhà xuất bản Ngoại Văn (nay là Nhà xuất bản Thế Giới) ấn hành tại Hà Nội năm 1968, với nhiều tranh minh họa đẹp của danh họa Trần Văn Cẩn.

Những năm tháng sống ở Việt Bắc, những ngày và đêm trong lán mố tiền phương, những con đường chiến dịch “dân công đỏ đuốc từng đoàn/ bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay/ nghìn đêm thăm thẳm sương dày/ đèn pha bật sáng như ngày mai lên”... đã để lại trong lòng nhà phẫu thuật ấy bao cảm xúc thâm trầm... Chính nhờ những cảm xúc ấy, Tôn Thất Tùng mới “sáng tạo lại” được bài thơ *Việt Bắc* bằng Pháp ngữ.

¹ Đờ Cát: Túc tướng Pháp De Castries, chỉ huy tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

Khi GS Tùng còn sống, tôi may mắn được đôi lần trò chuyện cùng ông. Qua câu chuyện, tôi biết ông mê thơ Nguyễn Trãi, Nguyễn Du. Và ông lấy làm tiếc rằng mình đã không sớm tập làm thơ bằng tiếng mẹ đẻ! Trong những năm trẻ trung sôi nổi, ông “trót” quen gieo vần thơ Pháp!

Và, hẳn là cũng muốn gửi gắm chút tâm sự riêng tư, ông dịch bài *Kính gửi cụ Nguyễn Du* (Dédié à Nguyen Du) của Tố Hữu:

*Nghìn năm sau nhớ Nguyễn Du
Tiếng thương như tiếng mẹ ru những ngày...
(Mille ans dans le futur rediront ton poème
Dont nous berce la voix comme une mère aimée...).*

ĐƯA BỆNH VIỆN PHỦ DOÃN LÊN NGANG TẦM QUỐC TẾ

Sau ngày Hà Nội giải phóng, 10-10-1954, GS Tôn Thất Tùng bắt tay cải tạo Bệnh viện Phủ Doãn (nay là Bệnh viện Việt-Đức) cũ kỹ thành một bệnh viện hiện đại với 350 giường và 60 chuyên gia (một số đạt trình độ giáo sư theo tiêu chuẩn quốc tế). Nhiều khoa của bệnh viện đuổi kịp nước ngoài.

Năm 1958, ông thực hiện thành công ca mổ tim đầu tiên ở Việt Nam.

Năm 1965, cũng lần đầu tiên ở Việt Nam, ông sử dụng thành công máy tim-phổi nhân tạo trong khi mổ tim. Ở Sài Gòn thời ấy, các bác sĩ Mỹ có đến biểu diễn phương pháp đó, nhưng người Việt chưa ai áp dụng được.

Tuy nhiên, dù khó, đây vẫn chỉ là việc ứng dụng các kỹ thuật tiên tiến của nước ngoài, chứ chưa phải tự mình sáng chế kỹ thuật mới.

Nhớ lại bốn năm 1935-1939, khi mới 23-27 tuổi, ông đã mổ hơn 200 lá gan người chết, từ đó, viết thành công trình được Đại học Paris tặng huy chương bạc: *Cách phân chia các mạch máu trong gan*. Đó thật sự là một khám phá, bởi vì, từ thời cổ đại Hy Lạp cho đến lúc ấy, chưa ai làm được.

Nắm chắc các mạch máu trong gan rồi, ông đi đến một giả thuyết táo bạo: Rất có thể tìm tất cả các mạch máu trong gan, buộc chúng lại và, sau đó, mới cắt gan. Đây chính là cách làm, về sau, được gọi là *Phương pháp*

cắt gan có kế hoạch mà ông là người thực hiện đầu tiên trên thế giới, là “cha đẻ” - như lời khẳng định của nhà phẫu thuật Pháp Jean-Michel Krivine, chủ nhiệm khoa phẫu thuật Trung tâm Bệnh viện Émile-Roux, Paris.

Ca mổ đầu tiên theo phương pháp do Tôn Thất Tùng đề xướng và được GS Mayer-May tán thành, diễn ra tại Hà Nội năm 1939, được viết thành báo cáo gửi tới Viện hàn lâm Phẫu thuật Paris. Viện hàn lâm giao cho GS Funck-Brentano đọc và nhận xét. Tiếc thay, ông giáo sư này công kích, bác bỏ!

“Ý tưởng của Tôn Thất Tùng quá mới - J.-M. Krivine viết - cho nên, lúc bấy giờ, chưa được cơ quan khoa học đầy quyền uy này thấu hiểu!”.

Thất vọng trước sự “đón tiếp” của “vị thánh” của ngành phẫu thuật thế giới thời ấy, Tôn Thất Tùng e ngại, không đụng dao mổ đến gan trong hơn 20 năm ròng rã!

MỘT LẦN NỮA, CÁI MƠI CÓ THỂ BỊ BÓP CHẾT!

Trở về Hà Nội giải phóng, không bị biệt lập về khoa học với thế giới bên ngoài, GS Tùng mới biết: Năm 1952, GS Pháp Lortat-Jacob đã thành công khi cắt gan có kế hoạch, bằng cách trước khi cắt, tìm buộc tất cả các cuống mạch máu ở *ngoài gan*. Ông cảm thấy lại hăm hở như xưa, muốn tiếp tục cái công việc bỏ dở từ năm 27 tuổi.



GS Tôn Thất Tùng, giám đốc Bệnh viện Phủ Doãn, năm ấy mới ngoài 40 tuổi, hướng dẫn Chủ tịch Hồ Chí Minh đi thăm bệnh viện này sau ngày Thủ đô giải phóng.

Ngày 7-1-1961, ông cắt thùy gan phải của một ca ung thư sơ phát chỉ vền vện... 6 phút! Nếu làm theo phương pháp Lortat-Jacob, thì phải mất 3-4 giờ! Phương pháp của ông khác phương pháp Lortat-Jacob ở chỗ: Ông tìm các mạch máu và ông mật ở ngay *trong gan* (qua tổ chức gan ung thư bị ông bóp vỡ) để thắt lại trước khi mổ; trong khi Lortat-Jacob tìm ở *ngoài gan*, do vậy, lâu hơn nhiều. Sở dĩ ông có thể làm được như vậy là vì chính ông là người đầu tiên trên thế giới đã thực hiện thành công một nghiên cứu cơ bản: mô tả được tỉ mỉ, rành rẽ các mạch máu và ông mật trong gan.

Ông bèn cho công bố *Một phương pháp cắt gan mới* trên tờ *The Lancet* (Dao bầu) ở London, tờ tạp chí rất nổi tiếng trong ngành phẫu thuật thế giới, phát hành hàng triệu bản. Công trình gây chấn động lớn. Chỉ sau một tháng, hơn 100 nhà phẫu thuật từ Mỹ đến Australia gửi thư sang Hà Nội, xin ông thêm tài liệu. Một số người viết bài dè dặt hoan nghênh. Nhưng nhiều người hoài nghi, kịch liệt phản đối! Đọc những lời bài bác của giới phẫu thuật phương Tây, lúc bấy giờ, không ít người Việt Nam hoảng hốt, vội cho là “phen này ông Tùng hồ to”, bởi vì đã làm một việc... “phản khoa học”!

Một lần nữa, cái mới đứng trước nguy cơ bị bóp chết!

Để có thể dành hết thời gian và tâm huyết cho phẫu thuật, GS Tùng xin thôi giữ chức Thứ trưởng Bộ Y tế.

KHÔNG NÊN NGHE “TÂY” BẢO SAI LÀ BỎ CUỘC

Về “cuộc đọ sức với cái cũ” năm ấy, GS Tùng kể lại:

“Nhà phát minh, sáng chế phải là người can đảm rất mực, không hề biết nản chí là gì, không sợ có ý kiến chống đối! Con người ấy phải luôn kiên trì tiếp tục công việc của mình, phải dám tranh cãi, và phải thông thạo chuyên môn cũng như ngoại ngữ để tranh cãi với đồng nghiệp quốc tế. Không nên có mặc cảm tự ti, nghe “Tây” bảo sai là thôi, không dám làm nữa; hoặc nghe chung quanh có người không tin hay thậm chí cho mình “phản khoa học” là bỏ cuộc!”.

Lúc này, ông vững tin ở mình hơn. Nếu năm 1939, ông chán nản do lời phán xét bất công của GS Funck-Brentano, thì năm 1962, ông sẵn sàng

“một mình một ngựa” lao vào cuộc luận chiến tưởng chừng không cân sức với những tên tuổi lớn.

Và rồi, cuối cùng, ông đã thắng. Những người công kích ông dữ dội nhất, một khi đã thấu hiểu phương pháp mới do ông đề xướng, dần dần “phục thiện”, quay ra ca ngợi ông hết lời, coi ông là “cha đẻ”, là “vị tổ sư” của phương pháp cắt gan có kế hoạch!

Cuốn *Chirurgie d'exérèse du foie* (Phẫu thuật cắt gan) của Tôn Thất Tùng được Nhà xuất bản *Masson* in ở Paris, sau đó, được Nhà xuất bản *Medicina* dịch sang tiếng Nga, in ở Moskva. Các bản in đều bán hết ở châu Âu và Bắc Mỹ.

Phương pháp cắt gan của Tôn Thất Tùng cũng được giới thiệu trong *Encyclopédie médico-chirurgicale* (Bách khoa thư nội thương-phẫu thuật) của Pháp; được đưa vào *Obstetrics and Surgery's Reader Digest* (Tuyển chọn các tài liệu sản khoa và phẫu thuật) của Mỹ.

Tạp chí *Lyon chirurgical* (Lyon Phẫu Thuật) viết:

“Hai tinh hoa mà Trường đại học Y Hà Nội có thể tự hào là: 1) lần đầu tiên trên thế giới nghiên cứu các mạch máu trong gan, và 2) lần đầu tiên cắt gan có kế hoạch”.

Cả hai tinh hoa đó đều là của Tôn Thất Tùng.

KHÔNG MỘT NHÀ PHẪU THUẬT NÀO HIỆN NAY SÁNH NGANG TẦM CỠ

Năm 1979, Nhà xuất bản *Masson* ở Paris in tiếp một cuốn sách khác của GS Tùng: *Les Résections majeures et mineures du foie* (Phẫu thuật lớn và nhỏ về gan). Trong tác phẩm ấy, ông tổng kết 715 ca ông đã cắt gan. Con số đó vượt xa kinh nghiệm của các nhà phẫu thuật gan khác trên thế giới! Sau ông là một nhà phẫu thuật Singapore cắt hơn 100 ca.

Nhà phẫu thuật Pháp J.-M. Krévine nhận xét:

“Với cuốn sách đó, kỹ thuật cắt gan của Tôn Thất Tùng đã dứt khoát được xác định thành quy trình, thao tác. Quả thật, người ta có thể nói ông đã “dân chủ hóa” phẫu thuật cắt gan, cho phép mọi nhà phẫu thuật đại cương, nếu chịu khó

học tập phương pháp của ông, cũng sẽ không còn phải chịu bó tay trước những tổn thương nghiêm trọng ở gan”.

GS Tôn Thất Tùng được bầu làm viện sĩ Viện hàn lâm Phẫu thuật Paris, viện sĩ Viện hàn lâm Y học Liên Xô, v.v...

Ông được nhiều nước mời sang nước họ trình diễn phương pháp do chính ông đề xướng.

Trong một đời người, có được một công trình kinh điển như thế, đã là vinh hạnh lắm rồi. Thế mà, Tôn Thất Tùng công bố tới 123 công trình lớn, nhỏ.

Năm 1977, GS Tôn Thất Tùng được Viện hàn lâm Phẫu thuật Paris tặng *Huy chương Phẫu thuật quốc tế Lannelongue*. Đây là loại huy chương đặt ra từ năm 1911 và 5 năm mới trao cho 1 người. Người ấy hiển nhiên phải là nhà phẫu thuật xuất sắc nhất thế giới trong vòng 5 năm ấy. Tôn Thất Tùng là người thứ 12 được tặng huy chương đó.

Trong bài tưởng niệm *GS Tôn Thất Tùng - một nhà phẫu thuật lớn đã ra đi* in trên tờ *Témoignage* (Bằng chứng), tờ báo của giới y học Pháp, BS J.-M. Krivine viết:

“Không ai có thể thay thế được GS Tôn Thất Tùng! Không một nhà phẫu thuật nào có tầm cỡ như ông trong thế hệ hiện nay. (...). Nhưng chúng ta tin rằng ngành phẫu thuật Việt Nam sẽ tiếp tục nuôi dưỡng và phát huy nhiệt tình, tính nghiêm túc và trí tuệ cởi mở của bậc thầy khai sáng ấy”.

HÌNH ẢNH MỘT DANH NHÂN TRONG KÝ ỨC XÃ HỘI

Không lâu trước khi qua đời, trong phiên trực ngày 4-11-1981, Bệnh viện Việt-Đức nhận được một em bé bảy tuổi không may bị xe điện nghiền nát hai cánh tay, một cẳng chân. Bác sĩ trực quyết định cắt, GS Tùng nói:

- Với khả năng của bệnh viện, ta có thể làm mọi phẫu thuật. Nhưng, trong mổ xẻ, còn phải lường trước tương lai của người bệnh, phải lo sao cho cuộc sống sau này của người đó đỡ khổ đau. Cắt hai tay có nghĩa là gây tàn phế 100%. Khi bắt buộc phải làm như thế, ta cần tìm mọi cách khắc phục tai hại do cuộc mổ gây ra.

Ngay sau đó, dựa vào uy tín của mình, GS Tùng liên hệ với Tổ chức từ thiện CARTINAS ở CHLB Đức xin cho em bé rủi ro kia hai cánh tay giả điện tử để cứu vãn tương lai của em.

Biết bao câu chuyện cảm động mà nhiều người Hà Nội thầm thì kể lại với tôi trên chặng đường dài gần mười kilomet đi theo xe tang từ trung tâm thành phố đến Nghĩa trang Mai Dịch.

Đại sứ quán nhiều nước tại Hà Nội cũng mang những vòng hoa đến viếng GS Tùng: Liên Xô, CHDC Đức, Cuba, Pháp, Ý, Bỉ, CHLB Đức... Rồi các vòng hoa của hãng thông tấn TASS, của đoàn Denpa News (Nhật Bản), đoàn UNICEF, của bác sĩ Levinson (Mỹ)...

Hàng nghìn bức thư, điện từ khắp các tỉnh, thành phố và từ nước ngoài gửi đến chia buồn với Bộ Y tế nước ta, với Bệnh viện Việt-Đức và gia quyến GS Tùng.

Bức điện của Bộ trưởng Bộ Y tế Liên Xô X. P. Burenkov và chủ tịch Viện hàn lâm Y học Liên Xô N. N. Blokhin viết:

“Chúng tôi vô cùng thương tiếc khi được tin GS Tôn Thất Tùng từ trần. Ông là một nhà phẫu thuật lỗi lạc và là viện sĩ Viện hàn lâm Y học Liên Xô. Ông còn được giới y học đất nước chúng tôi biết rõ tên tuổi như một nhà giáo dục xuất sắc, người đã góp phần to lớn vào việc phát triển ngành y tế nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và vào sự hợp tác giữa các nhà y học hai nước...”.

Bức điện của viện sĩ Fokin, Phó tổng thư ký Đoàn Chủ tịch Viện hàn lâm Y học Liên Xô, có đoạn:

“GS Tôn Thất Tùng mất đi, giới y học thế giới mất một nhà phẫu thuật đầy tài năng, một nhà tổ chức ngoại khoa tài giỏi. Ông là người có uy tín lớn trong giới y học Liên Xô. GS Tôn Thất Tùng, Anh hùng Lao động, người con trung thành của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam sẽ sống mãi trong ký ức của giới y học”.

GS, TS Ludwig Mecklinger, Bộ trưởng Bộ Y tế CHDC Đức, viết:

“Đây là một tổn thất to lớn đối với ngành y tế Việt Nam và cũng là một tổn thất đối với mối quan hệ hợp tác anh em giữa các nhà y học hai nước chúng ta. Chúng tôi mãi mãi ghi nhớ và hết lòng cảm kích về những đóng góp của GS Tôn Thất Tùng vào hoạt động của Hội Quốc gia các nhà phẫu thuật CHDC Đức”.

Đặc biệt, tại Pháp, nơi trong gần nửa thế kỷ GS Tôn Thất Tùng có nhiều bạn bè khoa học, nơi mà công trình của ông đã được biết đến từ năm 1939, sự qua đời đột ngột của ông gây xúc động rộng rãi.

Trong bức thư chia buồn gửi tới Đại sứ quán nước ta tại Paris. GS E. Lederer, viện sĩ, giáo sư danh dự Đại học Paris-Nam (Trung tâm Orsay), giám đốc danh dự Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên tại Trung tâm Quốc gia Nghiên cứu khoa học của Pháp, viết:

“Sự qua đời của người bạn tôi - GS Tôn Thất Tùng, nhà phẫu thuật kiệt xuất và nhà yêu nước vĩ đại - là một tổn thất to lớn đối với nhân loại nói chung và Việt Nam nói riêng”.

Bức điện chia buồn của GS G. Gremer, giám đốc Bệnh viện Cochin đường Port-Royal, Paris, viết:

“Chúng tôi rất xúc động khi được tin GS Tôn Thất Tùng qua đời. Hết sức thông cảm với sự tổn thất đối với nền khoa học quốc gia và quốc tế. Chúng tôi xin chia buồn trước cái tang của Trường đại học Y Hà Nội và của cả nước Việt Nam”.

Và đây là bức điện của ông Pierre-Richard Feray, giám đốc Trung tâm Nghiên cứu khu vực Á Đông hiện đại của Đại học Nice:

“Tiếc thương vô hạn trước sự qua đời của GS Tôn Thất Tùng. Đó là một nhà bác học lớn và là một nhà nhân văn chân chính. Giáo sư tin vào con đường cũng như tin vào vận mệnh của đất nước mình. Tôi biết rằng việc ông qua đời làm cho nhiều bạn bè Pháp của ông phải khóc”.

Trong một bài tưởng niệm GS Tôn Thất Tùng - Nhà phẫu thuật lớn, BS Jean-Michel Krivine viết:

“Tôn Thất Tùng là một con người của đối thoại, không thiên kiến, có thể chuyển trò một cách thoải mái về hai nền văn hóa Việt Nam và Pháp. Nhờ ông, các cuộc giao lưu đã được tăng cường giữa những người thầy thuốc hai nước.

GS Tôn Thất Tùng thường nói: “Mayer-May đã trang bị cho tôi một vốn kiến thức tốt về lâm sàng và phẫu thuật đại cương. Những gì còn lại, tôi là một người tự học”.

Một cuộc đời như thế thật là mẫu mực tuyệt vời. Chúng ta tin rằng ngành phẫu thuật Việt Nam sẽ tiếp tục nuôi dưỡng và phát huy nhiệt tình, tính nghiêm túc, và trí tuệ cởi mở của người Cha đã sáng lập ra ngành đó.

Về phía chúng ta, những người bạn Pháp đã từng quen biết và hết lòng yêu mến GS Tôn Thất Tùng, chúng ta sẽ trung thành với vong linh người đã khuất, bằng cách giúp đỡ về vật chất cho các bạn đồng nghiệp Việt Nam, tăng cường hơn nữa những cuộc trao đổi với các bạn, và làm cho nhân dân Pháp hiểu rõ cuộc đời và sự nghiệp của GS Tôn Thất Tùng”.

Đoàn Chủ tịch Hội Hữu nghị Ý-Việt gửi điện chia sẻ “nỗi đau buồn to lớn” với các bạn Việt Nam.

TS William và TS Beatrice Eisman, Hội Hữu nghị Mỹ-Việt, bày tỏ “lòng thương tiếc sâu sắc nhất” trước sự ra đi của GS Tôn Thất Tùng, người đã hiến dâng cả cuộc đời mình cho “hạnh phúc của nhân dân Việt Nam”.

Từ Mỹ, TS July Ladinsky, TS Glenn Gordon và TS Ngô Vĩnh Long nói lên nỗi bàng hoàng “trước sự qua đời của bậc vĩ nhân”.

Từ Ý, bác sĩ phẫu thuật trẻ tuổi Guido de Sena ở Bệnh viện Naple gửi sang Hà Nội một dòng điện tín ngắn ngủi: *“Tôi đã mất người cha thứ hai của mình”.*

Từ Phnom Penh, BS Sam Sophean viết:

“Chúng tôi hết sức đau buồn trước sự qua đời của GS Tôn Thất Tùng kính yêu của chúng tôi”.

Trong một buổi lễ tại Paris, thay mặt anh chị em trong Hội Y học Việt Nam tại Pháp, ông Bùi Mộng Hùng, hội trưởng, bày tỏ lòng *“vô cùng thương tiếc GS Tôn Thất Tùng, người thầy, người đồng nghiệp thông minh, sáng tạo, tận tụy với nghề và hết sức thân tình với giới y học Việt kiều”.*

Cuối cùng, tôi muốn nhắc đến ý kiến của Bộ trưởng Bộ Y tế Đặng Hồi Xuân:

“Cuộc đời của GS Tôn Thất Tùng là một bài học sống động và phong phú, một tấm gương trong sáng đối với những người đang sống, nhất là đối với những người làm công tác khoa học và đối với thanh niên”.

Sáng 9-5-1982, người Hà Nội đứng chật vườn hoa Tao Đàn, quảng trường Cách mạng Tháng Tám, đứng dọc theo trục đường dài gần mười kilomet từ nội thành ra ngoại ô, đứng kín các bancông, mái bằng, sân thượng đưa tiễn người thầy thuốc có lương tâm trong sáng và trí tuệ

lỗi lạc đã tận tụy phục vụ nhân dân đến nhịp đập cuối cùng của trái tim mình.

Có những người mà cái chết đồng nghĩa với sự chấm hết. Nhưng cũng có những người mà cái chết gieo mầm sự sống. Và nỗi đau thương do sự qua đời đột ngột như rọi một luồng sáng bất ngờ thuần khiết bỗng nhiên soi tỏ cả quá khứ, làm hiện ngời lên vẻ đẹp của một sự nghiệp lớn lao với biết bao cao quý mà trước đây dường như ta chưa thấy rõ... Phút giây vĩnh quyết khiến ta bàng hoàng chợt khám phá ra tất cả giá trị của con người mà ta mất hẳn!... GS Tôn Thất Tùng là một người như thế...

Sau khi GS Tôn Thất Tùng qua đời, chiều 23-5-1982, Hội Y học Việt Nam tại Pháp đã làm lễ cầu siêu cho ông tại Trúc Lâm thiền viện trên một ngọn đồi thông ở ngoại thành Paris. GS Pierre Huard, nguyên hiệu trưởng Trường đại học Y Hà Nội (thời thuộc Pháp), kể lại những ấn tượng đẹp của ông về anh sinh viên Tôn Thất Tùng thuở trước, về tính độc lập cao độ của nhà phát minh người Việt Nam trẻ tuổi, không chịu lệ thuộc và bất kỳ một thiên kiến nào. GS P. Huard nói tiếp:

“Tôi cảm thấy hãnh diện trước những cống hiến của GS Tôn Thất Tùng đối với y học thế giới cũng như đối với tình hữu nghị của nhân dân hai nước Pháp và Việt Nam...”.

DẤU ẤN CỦA MỘT NHÀ BÁC HỌC

GS Tôn Thất Tùng được giới y học quốc tế coi là một nhà bác học lớn, trước hết, bởi vì ông là một nhà phát minh, sáng chế.

Nhà bác học không hẳn chỉ là người đọc nhiều, hiểu rộng, “trong bụng có ba vạn cuốn sách” như người xưa thường nói, mà còn phải là người - và đây mới là điều cốt tử - có một trí tuệ sáng tạo, tác giả của những phát minh, sáng chế độc đáo, những khám phá mới mẻ thúc đẩy Khoa học và Công nghệ phát triển.

Những phát minh, sáng chế như thế được đánh giá bằng sức mạnh thực sự thúc đẩy cuộc sống, chứ không phải bằng độ dài giấy mực. Lý thuyết tương đối của Albert Einstein được đề xuất lần đầu trong một

bản luận án chỉ dày 21 trang, đã mở ra cả một kỷ nguyên mới trong khoa học.

James D. Watson, Francis H. C Crick và Maurice H. F. Wilkins chỉ qua một bài báo khoa học dài khoảng một nghìn từ, công bố phát minh về cấu trúc chuỗi xoắn kép của phân tử DNA, cấu phần cơ bản của gen, mở ra kỷ nguyên mới của sinh học, được tặng Giải thưởng Nobel năm 1962.

Quả là, trong khoa học cũng như trong nghệ thuật, câu châm ngôn “quý ở chỗ tinh, chứ không quý ở chỗ nhiều” luôn luôn đúng.

Một tuần sau khi GS Tôn Thất Tùng qua đời, báo *Témoignage* (Bằng chứng), tờ báo của giới y học Pháp, dành hai trang khổ lớn để đăng bài của Bác sĩ J. M. Krivine, chủ nhiệm khoa phẫu thuật Trung tâm Bệnh viện Emile-Roux ở Paris, giới thiệu cuộc đời và sự nghiệp khoa học của GS Tôn Thất Tùng, dưới hàng tit lớn: *Tôn Thất Tùng - một nhà phẫu thuật lớn đã ra đi*.

Bài báo nhận định:

“Tôn Thất Tùng trước hết được coi là cha đẻ của phẫu thuật cắt gan có kế hoạch. (...).

Ngoài ra, dưới những trận mưa bom Mỹ, ông vẫn dành thời gian nghiên cứu tác hại bi thảm của các hóa chất làm rụng lá cây đối với nhân dân, đặc biệt là chất dioxin, và ông đã trở thành một chuyên gia nổi tiếng thế giới trong lĩnh vực ấy. Chính người Ý đã kêu gọi ông cho lời khuyên khi xảy ra vụ nổ ở nhà máy hóa chất Severo”.

Bài báo viết tiếp:

“Tôn Thất Tùng không chỉ là một nhà phẫu thuật yêu nước, ông còn là một trí tuệ bách khoa. Khi trò chuyện với chúng tôi, ông dùng một thứ tiếng Pháp hoàn hảo, làm say mê người đối thoại. Xiết bao tốt bụng và rất nhiệt thành, đồng thời, bằng quyền uy của sự uyên bác, ông được những người chung quanh tôn sùng và kính nể”.

Mười năm rông rãi, hầu như ngày nào GS Tùng cũng làm việc 12 tiếng đồng hồ. Ông không bao giờ - như lời ông nói - để cho mình “rơi vào cạm bẫy của sự nói suông”. Mồ từ sọ não đến các chi, giảng bài, đọc sách, đọc tạp chí, học thêm.

“Một nhà nghiên cứu như tôi - GS Tùng viết - không thể chỉ là một nhà mổ xẻ, mà còn phải biết sinh học, hóa học, vật lý nữa. (...). Triết học và toán học cũng có vai trò quan trọng trong nghiên cứu, bởi vì nó giúp ta hiểu rõ bản chất của các mối liên hệ và cung cấp cho ta một cái nhìn bao quát.

Tôi nghĩ người cán bộ khoa học phải hiểu biết sâu sắc triết học, trước hết là triết học duy vật biện chứng, nhưng cũng phải nghiên cứu rộng ra bằng cách đối chiếu với các triết học khác, để đánh giá sự thật một cách không lệch lạc và để mở rộng hiểu biết”.

Có lần được ra nước ngoài, ông ngồi cả tuần trong thư viện học, đọc ngẫu nhiên từ sáng sớm đến đêm khuya, quên cả ăn.

“Ra nước ngoài mà không vào thăm các thư viện - ông viết - là điều tôi không tưởng tượng nổi”.

Để giải quyết những vấn đề khoa học khó khăn, mới mẻ, GS Tùng không chỉ dựa vào các cộng tác viên trong nước. Một thí dụ: Năm 1970, ông được Thủ tướng Phạm Văn Đồng giao nhiệm vụ “phát hiện các tác hại của thuốc diệt cỏ và nghiên cứu cách chữa các tác hại đó cho nhân dân”.

Biết mình còn thiếu hiểu biết về hóa sinh, GS Tùng hợp tác với GS Bửu Hội, một nhà hóa sinh nổi tiếng làm việc tại Trung tâm Quốc gia Nghiên cứu khoa học Pháp, và với các giáo sư Pfeifer, Galston và Wald (Giải thưởng Nobel) ở khoa hóa sinh Đại học Harvard, Mỹ. Ngoài ra, ông còn liên hệ với nhiều nhà hóa sinh Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển...

Khi thực nghiệm trên chuột bị ung thư gan, ông nhận thấy men acgina ở gan hạ thấp. Vấn đề này, trên người ra sao? Ông nhờ máy tính điện tử ở một thành phố nước ngoài lục tìm tài liệu đã công bố về đề tài đó từ năm 1965 đến 1973. Qua 1 triệu tài liệu lưu trữ, chỉ thấy 75 tài liệu về men trong người bị ung thư gan, nhưng không hề có một tài liệu nào nói về men acgina ở ung thư gan người. Ông biết chắc đây là vấn đề hoàn toàn mới.

Cho đến lúc qua đời, GS Tùng vẫn là một nhà nghiên cứu sung sức, nhạy bén trước cái mới, nhanh chóng bắt kịp những ý tưởng tiên tiến nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

PHƯƠNG PHÁP TÔN THẤT TÙNG ĐƯỢC PHỔ BIẾN

Sau khi GS Tôn Thất Tùng qua đời, phương pháp mổ gan khô (không chảy máu) do ông đề xướng vẫn tiếp tục được phổ biến trên thế giới.

Năm 1984, GS A. E. Paletto và BS M. Salizzoni ở Torino, GS M. Giordani từ Rome (Ý) sang làm việc tại Bệnh viện Việt-Đức để học phương pháp cắt gan khô. Riêng BS Salizzoni hai lần đến Hà Nội, lần sau là để quay cuốn phim miêu tả tỉ mỉ quy trình và các thao tác cắt gan theo phương pháp Tôn Thất Tùng.

BS Tôn Thất Bách (con trai GS Tùng) và BS Nguyễn Văn Văn biểu diễn trước ống kính. Một tai biến chết người thường xảy ra khi mổ gan là: Không may lách dao làm rách tĩnh mạch chủ dưới, máu chảy nhiều, nếu không vá thật nhanh, thì người bệnh tử vong là điều chắc chắn.

Thao tác vá - cái mạch máu rất bé nhỏ ấy - đòi hỏi nhà phẫu thuật phải có đôi bàn tay khéo léo và động tác chính xác tuyệt đối, chẳng khác nào đôi bàn tay của một nghệ sĩ violin. Đâu phải cứ đọc thật lắm sách là có thể làm được! BS Bách là một trong số rất ít người trên thế giới thành thạo thao tác vá tĩnh mạch.

Chỉ mấy năm sau, khi những cuốn sách của GS Tùng về phẫu thuật cắt gan khô được tái bản ở Pháp, Liên Xô đã bán hết, các nhà phẫu thuật Ý muốn tìm mua nhưng rất khó. Bởi thế, trong dịp sang Hà Nội năm 1984, ngoài việc quay phim, những người bạn ở Torino và Rome còn hoàn thành bản dịch sang tiếng Ý công trình của Tôn Thất Tùng (được bổ sung bằng nhiều kết quả mới mà những người bạn và học trò của ông đạt được). Cuốn sách nhan đề *Le Reziediom epatiche* (Phẫu thuật cắt gan) do Nhà xuất bản *Minerva* in.

Mùa hè 1982, GS Tôn Thất Tùng và BS Tôn Thất Bách đến Ý, dự Đại hội Quốc tế ngành gan - mật. Sau chuyến đi xa và làm việc quá căng thẳng, khi trở nước, GS Tùng đột ngột qua đời.

Mùa thu 1984, GS Tùng không còn nữa, nhưng cuốn phim về phương pháp cắt gan của ông được chiếu tại Đại hội và, lần này, kể tục GS Tùng, hai nhà phẫu thuật Việt Nam được mời sang tận nơi biểu diễn, thuyết minh.

Khi còn sống, GS Tùng lấy làm tiếc là mình chưa có dịp thăm Cuba. Sau khi ông qua đời, hai nhà phẫu thuật nổi tiếng từ La Habana đã sang Hà Nội học phương pháp Tôn Thất Tùng. Phương pháp đó cũng được phổ biến cho nhiều nhà phẫu thuật ở một số nước khác.

Tháng 11-1983, Nhà xuất bản Robert Laffon ở Paris in cuốn sách của BS François Rémy nhan đề *4.000 trẻ em mỗi ngày*. Cuốn sách viết về tình trạng đáng buồn: Cứ mỗi ngày, trên hành tinh chúng ta, có khoảng 4.000 trẻ em chết do đói nghèo và lạc hậu. Cuốn sách cũng nói đến mục tiêu của Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) và phản ánh tình hình y tế ở một số nước thuộc các lục địa khác nhau. Trong sách, BS F. Rémy kể lại rằng ông từng đến Hà Nội và gặp GS Tùng, người mà, theo ông, là “một chuyên gia lớn về ung thư gan”. Ông viết:

“Thi thoảng tôi lại đến thăm phòng mổ của GS Tùng, vì muốn được tận mắt hưởng niềm thích thú giản đơn là đứng ngắm những thao tác tuyệt đẹp của một con người có đôi bàn tay vững vàng và đáng tin cậy nhất, chính xác và mau lẹ nhất mà tôi chưa hề thấy bao giờ”.

GS Tùng cũng là nhà khoa học đầu tiên lên tiếng tố cáo về việc người Mỹ rải “chất làm trụi lá cây” dioxin ở Việt Nam làm tăng vọt số bệnh nhân ung thư gan.

Năm 1984, trong cuốn sách nhan đề *Chất diệt cỏ trong chiến tranh - những hậu quả lâu dài về mặt sinh thái học và đối với cơ thể con người*, GS Arthur H. Westing, Viện Quốc tế Nghiên cứu về hòa bình ở Stockholm cho in trên trang đầu dòng chữ đóng khung đen:

Cuốn sách này kính tặng vong linh GS Tôn Thất Tùng (10-5-1912 - 7-5-1982).

Và sau đây là một đoạn trích từ bức thư của BS Bùi Mộng Hùng, chủ tịch Hội Y học (thuộc Hội Người Việt Nam tại Pháp), gửi bà quả phụ Vi Nguyệt Hồ:

“Kính thưa chị,

Những vấn đề anh Tùng đặt ra - như vấn đề dioxin - ngày càng sôi nổi hơn. Rõ ràng là, tuy điều kiện trong nước rất khó khăn, anh Tùng đã phát hiện được những vấn đề mà từ trước đến giờ chưa ai nghĩ tới. Càng ngày ta càng nhận rõ

tầm vóc của anh ấy trong khoa học. Mong Bách và anh em ở Bệnh viện Việt-Đức tiếp tục nối chí và phát triển các kết quả nghiên cứu của anh Tùng về những vấn đề nóng bỏng đó”.

GS Tùng vĩnh biệt chúng ta đã nhiều năm. Không phải là vội vã khi chúng ta nói rằng nhà bác học lỗi lạc ấy vẫn sống trong trái tim và trí tuệ học trò và bè bạn gần xa, trong y văn thế giới và trong lòng đại chúng nhân dân.

Nhiều người bệnh được GS Tùng tận tay cứu khỏi cái chết đã kính cẩn đặt ảnh ông lên bàn thờ tổ tiên. Có người còn xây miếu thờ trong vườn để quanh năm hương khói cho ông.

Một đường phố ở TP Hồ Chí Minh và, sau đó, các đường phố khác ở Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, Long An đã được đặt tên: *Phố Tôn Thất Tùng*.

Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng, Đặng Văn Ngữ là ba vị giáo sư có công đầu xây dựng Trường đại học Y của nước Việt Nam độc lập. Không phải ngẫu nhiên, ở Hà Nội, phố Tôn Thất Tùng đi qua Trường đại học Y nối dài với phố Đặng Văn Ngữ qua hồ Trung Tự, rồi tiếp với phố Hồ Đắc Di chạy sang khu Nam Đồng.

Ba nhà y học được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I ấy đều là những người con của núi Ngự, sông Hương. Khi còn sống, giữa rừng sâu Việt Bắc hay nơi phố phường Hà Nội, họ luôn gắn bó với nhau, vì Tổ quốc và vì khoa học.

Sau khi họ qua đời, Trường đại học Y Hà Nội đề nghị thành phố Hà Nội vẫn để họ “được ở gần nhau”.

In lần đầu năm 1982

Sửa chữa và bổ sung năm 2013

TRẦN HỮU TƯỚC

- NHÂN CÁCH THANH CAO, TÀI NĂNG LỖI LẠC



GS Trần Hữu Tước

BS Trần Hữu Tước sinh ngày 13-10-1913 tại Bạch Mai, Hà Nội. Thời trung học, ông học Trường Bưởi, đỗ tú tài hạng ưu, được cấp học bổng sang Pháp theo học ngành y tại Đại học Paris. Tuy nhiên, do mức học bổng thấp, nên ông phải làm thêm việc rót rượu, rửa bát ở các nhà hàng, hay đi hái nho ở miền nam nước Pháp vào dịp nghỉ hè.

Những năm đại học Trần Hữu Tước luôn là sinh viên đầu lớp, tốt nghiệp bác sĩ nội trú, trở thành học trò yêu của GS J. Le Mée - “một môn đồ cao siêu của Khổng giáo”. Đỗ xuất sắc trong kỳ thi tuyển trợ lý tai - mũi - họng các bệnh viện Paris, ông được bổ nhiệm làm trợ lý thứ nhất Bệnh viện nhi Necker và còn được mời làm thêm tại Bệnh viện Mỹ ở Pháp.

KHÔNG NÊN NGỒI MÁT MÃI, PHẢI LAO VÀO KHÓI LỬA

Khi ông Phạm Văn Đồng dẫn đầu Đoàn đại biểu nước ta sang Paris dự Hội nghị Fontainebleau, BS Trần Hữu Tước gửi tới ông một bức thư, lời lẽ chân thành, nồng nhiệt:

“Chúng tôi rất mừng rỡ, hân hạnh và cảm động tiếp rước Đoàn đại biểu nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lần đầu sang nước Pháp, và đã dùng những lời chính ngôn để nói lên tình hình hiện nay của nước nhà và truyền dụ ý nguyện của toàn dân thực hiện mệnh lệnh của Hồ Chủ tịch và Chính phủ.

Mấy lần được trực tiếp gặp Trưởng đoàn, chúng tôi hết sức hoan nghênh, khâm phục, hiểu thấu, rồi hưởng ứng.

Noi theo, đối với chúng tôi, là lẽ tự nhiên, vì xưa nay, trí lực cùng nguyện vọng, 13 năm lưu lạc quê người, chỉ cốt được sành nghề, rèn sức để một ngày không đến nỗi phải tự chê là con người Việt Nam vô ích.

Nơi hải ngoại, bao giờ cũng định ninh tưởng vọng hồn cố quốc, nên chẳng dám lưu luyến, vương vấn, nay nghe lời huấn dụ, có thể xếp liệu trong hơn một tháng về nghề nghiệp, vật liệu, rồi trở lại nước nhà.

Không dám tự bảo là thành nghề vì nghề chi cũng vậy, lúc nào cũng phải luôn luôn khảo cứu và chuyên học. Chúng tôi nhờ được hoàn cảnh cho tới được học đẳng và sự vụ, không kém chi người Pháp.

Trong mấy năm nay, nhờ cơ hội, đã được biết hiểu y trí ở Âu - Mỹ, và đã quen luyện tập cho nhiều sinh viên nước người.

Chúng tôi xin Trưởng đoàn lượng thứ, đã kể qua việc học hành cái nghiệp của mình, không phải để khoe khoang vô ích, mà để Chính phủ và Trưởng đoàn xem xét ý nguyện muốn được gấp trở về nước nhà.

Có điều riêng tư mong Trưởng đoàn hiểu cho là, ở Paris, chúng tôi đã được một vị giáo sư quý cần giao cho chức vụ trọng trách, cho nên, vì lễ độ, tôi phải cáo từ trước lúc ra đi. Mong Trưởng đoàn sớm cho biết xác thực để tôi tru liệu, xếp đặt sách vở và dụng cụ chuyên môn.

Các anh em bên nước nhà đã phải trải qua bao nhiêu thời kỳ kịch liệt gian truân. Chúng tôi chẳng may chưa được gánh vác trực tiếp, rất lấy làm hổ thẹn; nguyện sẽ dùng hết tâm cơ để đền bồi dòng máu chảy thiết tha cho nền độc lập.

Xin đợi tin Trưởng đoàn và xin trân trọng kính”.

Là trợ lý thứ nhất cho GS J. Le Mée, chủ nhiệm khoa tai - mũi - họng, Trần Hữu Tước hướng dẫn nhiều sinh viên y khoa người Pháp vào bậc học nội trú như Lucien Moatti, Serge Thomelin, Jacques Lalande, Paul Loupac, v.v... Những học trò người Pháp của ông, về sau, nhiều người trở thành giáo sư. Một người bạn thân của GS Trần Hữu Tước thời ở Paris là BS Yves Cachin, về sau, trở thành phó giám đốc Viện chống ung thư Gustave Roussy, một trong những trung tâm nghiên cứu chống ung thư lớn nhất châu Âu. Ông này là con trai nhà cách mạng Pháp nổi tiếng Marcel Cachin (1869-1958) có tên trong từ điển *Larousse*, một lãnh tụ hàng đầu của Đảng Cộng sản Pháp, bạn chiến đấu gần gũi của nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc tại Đại hội Tours năm 1920.

Địa vị xã hội vững chắc, cuộc sống vật chất đầy đủ, đàn ông, tương lai khoa học xán lạn. Mặc dù vậy, tâm trạng người thầy thuốc trẻ tuổi ấy vẫn không yên tĩnh. Ông ghi lại trong nhật ký bằng một thứ tiếng Việt trôi chảy và có “chất văn chương” mặc dù ông sống xa nước đã 15 năm rồi:

“Một người dân đã mất nước, càng hiểu biết bao nhiêu, lại càng xót xa, thấm thía bấy nhiêu. Hận tha hương, hờn vong quốc, còn đau đớn, tủi nhục nào bằng?

Rồi tiếng gọi của non sông Tổ quốc ngày càng thiết tha, quặn luyến giữa cảnh vật dù có quen hơi bén tiếng. Lại càng nhớ đến mùi vị của quê hương như thoảng làn hoa mộc sân chùa, hay tiếng ếch hồi hộp đêm hè đồng ruộng!

Nhớ! Nhớ quê hương! Nhớ, chẳng gì khuây nổi! Càng xa lâu càng nhớ, thật chữ “nhớ” không tiếng nước nào tả hết tình tứ kẻ xa nhà, mất nước!

Đột nhiên, Cụ Hồ Chí Minh, trước thế giới, tuyên bố nước Việt Nam độc lập!

Không bút nào tả hết cái xúc động duy nhất ấy, một buổi sáng thu, bừng con mắt dậy thấy mình tự do!

Rung động như luồng điện giật! Trước lạnh toát người, sau nóng bừng, chảy nước mắt, reo lên được, khóc lên được, nhảy lên được! Phải gọi điện thoại cho tất cả bạn bè. Rồi phải chạy ra đường, mua tất cả các báo ở Paris! Rồi phải báo nghỉ ở sở, nghỉ không thời hạn!

Sau những phút sôi nổi, đến quăng trâm ngâm yên lặng! Nay nước độc lập, ta tự do! Liên miên trong đầu óc chỉ sáng bật lên hai tiếng “Tự do, Độc lập”!

Bao nhiêu ước mong ấp ủ từ xưa!

Thế nghĩa là ta không còn thấy bọn thực dân bắn thủ, hung tàn, giày xéo đất nước ta, không còn bọn ngoại xâm coi người nửa con mắt, xì xồ, sừng sộ trên đường phố ta! Đất nước! Nay mới là đất nước chúng ta!

Đất nước Cụ Nguyễn Ái Quốc!

Nhất định ta phải sống thời đại Hồ Chí Minh!

Nhưng ta đã làm gì để hưởng cái ơn tái tạo ấy? Nay xích xiềng đã đập tan, nay vừa mới thoát ngục tù, tuy còn bơ vơ, nhưng đã thấy đường đi, nhận ra rõ hướng.

Nhất định phải đi ngay, đi cho đến cùng!

Cái bản chất ưa công bằng, hợp lý, nay như bắt buộc ta phải làm gì cho xứng đáng với độc lập, tự do, không thể tọa hưởng cuộc đời mới vô ngần quý báu, biết bao hy sinh xương máu mới hình thành nên được.

***Ta không nên ngồi mát mãi, phải lao vào khói lửa!** Một quãng đời ta như đã sống ngoài cuộc đấu tranh sôi sục của dân tộc, trong lúc tầng tầng lớp lớp một người ngã xuống, nghìn người đứng lên, một mất một còn chỉ vì lý tưởng cao siêu. Trước đây, ta đã ra đi để bao khói bụi viễn vông ảo mộng che mắt không thấy được trăm nghìn cuộc sống huy hoàng gian khổ.*

Ta cần phải trải gian lao, qua thử thách, phải tự rèn cho tâm hồn cái trong sáng của Tự do, Độc lập.

Rồi trong khoảnh khắc, tôi quyết trở về, mà chỉ biết phải về với Tổ quốc. Còn về ra sao? Về phải thế nào? Tôi không nghĩ xa xôi nữa!

Khi quyết định đã xong, cảm thấy nhẹ hẫng gánh nặng bao năm đè trĩu trên vai. Thôi, không còn những cơn cắn rút ê chề! Đời đã đổi thay!...".

Cách đây gần bảy thập niên, sở dĩ ông có thể viết tiếng Việt truyền cảm như thế, là vì, ngay từ thuở nhỏ, ông đã yêu thích văn chương, đã chịu khó học chữ Hán, chữ Nôm, đọc thuộc lòng thơ Trần Quang Khải, Đặng Dung, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Gia Thiều, Đoàn Thị Điểm, cũng như thơ Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị, văn Lỗ Tấn, Quách Mạt Nhược. (Ông có năng khiếu ngữ văn, sau này, năm 1952, sang chữa bệnh ở Bắc Kinh, lúc đầu ông bút đàm với các giáo sư Trung Quốc, nhưng chỉ qua vài tháng, ông trò chuyện khá thoải mái với bạn bằng giọng Bắc Kinh điệu đà...).

GS J. Le Mée, người thầy đã tin nhiệm chọn BS Trần Hữu Tước làm trợ lý thứ nhất, sau một bữa tiệc chia tay thịnh soạn, cảm động cầm tay ông nói:

- Anh bây giờ có Tổ quốc độc lập rồi, về phục vụ là phải, tuy tôi như mất một cánh tay! Ai cũng có thể dạo gót hải hồ khắp muôn nơi, nhưng tổ quốc thì chỉ có một nơi mà thôi. *Nào ai có thể mang theo Tổ quốc trong đé giày mình?* Anh đã xa Tổ quốc 15 năm rồi!

Thầy còn dặn: “Không bao giờ được bỏ nghề chuyên môn!”.

Như trên đã nói, trong luận văn tốt nghiệp bác sĩ y khoa, Trần Hữu Tước đã kính cẩn đề tặng GS J. Le Mée, một “môn đồ cao siêu của Khổng giáo” (*éminement confucéen*). Vị giáo sư người Pháp ấy tìm thấy tính chất nhân bản và duy lý sâu xa trong di huấn của Khổng Tử. Ông luôn cố gắng làm theo lời khuyên của Người: “*Từ thiên tử đến thứ dân đều phải tu thân*”. Tu thân là cái gốc của tề gia, trị quốc.

Rồi ta sẽ thấy cả cuộc đời sau này, BS Tước, người học trò của J. Le Mée, chưa bao giờ sao nhãng việc tu thân...

Dạo đó, BS Trần Hữu Tước và một số trí thức như KS Phạm Quang Lễ (tức Trần Đại Nghĩa), TS Phạm Huy Thông, KS Nguyễn Hy Hiền (tức Lê Tâm) tình nguyện làm việc không lương phục vụ Hồ Chủ tịch và Đoàn đại biểu Chính phủ ta.

Có những hôm 3-4 giờ sáng, “anh Tô” (ông Phạm Văn Đồng) mới trở về khách sạn; hai hàm răng nghiến chặt, rét run, cơn sốt rét rừng kinh niên lại hành hạ ông.

- Anh tiêm cho tôi một gam rươi quinine! - Ông nói với BS Tước.

Lo ngại quá, liều trung bình là nửa gam, bác sĩ chần chừ. Ông Đồng cố mỉm cười, nằm xuống, nói tiếp:

- Tôi thì phải một gam rươi!

Làm sao đây? Nhỡ xảy ra điều gì thì sao?

Thôi, đành dùng một liều cao vậy, nhưng phải tiêm thật chậm, và theo dõi từng diễn biến.

Lấy ba, bốn cái chăn bông đắp thêm, cơn rét rung cả chăn, đệm, giường, mãi sau mới dịu dần.

“Anh Tô” ngủ mê mệt. Trời sắp sáng. Mấy con chim sẻ líu ríu trong vòm lá.

Không sao ngủ được, BS Tước lững thững đi giữa mấy phố Paris quen thuộc, nay bỗng trở nên xa lạ. Ông tưởng như mình sắp lên cơn sốt rét dưới những tán cây um tùm trong rừng Việt Bắc; được cùng chia sẻ, chịu đựng gian lao vì Độc lập, Tự do. Càng thấy rõ cách mạng còn nhiều khó khăn thì ông lại càng quyết tâm trở về nước. Mỗi lần gặp “anh Tô”, ông chỉ nói một câu:

- Xin cho về, phục vụ!

NHỮNG NGÀY BÊN CẠNH BÁC

Đoàn của Hồ Chủ tịch đóng tại khách sạn Royal Monceau, một khách sạn lớn ở đại lộ Hoche, một trong 12 đại lộ tỏa ra quảng trường Ngôi Sao thuộc quân 8 sang trọng. Sừng sững chính giữa quảng trường là Khải Hoàn Môn chào mừng chiến thắng của Napoléon. Suốt thời gian Chủ tịch ở đó, cờ đỏ sao vàng bay phấp phới trên cổng chính.

BS Tước đưa Hồ Chủ tịch từ sân bay về khách sạn, hướng dẫn Bác đi thăm các buồng, tiện thể hỏi:

- Thưa Chủ tịch...

- Thưa bác thôi..,

- Vâng, thưa Bác...

Hồ Chủ tịch năm đó 56 tuổi, từ chiến khu mới về Hà Nội chưa lâu, trông thật quắc thước, nhưng gầy, xanh, râu còn đen mượt tuy đã loáng thoáng điểm sợi bạc, vầng trán sáng rộng, đôi mắt sáng lạ thường.

- Thưa Bác, hôm 24-3-1946, được ông Hoàng Minh Giám tháp tùng, Bác hội kiến với đại cao ủy D'Argenlieu trên chiến hạm ở vịnh Hạ Long; cháu xem ảnh, thấy Bác để cái gì trong tai?

- Sao chú biết?

- Cháu là bác sĩ tai - mũi - họng mà, nên luôn có cái nhìn “méo mó nghề nghiệp”.

Hồ Chủ tịch, trong bộ quần áo kaki màu vàng nhạt, đang thờ ơ nhìn lướt qua bao nhiêu vàng son, pha lê, gấm lụa trong các phòng của khách sạn Royal Monceau, chậm rãi nói:

- Bác nhét tí bông trong tai, để bớt nghe tiếng pháo hạm nó bắn chào mình!

Qua chi tiết nhỏ đó, BS Tước thấy Bác luôn chủ động trước mọi tình thế, mang sẵn cả tý bông để nhét vào tai.

Trong các cuộc họp báo của Bác ở khách sạn Royal Monceau mà BS Tước luôn dự, ông thấy Bác trả lời phỏng vấn rất tự nhiên, thuyết phục. Một phóng viên - chắc phe hữu - nêu câu hỏi:

- Thưa Chủ tịch, xin cho biết, bây giờ Ngài có phải là người cộng sản không?

Chủ tịch từ tốn nhưng đanh thép đáp:

- Là một người yêu nước từ nhỏ, nên tôi phải nghiên cứu các lý thuyết và chủ nghĩa, mong mang lại độc lập, tự do và hạnh phúc cho dân tộc tôi. Tôi có nghiên cứu các tôn giáo đã được truyền bá mấy nghìn năm như đạo Phật, đạo Thiên chúa, đạo Hồi, nhưng con người vẫn đau khổ, cùng cực vì bị áp bức, chiến tranh. Cho nên tôi phải tìm con đường đúng đắn...

- Thưa Chủ tịch, thế Ngài có thực hiện chế độ cộng sản ở Việt Nam không?

Với nụ cười bao dung, Chủ tịch nhẹ nhàng nói:

- Này ông bạn đồng nghiệp! Tôi gọi thế bởi vì trước kia tôi cũng đã từng làm báo. Thành ngữ Pháp có câu: “Đặt câu hỏi ra, là có cách giải đáp rồi!”. Vậy đồng nghiệp thử trả lời xem: Nếu đồng nghiệp ở cương vị chúng tôi, thì đồng nghiệp sẽ giải quyết ra sao trong tình hình hiện nay ở Đông Dương?

Anh nhà báo Pháp hơi đỏ mặt.

Chủ tịch ngồi ung dung, chú ý lắng nghe và quan sát. Điều thuốc lá thơm kẹp giữa ngón trỏ và ngón giữa, có lúc mài giải bày, thuyết phục, điều thuốc cháy vàng sạm cả hai đầu ngón tay.

Giọng Người hồi đó đã có một âm sắc rất đặc biệt, vang hiểm tháy, khi dùng tiếng Pháp thì rất nhẹ, mang sắc điệu kinh thành Paris; lúc chuyển sang tiếng Anh thì bật những phụ âm đầu đanh, sắc, nhưng giọng vẫn riêng biệt, điềm tĩnh, pha chút âm sắc xứ Nghệ.

Hội nghị Fontainebleau kết thúc ngày 10-9-1946.

Đoàn đại biểu Chính phủ ta rời Paris ngày 13-9 đi Toulon và ngày 16-9 xuống tàu Pasteur về nước.

Hồ Chủ tịch cũng về bằng tàu thủy, nhưng chậm hơn mấy ngày, vì chiếc thông báo hạm Dumont d'Urville chở Bác bị hư hỏng nhẹ, phải sửa chữa nhỏ.

Ngày 14-9, Bác gọi điện cho Moutet, Bộ trưởng Bộ Pháp quốc hải ngoại, trao đổi ý kiến về việc ký một bản tạm ước (*modus vivendi*), rồi Bác đi chào Bidault, thủ tướng Pháp.

Nửa đêm hôm đó, Bác đến nhà Moutet, thảo luận thêm về bản tạm ước, rồi ký với Moutet. Thủ tục thời ấy quá đơn giản.

Trước khi rời Paris, Bác đề nghị BS Trần Hữu Tước, đại diện của bầy giới Việt kiều ở Pháp vừa được bầu, tổ chức một buổi gặp giữa Bác và đông đảo kiều bào, để nhân dịp đó, Bác mời một số đông chính khách và công chức cao cấp của Pháp đến dự.

Thay mặt kiều bào, BS Tước sẽ đọc một diễn văn chào mừng. Chỉ có hai trang đánh máy thôi, thế mà từ 6 giờ đến 15 giờ ông mới soạn tạm xong. Chứa đi, chứa lại từng chữ, từng câu. Ở trong nước, cũng như ở Pháp lúc đó, có những người Việt cực đoan - chân thành hay giả dối - cho rằng bây giờ ta độc lập rồi, thì cần cóc gì phải dĩnh dáng tới Pháp! Thậm chí, có người còn đe dọa sẽ “xử” bất cứ ai nói đến “hữu nghị Pháp - Việt”.

Bác dặn, cuối bài diễn văn, nên nêu một khẩu hiệu để tranh thủ. 15 giờ 30 rồi, diễn văn vẫn chưa soạn xong, thế mà 16 giờ khai mạc! BS Tước lo lắng nói: “Thưa Bác, hay là không có diễn văn gì cả!”. Nhưng, Bác không đồng ý.

Đến phút chót, bỗng lóe ra câu: “Tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước mãi mãi xanh tươi!”. Nói là “nhân dân”, chứ không nói “chính

phủ”, nên không để cho số kiều bào “yêu nước hơn Nguyễn Ái Quốc” kia công kích!

Bấy giờ BS Tước mới cảm thấy đói bụng, vì từ sáng sớm cho đến lúc ấy, chưa ăn gì, nên đành nếm một miếng dưa thơm mà một chị bác sĩ từ Sài Gòn mới mang sang, uống một ngụm sâm banh, rồi thay quần áo chỉnh tề, cùng chị Sài Gòn và một chị Huế lên xe, đi tới nơi họp mặt. Như vậy là đủ cả ba miền Bắc, Trung, Nam.

Một đoàn vệ binh đi mô tô dẹp đường, đúng là tiền hô hậu ủng. BS Tước ngồi trong xe, ngay bên trái Hồ Chủ tịch, vẫn còn lo đọc sao cho hùng biện, nổi bật những ý chính, lướt qua những gì không quan trọng.

Sau buổi họp đó, Hồ Chủ tịch còn muốn gặp riêng anh chị em trí thức Việt kiều. Số này không đông, phần lớn đang học và làm trong ngành y.

Gần đến giờ, một chị bác sĩ vừa từ Nam Bộ sang đang xúc động kể lại không đầu không đuôi những tin tức Sài Gòn, ai ra chiến khu, ai ở lại đô thành, bỗng quay lại hỏi BS Tước: “Này anh, kêu Cự là Tổng thống, hay Chủ tịch, hay chi?”. Thì đúng lúc ấy, một giọng thanh nhẹ vang lên từ người mới bước vào: “Kêu là Bác chứ!”. Tất cả vui vẻ hẳn lên, đứng cả dậy, cùng nói: “Bác! Bác!...”.

Sau mấy phút sôi nổi ban đầu, Bác bắt đầu hỏi tên và chuyên khoa từng người, rồi nói chuyện. Bộ quần áo kaki vàng nhạt, đôi giày vải dường như đã làm cho những bộ bàn ghế cầu kỳ, rèm treo, đèn chùm pha lê và những bức họa khung vàng trong phòng khách không còn ý nghĩa gì nữa. Cách ăn mặc và lời nói của Bác càng làm rõ thêm Tổ quốc ta còn nghèo khổ, và càng thể hiện lý tưởng mà Bác hy sinh tất cả để theo đuổi, cao quý như thế nào.

Bác kể qua tình hình trong nước. Nạn đói năm 1945 làm chết hàng triệu người. Nước nhà nay đã độc lập, nhưng còn nhiều khó khăn.

“Làm thế nào để đồng bào có đủ cơm ăn, áo mặc; các cháu bé không bị toét mắt, bụng ỏng, chân còng, thò lò mũi xanh, cháu nào cũng được đi học. - Rồi Bác tiếp: - Nếu không thay đổi cơ cấu xã hội, thì nghề thuốc giỏi mấy, cũng chẳng làm gì được!”

PHÚT CHIA LY

Những ngày cuối cùng trước lúc rời Paris là thời gian khó tả. Tuy từ lâu, BS Tước đã quyết từ bỏ mọi thứ ở đây, nhưng thi thoảng những kỷ niệm xưa lại ánh lên trong trí nhớ. Thôi, phải quên đi! Bao nhiêu năm rồi, sao mà giấy tờ chồng chất lại lăm thế? Cái gì nên giữ, đem theo về nước? Nhưng giữ để làm chi? Những gì sâu xa nhất đã khắc ghi tận đáy lòng rồi. Còn thì... đốt hết!

Bỗng dưng ông đứng dậy, bước tới bên tủ nhạc, mở bản *Giao hưởng số 9* của Beethoven. Lửa cháy lên rồi! Lửa reo theo điệp khúc *Tụng ca Niềm vui*, thơ Friedrich Schiller được Beethoven phổ nhạc. Bốn giọng đơn ca nam, nữ vang lên cùng dàn đồng ca và dàn nhạc. Lời thơ được dịch từ nguyên văn tiếng Đức sang tiếng Pháp: Này bạn hỡi, đừng kêu than chi nữa! Hãy say sưa cất tiếng hát của Niềm vui, tiếng hát vút lên trên trời cao! Niềm vui chói lóa như ánh chớp thiên thần, như tiên nữ chốn bông lai, như khúc ca ngày thánh lễ, như những hợp âm thành kính. Lòng đầy hân hoan, chúng ta bước vào ngôi đền vinh quang say đắm của Niềm vui:

*Mes amis, cessons nos plaintes!
Qu'un cri joyeux élève aux cieux nos chants
de fêtes et nos accords pieux!
Joie!
Joie! Belle étincelle divine
Fille de l'Élysée,
Nous entrons l'âme enivrée
Dans ton temple glorieux.
Tes charmes lient à nouveau...*

Bài ca kết thúc bằng lời kêu gọi đắp xây tình huynh đệ bao la để tận hưởng niềm vui, ánh chớp của trời cao, tiên nữ chốn bông lai, hàng triệu người hãy đoàn kết lại, ôm hôn quần quít bên nhau:

*Joie! Belle étincelle des dieux
Fille de l'Élysée,*

Soyez unis êtres par millions!
Qu'un seul baiser enlace l'univers!

Năm ấy, BS Trần Hữu Tước mới 33 tuổi. Ông muốn lao vào cuộc đời mới với bao nhiêu điều không biết, không ngờ. Có thể ba chìm bảy nổi, nhưng nhằm thực hiện một lý tưởng cao quý, mang lại niềm vui thánh thiện cho dân tộc, cho chính mình. Một niềm vui say như cốc rượu đầu thu bốc lên choáng váng, như mối tình đầu nồng say đang chờ đợi.

Gió đã lên rồi, ta ra đi, về xứ sở! Bình minh đã gọi, ta đi thôi, đi thôi! Vui sướng sắp trở về quê hương, chia sẻ số phận chung với đồng bào. Có lúc ông chớp mắt một chút, thấy mình trở thành một giọt nước trong ngọn triều đang cuộn cuộn dâng cao ngoài bao la biển cả...

CÙNG BÁC LÊNH ĐỀNH QUA ĐẠI DƯƠNG

Hôm sau, ngày Chủ nhật, 6 giờ sáng, ông ra đi với chiếc cặp da rất nhẹ để lại phía sau 15 năm dằng dặc buồn vui. Một mình đi đến ga Lyon ¹ như một lữ khách trong lòng ngân nga câu hát “*Joie, belle étincelle divine, fille de l'Élysée...*” của bài *Tụng ca Niềm vui*. Chưa bao giờ sân ga đông Việt kiều như vậy. BS Tước nhẹ nhàng bước lên toa tàu, giữa lúc đầu máy đang chờ thêm than, một nữ sinh viên y khoa năm thứ 6 ngạc nhiên hỏi:

- Ủa, thầy về thật sao?

- Về thật đấy!

Ra tiền Hồ Chủ tịch tại sân ga có chủ tịch Thượng viện Pháp, một ông già dong dong cao, chòm râu cằm quen thuộc. Ông ta ôm hôn tiễn biệt Hồ Chủ tịch, hai bộ râu cọ vào nhau rất hữu nghị.

Hồ Chủ tịch vẫy tay từ biệt bà con Việt kiều. Những tiếng nức nở, tiếng sụt sịt. Đoàn tàu tốc hành chỉ mắc mấy toa đặc biệt của tổng thống Pháp, có phòng ngủ, phòng khách, phòng ăn, phòng tắm riêng, và cả một toa thư viện với nhiều tủ sách và giá đỡ để báo, tạp chí. Viên cao

¹ Thành phố Paris có nhiều ga tàu hỏa, ga Lyon là một ga trong số đó.

ủy đặc trách và một đại tá tùy tùng cùng mấy nhân viên an ninh đi theo Người.

Sau mấy ngày đêm căng thẳng, BS Tước giờ đây thanh thoi trong một toa tàu rộng chuyển động êm ru, tắm một cái cho “giữ hết bụi trần quá khứ”, rồi ngủ thiếp đi, chẳng ngó gì đến mấy nhà ga lướt qua dọc đường. Tỉnh ra, nhìn sang phòng bên, vẫn thấy Hồ Chủ tịch ngồi đọc sách báo và thi thoảng nói vài câu với viên cao ủy Pháp.

Gió mát rượi, thoang thoang đưa lại hương thơm hoa cỏ phương nam. Miền nam nước Pháp đẹp duyên dáng với hơi may đầu thu, làn nước biếc, những tòa biệt thự màu trắng và những hàng cọ xanh thẳng tắp.

Đến quân cảng Toulon, viên cao ủy Pháp lịch sự tiễn Hồ Chủ tịch lên chiếc thông báo hạm Dumont d'Urville. Một đội danh dự của hải quân Pháp bông súng chào. Chiếc chiến hạm này có một lịch sử đáng chú ý: Nhiều năm trước, nó đã đưa thái tử Bảo Đại về nước lên ngôi vua, sau đó, nó tan ra từng mảnh ở cửa biển Sầm Sơn, rồi được đóng lại mà vẫn mang tên cũ.

Viên hạm trưởng, sau này, có đưa in một bài hồi ký cho biết: Giữa tháng 9-1946, y nhận được điện mật khẩn, là phải tức tốc chuẩn bị để đưa Hồ Chủ tịch đi. Đi đâu? Bao giờ khởi hành? Điện mật sau sẽ chỉ rõ. Y viết: “Lúc đó, chiến hạm đang chở đầy lính hải quân, đành phải cho chúng trở lên bờ hết, rắc rối quá! Chiến hạm nhận lệnh trở lại Đông Dương. Chẳng rõ lần này có phải đưa một vị nguyên thủ xứ thuộc địa nào đi đây biệt xứ không?”.

Cho nên, y rất ngạc nhiên khi được lệnh đưa Hồ Chủ tịch không phải đi an trí, mà là về nước! Thuộc dòng dõi “thượng lưu” cha truyền con nối trong hải quân Pháp, y tỏ ra rất lễ độ, nhưng vẫn rất thực dân. Y tiếp đón Hồ Chủ tịch niềm nở, nhường phòng của hạm trưởng để Chủ tịch nghỉ.

Tuy chiến hạm chở Chủ tịch nước Việt Nam, nhưng vẫn treo cờ Pháp ba sắc xanh, trắng, đỏ. Y giải thích: “Hiện nay, còn ít nơi biết cờ đỏ sao vàng, nên cứ kéo cờ Pháp cho tiện quan hệ quốc tế”. Lại một loại nghi thức “nước đôi nửa vời”.

Vừa bước lên tàu, Bác đã giao cho BS Tước thảo mấy bức điện cảm ơn Chính phủ Pháp, chủ tịch Thượng viện, Bộ trưởng Bộ Pháp quốc hải ngoại. Bác duyệt các bức điện và khen: “Ờ, cũng được đấy!”. Rồi bảo chuyển ngay cho hạm trưởng đánh đi, trước khi tàu rời quân cảng Toulon.

Chiến hạm lặng lẽ rẽ sóng ra khơi. Bác đặt tên mới cho KS Phạm Quang Lễ là Trần Đại Nghĩa để tránh liên lụy cho gia đình kỹ sư ở trong Nam.

Hàng ngày, mấy trí thức Việt kiều được dự một lớp “chính trị đặc biệt”. Bác nói ngắn về tình hình trong nước, thế giới, giản dị mà cảm động, khơi gợi lòng yêu nước.

Đặc biệt, KS Trần Đại Nghĩa, suốt chuyến đi, khi Bác đề nghị ông phát biểu ý kiến, ông chỉ cười hiền hậu, giương cặp kính cận lên, nói một câu gọn lỏn: “Đúng quá, thưa còn phát biểu chi!”.

Là người thầy thuốc riêng của Chủ tịch, khi ăn bao giờ BS Tước cũng ngồi sát bên trái Bác. Quả thật người Pháp thích trò chuyện rôm rả trong bữa ăn, hơn nữa, bữa nào cũng có rượu vang trắng, đỏ. Chủ tịch thường nghe nhiều, thi thoảng mới nói hay trả lời. Nhưng, vào đầu bữa ăn, bao giờ Bác cũng khơi mào câu chuyện để không khí bàn ăn không trầm lắng.

Mênh mông dưới nước, trên trời. Hàng chục ngày liền không thấy đất, thấy bờ. Chợt nhớ câu thơ Nguyễn Du: “Lênh đêngh đâu nữa cũng là lênh đêngh”. Thi thoảng xa xa hiện lên một con tàu lạ. Thế là hai tàu tới tấp gửi tín hiệu hỏi chào. Bao la biển rộng trời cao, thoáng thấy một bóng người, là xôn xao đón hỏi tin tức đi, về.

Tàu đến Ceylan (nay là Sri Lanka), không ghé vào Colombo, mà vào quân cảng Trincomalee để sửa chữa. Hồ Chủ tịch và đoàn đi ô tô đến thủ phủ Kandy nghỉ ngơi, chờ đợi. Đặt chân đến thành phố châu Á đầu tiên, đã trông thấy những mái tóc đen, đôi mắt huyền, nước da nâu, hoa đại, hoa ngâu, um tùm những cây sấu cổ thụ, cao vút những cây cau, và râm ran tiếng ve sầu.

Một buổi trưa, Bác Hồ bảo BS Tước:

- Chú đi dạo vườn hoa với bác nhé!

Chưa bao giờ bác sĩ có dịp bộc lộ với Bác bao nhiêu tình cảm trong mười mấy năm phiêu bạt xứ người như vậy. Bác lắng nghe, không ngắt lời. Lúc đi, lúc ngồi trên thảm cỏ mịn như nhung, theo phong cách vườn hoa Anh, có thể nằm lên trên hay đánh tennis được.

Bác cho biết Bác rất thích văn Anatole France. Thật kỳ lạ, BS Tước cũng rất say mê đọc các tác phẩm của văn hào hiện đại này, đảng viên Đảng Cộng sản Pháp. Bác hỏi:

- Chú có nhớ thơ, văn Việt Nam không?

Thế là được dịp, bác sĩ hồ hởi đọc thơ Trần Quang Khải, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm... Rồi bỗng dừng, bác sĩ nín tay áo Bác, nói:

- Thưa Bác, có câu nào mạnh, lạ, dùng ngược cú pháp, mà lại hay, như câu này của Đoàn Thị Điểm: *Hướng dương lòng thiếp như hoa...*

- Chú ở nước ngoài từng ấy năm, mà không quên quốc văn, thế là không mất rễ...

Và Bác đọc cho BS Tước nghe mấy bài thơ chữ Hán Bác viết trong nhà tù Tưởng Giới Thạch ở Hoa Nam. Nghe giọng Bác sang sảng, đọc vài bài phảng phất thơ thời Thịnh Đường, nói lên bao khí khái, can trường mà vẫn ung dung thư thái...

黃昏

風如利劍磨山石

寒似尖鋒刺樹枝

遠寺鐘聲催客步

牧童吹笛引牛歸。

Hoàng hôn

Phong như lợi kiếm ma sơn thạch

Hàn tự tiêm phong thích thụ chi

Viễn tự chung thanh thôi khách bộ

Mục đồng xuy địch dẫn ngưu lai.

Nhiều năm sau, BS Trần Hữu Tước mới được đọc bản dịch tiếng Việt của nhà thơ Nam Trân:

Hoàng hôn

*Gió sắc tựa gương mài đá núi
Rét như dùi nhọn chích cành cây
Chùa xa chuông giục người nhanh bước
Trẻ dẫn trâu về tiếng sáo bay.*

Chiều hôm ấy, BS Tước nghe Bác đọc hơn mười bài thơ trong *Ngục trung nhật ký*. Khi trò chuyện với tôi, bác sĩ không kể lại tất cả, mà chỉ nêu lên hai bài. Ngoài bài *Hoàng hôn* ở trên, ông còn nhắc thêm bài *Chiết tự*, một thể thơ rất khó, đòi hỏi người sáng tác phải hết sức thông thạo chữ Hán. May mà thuở nhỏ, BS Tước đã học chữ Hán ít nhiều, nên mới nghe hiểu những bài thơ ấy.

折字
囚人出去或為國
患過頭時始見忠
人有憂愁優點大
籠開竹門出真龍

Chiết tự

*Tù nhân xuất khứ hoặc vi quốc,
Hoạn quá đầu thì thủy kiến trung;
Nhân hữu ưu sầu ưu điểm đại,
Lung khai trúc môn, xuất chân long.*

Chơi chữ

*Người thoát khỏi tù ra dựng nước,
Qua cơn hoạn nạn, rõ lòng ngay;
Người biết lo âu, ưu điểm lớn,
Tháo then nhà ngục, ắt rồng bay!*

Tác giả Hồ Chí Minh phân tích chữ Hán ra từng bộ phận để thành những chữ mới, có ý nghĩa khác với ý nghĩa ban đầu. Theo lối chiết tự, bài thơ trên còn có nghĩa đen như sau: Chữ tù (囚) bỏ chữ nhân (人), cho chữ hoặc (或) vào, thành chữ quốc (國). Chữ hoạn (患) bớt phần trên đi

thành chữ trung (忠). Thêm bộ nhân (人) đứng vào chữ ưu (憂) trong “ưu sầu” thành chữ ưu (優) trong “ưu điểm”. Chữ lung (籠) bỏ bộ trúc đầu (竹) thành chữ long (龍).

BS Tước thâm nghĩ, nếu các bạn trẻ Việt Nam sau này không thông thạo tiếng Hán cổ và tiếng Hán hiện đại, thì sẽ không hiểu hết tầm cỡ thiên tài Hồ Chí Minh ¹.

CUỘC “PHÓ HỘI” TRÊN VỊNH CAM RANH

BS Trần Hữu Tước được Hồ Chủ tịch cho biết: Cuộc hội đàm thứ hai giữa Chủ tịch với đặc cao ủy D’Argenlieu sắp diễn ra trong vịnh Cam Ranh ngày 18-10-1946. (Cuộc hội đàm thứ nhất giữa hai người đã diễn ra tại vịnh Hạ Long ngày 24-3-1946, và được GS Hoàng Minh Giám kể lại trong sách này).

Chiếc thông báo hạm Dumont d’Urville rẽ vào vịnh Cam Ranh. Cả một vùng biển xanh bát ngát nằm lọt thỏm giữa những ngọn núi bao quanh, chỉ chứa ra một luồng nước sâu duy nhất cho tàu lớn vào.

Thật quái gở, nước Việt Nam đã độc lập rồi, thế mà chiếc tuần dương hạm của Pháp kéo cờ ba sắc kia, lại đang nằm ngheù ngheù tại vịnh Cam Ranh! Và hai chiếc thủy phi cơ Pháp đang ngang nhiên vè vè bay lượn chung quanh để bảo vệ nó! Đô đốc D’Argenlieu chuẩn bị đón Hồ Chủ tịch rất trọng thể để phô trương sức mạnh của cường quốc Pháp ngay trong vùng lãnh hải Việt Nam!

Chiếc soái hạm được cọ rửa bóng loáng. Theo lệnh đô đốc, phải thực hiện nghi lễ “đại kỳ”. Nghĩa là tất cả các loại cờ lớn, nhỏ đều treo hết. Tất cả các khẩu đại bác, thần công, cao xạ, súng phóng thủy lôi đều dỡ hết mui bạt, giương cao nòng tua tủa. Hai nghìn sĩ quan và binh sĩ hải quân Pháp cao lớn, đồng phục trắng tinh, đứng nghiêm như tượng đá, xếp ngay ngắn trên bảy tầng boong của soái hạm.

¹ Trong đoạn dẫn thơ Bác Hồ trên đây, chúng tôi dùng chữ Hán phồn thể theo đúng trong nguyên tác của thơ Bác. Để viết đoạn văn này, chúng tôi có tham khảo tư liệu của Viện Văn học. Thành thật cảm ơn. (H. C.).

Đại thủy sư đô đốc, đặc cao ủy Cộng hòa Pháp là người sùng cổ, đang cố phục hồi tất cả các nghi thức của một thời đế quốc oai hùng.

Đã nhận được điện tín hẹn giờ gặp. Bác mượn ống nhòm, nhìn qua tình thế, rồi bình thản nói:

- Chỉ một mình chú Tước đi với bác.

Hơi ngạc nhiên, BS Tước giương đôi mắt kính cận, nhìn Bác. Người nhắc lại:

- Đúng, chỉ một mình chú thôi.

Chiếc thuyền máy riêng của đô đốc ghé hạm Dumont d'Urville. Hồ Chủ tịch, bộ quần áo kaki vàng nhạt, đầu trần, tay cầm mũ và cái gậy song bình thản bước xuống. Theo sau, là ông thầy thuốc đặc biệt của Người, quần áo chỉnh tề, cầm cái ô kiểu Anh, mặt “phớt tỉnh Ănglê”.

Hai sĩ quan Pháp đứng nghiêm chào, không chớp mắt. Chiếc thuyền máy tăng tốc rẽ sóng lao về phía soái hạm. Đây là chiếc thuyền máy dành riêng cho đại thủy sư đô đốc duyệt hải quân, không mui, có tay vịn để đứng. Loa phóng thanh gầm lên một khẩu hiệu, rồi vang lên ba lần “híp!... híp!...híp!...”, theo sau là tiếng hô vang rền của hơn hai nghìn sĩ quan và binh sĩ hải quân, hô cả thảy bảy lần: “Hourra!... Hourra!... Hourra!... Hourra!... Hourra!... Hourra!... Hourra!... Hourra!...”.

Đang diễn ra đại lễ đón quốc trưởng.

Con thuyền máy của soái hạm lướt qua mạn tàu. Hồ Chủ tịch giơ tay chào. Các sĩ quan Pháp đi theo Bác đều đứng nghiêm, giơ tay lên trán chào. BS Tước đứng ngay sau lưng Bác, theo đúng lễ nghi, cũng giơ tay chào. Hồ Chủ tịch ung dung lẹ bước, trèo lên thang, tiến về phía viên môn của soái hạm.

Lại một tiếng hô. Hơn hai nghìn hải quân to lớn, mặc đại lễ phục, rầm rập vác kích vàng chóa, đều bước, giãn ra hai bên thảm đỏ, và đặc cao ủy Pháp loắt choắt, tướng “ngũ đoản”, nụ cười xã giao, niềm nở bước ra đón Hồ Chủ tịch, hai bàn tay xoa xoa vào nhau, nói:

- Thưa Chủ tịch, đến tuổi tôi mà hôm nay còn được học một kinh nghiệm quý là đi đâu tốt nhất là mang theo một người thầy thuốc. Có phải không, thưa ông bác sĩ?

- Sang thăm Đặc Cao ủy, nên đi với thầy thuốc.

Đám đông sĩ quan cao cấp và tùy tùng đều mặc đại lễ phục, ngù vàng, lon bạc, huân chương lủng liếng, gươm giáo danh dự lách cách, lấp loáng, đều ra vẻ tán thưởng câu mở đầu cuộc gặp gỡ.

Vào tiệc rất thịnh soạn. Hồ Chủ tịch ngồi đối diện với đặc cao ủy. Hai bên Bác là một tướng chỉ huy lục quân Pháp ở Thái Bình Dương và một đô đốc hải quân Pháp cũng ở Thái Bình Dương. Viên đặc cao ủy vẫn giọng ngọt xớt:

- Kìa, thế là Chủ tịch được đóng khung giữa lục quân và hải quân Pháp rồi.

Nhẹ nhàng cười, Bác đáp ngay:

- Đặc cao ủy biết đấy, chính bức họa mới làm cho cái khung có giá trị.

Khắp bàn tiệc đều tán thưởng câu trả lời chí lý, chơi chữ Pháp rất hay: cái khung (*cadre*) và đóng khung (*encadré*).

Bữa tiệc rất nhiều món ăn ngon, đặc sản của đất nước ta như tôm hùm từ Vũng Tàu, xalát từ Đà Lạt, nhưng BS Tước ăn rất ít vì còn theo dõi những đường gươm ngôn từ mà hai địch thủ thử nhau trước khi bước vào trận đấu kiếm thực sự.

Sau cuộc hội đàm, Hồ Chủ tịch bắt chợt ôm hôn đặc cao ủy. Y ngạc nhiên một loáng, kịp trấn tĩnh, và cũng ôm hôn Người. Tất cả chung quanh đều sững sốt, trơ mắt nhìn, các nhà báo - chỉ có các nhà báo Pháp - chụp ảnh lia lịa, ghi ghi chép chép.

BS Tước rất lo mồm mép đám nhà báo thực dân hay xuyên tạc gây hiểu lầm về hình ảnh vừa rồi, nên không sao không để lộ chút băn khoăn.

Ra về, Bác nhẹ nhàng nói với ông:

- Ôm hôn hán cũng chả sao, xã giao mà!

Rời vịnh Cam Ranh, gặp cơn sóng gió lớn trên Biển Đông, chiến hạm chồm lên, dập xuống, chòng chành, lắc lư. Mọi người trên tàu, kể cả nhiều thủy thủ say sóng, nằm dài, không ăn uống gì được. Chỉ có Bác và người thầy thuốc là chịu được, vì từ lâu đã quen biển cả.

BS Tước nhớ lại lời viên đặc cao ủy nói với Bác trong bữa tiệc trên soái hạm: “Chủ tịch thật quen biển cả. Xin được tặng Chủ tịch danh hiệu “Người thủy thủ nhỏ”, như quân đội Pháp đã triu mến tặng Napoléon danh hiệu “Người đội trưởng nhỏ”. Bác trả lời ngay: “Phải, người thủy thủ nhỏ của hải quân Việt Nam”.

Trước cảnh sóng lừng, sóng bạc đầu, trong đoàn chỉ còn Bác và người thầy thuốc là tỉnh táo. Để cho vui chuyện, BS Tước đề nghị Bác viết cho mấy chữ ném xuống Biển Đông, biết đâu Long Vương đến đón Bác cũng nên.

Bác cười:

- Chú đang nhớ tới điển tích gì nhỉ? Phải rồi, trong chuyện *Du Giang Nam* của Càn Long.

Bác Hồ và những người trí thức tình nguyện về nước tham gia kháng chiến rời Paris ngày 16-9-1946, rời quân cảng Toulon ngày 19-9, gặp D’Argenlieu tại vịnh Cam Ranh ngày 18-10, rồi về tới Hải Phòng ngày 21-10-1946, tức là lênh đênh trên biển cả hơn một tháng, trong khi tình hình đất nước đang “nghìn cân treo sợi tóc”! Cụ Huỳnh Thúc Kháng, ông Võ Nguyên Giáp và Chính phủ, theo lời dặn của Hồ Chủ tịch “dĩ bất biến ứng vạn biến”, cố hết sức nhẫn nhục, giữ cho chiến tranh khỏi bùng nổ trước khi Hồ Chủ tịch về đến Hà Nội, mặc dù quân Pháp trắng trợn khiêu khích.

LẦN ĐẦU TIÊN GIẢNG BÀI BẰNG TIẾNG VIỆT Ở BẬC ĐẠI HỌC

Một buổi sáng trung tuần tháng 11-1946, giữa lúc quân đội viễn chinh Pháp cho những đoàn xe Jeep, xe bọc thép chở đầy binh lính, sĩ quan mũ đỏ hung hăng thị uy dọc theo phố Tràng Thi - Cột Cờ¹, thì tại sân sau và các bậc thềm giảng đường Trường đại học Y - được Hà Nội ở phố Lê Thánh Tông, sinh viên vẫn đông chờ giờ lên lớp. Sáng hôm ấy, anh chị em nóng lòng được gặp người thầy đầu tiên của chuyên ngành tai - mũi - họng (TMH)² vừa từ Paris theo Hồ Chủ tịch trở về nước.

¹ Phố Cột Cờ: Nay là phố Điện Biên Phủ ở Hà Nội, nối liền với phố Tràng Thi.

² Tai - mũi - họng: Chuyên khoa y học và y tế, tiếng Pháp là **oto-rhyno-laryngologie** (có gạch nối), tiếng Anh là **otorhynolaryngology** (viết liền).

Thầy Hồ Đắc Di, giám đốc trường kiêm tổng giám đốc Vụ Đại học, giới thiệu thầy Trần Hữu Tước với đông đảo sinh viên và các thầy phụ trách các bộ môn trong trường: Tôn Thất Tùng, Đặng Văn Chung, Hoàng Đình Cầu, Phạm Biểu Tâm, Đinh Văn Thắng, Dương Bá Bành, Nguyễn Hữu...

Trong hơn một giờ, bài giảng của thầy Trần Hữu Tước thật sự chinh phục giới trẻ. Đây là lần đầu tiên, ở bậc đại học, một bài giảng được trình bày bằng tiếng Việt. Từ ngày thành lập Trường đại học Y - dược năm 1902, cho đến Cách mạng Tháng Tám, sinh ngữ bắt buộc ở trường này là tiếng Pháp. Soạn bài giảng bằng tiếng Việt, vào ngày đầu nước nhà mới độc lập, không phải là chuyện dễ, bởi lẽ thuật ngữ còn thiếu nhiều, nhất là thuật ngữ y - dược. Trước đó, học giả Hoàng Xuân Hãn đã xuất bản cuốn *Danh từ khoa học*, nhưng số thuật ngữ trong đó chủ yếu thuộc các lĩnh vực toán, lý, hóa, cơ, thiên văn.

BS Tước chẳng những trình bày khái quát sự cần thiết phải học tập và phát triển chuyên khoa TMH, mà còn kể lại những ấn tượng sâu sắc trong những ngày gần Bác ở Paris cũng như khi đi dạo vườn hoa với Bác ở thủ phủ Kandy, Ceylan.

“Làm thế nào để đồng bào có đủ cơm ăn, áo mặc; các cháu bé không bị toét mắt, bụng ỏng, chân còng, thò lò mũi xanh, cháu nào cũng được đi học”.

Thầy Tước cũng nhắc đến ý kiến của Bác về quan hệ của nghề y với cơ cấu xã hội:

“Nếu không thay đổi cơ cấu xã hội, thì nghề thuốc giỏi mấy, cũng chẳng làm gì được!”.

Gần đây, GS Nguyễn Ngọc Lanh nhận xét:

“Sau này, khi được học thầy Tước, thì điều tôi nhớ thầy đến hôm nay là thầy sử dụng tiếng Việt tốt hơn các thầy cùng thế hệ với thầy, ít khi phải xen tiếng Pháp vào nội dung bài giảng. Té ra, trước khi học chữ “Tây”, thầy đã từng học chữ Nho”.

GS Võ Tấn, nguyên chủ nhiệm bộ môn TMH Trường đại học Y - dược TP Hồ Chí Minh, kể lại ấn tượng ban đầu của ông đối với GS Trần Hữu Tước:

“Mùa thu năm 1946, khi được dự buổi giảng bài long trọng đầu năm học về TMH của BS Trần Hữu Tước tại giảng đường Trường đại học Y - dược Hà Nội, tôi bị thu hút ngay bởi ngoại hình và phong độ của giảng viên. BS Tước là một thanh niên cao lớn, đẹp trai, ăn mặc sang trọng, nói năng chững chạc, thật đúng là một “dandy parisien” (công tử Paris), hay nói theo lối văn chương, là một trang công tử “vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa”.

Trong khi giảng viên nói thao thao trên bục, thì chúng tôi ngồi phía dưới thì thầm khen Bác Hồ khéo chọn Việt kiều có dáng bộ bảnh bao, có kiến thức sâu rộng đưa về nước”.

Đêm 19-12-1946, Kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Anh sinh viên nội trú Võ Tấn lúc đó đang trực tại Bệnh viện Lanessan (Bệnh viện trung ương quân đội 108 hiện nay) nên bị kẹt lại tại Hà Nội, rồi chuyển sang làm việc tại Bệnh viện Yersin (Bệnh viện Việt - Đức hiện nay).

Năm 1949, BS Võ Tấn được một người ở “hậu phương” Thanh Hóa vào thành cho biết: BS Trần Hữu Tước bị bệnh đường ruột nặng, cấp trên cho phép vào Hà Nội điều trị, nhưng ông dứt khoát không vào, và nói rõ thà chết ở vùng tự do còn hơn sống trong vùng địch!

Cũng năm đó, Pháp thành lập “chính phủ quốc gia” ở vùng tạm chiếm và đưa Nguyễn Văn Tâm lên làm “thủ tướng”. Ông này có con là Nguyễn Văn Hinh, thiếu tướng “quân đội quốc gia”, có quen BS Trần Hữu Tước hồi còn ở Pháp, tìm cách cho người đến Thanh Hóa liên lạc, mời bác sĩ trở về thành “phục vụ quốc gia”, nhưng bác sĩ kiên quyết chối từ.

Những sự kiện trên làm cho BS Võ Tấn xúc động. Ông tự hỏi: Không biết cách mạng có cái gì cao quý, hấp dẫn làm cho một đại trí thức như BS Trần Hữu Tước đam mê đến mức thà hy sinh mạng sống, chứ không chịu rời bỏ cách mạng! Từ đấy, BS Tấn âm thầm tìm hiểu mục tiêu lớn lao của cách mạng, cuộc đời và sự nghiệp của Bác Hồ, người có ảnh hưởng quyết định đến việc lựa chọn đường đi của BS Tước.

Sau trận Điện Biên Phủ, rồi Hiệp nghị Geneva, ở Hà Nội, chính quyền thân Pháp ra sức lôi kéo trí thức vào Nam. Một số bác sĩ dao động, khi gặp nhau, câu hỏi cửa miệng của họ là: “Cậu đi hay ở lại?” Có người trả

lời ngay: “Tức nó còn ở được, tại sao chúng mình không ở được?” Ý nói, BS Tức sống sung sướng bên Pháp như thế, mà còn chịu gian khổ được, thì tại sao chúng ta lại không bằng anh ấy?” Và thế là nhiều bác sĩ ở lại Hà Nội, và, sau đó, họ đã góp phần xứng đáng vào cuộc kháng chiến chống Mỹ.

GS Võ Tấn viết tiếp:

“Nhìn lại hơn nửa thế kỷ qua, chúng ta thấy Bác Hồ có con mắt thật tinh tường, biết đánh giá thực chất con người. (...). Thời trai trẻ, GS Trần Hữu Tức có bề ngoài hào nhoáng của một trang phong lưu công tử rất sành ăn diện, nhưng bên trong, lại ẩn ử một trái tim yêu nước nồng nàn, dám bỏ hết những thứ xa hoa phù phiếm, quyết chấp nhận mọi hy sinh gian khổ, cống hiến trọn đời cho nhân dân, không so đo tính toán thiệt hơn cho cá nhân mình. GS Trần Hữu Tức xứng đáng là người Anh, người Thầy của chúng tôi và còn là một tấm gương trong sáng cho thế hệ mai sau noi theo”.

Theo GS Võ Tấn cũng như giới y học nước ta, thì GS Trần Hữu Tức chính là vị sư tổ của chuyên khoa TMH hiện đại ở Việt Nam, tuy rằng trước đó ở ngoài Bắc đã có GS Đỗ Xuân Hợp và trong Nam có BS Cao Văn Trí, BS Cao Văn Lộc chuyên điều trị các bệnh TMH, nhưng các vị ấy không làm công tác đào tạo, không xây dựng mạng lưới điều trị.

Kể từ ngày đầu về nước cùng Bác Hồ mùa thu năm 1946, bắt đầu giảng dạy ở Trường Y, cho đến khi qua đời, GS Trần Hữu Tức đã đào tạo hơn 500 bác sĩ, y sĩ, chuyên khoa TMH, trong số đó nhiều người về sau đã trở thành phó giáo sư, giáo sư. Sau đó, những học trò ưu tú của GS Tức lại đào tạo thêm 1.000 thầy thuốc TMH nữa. Ông cũng đã cùng số học trò đông đảo xây dựng mạng lưới điều trị TMH trong cả nước, đến tận cấp quận huyện, xã phường.

MỘT CHIẾN SĨ CẢM TỬ CỦA TRUNG ĐOÀN THỦ ĐÔ

Tối 19-12-1946, đúng 20 giờ, đèn tắt ngóm. Súng các cỡ nổ dồn dập. Tình hình cực kỳ nghiêm trọng! Nhưng, theo BS Tức, đã “ngã ngũ ngô, khoai”, hết cái “nước đôi”, phải pháp phòng đợi chờ. Cho nên giấc ngủ

kháng chiến đầu tiên của ông thật nhẹ nhàng. Không chút ngại ngần đắn đo gì nữa! Tiếng gọi thiêng liêng của Tổ quốc đã vang dội từ Bắc chí Nam.

Ông được sát cánh với muôn nghìn người, nhẹ nhàng thoãn thoát lao vào cuộc chiến. Trong một đời người, nếu không trải qua những phút cống hiến quên mình như thế cho lý tưởng cao siêu, thì hiểu sao được lẽ sống cao thượng để yêu đời thiết tha?

Nhiều bảo tàng ở Hà Nội đến nay vẫn trưng bày bức ảnh chủ tịch Quân sự ủy viên hội Võ Nguyên Giáp chụp cùng một số chiến sĩ trung đoàn Thủ đô ở xã Thượng Hội, Hà Nội, tháng 2-1947, sau khi trung đoàn rút khỏi thành phố này. Đứng bên cạnh ông Võ Nguyên Giáp, là BS Trần Hữu Tước, với cặp kính cận gọng đen, khoác áo vét tông màu thẫm, quần kaki xắn cao, đi giày xăngđá¹.



Tháng 2-1947, Chủ tịch Quân sự ủy viên hội Võ Nguyên Giáp (năm 1948, ông mới được phong quân hàm đại tướng) thăm một đơn vị của trung đoàn Thủ đô. Hàng đầu, bên phải, người đeo kính râm là BS Trần Hữu Tước, cán bộ quân y của trung đoàn sẵn sàng cùng đồng đội “quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh”.

¹Xăngđá: Bắt nguồn từ tiếng Pháp **soldat** (người lính).

Từ đêm nổ súng kháng chiến cho đến khi trung đoàn này rời khỏi Hà Nội, BS Tước vừa cùng các chiến sĩ cảm tử quân chiến đấu, vừa cùng các chị y tá cấp cứu chiến thương.

Nhiều ngày ông cùng đồng đội bám trụ ở khu phố cổ. Căn cứ vào nhiều trang nhật ký của ông thời ấy, chúng tôi miêu tả gọn lại quang cảnh của cuộc chiến đấu lạ lùng ngày ấy của toàn dân ta.

Ngoài phố rất vắng vẻ, ngổn ngang. Ở giữa phố, các vật chướng ngại nằm bừa bộn: giường phản, bàn ghế, xe cộ, cùng các đồ vật ít khi trông thấy ngoài đường như củi đóm, nồi niêu (úp để che giấu lỗ chôn mìn). Vài cây cột đèn gục xuống, dây đồng, dây kẽm chằng chịt vắt ngang đường. Máy con chim lạ chỗ, đổ ngay trên mặt đường nhựa vắng.

Các cửa ra vào nhà và cửa sổ nhìn ra đường đều đóng kín mít. Trên tường hay trên vách gỗ, đầy những dòng khẩu hiệu chống Pháp viết bằng mọi thứ: sơn, mực tàu, giấy cắt dán, phấn trắng, than đen...

Hoạt động của phố phường rút vào bên trong hai dãy nhà. Những lỗ rộng đục xuyên tường nối liền nhà này với nhà kia, tạo nên một lối đi lạ lùng như mê cung, mê lộ. Anh em tự vệ, lưng đeo tay nải, bụng lủng lẳng một vài quả lựu đạn, lăm lăm cầm súng lục, ngón tay đặt sẵn nơi cò súng, sẵn sàng bấm cò mỗi khi đi qua một ngôi nhà vắng, vì sợ có bọn Việt gian hoặc bọn lưu manh trộm cắp ẩn nấp.

Con đường do đục tường tạo ra như thế, hé lộ nhiều cảnh riêng tư của chủ nhà nay hầu hết đã tản cư. Một ít cơm thừa, xoong nồi, bát đĩa ngổn ngang, một cái chảo vỡ trên bếp, cái gáo dừa vẫn lênh đênh trôi nổi trên vại nước mưa. Tàn hương vẫn nguyên vẹn trên bàn thờ tổ tiên. Một lồng chim bỏ trống. Một gốc hoa mộc bất ngờ tỏa hương dịu dịu. Máy con mèo hoang vô chủ kêu gào động hớn. Cũng có nhà còn người ở lại. Một ông già ngồi bó gối, hút thuốc lảo vặt, dường như đang suy nghĩ điều gì lung lăm?...

Đi trong con đường đục tường đó thật khó biết lúc nào thì hết một phố. Đây là Hàng Buồm? Hàng Chiếu hay Hàng Mã? Đã hết Ngõ Gạch chưa? Anh em tự vệ tuổi mười chín, đôi mươi chẳng biết nguy hiểm là gì, vẫn cười, vẫn hát, vẫn đùa nghịch với mấy chị cứu thương.

Các chị lăm khi chỉ có trong tay một lọ cồn, một ít thuốc tím, ít bông. Đạn súng cối rơi xuống sân trong một ngôi nhà ống, tung gạch vỡ lên. Mái đầu đầy cát bụi, mặt hơi tái đi, nhưng các chị vẫn cố cười, đi buộc thuốc cho những người ẩn nấp ở gần đây, tự vệ hay dân thường.

Một em bé khoảng 12 tuổi bị một vết thương rất nặng ở hông. Máu chảy nhiều, người mệt lả, khát nước. “Em khát quá, cho em ít nước!” Lúc sau, chị cứu thương bưng đến một chén nước chè nóng, em bé hỗn hển nói: “Khổ quá, em chưa uống nước chè bao giờ! Chị cho em ít nước lã”. Mặt nhợt nhạt, mắt nhắm nghiền, thở phì phò trong lúc băng bó, chợt em cố kêu lên: “Việt Nam độc lập muôn năm!”. Rồi như thủ thỉ, không khóc than, em nói như tâm sự với người thân: “Bác Hồ ơi, em đau quá!”. Chị cứu thương quay mặt đi, giấu giọt nước mắt bụi ngùi.

Vài hôm sau, trong một trạm cứu thương đơn sơ, em bé đó nằm thoi thóp trên một manh chiếu cũ, không còn tỉnh táo nữa. Tay phải cố vớ lấy hòn gạch cạnh mình, đập vào đầu để cắt đứt cái đau khổ dai dẳng trước khi chết. Nhưng tay đã yếu, không lấy nổi viên gạch, người xám lại, em hỗn hển cố kêu: “Việt Nam... Hồ Chủ...”. Vài hơi thở hắt ra. Em bé qua đời.

“Chẳng lẽ bỏ dao kéo bao nhiêu năm bầu bạn, để cầm súng - BS Tước ghi lại. - Nhưng mà, quả thật, có những lúc chỉ muốn quăng hết ống tiêm, ống nghe để làm anh lính xung kích đâm lê”.

Bên ngoài, tiếng máy bay lên, lượn xuống không ngớt. Đạn súng máy thi nhau nổ. Thi thoảng, khi ngừng tiếng súng, bỗng vang lên tiếng chim kêu như xé trong cảnh hoang vu...

Rồi đêm đến, ánh lửa chung quanh thành phố sáng rực làm phai nhạt ánh nền rọi cho tự vệ đi qua sân.

Ba tiếng còi canh hiệu lệnh của anh em tự vệ vang lên từ đằng xa. Ba tiếng còi gần hơn đáp lại...

Đêm rằm trăng vàng vạc, balô dụng cụ 30 kg trĩu vai, BS Tước cùng trung đoàn Thủ đô rút khỏi thành Hoàng Diệu¹. Khi bò qua bãi giữa dưới

¹ **Thành Hoàng Diệu:** Biệt danh của thành phố Hà Nội ngày đầu kháng chiến chống Pháp.

cầu sông Cái ¹, ngoái nhìn lại cái thành phố đen ngòm dưới ánh trăng chinh chiến, rồi nhìn lên phía trước một vùng trời đất bao la điểm tiếng gà xôn xao thoi thúc rạng đông, ông thấy mình đã quay lưng hẳn lại với cái vùng u ám, bạo tàn, tiến đến mảnh đất tự do. Tảng sáng, dừng chân ở đình Tứ Tổng và, ngay sau đó, bắt tay mổ xẻ...

“Tạm biệt Thủ đô thương mến, lòng tôi tự hứa - BS Tước ghi trong nhật ký - chỉ có thể trở về trong rục rờ huy hoàng, giữa rừng cờ đỏ sao vàng, chứ không có cách nào khác nữa”.

Những ngày sau đó, BS Tước được giao nhiệm vụ phụ trách một đội y tế ở mạn Chương Mỹ - Quốc Oai (trước kia thuộc tỉnh Hà Tây, nay về Hà Nội). Có lúc chỗ đội ở bị ném bom, bắn phá, một số đội viên hy sinh. Địch càn quét, đội phải cấp tốc di tản, nhiều khi vào lúc nửa đêm, đồ đạc, quần áo không kịp mang theo. Thầy Tước dặn: “Chúng ta có thể bỏ lại quần áo, lương thực, có thể nhỡ đói một hai bữa, nhưng dứt khoát không được bỏ dụng cụ y tế!”.

Một lần giữa đêm, cả đoàn chạy tắt qua cánh đồng, rồi lội qua con sông Đáy cạn nước, giạt qua đất Quốc Oai. Anh chị em trong đội trông thấy rõ mồn một trên đường đê sông Đáy, cách đây khoảng 2km, từng đoàn ô tô địch vừa rọi đèn pha vừa bắn như vãi đạn. Trước sức mạnh cơ giới của Pháp, vài người trong đội lạng lẹ bỏ vào thành.

Trong khi đó, thầy Tước bước thấp bước cao đeo balô nặng, chốc chốc lại dừng, đỡ tay cho các chị dân công đang gánh dụng cụ theo đoàn.

Sau khi quân Pháp thất bại nặng trong trận tiến công chiến khu Việt Bắc cuối năm 1947, đội y tế thầy Tước đi vào Nông Cống, Thanh Hóa. Thầy Tước cùng các thầy Hoàng Đình Cầu, Đặng Vũ Hỷ... xây dựng Trường y sĩ liên khu III, IV ở thôn Giáp, bên ngọn núi Nưa. Những lớp đầu tiên đào tạo chuyên khoa TMH mở ra từ đây.

¹ Sông Cái: Tức sông Hồng.

HÌNH ẢNH MỘT THỜI “LƯƠNG Y NHƯ TÙ MẪU”

Dụng cụ, thiết bị của chuyên khoa TMH thời kháng chiến thật ít ỏi, chỉ vền vện 30 kg được đeo trong balô trên vai BS Trần Hữu Tước, và khi vào đến vùng “hậu phương” Thanh Hóa, thì chỉ xếp gọn vào một góc đình làng. Tuy đơn sơ nhỏ bé thế, nhưng, nếu không có nó, thì làm sao thực hiện được bao điều kỳ diệu.

PGS Lê Văn Lợi kể lại: Hôm ấy, một anh nông dân còn trẻ bị hóc ở cổ một khúc xương đùi ếch. Đã sang ngày thứ ba, không ăn được, chỉ uống chút nước cầm hơi. Vợ anh cùng bà con nội ngoại chạy khắp làng trên xóm dưới, sang cả huyện bên để tìm thầy lang cứu chữa, nhưng đều vô hiệu, người bệnh chỉ còn chờ chết. Cuối cùng, mới cáng tới thầy Tước.

Sau khi khám họng, thầy dùng một cái cần móc kiểu Kirmissin đưa vào trong họng người bệnh, rồi làm một vài động tác xoay nắn cổ, thầy móc ra cả khúc xương quái ác kia, trước con mắt kinh ngạc của mọi người.

Anh nông dân cùng gia đình quỳ xuống đất, lạy sống vị ân nhân.

Một gia đình nông dân khác cáng vông người bệnh tới nhà thầy Tước ở thôn Giáp, giữa bữa cơm tối. Đó là một phụ nữ đang chảy mủ tai, đau đầu dữ dội, đau ngày đau đêm, không ăn không ngủ, luôn lăn lộn đâm tay vào đầu, rên la kêu khóc không ngớt. Gia đình cáng bệnh nhân đến, nhưng thật ra hết hy vọng rồi, đang sửa soạn ma chay.

Sau khi khám kỹ người bệnh, thầy huy động mấy anh em học sinh trường y sĩ rửa lược dụng cụ, khăn mủ, găng tay. Một ca mổ cấp cứu trong buổi tối mùa hè nóng nực, dưới ánh đèn dầu hỏa tù mù, kiểu đèn bão. Người bệnh nằm trên cái chõng tre kê cao. Anh Lê Văn Lợi (lúc ấy là học sinh trung cấp, sau này, là phó giáo sư) đứng bên phải thầy Tước, cầm đèn lúc đưa lên cao, khi hạ xuống thấp, nghiêng trái, nghiêng phải để thầy nhìn được hố mổ. Bên trái là một chị y tá luôn tay quạt và lau mồ hôi cho thầy.

Cho tới khi tháo được ổ mủ ra, thầy mới thở phào nhẹ nhõm. Bệnh nhân được cứu sống.

Những ngày sau đó, bệnh nhân và gia đình nhiều lần đến vái lạy thầy, mang tới biếu thầy đủ thứ, nào gà, nào cá, nào gạo nếp, đậu xanh, nào ngô bắp, khoai sắn. Nhưng thầy đều vui vẻ chối từ.

Trong kháng chiến, BS Tước sống rất giản dị. Ít ai nghĩ rằng chàng “công tử thành Ba Lê” ngày nào ăn diện đúng một, thể mà nay đi dép cao su Con Hổ, và, về sau, đi dép lốp; còn lúc ở trong nhà thì đi guốc mộc. Ăn uống chỉ có cơm độn khoai, với rau muống luộc chấm tương, và thi thoảng thêm vài con cá đồng, lươn chạch...

GS Đặng Hiếu Trưng cũng như BS Đinh Phương Nghi, những người học trò giỏi của thầy Tước, cho biết thầy mổ rất đẹp. Có lần thầy kể: Dạo còn ở Paris, những lúc rảnh rỗi, thầy thường đến xem người thợ kim hoàn làm việc. Thầy ngắm nghía hàng giờ đôi bàn tay điêu luyện của họ tạo nên những đồ trang sức tuyệt mỹ. Tuy vậy, làm việc với vàng bạc, đá quý, nếu người thợ kim hoàn có lỡ tay, thì vẫn có thể sửa, chứ người thầy thuốc mổ xẻ, chỉ một động tác thô bạo, là đã có thể gây tai nạn chết người. Vậy mà những mất mát đối với con người, thì không có gì bù đắp được!

Không may, trong những năm ở Thanh Hóa, thầy mắc phải bệnh đường ruột quái ác, có khối u ở đại tràng. Khi theo Bác Hồ về nước thầy nặng 75kg, giờ chỉ còn 42kg. Cao 1,75m, mà chỉ nặng 42kg thì quả thật da bọc xương. Lúc ấy, ở liên khu IV, liên khu III, cũng như ở liên khu Việt Bắc, quá thiếu tân dược, do quân Pháp phong tỏa ngặt nghèo các loại thuốc men. Cấp trên gợi ý sẽ sắp xếp một đường dây bí mật để kín đáo đưa thầy tạm thời vào Hà Nội chữa bệnh một thời gian. Nhưng thầy dứt khoát từ chối!

Sau chiến dịch Biên giới, nước ta nối liền với CHND Trung Hoa, tạo ra khả năng đưa cán bộ sang Trung Quốc chữa bệnh. Bác Hồ và Trung ương Đảng mấy lần điện vào Thanh Hóa “lệnh” cho BS Tước lập tức lên Sơn Dương, để sang Bắc Kinh điều trị. Khó nghĩ quá! Đi thế nào từ Nông Cống ở Thanh Hóa lên châu tự do Sơn Dương ở Tuyên Quang? Nhưng, thôi, quyết chí ra đi. Đã lâu rồi không được gặp Bác. Sức khỏe quá kém, mỗi ngày chỉ đi bộ được 5-6km. Mệt thì nghỉ.

Một cái máy bay “bà già” vè vè trên đầu, đang thả móc sắt xuống tìm móc phá đường dây điện thoại của ta. Rồi một máy bay khu trục xuất hiện nhả lửa, bắn xuống một băng đạn. Núp sau gốc cây to, cứ chạy vòng quanh, chúng bắn chỉ trúng vào thân cây, chán rồi, bỏ đi! Lại thủng thẳng bước tiếp.

BS Tước đến ATK một buổi chiều. Dành sẵn cho ông là một ngôi nhà tre nửa nhưng khá đàng hoàng bên bờ suối, ẩn hiện dưới tán cây xanh vài chục mét cao. Máy năm rồi, ông chưa từng thấy một ngôi nhà nào cao ráo, thoáng rộng như thế cả. Cái giường tre nửa cũng dài, rộng, kang trang. Trên mặt bàn vuông, lát phen nửa, ông thấy đặt sẵn mấy chai rượu vang trắng, đỏ, và cả rượu mạnh nữa. Lại còn đồ hộp chiến lợi phẩm. Tất cả đều do Bác Hồ gửi sang cho...

Đêm hôm đó, tuy vừa kết thúc cuộc đi bộ từ Thanh Hóa lên Việt Bắc kéo dài một tháng rưỡi, thấm mệt, nhưng ông vẫn không sao ngủ được, cứ trần trọc mãi với biết bao cảm xúc, suy nghĩ. Chắc Bác ở gần đâu đây thôi? Thế nào hôm sau cũng được gặp Bác? Trời càng về khuya, nghe tiếng suối chảy càng to. Rồi chim chóc đua nhau hót rộn lên đón chào rạng đông. Rừng bao quanh nhà rì rào cơn gió sớm. Ngủ dậy, ông vừa đi ra sân hít thở, tập thể dục, thì Bác tới!

Chắc Bác ngạc nhiên lắm vì chỉ trông thấy đôi mắt kính gọng đen, cái cổ dài nghêu, chân tay da bọc xương, trong bộ quần áo nâu lưng thụng. Bác giơ tay bắt, rồi ôm chầm lấy ông. Phút cảm động khó quên, đôi chút nghẹn ngào! Bác đỡ gầy hơn hồi mùa đông năm 1946, đôi mắt sáng, dịu hiền, dáng nhanh, mạnh, nhưng râu tóc bạc nhiều. Giọng ấm áp, ân cần, Bác hỏi về bệnh tật, về tình hình phát triển chuyên khoa TMH. Bác đùa, nếu làm tốt, thì TMH sẽ là Thế Mà Hay, nếu làm kém, thì lại là Thế Mà Hồng!

- Nhưng thôi - Bác nói - chú cứ yên tâm đi chữa cho khỏi bệnh, rồi lúc trở về, sẽ cố lo sao cho... Thế Mà Hay!

Một buổi tối, “anh Tô” (ông Phạm Văn Đồng) cho người đến đón BS Tước đến nhà ăn cơm. Nhưng chỉ nói chuyện được một lúc, thì cơn đau dội lên, phải ôm bụng ra về, ông không sao ngồi ăn được nữa!...

“Chiều hôm đó, từ trong rừng Việt Bắc, ánh mặt trời còn le lói chiếu trên đầu ngọn cây, sau bao nhiêu năm - BS Tước ghi nhật ký - tôi lại thấy hiện ra một chiếc xe Jeep¹ dưới vòm lá xanh cổ thụ. Khi tôi sắp bước lên xe, ngồi cạnh anh lái, thì bỗng nghe tiếng ngựa phi nhịp nhàng nước đại...

¹ **Jeep:** một loại xe nhỏ có động cơ khỏe, truyền động cả bốn bánh, được quân đội Mỹ sử dụng trong Chiến tranh thế giới thứ hai.

Trời! Bác đến... tiến tôi!

Cũng có thể do thấy tôi gầy còm quá, chắc gì đã có lần gặp sau, nên Bác đến. Cảm động nghẹn ngào...

Bác trao cho tôi một lá thư tự tay Bác viết bằng chữ Hán, để chuyển tới anh đại diện Chính phủ ta ở nước láng giềng. Bác dặn tôi khi vào bệnh viện ở Bắc Kinh, chớ nói mình là thầy thuốc, và ân cần khuyên tôi cố gắng an tâm chữa bệnh.

Thấy tôi dơ cả xương ra, thế mà chỗ ngồi, ghế tựa xe Jeep rất cứng, Bác gọi đem đến hai cái gối đệm cỏ khô để chèn cho đỡ xóc đường trường. Rồi thấy đầu tôi có thể va vào khung sắt mũi xe, Bác lấy luôn cái mũ cát vàng của Bác chụp lên đầu tôi, rồi Bác dặn “phải chú ý”.

Xe chuyển bánh. Bác đứng một lúc, vẫy tay, rồi nhảy lên ngựa. Ngoái đầu nhìn lại, tôi chỉ còn thấy bóng con ngựa hồng trong ánh chiều sáng lóa, trên lưng ngựa, Bác gò cương phi về phía trước, tóc bạc tung bay ra phía sau, giữa màu xanh chàm của núi rừng trùng điệp trên đất nước thiên lương. Một bức tranh tuyệt đẹp! Bác phi ngựa hồng trong chiều tà Việt Bắc! Ảo ảnh đó hiện lên trong cõi vô thức của tôi khi tôi chìm sâu vào giấc ngủ thuốc mê, trong ca mổ cắt một đoạn ruột tại Hiệp Hòa y viện ở thủ đô Bắc Kinh”.

GS Hoàng Gia Tử, giám đốc y viện, trực tiếp mổ cho BS Trần Hữu Tước, cắt bỏ khối u cùng một đoạn ruột. Sau đó, chỗ nối vẫn gây cho ông nhiều cơn đau quặn ruột, và phải trở lại y viện này điều trị lần thứ hai vào năm 1955.

Dù sao, sau khi mổ cắt khối u ở Bắc Kinh, sức khỏe cũng khá hơn nhiều, ông có thể trở về Việt Bắc, bắt tay xây dựng Bệnh khoa TMH trung ương giữa rừng sâu, thế mà vẫn khang trang, với khu điều trị 60 giường và 4 ghế khám, có nhà ăn liền ngay bên bờ suối. Chỉ tre nửa lá, nhưng cũng đủ bàn ghế, giá sách, giường ngủ, phòng khách, phòng họp, nhà bếp, lò sưởi...

Bệnh khoa vừa là nơi chữa bệnh cho cán bộ, bộ đội và nhân dân, vừa là chỗ cho sinh viên Trường Y đến kiến tập, thực hành. Bệnh khoa mở ở Ghềnh Quýt, bên bờ sông Lô, không xa Lang Quán, huyện Yên Sơn, nơi Trường Y đóng. BS Trần Hữu Tước ghi lại:

“Cả gia đình tai - mũi - họng sum vầy ấm cúng. Đêm đêm lửa reo sáng rực, thơm nức mùi sắn nướng. Thi thoảng Bác Hồ lại gửi tới cho mấy quả trứng gà hay một ít rau cải xoong Bác trồng bên bờ suối gần nhà Bác”.

“Kháng chiến có kéo dài đến bao năm nữa, cũng chẳng sao!”.

HƠN BA THẬP NIÊN XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH TAI - MŨI - HỌNG

Năm 1954, hòa bình lập lại trên miền Bắc, BS Trần Hữu Tước dẫn đoàn cán bộ bệnh khoa TMH từ Ghềnh Quýt về tiếp quản khoa TMH Bệnh viện Bạch Mai.

Kể từ ngày giảng dạy TMH tại Trường y sĩ liên khu III - IV ở núi Nưa (Thanh Hóa) cho đến ngày qua đời 23-10-1983 tại Bệnh viện Bạch Mai (Hà Nội), trong hơn ba thập niên, GS Trần Hữu Tước đã xây dựng chuyên khoa TMH từ chỗ chỉ có một vài người đến chỗ có hàng nghìn y sĩ, bác sĩ TMH.

GS giữ chức chủ nhiệm bộ môn TMH Trường đại học Y Hà Nội, giám đốc Bệnh viện Bạch Mai kiêm chủ nhiệm khoa TMH, rồi Viện trưởng Viện TMH.

Tháng 1-1955, ông được chính thức bổ nhiệm chức vụ giáo sư.

Ngày Hà Nội giải phóng, cả nước chỉ có một phòng TMH ở Bệnh viện Bạch Mai với 30 giường. Khi GS Tước mất, Viện TMH do ông làm viện trưởng đã có 130 giường bệnh, gồm đủ các khoa lâm sàng, cận lâm sàng và một số chuyên khoa như thanh học, thính học, TMH trẻ em, ung thư, miễn dịch dị ứng, X quang, xét nghiệm... Hơn 500 thầy thuốc TMH do GS Tước đào tạo tỏa đi khắp các vùng rừng núi, đồng bằng, thành thị, khu công nghiệp đảm nhiệm việc chữa bệnh, mổ những trường hợp cấp cứu ở tuyến quận huyện, nhất là các bệnh thường gặp, nghiên cứu các biện pháp phòng bệnh TMH nhất là chống tiếng ồn trong sản xuất.

GS Trần Hữu Tước lo lắng bồi dưỡng những người học trò ưu tú để kế tục sự nghiệp của mình. Đó là các giáo sư Đặng Hiếu Trưng, Lương



Chủ tịch Hồ Chí Minh thân tình hỏi chuyện GS Trần Hữu Tước tại Hội nghị Chính trị đặc biệt năm 1964.

Sĩ Cẩn, Nguyễn Văn Hướng, Trần Hữu Tuân, Nguyễn Văn Đức, các phó giáo sư Lê Văn Lợi, Phạm Kim, Lê Sĩ Nhơn, và rất nhiều bác sĩ chuyên khoa TMH giỏi như Đinh Phương Nghi, Nguyễn Thúy Hà, Vũ Văn Thuận... Những giáo sư và phó giáo sư, học trò thầy Tước, lại đào tạo thêm hàng nghìn thầy thuốc TMH trong cả nước và xây dựng một mạng lưới điều trị bệnh TMH đến khắp các tỉnh, thành phố, quận, huyện.

BS Nguyễn Thúy Hà kể một mẩu chuyện: Trong một đêm bà trực ở Viện, bỗng có một người đàn ông chạy đến tìm bà, kêu to: “Bác sĩ ơi, mau cứu con tôi với, cháu không thở được!”. Bà vội chạy theo người đó sang buồng bệnh, thì thấy một cháu bé đang ôm ngực, cố thở. Bà định đưa cháu vào phòng mổ để xử lý, nhưng bỗng nhiên cháu lại thở được!

BS Hà nhớ lời thầy Tước dạy: Người dân ở những vùng có suối chảy qua, khi khát, thường vục tay xuống suối lấy nước uống, do đó, hay bị con tắc te (một loại đĩa) qua kẽ tay theo nước vào mồm, rồi sống bám ở vùng sau họng, hút máu người, y như con đĩa ở ruộng lúa nhà quê vậy! Đôi khi nó bò vắt ngang qua thanh quản, bịt kín đường thở, gây khó thở

đột ngột. Nhưng, sau đó, nó lại trở mình nằm dọc, khiến người bệnh lại thở được!

BS Hà hỏi ông bố là nhà ông có ở gần suối không, cháu có uống nước suối không. Ông này cho biết cháu thường uống nước suối, và, cách đây hai hôm, bắt đầu bị những cơn khó thở đột ngột. Thế là BS Hà nghĩ ngay đến con tắc te, và liền gửi cháu bé đến phòng soi để BS Đức kiểm tra. Sau khi soi, thấy con tắc te bám vào hốc mũi phải, BS Đức gây tê vùng họng - thanh quản, rồi gấp ra con tắc te ra. Cháu bé khỏi bệnh ngay!...

Từ kiến thức thầy Tước truyền cho, sau này, sang Algeria làm chuyên gia y tế, BS Hà đã gấp 12 con tắc te cho 12 người dân nước ấy!

GS Trần Hữu Tước đã công bố 57 công trình. Ông là người đầu tiên ở Việt Nam nghiên cứu về ung thư vòm mũi họng có di căn hạch cổ, trước đây thường chẩn đoán nhầm là khối u tiên phát vùng cổ bên. Ông cũng là người thực hiện đầu tiên đưa ra đường mổ cải tiến trong phẫu thuật với các khối u vùng quanh họng. Ông còn là người nêu lên cách tận dụng tối đa niêm mạc xoang lê ở hạ họng để tái tạo ống họng mới cho bệnh nhân sau mổ cắt thanh quản toàn phần (công trình này được tặng giải thưởng của Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước).

Nhiều công trình khoa học có giá trị khác của ông đề cập các vấn đề viêm tai giữa và viêm tai xương chũm ở hài nhi (đặc biệt là thể tiềm tàng và thể nhiễm độc), vấn đề phục hồi chức năng phát âm sau khi mổ cắt bỏ ung thư thanh quản, những biến chứng nội sọ của viêm tai xương chũm hồi viêm, v.v... Ông là tác giả nhiều công trình được in trên các tạp chí y học Liên Xô, Pháp, Tiệp Khắc, hoặc được báo cáo tại các hội nghị quốc tế về TMH.

Giáo sư cũng đã biên soạn nhiều sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy, viết báo phổ biến kiến thức TMH cho đông đảo bạn đọc, hướng dẫn nhân dân biết cách phòng bệnh TMH.

Giáo sư quan tâm đưa thuốc Nam vào chữa bệnh như dùng dung dịch hoàng đằng, hoàng liên rửa xoang, lấy cây tinh dầu xông mũi, áp dụng châm cứu vào điều trị TMH.

Những bức thư người bệnh gửi tới, dù nét chữ nắn nót hay nguệch ngoạc, ông đều trả lời. Ai bị bệnh nặng đề nghị khám, ông cũng không từ chối, dù đó là một ủy viên Bộ Chính trị hay một anh thợ điện, bà bán rau.

Ông thường làm việc mỗi ngày 14-16 giờ, buổi tối hay ở lại bệnh viện để theo dõi các trường hợp mổ cấp cứu, đọc sách, viết bài, đến khuya mới về nhà, một căn hộ nhỏ nhìn ra Thuyền Quang. Là một người giàu cảm xúc, mỗi khi một cán bộ y tế trong Viện TMH có vợ hay chồng từ quê lên thăm, ông thường nhận trực đêm thay. Những ngày lễ tết, ông đến thăm, tâm sự với các bác về hưu. Chị em trong Viện sinh con so, con ọ, ông đều đưa ô tô riêng đến tận nhà hộ sinh đón về, vì sức khỏe bà mẹ và đứa trẻ sơ sinh còn quá yếu. Sinh viên tỉnh xa về Hà Nội học, thiếu lương thực, ông đem gạo, mì của nhà mình đến biếu.

Trong kháng chiến, ông bị ốm nặng, đồng bào mang gà, gạo nếp đến biếu, ông đều từ chối. Sau ngày về Hà Nội, ông sống thanh bạch với đồng lương có hạn của mình, không nhận “phong bì”, quà cáp.

NGUYỄN VỌNG CUỐI CÙNG: QUA ĐỜI Ở VIỆN, BÊN ĐÁM HỌC TRÒ YÊU

GS Trần Hữu Tuân, một học trò ưu tú của GS Trần Hữu Tước, cho biết: Mùa hè năm 1981, GS Tước đi nghỉ mát ở Bãi Cháy, gửi về cho ông một bức thư bàn về cuộc hội thảo ung thư vòm cổ họng với Pháp, sẽ tổ chức tại Hà Nội, và chép bằng chữ Hán bài *Khúc giang nhị thủ* [曲江二首]: của Đỗ Phủ [杜甫], trong đó có câu *Nhân sinh thất thập cổ lai hy* [人生七十古來稀].

*“Tôi biết - GS Tuân viết - Anh hay đọc truyện trong nguyên văn chữ Hán của Lỗ Tấn, Quách Mạt Nhược và cả những cuốn tiểu thuyết Trung Hoa đương đại như **Rừng thẳm tuyết dày**, **Thượng Hải ban mai**... Anh còn đọc cuốn sách y khoa **Thương hàn luận**... Thi thoảng Anh chép bằng chữ Hán gửi cho tôi một đơn thuốc Bắc và hỏi: Tuân xem có thể dùng để nâng cao sức khỏe bệnh nhân sau mổ được không, nhất là bệnh nhân ung thư? Thời gian đó, tôi phụ trách khoa*

ung thư và Đông y của Viện TMH. Đối với Anh, kết hợp Đông, Tây y không phải là một lời nói suông...”.

Có lẽ GS Tước sớm linh cảm rằng mình khó vượt qua cái ngưỡng “nhân sinh thất thập cổ lai hy” mà đại thi hào Đỗ Phủ đã nhắc tới. Quả thật, hai năm sau, ông mất, khi vừa tròn 70 tuổi (nếu tính tuổi ta, thì là 71).

Năm 1981, theo hội chẩn của Ban bảo vệ sức khỏe trung ương, thì GS Tước có khả năng bị u đại tràng ác tính, hơn là viêm đại tràng. Vì vậy, cần sớm phẫu thuật.

GS Tuân được phân công báo cáo lại kết quả hội chẩn với thầy Tước, người mà mọi người vẫn quen gọi là “Anh”.

“Nghe tôi nói xong - GS Tuân viết - Anh đồng ý ngay, vì Anh tự biết căn bệnh của mình. Anh không ngỡ ngàng mà hết sức bình thản. Anh lạc quan, vẫn đọc tiếp cuốn tiểu thuyết tiếng Pháp đang đọc dở. Anh còn làm một bài thơ hài hước châm biếm căn bệnh của mình. Anh cho biết: Sau mổ, nếu sức khỏe ổn định, Anh sẽ đi Paris, gặp Yves Cachin để bàn cụ thể cho cuộc hội thảo về ung thư vòm cổ họng...”.

Cuộc phẫu thuật tiến hành tốt, vết mổ khô nhanh. Sau một tháng ra viện, GS Tước trở lại làm việc. Nhưng chẳng bao lâu sau, sức khỏe ông lại giảm sút. Ông ráo riết chuẩn bị cho cuộc hội thảo quốc tế dự định diễn ra vào tháng 11-1983. Ông tự tay thảo công văn gửi Bộ Y tế, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, các đại sứ quán về việc mời các đoàn của Pháp, Lào, Campuchia sang Hà Nội dự. Rồi viết thư cho lãnh đạo các tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, những nơi bạn bè quốc tế sẽ tham quan. Ông cũng dịch ra tiếng Pháp những báo cáo của các giáo sư, phó giáo sư Việt Nam chưa thông thạo ngoại ngữ...

Nhưng, GS Trần Hữu Tước đã không sống đến ngày hội thảo khai mạc! Ông qua đời trước hai tháng, nhưng những người học trò của ông vẫn kế tục tổ chức thành công cuộc hội thảo ấy, một trong những hội thảo quốc tế đầu tiên ở nước ta.

GS Yves Cachin, con trai lãnh tụ cộng sản Pháp Marcel Cachin, bạn chiến đấu của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nói về GS Trần Hữu Tước:

“Ông là một người có phẩm chất cao quý, có vốn hiểu biết rất sâu sắc, không chỉ về y học, mà còn về văn học, hội họa... Ở Paris, thời sinh viên, nhiều khi ông phải làm thêm để sống, nhưng ông không bao giờ lấy tiền chữa bệnh của người nghèo. Về sau, địa vị cao hơn, tiền kiếm được nhiều hơn, ông đem chia cho cộng sự, bạn bè, học trò, chỉ giữ lại một ít, đủ tiêu.

Ông mất đi, chúng tôi mất một người bạn đã cùng chia sẻ với các đồng nghiệp Pháp trong những tháng năm u ám dưới ách phátxít Hitler. Tôi dễ dàng hình dung ra tương lai xán lạn của ông nếu ông ở lại Paris. Nhưng một người lỗi lạc như ông có ích biết bao cho Tổ quốc ông”.

GS Trần Hữu Tước có nguyện vọng được trút hơi thở cuối cùng tại phòng làm việc của ông ở Viện TMH trong khuôn viên Bệnh viện Bạch Mai, ngay bên các học trò và cũng là đồng nghiệp mà ông yêu mến. Do vậy, ông được chuyển từ Bệnh viện Hữu nghị Việt - Xô về Bệnh viện Bạch Mai. Ôtô chở ông về đến Viện lúc 18 giờ, tức là sau giờ làm việc, nhưng tất cả anh chị em cán bộ của Viện đều ở lại, đứng xếp hàng dài từ ngoài cổng Bệnh viện Bạch Mai đến tận phòng làm việc của GS Tước để đón ông.

Từ năm 1958 đến năm 1969, ông làm giám đốc Bệnh viện Bạch Mai kiêm chủ nhiệm khoa Tai Mũi Họng. Sau đó, do sức khỏe giảm sút, ông chỉ đảm nhiệm chức Viện trưởng Viện Tai Mũi Họng.

GS Tước cố gắng không nằm cáng, không để ai dìu. Ông tự bước đến cái giường trong phòng làm việc của ông, cái giường mà ông nghỉ lại mỗi buổi trưa và nhiều buổi tối trong tuần, để theo dõi những ca bệnh nặng.

Trong những ngày cuối đời, ông không thể về nhà riêng, vì nhà chật chội, và vì vợ cùng hai con ông - còn ít tuổi - không đủ khả năng chăm sóc. Chỉ ở Viện TMH, viện chuyên ngành trong Bệnh viện đa khoa Bạch Mai; mới có đủ thầy thuốc giỏi và thiết bị hiện đại để chữa chạy kịp thời cho ông.

Những cơn đau làm ông toát mồ hôi, tay ghì chặt lấy thành giường, nhưng ông không hề rên lên một tiếng. Biện pháp điều trị chính là truyền dịch, vì ông không muốn ăn, sợ đầy bụng, đi ngoài.

Ông sốt cao vào buổi chiều, tối. Mấy hôm sau, vùng hạ sườn phải tấy đỏ lên, triệu chứng gan đã bị apxe hóa, cần phải chích dẫn lưu. GS Hoàng

Kim Tinh, một nhà phẫu thuật hàng đầu của nước ta, quyết định chích apxe ngay tại giường, vì nếu di chuyển vào phòng mổ, thì sợ GS Tước đau quá. Không dám gây mê, mà chỉ gây tê tại chỗ. Đau ghê gớm, ông lấy tay giữ chặt thành giường, há miệng thở chậm, nhưng không nhắm mắt, không rên. Mủ đặc xanh chảy ào ra, cơn sốt giảm, nhưng mỗi lần thay băng, là một lần ông đau đớn.

Trước khi mất một tuần, GS Tước đưa cho GS Tuân bản sơ yếu lý lịch viết tay, chứng minh thư nhân dân, và tấm ảnh chụp khi ông được phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động. Lúc bấy giờ, ông đã yếu, nói rất nhỏ, GS Tuân phải ghé tai vào gần ông, mới nghe tiếng thều thào:

- Nước ta còn nhiều khó khăn; sự quan tâm của lãnh đạo đối với tôi như thế này là quá đầy đủ, trọn vẹn rồi. Tôi về thế giới bên kia với Bác Hồ, lòng thanh thản trước vong linh Bác, vì không làm điều gì bội ước với ân tình Bác đã dành cho...

Từ 1 giờ sáng ngày 23-10-1983, ông không nói được nữa, mạch và nhịp thở chậm dần. Ông lặng lẽ ra đi giữa tiếng khóc nức nở của vợ, con, họ hàng thân quyến, và các học trò đứng chật quanh giường. Tất cả các đồng nghiệp trong Viện đều là học trò của ông những năm chống Pháp gian nan ở núi Nứa, Ghềnh Quýt hay những năm chống Mỹ ở Viện TMH bị máy bay B-52 ném bom phá hủy.

Sáng hôm sau, cô Trần Tố Dung, con gái ông, gặp GS Trần Hữu Tuân, vừa khóc vừa nói:

- Bố cháu bảo, sau khi bố cháu mất, cháu đưa ngay thư này cho chú.

GS Tuân mở phong bì ra xem. Đó là tấm thẻ đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam của GS Trần Hữu Tước.

GS Tuân không cầm được nước mắt...

GS Trần Hữu Tước được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I. Hà Nội dành một phố đẹp đặt tên ông.

Nền y học Việt Nam hiện đại có những người thầy thuốc đầu ngành huyền thoại, tài đức vẹn toàn như Hồ Đắc Di, Phạm Ngọc Thạch, Tôn Thất Tùng, Đặng Văn Ngữ, Trần Hữu Tước... Đó là những “người hiền”

của thời đại mới, “giàu sang không thể quyến rũ, nghèo hèn không thể chuyển lay, uy vũ không thể khuất phục”.

Các thế hệ mai sau chắc chắn sẽ có cuộc sống vật chất đầy đủ hơn. Kiến thức cũng có thể nhiều hơn, hiện đại hơn. Nhưng, cuộc sống tinh thần thì sao? Có còn tìm thấy những “người hiền” vị tha, cao cả như trong thế hệ trí thức tinh hoa thời kỳ cách mạng và kháng chiến nữa không?

Tài năng khoa học - đoạt Giải thưởng Nobel hay Huy chương Fields - khiến cho tư duy logic của ta bị thuyết phục, ngưỡng mộ. Nhưng, chỉ có đạo đức cao thượng và nhân cách vị tha, tận trung với nước, tận hiếu với dân, mới chinh phục được trái tim nhân dân, mới rung động được cõi lòng dân tộc.

Trong cuốn *Cái vô hạn trong lòng bàn tay*, khi đề cập đến vấn đề tài năng và đạo đức, khoa học và tâm linh, Trịnh Xuân Thuận cho ta biết một số tài năng khoa học lớn, thậm chí thiên tài, được tặng Giải thưởng Nobel, nhưng nhân cách tầm thường, hèn hạ, cơ hội, thậm chí phản quốc! (Không phải nhận định chủ quan, tùy tiện của ai, mà là kết luận của các nhà chép sử, với những chứng cứ rành rành, hết đường chối cãi!).

Tài năng và đạo đức không phải bao giờ cũng thăng hoa đẹp đẽ ở một con người đáng gọi là “người hiền”.

Hà Nội, tháng 6-2013

ĐẶNG HỒNG VÂN

VÀ CHỖ ĐỨNG CỦA PHỤ NỮ TRONG KHOA HỌC

Năm 1935, khi gia đình rời Vinh ra Hà Nội, Hồng Vân mới lên mười. Nhà có 6 anh chị em: 3 trai, 3 gái. Chị Thuận đã lấy chồng ở trong quê.

Ba anh em trai đều được học trường công. Còn Vân và cô em gái học trường tư. Không phải vì hai chị em học kém, không thi đỗ vào trường công, mà vì cậu ¹ muốn cho hai cô học trường tư để dễ bề xin nghỉ học dăm bữa nửa tháng giúp việc nhà.



GS Đặng Hồng Vân, viện sĩ thông tấn Viện hàn lâm quốc gia dược học Pháp.

¹ **Cậu:** Tiếng Nghệ An, tức là cha, thường dùng trong các gia đình trí thức.

Mới 16 tuổi, Thịnh đã phải về nhà chồng. Tập tục thời bấy giờ là vậy.

Vân hơn Thịnh một tuổi. Lẽ ra Vân phải đi lấy chồng trước, nhưng Vân khéo tìm mọi cách lẩn tránh, dùng mọi kế “hoãn binh”:

- Xin cậu cứ để cho con thi đỗ tú tài cái đã.

TÒNG QUÂN NGÀY NỔ SÚNG

Đêm 19-12-1946, cả nước đứng lên kháng chiến. Chiến tranh nổ ra rồi, ở quê làm gì có trường lớp, có thầy dạy đại học để mà... “bận học”!

- Thế nào cô Vân có về Nghệ với anh không? - Anh Văn hỏi.

- Còn tùy... - Vân trả lời băng quơ.

Đúng, bây giờ chính là lúc Vân phải quyết định đời mình. Là một sinh viên đã 21 tuổi, Vân đâu còn phải việc gì cũng cứ nhất nhất lệ thuộc vào cha, anh. Không khí tòng quân trong sinh viên y - dược ở Hà Nội trước hôm nổ súng thật náo nức quá chừng. Nhiều anh em đã đi theo cụ Di, anh Tùng ra ngoài, có lẽ lên Việt Bắc.

Việt Bắc! Mảnh đất “âm u núi khuất trong sương mù”, với mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào, nơi Hồ Chủ tịch đã từng hoạt động trong những ngày tiền khởi nghĩa, Vân chưa từng đặt chân tới bao giờ...

Tiếng súng từ nội thành dội ra. Đứng giữa sân một ngôi nhà gạch ở Mễ Trì, mấy anh chị em thấy rất rõ ánh lửa những đám cháy trong thành phố. Sáng hôm sau, thế nào cũng nào phải lựa chọn hoặc là về Nghệ An, hoặc là...

Đêm hôm đó, Vân cùng một cô bạn đi khỏi Mễ Trì. Ít hôm sau, hai chị em gia nhập quân đội tại Thái Nguyên. Cả hai đều đã từng học qua cứu thương, nên được nhận ngay vào làm tại Quân y viện Thái Nguyên, do BS Lê Văn Ốc phụ trách.

Địch đánh lên Thái Nguyên. Vân ngược Bắc Cạn, làm ở Quân - dân y viện của BS Dương Văn Ân, đại biểu Quốc hội tỉnh Long Xuyên (nay thuộc tỉnh An Giang). Công việc hằng ngày là phát thuốc, pha chế thuốc chống sốt rét.

Mặc dù sống ở một thị trấn giữa rừng, Hồng Vân vẫn không sao thoát khỏi sự theo đuổi của các bạn sinh viên nam cùng trang lứa. Mà đâu phải chỉ có các bạn sinh viên? Một luật sư trẻ người Nam Bộ cũng đã để ý tới cô gái có mái tóc dày mượt, đôi mắt đen láy, nước da hồng mịn và nụ cười tươi trẻ làm sao. Anh để ý đến cô ngay từ lần gặp gỡ đầu tiên tại thị xã Thái Nguyên.

Hôm ấy, anh đến dự buổi gặp mặt đại biểu các giới tại thị xã này. Giữa các đại biểu nông thôn, miền núi, nổi lên một cô gái dáng dấp thanh thị. Anh hỏi nhỏ BS Dương Văn Ân, và được biết, đó là cô sinh viên Trường Thuốc. Bẵng một thời gian, bỗng tình cờ anh gặp Vân ở Bắc Cạn. Người bạn anh - BS Ân - cũng là người Nam Bộ, tìm cách giúp anh. Bác sĩ mời anh đến nói chuyện thời sự cho cán bộ, nhân viên trong y viện.

Những điều anh nói rất mới đối với Hồng Vân - cô gái từ nhỏ chỉ quen mứt bánh, thêu thùa và vui đùa vào học. Giọng Nam Bộ xởi lởi, sự hiểu biết lịch lãm và nhất là tình cảm chân thành của anh làm cho người con gái lâu nay vẫn coi tình yêu như một điều xa lạ, coi việc lấy chồng như một gánh nặng, giờ đây bỗng xao lòng.

Thiên nhiên Việt Bắc dường như cũng vun đắp cho mối tình vừa chớm nở. Những buổi sớm, buổi chiều mờ sương. Những phiên chợ Bắc Cạn, các bà cụ người Nùng ngồi bán nếp, bán chè búp, rượu tắc kè. Con đường nhựa chạy dọc thị xã kháng chiến, giữa hai dãy “phố nửa”, vách nửa, mái lợp cũng bằng nửa. Tiết trời miền ngược sao mà khác lạ - cái khác lạ làm cho tuổi già khó chịu và tuổi trẻ mê say.

Nhưng những ngày yên tĩnh với bao nhiêu kỷ niệm dịu êm không kéo dài. Đầu tháng 10-1947, quân Pháp bắt thành lập tiền công Việt Bắc.

Hồng Vân rời Bắc Cạn, về Yên Dã (Đại Từ, Thái Nguyên) làm ở Viện Bào chế - tiếp tế đặc khu trung tâm. Viện chỉ có hai sinh viên được là chị Vân và anh Đoàn Hữu Sử - hai sinh viên cùng lớp trước ngày rời Thủ đô. Ngoài ra, còn khoảng vài chục dược tá để hai người đào tạo. Nhiệm vụ của Viện Bào chế là cung cấp thuốc men cho Bộ Tổng Tư lệnh.

Một hôm Vân nhận được một bức thư đưa tay. Thế là anh luật sư Nam Bộ đã quay về Sơn Dương và hỏi ra địa chỉ của Vân.

Cũng ở Đại Từ, chị nhận được thư ông cụ thân sinh:

“Cậu rất khổ tâm, không đêm nào ngủ được! Anh, chị và các em con đều đã về Nghệ dạy học. Quê ta ở vùng tự do, yên ổn. Sao con lại bỏ lên Việt Bắc? Nghe tin quân Pháp nhảy dù Bắc Cạn, cậu nóng ruột quá! Nếu con là trai, cậu chỉ lo một, nhưng là gái, cậu lo mười. Nhỡ ra con rơi vào tay bọn lính tầy Pháp thì sự thể ra sao? Bao nhiêu bất trắc có thể xảy đến? Cậu không dám nghĩ nữa! Nếu con thương cậu, thì hãy trở về nhà ngay!...”

Người đưa bức thư cho Vân chính là ông anh họ. Cụ đã nài nỉ nhờ anh lặn lội ra Việt Bắc, tìm cho kỳ được nơi Vân công tác. Biết trả lời người cha già yếu như thế nào đây? Nói sao để cụ khỏi tủi buồn? Những ngày cụ gần đất xa trời, chị lại biệt tăm, chẳng chăm sóc được gì, mà còn gây lo lắng...

Nhưng biết làm sao? Đất nước đang chiến tranh. Vân đã tòng quân, không thể nào bỏ ngũ! Cụ có cho Vân là đứa con bất hiếu?...

ĐÁM CƯỚI DƯỚI MÁI ĐÌNH HỒNG THÁI, BÊN CÂY ĐA TÂN TRÀO

Nhưng bây giờ, lại còn thêm một chuyện rắc rối, khó nghĩ nữa! Anh luật sư kia ngỏ lời với chị! Và chị cũng không muốn chối từ! Có nên kể hết với cụ không? Thế nào cụ cũng sẽ chê anh ấy về cái khoản gia đình ở tận trong Nam Bộ, quá xa! Cụ chẳng vẫn thường nói “nhất xấu, nhì xa” là gì. Gả chồng xa thế, coi như là mất con!

Nhưng làm sao Vân có thể tính toán một cách lạnh lùng theo tiêu chuẩn này kia, khi lòng mình không muốn thế? Làm sao ta có thể biết trước con người một ngày kia sẽ chiếm được trái tim ta là ai nhỉ?

Có bao giờ Vân tính trước sẽ có ngày mình yêu một anh chàng luật sư, mà lại là người Nam Bộ!

Phải, chị cần kể hết mọi chuyện với cụ, kể một cách chân thành tin cậy; hẳn là cụ sẽ hiểu cho cô con gái “nhỏ”. Vâng, chị vẫn còn nhỏ bé đối với cụ...

Lễ cưới đến quá nhanh. Phải, người xưa đã dặn: “Cưới vợ thì cưới liền tay, đừng để lâu ngày lắm kẻ gièm pha!”

Sáng hôm ấy - một ngày đầu năm 1948 - chị nhận được một bức thư ngắn của anh. Ngay hôm sau, chị rời Yên Dã, theo chân chú liên lạc, đi bộ sang Tân Trào. Quãng đường chỉ mấy chục cây, đi từ sáng sớm đến chiều tà thì tới nơi.

Lúc bấy giờ, anh và một số vị trong Hội đồng Chính Phủ đang họp trong ngôi đình Hồng Thái, nhìn sang cây đa Tân Trào. Buổi họp tạm ngừng. Lễ cưới bắt đầu. Cụ Tôn Đức Thắng đứng làm chủ hôn. Các cán bộ dự họp trở thành khách hai họ. Anh chị mặc áo trấn thủ - loại áo rét ngày đầu kháng chiến Nam Bộ. Gia đình hai bên không ai có thể lặn lội đến tận Tân Trào, dự cưới. Nhưng Đoàn thể¹ đã thay mặt hai họ và bàn thờ Tổ quốc thay cho bàn thờ tổ tiên...

Sau lễ cưới, buổi họp lại tiếp tục. Đến tối, hai người mới đốt đuốc, lội qua con suối Lê - con suối sau này đi vào thơ Tố Hữu: “Ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê vơi đầy...”.

Đôi vợ chồng mới cưới dắt tay nhau về một nếp nhà sàn nhỏ xinh bên kia con suối Lê. Lúc này, nước lũ đột ngột đổ về, dòng nước xiết và sâu, chú rể công cô dâu lội qua suối, ướt lướt thướt..

NUÔI CON NHỎ GIỮA RỪNG, VẪN KHÔNG NGỪNG HỌC LÊN

Cưới xong, chị Vân trở về Yên Dã.

Mùa đông, ở rừng, rét như cắt da cắt thịt. Buổi sáng, nhúng tay xuống suối, cóng tê tím ngắt. Ban đêm, tắt lửa là lạnh thấu xương. Sắp đến ngày sinh nở, chị phải về ở cùng anh. Cuối năm 1948, chị sinh con trai đầu lòng.

- Sang tháng, mẹ con em đi Chợ Mới.
- Em kiên quyết chuyển về Ban Quân được đại học à?
- Vâng, về đây, em sẽ được học thêm. Ông Trương Công Quyền, tiến sĩ được khoa, đang ở đây.
- Con còn bé quá, em đem nó đi bằng cách nào?

¹ **Đoàn thể** là từ dùng để gọi tổ chức Đảng thời ấy, bởi vì lúc bấy giờ, Đảng Cộng sản Đông Dương còn đang hoạt động bí mật.

- Em đi ầu nó.

- Đi ầu hàng trăm cây số à?

- Vâng.

- Theo anh, trong những năm con còn bé và lại có chiến tranh, em nên ở gần anh. Những lúc khó khăn, có vợ có chồng. Em có thể xin vào làm thư ký ở cơ quan Chính phủ. Người học cao như em, các anh ấy nhận ngay. Rồi đến bao giờ về Hà Nội, thuận lợi, em sẽ học lên.

- Đến lúc đó, em thua kém bạn xa quá rồi, liệu có còn ý chí mà học nữa không? Bạn bè cùng lớp em đều đang học lên. Em sốt ruột lắm. Anh không muốn em tiến bộ hay sao?...

Thế rồi, chị Văn đi ầu con nhỏ đi bộ sang Chợ Mới. Ở đây đang mở lớp quân được trung cấp. Chị làm phụ giảng. Ít lâu sau, mở lớp quân được đại học năm thứ nhất, chị được giao hướng dẫn thực tập.

Năm sau, chị sinh thêm bé gái. Một mình hai con nhỏ, cũng có lúc vất vả quá, chị đã suýt chuyển về làm việc ở cơ quan chồng. Nhưng rồi, chị vẫn ở lại cùng đồng nghiệp.

Cơ quan cử chị lên Chiêm Hóa (Tuyên Quang), theo học một khóa ngắn hạn về y-dược. Lúc bấy giờ, Trường đại học Y đang đóng ở đây. Gửi hai con nhỏ cho ai để đi học bây giờ? Gia đình chị và chồng đều ở xa. Hay là đem con về giao cho anh ấy giữ? Cơ quan Chính phủ chuyển chỗ luôn. Anh ấy làm thế nào mang con theo được? Hay xin hoãn đến khóa sau, đợi con lớn thêm chút nữa?..

Bản khoán, do dự, nhưng cuối cùng chị vẫn ra đi. Như bà mẹ người Tày, chị đi ầu cô con gái nhỏ trên lưng, tay dắt cậu con trai lên bốn. Đi được hơn cây số, cậu ta kêu mỏi chân, đòi cõng. Được một quãng, cậu đòi tụt xuống, đi bộ. Cứ thế suốt 200 cây, qua núi qua đèo. Chuyển đi học là một cuộc dọn nhà. Phải mang theo đủ thứ chăn màn, quần áo, xoong nồi, bát đĩa, thuốc men, và cả cái phích nước nóng.

Ở một quãng rừng gần thị xã Tuyên Quang, chị Văn trông thấy một người đàn ông gầy, cao, mặc áo khoác kaki rộng lưng thùng, từ đằng xa lững thững đi lại. Đến gần, mới nhận ra là quen.

- Anh Tước! - Chị vui vẻ reo lên.

Người đàn ông nhìn chăm chăm vào chị phụ nữ áo chàm, vừa địu con, vừa dắt con, một lúc sau mới thốt lên:

- Ô, chị Vân đây à? Thật không làm sao mà nhận ra chị được nữa! Trông cứ như một bà mẹ người Tày! Chị đi đâu thế?

- Tôi lên chỗ cụ Di, anh Tùng, dự một khóa học ngắn hạn về y - dược.

- Đi học chuyên môn à? Tuyệt quá! - BS Trần Hữu Tước cười to. - Sinh viên đến trường mà phải dắt, địu con, trèo đèo lội suối!

- Sao dạo này anh gầy quá vậy?

- À, tôi bị bệnh đường ruột đã mấy năm, vẫn không chữa khỏi, sụt bao nhiêu kí chị biết không? 33 kí cơ đấy! Năm 1946, rời Paris theo Bác Hồ về nước, tôi nặng 75 kí, thế mà nay chỉ còn 42 kí! Bác Hồ gửi thư cho tôi ở trong Thanh Hóa, “lệnh” phải lên ngay Việt Bắc, để Bác gửi sang Bắc Kinh chữa bệnh. Tôi đang nghỉ dưỡng nửa tháng ở ATK, chờ làm thủ tục xuất cảnh...

Chị Vân còn nhớ, cuối năm 1946, không lâu trước ngày Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, là một sinh viên Trường đại học Y - dược Hà Nội, chị đã từng được dự buổi giảng bài đầu tiên của BS Trần Hữu Tước, lúc bấy giờ vừa từ Paris trở về nước cùng Bác Hồ trên một con tàu biển. BS Tước năm ấy thật cao lớn, đẹp trai, mang dáng điệu quý phái Paris. Không ngờ giờ đây ông gầy nhom đến thế. Kháng chiến thật gian nan, thiếu thuốc men, phương tiện điều trị những bệnh nan y. Nghe nói, Trung ương sắp xếp cho ông tạm thời vào Hà Nội chữa bệnh, nhưng ông từ chối, nói rằng, nếu có chết, thì xin chôn ông trên mảnh đất tự do, để được gần đồng bào, đồng đội mà ông yêu mến.

Nay biên giới giữa nước ta và các nước xã hội chủ nghĩa đã khai thông, Bác Hồ gọi ông từ Thanh Hóa lên Việt Bắc để đưa sang nước bạn mở đại tràng, cắt khối u...

Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng, Đặng Văn Ngữ, Trần Hữu Tước là những trí thức mẫu mực trong sáng về nhân cách và tài năng mà chị Vân và bao sinh viên kháng chiến hết lòng ái mộ.

NGÔI NHÀ SÀN NHỎ BÊN CẠNH NHÀ GS TÔN THẤT TÙNG

Từ thị xã Tuyên Quang lên huyện lỵ Chiêm Hóa, chị Vân còn phải dắt, địu con đi bộ mấy chục cây số nữa. Nơi Trường Y đóng cách huyện lỵ 5 cây về phía tây. Khu trường và khu bệnh viện thực hành gồm nhiều ngôi nhà sàn ở làng Ải. Hiệu trưởng là GS Hồ Đắc Di. Giám đốc bệnh viện là GS Tôn Thất Tùng.

Năm 1949, BS Đặng Văn Ngữ từ Tokyo qua Thái Lan, băng rừng Lào về Nghệ An, rồi đến Chiêm Hóa. BS Hoàng Tích Trí, Bộ trưởng Bộ Y tế, kiêm phụ trách khoa vi trùng học. Như vậy, trường có 4 giáo sư.

Bệnh viện nằm trên một ngọn đồi, đồng bào địa phương gọi là đồi “nhà thương”. Dưới chân đồi, con ngòi Quăng uốn quanh, nước chảy xiết giữa hai bờ đá dốc, đẹp lắm. Đi mảng qua ngòi Quăng, chị Vân sang làng Bình. Ở bên làng này, khi địch càn, mẹ con chị dễ lui vào rừng hơn.

Nhà riêng của các giáo sư đều ở làng Bình. Việc đầu tiên, chị Vân xin một khoảnh đất gần nhà GS Tùng, dựng lên một ngôi nhà sàn. Nếu một thân một mình, thì chị đã xin ở tập thể bên làng Ải. Nhưng còn hai đứa



Bệnh viện thực hành Trường đại học Y kháng chiến ở Chiêm Hóa, Tuyên Quang, do GS Tôn Thất Tùng làm giám đốc, là nơi bà Đặng Hồng Vân làm việc sau khi tốt nghiệp dược sĩ đại học tại trường này.

bé? Bỏ chúng bên ấy, chẳng tiện chút nào. Địch đến, mẹ con dắt díu nhau qua con ngòi Quăng đâu phải dễ, nhất là lúc lũ về. Tre nửa sắn, anh em sinh viên giúp mỗi người một tay, làm nhà cũng nhanh. Đất rộng, tha hồ trồng chuối, trồng rau, nuôi gà.

Hằng ngày chị Vân sang học bên làng Ai, gửi con cho một bà mẹ tản cư người Vĩnh Yên. Lên lớp nghe giảng, xuống khoa được ở bệnh viện, để thực hành bào chế, rồi hội họp... Lắm hôm, 11 giờ đêm, chị mới tự chống máng qua ngòi Quăng, về nhà với con.

Nhiều đêm chị Vân gần như thức trắng, ngồi nâng giấc bé Hồng Nhung. Bé mới đầy một tuổi, nhưng đã bị những cơn sốt rét ác tính làm cho héo hắt. Nhung không được khỏe như anh trai của bé, có lẽ do mẹ thiếu sữa. Thời gian có mang Nhung, và sau khi sinh, mẹ phải ăn ngô bung với rau tàu bay. Chuyển đi từ Chợ Mới sang Chiêm Hóa, mẹ địu bé hơn trăm cây số trên lưng, qua suối qua đèo, nắng gió càng làm cho bé lả người đi. Từ hôm lên trường, mẹ bận học quá, làm gì có thì giờ bế ẵm, bón cơm cho bé.

Đêm đông, mưa phùn ướt át, lạnh thấu xương. Chị Vân bỏ thêm củi vào bếp lửa giữa sàn nhà. Ngọn lửa đang leo lét cháy, bỗng bùng lên sáng rực. Hai má bé Nhung đỏ bừng, bé sốt cao, vật vã, nói mê. Chưa hôm nào bé sốt cao đến thế. Làm nghề thuốc, thế mà chị Vân bồi rồi. Chị đành chạy sang hỏi GS Tùng.

Ông xách súng, cầm đèn pin, theo chị Vân sang nhà.

- Chị đã thử tiêm thuốc quinine liều cao cho cháu chưa?

- Tôi sợ cháu còn bé, yếu quá, không chịu nổi.

- Phải dùng liều cao, mới giải quyết được.

Ngồi ngay bên bếp lửa nhà sàn, GS Tùng tự tay tiêm thuốc cho bé Nhung. Cơn sốt ác tính bị đẩy lùi.

Bé dần tỉnh lại...

Khóa chị Vân học chỉ có 11 sinh viên. Ngoài 4 giáo sư ngành y, trong thời gian mở khóa ngắn hạn về dược, trường mời thêm tiến sĩ dược khoa Trương Công Quyền đến giảng. Bệnh viện thực hành của trường dựng lên giữa rừng sâu, thế mà cũng có 4 khoa nội, ngoại, sản, dược;

có phòng mổ, phòng thử máu, phòng thử phân, phòng điện quang, phòng bào chế. Nhờ BS Đặng Văn Ngữ mang mấy chủng nấm từ Nhật Bản về, trường sản xuất được penicillin - thứ thuốc kháng sinh quý vô cùng trong thời chiến.

Từ những dược liệu có sẵn ở địa phương như lạc tiên, ớt, tỏi, sa nhân, cà độc dược, quế, mã tiền..., thầy và trò chế ra nhiều thứ thuốc tiện dùng, công hiệu.

Năm 1953, chị Vân dự kỳ thi tốt nghiệp dược sĩ đại học, đạt kết quả tốt.

Sau đó, chị ở lại làm việc tại bệnh viện của GS Tôn Thất Tùng.

Từ nơi chồng qua nơi chị, phải vượt đèo Khế, sang phà Bình Ca, đường sá xa xôi, cách trở. Công tác bận, chẳng mấy khi anh sang thăm chị.

KHÔNG DỄ ĐỨNG LÊN BỤC GIẢNG ĐẠI HỌC

Hà Nội giải phóng.

Dược sĩ Đặng Hồng Vân trở về thành phố, vào làm tại Trường đại học Dược. Bắt tay vào việc, chị mới thấm thía là vốn kiến thức còn quá mỏng. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, chị đang học dở dang năm thứ hai đại học. Lên Việt Bắc, chỉ được học thêm hai khóa ngắn hạn, mỗi khóa ba - bốn tháng, còn thì học trong việc làm là chính. Giờ đây, để có thể dạy đại học, chị phải vươn lên.

Chị rất lo. Sách tiếng Việt về chuyên ngành bào chế chưa có gì. Sách tiếng Anh, tiếng Pháp ít, mà phần lớn đã lạc hậu. Sách tiếng Nga sẵn lắm, nhưng chị chẳng đọc được! Chị quyết định phải học tiếng Nga. Đã hơi luống tuổi, học thuộc từ, nhớ ngữ pháp quả là vất vả, nhưng chị không nản. Cuối khóa, chị được cấp chứng chỉ trung cấp Nga văn.

Thư viện trường nhận được nhiều tạp chí khoa học tiếng Romania, Bulgaria - những thứ tiếng gần gũi tiếng Pháp, tiếng Nga. Vừa xem vừa tra từ điển, dần dà chị cũng hiểu ra nhiều thuật ngữ chuyên ngành trong hai thứ tiếng ấy. Từ đấy, chị sử dụng được 5 ngoại ngữ cho công việc chuyên môn.

Để có vốn kiến thức cơ bản cần cho nghiên cứu, chị theo học tại chức khoa hóa bên Trường Tổng hợp.

Luôn cố gắng học thêm là thói quen của chị.

Năm 1964, tổng thống Mỹ Johnson ra lệnh đánh phá miền Bắc nước ta. Trường Dục chuyển lên Sơn Động, một huyện miền núi thuộc tỉnh Bắc Giang, giáp Lạng Sơn.

Đúng lúc đó, chị Vân ốm, phải vào bệnh viện. Anh phó chủ nhiệm bộ môn, người có thể thay chị, được cử đi làm chuyên gia ở nước ngoài. Chỉ còn lại những cán bộ giảng dạy trẻ, mới ra trường. Thế mà nhiệm vụ của bộ môn lại nặng nề hơn trước, phải mở rộng quy mô đào tạo.

Chủ nhiệm và phó chủ nhiệm đều vắng, bộ môn phải sơ tán gấp, số lượng tuyển sinh tăng. Khó khăn chồng chất khiến cho lãnh đạo nhà trường rất lo.

Chồng chị đi công tác xa. Mọi việc trong nhà, chị phải gánh hết.

- Lên nơi sơ tán, phải giảng dạy lưu động, giảng xong ở lớp này phải đạp xe (lắm khi phải dắt xe, vác xe) đến lớp kia, cách nhau hàng chục cây số. Chị đi lại sao nổi? Theo tôi, chị nên xin chuyển sang một viện nghiên cứu. Người ta đang cần những cán bộ có trình độ như chị. Trường và Bộ chắc sẽ thông cảm với nguyện vọng chính đáng của chị thôi.

Nghe lời gợi ý của một người bạn cũ từ thời chống Pháp, chị Vân suy nghĩ rất nhiều. Đúng, nếu chuyển sang viện, thì chưa phải đi sơ tán, chị còn được ở Hà Nội chữa bệnh, lại gần các con. Bé Lan, con thứ ba của chị, mới 7 tuổi; cô thứ hai cũng chỉ mới 14, đều đang ở tuổi học, cần chăm sóc nhiều.

Nhưng, nếu chị rời khỏi bộ môn, thì ai thay thế chị chèo chống trong lúc khó khăn? Chị và các đồng nghiệp ở đây đã gắn bó với nhau như ruột thịt. Phần lớn cán bộ là nữ, sống với nhau đoàn kết, thuận hòa. Một người khó khăn, cả tập thể xúm vào giúp. Ai đau yếu, sinh nở, có con nhỏ mà chồng ở xa, được mọi người hết lòng chăm sóc. Có chị cho con mình ăn sữa bò, dành dòng sữa tươi cho con bạn sinh thiếu tháng.

Lẽ nào chị bỏ cái “tổ ấm” ấy, để chuyển đi nơi khác? Giờ đây, lên nơi sơ tán, chị chưa làm được gì nhiều, nhưng chỉ riêng sự hiện diện của chị

cũng đã khích lệ mọi người rồi! Nghĩ thế, nên một lần nữa, chị lại lên rừng! Nhiệt tình sôi nổi của cô sinh viên năm 1946 trồn gia đình lên Việt Bắc tòng quân lại rộn lên trong chị.

Lớp nữ thanh niên ngày nay sao mà trẻ trung, phơi phới lạ! Gia đình, xã hội không cản trở các cô ấy học lên cao. Ở một số ngành thích hợp như y, dược, sư phạm, tỷ lệ nữ còn cao hơn nam.

Cánh nữ thời nay lớn lên khỏe về thể chất, tâm hồn, như cây xanh dưới nắng mặt trời. Khác hẳn lớp “tiểu thư khuê các” thời xưa, mõi mòn, héo hắt như cây cảnh trong chậu sứ! Học sinh, sinh viên nữ giờ đây bằng vai tranh cãi với các bạn nam về toán, lý, hóa, sinh, văn chương, lịch sử... Đó chính là điều trước kia chị Vân ao ước.

Thời đại mới đã mang lại cho chị em một cuộc sống tinh thần phong phú, tươi vui, và hạnh phúc - một niềm hạnh phúc mà lớp trẻ không cảm thấy hết, nhưng chị Vân thì thấm thía vô cùng. Tư thế người phụ nữ Việt Nam khi bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ khác hẳn tư thế của chị Vân khi bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp...

Chiếc xe chở chị Vân cùng một số cán bộ, sinh viên của trường chạy qua những xóm làng trung du đông đúc, những vườn mít xanh um, những đồi cọ loang loáng nắng mai.

- Thưa cô, ngày trước cô lên Việt Bắc học đại học như thế nào, cô kể cho bọn em nghe với! - Một nữ sinh viên sôi nổi hỏi.

Chị Vân trầm ngâm một lát, rồi nói:

- Các em chắc còn nhớ những câu thơ: “Nắng chói sông Lô, hò ô, tiếng hát/ Chuyền phà rào rạt bến nước Bình Ca” hoặc là: “Rét Thái Nguyên rét về Yên Thế/ Gió qua rừng đèo Khế gió sang...”. Thái Nguyên, Yên Thế, đèo Khế, sông Lô, bến Bình Ca... đều là những nơi cô đã đi qua trước khi lên Chiêm Hóa học đại học. Các em giờ đây đi sơ tán còn được đi ô tô, tàu hỏa từng chặng; còn cô dạo đó, chỉ cước bộ thôi. Mà cũng chẳng có bè bạn đông vui như bây giờ đâu. Thân gái dặm trường. Từ Thái Nguyên lên Tuyên Quang, cô phải dắt cậu bé Tâm, địu cô bé Nhung theo. Rồi vừa học, vừa nuôi chúng nó. Cái Nhung sốt rét dữ lắm, đã tưởng không qua khỏi...

- Cái Nhung là chị cái Lan đây, phải không cô? Sao cô không đưa Nhung lên trên này sơ tán luôn, hử cô?

- À, Nhung nó đang học lớp chuyên toán. Lớp nó sơ tán ra ngoại thành Hà Nội. Nãy giờ em hỏi chuyện cô, thế mà cô quên mất tên em! Cô giáo mà không nhớ hết tên sinh viên, thật thiếu sót!

- Dạ, em trùng tên với cô đấy, chỉ có họ và tên đệm là khác thôi.

- Em cũng tên là Vân?

- Vâng ạ, Nguyễn Tường Vân.

- À, cô nhớ ra rồi. Em học giỏi lắm mà.

- Đâu có!

- Tường Vân này, ra trường vài ba năm, công tác ổn định, rồi hãy tính “chuyện ấy”, em nhé.

Tường Vân đỏ mặt, cười:

- Thưa cô, không đâu ạ! Dứt khoát không!

Bất chấp chiến tranh, Trường Dược vẫn mở rộng quy mô đào tạo. Có những bài thực tập tưởng chừng chỉ trong phòng thí nghiệm tại Hà Nội mới làm nổi, giờ đây một số giảng viên tạo ra các “hòm thí nghiệm lưu động”, chở bằng xe đạp tới khắp nơi, hướng dẫn sinh viên thực tập.

Thầy cô cuốc bộ, đạp xe hàng chục cây số, vượt qua nhiều “trọng điểm” bị địch bắn phá, tới lớp giảng bài. “Lớp” ở đây lắm khi chỉ có ba, bốn sinh viên đang phục vụ ở một bệnh viện, một xí nghiệp dược phẩm hay một cửa hàng thuốc nào đó.

Trong những ngày Nixon đánh phá, cán bộ và sinh viên Trường Dược đến phục vụ ở 25 tỉnh và thành phố. Bất kể bom trái thảm, bom cháy, bom bi, rôckét, bom phá, bom laser, thủy lôi, pháo biển, anh chị em vẫn bám trụ, pha chế huyết thanh, cấp cứu chiến thương ở các bệnh viện Đông Anh, Gia Lâm, Bạch Mai (Hà Nội), Việt-Tiếp (Hải Phòng)...

Những năm đạn lửa ấy, chồng chị Vân công tác ở nước ngoài. Chị và cô con gái út Trần Hồng Lan sống ở nơi sơ tán - một làng miền ngược. Lan theo học “trường rừng” cùng các bạn nhỏ Tày, Nùng. Gần trường có con suối Thích đẹp lắm, mẹ bảo đẹp gần bằng con suối Lê ở Tân Trào

ngày xưa, khi ba mẹ gặp Bác Hồ, Bác Tôn ở đây. Lan cũng tin như thế...

Chao ôi! Những năm tháng kháng chiến nhọc nhằn và trong trẻo ấy, những năm tháng mà ký ức về nó hôm nay, buồn thay, đang chìm dần vào quên lãng nếu như những người được chứng kiến và trải nghiệm như tôi cũng hững hờ, ngại khó, tặc lười cho qua, không chịu khó bỏ công ra ghi chép lại, cho dù việc làm của mình không hợp “mốt”!

RẮN BIỂN CŨNG CÓ THỂ LÀM THUỐC?

Buổi chiều, từng đoàn thuyền đi khơi trở về, tôm cá đầy khoang. Tiếng sóng biển vỗ vào bờ, tiếng gió vi vu trong phi lao, tiếng ồm ồm của người dân miền biển quen “ăn to nói lớn”, tiếng reo cười của trẻ em, tất cả hợp thành một khúc nhạc vui.

- Hợp tác xã ta, mỗi vụ cá, thu bắt được khoảng bao nhiêu tạ rắn biển?
- Chị Vân hỏi anh chủ nhiệm.

- Phải đến 6-7 tấn, chị ạ. Nếu kể cả mấy hợp tác xã khác ở vùng Cửa Lò này, thì mỗi vụ được 20-30 tấn.

20-30 tấn rắn biển là một con số không nhỏ.

Một bộ ba con rắn cạp (hổ mang, cạp nong, rắn ráo) mà bà con ta quen mua ngâm rượu, nặng khoảng 1 kg. Nguồn rắn cạp ngày càng vơi, chẳng những để làm thuốc, mà còn để chế biến thành đặc sản, như ở làng Lê Mật, Hà Nội. Những người chuyên nghề bắt rắn cạp đã phải bắt cả rắn non. Và, với cái đà bắt rắn ồ ạt đó, thì chẳng bao lâu nữa, rắn non cũng chẳng còn!

Mỗi năm các xí nghiệp dược phẩm ở trung ương và địa phương sản xuất hàng chục vạn lít rượu rắn mà vẫn chưa đủ đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Nếu không có biện pháp nuôi rắn (ở nhiều nước, từ lâu, đã có những trại rắn quy mô lớn) thì sẽ có ngày ba loài rắn cạp dùng làm thuốc cũng bị tuyệt chủng như loài tê giác vậy!

Nguồn rắn biển có thể coi như... vô tận! Vùng biển nước ta là một trong những vùng nhiều rắn biển nhất thế giới. Chị Vân và những người cộng tác như các chị Kim Chung, Tường Vân đã từng thu thập mẫu rắn biển

ở nhiều tỉnh khác, và bây giờ, đến Nghệ An. Đâu đâu cũng có nhiều rần biển. Một mẻ lưới, dân chài kéo lên hàng chục kilogam rần biển. Nhưng, trước đây, bà con chỉ bắt lấy cá, còn *con đèn* - tức *rần biển* - thì đập giập đầu cho nó khỏi cắn, rồi lại vứt xuống biển...

- Các anh định giá bao nhiêu một kí rần biển? - Chị Vân hỏi anh ty trưởng Ty Y tế.

- Rẻ thôi, chị ạ. Chỉ ngang giá cá.

“Rẻ quá! So với rần cạn, rẻ hơn mấy chục lần!” - Chị Vân trầm nghĩ.

Rần biển, đúng là một nguồn dược liệu có triển vọng. Năm trước, khi mới bắt đầu nghiên cứu đề tài ấy, chị đã mừng tượng thấy triển vọng đó, nhưng chỉ sau những chuyến đi thực tế như thế này, chị mới khẳng định được.

Ở Nghi Tân, cũng như ở nhiều vùng biển khác trên miền Bắc, chị thu được mẫu 3 loài: đèn cơm, đèn đai xanh, đèn đốm. Ở các vùng biển miền Nam, chị gặp thêm 3 loài nữa: đèn khoang, đèn đầu nhỏ, đèn lục.

Cầm một con rần biển trên tay, chị Vân thấy nó giống hệt con rần cạn. Chỉ dân chài miền biển và những người chuyên nghiên cứu về rần mới nhận ra chỗ khác nhau: đuôi rần biển hơi bẹt như cái chèo (vì nó phải bơi nhiều), da trơn nhẵn, lên cạn bò rất chậm.

Không phải chỉ về ngoài, mà thành phần hóa học, tác dụng dược lý cũng giống nhau. Xương, thịt hổ mang, cạp nong, rần ráo chứa 13 axit amin; xương, rần biển cũng chứa 13 axit amin đó. Còn về hàm lượng nitơ toàn phần và nitơ amin thì rần biển cao hơn rần cạn. Da rần biển cũng có chứa các flavonoit như rần cạn. Chị Vân và tổ nghiên cứu đã phải làm khá nhiều xét nghiệm tinh vi, mới có thể rút ra những nhận xét về thành phần hóa học của rần biển.

Sau đó, lại phải thử tác dụng dược lý lên trên chuột và, cuối cùng, thử tác dụng lâm sàng trên người bệnh, mới có thể đi đến kết luận: Nhìn chung, rần biển có tác dụng chữa bệnh như ba loài rần cạn, đặc biệt là đối với bệnh thấp khớp.

Đây là một kết luận mới, bởi vì cho đến khi chị Vân bắt tay nghiên cứu đề tài này, ở nước ta cũng như trên thế giới, chưa ai kết luận như vậy cả.

Vài ba nhà nghiên cứu nước ngoài cũng đã khảo sát một số loài, giống rắn biển ở vùng biển Đông Dương; nhưng chưa ai nghĩ tới việc dùng rắn biển làm thuốc, chưa ai xác định thành phần hóa học, tác dụng dược lý của rắn biển.

- Rượu rắn biển Nghệ An, Hà Tĩnh sản xuất theo quy trình của chị được bà con trong này “mê” lắm - anh ty trưởng nói. Ngay ở hợp tác xã Nghi Tân đây, chúng tôi cũng phải đưa rượu rắn về bán, thì bà con mới vui vẻ bán rắn biển cho, hợp đồng kinh tế hai chiều mà.

- Đã có xí nghiệp dược phẩm ngoài Hà Nội làm rượu rắn biển xuất khẩu đấy, anh ạ.

Chiều đã muộn. Hợp tác xã cho xuống máy chở anh ty trưởng và mấy cán bộ Trường Dược trở về nhà nghỉ. Biển lặng. Xuồng lướt trên biển để lại hai vệt song hình rẽ quạt ở phía sau. Gió nồm nam mát rượi. Ngồi trên mạn xuồng, chị Vân hỏi chuyện anh ty trưởng:

- Ở vùng Cửa Lò này, ngoài rắn biển ra, có loài động vật nào làm thuốc đáng kể nữa không anh?

- Dê, chị ạ, Nghi Lộc, Quỳnh Lưu, Thanh Chương có tập quán nuôi dê cũng như Đô Lương, Anh Sơn, Hương Sơn, Hương Khê nuôi hươu vậy. Chúng tôi đang sản xuất dạng cao dê - mật ong, được nhiều người khen lắm. Khi làm dê nấu cao, chúng tôi thu được dư phẩm mỡ dê, chưa biết dùng vào việc gì cho đỡ phí.

- Tôi chưa kịp nghĩ kỹ, nhưng có lẽ anh nên chú ý hướng này, lấy mỡ dê làm chất phụ gia cho *thuốc đạn*. Gần đây, trên thế giới người ta dùng *thuốc đạn* nhiều lắm. Đáng tiếc, ở nước ta, dạng thuốc này ít quá vì thiếu những chất phụ gia cần thiết để phối hợp với dược chất, phải không anh?

Đúng như chị Vân nói, nhân dân ta chưa quen dùng thuốc đạn vì chưa có để mà dùng. Đây là loại thuốc đặt thẳng vào trực tràng, dược chất thấm qua thành mạch máu nhanh như tiêm mà không đau, khác với thuốc uống thường tác dụng chậm, và bị các men tiêu hóa phân giải, hao hụt nhiều.

- Chị giúp chúng tôi sản xuất thuốc đạn và cả thuốc phun sương nữa chứ?

- Được thôi.

Chiếc xuồng máy đã về tới nhà nghỉ Cửa Lò.

- Cảm ơn anh chủ nhiệm cho chúng tôi đi dạo mát một chuyến thú vị quá.

- Hợp tác xã chúng tôi phải cảm ơn chị chứ. Từ ngày ngành dược phẩm mua con đên, thu nhập của bà con có tăng.

Chiếc xuồng máy quay trở lại Nghi Tân rẽ nước thành hình rẽ quạt óng ánh lân tinh. Trời đã tối.

TỪ CÂY RAU MÁ ĐẾN VIÊN THUỐC RAMASOL CHỐNG SỢ LỖI

Những chuyến đi Vĩnh Bảo (Hải Phòng), Lý Nhân (Hà Nam), Thạch Hà, Hương Sơn, Nghi Lộc (Hà Tĩnh), Nha Trang, Phan Thiết, TP Hồ Chí Minh càng làm cho chị Vân thấy rõ hơn tính bức thiết của đề tài nghiên cứu *Dạng bào chế từ dược liệu Việt Nam* - một đề tài do Bộ Y tế quản lý và chị là chủ nhiệm.

Hàng nghìn năm nay, nhân dân ta đã dùng nhiều loại dược liệu (các cây thuốc, các động vật làm thuốc và các chế phẩm vô cơ) để chữa bệnh.

Y học hiện đại, mặc dù đã được bổ sung hàng nghìn vị thuốc tổng hợp hóa học, vẫn dành một vị trí quan trọng cho cây thuốc và động vật làm thuốc.

Thuốc tổng hợp mang lại hiệu quả nhanh, mạnh, nhưng đôi khi gây nguy hại lâu dài, vì thế, ngày càng nhiều người ưa dùng thuốc có nguồn gốc tự nhiên. Ngay ở những nước có nền dược học tiên tiến, thuốc chế từ dược liệu vẫn chiếm một tỷ lệ khá cao trong các loại thuốc: Liên Xô 40%, Pháp 30%, Mỹ 27%.

Nước ta ở vùng nhiệt đới, có nguồn động - thực vật dồi dào, có hàng nghìn năm kinh nghiệm sử dụng, thế mà tỷ lệ thuốc chế từ dược liệu chỉ chiếm 20%! Tại sao?

Một nguyên nhân quan trọng là dược liệu chưa được bào chế thành các loại tiện dùng như các loại tân dược: viên nén, viên bao, xirô, thuốc

mỡ, thuốc tiêm, thuốc đạn, thuốc phun sương... Chỉ với những dạng bào chế như thế, mới có thể đưa vào sản xuất lớn và mới có đủ thuốc cho thành thị và nông thôn.

Chị Vân nhớ lại hôm đến thăm “Công trường Tuổi Trẻ” ở ngã ba Đồng Lộc. Dạng bào chế rau má ở đây - sắc lấy nước làm chè thuốc - còn quá thô sơ. Ở một số vùng, bà con ta còn hái rau má tươi giã nhỏ, vắt lấy nước để uống hoặc đắp rịt bã lên vết thương, khó có dạng bào chế nào thô sơ hơn.

Chị Vân biết rằng, từ rau má Madagasca, một hãng dược phẩm Pháp đã chiết xuất một hỗn hợp hoạt chất và đặt tên quy ước là *Madecasol* (từ chữ *Madagasca*), rồi bào chế thành các dạng thuốc tiêm, viên nén, thuốc mỡ, thuốc bột hết sức thuận tiện cho người dùng, không phải sắc, giã lịch kích như ở ta. *Madecasol* xuất khẩu sang Anh, Hà Lan, Ý, Canada..., được dùng rộng rãi và được nhiều thầy thuốc nổi tiếng thừa nhận có tác dụng chống sẹo lồi, làm mau liền sẹo, rút ngắn thời gian phục hồi của tổ chức cơ thể, do đó, giúp cho các cuộc mổ phức tạp dễ thành công.

Rau má Việt Nam có thể thay thế rau má của đảo Madagasca ở tận châu Phi kia không?

Chị Vân và cộng sự đã nghiên cứu cây rau má nước ta về nhiều mặt, và từ cây đó, đã chiết xuất được một hỗn hợp hoạt chất tương đối tinh khiết, đặt tên là *Ramasol* (từ chữ *rau má* tiếng Việt).

Trên sắc ký đồ, *Ramasol* cho 5 vết có Rf tương đương với 5 vết của *Madecasol* chiết từ rau má Madagasca. Bằng phương pháp sắc ký và hòa tan, tổ nghiên cứu đã tách riêng được từ hỗn hợp hoạt chất nói trên, hai chất dưới dạng tinh khiết, rồi bằng phương pháp đo độ chảy, quang phổ hồng ngoại và tử ngoại, sơ bộ xác định đó là hai axit tritecpenoic. Chị Vân gửi các hoạt chất được chiết xuất sang Hà Lan, nhờ xác định thêm về hóa học.

Từ *Ramasol*, chị chế các dạng thuốc viên, tiêm, mỡ, bột, phỏng theo các dạng bào chế của *Madecasol* để tiện đưa thử tác dụng trên lâm sàng. Viên *Ramasol* giá rẻ hơn *Madecasol* mấy chục lần.

Ramasol được dùng thử tại Bệnh viện Quân y 103 để chữa bỏng và tại Bệnh viện Việt - Đức để chữa vết thương sau mổ. Kết quả rất tốt.

LỜI MỜI CỦA MỘT BÁC THẦY NỘI KHOA

Kính gửi Dược sĩ Đặng Hồng Vân,

Hội Nội khoa trân trọng kính mời chị đến báo cáo về công trình nghiên cứu của chị và cộng sự: Tính chất dược lý của cây trinh nữ và cao rắn (để điều trị bệnh thấp khớp).

Địa điểm: Bệnh viện Bạch Mai

Thời gian: Bắt đầu từ 14 giờ ngày...

Chủ tịch Hội Nội khoa

GS Đặng Văn Chung

Thế là giới y - dược đã chú ý đến công trình nghiên cứu của chị Vân. Để đạt kết quả ấy, chị và tổ nghiên cứu đã làm việc lặng lẽ nhiều năm.

Trong khoa học, không phải bao giờ người ta cũng đạt được điều mình mong muốn. Ty Y tế một tỉnh miền Nam muốn lấy con dông biển thay con tắc kè để làm thuốc và đề nghị chị Vân cho biết ý kiến.

Phải làm nhiều thí nghiệm để tìm các axit amin, các nguyên tố vi lượng trong con dông biển, rồi thử tác dụng dược lý trên súc vật. Tốn nhiều công sức, nhưng, cho lúc bấy giờ, câu trả lời vẫn chưa rõ. Rất có thể dông biển không thay thế được tắc kè!

Từ năm 1971, chị Vân đã có ý định dùng rắn biển thay thế rắn cạp để làm thuốc. Bao nhiêu câu hỏi phải trả lời: Ở vùng biển nước ta, có những loài rắn biển nào? Trữ lượng có nhiều không? Thịt, xương, da rắn biển có giống thịt, xương, da ba loài rắn cạp thường được ngâm rượu làm thuốc không? Mật rắn biển ra sao? Nọc độc đến mức nào? Dịch ngâm rắn biển có tác dụng tăng trọng, chống viêm như dịch ngâm rắn cạp không? Nọc rắn biển có dùng làm thuốc an thần, chống co giật được không? Vân vân...

Để trả lời những câu hỏi đó, phải làm nhiều thí nghiệm tinh vi, mất thì giờ, có thí nghiệm lâu hàng tháng.

May thay, tất cả những công phu đó đã được đền bù! Câu trả lời không phải là phủ định. Rắn biến có thể thay thế rắn cạn để làm thuốc.

Về dạng bào chế, chị Vân nhận thấy dạng rượu rắn không hợp với những ai không uống được rượu như phụ nữ, trẻ em, người bệnh huyết áp cao...

Từ dịch chiết và từ bã rắn, tổ nghiên cứu của chị Vân chế thành dạng cao, rồi từ cao, chế các viên nén, viên tròn, viên bao. Hai vạn viên rắn được đem dùng thử tại Bệnh viện Hữu nghị. Kết quả cho biết: thuốc có tác dụng rõ trong điều trị bệnh thấp khớp. Một số người bệnh “đòi” viên rắn, mà không chịu uống các thứ thuốc khác trị thấp khớp!

Chính vì thế, giờ đây DS Đặng Hồng Vân mới được GS Đặng Văn Chung mời đến giới thiệu công trình nghiên cứu đó với Hội Nội khoa...

“CƯỜI NGỰA XEM HOA” QUA BỘ MÔN BÀO CHẾ

Bộ môn bào chế dành một góc phòng để giới thiệu các dạng thuốc theo quy trình do bộ môn đề ra. Tại đây, tôi chú ý đến một cái lọ đựng phải đến hàng nghìn viên bao màu xám nhạt chữa thấp khớp và huyết áp cao, chế từ rắn biến và cây trinh nữ. Bên cạnh đó, cái máy bao viên chạy ro ro.

Trên giá gỗ, đặt hai dãy lọ thủy tinh, miệng rộng, cổ ngắn, vai ngang - những cái “thầu” - ngâm các con đèn cốm, đèn đai xanh, đèn đốm, đèn khoang, đèn đầu nhỏ, đèn lục, hổ mang, cạp nong, rắn ráo, trong cồn 60 độ.

Hai nữ dược sĩ Phạm Kim Chung và Nguyễn Tường Vân, những người cộng tác gần gũi với DS Đặng Hồng Vân, thay mặt chị chủ nhiệm bộ môn, tiếp tôi.

- Anh xem con đèn này có giống con cạp nong không? - Tường Vân hỏi.

Tôi nhìn kỹ con *rắn cạp nong* - còn có tên là *rắn mai gầm*, *rắn đen vàng*, *rắn vòng vàng* - nằm cuộn tròn trong cái lọ thủy tinh đựng cồn. Thân con rắn thành hình ba cạnh, gồm 12 khoang đen, 12 khoang vàng gần bằng nhau quấn quanh bụng; sống lưng sắc cạnh, vẩy trên lưng hình lục giác; đuôi tù.

So sánh với con đèn ngâm còn trong cái lọ bên cạnh, thật khó tìm thấy chỗ nào khác nhau ngoài cái đuôi - đuôi đèn bẹt hình mái chèo - và màu da hơi nhạt hơn.

- Chị Kim Chung đây đã từng đến từng con tàu cá ở Hải Phòng, rồi vào Sầm Sơn, Cửa Lò, Nha Trang, ôm theo linh kính nào lọ, nào còn, tìm mua rần biển, chặt đầu, mổ bỏ ruột, ngâm còn ngay cho nó khỏi ôi, rồi mới mang về Hà Nội được chứ anh? Đi tàu hỏa đấy!

- Có phải một mình tôi đâu, cô Tường Vân cũng đi đấy chứ.

- Nhưng không đi nhiều bằng chị.

- Vì cô ấy bận con mọn, anh ạ... Lúc đầu, hai chị em trông thấy con rần là sợ hết hồn! Rần biển nhiều loài cắn chết người đấy! Thế rồi cũng quen. Hai chị em bắt rần, bóp đầu cho nó nhả nọc ra, rồi mới làm thịt, ngâm còn. Có hôm mổ thịt mấy thúng rần biển! Thế mà bọn tôi chưa hề bị rần cắn. Cô Tường Vân đây là người trùng tên với chị Hồng Vân đấy, là học trò yêu, cộng sự đắc lực của chị ấy.

- Kia! Kia! Chị Chung! - Tường Vân lườm người bạn gái nhiều tuổi hơn mình, lắc đầu quây quây.

Thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chị Chung đã là dược tá ở Chiêm Hóa. Còn Tường Vân thì, trong năm sơ tán ở Sơn Động, mới tốt nghiệp đại học.

Hai chị em giới thiệu với tôi các loại viên rần biển (viên nén, viên tròn, viên bao) đựng trong các loại lọ lớn bé, dán nhãn khác nhau, do các xí nghiệp dược phẩm ở nhiều tỉnh, thành phố, sản xuất theo quy trình của bộ môn bào chế đây.

Mật ba loài rần cạn (tam xà đởm) và vỏ quýt lâu năm (trần bì) trước đây vẫn được chế thành loại thuốc rất nổi tiếng *tam xà đởm trần bì* để chữa ho. Giờ đây, từ mật rần biển, tổ nghiên cứu chế hai dạng thuốc là rượu mật rần và xirô mật rần cho người lớn và trẻ em dùng.

Trước đây, khi mổ rần ngâm rượu, các xí nghiệp dược phẩm thường chặt đầu rần vứt đi, vứt luôn cả nọc, trong khi giá nọc rần khô trên thế giới đắt gấp mấy lần giá vàng ròng!

Chị Vân và cộng sự tìm ra cách lấy nọc rần hổ mang, tinh khiết, bảo quản được, rồi chế thành thuốc mỡ để xoa bóp chữa thấp khớp, và thuốc

tiêm giảm đau cho người bệnh ung thư. Thuốc đem dùng thử, đạt hiệu quả tốt. Một xí nghiệp dược phẩm đã nhận quy trình để sản xuất.

Và đây là lọ tinh nhung chiết từ nhung hươu Nghệ An - Hà Tĩnh, uống khi cơ thể suy nhược, 30-40 giọt/ngày. Tinh nhung hươu vùng này đạt các tiêu chuẩn về tỷ trọng các axit amin, hàm lượng nitơ, các chất béo, các stereit như chế phẩm Pantocrin của Liên Xô chiết từ nhung hươu Siberia. Vậy là lời chị Vân hứa trong chuyến đi thăm các trại nuôi hươu ở Hà Tĩnh đã được thực hiện.

Nhìn những lọ thuốc viên Ramasol, những ống thuốc mỡ RM, những hộp thuốc tiêm Ramasol 2%, dưới dạng tân dược, thật khó nghĩ chúng được bào chế từ cây rau má xoàng xĩnh ở chôn làng quê.

Từ cây nhàu, cây xấu hổ mọc hoang, các chị chế thành viên nhàu, viên trinh nữ trông như viên lục vị, bát vị, đựng trong lọ, túi nhựa, rất tiện dùng.

Từ cây cỏ sữa lớn lá, tổ chế ra viên codanxit; từ cây hoàng bá và cây hoàng liên gai, chế viên becberin clorua chữa lỵ amip và lỵ trực tràng, mang lại hiệu quả không kém thứ thuốc chuẩn là emetin.

DS Kim Chung kể:

- GS Tôn Thất Tùng đã cho dùng thử viên codanxit chữa một số trường hợp lỵ amip và nhận xét: “Thuốc có tác dụng tốt đối với lỵ amip hơn enteroseptol”. BS Trần Văn Hưởng cho biết: “Thuốc có tác dụng rõ rệt trong điều trị lỵ, viêm ruột”.

DS Tường Vân nói thêm:

- Đó là thành công không nhỏ của tổ nghiên cứu do chị Hồng Vân chủ trì, được Bộ Y tế khen thưởng.

- Nhưng mà vẫn còn khối việc, anh ạ - DS Kim Chung nói. Ngay trong chuyện rắn biển, chúng tôi vẫn chưa tìm ra đủ mẫu các loài rắn biển có thể có ở nước ta, chưa nghiên cứu tách bạch từng loài một, chưa tìm được cách lấy nọc rắn biển thật bảo đảm, chưa xác định được mỡ và trứng rắn biển có thể chữa bỏng và chữa hen hay không.

- Có lẽ chẳng bao giờ có thể xoa tay đứng ngấm thành tích của mình phải không anh? - Tường Vân mỉm cười. Vì khi vấn đề này sắp được giải

quyết thì cũng chính là lúc vấn đề khác nảy sinh. Cứ như thế mãi, đến vô hạn vô hồi! Dòng sông khoa học không bao giờ ngừng chảy. Nhà nghiên cứu là người bơi giữa dòng nước xiết, không lúc nào dừng lại, bước lên bờ, xoa tay...

- Lại triết lý rồi, bạn Tường Vân ơi! - Chị Chung vui vẻ nói. Con gái Hà Nội gốc đây, anh ạ. Thế mà dạo sơ tán lên Sơn Động, cũng vào rừng đẵn gỗ, chặt tre, cắt tranh về làm nhà ở, nhà ăn, hội trường, phòng thí nghiệm. Sáng, lên núi hái thuốc. Chiều, đến lớp. Chủ nhật, đào giếng, trồng rau, kiếm củi. Tối, họp chi đoàn, kiểm điểm nhau tóe khói! Xong rồi, quay ra tập hát, tập kịch. Cứ tưởng lên rừng thì phải buồn rũ rượi, héo hon? Hóa ra vui ghê lắm. Cô nào cô ấy béo ú ra, tươi rói như đóa hoa rừng. Thế nào bạn Tường Vân đã đăng ký viết luận án tiến sĩ chưa? Sắp à? Dược sĩ bây giờ phần lớn là nữ. Các cô đi theo con đường chị Vân đông lắm. Chị chẳng còn “đơn thương độc mã” như ngày nào ở Chiêm Hóa, Tuyên Quang...

- Thế mà chị Chung cứ bảo em hay triết lý! Còn chị? - Tường Vân “phản công” lại chị Chung.

NỮ VIỆN SĨ THÔNG TẤN ĐẦU TIÊN

Một ngày trước Tết, tôi đến thăm nữ giáo sư Đặng Hồng Vân tại nhà riêng. Bà tiếp tôi trong căn phòng trước kia bom Mỹ từng làm sứt trần, vỡ kính. Năm tháng nhọc nhằn đã để lại những sợi bạc trên mái tóc đen mượt dạo nào.

- Tôi chỉ sinh ba lần, nhưng nuôi con vất vả lắm! - Bà nói. Tâm và Nhung sinh ở Việt Bắc. Lan sinh sau ngày giải phóng Thủ đô, nhưng mới ba tháng, đã bị bại liệt, nay vẫn còn di chứng. Tâm và Nhung hiện làm tại Viện Vật lý. Còn Lan đang học... Nhanh quá, mới dạo nào!...

Một cô gái mảnh khảnh, áo len xám nhạt, nước da hơi xanh, bước vào phòng, mang theo một gói giấy nhỏ.

- Mẹ ạ, chị gì ở trường mẹ chuyển đến đây!

- Cô Nhung đây, phải không *chị*? - Tôi khẽ hỏi sau khi cô gái ra khỏi phòng. Theo thói quen dai dẳng dạo nào, tôi vẫn cứ gọi bà giáo sư tóc điểm bạc bằng... “chị”!

- Sao anh biết?

- Tôi đã gặp cô ấy trên Viện. Tôi đến dự hội nghị khoa học, nghe Nhung báo cáo một số kết quả nghiên cứu về bán dẫn.

- Nó chăm lắm đấy! Hôm nào trên Viện có nitơ lỏng, là nó làm một mạch từ sáng sớm đến 9-10 giờ đêm. Chỉ tiếc là sức khỏe kém. Anh bảo, mới một tuổi, đã bị sốt rét ác tính, nếu anh Tùng không tiêm quinine liều cao cho, thì chắc gì còn

sống?... Chà, dạo ở Chiêm Hóa, có những lúc tôi cứ tưởng mình khuyu xuống! Để có một chỗ đứng như nam giới trong khoa học, phụ nữ phải gắng sức gấp đôi...

Nữ GS Đặng Hồng Vân mở cái gói giấy cô con gái mới mang vào: Một cuốn sách mới tinh của GS De Hir ở khoa dược Đại học René Descartes (Paris) gửi đến, với dòng chữ: *Kính tặng bà Đặng Hồng Vân, Trường đại học Dược Hà Nội.*

Chợt nhớ Tết cổ truyền sắp đến, tôi hỏi:

- Tết, chị có làm mứt bánh gì nhiều không?

- Đơn giản thôi, anh ạ. Bày vẽ ra làm gì cho nó tốn kém, mất thời gian. Thế nhưng tôi vẫn phải dạy các con, kể cả cậu con trai, cách làm mứt, bánh, cỗ bàn, cách khâu vá, thêu thùa để chúng nó biết làm khi cần. Còn bình thường, thì nên dành thì giờ cho học tập, công tác. Tôi nghĩ, cái đảm của người phụ nữ không phải chỉ là thạo việc nữ công gia chánh. Và chỗ đứng của chị em cũng không phải là trong bếp!

- Cả nam giới cũng phải làm bếp chứ, chị?



GS Đặng Hồng Vân và chồng là luật sư Trần Công Tường - Thứ trưởng Bộ Tư pháp, người tham gia soạn thảo nhiều văn bản ngoại giao quan trọng như Hiệp nghị Geneva năm 1954, Hiệp định Paris năm 1973...

- Đúng. Nhiều đôi vợ chồng trẻ hiện nay, cả hai cùng nghiên cứu khoa học, cả hai cùng làm việc vất trong nhà. Thật khác xưa, bà chị tôi mới 16 tuổi đã phải về nhà chồng, lo việc bếp núc cho nhà người ta...

Trong phiên họp ngày 6-12-1989, Viện hàn lâm Dược học Pháp đã bầu nữ GS Đặng Hồng Vân làm viện sĩ thông tấn.

Thời phong kiến, các vương triều Việt Nam mở tất cả 175 khoa thi, lấy đỗ 2.874 tiến sĩ. Nhưng, do “trọng nam khinh nữ”, phụ nữ không được đi học, đi thi.

Tuy vậy, một số phụ nữ vẫn trở thành những người học rộng tài cao như Nguyễn Thị Duệ, Đoàn Thị Điểm, Ngọc Hân, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Thị Hình (tức Bà huyện Thanh Quan)...

Thế kỷ thứ XVI, Nguyễn Thị Duệ cải nam trang, về kinh thi Hội, đỗ tiến sĩ! Nhưng rồi bà bị tước mất học vị khi triều đình phát hiện ra là... nữ! Đó là vị nữ tiến sĩ Nho học duy nhất của nước ta, mặc dù không được vương triều thừa nhận!

Thời thuộc Pháp - theo tôi biết - chỉ có một người phụ nữ Việt Nam được nhận học vị tiến sĩ là bà Hoàng Thị Nga, nhà vật lý, quê ở làng Đông Ngạc (Hà Nội), bà con với GS Hoàng Minh Giám.

Ngày nay, số phụ nữ ta có học vị tiến sĩ và tiến sĩ khoa học không quá hiếm. Tuy nhiên, số chị em là giáo sư thì vẫn hiếm. Và, trong số nữ giáo sư còn hiếm ấy, bà Đặng Hồng Vân là người đầu tiên trở thành viện sĩ thông tấn.

Điều không may, sau đó, bà đột ngột qua đời do tai nạn giao thông!

In lần đầu năm 1979

Sửa chữa bổ sung năm 2013

NGUYỄN KHẮC VIỆN

- CON NGƯỜI CỦA BA NỀN VĂN HÓA

DỊCH *TRUYỆN KIỀU* RA TIẾNG PHÁP

Kể lại lần gặp BS Nguyễn Khắc Viện tại Paris vào năm 1960, ông Charles Fourniau, tiến sĩ sử học, chủ tịch Hội Hữu nghị Pháp - Việt, viết:

“Ngay từ những phút đầu tiên, tôi đã nhận ra rằng ông là bậc thầy của tôi. Và rồi ông mãi mãi vẫn là bậc thầy của tôi. Vốn văn hóa của ông, hay nói đúng hơn, vốn các văn hóa của ông - bởi lẽ ở ông chung đúc tinh hoa của cả ba nền văn hóa Việt Nam, Trung Hoa và Pháp - dường như là vô tận. (...). Ông là một trong những người thông minh nhất mà tôi từng gặp trong đời. Nhưng sự thông minh ấy không kèm theo chút nào hào nhoáng cả. Ta không bị lấn át khi tiếp xúc với ông. (...). Một phần các tác phẩm của ông được viết thẳng bằng tiếng Pháp - một thứ tiếng Pháp vừa truyền thống vừa hiện đại, trong sáng, chính xác”.

Theo C. Fourniau thì Nguyễn Khắc Viện là “một nhà văn Pháp, và là nhà văn đích thực”, đồng thời là một “dịch giả phi thường”. C. Fourniau



Nhà văn hóa Nguyễn Khắc Viện, một trí tuệ bách khoa, là người dịch *Truyện Kiều* ra tiếng Pháp và biên soạn bộ *Hợp tuyển văn học Việt Nam* bằng tiếng Pháp và tiếng Anh.

cho biết, ông không thể mở *Kiều* ra đọc mà lại không xúc động, vì kiệt tác này, và vì cả tài dịch của Nguyễn Khắc Viện.

Chúng ta còn nhớ năm 1965, vào dịp UNESCO tổ chức kỷ niệm 200 năm Năm sinh Nguyễn Du, Danh nhân Văn hóa thế giới, Nhà xuất bản Ngoại văn, Hà Nội, đã in cuốn *Kiều* do Nguyễn Khắc Viện dịch từ thơ lục bát tiếng Việt của Nguyễn Du sang thơ tự do tiếng Pháp.

Bản dịch *Kiều* của ông gây tiếng vang ở thủ đô Paris, được báo *Lettres françaises* (Văn học Pháp) lúc bấy giờ do nhà thi hào Louis Aragon làm tổng biên tập, đánh giá rất cao, coi như một áng thơ hay trong văn học Pháp, có thể sánh ngang bản dịch *La Divine Comédie* (Thần Khúc) của Charles Baudelaire (dịch thơ Ý của Dante Alighieri sang thơ Pháp).

Rất nhiều người Việt Nam thông thạo tiếng Pháp thông dụng hoặc tiếng Pháp chuyên ngành. Nhưng số người am tường tiếng Pháp nghệ thuật đến mức có thể đặt bút viết văn, làm thơ trôi chảy, tinh tế, nhuần nhị như là một nhà văn, nhà thơ ưu tú người Pháp chính gốc, thì có thể nói, đếm được trên đầu ngón tay!

Bởi lẽ để đạt tới văn tài hơn người, thì ngoài việc dày công khổ luyện, còn phải được bẩm thụ ngay từ thuở lọt lòng một năng khiếu văn chương thiên phú. Đâu phải người Pháp nào - hoặc người Việt Nam nào - cũng có hồn thơ, tài thơ, cũng làm nổi thơ, nhất là thơ hay!

Cũng chẳng phải là chuyện dễ dàng gì khi Viện hàn lâm Pháp quyết định tặng Nguyễn Khắc Viện Giải thưởng Lớn trị giá 80.000 USD về việc sử dụng thành thực tiếng Pháp để mở rộng mối giao lưu văn hóa giữa các nước trong cộng đồng Pháp ngữ¹. Chúng ta chưa quên, vào năm 1963, chính nhà cầm quyền Pháp lúc đó đã trục xuất Nguyễn Khắc Viện khỏi nước này khi ông đang lãnh đạo phong trào người Việt Nam yêu nước tại Pháp, do ông có khuynh hướng chống Mỹ, “thân cộng sản”.

¹ *Grand Prix de la Francophonie de l'Académie française*. Viện hàn lâm Pháp (*Académie française*) là bộ phận quan trọng nhất của Pháp quốc Bác học viện (*Institut de France*). Pháp quốc Bác học viện gồm có 5 bộ phận cấu thành: Viện hàn lâm Pháp, Viện hàn lâm Văn khắc và Mỹ văn, Viện hàn lâm Khoa học, Viện hàn lâm Mỹ thuật, Viện hàn lâm Khoa học đạo đức và chính trị.

LÀM THƠ CHỮ HÁN

Nguyễn Khắc Viện sành tiếng Pháp, đó là điều hầu như giới trí thức nước ta ai ai cũng biết. Nhưng, có lẽ còn nhiều người chưa biết là ông khá thành thạo chữ Hán và thỉnh thoảng vẫn làm thơ luật Đường, bằng thứ chữ vuông khó bậc nhất thế giới ấy. Đọc hiểu chữ Hán đã khó. Tư duy bằng Hán ngữ, làm thơ chữ Hán càng khó hơn nhiều! Ngoài sự thông tuệ, còn cần mỹ cảm, tài hoa. Ngay cả người Trung Hoa, đâu phải ai ai cũng viết nổi những câu đáng gọi là... thơ!

Là người thông thạo nhiều ngoại ngữ, Nguyễn Khắc Viện nhận xét:

“Điều thú vị là chữ Hán đẹp hơn chữ a, b, c nhiều. Tôi học ít nhưng thích viết. Thú vị nữa là chữ Hán rất cô đúc, trong một câu thơ hay câu châm ngôn chỉ cần kết hợp vài ba chữ là đã gợi lên một ý sâu sắc, một cảm xúc sâu thẳm hay nồng nhiệt. Tiếng Việt cũng vậy, nhưng không thể cô đúc bằng chữ Hán. Còn tiếng Pháp thì ngược lại - phân tích mạch lạc, dài dòng...”

Một đặc điểm của chữ Hán là hàm súc. Có lẽ vì vậy mà Nguyễn Khắc Viện ưa khai bút đầu xuân bằng chữ Hán. Ông là con người của nhiều nền văn hóa. Đáng tiếc, những bậc uyên thâm, thông tuệ và tài hoa như ông dường như ngày càng thưa thớt như “sao buổi sớm”, lác đác như “lá mùa thu”. Chúng ta có khá nhiều chuyên gia, nhưng quá ít nhà văn hóa. Phải chăng đó là một vấn đề của ngành giáo dục - đào tạo và của cả ý chí bản thân của người trí thức tự tu dưỡng, tự nâng cao không ngừng trình độ hiểu biết, không bao giờ rung đùi mãn nguyện với bằng cấp này, học vị kia, chức tước nọ.

Giữa Paris lạnh cóng, sáng mùng một Tết Nhâm Dần - 1962, Nguyễn Khắc Viện gửi về nước cho các em ông bài thơ khai bút bằng chữ Hán:

他乡帘含雪
风飘万里情
远处忘离别
得知祖国荣.

*Tha hương liêm hàm tuyết
Phong phiêu vạn lý tình
Viễn xứ vong ly biệt
Đắc tri Tổ quốc vinh.*

Một bài thơ năm chữ bốn câu, gọn gàng thể thôi, mà dư âm man mác.
Xin được tạm dịch nghĩa:

*Chôn quê người, ngoài rèm tuyết ngậm
Gió đưa tình quê muôn dặm tới
Nơi xa thăm, quên nỗi sầu ly biệt
Vì biết được Tổ quốc mình về vang.*

Sau bài thơ chữ Hán, ông tái bút mấy dòng bằng tiếng Việt:

*“Lúc nào các em về làng mình, nhớ viết rõ cho anh biết làng xã thay đổi ra sao,
tả con đường từ ngoài sông về bãi Côi, trường Thịnh Xá, chợ Bè, mấy cây đa ngày
nay ra sao rồi, đã đắp con đường nào mới, có công trình thủy lợi nào không”.*

Biết bao cảm xúc chứa chan trong bài thơ và mấy dòng thư ngắn ngủi
ấy! Xa nhà, xa quê gần ba mươi năm, thế mà ông vẫn nhớ như in mấy
câu ca dao mẹ ru từ thuở bé:

*Nước sông Ngân Phố trong veo
Chiếc đò xuôi ngược mái chèo thanh thơi
Khi mô lặng gió êm trời
Ta về làng cũ tắm nơi bãi Bè...
Con đò ông Cháu xuôi Vinh
Bưởi bòng chuối mít linh tinh một đò
Đêm khuya nghe giọng ai hò
Nhớ sông Ngân Phố nhớ đò chợ phiên...*

Charles Fourniau quả có “con mắt tinh đời” khi nhận xét ở Nguyễn
Khắc Viện “chung đúc tinh hoa của cả ba nền văn hóa Việt Nam, Trung
Hoa và Pháp”.

CÁI GỐC NHO GIA

Nhà văn hóa Nguyễn Khắc Viện sinh ngày 5-2-1913 tại xã Sơn Hòa,
huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh trong một gia đình khoa bảng. Cụ thân sinh
là Nguyễn Khắc Niêm thông minh xuất chúng, đỗ hoàng giáp (tiến sĩ
bậc cao) khi mới 19 tuổi.

Học tiểu học tại Trường Paul Bert, trung học tại Trường Quốc học Vinh, Quốc học Huế, rồi Trường Bưởi (Hà Nội), chàng trai họ Nguyễn Khắc đồ tú tài toán và tú tài triết hạng ưu. Sau ba năm theo học Trường đại học Y Hà Nội, năm 1937, ông sang Pháp học tiếp tại Trường đại học Y Paris, rồi thi đỗ bác sĩ nội trú (từ mấy chục bác sĩ bình thường, mới tuyển được một bác sĩ nội trú). Ông tốt nghiệp bác sĩ nhi khoa và bác sĩ các bệnh nhiệt đới (hai bằng).

Nhưng rồi sau đó, ông bị bệnh lao phổi, lúc bấy giờ chưa có thuốc kháng sinh đặc hiệu để điều trị, cho nên phải lên bàn mổ 7 lần, cắt bỏ hẳn lá phổi bên phải, rồi cắt nốt 1/3 lá phổi bên trái, và lần lượt cắt 8 cái xương sườn!

Trong gần 10 năm điều dưỡng (1942-1951), ông vừa luyện thở sâu theo phương pháp yoga, tọa thiền, vừa học chữ Hán. Ông đọc hiểu *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, chép tay để suy ngẫm về những danh ngôn của Khổng Tử, Mạnh Tử. Ông cũng đọc sách Lão Tử, Trang Tử; đọc thêm *Hán thư*, *Sử ký*, *Chiến Quốc sách*; ngâm ngợi *Đường thi*, *Tống thi*... Nghĩa là học một cách khá cơ bản cổ văn, cổ sử Trung Hoa.

Ông rất mê thư pháp Vương Hy Chi đời nhà Tấn bên Trung Hoa, và thường tập viết chữ Hán bằng bút lông.

Trên tạp chí *La Pensée* (Tư Duy) ở Paris, số tháng 10-1962, Nguyễn Khắc Viện viết một bài tiểu luận sâu sắc *Confucianisme et Marxisme au Vietnam* (Đạo Khổng và chủ nghĩa Marx ở Việt Nam). Trong tiểu luận ấy, ông đã tranh luận với Albert Camus, nhà văn Pháp nổi tiếng. Ông nêu lên những cống hiến to lớn của Khổng Tử, nhà tư tưởng phương Đông vĩ đại ở thế kỷ thứ VI trước Công nguyên, cũng như vạch ra những hạn chế của Khổng giáo trong thời đại ngày nay. Duy lý và nhân bản, theo ông, đó là nét cơ bản nhất của tư tưởng Khổng Tử. Và điều ấy gần gũi với chủ nghĩa Marx.

Khổng giáo đề cao đạo lý làm người “giàu sang không thể quyền rũ, nghèo hèn không thể chuyển lay, uy vũ không thể khuất phục”, “từ thiên tử cho đến thứ dân, tất cả đều lấy tu thân làm gốc”, “quân tử học đạo thì thương yêu người, lấy đạo để tu thân”, “tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ” là bốn vẻ luôn gắn kết với nhau. Không lo lắng tu thân, thì khó mà tề gia, nói chi đến chuyện trị quốc, làm cho thiên hạ thái bình! Khổng

Tử nói: “Nói chuyện thần bí, làm phép lạ để nêu danh muôn thuở, ta không làm vậy... Chăm lo điều nghĩa của dân, kính quý thần mà xa...”.

Nho giáo không gửi gắm niềm hy vọng mơ hồ vào một thế giới bên kia, “lai thế” (*au-delà*), một chốn thiên đường tuyệt mỹ hay một cõi Tây phương cực lạc sau khi qua đời, mà chỉ quan tâm đến việc làm sao hành xử đúng, có trách nhiệm trong cõi người, trong thế giới mình đang sống. Đó là điểm tương đồng giữa Nho giáo và chủ nghĩa Marx.

Tuy nhiên, Nho giáo hầu như chỉ quan tâm đến khoa học nhân văn, mà không chú ý đến khoa học tự nhiên và công nghệ. Đó là chỗ hạn chế của học thuyết ấy.

Sau khi về nước, ông viết cuốn *Bàn về đạo Nho*, đưa ra những kiến giải sâu thêm. Ông cho rằng ông là người “có một truyền thống bao đời Nho học, nhưng lại nhuốm vào từng sợi, từng thớ những sắc thái của thời nay; gốc Nho nhưng ghép vào là khoa học thực nghiệm, là chủ nghĩa tự do dân chủ, là học thuyết Marx”.

Ông viết tiếp:

“Tôi thích thú tinh thần có mức độ, ứng xử vừa phải của đạo Nho. Không cường điệu lên là yêu hết mọi người ngang nhau, mà phải yêu bố mẹ, vợ con mình đã, rồi mới yêu đến người khác. Lấy ân báo oán nhưng cũng không đến mức lấy ân báo oán trong bất cứ trường hợp nào, mà phải lấy công bằng mà xử lý, nhận rõ điều gì là phi pháp nhưng cũng không nhẫn tâm đến mức tố cáo bố mẹ với nhà chức trách. Vì cao hơn pháp luật là tình người, là lòng nhân.

Thế nào là lòng **nhân**? Cả đạo Nho xoay quanh một chữ **nhân**. Nhân là tình người, khác với thú vật. Nhân là tình người nối kết người này với người khác. Có tự kiềm chế, khắc kỷ, khép mình vào lễ nghĩa, mới nên người. Có mở rộng tâm nhìn, lấy “văn” mà tô đẹp, mới thật là người. Có thấu hiểu bản thân, tri thiên mệnh, mới là con người trưởng thành”.

Ông cho biết:

“Lòng yêu nước, những hiểu biết về khoa học, tiếp xúc với nhân dân tiến bộ Pháp, dễ dàng dẫn tôi đến chủ nghĩa Marx. Nhưng dù sao vẫn thấy thiếu hụt một chút gì, tôi chỉ mới thỏa mãn 90-95% thôi. Về sau mới hiểu là thiếu hụt phần đạo lý”.

Ông tâm sự:

*“Đóng góp phần mình cho cuộc đấu tranh cứu nước, xây dựng dân chủ, khoa học nhân văn là ba bước đường tôi đã lựa chọn. Đạo là con đường. Nhân văn là tìm hiểu con người về cả ba mặt **sinh học - xã hội - tâm lý** để cố gắng luyện mình theo ba hướng: **dưỡng sinh** (thầy Khổng bỏ qua mặt này), **xử thế, tu thân** (Marx xem nhẹ mặt này).*

Không nhìn lên trời, không nghĩ đến những gì xảy ra sau khi chết, không thấy cần thiết có thần linh hay không có, không mong trở về với Chúa, thoát khỏi vòng luân hồi, chỉ mong một con người cho ra con người”.

THEO CHỦ NGHĨA QUỐC TẾ CHÂN CHÍNH

Khi ông rời an dưỡng đường, các giáo sư y khoa người Pháp đều cho rằng ông chỉ có thể sống thêm vài ba năm! Thế nhưng, nhờ kiên trì luyện thở bụng, ông đã sống thêm 35 năm! Không phải sống một cách vật vờ, mà hoạt động xã hội và học thuật căng thẳng, đầy hiệu quả.

Chúng ta càng cảm phục trí tuệ sáng suốt và lòng yêu nước sâu xa của ông khi nhớ lại, trong cái cách ruộng đất, thân phụ ông, cụ hoàng giáp Nguyễn Khắc Niêm, bị đầu tố, không chịu đựng nổi, đã uất ức, đau ốm, rồi qua đời. Thế nhưng, ông không hề vì vậy mà oán thù cách mạng. Bằng lý trí khách quan, tỉnh táo, ông hiểu rằng lúc này hay lúc khác cách mạng có thể phạm sai lầm, nhưng xét toàn cục, cách mạng vẫn mang lại những đổi thay to lớn, vẻ vang cho đất nước, quê hương...

Là cán bộ lãnh đạo chủ chốt của phong trào người Việt Nam yêu nước tại Pháp từ năm 1952 cho đến khi bị chính quyền Pháp - lúc đó thân Mỹ - trục xuất về nước vào năm 1963, nhiều lúc Nguyễn Khắc Viện phải hoạt động bí mật, được các đảng viên cộng sản Pháp cư mang. Trong tập bút ký *Paris - Hà Nội*, ông kể lại:

“Tôi đến dự lễ “giao thừa” ở nhà một đồng chí Pháp. Đêm ấy, cùng với con cái, còn có một số đồng chí ở ngoài gia đình chủ nhà nữa. Tôi còn nhớ, trước kia quen thân được một người Pháp, phải cùng nhau học hành, chơi bời hàng năm, thế mà đến lúc người bạn học giới thiệu tôi cùng cha mẹ hay bầu bạn của anh ta,

hai bên chỉ lễ phép trao đổi vài câu chuyện xã giao nhạt nhẽo.

Trái lại, bây giờ, lúc chủ nhà giới thiệu “anh V, một đồng chí Việt Nam”, thì ngay phút sau, giữa những người chưa hề gặp mặt nhau lần nào, câu chuyện liền trở nên thân mật, đậm đà. (...).

Nhìn ra ngoài cửa sổ, tuyết âm thầm phủ trên mái nhà, nghe gió bắc thổi phũ phàng vùi dập những cành cây trụi lá, lòng tôi không khỏi nhớ đến quê hương xa thẳm, nhưng càng nhớ anh em, bà con trong nước chừng nào, càng thấm thiết chia vui, càng nặng tình thân ái trong đại gia đình những người cộng sản...”.

Nguyễn Khắc Viện là một người theo chủ nghĩa quốc tế chân thành và trong sáng. Tết Nguyên đán Quý Mão - 1963, đồng cảm với nỗi nhớ quê hương của Nguyễn Khắc Viện, các đồng chí Pháp không quản khó khăn, gửi mua cho bằng được một cành đào thắm từ làng Nhật Tân bên hồ Tây, Hà Nội để tặng ông. Cảm kích trước tấm lòng bè bạn, Nguyễn Khắc Viện khai bút bằng thơ chữ Hán. Sau đây là bút tích của ông:

看 雪 聞 窗
花 上 滿 吟
長 桃 桃 白
夜 花 花 雪
待 增 友 他
平 豐 誼 鄉
明 色 情 境

Song hàm bạch tuyết tha hương cảnh
Các mẫn đào hoa hữu nghị tình
Tuyết thượng đào hoa tăng diễm sắc
Khán hoa trường dạ đãi bình minh.

Có thể tạm dịch nghĩa:

*Ngoài khung cửa, tuyết bay trắng xóa
Trong căn gác, hoa đào thắm tình bè bạn
Trên tuyết trắng, đào càng lộng lẫy hơn
Ngắm hoa suốt đêm dài, đợi ngày mai sáng đẹp.*

NHỮNG CÔNG HIẾN TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA ĐỐI NGOẠI

Bị nhà cầm quyền Pháp trục xuất năm 1963 do lãnh đạo phong trào người Việt Nam yêu nước chống Mỹ, ông trở về Hà Nội, được Nhà nước ta tin cậy cử làm giám đốc kiêm tổng biên tập Nhà xuất bản Ngoại văn, đồng thời giữ chức tổng biên tập báo *Le Courrier du Vietnam* (Tin Tức Việt Nam) và tạp chí *Études vietnamiennes* (Nghiên Cứu Việt Nam), tờ báo và tờ tạp chí đối ngoại, viết bằng tiếng Pháp.

Hơn 30 năm làm việc tại Hà Nội, ông đã có những công hiến xuất sắc trong lĩnh vực văn hóa đối ngoại.

Ngoài việc dịch rất hay kiệt tác *Truyện Kiều* của Nguyễn Du ra tiếng Pháp, Nguyễn Khắc Viện đã cùng Hữu Ngọc chủ biên bộ hợp tuyển *Văn học Việt Nam* bằng tiếng Pháp (dày hơn 2.000 trang) và tiếng Anh (hơn 1.000 trang). Bộ sách gây tiếng vang trong giới trí thức phương Tây. Tờ *Le Monde* (Thế Giới), một tờ báo lớn ở Pháp, trong số ra ngày 1-1-1973, viết:

“Vào thời điểm sau cuộc chiến kéo dài 115 năm, mà 30 năm qua chỉ là giai đoạn cuối cùng, nước Việt Nam có thể hy vọng thoát khỏi những kẻ giám hộ nước ngoài, một bộ hợp tuyển các tác phẩm văn học Việt Nam ra đời đúng lúc, cho phép ta hiểu được tiếng nói các bậc tiền bối của dân tộc này. (...). Những người dịch đã lựa chọn cách diễn đạt thanh nhã, dung dị mà giàu cảm xúc tinh tế”.

Một công trình khác của Nguyễn Khắc Viện là cuốn *Vietnam, une longue histoire* (Việt Nam, một thiên lịch sử dài lâu) do ông viết thẳng bằng tiếng Pháp, và sau đó, được dịch sang tiếng Anh *Vietnam, a Long History*, được Nhà xuất bản *Thế giới* in đi in lại nhiều lần.

Năm 2000, cuốn sách ấy được tặng Giải thưởng Nhà nước. Sách dày hơn 500 trang, giới thiệu với người đọc nước ngoài lịch sử Việt Nam từ thời đại đồ đá cũ xa xăm cho đến tận ngày nay; dành nhiều trang cho thời hiện đại, cho cuộc đấu tranh chống Pháp, chống Mỹ, giành độc lập, thống nhất cũng như cho sự nghiệp xây dựng đất nước và công cuộc Đổi mới.

Nhưng thật ra cuốn sách ấy chỉ là một phần nhỏ trong toàn bộ sự nghiệp hết sức phong phú và đa dạng của Nguyễn Khắc Viện. Là nhà học giả uyên bác, ông đã công bố hàng loạt công trình nghiên cứu công phu cũng như nhiều bài tiểu luận thâm trầm về nhiều lĩnh vực: chính trị, sử học, văn học, y học, tâm lý học, thể dục - thể thao... Ông còn là một dịch giả tài hoa, nhuần nhị, một nhà báo nhạy bén, sắc sảo, đầy tinh thần chiến đấu.

NGƯỜI THỨC DẬY LÚC GÀ CHƯA GÁY

Nguyễn Khắc Viện qua đời lúc 2 giờ 45 phút ngày 10-5-1997 tại Hà Nội. Một trong những bài thơ chưa in, do ông để lại, bài *Khai bút năm Gà* (1993) với phụ đề *Tặng một số bạn thường dậy sớm*, theo tôi nghĩ, đến nay vẫn là lời nhắn nhủ mang tính thời sự đối với mọi người, trước hết là người trí thức:

*Có những người đã thức dậy
Lúc gà chưa gáy
Biết bao người còn ngái ngủ
Gáy lên đi, gà ơi!
Cho đời rộn lên, người người tỉnh thức
Bớt si mê trong cơn lốc thị trường
Bớt chìm đắm trong ao tù quan lại
Cho con người đứng thẳng lên
Không quỳ gối thờ đôla
Không cúi đầu trước quyền lực
Gáy vang lên, hỡi gà ơi!*

Nguyễn Khắc Viện là người sớm cảnh báo về chủ nghĩa tư bản hoang dã (tiếng Pháp: *capitalisme sauvage*) ở nước ta. Ông đã viết cách nay 20 năm, hồi tháng 10-1993, trong ý kiến đóng góp với Hội nghị Đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII của Đảng Cộng sản Việt Nam, có thể trích một số đoạn như sau:

“Nên nhận thức rõ về chủ nghĩa tư bản. Nó năng động, thức khuya dậy sớm, luôn tìm tòi, lo toan. Nó hùng mạnh, các công ty siêu quốc gia ngày nay mạnh hơn nhiều quốc gia. Nó khôn khéo, có nhiều kinh nghiệm. Đó là đối thủ đáng gờm, không dễ gì thắng được.

Đặc điểm chủ yếu của nó là “man rợ” theo capitalisme sauvage của các học giả phương Tây, chụp giật được gì là làm, bóc lột được ai chịu để cho nó bóc lột, lừa đảo, mua chuộc, giết hại... đều không từ một hành động nào nếu không vấp phải một trở lực mạnh hơn nó, có nguy cơ gây cho nó những hậu quả nặng nề. Nhà tư bản là con người thực tế, không bao giờ cuồng tín, liều mạng, gặp sức mạnh thì tạm thời nhượng bộ, rồi mưu mô bày keo khác.



Trường THCS Nguyễn Khắc Viện ở quê hương ông, huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh.

Có sức mạnh chặn tay, trói tay họ lại, thì họ trở nên “văn minh”. Họ sẽ tôn trọng pháp luật, quyền lợi của công nhân, nhân quyền, môi trường. (...).

Tư bản phương Tây đã dần dần trở nên văn minh sau 200 năm đấu tranh mãnh liệt của nhân dân các nước Âu - Mỹ.

Nhưng ở nơi nào, lúc nào nhân dân một nước buông tay không đấu tranh, họ nhanh chóng quay trở lại bản chất hoang dã của họ.

Tư bản ở nước ta đang ở thời hoang dã.

Vì nhân dân ta chưa nhận ra mặt nó, chưa đứng lên tìm cách trói tay - trói tay chứ không phải tiêu diệt.

Chưa hình thành được một mặt trận rộng rãi, hùng mạnh làm đối trọng với sức năng động và hùng mạnh của tư bản hoang dã.

Xây dựng cho được mặt trận ấy là nhiệm vụ hàng đầu của giai đoạn hiện nay.

Chưa huy động được lực lượng thành một mặt trận hùng mạnh là do thiếu một mục tiêu chính trị rõ rệt. Trước kia, nói chống tiêu cực là một khẩu hiệu đạo đức; nay xoáy vào chống tham nhũng là một thiên hướng hành chính, chỉ liên quan đến bộ máy tư pháp, công an. Và nhằm xây dựng luật lệ.

Với tiền bạc, không khó gì lũng đoạn bộ máy hành pháp. Và một khi đã nắm được một phần trong bộ máy nhà nước, thì không khó gì lọt lưới pháp luật.

Bộ máy hành pháp không thể đơn thương độc mã; những người còn giữ phẩm chất vì nước, vì dân trong bộ máy nhà nước, trong các media (báo, đài) phải dựa vào sự hậu thuẫn của quần chúng rộng rãi, được một khẩu hiệu chính trị huy động.

Trước kia, cơ sở của mặt trận là kháng chiến chống xâm lược. Nay, phải tuyên bố mở một cuộc kháng chiến mới chống tư bản man rợ, buộc nó trở thành tư bản văn minh.

Mặt trận này bao gồm nhiều tầng lớp nhân dân, kể cả những nhà tư bản văn minh. Mặt trận cũng liên hệ với bè bạn khắp các nước, cùng chống tư bản man rợ trên quy mô toàn cầu.

Khác với kháng chiến trước kia, kháng chiến ngày nay không dùng súng đạn, mà dùng tất cả phương pháp và biện pháp chính trị, văn hóa, media, đình công, kiến nghị, biểu tình, lá phiếu bầu cử...”.

Hình thái kinh tế-xã hội nước ta hiện nay như thế nào? Yếu tố xã hội chủ nghĩa hiện đến đâu? Yếu tố tư bản hoang dã hiện tác động ra sao? Tình trạng tham nhũng hiện nay bắt nguồn từ đâu? Ngay trong khu vực kinh tế nhà nước, chủ nghĩa tư bản hoang dã có lọt vào không, có lũng đoạn không? Bộ máy nhà nước của ta có bị chủ nghĩa tư bản hoang dã quốc tế tác động không, và tác động đến mức nào? Đó là những vấn đề cần nghiên cứu kỹ và trả lời rành rọt.

Dù về điểm này, điểm kia ta chưa hoàn toàn tán thành cách phân tích của Nguyễn Khắc Viện. Nhưng những gì ông viết cách đây hai thập niên, nay vẫn nóng hổi, có ý nghĩa cảnh tỉnh.

LƯU Ý VỀ VAI TRÒ ĐÍCH THỰC CỦA KHOA HỌC XÃ HỘI

Trong những năm 1976-1993, Nguyễn Khắc Viện đã gửi mấy chục kiến nghị lên lãnh đạo cấp cao nhất của đất nước, trong đó ông đề cập nhiều vấn đề trọng đại. Vai trò của khoa học xã hội, mối quan hệ giữa khoa học và dân chủ là điều ông nhiều lần ông nêu lên ý kiến. Ông viết:

“Lãnh đạo như một người thầy thuốc chữa bệnh, ngoài việc bản thân khám xét, còn phải được các phòng thí nghiệm cho biết chụp phim, thử máu kết quả ra sao, rồi tổng hợp thông tin lại, mới chẩn đoán và chữa bệnh. Phòng thí nghiệm của lãnh đạo chính trị là các cơ quan khoa học xã hội.

Hiện nay, bộ phận này rất yếu vì mấy lý do:

Hoặc tìm những đề tài vô thưởng vô phạt; hoặc chỉ minh họa đường lối, nghị quyết, lời phát biểu của lãnh đạo hơn là nghiên cứu để thực sự phục vụ lãnh đạo. Lãnh đạo xem công trình nghiên cứu chỉ tìm tiếng vọng lại ý kiến của mình, chứ không tìm ra một phát hiện gì giúp cho lãnh đạo. (...). Trên gập dưới thường đả thông hơn lắng nghe. (...).

Khoa học xã hội chỉ có ích khi phát hiện được vấn đề, đóng góp tư liệu cho lãnh đạo chính trị. Nếu chỉ minh họa, giải thích đường lối, thì không cần, vì đã có cơ quan khác làm việc ấy. (...).

Khoa học xã hội có nhiệm vụ vạch ra xã hội hiện nay có những mâu thuẫn gì, chủ yếu, thứ yếu, nguyên nhân, tương quan, các yếu tố như thế nào. (...).

Lúc phát hiện vấn đề, tất phải đụng chạm đến những người và cơ quan hữu trách, rất dễ bị dìm đi. Phải có quy chế, chính sách bảo vệ những người nghiên cứu, đề xuất, phát hiện vấn đề, bằng không, xã hội cứ im lìm cho đến khi sự việc đổ vỡ.

Kinh Dịch có câu: Tôi giết vua, con giết cha, không phải một sớm một chiều mà xảy ra; nguyên nhân có từ lâu, chỉ vì những người có trách nhiệm lo công việc không biết lo sớm mà thôi.

Không nên để cho sự việc đổ vỡ, rồi mới tìm cách nghiên cứu vấn đề. (...).

Chúng ta đang từ một xã hội đơn giản lên một xã hội phức tạp. Xã hội đơn giản thì chỉ cần phương hướng đường lối đúng, từ đó những người có kinh nghiệm và khả năng suy luận tốt cũng đủ sức lãnh đạo và quản lý. Câu “sĩ kiêm bách nghệ” xuất phát từ đó.

Trong một xã hội phức tạp, có phương hướng đường lối đúng chưa đủ. Thực tế khách quan phức tạp đòi hỏi một sự điều tra nghiên cứu chính xác trong nhiều lĩnh vực và có sự tập hợp rất nhiều tư liệu cụ thể, mới đề ra được những chủ trương đúng. (...).

Quan hệ giữa khoa học xã hội và lãnh đạo chính trị tương tự như quan hệ giữa sinh học nghiên cứu những quy luật của sinh vật với y học có nhiệm vụ chữa bệnh, phòng bệnh. Nhà sinh học có những nghiên cứu cơ bản về sự sống, có khi tưởng chừng xa với việc chữa bệnh, nhưng, rốt cuộc, lại phục vụ rất đắc lực cho y học. Sinh học không thể chạy theo y học từng bước một.

Khoa học xã hội không thể bám lấy nhiệm vụ chính trị của từng giai đoạn một cách máy móc, quá chặt chẽ. Một cuộc nghiên cứu khoa học có thể kéo dài hàng chục năm, trong khi nhiệm vụ chính trị cụ thể có thể thay đổi rất nhanh”.

Chúng tôi chỉ nêu lên một số ý kiến của Nguyễn Khắc Viện chưa công bố trên báo, đài, trong những bản kiến nghị ông gửi tới các nhà lãnh đạo cao nhất đất nước.

Ông đã bỏ ra không ít thời gian và công sức để viết những bản kiến nghị dài, chặt chẽ, thẳng thắn mà không nhằm đạt được một chút lợi lộc gì cho cá nhân mình, nếu không muốn nói đôi khi còn... “rước lấy họa”!

Nhưng ông vẫn làm vì trách nhiệm trước dân tộc, trước xã hội, và vì đó là phẩm chất của ông - một kẻ sĩ thời nay.

Điều đáng khâm phục là những ý kiến đóng góp của ông, dù rất thẳng thắn, nhưng không bao giờ đi tới chỗ cực đoan, một mực cho rằng chỉ có mình mới đúng! Thái độ của ông luôn điềm tĩnh, phải chăng, không cao giọng dạy đời! Cho đến cuối đời, ông vẫn nhận mình là một người cộng sản và, đồng thời, là một trí thức chịu ảnh hưởng sâu sắc của đạo Nho...

In lần đầu năm 2000

Sửa chữa và bổ sung năm 2013

NGUYỄN XIỂN

- BẠC SĨ PHU HIỆN ĐẠI



GS Nguyễn Xiển

Với cuộc đời trải dài gần hết thế kỷ XX (1907-1997), GS Nguyễn Xiển là một bậc trí thức lớn nước ta đã phải trải qua nhận đường trước những khúc ngoặt, lồi rẽ, tìm lời giải đáp cho biết bao câu hỏi hiểm hóc, mới mẻ của thế kỷ XX.

Có nên tiếp tục mãi mê theo đòi lối học cử nghiệp, huấn hủ của tổ tiên xưa; hay cố công học hỏi khoa học chính xác, thực nghiệm hữu dụng của các nước Âu - Mỹ?

Và khi đã đỗ đạt ở Pháp trở về, có nên làm quan Nam triều, bổng cao lộc hậu; hay chọn nghề dạy học để gắng giữ mình “độc thiện kỳ thân”?

Rồi sau ngày Nhật đảo chính Pháp 9-3-1945, có nên tham gia chính quyền “Việt Nam độc lập” của nhà học giả Trần Trọng Kim để cùng nước

Nhật xây đắp “Khởi thịnh vượng chung Đại Đông Á”; hay tiếp tục ẩn mình trên Đài Thiên văn Phủ Liễn ở Kiến An?

Cách mạng Tháng Tám thành công, có nên “xuống núi”, “giúp đời hành đạo”, hay vẫn ở lại nơi “lều cỏ” để khỏi mang tiếng “xu thời”?

Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, có dám dấn thân vào chốn hiểm nguy, rời phố phường Hà Nội lên rừng xanh Việt Bắc, mang theo cả một gia đình đông con còn nhỏ?

Bước vào thời kỳ Đổi mới, phải dũng cảm thúc đẩy xu thế cải cách ra sao để khỏi đi tới chỗ quá đà, chệch hướng?...

Giờ đây, khi thế kỷ XX đã kết thúc, ta dễ có cảm tưởng không khó khăn lắm khi tìm lời giải đáp cho các câu hỏi ấy. Nhưng vào thời điểm “bâng khuâng đứng giữa hai dòng nước”, đã có không ít người trí thức chọn nhầm dòng hoặc giả “trùm chăn kín mít” mặc cho nước cuốn trôi!

Xuất thế hay xử thế luôn là câu hỏi khó, đặt ra cho các bậc sĩ phu thời trước cũng như các trí thức lớn thời nay ở những khúc ngoặt của lịch sử.

DÒNG DÕI NHÀ NHO YÊU NƯỚC XỨ NGHỆ

GS Nguyễn Xiển sinh năm Mậu Thân - 1908 tại làng Trung Mỹ, nay ở trung tâm thành phố Vinh, nhưng giấy khai sinh thì lại ghi sinh ngày 27-7-1907. Gia đình khai sớm một tuổi để cậu bé Xiển có thể sớm đến trường một năm.

Ông nội cậu Xiển là cụ Nguyễn Văn làm đến chức thị lang¹ dưới triều vua Hàm Nghi, từng cùng ông vua yêu nước này xuất thân ra Tân Dã mưu toan chống Pháp nhưng thất bại.

Một thời gian cụ Nguyễn Văn làm án sát tỉnh Khánh Hòa, nổi tiếng thanh liêm. Một phú hào địa phương giết người, bị kết án tử hình. Người nhà y đem một tráp vàng đến nhà cụ Văn, định chạy tội, nhưng cụ không nghe. Sau, hấn hối lộ cấp cao hơn, được xóa án. Trông thấy đám quan trường ô trọc, cụ treo ấn từ quan, về làng dạy học.

¹ **Thị lang:** Tương đương chức cục trưởng, vụ trưởng hiện nay.

Cụ Nguyễn Văn sống đến năm 1915, nên có bảy năm liền gần gũi, chăm sóc cậu cháu nội mang cái tên Nguyễn Xiển do cụ đặt cho, gửi gắm bao kỳ vọng. Chữ *Xiển* [阐] trong Hán văn có nghĩa là *sáng láng*, chẳng hạn: xiển minh [阐明], xiển phát [阐发], xiển dương [阐扬]...

Thân sinh của cậu Xiển là ông Nguyễn Quan đỗ cử nhân Nho học năm 45 tuổi, được bổ làm huấn đạo Hương Sơn, rồi tri huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh. Ở huyện này, binh lính bắt được đội Quyên, đội Phấn - những nhà Văn Thân cuối cùng chống Pháp. Tri huyện Nguyễn Quan không rõ vô tình hay hữu ý để đội Phấn trốn thoát mất, do đó, bị bãi chức, chấm dứt cảnh đời làm quan mấy năm ngắn ngủi, trở về làng dạy học và bắt mạch, kê đơn - chỉ bắt mạch, kê đơn thôi, chứ không đủ vốn buôn thuốc Bắc, thuốc Nam về bán.

“Trong các nhân vật nổi tiếng của Nghệ An có ảnh hưởng đến tôi tuổi thiếu thời - sau này, GS Nguyễn Xiển kể lại - phải kể đến họ nội có Ngô Đức Kế là rể, họ ngoại có Phan Bội Châu là người đồng huyện, và Nguyễn Ái Quốc là đồng hương. Cố nhiên, đây không phải là chuyện “thấy người sang bắt quàng làm họ”, mà tác động thực tế ít nhiều về mặt tinh thần, tư tưởng đối với tình cảm, tâm trí một cậu bé ham hiểu biết, yêu quê hương. Ngày tôi đầy tháng, cha, chú tôi đưa tiễn người em rể là ông nghè Ngô Đức Kế, một trong những người đề xướng chống sưu cao thuế nặng ở Trung Kỳ bị thực dân Pháp bắt và xử đầy ra Côn Đảo.

Cha, chú tôi về sau thường kể lại cho tôi hình ảnh ông mang gông xiềng lặc lè bước theo tốp lính áp giải xuống thuyền ra nơi lưu đầy nghìn trùng xa cách. Mặc dù vậy, những vần thơ sang sảng đầy khí phách bất khuất của cụ nghè Kế từ tù ngục Côn Lôn vẫn có cánh vượt biển bay về đất liền”.

Mẹ GS Nguyễn Xiển là người làng Sày sát bên làng Sen, quê hương cụ phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, thân sinh ông Nguyễn Ái Quốc.

HỌC TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ Ở VINH

Thuở nhỏ, cậu bé Xiển học chữ Hán, mấy năm trời bò ra chiếu tập viết bút lông. Còn ít tuổi, cậu không thể hiểu được nghĩa lý sâu xa của những cuốn sách như *Luận ngữ*, *Đại học*, *Trung dung*..., chỉ đọc ê a sớm sớm, chiều chiều. Cái vốn Nho học còn lại chỉ là cuốn *Tam tự kinh*.

Pháp bỏ thi cử Nho học. Nhiều người học trò cũ của ông thân sinh thuyết phục ông nên cho con trai đi học chữ Quốc ngữ để lớn lên để kiếm việc làm.

Phải đến năm 10 tuổi, cậu Xiển mới vào học tiểu học. Cả tỉnh Nghệ An thời ấy chỉ có một trường tiểu học hoàn chỉnh do một “mụ đầm” làm hiệu trưởng.

Sau này, GS Nguyễn Xiển viết:

*“Thật đáng buồn cho mảnh đất nổi tiếng là đất học mà trong **Lịch triều hiến chương loại chí**, Phan Huy Chú từng nhận xét rằng “người thì thuần hậu và chăm học (...), được khí tốt của núi sông, nên sinh ra nhiều bậc danh hiền”. Sử sách từng cho biết, từ đời Lê Thánh Tông, đã có trường thi đặt tại chợ Tràng, và riêng thời nhà Nguyễn, trong 41 khoa thi Hương tổ chức ở Nghệ An, đã chọn được 889 cử nhân, chiếm gần 1 phần 5 số cử nhân cả nước. Nước mất thì trường thi Hương, thi Hội cũng nát theo, trở thành vang bóng một thời!”.*

Nghệ An là quê hương của “trại trạng nguyên”¹ Trương Sán, và những vị giải nguyên nổi tiếng như Nguyễn Công Trứ, Phan Bội Châu.

Tuy nhiên, truyền thống hiếu học của người dân xứ Nghệ thì làm sao mà mất được! Học sinh trường Pháp - Việt phần lớn con các nhà Nho ít nhiều có quan hệ với phong trào yêu nước Văn Thân, nên có tâm lý “ghét Tây”, muốn âm thầm chứng tỏ rằng người nước Nam ta học chẳng kém Tây.

Ngay từ mấy năm cuối bậc tiểu học, đã phải học tất cả các môn bằng tiếng Pháp, học địa lý nước Pháp, lịch sử nước Pháp... Học sinh thời ấy có chút lòng yêu nước Việt, ai cũng cảm thấy nhục khi phải học câu đầu trong sách giáo khoa lịch sử: “Ngày xưa nước ta gọi là *La Gaule*, tổ tiên ta gọi là người *Gaulois*”!

Đỗ *primaire*², anh Xiển thi và trúng tuyển vào Trường Quốc học Vinh khóa II, rồi theo học trong 4 năm 1921-1925. Ở Trung Kỳ, Trường Quốc học Vinh thành lập năm 1920, chỉ sau Trường Quốc học Huế (thành lập

¹ Trạng nguyên ở miền sơn địa.

² Tốt nghiệp tiểu học.

năm 1896). Trước đó, học sinh ba tỉnh Thanh, Nghệ, Tĩnh muốn học lên phải cuốc bộ vào tận Huế trọ học, rất xa xôi, tốn kém. Như vậy, ở Trung Kỳ thời ấy, chỉ có 3 trường tương đương bậc trung học cơ sở hiện nay tại Huế, Vinh, và Quy Nhơn (thành lập cùng năm với trường Vinh).

Sách giáo khoa in bên Pháp, học như học sinh Pháp. Mỗi tuần chỉ có thêm 2 giờ Việt văn và 1 giờ chữ Hán. Thời kỳ đầu chuyển từ học chữ Hán sang học chữ Pháp, số người đỗ *thành chung* (tức tốt nghiệp trung học cơ sở), có bằng *diplôme* mỗi năm trong cả xứ Trung Kỳ chỉ khoảng vài ba chục, nên cũng được quý trọng như đỗ cử nhân, tú tài Nho học thời xưa.

Cùng khóa với Nguyễn Xiển có những học sinh giỏi nổi tiếng như Đặng Thai Mai, Tôn Quang Phiệt, Hà Huy Giáp, Vương Thúc Oánh (con rể cụ Phan Bội Châu), Phạm Thiều. Người lớn tuổi nhất là Tôn Quang Phiệt đã từng qua tam trường kỳ thi Hương cuối cùng năm Mậu Ngọ-1918, ngay lúc bấy giờ, đã sáng tác những bài văn, thơ yêu nước được các bạn cùng khóa truyền tụng.

Sau này, khi ông Tôn Quang Phiệt mất, GS Phạm Thiều viếng một bài thơ có mấy câu:

*Cái buổi ban đầu yêu nước ấy
Ngỡ ngàng chỉ biết cậy vào anh (...)
Đi đâu ta vẫn người dân Nghệ
Uống nước ai mà chẳng nhớ nguồn...*

Khi GS Đặng Thai Mai qua đời, GS Phạm Thiều viếng đôi câu đối:

- *Anh đi trước, tôi theo sau, nhớ xưa kia, ăn thề chùa Đá, múa bút trường Vinh, nửa thế kỷ đậm đà tình chiến hữu;*

- *Đức đã cao, văn lại rộng, từ thuở nhỏ, nước cuộn sông Lam, đá xây núi Nhẫn, tám mươi ngoài đẹp đẽ chữ hoàn nhân.*

Tình đồng học của ba người trí thức yêu nước xứ Nghệ Tôn Quang Phiệt - Đặng Thai Mai - Phạm Thiều thật bền chặt, thủy chung.

Anh Xiển đạo ấy còn ít tuổi, nên chưa tham gia các hoạt động chống Pháp bí mật, chưa từng “ăn thề chùa Đá”, nhưng luôn dành tình cảm mến

phục, kính yêu cho những bạn đồng học yêu nước, chín chắn, lớn tuổi hơn. Cho nên, về sau, tất cả đều đi chung một con đường cứu nước.

Trường Quốc học Vinh còn để lại trong ký ức anh đậm nét hình ảnh người thầy Lê Thuốc dạy Việt văn rất hay, khiến học sinh trong trường đua nhau học thuộc lòng *Hịch tướng sĩ* của Trần Hưng Đạo, *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi, *Truyện Kiều*, *Chinh phụ ngâm*, thơ Hồ Xuân Hương, thơ Nguyễn Công Trứ, v.v...

KHÔNG RẼ NGANG LÀM “THẦY KÝ”, “THẦY PHÁN”

Có bằng *diplôme* thời ấy, có thể rẽ ngang sang làm “thầy ký”, “thầy phán” ở các tòa sứ, hoặc làm giáo viên tiểu học. Nhưng, chàng trai Nguyễn Xiển quyết chí học lên. Và, như vậy, chỉ có cách ra Hà Nội. Bởi vì, lúc bấy giờ, chỉ ở Hà Nội và Sài Gòn mới có trường *lycée* (tương đương trung học phổ thông hiện nay).

Anh thi đỗ vào Trường trung học Bảo hộ (*Lycée du Protectorat*) mà dân ta quen gọi là Trường Bưởi (vì ở đầu làng Bưởi), theo học ba năm để thi lấy bằng tú tài bản xứ, tương đương bằng tú tài Tây.

Năm 1926, Nguyễn Xiển cùng các bạn đeo băng tang đen trên cánh tay, ra khỏi trường đi dự lễ truy điệu cụ Phan Châu Trinh ở một số chùa ngoại thành, hô to khẩu hiệu của Danton thời Cách mạng Pháp: “Táo bạo! Táo bạo hơn nữa! Táo bạo mãi!”.

Nhà cầm quyền thuộc địa hoảng sợ, thẳng tay đàn áp. Một số người học lớp trên, như Phạm Văn Đồng, bị coi là “đầu tiên”, bị đuổi học, không được thi cử gì nữa, nên phần lớn sau đó thoát ly gia đình đi làm cách mạng.

Nguyễn Xiển và một số bạn tham gia bãi khóa cũng bị đuổi học, cấm thi tú tài bản xứ. Ước quá, anh Xiển quyết tâm tự học để dự thi tú tài Tây, với tư cách thí sinh tự do (*candidat libre*), mà luật lệ thời ấy không cấm đoán.

Anh học theo bộ sách giáo khoa in bên Pháp của thạc sĩ Brachet là giáo sư dạy toán chính của Trường Albert Sarraut, học ngày học đêm, làm tất cả các bài tập trong bộ sách ấy. Với ý chí quật cường của con người xứ Nghệ, Nguyễn Xiển học chăm hơn nhiều học trò bên trường Sarraut.

Kết quả, trong kỳ thi tú tài Tây năm 1928, ông Brachet, giáo sư toán học Trường Sarraut, người Pháp gốc Do Thái, rất nổi tiếng ở Đông Dương thời bấy giờ, cho anh Xiển điểm cao nhất về môn toán; môn vật lý anh cũng đạt điểm cao. Do đó, anh đạt tổng số điểm cao nhất, đỗ đầu kỳ thi, trên cả Hoàng Xuân Hãn, học trò xuất sắc nhất Trường Sarraut.

Năm sau, một người học trò xứ Nghệ khác là Tạ Quang Bửu, học sinh Trường Bưởi, đỗ đầu cả ba bằng tú tài: tú tài bản xứ, tú tài Tây ban toán, rồi tú tài Tây ban triết. Đó là một hiện tượng gây chấn động dư luận học đường Đông Dương thời ấy, mang lại hãnh diện cho mấy “ông đồ Nghệ” thời “tân học”.

Có bằng tú tài Tây trong tay rồi, một lần nữa chàng trai Nguyễn Xiển cảm thấy như mình đứng ở ngã ba đường. Học lên nữa hay rẽ ngang kiếm một chỗ làm để kiếm sống? Nếu học tiếp thì học gì, học ở đâu, và quan trọng hơn là, lấy tiền đâu để học?

Đúng vào lúc đó, nhà cầm quyền thực dân ở Đông Dương có ý đồ chuẩn bị cho Vĩnh Thụy lên ngôi, nên đưa ông này sang học ở Paris vài năm, với sự kèm cặp của vợ chồng Charles, cựu khâm sứ Trung Kỳ.

Cần bồi dưỡng một số nhân tài để sau này phò tá ông vua “tân học” Bảo Đại. Bởi thế, người Pháp bảo trợ cho việc thành lập Hội Như tây du học, do thượng thư Bộ Lại Nguyễn Hữu Bài đứng đầu, quyên góp tiền bạc trong đám quan lại, hào lý Trung Kỳ, làm quỹ cấp học bổng cho thanh niên miền Trung được tuyển chọn sang Pháp học. Bốn người quê xứ Nghệ đỗ cao tú tài Tây năm ấy là Nguyễn Xiển, Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Văn Định và Nguyễn Văn Tỷ được chọn năm đầu tiên.

Trừ Hoàng Xuân Hãn học trường Tây Albert Sarraut, ba anh tú tài Tây còn lại đều học trường “Bảo hộ”, từng tham gia bãi khóa để tang cụ Phan Châu Trinh, tất nhiên, thuộc diện “có vấn đề” rồi! Nhưng, nhờ tổng đốc Nghệ An lúc đó là cụ Phạm Liệu (ông nội nữ GS, TSKH Phạm Thị Trân Châu) và án sát là cụ Nguyễn Khắc Niêm (thân sinh BS Nguyễn Khắc Viện) đều là những nhà đại khoa Nho học rất yêu quý các tài năng trẻ, ra sức kêu nài với tên công sứ Marty, cho nên, cuối cùng, cả ba anh học trò xuất sắc ấy cũng được nhận học bổng sang Pháp du học.

Nguyễn Xiển chọn Đại học Toulouse để học lên, vì ở Paris giá sinh hoạt quá đắt. Học rất giỏi, ông lập kỷ lục đỗ cử nhân khoa học (toán, lý, hóa) chỉ trong một năm. Năm sau, ông theo học bổ túc về toán tại Viện Henri Poincaré, một viện nghiên cứu toán nổi tiếng thế giới. Tại đây, ông nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của GS Fréchet.

Trở lại Toulouse, ông bảo vệ một luận án nhỏ về toán cao cấp để chuẩn bị thi tiến sĩ. Nhưng, đúng vào lúc ấy, anh trai ông qua đời, buộc ông phải trở về nước lo công việc gia đình.

Những năm theo học ở Toulouse và Paris, ông chịu ảnh hưởng tư tưởng tự do, bình đẳng, bác ái của Cách mạng Pháp; khâm phục Nguyễn Ái Quốc, quen biết một số người cộng sản trẻ tuổi như Trần Văn Giàu, Phan Tư Nghĩa.

“Kể cũng buồn cười, con đường đưa chúng tôi sang du học bên Pháp là do triều đình Huế xếp đặt. - Sau này, GS Nguyễn Xiển kể lại. Sang Pháp, chúng tôi buộc lòng phải đến chào thái tử Vĩnh Thụy¹ với sự hướng dẫn của tên cựu khâm sứ Trung Kỳ d’Elly. Y vốn là một tử tước, có lâu đài, xe hơi sang trọng, đặc biệt khi trở về Pháp, mang theo ba người hầu dân An Nam: một anh bồi, một anh bếp và một anh chuyên tiêm thuốc phiện - anh này từng được nhận bằng... “hàn lâm đãi chiếu” của Nam triều! Thật là một ông chúa thực dân! Vua An Nam tương lai mà phải chịu sự bảo hộ của một con người như thế, thì làm sao tôi có thể nghĩ đến việc làm quan phục vụ triều đình?”.

NGƯỜI TRÍ THỨC TỰ DO, YÊU NƯỚC

Trở về nước, ông Xiển không làm việc ở Huế vì cảm thấy ở đó “sặc mùi quan lộ”, mà tìm một nghề “tự do” ở Hà Nội để làm. Ông vào dạy trường tư, phải cùng lúc dạy nhiều trường, mới đủ tiền để sống: Thăng Long, Gia Long, Hồng Bàng. Từ năm 1935, ông nhận dạy toán ở Trường Bưởi để có đồng lương ổn định chu cấp cho gia đình vì lúc đó đã có vợ, con. Từ năm 1937, ông chuyển sang lĩnh vực khí tượng, làm việc trên Đài khí

¹ Sau khi lên ngôi sẽ là hoàng đế Bảo Đại.

tượng Phủ Liễn ở Kiến An. Đài xây dựng từ năm 1902, là một trong các công trình nhằm khai thác thuộc địa lần thứ nhất của toàn quyền Đông Dương Paul Doumer.

Đài nằm trên một ngọn đồi cao 115 m so với mặt nước biển. Từ đây có thể nhìn thấy toàn bộ thị xã Kiến An (nay là quận Kiến An, thành phố Hải Phòng). Đài có kính thiên văn xác định giờ mặt trời đi qua kinh tuyến của đài, có vườn quan trắc khí tượng, thiết bị quan trắc động đất, kính xích đạo, v.v...

Đi vào công việc, ông Nguyễn Xiển thấy rõ ngành khí tượng lúc bấy giờ chủ yếu phục vụ Tây, cho ngành hàng hải, chứ không phục vụ nông dân ta. Dự báo khí tượng hằng ngày toàn bằng tiếng Pháp, chứ không có tiếng Việt. Ông đấu tranh với viên giám đốc người Pháp: “Không có lý gì ở trên núi làm dự báo, mà ở dưới núi dân Kiến An không hay biết gì!”. Ông cũng đấu tranh đòi đào tạo cán bộ khí tượng người Việt Nam bằng tiếng Việt. Nhưng viên giám đốc người Pháp trả lời: “Bao giờ còn có mặt người Pháp ở xứ này, thì không có chuyện làm khí tượng bằng tiếng Việt!”

Năm 1941, ông chính thức nhận chức kỹ sư, giám đốc Đài khí tượng Phủ Liễn. Người dân Kiến An quen gọi Đài Phủ Liễn là “đồi ông Xiển”, và gọi ông là “ông thiên văn”!

Ông dành một phần thời gian, thi thoảng đi Hà Nội, cộng tác với nhóm Hoàng Xuân Hãn, Đặng Phúc Thông ra báo *Khoa Học* năm 1942. Ông sử dụng các số liệu của Đài Phủ Liễn có liên tục từ năm 1906 đến năm 1945 để viết bài giới thiệu về khí tượng học trên báo *Khoa Học*. Rồi viết bài phân tích khí hậu Đông Dương lần đầu tiên bằng tiếng Việt. Rồi viết về nhật thực, nguyệt thực...

Ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp và kiểm soát Đài Phủ Liễn. Ông Nguyễn Xiển về Hà Nội, được quan Khâm sai Bắc Bộ Phan Kế Toại mời tham gia hội đồng cố vấn.

Sáng 19-8-1945, ông sang Bắc Bộ phủ theo thông lệ hằng ngày, gặp Khâm sai mới là y sĩ Nguyễn Xuân Chử vừa lên thay cụ Phan Kế Toại từ chức. Ông ta cũng là người quen cũ của GS Nguyễn Xiển.

“Chưa nói chuyện được bao nhiêu thì đoàn người biểu tình có vũ trang kéo đến bao vây phủ khâm sai, sau này, mới gọi là Bắc Bộ phủ. - GS Nguyễn Xiển kể. Cái cảnh nhân dân bao vây và vượt qua hàng rào sắt xông vào tòa nhà thì máy ảnh đã ghi vào lịch sử. Còn chuyện gì xảy ra ở bên trong, có lẽ tôi là một người hiêm hoi có may mắn tình cờ được chứng kiến.

Thật tình sáng hôm ấy, tôi cũng bị bất ngờ như Nguyễn Xuân Chữ. Nhiều người bạn của ông Chữ tháo chạy ra cổng sau. Tôi ở lại, vì không nỡ bỏ mặc một mình ông ấy. Lúc đó, đội bảo vệ phủ khâm sai đã dàn quân, tì súng vào bao lơn trước cửa chính dẫn vào phòng khách. Còn có cả lính nấp dưới nhà hầm chĩa súng ra bên ngoài. Tôi khuyên ông Chữ ra lệnh cho đội bảo vệ nên rút lui vì nghĩ rằng một tiếng súng nổ có thể gây tai họa. Sau này, tôi mới biết, anh em đội bảo vệ đã được cách mạng vận động từ đêm hôm trước, nên sẵn sàng nộp súng cho Việt Minh.

Ông Chữ có lẽ quá bàng hoàng trước tình thế đột ngột, nên cứ dờ ra, không biết làm gì. Tôi phải dẫn ông ta ra gặp đại biểu quân chúng. Ông Chữ đối diện với quân chúng, nhưng bối rối quá, không nói được một lời nào. Quân chúng ủa vào chiếm Bắc Bộ phủ. (...).

Tôi đi ra tìm xe, đạp về nhà, trong lòng rất phấn khởi trước khí thế cách mạng của nhân dân, vui mừng vì đã quyết định theo tình cảm tự nhiên của mình, ngả về phía quân chúng, không chần chừ trong giây phút vừa qua, giây phút mà sau này được coi là lịch sử”.

Ngày 21-8, mấy anh sinh viên cứu quốc Phan Mỹ, Lê Văn Giảng đến mời các ông Nguyễn Xiển, Nguyễn Văn Huyền, Ngụy Như Kon Tum đến khu nhà Khu học xá Đông Dương (nằm trong Trường đại học Bách khoa hiện nay), nói chuyện với sinh viên.

Các ông đã đến, hô hào sinh viên ủng hộ cách mạng, ủng hộ Việt Minh, được anh chị em sinh viên nhiệt liệt hoan nghênh.

Ngày 22-8, bốn trí thức Nguyễn Xiển, Nguyễn Văn Huyền, Ngụy Như Kon Tum và Hồ Hữu Tường đánh chung một bức điện vào Huế, yêu cầu vua Bảo Đại thoái vị, giao cho Việt Minh thành lập chính phủ để tránh nội chiến. Bức điện ấy do hai ông Nguyễn Xiển và Hồ Hữu Tường thảo ra, và do đích thân ông Nguyễn Xiển ra Bưu điện Bờ Hồ gửi đi.

Bức điện coi như phản ánh nguyện vọng của đại bộ phận trí thức Trung, Nam, Bắc vì Nguyễn Xiển, Ngụy Như Kon Tum là người miền Trung, Hồ Hữu Tường miền Nam, và Nguyễn Văn Huyền miền Bắc.

“Khi gặp Khái Hưng¹ bên bờ hồ Hoàn Kiếm ngay sau đó; nhà văn có tên tuổi thời ấy kịch liệt phản đối tôi. - GS Xiển kể tiếp. Ông ta nói:

- Việt Minh chỉ là một đúm lửa rơm, tự nó sẽ tắt. Các anh rót dầu vào làm gì vô ích!

Từ giờ phút ấy, tôi hiểu cách mạng sẽ không diễn ra đơn giản, sẽ phát sinh một dòng nước ngược của một xu hướng chống Việt Minh, chống cộng sản, sau này, trương cờ Quốc dân đảng khi quân Tàu Tưởng sang giải giáp quân Nhật”.

Vài hôm sau, các ông Trần Đăng Ninh, Vũ Đình Huỳnh, Phan Tư Nghĩa đến vận động KS Nguyễn Xiển ra làm việc cho Chính phủ mới.

Đến cửa Bắc Bộ phủ thì gặp cụ Nguyễn Văn Tố mà KS Xiển đã quen biết từ thời hoạt động trong Hội Truyền bá Quốc ngữ. Cụ vẫn mặc theo lối cũ, khăn xếp, áo dài đen, đi giày hạ. Từ trong phòng khách đi ra, cụ tươi cười bắt tay ông Xiển, rồi nói:

- Xin chúc mừng ngài! Ngài và tôi là hai trí thức Hà Nội đầu tiên được mời vào Chính phủ. Tôi đã nhận Bộ Cứu tế - xã hội. Đề nghị ngài cũng nên nhận Bộ Giao thông - công chính.

Sau đó, KS Nguyễn Xiển vào gặp ông Võ Nguyên Giáp. Ông Giáp nói:

- Chúng tôi biết anh là một trí thức tự do (*un intellectuel libéral*) có lòng yêu nước. Nay nước nhà đã giành được độc lập, chúng tôi muốn mời anh nhận Bộ Giao thông - công chính trong Chính phủ lâm thời.

- Tôi cảm ơn anh đã nhớ đến tôi - KS Nguyễn Xiển đáp - nhưng không dám nhận. Tôi chân thành nói với anh là tôi chưa làm được gì cho cách mạng, mới chỉ gửi điện yêu cầu Bảo Đại thoái vị, thế mà nhận một ghế Bộ trưởng, thì dễ mang tiếng cơ hội lắm. Tôi xin ở ngoài ủng hộ Chính phủ thì có lợi hơn. Hơn nữa, làm Bộ trưởng Giao thông - công chính thì

¹ **Khái Hưng:** Một trong ba nhà văn trụ cột của Tự Lực Văn Đoàn (Nhất Linh, Khái Hưng, Hoàng Đạo) trước Cách mạng Tháng Tám. Ông sinh năm 1896, mất năm 1947, tên thật là Trần Dư, quê ở Cổ Am, Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

một số người thạo hơn tôi, như các anh Đặng Phúc Thông, Trần Đăng Khoa, tôi xin vui lòng tiến cử...

Ông Giáp tỏ ý lấy làm tiếc.

KS Nguyễn Xiển quen biết ông Giáp thời cùng dạy Trường Thăng Long, có lần cùng dự một cuộc họp công khai của Mặt trận Bình dân ở khách sạn Coq d'Or¹ khoảng năm 1938. Ông khâm phục ông Giáp vì tuy ít tuổi hơn ông mà đảm đương được việc lớn.

Ngày hôm sau, Cụ Hồ đích thân mời ông đến gặp. Nghe ông trình bày về sự do dự của mình, Cụ ôn tồn nói:

- “Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách”². Huống chi ông lại là người học cao, không làm thì ai làm?

- Nhưng thưa Cụ Chủ tịch, tôi không quen làm quản lý.

- Thì có ai quen đâu! Vì sự nghiệp chung mà người ta gắng sức cả thôi.

Trước thái độ tin cậy và những lý lẽ giản dị của Bác, ông không có lý do gì từ chối nữa.

GÁNH VÁC TRỌNG TRÁCH TRONG NHỮNG NGÀY KHÓ KHĂN

Thế là, ngày 28-8, Chính phủ ký quyết định thành lập Ủy ban Nhân dân Bắc Bộ do GS Nguyễn Xiển làm chủ tịch, ông Nguyễn Văn Trân, phó chủ tịch kiêm ủy viên quân sự, và nhiều ủy viên khác như Nguyễn Văn Xước, Phan Tư Nghĩa, Nguyễn Văn Hiếu...

Ngày hôm sau, Chính phủ ký quyết định cử GS Nguyễn Xiển kiêm giám đốc Nha Khí tượng Việt Nam.

Sau này, GS Nguyễn Xiển tâm sự:

“Phải nói thực tình rằng, mãi tới lúc bấy giờ, tôi mới biết Hồ Chủ tịch đích thực là cụ Nguyễn Ái Quốc đã về Hà Nội và đang thành lập Chính phủ. Trước kia trong quê, tôi chỉ nghe tiếng tăm đồn đại, và hồi học ở Trường Bưởi, tôi chỉ

¹ Coq d'Or có nghĩa Gà trống vàng.

² Nghĩa là: Nước nhà hưng thịnh hay suy vong, người dân bình thường cũng có trách nhiệm.



Chủ tịch Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch Tôn Đức Thắng cùng GS Nguyễn Xiển chủ tọa một phiên họp Quốc hội.

mới được đọc sách báo của Nguyễn Ái Quốc bằng tiếng Pháp, chuyền tay nhau bí mật trong ký túc xá.

Tôi chưa bao giờ nhìn thấy Bác. Đây là lần đầu tiên, tôi không khỏi xúc động được bắt tay con người mà tôi ngưỡng mộ. Người mặc quần áo kaki, đi giày vải, trán cao, đôi mắt tinh anh có sức nhìn vào lòng người, nói giọng Nghệ đã nhẹ đi nhiều và rất ấm cúng, cử chỉ nhanh nhẹn. Tôi không nhớ Bác gọi tôi là “ông” hay là “chú” như các lần sau, chỉ giữ mãi cái cảm giác ban đầu Bác rất lịch sự, thân mật”.

Ngày 2-9-1945, GS Nguyễn Xiển được vinh dự cùng toàn thể các thành viên Chính phủ lâm thời bước lên lễ đài tại Quảng trường Ba Đình, ra mắt quốc dân đồng bào và nghe Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn Độc lập*. Ông ghi lại:

“Tôi tưởng như nghe lời Bác tỏa khắp biển người và rừng cờ bên dưới, lan rộng khắp non sông, làm trời thu xanh hơn, nắng thu vàng hơn, mặt người rạng rỡ hơn. Làn sóng âm thanh cuộn lên từ đám đông quần chúng nhân dân hô vang lời thề giữ vững nền độc lập càng làm cho tôi thêm tin tưởng vào sức mạnh của cách mạng dân tộc”.



Chỉ mấy hôm sau, ông đề nghị Chính phủ tổ chức một đoàn vào bái yết Văn Miếu. Bác Hồ hết sức tán thành và cử cụ Huỳnh Thúc Kháng dẫn đầu.

GS Nguyễn Xiển (mặc complet trắng, đi đầu) cùng cụ Huỳnh Thúc Kháng (mặc áo dài the đen, đội khăn đóng) và cụ Nguyễn Văn Tố (mặc áo dài lụa trắng, đội khăn đóng) đến dự lễ khởi công đắp đê Quảng Cư, Vĩnh Yên, ngày 14-4-1946.

Quyết định của Bác khiến ông hết sức xúc động, bởi lẽ lúc ấy một số những người Maxist trẻ tuổi cho rằng Văn Miếu là tàn tích của Nho học phong kiến, cần phải bài trừ.

Vào dịp giỗ Tổ Hùng Vương, Ủy ban Hành chính Phú Thọ đề nghị Chính phủ cử một đoàn đại biểu lên dự ngày hội Đền Hùng đầu tiên sau khi nước nhà giành được độc lập. Cụ Huỳnh Thúc Kháng cùng các ông Nguyễn Xiển, Trần Đăng Khoa đi dự. Hồi ấy, Quốc dân đảng hoạt động mạnh ở Phú Thọ. Ta đi như thế là hết sức mạo hiểm, nhưng nhờ có cụ Huỳnh Thúc Kháng, nên bọn chúng không dám manh động.

“Tiếc là không có máy ảnh. máy quay phim, nên không ghi lại được những hoạt động tưởng như là bình thường nhưng hết sức có ý nghĩa ấy”. - GS Nguyễn Xiển nói.

Là chủ tịch Ủy ban Hành chính Bắc Bộ, ông phải lo ngay việc chống lụt trên toàn lãnh thổ 13 tỉnh. Trận lụt lớn tháng 8-1945 làm hàng loạt đoạn đê bị vỡ. Đê sông Thao và sông Lô vỡ chiều và đêm 17-8. Nhiều khúc đê sông Hồng vỡ ngày 18-8. Đê Phó Đáy vỡ ngày 20. Đê Hưng Nhân vỡ

sáng 21. Đê Mỹ Lộc vỡ sáng 22. Nước lụt gây ngập úng hơn 700 nghìn mẫu ruộng, tức non 1/3 diện tích cây trồng ở Bắc Bộ. Việc cần làm ngay là phải “hợp long” những chỗ đê vỡ, để kịp cấy tái giá và bảo vệ vụ mùa năm đó. Tiếp theo là phải đắp thêm nhiều đê mới bao quanh những chỗ đê vỡ, tu bổ, bồi đắp những đoạn đê xung yếu.

Khối lượng công việc hết sức to lớn, lại phải hoàn thành trước mùa nước năm sau, trong một hoàn cảnh cực kỳ khó khăn, ngân khố trống rỗng, nhân dân kiệt quệ vì nạn đói năm Ất Dậu, quân Pháp trở lại miền Nam, quân Tưởng vào quấy nhiễu miền Bắc, uy hiếp chính quyền cách mạng non trẻ, bọn phản động núp bóng thế lực nước ngoài ráo riết chống phá cách mạng.

Ủy ban Nhân dân Bắc Bộ tính toán cần phải tiêu tốn khoảng 8 triệu đồng bạc Đông Dương trong khi giá 1 kg gạo là 3 đồng, đào đắp khoảng 1,5 triệu m³, chưa kể đê do hàng tỉnh tự liệu.

Do có ảnh hưởng trong giới kỹ sư công chính và nhà thầu khoán, GS Nguyễn Xiển chân thành mời họ ra làm việc cho cách mạng. Lúc đó là làm không lương. Ông đề đạt lên Bác Hồ kế hoạch sử dụng cả thầu khoán và thợ đấu. Tuy bị coi là kẻ bóc lột, nhưng thầu khoán vừa quen việc, vừa có tiền ứng trước, điều này cần lắm, khi quốc khố rỗng không.

Nghe ông trình bày, Bác Hồ cười hiền hậu: “Thầu khoán giúp dân chống lụt lúc này là yêu nước”. Tấm lòng bao dung của Bác làm cho ông tin tưởng.

Được Hồ Chủ tịch cho phép, UBND chủ trương lập quỹ thóc chữa đê bổ vào diện tích ruộng đất khác nhau của các loại điền chủ, huy động sức dân để giải quyết một phần phí tổn.

Việc sửa chữa và đắp đê hoàn thành đúng thời hạn, nâng cao uy tín của chính quyền cách mạng. Vì thế, trong thời gian Bác Hồ sang Pháp, cụ quyền Chủ tịch nước Huỳnh Thúc Kháng đã về tận nơi dự lễ khánh thành đê Lâm Thao - Hạc Trì ở Phú Thọ và đê Đông Lao ở Hà Đông.

Việc GS Nguyễn Xiển được Hồ Chủ tịch trọng dụng khiến một số người vốn có cảm tình với ông nghĩ rằng ông đã bí mật vào Đảng Cộng sản từ

trước! Ngược lại, một tờ báo phản động ở Hà Nội thì bịa ra câu chuyện ông đã “tu luyện” bốn năm trên Đài Phủ Liễn, để chờ khi thời cơ đến, “sư phụ” - ý nói thực dân Pháp - cho “xuống núi” chui vào chính quyền mới non trẻ để “phá hoại”! Nhưng luận điệu ấy không lừa dối được ai.

Ngày 6-1-1946, tổ chức cuộc tổng tuyển cử tự do đầu tiên bầu Quốc hội khóa I của nền cộng hòa dân chủ Việt Nam. Anh em ở Đài Phủ Liễn giới thiệu GS Nguyễn Xiển vào danh sách ứng cử viên Quốc hội của tỉnh Kiến An¹. Ông không phải xuống cơ sở vận động cử tri vì người dân vẫn thường nhắc đến “ông thiên văn” là người đứng đầu Hội Truyền bá Quốc ngữ của tỉnh. Kể từ năm ấy, trong 45 năm liền, ông luôn có mặt trong cơ quan quyền lực cao nhất ở nước ta, từ khóa I đến khóa VIII.

Cuối tháng 12-1946, tình hình Hà Nội căng thẳng. GS Nguyễn Xiển ghi lại trong nhật ký:

“Các ụ chiến đấu dựng lên giữ lòng đường, góc phố; các nhà đục thông tường sang nhau. Dân nội thành tản cư nườm nượp ra khỏi thành phố. Tôi cũng cho gia đình tản cư về Hưng Giao, Thanh Oai, Hà Đông. Nhà tôi sinh một cháu gái tại đây trong những ngày đầu kháng chiến, còn tôi ở lại Thủ đô một mình, và luôn thay đổi chỗ ở. (...).

Đêm 19-12-1946, giặc cho quân đến vây bắt tôi tại nhà riêng ở phố Lý Thái Tổ. Anh bảo vệ nhà tôi bị chúng bắn chết. Bác sĩ Nguyễn Văn Luyện cũng bị giặc đến nhà vây bắt. Cha con ông kiên quyết chiến đấu và hy sinh anh dũng...

Sáng hôm sau, tôi còn được đi chuyến ô tô cuối cùng dành cho chủ tịch Ủy ban Hành chính Bắc Bộ lên Sơn Tây họp Hội nghị kháng chiến - hành chính toàn quốc đầu tiên. Sau đó, chuyển sang đi xe đạp và đi bộ”.

THAM GIA SÁNG LẬP VÀ LÃNH ĐẠO ĐẢNG XÃ HỘI VIỆT NAM

GS Nguyễn Xiển tham gia Đảng Xã hội ngay từ khi đảng này mới thành lập, nghĩa là ngay sau ngày 22-7-1946. Đảng Xã hội ở Việt Nam không giống các đảng xã hội ở châu Âu thường có lịch sử hoạt động trước cả

¹ Nay là quận Kiến An thuộc thành phố Hải Phòng.

đảng cộng sản. Ở Việt Nam, Đảng Xã hội được chính Chủ tịch Hồ Chí Minh khuyến khích thành lập và cử một số cán bộ hoạt động cách mạng lâu năm sang giúp đỡ gây dựng.

Tại hội nghị Vông La năm 1943, do Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương Trường Chinh chủ trì, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã có quyết định giúp đỡ trí thức và các tầng lớp trung gian thành lập các đảng Dân chủ và Xã hội, mở đường cho việc phát triển các lực lượng cách mạng trong Mặt trận Việt Minh.

Việc thành lập Đảng Xã hội Việt Nam được Chủ tịch Hồ Chí Minh tán đồng trước khi Người lên đường sang Pháp đàm phán.

Lúc bấy giờ, tình hình rất phức tạp. Cần có một tổ chức phù hợp đứng ra tập hợp những trí thức có tinh thần dân tộc, nhưng vì lý do nào đó chưa tham gia cách mạng hoặc đã nhận công tác cách mạng với tư cách cá nhân mà chưa ở trong tổ chức.

“Trong tình hình ấy - GS Nguyễn Xiển kể - tôi cùng một số anh em trí thức khác thấy cần đứng vào Đảng Xã hội Việt Nam mà Tuyên ngôn ra mắt đã nêu rõ tôn chỉ, mục đích là thực hiện độc lập hoàn toàn cho dân tộc, đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội khoa học. (...).

*Kỷ niệm đầu tiên của tôi về hoạt động của Đảng Xã hội là hình ảnh hơn một chục đại biểu đeo cavát đỏ ngồi liền một dãy phía tả, đã hăng hái đấu tranh với phái Quốc dân đảng để thông qua Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, thông qua quốc kỳ là cờ đỏ sao vàng, quốc ca là bài **Tiến quân ca**.*

Chị Lê Thị Xuyên thay mặt Đảng Xã hội là người phụ nữ lên tiếng đầu tiên trước diễn đàn Quốc hội nước ta về quyền bình đẳng nam nữ”.

Năm 1947, trong năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp gian nan, tại Bắc Cạn, Đại hội I Đảng Xã hội Việt Nam đã bày tỏ sự hoàn toàn tín nhiệm và ủng hộ Chính phủ kháng chiến Hồ Chí Minh. Đại hội đã nghe cụ Bộ trưởng Nguyễn Văn Tố đọc thư của Hồ Chủ tịch, trong thư có đoạn viết:

“Tôi rất vui lòng trông thấy các đồng chí Đảng Xã hội Việt Nam đều hăng hái tham gia kháng chiến cứu quốc và ra sức thực hiện đại đoàn kết”.

Đại hội ra lời kêu gọi động viên đảng viên và anh chị em trí thức, dù ở tiền tuyến hay hậu phương, hãy đem hết năng lực phục vụ kháng chiến.

Đại hội bầu GS Nguyễn Xiển vào chức vụ phó tổng thư ký và bầu các ông Hoàng Minh Giám, Trần Đình Tri, Trần Hữu Nghiệp và bà Lê Thị Xuyên vào Ban Chấp hành trung ương Đảng. Tổng thư ký Đảng dạo đó là ông Phan Tư Nghĩa.

Những năm kháng chiến, Đảng Xã hội đã mở một số lớp nghiên cứu chính trị giúp anh chị em trí thức vững tâm kháng chiến. Chính trong thời gian đó, một số trí thức tiêu biểu trong các ngành giáo dục, y tế, pháp lý đã gia nhập Đảng Xã hội.

Từ Đại hội II Đảng Xã hội Việt Nam năm 1956, GS Nguyễn Xiển được bầu làm tổng thư ký của Đảng. Ông liên tục giữ chức vụ này cho đến khi Đảng Xã hội Việt Nam kết thúc hoạt động

Đảng Xã hội lúc bấy giờ rất coi trọng hai hoạt động là câu lạc bộ và tạp chí *Tổ Quốc*. Người viết cuốn sách này được gần gũi GS Nguyễn Xiển trong 10 năm - những năm làm việc tại tạp chí *Tổ Quốc*, lúc đầu là ủy viên ban biên tập, về sau, là tổng biên tập.

Trong dịp kỷ niệm 30 năm hoạt động của tạp chí *Tổ Quốc* (1954-1984), GS Nguyễn Xiển biểu dương:

“Tạp chí đã cố gắng phản ánh ý nghĩ, việc làm của anh chị em trí thức mọi lứa tuổi đối với sự nghiệp cách mạng của đất nước; tạp chí cũng cố gắng làm một diễn đàn của trí thức, nơi gặp gỡ của ba thế hệ trí thức thời đại Hồ Chí Minh”.

GS Nguyễn Xiển cho biết, lần lượt các giáo sư Hoàng Minh Giám, Nguyễn Lân đã thay mặt lãnh đạo Đảng Xã hội làm việc với các tổng biên tập Lê Huy Văn, Nguyễn Chính, Hàm Châu và một số cán bộ, phóng viên; chân tình góp ý kiến khi cần thiết, nhưng vẫn chú ý phát huy sức sáng tạo của mỗi người. GS Nguyễn Xiển viết tiếp:

*“Trên tạp chí **Tổ Quốc** đã có biết bao nhiêu bài của hầu hết các bạn trí thức cũ và mới quen biết của nước ta, kể cả một số trí thức Việt Nam sống ở nước ngoài. Một sự cộng tác quý báu, một sự tập hợp khá rộng rãi và đầy ý nghĩa của trí tuệ Việt Nam phục vụ cho sự nghiệp chung của dân tộc và tiến bộ”.*

Ngày 15-10-1988, Đảng Xã hội Việt Nam tổ chức long trọng lễ kết thúc hoạt động tại Nhà hát Lớn Hà Nội, nơi 42 năm về trước, đảng chào đời và ra mắt quốc dân đồng bào. Hội trường kín người. Số đảng viên xã hội còn lại chỉ hơn 100 người ngồi lẫn với bạn bè trí thức từ lâu đã gắn bó với đảng. GS Nguyễn Xiển báo cáo tổng kết 42 năm hoạt động của Đảng Xã hội Việt Nam. GS Hoàng Minh Giám đọc tuyên bố của đảng kết thúc hoạt động.

Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Văn Linh đến dự và phát biểu ý kiến. Ông nói:

“Lịch sử sẽ mãi ghi nhận chặng đường quang vinh mà Đảng Xã hội Việt Nam đã đi qua”.

Đảng Xã hội Việt Nam được tặng Huân chương Sao Vàng, huân chương cao nhất của Việt Nam.

Đảng Xã hội Việt Nam đã kết thúc hoạt động. Vai trò lịch sử và những đóng góp của đảng trong lịch sử Việt Nam hiện đại đã được khẳng định.

NHỮNG LỜI TÂM HUYẾT CỦA MỘT TRÍ THỨC CƯƠNG TRỰC

Trong hồi ký của mình, GS Nguyễn Xiển trung thực ghi lại một số trần trở:

“Tôi muốn đóng góp ý kiến về xây dựng pháp luật nhưng lúc bấy giờ không được chấp nhận. Thí dụ, tôi đề nghị tòa án phải được quyền xét xử độc lập, tránh sự can thiệp quá sâu của cấp ủy Đảng, nhưng bị cho là còn mang tư tưởng tư sản, tam quyền phân lập.

Khi họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tôi mấy lần đề nghị cho mở trường pháp lý, bởi vì ngay một ngành chuyên môn hẹp như ngành khí tượng cũng đã có trường đại học, không lẽ không có đại học pháp lý? Đồng chí Trường Chinh, Chủ tịch Quốc hội, cuối cùng kết luận sẽ chuyển ý kiến sang Chính phủ, nhưng mãi không thấy thực hiện, cho đến năm 1980 mới có trường tư pháp. Tôi cũng lầy làm lạ vì sao ta chậm mở trường hành chính. Có lẽ do quan niệm cứ cán bộ chính trị là làm được mọi chuyện. (...).



Đại tướng Võ Nguyên Giáp đến nhà riêng, mừng GS Nguyễn Xiển thọ 90 tuổi. GS Nguyễn Xiển thẳng thắn trình bày tâm tư, nguyện vọng của giới trí thức lúc đó đối với Đảng Cộng sản Việt Nam.

Năm 1979, trong một bài phát biểu ý kiến trước một kỳ họp Quốc hội, tôi nêu vấn đề hiện tượng tập trung quan liêu trong chế độ ta trái với nguyên tắc tập trung dân chủ; có hiện tượng nói nhiều, làm ít, nói mà không làm, quên lời giáo huấn của Hồ Chủ tịch. Tôi phê bình quyết định vội vàng hợp nhất hai tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn khi rục rịch có chiến sự xảy ra trên biên giới. (...). Lời lẽ thẳng thắn của tôi bị một số người cho là đả kích. Quả thật nói lên sự thật không phải dễ!

Khi mới giải phóng miền Nam, tôi cũng phê bình việc sáp nhập các tỉnh, vừa phá tổ chức sẵn có, vừa thiếu chuẩn bị. Ý kiến lẻ loi của tôi chẳng được ai nghe.

Tôi nói lại những điều trên không phải cho rằng mình sáng suốt hơn ai, vì không thiếu những người có ý kiến tương tự mà không muốn nói.

Tuy nhiên, tôi cũng lấy làm mừng vì phần lớn những ý kiến của mình về sau đều phù hợp với xu thế đổi mới công tác của Nhà nước, của Quốc hội nước ta...".

Năm 1994, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Đỗ Mười đã cho người đến tận nhà riêng, lấy ý kiến đóng góp của GS Nguyễn Xiển nhân Hội nghị Đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ của Đảng Cộng sản Việt Nam. GS Nguyễn Xiển cùng GS Nguyễn Lâm ký tên trong bức thư đề ngày 12-1-1994 gửi đồng chí Đỗ Mười ¹:

“Đảng luôn tuyên bố là Đảng hoàn toàn vì dân, thậm chí là đầy tớ trung thành của dân. Nhưng, trong thực tế, từ trung ương đến địa phương, người dân ngoài Đảng hoàn toàn bị lép vế, thậm chí như là thứ dân.

“Số đảng viên so với toàn dân chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ, nhưng từ ban lãnh đạo xã cho đến chính phủ trung ương, rất hiếm có người ngoài Đảng tham gia. Trong hội đồng nhân dân các cấp cũng như trong Quốc hội, mấy ai là người ngoài Đảng?

Nhớ lại khi Bác Hồ mới về lãnh đạo đất nước, trong Chính phủ của Bác cũng như ở các cơ sở, đa số là những người ngoài Đảng tin Bác và tin Đảng, tận tụy công tác đến cuối đời. Nhìn lại, thấy rất ít người nào mắc khuyết điểm.

Đến nay thì từ chủ tịch xã, phường đến chánh, phó chủ nhiệm các khoa, trưởng phó phòng hành chính, tuyệt đại bộ phận đều là đảng viên. Mà buồn thay, trong cái quốc nạn tham nhũng hiện nay, thì có thể nói thủ phạm phần nhiều là đảng viên, vì chỉ họ mới có quyền để mà tham nhũng!”.

Về cách đối xử với trí thức, bức thư nêu các trường hợp GS Trần Đức Thảo, GS Nguyễn Mạnh Tường, BS Nguyễn Khắc Viện và GS Phan Đình Diệu.

Bức thư viết tiếp:

“Một nhà trí thức lớn như Trần Đức Thảo đã từng tranh đấu thắng lợi với một nhà tư tưởng trứ danh là Jean-Paul Sartre mà chỉ vì nói thẳng trong vụ Nhân văn - Giai phẩm mà bị bỏ rơi trong bao nhiêu năm. (...).

Một trí thức khác như Nguyễn Mạnh Tường, 22 tuổi đỗ hai bằng tiến sĩ, khi về nước, tham gia kháng chiến, được giao nhiều nhiệm vụ quan trọng và hoàn thành xuất sắc, nhưng chỉ vì phát biểu không đúng theo chủ trương của Đảng

¹ Dẫn theo sách *Giáo sư Nguyễn Xiển - Cuộc đời và sự nghiệp*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2007.

mà bị bắt ngồi xó trong bao nhiêu năm, đến nỗi trở thành một người bất mãn, gần đây cho xuất bản cuốn *Un Excommunié*¹ rất tệ hại”.

Điều đáng mừng là Tổng Bí thư Đỗ Mười đã tiếp nhận nhiều đề nghị cụ thể trong bức thư ấy. Ông đã đến thăm và chúc Tết GS Nguyễn Mạnh Tường, chỉ thị cho báo chí viết bài đánh giá đúng những đóng góp của GS Trần Đức Thảo, và, về sau, Nhà nước ta đã truy tặng GS Thảo Giải thưởng Hồ Chí Minh.

Ông Đỗ Mười cũng dành thời gian tiếp GS Phan Đình Diệu và nghe GS Diệu trình bày nhiều ý kiến của mình. Ông cũng can thiệp để BS Nguyễn Khắc Viện được nhanh chóng hoàn tất thủ tục thành lập Trung tâm Nghiên cứu tâm lý trẻ em, cơ sở nghiên cứu khoa học dân lập đầu tiên ở Việt Nam...

GS Nguyễn Xiển góp ý kiến cho ban lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam nhiều khi rất thẳng thắn, nhưng bao giờ cũng đúng nguyên tắc tổ chức, không khi nào ông phát ngôn tùy tiện, vô trách nhiệm với thái độ tự mãn, cho rằng mình điều gì cũng biết.

Những ai có dịp gần gũi GS Nguyễn Xiển đều cảm thấy ông là con người của hai nền văn hóa Đông, Tây. Là nhà nghiên cứu lịch pháp, khí tượng - thiên văn, viết sách về toán học đại cương và cơ học thuần lý, nói chuyện về du hành vũ trụ, ông cũng là người thường xuyên nhắc đến: “nhân, nghĩa, lễ, trí, tín”; “công, dung, ngôn, hạnh”; đến “tiên ưu, hậu lạc”; “tiên học lễ, hậu học văn”... Ông trân trọng “túi khôn” - hay còn gọi là minh triết - của các dân tộc phương Đông qua mấy nghìn năm văn hiến.

Ông mong muốn thực hiện “đức trị” như Bác Hồ đã từng thực hiện rất thành công trong cả cuộc đời Người.

Về mặt này, ông có những nét giống Đặng Thai Mai, Tôn Quang Phiệt, Tạ Quang Bửu, Hoàng Xuân Hãn - những bạn đồng môn thời trẻ, những người con ưu tú đất Hồng Lĩnh - Lam Giang.

¹ Tên sách tiếng Pháp có nghĩa là *Người bị rút phép thông công*. GS Nguyễn Xiển và GS Nguyễn Lân không tán thành nội dung cuốn sách ấy, nhưng hai ông cho rằng nếu Đảng và Nhà nước ta khoan dung hơn, hiểu trí thức hơn, thì không đến nỗi đẩy một trí thức yêu nước như GS Nguyễn Mạnh Tường vào tình cảnh viết cuốn sách đó.

“Bác Hồ bảo tôi làm gì tôi làm nấy, chẳng từ nan. Từ hàn đê, đắp đê, dự báo thời tiết, chống lũ lụt, dạy học, nghiên cứu và phổ biến khoa học - kỹ thuật, cho đến cứu tế - xã hội, Mặt trận, Quốc hội, đối ngoại...” - ông tâm sự.

GS Nguyễn Xiển đã được Nhà nước tặng Huân chương Hồ Chí Minh về công lao đóng góp cho cách mạng Việt Nam.

Ông cũng được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I về Khoa học và Công nghệ, qua một số giáo trình bậc đại học, cũng như về việc chỉ đạo nhiều công trình nghiên cứu khí tượng và vật lý địa cầu thời kỳ 1945-1975.

*Bài in lần đầu năm 1997
Sửa chữa và bổ sung năm 2013*

C h ư ơ n g I I

TRÍ THỨC CÁC THỂ HỆ SAU

(từ ngày Hà Nội giải phóng năm 1954 đến nay)

NGUYỄN HỮU BẢO

VÀ TỔ GK2 - TÀU PHÁ THỦY LÔI KHÔNG NGƯỜI LÁI

CHUYỆN KỂ TỪ SÂN THƯỢNG BÁCH KHOA

Theo những bậc thang granito màu xanh dịu, tôi lên phòng làm việc của bộ môn truyền hình và điện tử ứng dụng ở tận cuối tầng tư. Gian phòng bề bộn các loại, các cỡ máy tính thu hình. Kỹ sư vô tuyến điện Đoàn Nhân Lộ¹ đang ngồi bên một cái bàn dài, điều chỉnh những dây bọc nhựa xanh, hồng, những tụ, trở, linh kiện bán dẫn bé xíu. Bên cạnh anh, một anh kỹ sư khác đưa đi đưa lại trước ngực một cái núm nhỏ bằng đồng xu, rồi theo dõi trên màn hiện sóng những đường loằng ngoằng màu lục chói.

- Chúng tôi sắp hoàn thành cái máy mẫu đo nhịp tim từ xa, theo hợp đồng ký với Bộ Y tế - anh Lộ nói. Với cái máy này, có thể đứng từ xa mà vẫn đếm được nhịp tim của người đang lao động nặng, không cần phải yêu cầu họ ngừng việc.

- Vào một dịp khác, tôi sẽ xin hỏi kỹ anh về cái máy này. Còn hôm nay, tôi muốn anh kể lại, càng tỉ mỉ càng tốt, công trình GK2 mà anh đã tham gia.

- Anh lại hỏi về GK2? - Anh Lộ cười, áy náy. Chuyện đã lâu rồi! Vả lại, tôi chỉ đóng góp một phần. Anh biết rõ cả còn gì?

Gian phòng ồn quá, mấy bác phó mộc đang cưa bào, đục đẽo, đóng đinh chan chát vào những thanh gỗ để cố định vào mấy khung cửa kính.

- Bộ môn sắp lắp máy lạnh, bảo vệ thiết bị điện tử.

Thấy Lộ lúng túng không biết tiếp chuyện tôi ở đâu, tôi liền gợi ý:

¹ Bài in lần đầu năm 1979. Về sau, kỹ sư Đoàn Nhân Lộ trở thành phó giáo sư.

- Ta lên sân thượng, đi anh!

Chúng tôi theo cái cầu thang lộ thiên xoắn tít ở đầu nhà C9 đi lên. Những ai đi đường Nam Bộ¹, qua Trường đại học Bách khoa Hà Nội, đến cổng parabol, đều trông thấy cái cầu thang này như một nét kiến trúc bay lên. Ở những bậc granito bóng mịn phía trên, hầu như bậc nào cũng có một sinh viên ngồi ôn thi, ngồi ở đây thoáng mát, yên tĩnh. Những cuốn ngữ pháp tiếng Nga², từ điển Nga - Việt bày ngay trên lối đi, có lẽ sắp thi Nga văn? Trông thấy thầy Lộ, các cô, cậu vội thu dọn sách vở, dành lối cho thầy đi, rồi đứng dậy chào: “Thầy ạ!”.



KS Nguyễn Hữu Bảo và KS Đoàn Nhân Lộ là hai tác giả chính của công trình tàu T5 - tàu phá thủy lôi không người lái. Tổ GK2, do KS Nguyễn Hữu Bảo làm tổ trưởng, được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh cùng một số đơn vị bạn chống phong tỏa.

Từ trên sân thượng tòa nhà, có thể nhìn bao quát cả một vùng rộng. Bên kia con sông Tô Lịch đang bị “thời gian lấp bùn”, là khu trường cũ với những tòa nhà nặng nề, kín mít của khu Đông Dương học xá, và những dãy nhà bốn tầng do ta xây dựng trong những năm đầu giải phóng Thủ đô, chỉ cốt có chỗ làm việc, học tập, chứ chưa kịp chú ý tới cái đẹp!

Bên này sông Tô là khu trường mới. Nhà C1 lớn nhất, nhìn ra vườn hoa Thống Nhất với những “giảng đường bậc thang” chiếm cả hai tầng nhà. Nhà C2 với “hội trường kính” lóng lánh trong nắng sớm, một trong những hội trường đẹp nhất Hà Nội, với 1.000 chỗ ngồi.

¹ Nay là đường Giải Phóng.

² Đạo đó, ngoại ngữ chính dành cho học sinh, sinh viên là tiếng Nga.

Ngay trong chiến tranh, tại những giảng đường bậc thang và hội trường kính ở đây đã tổ chức một số buổi thuyết giảng của những người đoạt Huy chương Fields về toán học hiện đại như Alexandre Grothendieck. (Nhiều năm sau, Trịnh Xuân Thuận cũng nói chuyện về thiên văn học tại hội trường kính nhà C2).

Và những hành lang thoáng rộng, trụ lan can màu son, thanh ngang màu vàng tươi. Nối liền hai tòa nhà C1 và C3 là một nhà cầu nhẹ nhõm. Rồi đến C4, C5, C6, C7, C8, C9 - nơi làm việc của 8 khoa. Thầy trò hằng ngày sử dụng 80 phòng thí nghiệm hiện đại và một thư viện gần nửa triệu cuốn sách.

Ở Hà Nội, có một tiểu khu duy nhất được vây kín trong bốn bức tường. Đó là tiểu khu Bách Khoa với một vạn dân¹. Trong tương lai, chắc chắn nước ta sẽ có những trường đại học lớn hơn, đẹp hơn Trường đại học Bách khoa Hà Nội. Nhưng, vào những năm chiến tranh chống Mỹ, mà xây dựng được một trung tâm khoa học như thế này, thì cũng đáng hãnh diện.

- Sau này - anh Lộ nói - khi giải quyết tốt việc trị thủy sông Hồng, con đê La Thành được phá đi, thì trường chúng tôi sẽ mở cổng chính ra chỗ gần nhà thuyền Thống Nhất (cái hồ này trước đây vẫn gọi là hồ Bảy Mẫu, nhưng nay gọi thế có lẽ không đúng nữa, vì nó đào thêm, rộng hơn nhiều). Tôi còn nhớ hồi tháng 11-1965, khánh thành khu học tập mới, nhà trường cho thắp thử 6.000 bóng đèn neon (một nửa số đèn), làm rực sáng cả mặt hồ. Khách bơi thuyền thoi trên hồ có thể đọc sách. Nếu thắp cả 12.000 bóng thì còn sáng tới đâu?

- Anh có hay bơi thuyền thoi trên hồ Thống Nhất không?

- Ít thôi, anh ạ. Đâu chỉ có vài ba lần dạo đang “tìm hiểu”! Sau này, những hôm rỗi rãi, tôi thường đưa nhà tôi và cháu Vinh đi dạo bán đảo Phong Lan (cháu tên là Đoàn Chiến Vinh, cái tên tôi đặt kỷ niệm chuyến đi Vinh). Nhà tôi thích những cây ô rô, bông nổ được cắt, uốn rất khéo thành hình chim, thú. Con phượng kiểng chân, dang cánh sắp bay. Con cò co chân, vươn cổ. Và thân tình hơn cả là con nai nghiêng đôi gạc, dường như đang ngo ngác lắng nghe một tiếng xạc xào nào, một chân trước co lên như muốn bỏ

¹ Những con số thời 1979, khi bài ký được in lần đầu. Tiểu khu nay đổi thành phường.

chạy. Tôi thì ưa cây khế tuổi ngót trăm. Cây si đáng *phượng vĩ*. Cây thông đáng *trực siêu*. Cây bông nổ đáng *hạc lập*. Và những cây sanh đáng *mẫu tử tương thân* hay *phụ tử tương tùy*. Còn cháu Vinh thì chỉ mãi xem cá vàng bơi, nhìn con sóc ăn bí đỏ, chuỗi tiêu, hay bày vẹt mổ thóc. Những con vẹt đẹp quá chừng! Mỏ đỏ như quả ớt chín, mình xanh màu mạ non, ngực hồng, hai cánh vàng nhạt, cổ đen mịn. “Bố ơi, con vẹt nó học thuộc bài lắm phải không, hờ bố?”; “Sao? Con bảo gì?”; “Người ta nói học như vẹt, nghĩa là gì hờ bố?”. Nó cứ hỏi tôi miết...

Ngừng kể về cháu Vinh, anh Lộ quay sang hỏi tôi:

- Những năm chiến tranh, anh có dạo công viên Thống Nhất lần nào không?

- Có, nhưng thi thoảng thôi.

- Anh có dạo về phía Vân Hồ không? Phía có những cây bạch đàn trắng bạc kia? Dạo ấy, ở đấy, dựng lên mấy gian nhà khung sắt, mái bạt. Dăm ba chục anh thợ ngồi gò tôn, cuốn dây điện, hay hàn điện. Anh có đi qua cũng không thể nghĩ rằng đó là một bộ phận của Xưởng đóng tàu 3 từ Hải Phòng sơ tán lên! Tại đấy, chúng tôi đã hướng dẫn công nhân đóng tàu T5 phá thủy lôi không người lái, công trình GK2 mà anh hỏi đấy!

- Tức là con tàu được đóng ở chỗ kia?

- Đúng! Tôi nghe nói, trong dịp tháp tùng Henry Kissinger sang thăm Hà Nội, William Salivan, phó trợ lý của Kissinger, có đến xem bán đảo Phong Lan. Ông ta tỏ ra thích thú những cây uốn hình chim, thú, cây cảnh tuổi cao và rất ngạc nhiên khi thấy, mặc dù B-52 ném bom trái thảm, người trông coi vườn vẫn chăm bón, cắt tỉa cây, hoa, nuôi chim, cá vàng. Tôi nghĩ Salivan sẽ ngạc nhiên hơn nhiều nếu biết, ngay trong vườn hoa này, ta đóng tàu phá thủy lôi và, trên mặt hồ kia, ta cho chạy thử con tàu!...

- Anh hãy kể thật tỉ mỉ đi.

- Chúng tôi hạ thủy con tàu ngay chỗ nhà thuyền kia. Tàu mang tên T5, tức là Tháng 5 để kỷ niệm Ngày sinh Bác Hồ. Chúng tôi quen gọi là tàu, nhưng thật ra nó chỉ be bé như chiếc xuồng máy 4 chỗ ngồi mà nhà thuyền vẫn cho thuê. Anh đã đi xuồng máy ở trên hồ này lần nào chưa?

- Chưa. Nhưng tôi đã có lần đi xuống mấy vòng quanh hồ Tây.

- Con tàu nhỏ như chiếc xuồng, dài 4 m, không chỗ ngồi, không người lái. Thân tàu hình quả dưa, vòng quanh là một cuộn dây điện lớn. Khi đóng mạch, cả con tàu biến thành một nam châm điện. Mũi tàu hơi hếch, còn phần lái chìm trong nước. Chính là dưới gốc dừa kia - anh Lộ chỉ tay - bọn tôi đứng điều khiển con tàu. Sau khi nổ máy, anh thợ máy đẩy nắp con tàu, khóa chặt. Rồi dùng sào đẩy nhẹ khỏi cầu thuyền. Lúc bấy giờ, người điều khiển khẽ ấn nút “tiến!” trên hộp lệnh, tàu lập tức quay chân vịt, rùng mình một cái, rồi tiến ra xa.

- Không ai trực tiếp cầm lái. Chỉ đứng xa, ấn nút?

- Đúng. Người điều khiển ấn nút “rẽ phải!” trên hộp lệnh, thế là tàu xăm xăm tiến về phía đảo Hoang (đảo này nay gọi là đảo Hòa Bình). Đợi cho con tàu tiến gần tới đảo, anh bấm nút “rẽ trái!”, thế là nó lại vòng về phía có những cột đá trắng đỡ giàn hoa tigôn¹ ở bờ hồ bên kia. Đó chính là “bãi thủy lôi!” Người điều khiển ấn nút “phóng từ!” Qua ống nhòm, anh thấy ngọn đèn hiệu trên tàu nhấp nháy: Tàu đang chấp hành lệnh. Một tiếng nổ, một cột nước dựng trắng xóa - tất nhiên, chỉ trong tưởng tượng!

- Thế đã xong chưa?

- Chưa. Người điều khiển ấn tiếp nút “dừng!”. Rồi anh ta ấn nút “tắt từ!” và nút “lùi!”. Con tàu quay ngược chân vịt, lùi ra xa vùng đang có sóng lớn. Một lát sau, nó lại tiếp tục tiến vào “bãi mìn” theo lệnh của người điều khiển, phá nổ một số quả thủy lôi, rà đi quét lại nhiều lần. Xong nhiệm vụ, con tàu lướt qua phía bên ngoài bán đảo Phong Lan, đảo Dừa và trở về bến. Đến gần cầu thuyền, nó lượn một vòng, rồi dừng hẳn. Cuộc thử nghiệm nhằm kiểm tra con tàu có ăn lái hay không, việc truyền lệnh, nhận lệnh, chấp hành lệnh có gì trục trặc không.

- Thí nghiệm ngay trong công viên, các anh không sợ lộ bí mật quốc gia hay sao? Công trình GK2 do hai bộ Giao thông và Đại học phối hợp cơ mà...

¹ Bắt nguồn từ tiếng Pháp antigone. Trước kia, thường được Việt hóa, gọi là hoa tigôn, loài hoa được trồng nhiều trong các biệt thự ở Hà Nội. Thời Thơ Mới, có bài thơ nổi tiếng của T. T. Kh. Hai sắc tigôn.

- Chiến tranh, mấy ai thuê thuyền perixoa¹? Nhà thuyền vắng ngắt. Trong công viên, đây đó dăm anh bộ đội lỡ độ đường mắc võng nằm nghỉ. Và mấy chú bé câu cá. Chả ai buồn để ý đến cái “xuồng máy” của bọn tôi! Đôi khi “hớ hênh” quá, lại chẳng ai chú ý!

- Anh hãy kể từ những mò mẫm đầu tiên!

Tôi và Lộ dạo một vòng quanh sân thượng, tìm một chỗ nào râm mà thoáng gió để ngồi nói chuyện được lâu hơn vì có lẽ câu chuyện còn dài. Tôi để ý đến ba cái công sự phòng không, địa y đã phủ kín nền. Những năm đánh trả Johnson, rồi Nixon, từ mấy công sự ấy, tự vệ Bách khoa đã nã đạn vào máy bay Mỹ.

Cuối cùng, chúng tôi cũng tìm được một chỗ thoải mái. Và Lộ lại tiếp tục câu chuyện...

VÀO BẾN THỦY TÌM HIỂU THỰC TẾ RÀ PHÁ THỦY LÔI

“Như tôi đã nói, vợ chồng tôi có đứa con trai là Đoàn Chiến Vinh. - Lời Đoàn Nhân Lộ. - Tôi đặt tên cháu vậy, là để kỷ niệm chuyến đi Vinh.

Dạo ấy, vào khu IV cũ là vào tuyến lửa. Trước hôm lên đường, tôi đạp xe về Ân Thi thăm vợ. Cô ấy sơ tán về đây. Thấy tôi đến đột ngột, không phải vào ngày cuối tuần, nhà tôi lo lắng hỏi:

- Có việc gì thế, anh?

- Ngày mai, anh vào khu IV.

- Đi với đoàn nào?

- Với anh Bảo và mấy anh bên Giao thông.

Nhìn nước da xanh xao của vợ, tôi ái ngại quá:

- Em sắp sinh rồi, thế mà anh lại...

- Anh vào khu IV có lâu không?

- Tết dương lịch, chưa chắc đã về... Nếu sinh con trai, em đặt tên là Đoàn Chiến Vinh nhé. Anh muốn ghi nhớ chuyến đi vào Vinh chiến đấu.

¹ Tiếng Pháp périssaire: thuyền thoi thể thao.

- Hiểu “Chiến Vinh” là “đi vào Vinh chiến đấu” thì sai nghĩa đấy! - Nhà tôi cười, nói tiếp: - “Chiến Vinh” là “Vinh quang của một chiến công”.

- Em giỏi văn hơn anh mà!

- Nhưng, nếu nhớ ra...

- “Nhớ ra” thế nào? Sinh con gái cũng tốt chứ sao. Con gái, vẫn cứ đặt tên là Vinh, em nhé, nhưng lót bằng chữ gì nhỉ? Lót bằng tên em, được không? Đoàn Thị Oanh Vinh?

- Chẳng có nghĩa gì! Thôi, để em nghĩ sau. Anh dành cho em quyền quyết định chữ lót cho con nhé? Miễn nó tên Vinh là được, chứ gì?

Không nán lại với vợ được một đêm ngắn ngủi, ngay chiều hôm đó, tôi trở về Hà Nội. Lúc bấy giờ, ai đi công tác khu IV được mua ở cửa hàng mậu dịch Phan Bội Châu một số “đặc sản” như lương khô, đồ hộp và một ít túi nhựa đựng lạc trộn vừng. Cứ mỗi lần chờ phà, cả bọn lại lôi ra, lắc lắc cho lạc nổi lên trên, rồi hót lấy ăn dần, khi đến Vinh, chỉ còn toàn vừng!

Nơi bọn tôi đến là đội rà phá bom mìn cảng Bến Thủy. Anh đội trưởng, tên Ninh. Đội có vài chục người - kể cả mấy o cấp dưỡng, y tá - ở trong mấy gian nhà lá. Nghe các anh, các o đàn hát, thật khó nghĩ họ luôn sát kề bên cái chết. Trên nền nhà, đặt mấy tấm mộ chí đá xanh, khắc tên từng người hy sinh, ngày mất, nơi xảy ra trận đánh. Anh Ninh vuốt vuốt mớ tóc lòa xòa trước trán, nói:

- Khi anh em mất, tụi tôi chưa kịp lo cho anh em tiêm tât. Còn phải lao vào thông luồng, giải tỏa, không để canô, sàlan, tàu thuyền ứ nghẽn nối đuôi nhau dài hàng cây số! Bất cứ lúc nào máy bay địch cũng có thể ập tới. Từ đây ra Cửa Hội, Hòn Ngư, chỗ nào cũng có người đội tụi tôi ngã xuống... Sắp tới, mới đem mấy tấm mộ chí kia đến dựng ở nơi anh em yên nghỉ.

Anh Ninh lại vuốt mớ tóc lòa xòa trước trán. Tôi chợt thấy giữa trán anh có một vết sẹo dài, chênh chếch như bị một nhát gươm chém. Anh nói ngay:

- Đây là cái sẹo tôi bị khi rà mìn. Từ đầu chiến tranh phá hoại, Mỹ đã đánh phá dữ dội vùng khu IV cũ. Sau khi Johnson tuyên bố “ném bom hạn chế”, thì vùng này lại càng bị ném bom... không hạn chế! Nó trở thành cái túi hứng lấy tất cả số bom trước kia Mỹ ném rải ra khắp miền

Bắc! Trên đất liền, chúng ném bom phá, bom bi, bom cháy, bom hơi, bom từ trường. Trên sông, thả thủy lôi MK-42 môđen 1. Loại này rất nhạy cảm trước các biến thiên rất nhỏ của từ trường. Tụi tôi chỉ biết rà phá, rồi rút kinh nghiệm. Hiểu biết có được phải đổi bằng máu! Chiếc thuyền gỗ đi qua, quả thủy lôi nổ. Do thuyền đóng đinh sắt. Nhưng chiếc thuyền nan đi qua, nó vẫn nổ! Vì sao? Thì ra anh chèo thuyền đeo cái khóa thắt lưng sắt! Cách rà phá ngày đầu là phóng canô lướt qua rồi, thủy lôi mới kịp nổ... vượt đuôi! Đã có lần thành công. Nhưng cũng có lần nó nổ ngay phía trước, hoặc, tai hại hơn, nổ ngay dưới buồng lái! Canô bị hất tung lên, tan thành từng mảnh, rơi xuống lả tả, chìm ngấm. Thuyền trưởng, thủy thủ, thợ máy hy sinh. Nếu thủy lôi nổ chệch đi, thì canô chỉ bị tung lên, mà không vỡ tan tành. Người không chết hay bị thương vì mảnh bom (bom nổ dưới nước, mảnh không vụn), mà chết, bị thương vì sức ép, va đập. Đập đầu vào xà cabin vỡ sọ, chùn cột sống. Đập người vào thành cabin gãy tay. Trường hợp của tôi: vập trán vào cái thanh ngang, để lại vết sẹo như gươm chém!...

Mãi nghe chuyện anh Ninh, tôi không để ý đến một ông cụ chống gậy bước vào. Có lẽ không phải là ông cụ? Vì khuôn mặt vẫn còn trẻ lắm, tóc đen nháy. Chỉ có cái lưng còng trĩu xuống. Trong tranh tối tranh sáng, thật khó đoán người mới vào ở độ tuổi nào.

- Xin giới thiệu anh Vân, đội phó, đang chờ xe ra Việt - Đức. Thủy lôi nổ, anh bị chùn xương sống do va đập!

Bấy giờ tôi mới nhìn kỹ, anh Vân chỉ trạc bốn mươi.

- Nghe nói có cán bộ của Bộ vào nghiên cứu rà phá thủy lôi, tôi cố chống gậy sang. Các anh hiểu biết nhiều, hãy tìm cách chế tạo những phương tiện rà phá ít nguy hiểm hơn, để tiết kiệm xương máu cho tụi tôi.

- Cách rà phá hiện nay nguy hiểm lắm! - Anh Ninh tiếp lời. Tụi tôi không dùng canô sắt thép nữa, mà dùng thuyền nan, thuyền gỗ đóng đinh nhôm, đinh đồng. Các anh gọi là gì nhỉ?

- Thuyền *tiêu từ* ¹.

¹ Vì không có vật liệu sắt từ.

- Vâng, anh em ngồi trên thuyền tiêu từ. Chiếc thuyền kéo theo phía sau một cái lưới, mắc một thỏi nam châm. Thuyền không có mũi để tránh va đập. Thủy thủ mặc quần cộc, mình trần, đeo phao cứu sinh, tay ghì chặt lấy cọc thuyền. Thuyền đi qua, thủy lôi chưa nổ. Lưới quét qua, thủy lôi mới nổ. Anh em ngồi trên thuyền bị hất văng xuống sông. Nhưng như vậy, còn hơn là đập đầu vào mũi thuyền. Nếu không bị ngắt, thì cứ từ từ bơi vào bờ. Nếu bị ngắt, thì đã sẵn có phao cứu sinh nâng đầu lên, cứ thế trôi theo dòng nước, đồng đội từ trong bờ chèo thuyền ra vớt. Thường rà phá về đêm, trên sông nước mênh mông, vắng lặng. Quả thủy lôi có thể nổ bất cứ lúc nào! Thần kinh căng như sợi dây đàn. 1 phút... 30 giây... 10 giây nữa... cái chết ập đến?...

Những ngày sống với anh em ở đội rà phá, anh Bảo và tôi coi mình như người trong đội, cũng đeo phao, mặc quần cộc, ngồi thuyền tiêu từ, đi rà phá ở Cửa Hội. Trên mặt sông, thỉnh thoảng lại thấy những cọc tre còn cả lá lật phất, do dân quân cắm, đánh dấu nơi quả thủy lôi vừa rơi.

Tôi vào Vinh lúc cháu Vinh chưa sinh, nay cháu đã lớn lắm rồi. Nhưng những hình ảnh về chuyến đi ấy tôi vẫn nhớ rõ lắm. Những tấm mộ chí. Vết sẹo ngang trán anh Ninh, đội trưởng. Cái lưng còng anh Vân, đội phó, Những hình ảnh ấy lớn vồn trong tâm trí tôi cả một thời gian dài. Anh em cán bộ kỹ thuật chúng tôi còn làm được quá ít để giảm bớt máu xương cho đồng đội.

Chuyến đi khu IV càng cho thấy rõ sự bức thiết phải chế tạo cho được tàu phá thủy lôi không người lái. Chỉ có điều khiển từ xa, mới chắc chắn tránh được thương vong. Bất cứ phương tiện nào còn cần đến người lái ngồi ngay trong phương tiện, thì mỗi nguy chết người vẫn còn đó.

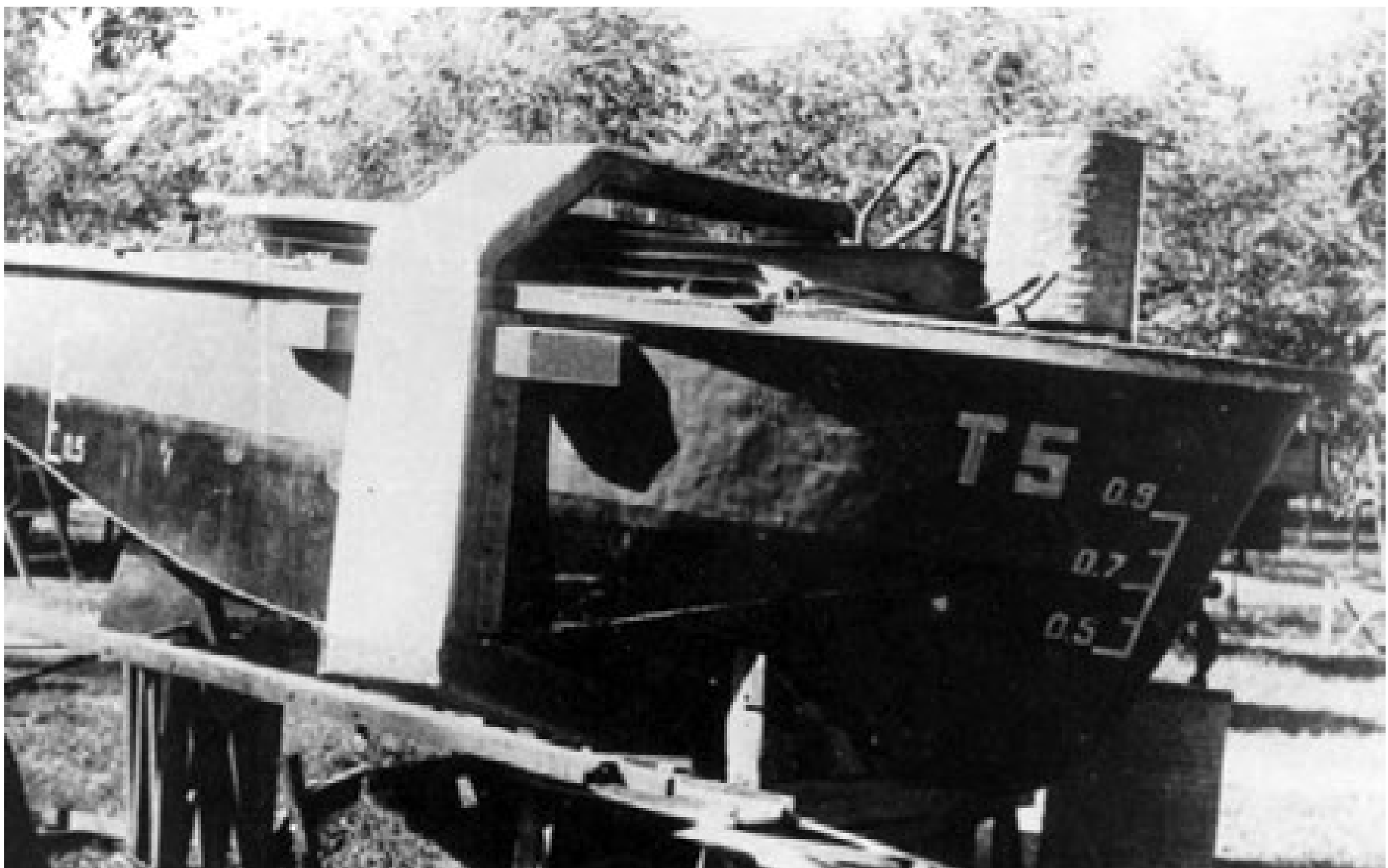
Phải có phương tiện rà phá mới, càng sớm càng tốt. Sớm một ngày là một ngày đỡ máu xương! Đòi hỏi ấy cấp bách biết bao! Người cán bộ kỹ thuật có thể nào cứ nhẩn nha đàm đạo mãi về những lý thuyết viển vông vô bổ, hay ngồi tính toán quá “khôn” cho thiệt hơn của cá nhân mình? Cái chết và những thương tật suốt đời của bao đồng đội cứ xoáy mãi vào lương tâm, trách nhiệm của mỗi chúng tôi. Thực tế đặt ra những vấn đề nghiêm khắc đến phũ phàng!”

TỔ GK2 DO KS NGUYỄN HỮU BẢO CHỦ TRÌ

“Công trình nghiên cứu, thiết kế và chế tạo tàu phá thủy lôi điều khiển từ xa - anh Lộ kể tiếp - là công trình tập thể. Anh Nguyễn Hữu Bảo, kỹ sư Phân viện Thiết kế tàu thủy, Bộ Giao thông - vận tải, là chủ nhiệm công trình. Tôi được anh ấy mời cộng tác về vô tuyến điện.

Những lệnh khác nhau của người điều khiển được biến thành những mã hiệu điện khác nhau, và, qua ăngten của máy phát, được truyền đi bằng những sóng điện từ có điều chế khác nhau. Sóng điện từ truyền lan trong không gian. Qua ăngten, máy thu nhận được, đưa vào bộ phận dịch mã, xem mã đó ứng với lệnh gì (tiến hay lùi, rẽ trái hay rẽ phải, phóng từ hay tắt từ, v.v...), rồi truyền lệnh đó cho cơ cấu chấp hành quay chân vịt hay bẻ bánh lái...

Về nguyên lý, chúng tôi không có khám phá gì mới. Khó khăn chúng tôi gặp phải chính là trong thực hành. Với số vật tư ít ỏi, những linh kiện nhặt nhạnh được từ xác máy bay Mỹ và từ nhiều nguồn khác, làm thế nào lắp ráp được máy phát và máy thu cần có?



Tàu T5, loại tàu phá thủy lôi điều khiển từ xa.

Nhớ lại những ngày đi thử cự ly. Tôi đứng trên nóc cái lôcốt ngằm bên nhà Bác Cổ¹ với máy phát và bộ pin bên hông. Anh Bảo mang máy thu và bộ pin ngồi đằng sau xe đạp của một anh bạn. Xe đạp lăn bánh từ từ dọc đường bờ sông qua Bệnh viện Hữu nghị, xuống nhà máy Xay. Người qua đường tưởng anh Bảo đi câu vì cần ăngten được ngụy trang thành... cần câu!

Từ trên nóc lôcốt, tôi bấm nút cho máy phát truyền đi những tín hiệu khác nhau. Anh Bảo theo dõi xem đến cự ly nào thì tín hiệu quá yếu, máy thu không bắt được. Chúng tôi đi thử ở những địa hình khác nhau, những cánh đồng rộng phẳng, thử trên mặt hồ, mặt sông để xác định xem ở mỗi loại địa hình, với cự ly bao nhiêu, thì có thể nhận được tín hiệu điều khiển. Những mò mẫm, thất bại và thành công dạo ấy, tôi ghi lại trong một cuốn sổ tay...”.

Nghe Lộ kể đến đây, tôi liền đề nghị anh tìm ngay cho cuốn sổ quý báu ấy. Chắc đó sẽ là một nguồn tài liệu phong phú có thể giúp tôi hình dung một cách chi tiết những việc làm của anh và tổ GK2. Trước đề nghị khẩn khoản của tôi, Lộ đành trở xuống phòng làm việc ở tầng tư, lục tìm cuốn sổ mà anh nói đến. Một lát sau, anh lại lên sân thượng, trao cho tôi cuốn sổ.

Đó là một cuốn sổ hơn trăm trang, ghi lại cặn kẽ những điều anh nghiên ngẫm trong gần chục năm trời về thiết bị vô tuyến điện điều khiển con tàu phá thủy lôi. Nhưng nó không ghi bằng thứ ngôn ngữ phổ thông mọi người hiểu được! Mà bằng thứ ngôn ngữ quá ư khó hiểu đối với những người bình thường, “ngoại đạo”, chẳng khác nào chữ Tây Tạng hay chữ Ai Cập cổ!

Từ trang này sang trang khác là những sơ đồ mạch điện tử hay mạch bán dẫn của cái máy phát và máy thu được anh thay đổi, cải tiến dần. Họa hoàn lắm mới có vài dòng bằng ngôn ngữ thông thường. Sau đây là những dòng ngắn ngủi ấy, đúng nguyên văn:

“Ngày 28-6-1968: Lắp xong toàn bộ và điều chỉnh xong toàn bộ.

Đi thử cự ly giữa máy thu và máy phát trong thành phố, ở ngoại ô và trên hồ Tây. Kết quả tốt:

- Ở nội thành: Cách 1km còn thu được tín hiệu.

¹ Tức Bảo tàng Lịch sử Việt Nam.

- Ở ngoại ô: 3km.

- Trên hồ Tây: 5km.

Ngày 14-9-1968: Máy phát trên nóc lô cốt ngầm nhà Bác Cổ. Máy thu đi dọc đê sông Hồng quá nhà máy xay Lương Yên, vẫn còn thu được”.

Như vậy là có thể điều khiển con tàu không người lái bằng tín hiệu vô tuyến điện ở khoảng cách từ 1 đến 5km tùy theo địa hình (tất nhiên, với thiết bị ta làm).

Nhưng, có được thiết bị điều khiển, chưa phải đã có con tàu! Còn phải giải quyết nhiều vấn đề khác như thiết kế, chế tạo các bộ role, bộ công tắc từ, các thiết bị điện và cơ khí. Các vị lãnh đạo Phân viện Thiết kế tàu thủy dồn vào công trình này nhiều kỹ sư giỏi: *Nguyễn Hữu Bảo*, kỹ sư điện tàu thủy, thiết kế hệ thống truyền động điện của con tàu; *Đinh Ngọc Liễn*, kỹ sư máy tàu thủy, thiết kế hệ thống động lực và truyền động cơ giới. Và còn một số cán bộ kỹ thuật khác như: *Phạm Văn Dương*, kỹ sư vô tuyến điện ở Tổng cục Bưu điện, tham gia thiết kế phương án chọn tần cải tiến; các kỹ sư *Lương, Đăng, Thắng* tham gia chế tạo và điều khiển con tàu. Công trình là của tập thể - Đoàn Nhân Lộ luôn nhấn mạnh.

- Sau khi đóng được con tàu - Lộ kể tiếp - chúng tôi thử nhiều lần, khi thì trên hồ Tây, lúc thì trên hồ Thống Nhất, như đã kể với anh. Anh có thấy hai cái cột điện cao thế đứng doãi chân trên bến Chèm kia không? - Lộ chỉ tay về phía chân trời có in hình xám mờ hai ngọn tháp bằng khung thép cao hơn Tháp truyền hình Quán Sứ¹. Chúng tôi cũng đã thử T5 ở khúc sông ấy, thử trên giữa dòng chảy, không giống như thử trên mặt hồ phẳng lặng, điều khiển con tàu khó hơn, lại còn phải tránh thuyền bè, canô, sàlan ngược xuôi tấp nập.

Việc thử thành công con tàu điều khiển từ xa đầu tiên của nước ta được nhiều vị lãnh đạo khích lệ.

Hôm ấy, tổ nghiên cứu nhận được chỉ thị là phải trình diễn cho Bộ trưởng Phan Trọng Tuệ xem. Con tàu được chở bằng ô tô tải lên nhà thuyền hồ

¹ Năm 1979, khi bài ký này được in, Đài Truyền hình Việt Nam còn đóng ở phố Quán Sứ, trung tâm Hà Nội, chung trụ sở với Đài Phát thanh *Tiếng nói Việt Nam*.

Tây. Anh Bảo kiểm tra thấy máy hơi trục trặc, muốn xin hoãn đến hôm sau. Nhưng Bộ trưởng đã tới. Ông còn mang theo mấy phóng viên quay phim! Anh Vy Hải, cục trưởng Cục Cơ khí, một người rất ủng hộ T5, hỏi anh Bảo:

- Liệu có thử được không?
- Máy hơi trục trặc, có lẽ chưa nên thử hôm nay.
- Anh Tuệ cho biết, sắp tới anh ấy rất bận.
- Vâng, tùy các anh.

Nói xong, anh Bảo mở máy con tàu, đẩy khỏi cầu thuyền và dùng máy phát vô tuyến điện để điều khiển. T5 ngoan ngoãn rẽ phải, tiến về phía chùa Trấn Quốc. Mấy em bé ngồi câu cá ở cổng chùa trở mắt nhìn con tàu trù trũi không một bóng người, lừ lừ tiến lại gần. Tàu kín mít, sơn màu nước hồ, không buồng lái, không boong, mũi và đuôi cắm hai lá cờ hiệu. Mấy em đứng dậy, vỗ tay hoan hô. Nhưng kìa con tàu cứ lao thẳng vào chỗ các em! Và đâm sầm vào! Các em hốt hoảng vút cần câu, ù té chạy.

Trong nhà thuyền, anh Bảo khẽ thở dài:

- Nó không ăn lái!

Bộ trưởng Phan Trọng Tuệ cười xòa:

- Thôi, không sao, ta rút kinh nghiệm.

Nhưng, sau đó, vẫn cứ phải trình diễn cho các vị lãnh đạo ngành khoa học như Tạ Quang Bửu; Lê Khắc và một số anh bên Viện Kỹ thuật quân sự xem.

Lần này T5 ăn lái. Con tàu vòng qua trận địa pháo nổi giữa hồ Tây, lên mạn Quảng Bá, Nhật Tân, quành sang mạn Bưởi, Thụy Khê, khi thì chạy theo đường chữ chi, khi thì vòng xoắn ốc, lượn rồng rắn, tiến rồi lùi, rẽ trái rồi rẽ phải, v.v...

GS Bửu xem kỹ máy móc, đưa ra những nhận xét rất chính xác. Các anh kỹ thuật quân sự thì góp ý nên làm sao cho việc điều khiển T5 thật dễ, một “o dân quân” cũng “bấm nút” được.

Chúng tôi cũng nhớ hôm ông Tố Hữu đến xem. Xem xong, ông cho mời tất cả anh em tham gia thiết kế, chế tạo con tàu vào nhà thuyền uống bia. Ông hỏi:

- Ai chủ nhiệm công trình?

Chúng tôi giới thiệu anh Bảo. Ông quay sang phía anh Bảo, thân mật:

- Trước kia, anh Bảo học ở đâu?

- Thưa đồng chí, tôi học ở Thượng Hải, ngành điện tàu thủy.

- Còn những anh em khác?

- Anh Lộ học ở Bắc Kinh về vô tuyến điện; anh Thông học ở Liên Xô về máy tàu; anh Liễn học ở Trung Quốc cũng về máy tàu; anh Bình học ở Ba Lan về vỏ tàu...

- Các anh học ở nhiều nước, nhưng về nước ta, đã biết hợp tác thiết kế, chế tạo thành công con tàu điều khiển từ xa đầu tiên của nước ta, như vậy là rất tốt.

Được động viên, chúng tôi càng cố gắng. Có điều, việc chế tạo T5 hơi muộn, chưa kịp đưa ra rà phá thủy lôi, thì Johnson đã phải ngừng đánh phá miền Bắc”.

TRẬN ĐẦU GIÒN GIÃ TRÊN SÔNG ĐUỐNG

Tháng 4-1972, tổng thống Mỹ Nixon ra lệnh ồ ạt ném bom miền Bắc Việt Nam. Khác với lối đánh “leo thang” từng bước của Johnson trước kia, Nixon dùng lối đánh phủ đầu! Ông ta muốn, ngay một lúc, triệt đường sắt, cắt đường bộ, chặn đường sông, ngăn đường biển của ta. Trước kia, Johnson chỉ bao vây vòng ngoài cảng Hải Phòng, chứ chưa đánh vào cảng.

Nixon khác hẳn, bắn vào cả tàu Liên Xô, Trung Quốc, làm một số thủy thủ chết và bị thương và dùng khoảng 7.000 quả thủy lôi MK-52 bịt 25 cửa biển ở miền Bắc nước ta, kể cả cảng Hải Phòng. Trên đường bộ, máy bay Mỹ đánh sập hàng loạt cầu Long Biên, Đuống, Bắc Giang, Việt Trì, Lai Vu, Phú Lương ở tuyến ngoài, Phủ Lý, Ninh Bình, Đò Lèn, Hàm Rồng ở các tuyến phía Nam.

Trên đường sông, Mỹ thả hàng vạn quả thủy lôi các loại (có 6.000 thủy lôi MK-42). Các máy bay của hải quân A4D, A3J, A6, A7, cả OV10 thả thủy lôi lúc sương mù, nửa đêm về sáng, khiến ta khó phát hiện; thả bom nổ

ngay, bom nổ chậm lẫn với bom từ trường khiến cho ta dễ lẫn lộn, khó xác định số lượng từng loại.

Chúng không đánh nhiều vào phương tiện, hàng hóa, mà tập trung đánh vào đầu mối đường sông như ngã ba sông, cửa sông, cửa biển, phong tỏa Lục Đầu Giang, sông Lèn, đoạn Đào Viên trên sông Đuống, đoạn Văn Điển trên sông Hồng, cửa Ba Lạt, cảng Bến Thủy, phà sông Gianh, v.v...

Nixon không dùng các loại thủy lôi cũ MK-42 môđen 0, môđen 1 mà ta đã có kinh nghiệm rà phá. Ông ta cho thả các loại mới: MK-42 môđen 2, môđen 3, môđen 4. Cách ta rà phá trước đây không còn hiệu quả. Thùng phuy, bè mảng, viên nam châm X67, X68, cuộn dây điện đem dùng chẳng có tác dụng gì nữa.

Báo Mỹ *Tuần Tin Tức* viết:

“Những quả mìn này có gắn những bộ phận điều khiển nửa tự động có thể làm lạc hướng tàu vớt mìn và có thể nổ hoặc không nổ tùy ý định”.¹

Trước tình hình Mỹ đánh phá ác liệt, KS Lộ đề nghị Trường Bách khoa biệt phái anh sang Bộ Giao thông - vận tải để góp phần cải tiến nhanh T5, đưa ra giải tỏa luồng lạch.

Đêm 23 rạng ngày 24-8-1972, máy bay Mỹ thả thủy lôi khóa đoạn Chi Nhị - Đào Viên trên sông Đuống. Lần đầu tiên đối phương phong tỏa một khúc sông gần kề Hà Nội. Cục trưởng Cục Đường sông Bình Tâm lệnh cho T5 “xuất trận”.

17 giờ ngày 24-8, KS Bảo khoác áo mưa, nhờ bạn đèo xe máy lên Chèm, kiểm tra máy móc T5. Thiết bị phóng từ trực trặc! May mà tìm ra nguyên nhân...

Lần đầu đưa T5 đi rà phá, nếu thất bại thì sao? Ai còn tin anh nữa? Liệu anh có còn đủ lý lẽ để thuyết phục mọi người tiếp tục ủng hộ công trình này không? Một trực trặc nhỏ cũng làm anh lo lắng.

Mưa tầm tã. Nước dâng cao. Bảo xắn quần lội xuống sông, lôi con tàu vào, neo chặt. Mai, nó sẽ được canô kéo lên Chi Nhị. Có lệnh đặc biệt, cầu phao sông Đuống sẽ mở cho T5 qua.

¹ Dẫn theo báo *Quân Đội Nhân Dân* số ra ngày 11-9-1972.

19 giờ 25-8, nhóm kỹ thuật tề tựu tại 120 Hàng Trống, trụ sở Phân viện Thiết kế tàu thủy. Bảo nói khẽ với Lộ:

- Lần này anh em đi đông, nhưng chịu trách nhiệm chính vẫn là cậu với mình. Nếu T5 không gây được tiếng nổ, thì thật quá buồn! Nhưng, nếu phá nổ thủy lôi mà chết người, thì cũng gay go to! Chết tạo con tàu không người lái là để tránh thương vong, thế mà lại chết người! Còn biết ăn nói làm sao? Cậu thạo vô tuyến điện, lo phần đó nhé! Còn phần điện, mình lo. Như vậy, chắc chúng ta sẽ đánh tốt.

- Đủ thứ dự phòng rồi chứ?

- Đủ hết! Thừa là khác. Cần có một bộ pin dự trữ, mình mang hai. Máy phát, máy thu đều có cái thay thế. Bóng đèn điện tử, các loại đồng hồ đo, ống nhòm, mỏ hàn dầu (nhỡ ra không có điện) mình đều mang theo. Mình còn mang cả máy bộ đàm nữa. Tất cả gói bọc kỹ, đóng thùng, khóa lại.

- Xe nặng lắm đấy!

20 phút sau, anh Bình Tâm đưa xe đến.

Chiếc commăngca chở khá nặng. Cùng đi với anh Bình Tâm, có các kỹ sư Bảo, Lộ, Đăng, Lương, Sơn và hai anh quay phim. Nhờ có giấy ưu tiên hai vạch đỏ, xe qua cầu phao sông Hồng, sông Đuống trót lọt. Quá Bắc Ninh một quãng, rẽ về Quế Võ.

Khoảng 23 giờ, mới đến cơ quan của Đoạn quản lý đường sông ở Bến Trì, gần Chi Nhị. Khu nhà của “đoạn” khá khang trang, toàn nhà gạch, có trạm vô tuyến điện, xưởng sửa chữa phao đèn, nạp ắc quy, v.v...

Thời bình, các đoạn quản lý đường sông có nhiệm vụ đặt phao tiêu, thả phao hướng dẫn tàu thuyền đi đúng luồng và dọn sạch luồng khi lũ lụt cuốn về các thứ cây cối, rác rưởi gây tắc nghẽn. Thời chiến, “đoạn” làm thêm việc rà bom phá mìn trên quãng sông dài mấy chục kilomet do đoạn quản lý.

Lúc đoàn rà phá của Bộ đến, nhiều người trong đoạn vẫn thức dù đêm đã khuya. Không khí chẳng hiểu sao rất nặng nề? Có chuyện gì vừa xảy ra?

Đoán được điều bất ổn, anh đoạn trưởng nói:

- Hôm nay, mấy anh em trong đoạn cùng một cán bộ huyện đội Quế Võ đi phá thủy lôi. Đứng trên tàu T5 có lắp thiết bị phá lôi của nước ngoài.

Buổi chiều, từ Chi Nhị trở về Đào Viên, qua chỗ không ngờ có thủy lôi, thì bị ngay một quả nổ dưới bụng tàu! Tàu chìm tại chỗ. Bốn người bị thương nặng, phải chở đi cấp cứu ở bệnh viện Đông Du. Anh cán bộ huyện đội đứng ở mũi tàu, bị hất tung lên, rơi xuống, chết ngay, chưa tìm thấy xác!...

Thời gian gấp, anh Bình Tâm triệu tập họp. Anh Đính, ty trưởng Ty quản lý đường sông, trải rộng tấm bản đồ sông ngòi lên mặt bàn. Anh đoạn trưởng đoạn Đào Viên báo cáo tình hình: Đêm 24 rạng ngày 25-8, một máy bay hải quân Mỹ - có lẽ là A3J - thả thủy lôi xuống quãng Chi Nhị - Đào Viên trên sông Đuống.

Mưa to, trời tối, anh em gác trên các chòi canh không nhìn thấy được. Dân làng thì ngủ say. Chỉ có một ông lão đánh cá trông thấy chiếc máy bay rẹt qua thả những khối gì to to đen đen như những quả bí lớn rơi lồm bồm xuống sông mà không nghe nổ. Nhưng ông không đếm được bao nhiêu quả.

“Đoạn” đã treo biển cấm luồng. Nhưng, cho đến nay, vẫn chưa xác định được số thủy lôi, vị trí từng quả, do đó, chưa cấm được tiêu ở những chỗ có thủy lôi, chưa vẽ được sơ đồ rà phá.

Sau khi nghe đoạn trưởng báo cáo, cục trưởng Bình Tâm hỏi KS Bảo:

- Khó khăn như vậy, ngày mai có rà phá được không?
- Được ạ! - Bảo trả lời dứt khoát.

Quay sang phía Sơn, kỹ sư, thượng úy hải quân, anh Bình Tâm hỏi:

- Anh Sơn phán đoán thế nào về chiến thuật của địch?

Sơn cúi xuống tấm bản đồ, trình bày phán đoán của mình về đường bay, vị trí các quả thủy lôi (do biết chỗ quả đã nổ, làm đắm tàu TX).

Nghe xong, anh Bình Tâm dặn đoạn trưởng:

- Đoạn chuẩn bị ngay để đoàn của Bộ rà phá theo phương pháp mới.

Đã 1 giờ sáng. Mọi người lên giường nằm, nhưng chẳng ai ngủ cả. Đêm tĩnh mịch quá. Khoảng 2 giờ, một máy bay địch bay rất thấp trên mặt sông, tiếng rú rít chói tai. Anh đoạn trưởng nói:

- Rạng sáng 24, nó cũng bay thấp như thế. Hôm nay, chắc nó không thả thủy lôi, mà trình sát kiểm tra, chụp ảnh hồng ngoại?

- Anh cố ngủ đi một tý chứ! - Anh Bình Tâm nói.

- Ngủ thế nào được, anh?

Ngay sáng hôm sau, đoàn rà phá triển khai hoạt động. Nước lụt đang rút, nhưng ngấn nước vẫn còn cao. Sông mênh mông. Nước ngập bãi ngô, ruộng mía, phủ khuất đầm, đìa, đường đi lồi l陷 ở các làng ngoài đê.

Con sông bên lở, bên bồi. Bên bồi, đê xa luồng nước, người điều khiển nếu đi trên đê thì sẽ cách con tàu quá xa, máy thu khó bắt được tín hiệu điều khiển. Vì thế, ở quãng Chi Nhị, nhóm kỹ thuật đi bên hữu ngạn, đến quãng Đào Viên, lại về bên tả ngạn - nghĩa là luôn ở bên bờ lở.

7 giờ, Bảo, Lộ, Lương, Đăng xem kỹ lại từng bộ phận máy trên tàu. Mở nắp tàu, tra dầu mỡ, lau chùi tủ role điều khiển. Rồi thử cự ly giữa máy thu và máy phát. Cho tàu chạy thử trên quãng sông không có thủy lôi, ra lệnh cho nó tiến, lùi, dừng, rẽ phải, rẽ trái, phóng từ, tắt từ.

11 giờ, anh em đang kiểm tra thiết bị thì máy bay địch đánh Đông Du. Bom nổ cách một kilomet. Con tàu liền được phủ kín bèo tây, đưa giấu dưới lùm tre. Chẳng biết các anh hôm qua đưa vào bệnh viện Đông Du có sao không?

- Các cậu về ăn cơm trưa đi chứ! - Anh Bình Tâm giục, khi máy bay địch bay xa.

- Bọn em chả muốn ăn tý nào! Đi, về ngại lắm! - Đăng trả lời.

- Thôi, để mình bảo “đoạn” gánh cơm ra.

Phải đến 14 giờ, mới vào cuộc. Kế hoạch đề ra là: Bảo, Lộ, Lương, Đăng, Sơn ngồi canô sang bên hữu ngạn, mang theo máy móc, đi bộ khoảng 2km đến chỗ con sông ngoặt thì, bắt đầu dùng hộp lệnh điều khiển con tàu. Ở quãng đó, đê gần luồng nước, điều khiển dễ hơn.

Từ nơi xuất phát đến chỗ sông ngoặt, con tàu sẽ được thả trôi theo dòng. Sao cho đúng 15 giờ, khi con tàu trôi đến, người điều khiển đã phải có mặt tại đây. Nếu con tàu đến, mà chưa có ai điều khiển, thì nó sẽ cứ tiếp tục trôi vào vùng thủy lôi và... vỡ tan tành!

Anh Bình Tâm ở lại bên tả ngạn, đứng trên một doi đất cao, quan sát trận đánh, chỉ huy bằng máy bộ đàm. Hai anh quay phim cũng đứng gần đây, phục sẵn cảnh cột nước dựng lên trắng xóa khi thủy lôi nổ!

Kế hoạch là vậy. Nhưng khi qua sông rồi, mới thấy có nhiều điều không lường trước được! Dạo đó vào tháng Bảy âm lịch. Bà con ta thường nói: “Tháng Bảy mưa gây càn trám” hay “tháng Bảy nước nhảy lên bờ”. Đúng thế! Nước mênh mông. Đường lội nhiều. Đang đi bỗng gặp một đầm nước bị lũ tràn, thế là phải vòng. Được một quãng, lại gặp một con sông cắt ngang. Mùa khô có lẽ đây chỉ là một cái lạch nhỏ, dễ dàng lội qua, nhưng bây giờ là một con sông thật sự. Tất nhiên, không lội được! Mà bơi thì vướng máy móc. Hay quay trở lại?

Anh Bảo nhìn đồng hồ: đã 14 giờ 30! Đến 15 giờ mà không có mặt ở chỗ ngoặt sông, thì T5 không được điều khiển, sẽ trôi vào bãi thủy lôi!

Đầu lạch hiện ra một ngôi nhà nhỏ. May sao ông cụ chủ nhà có một con đò (không phải để chở đò ngang, mà để đi lại trong mùa nước nổi).

- Các anh vào nhà uống nước cái đã! Chưa uống nước, là tôi chưa cho đi đâu! Để rồi tôi bảo em nó đưa các anh sang.

Anh em từ chối thế nào, cụ cũng chẳng chịu, cứ một mực bắt phải uống, mỗi người một chén nước. Sốt ruột khủng khiếp!

- Các anh là người trên Bộ về rà phá thủy lôi? Hôm qua, anh em bên đoạn thương vong nhiều. Hay là các anh khoan khoan, rút kinh nghiệm cái đã?

- Không được, cụ ơi! Không thông luồng sớm, để tàu bè ùn lại, nguy hiểm lắm. Máy bay địch sẽ ập tới phóng rôckét.

- Tôi lo cho các anh quá! Nhưng thôi, các anh đi đi! Lát nữa trở về, hễ đến bên bờ lạch, cứ ới lên một tiếng, là tôi bảo em nó đưa đò sang đón các anh ngay.

Đò bé, anh em phải đi làm hai chuyến. Cô chèo đò - có lẽ là con gái ông cụ - cùng khiêng máy với anh em và dứt khoát không nhận tiền đò.

- Tên cô là gì để lúc trở về chúng tôi gọi?

- Các anh cứ gọi: “Đò ơi!” là được.

- Cô không muốn cho chúng tôi biết tên chứ gì?

- Tên em là... là gì nhỉ?... là “Đò” đây!

Qua khỏi lạch, cả nhóm cầm đầu chạy lên đê, vừa kịp trông thấy T5 lừ lừ trôi đến! Lộ vệt vàng bám nút “tiên!”, ra lệnh cho con tàu quay chân vịt (trước đó tàu vẫn nổ máy, nhưng chân vịt chưa quay).

- Chết cha rồi, Bảo ơi! Nó không ăn lái! - Lộ kêu lên.

Bảo đưa ông nhòm lên nhìn. Đúng là con tàu không ăn lái. Không thấy chân vịt đập nước sủi bọt. Cũng không thấy tàu rùng mình tiến tới. Nó vẫn cứ lừ lừ trôi xuôi...

- Chặn ngay con tàu lại! Đề nghị anh Bảo cho chặn ngay con tàu lại! - Lương hét to.

Con tàu sắp trôi đến chỗ 8 giờ sáng nay có một quả thủy lôi tự hủy. Như vậy gần đó còn thủy lôi. Máy bay thả thủy lôi thường thả một quả bên này, một quả bên kia, cho cân cánh. Không chặn lại, thì con tàu vỡ tan! Nhưng chặn bằng cách nào? Để anh em bơi ra, đẩy con tàu vào bờ à? Hay nhảy lên tàu, buộc dây, lôi nó vào? Nhỡ ra, ngay lúc đó, thủy lôi nổ thì sao? Tàu chìm, đồng đội thương vong, cuộc thử nghiệm thất bại? Lương hy sinh ư? Cậu ta mới cưới vợ. Cô ấy sắp sinh con đầu lòng...

Bảo chạy theo Lương. Anh phân vân chưa biết quyết định sao. Hay là đành hy sinh con tàu?

Vừa lúc đó, anh bỗng thấy có một cụ già cũng chạy theo Lương. Có lẽ cụ đã ngoài sáu mươi, nhưng người ven sông vẫn khỏe chắc, hồng hào. Cụ mặc quần cộc, áo ba lỗ, trên áo còn một vết máu bầm (chiều qua, cụ chèo thuyền ra vớt anh em thủy thủ tàu TX, máu dây vào áo, chưa kịp giặt).

Trông thấy cụ chạy, nhưng Bảo chẳng hiểu cụ định làm gì. Chỉ khi cụ nhảy xuống thuyền (cụ có một cái thuyền buộc ven sông), anh mới hiểu. Thế là anh và Lương nhảy xuống theo. Và điều phân vân của anh bỗng biến mất. Trong những giây phút quyết định như thế, cách xử lý duy nhất đúng là hành động mau lẹ. Trù trừ sẽ hỏng việc, chết người!

Con thuyền áp sát vào tàu T5. Bảo và Lương nhảy lên tàu, buộc dây chằng néo, kéo tàu vào bờ. Hai người mở nắp tàu ra, xem lại cái máy thu, tử role. Lạ quá? Chẳng có trục trặc gì cả. Thế tại sao tàu không ăn lái?

Đúng lúc đó, bỗng dừng chân vịt cuộn sóng, con tàu âm âm chuyển động tiến về phía có thủy lôi, mang theo... cả Bảo và Lương! Trước mắt hai anh là chỗ 5 giờ chiều qua tàu TX chìm! Bây giờ chỉ còn thấy cái gì đó đen đen nhô lên mặt nước như cái nóc cabin? Chính ở đây, anh cán bộ huyện

đội Quế Võ đã hy sinh và bốn anh em khác bị thương phải chở đi cấp cứu ở bệnh viện Đông Du. Rồi 11 giờ trưa nay, máy bay địch đánh Đông Du, bốn anh em đó lại một lần nữa suýt chết - anh Bình Tâm vừa dùng máy bộ đàm báo cho biết.

Bỗng dưng sao chân vịt tàu lại quay? Thôi, chết rồi! Ông Lộ đang bấm nút điều khiển! Bị một vật gì đó che khuất, Lộ không trông thấy Bảo và Lương trên tàu. Anh chàng táy máy bấm thử vào nút “tiến!”, và thế là con tàu tiến... về phía có thủy lôi!

- Lộ ơi! Lộ ơi! Không được đụng vào máy! - Bảo hét văng lên.

- Ông Lộ định đưa anh em vào bãi thủy lôi đấy à? - Lương nói to.

Giữa lúc đó, Sơn chạy đến bên bờ, định tìm cách nhảy lên tàu. Anh không có việc gì ở đây, chỉ là vì lo cho bạn mà chạy đến, nhưng lúng ta lúng túng chẳng biết nên giúp như thế nào. Tốt nghiệp kỹ sư ở Liên Xô, ngành điện tàu thủy, anh hiện là thượng úy hải quân được biệt phái sang giúp Bộ Giao thông - vận tải trong công tác rà phá. Anh đeo kính trắng, một gọng gãy, buộc dây.

Chân vịt tàu ngừng quay. Và rồi nó quay ngược lại. Con tàu từ từ lùi vào bờ. Như vậy là anh chàng Lộ vẫn đụng vào máy phát, nhưng đã biết đụng một cách... không nguy hại! Bảo và Lương nhảy lên bờ, đẩy tàu ra.

Tại sao lúc này con tàu không ăn lái mà bây giờ lại ăn? Đúng rồi! Máy móc chẳng có gì trục trặc, chẳng qua chỉ là vì lúc này con tàu còn cách người điều khiển quá xa, nên máy thu trên tàu chưa bắt được lệnh đó thôi! Khi Lộ chạy từ bờ lạch lên đê, vừa kịp trông thấy con tàu từ từ trôi về, anh tưởng khoảng cách giữa nó và anh chỉ khoảng 1km, và vội vàng ấn nút điều khiển. Nhưng anh nhầm! Khoảng cách thật ra xa hơn nhiều. Sông nước mênh mông vì lũ lụt đánh lừa mắt anh.

Giờ đây con tàu đã tới gần. Nó có thể dễ dàng bắt được tín hiệu điều khiển từ máy phát truyền đi.

Bảo, Lương, Sơn trở lại bờ đê. Đến lúc này, đồng bào mới rõ là con tàu không có người lái, nên kéo ra rất đông. Kể cũng lạ! Chiều qua, tàu đắm, người chết. 8 giờ sáng nay, một quả thủy lôi tự hủy. 11 giờ trưa, địch ném

bom Đông Du. Thế mà mọi người coi như chẳng có chuyện gì! Cứ đổ lên đê như đi xem hội bơi chải!

- Đề nghị đồng bào quay lại cho! - Bảo lo lắng, khẩn khoản nhắc đi nhắc lại. Nhất là các em, hãy trở về nhà! Máy bay địch đến, nguy hiểm lắm!

Ông cụ mặc áo ba lỗ có vết máu bầm, dường như đã tự coi mình là người trong đoàn rà phá, xua tay nói:

- Bà con về ngay! Ai về nhà nấy, cho chúng tôi làm việc.

Nhưng chẳng ai chịu về.

Con tàu tiến vào khoảng sông có thủy lôi. Lộ cho nó lượn ngoằn ngoèo, rà quét rất lâu từng đoạn sông, vòng đi vòng lại nơi tàu TX đắm và nơi quả thủy lôi tự hủy. Đến 17 giờ 30, vẫn chẳng thấy gì! Không lẽ quăng sông đã sạch thủy lôi? Chiếc máy bay A3J chỉ thả có hai quả sao? Không đúng! Nhưng, tại sao những quả còn lại không nổ? Bộ phận phóng từ vẫn hoạt động tốt kia mà? Qua ống nhòm, vẫn thấy ngọn đèn báo hiệu đang phóng từ.

Con tàu vượt qua chỗ quả thủy lôi tự hủy, xuôi về phía Đào Viên, lượn hình xoắn ốc, vừa lượn vừa phóng từ. Vẫn chẳng nổ niếc gì! Có lẽ phải neo tàu lại, mai đánh tiếp? Làm việc suốt ngày giữa trời nắng chang chang - tháng Bảy âm lịch mưa nhiều mà nắng dữ - anh em ai nấy mệt lả, khát kinh khủng. Ai cũng muốn tắm một cái cho đỡ bức bối.

- 18 giờ, nghỉ, anh Bảo nhé? - Đăng đề nghị.

- Đồng ý, 18 giờ.

Đúng 17 giờ 50, một tiếng nổ kinh người! Thường thì quả thủy lôi nổ dựng lên một cột nước trắng xóa, cao chừng 20 m. Nhưng, ở quãng sông này, có lẽ vì cạn, lửa trong ruột quả lôi không bị nước vùi đi dưới lòng sâu, đã bốc cao tạo thành một cây cột vừa lửa vừa nước đỏ rực trên nền trời chiều. Anh em ngỡ cây cột lửa -nước đó phải cao đến 40 m! Chẳng phải tưởng tượng đâu! Thật vậy mà! Trông nó cao ghê gớm lắm!

Những tảng bùn rơi lộp bộp xuống hai bờ sông. Sơn chạy đến, đưa cả hai bàn tay nắm chặt lấy tay Bảo:

- Chúc mừng cậu! Chúc mừng bạn! Thành công rồi! Thành công rồi!

Như vậy, những tính toán lý thuyết đã được thực tế xác nhận; MK-42 môđen 2, môđen 3, gian hiểm hơn môđen 0, môđen 1 nhiều, nhưng không phải là không trị được! Tàu T5 nguyên vẹn. Anh em chẳng ai làm sao cả.

Sau này, kể lại giây phút ấy, Nguyễn Hữu Bảo nói: “Tôi thấy cột nước dựng lên và tắt cả nhòa ra... Nước mắt trào ra...”.

Cuộc thử đã thành công dù là hơi muộn màng! Vào giờ đó, hai anh quay phim đã trở lại cơ quan Đoàn quản lý đường sông ở Bến Trì. Đợi mãi cả chiều, chẳng thấy nổ niếc gì, hai anh chán, bỏ về trước.

Cũng có một tổn thất nhỏ. Chả là lúc thủy lôi nổ, bùn dưới lòng sông bị bốc lên cùng với nước, rồi rơi xuống lụp bụp làm cho Đãng tưởng tất cả bom bi chưa nổ quanh vùng đều đồng loạt nổ theo thủy lôi! Anh chàng ngồi thụp xuống, kéo dây cao áp chập với nguồn sợi đốt, làm cháy một bóng điện tử (Đãng là người ôm bộ pin đứng bên cạnh Lộ). Lần đầu tiên đi phá thủy lôi mà!

Tất nhiên, “tổn thất” đó dễ vượt qua thôi. KS Bảo mang theo khá nhiều bóng dự trữ. (Cho đến nay, anh Bảo vẫn còn giữ được cái bóng điện tử bị cháy hôm ấy, như một kỷ vật về trận Đào Viên).

- Con tàu chả làm sao cả, các cậu ơi!
- Chuyện, toàn máy móc tối tân!
- Nghe nói đoàn rà phá của Bộ kia đây?
- Có cái máy ấy, tớ cũng đánh được, cứ khế ấn nút một cái, là quả thủy lôi nổ thôi mà!

Mấy cô gái đầu thôn bàn tán. Khi mấy anh em trong nhóm kỹ thuật đến gần, một cô mạnh bạo nói:

- Các anh ơi, vào nhà em nghỉ, ăn cơm tối đi.
- Có phải nộp tem gạo¹ không đây?
- Chuyện, cái anh này!

Khi đến bên bờ lạch, anh em nhất trí tiến cử Đãng, cậu kỹ sư trẻ nhất nhóm, ra gọi đồ.

¹ Thời bao cấp, đi đâu xa, phải mang theo tem gạo nộp cho bếp ăn.

- Cậu cứ gọi “cô Đò ơi!” hay “em Đò ơi!”. Cô ấy chả bảo cô ấy tên Đò là gì?

Đặng đang ấp úng thì cô gái đưa ngay đò sang:

- Em đã nghe tiếng nổ của các anh rồi! Các anh vẫn lành lặn cả đấy chứ?

- Trong đoàn chúng tôi, chỉ có anh Đặng chưa vợ “lành lặn” thôi! Còn thì xây xát hết cả rồi!

Đi vòng vèo thế nào mãi gần nửa đêm mới về đến cơ quan Đoàn quản lý đường sông. Các anh ở đoạn đãi một bữa cơm gà. Nhưng mệt quá, chả ăn được mấy!

Đêm hôm ấy, máy bay địch lại rẹt qua. Chả biết chúng trình sát cái quái gì mà lắm thế? Lại một đêm nữa chẳng ngủ nghe.

- Cậu có nhớ những ngày chúng mình sống với anh em trong đội ra phá ở cảng Bến Thủy không? - Bảo hỏi Lộ, hai người nằm trên hai cái giường một cạnh nhau. Chả biết anh Ninh bây giờ ra sao? Anh Vân có chữa được cái lưng còng không? Và các anh Xích, Cự, Nhu, Điện, Hòa?

- Mình vẫn nhớ mấy tấm mộ chí bằng đá xanh khắc tên từng anh em đã chết ở từng quãng sông. Nhớ vết sẹo ngang trán anh Ninh, cái lưng chùn xương sống của anh Vân. Những cái đó ám ảnh mình rất lâu. Nếu như anh em trong ấy có T5 sớm hơn thì đâu đến nỗi!... Mình cũng nhớ những buổi chiều trên sông Lam...

- Thời kháng chiến chống Pháp, mình từng sống ở Nghệ An, có nhiều kỷ niệm với con sông Lam lắm. Trường Huỳnh Thúc Kháng nằm bên bờ sông Lam, ở làng Bạch Ngọc. Những con đường làng, cau cao vút. Cứ mỗi em bé chào đời là bố em phải trồng một cây cau bên đường làng, một lệ làng thật hay. Nhờ vậy mà những con đường làng Bạch Ngọc có vẻ đẹp riêng, không giống nơi nào... Những học sinh cũ của Trường Huỳnh Thúc Kháng giờ đây nhiều anh em là phó tiến sĩ, tiến sĩ¹, đứng đầu nhiều chuyên ngành khoa học. Còn mình thì đến ngày chống Mỹ thành công, quá tuổi nghiên cứu sinh rồi!

- Mình cũng thế.

¹ Nay gọi là tiến sĩ, tiến sĩ khoa học.

- Dù sao, trong những năm đất nước đau thương, chúng mình đã sống không đến nỗi nào! Có ai buộc chúng mình phải làm những việc này đâu? Mấy năm qua, không phải không có những viện nghiên cứu đóng cửa, cho cán bộ đi sơ tán hay đi nghiên cứu ở nước ngoài...

Bảo và Lộ trước đây không biết nhau. Những năm đầu mới về nước, mỗi người một cơ quan, chẳng liên hệ gì. Chính từ ngày cùng bắt tay nghiên cứu T5, hai người mới quen nhau, rồi dần dần trở nên thân thiết, vui buồn có nhau. Những ngày ở Vinh, hai anh cùng đeo phao, mặc quần cộc, đi bộ qua cái bãi cát dài, ngồi thuyền tiêu từ phá thủy lôi. Rồi những hôm “đi câu” ở Bưởi, ở hồ Tây, trên đê sông Hồng, thử cự ly giữa máy thu và máy phát. Những buổi chiều cho T5 chạy thử trên hồ Thống Nhất, hồ Tây, bến Chèm. Những ngày vợ con đi sơ tán, ăn cơm tập thể nhà ăn Ngô Quyền, ngủ trên bàn phòng thí nghiệm. Ý thức muốn góp phần vào cuộc chiến đấu của nhân dân, lòng say mê nghiên cứu, tính cởi mở, chân thành, thái độ trân trọng, thân tình gắn bó hai người bạn ấy...

Hôm sau, anh em trong đoàn dậy muộn.

9 giờ, mới bắt đầu kiểm tra máy móc. Thấy thêm một nhược điểm: vỏ tàu không có ống thông hơi, máy chạy nhiều giờ, không khí trong tàu quá nóng, ảnh hưởng không tốt đến các thiết bị điện tử (nhược điểm này, về sau, được khắc phục).

14 giờ, cuộc rà phá bắt đầu. Hôm nay, dân kéo ra đông nghịt, phần vì tiếng đồn lan xa, phần vì quãng sông này gần những xóm làng trù phú.

Đúng 15 giờ, một quả thủy lôi nổ.

5 phút sau, nổ thêm một quả nữa.

Giòn giã quá!

Con tàu nghỉ một lúc cho máy đỡ nóng, rồi lại đánh tiếp quãng gần Đào Viên. Vừa lúc đó, một chiếc sàlan tự hành âm âm tiến vào vùng nguy hiểm! Không rõ nó đã đi qua đoạn sông phía dưới như thế nào mà không thấy những tấm biển cấm luồng? Đó là những thùng, mùng, mẹt quét sơn mang tín hiệu “cấm luồng” treo trên những cọc tiêu cấm giữa sông. Có thể chiếc sàlan không trông thấy những tấm biển cấm đó? Hay có trông thấy, mà nó phớt lờ?

Đoàn rà phá bắn ba phát súng lệnh cấm luồng! Chiếc sàlan vẫn lướt sóng đến gần chỗ có thủy lôi. Các thủy thủ vẫn chẳng nghe thấy gì! Lại bắn ba phát súng nữa. Chiếc sàlan sững lại. Ngay sau đó, một quả thủy lôi nổ trước mũi! May quá!

Anh Bình Tâm triệu tập cuộc họp chớp nhoáng ngay trên đê, nhận định: Số thủy lôi địch thả trên đoạn sông này, ta đã rà đi quét lại, có thể coi là đã nổ hết. Không thể để tàu bè ùn lại lâu hơn nữa. Nhân danh cục trưởng Cục Đường sông, anh ký lệnh giải tỏa.

Lập tức súng lệnh thông luồng bắn lên. Vui sướng quá! Tàu T5 dẫn đầu đoàn tàu thuyền đi qua đoạn sông được giải tỏa. Nếu còn nguy hiểm, chính nó sẽ gánh chịu đầu tiên.

Chỉ mấy phút trước đó con sông vắng vẻ tẻ buồn. Dòng nước lặng lẽ không in bóng một cánh buồm, một chiếc thuyền câu. Còn bây giờ: nhộn nhịp quá! Sàlan tự hành nổ máy. Tàu, canô kéo còi tu tu dường như để chào mừng lệnh thông luồng. Theo sau tàu phá thủy lôi T5, hàng dãy dài sàlan chở đạn pháo 130 li vàng chóa, vỏ đạn to như bắp chuối. Rồi đến những sàlan chất đầy phuy xăng sơn màu lá cây, những thuyền phân đạm, ximăng, vôi, muối, v.v...

Ta chở vũ khí, nhiên liệu ra tiền tuyến, chở hàng cho sản xuất, xây dựng và đời sống trên đường sông này không phải ít!

Ngay trong buổi chiều hôm ấy, các anh trong tỉnh đội Hà Bắc đến gặp cục trưởng Bình Tâm:

- Đề nghị anh cấp cho chúng tôi một T5. Chúng tôi vừa được cấp một ô tô lội nước có phóng từ phá thủy lôi. Nhưng dù sao phương tiện đó vẫn phải có người lái. Dùng T5 an toàn hơn.

- Tôi sẽ báo cáo Bộ trưởng. Cục không đủ thẩm quyền giải quyết. Và chẳng, hiện số T5 còn quá ít...

Sáng hôm sau, đoàn trở về Hà Nội. Trên đường về, anh Bình Tâm ghé vào bệnh viện Bắc Ninh, thăm bốn anh em thủy thủ tàu TX bị thương hôm trước.

TRẢ “MÓN NỢ” VỚI BAO ĐỒNG ĐỘI

Sáng 29-8-1972, nghĩa là chỉ một hôm sau khi từ Đào Viên trở về, KS Nguyễn Hữu Bảo được Bộ trưởng Phan Trọng Tuệ mời lên gặp.

- Các đồng chí có thể sản xuất nhiều T5 không?

- Thưa Bộ trưởng, có thể.

Bộ trưởng liền quyết định cho đóng ngay hàng loạt tàu T5.

Tháng 10-1972, Nixon thả thủy lôi trên sông Hồng, phong tỏa đoạn sông gần Nhà máy đường Vạn Điểm. T5 được điều đến rà phá, luồng thông ngay.

T5 cũng được cầu lên ô tô tải Zil ba cầu, chở vào Bến Thủy, cầu xuống cảng, trao cho đội rà phá của anh Ninh. Chỉ sau một ngày luyện tập, anh em điều khiển được tàu. Một hôm sau, một bức điện từ Vinh cho biết: Sử dụng T5, trong 25 phút, đội rà phá ở đây đã phá nổ 8 quả thủy lôi, thông luồng.

- Thế là chúng mình đã trả được “món nợ” với anh em trong đó, Lộ nhỉ? - Bảo nói.

Việc sử dụng T5 trở nên dễ như mở TV, nghĩa là chỉ ấn nút - một “o dân quân” cũng làm được. Nhưng, việc sửa chữa T5 thì không dễ chút nào, cũng chẳng khác nào chữa TV! Phải có hiểu biết về kỹ thuật. Nếu không, chỉ một trục trặc nhỏ, tàu đành xếp xó! Cho nên, đi đôi với việc chỉ đạo sản xuất thêm nhiều T5, Bảo, Sơn và anh em trong tổ GK2 còn lo mở lớp dạy một số sinh viên ngành đường thủy những hiểu biết cơ bản. Và mỗi khi bàn giao T5 cho một đội rà phá, thì giao luôn 2 kỹ thuật viên điều khiển và bảo dưỡng,

Tất cả những công việc gấp gáp ấy các anh đã làm trong những ngày cuối năm 1972, máy bay B-52 trút bom trái thảm.

Hạ tuần tháng 11-1972, trong một gian phòng ở phố Trần Hưng Đạo, Hà Nội, Bộ Giao thông - vận tải bí mật tổ chức một cuộc trưng bày các biện pháp chống phong tỏa. Gian phòng chỉ rộng khoảng 20 m². Ở giữa, đặt 2 quả thủy lôi MK-52 và Mk-42.

MK-52 là loại *thủy lôi chiến lược*, thả ở biển để phá tàu hàng vạn, thậm chí hàng chục vạn tấn. Nó trông giống cái thùng phuy đặt nằm ngang, hai đầu đều tù, sơn màu lá cây. Đây là loại thủy lôi rất nặng, máy bay thả bằng dù.



KS Nguyễn Hữu Bảo, tổ trưởng tổ nghiên cứu mang mật danh GK2, báo cáo với Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội Trường Chinh, về nguyên lý hoạt động của tàu T5 và kết quả rà phá thủy lôi của con tàu này trên sông Đuống, sông Hồng, sông Lam...

MK-52 có bộ óc cơ-điện biết chọn tàu để phá. Một đoàn tàu đi qua, chiếc thứ nhất nó chưa nổ, chiếc thứ hai, thứ ba, nó vẫn chưa nổ. Nhưng khi chiếc kỳ hạm¹ đi qua, nó nổ ngay đúng bùng lái, khiến tàu chìm tại chỗ. Khi thiết kế MK-52, các chuyên gia kỹ thuật quân sự Mỹ đã vận dụng cả lý thuyết xác suất. Anh Thái Phong ở Hải Phòng đã “bắt sống” được quả thủy lôi chiến lược này.

MK-42 là *loại thủy lôi chiến thuật*, thả trong sông, nặng 500 pao (226 kilogram), cao 1,5 m, một đầu nhọn, một đầu tù. Quả thủy lôi - tất nhiên đã moi hết thuốc nổ - dựng đứng giữa gian phòng. Bên cạnh nó, là cái đuôi bom bằng nhôm khá to (nếu nấu chảy, đổ được mấy cái mâm nhôm). Chính cái đuôi đó giữ cho quả thủy lôi rơi chậm hơn, không cần dù. MK-42 được sử dụng đánh phá cả đường và đường bộ. Khi thả trên bộ, dọc đường Hồ Chí Minh, ta quen gọi nó là “bom từ trường”. Khi thả dưới sông, nó biến thành “thủy lôi từ tính”.

¹ *Kỳ hạm* là tàu chỉ huy (có treo cờ hiệu hoặc cờ lệnh của tư lệnh hạm đội).

Xem “thương hiệu” quả bom, ta thấy ngay thói dọa dẫm: một mũi tên đâm xuyên một trái tim (!) và dòng chữ DST (*Destructor* - Kẻ phá hủy). Thời Johnson, quân Mỹ thả các loại MK-42 môđen 0, môđen 1. Ta phát hiện được tính năng mẫn cảm về từ của chúng và phá khá dễ. Thời Nixon, Lầu Năm góc dùng các loại MK-42 cải tiến (môđen 2, môđen 3, môđen 4) gây cho ta nhiều khó khăn. Quả bom có một “bộ óc” tinh vi, gồm hơn 40 linh kiện bán dẫn. MK-42 sử dụng đến cả loại vật liệu mới nhất là *màng mỏng từ tính* (hay còn gọi là *màng từ*). Quả bom chỉ nổ khi có tín hiệu từ một chiếc ô tô thật hay con tàu thật.

Đối phương ngày càng quỷ quyệt. Nhưng “vỏ quýt dày, móng tay nhọn”. Bộ óc cơ-điện của MK-52, bộ óc điện tử của MK-42 tinh vi thật đấy, nhưng không phải các nhà khoa học, kỹ thuật nước ta không hiểu nổi. Những bài toán hóc hiểm mà các nhà vật lý và kỹ thuật quân sự Mỹ tưởng ở miền Bắc Việt Nam không ai có đủ trình độ để giải, thì các nhà khoa học, kỹ thuật trẻ tuổi của ta đã giải được.

Trong gian phòng bày những chiếc máy xinh xinh, gọn nhẹ, do tổ GK1 sáng chế. Đây là thiết bị *gây nhiễu* đặt trên ô tô, canô, tàu thủy khi đi qua những nơi còn bom từ trường. Chiếc máy phát ra những tín hiệu từ, khiến cho quả bom liệt đi, không nổ được. Và đây là thiết bị *phá nổ* khôn khéo phát ra tín hiệu từ y hệt tín hiệu mà một chiếc ô tô thật, một con tàu thủy thật tạo nên. Bộ óc điện tử của MK-42, dù có năng lực nhận dạng tinh tường, vẫn không phân biệt nổi. Và thế là quả bom từ trường hay quả thủy lôi từ tính phát nổ.

Các thiết bị gây nhiễu và phá nổ đó do tổ GK1 sáng chế, dưới sự chủ trì của tiến sĩ khoa học Vũ Đình Cự, chủ nhiệm bộ môn vật lý chất rắn Trường đại học Bách khoa Hà Nội, sau khi tham khảo, học hỏi kinh nghiệm thực tế phá thủy lôi của các ngành giao thông, công binh, hải quân.

Phòng trưng bày cũng giới thiệu một thiết bị chống phong tỏa khác do tổ GK2 sáng chế; tàu phá thủy lôi T5 điều khiển từ xa. Trên tường, treo bức sơ đồ cầu tạo con tàu. Trên mặt bàn, bày tủ role điều khiển. Bên cạnh là máy thu nhỏ nhắn và một mảnh vỏ quả thủy lôi MK42 mà ta đã phá nổ trong trận Đào Viên.

Ngày 24-11-1972, ông Lê Duẩn, Bí thư thứ nhất Đảng Cộng sản Việt Nam đến thăm phòng trưng bày. Khi xem xét về phần trình bày về tàu T5, ông được KS Nguyễn Hữu Bảo, chủ nhiệm công trình, giới thiệu tỉ mỉ. Trên máy thu, lắp 7 ngọn đèn ứng với 7 lệnh (tiến, lùi, rẽ phải, rẽ trái, phóng từ, tắt từ). KS Lương đứng ngoài sân, ấn các nút khác nhau trên hộp lệnh máy phát. Trên máy thu, các ngọn đèn lần lượt đỏ rồi tắt. Công trình được gọi là GK2 để ghi nhận sự hợp tác nghiên cứu giữa các cán bộ kỹ thuật của Bộ Giao thông - vận tải và của Trường đại học Bách khoa Hà Nội (G là *Giao thông*, K là *Bách khoa*).

Công trình GK1 cũng là kết quả của sự hợp tác đó.

Bí thư thứ nhất Lê Duẩn khen ngợi các cán bộ khoa học, kỹ thuật đã tham gia nghiên cứu các biện pháp chống phong tỏa, và chỉ thị phải nhanh chóng đưa các kết quả nghiên cứu ra phục vụ chiến đấu.

Mấy hôm sau, các vị lãnh đạo Trường Chinh, Nguyễn Duy Trinh, Lê Văn Lương, Tố Hữu... cũng đến thăm phòng trưng bày.

Tất nhiên, trong cuộc chiến đấu bẻ gãy các vành đai phong tỏa của Mỹ, không chỉ 2 tổ nghiên cứu GK1 và GK2, mà còn nhiều đơn vị khác của công binh, hải quân, đường biển, đường sông, đường bộ đã có nhiều đóng góp to lớn và thầm lặng. Cuộc trưng bày hôm ấy chỉ giới thiệu một số thiết bị mới nhất để rà phá thủy lôi từ tính và bom từ trường¹.

CHẠM TRÁN ĐỐI PHƯƠNG

Cuối tháng 3-1973, tại sân bay Cát Bi, Hải Phòng, diễn ra những phiên họp giữa các đại diện Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hoa Kỳ nhằm thực hiện *Nghị định thư về tháo gỡ, làm mất hiệu lực vĩnh viễn, phá hủy mìn ở vùng biển, các cảng, sông ngòi Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*.

Phía Hoa Kỳ đến khá đông. Trưởng phái đoàn Hoa Kỳ là phó đô đốc Mac-Clay, tướng hai sao, chỉ huy lực lượng đặc nhiệm rà mìn số 8. Lực

¹ Tập thể rộng lớn gồm các cán bộ khoa học và kỹ thuật nhiều ngành đã tham gia nghiên cứu, chế tạo các thiết bị chống phong tỏa, về sau, được Nhà nước ta phong tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

lượng này có 5.000 nhân viên, 20 tàu chiến, 50 trực thăng đóng tại một căn cứ ở Philippines. Giúp việc cho tướng Mac-Clay, có đại tá Flynn, phụ trách việc bàn giao khí tài rà phá mìn trên đường sông; trung tá Stewart, chuyên viên rà phá mìn; thiếu tá Finn; và một số sĩ quan khác.

Tại lớp bàn giao kỹ thuật, thiếu tá Finn thuyết trình tính năng các loại bom mìn của Mỹ và giới thiệu kỹ thuật rà phá với một số sĩ quan và hạ sĩ quan hải quân và công binh ta. KS Nguyễn Hữu Bảo bỗng nhiên mang quân hàm “thượng sĩ”.

Khi thuyết trình về các loại thủy lôi MK-52, MK-42, viên thiếu tá Mỹ nhắc đi nhắc lại:

- Nếu các ông bắt được ngòi nổ của các loại thủy lôi này, xin các ông cứ đưa cho chúng tôi mượn một lát, chúng tôi sẽ giải thích cặn kẽ.

“Cái anh chàng này muốn moi ta đây. Nói dễ nghe nhỉ!” - KS Bảo thầm nghĩ.

Để có được cái ngòi nổ, cái bộ óc của quả thủy lôi cho cán bộ kỹ thuật ta nghiên cứu, phân tích, khám phá ra bí mật, các chiến sĩ ta, như anh Thái Phong ở cảng Hải Phòng, đã phải “bắt sống” nó. Đó là một việc làm vô cùng mạo hiểm! Vì lúc ấy, ta chưa hiểu tính năng các loại mìn đó.

Nhiều đồng đội của KS Bảo đã chết do mìn nổ khi đang tháo ngòi. Nếu thiếu những hành động hy sinh cao cả, vô danh như thế, thì các nhà khoa học, kỹ thuật nước ta dù tài giỏi tới đâu, cũng đành bất lực. Thế mà cái “thằng cha” thiếu tá kia lại gạ gẫm đòi “mượn” cái ngòi nổ ấy!

Những buổi nghe y thuyết trình, anh Bảo nhận thấy: Chúng ta hiểu về bom mìn của Mỹ không kém gì người Mỹ!

Theo Nghị định thư, Hoa Kỳ phải tự mình rà phá số mìn họ thả trong vùng biển nước ta. Còn trong sông, thì họ phải cung cấp các phương tiện xác định vị trí mìn, và hướng dẫn kỹ thuật tháo vớt, phá hủy mìn để phía ta rà phá lấy.

Sau khi thuyết trình về lý thuyết, sáng 9-4-1973 tại sông Cầu Rào, gần sân bay Cát Bi, phía Hoa Kỳ bàn giao cho phía chúng ta thiết bị phá mìn điều khiển từ xa và hướng dẫn kỹ thuật sử dụng. Phó đô đốc Mac-Cley, đại tá Flynn, trung tá Stewart, thiếu tá Finn đều có mặt.

Khoảng 30 lính Mỹ, mặc quần cộc, áo ba lỗ, đi giày cao cổ (bọn họ rất sợ vi trùng uốn ván, nên không lúc nào dám bỏ giày) lễ mễ khiêng từ bờ đê xuống mặt sông một ống từ màu da cam dài 10 m, nặng 450 kg, đường kính 25,4 cm, một chiếc canô vỏ nhựa trắng dài 4,30 m, rộng 1,20 m và một ống quay tạo tiếng động giả tiếng chân vịt tàu. Toàn bộ thiết bị có nhiệm vụ đóng giả một con tàu.

Cảm tưởng đầu tiên của anh em ta là thiết bị quá cồng kềnh! Canô phải kéo ống từ ở cách xa nó tới 60 m, như vậy toàn bộ thiết bị dài lê thê tới 80 m. (Trong khi tàu T5 của ta chỉ dài khoảng 4 m). Loằng ngoằng như vậy thì đi lại như thế nào trong các luồng lạch hẹp và quanh co ở nước ta? Vòng lượn ra sao? Đó là chưa nói, sau mỗi lần phá được một quả thủy lôi - cứ cho là nó phá được - lại phải đưa cái ống từ dài 10 m, nặng 4 tạ rưỡi ấy lên bờ để nạp từ! Dùng phương tiện gì để đưa nó lên bờ?

Tốp lính Mỹ thả thiết bị xuống sông. Chúng lội cả giày cao cổ trong bùn lũng bống. Phải nói là về mặt tạo dáng công nghiệp, thiết bị của Mỹ khá đẹp: chiếc canô thon thả, trắng muốt như đồ chơi trẻ con, ống từ màu da cam - phù hiệu của lực lượng đặc nhiệm rà mìn số 78 là hình vẽ cái ống từ màu da cam ấy.

Thiết bị được điều khiển từ xa bằng vô tuyến điện (giống như tàu T5 của ta). Một sĩ quan Mỹ đứng trên bờ sông Cầu Rào ấn nút phát lệnh. Chiếc canô từ từ quay chân vịt, kéo theo sau nó là một mớ dây nhợ lủng nhùng dài 60 m, rồi mới đến cái ống từ và cái ống tạo âm thanh. Tay sĩ quan ấn nút rẽ phải, rẽ trái, dừng... chiếc canô chấp hành lệnh khá tốt. Nhưng, chỉ được mười phút, nó không ăn lái nữa! Tay sĩ quan ấn thế nào cũng chẳng ăn thua. Cả cái mớ loằng ngoằng ấy trôi theo dòng nước.

- Thiết bị của các ông như thế thì làm sao rà phá được số mìn rất lớn mà các ông đã thả trong sông ngòi nước chúng tôi? - Trưởng phái đoàn ta nghiêm khắc hỏi. Các ông bàn giao cho phía chúng tôi những thiết bị không bảo đảm chất lượng.

Phó đô đốc Mac-Cley ngượng chín người, không biết trả lời ra sao, liền quay lại hàm hàm quát tháo các sĩ quan phụ tá của ông ta và ra lệnh cho đại tá Flynn phải chữa ngay lập tức! Sau đó, ông ta xin lỗi trưởng

phái đoàn ta, lên xe về sân bay Cát Bi, rồi ngồi trực thăng trở về hạm đội của lực lượng đặc nhiệm rà mìn số 78 lúc bấy giờ đang ở ngoài khơi vịnh Bắc Bộ.

Đại tá Flynn lại ra lệnh cho trung tá Stewart, chuyên viên rà mìn, phải chữa ngay tức khắc! Tay này liền hô lính:

- Bơi!

Và thế là khoảng 30 binh sĩ Mỹ, chân vẫn đi giày cao cổ (!) nhảy ào ào xuống dòng sông chảy xiết, bơi đuổi theo chiếc canô nhựa trắng đang trôi cách xa ngót một kilomet.

Vị lãnh đạo phái đoàn ta bảo với Flynn và Stewart:

- Chúng tôi có xuồng caosu. Các ông có thể bảo binh sĩ của các ông lên xuồng, đỡ nguy hiểm hơn bơi, nước chảy xiết lắm.

Flynn xua tay, trả lời lễ độ:

- Cảm ơn ông, không cần thiết, chúng nó là lính, chúng nó phải chịu nguy hiểm.

Tuy thế, phía ta vẫn cho xuồng caosu xuống đón ở phía trước để đề phòng bất trắc cho các binh sĩ Mỹ.

Đến 14 giờ, tốp lính Mỹ mới lôi được chiếc canô và cái đuôi dài ngoẵng của nó về. Dạo đó vào tháng Tư âm lịch, trời đang trở nóng. Buổi trưa, giữa nơi trống trải, không chút bóng râm, khá là nóng nực. Tốp lính Mỹ tên nào tên ấy mặt đỏ gay, quần đùi ướt sũng, giày cao cổ bê bết bùn.

Thấy thế, vị lãnh đạo phái đoàn ta nói với Flynn:

- Các ông nên để cho binh sĩ các ông về khách sạn tắm rửa, ăn trưa và nghỉ ngơi một lát, rồi hãy tiếp tục.

Flynn nhếch mép cười:

- Thưa ông, chúng nó là lính, chưa làm xong việc, tôi chưa cho chúng ăn.

Thái độ nhân đạo của ta làm cho các binh sĩ Mỹ cảm kích. Họ nhìn anh em trong phái đoàn ta bằng đôi mắt biết ơn.

Một lát sau, ô tô của ta đã mang cơm từ khách sạn đến cho các binh sĩ Mỹ. Flynn miễn cưỡng để cho đồng đội của ông ta ăn cơm.

Cuối cùng, nguyên nhân trực trặc được tìm thấy: công tác hành trình tiếp xúc kém.

Sáng hôm sau, phía ta tiếp nhận và điều khiển thử thiết bị của Mỹ. Phía Mỹ có mặt để theo dõi. “Thượng sĩ” Nguyễn Hữu Bảo được lãnh đạo phái đoàn ta chỉ định điều khiển thiết bị. Tất nhiên, tác giả của tàu T5, chẳng gặp khó khăn gì lắm trong việc điều khiển một thiết bị cũng na ná như vậy do Mỹ sản xuất.

- Thiết bị các ông không lùi được. Nếu nó mắc cạn giữa sông thì làm thế nào để lôi nó vào bờ trong khi chung quanh nó còn nhiều thủy lôi chưa nổ? - Anh “thượng sĩ” ta hỏi ông chuyên viên Mỹ.

- Nó không thể lùi vì, như ông thấy đây, lùi thì vướng vào mớ dây nhợ, ồng từ, ồng phát âm thanh phía sau.

- Nếu gặp phải quãng sông ngoặt nhiều và lòng sông hẹp thì ông làm thế nào điều khiển được cái thiết bị công kênh kia quanh lượn được?

- Lòng sông bắt buộc phải rộng, thẳng, không có bãi ngầm (!) Theo chỗ tôi biết, thiết bị rà phá mìn mà chúng tôi bàn giao cho các ông là vào loại hiện đại và gọn nhẹ nhất thế giới (!)

- Nhưng, chắc ông cũng thấy, với thiết bị mà ông coi là “gọn nhẹ và hiện đại nhất thế giới” ấy, không thể rà phá mìn có hiệu quả trong sông ngòi Việt Nam?

- Đúng, nó còn có nhiều hạn chế. Các nhà chuyên môn nước chúng tôi chưa hiểu hết thực tế nước ông, nhất là thực tế sông ngòi.

- Không chỉ trên sông ngòi, mà cả trên mặt biển, biển chúng tôi và biển các ông cũng gần giống nhau thôi, các thiết bị rà mìn của phía các ông cũng tỏ ra có nhiều hạn chế. Mấy hôm trước đây...

- Vâng, mấy hôm trước, chúng tôi đã bị mất hai máy bay lên thẳng và một số binh sĩ trong khi rà mìn ở vịnh Bắc Bộ.

- Tôi đã thấy các ông chở xác mấy chiếc máy bay lên thẳng đó về sân bay Cát Bi để chờ chuyển bay C-130 sang chuyển về căn cứ của các ông ở Philippines.

CHỈ LÀ MỘT NHÓM NHỎ

- Sau đó, nhóm GK2 chúng tôi - Đoàn Nhân Lộ nói - được tặng huân chương *Chiến công*. Anh Bảo thay mặt cả nhóm nhận huân chương. Cuộc chiến đấu bẻ gãy các vành đai phong tỏa của Mỹ, theo tôi nghĩ, là sự nghiệp của hàng vạn, hàng chục vạn con người thuộc nhiều ngành, nhiều binh chủng. Chúng tôi chỉ là một nhóm nhỏ trong đội ngũ đông đảo đó. Công lao, vinh dự trước hết phải dành cho những người đã khuất và những anh em mang thương tật suốt đời như các anh em trong đội rà phá thủy lôi ở cảng Bến Thủy mà tôi đã kể với anh...

In lần đầu năm 1978

Xem lại năm 2013

NGUYỄN TÀI CẢN

- NGƯỜI SOI TỎ

NGỌN NGUỒN TIẾNG VIỆT

Là người Việt Nam đầu tiên bảo vệ thành công luận án tiến sĩ ngôn ngữ học tại Liên Xô (cũ), ông trở thành nhà ngôn ngữ học đầu tiên được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh. Các công trình nghiên cứu của ông nhằm giải quyết những vấn đề về ngữ pháp, ngữ âm tiếng Việt, về nguồn gốc cách đọc Hán-Việt, về chữ Nôm, *Truyện Kiều*, v.v...



GS Nguyễn Tài Cản trong những năm giảng dạy tiếng Việt tại Đại học Leningrad, Liên Xô cũ.

CHỌN HƯỚNG NÀO ĐÂY GIỮA TUỔI XUÂN?

Cùng học một khóa với Nguyễn Tài Cản tại Trường Quốc học Huế đạo ấy có các bạn là Hoàng Tụy, Nguyễn Văn Hường, Nguyễn Hoàng Phương, Nguyễn Pháp, v.v..., về sau, đều trở thành giáo sư ở Hà Nội.

Thời trung học, anh Cản giỏi đều các môn, nhưng xuất sắc nhất là môn tiếng Pháp. Anh thầm nuôi kỳ vọng viết văn Tây! Một lần đến thăm người thầy cũ Hoài Thanh, anh bộc bạch với thầy kỳ vọng ấy. Không ngờ thầy bảo:

- Mình là dân An Nam, học tiếng Tây ở xứ “bảo hộ”, làm sao có thể viết văn Tây hay bằng mấy ông nhà văn Tây bên chính quốc như Hugo, Balzac, Guy de Maupassant?

Sau lần đó, anh Cẩn trở nên chăm chỉ hơn trong việc học tiếng Việt. Dần dà anh đam mê làm thơ Việt. Rồi anh mạnh dạn đem một xấp thơ dày do anh “sáng tác” đến nhờ ông Nguyễn Đình Thư nhận xét. Năm 1942, trong cuốn *Thi nhân Việt Nam*, Hoài Thanh và Hoài Chân từng khen thơ Nguyễn Đình Thư thể hiện “một mối buồn âm thầm, lặng lẽ, thấm thía vô cùng, cái buồn không nước mắt, cái buồn của điệu Nam Bình trên sông Hương”.

Đọc xấp thơ của Nguyễn Tài Cẩn, “nhà thơ mới” Nguyễn Đình Thư thích thú cổ vũ: “Có triển vọng đó!”

Mấy hôm sau, đến thăm người thầy cũ Đào Duy Anh, anh Cẩn xin thầy cho biết ý kiến về xấp thơ kia, với hy vọng thầy cũng sẽ khen. Nào ngờ thầy chậm rãi nói:

- Làm thơ, nếu quả có tài năng thiên phú, thì hãy làm! Còn nếu không, thì chỉ... toi công! Làm cả nghìn bài, cũng chẳng ai nhớ nổi lấy... một câu! Có bỏ tiền túi in ra, cũng chỉ tổ tốn giấy, tốn mực! Dem tặng ai, thì rồi người ta cũng đành bán giấy lộn cho đỡ chật nhà! Vô ích quá! Thế nhưng, nếu làm nhà học giả, thì chỉ cần thông minh, bền chí, có phương pháp tốt, có chí tìm tòi, ắt “kiến tha lâu đầy tổ”, sẽ có ngày khám phá được nhiều điều bất ngờ, hữu dụng, được công chúng ghi nhận.

Lời khuyên của thầy Đào khiến anh Cẩn dứt khoát chọn hướng đi của đời mình: Quyết chí trở thành một học giả có đóng góp xứng đáng, chứ không phải một nhà thơ “thường thường bậc trung”.

THƠ NGUYỄN DU SAI NGỮ PHÁP?

Đầu những năm 1960, nghe nói có vị giáo viên văn say sưa phân tích trước lớp về câu thơ của Nguyễn Du “*Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô*”¹ sai ngữ pháp!

¹ Có câu thơ cổ: *Kim tỉnh ngô đồng từ cổ tri*. Nghĩa là: Từ biệt bạn cũ lúc lá ngô đồng úa vàng rụng phủ lên bờ giếng (theo *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974).

- Cái gì đã *rụng*? - Vị giáo viên kia hỏi.

- Thưa thầy, cái *giếng*.

- *Rụng* cái gì?

- Thưa thầy, *lá ngô*.

- Cái *giếng* làm gì có *lá* để mà *rụng*! Vậy thì *giếng vàng* sao có thể làm *chủ ngữ* cho động từ *đã rụng*? Câu thơ Nguyễn Du lẽ ra phải viết: “Một vài chiếc lá ngô đồng úa vàng đã rụng phủ lên bên bờ giếng”.- Vị giáo viên nhếch mép cười khoan dung, rồi nói tiếp: Nhưng, chúng ta không nên chê trách Nguyễn Du. Đó là do hạn chế của thời đại. Cách đây hai thế kỷ, chưa có sách ngữ pháp tiếng Việt. Khi Nguyễn Du còn ngồi trên ghế nhà trường như các em hôm nay, cụ đâu có cái may mắn được học ngữ pháp một cách khoa học, bài bản!

Phải nói rằng, cho đến những năm 1960, vẫn còn không ít người muốn đem bộ khung ngữ pháp nước ngoài “đóng đinh bắt vít” vào tiếng Việt, để “phán” rằng câu nói hồn nhiên của các em học sinh “chiếc lá này xanh” cần phải chữa lại thành “chiếc lá này *là* xanh” mới đúng với cách viết trong tiếng Pháp “*cette feuille est verte*” hay trong tiếng Anh “*this leaf is green*”!

Mỗi ngôn ngữ có những đặc điểm riêng. Lẽ ra họ phải xuất phát từ câu nói tự nhiên của người Việt để phân tích, khái quát, tìm ra quy luật ngữ pháp, thì lại làm ngược, bê nguyên xi ngữ pháp nước ngoài áp đặt vào tiếng Việt!

Nhà ngôn ngữ học nổi tiếng Cao Xuân Hạo, khi còn sống, đã có lần cảnh báo: Những câu kiểu “dự án này được tài trợ bởi UNESCO”, v.v... là tiếng Việt... “bồi”! Bởi lẽ, nếu cứ trượt dài theo cái đà đó, thì sẽ có lúc một chàng ngố người Việt nói với cô người yêu: “Anh được yêu... bởi... em”!

Mô phỏng ngữ pháp nước ngoài, chẳng tốn bao công sức! Khảo sát tỉ mỉ thực tế sử dụng muôn hình muôn vẻ của tiếng Việt ta, để rồi từ đó, mày mò năm này qua năm khác, khám phá ra quy luật nội tại của *ngôn ngữ đơn lập* này, quả là một công việc gay go, vất vả hơn nhiều! Nguyễn Tài Cẩn, ngay từ đầu, đã đi theo hướng ấy.

Về cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt: tiếng, từ ghép, đoạn ngữ* của Nguyễn Tài Cẩn, nhà ngôn ngữ học Cao Xuân Hạo đã nhận xét trên báo *Lao Động* số ra ngày 8-9-2000:

*“Cách đây 40 năm, bậc đàn anh của Việt ngữ học Nguyễn Tài Cẩn đã đem từ Liên Xô về lý thuyết âm tiết - hình vị, một lý thuyết có thể giúp giải quyết những vấn đề mà một ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt đặt ra cho ngôn ngữ học hiện đại, từ đó vạch ra con đường khắc phục “chủ nghĩa dĩ Âu vi trung” (coi châu Âu là trung tâm/ *européocentrism*). Tiếc rằng hồi đó không ai hiểu ông!”.*

Cao Xuân Hạo là người đạt được nhiều kết quả nổi bật, sâu sắc trong nghiên cứu ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa tiếng Việt. Do vậy, lời đánh giá của ông đối với “bậc đàn anh của Việt ngữ học Nguyễn Tài Cẩn” rất đáng tin cậy.

ĐỌC THƠ ĐƯỜNG SAO CỨ NHƯ ĐỌC THƠ VIỆT?

Một cuốn sách khác của Nguyễn Tài Cẩn mang lại cho ta nhiều hứng thú là cuốn *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán-Việt* xuất bản năm 1979.

Rất nhiều người Việt Nam mê thơ Đường, thuộc lòng bài *Đề đô thành nam trang* (題都城南庄) của Thôi Hộ (崔护), ngâm nga theo âm Hán-Việt:

去年今日此門中，
人面桃花相映紅；
人面不知何處去，
桃花依舊笑冬風。

*Khứ niên kim nhật thử môn trung
Nhân diện đào hoa tương ánh hồng
Nhân diện bất tri hà xứ khứ
Đào hoa y cựu tiếu đông phong.*

Có thể nói, trong cả bài thơ 28 chữ bằng tiếng nước ngoài ấy, về mặt ngữ nghĩa, chỉ có một chữ (*thử* 此) là hơi lạ lẫm đối với một người Việt không học qua chữ Hán; còn 27 chữ khác đều quen thuộc từ lâu. Hơn nữa, về mặt

thanh điệu, đọc bài thơ lên, ta cảm thấy bằng trắc hài hòa, êm tai, đúng niêm luật. Dường như không có khoảng cách 13 thế kỷ giữa nhà thơ Thôi Hộ và chúng ta! Đọc tiếng nước ngoài mà cứ y như đọc tiếng Việt, đó chẳng phải là điều lạ lùng sao?

Nhà thơ Nam Trân, qua bút danh Tương Như, đã dịch rất sát nghĩa:

*Cửa đây, năm ngoái, cũng ngày này,
Má phấn, hoa đào ửng đỏ hây.
Má phấn giờ đâu, đâu vắng tá?
Hoa đào còn bốn gió xuân đây!*

Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã mượn ý hai câu cuối ở bài thơ trên của Thôi Hộ, để viết:

*Trước sau nào thấy bóng người
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.*

Một câu hỏi lớn được đặt ra: Cách đọc Hán-Việt có từ bao giờ? Nó đã biến đổi ra sao qua mười mấy thế kỷ? Để trả lời cặn kẽ câu hỏi ấy, Nguyễn Tài Cẩn đã phải viết một cuốn sách 400 trang khổ nhỏ: *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán-Việt*.

LỢI NGƯỢC DÒNG BAO THẾ KỶ

Trong tiếng Việt, lớp từ Hán-Việt (*Sino-Vietnamese*) chiếm một tỷ trọng rất lớn, nhất là ở phong cách nghị luận, nó chiếm khoảng 60-70%. Mức độ phong phú của lớp từ này có thể coi như vô hạn. Nhiều thập niên gần đây, và cả từ nay về sau, khi cần thiết, chúng ta vẫn có thể mượn thêm những từ Hán mới, mà không phá vỡ cấu trúc nội tại của tiếng Việt.

Đâu phải chỉ các cụ đồ thời xưa, mà cả một số nhà khoa học hiện đại thông thạo chữ Hán, như GS Hoàng Xuân Hãn, đã làm phong phú thêm tiếng Việt bằng những từ Hán hiện đại như: định lý, định luật, đẳng thức, phương trình, nguyên tử, điện tử, lượng tử, v.v... Chỉ có điều chúng ta nói *phương trình vi phân*, theo ngữ pháp Việt Nam, chứ không nói *vi phân*

phương trình, theo ngữ pháp Trung Quốc. Cũng như ông cha ta vẫn nói *hoa mai*, chứ không nói *mai hoa*, hoặc nói *ngoại thành*, chứ không nói *thành ngoại*.

Trong các lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao, lớp từ Hán-Việt cũng rất lớn, chẳng hạn: duy vật, duy tâm, cương lĩnh, chính sách, chiến lược, sách lược, du kích, chính quy, tiến công, phòng ngự, sư đoàn, quân đoàn, tả khuynh, hữu khuynh, giáo điều, kinh viện, v.v...

Tại sao cả một lớp từ “đông đúc” như vậy đi sâu vào vốn từ tiếng Việt, mà lại không làm thay đổi cấu trúc nội tại của Việt ngữ? Chính là vì người Việt phát âm từ Hán theo cách đọc Hán-Việt, chứ không theo cách đọc của Phổ thông thoại [普通话/*Putonghua*/ *Mandarin language*] ở Trung Quốc hiện nay, chủ yếu dựa vào cách phát âm của người Bắc Kinh.

Trên kia, chúng tôi có nêu lên thí dụ về bài thơ *Đề đô thành nam trang* của Thôi Hộ. Nếu ai đó đọc bài thơ ấy theo âm Phổ thông thoại của người Trung Quốc hiện nay, thì chắc chắn hầu hết người Việt Nam không được học Hán ngữ hiện đại, sẽ không sao... “nghe thủng”!

Sự “tài tình” của cách đọc Hán-Việt là ở chỗ giúp người Việt Nam ta đọc tiếng Hán mà cứ y như đọc tiếng Việt!

Vậy thì, cách đọc Hán-Việt hình thành từ bao giờ, đã phát triển ra sao, đã trải qua bao nhiêu thế kỷ?

MỘT CÂU HỎI LỚN ĐỐI VỚI GIỚI ĐÔNG PHƯƠNG HỌC NHIỀU NƯỚC

Không chỉ các nhà ngôn ngữ học Việt Nam và Trung Quốc, mà cả giới Đông phương học quốc tế cũng chú ý đến cách đọc Hán-Việt. Bởi vì, muốn nghiên cứu tiếng Hán trung đại, nghiên cứu cách đọc tiếng Hán ở Nhật Bản theo Go-On (Ngô âm) hay theo Kan-On (Hán âm), hoặc nghiên cứu cách đọc tiếng Hán ở Triều Tiên theo cách đọc Hán-Triều, đều rất cần sự so sánh, viện dẫn cách đọc Hán-Việt, từ đó, lắm khi có thể rút ra những kiến giải bất ngờ, lý thú. Về sự quan tâm quốc tế đó, có thể nêu lên hai thí dụ.

Năm 1972, Tam Căn Cốc Triệt, nhà Hán ngữ học người Nhật Bản, cho in cuốn sách chuyên khảo nhan đề: *Khảo sát cách đọc Hán-Việt* (Study on the Sino-Vietnamese). Trước đó, năm 1967, một người Nhật Bản khác, GS Bình Sơn Cửu Hùng, viết cuốn *Trung cổ Hán ngữ âm vận* xuất bản ở Trung Quốc.

Cứ liệu lịch sử cho biết, ngay từ đời nhà Hán, một số thái thú Trung Hoa như Tích Quang (*Ji Guang*), Nhâm Diên (*Ren Yan*) và Sĩ Nhiếp (*Shi Nie*) đã ra sức “Hán hóa” vùng Giao Chỉ, Cửu Chân. Sĩ Nhiếp được các sử gia người Việt Nam thời sau suy tôn làm “Nam giao học tổ” (ông tổ việc học ở vùng đất phương Nam).

Gần đây, đền thờ và lăng mộ Sĩ Nhiếp ở Luy Lâu (Bắc Ninh) được Nhà nước ta công nhận là di tích lịch sử-văn hóa. Sự kiện ấy thể hiện một thái độ khách quan, khoa học đáng mừng.

Nhưng phải đến đời Tuỳ-Đường thì trình độ Hán học ở Giao Châu mới có thể sánh với Trung Nguyên.

Khương Công Phụ [姜公輔] người làng Cổ Hiểm, huyện Cửu Chân, Ái Châu (nay là làng Tường Vân, xã Định Thành, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa) đến để kinh Tràng An (cũng đọc là Trường An) dự thi Hội và thi Đình, đã đạt tới học vị tột đỉnh vinh quang của các Nho sĩ thời xưa: đỗ Trạng nguyên. Ông được Hoàng đế nhà Đường mời lưu lại Tràng An, về sau, làm đến chức tể tướng ở Trung Nguyên. Điều đó chứng tỏ các trường dạy chữ Hán ở Ái Châu (Thanh Hóa) đã đạt tới trình độ không đến nỗi thua kém ở Tràng An.

Có điều đáng tiếc là, đời Đường hạn chế số người An Nam được sang Trung Quốc dự thi Hội và thi Đình mỗi khoa không quá 8 người!

Đền thờ Khương Công Phụ hiện vẫn còn ở làng Tường Vân, Thanh Hóa.

Các nhà Đông phương học hầu như nhất trí cho rằng cách đọc Hán-Việt hiện nay chính là bắt nguồn từ cách đọc chữ Hán đời nhà Đường ở đế kinh Tràng An, từ hệ thống ngữ âm tiếng Hán được dạy lần cuối cùng ở Giao Châu trước khi Việt Nam giành được độc lập vào thế kỷ thứ X.

Từ thế kỷ thứ X đến nay, cách đọc Hán-Việt theo quỹ đạo phát triển của tiếng Việt, không còn lệ thuộc vào những gì biến đổi trong ngữ âm

tiếng Hán ở bên kia biên giới. Nhiều thế kỷ trôi qua, hai cách đọc chữ Hán của người Hán và người Việt ngày càng khác xa nhau đến mức một người uyên thâm chữ Hán như Phan Bội Châu, khi trò chuyện với nhà văn Trung Quốc nổi tiếng Lương Khải Siêu, chỉ có thể... bút đàm!

Lớp từ Hán-Việt ngày càng lọt sâu vào kho từ vựng tiếng Việt, những nét xa lạ về mặt ngữ âm mất dần, và rồi trở thành một bộ phận khăng khít - chứ không phải “cây ghép” - của hệ thống Việt ngữ.

TỪ HÀNG VẠN TRANG SÁCH, XEM XÉT LẠI 10 THẾ KỶ

Trên đây, để cho dễ lĩnh hội, tôi đã tóm lược những kết luận khái quát trong cuốn sách của Nguyễn Tài Cẩn. Tất nhiên, trước khi đi đến những kết luận như thế, tác giả đã phải bỏ ra biết bao công sức! Chẳng hạn, nói rằng cách đọc Hán-Việt hiện nay là bắt nguồn từ cách đọc chữ Hán đời nhà Đường ở Tràn An (*Chang'an*), vậy thì, vào đời ấy, người Trung Quốc ở kinh đô của họ đọc chữ Hán ra sao? Tiếng Hán đời ấy có những phụ âm, những vần, và những thanh điệu nào? Nếu sử dụng cách phiên âm quốc tế hiện nay để ghi lại, thì sẽ phải dùng những ký hiệu nào? Nhà khoa học không thể “phán” bừa nếu thiếu những luận cứ vững chắc.

Và nữa, cách đọc chữ Hán của người Việt hồi thế kỷ thứ VIII-IX là như thế nào? Gồm những phụ âm, những vần, và những thanh điệu nào? Từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ thứ XX, cách đọc Hán-Việt đã biến đổi ra sao?

Để trả lời những câu hỏi ấy, phải sử dụng những phương pháp hiện đại của ngữ âm học lịch sử mà, nếu trình bày trong bài báo này, thì sẽ đi quá sâu vào học thuật, sử dụng nhiều biểu bảng, nhiều chữ Hán, nhiều ký hiệu phiên âm, rất khó in và khó hiểu.

H. Maspéro đã viết cuốn *Phương ngữ Tràn An đời Đường* (Le dialecte de Tchang-an sous les Tang). B. Karlgren viết *Khảo sát âm vị học tiếng Hán* (Études sur la phonologie chinoise). Đặc biệt, cuốn *Thiết vận* của nhóm Lục Pháp Ngôn (*Lu Fa Yan*) ở Tràn An đầu thế kỷ thứ VII là tài liệu tham khảo quan trọng đối với Nguyễn Tài Cẩn.



GS Nguyễn Tài Cẩn tham luận tại Viện Văn học ở Hà Nội.

Đọc hàng vạn trang sách của các nhà Đông phương học bằng các thứ tiếng Hán, Nôm, Quốc ngữ, Anh, Pháp, Đức, Nga, Nhật, v.v... về vấn đề liên quan, đưa ra thêm những luận cứ mới, những kiến giải riêng, Nguyễn Tài Cẩn đã soi rọi đến tận ngọn nguồn cách đọc tiếng Việt, một cách đọc đã giúp người Việt Nam ta dễ dàng tiếp nhận tinh hoa văn hóa Hán, một trong hai nền văn hóa lớn nhất phương Đông, mà không bị “Hán hóa”.

“CHAO ÔI, THẦY KỸ TÍNH QUÁ!”

Chiều hôm ấy, trời lâm thâm mưa. Ông Trần Trí Dõi, phó chủ nhiệm khoa ngôn ngữ Trường đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, đưa chị Barbara Niedeer đến nhà GS Cẩn ở một ngõ nhỏ bên đường Hoàng Quốc Việt. Dép bê bết bùn, chị vừa bước vào nhà thầy, vừa vội vã nói:

- Em sắp trở lại Paris. Em đã dịch xong cuốn sách của thầy. Mong thầy cho phép em đưa in bản dịch.

- Cuốn nào thế nhỉ?

- Cuốn *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán-Việt* ấy mà! Trước kia, em chẳng chú ý đến cuốn đó. Nhưng thầy A. G. Haudricourt “bắt” em

đọc! Đọc rồi, em mới cảm thấy hay. Và em quyết định phải dịch ra tiếng Pháp. Em nghĩ cuốn sách của thầy sẽ giúp ích nhiều hơn cho các nhà Đông phương học trên thế giới nếu họ có trong tay bản dịch tiếng Pháp. Sứ quán Pháp tại Hà Nội giúp em...

Barbara Niedeer viết luận án tiến sĩ về tiếng H'mông-Dao. Chị đã từng sống suốt nửa năm ròng trên bản H'mông cao chót vót. Là người Pháp gốc Thụy Sĩ, chị thông thạo các thứ tiếng Pháp, Anh, Đức, Tây Ban Nha, biết cả tiếng Trung Quốc, Việt, H'mông, Dao. Chị hiện làm việc tại Trung tâm Quốc gia Nghiên cứu khoa học (CNRS) của Pháp, và là học trò yêu của thầy A. G. Haudricourt.

- Tôi rất cảm ơn cô! Nhưng mong cô thông cảm cho: Gần đây, tôi nghe nói bên Mỹ vừa xuất bản cuốn *A Handbook of Old Chinese Phonology* (Sách chỉ dẫn về ngữ âm tiếng Hán cổ) của W. H. Baxter dày tới 900 trang. Tất nhiên, đó là cuốn sách viết về tiếng Hán cổ, nhưng rất có thể có liên quan phần nào đến cách đọc Hán-Việt. Tôi cần tham khảo cuốn sách đó để, nếu cần, thì chỉnh lý đôi chút cuốn sách của tôi cho cập nhật. Cô chịu khó chờ một thời gian nhé!

- Chao ôi, thầy kỹ tính quá! - Barbara thất vọng kêu lên.

Sau đó, khi đã đọc kỹ cuốn sách của W. H. Baxter, cũng như đọc thêm cuốn *Phục nguyên hệ thống ngữ âm tiếng Hán cổ* của nhà bác học người Nga S. A. Starostin, Nguyễn Tài Cẩn mới hết băn khoăn. Trong công trình vừa nêu, S. A. Starostin có tham khảo sách của Nguyễn Tài Cẩn. Cả Baxter và Starostin đều nêu lên một số luận điểm về ngữ âm tiếng Hán cổ, có phần tương đồng với luận điểm của Nguyễn Tài Cẩn.

Tháng 11-2000, tôi gặp lại GS Cẩn tại Hà Nội, sau một thời gian dài ông sống và làm việc ở Moskva, do bà vợ ông là GS Nona Stankyeovich (một nhà ngôn ngữ học người Nga chuyên nghiên cứu tiếng Việt và tiếng Hán) sức khỏe giảm sút, phải trở về Nga điều trị. Thấy tôi đến thăm, vốn là chỗ đồng hương thân tình, GS Cẩn đưa cho tôi xem bản in thử cuốn *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán - Việt* sắp được Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội in lại. Phải nói rằng việc xử lý trên máy tính bản thảo cuốn sách này thật là phiền toái. Trong một đoạn văn, đôi khi có cả chữ Quốc ngữ, chữ Hán, chữ Nôm, chữ Pháp, rồi ký tự phiên âm quốc tế, rồi

chữ Anh, chữ Đức, chữ Nga. Chữ Hán ghi theo phồn thể để các nhà nghiên cứu ngoài Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa dễ đọc hơn. Ngoài chính tác giả, ít ai dám nhận sửa bản in thử. Công phu thật không kể xiết, nhưng nhuận bút chẳng được là bao! Thấp hơn rất nhiều so với loại tiểu thuyết điểm tình pha cảnh sex.

- Chắc bây giờ thì anh vui lòng để chị Barbara đưa in bản dịch tiếng Pháp cuốn sách của anh rồi chứ? - Tôi hỏi.

- Mình đã trả lời Barbara Niederer bằng email.

TÌM HIỂU NGỮ ÂM BỐN NGHÌN NĂM TRƯỚC

Lịch sử ngữ âm tiếng Việt (sơ thảo) của Nguyễn Tài Cẩn, xuất bản năm 1995, là một cuốn sách trong “cụm công trình” được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh. Qua 350 trang sách, tác giả đã trình bày một cách sáng rõ các diễn biến của ngữ âm tiếng Việt từ “thuở hồng hoang” đến tận ngày nay!

Nguyễn Tài Cẩn và các học trò của ông đã vận dụng có phê phán phương pháp Swadesh, tức phương pháp ngữ thời học (*grottochronology*). Đó là phương pháp xuất phát từ quan niệm cho rằng, qua thời gian, việc thay thế từ vựng cơ bản cổ bằng từ vựng mới là một việc xảy ra theo quy luật chung cho mọi ngôn ngữ. Nếu hai ngôn ngữ hay hai phương ngữ A, B cùng gốc tách nhau khoảng 1.000 năm, thì trong bảng từ vựng gốc 100 từ, chúng chỉ giữ lại 74% là chung; nếu tách nhau 2.000 năm, thì số từ vựng chung còn lại chiếm khoảng 54%; tách nhau 4.000 năm, thì số từ vựng chung còn lại chỉ chiếm khoảng 30%.

Ông khiêm tốn gọi cuốn giáo trình nói trên là “sơ thảo”. Nhưng, thật ra, đó là một công trình lớn, mở đường. Để viết cuốn sách ấy, ông đã phải tham khảo hàng trăm công trình nghiên cứu tiếng Việt, tiếng Mường và các ngôn ngữ bà con gần xa như tiếng Nguồn, tiếng Pọng, Mày, Rục, Sách, Mã Liềng, Arem, Thà Vượng, Pakatan, Phon Soung, Khạ Phong...

Ngày nay, ý kiến chung của các nhà ngôn ngữ học quốc tế gần như nhất trí cho rằng tiếng Việt là một ngôn ngữ họ Nam Á, thuộc ngành Môn-Khmer, trong tiểu chi Việt-Chứt.

Quan hệ với tiếng Thái-Kadai dù khá xa xưa, quan hệ với tiếng Hán dù khá sâu đậm, nhưng đó chỉ là quan hệ tiếp xúc, chứ không phải họ hàng gần.

Để có thể hình dung một “ngành” như ngành Môn-Khmer trong ngôn ngữ học phức tạp ra sao, ta có thể xem *Encyclopædia Britannica III* (Từ điển Bách khoa Britannica III). Thì ra, trong “ngành” này, có tới hơn 100 ngôn ngữ! GS G. Diffloth đã lập “bản đồ” về 100 ngôn ngữ ấy.

Tiểu chi Việt-Chứt là tiểu chi có đông người nói nhất trong ngành Môn-Khmer, chỉ tính riêng ở Việt Nam vào thời điểm in cuốn sách của Nguyễn Tài Cẩn, đã có hơn 60 triệu người. Trong khi đó, ở tiểu chi Khmer, chỉ có 7 triệu người; còn ở các tiểu chi khác, mỗi tiểu chi chưa đến 1 triệu người.

Về ngữ âm tiếng Việt thế kỷ XVII, cứ liệu Nguyễn Tài Cẩn sử dụng trước hết là cuốn *Từ điển Việt-Bồ-La* (Dictionarium Annamiticum-Lusitanum-Latinum) của Alexandre de Rhodes công bố năm 1651 ở Rome, Ý.

Đi ngược lên thế kỷ XV - XVI, Nguyễn Tài Cẩn tham khảo tài liệu *An Nam dịch ngữ*, một danh sách hơn 700 mục từ tiếng Việt được người Trung Quốc dịch nghĩa và phiên âm qua chữ Hán để phục vụ công tác ngoại giao.

TIẾNG MƯỜNG, “NGƯỜI ANH EM SINH ĐÔI” CỦA TIẾNG VIỆT

Ngược dòng thời gian xa hơn nữa, thì cứ liệu quan trọng nhất là hệ thống ngữ âm ở các vùng thổ ngữ Mường. Cách đây hơn 1.000 năm, Việt và Mường cùng sử dụng một ngôn ngữ duy nhất. Nguyễn Tài Cẩn quê ở Thanh Chương, Nghệ An, từ nhỏ đã nói tiếng Nghệ, thông thạo phương ngữ khu IV, điều đó có lợi cho việc nghiên cứu tiếng Việt cổ, bởi vì tiếng Nghệ bảo lưu được nhiều âm của tiếng Việt cổ.

Về tiếng Mường, Nguyễn Văn Tài, một người học trò và cũng là đồng nghiệp của GS Nguyễn Tài Cẩn, đã dày công điều tra 29 thổ ngữ Mường và công bố trong bản luận án tiến sĩ của anh bảo vệ năm 1983.

29 thổ ngữ đó được xếp vào 9 nhóm nằm rải rác tại các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, từ Mường Phong, Mường Thái, Mường Bi đến Giai Xuân, Tân Hợp, Sông Con, v.v... Cũng là tiếng Mường, nhưng người Mường

vùng này gọi là con *trâu con*, thì vùng kia gọi là con *nghe*; vùng này gọi là *chiêng*, thì vùng kia gọi là *công*; vùng này gọi là *chân*, vùng kia gọi là *giò*... Cũng để chỉ một con vật như nhau, nhưng người Mường nhóm 6 gọi là con *dải*, trong khi người Mường nhóm 7 lại gọi là con *ba ba*. Cũng là một hành động như nhau, nhưng người Mường nhóm 8 gọi là *chửi*, trong khi người Mường nhóm 9 lại gọi là *bới*, v.v...

Cuốn sách của GS Nguyễn Tài Cẩn giúp cho những người yêu tiếng Việt - trước hết là các nhà văn, nhà báo - hiểu tiếng Việt sâu xa hơn và, nhờ vậy, dùng tiếng Việt chính xác hơn. Đọc xong cuốn sách này, khó có ai còn tự mãn nghĩ rằng mình đã hiểu kỹ càng đến tận “chân tơ kẽ tóc” tiếng Việt!

Một số nhà nghiên cứu trẻ, học trò của GS Nguyễn Tài Cẩn như Nguyễn Văn Bá và Ngô Thị Giáng Hương, dùng phương pháp Swadesh (tức phương pháp ngữ thời học) để so sánh tiếng Mường ở vùng núi Nghệ An với tiếng Việt ở vùng biển Nghệ An (như Nghi Lộc chẳng hạn), thì thấy rằng tỷ lệ từ vựng chung lên tới 85,5%; trong khi tiếng Việt ở Hà Nội và tiếng Việt ở Nghệ An có tỷ lệ từ vựng chung ở mức thấp hơn, khoảng 82,2%. Nghĩa là tiếng Nghệ An gần gũi tiếng Mường hơn tiếng Hà Nội! Một kết luận bất ngờ!

NGƯỢC LÊN QUÁ KHỨ XA XĂM

Ngược lên quá khứ xa xăm hơn nữa, vào khoảng cách đây 3.000 năm, chỗ dựa chủ yếu để nghiên cứu là các ngôn ngữ thiểu số ở vùng núi khu IV như tiếng Sách, tiếng Rục, tiếng Mày, tiếng Mã Liềng, tiếng Arem, và ở vùng bên kia biên giới Việt-Lào như tiếng Thà Vượng, tiếng Ahơ, tiếng Maleng, v.v...

So sánh tiếng Việt với tiếng Arem hay tiếng Maleng, tức là những ngôn ngữ đã tách khỏi tiếng Việt cách đây 2.300-2.500 năm, ta sẽ biết trạng thái khi hai bên còn chung một ngôn ngữ, trạng thái từ 2.500 năm trở về trước.

Căn cứ số liệu tính toán theo phương pháp Swadesh đã được công bố, thì tiểu chi Việt-Chứt tách khỏi Việt-Katu cách đây khoảng 4.000 năm. Ở sơ kỳ của nó, tiểu chi Việt-Chứt chưa cách xa khỏi Katu bao nhiêu. Để nghiên cứu giai đoạn này, ta sẽ có cứ liệu ở các tiểu chi khác trong ngành Môn-Khmer.

Rất nhiều tộc người thiểu số, sống ở phía đông và phía tây dãy Trường Sơn, nói các thứ thổ ngữ “lú lo như chim hót”, nghe rất lạ tai đối với người Việt, hóa ra, trong quá khứ xa xăm, đã từng nói cùng một thứ tiếng với người Việt!

Trong tiếng Việt, cũng như trong tiểu chi Việt-Chứt, bên cạnh kho từ bản địa, còn có kho từ do tiếp xúc, vay mượn, như vay mượn từ tiếng Hán ở các giai đoạn lịch sử khác nhau, hoặc vay mượn từ tiếng Thái-Kadai, v.v...

Khi xét âm gốc Hán, cần phân biệt lớp âm vay vào thế kỷ thứ IX-X, khi sắp giành được độc lập (như: *cao, bút, tuyết, học...*), thường gọi là lớp âm *Hán-Việt*, với lớp âm *cổ Hán-Việt* vay ở các giai đoạn trước đó.

Có những từ mà người Việt Nam bình thường tưởng là “thuần Việt”, thật ra là những từ Hán được vay từ thời Đường như: *bùa, buồng, muôn, mùa...*, vay trước thời Tam Quốc như *trao, đuốc, mơ, sợ* hay *thầy, đuổi...*, vay trước thời Đông Hán như: *ngãi, mài, ngói, thổi...*, hay vay trước thời Tây Hán như: *tươi, lười...*

Sẽ là nhầm lẫn nếu cho rằng *mùa, buồng* là “thuần Việt” nên dùng, còn *vụ, phòng* là tiếng Hán nên tránh dùng nhiều.

Như vậy, đối với GS Nguyễn Tài Cẩn, cứ liệu có trong các phương ngữ Hán, các thư tịch Hán, cứ liệu có trong các ngôn ngữ Thái-Kadai, cũng như các công trình của giới Hán học, Thái học quốc tế đều là những nguồn thông tin không thể bỏ qua.

TÌM LAI NGUYÊN CỦA CÁC PHỤ ÂM, NGUYÊN ÂM

Ông cẩn thận tìm lai nguyên của hệ thống phụ âm đầu (âm mũi, âm tắc, âm xát...), lai nguyên của các nguyên âm dòng trước (e, ê, i, iê), các nguyên âm dòng giữa (a, ă, ư, ơ, â, ươ), của hệ thống âm cuối (m/p, n/t, ng/c, u/o (w), i/y (j)), rồi lai nguyên của âm đệm w. Rồi tìm lai nguyên của hệ thống thanh điệu (ngang, hỏi, sắc, huyền, ngã, nặng). Ông phân tích, tổng hợp các kết quả thu thập được của các đồng nghiệp trong nước và nước ngoài qua các đợt điều tra điền dã, cũng như nhận định của nhiều nhà ngôn ngữ học nổi tiếng thế giới như A. G. Haudricourt, G. Diffloth, M. Ferlus, S. E.

Yakhontov... Chẳng hạn, M. Ferlus không những nghiên cứu sâu về ngôn ngữ Tiên Việt-Mường (*Vietnamien et Proto Vietmuong*, 1975), mà còn khảo sát cả phương ngữ Vinh (*La Dialecte vietnamien de Vinh*, 1991)... M. E. Barker nghiên cứu các âm vị Mường (*The phonemes of Muong*, 1968), các phụ âm cuối và nguyên âm Tiên Việt-Mường (*Proto Vietnamuong Final Consonants and Vowels*, 1970), v.v...

Nhà ngôn ngữ học Việt Nam không thể “éch ngòi đáy giếng”, cao giọng “phán bừa”, dùng lời hoa mỹ để che giấu sự thiếu hiểu biết - một “tập quán” trong “nghiên cứu” khoa học xã hội và nhân văn, tiếc thay, vẫn còn khá phổ biến ở nước ta cho tới những thập niên gần đây!

Cũng như ngữ âm các thứ tiếng khác, ngữ âm tiếng Việt không phải “nhất thành bất biến”. Trong *Từ điển Việt-Bồ-La* của A. de Rhodes năm 1651, có ba tổ hợp phụ âm chính: *tl*, *bl*, *ml*. Trong chữ Quốc ngữ hiện nay, không còn thấy ba tổ hợp phụ âm đó nữa: *bl* trong các từ *blai*, *blời* đã trở thành *trai*, *trời*; *tlong*, *tlanh* đã trở thành *trong*, *tranh*; còn *ml* trong *mlời*, *mlạt* đã trở thành *lời*, *nhạt*.

Chỉ để viết một cuốn giáo trình 350 trang, GS Nguyễn Tài Cẩn đã phải khảo sát cả một khối lượng mênh mông phát ngợp các cứ liệu, đồng thời, thẩm định, đánh giá từng cứ liệu, rồi đưa ra những kiến giải riêng, chính xác.

TRỞ VỀ VỚI DI SẢN HÁN-NÔM

Ngoài ba công trình được giới ngôn ngữ học nước ta đề nghị - và được Nhà nước ta chấp nhận - phong tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh, các công trình khác của Nguyễn Tài Cẩn cũng rất có giá trị, đặc biệt là hai cuốn sách chuyên khảo: *Một số vấn đề về chữ Nôm* (1985) và *Ảnh hưởng Hán văn Lý - Trần qua thơ và ngôn ngữ Nguyễn Trung Ngạn* (1998).

Nếu như ngày nay chúng ta còn được đọc *Nguyễn Trãi quốc âm thi tập*, *Hồng Đức quốc âm thi tập*, *Bạch vân am thi tập*... thì chính là do công lao của chữ Nôm, bởi vì, vào thời kỳ đó, chưa xuất hiện chữ Quốc ngữ; nếu không có chữ Nôm, thì không có cách gì ghi lại những bài thơ quý báu ấy.

Đó là chưa kể, ngay khi chữ Quốc ngữ đã xuất hiện nhưng chưa được phổ biến trong toàn xã hội, thì *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán ngâm*, *Hoa Tiên*, *Kiều*, v.v... cũng nhờ có văn tự Nôm mà lưu truyền được. Đáng tiếc, những áng thơ, phú Nôm cổ hơn của Nguyễn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cố, Chu Văn An, v.v... hiện không còn giữ được.

Rõ ràng việc sáng chế chữ Nôm là một thành tựu văn hóa lớn của thời kỳ phát triển bước đầu của Nhà nước phong kiến dân tộc đang đi lên trong những thế kỷ đầu tiên khi nước ta giành được độc lập. Điều đáng trách là vua chúa nước ta thời xưa chưa coi trọng chữ Nôm, chưa đưa vào giảng dạy ở trường học và điển chế hóa. Trong khi đó, chữ Hán luôn luôn được giới cầm quyền Trung Quốc coi là quốc tự, được giảng dạy nghiêm túc, nghiên cứu kỹ càng, đưa vào hàng trăm bộ tự điển, từ đời nhà Hán cho tới các triều đại về sau.

Nhìn chung, sự xuất hiện của chữ viết thường đi theo hai con đường: hoặc là tự sáng chế cho mình một lối viết độc lập, hoặc là vay mượn, mô phỏng một văn tự nào đó, rồi điều chỉnh cho phù hợp.

Con đường thứ nhất là con đường không phổ biến. Theo sự hiểu biết hiện nay của ngành ngôn ngữ học, thì chỉ có 3 trường hợp văn tự được



GS Nguyễn Tài Cẩn chuyện trò với một bạn đồng nghiệp.

tạo ra một cách độc lập. Đó là văn tự cổ Ai Cập ở lưu vực sông Nil, văn tự Maia ở Trung Mỹ, và văn tự Hán ở lưu vực sông Hoàng Hà (xem *Cestmir Lukotka*, 1950).

Con đường thứ hai là con đường phổ biến. Chữ Anh, Đức, Tây Ban Nha, Pháp, Albania, Ba Lan, v.v... đều xuất thân từ chữ Latin. Chữ Nga, chữ Bulgaria, chữ Mông Cổ (hiện nay) đều xuất thân từ chữ Byzantine. Thế mà chữ Latin cũng như chữ Byzantine đều cùng bắt nguồn từ chữ Hy Lạp cổ, một “hậu duệ” của chữ Ai Cập cổ.

Nhìn những nước chung quanh, ta sẽ thấy chữ Lào, chữ Campuchia, chữ Thái Lan, Miến Điện (Myanmar) đều xuất thân từ chữ Pali, nhưng chữ Pali cũng như gần 200 chữ cổ, kim thuộc nguồn gốc Ấn Độ thì lại đều là con cháu xa xôi của cùng một thứ chữ gốc - chữ Brakhmi - được du nhập từ vùng đất ngoài Ấn Độ.

Vậy thì việc chữ Nôm vay mượn các yếu tố văn tự Hán cũng là chuyện bình thường thôi, có gì khiến cho ta tự ti! Văn tự Hán đã làm nảy sinh chữ Nhật Bản, chữ Nôm Việt, chữ Nôm Tày, chữ Nôm Choang, chữ Tây Hạ, chữ Khiết Đan, chữ Nữ Chân, và đã ảnh hưởng đến một giai đoạn nhất định của chữ Triều Tiên.

Sự xuất hiện chữ Nôm của người Việt là cột mốc ghi nhận sự trưởng thành của ý thức tự cường dân tộc. Tìm hiểu con đường hình thành của lối văn tự đó, thời điểm xuất hiện cũng như những đặc điểm cấu tạo bên trong của nó là một việc làm hết sức cần thiết, nhất là trong bối cảnh số người biết chữ Nôm ở nước ta ngày càng “lưa thưa như sao buổi sớm, lác đác như lá mùa thu”!

Công việc vất vả và tỉ mỉ đó được GS Nguyễn Tài Cẩn, với sự cộng tác của vợ ông là nữ GS N. V. Stankyeovich, lặng lẽ làm trong mấy chục năm ròng, và đến khi tôi viết bài này¹, vẫn chưa kết thúc. GS Cẩn cho tôi biết, ông đang soạn cuốn *Từ vựng tiếng Việt cổ*, mỗi ngày chỉ làm được nửa chữ hay một chữ, mặc dù số tư liệu thu thập được xếp cao ngang đầu!

¹ Tức năm 2003.

Cuốn lược khảo về thi pháp và ngôn ngữ trong thơ Nguyễn Trung Ngạn là một công trình mới in của Nguyễn Tài Cẩn (1998). Trong *Lời nói đầu*, tác giả viết:

*“Chúng tôi đi vào đề tài với tư cách một người nghiên cứu ngôn ngữ học, chứ không phải một người nghiên cứu văn học. Sau khi khảo sát sơ bộ ảnh hưởng của tiếng Hán giai đoạn mười thế kỷ đầu tiên sau Công nguyên, chúng tôi đặt vấn đề muốn tìm hiểu xem thử, từ lúc Việt Nam bước vào kỷ nguyên độc lập, tự chủ, cái vốn tri thức Hán học của tầng lớp sĩ phu nước ta, qua các triều đại, đã ảnh hưởng như thế nào đến truyền thống văn Nôm và nhất là tiếng Việt hiện đại, ảnh hưởng đó nhất định phải có do hiện tượng song ngữ. Muốn giải quyết câu hỏi đó cần phải nghiên cứu, gỡ dần, rất nhiều mặt. Nhưng đối với giai đoạn khởi đầu sau khi nước nhà giành được độc lập, tự chủ, tức giai đoạn Lý - Trần, thì chúng tôi thấy cần phải khảo sát trước tiên các tác phẩm viết bằng chữ Hán do người Việt Nam ta tự viết. Chúng tôi sở dĩ chọn Nguyễn Trung Ngạn với **Giới Hiên thi tập** là vì lý do đó”.*

Công trình này là một phần nằm trong đề tài lớn mà Nguyễn Tài Cẩn dành cả cuộc đời mình để nghiên cứu: Lịch sử tiếng Việt.

Nguyễn Trung Ngạn được sử ghi nhận là từ thuở nhỏ đã nổi tiếng thần đồng, về sau, đỗ hoàng giáp năm 16 tuổi (tuổi ta), năm 26 tuổi, đi sứ Yên Kinh (tức Bắc Kinh), lúc đó là kinh đô nhà Nguyên. Năm 53 tuổi, cùng Trương Hán Siêu soạn bộ *Hoàng triều đại điển* và khảo soạn bộ *Hình thư*. Năm 66 tuổi, làm nhập nội hành khiển, thượng thư hữu bật... Mất năm 80 tuổi, được quốc sử đánh giá là “giữ trọn tiếng thơm, không phụ là bậc Nho giả, có *Giới Hiên thi tập* lưu hành ở đời”.

Sau khi tiến hành điều tra cơ bản vốn chữ tiếng Hán dùng trong *Giới Hiên thi tập*, Nguyễn Tài Cẩn phân tích thi pháp của Nguyễn Trung Ngạn, chú ý nhiều hơn đến vấn đề gieo vần và dùng những câu thơ chỉ có sáu chữ, soi sáng phần nào cho những trường hợp gieo vần hơi đặc biệt thuộc các giai đoạn sau, và soi sáng cho cả lối thơ ta quen gọi là *lục ngôn thể* thịnh thoảng gặp ở thơ Nôm Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, v.v...

Tiếp đó, tác giả phân tích từ vựng và ngữ pháp của Nguyễn Trung Ngạn, về những gì nhà thơ còn để lại cho tiếng Việt hiện nay, về tầm quan trọng của di sản giai đoạn Lý - Trần, nhất là di sản về cách đọc

của một khối lượng chữ rời hết sức cơ bản trong Hán ngữ. Nền tảng ngữ pháp thơ Nguyễn Trung Ngạn là ngữ pháp thơ Đường, tức là loại ngữ pháp tiếng Hán mà người Việt tiếp nhận lần cuối cùng trước khi giành được độc lập.

Tóm lại, cuốn sách dày gần 300 trang đó giúp chúng ta hiểu sâu sắc hơn vốn từ Hán-Việt và, do đó, hiểu sâu sắc hơn tiếng Việt. Những nhà văn, nhà báo yêu tiếng Việt, muốn cho tác phẩm của mình mang chút ít “chất bác học”, thì cũng nên dành thời gian đọc kỹ những cuốn chuyên khảo về ngôn ngữ học của Nguyễn Tài Cẩn hay Cao Xuân Hạo.

Năm 1998, Nhà xuất bản Thuận Hóa xuất bản cuốn *Tìm hiểu kỹ xảo hồi văn, liên hoàn trong bài Vũ trung sơn thủy của Thiệu Trị*, công trình dày 450 trang của Nguyễn Tài Cẩn. Chỉ qua một bài thơ luật Đường tám câu bảy chữ của Thiệu Trị, GS Cẩn đã chỉ ra 128 bài thơ tiềm ẩn, với các kiểu hồi văn, liên hoàn khác nhau; thế mà bài thơ nào cũng có nghĩa, có vần, đúng niêm luật. Ông còn dịch bài thơ ra tiếng Việt sao cho ai cũng có thể đọc hồi văn, liên hoàn.

“Hồi văn” là thể thơ đọc quanh co, đi lại đều thành bài.

“Liên hoàn” là thể thơ nhiều bài, lấy phần cuối bài trước để làm phần đầu bài sau, nhiều khi phần cuối bài cuối lại vòng quanh trở lại, khớp hoàn toàn với phần đầu bài đầu.

Bài thơ *Vũ trung sơn thủy* là một mẫu mực tài tình về kỹ xảo hồi văn, liên hoàn. GS Cẩn đã có công khám phá ra sự tài tình trong kỹ xảo của bài thơ ấy và giải thích tường minh cho bạn đọc.

Được viết ở trình độ chuyên môn cao, bởi thế, các công trình của Nguyễn Tài Cẩn không dễ đọc, dễ hiểu; trái lại, chúng đòi hỏi độc giả phải có những hiểu biết về ngôn ngữ học đại cương, về chữ Hán, chữ Nôm, và cả về một số ngôn ngữ châu Âu như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, mới cảm thấy thú và lĩnh hội được phần nào nội dung.

Tuy nhiên, các công trình đó thật hữu ích đối với tất cả những ai yêu quý tiếng Việt, nhất là các bạn trẻ và những người làm nghề sử dụng ngôn ngữ, như các nhà văn, nhà báo - những “nghệ sĩ của ngôn từ”.

VẪN THIẾU VĂN BẢN TRUYỆN KIỀU GẦN NGUYÊN TÁC NHẤT

Mới đây, về “văn hiến địa” Tiên Điền (Nghị Xuân, Hà Tĩnh), thăm Nhà Lưu niệm Nguyễn Du, tôi không quên ghi lại lời đình nguyên Đào Nguyên Phổ thán phục ngời ca bút lực phi phàm của Tố Như tiên sinh:

“Nói tình thì vẽ được hình trạng hợp tan, cam khổ mà tình không rời cảnh. Tả cảnh thì bày hết thú vị phong, hoa, tuyết, nguyệt mà cảnh tự vướng tình. Mực muốn múa mà bút muốn bay. Chữ hay phô mà lời hay nói. Khiến người cười, người khóc, khiến người vui, người buồn! Giở đi giở lại hàng nghìn lần, càng đọc thuộc càng không biết chán! Thật là một khúc Nam âm tuyệt xướng, một điệu tình phả vô song!”.

Buổi tối, ngồi trong trụ sở ủy ban nhân dân xã, xem diễn “chèo Kiều” - một hình thức “chèo” đặc biệt của Tiên Điền - tôi nghe nhiều câu hát chèo thật ý nhị:

*Bước xuống sông Lam tìm con cá lội
Trèo lên Hồng Lĩnh hái một trái sim
Có thương, anh mới đến đây tìm
Bây giờ gặp mặt như Kim gặp Kiều...*

Hoặc là:

*Ra ngõ vừa gặp người xinh
Khác nào Kim Trọng tiết Thanh Minh gặp Kiều...*

Dân Tiên Điền coi nàng Kiều, chàng Kim như những người thân gần gũi nơi đầu làng, cuối xóm.

Không chỉ dưới hình thức “chèo Kiều” Tiên Điền, *Truyện Kiều* đi vào lòng nhân dân ta từ bắc chí nam suốt hai thế kỷ qua, và còn được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nữa, rất độc đáo Việt Nam như vịnh Kiều, tập Kiều, lầy Kiều, bói Kiều, v.v... Những nhân vật trong truyện như Thúy Kiều, Thúy Vân, Đạm Tiên, Kim Trọng, Thúc Sinh, Từ Hải, Hoạn Thư, Tú Bà, Mã Giám Sinh, Sở Khanh... không hề xa lạ đối với nhiều thế hệ người Việt Nam ta, ở nơi thôn cùng xóm vắng cũng như chốn đô hội thị thành.

Thế nhưng, tiếc thay, cho đến nay, ta vẫn thiếu một văn bản *Truyện Kiều* có thể coi là gần nguyên tác nhất!

Sở dĩ có tình trạng đó là do, trước kia, trong thời quân chủ ở nước ta, chữ Nôm không được coi trọng. Về mặt ngôn ngữ, văn tự, các nho sĩ ta chỉ được chính thức học chữ Hán, thi chữ Hán, không được học chữ Nôm, thi chữ Nôm. Cách viết chữ Nôm suy ra từ chữ Hán, lắm khi “mỗi người một phách”, khiến cho kẻ hậu sinh gần như phải vừa đọc vừa “đoán mò”, “giải mã”!

Nhà nước phong kiến Việt Nam lại không ấn hành các loại từ điển chữ Nôm chính thống để làm chuẩn mực cho văn tự quốc gia. Khác với chữ Hán, cách đây hơn hai nghìn năm, từ đời nhà Hán, ở Trung Quốc đã có từ điển, và càng về sau, số từ điển càng nhiều, nội dung càng phong phú, chính xác.

Thợ khắc ván in ở nước ta cũng không quen khắc chữ Nôm. Đó là chưa kể có bản Kiều Nôm còn phải đưa sang Trung Quốc thuê thợ Quảng Đông khắc ván in! Tất nhiên, do không đọc được chữ Nôm, đôi khi họ cho là bản thảo viết “sai”, nên tự ý sửa lại cho “đúng” với... chữ Hán!

Thơ, phú Nôm không được đưa vào dạy trong nhà trường. Việc thưởng thức thơ, phú Nôm chỉ là chuyện... “trà dư tửu hậu”!...

Trong bối cảnh đó, những bản *Truyện Kiều* Nôm được chép tay hay khắc ván in ra, thật khó mà tránh khỏi nhiều chỗ sai lạc!

Các bản *Truyện Kiều* đầu tiên in bằng chữ Quốc ngữ lại căn cứ vào một số bản Nôm khác nhau đã có sẵn, cho nên càng ngày càng xa nguyên tác. Đó là chưa nói đến cái tật “nhuận sắc” tùy theo sở học và thị hiếu của từng người. Đã có những ông hoàng xứ Huế tự ý chữa thơ Nguyễn Du cho... “hay hơn”!

TRUYỆN KIỀU ĐÃ ĐƯỢC TÔN VINH, NHƯNG...

Sau ngày nước ta giành lại được độc lập, tiếng Việt nghiêm nhiên trở thành ngôn ngữ chính thức của quốc gia, và nền văn học viết bằng tiếng Việt được coi là chủ đạo. *Truyện Kiều* được giảng dạy ở tất cả các cấp học, được nghiên cứu ở các viện, trường đại học. Nguyễn Du được công nhận là Danh nhân Văn hóa thế giới. Việc khảo đính *Truyện Kiều* được coi trọng hơn trước rất nhiều. Từ điển *Truyện Kiều* của Đào Duy Anh ra mắt bạn đọc năm 1974.

Tuy đã có những bước tiến khá dài trong việc khảo đính, nghiên cứu *Truyện Kiều*, nhưng giới “Kiều học” vẫn còn nhiều việc phải làm để phục nguyên tác phẩm của Nguyễn Du.

GS Hoàng Xuân Hãn đã bỏ ra gần nửa thế kỷ để nghiên cứu *Truyện Kiều* và dường như đã hoàn thành cuốn sách dày dặn *Kiều tâm nguyên*. Nhưng, thật không may, sau khi GS Hãn qua đời, gia đình ông không tìm được bản thảo cuốn sách quý đó để đưa in!

Những năm 1982-1990, hai lần GS Nguyễn Tài Cẩn được cử sang giảng dạy tại Đại học Paris 7 trong khoảng hai năm. GS Cẩn nhiều lần gặp gỡ, trao đổi ý kiến với GS Hãn. Và ý kiến của GS Hãn đã hoàn toàn thuyết phục ông. Đó là cần phải *tìm kiếm, khảo sát tất cả các bản **Kiều** cổ ở thế kỷ XIX* có thể tìm kiếm được, với số lượng càng nhiều càng tốt, từ đó, mới có *cơ sở khoa học* để phục nguyên văn bản gốc *Truyện Kiều*. GS Hãn cho biết: Bản thân ông đã nghiên cứu 8 bản *Kiều* thời Tự Đức.

CÔNG TRÌNH ĐỘT PHÁ TRONG NGÀNH “KIỀU HỌC”

Trong thời gian làm việc tại Paris, GS Cẩn để ý tìm kiếm và, về sau, còn được bạn bè cung cấp thêm một số bản sao chụp, cuối cùng, ông có trong tay 9 bản *Kiều* ở thế kỷ XIX. Tuy nhiên, ông chưa có ý định viết gì, bởi vì còn chờ cuốn *Kiều tâm nguyên* của GS Hãn ra mắt bạn đọc.

Nhưng, nhiều năm trôi qua, cuốn sách kia của GS Hãn vẫn chưa thấy xuất hiện.

Đó chính là lý do thúc đẩy GS Cẩn cho in cuốn *Tư liệu **Truyện Kiều**: Từ bản Duy Minh Thị đến bản Kiều Oánh Mậu* (645 trang khổ lớn, Nhà xuất bản Văn học và Trung tâm Nghiên cứu Quốc học hợp tác xuất bản).

Trong *Lời nói đầu* cũng như *Vài lời cuối sách*, GS Cẩn dùng những ngôn từ hết sức khiêm nhường để nói về cuốn sách của mình:

*“Trong khi cuốn **Kiều tâm nguyên** của Cụ (tức GS Hãn) chưa ra được thì xin bạn đọc hãy dùng tạm cuốn này.(...). Nếu nay mai cuốn sách đó ra được, chúng ta sẽ có điều kiện để so sánh. Tuy hai cuốn đều cùng một hướng, nhưng chắc chắn sẽ có những chỗ khác nhau. (...). Có thể khác nhau là do chúng tôi có đem tri thức ngôn ngữ học bổ sung thêm vào hướng đi mà Cụ đã chỉ dẫn”.*

Cuốn sách của Nguyễn Tài Cẩn được giới thức giả coi là một bước đột phá trong việc nghiên cứu và khảo đính *Truyện Kiều* những năm đầu thế kỷ XXI. Nét nổi bật ở công trình ấy là tác giả đã vận dụng *những phương pháp khoa học, hiện đại* để nghiên cứu, khảo đính.

Trong cuốn sách vừa xuất bản, tác giả đã khảo sát cận kẽ, chi li 9 bản Kiều ở thế kỷ XIX, gồm 7 bản Nôm: *Duy Minh Thị* (1872, 1879), *Liễu Văn Đường* (1871), *Quan Văn Đường* (1879), *Thịnh Mỹ Đường* (1879), *Lâm Nọa Phu* (1870), *Kiều Oánh Mậu* (biên tập cuối thế kỷ XIX, xuất bản năm 1902); 1 bản nửa Nôm nửa Quốc ngữ của *Abel des Michels* (1884) và một bản Quốc ngữ của *Trương Vĩnh Ký* (1875).

Công phu bỏ ra thật không sao kể xiết! Điều tra về 9 bản Kiều tức là phải khảo sát khoảng 29.000 câu với khoảng 205.000 chữ, hầu hết là chữ Nôm viết tay hoặc in mộc bản hơn trăm năm trước, nay mờ, khó đọc, lại thêm có nhiều tự dạng cổ khó “giải mã”.

Cuốn sách ra mắt bạn đọc rồi, Nguyễn Tài Cẩn vẫn tiếp tục khảo sát kỹ thêm các văn bản *Truyện Kiều* bằng chữ Nôm cổ có trong tay, và phát hiện ra một số vết tích ký hủ thời Lê - Trịnh. Điều đó gợi cho ta suy đoán rằng Nguyễn Du sáng tác *Truyện Kiều* vào thời kỳ Tây Sơn, trong “mười năm gió bụi”, “bèo giạt mây trôi”, chứ không phải sau khi đi sứ Trung Quốc trở về nước, như nhiều nhà “Kiều học” trước đây vẫn tưởng.

Có lẽ cũng nên nói thêm điều này: Sau khi về hưu, Nguyễn Tài Cẩn chuyển sang sống tại Moskva cùng vợ là GS Nona Stankyeitch. Cư trú trên đất Nga để được con cháu chăm sóc lúc ốm đau, nhưng ông bà vẫn mãi mê nghiên cứu tiếng Việt, như những năm nào còn giảng dạy tại Trường đại học Tổng hợp Hà Nội, kể cả thời kỳ trường sơ tán lên vùng rừng núi Đại Từ, Thái Nguyên.

Là người được đào tạo tại Nga, lấy vợ Nga, nhưng trong suốt cuộc đời dài, ông dành nhiều công sức nghiên cứu Hán - Nôm và đã công bố nhiều công trình trong lĩnh vực này, như: *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán - Việt*, *Một số vấn đề chữ Nôm*, *ảnh hưởng Hán văn Lý - Trần qua thơ và ngôn ngữ thơ Nguyễn Trung Ngạn*, *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, *Tư liệu Truyện Kiều bản Duy Minh Thị*, v.v...

Năm 2000, Nguyễn Tài Cẩn được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh. Năm 2006, vào dịp mừng thọ ông 80 tuổi, Đại học Quốc gia Hà Nội tặng ông một chiếc đĩa sứ lớn, tráng men trắng, trên mặt đĩa có in bốn chữ Hán: 不 厌 不 倦 [Bất yếm, bất quyện] rút ngắn lời Khổng Tử trong 论语 [*Luận Ngữ*]: 学 而 不 厌 诲 人 不 倦 [*Học nhi bất yếm, hổi nhân bất quyện*] (học không biết chán, dạy người không biết mệt).

Thật quá đúng với tư chất thầy Cẩn!

VIỆT NAM TA ĐANG THIẾU NHỮNG NHÀ VIỆT NAM HỌC?

GS Cẩn đưa cho tôi xem cuốn *The Birth of Vietnam* (Sự ra đời của Việt Nam) in năm 1983 ở Mỹ, dày 400 trang. Ở đoạn đầu, có lời đề tặng do tác giả Keith Weller Taylor viết bằng bút bi xanh.

“*Tặng Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn...*”, vừa đọc mấy chữ đầu, tôi đã thốt lên:

- Sao ông này lại viết thế nhỉ? Lẽ ra phải viết: “*Tặng Nguyễn Tài Cẩn giáo thụ...*” chứ! Người Trung Quốc gọi giáo sư là *giáo thụ* cơ mà?

- Ấy, ông Hàm Châu ơi, đây là chữ Nôm, chứ đâu phải chữ Hán! - GS Cẩn khẽ nhắc tôi.

Tôi “à!” lên một tiếng, rồi đọc tiếp, và lần này thì theo cách đọc chữ Nôm mà tôi đã tự học chút ít sau khi học chữ Hán trung đại và hiện đại (đã phiên sang chữ Quốc ngữ cho dễ in):

“*Chân thành cảm ơn giáo sư đã dạy tôi chữ Nôm, đồng thời nói về lẽ đời cho tôi. Ngày Ất Sửu, tháng Bính Thìn (đủ), năm Quý Dậu. Kiệt Tây La, ở Hà Nội*”.

Muốn đọc các văn bản cổ của Việt Nam, phải biết chữ Nôm. GS Keith W. Taylor (mà ông tự phiên sang chữ Nôm là *Kiệt Tây La*) đã biết chữ Hán; ông sang Hà Nội để xin học chữ Nôm với GS Nguyễn Tài Cẩn vào năm Quý Dậu (1993). Sau khi trở về Mỹ, ông bắt đầu dạy chữ Nôm cho sinh viên và nghiên cứu sinh ngành Đông phương học, Việt Nam học ở Mỹ. Có những người Mỹ như chị Y. S. Wang đã viết luận án tiến sĩ về chữ Nôm, chị Olga Dror viết luận án tiến sĩ về bà chúa Liễu Hạnh, Việt Nam...

Mới đây, trong một bài diễn văn đọc tại Hà Nội, Tổng thống Mỹ W. J. Clinton cho biết: Thơ Hồ Xuân Hương vừa được xuất bản ở Mỹ, với thơ dịch tiếng Anh, thơ nguyên tác chữ Nôm, và phần phiên sang chữ Quốc ngữ.

Để đào tạo một nhà Việt Nam học, mất vô vàn công sức. Muốn đọc những tấm bia cổ, những văn bản hàng nghìn năm trước, phải thạo chữ Hán cổ, chữ Nôm Việt. (Đó là chưa kể chữ Phạn, chữ Nôm Tày...). Muốn hiểu cận kề nước Việt Nam ở thế kỷ XIX-XX, phải đọc các tài liệu liên quan đến Việt Nam bằng chữ Quốc ngữ, chữ Pháp, chữ Anh, chữ Nga, chữ giản thể Hán bạch thoại. Lại còn phải có kiến thức rộng về khảo cổ, văn, sử, triết, kinh tế, v.v...

Ở các nước có nền nếp khoa học lâu đời, họ đào tạo nhà nghiên cứu rất có lớp lang, bài bản. Nghiên cứu là nhọc lòng, căng óc tìm tòi, khám phá cái mới, giải quyết vấn đề chưa ai giải quyết.

Rồi đây, những bạn trẻ nào sẽ là người có chí lớn kế tục sự nghiệp khó khăn nghiên cứu Việt Nam của những học giả lớp trước như Nguyễn Văn Tố, Đào Duy Anh, Đặng Thai Mai, Hoàng Xuân Hãn, Cao Xuân Huy, Trần Văn Giáp, Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Tài Cẩn, Đinh Gia Khánh, Hà Văn Tấn, Nguyễn Đức Từ Chi, Phan Huy Lê, Trần Đình Hượu, Phan Ngọc, v.v...

Sẽ là nhấn mạnh một chiều nếu coi thế kỷ XXI chỉ là thế kỷ của khoa học tự nhiên và công nghệ. Thế kỷ mới còn là thế kỷ vì sự phát triển toàn diện của con người, thế kỷ của khoa học xã hội và nhân văn, của văn học và nghệ thuật.

Rất cần thiết nhưng không phải tất cả mọi người ai ai cũng đều phải gò mình ngồi suốt ngày trước màn hình laptop, hay cầm đầu cầm cổ buôn bán, kinh doanh. Không chỉ lĩnh vực công nghệ thông tin hay quản trị - kinh doanh, mà các lĩnh vực khác cũng rất cần tài năng và, đặc biệt, thiên tài.

Mà muốn có, thì phải lo đào tạo, bồi dưỡng. Dù số lượng không cần nhiều lắm, nhưng Việt Nam ta hiện vẫn thiếu những nhà Việt Nam học, Đông phương học ngang tầm quốc tế. Trong thế kỷ XXI, sẽ còn thiếu hơn, thiếu trầm trọng, nếu ngành giáo dục và dư luận xã hội vẫn cứ thờ ơ.

- Đọc các công trình của các nhà Đông phương học Pháp, Nga, Mỹ, nhất là những công trình nghiên cứu Hán học của họ, lắm khi mình cảm thấy phát ngợp, phát khiếp! Nước mình chưa theo kịp họ, những nước có nền nếp khoa học từ lâu; nhưng hãy gắng đừng chậm chân theo gót một nước mới phát triển như Hàn Quốc, Singapore chẳng hạn...

Tôi nhớ mãi câu nói của GS Nguyễn Tài Cẩn lúc tiễn tôi ra cổng.

*Viết năm 2005
Đọc lại năm 2013*

PHAN ĐỨC CHÍNH

- NGƯỜI THẦY CỦA BAO TÀI NĂNG TRẺ



PGS, TS Phan Đức Chính - người thầy của nhiều thế hệ học sinh giỏi toán đoạt các giải thưởng quốc tế.

Nhân kỷ niệm 100 năm (16-5-1906 - 16-5-2006) Ngày thành lập Đại học Đông Dương (nay là Đại học Quốc gia Hà Nội), trường lựa chọn và vinh danh 100 nhà giáo tiêu biểu của trường suốt một thế kỷ, trong đó có PGS, TS Phan Đức Chính do ông có công lao to lớn góp phần đào tạo nhiều tài năng toán học trẻ cho đất nước.

KHI LỬA MỚI NHEN

Tôi lại về thăm Khối chuyên toán - tin Trường đại học Khoa học

tự nhiên Đại học Quốc gia Hà Nội vào một ngày cuối đông lạnh cóng, khi Khối được Nhà nước ta tặng Huân chương *Độc lập* và danh hiệu Anh hùng Lao động thời kỳ Đổi mới.

Nhìn con “sông” cuộn cuộn chảy hôm nay, tôi bỗng hồi tưởng lại những ngày đầu hơn bốn thập niên về trước, khi Khối mới là một “mạch nguồn” róc rách giữa rừng sâu Đại Từ, Thái Nguyên...

PGS, TS Phan Đức Chính là người đã gắn bó với Khối khi lửa mới nhen...

- Mấy chục năm trời đã trôi qua rồi đấy! Tôi đã dạy hàng nghìn học sinh chuyên toán - thầy Chính kể. Học trò nhiều quá, lại ở rải rác khắp nước, tôi không sao nhớ hết! Tuy nhiên, có hai người rất thành đạt, tôi cảm thấy rất tự hào; đó là GS, TSKH Đào Trọng Thi, giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội; và GS, TSKH Trần Văn Nhung, thứ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo.

Phan Đức Chính tốt nghiệp đại học năm 1956, khi vừa tròn 20 tuổi. Ông thuộc thế hệ các nhà khoa học được đào tạo chính quy ngay sau Ngày giải phóng Thủ đô (10-10-1954), cùng khóa với các nhà vật lý Nguyễn Văn Hiệu, Vũ Đình Cự, Đàm Trung Đôn, Vũ Thanh Khiết, các nhà sử học Đinh Xuân Lâm, Phan Huy Lê, Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng, các nhà toán học Hoàng Hữu Đường, Nguyễn Thừa Hợp, Nguyễn Bác Văn...

Xuất thân từ một gia đình có công nuôi giấu cán bộ ngay trong lòng Hà Nội tạm bị chiếm, năm 1961, Phan Đức Chính, 25 tuổi, được cử sang Liên Xô làm nghiên cứu sinh tại Đại học Moskva danh tiếng.

Mấy năm ở Moskva, anh Chính vừa viết luận án tiến sĩ, vừa cùng thầy là GS G. E. Shylov biên soạn cuốn sách chuyên khảo *Độ đo, tích phân, đạo hàm trong không gian tuyến tính* (Measure, Integral, Derivative in Linear Space).

Đó là cuốn sách toán đầu tiên mà người Việt Nam là một đồng tác giả được xuất bản tại Liên Xô.

Trở về nước năm 1965, anh Chính giảng dạy tại khoa toán Trường đại học Tổng hợp Hà Nội về các chuyên đề như tích phân Stieltjes, nhóm Lie, đại số Lie, nhóm Abel, nhóm Galois, v.v..., những chuyên đề mà hiện nay, theo PGS Chính, không còn ai giảng dạy ở bậc đại học nữa.

PHẢI LÀM NHƯ VẬY MỚI KỊP NGƯỜI TA

Bên cạnh Chủ tịch Hồ Chí Minh, Thủ tướng Phạm Văn Đồng là người dành nhiều tâm huyết cho công tác giáo dục và đặc biệt quan tâm đến việc phát hiện, bồi dưỡng những tài năng trẻ, nhất là tài năng toán học. Thủ tướng chỉ ra từ giữa thập niên 60 thế kỷ XX:

“Nhiều ngành khác thường phải bạc đầu mới thành bác học. Toán học không phải bạc đầu đâu, ta có thể đi nhanh”.

Để có thể “đi nhanh”, Thủ tướng nêu lên phương hướng rất rõ:

“Nếu trong tất cả các trường phổ thông, từ cấp I lên cấp II, ta có cách gì phát hiện phần lớn và đừng bỏ sót những em có năng khiếu đặc biệt, rồi ta có cách dạy (...), nâng đỡ cho các em phát huy tài năng của các em thì rồi đây ta sẽ có những nhà toán học trẻ có tài năng ghê gớm. Đối với ngành toán, phải làm như vậy mới kịp người ta”.

Thủ tướng chủ trương mở các lớp chuyên ngay từ cấp II và, đạo ấy, đã từng có nhiều lớp chuyên ở cấp II như thế, chẳng hạn, các lớp chuyên toán của Hà Nội đặt tại Trường Trưng Vương, được các thầy Tôn Thân, Lê Mộng Ngọc, Vũ Hữu Bình dạy toán. Đáng tiếc, về sau, do tâm lý bình quân chủ nghĩa quá nặng nề và dai dẳng, một số người có quyền lực lên tiếng phê phán, coi như vậy là thiếu công bằng, và yêu cầu giải thể các lớp chuyên ở cấp II. Rồi ngành giáo dục lùi bước trước đòi hỏi ấy. Kết quả là các lớp chuyên cấp II không còn tồn tại nữa!

Như nhiều người đã biết, năng khiếu toán của Ngô Bảo Châu và nhiều nhà toán học tài năng khác đã sớm được thầy Tôn Thân bồi dưỡng ở các lớp chuyên toán cấp II Trường Trưng Vương đạo ấy...

TS Phan Đức Chính trở về nước đúng vào lúc tổng thống Mỹ Lyndon Johnson cho máy bay, tàu chiến đánh phá rộng khắp miền Bắc Việt Nam. Nhưng, cũng đúng vào năm tháng gian nguy ấy, GS Lê Văn Thiêm, phó hiệu trưởng Trường đại học Tổng hợp Hà Nội, nói với TS Phan Đức Chính:

- Theo đề xuất của anh Hoàng Tụy ở khoa toán trường ta, Thủ tướng vừa ra chỉ thị: Dù chiến tranh ác liệt đến đâu, Trường Tổng hợp vẫn phải đi đầu mở các lớp toán đặc biệt dành cho những học sinh cấp III có năng khiếu rõ nét. Anh Chính hãy giúp trường một tay...

Thế là, ngoài việc giảng dạy đại học và nghiên cứu khoa học, từ đây, thầy Chính còn được giao thêm nhiệm vụ dạy các em học sinh cấp III chuyên toán, một loại công việc “lắt nhắt”, mất nhiều thời gian, ảnh hưởng đến việc thực hiện hoài bão của người tiến sĩ trẻ đầy tài năng luôn khao khát được tiếp tục nghiên cứu, khám phá cái mới cho toán học.

LẠI VỀ NƠI CHIẾN KHU XƯA

“Đầu năm học 1965-1966, vượt qua những chặng đường bom đạn, các em học sinh cấp III mới 15-16 tuổi từ nhiều tỉnh, thành phố trên miền Bắc nước ta tập trung về bãi Phúc Xá (Hà Nội) - thầy Chính kể. Rồi được đưa lên nơi trường sơ tán ở Đại Từ (Thái Nguyên), căn cứ địa thời kháng chiến chống Pháp.

Lớp học của các em là ba gian nhà tranh, vách nửa nằm giữa xóm Đình, gần khoa toán và hiệu bộ. Các khoa trong trường cử những thầy giáo ở trình độ cao mà lại giàu nhiệt huyết đến dạy các em. Thầy vừa dạy, vừa rút kinh nghiệm về giáo trình, phương pháp. Trò học rất vui, rất say mê.

Đến khóa 2, đội tuyển học sinh chuyên toán Tổng hợp đoạt 9 trong tổng số 10 giải của kỳ thi học sinh giỏi toán quốc gia! Thật là một thành công quá mức mong đợi! Ngoài việc học, các em “toán con” ngày ấy còn phải vào rừng chặt nửa vác về sửa sang lớp học, đốn củi nộp cho nhà bếp, không khác gì các anh chị sinh viên “toán lớn”, to khỏe hơn. Giờ đây nhớ lại, tôi cảm thấy thương các em quá! Còn bé bỏng, thế mà đã phải sống vất vả xa nhà!”.

Dưới tán rừng Đại Từ, chẳng mấy chốc mọc lên hàng trăm lớp học cho các anh chị sinh viên các khoa, và cả cho các em “toán con” bé nhỏ. Rồi phòng thí nghiệm, thư viện, nhà ở, nhà ăn. Những lý thuyết khoa học hiện đại được giảng dạy trong mấy dãy “nhà lá ba gian/ nửa ghép hàng đôi làm bàn học/ chống trả mấy mùa mưa ngàn, mấy mùa gió lốc...”.

Cả một thế hệ sinh viên đại học và học sinh cấp III chuyên toán trưởng thành từ những năm tháng ấy để rồi rất lâu về sau:

Đi khắp nơi vẫn nhớ về thung lũng

Nhớ dốc dựng hò nhau vác nửa

Ném cho nhau quả bưởi

Chia nhau bông hoa rừng.

Đêm về ngọn đèn chung

Quyển sách chung

Cái rét cũng chung.

Nhớ mưa rừng

Thầy giáo giảng bài trong tiếng lũ...

Chính trong mấy năm sống và học tập giữa thung lũng Đại Từ, dưới bóng dãy Tam Đảo và dãy Cù Vân, bên cạnh việc trau dồi kiến thức toán học, những học sinh chuyên toán Tổng hợp đã học được nhiều điều vô cùng quý báu trong môn học khó nhất - “môn học làm người”.

DẪN HỌC SINH TA LẦN ĐẦU ĐI DỰ THI TOÁN QUỐC TẾ

Đầu năm 1973, Hiệp định Paris được ký kết. Các trường đại học lục tục trở về Hà Nội.

Mùa hè năm ấy, TS Hoàng Tụy, có mặt tại Moskva đúng vào dịp diễn ra Olympic Toán quốc tế (*International Mathematical Olympiad* viết tắt là *IMO*) lần thứ 15. Hôm ấy V. A. Skvortsov, một người bạn của anh Tụy và cũng là thành viên ban tổ chức, mời anh tham gia đoàn chủ tịch lễ bế mạc.

Nhân đó, anh Tụy trao đổi ý kiến với các đồng nghiệp nước bạn về khả năng Việt Nam dự IMO 16 sẽ diễn ra tại Berlin. Khó khăn chính là: Liệu nước chủ nhà có vui lòng tài trợ chẳng những tiền ăn, ở tại CHDC Đức trong thời gian thi, mà cả tiền vé máy bay đi, về cho Đoàn học sinh Việt Nam? Anh Tụy hỏi người đồng nghiệp Đức. Ông này sốt sắng tán thành.

Trở về Hà Nội, TS Hoàng Tụy xin gặp Thủ tướng Phạm Văn Đồng để báo cáo. Thủ tướng đồng ý, nhưng nói thêm: “Chỉ có một điều tôi đòi hỏi các anh là đừng để Việt Nam ta đứng cuối bảng!”

Mùa hè 1974, khi đất nước còn chưa thống nhất, ngành giáo dục nước ta “mạo hiểm” cử một đội tuyển gồm 5 học sinh (nếu đủ, đội tuyển năm ấy phải gồm 8 học sinh) đi dự Olympic Toán quốc tế lần thứ 16 tại Berlin, CHD Đức, do thầy giáo Lê Hải Châu và TS Phan Đức Chính lãnh đạo.

Năm 1973, lần đầu tiên đội tuyển Cuba dự IMO ở Moskva, chỉ được tặng 1 bằng khen. Thế mà bạn đã vui lắm rồi.

Sang năm 1974, Việt Nam ta dự IMO 16 ở Berlin, với niềm hy vọng mong manh giành 1 huy chương đồng. Thế nhưng, kết quả thật bất ngờ! 5 học sinh dự thi thì 4 đoạt huy chương: *Hoàng Lê Minh* (vàng), *Vũ Đình Hòa* (bạc), *Đặng Hoàng Trung* và *Tạ Hồng Quảng* (đồng). *Nguyễn Quốc Thắng* chỉ thiếu 1 điểm thì giành huy chương đồng.

14 giờ ngày 15-7-1974, tại thủ đô CHDC Đức, Hội đồng thi tổ chức lễ trao giải thưởng.

GS Herbert Tisser đọc tên các học sinh đoạt giải và mời lên lĩnh bằng và huy chương. Đến chữ *Hoàng Lê Minh*, ông đọc chậm lại, có lẽ vì tiếng Việt khó phát âm. Nhưng đến quốc tịch *Việt Nam Dân chủ Cộng hòa* thì rõ ràng ông cố ý nhấn mạnh. Tiếng vỗ tay vang dội, kéo dài, hết đợt một, tiếp đợt hai.

Từ hàng ghế thí sinh, nhanh nhẹn mà không vội vàng, Hoàng Lê Minh bước lên bục Đoàn Chủ tịch. GS Wolfgang Engels, chủ tịch Hội đồng thi quốc tế, nghiêng người bắt tay thân mật, rồi trao cho Minh bằng giải nhất và tấm huy chương vàng trước ống kính của các phóng viên báo chí, truyền hình.

Ai cũng muốn ghi lại hình ảnh người học sinh Việt Nam vóc dáng bé nhỏ nhưng nét mặt thông minh, trầm tĩnh. Ai cũng ngạc nhiên bởi lẽ thật khó tưởng tượng nổi từ một đất nước bị máy bay B-52 của Mỹ kẻ ô vuông ném bom trái thảm, từ những mái trường sơ tán học dưới ánh đèn dầu đến dự thi Olympic Toán quốc tế, học sinh Việt Nam lại có thể đoạt giải, kể cả giải nhất!

THÀNH CÔNG NGOÀI MONG ĐỢI

Mấy hôm sau, trên tờ *Bưu điện hàng tuần* xuất bản ở Berlin, nhà báo Olias viết bài bình luận: *38 điểm cho Hoàng Lê Minh*.

Bài báo mở đầu bằng đề toán số 6 về đa thức mà phần lớn các thí sinh coi là khó nhất kỳ thi, nhưng cả 5 học sinh Việt Nam đều giải được, rồi nhấn mạnh:

“Trong cuộc độ tài giải 6 đề thi với nhiều dạng toán khác nhau, Đoàn Việt Nam đã gây nên trong dư luận sự ngạc nhiên đặc biệt: 4 trong số 5 học sinh dự thi đoạt giải! Thật không sao tưởng tượng nổi những học sinh của một đất nước mới cách đây chưa lâu còn phải hứng chịu một cuộc chiến tranh phá hoại tàn khốc, lại có thể hiểu và nắm chắc đến thế những kiến thức bao la và phức tạp của toán học!

Phó trưởng đoàn, tiến sĩ toán học Phan Đức Chính, Trường đại học Tổng hợp Hà Nội, nhắc lại một kỷ niệm: Năm 1965, giữa lúc cuộc chiến tranh phá hoại đang diễn ra ác liệt, trong một bức thư gửi các thầy, cô giáo và học sinh, Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn: “Dù khó khăn đến đâu cũng phải tiếp tục thi đua dạy tốt và học tốt”. Theo lời chỉ bảo ấy, các bạn Việt Nam đã cố gắng mở các kỳ thi học sinh giỏi toán và xây dựng nên một hệ thống các lớp phổ thông chuyên toán. (...). Ngay trong tháng 12-1972, giữa những trận bom trái thảm, kỳ thi học sinh giỏi toán vẫn được tiến hành theo lệ thường.

Hoàng Lê Minh, người giành giải nhất toán quốc tế, trong thời gian ấy đang theo học lớp 9 chuyên toán¹ tại một làng nhỏ ở vùng trung du, xa gia đình...”.

Ngay hôm mới cộng điểm xong, chưa định giải, trưởng đoàn Phần Lan đã đến chúc mừng Đoàn Việt Nam:

- Học sinh các bạn giỏi lắm! Đoàn Việt Nam chỉ có 5 học sinh, thế mà tổng số điểm đạt 146 trong khi Đoàn chúng tôi đủ 8 em nhưng tổng cộng chỉ được 111 điểm. Từ lâu, chúng tôi đã biết tuổi trẻ Việt Nam dũng cảm. Giờ đây, chúng tôi được biết thêm: tuổi trẻ Việt Nam học giỏi.

Sau khi công bố giải, GS Davidson, trưởng đoàn Cuba, chạy đến ôm chầm lấy Hoàng Lê Minh:

- Hoan hô nhà vô địch trẻ tuổi! Thành công của Việt Nam cũng là thành công của Cuba.

Rồi quay sang phía các thầy giáo lãnh đạo Đoàn học sinh ta, ông nói:

- Hãy phổ biến kinh nghiệm dạy và học của Việt Nam cho Cuba đi!

Hôm sau, bài báo do lãnh đạo Đoàn ta viết bằng tiếng Pháp được dịch sang tiếng Tây Ban Nha và gửi về đăng trên các báo Cuba.

GS Skvortsov, trưởng đoàn Liên Xô, mỉm cười, thỏa mãn:

- Một tuần trước kỳ thi, khi học sinh các bạn ghé lại Moskva, chỉ qua mấy buổi giao lưu, chúng tôi đã khẳng định đội tuyển Việt Nam là một đội mạnh!

GS Cuculescu, trưởng đoàn Romania và GS Tchudanov, trưởng đoàn Bulgaria, siết chặt tay TS Phan Đức Chính:

¹ Hệ phổ thông 10 năm.

- Nghe nói Hoàng Lê Minh là học trò của anh. Xin chúc mừng người thầy của một học sinh ưu tú!

Thật khó lòng nói hết nỗi vui sướng của người thầy khi thấy học trò của mình thành công.

BAO LỚP HỌC TRÒ ĐOẠT HUY CHƯƠNG IMO

Từ mùa hè năm 1974, năm nước ta bắt đầu dự thi IMO đến mùa hè năm 2005, các học sinh Khối THPT chuyên toán - tin Trường đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội - thường gọi tắt là Khối A0 (đọc: A không) - đã mang về cho đất nước 58 tấm huy chương, trong đó có 20 huy chương vàng.

Đặc biệt, dự thi toán quốc tế 2 năm liền (lớp 11, rồi lớp 12), 4 học sinh trong Khối giành 8 huy chương vàng: *Ngô Bảo Châu, Đào Hải Long, Ngô Đắc Tuấn và Lê Hùng Việt Bảo.*

Nhiều năm sau, nước ta mới dự thi Olympic Tin học quốc tế. Từ 1989 đến 2005, các học sinh trong Khối đã đoạt 26 huy chương; riêng Nguyễn Ngọc Huy 2 năm liền đoạt 2 huy chương vàng.

Thầy giáo Lê Hải Châu, trưởng đoàn, và TS Phan Đức Chính, phó trưởng đoàn học sinh Việt Nam dự Olympic Toán quốc tế lần thứ XVIII ở Vienna, CH Áo, trở về Hà Nội, chụp ảnh tại sân bay Gia Lâm cùng nữ sinh Nguyễn Thị Thiệu Hoa, 17 tuổi, đoạt huy chương bạc, kết quả cao nhất đoàn học sinh ta năm ấy.





TS Phan Đức Chính, trưởng đoàn; ThS Phạm Văn Hùng, phó trưởng đoàn; và tất cả 6 học sinh ta dự Olympic Toán quốc tế ở Buenos Aires, Argentina năm 1997; cùng một số cán bộ sứ quán ta.

Số nước dự Olympic Toán quốc tế trong những năm gần đây lên tới hơn 80, rồi 100¹. Tuy vậy, đội tuyển Việt Nam vẫn được xếp - không chính thức, vì không có giải đồng đội - vào nhóm 10 nước dẫn đầu (*top ten*).

Tất nhiên, việc các học sinh ta giành giải cao hơn học sinh một số nước phương Tây như Anh, Pháp hoàn toàn không có nghĩa nền toán học nước ta đã phát triển cao hơn nền toán học các nước đó. Bởi vì, đây chưa phải là thành tựu sáng tạo toán học đỉnh cao, mà chỉ là thành công trong việc giải các đề toán khó ở bậc trung học. Dù sao thành công nổi bật đầu đời thường hứa hẹn triển vọng tươi sáng về sau...

Trong báo cáo đọc tại Đại hội Thi đua yêu nước toàn quốc lần thứ VII, tháng 10-2005, TS Nguyễn Vũ Lương, chủ nhiệm Khối, cho biết: 400 học sinh cũ của Khối đã trở thành tiến sĩ (*PhD*), và 30 người khác đạt học vị

¹ IMO năm 2012 có đúng 100 nước dự thi.

cao hơn - tiến sĩ khoa học (*Doctor of Science*). Nhiều người đã trở thành giáo sư, nhà khoa học có tiếng như Đào Trọng Thi, Trần Văn Nhung, Nguyễn Đông Anh, Hoàng Ngọc Hà, Lê Hồng Vân, Nguyễn Thị Thiệu Hoa, Đàm Thanh Sơn, Nguyễn Tiến Dũng, Ngô Bảo Châu, Ngô Đắc Tuấn, Lê Hùng Việt Bảo...

Trong những năm theo học Khối A0, Ngô Bảo Châu được học toán thầy ThS Phạm Văn Hùng rất nhiều. Thế mà thầy Hùng thì lại là học trò của TS Phan Đức Chính, cũng ở Khối A0, từ những năm đầu chiến tranh phá hoại của Mỹ ở Việt Nam, hồi thập niên 60 thế kỷ XX.

Có những gia đình, cả bố và con đều lần lượt là học sinh A0, như gia đình nhà toán học Ngô Đắc Tân. Ông bố Ngô Đắc Tân, hiện là phó viện trưởng Viện Toán học Viện hàn lâm Khoa học và công nghệ Việt Nam, học A0 thời kỳ mới thành lập. Và người con trai Ngô Đắc Tuấn, 2 huy chương vàng toán quốc tế, hiện là một tài năng toán học trẻ đầy triển vọng, một người bạn lớp sau, gần gũi GS Ngô Bảo Châu trong những năm ở Pháp. Chính anh Ngô Bảo Châu đã giới thiệu Ngô Đắc Tuấn với GS Laurent Lafforgue, Huy chương Fields, để nhà toán học này nhận lời hướng dẫn Tuấn viết luận án tiến sĩ. TS Ngô Đắc Tuấn hiện là một tài năng toán học đầy triển vọng.

Đối với một trường trung học phổ thông, không nhiều học sinh, như Khối A0, những thành tựu nói trên quả là nổi bật.

Đúng là nước ta chưa có một trường đại học nào đạt đẳng cấp quốc tế.

Song, ở bậc trung học, thì chúng ta đã có một số trường mà tiêu biểu là Khối THPT chuyên toán - tin Trường đại học Khoa học tự nhiên Đại học Quốc gia Hà Nội đã đạt đẳng cấp quốc tế.

GS Trần Văn Nhung, nguyên thứ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo cho biết:

“Mười năm gần đây, khi tham gia các hoạt động đối ngoại về giáo dục, tôi thường cùng các đoàn khách quốc tế và ASEAN đến thăm Khối A0 (Đại học Quốc gia Hà Nội) cũng như các trường, lớp chuyên ở Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và nhiều địa phương khác. Khách nước ngoài đánh giá rất cao hệ thống đào tạo tài năng này của nước ta, một hệ thống đạt trình độ tiên tiến quốc tế.

Một số nước ASEAN, Trung Đông và châu Phi đã và đang gửi giáo viên, sinh viên, học sinh sang ta học tập, nhận sách giáo khoa, tài liệu, và mời thầy giáo ta sang nước họ giảng dạy, làm chuyên gia. Đó là những tín hiệu đáng mừng”... Một ngày trước Tết, tôi đến thăm PGS Phan Đức Chính, một người bạn “cố tri”, tại nhà riêng của ông bên bờ hồ Tây. Ông đã về hưu, cột sống bị vôi hóa, người gầy, xanh, chòm râu cằm lúa thưa lốm đốm bạc. Nhưng, khi nhắc đến những tháng năm dạy phổ thông chuyên toán, ông vẫn nói say sưa, đầy cảm xúc:

“Trong đời, tôi chẳng mấy khi rơi nước mắt. Ấy thế mà, vào mùa hè năm 1974, lần đầu tiên dẫn 5 em học sinh ta đi thi toán quốc tế ở Berlin, giành một lúc 4 giải, kể cả giải nhất, tôi không sao ngăn nổi dòng nước mắt cứ trào ra...”.

In lần đầu năm 2005

Xem lại năm 2013

ĐẶNG VĂN CHUNG

QUYẾT Ở LẠI VỚI THỦ ĐÔ GIẢI PHÓNG

BỨC THƯ KHÔNG DÁN TEM

Chiếc xe hơi xịch đỗ trước ngôi nhà ba tầng ở một ngõ vắng đầu phố Hai Bà Trưng, Hà Nội. Xuống xe, theo thói quen BS Đặng Văn Chung tra chìa khóa mở hòm thư riêng ở cánh cổng sắt.

Vừa bước lên thềm, ông vừa đọc lướt qua những dòng chữ đề ngoài bì thư. Chắc lại là thư của một bệnh nhân vừa được ông chữa khỏi gửi đến cảm ơn, hay của người quen, bạn bè nhờ giúp đỡ chuyện gì đây?

Bỗng để ý đến cái phong bì không dán tem. Hẳn là người gửi thư không chuyển qua đường bưu điện, mà nhờ ai đó bỏ thẳng vào hòm thư riêng. Ông bóc ra xem:



GS Đặng Văn Chung

“Anh Chung thân mến,

Mấy năm qua, ở ngoài này, bọn tôi vẫn hỏi thăm anh luôn đó. Được biết anh chị và các cháu vẫn mạnh giỏi, tôi mừng lắm. Xin báo để anh chị biết: Nhà tôi, các cháu tôi, và tôi đều khỏe. Bọn tôi đang sửa soạn trở về Thủ đô.

Mong anh ở lại để cùng bạn bè chung lòng chung sức dựng xây nền y học Việt Nam.

Hẹn gặp lại anh tại Hà Nội!”

Phải một lúc sau, BS Đặng Văn Chung mới nhận ra chữ ký cuối thư. Đúng, đó chính là chữ ký của người bạn cũ: BS Tôn Thất Tùng.

Tôn Thất Tùng sinh năm 1912 ở Thanh Hóa, nhưng từ nhỏ sống ở Huế bên bờ sông Hương, trên đường đi Nguyệt Biều; năm 19 tuổi, ra Hà Nội học Trường Bưởi (lúc bấy giờ gọi là Lycée du Protectorat/ Trường trung học Bảo hộ). Đặng Văn Chung sinh năm 1910, quê ở Sa Đéc, học cùng lớp với Phạm Quang Lễ (tức Trần Đại Nghĩa) tại Trường trung học Chasseloup-Laubat, một “trường Tây” ở Sài Gòn khét tiếng “kén học trò giỏi”.

Hai người bắt đầu quen thân nhau từ khi cùng vào Trường đại học Y - Dược Hà Nội, rồi cùng thi đỗ nội trú: Tôn Thất Tùng trực tại Bệnh viện Phủ Doãn, Đặng Văn Chung tại Bệnh viện Bạch Mai.

Cả một lớp bác sĩ, dược sĩ thời ấy, những con người đầy nhiệt huyết, như Tôn Thất Tùng, Vũ Đình Tụng, Đỗ Xuân Hợp, Vũ Văn Cẩn, Hoàng Đình Cầu, Nguyễn Trinh Cơ, Đỗ Tất Lợi, Trần Hữu Nghiệp, Nguyễn Tấn Gi Trọng, Nguyễn Thúc Tùng, Huỳnh Quang Đại..., sau “cái đêm Mười chín” - đêm Kháng chiến toàn quốc bùng nổ - đều nhất quyết giã từ ba mươi sáu phố phường, “người ra đi đầu không ngoảnh lại/ sau lưng thềm nắng lá rơi đầy”, lên rừng xanh Việt Bắc, cho dù vẫn “đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm”!...

Một số quây quần quanh GS Hồ Đắc Di - người thầy thuốc lớp trước, thường được mọi người gọi là “cụ Di” - mở Trường đại học Y kháng chiến tại Chiêm Hóa (Tuyên Quang).

KHÔNG VƯỢT NỖI GIÂY PHÚT HIỂM NGHÈO

BS Đặng Văn Chung cũng đã lên Chiêm Hóa, cùng GS Hồ Đắc Di và BS Tôn Thất Tùng giảng dạy ở Trường Y, khám chữa ở bệnh viện thực hành của trường. Trường đóng tại làng Ải, bên con ngòi Quăng rộng như một con sông nhỏ, nước trong xanh, chảy giữa hai bờ cát trắng. Xa xa là vùng rừng thẳm lắm hồ, nhiều beo.

Ngày 7-10-1947, chỉ một ngày sau lễ khai giảng của trường ở làng Ải, Pháp mở cuộc tiến công lên Việt Bắc, theo kế hoạch *Clos-clos* (Bao vây-khép kín) do tên tướng Valuy, tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương, vạch ra. Quân dù đổ bộ xuống Bắc Cạn. Quân thủy gồm nhiều canô, tàu chiến ngược sông Lô. Từ Bắc Cạn, chúng tiến về Khe Khao, Đầm Hồng, theo hướng Chiêm Hóa. Nhà trường và bệnh viện sơ tán ngay các kho tàng vào bờ bụi dọc đường cái.

Chỉ ba ngày sau, hiệu trưởng Hồ Đắc Di nhận được một bức thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Người nhận định: *“Cuộc kháng chiến nay đã vào bước gay mà ta đã đoán định trước”*. Nhưng, Người cho rằng *“sự gay go đến sớm chừng nào tốt chừng ấy”*. Người căn dặn: *“Không sợ địch mà cũng tuyệt đối không khinh địch”*; trước thử thách, mọi người cần tỏ rõ chí khí *“bách chiết bất hồi”* (trăm lần đường quanh co gấp khúc, vẫn không quay trở lại), *“nhẫn lao nại khổ”* (bền bỉ chịu đựng gian lao, đau khổ); phải có kế hoạch cẩn thận *“giữ gìn cho gia quyến và toàn thể anh em sinh viên được an toàn”*.

Thầy và trò rời trường sở ở làng Ải lánh vào rừng sâu. Vợ con các giáo sư, bác sĩ đi mảng qua con ngòi Quăng chuyển tạm sang làng Bình. Quân Pháp đóng lại tại huyện lỵ Chiêm Hóa suốt một tháng. Ngày nào chúng cũng lùng sục vùng quanh. Chúng hung hãn càn quét làng Ải, nơi trường đóng.

Rồi tiếng tiểu liên Thompson nổ mỗi lúc một gần. Từ làng Ải chúng vượt ngòi Quăng sang làng Bình. Đạn bay vèo vèo trên đầu. Một toán lính lê dương tiến đến gần chỗ ẩn nấp của các vị giáo sư, bác sĩ và gia đình. Mũ sắt lấp lóa nhấp nhô. Tiếng loa của một tên Việt gian nghe rõ mồn một, kêu gọi các vị trở về làm việc tại Hà Nội, *“quân đội Pháp sẽ hết sức trọng đãi”*! *“Chúng tôi biết các vị đang ẩn nấp quanh đây. Nếu không ra trình báo, sẽ nguy hiểm đến tính mạng!”* Tiếng loa oang oang.

Trong giây phút nguy hiểm tột cùng, BS Đặng Văn Chung đành buông xuôi, không thực hiện được lời căn dặn của Cụ Hồ là phải “bách chiết bất hồi”, “nhấn lao nại khổ”! Ông cùng gia đình “vào tề”, quay về làm việc tại Trường Y trong vùng địch chiếm.

VỊ PHÓ HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC HÀ NỘI

Năm 1952, ông sang Paris, thi lấy bằng thạc sĩ đại học tổng hợp¹, học vị cao nhất trong ngành y nước Pháp, công nhận năng lực một người thầy bậc đại học, đủ tiêu chuẩn học thuật để trở thành giáo sư.

Ngày 7-5-1954, “quân đội Việt Minh” toàn thắng trên chiến trường Điện Biên Phủ. Hàng chục nghìn quân Pháp ở Mường Thanh ra hàng như nước chảy. Lúc bấy giờ, BS Đặng Văn Chung vẫn còn ở Pháp. Nhiều giảng viên đại học và sinh viên người các nước Bắc Phi như Algeria, Morocco, Tunisia² đang làm việc và học tập tại Paris, thấy ông là người Việt Nam, liền rủ nhau mua hoa, kéo đến nhà nồng nhiệt chúc mừng. Họ tưởng ông là “người chiến thắng”, mà không hề biết ông là một sĩ quan quân y cấp đại tá trong quân đội chính quyền Bảo Đại thân Pháp! Lương tâm ông cảm thấy hổ thẹn khi nhận những bó hoa chúc mừng ấy...

Về Hà Nội, địa vị có sang hơn, cuộc sống có ô tô, nhà lầu, nhưng sao trong lòng chẳng mấy lúc thanh thoi. Ông đã có lỗi với Cụ Hồ, phụ lòng tin của anh em kháng chiến.

Đêm hôm đó, BS Chung tâm tình với vợ:

- Tôi đã quyết định dứt khoát ở lại Hà Nội! Dù khó khăn vất vả đến đâu, cũng ở lại. Mình thấy thế nào?

- Tôi sợ mình không chịu đựng nổi! Cán bộ cách mạng đồng lương quá ít, sống sao nổi? Vả chăng, mình đã từng theo Cụ Hồ lên Việt Bắc, rồi lại trở về thành! Chẳng biết có còn được người ta tin dùng nữa không?

- Trong đời, tôi đã một lần phạm sai lầm đau đớn! Giờ đây, không nên phạm lần thứ hai. Bỏ lỡ thời cơ, rồi sẽ ân hận mãi... - Ông trầm ngâm một

¹ Thạc sĩ đại học tổng hợp: *Agrégé de l'université*. Đây là một học vị của Pháp, khác với học vị *master* mà hiện nay ta cũng dịch là thạc sĩ. Với học vị này, có thể trở thành giảng viên, phó giáo sư, giáo sư ở các trường đại học y.

² Tiếng Pháp là *Algérie, Maroc, Tunisie*.

lát, rồi nói tiếp: Ngày đầu Cách mạng, tôi từng nghe Cụ Hồ nói câu này: *“Năm ngón tay có ngón dài ngón ngắn. Nhưng dù dài ngắn đều hợp nhau lại nơi bàn tay. Trong mấy chục triệu người cũng có người thế này thế khác, nhưng thế này thế khác đều dòng dõi của tổ tiên ta. Vậy nên ta phải khoan hồng đại độ...”*. Tôi tin ở tấm lòng bao dung của Cụ, cũng như ở cách nhìn rộng rãi của anh em ngoài ấy. Hôm nay, tôi đã nhận được thư anh Tùng. Đây mình xem...

Những ngày cuối tháng 8-1954, nhiều gia đình giàu có ở Hà Nội và cả một số trí thức có tên tuổi lần lượt vào Nam. Để đánh lạc hướng những cặp mắt tò mò dò xét, BS Đặng Văn Chung cho đóng hòm áo quần, sách vở. Nhưng rồi một hôm ông được mời đến phủ thủ hiến Bắc phần, cùng BS Vũ Công Hòe và BS Võ Tấn. Một quan chức vào loại chóp bu trong chính quyền Bảo Đại cố giữ vẻ lễ độ, nói với ba người:

- Nhà cửa dành cho các anh ở Sài Gòn, quốc gia đã lo liệu tiêm tất. Các anh nên sửa soạn nhanh nhanh lên một chút! Lúc nào xong, cho chúng tôi biết, sẽ có ngay vé máy bay. Có thể mang theo mỗi người sáu trăm cân hành lý.

Thế là họ đã đoán biết ý định chần chừ, muốn ở lại Hà Nội của ba người, và gọi lên “cảnh cáo” một cách... “tế nhị”! Không hành động gấp, ắt sẽ gặp trắc trở. Ngay tối hôm ấy, BS Chung tìm gặp BS Phạm Khắc Quảng (em ông Phạm Khắc Hòe), hỏi cách tạm lánh ra vùng tự do.

Hai hôm sau, trong một gian nhà tranh tại huyện Thường Tín, ở phía nam Hà Nội, BS Đặng Văn Chung gặp GS Hồ Đắc Di vừa từ Việt Bắc trở về, chuẩn bị vào tiếp quản Trường đại học Y - Dược. Nhắc lại những ngày ở Chiêm Hóa, hai người ôm nhau khóc...

Ngày 10-10-1954, phố phường Hà Nội rợp cờ hoa đón đoàn quân chiến thắng từ Điện Biên Phủ trở về. Theo bước anh bộ đội Cụ Hồ, giày vải, mũ nan, BS Đặng Văn Chung quay lại ngôi nhà mình nơi ngõ vắng đầy lá rụng mỗi độ thu về, đầu phố Hai Bà Trưng, cùng vợ con sum họp.

Trường đại học Y - Dược Hà Nội khai giảng khóa học đầu tiên sau giải phóng. GS Hồ Đắc Di là hiệu trưởng. BS Đặng Văn Chung, thạc sĩ nội khoa, giữ chức phó hiệu trưởng. Cùng nhiều thầy thuốc danh tiếng khác, ông được Nhà nước ta công nhận chức danh giáo sư đại học.

Sau cái hôm bị “mời” lên phủ thủ hiến, ThS Vũ Công Hòe và BS Võ Tấn cũng đã theo những đường dây khác bí mật rời khỏi nội thành Hà Nội ra vùng tự do. Giờ đây, họ lại trở về giảng dạy tại Trường đại học Y - Dược Hà Nội giữa phố Lê Thánh Tông xanh xanh hàng sấu, nhìn sang vườn hoa Tao Đàn nhỏ xinh.

GIÁC QUAN LÂM SÀNG TINH TẾ

Vừa làm công tác điều trị tại Bệnh viện Bạch Mai, bệnh viện đa khoa lớn nhất miền Bắc, vừa giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại Trường đại học Y - Dược Hà Nội, GS Đặng Văn Chung rất bận. Mỗi tuần bảy ngày thì cả bảy - không trừ Chủ nhật - ông đều làm việc.

Ta hãy xem lịch khám của ông tại Bệnh viện Bạch Mai. *Thứ hai*: tim - mạch; *Thứ ba*: hô hấp; *Thứ tư*: nội tiết; *Thứ năm*: máu và cơ-xương-khớp; *Thứ sáu*: thận-tiết niệu; *Thứ Bảy*: tiêu hóa.

Sáng Chủ nhật, ông khám tại Ban bảo vệ sức khỏe của thành phố Hà Nội.

Chiều thứ ba và chiều thứ năm: khám ở Bệnh viện Hữu nghị Việt - Xô.

Ngoài ra, mỗi tuần hai buổi giảng bài cho lớp bồi dưỡng sau đại học.

Đó là chưa kể những buổi khám bệnh đột xuất cho một vài “bệnh nhân đặc biệt”, như Chủ tịch Hồ Chí Minh hay các nhà lãnh đạo Lê Duẩn, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp...

Sáng hôm ấy, theo lệ thường, GS Chung khoác áo choàng trắng, đeo ống nghe, đi thăm bệnh ở dãy nhà C, Bệnh viện Bạch Mai. Theo lời đề nghị của bác sĩ điều trị, ông dừng lại bên một bệnh nhân “đặc biệt” - một anh chàng béo tốt, hồng hào, khác hẳn đám người bệnh gầy nhom, xanh rớt trong phòng. Anh ta ngồi xếp bằng trên một cái giường sắt, quanh mình bày một nải chuối tiêu đã bẻ mấy quả, một lọ đường, một hộp kẹo mở nắp và một gói bánh quy bơ.

- Sao anh không xếp những thứ linh ca linh kinh kia lên cái bàn con đầu giường, mà lại đem bày la liệt trên tấm vải trải giường trắng tinh mới giặt như thế này cho nó dây bẩn ra?

- Dạ, thưa giáo sư, không kịp ạ!

- Không kịp cái gì nhỉ? Tôi chưa hiểu ý anh.

- Dạ, lúc em đói bụng ấy mà, với tay ra xa, không kịp lấy ạ!

- Thưa giáo sư - người bác sĩ điều trị nói rõ thêm - anh này bị một chứng bệnh rất chi là kỳ cục! Cứ một lúc lại... đòi ăn! Không có ngay lập tức một thứ gì đó ngon ngọt cho vào mồm, là y như lên cơn co giật liên, bọt mép cứ sùi ra như người động kinh. Hàng phố gọi anh ta là... “ông háu ăn”! Đã có lần lên cơn, anh ta đập phá lung tung, người nhà cho là anh ta bị tâm thần phân liệt, đưa vào khoa thần kinh bệnh viện ta...

Sau khi xem kỹ các kết quả chụp điện quang, xét nghiệm, GS Chung chậm rãi nói với người bác sĩ điều trị và anh chị em sinh viên lúc bấy giờ đang đứng quây tròn chung quanh:

- Đây có lẽ không phải là một ca tâm thần. Tôi nghĩ, anh này mắc phải một chứng bệnh mà từ trước đến nay chưa một người thầy thuốc nào phát hiện được ở miền Bắc nước ta, và có lẽ, trong toàn cõi Đông Dương. Ta cần kiểm tra xem...

Thời sinh viên, Đặng Văn Chung từng đọc trong một cuốn sách nào đó về bệnh *hypoglycémie tumorale*, chứng bệnh hạ đường máu do có khối u ở tụy. Nhưng, trong cả xứ Đông Dương trước kia, theo tài liệu lưu trữ, chưa người thầy thuốc nào gặp chứng bệnh đó. Có lẽ vì chẩn đoán quá khó, nên bỏ qua chăng? Khối u nhỏ chỉ bằng hạt ngô, sờ nắn bên ngoài không có cảm giác gì khác thường; chụp điện quang cũng chẳng thấy!

Cách điều trị tạm thời là cho uống nước đường. Nhưng, muốn chữa khỏi hẳn, thì phải mổ, cắt bỏ khối u đi. Tuy nhiên, ở nước ta, chưa ai mổ ca nào như vậy!

“ÁI CHÀ CHÀ! CHẨN ĐOÁN THÁNH THẬT!”

GS Chung nhờ một người bạn cũ của mình thời sinh viên, nay đã trở thành nhà phẫu thuật nổi tiếng thế giới: GS Tôn Thất Tùng. Nể bạn, GS Tùng nhận lời. Đường mổ khá sâu, thế mà khi cho ngón tay vào sờ nắn

khúc đuôi của tụy, vẫn chẳng thấy khối u đâu cả! Thôi, đành khâu lại, “trả bụng” cho người ta! Chẩn đoán nhầm chẳng? Không có lẽ! Ông Chung là người thận trọng cơ mà.

Một lần nữa, GS Tùng bóp kỹ khúc đuôi của tụy. Có cái gì cộm lên như hạt ngô thế nhỉ? Thôi, đúng nó đây rồi!

- Ái chà chà! Chẩn đoán thánh thật! Chỉ thiếu chút nữa là mình trách oan ông Chung!

Nhà phẫu thuật thở phào, lách mũi dao cắt bỏ ngay đoạn tụy có khối u trước khi “đóng bụng”.

Người bệnh trở lại bình thường, không còn béo tốt như khi mắc bệnh “háu ăn”. Anh lại làm nghề xén sách, đóng bìa cứng.

Ngoài bệnh hạ đường máu do u tụy, GS Đặng Văn Chung còn phát hiện lần đầu tiên ở nước ta nhiều chứng bệnh hiếm thấy vào thời điểm ấy như: bệnh u ở tuyến thượng thận (*pheochromocytome*), bệnh Xêcken (*Seckel*), bệnh mất mạch (tức bệnh *Takoyashu*, tên nhà bác học Nhật lần đầu tiên tìm ra bệnh đó), bệnh gút (*goutte* trong tiếng Pháp, *gout* trong tiếng Anh), v.v... Ông truyền kinh nghiệm lại cho các học trò và rồi từ đấy việc phát hiện các bệnh ấy không còn khó nữa.

Nhiều nhà bác học nước ngoài như Viện sĩ Ado, nhà di ứng học Liên Xô; GS Francis Kan, nhà miễn dịch học Pháp; GS Verga Peter, chuyên gia hồi sức Hungary; v.v... đã đến thăm Bệnh viện Bạch Mai, làm việc với GS Đặng Văn Chung. Trước khi về nước, các ông đều nói lên cảm tưởng tốt đẹp của mình đối với nền y học khá phát triển của Việt Nam và đánh giá cao tầm hiểu biết sâu rộng về nội khoa của GS Chung.

LỜI CA NGỢI CỦA “PHÓ TƯỚNG” NỘI KHOA

Ngay từ những năm đầu sau ngày giải phóng Thủ đô, GS Đặng Văn Chung đã bắt tay biên soạn nhiều bộ giáo trình đại học như: *Bệnh học nội khoa* (2 tập), *Điều trị học* (2 tập). Hai bộ sách ấy được sửa chữa, bổ sung và in lại nhiều lần.

Ông còn chỉ đạo bộ môn nội Trường đại học Y Hà Nội ¹ biên soạn cuốn *Triệu chứng học nội khoa*. Đó là những bộ sách được giảng dạy tại các trường đại học ở nước ta từ Bắc vào Nam. Rồi, căn cứ vào đây, các trường trung học y tế, đã biên soạn thành những cuốn giáo trình đơn giản hơn để đào tạo y sĩ.

GS Đặng Văn Chung còn hợp tác với GS Trương Công Quyền biên soạn cuốn *Tra cứu y - dược*.

Ngoài ra, ông không quên dành thời gian để viết những cuốn sách phổ biến kiến thức y học dành cho công chúng rộng rãi, như: *Giải đáp về tim - mạch, Sức khỏe và bảo vệ sức khỏe*, v.v...

Bạn đọc bình thường, nhất là người lao động trí óc hay người cao tuổi (lớp người có nguy cơ cao trước các loại bệnh tim-mạch gây nhiều tử vong, như tăng huyết áp đột ngột, xơ mỡ động mạch, tai biến mạch máu não, nhồi máu cơ tim, viêm nội tâm mạc cấp, v.v...) có thể tìm thấy nhiều điều bổ ích, thiết thực qua những cuốn sách phổ cập kiến thức của ông.

Đó không phải là loại tài liệu giáo khoa chuyên sâu, khó hiểu, hay là bản lược dịch, “xào xáo lại” tư liệu nước ngoài, mà là cả một “kho kinh nghiệm trị bệnh”, là những lời tâm tình, khuyên bảo dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thực hiện của một bậc thầy nội khoa từng trải, được diễn đạt bằng lối văn sáng tỏ, chuẩn xác mà cũng tinh tế, dí dỏm của một cây bút am tường văn hóa Pháp cũng như văn hóa Trung Hoa, Việt Nam. Mỗi câu, mỗi chữ đều được cân nhắc, gạn lọc qua trải nghiệm bản thân, chứ không phải chỉ giản đơn “sắp xếp lại cho có đầu có đuôi” những gì người khác đã viết.

Tình hình sức khỏe và bảo vệ sức khỏe ở nước ta, cũng như trên thế giới, được GS Chung trình bày đầy thuyết phục, từ góc nhìn hiện đại, với nhiều hiểu biết mới, cập nhật. Những ai chịu dành thời gian đọc kỹ cuốn sách ấy, đều cảm thấy vững tin hơn, bởi vì từ nay mình đã có trong tay “cẩm nang” để “làm chủ bản thân”, biết đề phòng từ xa - ngay khi còn trẻ, khỏe - bao chứng bệnh hiểm nguy như đột quỵ, ung thư, chảy máu não, đái tháo đường, xơ gan, sỏi mật, suy thận mạn, khớp mạn, thấp tim, v.v..., những chứng bệnh đang hằng ngày rình rập khi mà môi trường quanh ta bị nhiễm độc nhanh

¹ Mấy năm sau ngày Hà Nội giải phóng, Trường đại học Y - Dược Hà Nội tách thành hai: Trường đại học Y Hà Nội và Trường đại học Dược Hà Nội.

chóng, trầm trọng do cuộc đô thị hóa nháo nhào, ào ạt, tự phát, mạnh ai nấy làm, không theo một quy hoạch, chuẩn mực nào!

Theo GS Phạm Khuê, “phó tướng” của GS Đặng Văn Chung, người từng nhiều năm giữ chức phó chủ nhiệm bộ môn nội Trường đại học Y Hà Nội, kiêm phó chủ nhiệm khoa nội Bệnh viện Bạch Mai, thì hầu hết các thầy thuốc nội khoa ở nước ta - từ các cán bộ giảng dạy đại học, trung học y - dược đến các bác sĩ điều trị tại các bệnh viện ở miền Bắc cũng như ở miền Nam - đều là học trò của GS Đặng Văn Chung; có người được học trực tiếp, có người học qua sách. Anh chị em tín nhiệm bầu ông làm chủ tịch Hội đồng Nội khoa Việt Nam nhiều khóa và cũng làm chủ tịch Hội Nội khoa Việt Nam.

Năm 2000, GS Đặng Văn Chung được Nhà nước ta phong tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về các công trình khoa học y - dược.

DƯỚI MƯA BOM HỦY DIỆT

Trong hai cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ ở miền Bắc Việt Nam từ thời Johnson đến thời Nixon, GS Đặng Văn Chung luôn ở lại Hà Nội, cùng bao đồng nghiệp tại Bệnh viện Bạch Mai chữa chạy cho những người bị bệnh nội khoa nguy kịch, nếu chuyển đi xa có thể chết ngay trên đường. Ông cũng tham gia cấp cứu chiến thương: một em bé bị bom vùi, một cụ già bị ngạt, mấy bà mẹ bị choáng, và cả mấy anh pháo thủ bị thương.

Sau một thời gian dài ngừng đánh phá để cho ta nhận lời đến dự Hội nghị Paris, tháng 4-1972, Richard Nixon, nhân danh tổng tư lệnh các lực lượng quân sự Mỹ, bỗng đột ngột ra lệnh ném bom dữ dội miền Bắc Việt Nam. Khác với lối đánh của Lyndon Johnson trước kia, vừa “leo thang” vừa thăm dò phản ứng của thế giới, Nixon dùng lối đánh phủ đầu, bất chấp dư luận!

Ngày 4-4-1972, Mỹ dội bom trải thảm xuống thành phố Vinh. 2 giờ 15 phút sáng 16-4, máy bay chiến lược B-52 đánh thành phố cảng Hải Phòng. 9 giờ 30 phút sáng hôm đó, máy bay cường kích chiến thuật đánh thẳng vào thủ đô Hà Nội.



Tại Bắc Kinh, Thủ tướng Quốc vụ viện Trung Quốc Chu Ân Lai tiếp Đoàn đại biểu y tế Việt Nam. Trong ảnh, từ trái sang phải: GS Hồ Đắc Di (thứ 1), GS Trần Hữu Tước (thứ 3), Bộ trưởng Phạm Ngọc Thạch (thứ 5), Thủ tướng Chu Ân Lai (thứ 6), GS Tôn Thất Tùng (thứ 8), GS Đặng Văn Chung (thứ 9). Đó là những danh y hàng đầu của nước Việt Nam sau Chiến thắng Điện Biên Phủ.

11 giờ 15 phút ngày 18-12-1972, “chiến dịch Linebacker” bắt đầu và kéo dài đến hết đêm 29-12-1972. Đây là chiến dịch quân đội Mỹ dùng B-52 ném bom trái thảm xuống Hà Nội, Hải Phòng, nhằm buộc đối phương phải khuất phục, chấp nhận những điều kiện chấm dứt chiến tranh có lợi cho Mỹ.

Một vài con số nhắc ta nhớ lại những ngày đêm khói lửa ngút trời ấy: Mỗi ngày đêm Nixon cho xuất kích 140 loại chiếc “siêu pháo đài bay” B-52, 300 lần loại máy bay “cánh cụp cánh xoè” F-111 và 500-700 lần loại máy bay cường kích chiến thuật “Thần Sấm”, “Con Ma”...

Tổng số bom Mỹ dội xuống Hà Nội, Hải Phòng trong 12 ngày và đêm ấy có sức công phá gấp 2 lần quả bom nguyên tử huỷ diệt Hiroshima!

Phổ Khâm Thiên, khu lao động An Dương, Bệnh viện Bạch Mai, Trường đại học Bách khoa Hà Nội, v.v - những tụ điểm dân cư đông đúc, những trung tâm y tế, giáo dục lớn ở thủ đô Việt Nam - trở thành mục tiêu đánh phá “không thương xót” của R. Nixon!

TRONG TẦNG HẦM BỆNH VIỆN

Tại các khoa của Bệnh viện Bạch Mai, giường bệnh được chuyển xuống tầng hầm. GS Chung vẫn giữ nếp đi thăm bệnh hằng ngày. Những phút rảnh rang, ông ngồi chỉnh sửa lần cuối mấy bộ giáo trình để đưa tái bản.

Còi báo động! “Máy bay địch cách Hà Nội 10km về phía đông! Yêu cầu đồng bào xuống hầm trú ẩn! Yêu cầu đồng bào xuống hầm trú ẩn!” Loa phóng thanh thúc giục.

Từ căn phòng làm việc ở lầu một, GS Chung vịn lan can cầu thang chậm chậm bước - năm đó ông đã ngoài sáu mươi - xuống tầng trệt, rồi tầng hầm. Ông ngồi vào chiếc ghế đầu đặt giữa hai dãy giường bệnh.

Tiếng B-52 rầm rì, nghe như tiếng thùng tôn lăn trên đường nhựa. Tiếp sau là tiếng bom nổ rền từng đợt, từng đợt dài...

Bỗng có tiếng rú chói tai của máy bay cường kích chiến thuật. Tầng hầm rung lên. Một luồng hơi cực mạnh xô GS Chung ngã nhào! Quả bom nổ cách ông chỉ mười mét! Tòa nhà trước mặt gãy đôi. Một anh y sĩ khoa lâm đứng cách chỗ ông mấy bước, mất cảnh giác trong tích tắc, tò mò nhô đầu lên ô cửa sổ thông hơi để nhìn ngó bom rơi xuống mảnh vườn hoa phía trước, không ngờ bị mảnh bom bay từ ngoài vào, phạt đứt ngang cổ!...

Sau trận bom, trở lại phòng làm việc trên lầu một, GS Chung đứng sững, nhìn hàng trăm trang bản thảo của một tập giáo trình vừa được chỉnh sửa xong, bay khắp bốn phương tám hướng; một số trang bay cả qua cửa sổ, rơi lả tả xuống mảnh vườn hoa vừa bị bom cày xới.

Sau trận bom hôm ấy, đêm 22-12-1972, Mỹ còn dùng máy bay chiến lược B-52 dội bom trải thảm nhằm huỷ diệt Bệnh viện Bạch Mai. Tòa nhà A9 - toà nhà chính nhìn ra cổng bệnh viện - đứt thành mấy khúc! Dãy nhà khoa da liễu và khoa tai-mũi-họng đổ sập cả mấy tầng, từ mái bằng sân thượng đến tận móng bê tông không một mảng nào còn nguyên vẹn!

Tác giả bài ký chân dung này, lúc bấy giờ là một phóng viên trẻ của báo *Hà Nội Mới*. Do đòi hỏi nghề nghiệp, chỉ 15 phút sau mỗi trận đánh,

tôi đã phải có mặt tại hiện trường. Nhờ vậy, được tận mắt chứng kiến cảnh hoang tàn, đổ nát của Bệnh viện Bạch Mai. Rồi hỏi chuyện các giáo sư, bác sĩ, y tá để kịp đưa tin, viết phóng sự. Vẫn còn nhớ rõ, khi tới nơi, tôi tần mẩn cúi xuống nhặt một mảnh bom Mỹ vừa thả, chột rụt lại ngay vì cảm thấy cháy bỏng mấy đầu ngón tay! Mảnh bom chưa kịp nguội!

Tôi đã hỏi chuyện GS Chung bên đồng đổ nát hôm ấy.

Không được dự trận Điện Biên Phủ năm nào cùng GS Tôn Thất Tùng trong hầm quân y đã chiến giữa thung lũng Mường Phăng nhưng, giờ đây, GS Đặng Văn Chung hãnh diện được cùng người bạn ấy dự trận “Điện Biên Phủ trên không”, giữa lòng Hà Nội hiên ngang bắn rụng “siêu pháo đài bay”, “cánh cụp cánh xòe”...

THEO CHÂN BÁC HỒ NƠI NGÕ VẮNG

Một ngày giữa thu năm 1978, sau khi cuộc chống Mỹ, cứu nước đã kết thúc, đất nước ta thu về một mối, tôi bước vào cái ngõ vắng đầy lá rụng mỗi độ thu về, đi giữa hai bờ tường phủ dày rêu xám thời gian, đến thăm GS Đặng Văn Chung. Năm ấy, ông gần bước tới tuổi “cổ lai hy”.

Đầu xuân năm 1962, Chủ tịch Hồ Chí Minh đến nhà riêng chúc Tết GS Đặng Văn Chung và gia đình ông.

Trong ảnh: GS Chung mặc áo trắng, đeo kính.

Ảnh tư liệu gia đình.



Chính cái ngõ nhỏ ấy đã từng đón Bác Hồ. Bác đến chúc Tết gia đình GS Chung vào dịp đầu xuân Nhâm Dần-1962. Bác bước lên những bậc thềm kia, ngồi giữa gian phòng này, hỏi chuyện người già, chia kẹo cho trẻ nhỏ. GS Chung còn giữ được một tấm ảnh do anh phóng viên Thông tấn xã chụp từ đạo đó. Ông vừa đưa cho tôi xem tấm ảnh, vừa kể:

- Vẻ mặt Bác thật nhân từ. Bác giống như người ông ngồi giữa bầy cháu nhỏ. Chính vì tin vào tấm lòng giàu tình thương của Bác mà năm 1954 tôi mới dám ở lại Hà Nội. Đây, cô con gái út của tôi đây! - Ông chỉ vào bé gái trong ảnh, tóc cắt ngắn, đang rụt rè đưa bàn tay nhỏ xíu ra nhận gói kẹo của Bác Hồ, và nói thêm: Em nó là Đặng Kim Châu, sinh năm 1955, nghĩa là sau ngày giải phóng Thủ đô. Sáng nay, nó vừa tốt nghiệp bác sĩ. Ngày mai, cả nhà định làm một chầu phở mừng nó. Anh ngồi chơi chút nữa, là em nó về thôi mà. Nhanh thật! Năm Chính phủ và Bác Hồ về Thủ đô, nó chưa sinh, thế mà nay đã là đồng nghiệp của tôi! 24 năm rồi, nhanh quá!...

Như để “minh họa” cho câu nói của GS Chung rằng thời gian trôi “nhanh quá”, vừa lúc đó, Đặng Kim Châu bước vào. Cô từ Trường đại học Y trở về. Một cô gái đang tuổi học, đôi mắt long lanh, nước da hồng sáng, mái tóc mượt mà, chiếc áo sơ mi hoa giản dị nhưng cắt bó eo, khá đẹp.

Uống cạn chén trà thơm do tự tay cô rót, tôi bồi hồi ngồi nghe cô kể lại chuyến đi thực tập vừa rồi tại các xã vùng cao thuộc một tỉnh biên giới phía bắc, điều tra tình hình vệ sinh, phòng bệnh của đồng bào H’mông, Nháng, Dao, Hà Nhì, Xạ Phang, v.v... Lẽ nào đó chính là bé gái cắt tóc ngắn trong bức ảnh kia, bé gái tí xíu đã được Bác Hồ cho kẹo?

“CON ĐƯỜNG ĐAU KHỔ” ĐẾN VỚI CÁCH MẠNG

Tôi thắm nhớ đến bộ tiểu thuyết ba tập *Con đường đau khổ* của nhà văn Xôviết Aleksey Nikolayevich Tolstoy (1883-1945) mà tôi được đọc qua bản dịch tiếng Pháp *Le Chemin des tourments*. Đúng, con đường của một nhà trí thức được đào luyện bằng “văn hóa quý tộc” đi đến với cuộc cách mạng của nhân dân lao động, lắm khi không tránh khỏi những bước quanh co đau khổ, những dằn vặt triền miên.

Nhưng, một khi đã vượt qua được ghềnh thác ở chặng đầu, thì đường sẽ dễ đi hơn và, cuối cùng, chính “con đường đau khổ” ấy dẫn bao trí thức nhiệt thành tới hạnh phúc. Đó không phải là thứ hạnh phúc vật chất đủ đầy thừa mứa, mà là sự thanh thản, yên vui trong tâm hồn, vì được sống giữa lòng dân tộc, gắn bó với bao thân phận đói nghèo của người dân bình dị...

... Sau lần đến thăm GS Chung vào mùa thu năm 1978 ấy, tôi không còn dịp nào được chuyện trò với ông nữa. Những năm cuối đời, ông chuyển vào TP Hồ Chí Minh, nơi khí trời đỡ rét hơn, và cũng là để được gần quê hương Sa Đéc.

Ông đã ra đi thanh thản. Sự nghiệp của ông vẫn được tiếp tục. Theo nghề cha, người con trai Đặng Vạn Phước đã trở thành một thầy thuốc nội khoa có tiếng, giáo sư, tiến sĩ y học, hiện làm hiệu trưởng Trường đại học Y - Dược TP Hồ Chí Minh.

*Bài in lần đầu năm 1978
Xem lại và bổ sung năm 2013*

VŨ ĐÌNH CỰ

VÀ TỔ GK1 TRONG CUỘC CHIẾN CHỐNG PHONG TỎA



GS Vũ Đình Cự

Chiến dịch xuân - hè 1972 bắt đầu. Lần đầu tiên xe tăng hạng nặng của ta cùng lúc xuất kích ở Quảng Trị, Tây Nguyên và Nam Bộ. Pháo lớn dồn dập nã mỗi ngày hàng nghìn, hàng chục nghìn quả vào Dốc Miếu - Cồn Tiên, Đắc Tô - Tân Cảnh, Lộc Ninh - An Lộc. Chiến lược “Việt Nam hóa” có cơ bị phá sản! Nixon phát khùng...

Tháng 4-1972, ông ta ra lệnh ném bom ào ạt miền Bắc Việt Nam. Khác với lối đánh có phần dè dặt của Johnson trước kia, Nixon dùng lối đánh phủ đầu! Hải Phòng, Hà Nội là hai mục tiêu Nixon không ngại ngần lựa chọn cho các cuộc oanh kích ác liệt chưa từng thấy.

Chưa đầy một tháng sau, vào lúc 2 giờ sáng ngày 9-5, nhân danh tổng tư lệnh các lực lượng quân sự Mỹ, Nixon hạ lệnh thả thủy lôi phong tỏa các cửa biển, cửa sông ở miền Bắc Việt Nam.

Johnson trước kia cũng đã từng nghe trình bày một kế hoạch phong tỏa toàn bộ như thế, nhưng không dám gặt đầu. Ngài tổng thống hồi đó

chỉ cho thả một ít *thủy lôi chiến thuật* xuống một số luồng lạch và bến phà ở vùng khu IV cũ nhằm hạn chế phần nào sự vận chuyển nội địa của ta. Nixon táo tợn hơn. Ông ta đem dùng cả *thủy lôi chiến lược* MK-52 để, theo lời ông ta, “bịt chặt” cảng Hải Phòng, “bóp nghẹt cổ họng” đối phương, chặn đứng sự viện trợ quốc tế!

Hành động của Nixon không phải chỉ đơn giản là một ngọn... “đòn gió”! Ngay trong những ngày đầu tiên của cuộc phong tỏa, một số đồng bào ta đi khơi về lộng đã chết vì thủy lôi Mỹ. Tắc đường chở than từ Quảng Ninh về Hải Phòng và về các tỉnh! Thiếu than tức là thiếu điện. Tàu ta đi mở luồng chở than, bị trúng thủy lôi, vỡ tung buồng lái, vỏ tàu móp dúm dó. Trong khi đó, ở bến Cửa Ông, than chất cao như núi, không có tàu vào ăn.

Đường biển, đường sông bị phong tỏa, đường bộ bị đánh phá suốt ngày đêm, nội thành Hải Phòng trở thành một hòn đảo lơ lửng rộng 6km². Mỗi ngày 30 vạn dân ở “hòn đảo” ấy cần 150 tấn gạo, nhưng các tàu Trung Quốc chở gạo viện trợ không cập bờ được. Giữa lúc đó, 26 tàu nước ngoài mắc kẹt tại cảng. Hầu hết các thủy thủ đều lên máy bay trở về nước, chỉ còn một số rất ít ở lại trông coi tàu.

Những con tàu viễn dương đã từng vượt qua bao nhiêu biển thẳm và đại dương, thế mà nay đành chịu nằm im không cựa quậy bên bờ buộc dây, chẳng khác nào những vách đá ngầm, mặc cho hàu hà đến bám! Sáng sáng, con thuyền nan tiêu từ cửa ta chở rau tươi, nước ngọt ra tiếp tế cho mấy chiếc tàu neo lại ngoài xa, bên phao đèn...

Nixon những tưởng đối phương của ông ta, bị “bóp nghẹt cổ họng” sẽ kiệt sức dần vì thiếu gạo, thiếu xăng, thiếu vũ khí...

ĐÂU LÀ BÍ MẬT TRONG NGUYÊN LÝ HOẠT ĐỘNG CỦA THỦY LÔI CHIẾN LƯỢC?

Việc đầu tiên của tổ GK1 là đi tìm hiểu thực tế rà phá thủy lôi ở cảng Hải Phòng.

18 giờ, chiếc commăngca của Bộ Giao thông - vận tải chạy vào Trường đại học Bách Khoa Hà Nội. Các anh trong tổ GK1 đã tụ tập tại sân nhà A.

Anh Kha, vụ trưởng vụ kỹ thuật Bộ Giao thông - vận tải một mực nhường chỗ ngồi phía trước cho anh Cự.

- Nước ta còn hiểm tiến sĩ khoa học, phải hết sức bảo vệ. - Anh Kha vui vẻ nói. Vụ trưởng như mình có làm sao thì có thể đưa vụ phó lên thay ngay, còn tiến sĩ khoa học thì... phải có công trình, luận án, chứ... “đề bạt” thế nào được!...

Tất nhiên, anh Cự không chịu, anh đưa một cái lý bất ngờ:

- Tôi chỉ một thân một mình, còn anh Kha thì... phải nghĩ đến chị và các cháu nữa chứ!

Năm đó, anh Cự chưa lập gia đình. Anh em trong bộ môn vật lý chất rắn thường nói đùa là anh Cự “mê phòng thí nghiệm quá, nên chẳng còn thì giờ và tâm trí đâu mà dành cho phái đẹp!”.

Khoảng 23 giờ, chiếc commăngca vào thành phố Cảng. Suốt một quãng dài hàng chục kilomet toàn là cảnh đổ nát. Ở Bến Hố, bến ô tô Hà Nội - Hải Phòng, quán hàng cháy trụi. Khu Thượng Lý, một khu đông dân, bị trúng bom trái thảm tan hoang.

Xe chạy thẳng đến số nhà 13 Võ Thị Sáu, cơ quan Cục Vận tải đường biển. Ngay trong những năm chiến tranh phá hoại của Johnson, đây vẫn là nơi chẳng đèn màu, treo cờ tín hiệu, đón đưa thủy thủ vào ra nhộn nhịp. Nhưng, hôm nay, cảnh tượng khác hẳn. Ngôi nhà hai tầng sập một mảng. Giữa sân, gạch vỡ, ngói vụn ngổn ngang.

- Cơ quan chúng tôi vừa bị bom lúc chiều, - Anh cán bộ ra đón thanh minh. Nếu các anh xuống sớm một chút, thế nào cũng mời các anh sang nghỉ bên nhà khách ủy ban, chứ bây giờ, gần nửa đêm rồi, thì xin các anh nghỉ tạm...

Anh vừa nói vừa bấm đèn pin, dẫn khách qua phía bên kia đường, vào khu nhà tập thể của cơ quan, rồi đi lên một căn phòng trống trải trên gác hai. Sàn nhà, giát giường phủ đầy bụi đất, mảnh kính vỡ.

- Hễ có báo động, xin các anh cứ ra hướng này! - Anh rọi một luồng ánh sáng vào cái cửa hầm đá xây ở góc vườn. Mấy hôm trước, anh Nghinh, kỹ sư Cục chúng tôi, chạy ra hầm chỉ chậm một phút, đã hy sinh...

- Có phải anh Lê Nghinh, kỹ sư điện tàu thủy?

- Đúng đây. Anh có quen anh Nghinh? Anh Nghinh người khu V tập kết ấy mà...

Cạnh căn phòng có một chỗ ống dẫn vỡ, nước ồng ộc trào ra. Anh Cự rút khăn mặt đắp nước, lau qua bụi đường xa, rồi mở balô lấy ra tấm bạt mà anh cẩn thận mang theo, trải lên giát giường, ngủ.

Đêm hôm ấy, báo động mấy lần, nhưng chẳng ai buồn dậy. Đi đường mệt, ngủ li bì.

Sáng hôm sau, họp ngay trong ngôi nhà sập. Đến 8 giờ, có báo động, các anh kéo nhau xuống hầm họp tiếp. Sàn hầm lót nệm mút ô tô nên ngồi khá êm. Cục trưởng Cục Vận tải đường biển là một người cao lớn, hồng hào, tuổi mới năm mươi mà tóc bạc trắng - mặc dù đã uống khá nhiều rượu hà thủ ô! Ty trưởng Ty Bảo đảm hàng hải đã nhiều năm sống trên đảo đèn Long Châu, vốn là cán bộ miền Nam tập kết, nay chịu trách nhiệm trông coi phao đèn, luồng lạch ven biển từ biên giới Việt - Trung đến vĩ tuyến 17.

Anh cục trưởng cho biết: Trung ương đã chỉ thị là phải mở đường mà đi, dù đổ máu. Các tàu ven biển của ta phải chở được than từ Hòn Gai, Cẩm Phả về các tỉnh, phải vận chuyển được lương thực, súng đạn vào cảng sông Gianh để ô tô tải chuyển tiếp vào Nam. Bên Hải quân đã tổ chức các tiểu đoàn rà phá thủy lôi, nổi bật nhất là tiểu đoàn 1 trung đoàn 71. Bên Giao thông cũng vừa thành lập các đội tàu quét mìn Lê Mã Lương, Quyết Thắng.

- Tuy nhiên - anh cục trưởng nói tiếp - không rõ các anh bên Hải quân ra sao, chứ tụi tôi thì chưa nắm được nguyên lý hoạt động của các loại thủy lôi Nixon mới thả, việc rà phá chưa có bài bản hẳn hoi, nên kết quả ít, thương vong nhiều. Các anh Bách khoa hiểu sâu khoa học, mong các anh giúp chúng tôi nghiên cứu, chế tạo các loại khí tài rà phá có hiệu quả hơn, đỡ tổn thất hơn.

Hướng nghiên cứu đã rõ.

Buổi chiều, các anh trong tổ GK1 ra thăm cảng. Phòng làm việc của giám đốc cảng chỉ còn trơ cái nền. Những dãy nhà kho bị tốc mái, trơ khung sắt. Cầu tàu hư hại nặng. Xa xa, dường như để giết thì giờ, một thủy thủ người Âu đứng trên tầng boong cao chót vót, bẻ vụn những

miếng bánh quy tung lên cho hải âu. Ở chiếc tàu bên cạnh, mấy thủy thủ trông coi tàu cho nước vào một số gian hầm trước mũi, khiến phía mũi tàu chìm hẳn xuống, còn phía lái thì nổi hẳn lên để tiện cạo hào hà bám đầy chân vịt. Loài sinh vật này ưa bám vào, rồi phát triển rất nhanh trên những vật không di động...

“HỎI CUNG” THỦY LÔI CHIẾN LƯỢC DO ANH THÁI PHONG “BẮT SỐNG”

Nửa tháng sau, tổ GK1 trở lại Hải Phòng. Anh Thái Phong ở cảng đã “bắt sống” được thủy lôi chiến lược của Mỹ! Đó là một người to khỏe, một “con gấu biển”, đúng thế, thời bình làm đội trưởng đội trực vớt chuyên lo chuyện kích kéo tàu chìm, thời chiến kiêm luôn cả việc rà quét thủy lôi.

“Bắt sống” MK-52, loại thủy lôi khổng lồ đủ sức đánh đắm loại tàu tải trọng cả trăm nghìn tấn, trong khi chưa nắm được cơ cấu, tính năng của nó, là một việc làm cực kỳ nguy hiểm. Nếu thiếu những con người vì đất



Các kỹ sư và công nhân Cục Đường biển ở Hải Phòng “bắt sống” thủy lôi Mỹ, nhờ vậy, TSKH Vũ Đình Cự và các nhà khoa học trong tổ nghiên cứu mang mật danh GK1 mới có trong tay “tên tù binh” để “hỏi cung”.

nước mà coi cái chết “nhẹ tựa lông hồng” như anh Thái Phong, thì thử hỏi anh Vũ Đình Cự và các nhà khoa học ở Trường Bách khoa làm sao có được một tên “tù binh” cỡ bự như thế để mà “hỏi cung”? Các anh lãnh đạo cũng như kỹ sư trong Cục còn vui lòng đem hết kinh nghiệm của mình qua bao năm rà phá thủy lôi ra chia sẻ với các anh trong tổ GK1. Thiếu thái độ chân thành hợp tác ấy, tổ GK1 còn phải mò mẫm rất lâu...

Đầu tháng 7 dương lịch, nóng quá. Các anh trong tổ, người cởi trần, người mặc áo ba lỗ, tiến hành thí nghiệm ở hai gian phòng khác nhau và liên hệ với nhau qua máy bộ đàm. Máy dao động ký, máy đo từ trường, dụng cụ đo dòng điện, máy phát âm tần, loa phát âm thanh... đều được chở từ Hà Nội xuống.

Quả thủy lôi, đã rút hết thuốc nổ, dựng đứng giữa gian phòng. Vây quanh nó là cuộn dây Helmholtz gồm những vòng dây nằm sát sàn nhà và những vòng khác treo lơ lửng ngang tầm cao của quả thủy lôi.

“Đưa lợn về chuồng! Đưa lợn về chuồng!” Câu nói vô nghĩa đó có nghĩa: Đưa thiết bị phát từ vào thí nghiệm! Để giữ bí mật, qua điện thoại không dây, các anh phải thông báo cho nhau bằng một thứ tiếng kỳ khôi.

Ngòi nổ của quả thủy lôi được thay bằng một bóng đèn. Bao giờ các điều kiện gây nổ được thỏa mãn thì bóng đèn lóe sáng. Từ trường phải có cường độ bao nhiêu? Cường độ nhỏ quá thì chẳng có tác động gì đến quả thủy lôi, nhưng nếu lớn quá, thiết bị sẽ công kênh. Dạng xung phải như thế nào? Âm thanh có tác động gì không? Tác nhân gây nổ là gì? Phải kiểm tra xem sêma¹ nguyên lý hoạt động của quả thủy lôi mà tổ dự kiến có đúng không, xem “bộ óc” của nó tiếp nhận các loại tín hiệu gì và khuếch đại ra sao. Lõi cuộn cảm và lõi hình xuyên làm bằng vật liệu gì? Dùng điện xoay chiều có được không?

Trên màn hiện sóng của máy dao động ký, hiện lên những đường loằng ngoằng màu lục chói. Anh Cự không lúc nào rời được cặp kính trắng - anh bị cận thị nặng. Đứng cạnh anh, TS Nguyễn Bính luôn tay phe phẩy cái quạt nan. Những chấm sáng nháy lên nháy xuống lóa cả mắt...

¹ Tiếng Pháp *schéma*, tiếng Anh *scheme* có nghĩa sơ đồ.

Tại sao ngay sau khi ra lệnh thả thủy lôi phong tỏa vùng biển nước ta, Nixon lại tuyên bố rằng, trong vòng 72 tiếng đồng hồ, các tàu nước ngoài vẫn “có thể an toàn rời khỏi các bến cảng Bắc Việt Nam” vì thủy lôi chưa hoạt động? Tại sao có những đoạn luồng tàu ta đã chạy qua chạy lại nhiều lần mà vẫn không sao cả, thế rồi bỗng một hôm tàu bị nổ tung bùng lái? Tại sao có những chỗ tàu phá lôi rồi đi quét lại, từ ngày này qua ngày khác, chẳng thấy nổ niếc gì, nhưng khi vừa bắt đầu cho tàu chở hàng chạy qua thì bị nổ ngay?...

Để có thể trả lời bao nhiêu câu “tại sao” đó, cần phải “hỏi cung” kỹ hơn cái tên “tù binh không biết nói” kia. Anh Cự thuyết phục anh Thái Phong vui lòng để cho tổ GK1 đưa “thằng” MK52 - mà anh đã phải gần như đánh đổi cả tính mạng của mình mới “bắt sống” được - về Hà Nội. Là vì chỉ ở Thủ đô mới có những phòng thí nghiệm tương đối hiện đại. Lúc bấy giờ, ai cũng chỉ nghĩ đến lợi ích chung, nên anh Thái Phong vui vẻ gật đầu. Nếu anh ấy từ chối, chưa biết các anh Bách khoa phải sẽ phải giải quyết ra sao?

NGƯỜI VIỆT NAM ĐẦU TIÊN ĐỖ TIẾN SĨ KHOA HỌC TẠI ĐẠI HỌC QUỐC GIA MOSKVA

Vũ Đình Cự thuộc thế hệ những nhà khoa học hoàn toàn được đào tạo dưới mái trường cách mạng.

Ngày khai trường năm 1945, cậu bé Cự mới vào học lớp đồng ấu (lớp 1 hiện nay). Nền giáo dục thực dân - phong kiến chưa kịp in dấu vết vào tâm hồn cậu. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, cậu bé theo gia đình rời làng quê Thái Bình đi tản cư và học lên lớp dự bị (lớp 2).

Hà Nội giải phóng. Từ vùng căn cứ kháng chiến, các giáo sư, giảng viên đại học của ta trở về Thủ đô.

Cùng vào năm ấy, người đoàn viên thanh niên cứu quốc Vũ Đình Cự, 17 tuổi, vào học Trường đại học Sư phạm Hà Nội. Ở đây, anh có những bạn mới: Nguyễn Văn Hiệu, Phan Đình Diệu, Nguyễn Văn Đạo, Phan Huy Lê, Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng, Hà Minh Đức, Đặng Ngọc Thanh, v.v...

Cả một thế hệ các nhà khoa học tự nhiên và xã hội đang được đào tạo để rồi nhanh chóng trưởng thành.

Năm 1965, Vũ Đình Cự tốt nghiệp đại học vào loại xuất sắc và trở thành cán bộ giảng dạy khoa toán - lý Trường đại học Bách khoa Hà Nội. Anh nhận thấy, trong mấy năm ngắn ngủi học đại học, anh mới chỉ kịp lướt qua các kiến thức, chẳng khác nào “nhai gạo sống” cho đỡ đói lòng! Ra đời, nếu không chịu khó nghiền ngẫm lại và đào sâu thêm thì rồi, chẳng bao lâu sau, mớ hiểu biết ít ỏi và hời hợt ấy sẽ rơi rụng hết!

Căn phòng anh ở và làm việc chỉ rộng khoảng 10 m² ở cạnh cầu thang nhà A trong khu Bách khoa. Trong phòng, kê một tấm bảng đen lớn và một giá sách bên chiếc bàn con. Cuốn sách, cây bút, viên phấn - đó là mấy người bạn “tri kỷ” của anh. Kể ra, anh còn có “một người bạn” khác nữa là phòng thí nghiệm. Chủ nhật, anh cũng xin phép nhà trường ở lại cùng với “người bạn” ấy.

- Nếu như nhìn lên căn gác nhỏ đầu cầu thang nhà A mà không thấy ánh đèn thì anh Cự đang ở phòng thí nghiệm. - Bạn bè anh Cự thường mách nhỏ mấy cô gái trẻ muốn tìm gặp anh ấy như vậy đấy!

Anh đọc rất nhiều, lần mò tìm hướng nghiên cứu cho cả cuộc đời khoa học của mình. Lúc bấy giờ, GS Tạ Quang Bửu đang làm hiệu trưởng trường anh. Hết sức trân trọng những tài năng trẻ, ông gợi ý cho Vũ Đình Cự nên đi vào vật lý chất rắn, một ngành có nhiều triển vọng ứng dụng. Chọn được hướng đi, anh cảm thấy đỡ lạc lối giữa khu rừng sách.

Năm 1965, tại giảng đường Đại học Quốc gia Moskva mang tên M. V. Lomonosov ¹, nghiên cứu sinh Vũ Đình Cự bảo vệ một cách xuất sắc luận án tiến sĩ toán - lý trước hội đồng khoa học.

Đây là trường đại học tổng hợp nổi tiếng nhất Liên Xô thời ấy. Được bảo vệ luận án tiến sĩ ở đây là niềm vinh dự lớn và cũng là thử thách gay go đối với nghiên cứu sinh, bởi vì hội đồng khoa học của trường này gồm

¹ Đại học Quốc gia Moskva mang tên M. V. Lomonosov (tiếng Nga: Московский государственный университет имени М. В. Ломоносова, viết tắt là МГУ/ MGU) là trường đại học lớn nhất và lâu đời nhất ở Nga, thành lập năm 1755. Trường hiện có khoảng 4.000 giáo sư, phó giáo sư, 31.000 sinh viên, và 7.000 nghiên cứu sinh viết luận án tiến sĩ.

nhiều tên tuổi cự phách được tặng Giải thưởng Nobel, Giải thưởng Lenin, Những bậc thầy đó thường rất “khó tính”, đòi hỏi cao, không có thói quen “châm chước” cho bất cứ thiếu sót nào trong khoa học.

Ấy vậy mà hôm ấy các phản biện cũng như các thành viên khác trong hội đồng đều khen ngợi bản luận án của Vũ Đình Cự và nhất trí đề nghị Đại sứ quán Việt Nam tại Liên Xô cho phép anh được ở lại Liên Xô thêm một thời gian nữa để phát triển công trình ấy thành luận án tiến sĩ khoa học.

Sang giai đoạn viết luận án tiến sĩ khoa học, người nghiên cứu phải tự lập hoàn toàn, không có giáo sư hướng dẫn gợi ý và kiểm tra từng khâu như trước nữa. Phải tự mình mở đường cho mình đi giữa miền đất lạ. Phải độc lập vạch ra hướng tìm tòi về lý thuyết và tiến hành các thí nghiệm chứng minh ngày càng mới, càng phức tạp. Một thí nghiệm mới, đòi hỏi phải có những thiết bị chưa hề thấy trong các phòng thí nghiệm hiện đại nhất! Anh Cự phải tự mình xuống các nhà máy, nêu ra yêu cầu và đặt họ chế tạo theo mẫu thiết kế mới, đơn chiếc. Lại còn phải dự các xêmina về vật lý, toán học, các buổi tiếp xúc với các nhà bác học lớn...

Trong những ngày say mê tuyệt đẹp ấy - say mê vươn tới đỉnh cao trí tuệ con người - anh thanh niên Việt Nam chưa đầy 30 tuổi ấy đã liên tiếp công bố trên các tạp chí vật lý quốc tế những công trình mới.

Tháng 3-1967, chỉ 15 tháng sau khi bảo vệ luận án tiến sĩ, Vũ Đình Cự đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ khoa học.

“Với niềm tự hào, Đại học Quốc gia Moskva chúng ta tặng học vị tiến sĩ khoa học toán - lý cho người Việt Nam đầu tiên. Như vậy là chúng ta đã thực hiện được lời hứa với các đồng chí lãnh đạo Việt Nam khi các đồng chí ấy đến thăm trường: đào tạo cho Việt Nam những nhà khoa học có trình độ cao. Chúng ta nhờ tiến sĩ khoa học Vũ Đình Cự báo cáo lên Thủ tướng Phạm Văn Đồng kính mến rằng chúng ta đã và sẽ thực hiện lời hứa của mình”.

Đó là lời phát biểu của vị giáo sư đại diện nhà trường tại buổi anh Cự bảo vệ luận án.

Luận án tiến sĩ khoa học cũng như những công trình nghiên cứu khác của Vũ Đình Cự có tiếng vang cả ở phương Tây, được trích dẫn trong

nhiều cuốn sách chuyên khảo và tạp chí chuyên ngành vật lý chất rắn ở Mỹ, Anh, Pháp, CHLB Đức, v.v...

Một tạp chí vật lý có uy tín đã công bố công trình thực nghiệm của Maccosi và Chen Cheng nhan đề *Sử dụng lý thuyết màng mỏng từ tính của Vu Dinh Ky để chế tạo các bộ nhớ của máy tính điện tử* (Vu Dinh Ky chính là tên anh Cự được phiên âm từ tiếng Nga sang tiếng Anh).

Tại Hội nghị quốc tế về màng mỏng từ tính năm 1970 ở Tiệp Khắc, đoàn đại biểu Mỹ phân phát một cuốn sách giới thiệu các kết quả ứng dụng “lý thuyết Vu Dinh Ky” và việc sáng chế các linh kiện mới của máy tính điện tử.

Chẳng bao lâu sau đó, một tập thể các nhà khoa học Pháp đã thông báo về công trình nghiên cứu phát triển và ứng dụng “lý thuyết của tiến sĩ khoa học Vu Dinh Ky - Việt Nam Dân chủ Cộng hòa” để làm các linh kiện nhớ trong máy tính.

Các công trình của nhà vật lý Việt Nam cũng được chú ý ở châu Á. GS In Cheng ở Đại học Hong Kong, trong một bài đăng trên tạp chí *Vật lý chất rắn*, đã nhắc đến phát minh của Vũ Đình Cự.

Những ai có dịp tiếp xúc với anh Cự đều cảm thấy đó là một con người hiền dịu, nói năng nhỏ nhẹ, cử chỉ khoan thai. Ít ai ngờ rằng nhà vật lý có tiếng nói thường ngày không vang xa ấy, lại có một tiếng nói khoa học vọng đến những miền xa...

PHÁN ĐOÁN Ý ĐỒ CỦA ĐỐI PHƯƠNG

Hóa ra “bộ óc cơ-điện” của MK-52 có hộp số quy định số giờ hoặc số ngày thủy lôi chưa hoạt động. Ở những quả thủy lôi thả đợt đầu, vào lúc 7 giờ 27 phút ngày 9-5-1972, tổng thống Nixon cho vận đúng nấc ghi 3 ngày, nhằm “khuyến khích” tàu nước ngoài rời khỏi các cảng của ta trong 72 giờ đó.

Ở những quả thủy lôi thả về sau, người Mỹ vận nhiều nấc khác nhau, khiến cho quả này hoạt động sớm, quả kia hoạt động muộn - có thể hàng tháng sau mới hoạt động - vừa đỡ tiêu hao năng lượng, vừa gây bất ngờ cho ta.

Bộ óc MK-52 còn có hộp số quy định số lần tàu đối phương đi qua, muốn đánh chiếc tàu thứ bao nhiêu thì vặn ở nấc đó. Có thể 31 chiếc tàu qua rồi chẳng thấy làm sao, đối phương tưởng làm thủy lôi đã được quét sạch, chiếc tàu thứ 32 bỗng nổ tung!

Sau khi đã có những hiểu biết sơ bộ về đối tượng nghiên cứu, tìm hiểu những kinh nghiệm rà phá thủy lôi của Hải quân và của ngành vận tải đường biển, TSKH Vũ Đình Cự đề nghị các tổ viên và trợ lý chuẩn bị ý kiến để thảo luận hết sức thẳng thắn. Chính qua tranh luận, chân lý mới sáng tỏ dần. Các giả thuyết gần nhau hơn. Các phán đoán khớp hơn với thực tế.

Anh Cự trình bày giả thuyết hợp lý được tập thể nhất trí, rồi gợi ý cho các nhóm chuyên đề nên giải quyết dứt điểm những vấn đề gì và cách làm thí nghiệm khảo sát ra sao. Về phần mình, anh phải xác định các thông số cho bài toán lý thuyết. Cái khó ở đây là tìm được mẫu cho bài toán và từ đó rút ra phương trình đủ chính xác.

Giữa lúc tổ GK1 đang tìm cách “trị” thủy lôi chiến lược MK-52 thì các chiến trường nêu ra một yêu cầu mới nữa: Phải có ngay biện pháp chống các mô-đen mới nhất của thủy lôi chiến thuật MK-42.

Đối phương chỉ thả MK-52 dọc các luồng hàng hải quốc tế (như luồng Nam Triệu); chỉ có tàu trọng tải lớn, tạo ra một biến thiên từ trường đủ mạnh, thì thủy lôi mới nổ.

Các tàu ven biển của ta thường bị MK-42 đe dọa. Loại thủy lôi này có độ nhạy cao hơn, được thả dọc các tuyến đường ven biển, trong sông (như tuyến đường chở than từ Hòn Gai về Hải Phòng, Thái Bình, Hà Nội). MK-42 cũng được thả trên đường bộ, đường sắt, lúc đó nó được gọi là *bom từ trường*.

Thế là phạm vi nghiên cứu được mở rộng: vừa tiếp tục đi sâu vào *thủy lôi chiến lược*, vừa bắt đầu khảo sát *thủy lôi chiến thuật*. Và, trong gian phòng chật chội của tổ, bên cạnh “thằng” MK-52 dạo nọ, nay có thêm “thằng” MK-42 mô-đen 3 “sống hoàn toàn”.

Anh Cự đưa “bộ óc” quả MK-42 cho kỹ sư vô tuyến điện Đào Đức Thành, trợ lý khoa học:

- Để “bắt sống” được một “thằng địch” lành lặn như thế này, anh em ta thường phải hy sinh xương máu. Mẫu tổ ta có là mẫu duy nhất của ngành

đường biển. Quý trọng sự giúp đỡ vô tư của anh Thái Phong, ta làm sao khai thác nó mà không làm hỏng.

Anh Thành cầm cái đầu thủy lôi ngấm nghĩa. Chẳng biết bọn Mỹ có gài hạt nổ ở chỗ nào không? Các linh kiện được gắn với nhau bằng hạt nhựa epoxi thành một cục rắn như đá để chống ẩm, chống gỉ, không hòa tan trong hóa chất. Làm thế nào tháo rời các linh kiện bé xíu ấy, riêng ra từng cái một, mà không làm hỏng một linh kiện nào? Chỉ sau khi làm được như vậy, mới có thể vẽ sơ đồ từng mảnh, rồi tổng hợp thành sơ đồ kết cấu của bộ óc quả thủy lôi. Cái cục chỉ bé bằng hộp sữa, thể mà chứa hơn 100 linh kiện bán dẫn, sử dụng hiệu ứng của màng mỏng từ tính và nhiều sơ đồ logic.

Bây giờ đến việc phán đoán nguyên lý hoạt động của “bộ óc” đó. Có những lúc tưởng chừng không sao đoán nổi ý đồ đối phương! Suy nghĩ, lại suy nghĩ. Tranh luận, lại tranh luận. Cuối cùng, đạt đến một giả thuyết hợp lý. Công việc tiếp theo là: lắp ráp lại và cho “bộ óc” kia hoạt động trở lại để kiểm tra xem giả thuyết của tổ đúng hay sai...

Khi viết luận án tiến sĩ và luận án tiến sĩ khoa học, anh Cự đã chọn đề tài về các tính chất vật lý của *màng mỏng từ tính* (hay còn gọi là *màng từ*). Luận án của anh được các nhà khoa học phương Tây ứng dụng vào việc sáng chế các linh kiện mới của máy tính điện tử. Bộ óc của quả thủy lôi MK-42 môđen 3 chính là một loại máy tính điện tử. Trong bộ óc đó, cũng có màng từ. Tất nhiên, anh Cự dễ dàng giải thích nguyên lý hoạt động của cái màng mỏng ấy. Lời chỉ dẫn của anh rất bổ ích cho nhóm chuyên đề mạch điện tử.

Được sự giúp đỡ của các trợ lý, anh Bùi Minh Tiêu thiết lập được sơ đồ chức năng của vũ khí địch, tìm ra dạng tín hiệu tác động vào nó. Những kết quả này được các anh trong nhóm chuyên đề kỹ thuật tự động sử dụng để thiết kế *thiết bị phá nổ*.

Tổ GK1 cũng đã làm một loạt thí nghiệm để xác định các tín hiệu bất lợi đối với quả thủy lôi, gây nhiễu, làm cho nó không hoạt động bình thường. Từ đó có thể thiết kế *thiết bị gây nhiễu*.

Trong những ngày tổ GK1 tranh luận sôi nổi để thiết lập sơ đồ chức năng, tìm ra nguyên lý hoạt động của các loại thủy lôi chiến lược và

chiến thuật của Mỹ, GS Tạ Quang Bửu nhiều lần đến dự các buổi họp của tổ. Nhà khoa học cao tuổi ấy ngồi xuống sàn nhà, viết và vẽ lên mặt sàn những điều đang suy nghĩ, nêu lên những giả thuyết, những điều nghi vấn. Ông xem kỹ những băng ghi từ trường và phán đoán. Với tầm hiểu biết rộng về toán học và vật lý, những ý kiến của ông thường có tác dụng gợi mở.

TÌM ĐÁP ÁN CHO NHỮNG BÀI TOÁN KHÓ

Phải tạo ra từ trường giống hệt từ trường con tàu thật tạo ra thì quả thủy lôi mới nổ. Vậy cường độ của từ trường ấy phải là bao nhiêu? Dạng tần số của tín hiệu phải ra sao?

Quả thủy lôi nằm ở các độ sâu khác nhau, độ nghiêng của nó cũng không giống nhau. Vậy chỗ đặt thiết bị phá thủy lôi trên thuyền, trên đất phải như thế nào cho an toàn? Số vòng của cuộn dây phải là bao nhiêu? Góc quay?

Tóm lại, phải giải bài toán tổng hợp để xác định các thông số cần thiết cho việc thiết kế và chế tạo thiết bị.



TSKH Vũ Đình Cự, tổ trưởng tổ GK1, báo cáo với Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội Trường Chinh và nhà lãnh đạo Công đoàn Hoàng Quốc Việt, về nguyên lý hoạt động của các thiết bị phá nổ và gây nhiễu quả thủy lôi chiến lược MK-52 và quả thủy lôi chiến thuật MK-42 của Mỹ.

Áp dụng công thức của viện sĩ Lev Landau, nhà vật lý Nga được tặng Giải thưởng Lenin và Giải thưởng Nobel, TSKH Vũ Đình Cự viết *Bài toán xác định từ trường của một cuộn dây điện tròn và bẹt*.

TS Nguyễn Bính nhận tìm đáp án cho bài toán ấy. Anh liên hệ với Trung tâm Tính toán nhờ giải hộ. Tuy đang bận giải những bài toán pháo binh, các anh chị ở Trung tâm vẫn nhận lập chương trình và, khoảng một tuần sau, thì cho kết quả. Đáng tiếc, do tính chất đặc biệt của bài toán, đáng lẽ cần 2.400 điểm tính (mỗi điểm 6 thông số) thì máy chỉ cho 400 điểm. Dùng phương pháp kém chính xác hơn, thì trên máy lại không có chương trình mẫu.

- Dạo còn ở Liên Xô; tôi đã gặp một bài toán na ná như bài toán này. - Anh Bính nói với anh Cự. Nếu các anh ở Trung tâm Tính toán làm hộ cho ta thì cũng xong thôi, nhưng tôi nghĩ ta không nên làm phiền các anh ấy khi mà ta có thể tự lập chương trình.

Anh Cự đồng ý.

Mỗi nghề có những yêu cầu nghề nghiệp riêng. Nghề lập chương trình cho máy tính điện tử đòi hỏi phải có đức tính cẩn thận đến chi li, chính xác đến tột độ. Trong cái công việc này, quả là “sai một ly, đi... nghìn dặm”. Dạo sơ tán, anh Bính ở trong một gia đình nông dân ở làng Bầu, huyện Từ Sơn, Bắc Ninh. Nay anh muốn tạm lánh xa Hà Nội, trở về nơi yên tĩnh ấy. Một cái bàn, một ấm chè rõ đặc, mặc quần cộc, áo ba lỗ thoải mái, anh cặm cui suốt 5 ngày. Lúc nào căng quá thì bước ra đầu hồi, dội mấy gàu nước giếng khơi.

Anh Bính chọn phương pháp giải gần đúng (đúng đến con số thứ tư sau dấu phẩy) bởi vì, thực ra, không cần đến độ chính xác cao hơn nữa. Cái chính là làm sao tính cho đủ 2.400 điểm. Vì nếu chỉ có 400 điểm thì, ở những ô còn trống, người chiến sĩ phá thủy lôi và bom từ trường không biết xử trí ra sao.

Chọn phương án giải rồi, phải viết chương trình tính, xác định các bước giải. Anh Bính làm thật kỹ, một lần là đúng, không phải làm đi làm lại.

Chương trình đã lập xong gồm 256 lệnh, đòi hỏi máy tính phải 2.400 lần đánh máy kết quả, mỗi lần 6 thông số.

Trở về Hà Nội, anh đến Trung tâm Tính toán (lúc bấy giờ làm việc dưới tầng hầm của tòa nhà kiên cố ở 39 Trần Hưng Đạo).

Cỗ máy tính điện tử Minsk-22 đặt chật một gian phòng, chạy cả ba ca mà vẫn không thỏa mãn được yêu cầu tính toán của khách hàng. (Thế mà ngày GS Tạ Quang Bửu đặt vấn đề nhờ Liên Xô trang bị máy tính điện tử Minsk-22 cho ta, có đồng chí lãnh đạo hỏi ông: Nước ta có bài toán nào phức tạp mà cần đến loại máy tính nhanh như thế?).

Anh Bính tự mình đọc lỗ. Toàn bộ chương trình 256 lệnh phải thực hiện bằng những băng lỗ chính xác - thứ ngôn ngữ mà thế hệ máy tính lúc đó hiểu được.

Cứ 10 giây một lần, máy tính cho ra kết quả và cái máy chữ của máy tính lại nện tạch, tạch, tạch. Máy bắt đầu tính từ lúc 23 giờ, đến khoảng 2 giờ 30 sáng, anh Bính đã nhận được mấy thúng giấy đánh máy các kết quả.

- Có lẽ ta nên dừng lại ở kết quả trung gian, gửi nó vào một băng từ trong máy, hôm sau lấy ra, cho chạy tiếp. Mới giải được nửa bài toán mà máy đã chạy liền 3 giờ 30 phút.

- Vâng, tùy các anh.

Anh Bính tán thành ý kiến của các anh ở Trung tâm Tính toán. Trong mấy năm viết luận án tiến sĩ ở Liên Xô, anh Bính đã từng giải những bài toán lớn trên máy tính. Kinh nghiệm cho thấy thà chậm còn hơn sai.

Từ trong gian phòng có máy lạnh bước ra phố, anh cảm thấy sao mà bức bối thế. Đêm tháng 7 dương lịch, nóng như nung. Đường phố vắng ngắt. Thỉnh thoảng mới thấy một vài người rảo bước ra ga đi tàu sớm. Trong không gian yên tĩnh vắng lại tiếng rừ rừ của động cơ ô tô. Các đoàn xe quân sự phủ kín bạt vừa sang phà Bác Cổ, nối đuôi nhau qua đường Trần Hưng Đạo chạy về phương nam. Anh Bính nhớ lại những ngày sống trong quân ngũ...

Dạo đó Bính đang dự “rèn cán, chỉnh quân” sửa soạn lên tham gia Chiến dịch Điện Biên Phủ. Một hôm, được anh chính trị viên tiểu đoàn mời đến bảo:

- Sáng mai, đồng chí lên gặp chính ủy trung đoàn, nhận công tác mới.

Sáng hôm sau, Bính được gặp chính ủy.

- Chúng mình rất muốn giữ cậu ở lại trung đoàn, nhưng quân khu điều động, biết làm thế nào! Cậu hãy chuẩn bị tinh thần để đi công tác xa 5 năm, 10 năm cơ đấy. Thế nào anh bạn trẻ?

- Báo cáo thủ trưởng, tôi luôn sẵn sàng.

Trả lời như vậy, nhưng Bính vẫn băn khoăn: “Đi đâu nhỉ? Sang Lào hay vào miền Nam? 5-10 năm cơ à?”.

- Ngày mai, đồng chí lên quân khu nhận lệnh! - Chính ủy nói tiếp, giọng trang nghiêm một cách khó hiểu.

Chỉ đến lúc cầm đủ giấy tờ trong tay, Bính mới tin là mình được cử đi học kỹ thuật ở nước bạn...

Đêm hôm sau, máy tính điện tử giải tiếp bài toán. Lần này kéo dài gần 4 tiếng đồng hồ. Như vậy, tổng cộng cả hai lần, máy chạy 7 giờ 30 phút, làm khoảng 170 triệu phép tính! Nếu dùng máy tính cơ-điện, con người phải tối mắt trong hàng chục năm ròng rã mà chưa chắc đã giải xong. Và, nếu có xong, thì cũng không có cách nào kiểm tra xem xét kết quả thu được đúng hay sai!

Anh Bính thở phào nhẹ nhõm khi thấy lần này máy tính cho đủ 2.400 điểm. Dem so với kết quả lần trước (do các anh, các chị ở Trung tâm Tính toán trao cho), 4 con số sau dấu phẩy đều trùng nhau. Như vậy là số điểm đạt được đủ, mức độ chính xác bảo đảm.

Đến đây coi như đã xây dựng được cơ sở lý thuyết để thiết kế, chế tạo các thiết bị phá thủy lôi từ tính và bom từ trường.

CHẾ TẠO KHÍ TÀI PHÁ NỔ VÀ KHÍ TÀI GÂY NHIỄU

Trong những ngày miệt mài nghiên cứu ấy, các anh trong tổ GK1 không còn để ý đến giờ giấc ngày đêm.

Có hôm, anh Cự ngồi một mình trong phòng thí nghiệm, chẳng hay trời tối từ lúc nào rồi, đến khi chợt nhớ ra thì đã 20 giờ. Bình thường, vào giờ đó, nhà ăn đã đóng cửa, nhưng sao hôm nay trong phòng đèn vẫn sáng, cửa vẫn để ngỏ. Anh Cự lặng lẽ bước vào, đến bên quầy nhận cơm.

- Ông đi chơi đâu mà giờ mới về? Ông có biết bây giờ là mấy giờ rồi không? Nếu cứ đúng theo nội quy, tôi đã khóa cửa về rồi. Chỉ vì những anh chàng “tự do” “vô tổ chức” như ông mà đến giờ này, tôi còn phải đứng đây!

Chị nhân viên nhà ăn mắng té tát, nói một thôi một hồi, không thêm ngoảnh lại nhìn người vừa đến. Đợi chị nguôi cơn giận, anh Cự mới lên tiếng nhẹ nhàng:

- Chẳng phải tôi đi chơi đâu, chị ạ. Nhưng dù sao, tôi cũng đã làm phiền chị. Lần sau, nếu hết giờ, chị không phải để phen tôi.

Lúc bấy giờ, chị nhân viên mới nhận ra người đang nói chuyện với mình.

- Anh Cự đây à! Khổ quá, mắt tôi nó gà mờ làm sao ấy! Cứ tưởng là ai cơ! Tôi nóng quá. Thôi, anh đừng để bụng. Anh hiểu cho, hết giờ làm việc ở đây, tôi còn bao nhiêu công việc ở nhà. Bao giờ cưới vợ, anh sẽ thông cảm hơn với nỗi vất vả của phụ nữ chúng tôi...

Bị “mắng” như vậy, nhưng chỉ mười hôm sau, anh Cự lại quên! Lần này anh tạt ra phố, ăn qua quýt mấy cái bánh xốp, rồi trở về phòng thí nghiệm làm việc đến khuya.

Hầu hết cán bộ, sinh viên đều đã đi sơ tán. Lúc này trong trường chỉ còn lại những ai mang giấy phép đặc biệt. Đó là những chiến sĩ tự vệ trong các khẩu đội pháo phòng không hay súng máy cao xạ trực chiến trên sân thượng và những tổ viên tổ GK1 làm việc dưới tầng hầm. Giảng đường phủ bụi. Khu nhà nội trú bốn tầng đóng cửa im ỉm. Bên sông Tô Lịch, trong các dãy nhà một tầng vách toócsi¹, lác đác vài ba phòng sáng điện, vì có vài ba người nào đó từ nơi sơ tán đảo về.

- Cậu giúp mình tí nhé?

- Việc gì thế anh?

- Lắp ngay một bộ tự động để sáng mai kịp giao cho bên Giao thông.

Không cần nói gì thêm. Không cần hỏi gì thêm. Cả bộ môn ai cũng biết anh Nguyễn Trọng Quế đang làm gì trong tổ GK1, không biết được cụ thể nhưng mang máng đoán ra. Và ai cũng sẵn sàng góp một tay.

¹ **Toócxi:** Bắt nguồn từ tiếng Pháp **torchis** có nghĩa đất nhồi rơm, đất vách. Nhà gia đình cán bộ trong các trường đại học ở miền Bắc dạo ấy thường lợp bằng ngói ximăng, vách toócxi.

- Công việc của anh đạt kết quả tốt lắm nhỉ?

Anh Quế mỉm cười. Những câu dò la xa xôi như vậy của bạn bè khích lệ anh.

Đêm hôm ấy, theo đề nghị của anh Quế, anh bạn cùng bộ môn - vừa từ nơi sơ tán đảo về trường - loay hoay lắp động cơ tự động. Chỉ sau khi bàn giao xong thiết bị đó, anh mới mượn xe đạp nháo nhào lao đi gặp người yêu.

Lúc bấy giờ, trên các tàu phá thủy lôi, việc đóng số, ngắt cầu dao của máy phóng từ đòi hỏi phải đếm số lần, rất rắc rối. Chu kỳ đóng - ngắt phải thật đều. Ban đêm, không nhìn được đồng hồ, người thủy thủ phải đếm “một, hai, ba, bốn, năm... một, hai, ba, bốn, năm...” để đóng hoặc ngắt. Thần kinh căng thẳng, vừa lo thủy lôi nổ bất cứ lúc nào, vừa phải không ngớt “tụng niệm” lầm rầm!

Tổ GK1 chế tạo bộ động cơ tự động, giải phóng cho anh em khỏi cái công việc đơn điệu chán ngấy ấy. Ngồi trên tàu phá lôi, anh em vẫn có thể nhắm nháp miếng mực nướng, xem báo, đánh cờ. Về sau, rà phá cả ban ngày.

- Mình rất cần có một cái role có độ nhạy cao, nhưng chẳng biết tìm đâu! - Anh Cự than thở với anh Quế.

Đúng là Cục Vận tải đường biển có hứa đáp ứng mọi yêu cầu của tổ GK1. Cục không thiếu đôla, khi cần, có thể cho tàu chạy thẳng sang Hong Kong mua. Nhưng anh Cự không muốn phiền.

Nghe anh Cự nói, anh Quế đi thẳng về nhà, lục tìm mang đến cái role phân cực có độ nhạy 150 microampe.

- Tốt quá! Cậu moi đâu ra cái của hiếm này?

- Dạo sang Liên Xô, tôi đã có ý tìm, để dành.

Những ngày tháng ấy, vì lợi ích đất nước, chẳng ai giữ cái “tủ” riêng của mình.

Có những quả bom quái ác rơi đúng vào trụ cầu, nhà kho, bãi xe. Chuyển dịch một thứ gì bằng sắt ở nơi đó đều làm thay đổi từ trường, bom sẽ nổ ngay. Dùng thiết bị phóng từ để gây nổ sẽ gây ra sập cầu, đổ kho, cháy rụi xe cộ.

Tổ GK1 sáng chế một loại thiết bị khác, hết sức độc đáo - thiết bị gây nhiễu. “Máy nhiễu” phát ra một dạng tín hiệu từ, đặc biệt, khiến cho quả thủy lôi tạm thời liệt đi để anh em công binh, thanh niên xung phong có thể đến gần. “Sờ” vào lão thần chết đó, tước cái lưỡi hái của lão đi (hay nói một cách đơn giản hơn, tháo kíp nổ của quả MK-42).

Thiết bị phá nổ cũng như thiết bị gây nhiễu lúc đầu khá cồng kềnh, về sau, nhờ sử dụng nhiều linh kiện bán dẫn, trở nên gọn nhẹ, xinh xắn, anh công binh, o thanh niên xung phong đều có thể cầm tay.

THỬ NGHIỆM QUY MÔ LỚN TRÊN SÔNG, BIỂN

Ánh chiều tắt hẳn. Vòm trời và mặt nước cùng một màu đen thẫm. Từ nhiều nơi tập kết, những con tàu tham gia cuộc thử nghiệm tiến vào các tọa độ quy định... Bất cứ lúc nào máy bay địch cũng có thể ập tới, pháo lớn hạm đội 7 cũng có thể rót vào; các tàu được nguy trang, không để lọt một tia sáng ra ngoài.

Từ bờ bên, chiếc tàu chỉ huy nhẹ lướt sóng tiến ra. Trên boong, các đồng chí đại diện ngành Giao thông - vận tải đang trao đổi ý kiến với các nhà khoa học trong tổ GK1. TSKH Vũ Đình Cự được giao trách nhiệm chỉ huy toàn bộ quá trình kỹ thuật của cuộc thử nghiệm.

Đêm tĩnh mịch, sóng vỗ oàm oạp vào mạn tàu. Các hoạt động thầm lặng triển khai. Các tiến sĩ, kỹ sư, công nhân kiểm tra lại lần cuối máy móc, thiết bị để ở dưới tàu cũng như trên bờ. Các số liệu báo cáo tới tập gửi về tàu chỉ huy: bộ phận đo lường hoạt động tốt, bộ phận tính toán và điều khiển tự động - tốt, thiết bị phóng từ - tốt, v.v.

Quay sang các đồng chí lãnh đạo kỹ thuật của Bộ, anh Cự nói:

- Tất cả đã sẵn sàng! Đề nghị các anh cho bắt đầu.

Ngay lúc đó, từ tàu chỉ huy, tín hiệu phát lệnh được truyền đi. Hiện trường thử nghiệm bỗng trở mình. Các con tàu lần lượt tiến vào “tọa độ nguy hiểm”, lúc đầu là các tàu nhỏ, về sau to dần. Khi thì đâm thẳng vào quả thủy lôi, khi thì lướt ngang qua hoặc đi chênh chếch 15 độ, 30 độ, 45 độ... Thiết bị phá lôi đặt trên tàu chưa được lệnh hoạt động.

Đứng trên bờ, TS Nguyễn Bính theo dõi trên màn hiện sóng các tín hiệu hoạt động của quả thủy lôi chiến lược MK-52, xem thử con tàu cỡ bao nhiêu, đến khoảng cách bao xa thì quả thủy lôi “nổ” hoặc “không nổ”. Một anh thợ lý bấm đèn pin (được bọc khăn mùi soa để giảm bớt độ sáng) rọi vào trang sổ tay của anh Bính ghi lại các kết quả quan sát.

Quả thủy lôi đã được moi hết thuốc nổ và thay hạt nổ bằng một bóng đèn. Bình thường, khi con tàu chạy qua tạo ra một từ trường đủ mạnh, thỏa mãn các điều kiện nổ thì ngòi nổ phóng điện làm cháy hạt nổ và, do đó, làm cháy toàn bộ khối thuốc pháo. Còn bây giờ thì... bóng đèn bật sáng... thế thôi! Bóng đèn này được mắc ra ngoài vỏ quả thủy lôi nên có thể trông thấy dễ dàng. Các tín hiệu hoạt động của MK-52 còn được đưa lên màn hiện sóng để tiện theo dõi. Quả thủy lôi được chôn một phần xuống đất, đúng như trong thực tế nó lún xuống bùn.

Đợt thử nghiệm thứ hai được tiến hành với các con tàu vừa chuyển dịch vừa cho thiết bị phá thủy lôi hoạt động để khảo sát xem với cường độ từ trường bao nhiêu, dạng xung như thế nào, ở khoảng cách bao xa, độ góc lớn bao nhiêu, thì quả thủy lôi nổ. Thủy lôi chiến lược có độ nhạy thấp nên tàu phải sử dụng những thiết bị phóng từ mạnh, nặng hàng tạ, một khi đóng cầu dao, dụng cụ sắt thép đặt trên boong cứ quấy lên, cái búa tạ để gần bị hút bập vào. Đường sức của từ trường tỏa ra trong không gian làm cho anh em thủy thủ rất khó chịu.

Đợt thử nghiệm thứ ba với các con tàu có mang theo thiết bị nhiễu.

Sau khi thử nghiệm với thủy lôi chiến lược MK-52, các anh cho khiêng quả thủy lôi chiến thuật MK-42 vào thử tiếp. Và lần này, cũng y như lần trước, phải tiến hành đủ ba đợt thử, với các loại tàu to, nhỏ không sử dụng hoặc có sử dụng thiết bị phá, rồi thiết bị nhiễu; đâm thẳng, đi lướt ngang qua, hoặc đi chênh chênh theo các góc khác nhau về phía quả thủy lôi.

Cuộc thử nghiệm vì thế, kéo dài mấy đêm ở một vùng nằm trong tầm pháo của hạm đội 7 và trong phạm vi dễ dàng bắn phá của máy bay Mỹ.

Các kết quả thu được đã xác nhận sự đúng đắn của những tính toán lý thuyết. Bảng tra cứu được thiết lập qua máy tính điện tử tỏ ra có cơ sở khoa học.

Tuy thế, các anh trong tổ GK1 vẫn chưa hoàn toàn yên tâm. Cảng Chùa Vẽ, nơi vừa tiến hành cuộc thử nghiệm, nằm trên sông Cẩm, “tàu há mồm” không vào được. Thế mà đó lại là chiếc tàu phá lôi vào loại lợi hại nhất của ta.

Để “chắc ăn” hơn, mấy hôm sau, anh Quế và các trợ lý làm thêm một cuộc thử nghiệm khác ở đảo Cát Hải. Lại phải chở theo những quả thủy lôi nặng, những máy móc tinh vi cũng như những thiết bị công kênh. Quả MK-52, rồi quả MK-42 được đặt lên bãi sù.

Con tàu há mồm (loại tàu đổ bộ chở xe tăng mà anh em đường biển quen gọi là “tăngkít”) từ từ tiến đến gần. Chung quanh tàu, dây điện quấn loằng ngoằng. Cả con tàu trở thành một nam châm điện cỡ lớn. Tàu còn cách xa 80 m, quả thủy lôi đã “nổ” - nghĩa là bóng đèn hiệu lóe sáng. Như vậy là bảo đảm an toàn.

Đặc điểm của nghề chế tạo vũ khí, khí tài quân sự là phải tuyệt đối bảo đảm chất lượng sản phẩm, bởi vì, nếu không, sẽ gây tai họa chết người. Trong cái nghề này, cách làm việc qua loa “tài tử” là tội ác.

Ít lâu sau, hàng loạt khí tài phá thủy lôi mang nhãn hiệu GK72-2, GK72-3, GK72-4... được chế tạo, cung cấp cho các đội tàu quét mìn.

Nhiều vị lãnh đạo như Lê Duẩn, Trường Chinh, Lê Văn Lương, Tô Hữu, Phan Trọng Tuệ... đã tận mắt xem các loại khí tài đó, trò chuyện với TSKH Vũ Đình Cự và căn dặn phải chế tạo thật nhanh, thật nhiều...

DƯỚI MƯA BOM VẪN BÁM TRỤ

19 giờ 15 phút ngày 18-12-1972, “chiến dịch Linebaker 2” (tức chiến dịch dùng máy bay B-52 ném bom trải thảm Hà Nội, Hải Phòng) bắt đầu, và kéo dài đến hết đêm 29-12-1972.

Một vài con số nhắc ta nhớ lại những ngày và đêm khói lửa ngút trời ấy: Mỗi ngày đêm, Nixon cho xuất kích 140 lần loại “siêu pháo đài bay” B-52, 300 lần loại máy bay “cánh cụp cánh xòe” F-111 và 500-700 lần loại máy bay ném bom chiến thuật. Tổng số bom Mỹ dội xuống Hà Nội, Hải Phòng trong 12 ngày và đêm ấy có sức công phá gấp 2 lần quả bom nguyên tử ném xuống Hiroshima.

Trường đại học Bách Khoa Hà Nội là một mục tiêu ném bom của máy bay chiến thuật. Dây nhà số 19 trúng bom hơi.

Tổ GK1 chuyển vào làm việc trong hầm nhà A. Đó là một tòa nhà đồ sộ trong khu Đông Dương học xá, nơi lưu trú của sinh viên thời thuộc Pháp, rất vững chãi, có tầng hầm chứa rượu chia thành nhiều ngăn uốn vòm như mái ga tàu điện ngầm bên châu Âu.

Anh em không thể sơ tán xa trường, bởi vì, chỉ ở trường mới có đủ các xưởng, các phòng thí nghiệm hiện đại để chế tạo khí tài gây nhiễu hoặc phá nổ thủy lôi và bom từ trường (loại khí tài này gồm nhiều linh kiện bán dẫn tinh vi).

Nhà trường cho chở đến một xe commăngca bắp cải để anh em luộc ăn dần. Chăn màn, quần áo, giường chiếu, bếp dầu, xoong nồi, mì gạo đều đưa vào hầm. Cứ 10-15 phút còi lại rú lên. Tiếng máy bay B-52 nghe ầm ì. Tiếp sau là tiếng bom nổ rền từng đợt, từng đợt dài...

Trong tầng hầm, tổ GK1 vẫn làm việc, cân nhắc, thêm bớt từng chi tiết của mạch bán dẫn hay xem thử tụ điện nên tăng giảm bao nhiêu microphara... Cho đến một buổi sớm...

Một chiếc xe con xích đổ cạnh sân bóng đá, bên cạnh cái hố bom tấn to như cái giếng làng. GS Tạ Quang Bửu, người trực tiếp theo dõi, chỉ đạo sát sao từng việc làm của tổ GK1, bước như chạy vào gian hầm tối mờ mờ.

Ông ôm chầm lấy anh Vũ Đình Cự làm anh suýt rơi cả cặp kính cận, ôm từng anh em trong tổ, rồi sung sướng báo tin: 7 giờ sáng hôm đó, 30-12-1972, Nixon đã phải ngừng ném bom từ vĩ tuyến 20 trở ra, để ta chấp nhận nối lại cuộc thương lượng quá nhiều cay đắng đối với họ ở phố Kléber, Paris.

Tuy vậy, nhiệm vụ của tổ GK1 vẫn còn rất nặng: Mau lẹ chế tạo hàng loạt khí tài để quét nhanh, quét gọn, quét sạch thủy lôi và bom từ trường trên biển, trên sông và trên bộ; đặc biệt là trên bộ. Bởi lẽ, một chiến dịch vận tải quân sự lớn trên đường Hồ Chí Minh với quy mô chưa từng có sắp bắt đầu! Ngay trước Tết Quý Sửu! Hòa bình mới trở lại trên nửa nước... mà thôi...

Ít cái Tết nào ở Hà Nội, Hải Phòng vui như Tết Quý Sửu - 1973.

Sau 9 tháng bị địch đánh phá và phong tỏa, sau 12 ngày đêm bị máy bay B-52 ném bom trái thảm, thủ đô Hà Nội và thành phố cảng Hải Phòng lại được “ăn” một cái Tết hòa bình. Qua bao nhiêu đau thương và náo động, người dân lại được thấy một vòm trời bình yên, một mặt biển lặng sóng, được ngủ những đêm đầy giấc, được sống những ngày nhẹ nhõm, thanh thoi, được trở về với những tập tục, hương vị của cái Tết nghìn xưa - quét dọn bàn thờ tổ tiên, đốt nén hương tưởng nhớ những người đã khuất, lau chùi bàn ghế, đồ đạc, nấu nồi bánh chưng, kiểm canh đào, chậu quất, hay bông thược dược, cúc đại đoá về cắm trong nhà.

Đặc biệt ở Hải Phòng, cái Tết Quý Sửu còn mang một vẻ riêng không giống cái Tết ở một nơi nào khác, vào một năm nào khác.

Sau nhiều tháng tạm lánh về nước, các tàu nước ngoài lục tục quay trở lại. Tàu Việt Nam, tàu nước ngoài đều treo cờ lễ. Cờ tín hiệu quốc tế kết thành những dãy dài từ mũi đến lái, thật vui mắt.

Những con tàu trước đây phải chịu nằm yên, thả sức cho hầu hà đeo bám, nay được các thủy thủ cạo gỉ, gõ sét, sơn phết lại bằng lớp sơn mới tinh khôi.

Bến cảng rộn lên không khí chuẩn bị cho những chuyến tàu rời bến. Trên các luồng, những tàu phá lôi của ta rà đi quét lại, gấp rút chuẩn bị đón tàu nước ngoài vào cảng trước Tết Quý Sửu.

Tàu Cuba tình nguyện vào cảng đầu tiên, được bảo đảm an toàn tuyệt đối. Luồng Nam Triệu đã thông.

Mọi người đều biết, theo Nghị định thư của Hiệp định Paris về Việt Nam, Hoa Kỳ có trách nhiệm “quét sạch tất cả mìn mà Hoa Kỳ thả tại vùng biển, các cảng, sông ngòi Việt Nam Dân chủ Cộng hòa”.

Nhưng, trong công hàm ngày 16-4-1973 gửi bộ ngoại giao các nước hữu quan, Ủy ban Quốc tế và Tổng Thư ký Liên hợp quốc, Bộ Ngoại giao ta vạch rõ:

“Cho tới nay, họ - tức phía Hoa Kỳ - chỉ mới làm nổ được 3 quả trong tổng số hàng chục nghìn quả mìn mà họ có trách nhiệm phải quét sạch”.

Ba quả trong số hàng... chục nghìn quả! Một con số ít ỏi đến mức... nực cười! Ấy vậy mà, để làm được cái việc cón con nực cười ấy, họ đã phải huy động lực lượng đặc nhiệm rà mìn số 78 gồm 500 binh sĩ, 20 tàu, 50 trực thăng, và phải trả bằng cái giá 2 trực thăng rơi ngay tại chỗ, nhiều sĩ quan và binh sĩ chết vì trúng mìn (khí tài rà mìn của Hoa Kỳ do trực thăng kéo lết trên mặt biển).

Vậy thì ai đã đứng ra rà quét, phá nổ hoặc làm mất hiệu lực vĩnh viễn hàng chục nghìn quả mìn quý quái kia? Chính là phía Việt Nam ta.

Cuộc chiến đấu chống phong tỏa, quét nhanh, quét gọn, quét sạch thủy lôi và bom từ trường trên biển, trên sông, trên bộ diễn ra hết sức khẩn trương và thâm lặng trong những ngày và đêm trước sau Tết Quý Sửu, khiến cho cái Tết năm ấy đi vào ký ức anh em trong tổ GK1 như là cái Tết có một không hai - Tết chống phong tỏa.

Do những đóng góp vào sự nghiệp chiến đấu chống cuộc phong tỏa của Mỹ bằng thủy lôi từ tính và bom từ trường, tổ GK1 được Nhà nước ta phong tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh cùng tập thể nhiều nhà khoa học, kỹ sư làm việc trong các lực lượng hải quân, công binh, giao thông - vận tải đường biển, đường sông, đường bộ.

*In lần đầu năm 1982
Xem lại và sửa chữa năm 2013*

NGUYỄN VĂN ĐẠO

- NHÀ CƠ HỌC XUẤT SẮC



GS Nguyễn Văn Đạo

Vốn là một học sinh giỏi thời chống Pháp, Nguyễn Văn Đạo đã trở thành nhà cơ học nổi tiếng thế giới, công bố 122 công trình.

Tự học, tự nghiên cứu là chính, ông lần lượt bảo vệ thành công luận án tiến sĩ, rồi tiến sĩ khoa học. Chính ông cũng không ngờ những năm sơ tán, đạn bom lại là thời gian ông làm khoa học đạt kết quả cao.

Ông trở thành vị giám đốc đầu tiên của Đại học Quốc gia Hà Nội, được tặng Giải thưởng Nhà nước của Ukraine năm 1996, Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000, được bầu làm viện sĩ của bốn viện hàn lâm khoa học (Ukraine, CH Czech, Thế giới Thứ ba, và châu Âu).

Trong công tác quản lý, ông rất có tình người, hết lòng nâng đỡ các tài năng trẻ.

MÁI TRƯỜNG XƯA GIỮA RỪNG CỌ HẠ HÒA

Sự qua đời đột ngột của GS Nguyễn Văn Đạo lúc 8 giờ 50 ngày 11-12-2006 tại Bệnh viện Việt - Đức, Hà Nội, do chấn thương sọ não, vì bị một tay phóng xe máy bạt mạng đâm ngã, khi ông đang thủng thẳng dạo bộ tập thể dục lúc mờ sương trước tòa nhà chung cư, gây nên nỗi bàng hoàng giận dữ cũng như niềm tiếc thương đau xót trong giới trí thức nước ta, từ các vị giáo sư bậc đầu đến các em học sinh, sinh viên lòng đầy mơ ước.

Trước đó đúng 10 ngày, vào dịp chuẩn bị kỷ niệm 60 năm Kháng chiến toàn quốc, ông còn vui vẻ tiếp chuyện tôi tại Viện Cơ học, thân mật kể lại nhiều kỷ niệm trong trẻo về những năm chống Pháp, khi ông còn theo học Trường Hùng Vương bên dòng sông Thao “hiền từ cuộn đỏ”...

Nguyễn Văn Đạo là một gương mặt tiêu biểu cho thế hệ trí thức nước ta hoàn toàn được đào tạo dưới mái trường cách mạng.

Ông sinh ngày 10-6-1937 tại xã Chí Tiên, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ trong một gia đình trí thức. Cách mạng Tháng Tám thành công khi mới tám tuổi, ông theo học tiểu học, rồi trung học trong vùng căn cứ kháng chiến, lúc bấy giờ gọi là vùng tự do. Trò chuyện với lớp trẻ hôm nay, ông thường say sưa kể về “mái trường xưa” của mình:

“Tôi đã thăm nhiều ngôi trường lộng lẫy, đã ngồi trong nhiều giảng đường đại học nguy nga ở không ít nước trên thế giới, thế nhưng Trường Hùng Vương giữa rừng cọ Hạ Hòa vẫn để lại trong tôi những kỷ niệm đậm thắm nhất. Tôi đã sống ở nhiều nơi, đã đặt chân khắp “năm châu bốn biển”, thế nhưng những ngày học tiểu học, trung học ở Phú Thọ vẫn là những ngày không thể phai mờ...

Tôi yêu trường tôi nơi rừng sâu núi thẳm, yêu những làng quê nghèo khó đã cưu mang tôi trong những năm kháng chiến. Tình yêu thắm thiết đó khác hẳn thói hiếu kỳ “hoài cổ” của đám du khách “hậu hiện đại”, thích chui xuống những hang động giả, hay dạo chơi dăm ba ngày giữa chốn núi rừng hoang vắng, nhưng vẫn phải được ngủ trong... phòng máy lạnh, thưởng thức những món ăn, thức uống... tuyệt ngon!

Cuộc đời học sinh của chúng tôi dạo ấy quả thật là nghèo, ăn không đủ no, mặc không đủ ấm, nhưng ai nấy lòng đầy háo hức, luôn miệng hát ca, tin chắc vào tương lai tươi sáng, náo nức đón chào mai một rạng đông...”.

MỘT THỜI ĐAU THƯƠNG MÀ TRONG TRÉO QUÁ!

Những năm học Trường Hùng Vương, Phú Thọ, Nguyễn Văn Đạo mê nhất môn toán, nhưng vẫn học giỏi đều tất cả các môn. Tâm hồn cậu học sinh kháng chiến “cộng hưởng” với bài thơ *Quê hương Việt Bắc* của Nguyễn Đình Thi:

*Lòng ta không ngừng ca hát
Ôi những núi chàm sáng ngời
Ta yêu những rừng Việt Bắc
Nơi ta khôn lớn nên người...*

Đã có một thời đau thương mà trong treo quá! Giờ đây, nghe kể lại, không ít người cho là... không có thật! Làm sao mà con người lại có thể thánh thiện như vậy được? Thế nhưng, sự thật đúng là như thế! Rất lãng mạn mà vẫn là hiện thực.

*Mỗi tác đất ngày đêm bóng rầy
Mỗi lòng người như nước suối trong...*

Nếu cuộc đời nhem nhuốc, nếu hồn người vẩn đục, thì nhà thơ không sao viết nổi câu thơ: “Mỗi lòng người như nước suối trong”!

Sau này, khi đã trở thành nhà bác học nổi tiếng thế giới, tâm sự với sinh viên, GS Nguyễn Văn Đạo thường nói:

“Hạnh phúc của con người đâu phải chỉ là ô tô, nhà lầu, mà còn là những giá trị tinh thần trong sạch, thanh cao, không bạc tiền nào mua nổi!”

Rồi ông kể về thời niên thiếu của mình:

“Trong những năm chống Pháp, tôi học ở vùng tự do. Bạn học sinh chúng tôi chẳng phải trả tiền trọ, mà còn được các bác chủ nhà cho mượn giường phản, bàn ghế, nồi niêu, bát đĩa...

Tuy còn ít tuổi, các bạn tôi và tôi, ai cũng có ý thức “dân vận”, luôn lo lắng, tự nguyện quét nhà, vác nước, kèm cặp đám em nhỏ học bài... Mưa dầm dề dai dẳng. Đường đồi đỏ quạch, bùn dẻo quánh. Tụt dép lỏp, đi chân đất, vác ống bương nước

giếng làng trên vai, co mười ngón chân lại để bám chặt lấy mặt đường nhão nhoét cho khỏi trượt ngã bổ nhào.

Chủ nhật, vào rừng, cầm cái sào dài móc những tàu lá cọ mọc trên cao, mang về đun, hay chặt lấy mấy gốc sim khô về làm củi. Ăn uống thật kham khổ. Cơm độn sắn chan với canh... sắn! Rau rừng luộc chấm nước... muối! Do thiếu chất, nên lúc nào chúng tôi cũng cảm thấy đói...”

Nhà văn hóa Hữu Ngọc, tổng biên tập tạp chí *Vietnamese Studies* (Nghiên cứu Việt Nam), thường nói với tôi:

“Về mặt tinh thần, Việt Nam ta đã trải qua chủ nghĩa cộng sản rồi đấy, phải không ông Hàm Châu? Đó là những năm tháng kháng chiến chống Pháp. Vật chất vô cùng thiếu thốn, nhưng con người sống thật đẹp, thật có tình, trong sáng, vị tha. Lỡ độ đường, ghé vào nghỉ nhà ai cũng được. Đêm ngủ, không cần đóng cửa cài then. Chẳng làm gì có nạn ma túy, mại dâm. Tham nhũng cũng hầu như không có, trừ một vụ Trần Dụ Châu. Mọi người trong vùng căn cứ kháng chiến đều vì sự nghiệp chung, chẳng ai chăm chăm vun vén cho cá nhân mình. Nếu không có những con người như thế, thì thử hỏi làm sao có chiến thắng Điện Biên Phủ?”

Hữu Ngọc từng là sinh viên đại học luật trước Cách mạng, lớp trên Nguyễn Đình Thi, Trần Đăng, Thép Mới, từng dạy văn học Pháp tại Trường trung học Việt Anh ở Huế, từng một mình xuất bản tờ báo địch vận vào ngày đầu Kháng chiến toàn quốc, tờ *L'Étincelle* (Tia Lửa); nhận xét của ông không dễ bóc đồng, nông nổi. Tất nhiên, đó chưa phải là điều khẳng định trên cơ sở một quá trình nghiên cứu khoa học công phu, mà chỉ mới là một nhận xét, cảm nghĩ.

Dù sao, những con người thời ấy - mà Nguyễn Văn Đạo là một điển hình - sống nhiều bằng lý tưởng.

LÊN LỚP KHI MÁY BAY “ĐI NGỦ”

Khác với máy bay Mỹ sau này thả pháo sáng, bắn phá suốt ngày đêm, máy bay Pháp thời ấy chưa được tối tân cho lắm, nên thường chỉ đánh ban ngày. Mục tiêu của chúng là những nơi tụ tập đông người như các ngã ba đường bộ, phố chợ, trường học, bến đò...

Học sinh thường phải học buổi tối, sau khi máy bay “đi ngủ”. Buổi học bắt đầu lúc 18 giờ, kết thúc lúc 21 giờ 30. Trong lớp, hai bên tấm bảng đen, là hai đĩa dầu to tương đặt trên giá đỡ bằng ống nửa bẻ toe đầu. Đó là loại dầu ép từ quả dọc, sền sệt như dầu “luyn” (*huile/ oil*), đốt bằng thứ bắc rút từ ruột xộp một loại cây thân mềm.

Ngoài hai ngọn đèn bảng chung cho cả lớp, mỗi học sinh đều có đèn bàn riêng, do tự mình làm bằng nửa lấy trong rừng. Chỉ vô ý một chút là làm đổ dầu lai láng! Ngồi cắm cúi ghi bài trên bàn ghế tre ọp ẹp, vẹo xiêu.

Ngoài ra, còn phải có thêm một loại đèn nữa, để soi đường về, sau khi tan học, trong đêm rừng tối mịt mênh mông - loại đèn tự tạo bằng cách chĩa chai, đốt bắc bên trong, lấy vỏ chai che gió. “Đàng hoàng” hơn là soi đường bằng những bó đuốc nửa khô.

Những môn cần đến thực nghiệm như lý, hóa, hầu như chỉ “học chay”. Trong hoàn cảnh ấy, toán là môn ít bị ảnh hưởng nhất về chất lượng, bởi vì chỉ cần bảng, phấn.

21 giờ 30, sau buổi học tối thứ Bảy cuối tháng, anh Đạo đốt đuốc nửa soi đường cuốc bộ ra bến đò, sang sông Thao, trở về nhà lấy “gạo tiếp tế”. Học sinh đi từng tốp, từng tốp thâm đêm. Rạng sáng, mới về tới nhà.

Rồi 16 giờ hôm sau, Chủ nhật, lại vác trên vai mỗi người một ruột tượng gạo nặng cả yến, quay trở lại trường. Tối bến đò, trời đã tối như bưng. Máy bay địch “yên giấc” rồi. Cứ ung dung đốt đuốc sáng trưng. Quang cảnh ban ban đêm ở các bến đò, bến phà thời chống Pháp mới nhộn nhịp làm sao! Nhất là vào “mùa chiến dịch”, từ chiến dịch Cao - Lạng năm 1950 đến các chiến dịch Tây Bắc, Điện Biên Phủ về sau.

NGHÈO NHƯNG KHÔNG KHỔ

Đầu năm 1952, Pháp ném bom napan¹ xuống huyện Cẩm Khê, nơi trường vừa chuyển đến. May mà lúc ấy học sinh nghỉ hè, nên thương vong rất ít. Dăm ba ngôi nhà dân bị cháy. Vài người dân bỏng nặng. Cả tháng sau trận bom, những mảnh cờ rếp sót lại vẫn còn nổ lép bép khi có

¹ **Napan:** Bắt nguồn từ **napalm** trong tiếng Anh chỉ một loại bom cháy.

ai đó đụng vào. Ấy vậy mà bà con vẫn cứ thản nhiên như không. Nhiều người còn gò vỏ bom thành những cái chảo nấu... cám lợn!

Mặc dù tai họa ập xuống đầu dân làng do trường đóng ở đây, bà con vẫn đùm bọc, cứu mang thầy trò. Hầu hết các nhà trong làng đều cho giáo viên, học sinh ở nhờ. Chủ nhà luôn dành cho thầy trò những chỗ cao ráo, sáng sủa nhất.

“Tôi sống trong nhà bác Hiếu - GS Đạo kể. Bác có cậu con trai tên là Trụ, chỉ kém tôi vài tuổi, đang học lớp 4. Hằng ngày tôi kèm Trụ làm toán. Thường là làm những bài toán do tôi tự nghĩ ra. Trụ sáng dạ, tiếp thu nhanh. Gia đình Trụ coi tôi như người nhà. Buổi tối, sau khi ôn bài, hai anh em rủ nhau nướng sắn, luộc củ từ. Mùa đông, cùng chui vào ổ rơm, ngủ. Múa hát tập thể là nhu cầu tự nhiên. Những trò chơi như “đâm tàu”, “vật voi” diễn ra rất vui. Chỉ tiếc, ngày ấy máy ảnh quá hiếm, nên không ghi lại được những tấm hình về học sinh một thời nghèo nhưng không khổ...”

Bà Lê Thị Túy, một nhà báo về hưu, thời ấy làm tổng phụ trách thiếu nhi Trường Hùng Vương, cho tôi biết thêm:

“Nguyễn Văn Đạo là một trong số 14 đội viên đầu tiên được kết nạp vào Đội Thiếu niên tiên phong của trường, và là học sinh duy nhất đạt danh hiệu “học sinh gương mẫu toàn trường”. Cán bộ phụ trách thiếu nhi thường thức đêm khâu khăn quàng đỏ cho đám đội viên. Lớp đội viên ngày ấy, về sau, nhiều người đã trưởng thành, giữ trọng trách trong xã hội, như: Phan Diễn, ủy viên Bộ Chính trị; Chu Tuấn Nhạ, Bộ trưởng Bộ Khoa học và công nghệ; Nguyễn Mạnh Kiểm, Bộ trưởng Bộ Xây dựng; Nguyễn Ngọc Diệp, thiếu tướng...”

Thế đấy, nếu như thời trẻ ta có bị ném vào “lửa đỏ và nước lạnh”, phải sống trong cảnh túng bấn, gieo neo, thì đó chưa hẳn đã là điều... “bất hạnh”!

Bởi vì, “lửa thử vàng, gian nan thử sức”. Biết đâu, do được luyện rèn như thế, về sau, ta sẽ rắn rỏi hơn, biết tự lập hơn để có thể tiến xa, tới những chân trời rộng sáng...

Tháng 10-1954, Hà Nội giải phóng, anh Đạo về Thủ đô, học lên đại học.

BÊN SÔNG TÙ ĐỘNG, BUÔNG MÀN ĐỌC SÁCH

20 tuổi, tốt nghiệp xuất sắc khoa toán Trường đại học Sư phạm Hà Nội, Nguyễn Văn Đạo được cử về khoa toán - lý Trường đại học Bách khoa,

dạy môn cơ học lý thuyết từ năm 1957. Ba năm đại học ngắn ngủi, anh Đạo học toán, nhưng nay lại được phân công dạy cơ học lý thuyết - một chuyên ngành anh chưa từng được học!

Cầm trên tay cuốn sách chuyên khảo bằng tiếng Nga *Phương pháp tiệm cận trong lý thuyết dao động phi tuyến* (sau này, dịch sang tiếng Anh là *Asymptotic Methods in the Theory of Nonlinear Oscillations*) của N. N. Bogolyubov¹ và Yu. A. Mitropolsky, đọc đi đọc lại mà chẳng hiểu gì! Tiếng Nga mới vỡ vế. Còn kiến thức toán thì chưa đủ để hiểu nội dung. Chỉ có điều anh rất thích cuốn sách ấy, và thầm hứa với mình là phải học cho bằng được tiếng Nga!

Cùng lúc, phải bổ túc kiến thức toán, nhất là về phương trình vi phân. đành tự học thôi, vì chưa có thầy. Bộ môn anh đạo đó gồm toàn cán bộ trẻ, tuổi mới 20 - 23, chưa một ai được học qua cơ học lý thuyết (*Theoretical Mechanics*).

Chỉ có vài tuần để soạn bài giảng. Vừa mày mò tự học, vừa dạy. Tài liệu tham khảo toàn bằng tiếng Nga, tiếng Pháp. Nhiều thuật ngữ chưa được dịch sang tiếng Việt. Cả bộ môn lao vào dịch, soạn bài. Nhưng, cuối cùng, mọi việc cũng ổn.

Biết vốn liếng kiến thức của mình còn nhiều lỗ hổng, anh Đạo lo lắng học thêm, theo chương trình hoàn chỉnh 5 năm của Đại học Moskva. Sau khi đọc hiểu tiếng Nga, đạt trình độ cơ bản về toán, anh bắt đầu muốn tự mình tìm tòi cái mới cho khoa học. Năm 1960, anh đề ra với bộ môn hướng nghiên cứu lâu dài: Dao động phi tuyến của các hệ động lực (*Nonlinear oscillations of dynamics systems*).

Đạo ấy, anh sống trong một gian nhà cấp bốn, mái ngói ximăng, tường trát đất trộn rơm, ở dãy 39 khu tập thể Bách khoa, bên bờ con sông Sét bùn lầy, tù đọng, hôi hám. Muối như trâu! Đêm đêm, phải chui vào màn đọc sách.

28 tuổi, anh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cơ học tại Đại học Moskva danh tiếng.

¹ N. N. Bogolyubov năm 1957 giữ chức tổng giám đốc Viện Liên hợp nghiên cứu hạt nhân Dubna, một nhà toán học và vật lý lý thuyết lỗi lạc của Liên Xô, thầy của Nguyễn Văn Hiệu.

NƠI “XÓ RỪNG”, ĐẮM MÌNH SUY TƯỞNG

Trở về nước năm 1965, khi Mỹ bắt đầu ném bom miền Bắc, anh theo trường vượt qua Na Sầm, Thất Khê, sơ tán đến một bản Tày ở huyện Tràng Định, bên bờ sông Kỳ Cùng.

*Lạng Sơn những đôi lộng gió
Những đêm vang tiếng cọp gầm
Sông Kỳ Cùng ào ào sóng đổ
Những ngày mài miết hành quân...*

Năm 1950, chàng trai Nguyễn Đình Thi 26 tuổi từng theo chân bộ đội hành quân qua đây trong chiến dịch Cao - Lạng đánh tan tác các binh đoàn của Charton và Le Page. Lạng Sơn, khi anh Đạo sơ tán đến, không còn “vang tiếng cọp gầm”. Nhưng sông Kỳ Cùng thì vẫn “ào ào sóng đổ”...

Nơi đây thiếu thốn mọi thứ. Nhưng, may thay, có hai thứ không hề thiếu. Đó là thời gian và sự cô quạnh - hai thứ vô cùng quý báu giúp người ưa nghiên cứu lý thuyết tha hồ triền miên đắm mình trong suy tưởng.

Anh nhớ lời khuyên của nhà bác học Nga danh tiếng M. Lavrentiev dành cho lớp trẻ:

“Bạn muốn tìm một nhà bác học ư? Trước hết, hãy tìm trong số những người có khả năng làm việc rất nhiều, không phải 6 giờ hay 8 giờ, mà là 10-12, thậm chí 14 giờ mỗi ngày!”.

Chắc có người sẽ hỏi: Làm việc căng đầu như vậy, thì cuộc sống liệu còn gì vui thú? Anh Đạo thâm trả lời: Khoa học mang lại những niềm vui huyền diệu, nhưng chỉ những ai yêu nó mới biết để mà tận hưởng!

Nhà giáo Trịnh Văn Quý ghi lại trong một bài hồi ký:

“Ở nơi sơ tán, anh Đạo thường đọc sách rất khuya, ghi chép chi li những gì chợt lóe lên trong óc. Ánh mắt anh chợt sáng mỗi khi nhận được phần dầu hỏa “ưu tiên” do bác nhân viên hậu cần mang từ Hà Nội lên chia cho. Có lần anh bảo tôi, anh chỉ mong sao cho trời chóng sáng, để khỏi phải nhức mắt đọc sách dưới thứ ánh sáng vàng ủa tù mù!”.

Về những tháng ngày sống nơi bản Tày, có lần chính GS Nguyễn Văn Đạo kể lại với tôi:

“Cho đến nay, tôi - lời GS Đạo - vẫn nhớ như in cái lạnh thấu xương ở vùng cao xứ Lạng! Nhưng, có điều mà chính tôi cũng không ngờ tới: Những năm sơ tán lại là những năm làm việc có kết quả cao! Có lẽ vì tôi chuyên nghiên cứu lý thuyết. Đạo ấy, tôi có thể dành cho khoa học mỗi ngày 14 tiếng, có thể tập trung mọi suy nghĩ vào vấn đề chuyên môn mà mình thích thú. Ở rừng, chẳng có điều gì khiến tôi phân tán tư tưởng...”

Thỉnh thoảng, ngay tại “xó rừng” Việt Bắc, anh Đạo nhận được một lá thư từ phương trời xa gửi tới, không phải của người bạn gái tâm tình nào, mà là của nhà bác học Nga V. O. Kononyenko, viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Liên Xô. Ông gửi theo địa chỉ: *Việt Nam, BC24ĐQ- TH2B*. Đó là ký hiệu mật của Trường đại học Bách khoa Hà Nội thời sơ tán. Trong thư, VS Kononyenko viết:

“Tôi rất vui khi được biết, mặc dù chiến tranh ác liệt, các anh vẫn hứng thú làm khoa học. Đề tài anh chọn thực là hay, cả về lý thuyết và ứng dụng”.

Ông khuyên anh nên gửi bài cho tạp chí *Mekhanika* (Cơ học) ở Liên Xô hay *Journal of Technical Physics* (Tạp chí Cơ học kỹ thuật) ở Ba Lan.

Được VS Kononyenko cổ vũ, từ nơi sơ tán, anh Đạo và các bạn anh mạnh dạn gửi bài cho các tạp chí khoa học nước ngoài.

Chính VS Kononyenko là người đã gợi ý cho nhóm Nguyễn Văn Đạo về hướng nghiên cứu này, ngay từ năm 1960, khi ông tham gia Đoàn đại biểu Viện hàn lâm khoa học Liên Xô sang thăm Việt Nam và đọc bài giảng: *Một số vấn đề thời sự của lý thuyết dao động phi tuyến*. Sau đó, trong thời gian viết luận án tiến sĩ tại Đại học Moskva, anh Đạo lại may mắn được ông hướng dẫn.

Giao lưu quốc tế là điều không thể thiếu trong nghiên cứu khoa học.

ĐÓI RÉT VẪN SAY TÌM TÒI, SÁNG TẠO

Ở nơi sơ tán, đói, rét, thiếu thốn đủ thứ, nhưng Nguyễn Văn Đạo và các bạn anh vẫn hăng say làm khoa học. Lớp bồi dưỡng chuyên môn cho các

cán bộ trong khoa vẫn mở đều đều. Ngày nào cũng lên lớp, nêu lên những vấn đề cần nghiên cứu. Sau đó, mỗi người tỏa về một ngả, tới những bản xa.

Các bài giảng của Nguyễn Văn Đạo tại lớp bồi dưỡng ấy, năm 1969, được Nhà xuất bản Đại học in thành sách chuyên khảo: *Những phương pháp cơ bản của dao động phi tuyến* (Fundamental Methods in Nonlinear Oscillations). Cuốn sách vẫn còn được tham khảo cho đến hôm nay.

- Một khó khăn nho nhỏ mà tôi gặp phải dạo ấy là thiếu... dầu thắp! - GS Đạo kể. Tôi phải loay hoay mãi mới tìm được một cái ống thông phong rõ cao, cho nó hút ngọn lửa đèn lên thật sáng, mà lại đỡ tốn dầu...

Kể ra còn có “một khó khăn nho nhỏ” khác nữa mà anh không tiện nói ra: Dạo ấy, nhà ăn tập thể chưa lo được bữa sáng. Thế mà tính anh Đạo lại “lười”, không chịu sức vào bản mua chuối, sắn. Cho nên sáng nào cũng thế, ngồi làm toán mà bụng đói meo! Chủ nhật, anh mới cho phép mình nghỉ ngơi một lát, xách khẩu súng hơi lên nướng bắn gà gô...

- Đi sơ tán, thỉnh thoảng anh có tạt về Hà Nội không? - Tôi hỏi.

- Thời ấy, đi xe đạp hơn 200 cây số về Thủ đô họp là chuyện thường quá đi thôi! Bọn tôi phải đi đêm, nhất là đoạn đường từ Đồng Đăng xuôi Hà Nội. Lao xe đổ dốc vun vút, thế mà mắt cứ lim dim. Đã có lần xe đổ kênh ngang đường! Hóa ra tôi ngủ gật! May mà cả người lẫn xe không sao cả! Thật lạ quá! Về đến Kép, bọn tôi vẫn gọi đùa là Kiev (thủ đô Ukraine), là coi như đến Hà Nội rồi! Mặc dù còn cách Hà Nội những 80 cây! Họp vài hôm, xong, lại đạp xe lên xứ Lạng. Lúc bấy giờ, chúng tôi chỉ có một ước mơ đơn giản là được thanh thoi đạp xe giữa ban ngày ban mặt, không còn đạn bom...

VIẾT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC Ở NƠI SƠ TÁN

Năm 1968, tổng thống Mỹ Lyndon Johnson ngừng ném bom miền Bắc. Nguyễn Văn Đạo lại trở về Hà Nội.

Nhưng, năm 1972, Richard Nixon bỗng ném bom trở lại, dữ dội hơn nhiều, đánh phá bằng máy bay chiến lược B-52. Hà Nội, Hải Phòng ngút trời khói lửa! Nguyễn Văn Đạo tạm lánh mấy tháng về một nơi không

xa Thủ đô. Để khỏi phí thời gian, anh ngồi viết lại cho “có đầu có đuôi” những kết quả rời rạc mà anh đã ghi chép trong mấy năm sơ tán lên vùng cao xứ Lạng. Những trang đầu tiên của bản luận án tiến sĩ khoa học ra đời từ đây.

Năm 1976, sang Ba Lan làm thực tập sinh cao cấp, anh mang theo trong vali bản luận án đã viết xong, dày 500 trang: *Kích động thông số dao động phi tuyến của các hệ động lực*. Đó là một công trình tầm cỡ mà anh từng nghiền ngẫm kỹ nơi “xó rừng” Việt Bắc.

Khi anh Đạo đến gặp vị giáo sư tư vấn, đưa bản luận án tiến sĩ khoa học anh viết sẵn ở Việt Nam cho ông xem. Ông quá đỗi ngạc nhiên!

Chỉ ba tháng sau, anh bảo vệ thành công luận án.

Trở về nước vào dịp Tết Đinh Tỵ, anh được Chủ tịch Quốc hội Trường Chinh đến tận nhà chúc Tết.

Vẫn là gian nhà cũ cấp bốn, mái lợp ngóiximăng, vách trát đất trộn rơm, bên dòng sông Sét, nhánh của sông Tô Lịch bùn lầy, tù đọng, muỗi như trâu...

*Như Tô Lịch mỗi mòn
Thời gian muốn lấp bùn
Nơi thuyền xưa vua đậu
Giờ rủ lá môn con...¹*

Chẳng biết “nơi thuyền xưa vua đậu” cụ thể ở chỗ nào, nhưng con sông thì ngày càng hẹp dần vì bị lấp đầy bùn rác hôi hám.

NHẬN GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC CỦA UKRAINE

14 giờ 30 chiều 31-12-1996, GS Nguyễn Văn Đạo nhận được một cú điện thoại của GS Yu. A. Mitropolsky từ thủ đô Kiev xa xôi cho biết: Tổng thống L. Kutchma vừa ký quyết định tặng Giải thưởng Nhà nước của Ukraine về khoa học và kỹ thuật cho một số công trình khoa học lớn ở nước này,

¹ Thơ Chế Lan Viên.

trong đó có công trình *Applied Asymptotic Methods in Nonlinear Oscillations* (Phương pháp tiệm cận ứng dụng trong dao động phi tuyến) của hai tác giả Yu. A. Mitropolsky và Nguyễn Văn Đạo. Cuốn sách in bằng tiếng Anh, do Nguyễn Văn Đạo khởi thảo.

Trường phái Kiev về lý thuyết dao động phi tuyến nổi tiếng từ thập niên 30 thế kỷ XX, với những công trình mở đường của N. M. Krylov và N.N. Bogolyubov. Cho đến đầu thế kỷ XXI, đó vẫn là trường phái mạnh nhất thế giới về *phương pháp tiệm cận trong dao động phi tuyến* (symptotic methods in nonlenear oscillations). Nhiều nhà toán học, trong đó có Yu. A. Mitropolsky, đã trưởng thành từ trường phái ấy.

Một buổi chiều cuối năm 2006, đúng 10 ngày trước khi qua đời, GS Nguyễn Văn Đạo còn tâm sự với tôi:

- Chỉ riêng việc được đứng tên cùng nhà bác học danh tiếng Yu. A. Mitropolsky để nhận Giải thưởng Nhà nước của Ukraine đã là một niềm vinh dự lớn đối với tôi. Như anh biết đây, nửa thế kỷ trước, khi vừa tròn 20 tuổi và mới trở thành cán bộ giảng dạy Đại học Bách khoa Hà Nội, tôi cầm trên tay cuốn sách tiếng Nga *Phương pháp tiệm cận trong dao động phi tuyến* (về sau, dịch sang tiếng Anh: *Asymptotic Methods in Nonlinear Oscillations*) của N. N. Bogolyubov và Yu. A. Mitropolsky, đọc mà chẳng hiểu gì! Để nâng cao trình độ, chỉ có cách mày mò tự học, bởi vì ngày ấy ở nước ta, chưa có thầy về cơ



GS Nguyễn Văn Đạo làm việc tại Viện Cơ học, nơi ông là viện trưởng đầu tiên.

học lý thuyết. Thế mà tôi lại được phân công dạy môn đó! Cơ học lý thuyết còn gọi là *cơ học thuần lý* (pure mechanics) mà bọn tôi “xuyên tạc” đi, thành ra... “cơ học thần bí”! Bởi lẽ nó khó quá, cứ như là... thần bí!

Sau khi biết tiếng Nga và đạt trình độ toán - cơ vững chắc, Nguyễn Văn Đạo và các cán bộ trẻ cùng bộ môn bắt đầu đọc hiểu tạp chí cơ học chuyên ngành. Rồi khát khao muốn tự mình khám phá cái mới cho khoa học. Nhưng, lúc bấy giờ, ở trong nước, chưa có giáo sư hướng dẫn luận án tiến sĩ cơ học!

Anh Đạo mạnh dạn viết thư cho một số nhà cơ học lớn của Liên Xô (cũ) mà mình chỉ mới biết tên qua tạp chí, hỏi xem nên nghiên cứu cái gì. Và rồi nhận được một số thư trả lời, trong đó có lời khuyên chân tình: “*Nên nghiên cứu cơ học thiên thể, bởi vì ở lĩnh vực này, còn nhiều vấn đề thú vị chưa ai giải quyết.*” Anh rất băn khoăn: Cơ học thiên thể rất cần cho Liên Xô vì Gagarin, Titov đã bay vào không gian. Nhưng, đối với Việt Nam, thì đã cần chưa, nhất là khi đất nước còn chiến tranh, chia cắt?

Chỉ còn cách phải động não, căn cứ vào khả năng và điều kiện cụ thể của mình, để tự chọn đề tài nghiên cứu. “*Đề tài nghiên cứu của các anh thực là hay, cả về khoa học và ứng dụng*” - chính VS Kononyenko, trong một bức thư gửi cho Nguyễn Văn Đạo, khi anh sơ tán bên sông Kỳ Cùng, đã nhận xét như thế.

DANH TIẾNG LAN TỚI NHỮNG MIỀN XA

122 bài báo, báo cáo khoa học và sách chuyên khảo của GS Nguyễn Văn Đạo đã được công bố, trong số đó có 42 công trình công bố ở nước ngoài, đã gây tiếng vang rõ rệt trong giới cơ học, được một số nhà cơ học lớn ở nước ngoài trích dẫn.

Cuốn *Applied Asymptotic Methods in Nonlinear Oscillations*, do Yu. A. Mitropolsky và Nguyễn Văn Đạo viết bằng tiếng Anh, Nhà xuất bản khoa học nổi tiếng *Kluwer Academic Publishers* in 1997, dày 342 trang, được tặng Giải thưởng Nhà nước của Ukraine, một nước lớn ở đông-nam châu Âu.



GS Nguyễn Văn Đạo được trao bằng viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học quốc gia Ukraine năm 2000.

Cuốn *Stability in Dynamic Systems*, do Nguyễn Văn Đạo viết bằng tiếng Anh, dày 235 trang, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội in năm 1998, được GS L. Bevilacqua dùng làm giáo trình tại Đại học Rio de Janeiro, Brazil - một nước đất rộng, người đông ở Nam Mỹ.

GS Mitropolsky, viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Ukraine, nhận xét:

“GS Nguyễn Văn Đạo là một nhà khoa học nổi tiếng thế giới, có cống hiến to lớn cho sự phát triển của cơ học và toán học ứng dụng, đặc biệt trong lý thuyết dao động. (...) Các kết quả nghiên cứu của ông đã làm hình thành tại Hà Nội một trường phái về dao động phi tuyến. Điều này được xác nhận bởi sự kiện Hiệp hội Quốc tế Cơ học lý thuyết và ứng dụng triệu tập Hội nghị quốc tế thường kỳ về dao động phi tuyến tháng 3-1999 tại Hà Nội”.

GS Nguyễn Văn Đạo được mời làm đồng chủ tịch hội nghị quốc tế quan trọng đó.

GS Ladislav Pust, viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học CH Czech ở Trung Âu, cho biết: Cuốn sách của Yu. A. Mitropolsky và Nguyễn Văn Đạo *Applied Asymptotic Methods in Nonlinear Oscillations* rất nổi tiếng tại CH Czech.

GS, TSKH Zbigniew Osinski, Đại học Công nghệ Warszawa ¹ ở Ba Lan, Đông Âu, nhận xét:

“GS Nguyễn Văn Đạo được quốc tế đánh giá cao (...). Ông không chỉ tiêu biểu cho nền cơ học Việt Nam, mà còn là đại diện chân chính cho đất nước mình trong cộng đồng khoa học thế giới”.

GS Nguyễn Văn Đạo cũng rất được các đồng nghiệp trong nước mến mộ.

Trung tướng, GS, TSKH Nguyễn Hoa Thịnh, chủ nhiệm Tổng cục Kỹ thuật, Bộ Quốc phòng, cho biết:

“Tôi liên tục đọc các công trình của anh Đạo từ năm 1970 đến nay. Anh có đóng góp to lớn cho cơ học nước ta và thế giới. Các bài báo của anh được in trên nhiều tạp chí có uy tín trong nước và nước ngoài”.

GS, TSKH Nguyễn Văn Điệp, phó chủ tịch Hội Cơ học Việt Nam, khẳng định:

“Là người thành lập và là chủ tịch Hội Cơ học Việt Nam từ ngày đầu, GS Nguyễn Văn Đạo đã thể hiện khả năng tập hợp rộng rãi, đoàn kết tất cả các lực lượng nghiên cứu, ứng dụng và giảng dạy cơ học vì sự nghiệp phát triển chung của ngành”.

GS Đặng Đình Áng, chủ tịch danh dự Hội Toán học TP Hồ Chí Minh, nhận xét:

*“GS Nguyễn Văn Đạo đã sáng lập một trường phái cơ học phi tuyến ở nước ta có tầm cỡ thế giới. (...) Ông là tổng biên tập tờ **Vietnam Journal of Mechanics** (Tạp chí cơ học Việt Nam, in bằng tiếng Anh), đồng thời là thành viên ban biên tập các tạp chí quốc tế **Advances in Mechanics** (Nghiên cứu cao cấp về Cơ học) và **Problems of Mechanical Engineering and Automation** (Vấn đề kỹ thuật cơ khí và hệ tự động). Ông làm việc chu đáo, cẩn thận, khoa học. Ở nước ngoài cũng hiếm thấy người như ông, vừa quản lý tốt vừa nghiên cứu khoa học xuất sắc”.*

¹ Tức **Warsaw** trong tiếng Anh thông thường, **Varsovie** trong tiếng Pháp để chỉ thủ đô Ba Lan. **Warszawa** là nguyên dạng chữ Ba Lan, nay cũng được dùng trong tiếng Anh khoa học, cũng như **Moskva** được dùng trong tiếng Anh khoa học, trong khi tiếng Anh thông thường vẫn là **Moscow** (thủ đô LB Nga).

NÂNG BƯỚC NHÂN TÀI CHO NGÀY MAI

Mùa thu năm 1989, sau 2 lần liên tiếp dự thi Olympic Toán quốc tế đoạt liền 2 huy chương vàng, Ngô Bảo Châu theo học một lớp tiếng Hungary tại Trường đại học Ngoại ngữ Hà Nội. Cuối khóa, sau 9 tháng học tập miệt mài, thi 3 môn, Châu đạt 39/40 điểm, nghĩa là suýt soát điểm tuyệt đối.

Những tưởng đã có thể sửa soạn vali bay sang Budapest. Nào ngờ bên Đông Âu biến động! Bức tường Berlin sụp đổ. “Cách mạng nhung” nổ ra ở Prague... Giới cầm quyền mới ở Hungary không còn nhận sinh viên Việt Nam sang học nữa, vì tốn kém tiền cấp học bổng!

May thay, đúng lúc ấy, VS Paul Germain, tổng thư ký Viện hàn lâm Khoa học Pháp, sang thăm Việt Nam, theo lời mời của GS Nguyễn Văn Đạo, phó viện trưởng kiêm tổng thư ký Viện Khoa học Việt Nam (nay là Viện hàn lâm Khoa học và công nghệ Việt Nam).

Vào dịp nghỉ cuối tuần, GS Đạo tự mình hướng dẫn VS Germain đi thăm vịnh Hạ Long. Ngô Bảo Châu, lúc bấy giờ mới 17 tuổi, được GS Đạo sắp xếp cho đi cùng. Khi con tàu lênh đèn trên mặt vịnh, GS Đạo khéo léo giới thiệu người học sinh ưu tú của Việt Nam với VS Germain, mong ông đề nghị Chính phủ Pháp đặc cách cấp cho Châu một suất học bổng để Châu có thể sang Pháp học lên đại học. VS Germain nhận lời.

Nhờ vậy, năm 1990, cuộc đời Ngô Bảo Châu rẽ ngoặt. Và, 14 năm sau, anh mới trở thành giáo sư Đại học Paris-Sud (có thể dịch là Đại học Paris-Nam) khi mới 32 tuổi, giành Giải thưởng Nghiên cứu Clay (*Clay Research Award*) về toán học ở Đại học Harvard, Mỹ, một giải thưởng rất danh giá. Rồi anh được Nhà nước ta công nhận là giáo sư kiêm chức ở Việt Nam, vị giáo sư trẻ nhất nước ta. Và, chẳng bao lâu sau, anh được tặng Huy chương Fields.

Theo GS Ngô Việt Trung, viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Thế giới Thứ ba (*Third World Academy of Sciences*), viện trưởng Viện Toán học, thì Hoàng Tụy và Ngô Bảo Châu là “hai ngôi sao sáng” đã để lại “dấu ấn Việt Nam trong toán học thế giới”.

Một nét đặc sắc của GS Nguyễn Văn Đạo là ông chân thành nâng đỡ các tài năng trẻ. Nhiều học trò của GS Đạo đã trở thành giáo sư, tiến sĩ khoa học, phó giáo sư, tiến sĩ, và 3 người làm Bộ trưởng.

GS Đặng Đình Áng thường nói với các đồng nghiệp:

“GS Nguyễn Văn Đạo là một nhà khoa học lớn, rất có tình người trong công tác quản lý”.

GS Nguyễn Văn Đạo được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000. Ông được bầu làm viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Tiệp Khắc (1988, nay là CH Czech), viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Thế giới Thứ ba (1999), viện sĩ Viện hàn lâm Quốc gia Ukraine (2000) và viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học châu Âu (2002).

*Bài in lần đầu năm 2006
Xem lại và bổ sung năm 2013*

ĐÀO VỌNG ĐỨC

- VIỆN SĨ VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC THẾ GIỚI THỨ BA



GS Đào Vọng Đức

Trong số những người bạn cũ cùng lớp với tôi “thời phổ thông”, anh Đào Vọng Đức là người thành đạt nhất về mặt khoa học. Anh là viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Thế giới Thứ ba từ lâu, từng được bầu làm phó chủ tịch Hội Vật lý Việt Nam, chủ tịch hội đồng khoa học ngành vật lý của Viện hàn lâm Khoa học và công nghệ Việt Nam.

Cách mạng Tháng Tám thành công khi chúng tôi mũ calô¹ đội lệch, miệng hát véo von:

¹ Calô: Tiếng Pháp **calot**, loại mũ vải không vành, hai đầu nhọn.

*Nhanh bước nhanh nhi đồng theo cờ đỏ sao vàng
Kìa lời gió ngàn, kìa lời sông núi...
Nhắc nhở em rằng...*

Và cảm thấy dường như trong tiếng rì rào xào xạc của cây lá nơi sân trường, dường phở có lời nhắc nhở của núi sông. Với tâm hồn ngây thơ trong sáng, chúng tôi ghi lòng tạc dạ:

*Ơn nước non em nguyên dám đâu xa rời
Em trọn đời trung với Việt Nam...*

Lòng yêu nước chưa thể nói là sâu sắc, nhưng sao mà trong trẻo.

Giờ đây, trước những biến cố khôn lường của thế sự, mỗi lần gặp nhau, chúng tôi vẫn nhắc lại “cái thuở ban đầu dân quốc ấy” với biết bao triu mến.

Kháng chiến chống Pháp bùng nổ, trên bước đường tản cư, chúng tôi mới thi đỗ tiểu học. Rồi vào trung học tại Trường Tân Dân, lúc đó còn là một trường tư ở huyện Nam Đàn, Nghệ An.

Suốt những năm kháng chiến, xứ Nghệ nằm trong vùng tự do. Tất cả các môn đều dạy bằng tiếng Việt. Tiếng Pháp, tiếng Anh là hai ngoại ngữ phải học, phải thi. Chưa có sách giáo khoa, học sinh phải chép tay các bài giảng.

Gần Trường trung học Tân Dân, có Lớp Toán học đại cương do GS Nguyễn Thúc Hào dạy. Có lần một anh tú tài trẻ măng, đang theo học ở lớp ấy, đưa cho tôi mượn cuốn *Danh từ khoa học* của Hoàng Xuân Hãn và giao hẹn bảy ngày sau, phải đem trả lại cho anh!

Thế là, trong bảy ngày ngắn ngủi ấy, tôi bò lê bò càng trên tấm phản, chép cho kỳ hết cuốn sách kia vào mấy quyển vở đóng bằng ba xếp giấy kẻ Đáp Cầu còn sót lại sau ngày rời thành phố tản cư.

Có “cắm nang” rồi, chúng tôi tha hồ đọc các sách toán, lý, hóa, sinh bằng tiếng Pháp, gặp từ nào khó lại giở bộ “từ điển chép tay” kia ra tra cứu. Ngoài các bài tập thầy cho, chúng tôi tự chép các đề bài tập trong cuốn sách giáo khoa về môn toán nổi tiếng của thạc sĩ François Brachet, thanh tra học chính Đông Dương thời thuộc Pháp, để làm thêm ở nhà và ở tổ học tập. Những bài khó nhất, anh Đức và tôi thay phiên nhau trình bày cách giải ở lớp trong giờ “tự quản”, khi các thầy bận việc.

Năm 1952, hai chúng tôi đều thi đỗ vào Trường phổ thông cấp III quốc lập Huỳnh Thúc Kháng. Trường nằm bên bờ con sông Lam ở làng Bạch Ngọc, một làng miền Trung tuyệt đẹp.

Những con đường làng cát mịn, đi mát lạnh cả lòng bàn chân. Dạo ấy tôi đi chân đất như con em nông dân. Phải đến năm cuối cấp, mới mua được đôi dép lóp.

Hai bên đường làng Bạch Ngọc, cau cao vút. Cứ mỗi em bé cất tiếng khóc chào đời, là bố mẹ em trồng một cây cau làm đẹp đường làng. Một lệ làng thật hay.

Bọn học sinh chúng tôi, phần lớn là người các huyện xa, không đủ tiền trọ học, thường góp gạo thổi cơm chung trong các “pôpốt”¹. Bạch Ngọc ruộng ít, bãi nhiều, rất sẵn ngô, bí đỏ (bà con ở đây gọi là *bắp*, *bù rợ*). Có khi hết gạo, cả tháng chúng tôi ăn bù rợ trừ bữa, chẳng hề có lấy một bát cơm vào người. Thức ăn hằng ngày là nhút chấm tương, đúng như câu tục ngữ xứ Nghệ “nhút Thanh Chương, tương Nam Đàn”.

Pôpốt của chúng tôi ở gần đình Nhân Trung. Quanh đây là pôpốt của các chị Lan Hương, Thiếu Mai, các anh Trọng Bằng, Nguyễn Đình Chú, Hoàng Hữu Đường, Nguyễn Cảnh Dinh, Đoàn Xuân Mượng, Nguyễn Tài Tuệ, Nguyễn Hữu Thước, Lê Doãn Diên, Phạm Đình Thái, Đào Nguyên Hoài Ân, Nguyễn Xuân Tâm, Hồ Đắc Hoài, Tôn Gia Huyền, Văn Như Cương...

Sống kham khổ, thế mà trong pôpốt vẫn phèng phèng tiếng đàn guitar, réo rất tiếng banjo, mandolin, alto, âm ỉ tiếng hát bài *Dân ca Phần Lan*, lời ca rất ngộ nghĩnh.

Đây gió, đây trong rừng, đây cánh đồng, đời bao phóng khoáng.

Này cô em muôn vàn thân yêu, cô sâu nhớ chi trong lòng?...

Chiều dâng lên trong muôn tiếng vàng

Và băng khuâng nhưng lòng vẫn buồn

Gió mát mách rằng cô em tôi sâu nhớ chi trong lòng?

¹ Tiếng Pháp là popote có nghĩa là bếp núc, lúc bấy giờ, do học sinh chúng tôi tự thổi nấu lấy ăn.

“Sầu nhớ chi trong lòng?” Cũng chẳng biết nữa, chỉ biết nỗi sầu ấy chỉ dịu dịu êm êm, chứ không đến nỗi khiến cho ta đau đớn. Chúng tôi đã bước vào tuổi trăng tròn lẻ, lứa tuổi của tình yêu nhẹ nhẹ băng quơ, của ước mơ mộng tưởng như lời thơ Louis Aragon (thi hào cộng sản Pháp có tên trong từ điển *Larousse*):

*Tôi chờ đợi một trùng dương hạnh phúc
Một tình yêu không vướng dây trần tục
Từ bình minh đến chiều xẩm mờ hồ...
Nhưng cuộc đời thực tại chẳng nghe cho
Đời tạo những diệu kỳ theo kiểu khác
Mặc những kẻ hão huyền xây mộng ước...*

Những buổi chiều đi tắm dưới sông Lam, hết bơi sỏi lại bơi ếch. Một nhòai, anh Đức và tôi lên bờ ngồi nghỉ, ngắm dãy Thiên Nhân ở chân trời phía đông-nam, nghe đâu cao hàng nghìn *nhân* (đơn vị đo lường thời xưa, bằng 8 thước cổ), nơi đã in dấu chân Nguyễn Du khi ông trở về làng Tiên Điền, lấy cảnh điền viên sơn thủy làm vui, rồi tự gọi mình là *Hồng Sơn lập hộ* (phường săn núi Hồng), *Nam Hải điều đề* (nhà chài biển Nam).

Chúng tôi hỏi nhau “khi mô kháng chiến thành công”, rồi nằm ngửa giữa bãi ngô nhìn trời, mắt lim dim mơ màng chuyện sau này sẽ học lên đại học ở Moskva hay Bắc Kinh, ở Berlin hay Prague, sẽ trở thành những nhà vật lý nổi tiếng thế giới, làm những việc ở những phòng thí nghiệm lớn nhất, khám phá những quy luật sâu xa chi phối thế giới thế giới vô cùng bé của hạt nhân nguyên tử cũng như thế giới vô cùng lớn của các tinh vân và các thiên hà...

Chà! Những ước mơ sao mà táo bạo thế, “một tác đến trời”, được “thực hiện” chóng vánh cứ y như trong giấc mộng hoàng lương của chàng Lư sinh đời Đường! Nếu có khác thì chỉ ở chỗ: Giấc mộng khôi nguyên giáp bảng của chàng nho sinh họ Lư ở chốn Trung Nguyên, Hoa Hạ kia đã tan biến ngay khi người chủ quán bên đường chưa kịp nấu chín nồi cháo kê vàng, còn niềm mơ ước của chúng tôi thì không dễ gì tan biến.

Khác với các bạn trẻ hôm nay, quen vào Facebook, Twitter để tìm niềm vui bè bạn hay giải trí chốc lát, ngày ấy chúng tôi chỉ có sách. Và cũng còn nhiều cuốn sách chú giải cổ văn, cổ sử Việt Nam, Trung Hoa khá kỹ, tỉ mỉ do các nhà học giả am tường chữ Hán, chữ Nôm như Bùi Kỷ, Trần Trọng Kim, Dương Quảng Hàm... biên soạn. Hơn nữa, theo chương trình chính khóa, ở bậc trung học cơ sở, mỗi tuần còn được học một vài tiết chữ Hán (tôi không nhớ chắc 1 hay 2 tiết).

Cho nên, nếu thông minh đôi chút, lại có trí nhớ tốt, và chịu khó “cày”, thì trong bốn năm ấy, cũng tích lũy được một vốn từ Hán đủ để đọc hiểu những bài thơ ngũ ngôn, thất ngôn của Trần Tử Ngang, Vương Bột, Thôi Hiệu, Lý Bạch, Đỗ Phủ, Mạnh Hạo Nhiên, Vương Xương Linh, Đỗ Mục hay Sầm Tham, Vương Hàn, Thôi Hộ, Trương Kế, cũng như một số bài thơ chữ Hán ngắn, dễ hiểu của người Việt Nam ta như *Thị đệ tử* của Vạn Hạnh thiền sư, *Cáo tật thị chúng* của Mãn Giác thiền sư, *Nam quốc sơn hà* của Lý Thường Kiệt, *Tụng giá hoàn kinh sư* của Trần Quang Khải, *Thuật hoài* của Phạm Ngũ Lão, *Cảm hoài* của Đặng Dung...

Vốn Hán ngữ của học sinh trung học thời ấy, cổ nhiên, chỉ mới đủ để ngâm ngợi loại thơ “bốn câu ba vần”, chứ còn lâu, mới được như các cụ đồ xưa, đọc lầu lầu những bộ tiểu thuyết dày cộp “mênh mông bể Sở ngôn từ” như *Hồng lâu mộng*, *Tam quốc chí*! Có lẽ học ngoại ngữ mà đến mức đủ sức thưởng thức “ngon lành” cái hay, cái tinh tế trong nguyên tác những bộ tiểu thuyết-dòng sông (roman-fleuve) như *Chiến tranh và hòa bình* của Lev Tolstoy hay *Sông Đông êm đềm* của Mikhail Sholokhov, tức là đạt tới hạng “siêu”, thì, đối với chúng tôi, còn “khuya”, nghĩa là còn đòi hỏi phải cố gắng nhiều năm nữa, thậm chí suốt đời!

Do cổ văn, cổ sử học sinh thời ấy còn đọc được chút ít, cho nên câu chuyện về chàng Lư sinh và giấc mộng hoàng lương, các bạn tôi cùng lớp, ai cũng biết. Tiện đây, tôi xin kể để các bạn trẻ hôm nay xem chút cho vui.

Hoàng lương [黄粱] trong tiếng Hán có nghĩa là kê vàng, nên giấc mộng hoàng lương [黄粱梦] còn được gọi là giấc mộng kê vàng. *Truyện Kiều* có câu: “Hoàng lương chợt tỉnh hồn mai/ Cửa nhà đâu mất, lâu đài nào đây?”

Sách *Chẩm trung ký* [枕中记], tức là cuốn sách “ghi lại những giấc mơ trên gối” đời nhà Đường, có chép: Trong chuyến lai kinh, hôm ấy chàng Lư sinh ghé vào cái quán nhỏ bên đường, nghỉ tạm. Trông thấy một cụ già “tiên phong đạo cốt”, anh ta liền dốc bầu tâm sự, luôn miệng phàn nàn số phận hẩm hiu, “sinh bất phùng thời”! Cụ già bèn đưa cho anh mượn một cái gối, bảo kê đầu, ngủ đi một lát cho đỡ mệt đường xa. Lúc bấy giờ, anh ta trông thấy, cạnh cái chõng tre anh nằm, bà chủ quán đang nấu nồi cháo kê. Bà bảo: “Cậu cứ ngủ đi cho khỏe, lát nữa, nồi cháo kê chín, dậy ăn thì vừa”.

Lư sinh kê gối êm, nằm xuống, thiu thiu ngủ lúc nào chẳng biết. Trong mộng, chàng thấy mình cưới được vợ xinh, con nhà quyền quý. Rồi đi thi Hội, thi Đình, đạt tới tột đỉnh vinh hoa khôi nguyên giáp bảng, được vua phong làm tiết độ sứ. Dẹp loạn nơi biên ải, ca khúc khải hoàn trở về kinh khuyết, được thăng tới chức tể tướng, đầu triều. Sinh năm người con trai, đều thông minh dĩnh ngộ, thành đạt cả. Vị tể tướng họ Lư sống ngoại bát tuần mà vẫn quốc thước, kiện khang, phúc, lộc, thọ mãn đường!...

Thế rồi, bỗng có tiếng ngựa hí vang trên đường cái! Chàng Lư sinh sực tỉnh! Nhìn sang bên, chàng thấy nồi cháo kê vàng bà chủ nấu vẫn... chưa chín!...

Nếu ta tính đơn vị thời gian không phải bằng năm hay thập niên, mà bằng trăm triệu hay tỷ năm (theo thang thiên văn - địa chất), thì cuộc đời quá ngắn của mỗi chúng ta, dù có vinh hoa phú quý, làm tới Bộ trưởng, viện sĩ, giáo sư, cũng chỉ thoáng qua trong chớp mắt so với đơn vị tỷ năm, và tất cả những gì còn lại chỉ là hư không, chẳng khác mấy giấc mộng kê vàng của chàng Lư sinh! Mặc dù “triết lý vụn” như vậy, nhưng chúng tôi vẫn cứ sống hết mình với những gì mình đang có.

Dạo ấy, buổi học thường bắt đầu vào lúc 18 giờ 30, khi trời chạng vạng tối, máy bay Pháp đã quay về sân bay “đi ngủ”, và kết thúc lúc 22 giờ. Có hôm trời mưa tầm tã, tôi mang tờ đọt, đội nón lá ra về, đường làng tối mò, đang vừa đi vừa đọc lẩm nhẩm mấy câu thơ Nguyễn Đình Thi mới chuyển tay nhau chép lúc ban chiều:

*Ngày nắng đốt theo đêm mưa dội
Mỗi bước đường mỗi bước hy sinh*

*Trán cháy rực nghĩ trời đất mới
Lòng ta bát ngát ánh bình minh...*

Thì bỗng nghe một tiếng “ùm”, tiếp đó là tiếng cười rú lên của mấy cô bạn gái đi phía trước. Một anh chàng tồ nào đó bước hụt, ngã nhào xuống đoạn hào giao thông đào cắt ngang mặt đường làng, may mà tay chân mình mấy không xây xát gì, chỉ có áo quần là dẫm bùn bê bết! (Xin ra ngoài đề một chút: Mười năm sau, anh chàng tồ kia cưới vợ ở Hà Nội, và chị vợ chính là một trong những cô bạn gái đã cười rú lên trong cái đêm mưa hôm ấy ở làng Bạch Ngọc xưa. Và, giờ đây, hai anh chị đều là giáo sư, tiến sĩ khoa học).

Sách mới xuất bản thật hiếm. Về khoa học tự nhiên, chỉ tìm được dăm ba cuốn in trên giấy dó từ Việt Bắc chuyển qua liên khu III vào đây như: *Sống, và Nguyên tử - hạt nhân - vũ trụ tuyến* của Tạ Quang Bửu, *Toán học đại cương* và *Cơ học thuần lý* của Nguyễn Xiển. Về tiểu thuyết, tùy bút, có các tác phẩm dịch như: *Suối thép*, *Chỉ vì yêu*, *Thời gian ủng hộ chúng ta* của Liên Xô hoặc *Sự biến đổi ở Lý gia trang*, *Trời hừng*, *Lý Hữu Tài làm về* của Trung Quốc...

Cả lớp chuyền tay nhau đọc ngẫu nhiên.

Dạo ấy, chúng tôi cũng nghe kể chuyện nhạc sĩ Phạm Duy đi thực tế sáng tác vào vùng Bình - Trị - Thiên khói lửa. Quả thật, ba ca khúc ông viết trong chuyến đi ấy *Bà mẹ Gio Linh*, *Bao giờ anh lấy được đồn Tây*, *Về miền Trung* chứa chan cảm xúc chân thành. Giai điệu đậm chất dân ca miền Trung. Ca từ giản dị mà truyền cảm mạnh. Chẳng hạn, bài *Bà mẹ Gio Linh*:

*Mẹ già cuốc đất trồng khoai
Nuôi con đánh giặc đêm ngày
Cho dù áo rách sờn vai
Cơm ăn bát vơi bát đầy...*

Thế rồi bỗng một hôm mẹ nhận được tin sét đánh:

*Mẹ già tưới nước trồng rau
Nghe tin xóm làng kêu gào*

*Quân thù đã bắt được con
Đem ra giữa chợ cắt đầu...*

Bà mẹ Gio Linh cũng như bao bà mẹ Việt Nam khác đau đớn biết bao:

*Nghẹn ngào không nói một câu
Mang khăn gói đi lấy đầu
Đường về thôn xóm buồn teo
Xa xa tiếng chuông chùa gieo...*

Nỗi đau của mẹ nguôi ngoai chút ít khi có những đứa con nuôi là bộ đội:

*Mẹ già nấu nước chờ ai
Đêm đêm súng nổ vang trời...
Bộ đội đã ghé về chơi
Khơi vui bếp lửa tươi cười
Mẹ già đi lấy nồi khoai
Bưng lên khói hương mờ bay...
Khi trông con nuôi xúm xít dưới túp nhà
Mẹ nhìn đàn con thương nhớ đứa con xưa
Con, con, con ơi! Uống hết bát nước đầy
Ngày một ngày hai, con nhớ ghé chơi đây...*

Tôi đã dẫn khá dài ca khúc *Bà mẹ Gio Linh* vì thời ấy và cả sau này tôi vẫn đôi lần thì thầm hát lên ca khúc ấy, nhất là mỗi khi đi qua vùng Gio Linh, Quảng Trị bên kia cầu Hiền Lương. Tôi đến Gio Linh năm 1973, sau khi ký kết Hiệp định Paris, thăm cơ quan của Chính phủ Cách mạng lâm thời. Gio Linh lúc ấy trơ trụi, tan hoang, đầy bom mìn chưa gỡ...

Rất yêu thích những ca khúc thời chống Pháp của Phạm Duy, nên chúng tôi quá thất vọng khi biết tin ông “dinh tê” về thành, và rồi, sau đó, sửa lại lời những ca khúc ấy. Hình ảnh của ông, tự nhiên thôi, không còn đẹp như xưa.

Dù sao, những ngày cuối đời, ông đã trở về nước, “lá rụng về cội”. Và nay, vào Internet, tôi lại được nghe *Bà mẹ Gio Linh* với ca từ thuở trước...

Nhớ lại những năm chống Pháp, chúng tôi không quên những ngày nặng nề, ảm đạm của phát động giảm tô, cải cách ruộng đất, chinh đồn tổ chức. Ngay trong dòng họ tôi, cũng có người bị xử trí oan, bị đầu tẩu, tù đầy.

Mặc dù vậy, hoài niệm của chúng tôi về những năm kháng chiến vẫn là hoài niệm sáng trong, tươi đẹp, đáng được nâng niu, trân trọng. Chúng tôi không “đốt cháy những gì mình đã tôn thờ” và, quay ngoắt lại, “tôn thờ những gì mình từng đốt cháy” trong tuổi hoa niên...

NHỮNG LỐI RẼ TRÊN ĐƯỜNG ĐỜI MUÔN Nẻo

Nhiều thập niên đã trôi qua kể từ “thời phổ thông” dưới mái trường “dân quốc”. Do những xô đẩy của số phận, sau khi học đại học, tôi rẽ sang nghề làm báo, cái nghề mà vào lúc ấy - năm 1954 - thật xa lạ và có phần “bất đắc dĩ” đối với một học sinh mê toán - lý như tôi.

Còn bạn tôi, anh Đào Vọng Đức, thì vẫn bước tiếp trên con đường mà anh đã chọn từ thuở thiếu thời. Như mũi tên rời khỏi nỏ, anh bay thẳng tới đích của đời mình. Tốt nghiệp khoa vật lý Đại học Lomonosov, anh bảo vệ xuất sắc luận án tiến sĩ, rồi tiến sĩ khoa học tại Viện Liên hợp nghiên cứu hạt nhân Dubna.

Đây là một viện nghiên cứu lớn, mang tên tiếng Anh rất quen thuộc với giới vật lý quốc tế: *Joint Institute for Nuclear Research, JINR*, cách Moskva 120km về phía bắc. Là trung tâm khoa học quốc tế với 5.500 nhà khoa học và kỹ sư, trong đó có hơn 1.000 tiến sĩ của 8 nước thành viên, Viện có 7 phòng thí nghiệm về các chuyên ngành vật lý khác nhau: vật lý lý thuyết, vật lý năng lượng cao (vật lý hạt), vật lý ion nặng, vật lý chất rắn, phản ứng hạt nhân, vật lý neutron, và công nghệ thông tin.

Anh Đào Vọng Đức nhiều năm làm việc tại phòng thí nghiệm vật lý lý thuyết của JINR. Một số nhà vật lý Việt Nam khác cũng từng làm việc tại JINR; ban đầu là các anh Nguyễn Đình Tứ, Nguyễn Hoàng Phương, Dương Trọng Bái; tiếp đó là các anh Nguyễn Văn Hiệu, Cao Chi, Đoàn Nhượng, Phạm Duy Hiến, và các chị Võ Hồng Anh, Nguyễn Thị Hồng, v.v...



GS Nguyễn Văn Hiệu (bên trái) và GS Đào Vọng Đức tại một cuộc hội nghị quốc tế về khoa học vật liệu tại Hà Nội.

Ngay cả Abdus Salam, một cây đại thụ trong khu rừng các nhà vật lý lý thuyết, người được tặng Giải thưởng Nobel, cũng đã có lần ngợi khen kết quả nghiên cứu của Đào Vọng Đức, trong một bài giảng của ông tại Trường mùa hè của Trung tâm Quốc tế vật lý lý thuyết ở

thành phố Trieste trên bờ biển Adriatic, nước Ý. Chính A.Salam, về sau, đã cùng Nguyễn Văn Hiệu giới thiệu Đào Vọng Đức làm viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Thế giới Thứ ba.

Bản luận án tiến sĩ khoa học của anh Đức *Tính bất biến của các phép co giãn không gian và thời gian của các quy luật tương tác giữa các hạt cơ bản trong vùng năng lượng cao* đề cập những vấn đề mới nhất của lý thuyết trường lượng tử lúc bấy giờ (năm 1974).

Trong luận án ấy, ta thường gặp những ý niệm, phạm trù không dễ hiểu, đòi hỏi người đọc phải cố gắng học hỏi ít nhiều về bất biến *conform*, chiều rộng phân rã của hạt, hằng số liên kết hấp dẫn, đáng điệu tiệm cận của các biên độ chuyển dời, thứ nguyên của *tensor* năng-xung lượng, quy luật tổng của các hàm phổ, kích thước của hạt *meson pi*, hạt *sigma*...

Năm 1975, anh trở về nước, công tác tại Viện Vật lý, rồi làm giám đốc Trung tâm Vật lý lý thuyết của Viện Khoa học Việt Nam. Anh là người có công đề xướng và chủ trì các hội nghị vật lý lý thuyết tổ chức đều đặn hằng năm vào dịp hè để thông báo những kết quả nghiên cứu mới của người Việt Nam ta.

Anh Nguyễn Văn Hiệu và anh Đào Vọng Đức thường dự tất cả các buổi họp, chăm chú lắng nghe các bản báo cáo lớn nhỏ, của các nhà vật lý có tên

tuổi như Trần Hữu Phát, Nguyễn Ái Việt, Nguyễn Thị Hồng, Võ Hồng Anh, Trần Đức Chính, Nguyễn Hữu Tăng, Nguyễn Văn Trọng, Nguyễn Ngọc Thuần, Nguyễn Bá Ân, Nguyễn Toàn Thắng, Phạm Lê Kiên, Đoàn Nhật Quang... và cả của các nghiên cứu sinh mới chập chững bước vào ngành.

Đây là loại hội nghị làm việc, chứ không nhằm phô trương, tuyên truyền. Bởi thế, không mời các “quan khách” và giới báo chí. Tôi là nhà báo gần như duy nhất được các anh mời tới dự, như là một người bạn của giới vật lý lý thuyết.

Hội nghị vật lý lý thuyết lần thứ 20 diễn ra trên bãi biển Cửa Lò. Anh Đức lúc ấy là viện trưởng Viện Vật lý. Anh đạt những học vị và chức danh khoa học cao. Tuy nhiên, đối với tôi, cái làm cho tôi mến phục không phải là chức danh, mà chính là các kết quả sáng tạo và đạo đức khoa học của anh. Anh chưa hề là một “ông quan” trong khoa học. Kể cả những năm phải giữ chức vụ lãnh đạo, anh vẫn luôn là “người lính” xung kích trong nghiên cứu. Anh xa lánh thói phô trương, lắc đầu trước trò tự quảng cáo...

Anh quen làm việc âm thầm. Và không năm nào lại không cho công bố những công trình mới, ở trình độ cao, nhằm giải quyết những vấn đề cơ bản nhất, thời sự nhất của vật lý học hiện đại. Hơn 70 công trình¹ của anh - những công trình “đáng mặt công trình” - đã được in trên các tạp chí vật lý quốc tế hàng đầu ở Mỹ, Nga, Đức, Pháp. Ý, Hà Lan, Thụy Sĩ, Canada, Nhật Bản...



GS Đào Vọng Đức nói chuyện về khoa học và tâm linh, vật lý lượng tử và Phật giáo.

¹ Số liệu năm 1995, khi lần đầu in bài này.

Hai anh Nguyễn Văn Hiệu và Đào Vọng Đức thường được mời đọc báo cáo tổng quan ở nhiều hội nghị vật lý quốc tế và đọc bài giảng tại các trường mùa hè, mùa đông ở Trieste, Geneva, Dubna...

Đầu tháng 7-1994, anh Đức được mời tham gia ban tổ chức quốc tế Đại hội Brisbane (Australia) của Hội Vật lý châu Á - Thái Bình Dương (bao gồm cả Mỹ) mà người đứng đầu là GS Chen Ning Yang (Dương Chấn Ninh) - nhà vật lý người Mỹ gốc Hoa đã cùng GS Chung-Dao Lee (Lý Chính Đạo, cũng người Mỹ gốc Hoa), đoạt Giải thưởng Nobel năm 1957.

Anh đã đặt chân khắp năm châu, qua hơn 40 nước để giới thiệu các kết quả sáng tạo của mình và của trường phái vật lý lý thuyết Hà Nội, theo lời mời của đồng nghiệp quốc tế.

Đi khắp bốn phương trời, song anh không hề quên xứ Nghệ quê hương, quên thành phố Vinh nơi chôn rau cắt rốn, và huyện Nam Đàn, làng Bạch Ngọc, dòng sông Lam, những con đường cát mịn, dãy Thiên Nhân ở chân trời, và những năm học phổ thông đầy mộng ước.

Nhà trường kháng chiến với giấy nửa, đèn dầu, áo nâu, mũ lá chưa trang bị cho anh nhiều kiến thức, nhưng đã vun đắp ở anh những giá trị nhân văn, nhen lên ngọn lửa không dễ gì tắt lụi của ý chí kiên cường.

Cứ mỗi lần gặp nhau, chúng tôi thường nhắc lại “thời phổ thông” vất vả ấy, với ước mơ “xốc nổi”, “một tắc đến trời” như trong giấc mộng hoàng lương của chàng thư sinh họ Lư đời Đường.

Có người nói tình bạn thời trẻ thường vô tư, bền chặt như tình bạn của Lưu Bình - Dương Lễ trong truyền thuyết. Cũng có thể như thế lắm.

Chúng tôi không có gì phải “sám hối” vì đã “bị học” dưới mái trường cách mạng. Đối với di sản của các thế hệ trước, với truyền thống yêu nước và kháng chiến, chúng tôi không đang tâm quay lại giễu nhại.

Chúng tôi muốn giữ cái “thiện căn” của lòng mình trước “trăm năm thế sự rồi vò tơ”...

*Viết lần đầu 1995
Xem lại 2013*

NGUYỄN VĂN HIỆU

- NHÀ VẬT LÝ TIỀN PHONG

NGƯỜI CHIẾN SĨ TỰ VỆ HÀ ĐÔNG

Trong gian phòng nhỏ ở một phố hẹp Hà Nội có hai hàng băng lăng mới lớn đón chào mùa hạ bằng những vòm hoa tím thắm, bác Nguyễn Văn Nguyễn ngồi tiếp chuyện tôi. Bác đã nuôi dạy mười người con, Nguyễn Văn Hiệu là con đầu.

Qua hai cuộc kháng chiến, tản cư rồi sơ tán, nhiều vật lưu niệm quý bị thất lạc, bác Nguyễn chỉ còn giữ lại một tấm ảnh chụp từ hồi đầu Cách mạng Tháng Tám. Làng Cầu Đơ, quê bác Nguyễn, thuộc tỉnh Hà Đông cũ¹, ở quãng từ cầu Ximăng sông Nhuệ ngược Ba La-Bông Đỏ lên Hòa Bình.



GS Nguyễn Văn Hiệu

“Chết còn hơn nô lệ!”, một dòng biểu ngữ căng ngang gian đình làng, trong tấm ảnh. Dưới dòng biểu ngữ ấy, các chiến sĩ tự vệ kẻ đứng người ngồi thành hai hàng trước, sau, vẻ mặt trang nghiêm, mũ calô đính sao vuông đội lệch, quần soóc, áo sơmi cộc tay. Đó chính là những người đã đi đầu chiếm trại bảo an binh thị xã Hà Đông. Người ngồi chéch mé phải, đây là

¹ Nay thuộc quận Hà Đông, thành phố Hà Nội (chú thích năm 2013).

bác Nguyễn, lúc bấy giờ tuổi mới ngoài 30 tuổi, làm ủy viên Ủy ban Hành chính thị xã, phụ trách tự vệ.

Mấy chục năm đã trôi qua. Tấm ảnh ngả màu.

- Gần một nửa số tự vệ trong tấm ảnh này - bác Nguyễn nói - đã hy sinh ngay trong những ngày đầu nổ súng chống Pháp. Anh em giữ trọn lời thề. Người dân làng tôi tự tay châm lửa đốt nhà mình để thực hiện tiêu thổ kháng chiến. Lúc bấy giờ, tôi đã có sáu con...

Tiếng súng cứu nước nổ rền giữa năm Nguyễn Văn Hiệu mới 8 tuổi, đang học dở dang lớp dự bị (tương đương lớp 2 hiện nay). Bố thoát ly gia đình, lên Việt Bắc. Cậu bé Hiệu cùng mẹ và 5 em nhỏ dắt díu nhau lánh sang huyện Mỹ Đức, rồi huyện Ứng Hòa, vào mạn bên Đục, chùa Hương.

Tháng 3-1947, trong một trận càn, cậu bé khiếp hãi trông thấy cảnh bọn lính lê dương xả súng bắn chết mấy chục người dân thường bên con đê, máu đỏ loang vệt cỏ.

TUỔI TRẺ LONG ĐÔNG, MẤY LẦN PHẢI BỎ HỌC

Sau này, khi trở thành một nhà vật lý nổi tiếng thế giới, được tặng Giải thưởng Lenin về khoa học và kỹ thuật năm 1986, Nguyễn Văn Hiệu cảm động kể về thời đi học của mình:

“Những nỗi vui buồn, những kỷ niệm của thời niên thiếu là những điều ta thường hồi tưởng lại khi đã trưởng thành. Mỗi khi trong cuộc đời khoa học của tôi có một sự kiện gì đặc biệt, bao giờ tôi cũng nhớ lại hai lần tôi phải bỏ học khi mới 10 tuổi vì nhà nghèo quá.

Năm 1948, năm tôi tốt nghiệp tiểu học, cả tỉnh Hà Đông lúc đó chỉ có một trường trung học là Trường Nguyễn Huệ ở huyện Mỹ Đức. Cha tôi đi công tác xa, ở một cơ quan thuộc liên khu III. Mẹ tôi và 7 người con, mà tôi là con lớn nhất, tản cư đến làng Đào Xá phía nam huyện Ứng Hòa. Trường Nguyễn Huệ quá xa, không có tiền trọ, tôi đành bỏ học. Tuy mới 10 tuổi nhưng tôi đã phải kéo sợi, tết dãi rút, kiếm tiền giúp mẹ.

Một năm sau, cơ quan cha tôi chuyển vào làng Lam Vĩ, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Bên kia sông Chu là làng Ngò, nơi có Trường trung học Nguyễn

Thượng Hiền. Cha tôi đón tôi và ba em lớn của tôi vào làng Lam Vĩ. Tôi và ba em vừa kéo sợi, vừa qua sông theo học Trường Nguyễn Thượng Hiền.

Sau một năm, khi tôi vừa học xong lớp 5 (hệ phổ thông 9 năm), cha tôi được điều động ra công tác tại một vùng thuộc liên khu III. Mấy anh em chúng tôi phải quay về với mẹ tại thị trấn Rừng Thông (Thanh Hóa). Gần nhà không có trường trung học. Thế là một lần nữa tôi lại phải bỏ học, ở nhà kéo sợi, xe chỉ tơ, kiếm tiền giúp mẹ nuôi em. Một lần đi hái sim ở núi Mật về nhuộm chỉ, tôi vô ý chặt đứt một đốt ngón tay trở bên trái, mãi mới cầm được máu.

Lúc bấy giờ là vào năm 1951, tôi mới 13 tuổi... Tôi vô cùng ao ước được tiếp tục học lên. Khi các bạn cũ hồi lớp 5, trọ ở làng Ngò theo học Trường Nguyễn Thượng Hiền, có dịp nghỉ cuối tuần về nhà, đi ngang qua Rừng Thông, tôi liền khẩn khoản mượn vở của các bạn ấy, vội vã chép lại bài về một số môn chính, để mày mò tự học theo chương trình lớp 6.

Năm 1952, một số thầy giáo tản cư về Rừng Thông đứng ra mở Trường cấp II dân lập Tống Duy Tân ở làng Sơn Viên gần đấy. Nhờ vậy mà tôi lại được cấp sách đến trường. Do đã chịu khó tự học xong chương trình lớp 6, tôi mạnh dạn thi thẳng vào lớp 7, và trúng tuyển. Được tiếp tục học, tôi sung sướng vô cùng, say sưa “dùi mài” tất cả các môn từ văn, sử, ngoại ngữ đến toán, lý, hóa. Thầy giáo nào cũng yêu tôi...

Nhưng chẳng được bao lâu, cha tôi ốm! Cơ quan cho cha tôi thôi việc. Mẹ tôi sinh đứa con thứ tám! Gia đình quá gieo neo...Tôi đau đớn vô cùng, gạt nước mắt xin thôi học lần thứ ba!

May mắn thay, các thầy quá thương tôi. Nhà trường cử người đến an ủi cha mẹ tôi, và cho biết: Từ ngày hôm ấy, tôi chẳng những không phải nộp học phí, mà còn được cấp học bổng, mặc dù Trường Tống Duy Tân là một trường tư.

Xúc động trước sự thương yêu đùm bọc của trường, tôi và các em lớn càng ra sức kéo sợi, xe chỉ tơ kiếm thêm tiền để bù vào chỗ cha tôi mất việc, đủ cơm ngày hai bữa trộn khoai ngô, tiếp tục học hết cấp II.

Tưởng đến bấy giờ là hết hy vọng học lên. Nào ngờ chẳng bao lâu sau các nhà trí thức ở thị xã Thanh Hóa bỗng mở Trường cấp III dân lập Đào Đức Thông ở gần nhà, nhờ vậy tôi được học hết cấp III”.

Cũng như gia đình Nguyễn Văn Hiệu, bao gia đình tản cư sống gian truân như thế nhưng vẫn một lòng sắt son đi theo Cụ Hồ, theo kháng chiến, không chịu trở về thành phố bị quân thù chiếm đóng. Cửa nhà nơi quê hương bản quán tự tay thiêu đốt ra tro, vốn liếng mang theo cạn dần cùng năm tháng, ăn bữa hôm lo chạy bữa mai, nhưng vẫn không thoái chí ngã lòng, không để mất niềm tin vào ngày kháng chiến thành công.

“Thời niên thiếu - Nguyễn Văn Hiệu nói - tôi đã phải nếm trải nhiều nỗi lo toan, nhiều điều bất hạnh. Nhưng, tôi không oán trách số phận đã dành cho tôi những cái đó, bởi vì chính nó giúp tôi sớm hiểu được thế nào là sức mạnh của ý chí cứng cỏi và nghị lực kiên cường”.

16 tuổi, Nguyễn Văn Hiệu tốt nghiệp trường phổ thông (hệ 9 năm) đúng vào lúc sư đoàn Quân tiên phong vào tiếp quản Hà Nội.

GIỮA LÒNG HÀ NỘI MỚI GIẢI PHÓNG

“Hà Nội giải phóng, tôi vào Trường đại học Sư phạm - Nguyễn Văn Hiệu kể tiếp. Lần đầu tiên trong đời, tôi có thì giờ đánh bóng chuyền, tập đàn guitar. Mọi nhu cầu về ăn, ở đều được nhà trường cung cấp. Năm tháng như có cánh bay đi. Ngày thi tốt nghiệp gần tới, thật náo nức lạ thường.

Trong trí tưởng tượng của tuổi 18, tôi hình dung ra cảnh mình sẽ về dạy vật lý tại một trường cấp III ở một huyện vùng xa. Tôi muốn làm sao trở thành một người thầy dạy vật lý thật hay, giảng bài thật lôi cuốn, làm sao để tất cả các em học sinh thân yêu của tôi đều say mê môn vật lý và rồi từ trong số đó sẽ xuất hiện những nhà vật lý có tài năng lớn.

Tôi dự định sẽ tổ chức ở cái trường cấp III xa xôi cách trở ấy những buổi nói chuyện ngoại khóa về các hiện tượng tự nhiên trong trời đất và dùng các định luật vật lý để giải thích nguyên lý hoạt động của máy móc. Các bạn tôi sốt sắng giúp tôi chuẩn bị nội dung cho các buổi ngoại khóa tương lai đó. Lớp chúng tôi bắt đầu tổ chức các buổi ngoại khóa để làm mẫu và phân công nhau lần lượt thuyết trình.

Thiếu tài liệu tiếng Việt để tham khảo, chúng tôi học ngoại ngữ để đọc sách bằng tiếng nước ngoài. Hằng ngày, đi bộ từ ký túc xá đến lớp, mỗi lần mất gần một tiếng đồng hồ, đó là thời gian rất tốt để tôi lăm băm học tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng

Anh. Tuổi trẻ là tuổi khát khao hiểu biết. Thế hệ chúng tôi lại là thế hệ đã được rèn luyện chút ít trong kháng chiến gian nan...".

Nguyễn Văn Hiệu thành thật kể lại ước mơ khiêm tốn của anh trong thời sinh viên sôi nổi. Anh nghĩ, chưa phải thế hệ anh, mà đến thế hệ học trò của anh, mới xuất hiện các nhà vật lý lớn mang quốc tịch Việt Nam. Anh vui lòng làm cái công việc vô danh của người thầy giáo, công việc gieo hạt, để các thế hệ sau gặt mùa - những vụ mùa bội thu.

Một niềm vui bất ngờ: Anh không về dạy vật lý ở một huyện xa xôi nào đó, mà được giữ lại Hà Nội, làm cán bộ giảng dạy Trường đại học Tổng hợp vừa mới mở vào mùa thu năm 1956.

Kể ra từ đời nhà Lý, nước ta đã có trường đại học. Trong khu vườn yên tĩnh ở Văn Miếu Hà Nội ngày nay, trên mặt những tấm bia đá xám đã bị thời gian mài mòn, chúng ta còn có thể đọc họ tên hàng nghìn tiến sĩ thời xưa.

Nhưng cũng phải nói thêm rằng, phải đến mùa thu năm 1956, nước ta mới có trường đại học tổng hợp đầu tiên với cơ cấu các khoa và bộ môn theo mô hình của thế giới hiện đại, đặc biệt là về các ngành khoa học tự nhiên. Từ đầu thế kỷ XX, ở Đông Dương đã có trường đại học, nhưng trên thực tế, chỉ mới có khoa y phát triển đúng tầm...

18 tuổi, bước lên bục giảng đại học, sao mà ngỡ ngàng lúng túng!¹

Những kiến thức trong chương trình đại học sư phạm 3 năm, mà khóa các anh được học cấp tốc 2 năm, thật quá ít! Trước mỗi buổi lên lớp, anh Hiệu thường phải chong đèn thâu đêm ngồi học lại thật chi li, cặn kẽ từng môn mình vừa học qua loa ở trường. Lại còn phải học thêm rất nhiều kiến thức cơ sở, mới mong có thể nghiên cứu khoa học.

Anh tự vạch ra một chương trình bổ túc kiến thức về toán và vật lý lý thuyết để thực hiện trong khoảng 4-5 năm, với hy vọng là, sau quãng thời gian đó, sẽ bắt đầu nghiên cứu các vấn đề hiện đại.

Đầu năm 1958, tại giảng đường Trường đại học Tổng hợp Hà Nội, GS Tạ Quang Bửu thuyết giảng về phát minh mới của Lý Chính Đạo và Dương

¹ Lúc bấy giờ, trong số các cán bộ giảng dạy đại học ở Hà Nội, có 2 người trẻ nhất là Nguyễn Văn Hiệu và Nguyễn Lâm Dũng mới 18 tuổi; ngoài ra còn có Hà Văn Tấn, Phan Đình Diệu, Vũ Đình Cự, Nguyễn Văn Đạo 19 tuổi; Phan Đức Chính, Hoàng Hữu Đường 20 tuổi.

Chấn Ninh (hai nhà bác học người Mỹ gốc Hoa vừa được tặng Giải thưởng Nobel) về *Sự không bảo toàn tính chẵn lẻ trong tương tác yếu*. Buổi thuyết trình mang lại cho anh Hiệu một niềm hứng thú đột ngột, mặc dù lúc ấy anh chưa hiểu thật rõ ràng nội dung của phát minh đó.

Tương tác yếu là một lĩnh vực hấp dẫn lúc bấy giờ. Một nhà vật lý trẻ say mê nói: “Trái tim tôi thuộc về tương tác yếu!”. Anh Hiệu cảm thấy câu nói ấy không xa lạ với mình.

Vật lý học quả là ngành khoa học đi sâu nhất vào cấu trúc của vật chất, tìm ra nguyên nhân sâu xa nhất của mọi hiện tượng tự nhiên và thiết lập nên những hệ thức về các hiện tượng đó. Mọi quá trình vật lý đều là hệ quả của các quá trình cơ bản xảy ra bên trong các nguyên tử. Mọi định luật cụ thể, mọi hiện tượng vật lý muôn hình muôn vẻ đều được suy ra từ một số ít định luật cơ bản về cấu trúc vi mô của vật chất.

Sứ mạng của các nhà vật lý lý thuyết là khám phá những định luật cơ bản đó. Và rất có thể, thế hệ các nhà vật lý hiện nay sẽ là những người hái quả từ vườn cây do bao nhiêu thế hệ các nhà vật lý đàn anh gieo trồng. Nhân loại đang đứng ở ngưỡng cửa của những phát minh kỳ diệu mới...

Ước mơ thì lớn nhưng trình độ bất cập. Sau hai năm giảng dạy ở trường, Nguyễn Văn Hiệu được biết trường sắp cử một đoàn cán bộ trẻ đi thực tập, nâng cao trình độ ở Liên Xô và trong danh sách dự kiến có tên anh.

Nhưng anh tự thấy còn bao nhiêu cuốn sách chuyên khảo anh chưa kịp đọc. Nếu sang Liên Xô ngồi đọc những cuốn sách mà mình có thể đọc trong nước, thì phí thời gian quá. Do vậy, anh xin hoãn chuyến đi thực tập để tự học thêm, chờ khi tìm được giáo sư hướng dẫn thích hợp, sẽ xin phép trường cho đi. Đó là một việc làm hiếm thấy vào thời điểm ấy, thời điểm mà hầu như ai ai cũng thích ra nước ngoài, trước hết, để cuộc sống đỡ vất vả hơn.

TÀI NĂNG KHOA HỌC BÙNG SÁNG Ở DUBNA

Đúng hai năm sau, vừa lúc anh Hiệu hoàn thành chương trình tự học thêm, Ủy ban Khoa học Nhà nước cử anh sang tham gia nghiên cứu khoa

học tại Viện Liên hợp nghiên cứu hạt nhân Dubna. Do đã chuẩn bị đầy đủ kiến thức cơ sở, cho nên, vừa đến Dubna, anh được giao ngay đề tài nghiên cứu hiện đại mà chẳng bao lâu sau, thu được kết quả đáng mừng.

Vào thời kỳ đó, vật lý năng lượng cao đang phát triển mạnh theo hai hướng: vật lý neutrino và lý thuyết giải tích về tương tác mạnh của các hạt. Ở Dubna việc nghiên cứu theo cả hai hướng đó đều rất sôi nổi.

VS M. A. Markov và VS B. M. Pontecorvo chủ trì hướng nghiên cứu *vật lý neutrino*. B. M. Pontecorvo là nhà vật lý mang quốc tịch Liên Xô gốc Ý, vốn là cộng sự gần gũi của Enrico Fermi. VS M. A. Markov vạch ra một chương trình nghiên cứu thực nghiệm về neutrino.

Hướng nghiên cứu về *lý thuyết giải tích tương tác mạnh*, do VS N. N. Bogolyubov và GS A. A. Logunov chủ trì, là hướng nghiên cứu rất nhiều hứa hẹn, bắt nguồn từ những công trình nổi tiếng của hai ông, xuất phát từ những nguyên lý cơ bản nhất của lý thuyết trường lượng tử, chứng minh các tính chất giải tích của các biên độ tán xạ.

Những đề tài nghiên cứu về neutrino rất gần gũi với thực nghiệm, có nội dung vật lý rất sinh động, nhiều chi tiết rất tinh tế, đòi hỏi phải có kiến thức đa dạng và không thể viết thành sách, mà chỉ có thể truyền thụ trực tiếp cho nhau trong các cuộc thảo luận khoa học. Chính vào lúc Nguyễn Văn Hiệu rất cần có mặt tại Liên Xô để học hỏi những kiến thức không được viết trong sách thì, may mắn quá, Nhà nước Việt Nam cử anh đến Dubna.

Anh đã biết qua loa về các vấn đề ấy khi còn ở trong nước, nhờ đọc cuốn *Hyperon và K-meson* của M. A. Markov. Anh ao ước được trực tiếp gặp ông để hỏi thêm về nhiều chi tiết mà anh chưa hiểu rõ. Đến Dubna, anh xin được vào làm việc trong tổ nghiên cứu của ông. Ông vui vẻ nhận lời.

Sau khi hỏi Nguyễn Văn Hiệu về những cuốn sách mà anh đã đọc, VS Markov đưa cho anh một *preprint* (công trình khoa học chưa kịp in trên tạp chí chuyên ngành) mà ông vừa nhận được để anh đọc, rồi thuyết trình trong xêmina¹ của tổ. Đó là công trình mới của Tsung-Dao Lee (Lý Chính

¹ Xêmina là thuật ngữ tiếng Việt, phiên âm theo tiếng Anh seminar (trong tiếng Pháp, là séminaire) chỉ nhóm nghiên cứu sinh, sinh viên thường cùng họp với thầy giáo để thảo luận, nghiên cứu về một chuyên đề.

Đạo) và Chen Ning Yang (Dương Chấn Ninh) nhằm giải quyết vấn đề hạt meson trung gian truyền tương tác của neutrino.

VS Markov yêu cầu anh Hiệu lặp lại các tính toán và thử lại một số công thức hơi lạ để hiểu rõ cơ chế xuất hiện các công thức đó. Sau mấy tháng làm việc căng thẳng, anh Hiệu đã đọc kỹ công trình nghiên cứu ấy và thuyết trình sáng tỏ ở xêmina của tổ.

Rất may, ngay từ khi còn là sinh viên năm thứ hai ở Hà Nội, anh đã “cấp tập” học tiếng Nga, sau đó, lại học tiếp liên miên trong suốt bốn năm giảng dạy tại Trường đại học Tổng hợp Hà Nội, cho nên, mặc dù mới đặt chân tới Liên Xô lần đầu, anh đã có thể nói chuyện thoải mái bằng tiếng Nga với mọi người. Sau khi nghe anh thuyết trình, M. A. Markov tin cậy giao cho anh đề tài nghiên cứu.

Khác với các vấn đề về vật lý neutrino của VS Markov với nội dung vật lý rất cụ thể, sinh động, gắn liền thực nghiệm, đòi hỏi phải có trực giác nhạy bén, các vấn đề nghiên cứu của VS Bogolyubov và GS Logunov đòi hỏi phải có năng lực trừu tượng hóa cao, phải áp dụng những công thức toán học hiện đại nhất. Để sử dụng vào đề tài nghiên cứu của mình, VS Bogolubov phải giải quyết hàng loạt các vấn đề toán học mới, tìm ra nhiều định lý toán học mang tên ông.

Ở Dubna, được tham gia các cuộc tranh luận hết sức sôi nổi và căng thẳng, với sự có mặt của nhiều nhà khoa học Liên Xô và các nước khác đến đây thuyết trình trong xêmina, anh Hiệu mới nhận ra rằng hướng nghiên cứu lý thuyết giải tích về tán xạ của VS Bogolyubov và GS Logunov là hướng mở ra nhiều triển vọng nhất, nhằm mục đích giải quyết các vấn đề cơ bản nhất, chủ chốt nhất, khó khăn nhất của vật lý năng lượng cao. Chỉ ở đây, ở giữa một tập thể khoa học mạnh với không khí khoa học luôn sôi nổi, Nguyễn Văn Hiệu mới có thể có điều kiện bắt đầu nghiên cứu các vấn đề đó.

Nếu không bắt đầu trong ba năm làm việc ở Dubna thì, sau này, trở về nước sẽ không bao giờ có thể bắt đầu được. “Không thể bỏ lỡ cơ hội này!” - nghĩ vậy, anh đến dự đầy đủ các buổi xêmina của GS Logunov. Ngoài việc hoàn thành các vấn đề do VS Markov giao cho, anh dành thời

gian đọc các tài liệu về lý thuyết giải tích. Lúc đầu công việc tiến triển rất chậm, bởi vì tài liệu nào cũng rất khó, đọc đi đọc lại mãi, vẫn không hiểu thấu đáo, trong khi đó các công trình từ khắp nơi trên thế giới tới tấp gửi về Dubna.

Anh Hiệu làm việc rất căng. Nhiều hôm, khi anh rời phòng thí nghiệm ra phố, thì nhà hàng ở Dubna đã đóng cửa. Anh đành ăn qua quýt vài lát bánh mì để trong gian bếp căn hộ, với mấy miếng bơ để sẵn ngoài bậu cửa sổ mùa đông Nga (thay tủ lạnh), uống tách nước chè đen nóng, pha đường, rồi đi ngủ...

Không hề vắng mặt trong các buổi xêmina của GS Logunov, chăm chú lắng nghe mọi ý kiến, thích thú theo dõi các cuộc tranh luận nảy lửa. Có lần anh nghe ông nói với đám học trò rằng cần dùng phương trình tái chuẩn hóa, do VS Bogolyubov và ông phát minh, để tính dạng tiệm cận của biên độ tán xạ trong điện động lực học lượng tử. Nghe được ý đó, trở về phòng làm việc, anh Hiệu lấy giấy bút ra tính toán ngay.

Vài hôm sau, anh đến phòng giám đốc, gõ cửa xin gặp Logunov, đưa cho ông xem kết quả tính toán của anh. Logunov rất ngạc nhiên, bởi vì các học trò của ông chưa ai tính toán xong. Kết quả của anh Hiệu phù hợp với tiên đoán của Logunov. Ông rất mừng, bắt đầu có thiện cảm với anh. Và thế là ông đề ra cho anh một loạt công việc khác, từ đấy anh bắt đầu làm việc với Logunov. A. Logunov là một tài năng xuất chúng của Liên Xô, người mà bằng tự học là chính, năm 22 tuổi, đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ khoa học toán - lý. (Sau này, ông được bầu làm phó chủ tịch Viện hàn lâm Khoa học Liên Xô kiêm giám đốc Đại học Lomonosov).

Chính cuộc gặp gỡ ngày hôm ấy, vào một ngày đầu xuân năm 1962, sau khi anh Hiệu đến Dubna một năm rưỡi, đã đưa anh đến những kết quả rục rĩ về sau, giúp anh bảo vệ xuất sắc luận án tiến sĩ khoa học toán - lý, được cấp bằng phát minh của Liên Xô và được tặng Giải thưởng Lênin về khoa học.

Đầu năm 1963, cộng tác với Logunov, anh Hiệu nghiên cứu các tính chất của biên độ tán xạ ở vùng năng lượng cao, với công cụ toán học là lý thuyết hàm giải tích, đã tìm ra hàng loạt định lý tiệm cận mới.

Lúc đó Nguyễn Văn Hiệu đã công bố 12 báo cáo về các vấn đề vật lý neutrino. Logunov gợi ý với Nguyễn Văn Hiệu là nên dứt ra vài tuần, ngồi viết các kết quả đó một cách có hệ thống, thành bản luận án phó tiến sĩ¹ để bảo vệ cho xong đi, sau đó, không còn phải bận tâm. Anh Hiệu làm xong việc ấy rất nhanh.

Tháng 4-1963, đúng hai năm rưỡi sau ngày đặt chân đến Liên Xô, Nguyễn Văn Hiệu bảo vệ xuất sắc luận án phó tiến sĩ về các vấn đề vật lý neutrino với sự hướng dẫn của GS Markov.

Không nghỉ một ngày sau khi bảo vệ luận án, anh tập trung toàn bộ thời gian và tâm trí vào việc nghiên cứu các định lý tiệm cận với GS Logunov.

Tháng 6-1963, anh được cử đi dự Hội nghị Quốc tế vật lý hạt cơ bản tại thành phố Sienna ở miền bắc Ý, để báo cáo về các định lý tiệm cận do anh mới tìm thấy. Rất may, trong mấy năm làm việc ở Dubna, anh đã dành mỗi tuần vài buổi tối để học tiếng Anh, cho nên khi cần đi dự hội nghị quốc tế, thì vốn tiếng Anh cũng tạm đủ dùng.

Sau khi Nguyễn Văn Hiệu trình bày xong bản báo cáo, GS Léon van Hove, tổng giám đốc Trung tâm Nghiên cứu hạt nhân châu Âu, liền tìm gặp và trao đổi ý kiến với anh Hiệu. Léon van Hove là nhà bác học nổi tiếng, viện sĩ của nhiều viện hàn lâm khoa học ở châu Âu. Ông cho biết, ông đã thu được nhiều kết quả giống như các kết quả của nhóm Logunov - Nguyễn Văn Hiệu. Ít lâu sau, trong một số bài giảng tại trường mùa hè ở Trieste, ông ca ngợi kết quả nghiên cứu của Logunov - Nguyễn Văn Hiệu.

Cũng tại Sienna, Nguyễn Văn Hiệu gặp Trần Thanh Vân, lúc bấy giờ vừa bảo vệ luận án tiến sĩ quốc gia về cấu trúc neutron tại Trường cao đẳng Sư phạm phố Ulm ở Paris, trường đại học danh tiếng bậc nhất nước Pháp. Từ đây hình thành tình bạn bền chặt giữa hai nhà vật lý mang dòng máu Việt Nam, dẫn đến việc tổ chức về sau 8 cuộc Gặp gỡ Việt Nam về vật lý hạt cơ bản và vật lý thiên văn tại Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và Quy Nhơn, thu hút hàng trăm nhà vật lý thuộc hơn 40 nước và vùng lãnh thổ đến dự, trong đó có những nhà bác học được tặng Giải thưởng Nobel.

¹ Tức luận án PhD, tiến sĩ.

Sau cuộc hội nghị ở Sienna, Léon van Hove nhiều lần mời Nguyễn Văn Hiệu đến làm việc với ông ở Geneva, và anh đã đáp lại lời mời đó hai lần. Ông cũng là người rất ủng hộ việc Nguyễn Văn Hiệu tham gia Ủy ban Quốc tế phát triển máy gia tốc, trong một cuộc họp Hội Vật lý quốc tế ở New York năm 1983.

Thấy Nguyễn Văn Hiệu đang có đà tiến nhanh, Ủy ban Khoa học Nhà nước cho phép anh được làm việc thêm ba năm nữa ở Dubna.

Một buổi sáng trước hôm kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười Nga, Logunov nói với Nguyễn Văn Hiệu:

“Kết quả nghiên cứu của anh đã đủ để viết luận án tiến sĩ khoa học. Lúc này, các kết quả ấy còn đang nóng hổi, nên bảo vệ luận án ngay; nếu để chậm, sẽ bớt lý thú”.

Anh Hiệu bắt đầu ngồi viết luận án trong những ngày nghỉ lễ. Một tháng sau, bản thảo viết xong.

Ngày 4-5-1964, Nguyễn Văn Hiệu bảo vệ thành công luận án tiến sĩ khoa học toán - lý. Lúc ấy anh chưa đầy 26 tuổi.

Về sự kiện này, VS Markov phát biểu với giới báo chí:

“Chỉ vài tháng sau khi đến Dubna, Nguyễn Văn Hiệu đã trình bày một báo cáo khoa học đáng chú ý. Anh dự các xêmina với thái độ không phải thụ động, mà thường tìm ra những giải pháp mới lạ. Anh quan tâm đến hoạt động của tất cả các phòng thí nghiệm của Viện Liên hợp nghiên cứu hạt nhân và được các nhà bác học lỗi lạc, những cộng tác viên của Viện, giúp tìm ra phương hướng trong các lý thuyết hiện đại. Sau bốn năm đến Dubna, anh đã viết xong luận án phó tiến sĩ, rồi tiến sĩ khoa học”.

“Hệ thức tiệm cận các biên độ tán xạ trong lý thuyết trường lượng tử định xứ tương đối tính” - đó là nhan đề luận án tiến sĩ khoa học của anh. Trong bản luận án đó, như nhận định của VS Markov:

“Nguyễn Văn Hiệu đã thiết lập những hệ thức mà, nếu được thực nghiệm xác nhận, thì sẽ xác lập những nguyên lý của lý thuyết trường lượng tử hiện đại, và nếu không, thì cũng cho thấy sự cần thiết phải sáng tạo một lý thuyết mới dựa trên những nguyên lý cơ bản mới”.

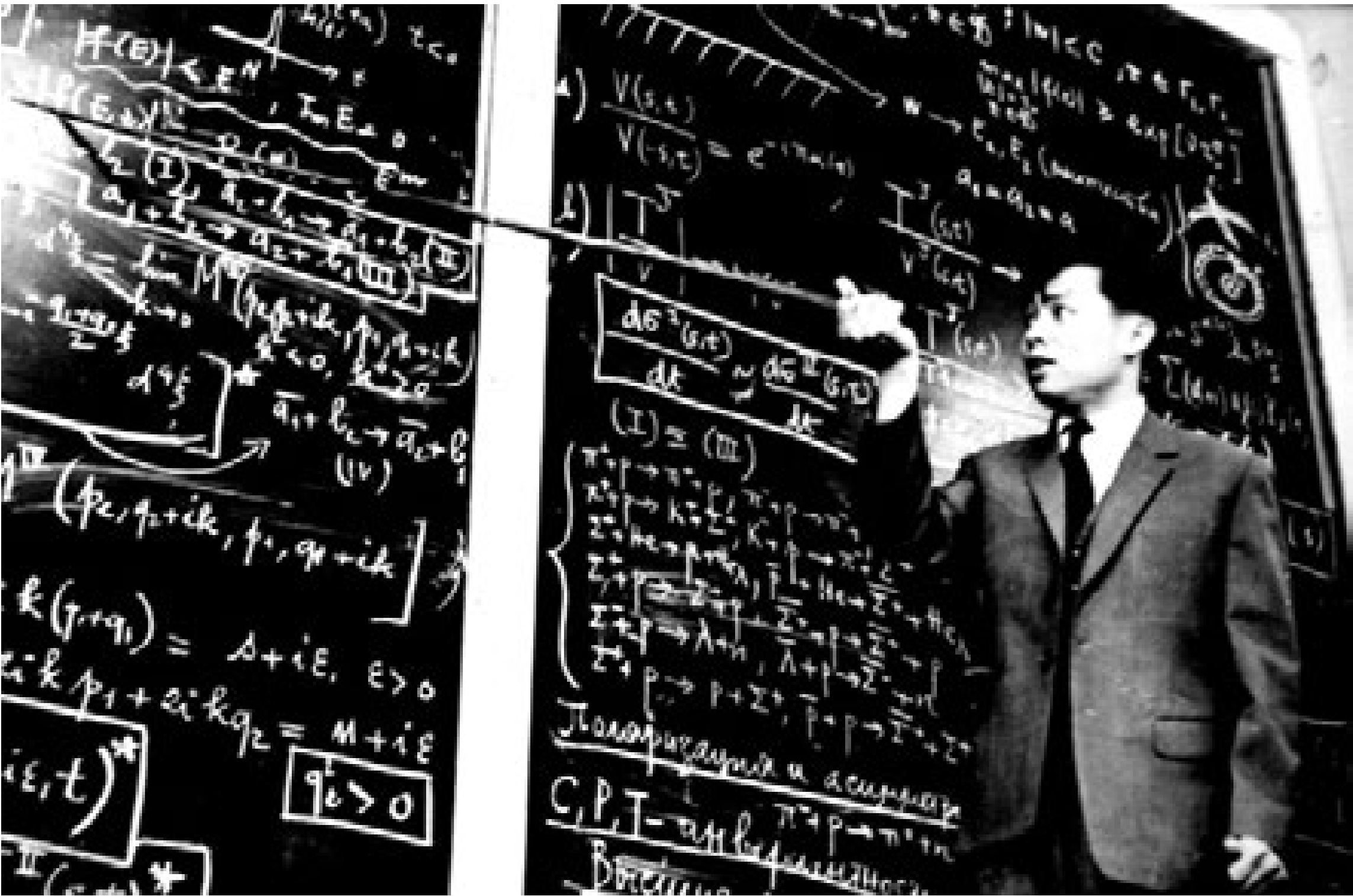
(Ngày nay, mấy thập niên sau lời nhận định đó của VS Markov, thực nghiệm đã xác nhận tính đúng đắn của tiên đoán lý thuyết nói trên của Nguyễn Văn Hiệu).

Nhà báo Liên Xô Svanev tường thuật buổi bảo vệ luận án tiến sĩ khoa học của Nguyễn Văn Hiệu theo cách nhìn của một phóng viên:

“Chúng tôi đến dự buổi bảo vệ luận án. Hội đồng bác học do Viện sĩ N. N. Bogolyubov đứng đầu. Trong phòng có mặt nhiều nhà bác học nổi tiếng của Liên Xô các nước xã hội chủ nghĩa thành Viên Liên hợp nghiên cứu hạt nhân Dubna.

Thư ký Hội đồng giới thiệu người bảo vệ luận án: 26 tuổi, đã tốt nghiệp khoa vật lý Trường đại học Sư phạm Hà Nội, đoàn viên Đoàn Thanh niên Lao động Việt Nam.

Sau khi Nguyễn Văn Hiệu trình bày nội dung chính của bản luận án, những người phản biện đã đọc lời nhận xét: I. Ya. Pomeranchuk, viện sĩ thông tấn Viện hàn lâm Khoa học Liên Xô (Moskva), O. S. Parasyuk, giáo sư (Kiev), A. N. Tavkhelidze, tiến sĩ khoa học (Dubna). Các bản nhận xét đều khẳng định Nguyễn Văn Hiệu là “một nhà bác học cỡ lớn”, “đầy tài năng”, “có trình độ khoa học cao”. Viện sĩ N. N. Bogolyubov, một nhà vật lý lý thuyết lỗi lạc, viện trưởng Viện Dubna, coi luận án của Nguyễn Văn Hiệu là một luận án tiến sĩ khoa học xuất sắc.



Nhà vật lý Nguyễn Văn Hiệu, 26 tuổi, bảo vệ thành công luận án tiến sĩ khoa học toán - lý tại Viện liên hợp Nghiên cứu hạt nhân Dubna, Liên Xô cũ, năm 1964.

Sau khi Hội đồng đánh giá luận án bỏ phiếu kín nhất trí tặng học vị tiến sĩ khoa học toán - lý cho nhà bác học trẻ tuổi Việt Nam, chúng tôi liền đến phỏng vấn M. A. Markov. Viện sĩ trả lời:

“Đồng chí và tôi đang tiếp xúc với một con người xuất chúng. Đôi khi người ta thật sự gặp may trong công việc: tìm thấy một ý tưởng thiên tài dẫn đến những kết quả quan trọng như tìm thấy một mỏ vàng. Nguyễn Văn Hiệu đi theo một con đường khác. Như người ta nói, anh không ngồi chờ khoa học đến “bổ thí” cho anh. Anh đã đạt được những kết quả khiến mọi người ngạc nhiên bằng cách lao động rất nhiều, bằng năng lực lao động rất lớn. Viện Liên hợp nghiên cứu hạt nhân đã tạo một môi trường thuận lợi cho Nguyễn Văn Hiệu. Mọi điều còn lại phụ thuộc vào lao động và những phẩm chất cá nhân. Nguyễn Văn Hiệu là một nhà bác học thật lớn. Tôi tin rằng anh sẽ còn đóng góp được nhiều cho khoa học”.

Chúng tôi đã phỏng vấn vị tiến sĩ khoa học tân khoa:

- Làm thế nào giải thích được hai thời điểm cách nhau ngắn như vậy, anh đã bảo vệ được luận án phó tiến sĩ, rồi tiến sĩ khoa học?

Nguyễn Văn Hiệu mỉm cười:

- Thật ra luận án là điều tôi ít nghĩ đến nhất! Tôi chỉ nghĩ đến công việc. Điều mong ước lớn nhất của tôi là trở nên có ích cho Tổ quốc thân yêu của mình...”.

Sau bài báo của Svanev, Viện sĩ M. A. Markov còn tự viết một bài báo khác nhan đề *Thành công lớn của một nhà bác học trẻ* đăng trên báo ảnh Liên Xô, trong đó, ông nhận định:

“Việc bảo vệ luận án của nhà bác học Việt Nam chưa đầy 26 tuổi là một sự kiện ở Dubna. (...). Các nhà bác học lớn nhất ở Liên Xô và của các nước thành viên Viên Liên hợp nghiên cứu hạt nhân Dubna đã đến nghe anh”.

Dạo đó, Bruno Pontecorvo đang làm việc ở Dubna, ông là nhà bác học gốc Ý, cộng sự gần gũi của Enrico Fermi (Giải thưởng Nobel năm 1938). E. Fermi phát minh ra thống kê Fermi-Dirac nổi tiếng trong lý thuyết hạt cơ bản và cũng là người tham gia lãnh đạo việc chế tạo bom nguyên tử ở Mỹ, bởi vì tưởng nhầm rằng bọn phátxít Hitler cũng đang làm việc đó để hủy diệt các nước Đồng Minh.

Sau Chiến tranh thế giới thứ II, thất vọng sâu sắc trước việc Washington ném hai quả bom nguyên tử xuống Hiroshima và Nagasaki, B. Pontecorvo rời Mỹ sang sống và làm việc ở Dubna, nhập quốc tịch Liên Xô, được bầu làm viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Liên Xô, được tặng Giải thưởng Lênin vì khám phá ra một lượng tử neutrino mới.

Chúng ta hãy nghe nhà bác học ấy nhận xét về Nguyễn Văn Hiệu:

“Có thể tóm tắt đặc điểm khoa học của nhà bác học Việt Nam trẻ tuổi ấy bằng hai từ: tài năng và nghị lực. Song còn có thể thêm một từ nữa là: năng suất”.

TRỞ THÀNH GIÁO SƯ NĂM 30 TUỔI

Ngay sau khi bảo vệ thành công luận án tiến sĩ khoa học về *Hệ thức tiệm cận các biên độ tán xạ trong lý thuyết trường lượng tử định xứ tương đối tính*, Nguyễn Văn Hiệu say mê lao vào một hướng nghiên cứu mới xuất hiện, rất sôi nổi và đầy hứa hẹn: Nghiên cứu các tính chất đối xứng cao, thống nhất sự đối xứng nội tại của các hạt cơ bản với tính đối xứng của không-thời gian. Viện Liên hợp nghiên cứu hạt nhân Dubna quyết định thành lập một tổ nghiên cứu mới và cử Nguyễn Văn Hiệu phụ trách. Tổ bao gồm các nhà vật lý thuộc nhiều quốc tịch (Liên Xô, Hungary, Romania, Ba Lan và Việt Nam) nhằm nghiên cứu về lý thuyết đối xứng cao.

“Chúng tôi đã thu được nhiều kết quả mới rất thú vị - Nguyễn Văn Hiệu kể lại. Những công trình khoa học xuất sắc của anh Đào Vọng Đức lúc đó đã được đánh giá ở nhiều trung tâm khoa học lớn. Viện Liên hợp nghiên cứu hạt nhân Dubna đề nghị tôi soạn một loạt bài giảng để thuyết trình cho những nhà thực nghiệm về lý thuyết mới này.

Các bài giảng đó, về sau, được viết thành sách xuất bản ở Moskva. Đó là một trong những cuốn sách đầu tiên về lý thuyết đối xứng cao. Đến năm 1969, 6 nhà vật lý Liên Xô và Việt Nam do tôi hướng dẫn, bảo vệ thành công luận án phó tiến sĩ. Tôi được bầu làm giáo sư vật lý lý thuyết và vật lý toán”.

Cuốn sách anh Hiệu vừa nói là cuốn *Những bài giảng về lý thuyết đối xứng Unita* do Nhà xuất bản Nguyên tử ở Moskva in năm 1967, với lời giới thiệu của VS N. N. Bogolyubov - nhà bác học nổi tiếng thế giới.

Lúc bấy giờ, lý thuyết đối xứng giữa các hạt cơ bản đang trở thành một hướng nghiên cứu sôi động trong vật lý năng lượng cao. Thành quả quan trọng trong lĩnh vực này là phát minh đối xứng Unità của M. Gell-Mann và Y. Ne'eman. Nhiều tiên đoán của lý thuyết đó đã được thực nghiệm xác nhận.

N. N. Bogolubov cho biết:

“Do được áp dụng vào nghiên cứu hạt cơ bản, lý thuyết đối xứng phát triển mạnh. Tất cả các nhà vật lý năng lượng cao không thể không biết đến những thành tựu đó. Tuy nhiên, cho đến nay, vẫn thiếu những sách chuyên khảo trình bày một cách có hệ thống các kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực quan trọng này của lý thuyết hạt cơ bản.

Cuốn sách của nhà bác học Việt Nam nổi tiếng Nguyễn Văn Hiệu, người đã có nhiều đóng góp cho sự phát triển của lý thuyết đối xứng, bù vào chỗ trống ấy. Cuốn sách được viết ở trình độ lý thuyết cao. Không nghi ngờ gì nữa, nó có ích cho tất cả các nhà vật lý lý thuyết, thực nghiệm mới bắt đầu nghiên cứu và cho cả những ai muốn làm quen với lý thuyết đối xứng các hạt cơ bản”.

CUỘC CHẠY ĐUA HẾT TỐC LỰC ĐẾN CÁC PHÁT MINH

Song song với việc nghiên cứu lý thuyết đối xứng giữa các hạt cơ bản, Nguyễn Văn Hiệu còn hợp tác với A. A. Logunov trong việc nghiên cứu quá trình sinh nhiều hạt ở vùng năng lượng cao - quá trình này về sau được gọi là quá trình *inclusive*. Đây là vấn đề mà các viện nghiên cứu vật lý hạt nhân trên thế giới lúc đó đang tập trung sức để giải quyết, các nhà nghiên cứu thuộc nhiều quốc tịch khác nhau đang thực sự lao vào một cuộc chạy đua hết tốc lực đến các phát minh.

Vốn là giám đốc phòng thí nghiệm vật lý lý thuyết ở Dubna, A. A. Logunov vừa được bổ nhiệm làm người lãnh đạo một cơ quan khoa học mới: tổng giám đốc Viện Vật lý năng lượng cao đặt tại thành phố Serpukhov cách Moskva hơn 100km về phía nam trên quốc lộ Simferopol.

Theo lời mời của ông, Nguyễn Văn Hiệu, nhà vật lý lý thuyết nổi tiếng của Dubna, mỗi tháng đến làm việc ở Serpukhov một tuần. Dubna cách

Moskva 125km về phía bắc. Suốt ba năm ròng rã (1966-1969) anh Hiệu đều đặn hằng tháng đi về trên quãng đường Dubna - Moskva - Serpukhov, quãng đường dài hơn 225km, bằng tàu hỏa.

Ngay từ năm 1966, A. A. Logunov và Nguyễn Văn Hiệu đã nảy ra một ý tưởng mới: Trong các quá trình va chạm các hạt năng lượng rất cao, thường sinh ra nhiều hạt. Đó là các quá trình rất phức tạp, khó xây dựng lý thuyết cũng như tiến hành đo đạc thực nghiệm, bởi vì không thể quan sát các đặc trưng vật lý của từng hạt riêng rẽ. Chắc chắn phải có những đại lượng vật lý rất đơn giản đặc trưng một cách tổng thể cho các quá trình phức tạp loại này, tuân theo những quy luật chính xác có thể suy ra bằng lý luận từ những nguyên lý cơ bản nhất của vật lý học. Việc nghiên cứu thực nghiệm các tính chất của những đại lượng vật lý đó sẽ đem đến cho ta những hiểu biết mới về cấu tạo của các hạt và về bản chất của quá trình tương tác của chúng.

Tham gia nhóm nghiên cứu Logunov - Nguyễn Văn Hiệu còn có nhà vật lý lý thuyết trẻ người Gruzia, TSKH M. A. Mestvirishvili, và hai nhà vật lý thực nghiệm cũng rất trẻ: TSKH Yu. D. Prokoshkin, và TSKH S. P. Denisov (về sau, trở thành viện sĩ thông tấn).

Tập thể nghiên cứu làm việc rất khẩn trương, và, hơn một năm sau, tháng 10-1967, công bố lần đầu tiên những kết quả lý thuyết về vấn đề này. Phân tích kỹ những đặc điểm của các đại lượng vật lý đặc trưng tổng thể các quá trình sinh nhiều hạt, nhóm Logunov - Nguyễn Văn Hiệu, ngay từ dạo đó, đã tiên đoán *Quy luật bất biến kích thước tiết diện các quá trình sinh nhiều hạt*.

Nghiên cứu các hạt cơ bản là đi sâu vào thế giới vô cùng bé, mắt thường không nhìn thấy được - thế giới mà không gian thường được tính đến một phần mười nghìn tỷ centimet (10^{-13}), thời gian thường được tính đến một phần triệu tỷ giây (10^{-15}), những độ đo quá bé nhỏ, quá ngắn ngủi khiến những người bình thường “ngoại đạo” không sao hình dung nổi, do đó, khó hiểu thấu những nỗi khó khăn, nhọc nhằn, phức tạp trong công việc của nhà nghiên cứu vật lý hiện nay. Ngay cả các loại máy tính điện tử có thể làm hàng chục triệu phép tính một giây cũng trở nên chậm chạp, lè mề, không sao chạy theo xử lý kịp các số liệu của quá trình sinh nhiều hạt ở vùng năng lượng rất cao.

Khi viết luận án tiến sĩ khoa học về tính tiệm cận của các biên độ tán xạ ở vùng năng lượng cao, Nguyễn Văn Hiệu đã vận dụng công cụ rất mâu nhiệm của lý thuyết hàm giải tích để giải quyết thành công quá trình sinh *hai hạt*. Nhưng những phản ứng như thế thật hiếm, mà thường là sinh *nhiều hạt*. Hàm giải tích sẽ có vô cùng nhiều biến, nhiều điểm kỳ dị, quá phức tạp. Không gian có quá nhiều chiều...

Kết quả nổi bật của nhóm Logunov - Nguyễn Văn Hiệu đạt được trong thời gian 1966-1967 là: Chứng minh rằng, cuối cùng, các kỳ dị khử nhau, và hàm lại trở về với 2 biến, thật đơn giản, đẹp lạ lùng.

Theo GS Đào Vọng Đức, tiến sĩ khoa học toán - lý, thì phát minh của Logunov - Nguyễn Văn Hiệu có thể trình bày tóm tắt và dễ hiểu như sau: Giả sử có hai hạt vi mô A và B năng lượng rất cao va chạm vào nhau. Quá trình va chạm này sẽ làm nảy sinh ra rất nhiều hạt khác. Trong số các hạt mới nảy sinh ấy, ta chỉ để ý đến một loại hạt C nào đó, mà không quan tâm đến các hạt khác còn lại. Xác suất để sau quá trình va chạm sinh ra hạt C phụ thuộc vào năng lượng của nó.

Logunov - Nguyễn Văn Hiệu tiên đoán rằng sự phụ thuộc này được diễn tả bởi *một hàm của tỷ số giữa năng lượng của hạt C và năng lượng của cực đại khả dĩ của nó*.

Không những thế, hàm còn có tính vạn năng, nghĩa là một hàm chung cho tất cả mọi quá trình, không phụ thuộc vào thể loại các hạt A, B, C.

Từ nội dung này của quy luật, ta suy ra rằng, nếu tăng năng lượng của hạt C và năng lượng các hạt va chạm vào nhau A và B lên một số lần như nhau, thì xác suất sinh ra hạt C cũng sẽ không đổi. Nói cách khác, ở vùng năng lượng rất lớn, các hệ quả vật lý không thay đổi khi ta nhân các giá trị năng lượng cùng với một số.

Mọi chân lý đều đơn giản. Nhưng con đường đi đến chân lý thì không đơn giản. Tiên đoán lý thuyết nói trên được công bố lần đầu tiên vào tháng 10-1967, nhưng phải sau 14 năm thử thách, đến tháng 12-1981, mới được thực nghiệm xác nhận là đúng đắn và được Nhà nước Liên Xô cấp bằng phát minh số 228.

Lev Landau và Yuri Rumer đã nói rất đúng: “Thực nghiệm là vị quan tòa tối cao của bất kỳ lý thuyết vật lý nào”. Tiên đoán lý thuyết của Logunov - Nguyễn Văn Hiệu cần được kiểm tra trên máy gia tốc.

Tháng 11-1967, vào dịp kỷ niệm 50 năm Cách mạng Tháng Mười Nga, Viện Vật lý năng lượng cao ở Serpukhov làm lễ khánh thành cỗ máy gia tốc lớn nhất thế giới lúc đó ¹, 76 điện tử-vôn, cỗ máy kỳ lạ hơn cái lò “luyện đan” trong trí tưởng tượng của các đạo sĩ thời xưa mong luyện được thuốc trường sinh bất tử!

Chu vi cỗ máy ở Serpukhov tới 1,5km dài bằng con đường nhựa vòng quanh hồ Gươm, Hà Nội. Trong lòng máy, vận tốc của các chùm hạt được làm tăng dần tới mức xấp xỉ vận tốc ánh sáng (300.000km/s). Đo được khối lượng, điện tích, spin, momen từ, thời gian sống, xác suất xuất hiện... của từng hạt vi mô nhỏ bé gấp trăm nghìn lần hạt bụi, ở vận tốc như thế, là một việc làm cực kỳ tinh vi, không phải ai cũng hình dung nổi.

TSKH Yu. D. Prokoshkin, phó tổng giám đốc Viện Serpukhov, đặt ngay thí nghiệm trên máy gia tốc để kiểm tra những tính toán của Logunov, Nguyễn Văn Hiệu và Mestvirishvili xem có đúng hay không.

Nếu A. A. Logunov là một nhà vật lý lý thuyết lỗi lạc, người mà bằng con đường tự học đã tốt nghiệp đại học năm 18 tuổi, bảo vệ thành công luận án tiến sĩ khoa học năm 22 tuổi (năm 1959), thì Yu. D. Prokoshkin là một nhà vật lý thực nghiệm tài ba, nên mới “lọt mắt xanh” A. A. Logunov và được ông chọn làm phó viện trưởng Viện Serpukhov khi mới 26 tuổi (năm 1964). Lúc bấy giờ, Nguyễn Văn Hiệu cũng chỉ mới 26 tuổi, vừa bảo vệ thành công luận án tiến sĩ khoa học ở Dubna.

Nguyễn Văn Hiệu cùng làm việc với những nhà bác học trẻ trung, tràn đầy nhựa sống. Nhiều hôm cả nhóm tranh luận đến nảy lửa, người ngoài tưởng họ cãi lộn, nhưng thực ra thì họ đang thích thú vô cùng. Các kết quả đo được, do Prokoshkin và Denisov tiến hành, rất phù hợp với tiên đoán lý thuyết.

¹ Bài ký công bố lần đầu vào năm 1980. Sau này, các máy gia tốc ở Fermilab (Mỹ) và ở Geneva (Thụy Sĩ) có quy mô lớn hơn nhiều so với máy gia tốc ở Serpukhov (Liên Xô cũ).

Logunov đọc báo cáo tại một hội nghị vật lý năng lượng cao ở Heidelberg (Đức). Mùa xuân năm 1968, lại có một cuộc hội nghị khoa học khác ở Geneva. Theo đề nghị của GS Logunov, VS Bogolubov cử Nguyễn Văn Hiệu đi ngay sang Thụy Sĩ. Đây là nơi làm việc của Trung tâm Nghiên cứu hạt nhân châu Âu (CERN) mà ông tổng giám đốc là GS Léon van Hove, người đã từng trò chuyện với Nguyễn Văn Hiệu vào tháng 7-1963 tại Hội nghị Quốc tế vật lý hạt cơ bản ở Sienna (Ý).

Tại Sienna, anh Hiệu đã báo cáo về các định lý tiệm cận của các biên độ tán xạ do chính anh phát minh. Lần này đến Geneva, anh được giao nhiệm vụ thay mặt cho cả nhóm trình bày đầy đủ các kết quả mà nhóm anh vừa đạt được. Sau hội nghị, anh còn ở lại Thụy Sĩ thêm một tháng, dự nhiều buổi xêmina để vận động các nhà vật lý thực nghiệm thuộc nhiều quốc gia khác nhau làm việc tại CERN cùng đo các đại lượng do nhóm Logunov - Nguyễn Văn Hiệu đưa ra.

Lý thuyết trường lượng tử mà Nguyễn Văn Hiệu nghiên cứu ở Dubna và Serpukhov là đỉnh cao nhất của vật lý hiện đại, là lý luận cơ bản nhất của khoa học về cấu tạo vật chất. Cho nên hầu hết các nhà vật lý lớn nhất của thời đại chúng ta, trong số đó có nhiều người được tặng Giải thưởng Nobel, đều dồn sức giải quyết những vấn đề gay cấn trong lý thuyết này, từ C. N. Yang, T. D. Lee¹, R. Feynman, S. Glashow, A. Salam, S. Weinberg, M. Gell-Man, Y. Ne'eman đến N. N. Bogolyubov, D. I. Blokhintsev, I. Ya. Pomeranchuk, A. A. Logunov...

Trước những kết quả nghiên cứu ngày càng có ý nghĩa lớn của nhóm Logunov - Nguyễn Văn Hiệu về quá trình sinh nhiều hạt, có lần VS Bogolyubov nói với anh Hiệu:

“Tôi tin rằng, trong tương lai, công trình của các anh sẽ được tặng Giải thưởng Lenin”.

Cũng vào năm 1968, Hội nghị Quốc tế vật lý năng lượng cao họp ở Vienna, thủ đô nước Áo. Viện Dubna cử Nguyễn Văn Hiệu sang dự, thông báo các kết quả mới trong nghiên cứu và tranh thủ gặp các nhà vật lý Mỹ,

¹ Tên tiếng Anh của hai nhà bác học người Mỹ gốc Hoa: Dương Chấn Ninh và Lý Chính Đạo.

vận động họ làm các thí nghiệm kiểm tra lý thuyết do nhóm Logunov - Nguyễn Văn Hiệu đề xướng, trên các máy gia tốc ở Mỹ.

Năm 1972, Hội nghị Quốc tế vật lý năng lượng cao họp ở Kiev (Ukraine). Liên Xô sắp xếp cho Nguyễn Văn Hiệu trình bày bản báo cáo tổng quan, tức là bản báo cáo khoa học quan trọng nhất, trong phiên họp toàn thể có mấy nghìn nhà vật lý từ nhiều nước đến dự. Nguyễn Văn Hiệu là nhà vật lý Việt Nam đầu tiên nhận được vinh dự ấy.

Sau khi điểm lại những kết quả phong phú đã đạt được trên toàn thế giới trong mấy năm trước đó, Nguyễn Văn Hiệu dành khoảng một phần ba thời gian để giới thiệu tỉ mỉ những kết quả mà nhóm anh đạt được. Lý thuyết Logunov - Nguyễn Văn Hiệu được các nhà vật lý hàng đầu trên thế giới chú ý.

Năm 1974, Hội nghị Quốc tế vật lý năng lượng cao họp ở London. Viện Dubna đề nghị Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước ta sắp xếp cho Nguyễn Văn Hiệu sang Anh dự hội nghị.

Từ Hà Nội anh Hiệu đến London dự các buổi họp ở phân ban, nghe báo cáo kết quả thí nghiệm kiểm tra tiên đoán lý thuyết của nhóm Logunov - Nguyễn Văn Hiệu. Lúc bấy giờ, hầu như tất cả các phòng thí nghiệm lớn về vật lý năng lượng cao ở Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp, Ý, Hà Lan, Bỉ, Thụy Sĩ, CHLB Đức... đều đã kiểm tra lý thuyết về quá trình sinh nhiều hạt do Logunov - Nguyễn Văn Hiệu đề xướng năm 1968. Kết quả của tất cả các thí nghiệm đều chứng minh tính chính xác của quy luật mới được khám phá.

Những năm 1974-1979 là quãng thời gian để các tác giả hoàn thiện công trình, mài sắc thêm lý luận.

Sau hai năm 1979-1981, hỏi ý kiến rộng khắp các chuyên gia nhiều nước, ngày 21-12-1981, Ủy ban Nhà nước Liên Xô về sáng chế và phát minh mới cấp bằng phát minh cho nhóm Logunov - Nguyễn Văn Hiệu.

Và ngày 22-4-1986, Nhà nước Liên Xô mới quyết định tặng Giải thưởng Lênin về khoa học và kỹ thuật cho tập thể các nhà bác học Liên Xô và Việt Nam, các tác giả đã phát minh ra quy luật *Bất biến kích thước tiết diện các quá trình sinh nhiều hạt* ở vùng năng lượng cao mà Nguyễn Văn Hiệu là một trong hai tác giả chính.

BỘN BỀ SỰ VỤ, VẪN KHÔNG RỜI XA NGHIÊN CỨU

Đi hết phố Thụy Khuê (xưa là phường Thụy Chương), men theo bờ nam hồ Tây, tôi đến làng Yên Thái, một phường xưa của Thăng Long nổi tiếng về nghề làm giấy.

... Từ chợ Bưởi, con đường nhựa thoai thoải xuống dốc, chạy ngang qua “sông Tô nước chảy trong ngần/ Con thuyền buồm trắng như gần như xa”. Sau những năm dài mòn mỏi, bị lấp bùn rác, dòng sông xưa đang được khơi lại mạch sống. Phía trước cánh đồng làng Nghĩa Đô, một làng chuyên làm giấy sắc để dùng viết các bằng sắc. Loại giấy này phải *nghe* (nghĩa là dùng vỗ đập vào giấy đặt trên nền đá cho nhẵn mặt), do đó, làng Nghĩa Đô còn có tên làng *Nghe*...

Một thoáng “hoài cổ” dẫn dắt tôi về các phường, thôn xưa của Thăng Long thời Lý - Trần - Lê. Nhưng rồi cảnh vật trước mắt nhanh chóng kéo tôi trở lại với hiện tại. Trên cánh đồng làng Nghe hôm nay, vừa mọc lên một tổng thể kiến trúc với những hình khối, đường nét và màu sắc hiện đại. Đây là trung tâm nghiên cứu khoa học tương đối hoàn chỉnh đầu tiên ở nước ta: Trung tâm Nghiên cứu của Viện Khoa học Việt Nam¹ mà Nguyễn Văn Hiệu làm viện trưởng.

Bước vào tòa nhà hành chính hai tầng - một tòa nhà dáng nhẹ nhõm, tường trắng dịu, cửa chớp nâu hồng - theo những lối đi lát tấm látximăng hay trái cuội vàng, qua thửa vườn xinh xắn có bể nước phun, có bóng liễu rủ và những chùm hoa bằng lăng tím ngắt, tôi đến tòa nhà thí nghiệm 4 tầng, mỗi tầng 12 phòng, với tổng diện tích sử dụng 3.000 m² (diện tích này đang trở nên quá chật chội).

Phía sau nhà thí nghiệm là khu nhà kính ươm cây và pilot sinh vật - vật lý. Vào phòng vật lý bức xạ, đi giữa hai bức tường thẳng đứng, tôi có cảm giác như đang lách người đi giữa lòng hầm trú ẩn trong những năm chiến tranh chống Mỹ. Máy phát neutron đặt trong một căn phòng nhỏ có tường bê tông dày bao quanh. Đây là một thiết bị hiện đại giá hàng chục vạn rúp² do Liên Xô tặng ta.

¹ Nay là Viện hàn lâm Khoa học và công nghệ Việt Nam.

² Thời ấy trị giá mỗi rúp tương đương một đôla Mỹ.

Trong nhiều năm, anh chị em ở phòng này đã ứng dụng phương pháp neutron xung vào việc thăm dò dầu mỏ ở đồng bằng sông Hồng, dùng ắc kế neutron đo độ ẩm đất nền móng ngay tại các công trường xây dựng, phân tích quặng bằng phương pháp kích hoạt neutron, v.v...

Các phòng thí nghiệm vật lý được trang bị nhiều thiết bị (chỉ mới nghe tên gọi không thôi, ta cũng cảm thấy phần nào tính hiện đại của chúng) như các loại máy quang phổ tử ngoại, quang phổ phát xạ, quang phổ hấp thụ nguyên tử, máy laser màu vi phân tích, máy phân tích biên độ nhiều kênh, máy kéo đơn tinh thể, máy cộng hưởng từ hạt nhân, v.v... Đó là những thiết bị giá trị mỗi chiếc hàng chục triệu đồng¹ do một số nhà vật lý nước ngoài gửi tặng Viện để bày tỏ mỗi cảm tình đối với Việt Nam.

Nhiều tinh thể lần lượt ra đời trong các phòng thí nghiệm của Viện: đơn tinh thể Ge, đơn tinh thể Si, đơn tinh thể Bi_2Te_3 , đa tinh thể GaAs, đơn tinh thể laser YAG, v.v... Viện cũng đã thí nghiệm nuôi đơn tinh thể GaP trên Vũ trụ để nghiên cứu ảnh hưởng của điều kiện trọng lượng. Thoáng nghe qua, ta dễ tưởng đó chỉ là những thí nghiệm “trên mây”, những rồi, tìm hiểu kỹ, ta sẽ thấy chúng đều có ứng dụng trong thực tế kinh tế và quốc phòng.

Nhờ có các nhà vật lý thực nghiệm giỏi, các phòng thí nghiệm của Viện đã thành công trong những nghiên cứu có ý nghĩa thiết thực như: chế tạo diot chỉnh lưu, diot ổn áp, diot thu ánh sáng và biến trở cơ điện, được nhiều cơ quan đặt mua.

Một số phòng thí nghiệm của Viện được trang bị tới mức “có thể mời các nhà vật lý nước ngoài đến làm việc một thời gian”, như lời nhận xét của GS Nguyễn Văn Hiệu.

Các nhà vật lý lý thuyết đã đạt được những kết quả có tiếng vang trong việc nghiên cứu lý thuyết trường lượng tử, lý thuyết hạt cơ bản và lý thuyết chất rắn. Các kết quả nói trên đã lần lượt được công bố trên các tạp chí vật lý có uy tín ở Liên Xô, Hà Lan, Ý, Pháp, Nhật Bản, v.v...

Trong những năm gần đây, dưới sự hướng dẫn của GS Nguyễn Văn Hiệu, nhiều nhà vật lý trẻ đã đạt được một số kết quả trong nghiên cứu lý

¹ Giá một bát phở bò thời ấy chỉ khoảng 3 hào.

thuyết chất rắn: Lý thuyết tán xạ của điện tử và các chuẩn hạt, lý thuyết hiện tượng huỳnh quang và lý thuyết hấp thụ photon.

Những năm ở Dubna, anh Hiệu có thể dành hầu hết thời gian và tâm trí cho nghiên cứu khoa học. Từ ngày về nước, anh dành một phần - mà là phần lớn - cho công tác quản lý. Mất điện, các phòng thí nghiệm ngừng hoạt động, hàng mấy trăm cán bộ không có việc làm, người viện trưởng có thể ngồi yên giải các phương trình toán - lý được chăng? Ngôi nhà của Viện đang xây bỗng nhiên dừng lại vì thiếu xi măng. Một cái máy vi tính bị cháy một linh kiện, lúc đó phải gửi mua ở Mỹ mới có!... Biết bao công việc sự vụ hằng ngày đòi hỏi anh phải giải quyết!

Và, những cuộc họp sao mà nhiều thế! Nhiều đến mức hầu như anh chỉ có thể làm “khoa học” ngoài giờ làm việc! Nghĩa là vào lúc đêm khuya, sáng sớm hay vào ngày Chủ nhật. Mặc dù vậy, anh vẫn cho công bố đều đặn không ít công trình nghiên cứu mới, được đồng nghiệp quốc tế đánh giá cao.

Không một mét vuông nhà để làm phòng thí nghiệm, không một cái tủ, cái bàn, thiết bị vền vện chỉ có dăm ba cái máy đếm, von kế, ampe kế cỡ lỗ đặt nhờ trong mấy gian phòng của trường đại học còn bỏ trống do sinh viên đi sơ tán xa. Đó là tình trạng lúc anh Hiệu mới trở về nước và được cử làm viện trưởng Viện Vật lý.

Công việc đầu tiên của anh Hiệu và các đồng nghiệp trẻ là dựng một túp nhà tranh làm văn phòng, xoay trần ra làm thợ nề, thợ mộc, sửa một ngôi nhà đang xây dở thành phòng thí nghiệm tạm thời, đào rãnh, đặt dây cáp nối điện từ trạm biến thế vào Viện, chữa cái lô cốt cũ của Pháp ở cổng Viện thành nơi nghiên cứu hóa phóng xạ, sang Nhà máy xe lửa Gia Lâm bị bom Mỹ đánh sập, thu nhặt sắt vụn về chặt thành từng đoạn để làm... chân bàn!...

Tháng 4-1972, Mỹ quay lại ném bom miền Bắc. Hàng chục tấn thiết bị từ nước bạn chở đến cảng Hải Phòng và ga Yên Viên đúng vào những ngày đang bị máy bay Mỹ đánh phá dữ dội. Các cán bộ của Viện bất chấp nguy hiểm, đã chuyển ngay số thiết bị đó về nơi an toàn. Anh chị em khiêng máy nổ qua bao làng xóm để có điện sấy, giữ cho các loại thiết bị thí nghiệm khỏi hỏng, chờ ngày hòa bình trở lại, sẽ bắt tay vào nghiên cứu...

Viện đã nhận được sự trợ giúp của Viện Dubna, của các viện vật lý thuộc các viện hàn lâm khoa học của Liên Xô, CHDC Đức, Hungary, Tiệp Khắc¹ và một số nhà khoa học ở Anh, Pháp, Mỹ...

Viện trưởng Nguyễn Văn Hiệu mạnh dạn đưa hàng loạt cán bộ trẻ ra nước ngoài, gửi đến làm việc ở những phòng thí nghiệm lớn dưới sự điều khiển của những nhà bác học lỗi lạc, theo những hướng phù hợp với hướng phát triển của Viện.

Nhờ thế, mấy năm sau, hàng chục tiến sĩ đã trở về. Đội ngũ cán bộ của Viện có thể hoàn thành nhiều công trình đạt trình độ cao về lý thuyết, hoặc có tác dụng thiết thực phục vụ sản xuất, hoặc góp phần xây dựng các ngành kỹ thuật hiện đại ở nước ta trong tương lai.

Là nhà vật lý lý thuyết, Nguyễn Văn Hiệu suy ngẫm nhiều về những quy luật sâu xa trong cấu trúc của vật chất, của năng lượng. Là viện trưởng, anh phải lo toan nhiều điều khác nữa: Làm sao vừa có thể đón đầu được nhiều thành tựu mới của vật lý học hiện đại, vừa phục vụ có hiệu quả công cuộc xây dựng kinh tế nước nhà?

Viện Vật lý đã thành công trong việc nghiên cứu quy trình chế tạo và chế tạo quy mô nhỏ photodiode trên Si, diode phát quang trong vùng hồng ngoại và vùng ánh sáng đỏ trên cơ sở hợp chất bán dẫn GaP tự chế tạo. Nhờ sự trưởng thành của đội ngũ cán bộ nghiên cứu, cả nam và nữ, Viện đã có thể tiến hành ở trình độ quốc tế các thí nghiệm công nghệ vũ trụ trong chương trình khoa học của chuyến bay vũ trụ Xô - Việt.

Cố gắng gắn bó với thực tế, Viện Vật lý ngày càng có quan hệ rộng rãi với nhiều bộ, nhiều ngành: Hợp tác với Viện Địa chất - khoáng sản, Liên đoàn Bản đồ địa chất trong việc xác định tuổi tuyệt đối của đất đá, nghiên cứu quặng phóng xạ, phân tích kích hoạt; hợp tác với Cục Kỹ thuật Bộ Nội vụ nghiên cứu hợp chất bán dẫn A_3B_5 ; với Trường đại học Kỹ thuật quân sự về kỹ thuật điện tử; với Viện Quân y 108 về ứng dụng quang phổ hấp thụ nguyên tử trong sinh hóa và sử dụng laser trong y học; với Viện Luyện kim màu về ứng dụng quang phổ phát xạ trong

¹ Nay là Cộng hòa Séc và Cộng hòa Slovakia.

phân tích quặng; với Viện Luyện kim đen về ứng dụng đồng vị phóng xạ trong luyện kim, v.v...

Bận rộn suốt ngày với bao công việc quản lý lớn và nhỏ, đôi khi anh Hiệu có cảm tưởng như mình bị dòng nước xiết sự vụ cuốn băng đi. Thế nhưng anh không bao giờ lãng quên chuyên môn của mình. Từ Hà Nội, cũng như từ nơi sơ tán đạo Nixon đánh phá, anh thường xuyên trao đổi thư từ và kết quả nghiên cứu với A. A. Logunov và nhiều nhà vật lý lỗi lạc khác ở khắp nơi.

GÓP PHẦN PHÁT MINH MỘT QUY LUẬT MỚI TRONG VẬT LÝ HỌC

Như trên đã nói, ngày 21-12-1981, Ủy ban Nhà nước Liên Xô về sáng chế và phát minh đã cấp bằng phát minh số 228 cho nhà vật lý Việt Nam Nguyễn Văn Hiệu, chứng nhận GS Hiệu đã cùng một số nhà bác học Liên Xô, đứng đầu là VS A. A. Logunov, phó chủ tịch Viện hàn lâm Khoa học Liên Xô, phát minh ra một quy luật mới của vật lý hạt nhân năng lượng cao - quy luật *Bất biến kích thước tiết diện các quá trình sinh nhiều hạt*.

Bằng phát minh ấy cũng được cấp cho một số nhà bác học các nước khác như Anh, Pháp, Ý, Bỉ, Hà Lan, CHLB Đức,... đã có đóng góp lớn trong việc tiến hành hàng loạt thí nghiệm để kiểm tra tiên đoán lý thuyết nói trên. Kết quả đã chứng minh tính đúng đắn của quy luật mới này trong vật lý hạt nhân năng lượng cao.

VS Trần Đại Nghĩa, lúc bấy giờ là viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam, cho chúng ta biết thêm:

“Trong số hàng triệu công trình khoa học và kỹ thuật đã được công bố ở Liên Xô, cho tới năm 1981, mới có hơn 10 nghìn công trình được đề nghị xét cấp bằng phát minh và chỉ mới có 288 công trình được Nhà nước Liên Xô chính thức công nhận và cấp bằng. (...).

Tiên đoán lý thuyết của TS Nguyễn Văn Hiệu (và những người cộng tác) đã được nhiều tập thể khoa học hàng đầu, nhiều phòng thí nghiệm lớn trên thế giới, ở các nước xã hội chủ nghĩa cũng như phương Tây (Mỹ, Anh, Pháp, Ý, Hà Lan,

Thụy Sĩ, Bỉ, CHLB Đức, v.v...) kiểm tra bằng thực nghiệm, và mãi cho tới nay, sau 15 năm thử thách, công trình mới được khẳng định là đúng đắn”.

VS Trần Đại Nghĩa nói tiếp:

“Thành công của đồng chí Nguyễn Văn Hiệu không phải là điều ngẫu nhiên. Là một nhà khoa học sớm phát triển tài năng, đồng chí Hiệu đã hoàn thành luận án tiến sĩ khoa học khi chưa đầy 26 tuổi và không dừng lại ở đó. (...). Cho đến nay, đồng chí vẫn thường xuyên có những công trình mới, đồng thời, đồng chí xây dựng được một tập thể nghiên cứu khá mạnh và có uy tín trong lĩnh vực lý thuyết trường lượng tử và hạt cơ bản.

Để gắn bó hơn nữa công việc của bản thân mình với các nhiệm vụ của đất nước, trong khoảng 15 năm gần đây, đồng chí đã làm thêm các nghiên cứu về lý thuyết chất rắn, và xây dựng thêm một đội ngũ nghiên cứu rất trẻ, nhưng rất vững vàng, với mấy chục công trình khoa học có giá trị được công bố trên các tạp chí có uy tín thế giới.

Cho đến nay, GS Nguyễn Văn Hiệu đã là tác giả và đồng tác giả hơn 100 công trình về cả hai lĩnh vực lý thuyết trường lượng tử và lý thuyết chất rắn. (...). Chúng ta còn coi đồng chí Hiệu như một nhà tổ chức khoa học rất có năng lực (...), một nhà lãnh đạo mạnh dạn, sắc sảo...”.

VS Trần Đại Nghĩa kết luận:

“Việc Nhà nước Liên Xô cấp bằng phát minh cho đồng chí Nguyễn Văn Hiệu là một sự khích lệ to lớn đối với đội ngũ cán bộ khoa học Việt Nam chúng ta. Tôi nhiệt liệt và chân thành chúc mừng đồng chí về thành công khoa học rực rỡ và vẻ vang mà đồng chí đã thu được”.

GS, TSKH Đào Vọng Đức, giám đốc Trung tâm Vật lý lý thuyết (Viện Khoa học Việt Nam) bằng lời lẽ dễ hiểu, đã giới thiệu ý nghĩa khoa học của quy luật mới với các bạn trẻ không chuyên:

“Quy luật này có tầm quan trọng đặc biệt, làm nền tảng cho một chuỗi các phương hướng nghiên cứu về lý thuyết và thực nghiệm tiếp theo, giúp chúng ta hiểu được sâu sắc hơn cấu trúc của thế giới vi mô cùng với các cơ chế tác động trong đó để tạo nên các vật chất xung quanh ta...”.

GS Đức nói tiếp:

“Quy luật này có tác dụng rất lớn trong việc thúc đẩy sự phát triển của ngành vật lý hạt nhân năng lượng cao về lý thuyết cũng như về thực nghiệm. Đặc biệt, nó đã góp phần đáng kể vào việc hình thành lý thuyết quark - một trong những thành tựu kỳ diệu nhất của vật lý học hiện đại. (...).

Việc Nhà nước Liên Xô cấp bằng phát minh cho GS, TSKH Nguyễn Văn Hiệu, công dân nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, là một vinh dự lớn, một niềm cổ vũ mạnh mẽ đối với các nhà vật lý Việt Nam trong công tác nghiên cứu khoa học phục vụ công cuộc xây chủ nghĩa xã hội của Tổ quốc”.

TRỞ THÀNH VIÊN SĨ MỘT VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LỚN

Ít lâu sau, GS Nguyễn Văn Hiệu được Viện hàn lâm Khoa học Liên Xô bầu làm viện sĩ.

Được bầu làm viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Liên Xô năm ấy cùng với GS Nguyễn Văn Hiệu, còn có một số nhà bác học lớn trên thế giới thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Chúng ta vui mừng thấy họ tên Nguyễn Văn Hiệu đứng trong cùng một danh sách với các nhà bác học lỗi lạc như:

- *John Bardeen*, nhà vật lý Mỹ, hai lần được tặng Giải thưởng Nobel về phát minh hiệu ứng transistor (năm 1956) và hiệu ứng siêu dẫn (năm 1972).

- *Rudolf Mossbauer*, nhà vật lý CHLB Đức, được tặng Giải thưởng Nobel về phát minh hiệu ứng Mossbauer (năm 1961).

- *Ilya Prigogine*, nhà bác học Bỉ gốc Nga, được tặng Giải thưởng Nobel về các kết quả nghiên cứu vật lý thống kê và nhiệt động lực học (năm 1977).

GS Hiệu nhận được danh hiệu khoa học cao quý đó khi chưa đầy 45 tuổi, khỏe mạnh, sung sức trong nghiên cứu.

Nhiều học trò của GS Hiệu (những nghiên cứu sinh Việt Nam, Nga và nhiều nước khác, một số nhiều tuổi hơn GS Hiệu), về sau, đã trở thành những giáo sư, tiến sĩ khoa học, đảm nhiệm những chức vụ chủ chốt trong nhiều trung tâm nghiên cứu lớn trên thế giới.

Nguyễn Văn Hiệu cũng như các nhà bác học nổi tiếng được bầu làm viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Liên Xô là những người dành hầu hết thời gian và tâm trí không phải cho việc tiếp thụ một cách thụ động kho tàng kiến

thức nhân loại đã tích lũy được qua mấy nghìn năm, mà là cho một công việc còn khó khăn hơn rất nhiều - khám phá, phát minh cái mới.

Chúng tôi muốn nhắc lại lần nữa lời nhận xét của GS Đào Vọng Đức:

“Luôn luôn tìm tòi cái mới, luôn muốn giải quyết những vấn đề hiện đại, phức tạp nhưng hấp dẫn của vật lý lý thuyết - đó là đặc điểm nổi bật của GS Nguyễn Văn Hiệu”.

ĐƯỢC TẶNG GIẢI THƯỞNG LÊNIN

Cứ hai năm một lần, vào dịp kỷ niệm Ngày sinh V. I. Lênin (22-4), theo đề nghị của Hội đồng Xét duyệt quốc gia, Nhà nước Liên Xô (cũ) quyết định tặng các Giải thưởng về khoa học - kỹ thuật, văn học - nghệ thuật và kiến trúc cho những công dân Liên Xô có công trình sáng tạo lớn trong các lĩnh vực nói trên. Vì lẽ đó, rất hiếm người nước ngoài được nhận vinh dự ấy.

Trong tổng số 8 Giải thưởng Lenin năm 1986 dành cho khoa học - kỹ thuật có 2 giải về vật lý:

1. Chuyển dịch tunnel của vật chất và kết tinh lượng tử.
2. Tính bất biến kích thước tiết diện các quá trình sinh nhiều hạt.

Phát minh thứ hai là thuộc nhóm các nhà bác học Liên Xô ở Viện Vật lý năng lượng cao Serpukhov với cộng tác chặt chẽ trong hàng chục năm liền của nhà bác học Việt Nam Nguyễn Văn Hiệu.

Tại buổi lễ chúc mừng VS Nguyễn Văn Hiệu được tổ chức tại hội trường lớn Viện Khoa học Việt Nam, VS Trần Đại Nghĩa đọc lời phát biểu nêu rõ:

“Lớn lên trong một gia đình nghèo yêu nước, đồng chí Nguyễn Văn Hiệu được đào tạo dưới mái trường kháng chiến và cách mạng, được nuôi dưỡng bằng tình hữu nghị Việt - Xô và, mặt khác, bằng tư chất hiếm có và nghị lực phi thường, đồng chí đã đem lại vinh quang cho đất nước.

Đồng chí là tác giả 120 công trình được công bố trên các tạp chí chuyên ngành nổi tiếng thế giới; viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Liên Xô, viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học và công nghệ CHLB Đức, viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Thế giới Thứ ba.

Đồng chí Nguyễn Văn Hiệu không chỉ là một nhà nghiên cứu khoa học xuất sắc, mà còn là một nhà đào tạo cán bộ có nhiều thành tích. Đồng chí đã hướng dẫn hàng chục nghiên cứu sinh và nhiều người trong số đó về sau đã trở thành giáo sư, tiến sĩ.

Vài chục năm gần đây, đồng chí Nguyễn Văn Hiệu thực sự là một nhân tố tích cực và nổi bật trong đời sống khoa học ở nước ta. Đó là cảm nhận chung của giới khoa học chúng ta...".

GS, TSKH Đào Vọng Đức, giám đốc Trung tâm Vật lý lý thuyết kể lại:

"Tôi còn nhớ một buổi chiều cuối xuân năm 1967 ở thành phố Dubna. Trong lúc đang dạo chơi bên bờ sông Volga, anh Nguyễn Văn Hiệu, lúc bấy giờ mới 29 tuổi, kể cho tôi nghe về cuốn sách **Các bài giảng lý thuyết đối xứng Unita**, được nhà xuất bản **Nguyen tử** ở Moskva in, phát hành rộng rãi trong giới vật lý Liên Xô và nhiều nước khác trên thế giới.

Về lý thuyết đối xứng giữa các hạt cơ bản, anh Hiệu đã hoàn thành hơn 20 công trình rất nổi tiếng. Đồng thời, anh còn hướng sự nghiên cứu của mình vào một lĩnh vực khác - đó là quá trình sinh nhiều hạt, về sau, được gọi là quá trình **inclusive**. Chính trong lĩnh vực này, cộng tác chặt chẽ với các nhà bác học Liên Xô, đứng đầu là VS A. A. Logunov, anh Hiệu đã thu được thành công rực rỡ, được cấp Bằng phát minh của Liên Xô, rồi được tặng Giải thưởng Lenin...".

VS Logunov, về sau, được bầu làm phó chủ tịch Viện hàn lâm Khoa học Liên Xô, kiêm giám đốc Đại học Quốc gia Moskva. Ông cho in các tuyển tập công trình nghiên cứu của mình. Khoảng một nửa số công trình trong tuyển tập ấy là những công trình mà Nguyễn Văn Hiệu là đồng tác giả.

Theo các sách tra cứu vật lý và lịch sử phát triển của vật lý học xuất bản ở Liên Xô (cũ), thì hai thành tựu vật lý quan trọng nhất thế giới năm 1967 là:

- Lý thuyết Logunov - Nguyễn Văn Hiệu về "Các quá trình sinh nhiều hạt trong tương tác mạnh của các hạt cơ bản và phát minh về tính chất bất biến kích thước tiết diện trong quá trình đó".

- Lý thuyết Glashow - Weinberg - Salam về "thống nhất tương tác điện từ và tương tác yếu".

Phát minh của Logunov - Nguyễn Văn Hiệu được tặng Giải thưởng Lenin.

Phát minh Glashow - Weinberg - Salam được tặng Giải thưởng Nobel.

HỎI CHUYỆN RIÊNG GS NGUYỄN VĂN HIỆU

...Trưa Chủ nhật 27-4-1986, người viết cuốn sách này, được bác Nguyễn Văn Nguyên, thân sinh anh Nguyễn Văn Hiệu, mời đến dự một buổi “tiệc ngọt” ở gian phòng riêng của gia đình bác, mừng anh Hiệu. Vẫn là cái gian phòng tầng trệt trong ngôi nhà kiểu Pháp (sau ngày giải phóng Thủ đô năm 1954, được chia cho nhiều hộ cùng sử dụng) tại phố Thợ Nhuộm, Hà Nội rợp bóng hai hàng bằng lăng hoa tím.

Gần như cả đại gia đình bác Nguyễn gồm các con trai, gái, dâu, rể, cháu, chắt đều có mặt đông vui. Chỉ riêng tôi là người “ngoại tộc”.

Dịp may hiếm có, tôi liền tranh thủ hỏi anh Hiệu:

- Anh có thể cho biết con đường đi tới phát minh quy luật “Bất biến kích thước tiết diện các quá trình sinh nhiều hạt”?

- Nhanh thật, 20 năm rồi đấy! Ngay từ năm 1966, chúng tôi đã có những ý tưởng đầu tiên. Kết quả tính toán được công bố lần đầu vào năm 1967. Lúc bấy giờ tôi làm việc ở Dubna. Nhưng, theo lời mời của GS Anatoli Logunov, mỗi tháng tôi đến Serpukhov một tuần, cùng nghiên cứu với nhóm của ông ở Viện Vật lý năng lượng cao mới thành lập, do ông làm tổng giám đốc. Ở đó, đang xây dựng máy gia tốc mạnh nhất thế giới. Ban ngày, Logunov bận túi bụi, có mặt trên công trường, chỉ huy xây dựng cỗ máy khổng lồ. Chỉ đến bữa ăn tối, Logunov và tôi mới có dịp trao đổi ý kiến. Ông có những người cộng tác rất trẻ và giỏi. Đó là nhà vật lý lý thuyết người Gruzia M. A. Mestvirishvili, và hai nhà vật lý thực nghiệm Yu. D. Provoshkin và S. P. Denisov. Logunov là người chủ trì đề tài nghiên cứu, nhưng do quá bận, nên ông giao cho tôi chịu trách nhiệm phần xây dựng lý thuyết. Lẽ ra lần này, Logunov cũng được nhận Giải thưởng Lenin cùng mấy người trong nhóm, nhưng vì đã từng một lần được nhận giải thưởng cao quý đó do công lao xây dựng máy gia tốc ở Serpukhov, cho nên bây giờ ông không có tên trong danh sách. Theo quy định ở Liên Xô, mỗi người trong đời chỉ một lần được nhận Giải thưởng Lenin, khác với Giải thưởng Nobel đã có một số nhà bác học nhận hai lần.

- Từ năm 1969, anh đã rời Liên Xô trở về nước công tác. Sau đó, chắc là việc cộng tác nghiên cứu giữa anh và các nhà vật lý Liên Xô gặp nhiều khó khăn?

- Tất nhiên, nhất là trong điều kiện ngành bưu chính - viễn thông nước ta còn lạc hậu. Tuy nhiên, tôi vẫn cố gắng duy trì mối quan hệ thường xuyên với Dubna và Serpukhov. Trước khi rời Dubna, tôi đến chào VS Bogolyubov, người thầy kính mến của Logunov và tôi. Tôi còn nhớ mãi lời khuyến khích chân tình của ông. Ngay từ dạo ấy, năm 1969, ông đã tiên đoán công trình của nhóm chúng tôi sẽ có ngày được tặng Giải thưởng Lenin. Ông căn dặn tôi “đừng bao giờ bỏ dở công việc nghiên cứu”. Năm 1972, Hội nghị Quốc tế vật lý năng lượng cao họp ở Kiev (Ukraine), Viện Dubna đề nghị Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước ta sắp xếp cho tôi sang họp. VS Trần Đại Nghĩa, chủ nhiệm Ủy ban, hết sức tạo thuận lợi cho tôi tiếp tục tham gia các chương trình nghiên cứu của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa trong một thời gian dài. Kể từ sau khi tôi rời Dubna trở về nước năm 1969, hằng năm tôi vẫn được phép sang Liên Xô vài ba tháng để tham gia các nghiên cứu chung với các nhà khoa học Liên Xô ở Serpukhov. Các kết quả lý thuyết được GS Provoshkin và TSKH Denisov kiểm tra ngay trên máy gia tốc 76 tỉ điện tử-von. Sau khi chúng tôi công bố những số liệu đo đạc đầu tiên phù hợp với tiên đoán lý thuyết thì, ở nhiều nước khác, các nghiên cứu tương tự mới bắt đầu tiến hành... Cũng cần nói thêm, ngay từ đầu thập niên 1960, GS Tạ Quang Bửu, GS Nguyễn Như Kon Tum và GS Lê Văn Thiêm đã tin nhiệm cử tôi sang Viện Dubna. Nếu không có sự nâng đỡ chân tình, vô tư của những người thầy, người anh công tâm ấy, chắc chắn tôi không thể đạt được những thành công khoa học như hôm nay. Năm 1974, Hội nghị quốc tế vật lý năng lượng cao họp tại London, Viện Dubna lại đề nghị phía Việt Nam cho phép tôi sang họp. VS Trần Đại Nghĩa khuyến khích tôi nên đi. Lúc bấy giờ, hầu hết các phòng thí nghiệm lớn trên thế giới đều đã kiểm tra tiên đoán lý thuyết của nhóm chúng tôi. Các kết quả cuối cùng được công bố vào năm 1980, nghĩa là sau 11 năm tôi về nước. Tháng 12-1981, nhóm chúng tôi được cấp Bằng phát minh của Liên Xô. Và bây giờ, được tặng Giải thưởng Lenin. Vinh dự quá!

SANG THĂM MỸ SAU NĂM 1975

GS Nguyễn Văn Hiệu thường nói:

“Chính nhờ những công trình nổi bật tôi thực hiện ở Dubna và Serpukhov mà các nhà vật lý trên thế giới biết tới tôi. Do đó, tôi mới được các trung tâm khoa học lớn phương Tây chào đón, được bầu vào các tổ chức khoa học quốc tế”.

Tháng 11-1978, nhận lời mời của TS Edward I. Cooperman ở khoa vật lý Đại học Quốc gia California ở Fullerton. GS Nguyễn Văn Hiệu thăm nước Mỹ.

Từ sau ngày Việt Nam thống nhất, 30-4-1975, GS Hiệu là người mang hộ chiếu Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đầu tiên được cấp thị thực nhập cảnh vào Mỹ¹. Trong ba tuần ở đất nước rộng lớn này, GS Hiệu thăm Đại học Harvard, Học viện Công nghệ Massachusetts (MIT), Đại học New York ở Stony Brook, Đại học Princeton, Đại học Chicago, Đại học Los Angeles, Đại học Berkeley, Phòng thí nghiệm công ty IBM, v.v...

Hai nhà vật lý S. Glashow và S. Weinberg của Đại học Harvard (thành lập từ năm 1636 ở Cambridge bang Massachusetts), mời Nguyễn Văn Hiệu đến ăn cơm tối tại nhà riêng. Chúng ta đều biết S. Glashow, S. Weinberg là những người đã cùng A. Salam nhận Giải thưởng Nobel năm 1979 do các công trình nghiên cứu thống nhất tương tác yếu và tương tác điện từ, một phát minh đột phá trong vật lý hạt cơ bản.

S. Glashow, S. Weinberg và N. V. Hiệu đều là những nhà vật lý đi tiên phong nghiên cứu những vấn đề nóng hổi nhất của vật lý lý thuyết. Trong bữa cơm tối, ba người nhắc đến A. Salam, nhà bác học người Anh gốc Pakistan đang làm việc tại Trung tâm Quốc tế vật lý lý thuyết ở Trieste bên bờ biển Adriatic, nước Ý.

Tổ chức Khoa học vì nhân dân được một nhóm các nhà bác học và kỹ sư Mỹ chống chiến tranh Việt Nam thành lập vào cuối thập niên 1960. GS Nguyễn Văn Hiệu được tổ chức này mời nói chuyện về tình hình giáo dục và khoa học ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và, sau đó, trả lời

¹ Trước đó, năm 1973, sau Hiệp định Paris, TS Lê Dũng Tráng, nhà toán học làm việc tại Pháp, mang hộ chiếu Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, được chính Henry Kissinger cấp visa sang làm việc một thời gian tại Đại học Harvard, Mỹ.

các câu hỏi của cử tọa. Nguyên văn tiếng Anh bài nói chuyện và trả lời phỏng vấn này của GS Hiệu được in trên tờ *Khoa Học Vì Nhân Dân* (Mỹ) số tháng 7 và 8-1979.

Trước khi rời Mỹ trở về nước, GS Hiệu được mời dự buổi họp thành lập Ủy ban Mỹ hợp tác khoa học với Việt Nam mà những người đại diện là Edward I. Cooperman, Đại học Quốc gia California; John H. Levan, Trung tâm Y khoa Hines; Arthur Galston, Đại học Yale ở New Haven; v.v...

Chính Ủy ban Mỹ này, sau đó, đã mời một số nhà khoa học Việt Nam nổi tiếng sang thăm nước Mỹ (mặc dù, lúc đó, giữa Việt Nam và nước Mỹ chưa có quan hệ ngoại giao): Tôn Thất Tùng, Lê Văn Thiêm, Hoàng Tụy, Nguyễn Văn Đạo, Phan Đình Diệu, v.v...

Nhiều trung tâm khoa học ở Mỹ cũng giúp các viện nghiên cứu và trường đại học ở nước ta một số máy móc, thiết bị.

Đúng như GS Hiệu đã nói trong buổi gặp gỡ các nhà khoa học Mỹ ngày 4-11-1978:

“Tôi tin rằng một thời kỳ mới đang đến, thời kỳ tăng cường mối quan hệ giữa hai nước, và bạn bè thân thiết của chúng tôi ở Mỹ có thể góp phần nhiều hơn vào công cuộc xây dựng Việt Nam. Tôi nghĩ, sự hợp tác, góp phần của các nhà khoa học Mỹ vào công cuộc tái thiết đất nước chúng tôi sẽ là một đóng góp cho tình hữu nghị giữa hai dân tộc”.

BỨC THƯ CỦA MỘT NHÀ BÁC HỌC GIẢI THƯỞNG NOBEL

Một ngày đầu hè năm 1980, anh Hiệu nhận được bức thư mang dấu bưu điện thành phố Trieste, Ý:

GS Nguyễn Văn Hiệu thân mến,

Không sao nói hết nỗi vui mừng của tôi khi nhận được thư anh. Cảm ơn anh nhiều về những điều anh viết.

Bằng tất cả tấm lòng, chúng tôi đón chờ anh đến sống với chúng tôi một tháng hè. Sẽ tổ chức cuộc họp chuyên đề để anh thông báo các kết quả nghiên cứu.

Tôi đã dặn chị thư ký gửi cho anh một cuốn sách nhỏ giới thiệu thành phố Trieste và các khách sạn bên bờ biển. Chúng tôi sẽ rất vui nếu được giữ trước cho anh một căn phòng khách sạn.

Tôi nóng lòng chờ đợi chuyển đi của anh sang Ý.

Thật thú vị cho chúng tôi nếu như anh đến được!

Người bạn chân thành của anh.

Abdus Salam

A. Salam là một vòm đại thụ trong khu rừng mênh mông các nhà vật lý hiện đại. Tên tuổi ông gắn liền với phát minh nổi bật: thống nhất tương tác yếu với tương tác điện từ, một bước tiến lớn trên con đường xây dựng Lý thuyết thống nhất lớn (*Grand Unified Theory/ GUT*).

Ông là người sáng lập và là tổng giám đốc đầu tiên của Trung tâm Quốc tế vật lý lý thuyết (*International Centre for Theoretical Physics/ ICTP*), đồng thời, cũng là người sáng lập và được bầu làm chủ tịch đầu tiên của Viện hàn lâm Khoa học Thế giới Thứ ba (*Third World Academy of Sciences/ TWAS*).

Cả hai cơ quan khoa học ấy đều đóng trụ sở tại Trieste, một thành phố đẹp ở miền bắc nước Ý, bên bờ biển Adriatic.

Mỗi năm ICTP đón khoảng 4.000 nhà khoa học từ 120 nước đến Trieste làm việc ngắn hạn hoặc dài hạn. Hai phần ba số đó là từ các nước đang phát triển phương Nam, số còn lại là các nước phát triển phương Bắc. A. Salam muốn thông qua sự giao lưu Bắc - Nam để giúp các nhà khoa học các nước phương Nam dần dần tiếp cận trình độ quốc tế.

Nhưng tại sao nhà bác học đoạt Giải thưởng Nobel ấy lại coi vật lý lý thuyết như một thứ “chìa khóa vàng” có thể giúp các nước đang phát triển mở mọi cánh cửa đi vào lâu đài khoa học? Bởi vì, nghiên cứu vật lý lý thuyết không đòi hỏi nhiều thiết bị tinh vi, đắt tiền mà các nước đang phát triển chưa đủ tiền để mua, nhưng vẫn có thể giúp các bạn trẻ nắm chắc các quy luật cơ bản của vật chất, vũ trụ, rèn luyện tư duy logic để về sau có thể giải quyết các vấn đề cụ thể của khoa học và công nghệ. Vật lý lý thuyết là

chất keo gắn kết các chuyên ngành khoa học ứng dụng với toán học, bởi lẽ vật lý lý thuyết chính là toán học trong vật lý...

Nguyễn Văn Hiệu quen biết A. Salam khi anh còn làm việc ở Dubna. Salam đến Dubna để trao đổi ý kiến với các nhà vật lý Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa làm việc tại Viện Liên hợp nghiên cứu hạt nhân. Các công trình tiên phong của Nguyễn Văn Hiệu về lý thuyết đối xứng giữa các hạt cơ bản, về quá trình sinh nhiều hạt... thu hút sự chú ý của ông.

- Salam viết gì cho anh thế? - TS Nguyễn Thị Hồng, vợ anh Hiệu, hỏi.

- À, ông ấy mời anh sang Trieste làm việc, tiện thể nghỉ hè một tháng.

- Anh nhận lời chứ?

- Nhận làm sao được! Vào thời gian đó anh bận lắm...

Chuyến bay quốc tế Xô -Việt vào Vũ trụ đang được gấp rút chuẩn bị. Là phó chủ tịch Ủy ban Nghiên cứu Vũ trụ của Việt Nam, anh Hiệu phải lo toan biết bao công việc.

Trong chuyến bay nhiều ngày trên con tàu vũ trụ Liên hợp 37, sau khi lắp ghép với trạm quỹ đạo Hòa Bình, các phi công vũ trụ Việt Nam và Liên Xô phải tiến hành một loạt các thí nghiệm về vật lý vũ trụ, theo một kế hoạch được chuẩn bị rất công phu từ trước, trong số đó có các thí nghiệm thuộc về chương trình vật liệu vũ trụ. Chương trình khoa học này mang tên Hạ Long nhằm nghiên cứu ảnh hưởng của điều kiện không trọng lượng lên quá trình công nghệ và tính chất của vật liệu.

Sức hút của Trái đất ảnh hưởng xấu tới việc nuôi các tinh thể từ pha nóng chảy và từ dung dịch do sự hình thành các quá trình phân lớp và đối lưu, làm cho các tinh thể kém hoàn thiện, thể hiện rõ rệt nhất ở sự phân bố không đồng đều các thành phần trong một tinh thể hợp chất và sai hỏng mạng trong cấu trúc tinh thể nói chung.

Các thí nghiệm trong chương trình Hạ Long sử dụng điều kiện *không trọng lượng* trên Trạm quỹ đạo Hòa Bình để loại trừ các quá trình đối lưu và phân lớp, từ đó có thể hoàn thiện các vật liệu mới đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của khoa học và công nghệ. Chương trình Hạ Long

do Viện Vật lý Việt Nam chủ động đề xuất và trở thành chương trình nghiên cứu chung của Việt Nam, Liên Xô và CHDC Đức.

Trong các thí nghiệm ấy, có thí nghiệm nuôi đơn tinh thể phát quang GaP trong điều kiện không trọng lượng, từ đó, tìm phương pháp tạo ra các đơn tinh thể GaP hoàn hảo trong phòng thí nghiệm trên mặt đất để sử dụng làm cáp quang điện tử với chất lượng cao.

Ngoài ra, còn tiến hành nhiều thí nghiệm khác nữa.

Việc đề xuất và thực hiện chương trình nghiên cứu Hạ Long là sự phát huy ở mức độ cao các kết quả nghiên cứu nhiều năm của một nhóm nghiên cứu vật lý thực nghiệm thuộc Viện Vật lý do anh Hiệu làm viện trưởng.

Công việc chuẩn bị khẩn trương cho chuyến bay vũ trụ Việt - Xô khiến anh Hiệu không thể đến Trieste và dịp hè năm 1980 theo lời mời của A. Salam. Anh chân thành cảm ơn A. Salam và hẹn gặp lại ông một dịp khác muộn hơn. Nhưng dù là muộn, Nguyễn Văn Hiệu vẫn là người Việt Nam đầu tiên đến làm việc tại Trung tâm Quốc tế vật lý lý thuyết (ICTP).

ICTP nhận được sự tài trợ hào hiệp của chính phủ Ý, sự điều phối của Tổ chức Giáo dục, khoa học và văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) và Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA).

- A. Salam là một người tuyệt vời - anh Hiệu kể lại. Ông khuyến khích tôi đưa thật nhiều nhà vật lý Việt Nam đến Trieste dự các lớp học hoặc tiến hành nghiên cứu khoa học. Ông muốn giúp đỡ các nước Thế giới Thứ ba. Chính nhờ ông mà trong những năm 1980-1990, mỗi năm 40-50 người Việt Nam có mặt ở Trieste, được ICTP tài trợ hoàn toàn. Có thể nói nhiều nhà vật lý, toán học trẻ ở nước ta trưởng thành một phần nhờ sự giúp đỡ của ICTP và sự quan tâm của A. Salam.

Như trên đã nói, A. Salam còn là chủ tịch Viện hàn lâm Khoa học Thế giới Thứ ba (TWAS). TWAS được thành lập vào năm 1983 bao gồm các nhà khoa học có nguồn gốc từ các nước đang phát triển, nhưng giành được uy tín lớn về khoa học ở các nước phát triển, được bầu vào viện hàn lâm khoa học của các nước phát triển, được tặng Giải thưởng Nobel.

Đến dự cuộc họp thành lập TWAS diễn ra trong hai ngày 10 và 11-11-1983 tại Trieste, có 41 nhà khoa học nổi tiếng, trong đó có nhiều người được tặng Giải thưởng Nobel, có nguồn gốc từ các nước Thế giới Thứ ba. Đó là 41 viện sĩ sáng lập. TWAS quyết định chọn bầu các viện sĩ và viện sĩ thông tấn từ các nhà khoa học là công dân các nước đang phát triển “đạt các tiêu chuẩn quốc tế cao nhất” (*attained the highest international standards*).

Năm 1984, Nguyễn Văn Hiệu được bầu làm viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Thế giới Thứ ba do các công trình nghiên cứu nổi bật về lý thuyết lượng tử, lý thuyết hạt cơ bản và lý thuyết chất rắn.

Sau Nguyễn Văn Hiệu, một số nhà khoa học Việt Nam khác cũng lần lượt được bầu làm viện sĩ của TWAS: *Đào Vọng Đức* (vật lý), *Nguyễn Huy Phan* (y học, đã mất), *Vũ Tuyên Hoàng* (nông học, đã mất), *Lê Dũng Tráng* (toán học), *Nguyễn Văn Đạo* (cơ học, đã mất), *Ngô Việt Trung* (toán học), *Hà Huy Khoái* (toán học), *Đào Trọng Thi* (toán học).

Trong những năm gần đây, vùng châu Á - Thái Bình Dương đóng vai trò ngày càng quan trọng hơn trong nền kinh tế toàn cầu. Trong lĩnh vực khoa học, vùng này phát triển nhanh các nghiên cứu ứng dụng mặc dù chưa dựa trên một nền tảng mạnh về lý thuyết.

Để thúc đẩy các nghiên cứu lý thuyết ở vùng này, nhiều nhà bác học nổi tiếng trong vùng, ngay từ năm 1989, đã đề xuất ý tưởng thành lập một trung tâm vật lý lý thuyết ở vùng châu Á - Thái Bình Dương, tạo điều kiện tốt nhất cho việc nghiên cứu vật lý lý thuyết cũng như việc đào tạo các nhà vật lý trẻ cho các nước và lãnh thổ thành viên.

Tháng 2-1993, tại Trường mùa đông Thái Bình Dương về vật lý tổ chức ở Hàn Quốc, một số nhà vật lý Australia và Đài Loan đề nghị đặt trung tâm này tại lãnh thổ của mình. Chính GS Nguyễn Văn Hiệu đề nghị nên đặt trung tâm đó tại Hàn Quốc và đề nghị này được nhiều nước ủng hộ.

GS Dương Chấn Ninh (C. N. Yang), nhà bác học người Mỹ gốc Hoa, Giải thưởng Nobel năm 1957, được bầu làm chủ tịch Trung tâm Vật lý lý

thuyết châu Á - Thái Bình Dương (*Asia - Pacific Center for Theoretical Physics/APCTP*), đồng thời, là chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Thành viên Hội đồng gồm nhiều nhà bác học và nhà quản lý công tác khoa học có tầm quyền: *L. Asaki*, Giải thưởng Nobel năm 1973, chủ tịch Viện hàn lâm Sinica của lãnh thổ Đài Loan; *G. Z. Zhou*, chủ tịch Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Trung Quốc; v.v...

APCTP hiện nay có 10 nước và lãnh thổ thành viên: Australia, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Philippines, Singapore, Đài Loan, Thái Lan và Việt Nam.

Hội đồng Tổng hợp (*General Council*) được thành lập để giúp Chủ tịch Dương Chấn Ninh và Hội đồng Quản trị giải quyết những vấn đề nhiều mặt. Hội đồng có 17 thành viên là các nhà khoa học nổi tiếng làm việc ở các viện hàn lâm và các trường đại học lớn như Đại học Bắc Kinh, Đại học Tokyo, Đại học Kyunghe, v.v... GS Nguyễn Văn Hiệu được bầu làm chủ tịch Hội đồng này suốt hai nhiệm kỳ đầu tiên. Nhờ các công trình nổi tiếng quốc tế, Nguyễn Văn Hiệu giành được tín nhiệm cao.

Ngay từ tháng 3-2003, tại phiên họp hằng năm của APCTP ở Hàn Quốc, GS Nguyễn Văn Hiệu đã đề nghị ATCTP thành lập một bộ phận nghiên cứu vật lý nano, sau đó, ông sẽ đưa một số nhà vật lý trẻ của Việt Nam sang làm việc ở Seoul, Pohang...

GS Hiệu cho biết:

- Đầu năm 1997, trong một chuyến đi giảng dạy và nghiên cứu khoa học dài ngày ở Mỹ, qua các xêmina hằng tuần ở phòng thí nghiệm và các cuộc thảo luận với các đồng nghiệp, tôi nhận ra rằng, trên thế giới đang hình thành một hướng nghiên cứu mới rất có triển vọng là *vật lý nano*. Tháng 7-1997, trong lời khai mạc Hội nghị Vật lý chất rắn toàn quốc lần thứ II ở Đồ Sơn, tôi đã báo cáo điều đó với hội nghị và kêu gọi các đồng nghiệp Việt Nam sớm nghiên cứu lý thuyết các hệ có cấu trúc nano. Ngay từ dạo đó, Viện Khoa học vật liệu bắt đầu nghiên cứu công nghệ chế tạo một số vật liệu có cấu trúc nano. Một số người được cử đi nghiên cứu công nghệ nano ở Nhật Bản. Năm 2001, các nhà vật lý trong Đoàn các nhà khoa học

Mỹ sang thăm Việt Nam đề nghị Việt Nam, Nhật Bản và Mỹ phối hợp tổ chức Hội nghị Quốc tế vật lý nano tại Hà Nội. Hội nghị đã diễn ra ở thủ đô nước ta và thành công tốt đẹp.

Cũng trong năm 2002, Hội đồng khoa học ngành vật lý cử GS Phan Hồng Khôi và GS Nguyễn Châu tham gia Tổ chức Phối hợp nghiên cứu về công nghệ nano của các nước thuộc Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (ATCTP). Công nghệ nano là công nghệ xử lý các cấu trúc cỡ nanomet, tức là cỡ phần tỉ mét, ở cấp độ nguyên tử. Trong tương lai không xa, nhờ công nghệ nano, các thiết bị điện tử, tin học sẽ được thu nhỏ nhiều lần. Công nghệ nano sẽ chiếm vị trí tiên phong trên mặt trận công nghệ. Lúc bấy giờ, sẽ xuất hiện những tỉ phú chuyên doanh công nghệ nano. Tuổi trẻ Việt Nam không thể bỏ lỡ cơ hội ấy...

Tôi còn nhớ, sáng mùng 4 Tết Quý Mùi - 2003, tiếp chuyện tôi tại nhà riêng ở phố Đội Cấn, GS Nguyễn Văn Hiệu say sưa nói về công nghệ nano. Theo ông, để trở thành một chuyên gia công nghệ nano, cần tinh thông ba lĩnh vực: vật lý, điện tử, tin học. Có nhiều người giỏi từng lĩnh vực một, nhưng một người giỏi cả ba lĩnh vực thì không có. Do đó, phải soạn thảo chương trình mới, viết sách giáo khoa mới, và, trong một thời gian không lâu, phải đào tạo được những kỹ sư công nghệ nano có năng lực thiết kế. Công cụ thiết kế chỉ là cái máy tính cá nhân rẻ tiền. Không cần vốn lớn. Chỉ cần chất xám. Đúng là kinh tế tri thức...

GS Hiệu đưa tặng tôi mấy cuốn sách ông soạn để giảng dạy cho sinh viên chuyên ngành công nghệ nano vừa được Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội in năm 2002: *Giáo trình lý thuyết lượng tử, Động lực học các hệ chất điểm...*

Quả thật tôi không hiểu ông lấy đâu ra thời gian để ngồi soạn những bộ giáo trình như vậy.

- Hiện nay, tôi không còn giữ những trọng trách như ủy viên Trung ương Đảng, đại biểu Quốc hội..., do đó, có nhiều thì giờ hơn để trở về với nghề dạy học, cái nghề mà tôi gắn bó từ những năm còn trẻ - anh Hiệu tâm sự. Tôi rất sung sướng được đem kiến thức của mình truyền cho lớp trẻ. Tôi định thuê một ngôi nhà gần trường ở đường Xuân Thủy, để hằng ngày đi bộ sang trường dễ dàng hơn, khỏi cần ô tô đưa đón...

HỌ TÊN NHÀ VẬT LÝ VIỆT NAM TRONG SÁCH *CÁC NHÀ VẬT LÝ*

Nhớ lại một buổi sáng đầu xuân cách đây khá lâu, tôi tha thẩn đi dạo một vòng quanh hồ Gươm, rồi tạt vào hiệu sách ngoại văn ở phố Tràng Tiền. Tình cờ tôi trông thấy trên giá sách cuốn *Các nhà vật lý* do Nhà xuất bản *Naukova Dumka* in ở Kiev năm 1977. Cuốn sách giới thiệu tóm tắt tiểu sử và sự nghiệp của các nhà vật lý. Trong số đó, chỉ mới có một người Việt Nam duy nhất: Nguyễn Văn Hiệu.

Bên cạnh tấm ảnh chân dung chụp nghiêng, là mấy dòng súc tích:

“Nguyễn Văn Hiệu sinh năm 1938, là nhà vật lý lý thuyết Việt Nam, làm việc tại Hà Nội. Ông tốt nghiệp Trường đại học Sư phạm Hà Nội năm 1956 và giảng dạy vật lý tại Trường đại học Tổng hợp Hà Nội. Trong những năm 1960-1970, làm việc tại Phòng thí nghiệm vật lý lý thuyết Viện Liên hợp nghiên cứu hạt nhân Dubna. Năm 1964, bảo vệ luận án tiến sĩ khoa học.

Từ năm 1970, là viện trưởng Viện Vật lý ở Hà Nội.

Các công trình nghiên cứu khoa học chủ yếu đề cập lý thuyết trường lượng tử, vật lý hạt cơ bản (sự đối xứng của các hạt cơ bản, sự phân loại và cấu trúc của các hạt cơ bản, vật lý neutrino)”.

Rời hiệu sách ngoại văn, đến Thư viện Khoa học - kỹ thuật trung ương, xem lướt qua tạp chí *Fizika elementarnykh chastits i atomnogo iadra* (tiếng Anh là: *Physics of Elementary Particles and Atomic Nuclei* (Vật lý hạt cơ bản và hạt nhân nguyên tử) xuất bản ở Moskva, tôi được biết thêm: Nguyễn Văn Hiệu là một trong các thành viên ban biên tập thời ấy của tạp chí vật lý có uy tín quốc tế đó.

Thật khó lòng nói hết niềm vui thích của tôi khi được đọc cuốn sách của Yu. A. Khramov. Từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường phổ thông, tôi đã đặc biệt hâm mộ các nhà vật lý lừng danh từ cổ đại qua trung đại đến cận đại và hiện đại. Nhưng tất cả đều là những người mang tên họ châu Âu! Hiếm hoi lắm mới tìm thấy mấy người châu Á như Bose (Ấn Độ) hoặc gốc châu Á như Lý Chính Đạo, Dương Chấn Ninh, Đinh Triệu Trung, Chu Đệ Văn, Thôi Kỳ... (người Mỹ gốc Hoa) hay Abdus Salam (người Anh gốc Pakistan).



GS Nguyễn Văn Hiệu và GS Trần Thanh Vân, hai nhà lãnh đạo hội khoa học Gặp gỡ Việt Nam, tại buổi lễ khởi công xây dựng Trung tâm Quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành tại Quy Nhơn, Bình Định, tháng 12-2011.

Phải chăng trong vật lý học - cũng như trong các khoa học chính xác khác - người Việt Nam ta chỉ có thể tiếp nhận, mà không thể phát minh? Chỉ “bắt chước giỏi” mà thiếu thiên tư sáng tạo? Không hẳn thế.

Tôi vui mừng khi thấy chân dung khiêm tốn của Nguyễn Văn Hiệu in bên cạnh chân dung các nhà vật lý nổi tiếng cổ kim. Rất có căn cứ để tin rằng, trong kỷ nguyên độc lập, nước Việt Nam ta sẽ có nhiều nhà bác học tài ba trong phát minh, sáng tạo. Nguyễn Văn Hiệu không phải là trường hợp cá biệt.

Đánh giá cao những đóng góp của GS Nguyễn Văn Hiệu cho khoa học, năm 1996, Nhà nước ta đã tặng ông Giải thưởng Hồ Chí Minh cho các “*Nghiên cứu về các hạt cơ bản (tính đối xứng, cấu tạo và sự tương tác của các hạt cơ bản và các chuẩn hạt trong chất rắn) 1960 - 1965*”.

*Viết lần đầu năm 1980
Xem lại năm 2013*

NGUYỄN VĂN HƯỜNG

VÀ BIỆN PHÁP VƯỢT SÔNG DƯỚI MƯA BOM



GS Nguyễn Văn Hường

TRONG CĂN PHÒNG VẮNG Ở MOSKVA

Ở Moskva, căn phòng anh Hường nhìn ra một vườn trẻ đường phố. Những lúc thư thả, anh thường đến bên cửa sổ ngắm bọn trẻ chơi. Mùa đông, các em nghịch tuyết, vốc tuyết đuổi ném nhau hay nặn ông già Noel. Rồi một chuyến xe tải đến đổ xuống một đồng cát thạch anh. Các em chuyển sang nghịch cát. Bọn con trai đào kênh qua “sa mạc”, còn mấy đứa con gái thì ngồi đổ “bánh” bằng “bột” cát, trong những cái khuôn nhựa.

Một mình trong gian phòng vắng, ngắm trò chơi con trẻ, anh thấy năm tháng đang trôi. Thế là thêm một năm nữa anh sống ở nước ngoài! Tháng trước, một đoàn đại biểu Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đến Moskva. Anh biết tin một người bạn cũ đã hy sinh.

Những năm đầu kháng chiến chống Pháp, anh Hường công tác ở cơ quan Bộ chỉ huy quân sự Tây Nguyên. Hết gạo, vào rừng đào củ mài. Hết muối, đốt cỏ tranh hòa nước. Trái lá làm nệm. Uống quinine đắng tận mang tai. Các chiến sĩ tuyên truyền vũ trang tiến vào buôn Thồ Lồ cao tíu theo những con đường voi đi. Những buổi tối, bên bếp lửa nhà rông, khoác một tấm chăn bằng vỏ cây đập tơi ra, anh kể chuyện Hà Nội, chuyện Bác Hồ. Anh vốn là học sinh Trường Bưởi ngày đầu Cách mạng Tháng Tám. Hôm anh rời Tây Nguyên ra Bắc, đồng bào, đồng đội tiễn chân anh qua những đồi tranh cao lút đầu người...

Đã mười mấy năm rồi! Và bây giờ, nhiều người quen cũ không còn nữa! Anh cảm thấy mình không sao có thể ngồi mãi trong thư viện nước ngoài. Anh quyết định viết xong bản luận án tiến sĩ kỹ thuật trước thời hạn nửa năm và coi đó như một món quà nhỏ tặng miền Nam. Buổi bảo vệ luận án đạt kết quả tốt: 100% các vị trong hội đồng khoa học bỏ phiếu thuận, VS Rzhantsyn ôm chầm lấy anh:

- Về nước, anh nên dành thì giờ để phát triển những phần còn làm dở dang, nghiên cứu tiếp những vấn đề còn gác lại khi viết luận án. Chắc chắn đó sẽ là một đóng góp *độc đáo* - ông nhấn mạnh hai tiếng “độc đáo” - cho cơ học kết cấu. Không nên để tài năng của anh mai một đi vì công việc sự vụ. Chúc anh thành công, đạt đỉnh cao khoa học!

Nghe lời khuyên của một người thầy chí tình và sáng suốt, anh mỉm cười lặng lẽ. Đạt đỉnh cao khoa học! Đó chính là *mơ ước* của anh. Nhưng còn *nghĩa vụ* đối với cuộc chiến đấu của dân tộc?

LÀM THẾ NÀO VƯỢT SÔNG TRONG VÙNG CÓ CHIẾN SỰ?

Như đã định, về Hà Nội anh viết đơn xin trở lại miền Nam. Nhưng rồi lại được phân công về trường cũ, Trường đại học Xây dựng Hà Nội. Bộ môn cơ học kết cấu đang phấn đấu để trở thành tổ lao động xã hội chủ nghĩa. Thấy đồng chí phụ trách trở về, anh em vui lắm:

- Bộ môn ta đang yếu về nghiên cứu khoa học. Bọn chúng tôi như những tay súng dân quân. Có anh về chẳng khác nào có bộ đội chính quy về giúp. Nhất định sẽ làm ăn được!

Anh em tin tưởng. Nhưng nghiên cứu gì bây giờ? Giao thông - vận tải đang là nhiệm vụ trung tâm đột xuất số một. Anh Hường đến “gõ cửa” Bộ Giao thông - vận tải “xin” việc. Các đồng chí ở Bộ liền mời anh tham gia Ban nghiên cứu biện pháp vượt sông.

Bọn Mỹ cố bằm nát các tuyến đường chiến lược của ta. Cầu gãy. Bến sông bị đánh đêm ngày. Thoáng thấy một dấu hiệu nhỏ tỏ ra ta định chữa cầu - một đồng cát, vài bao xi măng, dăm ba cái rầm sắt - là chúng xóa ngay. Phải tìm được loại cầu gì máy bay khó phát hiện và khó đánh trúng, dễ thi công, dễ tháo lắp, giúp xe ta vượt sông trong mùa lũ. Cầu phao? Dễ bị nước cuốn. Cầu ngầm? Lũ dâng lụt xe. Dùng cáp làm cầu dây ¹? Loại cầu này không có bộ phận chạm nước nên không sợ lũ. Ý kiến táo bạo! Nhưng chưa ai hình dung được nó nên có dạng như thế nào và, nhất là, phải tính toán, thiết kế ra sao, mặc dù đã có một tờ tạp chí nước ngoài nói qua, rất sơ sài.

Bộ giao cho anh Hường nhiệm vụ lựa chọn phương pháp tính toán về dây và mố giữ dây ở hai bên bờ, đồng thời, hướng dẫn thiết kế những phương án cầu thí nghiệm. Cái mắc trong việc thiết kế ở đây là dùng dây thay cho rầm cứng, nên không thể áp dụng định luật *cộng tác dụng của lực* trong khi tính toán. Tính toán kết cấu, mà không được dùng định luật này, thì cũng chẳng khác nào ăn cơm ta, cơm Tàu mà không được dùng đũa!

Nhưng rồi khó khăn cũng được giải quyết. Bản thiết kế được duyệt và đem ra thi công gấp. Chiếc cầu dây thứ nhất ra đời. Có thể kéo xe qua sông trên cáp. Nhưng có nhược điểm: Phải kéo bằng tời quay tay, vất vả và quá chậm, lưu lượng xe qua cầu quá nhỏ. Bom, rốcét, bao nhiêu nguy hiểm có thể ập tới trong khi xe chờ vượt sông?

Để giải quyết khó khăn này, anh đề nghị lợi dụng máy nổ ô tô để quay tời thay người và nêu ra những nét lớn về cách truyền lực. Bộ Giao thông - vận tải liền giao việc thiết kế cụ thể cho anh và một số kỹ sư trong bộ môn của anh. Anh phân vân.

¹ Cầu treo là loại cầu cổ điển thi công phiền phức, còn cầu dây là loại cầu hoàn toàn mới và hết sức đơn giản, chỉ là căng dây cáp cho ô tô qua, một loại cầu dã chiến, có thể tiện dùng trong chiến tranh du kích.

- Việc này khó, nhưng có lẽ ta vẫn nhận được, anh nhỉ? - Một cán bộ giảng dạy trẻ, ngạc nhiên trước sự phân vân hiếm thấy ở anh Hường, rụt rè hỏi.

- Không đến nỗi khó, nhưng là việc của cơ khí, quá xa lạ đối với chuyên môn của ta.

- Ta có thể mượn sách và hỏi thêm anh em bên bộ môn chi tiết máy?

- Tất nhiên, cũng làm được thôi... Nhưng... một khi đã sa vào rồi, thì đâu còn thì giờ và tâm trí mà làm việc gì khác nữa!

Đọc một cuốn sách nghìn trang đôi khi lại không ngại bằng xem một bài báo ngắn! Cái *ngại* ở đây không phải là *ngại khó*. Những nhà khoa học giàu sáng tạo, không *ngại khó*. Vì họ biết rằng, vượt qua những trái núi khó khăn, rất có thể sẽ tìm thấy cả một vùng đất lạ, hay ít ra cũng tiến xa hơn trên con đường mình chọn. Nhưng nếu rẽ vào ngõ cụt, loay hoay trong đó để rồi, cuối cùng, lại quay về đường cũ thì lại ngại!

Nghiên cứu các vấn đề lý luận hiện đại của cơ học kết cấu, càng khó anh Hường càng say. Nhưng, đây chỉ là việc thiết kế bộ phận truyền lực, thuộc chuyên môn của ngành cơ khí, rất trái tay đối với anh. Công sức bỏ ra chắc chắn là nhiều, mà giá trị khoa học thì không chắc đã tương xứng.

Khi viết luận án, anh còn gác lại một số phần đang nghiên cứu dở dang. Đó là những vấn đề lý luận rất mới về kết cấu phức tạp, cần cho công nghiệp hàng không, nếu giải quyết được, sẽ có tiếng vang ở nước ngoài. Trước hôm anh rời Moskva, VS Rzhantsyn đã thiết tha khuyên anh đừng bỏ dở.

Dành thì giờ để phát triển luận án hay để nghiên cứu phục vụ nhiệm vụ trước mắt? Câu hỏi đó, anh tưởng mình đã tự giải quyết xong xuôi từ lâu rồi, nào ngờ giờ đây, nó vẫn còn khiến anh phải phân vân...

ĐẶT CHÂN VÀO MIỀN “ĐẤT LẠ” CỦA CƠ HỌC

Nhưng anh không có thì giờ để phân vân lâu. Phương án cầu dây phải hoàn chỉnh gấp để đem dùng trong vùng có chiến sự.

Công việc nghiên cứu và thí nghiệm đang tiến triển, thì một sự kiện xảy tới làm cho vấn đề hầu như phải đặt lại từ đầu!

Đó là việc bảo đảm an toàn cho xe lăn bánh trên dây. Cứ tăng tải trọng đến một mức nhất định là xe bắt đầu nghiêng ngả như người say rượu, đi không vững nữa. Và đã có lần cả người lẫn xe lộn nhào xuống sông! May mà lái xe biết bơi và cửa buồng lái mở sẵn.

Rất nhiều ý kiến âm ỉ từ lâu bỗng bùng lên gay gắt:

- Tôi cho là xe lật vì mố buộc dây ở hai bờ tuột.
- Khẩu độ vượt bằng dây chỉ hữu hạn thôi. Không thể xa quá được!

Và đây là ý kiến của một nhà chuyên môn dày kinh nghiệm. Ông nói chậm, rõ, hoàn toàn tự tin:

- Tôi thấy một số đồng chí đã *vi phạm* một nguyên tắc kỹ thuật lớn. Mọi phương pháp từ trước đến nay trên thế giới về chuyển tải bằng dây đều phải *treo* tải trọng *dưới* dây. Trong khi đó một số đồng chí ta lại đặt *trọng tâm* của vật nặng *cao hơn* dây. - Ông nhấn mạnh những từ quan trọng và khẽ nhún vai. Thật là một sự “sáng tạo” kỳ quặc!

Nhiều người tán thành ý kiến ấy. Có tiếng xì xào:

- Có lẽ nên chấm dứt cái “trò đùa trẻ con” đó đi thôi!

Anh Hường lúc ấy là cán bộ biệt phái của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp sang giúp ngành giao thông, tất nhiên, ban đầu rất khó “ăn cánh” với các cán bộ kỹ thuật “kỳ cựu” bên ấy, nhất là khi xảy ra sự cố.

Phải tìm rõ nguyên nhân xe lật. Mố buộc dây có tuột không? Kết quả kiểm tra bằng máy cho biết: không tuột. Vậy thì nguyên nhân chính của *sự mất ổn định*, ở đây, chỉ có thể là tính *đàn hồi* của dây. Do đó, về mặt lý luận, phải giải quyết vấn đề tính toán *sự ổn định của vật nặng trên dây đàn hồi*.

Đúng, ta cho xe chạy trên dây là một việc hiếm có trong lịch sử chuyển tải bằng dây. Nhưng, công tác cách mạng, phải có biện pháp cách mạng mới đáp ứng nổi. Có nên khư khư giữ đúng mọi quy phạm kinh điển đối với một việc có tính chất cách mạng không? Hay, ngược lại, phải tìm ra quy luật mới của nó? Phải đẩy mặt lý luận về ổn định lên kịp thực tế Việt Nam. Chứ đâu phải dựa vào lẽ lối cũ để hạn chế nó? *Vi phạm* nguyên tắc kinh điển ư? Thì có sự sáng tạo thật sự nào mà lại không ít nhiều *vi phạm* những nguyên tắc sẵn có, đã được giảng dạy trong các trường kỹ sư?

Thế nhưng nhà khoa học cũng không phải một người “dám làm” mù quáng! Sự mạnh dạn cách mạng trong *biện pháp* phải đi đôi với sự cẩn thận, chi ly trong *lý luận*. Nếu chỉ thiên về *lý luận*, mà thiếu *biện pháp* mạnh dạn, thì dễ bảo thủ, gò bó, thiếu sức sống. Nhưng, nếu chỉ thiên về *biện pháp* mạnh dạn, mà coi nhẹ mặt *lý luận*, thì rất dễ mất phương hướng, giản đơn, hời hợt.

Tính toán sự ổn định của vật nặng trên dây đàn hồi là một việc mới, cho nên chưa có một tác giả nào trong nước hay nước ngoài đề cập đến. Đặt chân vào vùng

đất lạ, anh Hường cảm thấy say mê. Trong lĩnh vực nghiên cứu phục vụ những nhiệm vụ trước mắt, không phải không có “đất” cho sự sáng tạo cơ bản!

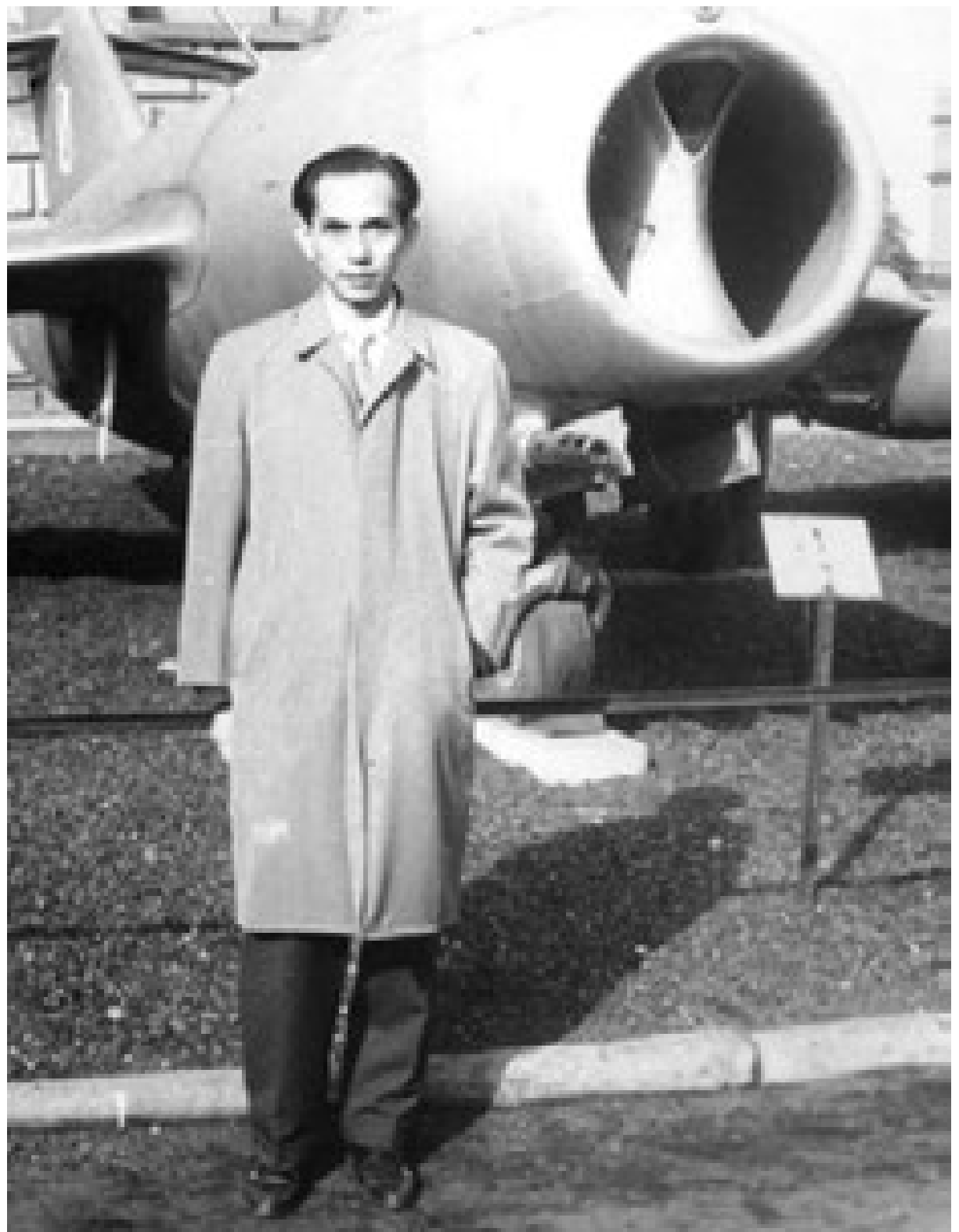
Sau nhiều lần mò mẫm, anh lập được những phương trình tính tải trọng tới hạn về mặt ổn định của dây, áp dụng cho mọi loại tải trọng đặt trên dây, mọi loại dây đàn hồi, mọi loại khẩu độ.

Bộ trưởng Bộ Giao thông - vận tải Phan Trọng Tuệ là một vị tướng tóc điểm bạc, một nhà lãnh đạo xông xáo và quả quyết. Ông động viên sự sáng tạo mạnh dạn và chỉ thị tiếp tục cuộc thí nghiệm cầu dây, bất chấp mọi trắc trở!

THỬ NGHIỆM CẦU DÂY, LOẠI CẦU CHƯA TỪNG CÓ TRÊN THẾ GIỚI

Một cầu dây mới, được lắp xong.

Nhìn kỹ một cái cầu ô tô bình thường bắc qua một con sông không rộng, ta thấy ngoài hai mố cầu ở hai bờ, thường còn có vài ba trụ cầu ở giữa sông.



KS Nguyễn Văn Hường viết luận án tiến sĩ ở Moskva về một vấn đề rất mới trong công nghệ hàng không và không gian.

Có thể là trụ đá xây, trụ bê tông hay trụ gỗ, trụ tà vẹt chông... Nói liền hai trụ cầu là nhịp cầu. Mỗi nhịp cầu có nhiều rầm dọc, rầm ngang. Phía trên rầm là mặt cầu. Và trên nữa là giàn cầu.

Cầu dây lúc mới đầu cấu tạo thật đơn giản, chỉ gồm hai mố buộc cáp, và hai sợi cáp. Trong lần thí nghiệm đầu tiên, phải dùng tời kéo xe qua. Đến lần này, lái xe thẳng qua. Một đồng chí lái xe quân đội xung phong. Xe nổ máy. Anh Hường nhảy lên buồng lái, cùng ngồi với lái xe. Cửa xe để ngỏ. Bánh xe được vít thêm một vành sắt giữ cho khỏi trật cáp. Xe từ từ lên cầu. Bánh xe bập vào cáp kêu két két, nghe rít lên dễ sợ. Cáp văng...

Qua tấm kính buồng lái, khi sang sông, từ trước tới nay, người lái xe bao giờ cũng nhìn thấy một mặt cầu bê tông, tráng nhựa, lát ván hay lát tấm kim loại. Xe qua cầu, chạy dưới giàn cầu bằng sắt, hay ít ra cũng chạy giữa hai hàng tay vịn. Anh lái xe yên tâm, xe không thể lật xuống sông.

Đây là lần đầu tiên trước mặt người lái xe chỉ có... hai sợi cáp đen mờ, chơi vơi, lơ lửng giữa không trung, cách mặt nước hàng chục mét! Một chiếc xe tải sáu, bảy tấn chạy trên cáp trông còn dễ sợ hơn cả chiếc xe đạp của người làm xiếc lăn trên dây! Vì nhìn xuống, nhìn sang phải, nhìn sang trái đều chỉ nhìn thấy một màu sông xanh rợn.

- Nếu bây giờ anh Hường đánh rơi cái bật lửa thì nó sẽ tụt xuống sông!
- Anh lái xe quân đội nhìn thẳng, nói.

- Nhưng xe thì chẳng sao đâu! - Anh Hường mỉm cười.

Cáp đung đưa, ngồi trong cabin như ngồi trên thuyền đi biển.

- Ái chà chà, nguy hiểm thật!

- Trông thì tưởng là nguy hiểm...

- Anh đánh cuộc với tôi là không việc gì nào!

- Một bao “Điện Biên” nhé?

- Không, một tút cơ!

Các vị lãnh đạo, các cán bộ kỹ thuật, công binh, lái xe, công nhân cầu đứng chật hai bờ, nín thở. Chiếc xe tải chậm chậm lăn bánh vào bờ. Thật ra không đến nỗi chậm. Nhưng trong cảm giác của những người chờ đợi thì chậm kinh người.

Thở phào. Nhiều người xúm quanh buồng lái. Cánh lái xe sấn vào gần nhất.

- Tránh ra nào! - Anh lái xe cười hì hì. Gớm, cứ như Gagarin du hành Vũ trụ trở về...

- Xong rồi chứ? Xuống uống với anh em chén trà!

-Ồ, chưa. Tớ còn muốn vòng xe lại, qua cầu một lần nữa.

Anh em lái xe đua nhau thử tay lái trên cầu dây. Không có gì đáng tiếc xảy ra. Kể cả một anh lái xe trẻ mới vào nghề có bảy hôm.

- Có lẽ từ nay, trong bằng lái xe của Việt Nam, nên chúng nhận thêm: “đã qua cầu dây”. - Anh lái trẻ thích thú nói.

Như vậy là các cuộc thí nghiệm ở phòng thí nghiệm và trên hiện trường đã xác minh các phương trình ổn định của vật nặng trên dây đàn hồi do anh Hường nghĩ ra là đúng. Các phương trình ấy được lấy làm cơ sở cho việc thiết kế cầu dây.

THIẾT KẾ, CHỈ ĐẠO THI CÔNG CẦU DÂY Ở NƠI BOM ĐẠN

Chiếc commăngca chở một số cán bộ Bộ Giao thông - vận tải và anh Hường tiến sâu về phía nam Quảng Bình. Theo yêu cầu của Bộ, anh đi tham gia khảo sát và thiết kế tại chỗ một số cầu dây trên các tuyến đường chiến lược miền Trung và mở lớp huấn luyện cho các kỹ sư và cán bộ kỹ thuật các tỉnh vùng khu IV cũ về thiết kế và thi công cầu dây.

Đi vào vùng bị địch đánh phá ác liệt, lúc đầu anh cảm thấy hơi ngại. Nhưng rồi sự đòi hỏi của công việc và nhất là sự dũng cảm giản dị, vô danh của những người mà anh gặp khiến anh quên hết hiểm nguy. Đó là những anh lái xe sống chết với xe, những anh công binh chở phà, bắc cầu dưới pháo sáng và bom đạn địch, những o thanh niên xung phong mở đường, chữa đường.

Đại đội xung kích Thăng Long - một đại đội thanh niên xung phong của Hà Nội - làm đường ở vùng thượng nguồn sông Nhật Lệ. Mỗi đội viên được “chia” một số khối lượng bom đạn gấp ba lần lương ăn. Bom nổ, nhưng tiếng mìn mở đường còn nổ to hơn.

Sống giữa tập thể rộng lớn của những con người đang chiến đấu - những người sống không phải cho cá nhân mình - anh lại cảm thấy rạo rực những tình cảm cũ, những tình cảm cách mạng say sưa tươi sáng của một học sinh Trường Bưởi lên đường Nam tiến khi “tiếng súng vang sông núi miền Nam”. Những tình cảm ấy chưa bao giờ mất trong lòng anh, những có phần nào phai nhạt đi sau nhiều năm sống xa nước, trong sung túc hòa bình. Lòng căm giận quân thù trước kia lờ mờ, gián tiếp, nay thấm thía, cụ thể.

Chiếc commăngca nhảy chồm chồm trên đoạn đường mới chữa, bỗng hãm rít lại, từ từ xuống ngầm¹ N. Con suối phải rộng đến mười mét. Xe rẽ nước ào ào. Mùa khô, nước chỉ róc rách qua kẽ đá lát ngầm. Mùa này, nước ngập hết bánh xe.

- Hồng hét rồi! - Anh lái xe bỗng gạt tay phanh.

Một chiếc Zil hai cầu lún bánh giữa ngầm. Cả đoàn xe dừng lại. Mưa bắt đầu lộp bộp trên mui bạt commăngca. 30 phút chậm chạp trôi qua. Đường vẫn tắc. Lũ dâng nhanh, cuốn ào ào cả cây cành, lau lách. Chiếc commăngca lọt giữa dòng nước xiết, tiến lui đều kẹt.

- Xe ta bé, may ra vượt được đây? - Anh Hường nói.

- Khó lắm... Nhưng cứ nằm chờ chết ở đây, thì rồi cũng đến bị lũ cuốn trôi.

Vừa nói anh lái vừa dận ga, bẻ ngoặt tay lái. Chiếc xe men bờ ngầm, vượt lên, nghiêng tưởng đổ, nhưng rồi cũng vượt qua được chiếc Zil. Ậm ạch bò khỏi bờ suối được một quãng thì bỗng nghe tiếng ới ới của anh chàng lái xe Zil gọi thanh niên xung phong đến cứu chiếc xe đang bị lũ xô đi.

- Thật đúng là “thảm cảnh ngầm”!

Mấy tiếng “thảm cảnh ngầm” anh Hường đã từng nghe nhiều lần trong các buổi họp bàn biện pháp vượt sông, nhưng giờ đây mới nhìn thấy tận mắt.

¹ **Ngầm:** Đoạn đường ô tô qua suối, chạy ngầm dưới mặt nước không sâu lắm. Ngầm thường được sử dụng trên đường Trường Sơn thời chống Mỹ để thay cầu cho xe vượt suối, vì nếu làm cầu thì máy bay ném bom hay bắn rốc két phá sập ngay.



Thủ tướng Phạm Văn Đồng gặp các đại biểu trí thức Hà Nội tại Hội trường Ba Đình.
Trong ảnh, từ trái sang phải: Nguyễn Văn Hường (thứ 3), Nguyễn Đình Tứ (thứ 5).

- *Ngâm* nguy hiểm cho lái xe mà lại khổ cho thanh niên xung phong quá, anh ạ - anh lái xe trầm ngâm nói. Rét 4 độ, ngâm mình cả đêm dưới suối, xếp đá được dăm, sáu tấc. Sáng hôm sau, lũ cuốn sạch! Một đoạn *ngâm* vài chục mét ngổn hàng núi đá! Thanh niên xung phong nghĩ cách đóng cọc dưới lòng suối, đan rọ sắt “nhốt” đá vào, và từ mỗi cái rọ, néo một sợi dây lên bờ. Thế mà lũ dỡ đi từng mảng. Con lũ thúc cả những cây gỗ to như cây cột đình lao băng băng vào thành *ngâm*, làm gì mà chẳng đi tong... Thật là *thảm cảnh ngâm*!

Rõ ràng *ngâm* không bảo đảm vượt suối trong mùa lũ. Còn làm cầu bê tông thì tốn vật liệu, tốn công, mất nhiều thì giờ, mà chỉ một phát rốc két là đi đứt. *Cầu dây* tránh được những chỗ yếu đó. Không có một bộ phận nào chạm nước, cầu dây không sợ lũ cuốn trôi. Diện tích cầu rất nhỏ, địch khó phát hiện và đánh trúng. Mà có bị đánh trúng thì làm lại cũng dễ thôi.

Càng đi về phương nam, càng thấy cây cối đổ, cháy. Trên đầu lúc nào cũng treo lơ lửng ba tầng đèn dù. Máy bay trinh sát L-19 về về rất khó chịu.

Chiếc commăngca chở anh Hường đến bờ bắc sông Cà Tang vào lúc 2 giờ sáng. Con sông rộng, chảy giữa hai triền núi dốc. Bờ sông, lau sậy hoang vu. Không còn một mái nhà sàn. Các bản người Thượng đã bỏ vào rừng sâu. Đây là một trong những điểm địch đánh phá ác liệt nhất, nếu làm cầu dây ở đây thành công thì sẽ gây được niềm tin cho các kỹ sư, cán bộ kỹ thuật và công nhân cầu. Và sẽ có những kinh nghiệm quý để chỉ đạo “chiến dịch” làm cầu dây trên các tuyến đường chiến lược.

Mưa vẫn chưa ngớt. Nước sông to và xiết. Ngầm quá sâu, xe không qua được. Thế là hàng trăm chiếc ùn lại ở hai bờ.

Sau này, tại Đại hội Thi đua của ngành đại học, anh Hường kể lại ý nghĩ của anh lúc ấy:

“Nhìn đoàn xe dài dằng dặc đứng im dưới mưa to và pháo sáng, tôi cảm thấy lòng đau như cắt. Để giảm bớt vật vạ, nguy hiểm cho đồng chí của mình, các cán bộ khoa học, kỹ thuật chúng ta đã làm được những gì? Thật ít ỏi quá! Sự nhớ lại những dẫn đo, do dự trước kia, tôi giận mình vô hạn, thấy mình có lỗi vô cùng. Nếu cầu dây được làm sớm hơn, thì đâu đến nỗi?...”.

Để nhanh chóng nắm được những số liệu cần thiết cho việc thiết kế cầu dây, cần phải vượt sông ngay. Nhưng lũ vẫn chưa chịu rút, xe không sang ngầm được. Đò thì dọc bờ chẳng thấy một bóng. Chỉ còn cách ngược lên phía nguồn, tìm một chỗ nước chảy vừa phải và địch không ngờ tới, bơi qua sông.

Thời còn học Trường Quốc học Huế, anh Hường là một tay bơi đẹp, dai sức, dễ dàng bơi ếch qua sông Hương đoạn phía dưới cầu Bạch Hổ. Nhưng đã nhiều năm xa sông nước. Nếu đôi lúc có vui bạn nhảy xuống bơi thì cũng chẳng qua là tráng nước bể bơi khách sạn một chút thôi.

Đoạn sông Cà Tang này khá rộng. Gió bắc chạy rap bờ lau. Rẽ nước bằng những sỏi dài, anh vượt qua hai phần sông không khó lắm. Bỗng thấy trước mặt một luồng lau sậy và những tảng bọt ngàu xộp trôi băng

bằng. Chà, làm thế nào vượt qua cái luồng xiết này? Không khéo có thể bị nó cuốn vào vực xoáy. Hít một hơi thật dài, anh chuyển từ bơi ếch sang bơi sải, rẽ chéo sang bờ nam...

Ngày chiều hôm ấy, trở về công trường đầu cầu, anh bắt tay thiết kế chiếc cầu dây qua sông Cà Tang, gần đèo Mụ Giạ, một chiếc cầu dây vào loại khó nhất. Công trường nằm trong đoạn đường hầm xuyên qua một trái núi lớn. Nhìn ra chỉ thấy một khoảng trời bằng cái vòm cửa. Suốt ngày nghe tiếng máy bay và tiếng bom rền.

Anh không ngờ rằng, chính ở nơi đây, xa thư viện, không có máy tính điện tử, anh lại giải quyết được những khó khăn về học thuật mà lúc còn ở Hà Nội anh chưa giải quyết nổi: Thiết lập được một số phương trình mới về ổn định dây mềm chính xác hơn. Các phương trình này trước kia chưa thiết lập được, một phần do yêu cầu cấp bách phải thiết kế ngay, nên chưa có thì giờ, nhưng phần chính là do khó khăn về *thuật toán*, nên đành phải lấy những số hạng đầu thay cho chuỗi vô tận của lời giải. Nay do đòi hỏi mới (cần phải bắc ván cho mọi loại xe chạy qua, chứ không phải chỉ gồm có hai dây, chỉ phù hợp với những loại xe cùng cỡ) nếu dùng các phương trình gần đúng cũ, thì không phù hợp nữa.

Chứng minh được *một chuỗi vô tận hội tụ thành phương trình hữu hạn*, và cuối cùng, thiết lập được những phương trình mới chính xác hơn về ổn định cầu dây, khó khăn đó anh đã giải quyết được sau cái đêm tận mắt thấy hàng trăm xe dăng hàng chờ vượt sông đứng im dưới mưa to và pháo sáng...

Trận lũ vừa qua làm anh Hường nhớ lại cảnh lũ ở các suối Tây Nguyên. Đã có những lần anh và đồng đội đành ngồi bên bờ suối, nhìn đói. Chỉ cần trèo lên một ngọn cây không cao lắm là đã thấy rõ những mái tranh bạc trắng của khu nhà Bộ chỉ huy quân sự Tây Nguyên cạnh cái nhà rông của buôn. Nhưng không có cách gì vượt suối lũ!

Chắc anh em ta ở Tây Nguyên giờ đây vẫn còn lâm vào cảnh ấy. Để vượt qua những con suối đó, cầu dây tiện lợi biết bao! Đúng, cầu dây phải được hoàn thiện hơn, thi công dễ dàng hơn, sử dụng an toàn hơn

để phổ biến vào miền Nam đang chiến đấu gian nan, nhất là vào Tây Nguyên, nơi anh đã sống trong mấy năm đầu Nam tiến...

Chỉ ba hôm sau, ngay bên đèo Mụ Giạ, bản thiết kế chiếc cầu dây vào loại khó nhất được vẽ xong...

Những năm chống Mỹ, anh Nguyễn Văn Hường và những người cộng tác như Đỗ Quốc Sam (về sau là Bộ trưởng), Trần Lưu Chương, Bùi Khương, Lều Thọ Trình... đã nhiều lần cải tiến thiết kế, sáng tạo ra những kiểu cầu dây vượt qua những con sông rộng hơn 200 mét, chịu được xe tải chở nặng hơn 10 tấn và kéo theo móc nặng gần 5 tấn. Đó là chưa kể kiểu cầu dây chuyển tải cả toa tàu hỏa 40 tấn. Nhiều chiếc cầu dây, do các kỹ sư, cán bộ kỹ thuật và công nhân của quân đội và của ngành Giao thông - vận tải nước ta thi công, trải qua nhiều năm liên bom đạn, địch đánh phá liên miên mà không hề trúng; tính ra đã cho thông xe hàng trăm nghìn lần chiếc, bảo đảm an toàn.

Sau ngày đất nước thống nhất, anh Hường đã thông báo một số kết quả nghiên cứu của mình về *Lý thuyết ổn định trên dây đàn hồi* tại Hội nghị Cơ học quốc tế ở Warszawa, khiến nhiều nhà cơ học nước ngoài ngạc nhiên.

Nhà khoa học hết lòng vì lợi ích đất nước ấy xứng được cử tri Hà Nội tín nhiệm bầu làm đại biểu Quốc hội khóa IV, và, năm 1980, được Nhà nước ta công nhận đợt I chức danh giáo sư liên ngành xây dựng - giao thông - thủy lợi cùng một đợt với các ông Đặng Hữu, Đỗ Quốc Sam, Nguyễn Văn Cung.

Nhiều năm sau đó, GS, TS Nguyễn Văn Hường giữ chức vụ phó chủ nhiệm Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng, phụ trách lĩnh vực khoa học và giáo dục, làm việc bên cạnh Phó Thủ tướng Võ Nguyên Giáp.

GS, TS Nguyễn Văn Hường sinh ngày 2-7-1927 tại xã Nam Anh, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, là cháu đích tôn của cụ phó bảng Nguyễn Văn Chấn, con trưởng cụ cử nhân Nho học Nguyễn Văn Hạp.

Trong kháng chiến chống Pháp, ông được điều động từ Bộ chỉ huy quân sự Tây Nguyên ra Việt Bắc, đi bộ dọc đường Trường Sơn đến Định Hóa (Thái Nguyên), nhận công tác tại Văn phòng Tổng Bí thư Trường Chinh.

Sau đó, ông chuyển sang ngành quân giới, trở thành người cộng sự gần gũi của Thiếu tướng, Kỹ sư Trần Đại Nghĩa trong việc nghiên cứu tìm biện pháp luyện được mề thép đầu tiên từ quặng sắt ở chiến khu Việt Bắc để ta có thể chủ động về vật liệu khi chế tạo súng SKZ, bazooka và thép đường ray “tiêu thổ kháng chiến” không còn nữa.

Rồi ông được cử sang học kỹ sư ở Vũ Hán, Trung Quốc, viết luận án tiến sĩ ở Moskva, Liên Xô.

Ông qua đời ngày 25-12-1996 tại Hà Nội trong niềm tiếc thương của giới khoa học Việt Nam.

*Viết lần đầu năm 1973
Xem lại năm 2013*

ĐẶNG HỮU

- NGƯỜI ĐỒNG HÀNH CÙNG DÂN TỘC VÀ THỜI ĐẠI

ĐÔI DÉP CAO SU VÀ CHIẾC MÁY TÍNH XÁCH TAY



GS Đặng Hữu

Đồng hành cùng dân tộc? Đúng vậy. Ông sinh năm 1932 tại xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định. Khi Cách mạng Tháng Tám thành công, mới 13 tuổi, cậu bé Hữu đã mê say tham gia những buổi sinh hoạt náo nức của Đội Thiếu niên cứu quốc. Vừa tròn 18 tuổi, anh học sinh trung học chuyên khoa Đặng Hữu sớm đứng vào hàng ngũ Đảng Cộng sản Đông Dương, và được tin cậy chọn về làm việc tại cơ quan Tỉnh ủy Bình Định.

Cuối năm 1952, chàng trai 20 tuổi ấy, lòng đầy mơ ước, cuộc bộ một mạch bốn tháng liền, dọc theo những lối mòn len lỏi giữa rừng già trên dãy Trường Sơn cheo leo vách đá, vượt qua bao “núi xanh và thác bạc” từ vùng đồng bằng liên khu V ra tận huyện Chiêm Hóa, Tuyên Quang, dự lớp chỉnh huấn ở chính nơi trước đó đã họp Đại hội II đổi tên đảng thành Đảng Lao động Việt Nam. Vật dụng không thể thiếu trong cuộc hành trình nghìn dặm ấy là đôi dép cao su cắt từ lốp ô tô cũ.

Sau đó, anh lên đường sang Trung Quốc, theo học Học viện Đường sắt ở thành phố Đường Sơn.

Năm 1958, anh trở về nước, giảng dạy tại Trường đại học Bách khoa Hà Nội. Năm 1963, một lần nữa anh ra nước ngoài, và lần này là sang “xứ sở bạch dương”, viết luận án tiến sĩ tại Trường đại học quốc gia Giao thông - vận tải Moskva, một trong những đại học danh tiếng nhất trên đất nước Liên Xô thanh bình và hùng mạnh một thời. Luận án tiến sĩ chuyên ngành xuất sắc của anh được hội đồng chấm luận án đánh giá đạt trình độ tiến sĩ khoa học.

Trở lại Việt Nam, giảng dạy tại Trường đại học Xây dựng Hà Nội, trong những năm máy bay và tàu chiến Mỹ ném bom và nã pháo dữ dội miền Bắc Việt Nam, ông không ngần ngại dấn thân vào sự nghiệp chung của cả dân tộc: chống Mỹ, cứu nước. Nhiều lần ông có mặt trên “đường mòn Hồ Chí Minh” bị máy bay Mỹ bắn phá suốt ngày đêm và rải chất da độc cam “diệt cỏ”, để khảo sát, quy hoạch và thiết kế tuyến Đông Trường Sơn, có thể cho xe tải, xe commăngca chạy vào đầu mùa mưa, khi mà ở tuyến Tây Trường Sơn thác dữ bắt đầu cuộn cuộn trôi xe.

Là chuyên gia đầu ngành về đường ô tô, không ngại hiểm nguy, ông lặn lội vào tận liên khu V và Tây Nguyên, làm việc với những vị tướng lừng danh thao lược như Chu Huy Mân, Hoàng Minh Thảo, hay với vị bí thư Liên khu ủy nức tiếng táo bạo Võ Chí Công, khi mà chiến trường còn ở thế “cài răng lược” giữa ta và địch, sự sống và cái chết chỉ cách nhau gang tấc. Ngay trong đạn lửa chiến tranh, Đảng và Nhà nước ta đã nhìn xa, sớm lo toan cho việc hoạch định mạng lưới đường sá ở miền Nam sau giải phóng...

Rõ ràng Đặng Hữu là người, ngay từ thời trẻ, đã dũng cảm *đồng hành cùng dân tộc* qua bao năm dài đấu tranh vì độc lập, tự do, đầy gian nan nguy hiểm “miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai”...

Thế còn *đồng hành cùng thời đại*?

Không phải tất cả những ai đã từng *đồng hành cùng dân tộc* qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, sau ngày hòa bình lập lại, đất nước thống nhất, cũng đều còn sức bật để có thể *đồng hành cùng thời*

đại. Nhưng Đặng Hữu là một người như thế, cho đến hôm nay, khi ông đã “ngoại bát tuần”.

Đâu là nét đặc sắc của thời đại mới đang mở ra trước mắt chúng ta? Đó là thời đại của xã hội tin học hóa, của nền kinh tế tri thức, kinh tế thông tin, kinh tế Internet. Trên mũi nhọn “mới toanh” của khoa học và công nghệ tiên tiến ấy, ông là một trong số rất ít người đi tiên phong “khai sơn phá thạch”, mở đường cho việc kết nối Internet ở Việt Nam.

Những năm 1963-1966, khi đang học ở Moskva, nghiên cứu sinh Đặng Hữu vẫn thường lên phòng máy tính của trường, làm quen với những cỗ máy tính điện tử đặt kín cả một gian phòng. Điện tử và tin học lôi cuốn ông ngay từ dạo ấy, mặc dù chuyên ngành mà ông sở trường là đường ô tô.

Những năm 1970, làm việc tại Trường đại học Xây dựng Hà Nội, ông thi thoảng viết chương trình, làm thuật toán để chạy trên máy tính Minsk-22 công kênh đặt trong tầng hầm tòa nhà số 39 Trần Hưng Đạo, trụ sở của Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước.

Rồi những năm 1982-1983, khi máy tính cá nhân bắt đầu xuất hiện, cũng là lúc ông được cử làm chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước (nay là Bộ Khoa học và công nghệ). Rất thích thú sử dụng PC (*personal computer*), ông khuyến khích các bạn trẻ nên mạnh dạn bước ngay vào công nghệ thông tin, kéo bỏ lỡ mất thời cơ.

Những năm 1992-1993, Internet bùng nổ trên thế giới. Ở nước ta, một số cán bộ tin học như Bạch Hưng Khang, Trần Bá Thái... bắt đầu tìm cách truy cập qua những cổng điện tử ở Australia, ở Mỹ. GS Đặng Hữu cũng có ngay một mật khẩu để vào Internet qua điện thoại đường dài kết nối với Hong Kong, nhưng chỉ dùng những khi công việc chung đòi hỏi phải gấp gáp, vì quá tốn kém.

Ông cũng là người giúp Chính phủ ta soạn thảo và ban hành Nghị quyết 49-CP ngày 4-8-1993 về công nghệ thông tin, sau đó, chủ trì việc xây dựng Chương trình quốc gia về công nghệ thông tin đến năm 2000, rồi làm trưởng Ban chỉ đạo thực hiện chương trình ấy. Cùng với các thành viên khác trong Ban chỉ đạo như GS Phan Đình Diệu, GS Nguyễn Đình Ngọc,

TS Chu Hảo, TS Mai Liêm Trực, v.v..., ông đã góp phần thúc đẩy sự phát triển nhảy vọt của công nghệ thông tin và truyền thông ở nước ta trong hai thập niên vừa qua.

Là trưởng Ban Khoa giáo trung ương, GS Đặng Hữu tham mưu cho Bộ Chính trị về công nghệ thông tin. Năm 1997, Bộ Chính trị có kết luận cho phép nước ta kết nối Internet với thế giới.

Năm 2003, ông được Tổ chức Công nghiệp tính toán châu Á - châu Đại dương (*Asian - Oceanian Computing Industry Organization/ ASOCIO*) tặng Giải thưởng ASOCIO, giải thưởng dành tặng những người đóng góp nhiều nhất cho công nghệ thông tin. GS Đặng Hữu là người Việt Nam đầu tiên được tặng giải thưởng ấy.

Nay đã ở tuổi tám mươi, ông vẫn đồng hành cùng thời đại, nhận làm chủ tịch hội đồng quản trị Trường đại học quốc tế Bắc Hà, một trong số 10 trường điểm được kỳ vọng đạt chất lượng cao nhất nước ta.

Cuộc đời dài, phong phú của một nhân vật tiêu biểu như GS Đặng Hữu bao trùm nhiều thập niên của thế kỷ XX nối dài sang cả thế kỷ XXI, chỉ có thể được kể lại đầy đủ, tỉ mỉ và xúc động trong một cuốn hồi ký dày dặn, do chính ông tự viết. Tuy nhiên, do ông quá bận rộn, lại là nhà khoa học tự nhiên không quen thể hiện mình bằng văn chương, vậy nên cho đến nay, cuốn hồi ký ấy vẫn chưa được ông viết ra! Trong khi chờ đợi, tôi mạnh dạn ghi lại một vài “lát cắt” với hy vọng sao cho khỏi bị lãng quên...

VƯỢT NGHÌN DẶM XA RA “ĐẤT THÁNH”

“Ra đến Chiêm Hóa, Tuyên Quang, sau mấy trăm ngày trèo đèo lội suối, ăn cơm chấm muối với rau rừng, tôi chỉ còn nặng 39 kí, nước da xanh rớt, bước chân lão đảo! Ngày nay, ngồi nhớ lại, chính tôi cũng không hiểu nổi tại sao dạo ấy, tụi học sinh chúng tôi lại có thể hăng say đến thế, chịu đựng được những nỗi khó khăn, vất vả tưởng chừng vượt quá sức chịu đựng của con người!”.

GS Đặng Hữu bồi hồi kể lại với tôi chuyến đi bộ kéo dài suốt 5 tháng trời từ liên khu V vượt Trường Sơn ra Việt Bắc, bắt đầu trước Tết âm lịch năm 1952 kéo dài đến cuối xuân năm 1953, khi ông mới 20 tuổi.

Còn giờ đây, năm 2012¹, giáo sư đã hơn tám mươi “tuổi hạc”. Sức khỏe của ông có phần giảm sút, nhưng dáng vẻ vẫn “phong độ”, trí tuệ vẫn minh mẫn, nụ cười vẫn sáng tươi, hàm răng vẫn trắng ngà (do ông không nghiện thuốc lá, nên men răng không ố vàng hay xám xỉn).

Ngôi nhà nhỏ nép mình trong một ngõ vắng yên tĩnh ở phố Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội - ngôi nhà của một vị cựu Bộ trưởng, nguyên ủy viên Trung ương Đảng - được bài trí đơn sơ nhưng lịch lãm. Ông hẹn gặp tôi vào dịp 30-4-2012, kỷ niệm 37 năm Ngày thống nhất đất nước, một dịp gợi cho ông nhớ lại bao kỷ niệm về hai cuộc kháng chiến trường kỳ mà ông từng tham gia...

“Ông nội tôi thường được bà con trong xã Mỹ Tài gọi là “ông giáo Khải”, vì ông lều chõng đi thi Hương mấy lần không đỗ, đành trở về nhà dạy chữ Nho, kê đơn bốc thuốc Bắc - GS Đặng Hữu nói. Cha tôi đỗ primaire, tương đương tốt nghiệp tiểu học bây giờ, làm trong ngành hỏa xa, được đi đây đi đó. Có thể nói “của cải” duy nhất mà tôi được “thừa kế” từ ông tôi và cha tôi là lòng hiếu học. Chỉ thế thôi, không còn gì khác nữa! Thuở nhỏ, tôi học tại Trường tiểu học An Lương. Hiệu trưởng trường này lúc bấy giờ là ông Nguyễn Mỹ Tài, thân sinh anh Nguyễn Đình Tứ.

Vì cả huyện Phù Mỹ chỉ có một trường tiểu học, nên tôi phải trọ học gần trường, nhờ vậy, quen biết anh Nguyễn Đình Tứ từ khi chúng tôi còn bé. Sau này, anh Tứ trở thành một nhà vật lý hạt nhân nổi tiếng, được bầu vào Bộ Chính trị Đảng ta. Người em trai anh Tứ là anh Nguyễn An Lương làm đến chức phó chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam. Anh An Lương sinh ở vùng An Lương, nên mới mang tên địa phương ấy...”

Sau khi thi đỗ *primaire* ở Bồng Sơn, Đặng Hữu vào học *Collège de Quy Nhơn*, trường trung học duy nhất ở miền Nam Trung Bộ. Trước anh, nhiều nhà thơ danh tiếng cũng từng học trường này, như Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Hàn Mặc Tử, Yên Lan, Quách Tấn... Các nhà thơ tài hoa ấy đã tạo nên một dòng thơ riêng, được gọi là “trường phái Quy Nhơn”. Đó là một niềm tự hào của mảnh đất này.

Đặng Hữu học đến năm thứ hai thì phải bỏ vì xảy ra cuộc đảo chính Nhật, đêm 9-3-1945.

¹ Bài in lần đầu vào năm 2012.

Năm sau, đêm 19-12-1946, Kháng chiến toàn quốc bùng nổ. *Collège de Quy Nhơn* dời về vùng An Lương, và mang tên mới là Trường trung học Nguyễn Huệ. Năm 1949, anh Hữu thi đỗ thành chung, rồi học lên bậc trung học chuyên khoa ngành toán. Suốt những năm trung học, anh luôn được biểu dương là học sinh xuất sắc. Thầy giáo toán Đinh Thành Chương hết lời khen ngợi anh.

Năm 1952, mặc dù chiến tranh còn diễn ra ác liệt, nhưng Bác Hồ, Tổng Bí thư Trường Chinh và các vị lãnh đạo cao nhất của cách mạng đã thấy trước ngày thắng lợi, do đó, gấp rút đào tạo một đội ngũ trí thức đủ tài, đức phục vụ công cuộc xây dựng đất nước trong hòa bình.

Biết được chủ trương nhìn xa trông rộng ấy, nhiều thanh niên có trình độ trung học ở liên khu V háo hức tự mình tìm đường ra Việt Bắc, nơi “đất thánh” của cách mạng. “Ở đâu u ám quân thù/ Nhìn về Việt Bắc Cự Hồ sáng soi/ Ở đâu đau đớn giống nòi/ Nhìn về Việt Bắc mà nuôi chí bền”. Mảnh đất thiêng ấy ở tít chân trời phía bắc, nơi đêm đêm lấp lánh ngôi sao Bắc Đẩu trong chòm sao Đại Hùng...

- Từ Bình Định chỉ có một mình tôi ra đi - lời GS Đặng Hữu. Đến Quảng Ngãi, gặp thêm 5 anh em, ra Quảng Nam thì số người cùng đi lên tới 12. Chúng tôi cử anh Trần Đình Miên làm trưởng đoàn. Cả bọn chỉ biết, khi ra tới liên khu Việt Bắc, thì tìm gặp T95, nhưng chẳng biết cơ quan ấy đóng ở tỉnh nào trong cái liên khu xa tít mù khơi kia!

Giấy tờ tùy thân, thuốc sốt rét gói gọn trong bao nilông, bỏ vào balô cùng một bộ áo quần và một tấm vải xi ta. “Xi ta” là loại vải bông sợi to, nhuộm màu xám thẫm, do ngành quân trang liên khu V thời chống Pháp tự dệt bằng khung cửi thô sơ. Mỗi người còn khoác chéo một cái “túi nén” đựng 5kg gạo.

Con đường Trường Sơn dạo ấy chưa rộng đủ cho cả đoàn xe tải lẫn bánh như sau này, vào thời chống Mỹ. Lúc bấy giờ, đó chỉ là những lối mòn len lỏi giữa rừng cây rậm rì. Cứ vào khoảng 20-30km lại đặt một trạm giao liên để cho cán bộ, bộ đội nghỉ chân hoặc ngủ lại. Một cái chòi lợp lá cây rừng, một sạp nứa rộng, đủ chỗ cho mấy chục người nằm. Không có ai tiếp đón. Ai đi qua, phải tự nhặt củi khô, nổi lửa nấu cơm ăn.

Bọn tôi, cứ ba người, nấu một kilogam gạo, trong cái càmên¹ mang theo. Rồi đi loanh quanh hái một dúm lá rừng xem chừng ăn không ngộ độc, nấu bát canh với muối. Thi thoảng ăn tươi, thì cho thêm chút bột thịt mang từ nhà theo. Hôm nào trời mưa, không nhặt được củi khô đun bếp thì chỉ có đói meo!

- Các anh lấy lửa bằng cách nào?" - Tôi hỏi.

- Bọn tôi có bột lửa mà. GS Hữu trả lời. Đá lửa là thứ rất khó kiếm ở vùng căn cứ kháng chiến phía tây liên khu V. Dân buôn chuyên phải mua từ vùng duyên hải phía đông tạm bị địch chiếm, mang lên. Để qua mắt bọn lính nguy ở các đồn bắt dọc đường, chị em phải tìm cách che giấu. "Kỹ thuật" nguy trang thời ấy được chị em "đúc kết" thành câu về "tóc bông đá lửa, bụng chứa kaki", nghĩa là nhét đá lửa vào mớ tóc chải bông, buộc vải kaki vào bụng, dưới lớp áo khoác ngoài!

- Không có chăn, màn, các anh làm sao chịu được muỗi đốt, đêm lạnh trong tiết cuối đông đầu xuân 1952-1953?

- Tuổi trẻ mà, anh! Đạo ấy, bọn tôi mới trên dưới hai mươi.

- Trẻ vẫn bị sốt rét chứ anh, nếu ngủ không màn?

- Anh nói đúng. Tôi và hai anh bạn cùng đoàn mắc chứng sốt rét rừng, phải nghỉ lại Thanh Hóa một tuần, ra Việt Bắc chậm hơn các bạn khác, may mà cuối cùng cũng gặp lại nhau ở T95.

- Trong chuyến cuộc bộ dài dằng dặc bốn tháng, có lần nào anh gặp nguy hiểm chết người không?

- Hai lần suýt mất mạng đấy! Lần thứ nhất, đụng phải địch. Hôm ấy, bọn tôi đang ở phía tây Quảng Trị. Muốn đi tiếp ra bắc, có ba "phương án" để lựa chọn: hoặc đi men theo con đường mòn trên sống núi cao lưng trời, tức là trên đường phân thủy; hoặc đi theo lối hẹp ở lưng chừng núi; hoặc ung dung đi ngay giữa con đường rộng phẳng dưới chân núi. Trong ba cách ấy, thì cách đi dưới chân núi là nguy hiểm nhất nhưng cũng "nhàn" nhất. Rất dễ bất ngờ đụng phải đồn bắt dọc! Biết là nguy hiểm đấy, nhưng vì quá mệt, nên cũng đành liều mạng một phen!

Ra đi từ sáng sớm, đến gần trưa thì lạc đường! Sương mù dày đặc, cách 5 mét, không trông rõ mặt người, chẳng còn biết lần mò theo lối nào để đến trạm

¹ **Càmên:** Bắt nguồn từ tiếng Pháp **gamelle**, đồ đựng bằng nhôm hay sắt tráng men đựng thức ăn mang đi, về sau, thường được gọi là cặp lồng.

giao liên! May sao gặp được một bác đứng tuổi người địa phương, dáng vẻ hiền lành. Thoạt nhìn ngoại hình bọn tôi, bác ta đoán biết ngay là “dân chiến khu” lạc đường! Không hỏi han gì thêm, bác lẳng lặng dẫn bọn tôi đi cả một buổi chiều, tìm đến trạm giao liên. Tối mịt, mới tới nơi. Lúc chia tay, bác thở phào nhẹ nhõm, nói: “Thật phúc đức cho các anh, hôm nay trời mù, lính bắt không trông thấy gì, chứ trời quang, chắc chúng vãi đạn bắn chết các anh rồi!” Đó là lần thoát hiểm thứ nhất...

- Thế còn lần thoát hiểm thứ hai, xin anh kể tiếp!

- Anh đã có lần nào đi theo đường Hồ Chí Minh chưa? - GS Đặng Hữu hỏi.

- Có, nhưng mới đây thôi, vào năm 2005, khi con đường ô tô phẳng lì nhựa bóng mới làm xong, tôi đã vào tới Plây Cản, gần Kon Tum...

- Đường Hồ Chí Minh ngày nay, tất nhiên, khác hẳn đường Trường Sơn thời chống Pháp. Tuy nhiên, anh vẫn có thể nhận ra một nét giống xưa là con đường đi qua rất nhiều thác dữ. Có những con suối ngày thường tro lòng đá cuội có thể đi bộ qua dễ dàng. Nhưng, chỉ sau một cơn mưa, nó bỗng biến thành một dòng sông hung dữ, cuốn trôi cả những thân cây rừng mấy người ôm. Hôm ấy, bọn tôi phải vượt qua một con suối cạn bỗng nhiên trở thành sông như thế, để đến trạm giao liên, vì trời tối rồi, ngủ lại giữa rừng hoang, lúc bấy giờ còn nhiều thú dữ, nguy hiểm lắm. Thật kém cỏi cho tôi là không biết bơi! Thế nên bị nước cuốn phăng đi, đã tưởng chết chìm mất xác! Đang chơi với thì may sao bầu vịu được một khúc gỗ đang trôi...

Dường như “số phận” đã ưu ái Đặng Hữu? Nếu trong khoảnh khắc ngắn ngủi ấy, không may mắn vớ được khúc gỗ kia, thì làm sao hôm nay tôi còn có thể gặp ông, một giáo sư đầu ngành, một nhà khoa học tài đức, một vị chính khách tận tụy vì dân?

- Đặt chân đến vùng tự do liên khu IV, bọn tôi cảm thấy sung sướng vô cùng! Đúng là “mây của ta, trời thắm của ta” - GS Đặng Hữu nói. Có thể ung dung đi bộ giữa ban ngày, không còn sợ đụng đồn bắt địch. Qua Đức Thọ, vượt dòng sông La trong vắt, sang Nam Đàn, ngồi đò Vạn Rú ngang sông Lam, rồi cuộc bộ dọc đường đê, bọn tôi đến thị trấn “Sa Nam trên chợ dưới đò/ bánh đúc hai dãy, thịt bò mê thiên”, quê hương Cự Phan và Bác Hồ.

Rồi men theo rú Đụn, lên Thanh Chương, Đô Lương, rẽ xuống Yên Lý, ra Cầu Bó, rồi đi tiếp về phía tây tới Nho Quan, Tu Vũ, ngồi đò ngang qua sông Đà, sông Thao lên vùng “rừng cọ đồi chè” Phú Thọ. Tôi không đi được liên tục, vì mắc chứng sốt rét rừng, như đã kể với anh, phải dừng lại ở Thanh Hóa một tuần.

Lên Phú Thọ rồi, mới dò la hỏi đường tới T95. Đồng bào thực hiện “ba không” - không nghe, không biết, không thấy - nên hỏi đường rất khó. Mãi mới có người bảo rằng T95 ở tít trên Hà Giang! Thế là liền vội vã cuộc bộ vượt đèo lên tới tỉnh biên giới ấy.

Tới nơi, mới biết T95 không đóng ở đây, mà ở Chiêm Hóa! Thôi thì đành cuộc bộ quay trở lại! Chứ biết làm sao? Mất đứt ba ngày đường! Chiêm Hóa là một huyện ở tỉnh Tuyên Quang, nơi trước đó hai năm, đã họp Đại hội II của Đảng - đại hội bầu Bác Hồ làm Chủ tịch Đảng. Chiêm Hóa cũng là nơi đóng Trường đại học Y - Dược kháng chiến, do GS Hồ Đắc Di làm hiệu trưởng, GS Tôn Thất Tùng làm giám đốc bệnh viện thực hành. GS Hoàng Tích Trí và GS Đặng Văn Ngữ cũng giảng dạy tại đây...

TRÍ THỨC TRẺ MỘT THỜI SÔI ĐỘNG QUÁ

- Ở liên khu Việt Bắc, chắc cuộc sống đỡ khó khăn hơn ở liên khu V, phải không anh?

- Đâu có! Tôi còn nhớ, lúc bấy giờ, trong những ngày chinh huấn, bọn tôi không có bát để ăn! Phải cưa ống tre thành từng đoạn ngắn, làm bát. Hôm liên hoan cuối khóa, được ăn một “bát” chè sắn, đã là “đời tươi” lắm rồi! Trong chinh huấn, tôi được gặp nhiều nhà hoạt động xã hội có tiếng như các anh Lê Văn Giạng, Hồ Trúc, chị Nguyễn Khoa Diệu Hồng. Chinh huấn xong, 250 bạn được chọn đi Trung Quốc, 50 bạn đi Liên Xô. Tôi chỉ mới học xong năm thứ nhất trung học chuyên khoa, chưa có bằng tú tài, hay bằng tốt nghiệp phổ thông 9 năm, để vào các trường đại học nước bạn, nên muốn xin quay trở về liên khu V, tiếp tục công tác ở cơ quan cũ. Nhưng anh Lê Văn Giạng và chị Nguyễn Khoa Diệu Hồng khuyên tôi hãy cố tự học thêm, rồi cũng vào đại học được thôi mà...

Đây lại là một bước ngoặt nữa trong cuộc đời GS Đặng Hữu. Nếu khác đi, nếu anh quay về liên khu V, thì chưa chắc về sau anh đã có thể trở

thành một tài năng khoa học lớn, một nhà hoạch định chính sách khoa học có tầm nhìn xa. Thế đấy, một lần nữa “số phận dun dủi” lại ưu ái anh, ngay ở lối rẽ cuộc đời.

GS Đặng Hữu cho biết, cuối xuân 1953, đoàn học sinh ta cuốc bộ đến Mục Nam Quan (nay là Hữu Nghị Quan), rồi được ô tô nước bạn chở sang Nam Ninh. Lúc bấy giờ, vùng biên giới Việt - Trung đã được giải phóng. Biết rằng sang đất bạn, sẽ được phát áo quần, giày dép mới, nên 250 bạn trong đoàn bỏ lại cho những ai còn ở trong nước tất cả những bộ quần áo còn tạm mặc được, cả đôi dép caosu chưa mòn vẹt, đứt quai. Còn lại trên mình là những mảnh vải rách xác xơ...

“Ngày nay, cuộc thế đã đổi thay! - GS Đặng Hữu trầm ngâm nói. Nhưng dù sao, ta vẫn phải trung thực ghi nhận tình hữu nghị mà các bạn Trung Quốc đạo ấy đã dành cho lớp lưu học sinh đầu tiên của Việt Nam ta. Vừa đến Nam Ninh, bọn tôi đã được phát mỗi người hai bộ Tôn Trung Sơn, áo sơmi, giày dép, tất, mũ mới cứng. Áo quần cũ thay ra làm giẻ lau. Mỗi lưu học sinh Việt Nam được một cán bộ Trung Quốc chăm sóc từng li từng tí về vật chất, tinh thần. Ăn uống gần như là theo nhu cầu, chỉ cốt sao cho bọn tôi chóng mập, lên cân.

Như tôi đã kể, lúc bấy giờ tôi chỉ nặng có 39 kg, như một em bé lên mười hiện nay! Các bạn Trung Quốc ưu tiên dành cho “các đồng chí Việt Nam” một cuộc sống tốt nhất, mặc dù lúc ấy nước bạn còn nghèo. Tình cảm quốc tế chân thành đâu phải là điều gì chỉ có trong sách vở!

*Học tiếng Trung hai học kỳ, tạm đủ để vào các trường nước bạn. Chữ Hán khó nhớ, khó viết quá, nhưng nhờ say mê, đến cuối học kỳ 2, tôi đã mạnh dạn dịch ra tiếng Việt cuốn sách của nhà văn Ngụy Ngụy **Thế nào là hạnh phúc của thanh niên?** Cuốn sách ấy được Nhà xuất bản Thanh niên in ở Hà Nội. Gần đây, tôi mới biết, liệt sĩ Nguyễn Văn Thạc đã đọc cuốn sách do tôi dịch, và nó có ảnh hưởng đến anh...”.*

Kiểm tra kiến thức khoa học tự nhiên, các giáo sư Trung Quốc đánh giá Đặng Hữu đủ trình độ vào thẳng bậc đại học của Học viện Đường sắt Đường Sơn (trong học viện, còn có bậc cao đẳng). Đường Sơn là một thành phố thuộc tỉnh Hà Bắc, ở phía đông-bắc Bắc Kinh. Không may, sau này, vào năm 1976, một trận động đất khủng khiếp đã chôn vùi hầu hết thành phố Đường Sơn, kể cả Học viện Đường sắt...

Trong số các lưu học sinh Việt Nam theo học tại Trung Quốc cùng thời với Đặng Hữu, về sau, nhiều người đã trở thành những nhà khoa học có tiếng như: Nguyễn Đình Tứ, Nguyễn Văn Hường, Đỗ Quốc Sam, Vũ Tuyên Hoàng, Hà Học Trạc, Nguyễn Văn Cung, Nguyễn Cảnh Dinh, Đinh Ngọc Lân, Phạm Sĩ Liêm, Lê Quý An, Nguyễn Văn Tuyên, Nguyễn Thu Nhận...

VƯỜN TỚI NHỮNG ĐỈNH CAO KHOA HỌC

Năm 1963, kỹ sư Đặng Hữu trở về nước, bắt đầu giảng dạy tại Trường đại học Bách khoa Hà Nội vừa mới thành lập; lúc đầu là tổ trưởng bộ môn, về sau, là phó chủ nhiệm khoa cầu - đường. Đạo ấy, GS Tạ Quang Bửu đang làm hiệu trưởng trường này, rồi về sau, làm Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

Để xây dựng nền đại học đạt chuẩn quốc tế, GS Bửu mạnh dạn cử hàng loạt cán bộ giảng dạy trẻ đi làm nghiên cứu sinh ở Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác. Đặng Hữu nằm trong số đó.

Anh tới Liên Xô năm 31 tuổi, viết luận án tiến sĩ tại Trường đại học quốc gia Giao thông - vận tải Moskva. GS Ivanov hướng dẫn anh. Miệt mài nghiên cứu, năm 1966, anh viết xong bản luận án *Phương pháp cấu tạo và tính toán nền mặt đường ô tô trong điều kiện nhiệt đới ở Việt Nam*. Cái độc đáo của bản luận án nằm trong mấy chữ “trong điều kiện nhiệt đới ở Việt Nam”.

Các công trình nghiên cứu về đường ô tô ở Liên Xô trước đó chưa khảo sát điều kiện nhiệt đới. Chính vì vậy, hội đồng chấm luận án đánh giá, về mặt nội dung, bản luận án luận án *tiến sĩ* của Đặng Hữu đạt trình độ *tiến sĩ khoa học*. Tuy nhiên, cần dành thêm 4 tháng để viết lại, cho phù hợp với thể thức quy định về luận án tiến sĩ khoa học.

Lúc bấy giờ, ở Moskva, có 3 tiến sĩ trẻ Việt Nam là Phan Đình Diệu, Đặng Ngọc Thanh, và Đặng Hữu được bạn đề nghị ta cho phép kéo dài thời gian nghiên cứu để hoàn thành luận án tiến sĩ khoa học. Phan Đình Diệu được đề nghị ở lại thêm 1 năm; Đặng Ngọc Thanh 2 năm; và Đặng Hữu 4 tháng. Hai anh Diệu và Thanh đều ở lại, và đều đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ khoa học.

Riêng anh Đặng Hữu không ở lại! Anh nghĩ, nếu nội dung luận án đã đạt trình độ tiến sĩ khoa học rồi, thì không nhất thiết phải chỉnh sửa về mặt hình thức cho hợp với quy cách để đưa ra bảo vệ một lần nữa. Vả chăng, tình hình trong nước căng thẳng. Mỹ đánh phá dữ dội. Các trường đại học phải sơ tán khỏi Hà Nội. Trường và khoa đang rất cần anh.

Và thế là anh đề nghị được trở về nước ngay, với ý nghĩ một vài năm sau, quay trở lại Nga, bảo vệ luận án tiến sĩ khoa học cũng chẳng muộn! Không cầm trong tay tấm bằng tiến sĩ khoa học, về sau, hình như cũng gây cho anh không ít khó khăn. Nhưng, với chân tài, thực học, anh vẫn tạo được uy tín và sự mến mộ trong lòng đồng nghiệp.

Anh đã nhận được chức danh giáo sư đại học ngay trong đợt công nhận đầu tiên vào năm 1979. Ở liên ngành xây dựng - giao thông - thủy lợi, cho tới năm ấy, chỉ có 4 giáo sư: Nguyễn Văn Hường, Đặng Hữu, Đỗ Quốc Sam, và Nguyễn Văn Cung. Ba người trong số đó nay đã qua đời. Chỉ còn lại một mình Đặng Hữu!

Là chuyên gia đầu ngành về đường ô tô, GS Đặng Hữu đã hoàn thành nhiều công trình nghiên cứu có giá trị như: *Lý thuyết cấu tạo và tính toán nền và mặt đường ô tô, chế độ thủy nhiệt nền đường; Phương pháp thiết kế nền mặt đường ô tô ở Việt Nam, thiết kế nền đường trên đất yếu, đất gia cố, đất có cốt; Thiết kế không gian, thiết kế cảnh quan; Phương pháp quy hoạch giao thông, v.v...* Ông đã góp phần nâng cao trình độ khoa học về thiết kế đường ô tô ở Việt Nam, theo kịp trình độ tiên tiến thế giới.

Ông được Nhà nước ta tặng Huân chương *Độc lập* hạng nhất, Huân chương *Lao động* hạng nhất, và nhiều loại huân chương, huy chương khác; là ủy viên Trung ương Đảng các khóa V, VI, VII, VIII (từ 1981 đến 2001); đại biểu Quốc hội các khóa VIII, IX, X (từ 1987 đến 2002).

Phương pháp tính toán mặt đường nêu lên trong luận án tiến sĩ của Đặng Hữu, được sử dụng làm quy phạm thiết kế đường ở CHDC Đức (1967), và được giới thiệu trong nhiều sách kỹ thuật ở Liên Xô; phương pháp tính toán nền trên đất yếu được giới thiệu trong sách ở Pháp.

Giới đồng nghiệp Liên Xô đánh giá cao đóng góp của GS Đặng Hữu. Ông được bầu làm viện sĩ Viện hàn lâm Vận tải Liên Xô năm 1994 (nay là Viện hàn lâm Vận tải LB Nga).

Trường đại học quốc gia Giao thông - vận tải Moskva tặng ông bằng tiến sĩ khoa học danh dự và bằng giáo sư danh dự.

Năm 1994, Trường đại học Giao thông tây-nam Trung Quốc ở Thành Đô (tiền thân là Học viện Đường sắt Đường Sơn đã bị đổ nát hoàn toàn do động đất) tặng ông bằng giáo sư danh dự.

Năm 1999, Tổng thống Brazil tặng ông Huân chương *Chữ Thập Lớn Rio-Branco* vì đã có công đối với nền khoa học nước này.

Năm 2000, Tổng thống LB Nga tặng ông Huân chương *Hữu nghị*. Trước đó, năm 1982, Tổng thống Tiệp Khắc cũng đã tặng ông Huân chương *Hữu nghị*.

NGƯỜI CON CỦA MIỀN NAM YÊU DẤU

“Cuối năm 1972, ngay khi chưa ký kết Hiệp định Paris, Đảng và Nhà nước ta, qua Phó Thủ tướng Nguyễn Côn, chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, đã lo cho thời hậu chiến, điều tra về mọi mặt để lập quy hoạch tái thiết miền Nam - GS Đặng Hữu kể. Là chủ nhiệm khoa cầu - đường Trường đại học Xây dựng Hà Nội, tôi được cử tham gia Đoàn cán bộ liên ngành xây dựng - giao thông - nông nghiệp - thương nghiệp - tài chính - ngân hàng, v.v... lên đường vào Nam.

Đầu năm 1973, theo Hiệp định Paris vừa ký kết, quân Mỹ bắt đầu rút khỏi miền Nam nước ta. Nhưng, quân đội Sài Gòn thì vẫn còn đóng đầy, trong thế “cài răng lược” với quân ta. Chúng tôi vào liên khu V và quân khu Tây Nguyên. Đến vùng Trà Mi, Quảng Nam thì gặp Tướng Chu Huy Mân và Bí thư Liên khu ủy Võ Chí Công. Chỗ anh Chu Huy Mân làm việc cách chỗ anh Võ Chí Công khoảng vài ba ngày đi bộ, như thế được coi là “gần”!

Nhiệm vụ của tôi, một thành viên trong đoàn, là hỏi ý kiến hai anh về quy hoạch giao thông liên khu V sau giải phóng. Tiếp đó, rời Quảng Nam, tôi theo đoàn tạt sang Lào, đi dọc dòng Mekong, rồi rẽ vào vùng Kon Tum, Plây Cu, tìm gặp Tướng Hoàng Minh Thảo, tư lệnh quân khu Tây Nguyên, cũng là để hỏi ý kiến anh ấy về mạng lưới đường sá trong tương lai trên cao nguyên Trung phần.

Tôi còn nhớ khu nhà Bộ Tư lệnh quân khu đóng ở một ngọn núi cao khoảng 700 m trên mặt bằng cao nguyên, tức là khoảng 1.200 m so với mực nước biển, gần ngã

ba biên giới. Vào đến đây, tôi mới biết, các cán bộ và chiến sĩ ta hy sinh không kể xiết! Chỉ một phần chết vì bom đạn. Ngoài ra, còn vì biết bao nguyên nhân khác: sốt rét ốm chết, cây đổ đè chết, lạc đường đói chết, trượt dốc rơi xuống vực chết, đất lở vùi chết (có khi cả một đại đội bị vùi)!... Biết bao cái chết lặng lẽ âm thầm, không lấy lòng vang dội để “được ghi vào sử sách”! Có lẽ vì thế, ở nhiều nước, người ta xây đài tưởng niệm Người chiến sĩ vô danh.

Khi lên đường vào Nam, đoàn được giao 5 chiếc commăngca mới toanh. Khi trở về, cả 5 chiếc tan tành! Tám tháng trời, hơn 5.000km qua núi cao, suối xiết, thì còn gì là xe! Về tới Hà Nội, ngồi trầm ngâm, uống một li nước chanh, lên xe đạp lượn một vòng quanh hồ Gươm, tôi cảm thấy như mình bỗng lạc vào một thế giới khác!”

Lưu lại Thủ đô dăm tháng, một lần nữa, Đặng Hữu quay lại đường Trường Sơn. Lần này, năm 1974, ông được đích thân Tướng Đồng Sĩ Nguyên, tư lệnh binh đoàn 559 mời vào. Vị tư lệnh đề nghị ông giúp khảo sát, thiết kế tuyến Đông Trường Sơn, bởi vì, khi mùa mưa tới, vào khoảng tháng 10 dương lịch, trên tuyến Tây Trường Sơn không đi được nữa, nước cuốn trôi cả xe lẫn người! Lũ dâng, vài ba ngày xe không qua lại được. Ngay cả Zil ba cầu cũng phải dừng bánh.

Trên tuyến Đông Trường Sơn, ta có thể đi thêm hai tháng nữa. TS Đặng Hữu phải thiết kế nổ mìn, mở đường qua núi đá. Không có đường rộng, ô tô không chạy được, thanh niên xung phong cứ phải gửi từng can xăng, vát vả quá. Miền Nam thiếu xăng, thiếu súng đạn thì không thể tổng tiến công.

Là chủ nhiệm khoa cầu - đường, TS Đặng Hữu cùng thầy trò trong khoa tích cực tham gia giải quyết các vấn đề bảo đảm giao thông trong chiến tranh, đặc biệt là trên đường Trường Sơn. Bộ môn đường, do ông phụ trách, được tuyên dương Đơn vị Anh hùng Lao động.

Từ đường Trường Sơn trở về Hà Nội chưa bao lâu, TS Đặng Hữu nghe tin quân ta đánh chiếm Buôn Ma Thuột. Ông được lệnh tham gia Ban quân quản các trường đại học miền Nam mới giải phóng.

Đáp máy bay vào Phan Rang, ông xin xe tỉnh ủy phóng thẳng vào Sài Gòn. Đến Biên Hòa, ngủ lại một đêm, sáng hôm sau, 1-5-1975, ông có

mặt tại Dinh Độc Lập. Được nhà báo Lê Bá Thuyền chỉ lối, ông tới gặp Tướng Trần Văn Trà, nhận nhiệm vụ cùng TS Huỳnh Văn Hoàng đến tiếp quản Viện đại học Thủ Đức, rồi Trường đại học Kỹ thuật Phú Thọ trong Chợ Lớn.

Đến ngày 19-5, thì có thêm TS Trần Hồng Quân, TS Huỳnh Xuân Đình và nhiều cán bộ giảng dạy khác về trường. Họ vốn là học sinh miền Nam tập kết ra Bắc năm 1954, nay trở về. Thế là số giảng viên của ta, được đào tạo ở các nước xã hội chủ nghĩa, đông hơn số giáo chức cũ còn ở lại.

“Một cuộc gặp cảm động mà tôi không ngờ sớm xảy ra như thế! - GS Đặng Hữu tâm sự. - Ngay buổi tối đầu tiên vào Sài Gòn, nhân danh Ban quân quản, tôi nói chuyện với sinh viên Viện đại học Thủ Đức. Kết thúc buổi nói chuyện, tôi hỏi thêm một câu: “Trong số các bạn ở đây, có ai quê ở Phù Mỹ, Bình Định không?” Lập tức có tiếng đáp lại: “Thưa thầy, có ạ, em quê ở Phù Mỹ đây”.

Tôi liền mời em sinh viên kia lên phòng làm việc, để hỏi chuyện thêm. Không ngờ em là con trai ông chú ruột tôi! Và điều vô cùng hạnh phúc mà tôi không sao nghĩ tới là: Em cho biết mẹ tôi đang ở... rất gần đây! Kỳ lạ quá, sau 23 năm xa cách, biệt vô âm tín, tôi bỗng được ôm chầm lấy mẹ, ngay trong buổi tối đầu tiên vào tiếp quản Sài Gòn!

Hóa ra, chiến tranh đã xô đẩy mẹ khỏi làng quê Phù Mỹ, trôi dạt đến tận đô thành xa lạ này... “Trùng trùng dầu họa có khi”, tưởng như điều ấy rất khó xảy ra, thế mà đã xảy ra ngay trong buổi tối đầu tiên tôi đặt chân đến Sài Gòn...”.

NHÀ KHOA HỌC THAM GIA HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH

Miền Nam giải phóng, TS Đặng Hữu được bổ nhiệm làm hiệu trưởng Trường đại học Bách khoa TP Hồ Chí Minh. Nhưng, chỉ hơn một năm sau, ông được điều ra Hà Nội, giữ chức thứ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Bộ trưởng lúc bấy giờ là TS Nguyễn Đình Tứ.

Rồi từ năm 1982-1996, là chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước, rồi Bộ trưởng Bộ Khoa học, công nghệ và môi trường, ông ra sức xây dựng tiềm lực khoa học - công nghệ, hướng khoa học - công nghệ phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; chỉ đạo chuyển hướng tổ

chức quản lý khoa học - công nghệ qua các giai đoạn: từ phân tán, tản mạn sang kế hoạch hóa (theo Nghị quyết 37 Bộ Chính trị), rồi lại từ kế hoạch hóa tập trung sang vận động theo cơ chế thị trường (Nghị quyết 26 Bộ Chính trị).

Ông rất chú ý các mảng công tác tiêu chuẩn chất lượng, sở hữu trí tuệ, thẩm định công nghệ, chuyển giao công nghệ, thương mại hóa kết quả R & D (nghiên cứu và phát triển), điều tra cơ bản, bảo vệ môi trường thiên nhiên...

Từ 1996 đến 2002, GS Đặng Hữu giữ chức trưởng Ban Khoa giáo trung ương. Ông tham mưu cho Bộ Chính trị và Trung ương Đảng về chiến lược, chính sách phát triển khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo.

Trong cuộc đời dài của GS Đặng Hữu, từ những năm còn trẻ cho đến lúc tuổi cao, ông luôn phải gánh vác công tác quản lý, lãnh đạo, từ tổ trưởng bộ môn đến Bộ trưởng, trưởng ban của Đảng. Không sao tránh khỏi việc hội họp triền miên, viết báo cáo, diễn văn, rồi lo toan giải quyết những vấn đề gai góc của tập thể, của đất nước. Tuy vậy, ông vẫn không lơ là việc trau dồi kỹ năng chuyên môn, tài năng khoa học. Ông là một trong những vị giáo sư chăm chỉ “trước thư lập ngôn”, viết nhiều, viết đều: hơn 100 bài trên các tạp chí trong và ngoài nước, 10 đầu sách.

Ta hãy xem lướt qua một số sách của ông: *Giáo trình thiết kế đường ô tô* (1961, Hà Nội); *Phương pháp đánh giá mặt đường theo độ võng đàn hồi* (1965, Moskva, viết chung với Ivanov, Bazdo và Yakovlev); *Một số vấn đề thiết kế mặt đường và nền đường ô tô ở Việt Nam* (1968, Hà Nội); *Đất có cốt* (1972, Hà Nội); *Sổ tay thiết kế đường ô tô* (1976, Hà Nội, viết chung với Đỗ Bá Chương, Nguyễn Xuân Trục); *Khoa học - công nghệ và sự phát triển kinh tế - xã hội* (1989), v.v...

Ông tham gia xây dựng đường Hồ Chí Minh sau ngày thống nhất đất nước, trong những năm 1995-2003, từ khảo sát, thiết kế đến thi công, giám sát, nghiệm thu; cũng như các công trình giao thông hiện đại khác ở nước ta trong suốt hai thập niên vừa qua, như đường Thăng Long - Nội Bài, quốc lộ 5, cải tạo quốc lộ 1 từ Lạng Sơn đến Cà Mau, v.v...

KHẲNG ĐỊNH NIỀM TIN VÀO ĐƯỜNG DÂY 500 KV BẮC - NAM

Là một chuyên gia nổi tiếng trong chuyên ngành xây dựng - giao thông, một nhà quản lý công tâm, ông được tin nhiệm cử giữ chức chủ tịch Hội đồng Nghiệm thu Nhà nước các công trình trọng điểm quốc gia, giúp Chính phủ và Thủ tướng đánh giá, kiểm tra chất lượng các công trình xây dựng quan trọng nhất ở nước ta trong suốt hai thập niên (1983-2003). Tham gia Hội đồng, có thứ trưởng các bộ Xây dựng, Giao thông, Điện lực; ngoài ra, còn có các chuyên gia giỏi nhất ở các bộ, ngành, các trường, viện được đích thân chủ tịch Hội đồng mời.

Năm 1992, miền Nam và miền Trung lâm vào cảnh thiếu điện nghiêm trọng. TP Hồ Chí Minh luân phiên cắt điện từng quận các ngày trong tuần. Trong khi đó, ở miền Bắc, các nhà máy điện than Uông Bí, Ninh Bình, Phả Lại, các tổ máy từ số 3 đến số 8 của Nhà máy thủy điện Hòa Bình lần lượt được đưa vào vận hành, do đó, về cơ bản, miền Bắc thừa điện. Có hai phương án giải quyết: hoặc là bán điện thừa cho Trung Quốc; hoặc là xây dựng đường dây siêu cao áp truyền tải điện năng dư thừa từ miền Bắc vào miền Trung và miền Nam.

Xét nhiều yếu tố về kỹ thuật, chính trị, an ninh năng lượng, Chính phủ ta chọn phương án 2, với cấp điện áp 500 kV. Theo tính toán, *Đường dây 500 kV Bắc - Nam mạch 1* có tổng chiều dài 1.487km, gồm 3.437 cột điện tháp sắt, đi qua 14 tỉnh, thành phố; trong đó qua vùng đồng bằng 297km (chiếm 20%), trung du và cao nguyên 669km (chiếm 45%), núi cao, rừng rậm 521km (chiếm 35%), với 7 lần vượt sông (sông Đà, sông Mã, sông Lam, sông La, sông Thạch Hãn, sông Hương, sông Sài Gòn) và 17 lần vượt quốc lộ.

Phải tiến hành khoảng 2.000km khảo sát đo vẽ địa hình lập mặt cắt dọc, 500km lập mặt cắt dọc pha; 200 ha phục vụ đo bình đồ tỉ lệ 1/200 tại các góc lái; 5.200 m khoan thăm dò ở các vị trí có nguy cơ sạt lở; thí nghiệm khoảng 15.000 mẫu đất đá... trên tổng chiều dài 1.487km đường dây và 5 trạm biến áp.

Đây là *đường dây 500 kV dài nhất thế giới!* Hơn nữa, ở nước ta, chưa có tiền lệ, thiếu chuyên gia giỏi. Thời hạn thi công lại quá ngắn, chỉ trong... 2 năm! Đưa ra thảo luận tại Quốc hội, vang lên những ý kiến trái chiều.

Một số đại biểu cho đó là chủ trương phiêu lưu mạo hiểm, lãng phí công quỹ. Có người còn nói như thế là “lấy tiền Nhà nước để gây thanh danh cá nhân”!

Không chỉ trong nước, mà cả dư luận nước ngoài cũng không thuận. Đã có bài báo ở Thái Lan đặt câu hỏi: “Tại sao Việt Nam lại mạo hiểm đến thế”? Kỹ sư Nguyễn Khắc Nhân, một chuyên gia Việt kiều làm việc tại Điện lực Pháp (*Électricité de France/ E.D.F.*) gửi thư về nước phản đối.

Thủ tướng Võ Văn Kiệt băn khoăn hỏi ý kiến GS Đặng Hữu, một vị Bộ trưởng và cũng là chuyên gia đầu ngành xây dựng. GS Hữu trả lời dứt khoát: Nếu Chính phủ quyết tâm và tạo điều kiện thuận lợi, lại có sự giúp đỡ quốc tế, thì anh em cán bộ khoa học - kỹ thuật và công nhân ta chắc chắn sẽ làm được! Đường dây 500 kV là một việc làm quá sức đối với đội ngũ của ta, nhưng ta vẫn làm được! Cũng như trước kia, với sự giúp đỡ của các chuyên gia Liên Xô, ta đã xây dựng thành công Nhà máy thủy điện Hòa Bình và nhiều công trình khác.

Thủ tướng cũng hỏi ý kiến GS Hà Học Trạc, ủy viên Trung ương Đảng, chủ tịch Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, chuyên gia đầu ngành về điện. GS Trạc cũng bày tỏ quyết tâm kiên định như GS Đặng Hữu.

Rất may là đất nước ta vẫn còn có những trí thức được tôi luyện nhiều năm trong thực tế và cũng là những chuyên gia am hiểu vấn đề.

CHỖ DỰA VỮNG CHẮC CỦA THỦ TƯỚNG VÕ VĂN KIỆT

Thủ tướng liền tin cậy giao cho GS Hữu theo dõi sát sao công trình này, coi đó là công trình trọng điểm quốc gia số một, giám sát chặt chẽ ngay từ khâu thiết kế cho đến khi khánh thành. Ông có trách nhiệm điều các chuyên gia giỏi từ các trường, viện về giúp Bộ Điện lực.

Tháng 1-1992, Bộ Chính trị thông qua chủ trương xây dựng công trình. Ngày 25-2-1992, Chính phủ phê duyệt luận chứng kinh tế - kỹ thuật với quyết định thời gian hoàn thành là *hai năm*. Do thời hạn quá gấp, nên cho phép thực hiện *đồng thời* các khâu khảo sát - thiết kế, nhập vật tư - thiết bị, và thi công.

Là một người hành động, dám đương đầu và quyết đoán, ngay sau đó, Thủ tướng mời GS Đặng Hữu và GS Đỗ Quốc Sam tháp tùng trong chuyến thăm Australia. Phía bạn cho máy bay chở hai ông đi khảo sát đường dây 500 kV dài 800km đang vận hành an toàn ở nước họ.

Một số người trước đó phản biện gay gắt chủ trương xây dựng đường dây 500 kV, như kỹ sư Nguyễn Khắc Nhẫn ở Pháp, sau khi được biết trong nước đã quyết định dứt khoát phải xây dựng, bèn quay ra góp ý chân thành về kỹ thuật cho các chuyên gia trong nước. Ông cho biết, trước đó, ông phản biện cũng chỉ nhằm mục đích xây dựng, chứ không hề có ý đồ chống đối nhà nước Việt Nam.

Công trình được Thủ tướng Võ Văn Kiệt phát lệnh khởi công phần đường dây vào ngày 5-4-1992 tại các móng số 54, 852, 2702, và khởi công phần trạm biến áp vào ngày 21-1-1993 tại trạm biến áp Phú Lâm, TP Hồ Chí Minh.

Có lẽ cũng nên nhắc lại một vài dữ liệu để ta dễ hình dung quy mô của công trình. Tổng nhân lực huy động trên công trường xây lắp là khoảng 8.000 người, về sau, bổ sung thêm 4.000 người thi công các khối lượng chính của công trình.

Các khối lượng phụ trợ (như giải phóng tuyến, làm đường, vận chuyển...) do các đơn vị phụ trợ thực hiện, như lực lượng quân đội gần 4.000 người;



GS Đặng Hữu (bên trái), một trợ thủ đắc lực của Thủ tướng Võ Văn Kiệt trong công cuộc xây dựng thành công đường dây tải điện 500 kV Bắc - Nam mạch 1, với thời gian kỷ lục.

các đơn vị xây lắp tại 14 tỉnh, thành phố mà đường dây đi qua gần 7.000 người; khối lượng rà phá bom mìn trái dài trên diện tích khoảng 17.000 ha, do các đơn vị Bộ đội Công binh thực hiện.

Tổng chi phí đầu tư cho công trình là 5.488 tỷ đồng Việt Nam

(tương đương 700 triệu đôla Australia, hay 544 triệu đôla [Mỹ](#)) bằng nguồn vốn trong nước, thấp hơn 1% so với dự toán.

Công trình đã được khấu hao toàn bộ và quyết toán vào năm 2000.

Đường dây 500 kV Bắc - Nam mạch 1 đã hợp nhất hệ thống điện ba miền (trước đây vận hành độc lập), nhờ đó, tăng tính ổn định và độ tin cậy chung của toàn hệ thống, tạo cơ sở kỹ thuật cần thiết để thực hiện *trung ương tập quyền* trong việc quản lý điện, chấm dứt sự “cát cứ” của các công ty điện lực miền.

Để xây dựng *Đường dây 500 kV Bắc - Nam mạch 1*, lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, với tư duy đổi mới mạnh mẽ, Chính phủ ta đã mạnh dạn mời nhiều tổ chức nước ngoài tham gia như: LB Nga, Canada, Bỉ, Nhật Bản, Pháp, Hàn Quốc, Ukraine...

Công trình là kết quả lao động của tập thể hàng chục nghìn con người từ những cán bộ lãnh đạo cấp cao đến các kỹ sư, cán bộ kỹ thuật và công nhân ta.

Công trình cũng thể hiện sự đổi mới tư duy dũng cảm của Chính phủ ta, do Thủ tướng Võ Văn Kiệt đứng đầu.

Là Bộ trưởng Bộ Khoa học, công nghệ và môi trường, đồng thời, là chủ tịch Hội đồng Nghiệm thu Nhà nước các công trình trọng điểm quốc gia, GS Đặng Hữu chịu trách nhiệm rất nặng nề và có đóng góp rất vẻ vang.

Cho nên, thật khó diễn tả hết niềm vui của ông trong giây phút đóng cầu giao nối mạng Bắc - Nam, tại Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia, bên bờ hồ Gươm, Hà Nội. Đó là vào lúc 1 giờ sáng. Ông và nhiều người đã khóc, rồi sau đó, mở rượu sâm banh...

Sau *Đường dây 500kV Bắc - Nam mạch 1*, ngành điện lực Việt Nam tiếp tục xây dựng một số đường dây 500 kV khác, qua nhiều địa phương. Kết quả là, đến tháng 9-2005, đường dây 500 kV Bắc - Nam đã có *hai mạch*, nâng cao hơn độ tin cậy truyền tải điện năng giữa các vùng miền.

Đường dây 500 kV Bắc - Nam mạch 2 hoàn toàn do các giáo sư, tiến sĩ, kỹ sư và công nhân ta tự làm lấy, không cần mời chuyên gia nước ngoài, vì đã học hỏi được nhiều kinh nghiệm sau khi làm mạch 1.

TƯ VẤN, NGHIỆM THU ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH VÀ NHIỀU CÔNG TRÌNH LỚN

Đường Hồ Chí Minh đang được thi công, là con đường thứ hai chạy từ Bắc vào Nam.

Ngày 5-4-2000, Đường Hồ Chí Minh khởi công xây dựng giai đoạn 1.

Ngày 3-2-2004, Quốc hội thông qua Nghị quyết về chủ trương đầu tư xây dựng Đường Hồ Chí Minh hoàn chỉnh đi qua 30 tỉnh, thành phố trong cả nước, với tổng chiều dài 3.167km (trong đó tuyến chính dài 2.667km, tuyến nhánh phía tây dài 500km). Đường sẽ có quy mô từ 2 đến 8 làn xe, tùy thuộc địa hình.

Đến cuối tháng 6-2007, toàn bộ Đường Hồ Chí Minh giai đoạn 1 được hoàn tất và tiến hành nghiệm thu cấp Nhà nước. Ngày 30-4-2008, thông tuyến.

Tuyến chính của Đường Hồ Chí Minh hoàn chỉnh sẽ bắt đầu từ Pác Bó, qua thị xã Cao Bằng, thị xã Bắc Cạn chạy dọc theo chiều dài đất nước, vào đến tận thành phố Cà Mau, Năm Căn, Đất Mũi.

Năm 2020, sẽ hoàn chỉnh toàn tuyến và từng bước xây dựng các đoạn tuyến theo tiêu chuẩn đường cao tốc.

Mặc dù không còn giữ chức Bộ trưởng, nhưng với tư cách chuyên gia đầu ngành cầu - đường, trong nhiều năm, GS Đặng Hữu vẫn được mời giữ trọng trách chủ tịch Hội đồng Nghiệm thu Nhà nước các công trình trọng điểm quốc gia.

Ông từng có mặt trên con “đường mòn” Hồ Chí Minh trong những năm chống Mỹ, và quay lại đây nhiều lần sau khi Đảng và Nhà nước ta quyết định xây dựng lại con đường này thành con đường thứ hai chạy dài từ Bắc vào Nam.

Ngay cả sau khi đã về hưu, ông vẫn được các đồng nghiệp và học trò tìm đến hỏi ý kiến về Đường Hồ Chí Minh.

Trong suốt hai thập niên giữ trọng trách chủ tịch Hội đồng Nghiệm thu Nhà nước các công trình trọng điểm quốc gia, ngoài công trình Đường Hồ Chí Minh, GS Đặng Hữu còn theo dõi sát sao nhiều công trình lớn khác, như: cầu hai dây văng Mỹ Thuận trên sông Tiền, cầu hai dây văng Cần



Là chủ tịch Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình trọng điểm quốc gia, GS Đặng Hữu tự mình đến tận nơi kiểm tra chất lượng hầm đường bộ Hải Vân.

Thơ trên sông Hậu, cầu một dây văng Bãi Cháy, Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Nhà máy nhiệt điện Phả Lại, Nhà máy Apatit Lào Cai, Nhà máy thủy điện Trị An 4, Nhà máy thủy điện Sơn La, đường cao tốc Bắc Thăng Long - Nội Bài, đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ, Nhà máy điện Phú Mỹ 1, hầm Hải Vân, v.v...

“BẮT” PHẢI LÀM LẠI KHI CHẤT LƯỢNG CHƯA BẢO ĐẢM

Có một số công trình lớn ở nước ta được xây dựng bằng vốn ODA, mà các công ty nước ngoài trúng thầu thiết kế hoặc thi công.

Tuy nhiên, khi GS Đặng Hữu và các chuyên gia trong Hội đồng Nghiệm thu Nhà nước phát hiện những chỗ không bảo đảm chất lượng, có thể gây sập đổ nguy hiểm về sau, và yêu cầu họ phải thay đổi thiết kế hoặc phương án thi công, thì họ thường tìm mọi cách thoái thác vì ngại tốn kém, mất thời gian, do đó, giảm lợi nhuận!

Nếu phía ta không kiên quyết giữ vững yêu cầu, thì rất có thể dẫn tới những hậu quả khó lường mà người phải chịu trách nhiệm chính là GS Đặng Hữu, chủ tịch Hội đồng Nghiệm thu!

Thí dụ công trình cầu Bãi Cháy. Đây là cây cầu nằm trên quốc lộ 18, nối hai phần của thành phố Hạ Long là Hòn Gai và Bãi Cháy, qua Cửa Lục, nơi sông đổ ra vịnh Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Cầu dài 1.106 m, rộng 25,3 m (4 làn xe cơ giới và 2 làn xe thô sơ), gồm 5 nhịp, nhịp chính dài 435 m. Kinh phí khoảng 1.400 tỷ đồng Việt Nam, từ nguồn vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản.

Chủ đầu tư là Bộ Giao thông - vận tải. Tư vấn thiết kế - giám sát là Viện Cầu và kết cấu Nhật Bản. Nhà thầu thi công là liên danh Shimizu - Sumitomo - Mitsui Nhật Bản.

Xây dựng loại cầu dây văng một dây, tất nhiên, tốn kém hơn, nhưng thanh mảnh, đẹp hơn.

Nghiên cứu kỹ thiết kế, GS Đặng Hữu và những chuyên gia về cầu của ta trong Hội đồng Nghiệm thu Nhà nước như GS, TS Lê Văn Thường, cũng như chuyên gia cầu của Bộ Giao thông - vận tải Phan Vỹ Thủy nhận thấy: Hệ số an toàn của cây cầu này không được bảo đảm. Các ông tham khảo tư liệu thiết kế một cây cầu một dây văng ở Pháp, thấy tiết diện các sợi thép lớn hơn, trụ cũng to hơn, mác bê tông sử dụng cũng cao hơn. Các ông yêu cầu phía công ty tư vấn thiết kế Nhật Bản giải trình lại.

Công ty này từ chối việc giải trình, nêu lý do là bản thiết kế đã được Quốc hội Nhật Bản thông qua, cùng với dự án viện trợ ODA. Hội đồng Nghiệm thu Nhà nước ta kiên quyết yêu cầu phải bỏ tiền ra thuê bên thứ ba thiết kế lại, nếu không, ta không cho phép thi công, bởi vì có khả năng cầu... sập!

Cuối cùng, khi bên thứ ba thiết kế lại, rõ ràng phải sử dụng mác bê tông cao hơn, bản cầu, tiết diện dây thép đều phải lớn hơn. Do vậy, tuy thời gian thi công kéo dài, nhưng hệ số an toàn được bảo đảm.

Công trình đã được hoàn thành và thông xe vào ngày 2-12-2006.

Cầu Bãi Cháy đưa vào sử dụng đã giải quyết nhu cầu đi lại của nhân dân tỉnh Quảng Ninh, khách du lịch trong và ngoài nước, đồng thời, chấm dứt hoạt động hàng chục năm của bến phà Bãi Cháy.

Cũng đã có một số công trình khác, như tuyến đường Pháp Vân - Cầu Giẽ không được Hội đồng Nghiệm thu Nhà nước, do GS Đặng Hữu đứng đầu, nghiệm thu, và yêu cầu phải làm lại.

Nhưng, để các hội đồng nghiệm thu ở mọi cấp làm việc được kiên quyết, khách quan, khoa học, thì điều kiện đầu tiên không thể thiếu là: Những vị có chân trong các hội đồng đó phải là những con người công tâm, liêm khiết, không bị đồng tiền lung lạc, mua chuộc! Điều kiện ấy thật khó thực hiện trong bối cảnh nền kinh tế thị trường ở nước ta vẫn còn hoang dã, “tiền là tiên, là phật” lắm khi làm lệch cả... “cán cân công lý”!

KẾT NỐI VIỆT NAM VỚI THẾ GIỚI

Tuy nhiên, có lẽ lĩnh vực mà GS Đặng Hữu tâm đắc nhất trong những năm làm quản lý, lãnh đạo là phổ biến công nghệ thông tin - truyền thông, thúc đẩy kết nối Internet, nhanh chóng tiếp cận với nền kinh tế thông tin, kinh tế tri thức.

Ta hãy đọc lướt qua tên một số đầu sách của ông xuất bản gần đây: *Công nghệ thông tin, động lực của phát triển kinh tế - xã hội* (2000, Hà Nội); *Kinh tế tri thức và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam* (2000, Hà Nội); *Phát triển kinh tế tri thức rút ngắn con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa* (2001, Hà Nội); *Kinh tế tri thức - thời cơ và thách thức đối với Việt Nam* (2004, Hà Nội); *Phát triển kinh tế tri thức gắn với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa* (2009, Hà Nội, cùng viết với Hồ Ngọc Luật, Đinh Quang Ty); v.v...

Dù là nhà khoa học hay nhà hoạch định chính sách, GS Đặng Hữu luôn mong muốn tiếp cận đường biên của văn minh nhân loại.

Ông chủ trì nghiên cứu các đề tài: *Việt Nam năm 2020; Khoa học và công nghệ với công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Chiến lược phát triển công nghệ thông tin; Chiến lược phát triển nguồn nhân lực*, v.v...

Rõ ràng các nghiên cứu của ông không phải là “trò chơi trí tuệ tài tình mà xa xỉ”, “cao siêu nhưng chẳng biết để làm gì”, trái lại, rất thiết thực, ích nước lợi dân.

Nhớ lại những ngày đầu phát triển công nghệ thông tin, GS Đặng Hữu nói:

- *Thật ra thì từ những năm 1960-1970, ngay trong chiến tranh, Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm đến việc dùng máy tính điện tử trong các lĩnh vực kinh tế, quốc phòng. Đầu những năm 1980, ta đã có nhiều văn bản, nghị quyết coi điện tử, tin học là hướng ưu tiên hàng đầu về phát triển khoa học và công nghệ. Đầu những năm 1990, Chính phủ giao cho Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước (mà tôi là chủ nhiệm), sau đó, là Bộ Khoa học, công nghệ và môi trường (mà tôi là Bộ trưởng) chủ trì phối hợp cùng nhiều bộ, ngành xây dựng **Chiến lược phát triển công nghệ thông tin**, trên cơ sở đó, chuẩn bị để Chính phủ ban hành Nghị quyết 49-CP về phát triển công nghệ thông tin trong những năm 1990. Sau đó, xây dựng Chương trình quốc gia về công nghệ thông tin đến năm 2000 và thành lập Ban chỉ đạo quốc gia về công nghệ thông tin, do Bộ trưởng Bộ Khoa học, công nghệ và môi trường làm trưởng ban, cùng các anh Phan Đình Diệu, Nguyễn Đình Ngọc, Chu Hảo, Mai Liêm Trực... làm phó trưởng ban và ủy viên thường trực.*

- Giới báo chí chúng tôi có biết những sự kiện ấy. Đúng là nhờ Nghị quyết 49-CP và Chương trình quốc gia mà giáo sư đã nói, nhận thức trong các cấp lãnh đạo có chuyển biến, các bộ, ngành, địa phương bắt đầu ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác điều hành và tổ chức quản lý, một số nơi làm tốt. Nhưng, nói chung, đó chỉ mới là bước tập dượt, chưa đồng bộ, kém hiệu quả...

- Đúng thế. Nhiều anh em tâm huyết cảm thấy hết sức sốt ruột trước tình hình công nghệ thông tin ở nước ta phát triển quá chậm, thúc giục tôi kiến nghị lên Bộ Chính trị...

- Và anh đã kiến nghị?

- Khoảng tháng 9-1996, lúc bấy giờ tôi đã chuyển về làm Trưởng Ban Khoa giáo trung ương, nhưng vẫn còn kiêm Bộ trưởng Bộ Khoa học, công nghệ và môi trường. Nhân một chuyến đi công tác cùng Tổng Bí thư Đỗ Mười và Ủy viên Bộ Chính trị Nguyễn Đức Bình để chuẩn bị Hội nghị Trung ương 2, tôi mở máy tính

xách tay, xin phép nối điện thoại đường dài đến Hong Kong để hai đồng chí lướt qua một số trang web trên Internet. Tôi thấy đồng chí Tổng Bí thư có vẻ yên tâm, vì trước đó, đồng chí thường hỏi tôi về cái lợi và cái hại của Internet. Sau đó, tôi cùng anh Nguyễn Đức Bình đến trung tâm Internet tại Bưu điện Bờ Hồ để xem việc kiểm soát Internet như thế nào. Sau chuyến thăm đó, anh Nguyễn Đức Bình đã viết báo cáo lên Bộ Chính trị rằng nước ta kết nối Internet được. Năm 1997, Bộ Chính trị kết luận cho phép kết nối Internet với thế giới, nhưng phải có biện pháp kiểm soát. Sau kết luận của Bộ Chính trị, số người truy cập Internet ở ta tăng rất nhanh. Lúc bấy giờ mới bộc lộ nhiều hạn chế như giá cả cao, tốc độ chậm. Bắt đầu xuất hiện nhiều đánh giá trái ngược nhau đối với Internet, nhất là khi xảy ra sự cố Y2K. Những anh em tâm huyết lại gặp tôi, bày tỏ nỗi bức xúc: Cần có định hướng chiến lược, quan điểm, nhận thức rõ ràng, có chính sách, chủ trương từ Bộ Chính trị. Việc chuẩn bị cho Bộ Chính trị ra Chỉ thị về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trở nên cần kíp. Và đó chính là công việc của Ban Khoa giáo trung ương mà lúc đó tôi là trưởng ban.

GS Đặng Hữu cũng là người được cử làm trưởng Ban chỉ đạo công nghệ thông tin của các cơ quan Đảng. Ông ra sức thúc đẩy thay đổi nhận thức và ứng dụng công nghệ hiện đại ở các cơ quan của Đảng, từ trung ương đến địa phương.

Theo GS Đặng Hữu, muốn tiến thẳng vào nền kinh tế tri thức thì, trước hết, phải thúc đẩy nhanh sự phát triển của kinh tế thông tin. Ở nhiều nước Bắc Mỹ và Tây Âu, kinh tế thông tin (những ngành kinh tế chủ yếu dựa vào công nghệ thông tin) hiện đã chiếm hơn 50% GDP. Và, theo các chuyên gia Liên hợp quốc, thì đến năm 2030, các nước phát triển sẽ chuyển hẳn sang kinh tế tri thức.

Tài nguyên thiên nhiên càng khai thác càng cạn kiệt. Nhưng tri thức của con người thì không, càng khai thác càng trở nên sâu sắc, phong phú. Không bao giờ xảy ra cái hiện tượng gọi là sự “cạn kiệt tri thức”!

Về vấn đề nối mạng Internet ở nước ta, có thể kể thêm đóng góp của kỹ sư điện tử Trần Bá Thái, người cộng sự gần gũi của GS Bạch Hưng Khang.

Năm 1992, KS Trần Bá Thái xin được tháp tùng GS, TSKH Bạch Hưng Khang, viện trưởng Viện Công nghệ thông tin, sang dự Hội nghị Internet

thế giới lần thứ hai ở Kobe, Nhật Bản, bằng... tiền túi cá nhân! Trở về Hà Nội, KS Thái tự tin hơn, cùng các đồng nghiệp ra sức nghiên cứu Internet, loay hoay tự tìm các đối tác quốc tế.

Cuối cùng, nhóm may mắn bắt liên hệ được với Đại học Quốc gia Australia. Với sự giúp đỡ của đại học này, một hệ thống email “nửa hợp pháp” đã được KS Thái và các đồng nghiệp lặng lẽ thiết lập ở Việt Nam.

Năm 1994, không hài lòng với tình trạng “tranh tối tranh sáng” ấy, nhóm đề nghị Bộ Khoa học, công nghệ và môi trường, lúc bấy giờ do GS Đặng Hữu làm Bộ trưởng, đăng ký tên miền Việt Nam. Từ đó, tên miền “.Vn” chính thức xuất hiện trên bản đồ Internet thế giới, coi như một cuộc cách mạng trong lịch sử Internet Việt Nam.

NetNam trở thành công ty đầu tiên cung cấp dịch vụ Internet ở Việt Nam, do KS Trần Bá Thái làm giám đốc, với các email mang cái đuôi là *netnam.vn*

Tháng 4-1994, Văn phòng Thủ tướng Chính phủ Việt Nam nhận được một yêu cầu từ Văn phòng Thủ tướng Thụy Điển về việc thiết lập một hệ thống email để Thủ tướng Carl Bildt có thể trực tiếp liên lạc, trao đổi công việc với Thủ tướng Việt Nam lúc ấy là ông Võ Văn Kiệt.

Trước đó, Thủ tướng Carl Bildt và Tổng thống Mỹ Bill Clinton là hai nguyên thủ quốc gia đầu tiên trên thế giới thực hiện trao đổi công việc qua email.

Thủ tướng Carl Bildt có nhã ý muốn mời một vị nguyên thủ của một nước thuộc Thế giới Thứ ba cùng áp dụng phương thức làm việc ấy và lời mời được chuyển tới Thủ tướng Võ Văn Kiệt. Bộ Khoa học, công nghệ và môi trường giới thiệu nhóm làm việc của KS Thái với Văn phòng Thủ tướng nước ta.

Với chiếc máy tính xách tay gọn nhẹ, KS Thái cùng vài đồng nghiệp đến Văn phòng Thủ tướng lắp đặt email cho Thủ tướng Võ Văn Kiệt chỉ trong 30 phút, với địa chỉ *vvk@badinh.ac.vn*

Thế là Thủ tướng Võ Văn Kiệt và Thủ tướng Carl Bildt trở thành cặp nguyên thủ quốc gia thứ hai trên thế giới trao đổi công việc qua Internet.

Chính vì vậy, tạp chí *Asiaweek* đã bầu chọn 3 “người hùng kỹ thuật số” (*Digital Hero*) ở châu Á là *Sugata Mitra* (Ấn Độ), *Trần Bá Thái* (Việt Nam) và *Enkhbat* (Mông Cổ).

Để thấy rõ hơn những thành quả nổi bật của ngành điện tử - tin học - viễn thông, ta có thể xem xét thêm một vài số liệu.

Số người sử dụng Internet ở Việt Nam hiện đã vượt quá 32,1 triệu, số thuê bao trong cả nước là 4,2 triệu, so sánh với 134 triệu thuê bao điện thoại -15,3 triệu thuê bao cố định và 118,7 triệu thuê bao di động. Đáng chú ý: Số người thuê bao điện thoại di động đã nhiều hơn số dân...

Năm 2007, quán cà phê Internet đầu tiên xuất hiện tại TP Hồ Chí Minh, sau đó, xuất hiện tại Hà Nội và nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước. Giờ đây, không chỉ tại các khách sạn bốn, năm sao, mà cả ở nhiều nhà nghỉ tư nhân cũng có mạng wifi, việc truy cập Internet trở nên dễ dàng.

Những thành tựu ấy không thể nào có được nếu thiếu sự hoạch định chính sách đúng đắn đối với ngành điện tử - tin học - viễn thông.

*

* *

GS Đặng Hữu gắn bó với cách mạng từ những ngày đầu tháng Tám 1945 ở quê hương Bình Định của miền Nam “đi trước về sau”. Ông không ngần ngại dấn thân ngay từ khi còn trẻ vào hai cuộc kháng chiến chống Pháp, rồi chống Mỹ, với biết bao mất mát, đau thương. Ông hết mình cống hiến cho sự nghiệp bảo vệ đất nước trong chiến tranh, cũng như xây dựng đất nước trong hòa bình.

Ông không chỉ là một nhân chứng sống, vẫn còn hiện diện của thời đại mới, mà còn là một “nghệ sĩ tạo hình” đã góp công sức, tài năng “nhào nặn nên khuôn mặt” của thời đại mới ở Việt Nam ta, làm cho đất nước ta “đàng hoàng hơn, to đẹp hơn” như Chủ tịch Hồ Chí Minh mong ước.

Những nhà trí thức, những “kẻ sĩ” tầm cỡ như ông, vừa có trình độ “khoa bảng” cao, vừa được dạn dày tôi luyện trong lửa đạn chiến trường cũng như trong bụi đất công trường, còn sống đến ngày hôm nay, tiếc

thay, không nhiều!

Cuộc đời sôi nổi, phong phú của con người khiêm tốn, kiệm lời ấy - cuộc đời trải dài hơn ba phần tư thế kỷ - nếu không được ghi lại, dù chỉ qua vài ba “lát cắt”, có nguy cơ sẽ mãi mãi chìm sâu vào vực thẳm của sự lãng quên! Và, đó sẽ là một thiệt thòi cho đất nước, cho xã hội, nhất là cho các thế hệ trẻ, hôm nay và mai sau. Nó sẽ tạo nên sự “đứt gãy ký ức cộng đồng” mà các nhà sử học thường nói.

Chẳng lẽ, rồi đây, con cháu chúng ta không còn hay biết gì về việc ông cha chúng trước kia đã từng sống, từng hy vọng, ước mơ, từng anh dũng hiến thân cho dải đất hình chữ S này như thế nào?

Chẳng lẽ chúng ta đành khoanh tay, thờ dài để cho sự lãng quên không tình nghĩa diễn ra và coi đó như là một thứ... “quy luật của muôn đời”... không sao cưỡng lại nổi?

Sao thế được? Hãy cầm lấy bút - hay ngồi vào trước bàn phím máy tính - ghi lại, khi vẫn còn chưa muộn, dù biết rằng những gì mình viết ra chưa đầy đủ.

Hà Nội, năm 2013

ĐẶNG VŨ KHÚC

- NGƯỜI SOI TÌM HÓA THẠCH ĐẠI TRUNG SINH

Là cháu nội cụ phó bảng Đặng Tích Trù, GS Đặng Vũ Khúc trở thành nhà cổ sinh học nổi tiếng, người đầu tiên khám phá cho khoa học 8 giống mới, 2 giống phụ mới và 86 loài mới Thân mềm ở đại Trung sinh.

Tất cả các giống mới, giống phụ mới và loài mới ấy mãi mãi đi vào văn liệu cổ sinh - địa tầng thế giới, mang theo tên người đã có công khám phá ra chúng, tức **Vukhuc** (viết liền, không dấu, vì được quốc tế hóa), cùng với tên những vùng đất Việt Nam, nơi ông tìm thấy chúng...

Ông cùng tập thể xây dựng *Bản đồ địa chất* và *Bản đồ khoáng sản Việt Nam tỷ lệ 1/500.000*, công trình được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.



GS Đặng Vũ Khúc

ĂN THỊT CHUỘT ĐỒNG ĐÃ LÀ SANG, THẾ MÀ VẪN HỌC GIỎI

Lê Xá là tên Hán - Việt chính thức của một làng nghèo nằm bên con sông nhỏ Nghĩa Trụ - một chi lưu của sông Hồng - thường được gọi nôm na là làng Cầu Sở, thuộc xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Mang tên là Lê Xá (nơi cư ngụ của *họ Lê*), nhưng phần lớn dân làng lại mang *họ Đặng*.

Thời trước, quanh năm lam lũ cấy cày vẫn không sao đủ sống, người dân phải kiếm thêm bằng “nghề phụ” như bắt ếch, lươn, chuột đồng... Ở cái chợ Bún gần làng, người ta thường thấy dân Cầu Sở mang chuột đồng đến bán; có loại sống, có loại luộc sẵn, rắc ít lá chanh thái chỉ, thơm phức. Bữa cơm ngày ấy có chén rượu nhạt với đĩa thịt chuột đồng luộc đã là... sang!

Trong làng có một gia đình họ Đặng không theo nghề “cày sâu cuốc bẫm”, mà quyết chí lập thân bằng cách “dùi mài kinh sử để chờ kịp khoa”! Chàng nho sinh Đặng Tích Trù, năm 31 tuổi, đi thi Hương, đỗ cử nhân (1884), rồi 5 năm sau, vác lều chõng lặn lội vào tận kinh đô Huế dự thi Hội, đỗ phó bảng (1889), dưới triều nhà vua yêu nước Thành Thái. Tên tuổi cụ “bảng Đặng” được chép trong cuốn *Các nhà khoa bảng Việt Nam* (Nhà xuất bản Văn học, 1993). Triều đình Huế bổ nhiệm cụ làm đốc học Bắc Giang. Dân làng kính cẩn gọi cụ là “cụ Đốc”.

“Cụ Đốc” có người cháu nội là Đặng Đồng Khuê theo học khóa 1 Trường Sĩ quan lục quân Trần Quốc Tuấn. Cuối năm 1946, quân Pháp gây hấn khắp nơi. Đồng Khuê phải ra trường sớm, làm đại đội phó.

Trước khi đi chiến đấu, anh được phép tạm về thăm nhà. Vợ anh vừa sinh một bé trai kháukhinh. Bé được đặt tên là Đặng Hùng Võ - cái tên mang màu sắc lãng mạn “võ bị oai hùng” ngày đầu kháng chiến. Trở lại đơn vị, anh dự trận bao vây “nhà Xéc” (tiếng Pháp là *Cercle*, chỉ câu lạc bộ sĩ quan Pháp) tại thị xã Bắc Giang. Anh vệ quốc quân trẻ tuổi tử trận ngay trong đêm hôm ấy!

Bé Đặng Hùng Võ chưa kịp nhớ mặt cha! Và, cha bé cũng không thể biết, sau này, bé sẽ trở thành GS, TSKH Đặng Hùng Võ, Anh hùng Lao động, nhà khoa học được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh cùng năm 2005 với người chú ruột là GS, TSKH Đặng Vũ Khúc! Ít có gia đình người Việt

Nam nào mà cả hai chú cháu ruột đều trở thành giáo sư, tiến sĩ khoa học, và đều được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh như thế.

Khi Đặng Đồng Khuê ngã xuống thì người em ruột Đặng Vũ Khúc mới 15 tuổi.

“QUA NHIỀU NƠI KHÔNG NHỚ RÕ TÊN LÀNG...”

Đầu năm 1947, sau hơn hai tháng chiến đấu kìm chân địch, trung đoàn Thủ đô lặng lẽ rút khỏi Hà Nội trong một đêm lạnh giá qua bãi giữa sông Hồng.

Huyện Gia Lâm trở thành vùng tề. Tuy làng có lý trưởng tề đây, nhưng tinh thần cách mạng trong dân chúng vẫn cao. Đêm đêm, đám thiếu nhi - do cậu Đặng Vũ Khúc đầu trò - vẫn hát ca, sinh hoạt Đội.

Khu đoàn Việt Bắc mở lớp đào tạo cán bộ phụ trách thiếu nhi. Huyện đoàn Gia Lâm chọn cử Khúc cùng hai bạn khác ra vùng tự do theo học. Cha mẹ Khúc chẳng ngăn cản gì, bởi vì cứ tưởng... “chỉ đi một tháng, rồi trở về nhà thôi mà”!

Đợi đến đêm tối mịt mùng, Khúc cùng hai bạn mới vượt quốc lộ 5, rảo bước qua làng Cổ Bi, lần mò ra bến đò, sang làng Phù Đồng. Đi cùng Khúc có một cậu bạn trai và một cô bạn gái, đều cùng quê Gia Lâm. Cô đang ở tuổi “trăng tròn lẻ”, hàm răng trắng đều như hạt ngô nếp, cặp mắt to, đen láy tựa hạt huyền, đôi lông mày hơi xếch, trông sắc sảo, thông minh đáo để!

Bên kia sông Đuống, “quê hương ta lúa nếp thơm nồng”, lúc bấy giờ, còn là vùng tự do. Ba người chọn một vạt ruộng ngô sạch sẽ, đánh một giấc đến sáng! Cô bạn gái nằm giữa, hai chàng trai nằm “bảo vệ” hai bên, thề mà vẫn ngủ “vô tư”. Hôm sau, mới đi tiếp. Mặt đường nhựa bị dân quân đào hào hình chữ chi ngoằn ngoèo để cản xe cơ giới Pháp. Nhưng người đi bộ thì vẫn qua lại dễ dàng. Không khí vùng tự do sao mà dễ thở! Đi một mạch lên Phú Bình, tìm đến đúng nơi mở lớp học ở phía nam Thái Nguyên.

Sau một tháng dự lớp huấn luyện, do nhanh nhẹn, có học, Khúc được chọn ở lại công tác tại cơ quan khu đoàn. Hai người bạn kia quay trở về

vùng tề. Anh viết mấy dòng thư gửi cô bạn mang về nhà, báo cho cha mẹ biết anh bắt đầu làm “công tác thoát ly”...

Từ đây, Khúc sống cuộc đời người cán bộ kháng chiến nay đây mai đó, “qua nhiều nơi không nhớ rõ tên làng/ đã nghỉ lại rất nhiều nhà dân chúng...”, như câu thơ của Hồng Nguyên.

LẮM PHEN CUỐC BỘ VÀO NGHỆ, RA TUYÊN

Năm 1949, tròn 18 tuổi, anh đứng vào đội ngũ Đảng Cộng sản Đông Dương.

Được khu đoàn Việt Bắc cho phép, anh cuốc bộ 12 ngày liền từ Thái Nguyên vào tận Nghệ An, theo học Trường Kỹ nghệ liên khu IV.

Mấy năm sau, lại cuốc bộ một mạch từ Nghệ An ra Tuyên Quang, học Trường trung cấp Giao thông. “Chè Thái, gái Tuyên” - Thái Nguyên nổi tiếng chè ngon, Tuyên Quang nổi tiếng gái đẹp...

“Từ buổi rời nhà đi kháng chiến/ Nhà nào nhà lại ngủ không quen?”, đúng như Chế Lan Viên ghi lại vào những ngày đầu chống Pháp. Ăn, ngủ trong nhà dân giữa rừng xanh Việt Bắc, Tây Bắc, Khúc cùng đồng đội mở đường Gia Phù - Xồm Lồm cho đại quân ta tiến đánh Điện Biên Phủ.

Cũng có lúc thư thả, chàng trai Hà Nội ngồi bên “suối Lê với đây”, dịch truyện ngắn *Những vì sao* của nhà văn Pháp Alphonse Daudet. Anh dường như tìm thấy trong nhân vật nữ của thiên truyện đó hình ảnh người bạn gái cùng học lớp phụ trách thiếu nhi ở Thái Nguyên năm nào. Cô gái tuổi “trăng tròn lẻ” ấy - qua mộng tưởng của anh - đẹp tựa ngôi sao hôm vàng vạc trên vòm trời trung châu xanh thẫm, đã phải quay trở về vùng địch hậu hiểm nguy, không thể sánh bước cùng anh lên rừng xanh Việt Bắc! Chẳng biết giờ này cô ấy ra sao, đã chồng con chưa nhỉ?...

Tháng 10-1954, Hà Nội giải phóng. Anh trở về quê cũ Gia Lâm, vui mừng gặp lại cha mẹ, họ hàng sau bao năm xa cách. Người anh cả Đặng Đồng Khuê đã mất, chỉ còn để lại cậu con trai lên tám là Đặng Hùng Võ “nồi dổi tông đường”.

Đặng Vũ Khúc nhiều lần tìm hỏi tin tức về cô bạn gái đã cùng anh lên Thái Nguyên ngày đầu chống Pháp, rồi lại quay về Gia Lâm. Nhưng... “biệt vô âm tín”! Kháng chiến không chỉ là những chiến công vang dội lấy lòng, mà còn là bao nỗi biệt ly, mất mát không nói nên lời...

CUỐN SÁCH ĐẦU TAY, LỜI KHÍCH LỆ CỦA THỦ TƯỚNG

Đặng Vũ Khúc vào học Trường đại học Bách khoa Hà Nội năm anh đã 26 tuổi, trong khi các bạn cùng lớp hầu hết ở độ tuổi 16-18. Mặc dù đầu óc có phần kém nhạy bén nhưng, theo truyền thống dòng họ Đặng, anh luôn nuôi chí lớn, quyết vươn lên học thật giỏi để rồi đạt tới đỉnh cao “khoa bảng” như cha anh, cụ phó bảng Đặng Tích Trù.

Tháng 10-1961, tốt nghiệp kỹ sư địa chất, Đặng Vũ Khúc tham gia ngay vào việc lập *Bản đồ địa chất miền Bắc Việt Nam tỷ lệ 1/500.000*, do nhà địa chất Liên Xô (cũ) A. Dovzhikov chủ biên.

Tháng 2-1962, anh được cử sang Viện Địa chất liên bang ở Leningrad (nay là Saint Petersburg) nghiên cứu trong ba tháng về hóa thạch Thân mềm Trias, và trở thành nhà cổ sinh học đại Trung sinh (Mesozoi).

Tháng 6-1963, anh lại được cử sang Viện Địa chất ấy thêm sáu tháng nữa để tham gia tổng kết việc lập tờ bản đồ nói trên và sách thuyết minh về tờ bản đồ ấy, với trách nhiệm tổng kết về hóa thạch Thân mềm và địa tầng Trias. Anh đứng ra tổng hợp tài liệu và cùng 5 tác giả khác (3 Liên Xô, 2 Việt Nam) biên soạn cuốn *Hóa thạch chỉ đạo địa tầng Trias miền Bắc Việt Nam*. Ngoài việc biên soạn phần địa tầng chung, anh còn chịu trách nhiệm nhóm hóa thạch Chân rìu với 61 loài (nhiều nhất) trong đó có 19 loài mới, được mô tả lần đầu tiên trong khoa học.

Cuốn sách được Tổng cục Địa chất in năm 1965. Đó là cuốn sách chuyên khảo đầu tiên của ngành địa chất nước ta. Trong sách có phần mô tả các loài mới, viết bằng tiếng Pháp (hầu hết là các loài mới do Đặng Vũ Khúc tìm thấy); và một phụ lục bằng tiếng Nga. Vì thế, một vị lãnh đạo Tổng cục gợi ý anh nên gửi tặng Thủ tướng Phạm Văn Đồng.

Chỉ một tuần sau, ngày 11-10-1965, anh nhận được thư trả lời do Thủ tướng viết tay:

Đồng chí Đặng Vũ Khúc thân mến,

Tôi đã nhận được bức thư và cuốn sách của đồng chí. Xin cảm ơn và mong đồng chí cùng các đồng chí khác trong nghề cố gắng, từng bước góp phần cống hiến của mình vào một sự nghiệp rất phức tạp đồng thời rất quan trọng của việc hiểu biết đất nước giàu đẹp của chúng ta.

Thân ái,

Phạm Văn Đồng

Nhờ Đặng Vũ Khúc mà những tên đất như Việt Nam, Sông Đà, Chợ Bờ, Lạng Sơn, Núi Tọ... mãi mãi đi vào văn liệu cổ sinh - địa tầng thế giới. Đâu phải là “trò chơi trí tuệ”! Hóa thạch cổ sinh là chứng tích đặc trưng cho địa tầng, từ đó, giúp ta tìm thấy những vùng quặng mới. Ông đã mô tả và công bố 11 phân vị địa tầng mới, được sử dụng để viết sách thuyết minh cho *Bản đồ địa chất* và *Bản đồ khoáng sản Việt Nam tỷ lệ 1/500.000*, công trình được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

Ông được mời đến giảng dạy ở một số đại học phương Tây, dự nhiều hội nghị địa chất quốc tế...

NHỮNG “PHIẾN ĐÁ” MỘT THỜI ĐÃ SỐNG

Gắn bó với Hà Nội hơn nửa đời người, thế mà chiều nay, một chiều hè phượng đỏ, tôi mới chịu “quá bộ” vào thăm Bảo tàng Địa chất ở phố Phạm Ngũ Lão, chênh chếch phía sau Nhà hát Lớn thành phố! Quả là kẻ “ngoại đạo” vô tâm! Chứ người trong nghề thì, từ châu Âu, Bắc Mỹ xa xôi, không ít nhà bác học đã “lặn lội” tới đây. Có vị tiến sĩ người New Zealand dành trọn ba ngày để xem xét chi li, ghi chép tỉ mỉ về từng mẫu vật trong bảo tàng này.

Tôi dừng lại hồi lâu bên một mẫu hóa thạch mang dòng chữ *Songdaella graciosa* Vukhuc (cách dùng chữ ngả để chỉ tên giống, loài, rồi chữ đứng để ghi tên người phát hiện ra loài ấy cho khoa học, là theo quy ước quốc tế).

Một khối đá rắn, nặng nặng, xám xám ánh bạc, đáng tựa con trai. Một loài động vật cổ xưa, thân mềm, thuộc lớp Hai mảnh vỏ (*Bivalvia*)

hay còn gọi là lớp Trai sò. Giờ đây, nó là một khối đá bất động trên giá đỡ bảo tàng.

Nhưng, 210 triệu năm về trước - đúng thế, 210 triệu năm - nó là một con vật sống động biết cách kiếm thức ăn và biết cả cách “yêu” để duy trì nòi giống qua thiên niên vạn đại! Trên thang thời gian địa chất, triệu năm có lẽ chỉ bằng một ngày ngắn ngủi trong đời người của mỗi chúng ta!

Khi con vật ấy chết đi, phần thân mềm nhanh chóng thối rữa, nhưng phần vỏ cứng vẫn trơ ra nơi đáy biển sâu, rồi bị phù sa hết lớp này đến lớp khác phủ lên. Sức nặng của các lớp trầm tích, nhiệt độ và áp lực nước, và có khi cả quá trình hóa lý, trăm triệu năm nén chặt và biến hóa những lớp bùn nhão nhoét kia thành tầng đá rắn đanh.

Con *Songdaella graciosa* Vukhuc, sống ở kỷ Trias thượng, đại Trung sinh, cùng hóa đá với lớp bùn chứa nó.

TỰ ĐÓNG LẤY “TAM BẢN”, VƯỢT THÁC HIỂM SÔNG ĐÀ

- Tại sao anh lại đặt cái tên *Songdaella graciosa* Vukhuc, cho “phiến đá” bé nhỏ kia? - Tôi hỏi.

GS, TSKH Đặng Vũ Khúc, nguyên giám đốc Bảo tàng Địa chất, tươi cười trả lời:

- *Songdaella* là một biến thể của địa danh Sông Đà. Theo quy ước quốc tế, tên các loài sinh vật phải được viết bằng nguyên dạng tiếng Latin, chứ không được phiên âm ra tiếng Việt, hay chuyển chữ.

- Chắc anh tìm thấy hóa thạch của giống mới này trong một lộ trình dọc sông Đà?

- Đúng thế! Nhiều vùng núi non bên sông Đà xưa kia là... đáy biển! “Trải qua một cuộc bể dâu/ Những điều trông thấy mà đau đớn lòng”. Nếu không có “tầm nhìn địa chất” thì thật khó mà tin được rằng vùng núi cao hiểm trở trên thượng nguồn sông Đà xưa kia từng là biển cả! Dùng từ *Songdaella* để gọi con vật ấy, bởi vì tôi muốn mãi lưu danh trong văn liệu cổ sinh - địa tầng thế giới tên dòng sông lắm thác nhiều ghềnh mà cánh địa chất chúng tôi ngược xuôi không biết bao lần bằng thuyền *đuôi én* hay

thuyền *tam bản* (chỉ gồm ba mảnh ván). Đã có lần tôi cầm lái một chiếc tam bản “lạ hoắc”, do bọn tôi tự đóng lấy, chở ba chàng kỹ sư địa chất xuôi sông Đà từ Lai Châu xuống Vạn Yên, mất hai ngày đêm liền. Bà con người Thái hai bên bờ quá đỗi ngạc nhiên! Bởi vì loại tam bản bình thường, do bà con đóng, chưa bao giờ vượt nổi trùng trùng thác hiểm mà không vỡ tan tành! Đáng tiếc, nhà văn Nguyễn Tuân chưa có dịp nào cùng đi với cánh địa chất chúng tôi trên tam bản vượt thác sông Đà; chứ nếu có, chắc bài ký *Sông Đà* của ông còn có thêm nhiều chi tiết lý kỳ hơn nữa...

- Thuộc giống mới *Songdaella* Vukhuc, anh đã phát hiện được mấy loài mới?

- Tôi đã thông báo và được quốc tế công nhận 3 loài mới, thuộc giống mới *Songdaella*. Loài *Songdaella graciosa* Vukhuc chỉ là một trong số 3 loài mới ấy. Nhà báo các anh hằng ngày vẫn quen dùng tiếng Pháp, tiếng Anh, có chú ý đến từ *graciosa* không nhỉ? Nó có nghĩa là *duyên dáng*, như chữ *gracieux* trong tiếng Pháp, hay *graceful* trong tiếng Anh ấy mà! (Đặng Vũ Khúc thành thạo các thứ tiếng Anh, Pháp, Nga, là thành viên nhóm biên soạn *Từ điển Anh - Việt* của Viện Ngôn ngữ học, trên cơ sở *Oxford Advanced Learners's Dictionary*).

Tôi ngắm kỹ hơn mẫu hóa thạch. Trên mảnh vỏ loài trai sống cách chúng ta 210 triệu năm đó, có những đường gờ đồng tâm ở phía ngoài, còn mép trong thì lượn hình *răng khía* đều tăm tắp. *Răng* ở đây không phải dùng để nhai, mà là để giữ cho hai mảnh vỏ mỗi khi khép lại thì khít chặt vào nhau, dù sóng lớn đại dương cũng không thể kéo trệch chúng đi, làm đau đớn phần thân mềm của con vật bé nhỏ kia! Tạo hóa thật “kỹ tính” lạ lùng! Hình thể loài trai này mang những đường cong *duyên dáng* gợi cảm. Chính vì vậy, anh Khúc mới đặt cho nó cái tên Latin *graciosa*.

MÃI LƯU DANH TRONG VĂN LIỆU CỔ SINH - ĐỊA TẦNG THẾ GIỚI

Hai loài mới khác, cũng thuộc giống mới *Songdaella*, do Đặng Vũ Khúc mô tả lần đầu tiên trong khoa học là: *Songdaella elliptica* Vukhuc, và *Songdaella*

choboensis Vukhuc. Chữ *elliptica* gợi lên hình elip của con vật. Chữ *choboensis* là để ghi nhớ vùng Chợ Bờ rất đỗi thân quen với các nhà địa chất. Theo Bộ Luật quốc tế về Danh pháp động vật và thực vật, thì ai có công đầu khám phá ra loài mới nào cho khoa học, người ấy có quyền đặt tên cho loài mới đó, kèm theo tên mình. Chữ **Vukhuc** trong tên 3 loài mới nói trên chính là tên người có công khám phá: Đặng Vũ Khúc.

Giống mới *Songdaella* chỉ là một trong số 8 giống mới do Đặng Vũ Khúc tìm ra cho khoa học. Còn số loài mới mà ông tìm ra thì - có thể nói - nhiều đến mức khó tưởng tượng: 86 loài Thân mềm mới, trong đó có nhiều loài mới được công bố ở nước ngoài (Nga, Mỹ, Thụy Sĩ).

Nhiều địa danh khác như Việt Nam, Lạng Sơn, Núi Tọ (Sơn La), v.v... cũng được ông dùng để đặt tên các loài mới do ông tìm thấy: *Claraia vietnamica* Vukhuc, *Langsonella minima* Vukhuc, *Myophoria nuitoensis* Vukhuc, v.v...



Ba nhà địa chất trẻ trong mấy năm đầu sau giải phóng Thủ đô.
Trong ảnh, từ trái sang: Đặng Vũ Khúc, Trần Đức Lương, Bùi Phú Mỹ.
Về sau, ông Trần Đức Lương trở thành Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam. Ông Bùi Phú Mỹ là một nhà địa chất có tiếng.

Việc khám phá được một loài mới, đối với một nhà sinh học hay nhà cổ sinh học, lắm khi đã là niềm vinh dự cho cả đời người! Tìm thấy vài ba loài mới, đủ để công bố vài ba bài báo khoa học, từ đó, “thêm giấm ớt”, có thể “xào nấu” thành một bản luận án tiến sĩ... “ngon lành”! Thế mà một mình Đặng Vũ Khúc phát hiện cho khoa học tới 86 loài mới, lại còn thêm 8 giống mới và 2 giống phụ mới nữa!

Cũng nên nhớ lại, mùa hè năm 1898, toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập Sở Địa chất Đông Dương (*Service géologique de l'Indochine*). Thế nhưng, cho đến trước Cách mạng Tháng Tám, không một người Việt Nam nào được tuyển vào làm việc tại Sở đó!

Cố nhiên, chúng ta không “vơ đũa cả nắm”, không coi các nhà địa chất (cũng như các nhà y học, khảo cổ học, điều học, thú học, ký sinh trùng học, v.v...) người Pháp làm việc ở Đông Dương thời ấy đều là “những tên thực dân quỷ quyệt”! Họ có những đóng góp cho khoa học mà chúng ta kế thừa và trân trọng; có trường hợp là đóng góp lớn như bác sĩ Alexandre Yersin, hiệu trưởng Trường đại học Y Hà Nội, hay họa sĩ Victor Tardieu, hiệu trưởng Trường cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương trước Cách mạng Tháng Tám.

Tuy nhiên, về mặt cổ sinh học, thì những gì người Pháp làm được ở Đông Dương còn quá ít: Khám phá 35 loài mới cho khoa học trong vòng... hơn nửa thế kỷ! Tức là chưa bằng một nửa số loài mới mà một mình Đặng Vũ Khúc khám phá!

Đọc cuốn *Thư mục 100 năm ngành địa chất Việt Nam (1898-1998)*, ta tìm thấy nhiều công trình của các tác giả Pháp, Nga, Anh, Mỹ, Đức, Nhật, Trung Quốc, Việt Nam... nghiên cứu về địa chất Việt Nam.

Điều đáng mừng là số công trình của người Việt Nam ta chiếm nhiều nhất và đạt trình độ cao, được quốc tế thừa nhận. Được như vậy, ta không quên công lao của các nhà địa chất Liên Xô (cũ) đã hết lòng đào tạo cho ta nhiều tiến sĩ khoa học, tiến sĩ và kỹ sư địa chất giỏi.

Vào dịp kỷ niệm 50 năm Cách mạng Tháng Tám, hai giáo sư Tổng Duy Thanh và Đặng Vũ Khúc, chủ tịch và phó chủ tịch Hội Cổ sinh - địa tầng Việt Nam, đề nghị các bạn đồng nghiệp kiểm kê lại số loài mới từng người

phát hiện cho khoa học. Con số tổng cộng lên tới 276 loài mới, được quốc tế công nhận.

Làm sao có thể khẳng định loài cổ sinh mình vừa tìm thấy là một loài mới đối với khoa học, một khi trong tay chưa có đủ thông tin toàn cầu? Đặng Vũ Khúc và các bạn đồng nghiệp gần gũi của ông như *Trần Đức Lương* (về sau là chủ tịch nước), *Tổng Duy Thanh* (giáo sư, tiến sĩ khoa học), *Phan Trường Thị* (giáo sư, tiến sĩ khoa học), *Nguyễn Xuân Bao* (Anh hùng Lao động), *Bùi Phú Mỹ*, *Nguyễn Vĩnh*, *Trần Văn Trị*... luôn ghi nhớ lời dặn của người thầy *Liên Xô*, *TSKH A. E. Dovzhikov*, và người thầy Việt Nam, GS *Nguyễn Văn Chiển*, là phải hết sức thận trọng, nghiêm túc. Bởi vậy, công trình của các ông thường có giá trị lâu bền và trong một số trường hợp, được bạn bè quốc tế nể trọng.

Cái mới do các ông công bố bao giờ cũng là cái mới đích thực, được kiểm chứng kỹ càng, không dễ gì bác bỏ.

ĐÂU PHẢI LÀ... “TRÒ CHƠI TRÍ TUỆ”!

Qua kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học Việt Nam, ta dễ dàng nhận thấy: Một số công trình đạt giá trị khoa học khá cao, nhưng chưa mang lại *lợi ích thiết thực* cho đất nước. Trái lại, một số công trình khác góp phần vào sự phát triển kinh tế đất nước, nhưng lại chưa phải là sáng chế, phát minh, tức là chưa đạt tới tầm *khoa học*, chưa mang ý nghĩa *thế giới*.

Các công trình của Đặng Vũ Khúc - có thể nói - đã kết hợp được hai mặt rất khó kết hợp ấy, nghĩa là: *vừa đạt trình độ khoa học cao, vừa thiết thực phục vụ đất nước*, tạo tiền đề vững chắc cho sự phát triển ngành công nghiệp khoáng sản ở Việt Nam ta.

Những khám phá của Đặng Vũ Khúc hoàn toàn không phải là “trò chơi trí tuệ”, tuy thông minh đấy, nhưng biết đâu lại chẳng phải là... phù phiếm! Hóa thạch cổ sinh chính là chứng tích đặc trưng cho địa tầng, là phương tiện để đoán định chắc chắn rằng tầng nào trẻ, tầng nào già. Trật tự địa tầng có rành mạch, cấu trúc địa chất có rõ ràng, thì mới *xác định được quặng nằm ở tầng nào*. Tiền đề khoa học chưa sáng rõ, thì chỉ có thể tìm khoáng sản một cách... mò mẫm, ăn may!

Về mặt địa tầng học, Đặng Vũ Khúc đã mô tả và công bố 11 phân vị địa tầng mới, được sử dụng để viết sách thuyết minh cho tờ Bản đồ địa chất và Bản đồ khoáng sản Việt Nam tỷ lệ 1/500.000 - công trình tập thể đồ sộ, do KS Trần Đức Lương và KS Nguyễn Xuân Bao chủ biên, được phong tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2005.

BẠN BÈ KHOA HỌC KHẮP GẦN XA

Tháng 10-1978, tại Đại học Mỏ Leningrad (nay là Đại học Mỏ Saint Petersburg), Đặng Vũ Khúc bảo vệ thành công luận án tiến sĩ: *Hóa thạch động vật và địa tầng các trầm tích chứa than Trias thượng ở miền Tây Bắc, Bắc Bộ, Việt Nam*.

Năm 1989, đang làm viện trưởng Viện Thông tin - tư liệu địa chất, ông nhận được thư của Đại học Mỏ Leningrad mời sang viết tiếp luận án tiến sĩ khoa học. Vốn thích thú nghiên cứu khoa học hơn làm công tác lãnh đạo - quản lý, ông cầm ngay bức thư mời ấy lên gặp lãnh đạo Tổng cục Địa chất. Được chấp thuận, thế là, tháng 10 năm ấy, ông đến Leningrad, với bản luận án tiến sĩ khoa học viết xong từ trong nước, trên cơ sở những công trình đã công bố...

Năm 1990, TS Tống Duy Thanh sang Pháp, theo lời mời của Bảo tàng Lịch sử tự nhiên ở Paris. Vị giám đốc bảo tàng này nhờ ông Thanh xác định một bộ sưu tập mẫu do các nhà địa chất Pháp ở Đông Dương trong thập niên 1920-1930 mang về, nhưng chưa nghiên cứu, cho nên thiếu nhiều tư liệu cơ bản như tên của hóa thạch, vị trí địa tầng, địa điểm thu thập mẫu.

TS Thanh nhận lời. Nhưng, ông là chuyên gia về đại Cổ sinh (Paleozoi), thế mà ở bộ sưu tập đó, lại có nhiều mẫu thuộc đại Trung sinh (Mesozoi). Nhớ đến người bạn là TS Đặng Vũ Khúc, chuyên gia về đại Trung sinh, đang ở Leningrad, TS Thanh liền gửi thư mời bạn sang Paris.

Sau khi đưa đánh máy bản luận án tiến sĩ khoa học đã viết xong xuôi ngay từ khi còn ở Hà Nội, Đặng Vũ Khúc xin phép nhà trường cho đi Paris một tháng. Ông đáp tàu hỏa liên vận từ Leningrad sang thủ đô nước Pháp, chỉ một lần phải đổi tàu ở Berlin.

Công việc Bảo tàng Lịch sử tự nhiên ở Paris nhờ làm không có gì khó. Ông và ông Thanh từ lâu đã “nhấn mặt” các loài cổ sinh trong các hệ địa tầng đó. Chỉ sau hai tuần, ông đã làm xong việc, dán nhãn xong cho các mẫu mà bảo tàng nhờ làm. Còn lại nửa tháng, ông tranh thủ đi Lyon, thăm một ông bạn đồng nghiệp Pháp chuyên về hóa thạch Cúc đá - một động vật ở đại Trung sinh.

Tháng 6-1990, tại Đại học Mỏ Lenigrad, Đặng Vũ Khúc bảo vệ thành công luận án *Hệ Trias ở Việt Nam - cổ sinh, địa tầng và cổ địa lý*. Luận án tiến sĩ khoa học lần này có tầm bao quát và nội dung phong phú hơn nhiều so với luận án tiến sĩ mà ông đã bảo vệ năm 1978.

Ông được Nhà nước ta công nhận chức danh khoa học phó giáo sư năm 1984, và giáo sư năm 1991.

CÔNG TRÌNH ĐƯỢC IN KHẮP CHỐN

Một số công trình ông viết bằng tiếng Anh đã được Liên hợp quốc in tại New York như: *Stratigraphy and Sedimentary basins of Viet Nam* (Địa tầng và các bể trầm tích ở Việt Nam), *The Triassic in Viet Nam and Adjacent Areas* (Hệ Trias ở Việt Nam và các vùng lân cận), *Paleogeography of Vietnam during the Triassic* (Cổ địa lý Việt Nam trong kỷ Trias). Nhiều công trình khác của ông được in ở Nga, Anh, Thụy Sĩ, Hà Lan, Đan Mạch, v.v...

Ông cũng là một trong hai đồng lãnh đạo đề án của UNESCO về đối sánh địa chất quốc tế. *Chương trình đối sánh địa chất quốc tế* (IGCP) là một chương trình rộng lớn, gồm khoảng 20 đề án. Đặng Vũ Khúc và Nguyễn Thị Kim Thoa là hai giáo sư Việt Nam được giới địa chất quốc tế bầu làm đồng lãnh đạo (*co-leader*) hai đề án khác nhau, thuộc chương trình nói trên của UNESCO.

- Đề án đối sánh địa chất quốc tế Đông-Nam Á, do TS Henri Fontaine người Pháp và tôi là người đồng lãnh đạo, đã mở hội thảo tại Hà Nội vào thượng tuần tháng 11-1995. Khoảng 80 nhà địa chất của 17 nước đến dự, trong đó có những vị rất nổi tiếng như ông Pierre Taquet, viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Pháp, người mới đây tìm thấy bộ xương khủng long hóa thạch,

không thiếu một đốt nào ở Mường Pha Lang bên Lào. Ngoài ra, còn có 120 nhà địa chất Việt Nam tham gia. Chi phí tổ chức mất 120 triệu đồng, Cục chúng tôi phải tự lo. Hội thảo sử dụng ngôn ngữ khoa học quốc tế là tiếng Anh. Ở cương vị của mình, tôi phải đọc diễn văn khai mạc. Tôi bắt đầu “cấp tập học tiếng Anh” từ năm 1977, sau đó, tự mình viết nhiều bài báo khoa học bằng tiếng Anh, rồi tham gia dịch ra tiếng Việt bộ từ điển lớn *Oxford Advanced Learner's Dictionary*, cho nên vốn tiếng Anh cũng tạm đủ dùng để chủ trì một số buổi hội thảo quốc tế, không lãng phí thời gian do phiên dịch.

GS Đặng Vũ Khúc cũng nhiều lần được mời giảng bài hoặc dự hội nghị địa chất ở nước ngoài.

Năm 2005, bộ sách *Các phân vị địa tầng Việt Nam*, do Tổng Duy Thanh và Đặng Vũ Khúc chủ biên, được Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội in. Rồi, cũng trong năm đó, cuốn *Từ điển địa chất Anh - Việt*, do Đặng Vũ Khúc soạn, được Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật ấn hành.

Tính đến năm 2008, Đặng Vũ Khúc đã công bố 12 cuốn sách chuyên khảo và 113 bài báo khoa học (trong đó có 22 bài in ở Nga, Mỹ, Anh, Pháp, Thụy Sĩ, Hà Lan, Đan Mạch...). Ông tự mình biên soạn hoặc tham gia biên soạn 4 bộ từ điển. Ngoài ra, do duyên nợ với văn chương, ông còn dành thời gian dịch và được in một số truyện ngắn, truyện vừa.

NGƯỜI ANH HÙNG LAO ĐỘNG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

Bây giờ hãy kể đôi lời về người cháu ruột của GS Đặng Vũ Khúc.

Khác với ông chú từng trèo đèo lội suối suốt những nẻo đường “kháng chiến ba nghìn ngày không nghỉ”, Đặng Hùng Võ lớn lên giữa Hà Nội giải phóng, trải qua thời học sinh, sinh viên êm đềm, “xuôi chèo mát mái”. Học rất giỏi, anh đỗ ngay vào Trường đại học Bách khoa. Có năng khiếu toán, anh được cử đi học sâu hơn về môn toán bên Trường đại học Tổng hợp, tốt nghiệp cử nhân toán, để rồi trở về Trường đại học Mỏ - địa chất, dạy môn trắc địa.

Sinh viên, nhất là các bạn nữ, mê thầy Võ! Những bài toán hóc búa, thế mà thầy giải thật giản đơn, dễ hiểu. Những công thức dài dằng dặc, thế



GS, TSKH Đặng Vũ Khúc (bên trái) đôi khi tranh cãi “nảy lửa” với GS, TSKH Đặng Hùng Võ (cháu gọi GS Khúc bằng chú ruột). Cả hai chú cháu đều được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

Ảnh: Hàm Châu.

mà thầy thuộc lòng, viết ngay lên bảng, chẳng cần giờ sách! Thầy có bộ râu quai nón rất chi là... “tu mi nam tử”! Thầy lại thường cầm cây đàn guitar xuống các tổ sinh viên, cùng các em ca hát, rồi nhẹ nhàng nhắc các em “chỉ hát một lúc thôi, phải nhớ... học bài nhé!”

Năm 1979, Đặng Hùng Võ sang Ba Lan viết luận án tiến sĩ. Luận án xuất sắc, ông được mời làm cộng tác viên khoa học của Viện Trắc địa và bản đồ Ba Lan. Rồi ông bảo vệ thành công luận án tiến sĩ khoa học (Ba Lan gọi là *tiến sĩ habil*).

Trở về nước, ông được cử giữ chức phó tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính. Đúng vào lúc ấy, trên thế giới xuất hiện một công nghệ “mới toanh” của Mỹ, gọi là định vị bằng vệ tinh. Ông cùng các bạn ở Viện Nghiên cứu địa chính liền hăm hở lao vào thực hiện đề tài *Ứng dụng hệ định vị toàn cầu GPS vào ngành đo đạc và bản đồ Việt Nam* (1990), và, tiếp đó, đề tài *Xây dựng hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000*.

Kết quả là đã tự động hóa được quá trình đo đạc ngoại nghiệp và xử lý tính toán các kết quả đo; xây dựng được hệ quy chiếu quốc gia từ góc nhìn trắc địa hiện đại, để thống nhất số liệu gốc cho cả nước; xây dựng được lưới tọa độ phủ trùm cả nước với độ chính xác cao.

Nhờ áp dụng công nghệ tiên tiến, việc đo đạc không còn bị ảnh hưởng bởi thời tiết, tiết kiệm nhiều lần thời gian đo, so với công nghệ truyền thống, kinh phí tạo lưới giảm 2-3 lần. Do đó, có thể cung cấp thông tin nhanh, chính xác, kịp thời đáp ứng các yêu cầu về quản lý chính trị - kinh tế, an ninh - quốc phòng. Hơn nữa, còn tạo khả năng thống nhất tọa độ với các nước khác, để có thể nghiên cứu Trái đất trên phạm vi rộng lớn.

Trong khối ASEAN, chỉ mới có 3 nước làm được việc đó, là: Việt Nam, Singapore và Malaysia.

TÀI NĂNG TRẺ CỦA TA ĐANG BỊ AI “CHIẾM ĐOẠT”?

Sau ngày về hưu, GS Đặng Vũ Khúc vẫn tham gia một số lộ trình vất vả qua miền Tây Bắc, Việt Bắc, vượt Mù Cang Chải ngược Than Uyên, hay lên Ba Bể, Na Rì...

Ở con người uyên bác dòng dõi Nho gia ấy, luôn lặng lẽ đập một trái tim yêu nước kín đáo và thanh khiết. Qua bao nhiêu thăng trầm dâu bể khắp bốn phương trời, trái tim ông - như tôi cảm nhận được - vẫn nguyên vẹn đỏ tươi như những ngày đầu Cánh mạng.

Thế hệ những trí thức yêu nước như ông chẳng mấy khi sống cho riêng mình, mà gần như chỉ sống cho đất nước, làm giàu cho đất nước, nhưng rất khó - do chưa có cơ chế - làm giàu cho chính bản thân mình.

Đã mười mấy năm nay, nhà ông và nhà tôi là láng giềng, tại phố Ái Mộ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội. Có dịp sống gần ông, tôi càng hiểu ông hơn, và càng cảm phục nhân cách và tài năng của ông.

Một lần tôi hỏi ông về triển vọng ngành địa chất nước ta, ông trả lời với giọng trầm buồn nặng trĩu:

“Khi nền kinh tế nước ta chuyển sang vận hành theo cơ chế thị trường, thì mảng nghiên cứu khoa học chịu thiệt thòi nhiều nhất! Đồng lương quá ít! Lại thêm tình trạng nhiều công ty nước ngoài tự tiện đến các trường đại học của ta, nắm danh sách sinh viên giỏi, và, vào năm cuối, “chiếm đoạt” luôn các sinh viên ấy!

Họ tuyển dụng với đồng lương cao đến mức, nếu vào làm cho Nhà nước ta, thì nằm mơ cũng chẳng thấy! Vậy là, tại các cơ quan của ta, chỉ còn lại những kỹ sư trung bình!

Thế thì làm sao có thể tìm thấy những con người hăng say trèo đèo lội suối, đến tận những nơi “khí ho cò gáy” để đào đào cuốc cuốc, nhặt lấy mấy mẫu đá nặng trĩu, đeo trĩu cả vai, mang về... nghiên cứu?

Cho nên, đội ngũ nghiên cứu địa chất của nước ta mỏng dần! Tôi chưa thấy xuất hiện một khuôn mặt trẻ nào nổi trội, có thể khiến lớp người đi trước yên tâm...”.

Khi tôi viết những dòng này thì GS, TSKH Đặng Vũ Khúc không còn nữa! Ông ra đi đột ngột cách đây sáu tháng, do bị xuất huyết não, thọ 82 tuổi. Cho tới ngày cuối cùng, ông vẫn đến làm việc tại tòa soạn *Tạp Chí Địa Chất* của Tổng cục Địa chất và khoáng sản ở phố Phạm Ngũ Lão, Hà Nội. Tối về, ông bắt đầu hôn mê, và không bao giờ tỉnh lại nữa...

Hà Nội, năm 2013

NGUYỄN THỊ LÊ

- NHÀ KÝ SINH TRÙNG HỌC NỔI TIẾNG ĐÔNG-NAM Á

Nguyễn Thị Lê là người phụ nữ Việt Nam đầu tiên bảo vệ thành công luận án tiến sĩ khoa học tại Liên Xô (cũ), được coi là một nhà ký sinh trùng học nổi tiếng ở vùng Đông-Nam Á.

Trở về nước, làm việc tại Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam ¹, chị được công nhận chức danh khoa học phó giáo sư, rồi giáo sư, được bầu làm chủ tịch Hội Ký sinh trùng học Việt Nam, được tặng Giải thưởng Kovalevskaya. Và, mới đây, chị cùng tập thể nghiên cứu được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh. Không ít học trò của GS Nguyễn Thị Lê đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ.

CHỨNG BỆNH BÍ HIỂM CỦA CHÚ BÉ SÌN HỒ

Năm 2006, Viện Y học lâm sàng các bệnh nhiệt đới (nơi được dư luận trong nước và thế giới biết tới vì đã chữa khỏi bệnh SARS hiểm nghèo ở Việt Nam) nhận được một bệnh nhi từ huyện vùng cao Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu chuyển về. Triệu chứng giống hệt bệnh lao phổi: tức ngực, khó thở, sốt cao, sụt cân nhanh...

Chú bé được nghỉ ngơi, bồi dưỡng và dùng các thứ thuốc đặc hiệu chống lao như streptomycin, rimifon... Nhưng bệnh vẫn không thuyên giảm!

¹ Nay đổi tên thành *Viện hàn lâm Khoa học và công nghệ Việt Nam*.

Sao thế nhỉ? Thử đờm, không phát hiện được trực khuẩn Koch. Qua kính hiển vi, chỉ thấy trong đờm có những hạt trắng, nhỏ li ti như hạt cát - trứng sán lá.

Viện bèn cử một nhóm bác sĩ, đồng thời, mời GS Nguyễn Thị Lê, chủ tịch Hội Ký sinh trùng học Việt Nam, và vài ba cán bộ phòng ký sinh trùng học (thuộc Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam) cùng đi lên mấy tỉnh miền núi Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Hòa Bình... để làm rõ nguyên nhân căn bệnh bí hiểm nói trên.

Đến vùng cao, lội dọc theo dòng suối xiết, chị Lê và các đồng nghiệp trẻ

tìm bắt những con *cua suối* giấu mình trong hốc đá, thân hình trông tựa như con *cua đồng* dưới xuôi (vẫn được người dân đồng bằng bắt, giã, nấu riêu cua). Khó khăn đầu tiên là xác định tên khoa học (hay còn gọi là tên Latin) của loài cua suối ấy và cả loài sán lá ký sinh. Điều này đòi hỏi phải có hiểu biết của các chuyên gia ký sinh trùng học như GS Nguyễn Thị Lê và đám học trò của chị.

Tên Latin của loài cua suối ấy là *Potamiscus tannanti* - con vật chủ mà loài sán lá sống nhờ. Mỗi con cua suối chứa khoảng 400-500 nang sán lá trong mang, trong gạch và cả trong chân, càng!



GS Nguyễn Thị Lê.

Ảnh do nhân vật cung cấp.

PHỞI CHÚ BÉ BỊ SÁN LÁ ĐỤC RUỒNG TỪNG MẢNG

Trời rét căm căm. Mấy chú bé áo chàm thả rông trâu bên bờ, rồi lội bắt cua suối, ngồi quây tròn quanh đồng lửa, nướng ăn. Trông thấy lớp vỏ cua cháy sém, đỏ quạch, mấy chú tưởng đầu cua đã chín, thế là xé thân, bẻ càng, chia nhau chấm muối ớt, nhai lạo xạo ngon lành!

Đâu có biết hàng nghìn nang sán lá, chưa kịp chết trong đám cua kia, sau khi chui vào cơ thể các chú, liền theo đường máu tới khu trú tại hai

lá phổi, rồi lớn lên rất nhanh, gây ra chứng bệnh chết người - bệnh sán lá phổi! Bác sĩ phải mổ phanh phổi, cắt bỏ những chỗ phổi bị sán đục ruỗng nát để cứu sống chú bé Sìn Hồ!...

Rất may, trong loài *cua đồng* ở miền xuôi không có nang sán lá phổi như loài *cua suối*. Cho nên, ta không đến nỗi phải lo khi chén món bún riêu “đặc sản” ngon lành trên phố hè Hà Nội.

Bên cạnh chứng sán lá phổi vừa nói, thì chứng sán lá gan cũng nguy hiểm chẳng kém. Nguyên nhân là do ăn gỏi cá, rau sống hay thịt chưa nấu thật chín có chứa nang sán lá. Người dân các tỉnh đồng bằng sông Hồng như Hà Nam, Nam Định, Thái Bình từ lâu có thói quen ăn gỏi cá mè, cá chép, hay thịt bò, thịt bê bóp giấm, vắt chanh. Từ Bình Định trở vào, nhiều người lại thích ăn món gỏi cá giếc đang bơi. Thế là nuốt theo vào người cả nang sán lá! Rồi mắc phải chứng bệnh sán lá gan quái ác.

GS Nguyễn Thị Lê nói:

- Tôi đang cùng một giáo sư người Nhật Bản ở Đại học Miyazaki trên đảo Kyushu hướng dẫn anh Phạm Ngọc Doanh viết luận án tiến sĩ về sán lá. Anh Doanh lúc thì sang Miyazaki làm việc với thầy Nhật Bản, khi thì trở về Hà Nội hỏi ý kiến tôi. Vừa khám phá cho khoa học một loài sán lá mới, nhưng anh phải giữ kín cho tới khi công bố, có lẽ chỉ trong năm nay thôi...

Nhiều học trò của GS Nguyễn Thị Lê đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ.

CON GÁI MỘT CÁN BỘ NẪM VÙNG TRONG NAM

GS, TSKH Nguyễn Thị Lê sinh ngày 28-12-1939 tại xã Tam Nghĩa, huyện Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

Người con gái một gia đình cách mạng đất Quảng ấy, mới ngày nào, vào độ tuổi trăng tròn, rồi quê hương ra Bắc tập kết, nay đã ở tuổi “cổ lai hy”! Nhanh quá!

Về người cha của mình, có lần chị Lê kể:

- Ít ai ngờ cha tôi sống quá tuổi 90. Đời ông cực lắm! Tôi không biết rõ ông bắt đầu hoạt động cách mạng từ bao giờ, chỉ còn nhớ, năm tôi lên ba, mẹ con tôi khóc thét lên khi ông bị còng tay, đưa ra nhà tù Lao Bảo ngoài

Quảng Trị. Chẳng bao lâu sau, nghe nói ông vượt ngục, bí mật trở lại Quảng Nam, rồi tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ở huyện Thăng Bình. Thời kháng chiến chống Pháp, ông là tỉnh ủy viên phụ trách nông hội. Mẹ tôi làm phụ vận...

- Năm 1954, chị cùng cha mẹ tập kết ra Bắc? - Tôi hỏi.

- Không, chỉ một mình tôi ra Bắc! Cha mẹ tôi vẫn ở lại trong Nam, nằm hầm nằm bụi, cố giữ vững phong trào. Mãi tới năm 1960, cha con tôi mới gặp nhau tại Hà Nội. Ông tham gia đoàn đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Nam bí mật ra Bắc dự Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III. Lúc bấy giờ, tôi vừa bước sang tuổi 20, đã tốt nghiệp Trường Tổng hợp, được giữ lại trường làm cán bộ giảng dạy. Thấy tôi học hành khăm khá, cha tôi mừng lắm. “Ba má chẳng chăm sóc được con - ông nói. Con thành đạt là nhờ Cách mạng, nhờ Đảng. Rồi đây, dù vật đổi sao dời, con cũng không được quên ơn đó!” Sau Đại hội, cha tôi trở lại miền Nam, ngủ hang ngủ hốc, vực dậy phong trào đang suy yếu do bị địch khủng bố đẫm máu. Có lần, nghe tin ông đã hy sinh, tôi khóc sưng cả mắt. Nhưng rồi, sau đó, bỗng tiếp được thư ông dặn dò tôi phải kiên định trước tình hình quốc tế đang diễn biến phức tạp: *“Cuộc thế cho dù còn tráo trở/ Là người cách mạng phải xông pha”*. Ông không quên làm “công tác tư tưởng” cho tôi. Kể cũng hơi bức mình! Nhưng rồi nghĩ lại, tôi thấy ông sáng suốt. Đó là những năm 1960-1972 đầy xáo động ở Liên Xô, Trung Quốc, đủ thứ xét lại, giáo điều, chắc anh còn nhớ?...

Năm 1954, sau Hiệp nghị Geneva, mới 15 tuổi, Nguyễn Thị Lê từ biệt cha mẹ, lên tàu thủy tập kết ra Bắc. Chị theo học tại Trường Học sinh miền Nam, Trường Bổ túc công - nông, rồi thi đỗ vào Trường đại học Tổng hợp Hà Nội.

LẶN LỘI KHẮP NÚI RỪNG TÂY BẮC, VIỆT BẮC

Những năm tuổi 20 sôi nổi, ngoài thời gian làm việc tại khoa sinh học, Trường Tổng hợp, chị Lê thường cùng GS Đào Văn Tiến và các anh trong khoa về các địa phương điều tra chim, thú, và ký sinh trùng.

GS Tiến chú ý các loài thú nhỏ. Anh Đặng Ngọc Thanh (sau này, làm phó viện trưởng Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam) quan tâm đến các

động vật không xương sống ở nước ngọt (tôm cua và thân mềm). Anh Võ Quý (về sau, là chủ nhiệm khoa sinh học) sưu tầm các mẫu vật về chim. Còn chị Lê thì lo tìm các loài ký sinh trùng, sán lá.

Như vậy là, sau khi tốt nghiệp cử nhân, được sự dìu dắt của GS Đào Văn Tiến, chị bắt tay ngay vào việc tìm tòi cái mới cho khoa học, chứ không chỉ đơn thuần tích lũy kiến thức.

Những chuyến đi vất vả, nhưng thật thú vị. Chị đặt chân lên đỉnh đèo Phạ Đìn, nơi gặp gỡ giữa đất và trời (trong tiếng Thái, *phạ* là đất, *đìn* là trời), ngắm cánh đồng Mường Thanh lúa chín rực vàng, nghỉ đêm trong doanh trại bộ đội. Rồi ngược Lai Châu, dừng lại ít ngày ở phố núi.

Chị cũng dạo qua vùng Lạng Sơn, theo hai bờ sông Kỳ Cùng nước xiết, vượt Na Sầm, Thất Khê, Đông Khê lên Cao Bằng...

Hôm đó, đoàn điều tra đi theo hướng Thái Nguyên - Bắc Cạn, và dừng lại ở hồ Ba Bể. Cảnh sắc thiên nhiên nơi đây đẹp tuyệt vời. Nào là hang, động, đường luồn, suối, thác, sông ngầm. Nào là vách núi dựng đứng như thành vại, xóm chài nép mình bên bờ con sông Năng cây cối um tùm. Rồi những hòn đảo nhỏ nhô lên giữa hồ.

Nhưng, chị Lê đâu phải là khách du lịch! Chị chú ý đến công việc nhiều hơn.

Đoàn khảo sát nghỉ đêm trong nhà đồng bào Tày. Sáng, chị Lê theo GS Tiến và các anh xách súng đi săn. Chị là một tay bắn súng có hạng, đã từng đoạt giải nhất nữ của 5 trường đại học về môn xạ kích. Chiều, cả đoàn ngồi định loại các con thú, con chim vừa bắn được.

Sau đó, mới thật sự bắt đầu công việc của chị Lê: mổ thịt và các nội quan của các con vật để tìm các loài sán lá ký sinh. Trông chúng nhỏ lắm lắm như những hạt gạo, thon, nhọn, mảnh như chiếc lá bé tí ti. Phải soi kính lúp mới thấy rõ. Loài sán quái ác ấy thường sống bám vào thành ruột, sống gửi trong quả thận, trong gan, ruột non, hay túi mật con vật chủ. Cũng có khi chúng ẩn náu dưới mi mắt, ở các khớp xương, trong xoang mũi, cơ não...

Nhiều đêm, sau khi GS Tiến và các anh trong đoàn đã ngủ cả rồi, chị vẫn còn chong đèn ngồi mổ rã cả tay - cả đoàn chỉ có mỗi mình chị là nữ. Nếu để đến sáng mai, chim, thú sẽ ươn, bốc mùi.

CÁI KHÓ MÀ CHỈ NHỮNG AI TRONG NGHỀ MỚI TỎ

Một lần đi qua Đại sứ quán Nhật Bản tại Hà Nội, tôi chợt dừng lại ít phút bên cái tủ ảnh và tình cờ nhìn thấy tám ảnh chụp một loài chim mới được phát hiện trên đất nước Phù Tang. Dưới tám ảnh có ghi dòng chú thích: “*Một sự kiện khoa học đáng chú ý*”.

Đánh giá như vậy có quá đáng không?

Chắc là không! Bởi vì, sau mấy trăm năm phát triển, sinh học đại cương ngày nay đã hoàn thiện đến mức: Phát hiện được một loài động vật hay thực vật mới là điều hết sức khó!

“Chim trời, cá nước, cây rừng”, những thứ xưa kia không ai biết chắc thì, hiện nay, đều đã được đặt tên Latin và mô tả tỉ mỉ, rồi xếp thành nhiều thứ bậc: ngành - lớp - bộ - họ - giống - loài - loài phụ. Giờ đây, phát hiện được một *loài mới* - hay thậm chí một *loài phụ mới* - cũng đã được coi như “một sự kiện khoa học đáng chú ý”. Và, theo Bộ Luật quốc tế về Danh pháp động vật và thực vật, thì nhà sinh học nào lần đầu tiên phát hiện *loài mới* ấy - hay *loài phụ mới* ấy - được quyền lấy họ của mình đặt ngay sau “đứa con” do chính mình “để ra” và hiến dâng cho khoa học.

Vậy cái khó là ở chỗ nào? Chính là ở chỗ: Phải biết rõ, nắm chắc tất cả các giống, loài đã từng được phát hiện, mô tả, đặt tên và công bố trong tất cả các sách chuyên khảo và tạp chí chuyên ngành của bất cứ nước nào trên thế giới, nghĩa là phải có *tầm nhìn thế giới*. Phải hiểu sâu, biết rộng, nắm chắc như vậy, thì mới có cơ sở đủ tin cậy để mà so sánh với mẫu vật mình vừa phát hiện, để rồi từ đó, mới dám khẳng định “như đinh đóng cột” rằng nó có phải là giống mới, loài mới hay không. Nếu quả quyết một cách vội vàng, thì sớm muộn cũng sẽ bị cộng đồng khoa học thế giới bác bỏ một cách thẳng thừng, không nể nang! Trong khoa học, không thể có chuyện... “chín bỏ làm mười”!

Vì những lẽ trên, nhiều nhà sinh học đại cương có uy tín ở nước ngoài đánh giá cao bản luận án *tiến sĩ khoa học* của Nguyễn Thị Lê, coi đó là một đóng góp quan trọng cho khoa học, là công trình đầu tiên về sản lá hoàn chỉnh, có hệ thống và toàn diện ở một nước nhiệt đới vùng Đông-Nam Á.

Trong bản luận án ấy, Nguyễn Thị Lê lần đầu tiên tìm thấy ở chim và thú Việt Nam 305 loài sán lá, trong đó có 106 loài mới đối với khu hệ sán lá Việt Nam, 91 loài tìm thấy ở vật chủ mới.

Trên mẫu vật Việt Nam, chị đã phát hiện 1 giống mới (*thuộc họ phụ mới*), 17 loài mới và 3 loài phụ mới đối với khoa học.

Để có được mấy con số ngán ngùi “khô khan” kia, chị Lê đã phải lao động miệt mài, lặng lẽ trong một phần tư thế kỷ, từ khi còn là cô sinh viên 16 tuổi cho đến khi trở thành một *tiến sĩ* 26 tuổi, rồi *tiến sĩ khoa học* 41 tuổi, “*một nhà ký sinh trùng học nổi tiếng Đông-Nam Á*” (theo lời đánh giá của Viện Nghiên cứu giun sán thuộc Viện hàn lâm Khoa học Liên Xô trước đây).

MÃI MÃI GHI DẤU TRONG TÊN LATIN NHIỀU GIỐNG, LOÀI

Chúng ta hãy cùng nhau đọc lướt qua bản luận án tiến sĩ khoa học của chị Lê trong nguyên văn tiếng Nga (không dịch ra tiếng Việt, bởi lẽ những ai có trình độ học vấn để tìm đọc bản luận án đó, thì ngoại ngữ không còn là rào cản đối với họ), và dừng lại ở những cái tên Latin. Đầu tiên là dòng *Dictyonograptus babeensis* Nguyen, 1978: *Rattus fulvescens*.

Chữ “Nguyen” (không dấu) ở đây chính là họ Nguyễn của chị Lê. Chị là người đầu tiên trên thế giới phát hiện và mô tả loài động vật ấy, do đó, chị có quyền đặt tên cho loài mới này, và họ Nguyễn của chị mãi mãi đi liền với cái tên khoa học kia, mãi mãi “lưu danh” trong các tạp chí chuyên ngành, sách chuyên khảo và sách giáo khoa về sinh học đại cương ở bất cứ nước nào.

Nhưng trước chữ “Nguyen”, tại sao lại có chữ “*babeensis*”? Câu chuyện hơi dài...

Trong chuyến đi điền dã dạo đó, đoàn điều tra chim, thú và ký sinh trùng “hạ trại” bên hồ Ba Bể. Buổi tối, chị Lê mổ một con chuột rừng (tên khoa học là *Rattus fulvescens*) do chị bắt được ở khu rừng xanh rậm rì dưới chân núi Pia Bioóc. Trong gan con chuột, chị trông thấy một chú sán lá hình thù hơi khác lạ. Ngâm vào cồn 80 độ, chị mang về Hà Nội, nhuộm, rồi lên tiêu bản, soi dưới kính hiển vi, để thấy rõ nội quan và đo kích thước.



GS Nguyễn Thị Lê, chủ tịch Hội Ký sinh trùng học Việt Nam. Ảnh: Hàm Châu.

Chị biết ngay con vật bé tí ti kia thuộc giống *Dictyonograptus*. Giống này trên thế giới người ta chỉ mới tìm thấy 1 loài, và được mô tả lần đầu tiên ở Brazil, sau đó, chưa ai tìm thấy lại ở một nơi nào khác. Loài mà chị Lê vừa phát hiện chính là loài thứ 2 thuộc giống đó.

Để ghi nhớ địa danh *Ba Bể*, nơi tìm thấy loài ấy, chị Lê đặt tên Latin cho nó là: *Dictyonograptus babeensis* Nguyen, 1978: *Rattus fulvescens*. Chữ *babeensis* chính là biến thể của địa danh *Ba Bể*.

Phát hiện loài mới này từ năm 1968, nhưng phải chờ 10 năm sau, đến năm 1978, khi sang Moskva, làm cộng tác viên cao cấp của Viện hàn lâm Khoa học Liên Xô, có trong tay đầy đủ thông tin, chị mới dám khẳng định.

Chị Lê cũng là người đầu tiên trên thế giới tìm thấy loài thứ 3 của giống nói trên ký sinh trên chuột cống, và chị đặt cho nó cái tên Latin: *Dictyonograptus vietnamensis* Nguyen, 1978: *Rattus rattus*. Chữ *vietnamensis* chính là biến thể của *Việt Nam*.

Chị còn tìm thấy một loài mới ký sinh trên gà lôi ở *Lạng Sơn*, trong những năm người Mỹ đánh phá ác liệt miền Bắc Việt Nam, và đặt cho nó cái tên: *Platynotrema langsonensis* Nguyen, 1968: *Lophura nycthemera*. Chữ *langsonensis* là biến thể của *Lạng Sơn*.

Tưởng nhớ GS Đặng Văn Ngữ, người Việt Nam đầu tiên nghiên cứu ký sinh trùng từ năm 1937, chị lấy họ Đặng của ông đặt tên cho một loài mới ký sinh trên khỉ, do chị và GS Sudarikov người Nga phát hiện: *Platynotrema dangy* Nguyen et Sudarikov, 1977, *Macaca rhou*. Chữ *dangy* là biến thể của họ Đặng.

Nếu đọc tiếp bảng tên Latin, ta sẽ còn nhiều lần bắt gặp những chữ *Nguyen, vietnamensis, vietnamense...* Tất cả các giống, loài, loài phụ mới do chị phát hiện đều được cộng đồng sinh học quốc tế kiểm tra kỹ càng, rồi mới chính thức công nhận.

Những nghiên cứu cơ bản của GS, TSKH Nguyễn Thị Lê là đóng góp có giá trị vào việc phòng và chữa bệnh cho người và cho gia súc, gia cầm ở nước ta cũng như ở nhiều nước nhiệt đới khác.

Chị là nhà khoa học nữ Việt Nam đầu tiên bảo vệ thành công luận án tiến sĩ khoa học tại Liên Xô vào năm 1980, sau đó, được tặng Giải thưởng Kovalevskaya về khoa học và công nghệ ở Việt Nam.

Qua nhiều khóa, chị được tập thể tín nhiệm bầu làm chủ tịch Hội Ký sinh trùng học Việt Nam, một hội có nhiều hội viên trong các ngành sinh học, y học, thú y...

TRONG ĐỜI, CHỈ YÊU MỘT LẦN

Sáng 5-4-2006, gọi điện thoại cố định đến Viện Sinh thái và tài nguyên sinh vật (thuộc Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam), đề nghị được nói chuyện với GS Nguyễn Thị Lê, tôi mới biết chị xin nghỉ việc buổi sáng hôm ấy để đi viếng mộ chồng.

Chiều muộn, hẹn gặp chị tại nhà riêng ở khu đô thị mới Nam Thăng Long, tôi hỏi:

- Hôm nay là ngày giỗ anh Phan Phải, chị nhỉ?
- Không. Anh Phải qua đời hôm 1-9-1989, sau một cơn đột quỵ trong khi đang làm việc ở Bulgaria. Hôm nay không phải là ngày giỗ anh ấy, mà là tiết Thanh Minh, anh Hàm Châu không nhớ sao?...

- Chết chưa! Tôi quên khuấy đi mất!...

“Thanh Minh trong tiết tháng ba/ Lễ là Tảo mộ, hội là Đạp thanh”. Câu thơ Nguyễn Du ai ai cũng thuộc lòng, thế mà khi tiết Thanh Minh tới, tôi lại thờ ơ quên khuấy lễ Tảo mộ! Nhưng chị Lê thì không! Vào ngày sóc, ngày vọng, ngày tiết, ngày Chủ nhật, chị thường đi viếng mộ chồng là TSKH Phan Phái. Anh qua đời ở tuổi 50, dồi dào sức sáng tạo. Mỗi tình của anh chị thật đẹp, thật thủy chung lạ thường...

Anh chị đều là học sinh liên khu V tập kết ra Bắc. Anh quê ở Bình Định, chị ở Quảng Nam. Ra Hà Nội, hai người cùng học một trường, cùng đỗ cử nhân một khóa và, về sau, đều đỗ *tiến sĩ*, đều làm cộng tác viên cao cấp của Viện hàn lâm Khoa học Liên Xô.

Rồi hai người đều bảo vệ thành công luận án *tiến sĩ khoa học sinh học*. Anh làm viện trưởng Viện Di truyền nông nghiệp. Chị là giáo sư công tác tại Viện Sinh thái và tài nguyên sinh vật. Tôi quen thân anh chị từ khi hai người còn rất trẻ, vừa tốt nghiệp Trường đại học Tổng hợp Hà Nội. Anh chị và tôi đều là học sinh kháng chiến; tôi học ở liên khu IV, còn anh chị ở liên khu V. Không may, anh Phái mất sớm do xuất huyết não...

- Trong đời, tôi chỉ yêu một lần. Không có hình ảnh một người đàn ông nào khác trong tâm hồn tôi. Chúng tôi chưa bao giờ cãi nhau. Tôi nói ra điều đó, nhiều người không tin, nhưng sự thật đúng là như vậy. Anh Phái mất, tôi cảm thấy trống trải vô cùng! Tôi thường đến khu A nghĩa trang Văn Điển, ngồi yên bên mộ anh nhiều giờ liền...

*In lần đầu năm 1980
Xem lại và bổ sung năm 2013*

HOÀNG XUÂN SÍNH

- NỮ GIÁO SƯ TOÁN HỌC ĐẦU TIÊN CỦA VIỆT NAM



GS Hoàng Xuân Sính, nữ tiến sĩ toán học đầu tiên của nước ta. Ảnh do nhân vật cung cấp.

Ví đây đổi phận làm trai được

Thì sự anh hùng há bấy nhiêu?

Thị hào Hồ Xuân Hương đã từng đau đớn thốt lên như vậy.

Thời trung đại, trong xã hội nam quyền ở phương Đông cũng như ở phương Tây, dù học vấn uyên bác, tài năng xuất chúng đến đâu, người phụ nữ cũng không thể giành được vị thế xứng đáng trong khoa cử cũng như trong hoạt động chính trị, xã hội.

Suốt gần một nghìn năm khoa cử Nho giáo ở nước ta, có gần 3.000 người đỗ tiến sĩ. Song tất cả đều là... đàn ông! Nguyễn Thị Duệ là người phụ nữ duy nhất cải nam trang đi thi, đỗ tiến sĩ. Nhưng, khi bị phát hiện là nữ, bà liền bị xóa sạch mọi danh vọng! Họ tên bà không được khắc trên bia đá Văn Miếu Hà Nội...

Cách mạng Tháng Tám đã thay đổi vị thế người phụ nữ. Từ đây, không cần phải “đổi phận làm trai”, nhiều chị em vẫn trở thành tiến sĩ, tiến sĩ khoa học, phó giáo sư, giáo sư.

Nữ giáo sư, tiến sĩ quốc gia về toán học Hoàng Xuân Sính là một trường hợp tiêu biểu. Và, trong “ngành toán vừa khó, vừa khổ, lại vừa khô”, tiếp bước chị, đã có vài nữ tiến sĩ khoa học về toán học như Lê Hồng Vân, Nguyễn Thị Thiệu Hoa...

CHIA SẺ BUỒN VUI VỚI NHÂN DÂN

Thế là chị Sính trở lại Paris. Chị đã sống qua thời sinh viên tại Pháp, thi lấy bằng cử nhân khoa học, rồi bằng thạc sĩ toán tại đây. Cũng chính tại đây, chị bí mật tham gia phong trào Việt kiều yêu nước với sự dìu dắt của những nhà trí thức tiên phong như Phạm Huy Thông, Nguyễn Khắc Viện, v.v...

Theo gương họ, chị tự nguyện rời bỏ cuộc sống thanh bình, đầy đủ tiện nghi ở phương Tây để trở về nước ngay trong những năm cuộc chiến tranh chống Mỹ đang diễn ra ác liệt. Người bạn trai của chị dứt khoát từ chối, không chịu trở về nước và, do đó, hai người đành lịch sự chia tay.

Tấm gương cao cả của Chủ tịch Hồ Chí Minh xả thân cứu nước đã tác động sâu xa đến tâm hồn chị ngay từ khi chị còn là một cô nữ sinh trung học tại Hà Nội trong những năm thành phố này tạm thời bị quân đội viễn chinh Pháp chiếm đóng (1947-1954). Chính trong những năm buồn đau đen tối ấy, chị đã can đảm tham gia phong trào bí mật của học sinh, sinh viên yêu nước ở Thủ đô chống chính quyền thực dân và đảm quan chức thân Pháp.

Về nước, được phân công dạy toán tại Trường đại học Sư phạm Hà Nội. Nhưng rồi chị cũng như bao nhà toán học Việt Nam khác phải sơ tán khỏi Thủ đô, đến làm việc ở chốn làng quê, sống biệt lập với thế giới khoa học bên ngoài. Lúc bấy giờ chưa làm gì có Internet, laptop, iPad, email, website, Google, Facebook!

Số tạp chí toán học nước ngoài - đặc biệt là từ các nước phương Tây phát triển cao như Mỹ, Anh, Pháp, CHLB Đức hay Nhật Bản - đến được Việt Nam rất ít, và thường là quá muộn! Chị rất khó tìm đọc các công trình toán học mới của đồng nghiệp quốc tế, nắm bắt những ý tưởng hay để rồi từ đó phát hiện hướng mới nào có triển vọng mà lại phù hợp với sở trường

của mình, rồi bỏ công nghiên cứu, viết nên những công trình đạt đẳng cấp quốc tế, có thể công bố trên các tạp chí toán học hàng đầu.

Bất chấp việc các tổng thống Mỹ Lyndon Johnson, rồi Richard Nixon tiếp tục “leo thang” ném bom dữ dội miền Bắc Việt Nam, một số nhà toán học rất nổi tiếng trên thế giới, trong đó có những người từng được tặng Huy chương Fields vẫn dũng cảm tỏ rõ mối cảm tình nồng nhiệt của mình đối với cuộc chiến đấu của Việt Nam, bằng cách đến Hà Nội đọc bài giảng về toán học hiện đại tại các xêmina mở giữa vùng rừng núi Đại Từ, Thái Nguyên - nơi Trường đại học Tổng hợp Hà Nội sơ tán đến. Tuy chị Sính dạy tại Trường đại học Sư phạm Hà Nội sơ tán ở vùng Hà Tây (cũ) nhưng vẫn đạp xe lên Đại Từ dự Xêmina.

Trong số các nhà toán học được tặng Huy chương Fields, chị Sính đặc biệt mến phục GS Alexander Grothendieck, một chuyên gia về hình học đại số (*algebraic geometry*) người Pháp gốc Do Thái, được tặng Huy chương Fields năm 1966. Những bài giảng của vị giáo sư kiệt xuất mới 39 tuổi ấy cung cấp cho giới toán học nước ta một cái nhìn bao quát về các mũi nhọn của toán học thế giới đương đại.

Từ đó chị Sính tìm thấy hướng nghiên cứu thích hợp cho mình. Tuy nhiên, để viết được hoàn chỉnh một bản luận án tiến sĩ quốc gia (*docteur d'État*) dài mấy trăm trang, còn biết bao nhiêu công việc khó khăn, tỉ mỉ phải làm!

Nhiều người ở nước ngoài cũng như ở Việt Nam thường cho rằng toán học là một ngành “vừa khó, vừa khổ, lại vừa khô”! Nhận xét đó có phần đúng, nhưng không đúng hoàn toàn. “Khó” và “khổ” thì đương nhiên rồi! Nhưng có “khô” hay không, thì còn tùy người nữa chứ?

Đối với chị Sính, một định lý toán học đẹp cũng làm say lòng người chẳng khác nào một bài thơ hay, ví như bài thơ của nhà thi sĩ lãng mạn William Wordsworth viết về những đóa hoa thủy tiên màu vàng sáng (*golden daffodils*) mọc khắp thung lũng và núi đồi nước Anh. Thế thì tại sao lại có thể coi là... “khô” được nhỉ?

Bản luận án tiến sĩ quốc gia hình thành dần dưới ánh đèn dầu trong gian nhà tranh trống trải ở một làng trung du bên bờ con sông Đáy nước

chảy lặng lẽ. Không có giáo sư tư vấn để hỏi vào những lúc “bí rì rì” gần như “tắc tị”! Trong mấy năm liền mài miết viết luận án, chị Sính chỉ có thể trao đổi ý kiến với anh Đoàn Quỳnh và một vài người bạn khác ở khoa toán.

Mưa dầm dề dai dẳng. Gió mùa đông-bắc, rét thấu xương. Vách liếp đan thưa, lấm kẽ hở. Ngọn đèn dầu lung lay trước gió. Chị Sính khoác tấm chăn chiên mỏng màu xám xỉn, ngồi co ro ghi lại những ý nghĩ mới nảy sinh trong đầu thành từng dòng, từng trang luận án...

BẢO VỆ LUẬN ÁN GIỮA “THỦ ĐÔ ÁNH SÁNG”

Và rồi chị được Nhà nước ta cho phép mang bản luận án ấy sang Paris bảo vệ để lấy bằng tiến sĩ quốc gia. Đặt chân đến một đại đô thị phồn hoa như Paris, bao giờ chị Sính cũng cảm thấy mình lạc lõng. Cảm giác ấy cứ đeo đẳng chị suốt những năm dài theo học đại học ở Pháp. Và lần này cũng thế. Chị luôn thờ ơ với những gì quá ư lộng lẫy, hồi hả, náo nhiệt. Dường như tâm hồn phương Đông của một người con gái đất Thăng Long “lối xưa xe ngựa hồn thu thảo” như chị chỉ hợp với vẻ dung dị, cảnh bình yên, sự khoan thai điềm đạm, giúp con người dễ trầm tư mặc tưởng.

Dù sao lần này trở lại Paris, chị cũng có dịp gặp bạn bè xưa trong phong trào bí mật của Việt kiều yêu nước thời chống Pháp gian nan, những con người đã tự nguyện gắn bó tuổi thanh xuân của mình với sự nghiệp đầy hy sinh của dân tộc. Chị cũng gặp lại nhà toán học mới thân quen trong



GS Hoàng Xuân Sính, Huân chương Cảnh cộ hàn lâm của Pháp, tại nhà riêng gần hồ Thủ Lệ, Hà Nội.

thời kỳ chống Mỹ khi ông sang Việt Nam giảng về hình học đại số, và suýt nữa bị... trúng bom Mỹ! Đó là GS Grothendieck.

Cuộc bảo vệ luận án diễn ra tại Đại học Paris 7, thuộc hệ thống Sorbonne. Hội đồng chấm luận án gồm những nhà toán học lỗi lạc như Henri Cartan, Huy chương Fields, viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Pháp; Alexander Grothendieck, Huy chương Fields, v.v...

Chị bảo vệ bản luận án thứ nhất *Gr phạm trù*, trong hai tiếng rưỡi đồng hồ - bản luận án chị đã viết trong nhiều năm sơ tán tại một làng quê bên dòng sông Đáy “ngô xanh ngắt bãi phù sa”. Chưa xong! Ngay sau đó, chị bảo vệ tiếp bản luận án thứ hai *Cái nhúng của một phức một thứ nguyên vào một đa tạp vi phân hai thứ nguyên*. Bản luận án thứ hai này chị phải thực hiện tại Paris, chỉ trong vòng hai tháng, do hội đồng toán học nơi chị dự thi, ra đề cho chị để... “thử tài”! Cả hai bản luận án ấy đều nhằm giải quyết những vấn đề toán học hiện đại với nội dung phong phú.

Hoàng Xuân Sính là người phụ nữ nước ngoài đầu tiên đến Paris bảo vệ thành công luận án tiến sĩ quốc gia về toán học.

Tờ tạp chí hằng tháng *Phụ Nữ Liên Xô* xuất bản tại Moskva, số tháng 8-1975, trong chuyên đề về phụ nữ Việt Nam, đã dành nửa trang để giới thiệu nhà nữ toán học Hoàng Xuân Sính. Trả lời phỏng vấn của một nhà báo Liên Xô, chị nói lên niềm mơ ước của mình:

“Tôi muốn góp phần đào tạo một lớp các nhà toán học trẻ ở đất nước chúng tôi. Hiện nay, nhiều nghiên cứu sinh Việt Nam còn phải ra nước ngoài viết luận án tiến sĩ. Chúng tôi mong muốn xây dựng nhiều chuyên ngành toán học ở trình độ cao, ngay tại Hà Nội, trên đất nước mình”.

Nhà xuất bản *Springer - Verlag*, một nhà xuất bản sách khoa học nổi tiếng thế giới có chi nhánh ở Đức, Anh, Mỹ, đề nghị chị chỉnh lý bản luận án thành một cuốn sách chuyên khảo để đưa in.

Trước khi sang Paris bảo vệ luận án, chị Sính đã thông báo các kết quả nghiên cứu của chị tại Đại hội Toán học Việt Nam năm 1971 ở Hà Nội và Đại hội Toán học thế giới năm 1974 ở Vancouver (Canada).

ĐỂ VINH DANH NHÀ TOÁN HỌC NGA KIỆT XUẤT

Ngoài việc nghiên cứu và giảng dạy toán học, GS Hoàng Xuân Sính còn là người góp phần chủ yếu vào việc hình thành Giải thưởng Kovalevskaya trao tặng cho các nhà khoa học nữ xuất sắc ở Việt Nam.

Năm 1985, cặp vợ chồng làm toán người Mỹ, anh Niel Koblitz và chị Ann Koblitz, nhận được số tiền nhuận bút về cuốn sách chuyên khảo toán học của anh và cuốn sách lịch sử toán học của chị (nhan đề *Về cuộc đời và các công trình của Sofia Kovalevskaya*). Anh chị nảy ra ý định lập một quỹ khoa học mang tên Quỹ Kovalevskaya để khích lệ phụ nữ làm khoa học. Những người phụ nữ mà anh chị Koblitz nghĩ đến đầu tiên là ở mấy nước đang tiến hành cách mạng gian khổ: Việt Nam, Cuba, Nicaragua...

Tại sao TS Ann Koblitz lại đặt tên cho giải thưởng khoa học do mình sáng lập là Giải thưởng Kovalevskaya? Bởi vì, chị nhận thấy Sofia Kovalevskaya chính là tấm gương sáng lóng về một người phụ nữ đam mê khoa học và có sáng tạo khoa học xuất sắc, một tấm gương không chỉ dành cho phụ nữ Nga, mà còn cho phụ nữ tất cả các dân tộc yêu chuộng tự do trên thế giới.

Sofia sinh năm 1850 tại Moskva, mất năm 1891 tại Stockholm, có tên thời con gái là Korvin Krukovskaya, thuộc dòng dõi vua Mathias nước Hungary. Ở nước Nga sa hoàng, cũng như nhiều nước châu Âu khác thời ấy, con gái chưa được phép đặt chân đến trường trung học. Sofia phải học tại nhà với một vị gia sư, xong chương trình trung học phổ thông. Cô muốn học lên đại học, nhưng không một trường nào tiếp nhận cô.

Chỉ có con đường xuất ngoại sang Đức, may ra cô mới được học lên. Nhưng, thời ấy, người phụ nữ Nga muốn đi ra nước ngoài, phải theo chồng. Chỉ còn cách dựng lên một cuộc “hôn nhân giả”! Cái khó là làm sao tìm được một chàng trai “lý tưởng” sẵn sàng chấp nhận đề nghị “điên rồ” của Sofia?

Cuối cùng, cũng tìm ra chàng trai ấy, một anh sinh viên ngành địa chất mang họ Kovalevsky. Làm “vợ hờ” của Kovalevsky, cho nên từ đây, Sofia mang họ “chồng” là Kovalevskaya. Phải nói rằng Sofia có ngoại hình khá quyến rũ - mà chính cô không tự nhận thấy - dáng người thon nhỏ, đôi mắt sáng trong, mái tóc xoăn tự nhiên, do vậy, mới lôi cuốn được chàng sinh viên địa chất kia. Nhưng sau khi qua khỏi biên giới Nga - Đức thì: “Anh đi

đường anh, tôi đi đường tôi/ Tình nghĩa đôi ta có thể thôi/ Đã quyết không mong sum họp mãi/ Bận lòng chi nữa lúc chia phôi"!...

Đến Berlin, Sofia xin theo học nhà toán học Đức nổi tiếng Weierstrass. Ông nhận cô làm học trò, nhưng cô không được phép tới giảng đường nghe ông giảng bài! Bởi vì, thời ấy, ở Đức cũng như ở Nga, phụ nữ không được bén mảng tới cổng trường đại học!

Ông dạy Sofia mỗi tuần hai buổi, tại nhà riêng, suốt bốn năm liền. Bốn năm làm việc miệt mài, không thời gian giải trí, không để tâm đến ăn uống, thậm chí áo rách cũng chẳng hay, cuối cùng, Sofia viết xong bản luận án tiến sĩ *Về lý thuyết phương trình đạo hàm riêng*. Vì Sofia không được bước chân vào giảng đường đại học, cho nên GS Weierstrass phải thay mặt học trò, đọc bản luận án trước hội đồng khoa học!

Thành công của Sofia Kovalevskaya tại Đức gây tiếng vang lớn ở Nga. Thế nhưng, khi trở về nước, bà chỉ kiếm được chỗ dạy tại một trường trung học bình thường.

Một nhà toán học lớn người Thụy Điển bèn dùng uy tín của mình để bảo đảm cho bà được giảng dạy tại Đại học Stockholm, nhưng năm đầu tiên, phải dạy... không lương!

Bà mất năm 41 tuổi, trong vinh quang và cay đắng.

TS Ann Koblitz muốn dùng cái tên một nhà nữ bác học Nga kiệt xuất để đặt cho giải thưởng trao tặng những chị em phụ nữ làm khoa học xuất sắc ở Việt Nam, Cuba, Nicaragua... Bà tin chắc rằng việc sáng lập giải thưởng này hiển nhiên phải được phía Việt Nam nồng nhiệt hưởng ứng. Nhưng, sự việc diễn ra không suôn sẻ như vậy...

VƯỢT QUA NHỮNG TRẮC TRỞ MỘT THỜI

"Tôi còn nhớ cái buổi chiều thứ Bảy cuối tháng 4-1985 ấy - GS Hoàng Xuân Sính kể. Ban Quốc tế Hội Phụ nữ Việt Nam đã triệu tập một số chị em làm khoa học đến trụ sở của Trung ương Hội ở phố Hàng Chuối, Hà Nội, để thông báo tin vui về việc sáng lập Giải thưởng Kovalevskaya. 14 giờ cuộc họp mới bắt đầu, nhưng 13 giờ, tôi đã lo lắng tới trước để chuẩn bị.

Thế nhưng, ôi thôi, chị trưởng Ban Quốc tế của Hội, buồn rầu cho biết “trên” không cho phép, chẳng những thế, còn phê phán tôi “cả gan liên hệ với người Mỹ, mơ hồ chính trị”! Nói thế nào với chị em trong nước sắp đến họp bây giờ? Và, khó hơn nữa, là nói thế nào để các bạn Mỹ có thể hiểu được?

Tôi cố gắng trấn tĩnh để dò hỏi xem “trên” ở đây thuộc cấp bậc nào. Và được biết đó là vụ trưởng X ở một cơ quan đối ngoại rất có quyền uy... Đạp xe về nhà, lòng nặng trĩu, làm cơm cho con, nhưng bụng dạ để ở đâu đâu. Hôm sau là Chủ nhật, tôi dành hẳn một ngày để nghĩ xem mình phải làm gì.

Chiều thứ hai, tôi đạp xe thẳng đến Phủ Thủ tướng, xin gặp Phó Thủ tướng thường trực Tố Hữu. Thời ấy, vào Phủ Thủ tướng khá dễ, đến Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp thì còn dễ hơn. Còn tới Bộ Giáo dục thì cứ như về nhà, có chuyện gì buồn thì cứ việc “xộc” thẳng vào phòng của chị Bộ trưởng Nguyễn Thị Bình, gục lên vai kể lể...

Phó Thủ tướng Tố Hữu tiếp tôi ngay. Sau khi nghe xong câu chuyện, đồng chí nhận định đây là việc rất nên làm, và hứa sẽ theo dõi, giải quyết. Tôi đạp xe về nhà, vừa uống xong ngụm nước, thì đã thấy ông vụ trưởng X, người từng phê phán tôi gay gắt về thái độ “mơ hồ chính trị”, giờ không hiểu sao đang đứng sau lưng tôi. Tôi có thói quen không đóng cửa khi ở nhà, nên khách vào lăm lúc không biết!

Ngạc nhiên quá, tôi chưa rõ anh ấy đến có việc gì, thì anh đã tủm tỉm cười, nói rằng Phó Thủ tướng Tố Hữu cử anh tới hỏi cho rõ câu chuyện về Giải thưởng Kovalevskaya để giải quyết. Nghe tôi trình bày, anh hứa sẽ giải quyết nội trong... sáng hôm sau!

Chiều hôm sau, tôi gặp lại vợ chồng Koblitz. Anh chị cho tôi biết “cơ quan có thẩm quyền” đã gặp anh chị và “hoan nghênh” ý tưởng sáng lập Giải thưởng Kovalevskaya! Tôi thở phào nhẹ nhõm, không ngờ anh X lại sốt sắng với giải thưởng này đến thế!”.

Các bạn Mỹ nhường cho chị Sính quyền chọn mẫu huy chương và tấm bằng của giải thưởng. Trong một tiệm kim hoàn ở Mỹ, ông chủ hiệu đưa cho chị Sính một số mẫu để chọn. Chị hài lòng nhất là mẫu Ngọn đèn tri thức. Nhìn nó, chị ao ước các nhà khoa học Việt Nam rồi đây sẽ được xã hội chăm sóc để có thể toàn tâm toàn ý làm việc dưới “ngọn đèn tri thức”...

Hơn hai thập niên đã trôi qua. Sau bước đầu trắc trở, việc trao tặng Giải thưởng Kovalevskaya diễn ra đều đặn hằng năm. Các chị em được trao giải cảm thấy vui vì công trình khoa học của mình được xã hội biết tới và cổ vũ. Chị Sính cũng vui vì đã làm được một việc có ý ích là tham gia sáng lập giải thưởng này.

GS Hoàng Xuân Sính là người phụ nữ đầu tiên ở Việt Nam trở thành giáo sư đại học ngành toán. Chị nhiều lần được cử làm trưởng Đoàn học sinh Việt Nam đi dự Olympic Toán quốc tế.

Chị cũng dành thời gian tham gia nhiều hoạt động xã hội đa dạng.

Ai đã từng có lần tiếp xúc với chị đều cảm thấy đó là một người phụ nữ sắc sảo và ý nhị.

*Hà Nội, năm 2005
Xem lại năm 2013*

HÀ VĂN TẤN

- HỌC GIẢ KIẾN VĂN THÂM HẬU

Ngày 1-9-2000, Nhà nước ta tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh cho 9 học giả là Đào Duy Anh, Trần Văn Giáp, Hoàng Xuân Hãn, Phạm Huy Thông, Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Tài Cẩn, Trần Đức Thảo và Nguyễn Từ Chi. Trong số đó, cho đến lúc bấy giờ, chỉ có 2 người còn sống: Hà Văn Tấn (sinh năm 1937) và Nguyễn Tài Cẩn (1926).

“Trẻ” nhất trong số các học giả nói trên, nhưng Hà Văn Tấn xứng đáng được coi là một gương mặt hàng đầu của giới khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam hiện đại.

Là tác giả hơn 300 công trình, trong đó có không ít “công trình lỗi lạc” (lời GS Phan Huy Lê), “kiệt tác sử học” (lời nhà Hà Nội học Nguyễn Vinh Phúc), sử dụng được 7 ngoại ngữ, hướng dẫn 20 luận án tiến sĩ, Nhà giáo Nhân dân Hà Văn Tấn quả là “ngôi sao sáng tuyệt vời về học thuật và nhân cách học giả” (lời GS Phan Đại Doãn), là người “làm việc chắc chắn, cẩn thận, đến nơi đến chốn, tuyệt nhiên không bao giờ nóng vội, chạy theo sản phẩm” (lời GS Đinh Xuân Lâm).



GS, Nhà giáo nhân dân Hà Văn Tấn
Ảnh: Hàm Châu.

BỨC HOÀNH PHI MANG “NGỰ BÚT” CỦA HOÀNG ĐẾ KHANG HY

Những năm 80 thế kỷ XX, tôi tiếp xúc nhiều với GS Hà Văn Tấn, khi tôi còn làm tổng biên tập tạp chí *Tổ Quốc*, cơ quan trung ương Đảng Xã hội Việt Nam (do GS Nguyễn Xiển làm tổng thư ký, GS Hoàng Minh Giám làm phó tổng thư ký), một chính đảng được Chủ tịch Hồ Chí Minh giúp đỡ thành lập năm 1946, kết thúc hoạt động năm 1988, vì “đã hoàn thành nhiệm vụ lịch sử”.

Là tờ tạp chí nghèo, nhưng lại là một diễn đàn được giới trí thức nước ta tin cậy, toà soạn phải cố mời những cây bút có tài năng, đức độ viết bài. Do vậy, tôi hay lui tới căn gác ở số 20 phố Phan Huy Chú, gặp GS Tấn - một “cộng tác viên ruột” của tạp chí.

Anh Tấn và cả gia đình bốn người (anh, chị và hai con) sống chung trong một gian phòng chỉ rộng 20 m². Trong phòng, không có thứ đồ vật gì đắt tiền ngoài một cái giá sách cao, nhiều tầng, che kín cả hai bức tường. Thời ấy, trí thức thật nghèo!

Quanh chiếc bàn trúc Cao Bằng, bên ấm chè Thái Nguyên, anh cùng tôi hàn huyên đủ thứ chuyện - thường là về quê hương Nghệ Tĩnh -, nhưng chưa lần nào tôi nghe anh hé lộ một lời nào về dòng họ Hà khoa bảng.

Đầu năm 2000, tình cờ đọc tờ *Sài Gòn Tiếp Thị* số xuân Canh Thìn, qua bài viết của nhà báo kỳ cựu Phạm Phú Bằng kể chuyện cụ Hà Tông Mục, tôi mới biết chút ít về dòng họ Hà hiển vinh đến thế.

Trong từ đường họ Hà, hiện vẫn còn giữ được tấm bình phong sơn son, khắc ba chữ Hán thếp vàng *Nhược xung hiên*, do chính tay Hoàng đế Khang Hy nước Đại Thanh viết tặng cụ Hà Tông Mục, khi cụ làm chánh sứ Đại Việt đời nhà Lê đến Yên Kinh (Bắc Kinh ngày nay) năm 1703. Ý nghĩa của ba chữ ấy là: khiêm nhường, thông minh, có ý chí cao cả.

Ứng đối mềm mỏng, hết sức cố gắng giữ gìn mối hòa hiếu giữa hai nước, song, trong vấn đề chủ quyền và lãnh thổ, cụ không chịu lùi một phân. Lời lẽ thông tuệ và chí lý của Hà Tông Mục khiến Hoàng đế Khang Hy nể phục đến mức tự tay viết tặng cụ bức hoành phi kia.

Khang Hy là ông vua “văn hay chữ tốt”, trọng văn tự, thi thư, đã chỉ đạo việc biên soạn bộ *Khang Hy từ điển* rất nổi tiếng ở Trung Quốc và Việt Nam cho đến ngày nay.

Cũng trong từ đường dòng họ Hà, có treo đôi câu đối do quan Hiệp biện Đại học sĩ Phan Thanh Giản viết tặng:

*Khai hoa sự nghiệp duy tiên bối,
Tuyệt thế văn chương tất đại gia.*

Những năm gần đây, từ đường dòng họ Hà cũng như phần mộ Tiến sĩ, Đông các Hà Tông Mục được công nhận là một di tích lịch sử - văn hóa của tỉnh Hà Tĩnh. Không ít người trong “đại gia” này - theo lời Phan Thanh Giản - đạt tới mức “tuyệt thế văn chương”, được khắc tên trên những tấm bia tiến sĩ để lưu truyền từ đời này sang đời khác, đặt tại Văn Miếu Hà Nội cũng như Văn Thánh Huế (dành cho những người đỗ đại khoa dưới triều Nguyễn, vì lúc bấy giờ kinh đô đã chuyển vào Phú Xuân).

Bậc “tiên bối” mà tiến sĩ Hà Tông Mục kế tục được sự nghiệp là tiến sĩ Hà Tông Trình, người từng làm thượng thư Bộ Binh, Bộ Hình kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám (chức vụ có phần tương tự giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội hiện nay) đời Lê Thánh Tông thịnh trị. Cụ Hà Tông Trình chính là người giúp bậc minh quân biên soạn Bộ Luật Hồng Đức nổi tiếng.

ĐẶT CỬ NGHỆ TRÊN BÀN LÀM VIỆC

Hà Văn Tấn là người thành danh rất sớm. Ngay từ khi anh còn trẻ, đã lan truyền nhiều giai thoại về anh.

Gần nửa thế kỷ trước, tôi đã nghe kể câu chuyện anh thường đặt một cử nghệ trên bàn làm việc. Nhỡ có ai hỏi tại sao lại làm cái việc “kỳ quặc” ấy, anh chỉ trả lời qua quýt cho xong. Chỉ với bạn thân, anh mới bộc bạch: Anh đặt cử nghệ ngay trước mặt để ngày ngày nhắc nhở mình là là một “anh đồ Nghệ” phải kiệm cần, khổ học.

Thân phụ GS Hà Văn Tấn là cụ Hà Văn Cát từng “dùi mài kinh sử để chờ kịp khoa” nhưng, chính quyền thực dân Pháp hủy bỏ các khoa thi

Hán học. Cụ Cát không thể nào... “kịp khoa”! May thay, người anh ruột của cụ Cát, tức cụ Hà Văn Đại, vừa kịp đỗ phó bảng trong khoa thi Hán học cuối cùng vào năm Kỷ Mùi - 1919, dưới triều vua Khải Định, khi cụ Đại mới 23 tuổi.

Hai anh em Hà Văn Đại - Hà Văn Cát và con cháu sống chung trong cùng cơ ngơi, gồm một ngôi nhà gỗ ba gian lợp ngói, và ở góc vườn có một cái chuồng bò - vì cả nhà nhiều đời làm ruộng. Bao quanh vườn là bờ rào chè mạn hảo. Một cái cổng tre chống liếp nơi lối vào.

Theo lệ làng, ai đỗ đại khoa thì được xã cấp 5 mẫu ruộng công. Nhưng ông phó bảng tân khoa Hà Văn Đại không nhận vì... “xã ta nghèo”!

Cuộc sống của đại gia đình Hà Văn Đại - Hà Văn Cát rất thanh bần. Không trà, không rượu, cụ phó bảng thường chỉ uống nước lã đun sôi đựng trong cái bình thủy tinh có nắp đậy. Con trai, cháu trai trong nhà chỉ mặc áo vải “trúc bầu”¹. Con gái, cháu gái không son phấn, lụa là, vàng ngọc... Sống mộc mạc để chắt chiu dành dụm cho con, cháu được học hành đến nơi đến chốn.

Cảnh nhà bần bạch của “ông đồ Nghệ” được phản ánh qua đôi câu đối chơi chữ:

*Sáng khoai, trưa khoai, tối khoai - khoai ba bữa;
Ông đồ, con đồ, cháu đồ - đồ cả nhà.*

ẢNH HƯỞNG SÂU ĐẬM CỦA NGƯỜI BÁC RUỘT

Năm 1945, cụ Hà Văn Đại làm tỉnh trưởng Hà Tĩnh thời chính phủ Trần Trọng Kim. Là người từng tham gia Đảng Tân Việt, gần gũi cụ Huỳnh Thúc Kháng (chủ bút báo *Tiếng Dân*), nên khi thời cơ đến, cụ Đại liền công khai và nhiệt thành ủng hộ Việt Minh, trao ngay chính quyền cho Cách mạng. Tháng 2-1946, cụ được chính quyền mới tin cậy mời ra giữ chức chánh án tòa án đệ nhị cấp Hà Tĩnh.

¹ Thứ vải xưa, trắng mịn, khổ rộng.

Năm 1960, theo yêu cầu của Nhà nước về dịch thuật Hán - Nôm, phó bảng Hà Văn Đại chuyển từ ngành tư pháp sang Viện Văn học, tham gia dịch *Thơ văn Lý - Trần, Thơ văn yêu nước Việt Nam, Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn*, v.v... Cụ còn dịch *Hiển học Khổng - Mặc*, một cuốn sách rất khó vì trích dẫn nhiều đoạn trong Tứ Thư, Ngũ Kinh, phải là người uyên thâm Hán học mới dịch nổi.

Cụ Hà Văn Đại qua đời ngày 4-6-1964, hưởng thọ 68 tuổi. Tại lễ tang cụ, thay mặt Viện Văn học, GS Cao Xuân Huy đọc lời điều thật cảm động:

“Dưới thời thuộc Pháp, vì hoàn cảnh bắt buộc, bác Hà Văn Đại phải gượng ép ở trong hàng ngũ quan lại Nam triều, nhưng bác là một ông quan hết sức chính trực và liêm khiết. Đối với chế độ hồi đó, bác là người đồng sàng mà dị mộng. Đối với nhân dân, bác một dạ yêu thương. Sẵn có một phẩm chất đạo đức tốt đẹp như vậy, cho nên bác đã dễ dàng đến với Cách mạng...”

Sống dưới một mái nhà với cụ phó bảng Hà Văn Đại, ngay từ thuở nhỏ, cậu bé Hà Văn Tấn đã chịu ảnh hưởng sâu đậm của người bác ruột và được học một ít chữ Hán gọi là “chút vốn gia học”.

GS Hà Văn Tấn sinh ngày 16-8-1937 tại Tiên Điền, Nghi Xuân, Hà Tĩnh. Đây là quê hương hoàng giáp Nguyễn Nghiễm, đại tư đồ, tham tụng (tể tướng), thân phụ của đại thi hào Nguyễn Du. Nghi Xuân cũng là quê hương Nguyễn Công Trứ, nhà thơ tài hoa, phóng túng, và cũng là nhà kinh tế tài ba.

Hằng ngày đi học, cậu học trò Hà Văn Tấn dạo qua nhà thờ Nguyễn Nghiễm, mộ Nguyễn Du, mộ Nguyễn Công Trứ bên bờ con sông Lam xanh biếc, nhìn lên đỉnh Hồng Lĩnh chon von 99 ngọn khuất trong mây... Xa xa là quê hương La Sơn phu tử, Phan Bội Châu, Nguyễn Ái Quốc, Đặng Thai Mai, Tôn Quang Phiệt, Tạ Quang Bửu, Nguyễn Xiển, Hoàng Xuân Hãn...

Ông nghề, ông cống sống bởi ngọn khoai;

Anh học, anh nho nhai hoài lộc đỗ.

Học trò xứ Nghệ xưa sống khắc khổ mà hiếu học. Truyền thống khổ học ấy hun đúc nên nhân cách “anh đồ Nghệ thời hiện đại” Hà Văn Tấn.



Mới 20 tuổi, Hà Văn Tấn đã trở thành một nhà khảo cổ học nổi tiếng ở nước ta.

Trong ảnh, hàng đầu, từ trái sang phải: Bộ trưởng Hoàng Minh Giám, Thủ tướng Phạm Văn Đồng, viện trưởng Đặng Xuân Thiều, và học giả Hà Văn Tấn, 20 tuổi, tại một di chỉ khảo cổ học ở ngoại thành Hà Nội sau ngày giải phóng Thủ đô. *Ảnh tư liệu gia đình.*

NƯỚC TIẾNG TỪ TUỔI 20

20 tuổi, Hà Văn Tấn được GS Đào Duy Anh tin cậy giao cho hiệu đính bản dịch và chú thích cuốn *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi.

30 tuổi, anh cùng chị Phạm Thị Tâm xuất bản cuốn *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*, được Hoàng Xuân Hãn, Hoài Thanh khen ngợi là “đọc hấp dẫn như tiểu thuyết” và Nguyễn Vinh Phúc coi là “một kiệt tác sử học”. Đó là cuốn sách mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc trên giường bệnh, trước khi Người qua đời.

Vừa rời trường đại học bước vào nghề làm báo, tôi may mắn được nhận một căn gác hẹp tại ngôi nhà số 28 phố Lê Thái Tổ, ngay bên bờ hồ Gươm,

trong cùng ngôi nhà với bác Phùng Bảo Thạch, phó chủ tịch Hội Nhà báo Việt Nam, và bác Chu Thiên, tác giả cuốn tiểu thuyết lịch sử *Bóng nước hồ Gươm*, cán bộ tu thư Trường đại học Tổng hợp Hà Nội.

Còn nhớ dạo đó tôi thường chong đèn rất khuya ngồi đọc bộ sách nhiều tập *Trung Quốc tư tưởng thông sử*, nhất là các tập *Hiển học Khổng - Mặc*, *Tư tưởng Lão - Trang*, *học thuyết Tử Tư - Mạnh Tử*, v.v... của các tác giả Hầu Ngoại Lư, Triệu Kỷ Bân, Đỗ Quốc Tường, in năm 1957 ở Bắc Kinh, mặc dù bộ sách “xa vời” ấy chẳng liên quan gì đến công việc sự vụ “sát sườn” ở một tờ báo hằng ngày như tờ *Hà Nội Mới*, nơi tôi làm phóng viên.

- Hàm Châu quê ở đâu? - Một hôm bác Chu Thiên chợt hỏi tôi.

- Cháu là dân Nam Đàn “tương cà dưa nhút”, bác ơi!

- Thảo nào cậu có máu “đồ Nghệ”! 1 giờ đêm tỉnh giấc, nhìn lên căn gác cậu ở, mình vẫn thấy sáng đèn... Chắc cậu có quen Hà Văn Tấn? Chà, đất Nghệ Tĩnh quá cần! Người Nghệ Tĩnh quá chăm! Tấn trông cũng gây nhom như cậu!... “Thập tải độc thư bần đảo cốt ¹!” Chưa cộng tác với Hàm Châu, nên mình chưa biết vốn liếng Hán học của cậu ra sao. Chứ Hà Văn Tấn thì chữ Hán cừ lắm! Cậu ta là người đầu tiên báo cáo về chuyên đề *Phương thức sản xuất châu Á* trước khoa sử trường mình đây! Rồi công bố bài *Trở lại vấn đề totem ² của người Việt nguyên thủy*. Rồi hiệu đính, chú thích bản dịch *Dư địa chí*... Cậu ta là một ngôi sao học thuật đang lên của trường mình đây...

Thái độ mến phục của một nhà văn già, am tường Hán ngữ khiến tôi, mấy thập niên về trước, đã tò mò muốn tìm hiểu về “ngôi sao học thuật đang lên”, như lời bác Chu Thiên nhận xét.

TÀI NĂNG XUẤT CHÚNG LỘ RÕ TRONG CÔNG TRÌNH ĐẦU TAY

Khi cuốn *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (1380-1442) vừa được Nhà xuất bản Sử học in xong, bày bán ở hiệu sách Tràng Tiền, tôi liền mua ngay. Là

¹ *Độc sách mười năm nghèo kiết xác* (Thơ chữ Hán Nguyễn Trãi trong *Ức Trai thi tập*, Đào Duy Anh dịch).

² Tiếng Anh và tiếng Pháp đều là *totem*: vật thể tự nhiên, nhất là động vật mà một số tộc người nguyên thủy coi là tổ tiên của thị tộc; về sau, được dịch là *vật tổ*.

một cây bút trẻ lúc bấy giờ chuyên viết về Hà Nội, tôi đọc đi đọc lại cuốn sách ấy nhiều lần, đặc biệt là mục nói về đất Thượng kinh (Thăng Long, Đông Đô...).

Qua sách của Nguyễn Trãi, tôi mới biết, ở kinh đô Thăng Long thế kỷ XV, đã có phường Yên Thái làm giấy, phường Thụy Chương và phường Nghi Tàm dệt vải khổ nhỏ và lụa, phường Hàng Đào nhuộm điều, phường Thịnh Quang nhiều long nhãn, Tây hồ lắm cá to...

Dư địa chí được cụ cử nhân Hán học Nguyễn Duy Tiếp dịch từ nguyên văn chữ Hán sang tiếng Việt hiện đại, bằng chữ Quốc ngữ. Hẳn là GS Đào Duy Anh phải tin cậy lắm, mới dám giao cho Hà Văn Tấn, lúc ấy mới ngoài 20 tuổi, hiệu đính bản dịch của một vị túc nho, và chú thích, viết lời giới thiệu.

Gọi là “chú thích” nhưng dài tới 115 trang, gấp 4 lần “chính văn” của *Dư địa chí* (chỉ vền vẹn 38 trang). Cần phải dài như thế bởi vì, với lời “chú thích” ấy, phải định vị cho được các tên đất có trong sách qua các thời kỳ lịch sử xa xăm cho đến tận ngày nay. Và, do vậy, cần phải đọc hầu hết các ghi chép về địa lý Việt Nam, do người Việt và người Hán viết qua các đời.

Về sau, nhà Hà Nội học Nguyễn Vinh Phúc thử lập một bản “thống kê sơ bộ” thì thấy: Để tìm tài liệu cho phần “chú thích”, Hà Văn Tấn phải đọc 30 bộ sách cổ Trung Quốc, 16 bộ sách cổ Việt Nam, trong số đó, chỉ mới có 1 bộ được dịch ra chữ Quốc ngữ, số còn lại đều phải đọc trong nguyên văn chữ Hán, như: *Thủy kinh chú*, *Tiền Hán thư*, *Hậu Hán thư*, *Thục chí*, *Nam Thục chí*, v.v... của các tác giả Trung Quốc; cũng như *Toàn thư*, *Cương mục*, *An Nam chí lược*, v.v... của các tác giả Việt Nam (nhưng viết bằng Hán văn).

Trong bài *Hà Văn Tấn như tôi biết*, ông Nguyễn Vinh Phúc viết:

“Như vậy cái “phông” Hán học của tác giả dày dặn biết chừng nào! Quả như Corneille đã nói: *Giá trị không đợi tuổi tác!*”.

Cũng ở phần “chú thích” ấy, Hà Văn Tấn còn chỉ ra một cách chính xác những chỗ sai lầm trong bản *Dư địa chí* hiện có, do người đời sau thêm thắt vào.

GS Phan Huy Lê cho biết: Đạo ấy, trong một buổi họp của bộ môn lịch sử cổ - trung đại Việt Nam, GS Đào Duy Anh đã nhận xét về công trình của Hà Văn Tấn: *“Rất công phu, nghiêm túc, tôi rất hài lòng và tin cậy ở tác giả”*.

GS Phan Huy Lê viết tiếp:

“Tài năng và phong cách khoa học của anh (tức Hà Văn Tấn) đã được bộc lộ ngay trong công trình đầu tay này. Anh rất coi trọng tư liệu, dày công tìm tòi, phát hiện tư liệu mới, giám định, xác minh từng chi tiết trước khi sử dụng”.

“MỘT KIỆT TÁC SỬ HỌC”

Nhiều năm sau đó, một công trình khác của Hà Văn Tấn (viết chung với Phạm Thị Tâm) lại gây xôn xao dư luận, khiến tôi phải tìm đọc. Đó là cuốn *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII* xuất bản năm 1968.

Nhà nghiên cứu văn học Hoài Thanh viết bài hết sức khen ngợi, coi cuốn sách ấy là một công trình sử học nghiêm túc, nhưng lại cuốn hút người đọc như một cuốn tiểu thuyết hay! Riêng tôi, hiếm khi được đọc một cuốn sử nào hấp dẫn đến thế! Chẳng phải “ngoa ngôn”, tôi đã đọc nó không ít hơn... 5 lần! Thi thoảng lại đọc; đọc để học kiến thức và học cả phương pháp làm việc của tác giả.

Để viết cuốn sách ấy, anh Tấn đã phải tham khảo ngót trăm cuốn sách khác, bằng đủ các thứ tiếng.

Bộ *Sử biên niên* viết bằng chữ Ba Tư của nhà sử học thế kỷ XIII Fazl Allah Rasid ud-Din (1247-1318) ở vùng Teheran, Iran hiện nay, anh cũng không bỏ sót. Chính nhờ anh mà ngày nay chúng ta được biết: Ngay từ thế kỷ XIII, chiến thắng của Kiefce-Kue (Giao Chỉ quốc) đánh bại Tugan (Thoát Hoan), buộc y phải chạy về Lukin-fu, đã vang vọng tới tận miền Tây Á xa xôi, khiến nhà sử học thành Hamadhan (gần Teheran) không thể không ghi lại một cách thán phục trong bộ *Sử biên niên* của ông.

Ta hãy đọc một đoạn ngắn trong bộ *Sử biên niên* nguyên văn bằng tiếng Ả Rập:

“Tugan đem quân vào nước đó (tức Giao Chỉ quốc) chiếm lấy các thành thị ven biển và thống trị ở đây một tuần lễ. Nhưng bỗng nhiên từ biển, từ rừng, từ núi xuất hiện những đội quân nước đó đánh tan đạo quân của Tugan đang lo cướp bóc. Tugan trốn thoát và lại trở về đóng ở Lukin-fu”.

Như trên đã nói, Tugan đọc theo âm Hán-Việt là Thoát Hoan; còn Lukin-fu là Long Hưng phủ (thuộc tỉnh Giang Tây, Trung Quốc ngày nay).

GS Hoàng Xuân Hãn rất khen ngợi khám phá của Hà Văn Tấn về nguồn sử liệu Ba Tư, A Rập mà trước Hà Văn Tấn chưa ai biết tới.

Nhà Hà Nội học Nguyễn Vinh Phúc coi cuốn sách ấy của Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm là “một kiệt tác sử học”.

CUỐN SỬ ĐƯỢC CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH ĐỌC TRƯỚC KHI NGƯỜI QUA ĐỜI

Tất nhiên, trước hết, Hà Văn Tấn phải tham khảo tất cả các sử liệu của nước ta mà anh có thể tìm kiếm được về cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông, như bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, hay bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của Quốc Sử quán triều Nguyễn. Rồi đọc kỹ các bi ký, như bia công chúa Phượng Dung, vợ Trần Quang Khải, hay bài minh khắc trên quả chuông ở Bạch Hạc ghi lại cuộc chiến đấu của Trần Nhật Duật.

Ngay cả cuốn *An Nam chí lược* của Lê Tắc cũng được Hà Văn Tấn để mắt tới. Ai cũng biết Lê Tắc là môn khách của Chương Hiến hầu Trần Kiện đã cùng chủ đầu hàng quân Nguyên năm 1285. Và cuốn sách kia được viết đầu thế kỷ XIV, trên lập trường phản động, luôn ca ngợi quân giặc. Tuy nhiên, sách có chép những thư từ qua lại giữa vua Trần và vua Nguyên, thư của các sứ thần, quan lại. Đó là những tư liệu cần thiết để nghiên cứu quan hệ ngoại giao Việt - Nguyên trong giai đoạn ấy. Và, đôi khi, Lê Tắc cũng không che giấu nổi những thất bại nhục nhã của lũ cướp nước và bán nước.

Cũng với thái độ chọn lọc và phê phán, Hà Văn Tấn đọc rất nhiều bộ *Nguyên sử*, nhất là phần *Liệt truyện*, tập trung ở *An Nam truyện* và *Chiêm Thành truyện*. Rồi đọc các bi ký Trung Quốc đời Nguyên có liên quan đến các viên tướng sang đánh Đại Việt, cũng như các tập thơ của các sứ thần nhà Nguyên

sang Đại Việt, như Trần Phu đến Thăng Long năm 1292, nói lên nỗi lo lắng, kinh hoàng qua bài thơ *Sứ hoàn cảm sự* (Cảm nghĩ sau khi đi sứ trở về):

*Kim qua ảnh lý đan tâm khổ
Đồng cổ thanh trung bạch phát sinh!
Dĩ hạnh quy lai thân kiện tại
Mộng hồi do giác chướng hồn kinh!*

Dịch nghĩa:

*Trong bóng giáo mác, quặn lòng đau khổ
Nghe tiếng trống đồng, bạc cả mái tóc!
May mà trở về, thân mình mạnh khỏe
Nằm mê chuyện cũ, hồn vẫn còn kinh!*

Có bạn đã dịch thành thơ:

*Xanh lè giáo mác - lòng đau khổ,
Vang vọng trống đồng - tóc bạc sinh.
Mừng được về nhà, thân khoẻ mạnh,
Ngủ vui, tỉnh dậy, vẫn còn kinh!*

Như nhiều người đã biết, cuốn *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII* được Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc chẳng bao lâu trước khi Người qua đời. Người gửi lời thăm hỏi hai tác giả Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm.

GS Phan Huy Lê, chủ tịch Hội Khoa học lịch sử Việt Nam nói:

“Quả thực anh (tức GS Hà Văn Tấn) là một nhà khoa học thâm thúy, có nhiều công trình khoa học lỗi lạc, có nhiều cống hiến xuất sắc trong nghiên cứu và đào tạo về khảo cổ học và nghiên cứu Việt Nam nói chung”.

“MỘT QUẢ BOM HỌC THUẬT”

Đầu năm 1963, ở xã Gia Trường (tức Trường Yên cũ), huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình, đào được nhiều hiện vật khảo cổ học, trong đó có một cột trụ đá cao 65 cm, có tám mặt, mỗi mặt rộng 6,5 cm. Vì là loại đá mềm, lại

vùi dưới đất mấy trăm năm, nên một số chữ bị vỡ, mờ, không đọc được. Trên trụ khắc bài văn chữ Hán nhan đề: *Phật đỉnh tôn thắng gia cú đà-la-ni*.

Nội dung bài văn, ngay cả những người tinh thông cổ Hán ngữ, dù có đọc thành âm, cũng chẳng hiểu được ý nghĩa là gì! Bởi vì, bài văn ấy là một bài thần chú, dịch âm Phạn (tiếng Ấn Độ cổ/ Sanskrit) sang tiếng Hán, chứ không dịch nghĩa, cốt để giữ nguyên vẻ huyền bí linh thiêng. Người xưa cho rằng chư Phật trên thượng giới quen nghe... tiếng Phạn! Nếu dịch nghĩa ra tiếng Hán hay tiếng Việt, rồi đọc lên, thì các vị ấy “nghe không thủng”, không hiểu gì cả, do đó, chẳng phù hộ độ trì cho!

Những dòng cuối cho biết: Cột kinh ấy do Đinh Liễn, con trưởng của Đinh Tiên Hoàng, sai khắc, dựng vào năm Quý Dậu - 973. Khoảng 100 cột kinh như thế đã được khắc, dựng ở Hoa Lư, theo lệnh của Đinh Liễn.

Đối với những người theo đạo Phật, nhất là phái Mật tông, thì bài chú có một ý nghĩa bí mật, gọi là *chân ngôn* hay *đà-la-ni*, phiên âm từ tiếng Phạn *dhāraṇī*. Từ đời Đường, những người theo đạo Phật ở Trung Quốc đã quen gọi bài chú kia là “gia cú linh nghiệm bản”. “Phật đỉnh tôn thắng” có nghĩa là đức Phật tôn quý chiến thắng tất cả.

Để hiểu được bài thần chú ấy, ngoài kiến thức Phật học, còn phải thông thạo tiếng Hán cổ và tiếng Phạn. Như nhiều người đã biết, tiếng Phạn là một thứ tử ngữ - ngôn ngữ đã chết - mà, ngày nay, ngay cả người Ấn Độ cũng không hiểu nổi, trừ các học giả chuyên sâu.

Cho nên, việc Hà Văn Tấn giải thích được cặn kẽ bài thần chú ấy được giới sử học nước ta coi như... “một quả bom học thuật”!

TÌM BÀI ĐÀ-LA-NI TRONG CÁC VĂN BẢN CỔ Ở TRUNG QUỐC VÀ NHẬT BẢN

Hà Văn Tấn cho ta biết, sở dĩ có chuyện niệm bài thần chú đà-la-ni là vì: Xưa có ông vua tên là Thiện Trú (Supratisthita) sống xa xỉ hưởng lạc, một đêm nọ nghe tiếng nói trong không trung báo rằng 7 ngày nữa ông ta sẽ chết, sau đó, hóa kiếp 7 lần thành các thú vật (lợn, chó, cáo, khỉ, rắn độc, chim thúu, quạ), rồi phải chịu khổ hình ở địa ngục; hoặc nếu có

thành người thì cũng mù mắt! Thiện Trú hoảng sợ cầu cứu với Đế Thích (Cakradevanam Indra).

Đế Thích đến kêu xin Đức Phật bây giờ đang ở thành Xá Vệ (Sravasti). Sau khi tỏa ánh hào quang, Phật mỉm cười, nói cho Đế Thích biết có một bài chú gọi là “Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni” có thể trừ được mọi khổ não sinh tử, mọi ác nghiệp tiền kiếp và mọi khổ hình địa ngục. Niệm bài đà-la-ni đó còn được tăng tuổi thọ, được các thiên thần bảo vệ và các bồ tát phù hộ độ trì... Sau đó, Phật đọc bài chú cho Đế Thích nghe, để ông này truyền lại cho vua Thiện Trú và phổ biến cho chúng sinh. Đó là bài chú tiếng Phạn mà một bản dịch âm đã được khắc lên cột đá ở Hoa Lư.

Dường như những người đã trót sống xa hoa, dâm dật như vua Supratisthita chỉ cần tụng niệm hay sao chép bài chú này, là đều có thể tăng tuổi thọ, giải thoát mọi nghiệp chướng do tội lỗi của mình gây ra!

Khi cho khắc bài thần chú lên đá, Đinh Liễn cũng có một ước vọng như thế. Nhưng 100 cột kinh Phật dựng năm 973 đã không giúp được gì cho ông hoàng tử ấy. Sáu năm sau, năm 979, Đinh Liễn và Đinh Tiên Hoàng đã bị sát hại trong một bữa tiệc đêm!

Bài thần chú dịch âm sang tiếng Hán kia chắc hẳn phải được truyền từ Trung Quốc sang? Vậy thì, ai là người đã dịch âm bài thần chú ấy từ Phạn văn ra Hán văn?

Hà Văn Tấn bỏ công tìm kiếm được 16 bản dịch âm khác nhau về bài thần chú ấy! 14 bản dịch âm đời Đường, 2 bản dịch âm đời Tống. Sau khi so sánh tỉ mỉ từng câu, từng chữ, tác giả nhận thấy: Bài thần chú khắc trên cột đá ở Hoa Lư năm 973 có nhiều khả năng là bản dịch âm của nhà sư Bất Không đời Đường.

Vì các bản dịch âm khác nhau nhiều, cho nên rất khó khôi phục nguyên văn lời chú bằng tiếng Phạn. Rất may, ở Nhật Bản, trong một số ngôi chùa còn giữ được nguyên bản Phạn văn. Hà Văn Tấn đọc được ba bản chữ Phạn lời chú này trong bộ *Đại chính tân tu Đại tạng kinh* (quyển 19). Để tiện cho việc in, tác giả dùng chữ cái Latin chép lại bài thần chú bằng Phạn văn kia, rồi dịch nghĩa ra tiếng Việt, in trong công trình của mình trên tạp chí *Nghiên Cứu Lịch Sử* số 76, năm 1965, khi ông mới 28 tuổi.

ĐƯA RA KIẾN GIẢI MỚI VỀ THIỀN TÔNG VÀ MẬT TÔNG

Qua việc nghiên cứu bài thần chú trên cột đá ở Hoa Lư, Hà Văn Tấn đã đi đến những nhận xét quan trọng về các tông phái Phật giáo thế kỷ X ở Việt Nam.

Như nhiều người đã biết, vào thế kỷ X cũng như về sau, *Thiền tông* luôn giữ địa vị độc tôn trong Phật giáo Việt Nam. Các nhà sư có ảnh hưởng lớn đối với tôn giáo, cũng như đối với chính trị, đều là các *thiền sư*.

Qua Hà Văn Tấn, ta thấy rõ hơn, giữa Thiền tông và Mật tông có những khác biệt rất căn bản. Thiền tông (*thiền*, dịch âm từ tiếng Phạn *Dhyana*) lấy hình thức tĩnh tọa nhập định làm phương pháp tu luyện căn bản.

Thiền tông không có những nghi lễ phức tạp, chỉ yêu cầu người ta ngồi im lặng tư duy, dùng chân trí tuệ của mình để soi xét nội tâm, trừ mọi dục niệm, hiểu được “tự tính” của con người, là có thể thành Phật. Sự giác ngộ đó bỗng nhiên đến, gọi là “đốn ngộ”, không cần thuyết giáo bằng lời nói. Thiền tông cho rằng tất cả mọi người đều có tính Phật, đó là “tự tính” nằm trong “chân tâm của chúng sinh”: Phật tại tâm. Vì thế Thiền tông còn có tên là Tâm tông hay Phật tâm tông.

Khác với Thiền tông, *Mật tông* chú trọng đến các nghi lễ tôn giáo thần bí, chủ trương *tam mật* (giữ ba sự bí mật), đó là *thân mật* (bí mật về thân thể), *ngữ mật* (bí mật về ngôn ngữ) và *ý mật* (bí mật về ý tưởng). Chính vì vậy mà tông phái này mới có tên Mật tông. Mật tông đặc biệt phát triển ở Tây Tạng. Để giữ *ngữ mật*, họ rất chú trọng những câu thần chú bằng tiếng Phạn mà họ gọi là *đà-la-ni*.

Qua việc phát hiện cột kinh Phật có khắc bài *đà-la-ni*, Hà Văn Tấn cho rằng như vậy là, từ đời nhà Đinh, Thiền tông ở Việt Nam đã chịu ảnh hưởng của Mật tông, mặc dù Thiền tông vẫn là tông phái chính.

Sau này, với bài minh văn bệ tượng chùa Hoàng Kim và nhiều tư liệu khác, ông nhận ra thêm một cơ tầng *Tịnh độ tông* (tín ngưỡng A Di Đà và Tây phương cực lạc) trong Phật giáo Việt Nam.

SỰ UYÊN BÁC VỀ PHẬT HỌC ĐƯỢC CẢ CÁC VỊ HÒA THƯỢNG TRỌNG NẾ

GS Phan Đại Doãn, chủ nhiệm bộ môn lịch sử Việt Nam cổ - trung đại, khoa sử, Trường đại học Khoa học xã hội và nhân văn Đại học Quốc gia Hà Nội, ghi lại trong hồi ức của ông:

“Tôi thật sự kinh ngạc trước sự uyên bác về Phật học của anh (tức Hà Văn Tấn). Đọc bài nghiên cứu này, thấy rõ sức làm việc công phu, phương pháp nghiêm túc và sự hiểu biết rộng sâu về nhiều lĩnh vực của anh. Anh đã giải thích cụ thể bài thần chú Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni bằng chữ Hán ghi âm tiếng Phạn.

Không nói thì ai cũng rõ, từ bấy đến nay, trong lĩnh vực Phật học, anh đã đạt được nhiều thành tựu xuất sắc. (...).

Anh là ngôi sao sáng tuyệt vời về học thuật và nhân cách học giả”.

Nhà sư Thích Quảng Chân từ nước ngoài trở lại Việt Nam sưu tầm tài liệu để viết luận án tiến sĩ về mỹ thuật Phật giáo. GS Hà Văn Tấn được ông mời làm cố vấn khoa học. Từng sang nghiên cứu Phật giáo ở Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, ấy thế mà nhà sư vẫn cảm phục nói:

“Ngay cả đặc điểm của một số tượng Phật ở Việt Nam, GS Tấn cũng có những hiểu biết cụ thể và đã góp nhiều ý kiến sâu sắc vào bản tổng thuật sơ bộ về tượng và chùa Phật giáo ở đồng bằng Bắc Bộ”.

Hà Văn Tấn cũng đã viết những công trình khác sâu sắc về Phật giáo như: *Chùa Việt Nam; Ba yếu tố của Phật giáo Việt Nam: Thiên, Tịnh, Mật; Vấn đề văn bản học các tác phẩm văn học Phật giáo Việt Nam; Chùa Vua và tín ngưỡng Đế Thích; v.v...*

Ông được giới Phật giáo tín nhiệm cử làm phó phân viện trưởng Phân viện Phật giáo tại Hà Nội, đồng thời, làm phó tổng biên tập *Tạp Chí Nghiên Cứu Phật Học*. Tổng biên tập tạp chí này là một vị hoà thượng. Ông cũng được cử đi dự và đọc tham luận tại một số hội nghị Phật học quốc tế.

Là nhà Việt Nam học lỗi lạc, GS Hà Văn Tấn còn được coi là một chuyên gia có uy tín về Trung Quốc học và Ấn Độ học.

CUỐN SÁCH 850 TRANG VÀ NGÀNH KHẢO CỔ HỌC NƯỚC TA

Có nhiều công trình sử học “lỗi lạc”, kể cả “kiệt tác sử học”, nhưng chính các công trình khảo cổ học, tập hợp trong cuốn *Theo dấu các văn hóa cổ* dày 850 trang, in năm 1997, mới mang lại cho GS Hà Văn Tấn Giải thưởng Hồ Chí Minh.

Trước thập niên 60 thế kỷ XX, ở Việt Nam ta, khảo cổ học chưa trở thành một ngành độc lập. Hà Văn Tấn và Trần Quốc Vượng là hai người đi tiên phong xây dựng ngành này.

Khảo cổ học bao gồm hoạt động *điền dã* (điều tra, khai quật) và hoạt động *nguyên cứu* (tại phòng thí nghiệm), trong đó hoạt động điền dã là quan trọng nhất.

Dấu chân “điền dã” của GS Hà Văn Tấn in khắp mọi miền đất nước. Ta hãy nghe PGS, TS Hán Văn Khẩn kể lại trong hồi ức về đợt khai quật ở Thành Dền năm 1983:

“Cũng như những lần trước, lần này tôi lại được ở cùng nhà, ngủ cùng giường, đắp cùng chăn với thầy Tấn. Nhờ cách “khéo co thì ấm”, thầy trò đã qua được những đêm mưa phùn, gió rét thấu xương. (...).



Chủ tịch nước Trần Đức Lương đến tận căn hộ hẹp 20 m² ở phố Phan Huy Chú, Hà Nội, chúc Tết vợ chồng GS Hà Văn Tấn. Ảnh tư liệu gia đình.

Việc ăn uống thật hết sức đạm bạc. Gần như bữa nào cũng như bữa nào, chỉ có vài bát cơm nấu bằng thứ gạo để lâu ngày trong kho đến hôi mốc, chan với canh rau cần “toàn quốc” (chỉ có nước). Trưa, cơm với canh cần; tối, lại cơm với rau cần nấu canh! Ai cũng ớn canh cần. Nhưng muốn nuốt trôi cơm, vẫn phải có canh cần! (...).

Tuy nhiên, cái “sương” trong đợt này vẫn lớn hơn cái “khô”. Chúng tôi đào được nhiều vết tích lò nấu đồng, nhiều xỉ đồng, nhiều mảnh khuôn đúc bằng đá và đất nung...”.

Thời ấy, vấn đề thành phần xuất thân còn rất nặng nề trong công tác tổ chức - cán bộ, cho nên Hà Văn Tấn không có được cái may mắn đi du học nước ngoài. Ông “bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng” với nhân dân trong nước những ngày “gừng cay muối mặn”. Ấy thế mà nhiều công trình của ông được công bố không chỉ tại Hà Nội, mà còn tại Paris, Rotterdam, New York, Hawaii, Tokyo, Hong Kong, Bangkok, v.v...

Tự học là chính, vậy mà ông đã hướng dẫn 20 luận án tiến sĩ trong nước. Và, năm 2000, ông được Đại học Paris 7 mời sang thăm tiến sĩ ở trường này. Nhiều trường đại học ở các nước phát triển nhất cũng mời ông làm giáo sư thỉnh giảng.

CHỨNG MINH NGUỒN GỐC BẢN ĐỊA CỦA VĂN HÓA ĐÔNG SƠN

Bằng hoạt động điền dã và nghiên cứu, GS Hà Văn Tấn cùng các đồng nghiệp trong nước đã phát hiện và đặt tên cho nhiều văn hóa khảo cổ học ở Việt Nam.

Nhà nghiên cứu cần tham khảo rộng, sâu, để biết chắc, trước mình, người khác đã làm được những gì, và đâu là “mảnh đất hoang còn lại” để cho mình “khai phá”. Nghiên cứu là phát hiện cái mới, chứ đâu phải là ngồi “ăn sẵn”, “xào xáo lại” những gì người khác đã làm và đã thành công!

Nhờ nắm được các thứ tiếng Anh, Pháp, Nga, Đức, Nhật, chữ Nôm, chữ Hán cổ - trung đại và cả tiếng Hán hiện đại (Putonghua/ Mandarin), chữ Ấn Độ cổ đại ở miền Bắc Ấn (Sanskrit) và Nam Ấn (Pali), đồng thời, vận dụng cả toán cao cấp và các phương pháp khảo cổ học tiên

tiền, ông không bao giờ để cho mình rơi vào tình trạng “éch ngồi đáy giếng”, che lấp sự thiếu hiểu biết thấu đáo bằng cái vỏ ngôn từ “to tát” hay “bay bướm”!

Một số học giả nước ngoài cố chứng minh rằng nền văn hóa Đông Sơn rực rỡ kia không hề có nguồn gốc bản địa, mà có nguồn gốc ở ngoài dải đất Việt Nam hiện tại! O. Janse tìm văn hóa Đông Sơn ở người Scythes trên thảo nguyên Âu - Á. Còn, theo B. Karlgren, thì văn hóa Đông Sơn bắt nguồn từ văn hóa Sông Hoài bên Trung Quốc. R. Heine-Geldern lại cho rằng kẻ sáng tạo ra văn hóa Đông Sơn là người Tokhara đã đến Việt Nam sau một cuộc thiên di dài dằng dặc từ bờ Biển Đen!

Hà Văn Tấn không tán thành những “luận thuyết” kỳ quặc kia. Nhưng muốn bác bỏ, thật chẳng dễ!

Cần tích lũy cho được hàng vạn chứng cứ vững chắc, qua hàng chục năm trời rông rãi đi điền dã. Lại còn phải biết vận dụng thành thạo những phương pháp mới nhất trên thế giới. Rồi biện luận chính xác, chặt chẽ, không để sót một sơ hở nào khiến các vị học giả đầy quyền uy và đám môn sinh của họ có thể “ra đòn” quật lại tả tơi! Diễn đàn học thuật lắm khi cũng là chốn “trường văn trận bút”.

Trong hàng loạt bài báo khoa học của mình, Hà Văn Tấn đã chứng minh một cách đầy thuyết phục rằng văn hóa Đông Sơn là sự tiếp tục phát triển lên từ một chuỗi các văn hóa Tiền-Đông Sơn, mới được các nhà khảo cổ học Việt Nam khám phá. Trước văn hóa Đông Sơn là văn hóa Gò Mun. Trước văn hóa Gò Mun là văn hóa Đồng Đậu. Trước văn hóa Đồng Đậu là văn hóa Phùng Nguyên.

Tôi tin rằng bạn đọc rộng rãi sẽ thích thú khi trực tiếp xem các công trình giàu tính khám phá của Hà Văn Tấn về văn hóa Phùng Nguyên, như: *Người Phùng Nguyên và đôi xúng* (1969); *Từ đồ gốm Phùng Nguyên đến trống đồng* (1974); *Văn hóa Phùng Nguyên và nguồn gốc dân tộc Việt* (1975); v.v...

Qua các bài báo khoa học ấy, với vô số hình vẽ chính xác, tỉ mỉ, Hà Văn Tấn đã chứng minh: Xét về mặt *từ vựng* và *ngữ pháp*, thì ngôn ngữ đồ gốm Phùng Nguyên tương đồng với ngôn ngữ đồ đồng Đông Sơn. Ngôn ngữ

đó chính là các họa cảnh và họa tiết trang trí. “Từ vựng” ở đây có nghĩa là vốn liếng các họa tiết khác nhau. Còn “ngữ pháp” là quy tắc kết hợp các họa tiết ấy khi trang trí đồ gốm Phùng Nguyên hay đồ đồng Đông Sơn.

Hà Văn Tấn nhấn mạnh:

“Những điểm tương đồng giữa nghệ thuật Đông Sơn và nghệ thuật Phùng Nguyên đã khẳng định truyền thống Phùng Nguyên trong văn hóa Đông Sơn. Văn hóa Đông Sơn bắt nguồn từ văn hóa Phùng Nguyên, trên quê hương chúng ta, chứ không phải từ những văn hóa xa xôi nào đó”.

Tuy vậy, là người cẩn trọng, ông không quên viết tiếp:

“Nhưng để cho sức thuyết phục của kết luận này mạnh mẽ hơn, còn nhiều việc phải làm. Chẳng hạn, phải tích lũy nhiều hơn nữa tài liệu văn hóa gốm Phùng Nguyên, phải mở rộng nghiên cứu trên toàn bộ đồ đồng Đông Sơn, phải tìm dấu nối giữa Phùng Nguyên và Đông Sơn”.

Rồi ông kết luận:

“Không nghi ngờ gì nữa, trống đồng là một sáng tạo tuyệt vời và độc đáo của chủ nhân văn hóa Đông Sơn. Trống đồng đánh dấu một giai đoạn nở rộ của văn minh Sông Hồng. Một bước nhảy vọt đã được thực hiện trong đời sống vật chất và tinh thần của tổ tiên người Việt. (...). Trống đồng ra đời là kết quả của một quá trình phát triển lâu dài của nhiều yếu tố vật chất và tinh thần đã cấu thành nên văn minh Sông Hồng”.

Bài in lần đầu năm 2000
Sửa chữa và bổ sung năm 2013

ĐÀO TRỌNG THI

VÀ BÀI TOÁN PLATEAU TƯƠNG ĐỐI, NHIỀU CHIỀU

Mùa hè 1986, ba nhà toán học Việt Nam sang Mỹ dự Đại hội Toán học thế giới tại Berkeley, bang California, bên bờ Thái Bình Dương. Đó là ba tiến sĩ khoa học: Phan Đình Diệu (trưởng đoàn), Đào Trọng Thi và Trần Đức Vân.



GS Đào Trọng Thi

GS, TSKH Phan Đình Diệu đã được cả nước ta biết tới như một nhà toán học ưu tú, một trí thức cương trực.

GS, TSKH Trần Đức Vân là ủy viên hội đồng khoa học ngành toán - điều khiển của Viện Khoa học Việt Nam ¹, và cũng là ủy viên Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, nhiều lần được báo, đài giới thiệu.

Còn Đào Trọng Thi? Anh là ai vậy? ²

¹ Nay là Viện hàn lâm Khoa học và công nghệ Việt Nam.

² Bài in trên tạp chí *Tổ Quốc* mùa hè 1986; lúc bấy giờ Đào Trọng Thi chưa được mấy ai biết tới. Từ đó đến nay, nhiều năm đã trôi qua, ông lần lượt được bổ nhiệm làm giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội, được bầu làm ủy viên Trung ương Đảng CS Việt Nam, chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng của Quốc hội. Về khoa học, ông là viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Thế giới Thứ ba. (*Chú thích năm 2013 - H. C.*).

Quả thật, anh chưa được công chúng chú ý tới. Họ tên anh hầu như chưa từng được báo, đài ta nhắc đến. Anh cũng chưa lần nào ngồi trên đoàn chủ tịch các buổi lễ long trọng có chụp ảnh, quay phim. Ấy vậy mà anh “bỗng” được mời dự Đại hội Toán học thế giới (nhận vé máy bay và các khoản kinh phí khác khá tốn kém để sang Mỹ họp).

Tất nhiên, đây không phải là chuyện... nhận làm! Đào Trọng Thi xứng đáng với sự “chọn mặt gửi vàng” mà giới toán học dành cho anh - một nhà toán học Việt Nam xuất sắc lúc bấy giờ còn dưới 35 tuổi.

CẬU BÉ HỌC LỚP BÌNH DÂN CÙNG CÁC BÁC, CÁC CÔ

Đào Trọng Thi sinh ra trong một gia đình cán bộ đông con ở xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng, nhưng thuở nhỏ sống ở Hà Nội. Cảnh nhà túng bần, bé Thi chưa bao giờ là “cậu ấm” được nuông chiều. Để cho bé đỡ rong chơi, bố mẹ gửi bé vào một lớp bình dân buổi tối trong xóm lao động, ngồi học bên cạnh các bác, các cô.

Cùng học với những người đứng tuổi, bé quen làm các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với các con số triệu. Cho nên, năm lên bảy, thi vào lớp 1, bé ngạc nhiên quá khi nghe cô giáo hỏi về các con số... chục!

Ở Trường phổ thông cấp I Vạn Phúc (quận Ba Đình), năm nào Thi cũng được cử đi thi học sinh giỏi, cả văn lẫn toán. Một lần, giờ thi hai môn trùng nhau, hội đồng thi cho phép chọn một môn để dự thi. Thi không chút ngại ngần chọn ngay môn toán. Đó có lẽ là dấu hiệu đầu tiên tỏ rõ Thi “ưu ái” môn toán hơn.

Hồi học lớp 5, trong kỳ thi học sinh giỏi toán toàn thành phố Hà Nội, Thi gặp phải bài số học: *“Tìm hai số nguyên dương có tỉ số bằng 2:5 và tổng của chúng là một số chính phương”*. Thi nhận xét các số đó có dạng $2k$ và $5k$ (k là một số nguyên dương), do đó, tổng của chúng bằng $7k$. Chọn $k = 7$, Thi kết luận hai số 14 và 35 thỏa mãn bài toán. Trở về trường, Thi kể lại, các thầy, cô đều cho rằng Thi giải đúng. Quả nhiên, Thi đoạt giải nhất Hà Nội. Năm đó, Thi 11 tuổi.

Những năm học phổ thông cấp II, vì khao khát muốn làm thêm nhiều bài tập khó, Thi mày mò dịch các đề toán sơ cấp tiếng Nga để tự giải và bắt đầu học thuộc cuốn *Từ điển Nga - Việt* do người anh đưa cho. Một số lời giải toán hay của Thi đã được báo *Toán Học Và Tuổi Trẻ* chọn đăng.

HỌC SINH “CHUYÊN TOÁN TỔNG HỢP”

Năm 1965, ngay sau khi máy bay Mỹ bắt đầu ồ ạt ném bom miền Bắc nước ta, Thủ tướng Phạm Văn Đồng ký quyết định mở Lớp phổ thông chuyên toán khóa I đặt tại Trường đại học Tổng hợp Hà Nội, thường được gọi tắt là “chuyên toán Tổng hợp” hay A0 (đọc là A không).¹

Đào Trọng Thi dự thi khóa II và trúng tuyển.



Nhà toán học Đào Trọng Thi bảo vệ xuất sắc luận án tiến sĩ khoa học toán - lý tại Đại học Quốc gia Moskva mang tên Lomonosov ở Liên Xô cũ. Ảnh tư liệu gia đình.

“Chúng tôi được gọi về trường - sau này anh kể lại - lúc đó đang sơ tán ở huyện Đại Từ, tỉnh Bắc Thái². Con tàu thời chiến rời Hà Nội khi thành phố mới lên đèn đưa chúng tôi đến ga Quán Triều. Nhà trường ưu tiên cho một chiếc xe con ra ga đón. Chúng tôi thay phiên nhau lúc đi bộ, lúc ngồi xe vượt hơn ba chục cây số đường rừng trong đêm tối mênh mông.

Lớp học dựng trên một cái gò nhỏ giữa cánh đồng hoang, chung quanh là những dãy núi xanh. Chúng tôi vào rừng đốn gỗ, chặt nửa về đóng bàn ghế đơn sơ. Rồi đào hầm, hào phòng không...

¹ **A0:** Sở dĩ có “bí danh” này là vì: Trong những năm chiến tranh chống Mỹ, Trường đại học Tổng hợp Hà Nội phải sơ tán đi nhiều nơi. Để bảo đảm bí mật thư tín, các khoa đều dùng “bí danh”. Khoa toán gọi là A, năm thứ nhất khoa toán là A1, năm thứ 2 là A2. Các lớp phổ thông chuyên toán không biết gọi là gì, nên đành gọi là A0 (tức A không).

² Nay thuộc tỉnh Thái Nguyên.

Nhớ những đêm đông giá buốt giữa núi rừng Việt Bắc, ngồi quây quần quanh bếp lửa, chờ chín nồi sắn luộc, ăn cho đỡ đói lòng. Rồi những buổi trưa hè nắng gắt, lên núi cao kiếm củi trở về muộn, đói lả người mà vẫn gánh trĩu vai.

Nhớ những cái Tết xa nhà... Và những lần cuộc bộ mấy chục cây số ra ga, về phép... Chính trong những tháng năm khó khăn vất vả đến tột cùng ấy, tôi ôm ấp hoài bão trở thành nhà toán học!...".

Cuối khóa học, Thi và các bạn cùng lớp đạt kết quả thật đáng khen: đoạt 11 giải cao nhất trong số 13 giải của kỳ thi học sinh giỏi toán toàn miền Bắc. Riêng Thi được tặng giải ba và được nhận phần thưởng của Bác Hồ.

Dạo ấy, nước ta chưa dự thi Olympic Toán quốc tế, nên những học sinh giỏi toán như Thi chưa có dịp đọ tài với các bạn cùng trang lứa khắp năm châu.

VÀO TRƯỜNG LOMONOSOV

Mặc dù đã được học ở lớp toán đặc biệt của nước ta, khi vào khoa toán - cơ Đại học Quốc gia Moskva mang tên Lomonosov, Đào Trọng Thi vẫn cảm thấy vốn kiến thức trung học của mình về môn toán còn nhiều lỗ hổng. Anh cố gắng theo kịp các bạn Liên Xô cùng lớp.

Từ năm thứ ba, anh theo học chuyên ngành hình học - topo, dưới sự hướng dẫn của GS A. T. Fomenko. Ông là một nhà toán học trẻ đầy tài năng, đã bảo vệ xuất sắc luận án tiến sĩ khoa học năm 26 tuổi. Ông còn là một họa sĩ độc đáo có tranh trưng bày tại các cuộc triển lãm ở Liên Xô và nước ngoài, là nhà sử học nghiêm túc và cũng là nhà nghiên cứu âm nhạc sành sỏi.

Ông thường làm việc từ 12 đến 16 tiếng đồng hồ một ngày. GS Fomenko luôn nhắc nhở anh rằng ý nghĩa của một công trình toán học không phải là trình độ trừu tượng và các phép chứng minh độc đáo, thông minh, mà ở vị trí, vai trò của nó trong quá trình nhận thức tự nhiên và xã hội của con người.

Mùa hè 1974, Đào Trọng Thi tốt nghiệp đại học với kết quả xuất sắc. Về tất cả các môn thi trong suốt 5 năm học, anh đều đạt điểm 5; ngoài ra, còn được in 2 bài báo trên các tạp chí toán học. Anh được giữ lại trường làm nghiên cứu sinh.

GS Fomenko gợi ý cho anh chọn một trong hai hướng để viết luận án tiến sĩ: hoặc là tiếp tục giải quyết các vấn đề chung quanh *Bài toán Poincaré* mà luận văn tốt nghiệp đại học của anh đã khởi xướng; hoặc là nghiên cứu các mặt cực tiểu toàn cục liên quan đến *Bài toán Plateau* - một lĩnh vực rất khó, nhưng mở ra nhiều triển vọng.

Đào Trọng Thi quyết định chọn hướng thứ hai, bởi vì anh nhận thấy các mặt cực tiểu có vai trò quan trọng không chỉ do chúng có ý nghĩa thực tiễn, mà còn là một nguyên nhân khác sâu xa hơn: Chúng tạo thành những bộ phận then chốt quyết định bản chất và hình dáng của không gian.

Không gian và thời gian - những hình thức tồn tại cơ bản của vật chất, những khái niệm hết sức thông thường mà vô cùng bí ẩn từng gieo niềm cảm xúc cũng như nỗi băn khoăn cho biết bao nhiêu bộ óc lớn, từ Thích Ca đến Trang Chu, từ Kant đến Engels, từ Copernic, Newton, Einstein đến Lobachevsky, Heisenberg, Mach...

Đào Trọng Thi vội đầu vào thư viện, tra cứu, chọn lọc, “cày xới” tất cả các công trình quan trọng về mặt cực tiểu, nghiền ngẫm các ý tưởng và phương pháp của tất cả những ai đi trước. Một năm rưỡi trần trọc tìm kiếm cách tiếp cận vấn đề nói trên mà vẫn bế tắc! Anh bắt đầu lo cho thời hạn nghiên cứu sinh chỉ còn một nửa và có lúc đã nghĩ tới chuyện xin đổi hướng nghiên cứu!

“Nhưng rồi... tôi gặp may - anh kể lại - (Tôi vẫn tự hỏi cái “may” này là ngẫu nhiên hay là quy luật của lao động sáng tạo). Một lần đang lơ đãng lướt qua các trang của một tạp chí, tôi bỗng chú ý đến một ý liên hệ các bất biến trong đại số với các phần tử nguyên thủy (tối ưu cấu trúc).

Tự nhiên tôi linh cảm rằng tính chất bất biến ắt phải có quan hệ với các mặt cực tiểu (tối ưu metric). Như người lạc trong đường hầm tối đen bỗng thấy xuất hiện ra một khe sáng nhỏ, tôi lao ngay vào “đào bới” ý tưởng mới phôi thai, cố làm vỡ ra một lối thoát. Trên cơ sở phát triển và hoàn thiện ý tưởng về bất biến đó, trong 6 tháng, tôi liên tiếp gửi công bố 6 bài báo trên các tạp chí toán học có uy tín nhất của Liên Xô thời ấy”.

Như nhiều người đã biết, chỉ cần 2 trong số 6 bài báo khoa học ấy là đủ tạo nên xương cốt cho một bản luận án tiến sĩ rồi.

Đào Trọng Thi là nhà toán học đầu tiên trên thế giới đề ra phương pháp chung xác lập tiêu chuẩn của các mặt cực tiểu toàn cục trên các đa tạp Riemann. Như chính các nhà toán học Mỹ về sau thừa nhận, phương pháp đó, về thực chất, tương đương phương pháp dạng cơ nổi tiếng của hai nhà toán học Harvey và Lawson được đề xuất vào năm 1982, tức là 5 năm sau. Đã có thừa kết quả để viết luận án tiến sĩ, nhưng Đào Trọng Thi không thỏa mãn.

Được sự khuyến khích của Fomenko, người thầy chỉ hơn Thi có 6 tuổi, anh tranh thủ thời hạn một năm còn lại để hoàn thiện phương pháp của mình, nhằm xây dựng cơ sở cho luận án tiến sĩ khoa học toán - lý.

Cuối năm 1977, sau khi bảo vệ xuất sắc luận án tiến sĩ, anh được nhà trường đề nghị cho ở lại thêm hai năm nữa để viết luận án tiến sĩ khoa học. Nhưng, trong nước đã gọi anh trở về do “nhu cầu công tác”...

TIẾNG VANG CỦA MỘT BẢN LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC

GS Đỗ Xuân Hà, tiến sĩ khoa học ngữ văn, kể lại một kỷ niệm:

“Chiếc máy bay hành khách phản lực của Hãng hàng không dân dụng Aeroflot nhẹ nhàng cất cánh đưa chúng tôi sang nước bạn. Trong đoàn thực tập sinh bậc hai lên đường vào cuối tháng 11-1982 ấy, có bốn anh em chúng tôi sẽ đến Đại học Quốc gia Moskva mang tên Lomonosov.

Mỗi người ở một lĩnh vực khoa học khác nhau, tuổi đời, kinh nghiệm sống cũng khác nhau, nhưng chúng tôi cùng có một quyết tâm chung sẽ bảo vệ thành công luận án tiến sĩ khoa học trong thời hạn hai năm.

Trong bốn anh em, Đào Trọng Thi là người tự tin nhất. Trong chiếc vali nhẹ tênh anh xách theo, đã có bản đánh máy hoàn chỉnh, sạch sẽ bằng tiếng Nga luận án sẽ đưa ra bảo vệ tại hội đồng khoa học Trường Lomonosov để nhận học vị tiến sĩ khoa học toán - lý.

Thi khiêm tốn nói với tôi rằng đó chỉ mới là một “bản phác thảo” anh mày mò thực hiện ở trong nước, chắc còn phải sửa chữa nhiều. Quả thật, lúc ấy, chúng tôi không ngờ trong “bản phác thảo” kia lại chứa đựng một công trình khoa học lớn nêu lên cách giải độc đáo một “bài toán thế kỷ” - Bài toán Plateau - mà nhiều bộ



Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội Đào Trọng Thi kể lại kinh nghiệm học toán thời trẻ của mình cho các em học sinh Khối THPT chuyên toán - tin thuộc đại học này.

óc uyên bác trên thế giới đã mày mò tìm lời giải từ giữa thế kỷ XIX cho tới lúc bấy giờ. (...).

Việc Đào Trọng Thi bảo vệ luận án tiến sĩ khoa học ở Đại học Lomonosov gây tiếng vang rất lớn”.

Các công trình của anh chung quanh *Bài toán biến phân* được công bố trên các tạp chí Liên Xô, và, sau đó, được Hội Toán học Mỹ dịch và công bố ở Mỹ trong những năm 1977-1984, nhiều bài được tạp chí của Hội Toán học thế giới ở Tây Berlin đăng lại.

Luận án tiến sĩ khoa học của Đào Trọng Thi là “*một trong những thành tựu chính của biến*

phân học nhiều chiều trong mấy chục năm gần đây” (VS X. P. Novikov, chủ tịch Hội Toán học Moskva), “*đã mở ra một hướng mới trong biến phân học hiện đại*” (Phân viện Siberia của Viện hàn lâm Khoa học Liên Xô).

Các kết quả của luận án là một phần tư liệu chính cho cuốn sách chuyên khảo *Các mặt cực tiểu và Bài toán Plateau* do Nhà xuất bản Khoa học in ở Moskva.

Bộ Từ điển bách khoa toán học xuất bản tại Liên Xô (cũ) đã giới thiệu tên tuổi Đào Trọng Thi như một tác giả chính trong mục *Bài toán Plateau nhiều chiều*.

Trước đó rất lâu, khoảng giữa thế kỷ XIX, nhà vật lý người Bỉ Joseph Plateau nêu ra hiện tượng lý thú về tính cực tiểu diện tích của các màng và các bong bóng xà phòng. *Bài toán Plateau* trở nên vô cùng hấp dẫn đối với nhiều thế hệ các nhà toán học nhằm tìm kiếm ngôn ngữ toán chính xác cho hiện tượng vật lý nói trên.

Trong thập niên 30 thế kỷ XX, ba nhà toán học lớn làm việc ở Mỹ là Rado, Douglas và Courant đã giải quyết được *Bài toán Plateau* hai chiều với biên đơn.

Đến năm 1972, diễn ra một bước ngoặt lớn. Nhà toán học Liên Xô, 26 tuổi, A. T. Fomenko giải quyết được *Bài toán Plateau tuyệt đối, nhiều chiều*.

Sau đó, năm 1980, nhà toán học Việt Nam 29 tuổi Đào Trọng Thi giải quyết được *Bài toán Plateau tương đối, nhiều chiều*. Kết quả của anh được công bố ở Liên Xô, được ghi nhận và giới thiệu ở Mỹ, được báo cáo tại các Đại hội Toán học thế giới ở Warszawa, Ba Lan (1983) và Berkeley, Mỹ (1986).

Sau đó, một nhà toán học Việt Nam khác, Lê Hồng Vân, kém Đào Trọng Thi 10 tuổi và cùng là học trò của A. T. Fomenko, đang hoàn chỉnh luận án tiến sĩ khoa học toán - lý cũng về *Bài toán Plateau*.

Là tác giả của hơn 30 công trình nghiên cứu toán học có tầm cỡ, TSKH Đào Trọng Thi hiện đang giữ một chức vụ khiêm tốn, ít ai biết tới: chủ nhiệm bộ môn hình học - tô pô - đại số Trường đại học Tổng hợp Hà Nội.

Những năm sau đó, Đào Trọng Thi giữ nhiều trọng trách quản lý, không có điều kiện để viết thêm những công trình toán học lớn.

*Bài in lần đầu năm 1996
Xem lại năm 2013*

NGUYỄN TÀI THU

VÀ NHỮNG CÂY KIM KỲ DIỆU

Phải chăng tôi đã bốc lên, sinh dùng từ “giật gân” để đặt tí, theo thói quen viết báo “lá cải”?

Không, tôi chỉ mượn từ “kỳ diệu” ấy ở một bài đăng trên báo Pháp *La Dépêche* (Tin nhanh) nhan đề: *Les aiguilles miracles qui ont fait parler le muet* (Những cây kim kỳ diệu làm cho người câm nói được).

Tôi nghĩ, từ “kỳ diệu” ở đây được ông bạn đồng nghiệp Pháp dùng chẳng đến nỗi bốc đồng mà, trái lại, có cân nhắc để nói lên một hiệu quả nhanh chóng lạ thường của khoa châm cứu phương Đông, một sự kiện khó tin, dường như có phép màu huyền bí.



GS Nguyễn Tài Thu

NHỮNG CA CHÂM CỨU GÂY TIẾNG VANG Ở PHÁP

Quả vậy, một người câm, được điều trị bao tháng trời bằng các phương pháp hiện đại, đặt tiền tại Trung tâm Phục hồi chức năng liệt và câm điếc ở Castres, Albi, Toulouse, nhưng vẫn không sao nói được.

Thế rồi, trong chưa đầy 10 phút, với mấy cây kim nhỏ bé, hầu như không gây phiền hà, tổn kém gì, nhà châm cứu Việt Nam Nguyễn Tài Thu đã làm cho con người kia

- con người tưởng chừng suốt đời bị tật nguyên khôn khổ - bỗng cất lên tiếng nói.

Tại bệnh viện thành phố Metz ở đông-bắc Paris, GS Thu cũng đã giải quyết một ca khác, gây tiếng vang không kém. Một thiếu phụ, khuôn mặt xinh tươi, mái tóc buông xõa, khoảng 20 tuổi, nằm trên bàn đẻ từ 4 giờ sáng đến 4 giờ chiều (băng ghi hình do Truyền hình Pháp cung cấp).

Đau đớn dữ dội từng cơn, từng cơn, suốt 12 tiếng đồng hồ, chị hét đến khản cổ, co đạp đến kiệt sức, mà không vẫn sao đẻ được! Chị sinh con đầu lòng, và hình như cái thai trong bụng quá lớn. Các bác sĩ Pháp quyết định mổ lấy thai.

Nhà châm cứu Việt Nam đang dự Hội nghị Châm cứu toàn nước Pháp gần Paris, liền được mời ngay tới. Chỉ châm 6 mũi kim, có thể thôi, nhưng ông đã làm cho bà mẹ trẻ kia dứt hẳn cơn đau, trên môi hé nở nụ cười.

Tiếng khóc oe oe của đứa bé chào đời làm cho người thiếu phụ sung sướng chảy nước mắt. Các bác sĩ Pháp cho GS Thu biết cháu bé nặng 3,8 kg. Một tờ báo Pháp liền viết bài, với hàng tít đậm: *Sáu cây kim thay cho một ca mổ đẻ*.

Nhưng có lẽ ca châm tê phẫu thuật được dư luận Pháp theo dõi nhiều nhất (và riêng tôi cũng cảm thấy hồi hộp khi xem băng ghi hình) là ca GS Thu biểu diễn ở Bệnh viện Paul Prousse, Paris.

Một ca đại phẫu, mổ lấy sỏi mật. Người cầm dao mổ là GS Bismuth. Về lý thuyết, trong cuốn *Analgénie acupuncturale* (Châm tê) do Nhà xuất bản Masson in ở Paris năm 1981, GS Nguyễn Tài Thu đã trình bày cặn kẽ, và nhiều bác sĩ Pháp đã đọc. Nhưng, đúng như người phương Đông đã nói: “Tri dị, hành nan”. Biết qua sách vở thì dễ thôi, song làm cho được những điều mà mình tưởng đâu là đã biết ấy, thì khó quá chừng! Ai mà chẳng biết luật thơ lục bát hay thơ thất ngôn, ngũ ngôn, nhưng thử hỏi mấy ai làm nổi thơ hay?

GS Thu cầm cây kim xuyên thật nhanh qua lớp da người bệnh để khỏi gây đau, rồi từ từ vê đẩy tới huyết, hướng mũi kim về vùng mổ. Châm nông quá chưa tới huyết hay sâu quá xuyên qua huyết đều là không trúng huyết, không đắc khí.

20 phút trôi qua. GS Thu lấy cái panh có mấu, cặp mạnh vào thành bụng người bệnh, không thấy có phản ứng gì. Như vậy là đã xuất hiện trạng thái *vô cảm* ở vùng cần mổ, mặc dù người bệnh vẫn tỉnh táo, trò chuyện với cả kíp mổ.

GS Bismuth cầm chắc con dao mổ (qua màn hình, tôi thấy nó chẳng lớn hơn con dao díp là bao). Ông rạch một đường sắc ngọt lên lớp da và lớp thịt ở thành bụng, trông thật nhẹ nhàng, chính xác. Lát sau, tôi đã nhìn rõ cả buồng gan, túi mật người bệnh được lôi ra ngoài ổ bụng. Bây giờ mới là lúc rạch túi mật, tách bóc da, hút hết nước mật ra, rồi moi tìm từng viên sỏi một. Có ba viên cả thảy. Gọi là “viên”, nhưng thực ra chúng không tròn, mà là những khối đá có góc có cạnh lam nham, to bằng ngón tay cái. Xong đâu đấy, mới khâu túi mật lại, rồi khâu thành bụng, khâu da.

Ca mổ kéo dài hơn một giờ. Suốt thời gian đó, người bệnh vẫn nằm yên, không kêu đau, tuy đôi khi hơi nhúu đôi lông mày do có cảm giác tưng tức.

- Bà có đau không? - GS Bismuth hỏi.

- Không. Cho tôi xin tách cà phê. - Người bệnh nói.

Chị điều dưỡng khế nâng đầu để bà ta uống cạn.

- Cảm ơn. Rất cảm ơn.

Một nụ cười, chưa thể gọi là tươi tắn, nhưng đã biểu lộ sự yên tâm.

Nhà châm cứu Việt Nam được tặng danh hiệu giáo sư và áo choàng Rabelais của Đại học Y Montpellier, trường đại học y cổ nhất châu Âu. Thủ tướng Pháp và Thị trưởng thành phố Lille mở tiệc chiêu đãi GS Thu. Ông được tặng bằng thành viên danh dự Viện hàn lâm Châm cứu Pháp và bằng giáo sư danh dự của nhiều trường đại học Pháp.

TRONG PHIÊN HỌP KHAI MẠC HỘI NGHỊ CHÂM CỨU MỸ

Trong bốn ngày, từ 17 đến 20-10-1991, tại Đại học Columbia ở New York đã diễn ra Hội nghị Châm cứu Mỹ lần thứ VII. Ngoài các nhà châm cứu Mỹ, hội nghị có mời thêm các chuyên gia của 14 nước mà Mỹ cho là

có nhiều thành quả về châm cứu (Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Ý, Canada, Mexico...).

GS Nguyễn Tài Thu được mời chủ tọa ngày họp đầu tiên. Hội nghị khai mạc lúc 7 giờ 30. BS Yoshiki Omura (người Mỹ gốc Nhật), chủ tịch Hội Châm cứu Mỹ, đọc lời chào mừng ngắn gọn, chỉ trong 5 phút.

Ngay sau đó, hội nghị nghe và thảo luận về bản báo cáo của GS Thu, nhan đề: *Chẩn đoán và điều trị hội chứng đau qua biểu hiện ở mạch và lưỡi của y học phương Đông*.

Cũng tại hội nghị châm cứu Mỹ, GS Thu được mời trình bày về châm tê phẫu thuật, về công tác giảng dạy châm cứu và đào tạo, bồi dưỡng thầy thuốc châm cứu ở Việt Nam. Do ông đến Mỹ quá gấp, phía Mỹ chưa chuẩn bị một trường hợp nào để châm tê và mổ, cho nên GS Thu đành cho chiếu mấy cuộn băng video về một số ca phẫu thuật tiêu biểu đã được thực hiện ở Việt Nam và nước ngoài, để các bạn đồng nghiệp Mỹ xem.

Cử tọa hội họp theo dõi trên màn hình cuộc đại phẫu tại Bệnh viện số 1 ở Rome, Ý. Người bệnh bị xơ gan, trong trạng thái chảy máu toàn thân (*hémorragie totale*). Trong trường hợp cơ thể suy nhược như vậy mà cứ dùng thuốc mê, thì rất có thể nguy hiểm tới tính mạng. Bởi thế, phải dùng đến phương pháp vô cảm độc đáo của phương Đông là châm tê.

Ca mổ được hãng RAI của Ý truyền hình tại chỗ, bởi lẽ, đây là trường hợp đầu tiên ở nước này. GS Nguyễn Tài Thu biểu diễn trước ống kính camera. Mỗi thao tác của ông được Tổng thống Ý và hàng triệu người xem TV theo dõi. Người bệnh ăn uống ngay trên bàn mổ trong khi đang bị “mổ bụng moi gan”...

Có thể nói không khuếch đại - như lời bình của hãng RAI - rằng đây là một ca mổ gây... “chấn động cả nước Ý”! Sau ca mổ đó, Tổng thống Ý tin cậy mời GS Thu châm cứu cho con gái ông. Và, gần một năm sau, vị nguyên thủ quốc gia ấy lại có nhã ý mời nhà châm cứu Việt Nam trở lại thăm Ý 10 ngày, như một vị thượng khách, một bậc danh y có công giúp ngành châm cứu nước này...

Tại Hội nghị Châm cứu Mỹ, sau khi nghe GS Nguyễn Tài Thu báo cáo và xem băng hình về ca châm tê để mổ ở Rome, nữ GS Tào Định Cao, phó chủ tịch Hội Châm cứu Trung Quốc, làm việc tại Đại học Y Thượng Hải, đến bắt tay chúc mừng GS Thu: “Những thành tựu của ngành châm cứu Việt Nam rất đặc sắc. Bao giờ Hà Nội mở hội thảo khoa học, các anh đừng quên mời chúng tôi nhé!”. GS Thu tươi cười đáp lại: “Nếu đường tàu hỏa liên vận sớm thông suốt, thì việc đi lại giữa hai nước chúng ta đỡ tốn kém hơn”.

Ai cũng biết Trung Quốc là nước có nền châm cứu lâu đời và nổi tiếng. Cho nên lời đánh giá của GS Tào Định Cao, tất nhiên, rất có “trọng lượng”.

Sau khi dự Hội nghị Châm cứu Mỹ ở New York, GS Thu còn đến đọc bài giảng, trao đổi ý kiến về kỹ thuật và kinh nghiệm châm cứu với các giáo sư, bác sĩ ở Baltimore, Washington, Los Angeles, Westminster...

Ở miền Tây Thái Bình Dương có những nước đi tiên phong trong lĩnh vực châm cứu - Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc...

GS Nguyễn Tài Thu là phó chủ tịch, rồi đồng chủ tịch Hội đồng Châm cứu Tây Thái Bình Dương, được bầu qua các cuộc họp ở Tokyo, Seoul, Hong Kong. Ông cũng là phó chủ tịch Hiệp hội Châm cứu thế giới, phó chủ tịch Hội Châm cứu châu Âu.

Nhà châm cứu Việt Nam ấy còn nhận được 16 bằng giáo sư danh dự của nhiều nước.

Mặc dù vậy, ông vẫn ôn tồn nói:

*“Nếu tôi làm được một điều gì đó, thì trước hết là nhờ người xưa. Theo sách cổ **Lĩnh Nam chích quái** thì, từ thời đại Hùng Vương, An Kỳ Sinh đã châm cứu chữa khỏi bệnh cho Thôi Văn Tử. Đến thời Thục An Dương Vương, Thôi Vỹ lại châm cứu chữa khỏi bệnh cho Ứng Huyền và Nhâm Hiệu...”*

Hội Châm cứu Mỹ có 6 nghìn hội viên, trong khi đó số hội viên của Hội Châm cứu Việt Nam lên tới 20 nghìn. Ta có một đội ngũ châm cứu đông đảo và nhiều cán bộ đầu đàn, cán bộ trẻ giỏi. Một phần nhờ tiếp nhận những thành tựu của những anh chị em ấy, tôi mới được các bạn đồng nghiệp quốc tế biết đến...”

Rồi ông mỉm cười, nói thêm:

“Nhưng châm cứu không phải là phép tiên có thể chữa bách bệnh! Ngay cả châm tê để mổ, cũng chỉ thành công ở 97% tổng số ca, vẫn còn 3% không thành công. Đã có ca, mổ nửa chừng, phải chuyển sang dùng phương pháp gây vô cảm khác...

Trên bước đường công tác, lắm lúc tôi cũng vấp phải thất bại đắng cay hay phải chịu đựng sự hiểu lầm chua chát. Và, trong đời tư, như anh biết đấy, số phận không tránh cho tôi những nỗi bất hạnh, đau buồn...”

Như nhiều người đã biết, anh con trai của vợ chồng GS Thu, một bác sĩ trẻ đầy triển vọng, được đào tạo bài bản tại Liên Xô (cũ), có khả năng nối nghiệp cha, đã bị bọn mafia ám hại trong những năm hỗn loạn dưới thời tổng thống Boris Yeltsin cầm quyền!

BÊN NGƯỜI ĐỒNG ĐỘI CŨ ỒM ĐAU BỆNH HOẠN

- Ở Hà Nội, bác có ai bà con thân thích không?
- Có, à... chỉ có một đứa cháu gái đang vợ, gọi nhà tôi bằng bác, nhưng là bác họ xa...
- Chị ấy lập gia đình rồi chứ?
- Vâng, cháu ấy lấy chồng ngót chục năm nay, giờ đã có hai con. Nghe đâu vợ chồng nó đều là giáo viên cấp II, dạy sử, địa gì đó.
- Nhà anh chị ấy có rộng không?
- Ồ, chỉ vài chục mét vuông là cùng. Trong nhà kê hai cái giường đôi, chật cả lối đi.
- Thế thì bác cứ yên tâm nằm lại viện.
- Hôm nọ, vào thăm tôi, cháu nó có lời mời tôi về nhà nó ăn Tết.
- Chị ấy có lời mời như vậy là quý hóa lắm. Nhưng, nếu mà bác về thật, thì có khi chị ấy lại đâm ra khó xử cơ đấy. Tết nhất, tự nhiên lại có một ông bác họ xa lác xa lơ đến nằm liệt giường! Chị vợ sẽ cố chịu. Nhưng còn anh chồng? Liệu anh ta có ầm ỨC không? Rồi lại còn hai cháu bé? Các cháu tất nhiên phải hò reo, chạy nhảy...
- Nhưng cứ nằm lì ở đây qua đêm giao thừa, thì thật quá phiền hà cho viện.

- Có sao đâu! Đó là phận sự của chúng tôi mà... À, tôi nghe chị y tá kể, hình như thời kháng chiến, bác có lên Tây Bắc?

- Tôi quê ở Yên Bái, năm 1952 đi chiến dịch, khiêng SKZ vượt đèo Khau Vác vào đánh đồn Nghĩa Lộ, rồi lội ngòi Thia, truy kích địch qua Sài Lương, Tú Lệ tới tận con sông Đà. Chà, cánh đồng Mường Lò lúa chín vàng hoe, sao mà đẹp quá! “Nhất Thanh, nhì Lò, tam Tấn, tứ Than”. Ở miền Tây Bắc, nó chỉ xếp sau cánh đồng Mường Thanh về diện tích, còn thì rộng hơn hai cánh đồng Mường Tấn, Mường Than...

- Thế ư?... Dạo đó tôi cũng đang lăn lộn trên vùng Yên Bái, Nghĩa Lộ đấy. Bác và tôi hóa ra là đồng đội. Cả một thời sôi nổi, trẻ trung. Chao ôi, nhanh quá!

GS Nguyễn Tài Thu ngồi trầm ngâm bên người đồng đội cũ không quen biết, da bọc xương, liệt nửa người, do di chứng tai biến mạch máu não.

Người bệnh đành phải nằm điều trị nội trú ở Viện Châm cứu Việt Nam thường là những người đau đớn nhất, nghèo khó nhất. Đó là những bác cựu chiến binh, những cán bộ về hưu gần như cả cuộc đời xả thân vì nước, thế rồi, bỗng tuổi già ập đến và họ chợt nhận ra rằng, ngoài sự nghiệp chung, họ chẳng có chút gì của cải riêng tư đáng giá cả!

Thế mà “số phận” oái oăm lại còn giáng cho họ những đòn khủng khiếp, chảy máu não, nhồi máu cơ tim, với những di chứng quái ác như liệt toàn thân, liệt nửa người, mù lòa, hoặc đau cột sống, thấp khớp, nằm liệt giường...

NOI GƯƠNG Y ĐỨC LĂN ÔNG

Những cháu bé phải đưa vào viện cũng là những cháu bất hạnh nhất; hoặc bị bại liệt, hoặc mang di chứng của các thứ bệnh viêm não, xuất huyết não sơ sinh; hoặc bị teo gai thị dẫn đến chỗ giảm thị lực, mù lòa; hoặc bị câm điếc tiên thiên hay hậu phát.

Người bệnh trẻ và già đến từ Cao Bằng, Lạng Sơn. Và cả từ Long An, Đồng Tháp xa xôi. Cơm đùm, cơm nắm đến đây. Bán cả giường tủ, thóc gạo, lợn gà để lấy tiền mua vé tàu xe... Họ đau đớn là vậy, túng quẫn là

vậy, chẳng lẽ người thầy thuốc lại cứ một mực đòi hỏi phải nộp ngay, nộp đủ tiền viện phí - rất sòng phẳng, lạnh lùng theo cái kiểu “tiền trao cháo múc” - rồi lúc bấy giờ mới chịu “ra tay tế độ”, “trị bệnh cứu người” hay sao?

Chẳng lẽ giờ đây, thời thế đã đổi thay, chỉ những kẻ lăm “cây”, nhiều “chỉ” mới mong được chữa chạy? Còn những ai thiếu thốn, khốn cùng, thì... “sống chết mặc bay”!?

Rắp đem bầu rượu làm vui

Nhưng còn lo liệu bệnh người sao đang...

Sách cũ còn ghi câu chuyện Hải Thượng Lãn Ông chữa bệnh cho một bé gái con nhà thuyền chài. Em mắc bệnh đậu mùa nặng, đậu hăm, không mọc được, triệu chứng nguy cấp vô cùng. Nhà em lại quá túng thiếu, chẳng lấy đâu ra tiền để rước thầy, mua thuốc.

May thay, Lãn Ông đã đến với em. Mùa hè, trời nắng như thiêu, em nằm trong khoang thuyền hẹp, mùi hôi tanh bốc lên nồng nặc. Lãn Ông đành phải mình trần bước xuống thuyền, áo mũ giắt ngang hông. Xem bệnh xong, bước lên bờ, mồ hôi đầm đìa. Về nhà, phải giặt quần áo, tắm rửa thật kỹ, mới dám ngồi xuống chiếu, ăn cơm.

Chăm sóc cả tháng trời ròng rã, không một ngày ngơi nghỉ, Lãn Ông mới cứu được em bé. Ông chẳng những không lấy tiền thuốc, mà còn giúp tiền gạo củi, dầu đèn. Bậc đại danh y ấy nói:

“Nhà giàu chẳng thiếu gì thuốc quý. Còn nhà nghèo thì khó mà rước nổi lương y. Vậy nên ta phải lưu tâm cứu chữa cho người nghèo”.

Ông còn dặn:

“Có thuốc, nhưng không có gì để ăn, thì cũng đi đến chỗ chết mà thôi. Vậy nên ta phải giúp đỡ người nghèo về mọi mặt”.

Và chính ông là người nhiều lần chu cấp lương ăn cho những người bệnh nghèo.

Ngày xưa, đơn thương độc mã, khó khăn vô cùng, thế mà Hải Thượng Lãn Ông còn làm được như vậy. Ngày nay, chẳng lẽ chúng ta đành chịu bó tay? Đó là câu hỏi đang đặt ra cho các thầy thuốc như GS Thu và các đồng nghiệp của ông.

Dạo qua các dãy khoa phòng ở Viện Châm cứu, tôi không cảm thấy có “mùi bệnh viện” hôi hám. Trong mỗi bệnh phòng, kê bốn cái giường (loại giường Trung Quốc mới tinh). Có buồng vệ sinh khép kín, với hồ xí bệt, chậu rửa mặt bằng sứ trắng, chỗ tắm rửa, giặt giũ khá rộng rãi. Bác sĩ chủ nhiệm khoa nhi kể với tôi:

- Các cháu vào đây điều trị không phải trả tiền giường, tiền điện, nước (cả nước lạnh, nước sôi) và công điều trị. Chẳng may phải lên bàn mổ, ở nơi khác có khi tốn kém cả triệu đồng, nhưng ở đây người bệnh khỏi lo. Còn Tết Nguyên Đán thì, bệnh nhân dù trẻ, dù già, phải nằm lại viện, đều được tặng cái bánh chưng, hộp mứt, và ít tiền tiêu vặt. Đêm giao thừa, dù nằm liệt giường, vẫn cảm thấy được an ủi, ấm lòng.

Một câu hỏi được đặt ra: Viện Châm cứu Việt Nam lấy đâu ra những khoản tiền to lớn, hàng tỷ đồng, để cứu mang người bệnh?

Bước vào Viện, ta gặp ngay những phòng điều trị quốc tế. Người bệnh nước ngoài đến đây châm cứu thuộc nhiều quốc tịch: Pháp, Ý, LB Nga, CH Czech, Australia, Nhật Bản, Ấn Độ, Trung Quốc, v.v... Ở các nước, tiền công mỗi lần châm cứu là 50 đôla Mỹ, ở đây lấy chỉ 10 “đô”. Đối với người bệnh đến từ những nước đang có biến động chính trị, đồng lương quá thấp - như LB Nga thời kỳ Yeltsin - thì Viện không lấy tiền công.

Viện thường mở các khóa huấn luyện châm cứu cho các thầy thuốc nước ngoài, mỗi khóa vài ba tuần, với số tiền học phí mỗi người khoảng 300 đôla. Trong Viện còn có một khách sạn mini khá đủ tiện nghi, có thể cho thuê mỗi phòng 20 đôla một ngày đêm. Viện cũng sản xuất các loại kim châm và máy điện châm để bán ở trong nước và xuất khẩu. Phần lớn số tiền thu được từ những nguồn ấy đều được dùng vào việc cứu giúp người nghèo. “Lấy ngoài nuôi trong” - đó là chủ trương của Viện.

NGÀY THU ẤY VỚI TÊN ANH - TÂM KHẢM...

Xuân Giai Hoài Việt, một người Việt Nam làm việc tại Pháp, ngày 20-7-1982, đã sáng tác một bài thơ tặng GS Thu:

*Anh qua đây xoay lại thế thời
Mang chuông Việt đánh vang trời Pháp
Tình dân tộc dâng lên tràn ngập
Nghĩa đồng bào tung rộng bốn phương
Dồn dập gọi “Người Thu Tháng Tám”
Ngày Thu ấy với tên anh - tâm khảm
Nhắc nhủ hoài người con Việt bốn phương
Siết chặt lại, thêm thương, bớt giận...
Trên đất khách càng thêm thâm thía
Câu “nhiều điều phải lấy giá gương”
Kim anh Thu hàn lại vết thương
Chia rẽ. Để gắn liền đôi ngũ...
Tiến đưa anh nói sao cho đủ
Vài câu thơ gửi bạn lên đường...*

Như chúng ta đã biết, trong thập niên 70 thế kỷ XX, phong trào người Việt Nam tại Pháp có sự rạn nứt. Nhưng những thành công kỳ lạ của GS Thu ở Paris đã làm cho nhiều người Việt Nam, dù chính kiến khác nhau, đều cảm thấy hãnh diện. Và, do đó, “vết thương chia rẽ” được hàn gắn lại, nhắc nhở mọi người “thêm thương, bớt giận”. Nhiều bà con gọi ông là “Người Thu Tháng Tám”, do tên ông là Tài Thu và ông đã đi theo Cách mạng Mùa Thu từ những ngày Tháng Tám 1945 cờ bay rợp phố rợp làng.

Đang học lớp đệ tứ ở Hà Nội, ông không do dự tham gia Đoàn Thanh niên cứu quốc, làm tổ trưởng tổ tuyên truyền xung phong quận Hoàn Kiếm vào ngày đầu Kháng chiến toàn quốc.

Nguyễn Tài Thu, lúc bấy giờ mới 16 tuổi, rời Hà Nội nhận nhiệm vụ lên hoạt động ở vùng Lào Cai, Yên Bái. Rồi theo học Trường trung học kháng chiến Hùng Vương ở Phú Thọ. Rồi tòng quân, vào trung đoàn công binh 51. Rồi lại được cử về học Trường đại học Y - dược ở Chiêm Hóa, Tuyên Quang, thụ giáo các thầy Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng, Đặng Văn Ngữ, Hoàng Tích Trí, Đặng Vũ Hỷ. Đó là những người thầy đã được lịch sử xác nhận là tài đức vẹn toàn, cho nên sau khi qua đời, vẫn giữ mãi được thanh danh.

Có thể nói, cuộc đời và sự nghiệp của GS Thu gắn liền với mùa thu cách mạng. Nếu không có cách mạng, nước nhà không được độc lập, tự do, thì nền y - dược dân tộc cổ truyền - thuốc Đông y và châm cứu - không bao giờ có được chỗ đứng “dưới ánh mặt trời”. Làm sao ông có thể đến Paris với tư cách chứng chạc của một vị giáo sư người Việt cùng những cây kim châm cứu.

Anh qua đây xoay lại thế thời

Mang chuông Việt đánh vang trời Pháp...

Những câu thơ của Xuân Giai Hoài Việt có cường điệu quá chăng? Đâu phải! Chính Thủ tướng Pháp đã đột xuất tiếp kiến GS Thu, mặc dù ông không phải là khách mời chính thức của Chính phủ Pháp.

Thành công của Nguyễn Tài Thu không phải là thành công của một cá nhân đơn độc, mà là của cả ngành châm cứu Việt Nam, hay nói đúng hơn, cả nền y - dược cổ truyền Việt Nam có lịch sử rất lâu đời, với những tên tuổi lẫy lừng như Tuệ Tĩnh, Lãn Ông, lại được nền y - dược cách mạng trân trọng kế thừa và ra sức phát huy. Không có “mùa thu Tháng Tám” thì chắc gì Nguyễn Tài Thu đã được học ở Việt Bắc, rồi được cử sang học tiếp ở Bắc Kinh, để trở thành một nhà châm cứu như vậy?

TRUYỀN THỐNG GIA ĐÌNH, DÒNG HỌ

Tôi đã có lần về thăm từ đường họ Nguyễn Tài ở thôn Kim Hoàng, xã Vân Canh, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội), và được đọc cuốn gia phả của dòng họ này mà GS Nguyễn Tài Thu là trưởng họ.

Nhờ vậy, tôi mới biết Nguyễn Tài là một dòng họ lớn có một số chi ở cả vùng Thanh Hóa, Nghệ An. Gia phả ghi lại 20 đời. Cuối sách, chép bốn câu thơ:

Gia phả hai mươi thế hệ rồi

Nguyễn Tài - danh tộc đất Vân Hoài

Ơn trời, chữ Đức còn vang mãi

Lộc tổ, từ Tâm vẫn sáng ngời...

Đây rồi, ngôi nhà thờ họ với tám hoành phi *Phong lưu văn thái*, những đôi câu đối sơn son thếp vàng, bộ tràng kỷ xưa, cái mâm ngũ quả. Ông không quên cái gốc của mình ở miền quê Vân Hoài và những tập tục cổ truyền của người Việt, trong đó có tập tục thờ cúng tổ tiên.

*Nghìn năm hương hỏa
Nhờ phúc tổ tiên
Nền dân gây đức
Con hiếu cháu hiền
Gặp ngày giỗ tết
Dâng nén hương nguyên
Thấu đến cửu huyền
Kính mời chứng giám...*

Là tộc trưởng, ông đâu dám để từ đường lạnh ngắt khói hương. *Đức* và *Tâm* là di sản tinh thần tổ tiên bao đời truyền lại, ông có trách nhiệm phải giữ gìn.

Cuốn gia phả họ Nguyễn Tài xưa chép bằng chữ Hán. Để cho cháu chắt đọc hiểu, GS Thu dành nhiều thời gian tra cứu, dịch ra chữ Quốc ngữ. Trong *Lời nói đầu* mới soạn, ông viết:

“Từ ngày thân phụ qua đời (18-5-1961, tức mùng 4 tháng Tư năm Tân Sửu), nhận trách nhiệm thay cha hương khói phụng thờ tổ tiên, bản thân đã nhiều lần mang cuốn gia phả bằng chữ Nho ra đọc kỹ, nuôi ước vọng dịch sang Việt văn, chỉnh lý, biên soạn lại cho mạch lạc, để phổ biến trong họ cho mọi người biết rõ lai lịch và để cháu chắt sau này rõ được nước có nguồn, cây có gốc.

*Ơn tổ tiên phải ghi nhớ mãi.
Cuốn gia phả này phải giữ nghìn thu”.*

Một ngày tháng Ba âm lịch, trong tiết Thanh Minh, theo bước GS Thu đi viếng mộ cụ Nguyễn Tài Minh, thân phụ của ông, táng ở Cầu Đề bên Đầm Cả, tôi càng hiểu thêm truyền thống yêu nước của nhiều gia đình người Việt.

Thời kháng chiến chống Pháp, cụ Nguyễn Tài Minh làm thẩm phán tòa án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. Một nửa huyện là vùng tạm bị địch chiếm, nửa kia là vùng tự do. Công tác rất khó, nhưng cụ vẫn được Sở Tư pháp liên khu X nhiều lần biểu dương. Ba con trai cụ đều tòng quân, hai người là liệt sĩ.

Hòa bình trở lại trên miền Bắc, tuổi đã cao, cụ về quê nhà, “vui thú điền viên”, tin tưởng chắc chắn hai miền Nam, Bắc sẽ có ngày thống nhất. Thơ cụ không phải là hay, nhưng ghi lại được những tình cảm chân chất một thời:

*Theo đòi kháng chiến chín xuân qua,
Cộng lại năm mươi lăm - tuổi già.
Việt Bắc, xưa mừng Xuân thắng lợi
Thôn quê, nay đón Tết nhân hòa.
Đấu tranh thống nhất, theo đường lối
Củng cố hòa bình, chuốc chén hoa
Kháng chiến thành công, xưa đã đúng
Cái ngày thống nhất sẽ không xa.*

Bài thơ cụ viết vào dịp Tết Đinh Dậu - 1957. Bốn năm sau, cụ mất ở quê, khi chưa đến tuổi 60. Cuộc đời cụ như chính cụ đã đúc kết:

*`Tôi quyết chí hiến thân cho nước,
Hiến thân cho giai cấp tiên phong...
Đời kết liền cùng tâm nguyện giống nòi,
Đời gắn chặt với ước mơ nhân loại...*

Đã có những con người như thế trong cách mạng và kháng chiến.

GS Thu có người anh ruột là Nguyễn Tài Chân sinh năm 1928, tòng quân đánh Pháp, hy sinh năm 1948, khi vừa tròn 20 tuổi, chưa thành gia thất, nay mộ được cải táng ở Bồ Dứa, ngay đầu làng.

Người em trai của GS Thu là Nguyễn Tài Năng sinh năm 1932, hy sinh năm 1951, khi mới 19 tuổi, chưa kịp yêu ai, nay hài cốt táng ở khu mộ liệt sĩ Đăm (Nhón).

Gia đình cụ Nguyễn Tài Minh là “gia đình vẻ vang” vì có hai con trai là liệt sĩ. Biết bao nhiêu người Việt Nam đã ngã xuống khi còn quá trẻ!

Cũng tại khu Đàm Cả, tôi thấp nén hương tưởng niệm Nguyễn Tài Minh Quân, người con trai duy nhất của GS Thu bị bọn mafia sát hại tại Moskva vào ngày 21-6-1990, trong những tháng rồi ren trước khi Liên Xô tan rã.

Nguyễn Tài Minh Quân lúc bấy giờ chưa tròn 24 tuổi, khuôn mặt tuấn tú, ánh mắt thông minh, vừa tốt nghiệp bác sĩ y khoa, chuẩn bị trở về nước nhận việc. Bên mộ Minh Quân, cây phượng vĩ mỗi năm một lên xanh, nở những chùm hoa rực cháy lúc hè sang. Thời học sinh Minh Quân thích hoa phượng.

NHỮNG NGÀY ĐẦU TRÊN CÁNH ĐỒNG SI

Khu nhà Viện Châm cứu nằm trên cánh đồng Si, làng Vĩnh Hồ, quận Đống Đa. BS Bùi Thị Hiếu, một bác sĩ chuyên khoa lâu năm, kể lại:

“Ngày 24-4-1982, Viện Châm cứu được thành lập theo quyết định của Bộ Y tế, nhưng chưa có “mảnh đất cắm dùi” - lời BS Hiếu. Trong suốt một năm rông rã, anh Thu đạp xe đi xem xét hầu hết các nơi trong nội thành Hà Nội cũng như các làng ven đô để tìm chốn “dung thân”. Nhiều nơi còn bỏ hoang, nhưng hỏi ra thì đều có chủ. Cuối cùng, mới tìm được một mảnh đất ở cánh đồng Si. Anh Thu tha thiết đề nghị UBND thành phố dành cho mảnh đất đó.

Ngày nay, cách đồng xưa đã biến mất. Khách đến Viện thật khó hình dung nơi đây trước kia bùn lầy, cỏ lác ra sao. Lúc bấy giờ, công ty UNIMEX đã xây ở đây vài dãy nhà gạch nặng nề, kém tiện nghi, “bỏ thì thương, vương thì tội”.



GS Nguyễn Tài Thu hướng dẫn các bác sĩ châm cứu trẻ.
Ảnh: Hàm Châu.

Chưa có tiền xây tường bao, phải rào bằng dây kẽm gai, giữ đất. Nhưng nhiều hộ dân chung quanh, chỉ trong một đêm, đồng loạt dỡ sạch, ngang nhiên xây nhà trên đất lấn chiếm! Anh Thu kiên nhẫn đến từng hộ, ôn tồn nói hết mọi lẽ, có trường hợp Viện còn phải chịu thiệt, bỏ tiền ra “đền bù” cho mấy vị lấn chiếm, để giải quyết cho nhanh. Sau đó, tường bao kiên cố mới được xây lên.

GS Thu cùng các bác sĩ, y tá, nhân viên trong Viện tự nguyện san lấp đầm lầy, đào hồ sen, trồng cây, trồng hoa, làm đường đi lối lại trong Viện.

Ra nước ngoài, GS Thu vận động một số tổ chức quốc tế và kiều bào ta góp tiền mua bốn ngôi nhà gỗ, tháo ra chở về Hà Nội, lắp ghép lại, dựng lên làm chỗ khám bệnh, chăm cứu.

Ngày nay, đến đây ta thấy thêm những tòa nhà bê tông cốt thép cao tầng được xây dựng từ khi Viện bắt đầu được Nhà nước chi tiền để mở rộng.

VƯỢT NỬA VÒNG TRÁI ĐẤT, XUẤT KHẨU CHÂM CỨU VIỆT NAM

Từ Hà Nội đến Mexico City, thủ đô Cộng hòa Liên bang Mexico (đọc theo tiếng Tây Ban Nha là Mêhicô) hay thành phố Panama, thủ đô Cộng hòa Panama, GS Nguyễn Tài Thu và các cộng sự phải vượt qua một chặng đường dài hơn 20 nghìn kilomet, quá nửa vòng Trái đất!

Xem lại đĩa VCD, do hai nước bạn cung cấp, tôi muốn tìm hiểu một cách khách quan chuyên đi của GS Thu sang tây bán cầu.

Tôi nghe đi nghe lại để khỏi bỏ sót từng lời bình bằng tiếng Anh trong đĩa VCD từ Mexico:

“Ông là người bạn, người thầy giáo và thầy thuốc châm cứu đã giảng dạy và điều trị hơn 20 năm qua ở Mexico, góp phần đào tạo cho đất nước chúng ta hàng nghìn nhà châm cứu.

Hơn 20 cuốn sách do ông viết đã được in, khiến ông nổi tiếng trên thế giới.

Được ông giúp đỡ, Đại học Zacatecas chúng ta đã mở được một trung tâm nghiên cứu - điều trị châm cứu trực thuộc trường và một khóa đào tạo thạc sĩ châm cứu. Trường đã đưa 22 học viên cao học sang Hà Nội thực tập lâm sàng, viết đề cương



GS Nguyễn Tài Thu (thứ 2, từ trái sang) tại buổi lễ khai trương một trung tâm châm cứu mang tên Hồ Chí Minh ở Mexico.

luận văn thạc sĩ châm cứu, dưới sự hướng dẫn của GS Thu và các nhà châm cứu Việt Nam.

Ghi nhận đóng góp quý báu của GS Nguyễn Tài Thu cho Đại học Zacatecas cũng như cho bang chúng ta, bà thống đốc bang đã tặng ông danh hiệu khách danh dự của bang. Và, hôm nay, trường ta tổ chức trọng thể lễ tặng ông bằng tiến sĩ danh dự. Theo quyết định của hội đồng đại học, hiệu trưởng Đại học Zacatecas sẽ tự mình trao bằng này cho ông do những cống hiến của ông cho sự nghiệp y tế của Mexico...”

Hơn 20 năm về trước, GS Thu được mời sang giảng dạy tại hệ cao học Đại học Y ở Mexico City. Hầu hết các bác sĩ làm nghề châm cứu từ khắp nước này đều đổ về thủ đô nghe giảng. GS Thu trình bày bài giảng bằng tiếng phổ thông Trung Quốc, được bác sĩ Thomas, chủ tịch Hội Châm cứu Mexico (người từng theo học châm cứu tại Bắc Kinh và cưới vợ Trung Quốc) đứng ra phiên dịch.

Trước khi GS Thu tới, đã có một số lương y châm cứu Trung Quốc sang đây giảng dạy. Mặc dù vậy, giờ giảng của nhà châm cứu Việt Nam vẫn gây được hứng thú. Bởi lẽ ông biết cách trình bày nền y học cổ truyền phương Đông từ góc nhìn duy lý của y học hiện đại. Đôi khi ông còn dùng tiếng Pháp (rất gần tiếng Tây Ban Nha) để làm sáng tỏ những khái niệm có phần “tù mù” đối với đầu óc ưa luận chứng của người phương Tây, như *âm dương, ngũ hành, hàn nhiệt...*

Ông cũng biết cách kết hợp kiến thức giải phẫu - sinh lý của y học hiện đại với thuyết *tạng phủ - kinh lạc* của Đông y để lập thành các đạo huyết cần vận dụng trong điều trị; cũng như giúp người nghe hiểu được ý nghĩa của các huyết vị như *thận du, mệnh môn, đan điền, túc tam lý, tam âm giao, huyết hải, dũng tuyền...*

Đặc biệt, những ca châm cứu minh họa đầy “mạo hiểm” của ông gây ấn tượng rất mạnh. Lần ấy, ông châm tê để mổ cho bé trai cháu ruột ông Anaya Alberto, tổng bí thư Đảng Lao động Mexico, chính đảng lớn thứ ba nước này, và là một đảng cánh tả tham gia chấp chính lúc bấy giờ.

Bé mới 8 tháng tuổi. Yếu ớt quá! Thế mà đã phải trải qua hai lần đại phẫu để tạo hậu môn giả, bởi lẽ bé sinh ra chẳng có... hậu môn! Mổ xong, bé vẫn rất khó “đi cầu”. Phân khó ngược lên chỗ mở hậu môn giả ở gần rốn. Sức lực lay lắt quá! Không thể gây mê một lần nữa, nhất là khi ca mổ chắc chắn phải kéo dài. Đối với y học phương Tây, thế là... vô kế khả thi! Nhưng, may thay, vẫn còn một phương pháp của y học phương Đông - châm tê. Người cầm dao mổ chính là ông Bộ trưởng Bộ Y tế bang Nuevo Leon.

GS Thu cầm cây kim xuyên thật nhanh qua lớp da cháu bé để khỏi gây đau, rồi từ từ vê đẩy tới huyết, hướng mũi kim về vùng mổ. Thuộc lòng sách vở, nhưng nếu thiếu “bàn tay vàng”, thì cũng không sao tạo được cảm giác tê ở người bệnh để có thể chịu đựng một ca mổ lớn!

20 phút trôi qua. Bắt đầu xuất hiện trạng thái vô cảm ở vùng cần mổ mặc dù bé vẫn tỉnh táo, đôi mắt mở thao láo.

Ca mổ kéo dài một giờ! Đủ thời gian để tạo ra một hậu môn giả, hoàn toàn mới, đúng vị trí. Không dùng thuốc mê, cơ thể bé mềm, dễ mổ hơn. Một ngày rưỡi sau, bé đánh được trung tiện, rồi đi đại tiện...

Nhiều năm trôi qua. Bé lớn lên, thành một cậu thiếu niên kháu khỉnh, khỏe mạnh. Tháng 4-2004, tổng bí thư Anaya Alberto dẫn đầu Đoàn đại biểu Đảng Lao động Mexico sang thăm Việt Nam. Ông Alberto ghé vào Bệnh viện Châm cứu trung ương (tên mới của Viện Châm cứu Việt Nam), thăm GS Thu, “vị ân nhân” đã cứu đứa cháu của mình. Gắn bó khăng khít với Việt Nam, giữa năm 2006, rồi tháng 11-2012, Tổng Bí thư A. Alberto lại sang thăm Hà Nội. Ông cũng làm việc với PGS, TS Nghiêm Hữu Thành, người kế tục GS Thu, giữ chức giám đốc bệnh viện.

Năm đầu thế kỷ XXI, với sự giúp đỡ của GS Nguyễn Tài Thu và các tiến sĩ, thạc sĩ của Bệnh viện Châm cứu trung ương Việt Nam, tại thành phố Monterrey, thủ phủ bang Nuevo Leon, đã khai trương Trung tâm Hồ Chí Minh về Châm cứu.

Mexico nằm ở Bắc Mỹ, số dân đông hơn nước ta chút ít (khoảng 100 triệu) nhưng diện tích thì rộng gấp sáu lần, suýt soát 2 triệu km². Cũng giống như những người dân bình thường ở Việt Nam ta, suốt ngày tất bật làm ăn, chẳng mấy ai có thì giờ ngồi đọc lịch sử Mexico; người dân nước bạn rất mù mờ về lịch sử Việt Nam! Tuy vậy, vẫn có hai người Việt Nam mà ai ai ở Mexico cũng biết. Đó là Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Để chào mừng bạn bè từ Việt Nam tới, người Mexico thường hô: “Hồ Chí Minh! Giáp! Giáp!” Mới nghe qua, ta dễ tưởng các bạn hô: “Hồ Chí Minh muôn năm!” Hỏi ra mới biết, các bạn muốn hô lên cùng một lúc cả tên Bác Hồ và Tướng Giáp - hai vị Anh hùng huyền thoại của thế kỷ XX. Chính các nhà lãnh đạo Mexico đặt tên cho trung tâm châm cứu đầu tiên do Việt Nam mở tại Mexico là *Trung tâm Hồ Chí Minh về Châm cứu*.

GS Thu và những người học trò của ông đến Mexico không phải để “làm kinh tế”, mà chỉ nhằm cứu chữa người bệnh, nhất là người bệnh nghèo. Ngoài ra, còn giảng lý thuyết và luyện tay châm cho các bác sĩ nước bạn.

Sau một năm Trung tâm Châm cứu đầu tiên hoạt động đạt kết quả ngoài mong đợi, phía bạn đề nghị cho mở thêm 2 trung tâm nữa tại thủ đô Mexico City và thành phố Zacatecas. Như vậy là, trong mấy năm đầu thế kỷ mới, năm nào Bệnh viện Châm cứu trung ương của ta cũng phải cử 3 đoàn thầy thuốc đến làm việc tại 3 trung tâm nói trên.

Danh tiếng GS Thu từ Cuba, Mexico lan truyền đến nhiều nước Mỹ Latin khác. Ông được Quốc hội Panama mời sang thăm nước này. Đại sứ Nghiêm Xuân Lượng “tháp tùng” nhà châm cứu Việt Nam suốt chuyến thăm.

Đĩa VCD, do Quốc hội Panama cung cấp, ghi lại tỉ mỉ chuyến thăm, những lời phát biểu chân thành, trọng thị của các nhà lãnh đạo nước bạn, cũng như bài giới thiệu nghệ thuật châm cứu Việt Nam do GS Thu trình bày tại một phiên họp của Quốc hội bạn.

Y học phương Tây chỉ mới du nhập vào Việt Nam hơn một thế kỷ nay, từ sau khi Việt Nam bị Pháp chiếm đóng. Còn y học phương Đông thì đã từng được thử thách, kiểm nghiệm suốt mấy nghìn năm. Trong chiến tranh, thiếu thuốc mê, thuốc tê, nhiều thầy thuốc Việt Nam đã châm tê để mổ. Sau chiến tranh, hơn 4 triệu trẻ em bị tàn tật. Châm cứu đã góp phần giảm đau đớn, bệnh tật cho các em mà không phải tốn kém gì nhiều...

Các nhà lãnh đạo Panama nóng lòng muốn tận mắt thấy những hiệu quả của phương pháp châm cứu, cũng như của nền y học phương Đông, một nền y học xa lạ nhưng hấp dẫn đối với châu Mỹ.

Kết thúc chuyến đi, GS Thu ký với đại diện Quốc hội Panama một bản ghi nhớ về việc Việt Nam giúp xây dựng một trung tâm nghiên cứu, đào tạo và chữa bệnh bằng châm cứu tại Bệnh viện Thánh Thomas, để tiến tới thành lập Viện Quốc gia Châm cứu ở thủ đô nước này.

Panama là một nước nhỏ ở Trung Mỹ, diện tích chỉ bằng một phần tư Việt Nam, số dân chỉ vền vện 2,5 triệu người, nhưng chiếm vị trí cực kỳ quan trọng, bởi vì kiểm soát con kênh đào nối liền hai đại dương: Thái Bình Dương và Đại Tây Dương. Con kênh dài 79,6km qua 6 âu thuyền; hằng năm cho phép khoảng 200 triệu tấn hàng được vận chuyển qua đây...

Cuộc chiến tranh giải phóng của Việt Nam lôi cuốn dư luận Panama. Còn người Việt Nam ta thì chú ý đến Panama do cuộc đấu tranh của nhân dân nước này giành chủ quyền đối với con kênh xuyên đại dương nằm ngay trên lãnh thổ của mình...

*
* *

Người xưa đã nói “cái quan luận định”, sau khi đập nắp áo quan rồi, mới có thể đưa ra nhận định xác đáng về một con người, dù người ấy hiện giờ rất nổi tiếng.

Đó là lời nhắc nhở mọi tài năng đang sống - dù trẻ hay già - muốn cho danh tiếng được trọn vẹn, trường tồn, thì phải luôn giữ lòng mình trong sạch, vị tha, vì dân, vì nước, không chăm chăm vun vén cho cá nhân, gia đình mình; phải giữ mình như thế cho đến tận giây phút đóng nắp quan tài.

Vậy nên viết về những tài năng đang sống để in sách giữ lại lâu dài, là một việc làm rất khó.

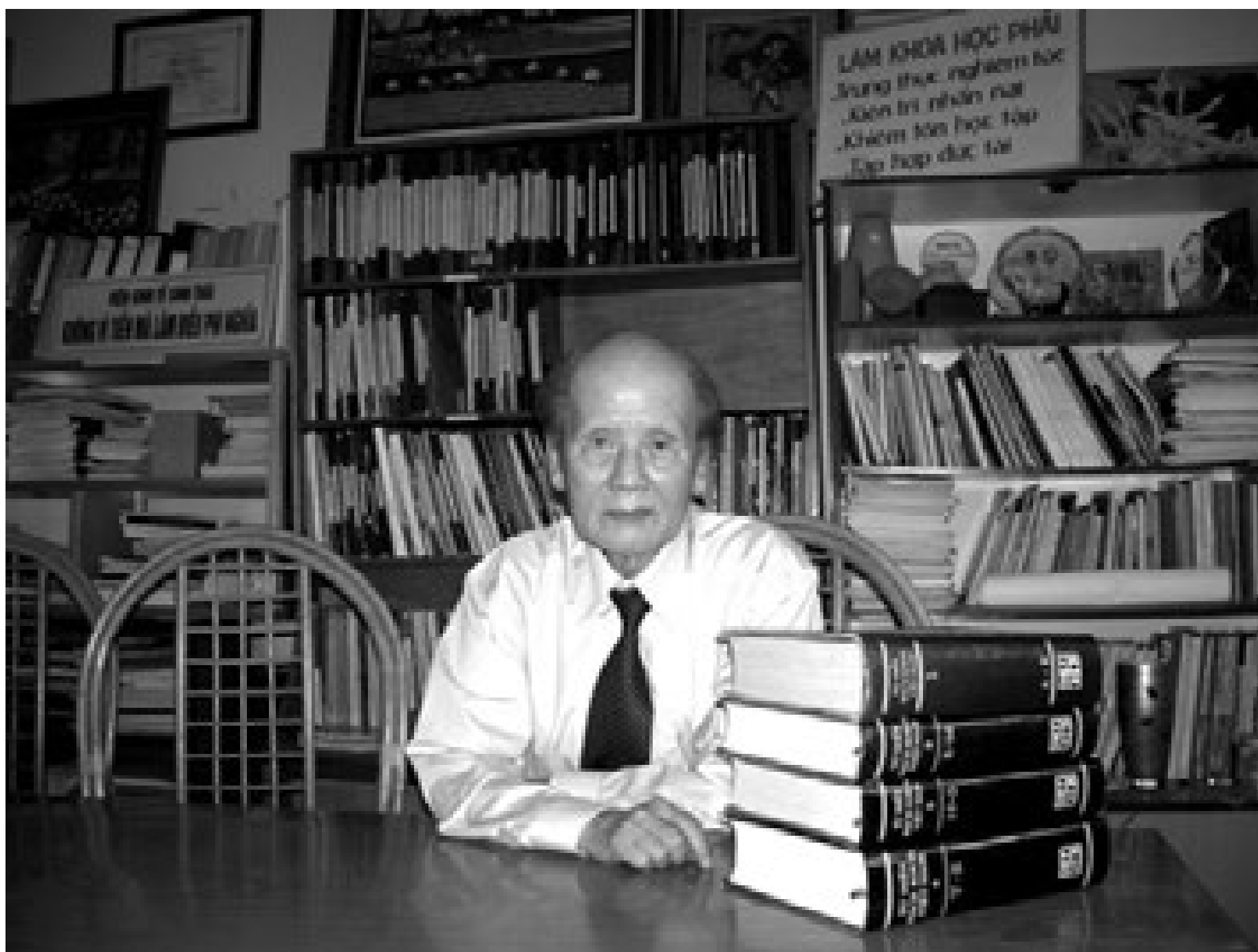
*Bài in lần đầu năm 1995
Xem lại và bổ sung năm 2013*

NGUYỄN VĂN TRƯỞNG

VÀ NHỮNG LÀNG KINH TẾ SINH THÁI

Khi còn đương chức đương quyền, sẵn tòa ngang dãy dọc, xe cộ, xăng dầu, tiệc tùng bia rượu triền miên, đi vé máy bay hạng thương gia, lưu trú trong khách sạn bốn-năm sao, mobile phone, PC, laptop, telex, fax... được ngân sách Nhà nước rót đều đều, thế nhưng đâu phải vị quan chức nào cũng làm được những việc đáng gọi là “ích nước, lợi dân”. Huống chi sau khi đã “hạ cánh an toàn”, “hưu” rồi, chức không quyền hết!

Vậy nên tôi càng cảm phục những trí thức như GS, TSKH Nguyễn Văn Trương và những người cùng chí hướng, tuy đã quá tuổi “cổ lai hy”, đã về hưu với tư cách một công chức hưởng lương Nhà nước, nhưng vẫn tiếp tục đem chất xám thứ thiệt của mình ra giúp ích cho đời, làm lợi cho dân.



GS Nguyễn Văn Trương.

Ảnh: Hàm Châu.

LÀNG SINH THÁI DƯỚI CHÂN NÚI BA VÌ

Ngày 6-1-1990, Viện kinh tế sinh thái (*Institute of Ecological Economy*) được Nhà nước ta cấp giấy phép thành lập theo cái cách các thành viên hợp tác tự nguyện. Đây là viện khoa học dân lập đầu tiên ở nước ta. Tất nhiên, không làm gì còn có chuyện..."bao cấp"! Từ tiền nhà, tiền điện, tiền nước, tiền lương cho 11 cán bộ, kỹ sư, đến tiền mua sắm máy tính, máy fax, ô tô, v.v... Viện đều phải tự... "xoay"!

Viện trưởng lo đủ tiền lương, tiền bảo hiểm xã hội cho mọi người trong Viện, nhưng riêng ông thì, suốt những năm qua, chưa hề nhận một đồng lương nào của Viện! 19 vị giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ khoa học, tiến sĩ - hầu hết đã về hưu - làm việc thường xuyên cho viện cũng chỉ nhận chút tiền bồi dưỡng gọi là về từng công việc mà thôi. Quả vậy, mấy bác làm chỉ cốt "cho vui", chứ không nhằm "kiếm thêm" cuối đời.

- Mỗi năm phải nhận được một khoản tiền tài trợ cho vài ba dự án, từ các tổ chức quốc tế là chính, tức là phải có trong tay khoảng 30 nghìn USD, thì các hoạt động của Viện mới suôn sẻ - GS Trương nói. 30% khoản tiền ấy đủ cho bộ máy gọn nhẹ của Viện hoạt động, 70% còn lại được đưa đến tận tay những người nông dân tham gia dự án, không "bốc hơi" dọc đường. Năm nào số tiền dự án từ nước ngoài rót vào lên tới 40 - 60 nghìn USD, thì Viện dư dật chút ít, có tiền mua sắm máy tính hay xe máy, ô tô làm phương tiện đi miền núi, về nông thôn...

- Nhưng làm thế nào để nhận được khoản tiền tài trợ quốc tế đó? - Tôi hỏi.

- Tất nhiên, trong Viện - GS Trương nói - phải có người được thế giới biết tới và tin tưởng. Họ chỉ trao tiền cho những ai mà họ biết chắc sẽ chi tiêu đúng mục đích khoa học và nhân đạo, như ông Hữu Ngọc bên Quỹ Văn hóa Thụy Điển - Việt Nam chẳng hạn. Về một dự án, có khi phải trả lời tới 25 câu hỏi, có câu phải viết 3-5 trang, tất cả đều bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Tôi thường tự mình viết các câu trả lời, có thể mới lột tả hết ý tưởng và tình cảm, và mới sử dụng được thật chuẩn các thuật ngữ chuyên ngành, tránh tình trạng dùng từ ngây ngô ngớ ngẩn gây bức bối cho người đọc nước ngoài.

- Mong thầy cho biết một vài thí dụ. - Tôi luôn xưng hô “thầy, em” với GS Trương vì thời trung học, tôi là học trò của ông ở Nam Đàn, Nghệ An.

- Chẳng hạn, Ủy ban Công giáo chống nghèo đói và vì sự phát triển (*Comité catholique contre la faim et pour le développement /CCFD*) của Pháp đã tài trợ cho Viện khá nhiều dự án. Sau khi dự án đầu tiên được thực thi, họ cử người sang tận nơi kiểm tra, thấy kết quả rất tốt, vượt quá điều họ mong đợi, thế là các dự án về sau do Viện đề xuất hầu hết đều được họ nhanh chóng đáp ứng. Tin tưởng ở nhiệt tâm và năng lực của cán bộ Viện, Hiệp hội Thế giới bảo tồn thiên nhiên (*The World Conservation Union/ IUCN*) cũng thường tài trợ cho các dự án của Viện. IUCN và một số tổ chức quốc tế khác như Hiệp hội Quốc tế vận động nông nghiệp hữu cơ (*International Federation of Organic Agriculture Movement/ IFOAM*) kết nạp Viện là tổ chức thành viên. CCFD chính thức coi Viện là đối tác. Viện được mời tham gia nhiều cuộc hội nghị quốc tế, tất nhiên, Nhà nước không hề mất một đồng chinh kinh phí nào cho những chuyến đi họp như thế...

Để có thể hình dung rõ nét về những hoạt động của Viện Kinh tế sinh thái, vào một ngày lát phát mưa bay, tôi tháp tùng GS Nguyễn Văn Trương, GS Nguyễn Pháp, KS Nguyễn Đình Cầm đến hợp tác xã Hợp Nhất thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội). Nơi đây chỉ cách trung tâm Hà Nội 65km, vậy mà vào thời ấy đã vắng vẻ lắm rồi! Có một hợp tác xã 100% xã viên là...người Dao! Những cô gái Dao không tô son điểm phấn, áo chàm, dây lưng điều, đi chân đất, bấp chân quần xà cạp, trông duyên dáng tươi nguyên như những đóa hoa rừng nở giữa trời mây.

Chị Triệu Thị Thanh, cán bộ phụ nữ địa phương, cứ nhắc đi nhắc lại hoài:

- Bà con Hợp Nhất đây cảm ơn Viện Kinh tế sinh thái, cảm ơn bác Trương lắm lắm!

Còn anh Dương Trung Tâm, chủ nhiệm hợp tác xã, thì nói khế với tôi:

- Cảnh vật bây giờ khác hẳn mấy năm trước, do công sức của bà con, do sự chỉ đạo sát sao của Viện bác Trương. Viện cử hẳn bác kỹ sư lâm nghiệp Nguyễn Đình Cầm, về hưu rồi, nhưng vui vẻ rời nhà lên đây ở lại trong dân bản, kiên nhẫn bày cho bà con cách làm ruộng, làm vườn bậc thang,

đào giếng, trồng khoai từ, trồng mía, đào ao thả cá, làm đõ nuôi ong, trồng cây trám đen, trám trắng, cây tai chua, bồ kết...

Câu chuyện vị kỹ sư già, nhà ở tận dưới bến Chèm bên cầu Thăng Long, đi chiếc xe “ba bét nhè”¹ ọc à ọc ạch lên tận đây, bên chân núi Ba Vì này, mỗi tháng ở lại 20 ngày, “ba cùng”, giúp bà con người Dao đoạn tuyệt với tập tục nghìn đời quen phát nương làm rẫy, để chuyển hẳn sang định canh định cư khiến tôi cảm động quá! Tôi ôm chầm lấy người trí thức nghèo gầy guộc ấy và bất giác những giọt nước mắt mặn mặn cứ trào ra... Vâng, trong thời buổi kinh tế thị trường “tiền trao cháo múc” này, vẫn còn đó không ít những nhân cách trí thức thanh cao không hám “hơi đồng”! Và tôi tự dặn lòng: Cây bút của mình phải dành để viết về những con người sạch trong như vậy, chứ không phải để bôi ra những bài “quảng cáo trá hình” cho những kẻ hãnh tiến lắm tiền!

Nhờ uy tín khoa học và đạo đức liêm chính, GS, TSKH Nguyễn Văn Trương đã “tranh thủ” được cho hợp tác xã người Dao ở đây một dự án của Ủy ban Công giáo chống nghèo đói và vì sự phát triển (CCFD), với số tiền 25 nghìn USD. Viện Kinh tế sinh thái không “xà xẻo” khoản viện trợ “béo bở” đó, mà chỉ giữ lại 30% làm kinh phí hoạt động của Viện. Còn 70% đưa về tận tay dân bản - một tỷ lệ cao hơn tổ chức quốc tế này mong đợi rất nhiều. Rồi Viện còn cử kỹ sư về bản cùng ăn, cùng ở, cùng làm để bày cho bà con cách làm ruộng, làm vườn bậc thang, với số tiền từng gia đình bà con được Viện cấp, không phải hoàn trả.

TRONG RỪNG GIÀ MAI CHÂU

Những ngày đầu kháng chiến chống Pháp, đoàn quân Tây Tiến đã đi qua vùng đất Mai Châu này, khiến hôm nay tôi còn bồi hồi nhớ lại mấy câu thơ rất mực tài hoa của Quang Dũng:

Chiều chiều oai linh thác gầm thét

Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người

¹ Tiếng gọi đùa loại xe máy **Babetta** chạy xăng pha nhớt, sản xuất ở Tiệp Khắc dạo trước, chất lượng thấp, đi một lúc lại muội bougie, chết máy, cứ như trẻ con hay làm nũng, khóc nhè.

*Nhớ ôi, Tây Tiến cơm lên khói
Mai Châu mùa em thơm nếp xôi...*

Đây là vào năm 1948. Chứ giờ đây khi tôi theo GS Nguyễn Pháp và KS Phan Ích Phú lên Mai Châu, thì cảnh vật đã khác xa rồi. Không làm gì còn có chuyện “đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người”! Bao nhiêu năm việc nấu cao hồ cốt đã khiến cho giống cọp gần như tuyệt chủng ở vùng rừng này rồi, làm gì còn sót con nào để mà... “trêu người”!

Cùng đi với chúng tôi hôm ấy có ông bà Jacup, điều phối viên của Hiệp hội Thế giới bảo tồn thiên nhiên (IUCN).

Tôi quen GS Nguyễn Pháp từ thời ông còn giữ chức hiệu trưởng Trường đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội. Năm 1992 ông về hưu, nhưng vẫn tiếp tục viết sách, đọc bài giảng, tham gia các hoạt động của Viện Kinh tế sinh thái. Ông và GS Nguyễn Văn Trương rất tâm đầu ý hợp. Cả hai đều ưa cuộc đời hồn nhiên thanh đạm, ghét thói ăn chơi hợm hĩnh.

GS Nguyễn Pháp cho biết:

- Tôi muốn mời ông bà Lecup cùng đi để ông bà tận mắt thấy cảnh sống cơ cực của đồng bào ta ở miền núi, đồng thời, cũng thấy cán bộ ta ở địa phương có đủ năng lực thực thi dự án. Nếu IUCN có bỏ ra vài chục nghìn đôla Mỹ để tài trợ, thì cũng không phải là chuyện “ném tiền qua cửa sổ”!

Nghe tin ông thầy mình (GS Nguyễn Pháp có nhiều học trò giữ chức vụ lãnh đạo ở tỉnh Hòa Bình) đưa chuyên gia quốc tế đến địa phương để lập dự án đầu tư, Tỉnh ủy, UBND tỉnh muốn đón tiếp thật trọng thể, mở tiệc chiêu đãi, chịu tiền ăn, ở khách sạn, nhưng GS Pháp một mực từ chối. Ông nói với chúng tôi:

- Mình đã giúp được gì cho địa phương đâu! Ông bà Lecup và IUCN đã có quyết định gì đâu. Có phải mọi đề xuất của mình người ta đều chấp nhận cả đâu. Thế mà chưa chi đã khiến địa phương tốn kém, thật chẳng nên chút nào!

Chúng tôi ăn “cơm bụi” xuềnh xoàng ở quán bình dân bên đường. Đi lướt qua tỉnh, dừng lại huyện một buổi chiều, sáng sớm hôm sau đã có mặt ở xã Chiềng Châu. 94% số dân ở đây là người Thái. Trong diện tích

đất tự nhiên 2.132 ha, thì đất rừng chiếm tới 87%. Sau khi nghe qua ông Hà Dũng Thương, chủ tịch UBND xã, giới thiệu đôi nét về xã mình, GS Pháp đưa ngay ông bà Lecup và tôi đi khảo sát khu rừng già bởi lẽ “trăm nghe không bằng một thấy”. Ông bà rất thích. Chả là trước đây hai người đã từng làm việc ba năm ở Nepal, bên dãy Himalaya, đi rừng, leo núi đã trở thành một thứ thú riêng.

Không dènh dằng vô bổ, ngay buổi chiều hôm đó, chúng tôi trở về Hà Nội. Tất nhiên, trước khi rời Mai Châu, GS Pháp đã kịp hướng dẫn tỉ mỉ các kỹ sư, cán bộ địa phương cách viết dự án sao cho hợp thể thức quốc tế. Ông nói riêng với tôi:

- Cũng như bà con người Dao ở Ba Vì, lần này nếu như xin được tài trợ, Viện vẫn sẽ chuyển hầu hết số tiền của dự án đến tận tay bà con người Thái ở Mai Châu, chỉ trích ra một khoản nhỏ, vừa đủ chi tiêu đi lại, ăn ở cho các cán bộ Viện có liên quan trực tiếp tới dự án. Bớt xén, chăm chút, thậm chí phồng tay trên số tiền của các dự án thật là điều đáng hổ thẹn đối với bất cứ ai còn tự coi mình là người trí thức!

GS Nguyễn Văn Trương thường nhắc lại lời Khổng Tử mà ông học được từ thuở trẻ: “Người quân tử ăn chẳng cầu no” với ý nghĩa con người lý tưởng ở phương Đông cổ đại không coi sự thừa mứa về mặt vật chất là tiêu chí cao nhất của hạnh phúc. Đối với họ, đời sống tinh thần phong phú và đạo đức thanh cao mới thật sự mang lại niềm vui - một niềm vui mà đám “tiểu nhân” không sao hiểu nổi!

Trong xã hội nào cũng vậy, những người trí thức thường không phải là lớp người nhiều tiền nhất. Ngay ở Mỹ, thu nhập của một nhà bác học Giải thưởng Nobel như Albert Einstein vẫn thấp hơn rất nhiều so với thu nhập của một cô người mẫu thời trang, một cầu thủ bóng đá hay một anh chàng đấu bốc. Nhưng niềm vui của người trí thức đâu phải ở chỗ lắm tiền? Cho dù tiền cũng rất quan trọng...

Nhờ cái tâm chân chính - *chính tâm* - không hám danh, chuộng lợi mà GS Nguyễn Văn Trương tập hợp được hàng mấy trăm giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ khoa học, tiến sĩ, kỹ sư, cử nhân khoa học làm việc cho Viện Kinh tế sinh thái, và vui lòng chỉ nhận một khoản tiền bồi dưỡng

nhỏ nhoi. Trong số đó, có không ít người, khi tại chức, từng giữ những chức vụ cao như thứ trưởng, tổng cục trưởng, cục trưởng, viện trưởng, hiệu trưởng trường đại học, v.v... Có thể kể một số vị: Đường Hồng Dật, Tôn Thất Chiểu, Lâm Công Định, Võ Quý, Nguyễn Thị Lê, Nguyễn Văn Thương, Mai Đình Yên, Nguyễn Tài Lương, Nguyễn Pháp, Hà Chu Chử, Nguyễn Cảnh Khâm, v.v...

ANH HỌC TRÒ LÀNG SEN MANG HỒN THƠ XỨ NGHỆ

GS Nguyễn Văn Trương sinh ngày 6-3-1922 tại làng Kim Liên, xã Nam Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, cùng làng với Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Trong công trình nghiên cứu rất nổi tiếng *Văn thơ Phan Bội Châu*, nhà văn quá cố Đặng Thai Mai đã viết rất hay về “cốt tính xứ Nghệ”. Chúng tôi không muốn nhắc lại những gì ông đã viết. Có điều ai ai cũng dễ dàng nhận thấy chính mảnh đất ấy đã sản sinh ra những ông “đồ Nghệ” rất mực cần cù, chịu khó, sống giản dị, thiết thực, đầy nghĩa tình chung thủy, học chăm, học giỏi, ưa chuộng sự sâu sắc thâm trầm, xa lánh thói hời hợt phô trương, “hoa hòe hoa sỏi”. Nhưng cũng có nhược điểm là lắm lúc hơi... gàn, dễ rơi vào thủ cựu!

Trong bài thơ *Gửi bạn người Nghệ Tĩnh*, nhà thơ Huy Cận có lý khi viết:

*Dân thời đại Bác Hồ
Sống xã hội chủ nghĩa
Vẫn đáng đáp ông đồ
Hay chữ lại hay nghĩa...*

Tại Nhà Văn Thánh¹ ở thành phố Vinh, có đôi câu đối biểu thị nét văn hóa và sĩ khí xứ Nghệ.

*Hoan Châu văn khí thiên niên trụ,
Học đạo chính tâm vạn cổ truyền.*

¹ Văn Miếu ở địa phương.

Tạm dịch:

*Văn khí Hoan Châu nghìn năm vững,
Đạo học chính tâm muôn thuở truyền.*

Chúng ta nên lưu ý hai chữ *chính tâm*. Dù tài giỏi đến mấy, nhưng cái tâm tà, thì cũng không bao giờ được mọi người “tâm phục, khẩu phục”.

*Làng ta khoa bảng cũng nhiều
Như cây trên núi, như điều trên không.*

Xứ Nghệ có tiếng là đất cày và đất học, cuộc sống hết sức cần kiệm, thế mà nhiều đời vẫn học giỏi, đỗ đạt:

*Sớm khoai, trưa khoai, tối khoai, khoai ba bữa;
Cha đỗ, con đỗ, cháu đỗ, đỗ cả nhà!*

Thấm đẫm truyền thống hiếu học xứ Nghệ, ngay từ thuở nhỏ, cậu bé Trương đã học chăm, học giỏi, 13 tuổi, đỗ tiểu học. Cha cậu là một thầy giáo làng, phải căn cơ dành dụm lắm mới có thể gửi cậu vào Huế học thêm một năm. Mẹ cậu mua cho cậu một cái rương nhỏ bỏ mấy bộ áo quần, rồi đưa cậu đến nhà xe hàng Hồng Kỳ, âu yếm dặn: “Mẹ chưa được vào Huế lần nào. Nghe nói Huế đẹp lắm. Con cố mà học, học thầy, học bạn. Con phải sống cho xứng là con nhà gia giáo!”

NHỮNG KỶ NIỆM ÊM ĐỀM CHỖN CỔ ĐÔ

Thế rồi cậu lên xe. Sau một ngày đêm, cậu đến Huế.

Xuống ô tô, cậu gọi một bác kéo xe tay nhờ kéo đến quán trọ gần một trường trung học nào đó. Tới một cái quán lụp xụp bên chợ Đông Ba, cậu chưa kịp nói gì thì bác kéo xe đã đỡ lời: “Bà hãy cho cậu bé này ở trọ trong một căn buồng sạch sẽ. Cậu ta từ Nghệ vào trọ học đó, bà ơi!”.

Cậu Trương cảm ơn bác kéo xe, rút ra mấy hào bạc định trả tiền xe, nào ngờ bác ấy xua tay bảo: “Thôi cậu cứ giữ lấy mà tiêu!” Lòng tốt của bác kéo xe khiến cậu bồi hồi, nhiều năm sau nhớ lại, vẫn còn cảm động.

Khoảng một tuần sau, cậu phải chuyển đến trọ ở nhà ông Cửu Bộ, người Thanh Chương (Nghệ An) ở phía trong cửa Thượng Tứ để được gần trường Phú Xuân, nơi cậu theo học. Trước khi rời cái quán trọ chênh chếch trước cổng chợ Đông Ba, cậu cảm ơn bà chủ và hỏi xem phải trả bao nhiêu tiền trọ. Không ngờ bà chủ thương cảm nói: “Cháu cứ giữ lấy tiền mà tiêu!”

Đó là lần thứ hai cậu nghe nói câu nói ấy.

Sau này, khi trở thành một nhà khoa học nổi tiếng, GS Nguyễn Văn Trương vẫn không bao giờ quên cách đối nhân xử thế cao thượng và tinh tế của những con vô danh bình dị kia ở xứ Huế.

Cảnh quan trầm lắng với những con người hiền dịu nói năng một “thưa” hai “dạ” để lại ấn tượng không phai nhạt trong tâm tưởng cậu bé Trương. Ngày nghỉ, đám học trò xa nhà thường rủ nhau đến chơi nhà các bạn người Huế ở thôn Vỹ Dạ hay ở Bến Ngự. Nhà nào ở đây cũng có một thửa vườn rộng mướt xanh, góc vườn thấp thoáng ẩn hiện một cái miếu nhỏ thờ Phật, dưới tán cây ăn quả um tùm. Đúng như nhà thơ Hàn Mặc Tử đã viết trong bài *Đây thôn Vỹ Dạ*:

*Sao anh không về chơi thôn Vỹ?
Nhìn nắng hàng cau, nắng mới lên.
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc,
Lá trúc che ngang mặt chữ điền...*

Ca dao Huế có nhiều câu rất ngộ:

*Núi Ngự Bình trước tròn sau méo,
Sông An Cựu nắng đục mưa trong.*

Quả vậy, trời mưa tầm tã suốt ngày, thế mà nước sông Hương, sông An Cựu vẫn trong.

Tuổi học sinh ưa của ngọt, thích ăn chè. Có lẽ không nơi đâu có nhiều loại chè ngon như ở Huế: chè đậu ván, chè đậu ngự, chè hột sen bọc nhân lồng... Chè ngon múc vào những cái bát nhỏ xinh gọi là chè chén. Cách ăn thanh lịch. Giọng nói, lời rao của các o bán hàng nhỏ

nhẹ, nghe rất êm tai. Học sinh xứ Huế vui nhưng không bao giờ tếu, không nói năng thô lỗ.

Ngày rằm, mồng một, cậu Trương thường hay lên chùa. Một người bà con sùng đạo Phật thường cho cậu ăn cơm chay. Có đến mấy chục món chay, chế biến từ thực vật, bày ra trong những cái chén, cái đĩa nhỏ xinh. Tạo hóa sinh ra các loài động vật đã cho mỗi loài một bộ răng phù hợp với thức ăn. Các loài thú ăn thịt có bộ răng nanh nhọn hoắt để xé thịt. Động vật ăn cỏ có răng, xương hàm chắc khỏe để nghiền nát cỏ cây. Còn con người thì chỉ có hai cái răng hơi nhọn gọi là răng nanh. Vậy sao con người ăn thịt còn dữ dằn hơn cả hổ báo? Câu hỏi ấy của một nhà sư khiến cậu Trương suy nghĩ.

Sau một năm học thêm ở Huế, Nguyễn Văn Trương trở về Nghệ An, thi vào Trường Quốc học Vinh. Thế rồi, sau bốn năm theo học bậc trung học cơ sở ở Vinh, anh Trương trở lại chốn Cố đô, thi đỗ vào Trường Quốc học Huế, lúc bấy giờ gọi là *Lycée Khải Định*, học lên bậc trung học phổ thông.

Lần này, anh Trương ở Huế lâu hơn. Chính tại đây, anh được học toán với thầy Nguyễn Thúc Hào. Từ đây anh bắt đầu mê toán để sau này vận dụng thành thạo kiến thức toán học viết luận án tiến sĩ habil về lâm sinh học, và vào ngày 4-7-1978, bảo vệ thành công tại Đại học Tổng hợp Kỹ thuật Dresden, CHDC Đức.

Ngay từ khi còn ở độ tuổi học sinh, Nguyễn Văn Trương đã băn khoăn tự hỏi về những điều mà ngày nay gọi là sinh thái học. Mới đây, trong bài *Nhớ lại những ngày học ở Huế*, GS Nguyễn Văn Trương viết:

“Tôi nhớ ngày tôi sang họp một cuộc hội nghị quốc tế ở Tokyo, có nhà báo Nhật Bản hỏi: “Ông có cảm tưởng gì khi đến Tokyo?” Tôi trả lời ngay, không cần nghĩ lâu: “Đến đây, tôi cảm thấy mình nhỏ lại bởi vì nhà các ông to quá!” Ngày nay, có những người quan tâm tới môi trường sống của con người, nhưng họ chỉ mới thấy chuyện ô nhiễm khói bụi, khí độc, mà chưa thấy cảnh quan và cách ứng xử của con người đối với tự nhiên và xã hội có ảnh hưởng tới cuộc sống văn hóa của con người. Văn hào Victor Hugo có lời cầu khẩn: “Xin Thượng đế đừng để cho tôi phải thấy một ngôi nhà không có trẻ thơ!” Riêng tôi, tôi cầu cho con người được sống trong cảnh thanh bình như ngày nào tôi sống ở Huế. Một nhà thơ Việt Nam

kiệt xuất, Trang Trình Nguyễn Bình Khiêm, đã viết một cách mỉa mai: *“Ta đại ta tìm nơi vắng vẻ/ Người khôn người kiếm chốn lao xao!”*

Cung điện, lăng tẩm ở Huế được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa thế giới. Nhưng, riêng tôi, tôi nghĩ Huế không chỉ có cung điện, lăng tẩm, mà còn có điều quý giá không kém là con người sống hài hòa với thiên nhiên. Ngày nay, ở một vài nước, con người sống trong các đại đô thị, nhà cao một trăm tầng, thế mà người ta cảm thấy... ngán! Người ta bắt đầu nói đến “thành phố sinh thái” với “vườn ai mướt quá xanh như ngọc”, cây cối đẹp tựa tranh ở xứ Huế ngày trước. Đáng tiếc, sau bao năm binh lửa, thiên nhiên xứ Huế bị tàn phá xác xơ. Rồi con người xứ Huế, nhất là lớp trẻ, giờ đây lại bị cuốn vào guồng máy ồn ào náo động của cuộc sống... “hiện đại”!

Văn hóa Huế là văn hóa con người sống hài hòa với thiên nhiên. Sở dĩ gần đây sông Hương dâng nước ngập thành phố Huế chính là vì con người bắt đầu sống bất hòa với thiên nhiên”.

“ÔNG ĐỒ NGHỆ” THỜI HIỆN ĐẠI

Sau khi đỗ tú tài toán và tú tài triết vào năm 1941, Nguyễn Văn Trương ra Hà Nội học lớp Toán học đại cương, rồi vào Trường cao đẳng Nông nghiệp và Lâm nghiệp Brévier (*École supérieure d'agriculture et de sylviculture de Brévier*). Brévier là tên một viên toàn quyền Đông Dương thời Pháp thuộc (cũng như Albert Sarraut, Paul Bert...) được nhà cầm quyền thực dân dùng để đặt tên trường học. Cùng vào học trường này, ba năm trước, có nhà thơ Huy Cận (tức Cù Huy Cận).

Trường Nông - Lâm thời ấy học tại ngôi nhà dài cuối phố Ngọc Hà hiện nay, cạnh cổng bên của Công viên Bách thảo, Hà Nội. Cù Huy Cận học nông nghiệp (ngành tơ tằm). Nguyễn Văn Trương học lâm nghiệp. Anh Trương chọn ngành “rừng rú” là vì học ngành này được cấp học bổng gấp đôi, có thể giúp gia đình.

Anh tốt nghiệp kỹ sư lâm nghiệp năm 1944, được bổ nhiệm thay một “quan kiểm lâm” người Pháp ở hạt Linh Cảm - Kim Cương (Hà Tĩnh), rồi chuyển sang hạt Chợ Rạng - Bến Trại Lát (Nghệ An).

Cách mạng Tháng Tám bùng nổ. Do vướng víu vợ con, không thể ra Việt Bắc nhận công tác, Nguyễn Văn Trương trở về quê hương Nam Đàn, dạy học tại Trường trung học Tân Dân, cùng các đồng nghiệp trẻ tuổi hơn như Đinh Ngọc Lân, Lê Nguyên Sốc, Đinh Phượng Sồ, Nguyễn Đình Tứ, Nguyễn Mậu Tùng...

Lúc bấy giờ, ở gần Trường Tân Dân, GS Nguyễn Thúc Hào mở Lớp Toán học đại cương. Một số sinh viên lớp này như Nguyễn Đình Tứ, Hà Ngọc Trạc, Nguyễn Hoàng Phương, Trịnh Ngọc Thái... cũng thường phụ đạo cho học sinh Trường Tân Dân.

Sau này, kể lại những ngày dạy học ở Trường Tân Dân, GS Nguyễn Văn Trương nói:

“Đình làng là lớp học. Bàn chân tre, mặt bàn làm bằng liếp nứa. Học ban đêm để tránh máy bay “cổ ngỗng” đến dội bom. Đèn “bu gà”, bắc ngâm trong đĩa dầu lạc hay dầu hạt bưởi. Bảng bôi đen bằng lá khoai với nhọ nôi. Thầy giáo thì từ các nguồn đào tạo khác nhau. Học sinh không có sách giáo khoa, mà phải chép bài học do thầy giáo soạn. Vở học đóng bằng những tờ giấy nứa hay giấy đã viết rồi, đem ngâm vôi tẩy chữ. Về nhà, học sinh tranh thủ học bài những lúc rảnh rang việc đồng áng.

Tôi từng nghe kể, thời xưa có những người hiếu học ngồi trên lưng trâu vẫn đọc sách, đứng ngoài bờ tre “nghe lỏm” thầy giáo giảng bài mà vẫn thuộc. Những tấm gương cá biệt thời xưa ấy đã trở thành chuyện thông thường trong học sinh Nam Đàn thời chống Pháp! Học sinh Trường Tân Dân dạo đó, về sau, nhiều người đã trở thành nhà vật lý, nhà báo, nhà văn, bác sĩ y khoa, sĩ quan quân đội có tiếng như các anh Đào Vọng Đức, Hàm Châu, Ông Văn Tùng, Đinh Phương Nghi, Hoàng Thế Hưng, Hồ Trí Huệ, Trần Thanh...”.

Năm 1954, hòa bình lập lại trên miền Bắc nước ta. KS Nguyễn Văn Trương ra Hà Nội nhận công tác tại Trường đại học Nông - Lâm mở ở Văn Điển. Phụ trách phòng giáo vụ, ông cần xem nhiều, đọc rộng. Tiếng Pháp, tiếng Anh là hai thứ tiếng ông quen đọc, nhưng sách chuyên ngành in bằng hai thứ tiếng ấy lúc đó ở nước ta rất hiếm.

Ông cảm thấy cần phải học thêm tiếng Nga. Không thầy, ông đành tự học tiếng Nga qua tiếng Pháp, bằng cách dùng cuốn *Le russe* của N. F. Potapova in ở Moskva năm 1954. Ông nhớ mãi lời khuyên của một học giả

người Pháp rất chí lý: “Muốn nói giỏi, hãy nói đi!” Nhưng biết nói với ai bây giờ? Ông đành lẩm bẩm một mình cho quen tai, quen uồn lưỡi. Học “du kích” như vậy, nhưng rồi cũng đọc hiểu được nhiều điều cần cho công việc. Thư viện nhà trường bắt đầu nhận được nhiều sách tiếng Đức. Ông quyết định học tiếng Đức qua tiếng Nga.

Năm 1958, ông chuyển về Viện Lâm nghiệp, làm chủ nhiệm khoa điều tra rừng trong sáu năm. Đây chính là khoảng thời gian ông tích lũy cứ liệu khảo sát và xây dựng mô hình toán học cho luận án *tiến sĩ* và *tiến sĩ habil* sau này. Đây cũng là những năm ông thường làm việc với các chuyên gia Trung Quốc, một cơ hội để học tiếng Trung Quốc.

Thuở nhỏ, ông đã học chữ Hán một năm. Trong bốn năm học Trường Quốc học Vinh, mỗi tuần ông học chữ Hán hai tiết. Nhưng đó là chữ Hán đọc theo âm Hán - Việt. Còn bây giờ, chuyện trò với chuyên gia Trung Quốc, thì phải dùng âm Bắc Kinh, phải nói “phổ thông thoại” hay còn gọi là “quan thoại”. Vậy là hầu như ông phải học lại từ đầu! Về kinh nghiệm học ngoại ngữ, có lần GS Nguyễn Văn Trương kể:

“Trong những năm chống Mỹ, việc học ngoại ngữ thường thiếu thầy, thiếu sách. Cũng chẳng làm gì có băng cátxét, đĩa CD, DVD. Riêng tôi, phải dùng cả những cuốn sách cổ lỗ sĩ! Công việc rất nhiều, cho nên phải học ở mọi nơi, mọi lúc. Học trong những phút chờ xe, chờ phà, chờ họp...

Đi đâu tôi cũng mang theo trong balô một cuốn vở nhỏ, hễ chưa có việc là giờ ra học. Tôi thường đi rừng, những hôm trời rét, ngồi bên bếp lửa nhà sàn, tôi lôi cuốn vở nhỏ kia ra, lẩm bẩm đọc. Học như vậy, thường nhớ mặt chữ để xem sách báo. Nhưng muốn nghe được thì phải chịu khó vắn dài, nghe các buổi phát thanh bằng tiếng nước ngoài, nghe cả những bài không liên quan gì đến chuyên môn của mình, dù không hiểu hết cũng cứ nghe cho quen tai. Những từ nào mình đã từng “nghe thủng” thì mình dễ sử dụng khi nói”.

Ngoại ngữ rất quan trọng nhưng, đối với một nhà khoa học, nó chỉ là công cụ mà thôi. Lĩnh vực Nguyễn Văn Trương dành nhiều thời gian và trí lực nhất đâu phải là ngoại ngữ, mà chính là nghiên cứu lâm sinh.

Một lần đọc tờ *Revue forestière* (tạp chí Lâm nghiệp) của Pháp, ông thấy có đăng bài về phương pháp thống kê nhanh trữ lượng gỗ cây đứng, trong

một khoảnh rừng, của một chuyên gia người Áo, gọi là phương pháp Bitterlich. Để hiểu được bài báo khoa học ấy, cần biết tiếng Pháp và có kiến thức về sinh trắc học (*biometrics*), một ngành sinh học liên quan chặt chẽ với toán học.

Lúc bấy giờ, ở Thư viện Quốc gia, chỉ có hai cuốn sách bằng tiếng Anh về sinh trắc học. Nếu không biết tiếng Pháp, tiếng Anh, thì có lẽ đành bỏ cuộc. Nhưng ngay cả trong trường hợp nắm được ngoại ngữ rồi, thì muốn đọc hiểu, còn phải có đủ kiến thức toán học. Rất may, thời trẻ, Nguyễn Văn Trương rất say mê môn toán, từng đỗ tú tài toán, sau đó, lại học qua Lớp Toán học đại cương của GS Nguyễn Thúc Hào ở Nam Đàn.

Tuy vậy, để trở thành nhà sinh trắc học, ông còn phải dành ra vài năm để tự học thêm. Rồi ông hướng dẫn một số đồng nghiệp trẻ đi khảo sát trong 24 tháng từ rừng già đến rừng non, từ rừng tự nhiên đến rừng trồng, để rồi từ đó, xây dựng công trình *Phương pháp thống kê cây đứng, trong rừng gỗ hỗn loại*.

Trong công trình ấy, Nguyễn Văn Trương đã phát hiện ra quy luật phân bố tán cây trong không gian, thân cây trên mặt đất và vận dụng lý thuyết xác suất để rút ra những công thức toán học. Rừng là một cộng đồng cây có cấu trúc ba chiều, theo quy luật, có thể tính toán chính xác. Phải nắm được quy luật cấu trúc của rừng, thì mới vận dụng nó làm lợi cho con người.

Trước Nguyễn Văn Trương, các tác giả trong nước và nước ngoài mới nghiên cứu *định tính* về cấu trúc rừng. Nguyễn Văn Trương là người đầu tiên trên thế giới nghiên cứu *định lượng* về cấu trúc rừng, bằng các *hàm phân bố xác suất*.

Đây không phải là chuyện “ếch ngồi đáy giếng coi trời bằng vung”! Công trình của ông đã được đem ra “thử lửa” tại Đại học tổng hợp Kỹ thuật Dresden, một trường đại học nổi tiếng ở CHDC Đức. Đó là bản luận án tiến sĩ habil nhan đề *Nghiên cứu cấu trúc ba chiều của rừng nhiệt đới miền Bắc Việt Nam* được bảo vệ ngày 4-7-1978.

Trước đó gần hai năm, Nguyễn Văn Trương đã bảo vệ các kết quả của mình tại Trường đại học Tổng hợp Hà Nội, qua một bản luận án tiến sĩ

(lúc bấy giờ gọi là luận án cấp II) nhan đề *Ứng dụng toán học trong nghiên cứu rừng thứ sinh ở Việt Nam*.

Chính hội đồng chấm luận án trong nước đã đề nghị Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp cho phép tác giả phát triển thêm các kết quả nghiên cứu của mình thành luận án tiến sĩ khoa học và được ra nước ngoài bảo vệ.

Lúc bấy giờ, GS Tạ Quang Bửu, Bộ trưởng, là một nhà toán học uyên bác. Ông rất thích thú ngành sinh học mới sử dụng nhiều thành tựu toán học - *sinh trắc học* - và có ấn tượng mạnh trước bản luận án tiến sĩ của Nguyễn Văn Trương. Do đó, mặc dù gần đến tuổi về hưu, Nguyễn Văn Trương vẫn được Bộ trưởng Bửu đặc cách cử sang CHDC Đức viết luận án tiến sĩ habil.

- Anh rất may mắn được nước bạn dành cho những bốn năm rưỡi để viết và bảo vệ luận án tiến sĩ habil. - Một cán bộ Đại sứ quán nước ta tại CHDC Đức nói với Nguyễn Văn Trương khi ông đến Berlin.

- Bốn năm rưỡi ư? Nếu lâu thế thì khi trở về Hà Nội, tôi chỉ còn đủ thời giờ nhận quyết định về hưu! Không! Hai năm là đủ!

- Anh tưởng viết luận án tiến sĩ habil dễ lắm sao?

- Tôi không nghĩ vậy. Nhưng, chắc chắn tôi phải đạt đến một trình độ nào đó, thì một nhà thông thái như Bộ trưởng Bửu mới cử tôi sang đây chứ.

- Thôi, tôi và anh, chúng ta hãy chờ xem. Đừng nên nói trước, nói mạnh về một điều gì, nhớ ra không làm được thì sao?

Trước khi bắt đầu nghiên cứu lâm sinh, Nguyễn Văn Trương được chuyển đến Leipzig, học tiếng Đức một năm. Rất may, ở lớp học tiếng Đức đó, cứ hai tháng lại mở một kỳ thi. Sau hai tháng, ông ghi tên dự thi và đỗ loại giỏi, được cấp bằng. Sở dĩ đạt kết quả giỏi trong thời gian ngắn như vậy, là do khi còn ở Hà Nội, ông đã từng tự học tiếng Đức hai năm để làm việc với các chuyên gia Đức.

Trở lại Dresden, ông đến ngay thư viện của trường, đề nghị chị thủ thư tìm kiếm cho tất cả các công trình trên thế giới có liên quan đến cấu trúc rừng nhiệt đới. Nếu như, trước ông, ở đâu đó, đã có ai nghiên cứu và đạt kết quả tương tự như ông, thì bao nhiêu công sức ông bỏ ra trong bấy nhiêu năm trời đổ xuống sông xuống biển hết! Chỉ còn cách lặng lẽ ngượng ngùng

xách vali trở về nước! Điều này rất có thể xảy ra, bởi vì, suốt mấy thập niên chiến tranh liên miên, nước ta rơi vào tình trạng biệt lập, quá thiếu sách chuyên khảo và tạp chí khoa học chuyên ngành. Người làm nghiên cứu như mò mẫm lần bước trong sương mù mờ mịt, chẳng hề biết các đồng nghiệp trên thế giới đã tiến tới đâu!

Chị thủ thư cho biết, trên thế giới, mới có 4 công trình nghiên cứu về cấu trúc rừng nhiệt đới của 4 tác giả Pháp, Nhật, Đức, Mexico. Đó là những cuốn sách khá dày dặn; thư viện Đại học Tổng hợp Kỹ thuật Dresden có 3 cuốn; cuốn thứ tư có thể mượn Thư viện Paris, một tuần sau, sẽ nhận được.

Nguyễn Văn Trương đọc rất nhanh bốn cuốn sách ấy. Chúng không khó đọc bởi vì 4 tác giả đều *mô tả định tính* rừng nhiệt đới, khảo sát cây rừng trên mặt đất, chứ không phải trong không gian ba chiều; và chưa một tác giả nào sử dụng các công cụ toán học hiện đại để mô hình hóa cấu trúc rừng, đề xuất các công thức toán học với độ chính xác cao, nghĩa là *mô tả định lượng* rừng nhiệt đới bằng *sinh trắc học*.

Ngay khi còn ở Hà Nội, Nguyễn Văn Trương đã lo xa viết sẵn bằng tiếng Pháp - thứ tiếng ông học từ bé cho tới lúc đỗ kỹ sư, thông thạo chẳng khác nào tiếng mẹ đẻ - bản luận án tiến sĩ khoa học dự định sẽ bảo vệ ở Liên Xô hoặc ở một nước Đông Âu nào đó, nhan đề *Nghiên cứu cấu trúc ba chiều rừng gỗ hỗn loại miền Bắc Việt Nam*.

Đến Dresden, ông mới biết ở đây chỉ chấp nhận bảo vệ luận án bằng tiếng Đức. Thế là ông phải dịch bản luận án từ tiếng Pháp sang tiếng Đức, vừa dịch vừa phát triển, hoàn thiện, nâng cao trình độ khái quát khoa học cho ngang tầm quốc tế, bởi lẽ “trong nhà nhất mẹ nhì con/ ra đường còn lắm kẻ giòn hơn ta”!

Nếu như trong bản luận án bảo vệ ở Hà Nội, ông khảo sát rừng nhiệt đới *thứ sinh*, thì trong bản luận án chuẩn bị bảo vệ ở Dresden, ông khảo sát rừng *nguyên sinh* - tức rừng già - nhằm tìm ra những quy luật bí ẩn của tự nhiên nguyên thủy.

Ở Việt Nam, không có rừng nhiệt đới *thuần loại*, mà chỉ có rừng nhiệt đới *hỗn loại*. Trên các triền núi cao Hoàng Liên Sơn, có một số cánh rừng sa mu,

pơ mu¹ thuần loại, nhưng khí hậu ở đây không phải khí hậu *nhiệt đới*, mà là khí hậu *ôn đới*, rất lạnh, khiến các loài cây nhiệt đới không sao sống nổi.

Rừng ôn đới thuần loại tái sinh gần như đồng loạt, phân bố gần như rừng trồng. Rừng nhiệt đới hỗn loại thường gồm vô số loại cây với năm, sáu tầng lá cao thấp khác nhau. Tiết diện các gốc cây lớn nhỏ phân bố trên mặt đất cũng rất khác nhau. Cây cối mọc có vẻ lung tung, loạn xạ xà bì, vô tội vạ! Phải chăng Thượng đế thích “chơi trò xúc xắc”? Không! Nguyễn Văn Trương chứng minh một cách chặt chẽ rằng cấu trúc không gian ba chiều rừng gỗ nhiệt đới hỗn loại ở miền Bắc Việt Nam - cũng như ở nhiều nước khác - tuân thủ những quy luật chính xác có thể dùng toán học để mô tả định lượng.

Chỉ 20 tháng sau khi đến Dresden, ông bảo vệ luận án tiến sĩ habil. Từ khi nộp luận án cho lúc bảo vệ chỉ mất hai tháng - một thời gian kỷ lục. Sở dĩ nhanh như vậy là vì công trình của ông là những kết quả khoa học hoàn toàn mới, trước ông, chưa có ai làm.

Trong bức thư gửi Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp Việt Nam Hoàng Văn Kiêu, giáo sư, tiến sĩ habil Horst Kurtz, chủ tịch hội đồng chấm luận án, viết:

“Thay mặt hội đồng chấm luận án, tôi vui mừng thông báo để đồng chí Bộ trưởng được biết: Tiến sĩ Nguyễn Văn Trương đã bảo vệ thành công xuất sắc luận án tiến sĩ habil tại Đại học tổng hợp Kỹ thuật Dresden. Ông là người nước ngoài đầu tiên bảo vệ thành công luận án tiến sĩ habil tại trường chúng tôi”.

Sau khi bảo vệ luận án, các nghiên cứu sinh và thực tập cao cấp nước ta thường đi tàu hỏa liên vận trở về nước. Riêng ông được nước bạn mua cho vé máy bay do suất học bổng dành cho ông thừa nhiều tiền quá!

Vừa về tới Hà Nội, ông tình cờ gặp lại một người bạn cũ từ thời học Trường cao đẳng Nông - Lâm trước Cách mạng Tháng Tám. Ông bạn bắt tay Nguyễn Văn Trương, nói với vẻ thông cảm:

- Mình nghe nói cậu về nhanh như vậy là vì... không bảo vệ được... luận án tiến sĩ habil! Cũng dễ hiểu thôi! Chúng mình sắp về hưu rồi còn gì! Đi vào vấn đề khoa học hiện đại gai góc, đâu có “ngon xơi”!

¹ Sa mu, pơ mu bắt nguồn từ tiếng Hán *sa mộc, bá mộc*.

- Thế ông nghe người ta đồn là tôi bỏ cuộc trở về nước à?

- “Bỏ cuộc” cũng là chuyện thường thôi mà! Có gì đâu mà phải tự ái? Gần 60 tuổi rồi, “lão già an chí” là phải!

Nguyễn Văn Trương không nói gì thêm, chỉ mỉm cười, lắc đầu:

- Ông an ủi tôi về sự thất bại hiển nhiên, phải trở về nước sớm, không bảo vệ được luận án chứ gì? Rất cảm ơn ông về sự chia sẻ chân tình đó!

PHẢI CÓ CÔNG GÌ VỚI NÚI SÔNG?

Nhiều bạn đồng nghiệp thường gọi vui GS, TSKH Nguyễn Văn Trương là “nhà lâm học *Truyện Kiều*” do ông thuộc lòng nhiều trường đoạn trong áng thơ tuyệt tác của Nguyễn Du và thường đưa ra những cách giải thích khác lạ.

Ông không những thuộc *Truyện Kiều*, mà còn thuộc thơ Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Khuyến,



GS Nguyễn Văn Trương, viện trưởng Viện Kinh tế sinh thái, chủ trì việc xây dựng làng kinh tế sinh thái Thạch Văn, Thạch Hà, Hà Tĩnh. Ảnh: Hàm Châu.

Tản Đà, Hồ Chí Minh, Huy Cận, Xuân Diệu, Tố Hữu, Nguyễn Đình Thi... Ông cũng có thể đọc thuộc từng đoạn độc thoại hay đối thoại dài trong những vở kịch *Le Cid* của P. Corneille hay *Andromaque* của J. Racine, đọc thuộc nhiều bài thơ của Victor Hugo hay Alphonse de Lamartine, v.v... Thời trẻ, ông từng say mê văn học Pháp.

Ông thích thú dẫn hai câu thơ Nguyễn Công Trứ:

*Đã sinh ra ở trong trời đất
Phải có **đanh** gì với núi sông?*

Nguyễn Công Trứ là một điển hình của tầng lớp “nhà Nho tài tử”, lại là người xứ Nghệ, đồng hương của Nguyễn Văn Truong. Tuy nhiên, ông muốn đổi một chữ trong hai câu thơ trên:

*Đã sinh ra ở trong trời đất
Phải có **CÔNG** gì với núi sông?*

Đổi như vậy, theo ông, là để phòng bệnh hám danh.

Đạt được học vị cao ở nước ngoài rất cần, nhưng điều cần hơn là phải làm được điều gì đó có ích cho đất nước mình, dân tộc mình. Chính vì vậy, ông không nấn ná ở lại Dresden thêm hai năm rưỡi, mặc dù ông có cơ hội. CHDC Đức là nước có mức sống cao nhất trong khối xã hội chủ nghĩa thời ấy. Ở thêm hai năm rưỡi nữa, sẽ dành dụm được một số vốn kha khá...

Trở về Hà Nội, ông được phân công làm cố vấn lần lượt cho các Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp Hoàng Văn Kiêu, rồi Trần Kiên.

Năm 1982, Bộ trưởng Trần Kiên chủ trương xây dựng lại vốn rừng nước ta đã quá nghèo kiệt. GS Trương đứng ra chỉ đạo một cuộc thử nghiệm quy mô lớn, vận dụng kiến thức rừng ba chiều, lấy mô hình Nghĩa Đàn (Nghệ An) mở rộng khắp nhiều tỉnh từ miền đông Nam Bộ đến Tây Nguyên, ra Bình - Trị - Thiên đến vùng rừng Bắc Bộ.

Mười năm sau, những cây dùng để làm giàu rừng như giổi, mỡ, lát hoa đã lớn, đạt tốc độ tăng trưởng cao, có cây có thể khai thác gỗ. Đó chính là sự vận dụng thành công nội dung bản luận án tiến sĩ habil của ông về lý thuyết cấu trúc ba chiều rừng nhiệt đới hỗn loại vào thực tiễn Việt Nam.

Năm 1990, GS Trương đứng ra thành lập Viện Kinh tế sinh thái, viện dân lập đầu tiên ở nước ta, tập hợp hàng mấy chục giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ khoa học, phó tiến sĩ. Lúc bấy giờ, ông đã 68 tuổi. Không phải không có người đặt câu hỏi: Các vị trí thức đã về hưu kia liệu có rơi vào tình cảnh bi đát nực cười là... “bán da gấu” hay không? Nhưng, sau mấy thập niên hoạt động, viện dân lập ấy đã đạt được những kết quả mà ngay cả một số viện quốc lập “được bao cấp tận răng” cũng khó đạt tới.

Viện Kinh tế sinh thái đã xây dựng thành công 12 làng sinh thái ở các vùng thiên nhiên khắc nghiệt khác nhau: vùng đồi, vùng cát, vùng úng ngập nước ngọt, vùng úng ngập nước mặn, v.v... *Làng sinh thái* là tiếng gọi tắt của *làng ứng dụng khoa học sinh thái*.

Ở *vùng đồi*, phía trên chúng tôi đã giới thiệu hợp tác xã Hợp Nhất, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội), một hợp tác xã người Dao được Viện Kinh tế sinh thái giúp xây dựng thành một làng sinh thái tiêu biểu.



GS Nguyễn Văn Trương và các nhà khoa học của Viện Kinh tế sinh thái khảo sát vùng đất cát ven biển ở xã Thạch Văn. Ảnh: Hàm Châu.

Ở *vùng cát*, đã xây dựng 4 làng sinh thái là: làng Hải Thủy và làng Thanh Thủy ở huyện Lệ Thủy (Quảng Bình); làng Cảnh Dương ở huyện Bồ Trách (Quảng Bình); làng Vĩnh Hòa ở huyện Triệu Phong (Quảng Trị).

Làng Hải Thủy thời chống Mỹ mang tên Ngư Thủy là một làng chài rất quen thuộc với nhân dân cả nước qua câu chuyện những o dân quân bắn rơi máy bay cường kích chiến thuật của Mỹ mang những cái tên hăm dọa: “Thần Sấm”, “Con Ma”...

Cát trắng lóa mắt. Nắng nung cát tỏa hơi nóng hằm hập. Nhưng, đã có các cán bộ của Viện tới đây, bày cho người dân cách khắc phục: đào ao thả cá, lấy nước tưới vườn cho bí bầu sai quả. Cát trắng ruộng, trắng vườn. Nhưng, ngay dưới mặt cát trắng, chỉ một mét thôi, có mạch nước ngầm. Có thể đào mương dẫn nước, làm thủy điện nhỏ, thắp đèn ống.

Dòng mương chảy chung quanh vườn, làm ẩm đất cho cây xanh tốt, rồi đổ vào ao thả cá. Tại thôn trọng điểm của dự án, bà con ngư dân đào 40 cái ao để trữ nước và thả cá. Đất đào ao đắp lên thành 40 thửa vườn trồng đủ thứ cây ăn quả, cây lương thực, cây thực phẩm và cả cây công nghiệp. Một cái chong chóng mắc trên cột phi lao cũng có thể biến gió trời thành điện.

Nếu như ở hợp tác xã Hợp Nhất dưới chân núi Ba Vì ngoài kia, có bác kỹ sư Cầm đã về hưu đến “ba cùng” với bà con người Dao, thì ở Hải Thủy trong này, có ông Kha, một cựu chiến binh sư đoàn pháo 351, nay là “quân” của Viện “nằm vùng”. Con cái, nhà cửa đều ở Hà Nội, nhưng ông Kha tình nguyện vào đây bám trụ, bày cho bà con cách xây dựng làng sinh thái, cách khoan giếng, khử mùi tanh của nước, cách trồng dải cây xanh phòng vệ chống cát bay, trồng xoài, dừa, điều, trồng khoai xen lẫn cây họ đậu, trồng ngô bao quanh luống lạc...

Làng sinh thái Vĩnh Hòa ở huyện Triệu Phong (Quảng Trị) cách quốc lộ 1A gần 15km. Đây là một làng sinh thái điển hình, thành công đến mức trở thành một điểm... du lịch! Thế mà cách đây không lâu, Vĩnh Hòa là nơi bị *sa tặc* - giặc cát - xâm hại mạnh, khiến nhiều người phải bỏ làng đi tha phương cầu thực.

Những người đã ra đi, nay đang lục tục kéo về. Ông Mai Đình Đàn là một điển hình. Lúc đầu ông dựng tạm một túp lều tranh, nay xây một

ngôi nhà tầng cao rộng khang trang. Mồ mả tổ tiên ông quy tập về trong vườn nhà. Nghĩa là ông tính chuyện “bách niên chi kế” ở quê hương, bởi vì “thầy Trương” đã dạy ông cách “đánh bại giặc cát”. Ruộng dưa hấu nhà ông lẫn lóc quả. Ao lúc nhúc cá trôi, cá mè năm, sáu kí. Giàn cây giữa sân nhà lủng liểng bí, bầu, mướp ngọt, mướp đắng...

Ông Đàn là người gương mẫu, luôn làm đúng lời “thầy Trương” dặn, nên được thầy thưởng cho một chiếc đồng hồ treo tường, đang treo trong phòng khách.

53 hộ dân đã cải tạo được 142 ha cát trắng thành đất canh tác, nuôi 150 bò, 300 lợn và hàng nghìn gà, vịt. Trong làng có 8 xưởng mộc, 1 lò gạch. So với Hải Thủy, nơi đây màu xanh phủ đều hơn, vườn tược nhiều cây trái thơm ngon hơn, hồ cá to rộng hơn, giặc cát bị đẩy lùi xa hơn. Bởi lẽ làng sinh thái ở đây xây dựng lâu hơn, mười mấy năm rồi còn gì. 300 ha rừng chống cát giờ cây đã xanh rì...

Ở vùng úng ngập nước ngọt, Viện chọn Phú Điền, huyện Nam Sách (Hải Dương) để xây dựng thành làng sinh thái. Phú Điền có gần 100 ha đất trũng quanh năm, chỉ trồng được một vụ lúa; vụ thứ hai, nếu cấy, thu hoạch thấp, bấp bênh.

Thầy Trương cùng các chuyên gia đưa ra mô hình: Trong diện tích từng hộ được chia, dành $\frac{1}{4}$ để đào ao; lấy đất đắp lên thành vườn rộng bằng $\frac{1}{4}$ diện tích; $\frac{2}{4}$ còn lại để trồng lúa, bảo đảm an toàn lương thực, phù hợp với tập quán của dân Phú Điền quen ăn gạo do nhà mình trồng cấy.

Sau hơn 5 năm thực hiện mô hình của Viện, cảnh quan Phú Điền thay đổi hẳn. Trước kia, về mùa mưa, nước ngập mênh mông, nay không thể nào ngập nổi, vì các vườn cây ăn quả, vườn rau đã tôn cao. Ao chuôm được đắp bờ chắc chắn, nước không cuốn trôi mất cá tôm. Cả làng một màu xanh mướt. Tuy diện tích trồng lúa chỉ còn một nửa, nhưng do giống mới, nên vẫn đủ lương thực cho dân. Thu nhập bình quân tăng gấp ba - gấp bốn.

Ở vùng nước úng ngập nước mặn, Viện xây dựng làng sinh thái Xuân Lâm, huyện Tĩnh Gia (Thanh Hóa). Bãi bồi ở Tĩnh Gia rộng tới 2.000 ha. Rừng ngập mặn tự nhiên ở đây bị chặt phá, chưa trồng lại. Bước

đầu, thầy Trương chỉ cho bà con cách phục hồi thảm thực vật, tái lập cân bằng sinh thái để các loài tôm cá biển do thủy triều đưa vào, được nuôi nấng tự nhiên.

Bước tiếp theo, sau hai năm, khi cây cao khoảng 1,5 m, thì đào ao trong lòng thảm thực vật với tỷ lệ diện tích 10% để lấy đất đắp thành vườn cây ăn trái. Làng sinh thái Xuân Lâm đang ở giai đoạn trồng rừng, nhưng sự sống đã trở lại. Cùng với màu cây được xanh rờn, là chim về, tôm cua sinh sôi. Năm 2000, bà con đã khai thác được hàng trăm tấn ngao. “Con tôm ôm cây được, cây được rước con tôm”. Cò bắt đầu bay về từng đàn... Dự án đang tiến triển tốt nhưng, rất tiếc, hết kinh phí!

Ngoài các làng sinh thái nói trên, Viện còn xây dựng làng sinh thái người Tày ở Hòa Sơn, huyện Lương Sơn (Hòa Bình); giúp làng Bình Dương ở huyện Vĩnh Tường (Vĩnh Phúc) bảo tồn cây thuốc Nam; bắt tay xây dựng làng sinh thái ở quê hương đại thi hào Nguyễn Du; lập dự án về một làng sinh thái ở vùng cao nguyên Đắk Lắk.

ÔNG TỔNG BIÊN TẬP BỘ TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

Bên cạnh việc chủ trì các hoạt động của Viện Kinh tế sinh thái, cũng từ năm 1990, nghĩa là năm 68 tuổi, GS Nguyễn Văn Trương được cử giữ chức tổng biên tập bộ *Từ điển Bách khoa Việt Nam*. Cả 4 tập đã ra mắt bạn đọc, tổng cộng dày 4.000 trang khổ lớn, bao gồm 40.000 mục từ thuộc 40 chuyên ngành văn hóa, khoa học, kỹ thuật của Việt Nam và thế giới.

Giới trí thức Việt Nam thuộc mấy thế hệ với lực lượng hơn 1.200 nhà khoa học (1/8 tổng số cán bộ khoa học có trình độ sau đại học trong cả nước) đã nhiệt tình tham gia biên soạn bộ *Từ điển Bách khoa Việt Nam*. Mặc dù còn một số thiếu sót khó tránh khỏi, như báo chí đã chỉ ra, bộ *Từ điển Bách khoa Việt Nam* vẫn là một công trình văn hóa đồ sộ, đáng trân trọng.

Với cương vị tổng biên tập, GS, TSKH Nguyễn Văn Trương gánh trách nhiệm nặng. Tất nhiên, bên cạnh ông, còn có 7 vị phó tổng biên tập: Huy Cận, Vũ Khiêu, Hà Học Trạc, Hoàng Minh Thảo, Nguyễn Văn Đạo, Phan Huy Lê và Phan Hữu Dật. Ngoài ra, còn có 40 ủy viên ban biên tập.

Nguyễn Văn Trương và Trịnh Văn Thịnh còn là hai đồng chủ biên *Từ điển bách khoa Nông nghiệp* do Trung tâm Quốc gia biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam xuất bản năm 1991.

Ở độ tuổi 70-80, GS Nguyễn Văn Trương vẫn được Bộ Giáo dục và đào tạo mời tham gia các hội đồng chấm luận án tiến sĩ cho hơn 30 nghiên cứu sinh.

Ông cũng được Bộ Khoa học, công nghệ và môi trường mời tham gia các hội đồng khoa học - công nghệ cấp Nhà nước đánh giá, nghiệm thu 15 đề tài nghiên cứu, và tham gia hội đồng cấp Nhà nước xét thưởng các công trình khoa học thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên.

- Tôi là người ngoài Đảng, sợ việc tham gia nhiều hội đồng khoa học - công nghệ như thế có thể gây khó khăn, cản trở cho lãnh đạo Nhà nước.
- GS Nguyễn Văn Trương thường nói.

- Chính vì anh là người ngoài Đảng, cho nên ý kiến của anh thường khách quan, không thiên vị một bộ, ngành nào, và, do đó, rất cần cho Nhà nước. - Thủ tướng Võ Văn Kiệt cam kết với GS Trương như vậy.

ĐẾN VỚI ĐỒNG BÀO TÀY Ở NA RÌ

Đã nhiều lần qua Bắc Cạn lên Cao Bằng, tuy nhiên, tôi chưa lần nào tạt ngang vào huyện Na Rì, một huyện vùng sâu, đường đèo hiểm trở. Mãi tới đầu tháng 3-2003, tôi mới gặp cơ may theo thầy Trương lên thị trấn Yên Lạc, huyện lỵ Na Rì.

Rời Hà Nội từ sáng sớm, theo quốc lộ 3, xe chạy 79km thì đến Thái Nguyên, 165km đến Bắc Cạn. Đoàn dừng lại ăn trưa ở một quán “cơm bụi” tại thị xã Bắc Cạn. Thầy Trương tránh cho chính quyền Na Rì phải mời cơm tốn kém, Cơm xong, quay xe trở lại hướng Hà Nội độ 10km, rồi rẽ sang con đường nhỏ vào huyện Na Rì, vùng hoạt động của nhà cách mạng nổi tiếng Phùng Chí Kiên trong thời kỳ tiền khởi nghĩa.

Đường hẹp, mấp mô, quanh ngoặt liên hồi, sát mép bờ vực dựng đứng như thành vại. Hai bên đường là núi xanh trùng điệp. Đây đó hiện rõ những mảng nham nhở như những miếng vá vụng về trên tấm áo rừng màu lục thẫm. GS Trương phìen lòng nói với tôi:

- Những nương rẫy cũ bỏ hóa đầy! Người Tày thường khai thác đất rừng mới, ở những nơi có cây bụi. Dưới tán rừng hoặc nơi có cây bụi che phủ, đất rất màu mỡ, nhất là sau khi bị đốt cháy. Lá rụng trong nhiều năm phân hủy thành một lớp mùn dày. Lớp mùn này cùng với rễ *cây gỗ* và thân *cây thảo* giữ cho nước mưa thấm sâu vào đất. Những nương rẫy này vài năm đầu sản lượng khá. Nhưng, sau đó, độ màu giảm nhanh, một phần do cây trồng sử dụng cạn kiệt, phần khác do bị nước mưa rửa trôi. Khi đó người dân lại đến đốt rừng nơi khác! Nương rẫy cũ bỏ hóa, như Hàm Châu thấy đấy!

Ôtô bắt đầu vượt qua đèo Áng Toòng, một con đèo cao, quanh co hàng chục kilomet. Anh Trịnh Quang Vinh không phải là một lái xe xoàng. Làm trưởng phòng hành chính, lại là con trai GS Trịnh Văn Thịnh, nhưng khi cần anh không nề hà nhận việc lái xe. Mỗi tháng, anh được Viện cho phép nghỉ một tuần để theo học chương trình cử nhân luật.

Nhìn những đám khói đốt nương bay lên mù mịt, GS Trương sốt ruột nói:

- Nếu chúng ta không hướng dẫn người dân cận kề về cách canh tác bền vững trên triền đất dốc, thì họ vẫn tiếp tục đốt nương làm rẫy! “*Đao canh, hỏa chủng*” (dùng *dao* để phát hoang canh tác, dùng *lửa* để đốt rừng, trỉa hạt giống), đó là tập quán của bà con từ mấy nghìn năm nay, không dễ gì từ bỏ! Chỉ sau vài ba vụ, do tác động xói phá của hạt mưa, cuốn trôi của dòng chảy, tầng đất mặt nương rẫy bị bào mòn, để lộ tầng cứng chứa sỏi sạn, đá ong hoặc đá lộ đầu, không còn canh tác được nữa!

Na Rì, núi cao, lưng sâu và hẹp, hai bên bờ suối là những thửa ruộng dài, cho nên mới có cái tên tiếng Tày là *Nà Sli* có nghĩa là *ruộng dài* dọc trạch ra tiếng Kinh là Na Rì. Ruộng lúa nước hẹp như vậy, lại chưa quen canh tác trên triền đất dốc, cho nên việc đốt nương làm rẫy khó tránh khỏi, dù cấp trên vẫn khản cổ hô hào định canh, định cư! “Cơm áo không đùa với khách thơ”! Đối với tất cả mọi người, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số miền núi, cơm áo cũng chưa bao giờ là chuyện đùa cả!

Cùng đi với GS Trương từ Hà Nội lên lần này, có PGS Hà Chu Chử và PGS Nguyễn Cảnh Khâm. Hai ông đều là tiến sĩ, từng làm viện trưởng, phó viện trưởng, nay đã về hưu nhưng vẫn còn khỏe, nhậy bén.

Đến Bắc Cạn, xe đón thêm hai cô Tú Oanh và Lan Anh, hai cử nhân sinh học “chân son mình rỗi” của Viện được “cắm nằm vùng” ở hồ Ba Bể

để hướng dẫn bà con xây dựng 15 vườn sinh thái tại vùng này, và tham gia một dự án của IUCN về tài nguyên rừng ngoài gỗ (tre, trúc, mây, song, cây dược liệu...).

Đoàn đến thị trấn Yên Lạc, huyện lỵ Na Rì, lúc 3 giờ chiều, được anh Trương Quốc Long, cử nhân sinh học, cán bộ của Viện nằm sẵn hai năm qua ở Na Rì, đưa tới một nhà nghỉ tư nhân, mà không vào nhà khách UBND huyện, vì thầy Trương không muốn làm phiền địa phương về chuyện ăn, ở.

Na Rì giờ đây đã có điện lưới quốc gia. Nhà nghỉ có bình tắm nóng lạnh, và quan trọng hơn, có TV để theo dõi chương trình thời sự của VTV1 lúc 19 giờ, nhìn thấy hình ảnh tổng thống Mỹ George Bush (con) đang hùng hổ hăm dọa ném bom, bắn tên lửa hủy diệt Baghdad, thủ đô Iraq, bất chấp sự phản đối của Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức... Ngài tổng thống quả quyết rằng Iraq đang tàng trữ vũ khí hủy diệt hàng loạt! Là người trí thức luôn quan tâm tới thời cuộc, GS Trương rất băn khoăn...

LƯU LẠI THỊ TRẤN YÊN LẠC

Một hình ảnh đẹp: Các em học sinh Tày, Nùng, Dao, vào giờ tan học, giương ô xanh, đỏ, tím, vàng đi qua cây cầu treo bắc ngang con sông Bắc Giang sang vùng Hán Cầu. Ngôi trường tiểu học hai tầng mới xây cách đây vài năm ở xóm Pò Khín. Thi thoảng, một chiếc xe máy rì rì lăn bánh qua cầu, khiến cáp treo đung đưa, chao đảo nhẹ... Xã Kim Lư nay đã có trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở. Trẻ em trong độ tuổi tới trường không còn em nào mù chữ nữa. Âu cũng là một nét đổi thay đáng ghi nhận ở vùng sâu xa vắng này. Có nên phủ nhận sạch trơn mọi thành quả giáo dục?

Dạo qua phố chợ Yên Lạc, tôi thấy có bán những đồng bạc trắng hoa xòe đúc từ thời thuộc Pháp; các cô gái Thái thích mua về làm khuy bạc bướm; còn các cô gái Kinh như Tú Oanh, Lan Anh thì mua để đánh gió. Chợ chiều mà cá sông, cá suối vẫn còn tươi, còn nhiều. Măng chua, măng tươi, nắm hương rất sẵn. Khoái nhất là món rau *bò khai*, hay còn gọi là *pú dín kha*, một loài rau mọc trên triền núi đá, vị thơm thanh khiết như thuốc Bắc, như sâm Cao Ly. (Dịp sang Hàn Quốc, tôi được ăn món sâm củ thái mỏng làm rau ghém, thơm ngon quá; bên ấy sẵn sâm mà).

Đến Na Rì hôm nay, ta có thể uống bia chai Hà Nội, ăn sữa chua Vinamilk, gọi điện thoại thẻ hay điện thoại di động về Hà Nội dễ dàng (dù chung quanh núi cao bao bọc).

Sáng hôm sau, 10-3-2003, chúng tôi dự buổi khai mạc lớp tập huấn dành cho 40 hộ nông dân ở xã Kim Lư - một xã gần huyện lỵ - tham gia dự án thâm canh nương rẫy trên triền đất dốc. Học viên học để về làm trên nương rẫy của hộ mình, làm lợi cho chính mình. Dự án tặng mỗi hộ 3 triệu đồng để làm vốn. Vào năm 2003, số tiền ấy, ở miền núi, không phải là nhỏ. Tiền vốn được Viện biểu không. Kiến thức canh tác được các giáo sư, phó giáo sư của Viện đến tận nơi truyền dạy.

Viện còn “cắm” anh Trương Quốc Long ở lại, “nằm vùng” lâu dài để bày cho từng hộ cách chống xói mòn, giữ đất màu mỡ, không chế dòng chảy, trồng các loại cây mọc nhanh để cải tạo đất, dần dần xây dựng các vật chắn theo đường *đồng mức* (đường nối liền các điểm có cùng độ cao trên mặt sườn đồi), làm các rãnh thoát nước, đập chắn và *bẫy đất* (hố sâu cắt ngang để làm chậm dòng chảy từ trên đồi xuống và giữ lại cặn đất).

Bà con ở Kim Lư cho biết, anh Long mỗi ngày ba lần leo bốn quả đồi, theo dõi, chỉ vẽ đúng lúc cho bà con đào hố, đào mương, trồng đại dừa, đại chè, trồng cây cốt khí, trồng vải. Thế là viện trưởng Nguyễn Văn Trương quyết định điều gáp cho anh một chiếc *Minsk*, loại xe máy do Belarus sản xuất, trông không “đẹp mã” nhưng rất hợp với đường đèo, đường núi gồ ghề.

Trong lời phát biểu tại buổi khai mạc lớp tập huấn, GS Trương nhắc đến bài thơ Bác Hồ sáng tác năm 1947 ở an toàn khu Định Hóa, Thái Nguyên:

*Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa.*

*Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ,
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà.*

Thầy Trương không phân tích cái hay trong thơ Bác, như một thầy giáo dạy văn, mà lưu ý bà con: Năm 1947, ở Việt Bắc còn nhiều “cổ thụ” như Bác Hồ đã viết, chứ hiện nay thì tìm đâu ra nữa?! Ba nghìn hecta rừng ở

xã Kim Lư đã bị chặt phá, thiêu đốt để làm nương rẫy! Bà con ở đây phần lớn không còn *du cư*, nhưng vẫn *du canh*. Muốn tiến tới *định canh* thì phải học cách canh tác lâu dài trên triền đất dốc.

Ông Hoàng Danh Thắng, huyện ủy viên Na Rì kiêm bí thư đảng ủy xã Kim Lư, nói trong buổi lễ:

- Từ trước đến nay, chưa có một cán bộ kỹ thuật trung cấp nào về xã chúng tôi vài ba hôm! Thế mà nay, một giáo sư, tiến sĩ khoa học, hai phó giáo sư, tiến sĩ về tận xã giảng bài. Nếu chúng tôi không chịu khó học, thì hóa ra chúng tôi không biết điều, vô ơn! Cho nên, ngoài 40 hộ thực thi dự án, tất cả các cán bộ lãnh đạo từ xã đến thôn đều có mặt tại lớp tập huấn này.

Để tránh tình trạng “đánh trống bỏ dùi”, Viện mời hai cán bộ địa phương là Trương Quang Trọng, phó chủ tịch UBND, và Nông Thị Hiền, phó chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã, làm cán bộ “nửa chuyên trách”, hưởng một phần lương của Viện trong thời gian khá dài, cùng anh Trương Quốc Long theo dõi, đôn đốc ráo riết việc thực thi dự án.

Buổi tối, trước khi về Hà Nội, GS Trương bỗng hỏi tôi:

- Đạo này Hàm Châu có hay gặp Đào Vọng Đức không?
- Em vừa gặp anh Đức tại buổi nghiệm thu một đề tài khoa học. Anh ấy hiện làm giám đốc Trung tâm Nghiên cứu tiềm năng con người.
- Thế còn Ông Văn Tùng?
- Anh Tùng đang dịch cuốn *Tường “lạc đà”* của Lão Xá và dịch lại cuốn *Linh Sơn* của Cao Hành Kiện.

Thời chống Pháp, chúng tôi là học sinh cùng lớp ở Trường trung học Tân Dân, Nam Đàn. Thầy Trương dạy chúng tôi môn vạn vật học (nay là sinh học) trong bốn năm. Trường cách làng Kim Liên, quê hương Bác Hồ, khoảng 4km, cách làng Đan Nhiễm, quê hương Cụ Phan (tức nhà yêu nước Phan Bội Châu) khoảng 2km. Học ban đêm, thiếu sách giáo khoa, sách tham khảo, cố nhiên, kiến thức thu lượm được không nhiều. Nhưng, điều đáng quý mà chúng tôi hun đúc được trong những năm lửa đạn ấy là lòng yêu nước và ý chí học tập, không bao giờ lơ là, ngừng nghỉ. Thầy Trương là một tấm gương sống đối với thế hệ chúng tôi.

Nhiều thập niên đã trôi qua, nhưng những ngày kham khổ mà mê say bên dòng Lam xanh biếc, dưới bóng núi Đại Huệ lắm khe nhiều suối, vẫn không phai mờ trong ký ức chúng tôi...

Ai về ai có nhớ ai?

Ta như dầu đượm thấp hoài năm canh.

ĐƯỢC TẶNG DANH HIỆU ANH HÙNG LAO ĐỘNG KHI ĐÃ... 84 TUỔI

Sáng 7-10-2005, ngay sau hôm bế mạc Đại hội Thi đua toàn quốc, chúng tôi, những học trò cũ của thầy Trương, tề tựu tại Viện Kinh tế sinh thái ở phố Lạc Trung (Hà Nội), chúc mừng thầy vừa được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động thời kỳ Đổi mới, khi thầy đã... 84 tuổi!

Thế rồi, cuối năm 2005, tôi lại theo bước thầy về Nam Thượng, một xã vùng đồi ở Nam Đàn (Nghệ An), giúp xây dựng làng sinh thái tại thôn Thượng Cồn. Viện vừa được CCFD giải ngân một dự án 30 nghìn euro.

Nam Thượng nằm phía bắc thị trấn Sa Nam. Quê thầy Trương cũng như quê tôi đều ở Nam Đàn (tên xưa là Nam Đường). Thuở nhỏ, tôi từng nghe câu hát phường vải:

Sa Nam trên chợ dưới đò

Bánh đúc hai dãy, thịt bò mê thiên...

Sa Nam là tên xưa của thị trấn huyện lỵ Nam Đàn. Cảnh sắc thiên nhiên vùng này thật hùng vĩ, được coi là một chốn “địa linh nhân kiệt” theo cách nhìn phong thủy. Con sông Lam xanh biếc chảy giữa hai bờ phù sa bồi tụ, ngô, khoai xanh ngắt. Rú Đụn sừng sững bên bờ bắc. Dãy Thiên Nhân tím mờ phía bờ nam. Thôn Thượng Cồn nép mình bên sườn dốc rú Đụn. Chính tại nơi đây, vào thế kỷ thứ VIII, Mai Thúc Loan phát cao cờ nghĩa, lật đổ ách đô hộ của hoàng đế Huyền Tông nhà Đường.

Con ơi, con ngủ cho lành

Vua Mai nay đã xây thành Vạn An.

Câu ca dao xưa vẫn còn lưu truyền cho tới ngày nay, bất chấp 13 thế kỷ đã trôi qua. Thành Vạn An, quốc đô Mai triều, chính là thị trấn Sa Nam “trên chợ dưới đò” bên dòng Lam cuộn chảy...

Đến thế kỷ XX, cũng chính từ mảnh đất này, đã sinh ra hai bậc vĩ nhân Phan Bội Châu và Hồ Chí Minh.

Nam Đàn thay đổi khá nhanh. Nhưng vẫn còn nghèo lắm! Xóm núi Thượng Cồn lại càng nghèo. Các giáo sư, tiến sĩ của Viện lần này về Thượng Cồn là để giảng cách xây dựng làng sinh thái, vừa giúp người dân làm giàu, vừa tạo cảnh quan tươi đẹp cho một vùng đất trù danh.

Ngay tại quê hương Nguyễn Du ở thôn Tiên An, Tiên Điền (Nghị Xuân, Hà Tĩnh) cũng đang hình thành một làng sinh thái khác.

Từ thị trấn Nam Đàn, xe chúng tôi xuôi Vinh, đến thăm chốn “lễ nhạc bách niên văn hiến địa”, dạo bước trên con đường xưa Tố Như từng đi qua trong những năm ly loạn khi nhà thơ âm thầm tự hỏi:

*Một phen thay đổi sơn hà
Mảnh thân chiếc lá biết là về đâu?*

Đất Tiên An là đất cát biển, “cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia” - như lời thầy Trương “tập Kiều”. Nhiều mảnh bỏ hoang, mọc đủ thứ cỏ dại “một vùng cỏ áy bóng tà” - vẫn là lời thầy Trương. Cát chiếm 95-98% trong đất, hạt cát lại rời rạc, nên dễ “cuốn theo chiều gió” tạo thành những trận cát bay làm giập nát ngọn cây non, lắm khi còn vùi lấp cả một đám ruộng. Ngày nắng gắt, lớp cát trên mặt nóng 60-65°C, nghe nói nướng chín quả trứng gà!...

Các giáo sư, tiến sĩ của Viện đến tận thôn giảng giải cho nông dân về cách thoát khỏi đói nghèo.

GS Trương thuộc lòng kiệt tác của Nguyễn Du. Thầy gợi ý: Trong thửa vườn nhà, trước hết, phải trồng nhiều loại cây “xóa đói giảm nghèo”... Nhưng, vì đây là “văn hiến địa”, nên đừng quên điểm xuyết những cây “gieo mỹ cảm” được Tố Như nhắc tới trong *Truyện Kiều* như *đào, mận, lựu, lê...*

Chỉ cần trông thấy hoa đào, quả đào là khách phương xa đến Tiên Điền ắt nhớ tới những câu Kiều tuyệt hay có chữ đào, như *“khóa buồng xuân để đợi ngày đào non”, “đào nguyên lạc lối đâu mà đến đây”, “đào đà phai thắm, sen vừa nảy xanh”...*

12 làng sinh thái, con số chưa nhiều. Nhưng kinh nghiệm từ đây có thể nhân rộng ra hàng trăm làng khác.

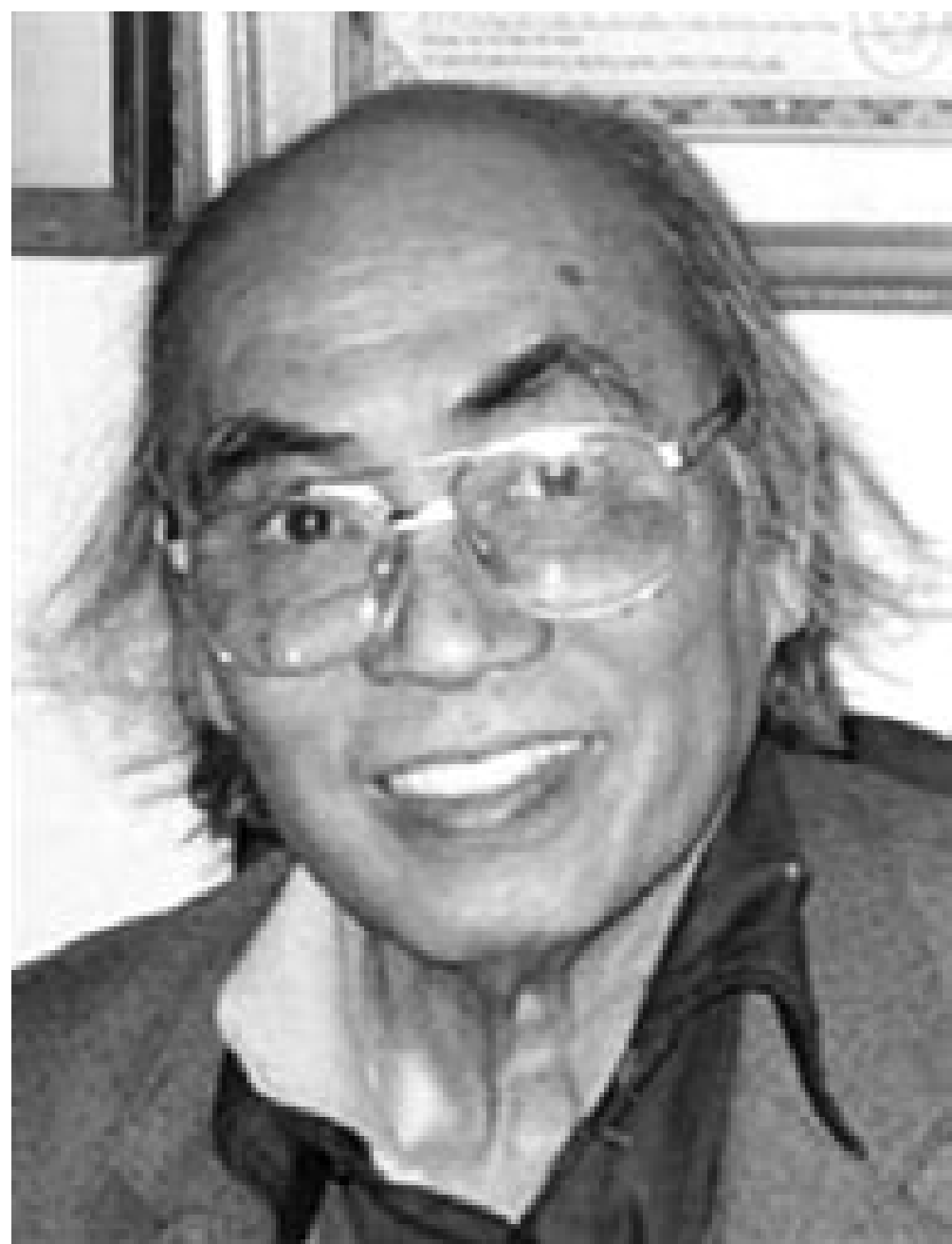
*Bài in lần đầu năm 2003
Xem lại năm 2013*

ĐÀO THẾ TUẤN

- “CHA ĐẼ CỦA CÁCH MẠNG XANH Ở VIỆT NAM”

CON TRAI MỘT NHÀ BÁCH KHOA THƯ

GS Đào Thế Tuấn sinh năm 1931 ở Huế, trong một gia đình trí thức nổi tiếng. Ông thân sinh là học giả Đào Duy Anh, người từng đơn độc một mình biên soạn hai bộ từ điển lớn có giá trị lâu dài, đến nay, vẫn được đánh giá rất cao: *Hán - Việt từ điển* in lần đầu năm 1931 và *Pháp - Việt từ điển (chú thêm chữ Hán)* in lần đầu năm 1936. Những bộ từ điển biên soạn công phu như thế thường phải do một viện nghiên cứu hay một tập thể chuyên gia đa ngành làm.



GS Đào Thế Tuấn

Đặc biệt, pho từ điển thứ hai, theo tôi nghĩ, cho đến nay, vẫn chưa có một pho từ điển Pháp - Việt nào đầy đủ hơn; nó bao gồm cả từ cổ, từ kim, từ cung đình - bác học, từ dân dã - phổ phường, từ thanh nhã cao sang, từ tục tĩu sỗ sàng, tiếng lóng, tiếng vỉa hè, chợ búa, nhà biên soạn Đào Duy Anh không e dè né tránh một loại từ nào trong tiếng Pháp mà không đưa vào pho từ điển ấy, rồi dịch sang tiếng Việt, lại còn chưa thêm chữ Hán cho thật rõ nghĩa! Với pho từ điển đó, ta có thể ung dung

ngồi đọc những bộ tiểu thuyết-dòng sông (roman-fleuve) của Pháp hay của Nga đã dịch sang tiếng Pháp.

Nhiều người còn nhớ chính nhà Nho yêu nước vĩ đại Phan Bội Châu đã nhận lời hiệu đính và viết *Đề từ* cho bộ *Hán - Việt từ điển* dưới bút danh Hãn Mạn Tử¹. Đối với riêng tôi, người viết cuốn sách này, đó là hai bộ từ điển “gối đầu giường”, hầu như vài ba ngày lại giở ra tra cứu một đôi lần.

Ở mục từ *Đào Duy Anh* trong bộ *Từ điển bách khoa Larousse* (Pháp), ta đọc được dòng này: “Đào Duy Anh là một tên tuổi lớn trong các nhà bách khoa thư hiện đại”.

Cùng với cụ Huỳnh Thúc Kháng, học giả Đào Duy Anh sáng lập báo *Tiếng Dân* (1927), một tờ báo yêu nước và tiến bộ. *Quan Hải tùng thư*, nhà sách do Đào Duy Anh, Phan Đăng Lưu, Võ Liêm Sơn và Trần Đình Nam mở ra, là nhà sách đầu tiên ở Việt Nam in sách về khoa học xã hội bằng chữ Quốc ngữ, theo khuynh hướng tiến bộ.

Riêng Đào Duy Anh từng viết nhiều công trình nghiên cứu công phu như: *Việt Nam văn hóa sử cương* (1938), *Khảo luận về Kim Vân Kiều* (1943), *Khổng giáo phê bình tiểu luận* (1943), *Trung Hoa sử cương* (1944), v.v...

Sinh ra trong một gia đình trí thức lớn, gia phong nghiêm cẩn, ngay từ thời thơ ấu và niên thiếu, Đào Thế Tuấn² đã được học hành có nền nếp, bài bản. Cụ Đào thường bảo cậu Tuấn: Không biết chữ Hán thì lớn lên khó nghiên cứu tốt khoa học xã hội. Do vậy, ngay từ khi cậu còn nhỏ, cụ đã mời một ông đồ Nho chuyên chép sách Hán văn làm tư liệu, dạy cho cậu một ít chữ Hán. Nhờ chút vốn liếng Hán văn (đọc theo âm Hán-Việt) ban đầu ấy, sau này, khi sang Côn Minh dự lớp đào tạo cán bộ trung - sơ cấp cho lực lượng Việt Nam, Đào Thế Tuấn dễ dàng tự học thêm tiếng phổ thông Trung Quốc (đọc theo âm Bắc Kinh).

¹ Khi GS Đào Duy Anh còn sống trong khu tập thể Kim Liên (Hà Nội), một lần tới thăm ông, tôi có hỏi ông Hãn Mạn Tử, người viết *Đề từ* cho cuốn *Hán - Việt từ điển* do ông biên soạn, là ai. GS Đào cho biết, đó là cụ Phan Bội Châu. Lúc bấy giờ, cụ đang bị chính quyền thực dân giam lỏng tại Bến Ngự (Huế), nên không tiện đề tên thật. Bút danh Hãn Mạn Tử có nghĩa là kẻ lông bông. Tất nhiên, đó chỉ là cách tự trào của cụ.

² **Đào Thế Tuấn**: cái tên rất hay, có nghĩa *bạc anh tuấn trên thế gian này*. Các bậc phụ huynh giỏi cổ văn, cổ sử thời trước thường chọn đặt cho con những cái tên mang nhiều ý nghĩa sâu xa.

Cách mạng Tháng Tám thành công khi Đào Thế Tuấn đang theo học bậc trung học cơ sở bằng tiếng Pháp tại Trường Quốc học Huế. Vốn liếng tiếng Pháp ấy, sau này, sẽ giúp ích nhiều cho công việc nghiên cứu. Cũng trong những năm trung học, anh được học tiếng Anh như ngoại ngữ thứ hai.

Anh hăng hái tham gia phong trào “xếp bút nghiên, lên đường tranh đấu”, vào đội liên lạc của Giải phóng quân ở Huế, sau đó, chuyển sang đội tuyên truyền xung phong của Việt Minh Trung Bộ.

Năm 1950, đang học Trường trung học Nguyễn Thượng Hiền ở vùng tự do Thanh Hóa, chuẩn bị thi tú tài, thì gặp đợt tuyển quân, anh lại xung phong sung vào quân ngũ. Về công tác ở Bộ Tổng Tham mưu, sau một thời gian, anh được cử sang Trung Quốc theo học lớp đào tạo cán bộ trung - sơ cấp.

Rồi anh trở về nước, tham gia chiến dịch Tây Bắc. Năm 1953, đang sửa soạn balô lên đường đi dự chiến dịch Điện Biên Phủ, thì được tin cấp trên cử anh sang Liên Xô học tập.

TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC, ĐƯỢC CÔNG NHẬN NGAY LÀ TIẾN SĨ

Thuộc lớp sinh viên Việt Nam đầu tiên đặt chân đến quê hương của những danh nhân vĩ đại như A. Pushkin, L. Tolstoy, anh háo hức vô cùng.

“Tôi đến Đại học Tashkent ở thủ đô nước Cộng hòa Xôviết Uzbekistan, theo học ngành nông nghiệp. - GS Đào Thế Tuấn kể. Ở trường này, tôi gặp một số bạn sinh viên Trung Quốc. Giúp các bạn ấy học tiếng Nga, tôi nhân thể ôn lại và học thêm tiếng Trung Quốc.

Nhờ vậy, sau này, tôi không gặp mấy khó khăn khi đọc các tài liệu tiếng Trung về cải cách kinh tế, phát triển nông thôn. Trung Quốc và Việt Nam là hai nước xã hội chủ nghĩa có nhiều nét tương đồng. Do hoàn cảnh lịch sử, bạn thường đi trước ta khoảng mười năm. Kinh nghiệm thành công hay chưa thành công của bạn rất có ích cho ta, nếu ta biết để tâm tìm đọc, và biết đọc với thái độ cầu thị, không thiên kiến, không bị cái “âm lạnh” nhất thời trong quan hệ hai nước chi phối...

*Ngay khi còn là sinh viên, tôi đã âm thầm nghiên cứu, rồi viết ra một cuốn sách mỏng, khoảng hơn 100 trang, nhan đề **Nguồn gốc, phân loại và sinh thái cây lúa**. Cuốn sách được Nhà xuất bản quốc gia Uzbekistan in ở Tashkent.*

*Ngoài ra, tôi còn công bố 3 bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành của nước cộng hòa này: **Xuân hóa lúa, Lại bàn về xuân hóa lúa, và Nguồn gốc cây lúa ở Trung Á**. Chính nhờ cuốn sách ấy và 3 bài báo khoa học kia, khi tôi trình bày luận văn tốt nghiệp đại học, hội đồng khoa học của trường công nhận bản luận văn đó đạt các tiêu chí của... một luận án tiến sĩ!*

Thế là, không phải trải qua ba năm nghiên cứu sinh, tôi nghiêm nhiên trở thành một trong mấy người Việt Nam đầu tiên được cấp học vị tiến sĩ tại Liên Xô, gần như cùng thời gian với các nhà toán học Hoàng Tụy, Nguyễn Cảnh Toàn...”.

27 tuổi, TS Đào Thế Tuấn trở về nước, nhận công tác tại Học viện Nông - lâm, rồi Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam.

Từ đây, các nghiên cứu của ông đều hướng về mục tiêu tạo cơ sở khoa học cho sự nghiệp phát triển nông nghiệp và nông thôn ở lưu vực sông Hồng. Phần lớn trong số các công trình ấy là viết về sinh lý thực vật, nhưng cũng có khá nhiều công trình về kinh tế - xã hội ở nông thôn.

DỐC LÒNG NGHIÊN CỨU NHỮNG ĐỀ TÀI THIẾT THỰC DÙ KHÔNG “CAO SANG”

Những năm 1958-1970, ông lao vào nghiên cứu hiện tượng lúa lép đổ, tạo cơ sở khoa học cho việc chọn các giống lúa thấp cây, chịu phân. Loại đề tài này lúc đó bị một số nhà khoa học ở nước ta cho là “không cao sang” (như nghiên cứu sinh học phân tử, cấu trúc gen, v.v...).

Tiếp đó, ông nghiên cứu cơ sở sinh lý của cây lúa qua việc sử dụng phân bón, trả lời được câu hỏi: Tại sao cây trồng ở nước ta rất cần lân, nhưng nếu bón lân thì lại không mang lại hiệu quả? Từ đó, ông đề xuất phương pháp “biến lân thành đạm” bằng cách bón lân cho bèo hoa dâu và điền thanh, rồi dùng hai loại cây ấy làm phân xanh bón lúa. Kết quả được báo cáo trang trọng tại Hội nghị Khoa học Á - Phi ở Bắc Kinh, năm 1963.

Ông cũng nghiên cứu bệnh vàng lụi, một bệnh nguy hiểm gây tổn thất lớn cho nhiều nước Đông-Nam Á trồng lúa. Kết quả, ta dập tắt được chứng bệnh này trong thời gian ngắn, và chọn được hai giống lúa chịu bệnh cao.

Rồi ông tổng kết kinh nghiệm trồng các ruộng lúa đạt năng suất cao để xây dựng cơ sở khoa học cho việc thâm canh lúa, đạt 10 tấn/hecta vào thập niên 1970. Cuốn *Sinh lý ruộng lúa năng suất cao* của Đào Thế Tuấn được Nhà xuất bản Khoa học - kỹ thuật in năm 1970. Ông đề xuất phương pháp tiếp cận sinh lý *quần thể* (ruộng lúa) thay cho tiếp cận sinh lý *cá thể* (cây lúa), từ đó, xây dựng một phương pháp tiếp cận mới trong nghiên cứu sinh lý cây trồng.

Những năm sau đó, TS Đào Thế Tuấn cùng các cộng sự nghiên cứu cơ sở sinh lý của việc chọn giống lúa năng suất cao, đề xuất phương pháp chọn theo nguồn và theo sức chứa. Đồng thời, nghiên cứu cơ sở sinh lý của việc chọn giống cây trồng chịu được các điều kiện sinh thái khắc nghiệt như chua, mặn, rét, hạn, ngập úng, sâu bệnh...

Ông xác định kiểu cây lúa năng suất cao phải là thấp cây, thẳng lá, có hiệu suất quang hợp cao, và, vào thời kỳ cuối, trổ bông to. Các công trình đó đã đặt cơ sở khoa học cho việc chọn giống lúa ở nước ta. Ông cùng cộng sự tạo được một loạt các giống lúa năng suất cao đầu tiên ở nước ta như NN75-10, CN2, V14, V15, V18, 79-1, CR203 phổ biến rộng khắp trong sản xuất.

Đi sâu vào cuộc sống, ông phát hiện vấn đề: Ta mới quan tâm đến tăng năng suất, mà chưa chú ý đến cải tiến *cơ cấu cây trồng*. Ông bèn viết cuốn *Bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý ở hợp tác xã*, được Nhà xuất bản Nông thôn in năm 1969. Cuốn sách đã đặt cơ sở khoa học cho việc tăng vụ và phát triển vụ đông ở nước ta.

Ông cũng nghiên cứu về việc nhập nhiều loại cây ôn đới vào nước ta như khoai tây, lúa mì, đại mạch, các loại rau, củ... Khảo sát quy luật khí hậu mùa đông ở nước ta, ông đề xuất chia cây vụ đông thành hai nhóm: nhóm cây *ưa nóng* cần gieo sớm, và nhóm cây *chịu lạnh* nên gieo muộn. Rồi phát triển ngô và đậu tương mùa đông. Những nghiên cứu ấy đã giúp mở rộng diện tích vụ đông ở nước ta, đưa vụ đông lên thành *một vụ chính*.

Các nghiên cứu về sinh lý lúa và hệ thống canh tác là những nghiên cứu đầu tiên ở Việt Nam, mở ra hướng mới, được nhiều viện áp dụng, đặt nền

tặng cho cuộc cách mạng xanh ở Việt Nam. Các kết quả đó được đánh giá cao ở Viện Nghiên cứu lúa quốc tế (IRRI) và Viện hàn lâm Khoa học nông nghiệp Lênin của Liên Xô (cũ). Năm 1980, ông được Nhà nước ta công nhận chức danh khoa học giáo sư.

CỔ VŨ CHO VIỆC QUAY VỀ VỚI KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN

Năm 1983, GS Đào Thế Tuấn được cử làm viện trưởng Viện Khoa học - kỹ thuật nông nghiệp, thay GS Bùi Huy Đáp. Ở cương vị mới, ông được mời đi thăm những nước xã hội chủ nghĩa lúc bấy giờ có nền nông nghiệp phát triển như CHDC Đức, Hungary, Bulgaria, cùng các cán bộ lãnh đạo Ban Nông nghiệp trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, để nghiên cứu các vấn đề về cải tiến quản lý ở nông thôn.

Ông nhận thấy, ở Đông Âu, nói chung, nông dân thờ ơ với việc cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất, bởi vì, theo cung cách quản lý hồi đó “cha chung không ai khóc”, “lắm sãi không ai đóng cửa chùa”, công việc cải tiến ấy chẳng mang lại lợi ích thiết thân gì cho họ cả!

Vào những năm 1960, dưới ảnh hưởng của cuốn *Kinh tế nông dân* của một vị giáo sư người Nga, được dịch ra tiếng Anh và phổ biến trên thế giới (kể cả ở các nước xã hội chủ nghĩa), xuất hiện một phong trào quay về với kinh tế hộ nông dân (*peasant household econmy*) và kinh tế thị trường (*market economy*) để tăng kích thích lợi ích đối với nông dân.



GS Đào Thế Tuấn chủ tọa một cuộc hội nghị khoa học quốc tế tại Hà Nội.

Thực tế ở các nước tư bản chủ nghĩa cho thấy: Kinh tế hộ nông dân không dẫn đến chủ nghĩa tư bản ở nông thôn, như một số người lo sợ. Trái lại, nó đã dẫn đến cuộc *cách mạng xanh*, giúp giải quyết vấn đề lương thực toàn cầu.

Ngay ở các nước phát triển cao như Nhật Bản, Pháp, Bỉ, Hà Lan, kinh tế hộ nông dân cũng chỉ dẫn đến những *trang trại gia đình*, hầu như mọi công việc đồng áng đều do những người trong nhà tự làm, không thuê mướn nhân công. Đó là không phải là *doanh nghiệp tư bản chủ nghĩa*.

Thực tiễn nước ta lúc bấy giờ chỉ rõ: Mặc dù Nhà nước đã cố gắng đưa nhiều tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào nông nghiệp, nông dân ta vẫn không thoát khỏi nạn đói! Lúc đầu, chúng ta “biện minh” rằng nguyên nhân là do chiến tranh. Nhưng, sau khi chiến tranh đã kết thúc mười năm, nước ta vẫn thiếu lương thực! Đến nỗi TP Hồ Chí Minh nằm sát vựa thóc đồng bằng sông Cửu Long, mà hàng triệu người phải ăn độn bo bo! Tại sao? Rõ ràng nguyên nhân nằm ở *cung cách quản lý*, chứ không phải ở *kỹ thuật canh tác*.

Phải quay về với kinh tế hộ nông dân và kinh tế thị trường - đó là câu kết luận thép được rút ra từ những trải nghiệm chua xót, đắng cay.

Trong những chuyến sang Trung Quốc dự hội nghị khoa học từ 1985 đến 1987, ông đã thu thập nhiều tài liệu để rồi từ đó viết cuốn *Cải cách kinh tế ở Trung Quốc - tổng quan khoa học, kỹ thuật, kinh tế* được Viện Thông tin khoa học - kỹ thuật in năm 1987. Cuốn sách ấy có tác dụng thúc đẩy công cuộc Đổi mới ở Việt Nam.

Lòng đầy phần chấn, ông nồng nhiệt ủng hộ việc khoán “chui” ở Đồ Sơn (Hải Phòng), tham gia chuẩn bị Chỉ thị 100 về khoán hộ trong nông nghiệp, dự Đại hội VI Đảng Cộng sản Việt Nam, góp ý kiến vào đường lối Đổi mới của Đại hội.

Thành công của Cải cách ở Trung Quốc cũng như Đổi mới ở Việt Nam cho thấy: Kinh tế hộ gia đình không phải là một “mối nguy đối với chủ nghĩa xã hội” mà, trái lại, là phương sách cứu chủ nghĩa xã hội khi mô hình kinh tế tập thể tỏ ra không hiệu quả và rơi vào khủng hoảng nặng nề, thậm chí đe dọa dẫn tới sự sụp đổ của cả thể chế chính trị.

TRƯỚC TÁC ĐẲNG THÂN

GS Đào Thế Tuấn là người viết nhiều - hay nói theo cách các cụ đồ xưa - là học giả “trước tác đẳng thân” (sách chồng cao ngang đầu). Thời sinh viên, ông đã đưa in ở Tashkent cuốn sách đầu tiên bằng tiếng Nga, về cây lúa. Trở về nước, theo năm tháng, ông lần lượt đưa in thêm 18 cuốn sách nữa ở nhiều nhà xuất bản lớn.

Ông còn kịp thời công bố hàng loạt bài báo khoa học, giải quyết những vấn đề thời cuộc. Tính đến năm 2005 (năm ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh), ông đã in 206 công trình trên các tạp chí tiếng Việt, 36 trên các tạp chí tiếng Anh, 58 trên các tạp chí tiếng Pháp, và 5 trên các tạp chí tiếng Nga. Những con số thật đáng kính nể!

Chịu ảnh hưởng của cha về khuynh hướng “bách khoa thư”, về lòng ham thích “trước thư, lập ngôn”, bên cạnh các công trình sinh lý học thực vật, ông viết cả những công trình khoa học xã hội: *Việt Nam có phải là quê hương cây lúa không?; Về nguồn gốc cây lúa ở Trung Quốc; Làng ở vùng châu thổ sông Hồng - vấn đề còn bỏ ngỏ; Từ Mộ Trạch đến lịch sử nông nghiệp đồng bằng sông Hồng; Dân số Việt Nam trong lịch sử; Người nông dân châu thổ Bắc kỳ; Nguyễn Ái Quốc với nông dân; Kinh tế hộ nông dân và thể chế tập thể ở Việt Nam; Hệ thống nông nghiệp và vấn đề nghiên cứu xã hội học ở Việt Nam; Văn hóa và phát triển, v.v...*

Các bài viết của ông về khoa học tự nhiên cũng như khoa học xã hội được in trên các tạp chí trong và ngoài nước, được trình bày tại các cuộc hội nghị quốc tế về Việt Nam học, các hội thảo của Trường Viễn Đông bác cổ (Pháp), các hội nghị khoa học tại Nga, Trung Quốc, Pháp, Mỹ, Anh, Hà Lan, Thụy Sĩ, Canada, Brazil, Cuba, Thái Lan, Senegal, v.v...

Ông không chỉ được đánh giá cao ở nước ta (Anh hùng Lao động, Giải thưởng Hồ Chí Minh), mà còn được vinh danh ở nhiều nước khác. Năm 1985, Viện hàn lâm Khoa học nông nghiệp Lenin (Liên Xô cũ, nay là LB Nga) bầu ông làm viện sĩ nước ngoài. Chính phủ Pháp tặng ông Huân chương *Hiệp sĩ Công trạng Nông nghiệp* (hạng ba), rồi Huân chương *Sĩ quan Cành cọ Hàn lâm* (hạng nhì) và, mới đây, Huân chương *Chỉ huy Công trạng Nông nghiệp* (hạng nhất).

Giới nông học Pháp gọi ông là “cha đẻ của cách mạng xanh ở Việt Nam”...

ĐƯỢC TẶNG GIẢI THƯỞNG RENÉ DUMONT

Tôi đến thăm GS Đào Thế Tuấn vào một ngày giữa thu mát mẻ. Ngôi nhà ông xa trung tâm thành phố, nằm trong một ngõ nhỏ giữa phố Trần Duy Hưng, một phố mới của Hà Nội. Ông đưa ra “khoe” với tôi một cuốn sách mới của hai học trò người Pháp, cuốn *À la découverte des villages de métier au Vietnam, dix itinéraires autour Hanoï* (Khám phá các làng nghề, mười lộ trình quanh Hà Nội).

Ngay ở trang đầu, hai tác giả Sylvie Fanchette và Nicholas Stedman đã trang trọng đề: *Kính tặng GS Đào Thế Tuấn*. Chính GS Tuấn đã gợi ý và hướng dẫn Sylvie, tiến sĩ địa lý học, và Nicholas, thạc sĩ văn chương, viết cuốn sách ấy. Cuốn sách vừa được Nhà xuất bản Thế giới in xong giữa tháng 9-2009.

- Nếu chiều nay anh có thời gian thì mời anh đến Viện Goethe ở phố Nguyễn Thái Học, nghe giới thiệu cuốn sách “mới toanh” này. Sách được in bằng ba thứ tiếng Pháp, Việt, Anh đấy, anh ạ. - GS Tuấn nói.

Qua mười lộ trình, hai tác giả Pháp dẫn dắt du khách thăm cụm làng gốm, làng gỗ mỹ nghệ và giấy, làng nghề dát vàng quỳ và thuốc Đông dược, làng tranh dân gian, làng gò đồng, tre hun, làng sơn mài, khắc gỗ và đồ sừng, làng thêu và khảm trai, làng làm đồ tre và đan lát, các làng nghề chế biến nông sản, v.v... Đó là những tour du lịch văn hóa, thăm chùa chiền, miếu mạo, đình đền, chợ búa, các xưởng nghề, nhà thờ tổ nghề, v.v... Bên cạnh các bài viết, sách còn in nhiều bức ảnh đẹp, chân thật.

GS Tuấn mời tôi nếm thử một loại bánh Trung Thu lạ, nhân bằng cao chè xanh đặc quánh, màu lục thắm, vị chát ngọt, ăn đỡ ngán.

- Chắc anh thấy trong nhà tôi - GS Tuấn nói - lũng củng quá nhiều kiểu ẩm trà? Tôi đang nghĩ cách làm thế nào để tạo ra nét đặc sắc của *trà đạo Việt Nam*... Ngày nay, các nhà khoa học trên thế giới đều thừa nhận Việt Nam là một “cái nôi” của cây chè. Những gốc chè cổ thụ ở Suối Giàng, Nghĩa Lộ còn cao tuổi hơn cây chè ở Trung Quốc. Nhưng, ta chưa chế biến được những loại chè sang trọng, đắt tiền như chè Long Tỉnh, Ô Long... Thường trà thường đi liền với toạ thiền, nhập tĩnh.

- Đúng thế - tôi tiếp lời - trà không những được các Thiền sư, mà còn được các Nho gia, Đạo gia ưa chuộng. Nguyễn Du từng viết: *Thiên trà cạn chén hồng mai/ Thong dong nổi gót thư trai cùng về...* Vậy “thiên trà” có nét đặc sắc gì? “Chén hồng mai” có nghĩa thế nào?

Người đối thoại của tôi, GS Đào Thế Tuấn, trông hao hao giống nhà học giả Đào Duy Anh thuở trước. Tôi từng may mắn được gặp cụ Đào Duy Anh vài ba lần, tại căn phòng chật chội của gia đình tôi, dạo còn ở đầu phố Tràng Thi bên bờ hồ Gươm, Hà Nội. Dạo ấy, cụ thường ghé thăm cha tôi, một vị tú tài Nho học sống ẩn dật, thường tham gia dịch sách Hán - Nôm. Phong thái của cụ thật khoan thai điềm đạm, dung mạo tiên phong đạo cốt...

Chỉ mấy tháng nữa thôi, đến Tết Canh Dần ¹, GS Tuấn sẽ thượng thọ bát tuần. Bị các chứng bệnh đái tháo đường, loét dạ dày, suy gan già vò, thế mà sao ông vẫn hăng như thuở nào còn là chàng sinh viên ở Tashkent? Không ai tìm thấy thuốc trường sinh để sống mãi trên thế gian này! Nhưng, phải chăng con người có thể giữ mãi được lòng say nghề để sống vui, sống có ích cho đến khi... từ già... cõi đời?

Tôi chợt nhớ tới bài viết bằng tiếng Pháp *Ma vie lie aux paysans* mà GS Đào Thế Tuấn đã đọc năm 2003 tại xêmina ở Paris nhân dịp giới nông học Pháp trao tặng ông Giải thưởng René Dumont. Đời tôi gắn bó với nông dân, chính ông đã tóm lược nét nổi bật nhất của đời ông.

“Những năm chiến tranh phá hoại, tôi được cử về Nghệ An “nằm vùng” ba năm liền - GS Tuấn nói - cùng ăn, cùng ở, cùng làm với nông dân, để hướng dẫn bà con xây dựng hợp tác xã dưới đạn bom Mỹ! Ba năm đâu phải là quãng thời gian ngắn? Ba năm vất vả, hiểm nguy ở cái “túi bom” khu IV ấy, khiến tôi thấu hiểu nguyện vọng sâu xa, thầm kín của bà con nông dân đối với ruộng đất. Nhờ vậy, sau này tôi luôn lựa chọn những đề tài thiết thực với ruộng đồng, để dốc lòng nghiên cứu, tránh viển vông, phù phiếm.

René Dumont là một nhà bác học Pháp viết nhiều về nông thôn châu Á, châu Phi. Sách ông nổi tiếng trên thế giới. Đặc biệt, ông luôn bênh vực nông

¹ Bài viết vào năm 2009.

dân. Sau khi ông qua đời, các bạn Pháp lập ra Quỹ René Dumont để trao giải thưởng cho những nhà nông học xuất sắc ở Pháp và trên thế giới gắn bó với nông dân. Tôi cảm thấy rất vinh hạnh khi được nhận giải thưởng mang tên nhà bác học trọn đời hiến thân cho nông dân nghèo khổ, con người có tâm hồn nhân văn cao thượng ấy”.

*Bài in lần đầu năm 2009
Xem lại năm 2013*

HOÀNG TỤY

- NGƯỜI VIẾT “KINH THÁNH” CHO TỐI ƯU TOÀN CỤC

Tháng 9-2011, trong một bài báo điện tử, nhà vật lý năng lượng cao Phạm Xuân Yêm, giáo sư danh dự Đại học Paris 6, viết:

“Để nhìn lại chặng đường trải dài từ năm Kháng chiến toàn quốc 1946 đến nay, xin lấy hai ngành hoạt động là quân sự và đại học - nghiên cứu làm thí dụ, tuy hoàn toàn khác biệt nhưng lại có một điểm chung duy nhất là khởi đầu gần như từ con số không! Tượng trưng cho một bên là mấy cây gậy tầm vông và vài khẩu súng trường; và bên kia là chàng thanh niên mê say khoa học Hoàng Tụy lặn lội từ liên khu V ra Việt Bắc, tìm gặp thầy Thiêm vừa từ trời Âu trở về để trao đổi và học hỏi về toán hiện đại”.



GS Hoàng Tụy
Ảnh: Hàm Châu.

Từ mấy cây gậy tầm vông và vài khẩu súng trường, với ý chí tự cường, trong lĩnh vực quân sự, ta đã đánh thắng hai đế quốc to.

Từ anh thanh niên mới đạt trình độ năm thứ nhất đại học, rời liên khu V ra Việt Bắc “tầm sư học đạo”, với ý chí tự cường, trong lĩnh vực đại học - nghiên cứu, ta đã có nhà toán học lỗi lạc Hoàng Tụy được coi là “Cha đẻ của tối ưu toàn cục” - một chuyên ngành toán học hiện đại - và được tặng Giải thưởng Constantin Caratheodory vào tháng 9-2011.

Đây là giải thưởng được đặt ra theo tên nhà toán học Hy Lạp hiện đại (1873-1950) để vinh danh những cống hiến nổi bật đã được thử thách qua thời gian. Các tiêu chí của giải thưởng này là: Công trình phải xuất sắc, độc đáo, giàu ý nghĩa, có chiều sâu và tầm ảnh hưởng rộng.

Giải thưởng được tặng hai năm một lần, bắt đầu từ năm 2011, cho những cá nhân hay tập thể ưu tú có cống hiến căn bản về mặt lý thuyết, lập trình và ứng dụng trong lĩnh vực tối ưu toàn cục.

GS Hoàng Tụy là nhà toán học khai sơn phá thạch mở đường cho chuyên ngành tối ưu toàn cục. Cho nên, thật công bằng và hợp lý khi ông trở thành nhà toán học đầu tiên trên thế giới nhận Giải thưởng Constantin Caratheodory do Đại hội quốc tế Tối ưu toàn cục năm 2011 trao tặng.

LÀ HẬU DUỆ CỦA CỤ PHÓ BẢNG HOÀNG DIỆU, TỔNG ĐỐC HÀ NINH

GS Hoàng Tụy sinh ra trong một dòng họ trí thức Nho danh gia vọng tộc ở Xuân Đài, Điện Bàn, Quảng Nam.

Ông là cháu nội cụ Hoàng Văn Bảng - em ruột cụ Hoàng Diệu (1832-1882). Danh nho Hoàng Diệu là người thông minh xuất chúng, đỗ phó bảng năm 20 tuổi, về sau, được triều đình Huế bổ nhiệm làm tổng đốc Hà Ninh (Hà Nội và Bắc Ninh ¹) vào năm 1880. Chỉ huy cuộc chiến đấu bảo vệ Hà thành, không đủ sức chống lại quân Pháp có súng ống tối tân, nhưng quyết không chịu để cho kẻ thù bắt sống, cụ đã tuần tiết bên cổng thành Cửa Bắc

¹ **Hà Ninh:** Có ý kiến cho rằng bao gồm hai tỉnh Hà Nội và Ninh Bình hiện nay, nhưng theo chúng tôi, thì bao gồm Hà Nội và Bắc Ninh, hai địa phương liền kề nhau.

sáng 25-4-1882. Cụ được các văn thân yêu nước thời sau ca ngợi là “*cựu lục thiên thu truyền tiết liệt*” (sử sách nghìn thu còn truyền tiếng thơm tiết liệt).

Truyền thống hiếu học và yêu nước thể hiện rõ qua cuộc đời nhiều người họ Hoàng ở Xuân Đài. Hai ông anh ruột của GS Hoàng Tụy là họa sĩ Hoàng Kiệt và GS Hoàng Phê đều tham gia kháng chiến chống Pháp. Họa sĩ Hoàng Kiệt sớm qua đời. Còn GS Hoàng Phê thì từng giữ chức viện trưởng Viện Ngôn ngữ học, chủ biên nhiều bộ từ điển tiếng Việt. Em ruột của GS Hoàng Tụy là GS Hoàng Chúng từng giữ chức hiệu trưởng Trường đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh.

NỔI TIẾNG TRÊN THẾ GIỚI TRƯỚC KHI ĐƯỢC TRONG NƯỚC CHÚ Ý TỚI

- Ông Tụy nổi tiếng ở nước ngoài có khi còn hơn ở trong nước!

Câu nói vui của bạn tôi, một người làm toán, không phải là không có căn cứ.

Nữ TS Ann Koblitz, giáo sư sử học Đại học Hartwich, Mỹ, tác giả cuốn sách được nhiều người biết đến ở Mỹ viết về cuộc đời và sự nghiệp nhà nữ toán học Nga Kovalevskaya, là người sáng lập Giải thưởng Kovalevskaya ở Việt Nam, Nicaragua, và El Sanvador...

Chồng bà, TS Neal Koblizt, cựu sinh viên Đại học Harvard, giáo sư toán học Đại học Washington, cũng là người am hiểu Việt Nam, nhiều lần sang thăm Việt Nam.

Năm 1990, đến Hà Nội và TP Hồ Chí Minh, làm việc với các nhà toán học Việt Nam, trở về Mỹ, ông viết một bài báo dài tới 30 nghìn từ, chiếm 19 trang tạp chí, kèm theo mười bức ảnh, một tấm bản đồ và ba biểu đồ, đăng trên tờ *The Mathematical Intelligencer* (Người đưa tin Toán học), tạp chí do *Springer - Verlag* (nhà xuất bản lớn nhất thế giới về khoa học, kỹ thuật) ấn hành, nhằm vào số đông bạn đọc là các nhà toán học chuyên nghiệp toàn thế giới. Nhan đề bài báo là: *Hồi ức về toán học ở một đất nước bị bao vây*.

Qua những mẫu hồi ức của GS Hoàng Tụy, nhà toán học Mỹ muốn giới thiệu với giới toán học quốc tế những thành tựu đáng ngạc nhiên

của các nhà toán học cũng như các em học sinh giỏi toán Việt Nam tại các Olympic Toán quốc tế, mặc dù đất nước này lúc bấy giờ đang bị Mỹ bao vây, cấm vận, và mức thu nhập bình quân đầu người thấp không tưởng tượng nổi.

Neal Noblitz dành phần lớn bài báo để kể tỉ mỉ quê hương, dòng họ, thời niên thiếu, thanh niên cũng như quá trình học tập, nghiên cứu, sáng tạo của nhà toán học Việt Nam Hoàng Tụy - người mà nhiều kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực lý thuyết tối ưu toàn cục được coi là kinh điển, được sự thừa nhận rộng rãi ở Mỹ, châu Âu, Nhật Bản...

GS Hoàng Tụy sinh ngày 27-12-1927, vậy mà ngay từ mấy tháng đầu năm 1997, giới toán học quốc tế trong chuyên ngành của ông đã sốt sắng chuẩn bị một hình thức đầy ý nghĩa mừng thọ ông 70 tuổi: tổ chức hội thảo khoa học quốc tế.

Đầu năm 1997, anh bạn tôi đưa cho tôi xem một bản thông báo mà anh nhận được qua Internet, và đây là nguyên văn đoạn đầu:

"On occasion of the 70th birthday of Professor Hoang Tuy, who did pioneering work in Global Optimization and general mathematical programming, a three-day workshop is being organized at the Linköping Institute of Technology, Sweden, with the theme:

From Local to Global Optimization".

Có thể dịch ra tiếng Việt như sau:

"Nhân dịp mừng sinh nhật lần thứ 70 của Giáo sư Hoàng Tụy, người đã có công trình tiên phong trong lĩnh vực tối ưu toàn cục và quy hoạch toán học tổng quát, một cuộc hội thảo ba ngày sẽ được tổ chức tại Viện Công nghệ Linköping, Thụy Điển, với chủ đề;

Tìm tối ưu từ địa phương đến toàn cục".

Bản thông báo cho biết thêm: Đây là cuộc hội thảo nhằm tôn vinh GS Hoàng Tụy (*Workshop in Honnor of Prof. Hoang Tuy*) diễn ra tại Thụy Điển từ ngày 20 đến 22-8-1997 (ngẫu nhiên trùng với dịp kỷ niệm Cách mạng Tháng Tám ở Việt Nam). Các nhà toán học muốn dự hội thảo cần gửi bản

tóm tắt công trình đến ban tổ chức trước ngày 30-3 và toàn văn công trình chậm nhất vào ngày 1-6-1997, để kịp tập hợp in một cuốn sách đề tặng GS H. Tuy (*dedicated to Prof. H. Tuy*).

Sau khi cuộc hội thảo kết thúc, cuốn sách đã được *Kluwer Academic Publishers*, cũng là một nhà xuất bản lớn về khoa học và kỹ thuật trên thế giới, ấn hành ở Boston (Mỹ), London (Anh), Dordrecht (Hà Lan) và nhiều nơi khác.

Mười năm sau đó, từ ngày 17 đến 22-12-2007, tại Pháp, Học viện Quốc gia về khoa học ứng dụng Rouen phối hợp với Đại học Florida (Mỹ) tổ chức Hội thảo quốc tế về Tối ưu phi tuyến không lồi, thu hút 100 nhà toán học nhiều nước đến dự. Hội thảo được mở ra nhằm tôn vinh những thành tựu của GS Hoàng Tuy trong nghiên cứu tối ưu toàn cục nhân kỷ niệm 80 năm ngày sinh của ông.

Vào dịp ấy, Học viện Rouen trao tặng ông bằng tiến sĩ danh dự. Trước đó, ông cũng đã nhận bằng tiến sĩ danh dự của Viện Công nghệ Linköping (Thụy Điển).

Hoàng Tuy được coi là “Cha đẻ của Tối ưu toàn cục” (*the Father of Global Optimization*). Ngày nay, bất cứ ai trên thế giới muốn đi vào hướng nghiên cứu ấy, đều phải học những điều đã trở thành kinh điển như: “lát cắt Tuy” (*Tuy’s cut*), “thuật toán kiểu Tuy” (*Tuy-type algorithm*), “điều kiện tương thích Tuy” (*Tuy’s inconsistency condition*), v.v... Bộ giáo trình đào tạo tiến sĩ do ông viết bằng tiếng Anh được *Kluwer Academic Publishers* ấn hành.

CÔNG TRÌNH TRỞ THÀNH “KINH THÁNH” TRONG CHUYÊN NGÀNH

Cuốn sách toán tiếng Anh do GS Hoàng Tuy viết chung với GS Reiner Horst (CHLB Đức) nhan đề *Global Optimization - Deterministic Approches* (Tối ưu toàn cục - tiếp cận tất định) dày 694 trang, được nhà xuất bản *Springer - Verlag* in lần đầu năm 1990, lần thứ hai năm 1993, lần thứ ba (có sửa chữa) năm 1996.

Đó là cuốn sách chuyên khảo đầu tiên có hệ thống về chuyên ngành này. Do vậy, GS Hiroshi Konno, người Nhật Bản, mới nhận xét: Cuốn sách ấy “được nhiều nhà nghiên cứu đánh giá là cuốn kinh thánh của chuyên ngành tối ưu toàn cục” (*was appreciated by many researchers as the Bible of global optimization*), và, trên thực tế, nhiều người bắt đầu các công trình nghiên cứu nghiêm túc của mình về tối ưu toàn cục là nhờ “được cuốn sách mở đường ấy cổ vũ” (*motivated by this path-breaking book*).

Cách đây hơn một thập niên, tờ báo điện tử *Operation-Research Bulletin* (Bản tin Vận trù học), diễn đàn của các nhà vận trù học châu Á - Thái Bình Dương, số tháng 9-2002, đã ra một chuyên đề về GS Hoàng Tụy, gồm nhiều bài và ảnh: bài của TS Takahito Kuno phỏng vấn GS Hoàng Tụy; bài hồi ức của TS Taketomo Mitsui nhan đề *Prof. Hoang Tuy - A Prominent Applied Mathematician* (GS Hoàng Tụy - một nhà toán học ứng dụng lỗi lạc); bài hồi ức của GS Hiroshi Konno nhan đề *A Tribute to Professor Hoang Tuy* (Để tỏ lòng tôn kính GS Hoàng Tụy); cùng một số bức ảnh GS Tụy chụp chung với các nhà toán học Nhật Bản, do TS Takahito Kuno chọn và giới thiệu dưới tiêu đề *Santa Claus Coming from a Southern Country* (Ông già Nôen đến từ một nước phương Nam). Chẳng là vì GS Tụy có mái tóc trắng như tuyết, hơn nữa, cứ mỗi lần đến Nhật Bản lại mang tới cho các nhà toán học xứ sở hoa anh đào nhiều ý tưởng mới, hấp dẫn, như những món quà mà Ông già Nôen mang lại.

Qua số báo, các nhà toán học Nhật Bản muốn tỏ bày lòng ngưỡng mộ đối với nhà toán học Việt Nam lão thành.

Năm 1996, GS Hoàng Tụy được Nhà nước ta tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I cho: “*Các công trình thuộc về lĩnh vực tối ưu hóa, nổi bật là hai công trình: Giải tích tối ưu toàn cục và Quy hoạch D.C. trong ứng dụng*”.

Cuộc đời GS Hoàng Tụy là cuộc đời tiêu biểu của một người trí thức trưởng thành sau Cách mạng Tháng Tám, gắn bó mật thiết với hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Qua cuộc đời điển hình ấy, ta có thể thấy cả sự hình thành và phát triển của giới toán học Việt Nam, sự ra đời của Trường phái tối ưu Hà Nội - một trường phái toán học có tiếng trên thế giới.

NHỮNG NĂM THÁNG GIAN TRUÂN

Làng Xuân Đài (nay là Điện Quang), quê hương GS Hoàng Tụy, cách thành phố Đà Nẵng 20km về phía nam. Khi cậu bé Tụy bốn tuổi, thì người cha là Hoàng Kỵ qua đời. Ông Kỵ vốn là nhà Nho, về sau, giữ một chức quan nhỏ của Nam triều. Mang tiếng “nhà quan”, nhưng gia đình ông luôn túng bấn; các con phải tự kiếm sống khi tuổi còn rất trẻ.

Dòng họ Hoàng ở Xuân Đài có truyền thống “ghét Tây”, không hợp tác với chính quyền thuộc địa. Như chúng ta đã biết, người ông bác của GS Hoàng Tụy là cụ phó bảng Hoàng Diệu, tổng đốc Hà Ninh, đã tuần tiết bên cổng thành Cửa Bắc năm 1880.

Năm 1945, những ngày đầu sau Cách mạng Tháng Tám, thành phố Hà Nội mang tên là “thành Hoàng Diệu”, và các chiến sĩ quyết tử quân bảo vệ Hà Nội được gọi là “quyết tử quân thành Hoàng Diệu”.

Truyền thống yêu nước được truyền lại cho con cháu. Nhiều người con ông Hoàng Kỵ tham gia cách mạng: Hoàng Kiệt trở thành họa sĩ; Hoàng Phê - nguyên chủ tịch Hội Ngôn ngữ học Việt Nam; Hoàng Tụy - nguyên viện trưởng Viện Toán học; Hoàng Chúng - nguyên hiệu trưởng Trường đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh; v.v...

Ngay khi còn học tiểu học ở trường làng, cậu bé Tụy đã học rất giỏi hai môn văn và toán. Ra Huế, theo học Trường Quốc học, Hoàng Tụy vẫn giỏi cả văn và toán, tuy nhiên, về sau, anh say mê học toán hơn, bởi vì từ nhỏ đã mơ ước làm khoa học.

15 tuổi, anh bị ốm phải bỏ học, trở về quê. Đó là vào năm 1942, quân Nhật đã chiếm Đông Dương. Làng Xuân Đài nằm giữa hai con sông, gần hai cây cầu trên con đường sắt xuyên Việt, gần như ngày nào cũng bị máy bay Mỹ ném bom. Anh Tụy phải chui xuống hầm trú ẩn. Mặc phải chứng tức ngực khó thở và liệt một phần cơ thể, anh những tưởng sẽ mang tật suốt đời, nào ngờ được một ông lang châm cứu chữa khỏi.

Do bị ốm cả năm, nên phải học tụt một lớp. Năm sau, vẫn cứ ốm. Mặc dù học giỏi, được nhận học bổng toàn phần ở trường công, được khen toàn trường về môn toán, anh vẫn quyết định chuyển ra học trường tư và nhảy hai lớp để thi.

Cách mạng Tháng Tám nổ ra năm Hoàng Tụy 18 tuổi. Anh hăng hái tham gia khởi nghĩa. Tháng 5-1946, mặc dù chỉ sau ba tháng ôn luyện, Hoàng Tụy vẫn đỗ đầu kỳ thi tú tài toán toàn phần ở Huế.

Nghỉ ngơi chút ít, anh dạy học, dành dụm tiền. Tháng 9-1946, anh đi tàu hỏa ra Bắc. Ngay từ dạo đó, anh đã nghe danh TS Lê Văn Thiêm, người mà theo lời đồn thì sẽ trở về nước vào năm ấy, và sẽ làm chủ nhiệm khoa toán Trường đại học Khoa học Hà Nội. Anh ao ước được trực tiếp học thầy Thiêm. Trường dạy theo chương trình đại học Pháp. Anh Tụy theo học lớp Toán học đại cương với thầy Nguyễn Thúc Hào.

Nhưng, chỉ hai tháng sau, vào tháng 12-1946, Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, GS Lê Văn Thiêm bị kẹt lại ở châu Âu, đến năm 1949, mới trở về nước. Hà Nội nổ súng đánh trả quân xâm lược. Trường đại học đóng cửa.

Biết rằng từ nay mình khó có cơ hội đến trường học lên cao, Hoàng Tụy đem một phần số tiền dành dụm được, dạo khắp phố hè Hà Nội, tìm mua những cuốn sách toán bằng tiếng Pháp để sau này tự học thêm. Rồi anh lên đường trở về quê ở Quảng Nam.

Lúc bấy giờ, Pháp đã chiếm Đà Nẵng. Dân cư các vùng đồng bằng thực hiện tiêu thổ kháng chiến, đốt hết nhà cửa, ruộng vườn để quân thù không thể sử dụng, rồi tản cư lên vùng rừng núi.

Trong hai tháng, anh Tụy cùng mấy anh em sống với mẹ ở miền tây Quảng Nam. Sau đó, cả nhà tản cư về phía nam.

Anh Tụy dạy toán tại Trường trung học phổ thông Lê Khiết ở Quảng Ngãi. Đây là trường trung học phổ thông tốt nhất vùng tự do liên khu V trong những năm chống Pháp. Anh dạy trường này từ năm 1947 đến 1951.

Năm 1949, cuốn sách giáo khoa hình học sơ cấp, dành cho học sinh trung học phổ thông do Hoàng Tụy biên soạn được in ở vùng tự do liên khu V. Theo cuốn tiểu thuyết *Học phí trả bằng máu* của Nguyễn Khắc Phục, thì sau năm 1954, đất nước bị chia cắt, ở vùng liên khu V cũ, dưới quyền kiểm soát của chính quyền Sài Gòn, học sinh vẫn bí mật chuyền tay nhau đọc cuốn thơ Tố Hữu và cuốn hình học của Hoàng Tụy.

Vừa dạy học, Hoàng Tụy vừa tự học thêm, qua những cuốn sách anh mua tại Hà Nội trước ngày Kháng chiến toàn quốc.

Lúc bấy giờ, trong vùng tự do liên khu V, vẫn còn giữ được đường tàu hỏa. Ngày nghỉ cuối tuần, anh Tụy đi tàu về phía nam, thăm mẹ và gia đình ở nơi mới tản cư đến. Tàu chạy về đêm, không có ánh đèn để tránh bị máy bay địch phát hiện. Hai năm đầu, còn một chiếc đầu máy hơi nước. Đến năm 1949, nó bị máy bay Pháp bắn hỏng.

Sau đó, những người kháng chiến dùng động cơ ô tô để kéo một toa tàu. Nhưng rồi chiếc động cơ cũng hỏng nốt. Toa tàu được bốn người đẩy lên dốc và, tất nhiên, nó chạy rất nhanh khi xuống dốc, đạt vận tốc 7-8km/h. Anh Tụy rời Quảng Ngãi lúc chạng vạng tối, và đến nơi mẹ anh tản cư lúc rạng đông. Kể ra cũng có thể đạp xe. Nhưng, dạo ấy, anh không sao kiếm đủ tiền để mua một chiếc xe đạp!

Năm 1948, trường trung học anh Tụy dạy bị những chiếc máy bay *Spitfire* ném bom phá trụi. Cô giáo Trần Thị Cúc Hoa và 17 học sinh chết tại chỗ. Lãnh đạo nhà trường lúc ấy vẫn nghĩ một cách ngây thơ rằng quân Pháp - quân đội một nước văn minh - không bao giờ ném bom trường học, vì thế, không hề nguy trang! Sau cái chết của cô giáo và học sinh, nhà trường trở nên “khôn ngoan” hơn, chuyển các lớp học vào sâu trong làng và nguy trang cẩn thận.

Những năm đầu chống Pháp, sau khi Trường đại học Khoa học Hà Nội đóng cửa, GS Nguyễn Thúc Hào mở một lớp toán học đại cương ở Nam Đàn, Nghệ An, liên khu IV.

Sở Giáo dục liên khu V đề nghị Bộ Giáo dục tổ chức cho 2 thí sinh ở Quảng Ngãi thi lấy chứng chỉ tốt nghiệp Lớp Toán học đại cương ở liên khu IV!

Đề thi từ liên khu IV gửi vào, qua đường mòn dọc Trường Sơn (sau này sẽ là đường Hồ Chí Minh), phải mất 3 tháng! Việc coi thi diễn ra rất nghiêm ngặt. Bài làm của 2 thí sinh được niêm phong, gửi ra chấm ở liên khu IV. Phải chờ đợi 8 tháng mới biết kết quả! Trong 2 thí sinh, có 1 người đỗ: Hoàng Tụy. Đó là vào cuối năm 1949.

VƯỢT TRƯỜNG SƠN RA VIỆT BẮC

Năm 1951, được tin chắc chắn TS Lê Văn Thiêm đã trở về Việt Nam và sắp mở Trường cao đẳng Khoa học thực hành ở Việt Bắc, anh Tụy liền xin phép ra Bắc và được lãnh đạo liên khu chấp nhận.

Con đường dọc Trường Sơn đạo ấy còn là một con đường mòn đi bộ nhỏ hẹp, nhưng đã được tổ chức rất tốt. Cứ mỗi chặng 30km, lại có một trạm nghỉ đêm, và có giao liên hướng dẫn cán bộ, bộ đội đi tiếp ngày hôm sau.

Anh Tụy mang theo trong balô gạo, muối, sách và thuốc; quý nhất là vitamin B1 và quinacrine chống sốt rét. Ăn cơm với muối, ngày này qua ngày khác. Mấy hôm đầu, đi rất mỏi chân. Về sau, cứ lặng lẽ đi như cái máy. Rảo bước trong đêm trăng, vượt qua vùng đồng bằng Quảng Nam bị máy bay Pháp bắn phá tan hoang, nhưng chúng không đủ quân để chiếm đóng.

Đến địa giới Bình - Trị - Thiên, thì hoàn toàn phải đi trên núi cao, vì cả vùng duyên hải, đồng bằng và trung du đều dày đặc đồn bốt Pháp. Ba mối nguy hiểm chết người lúc đó là: bị quân Pháp phục kích, bị hổ vồ, và bị sốt rét ác tính.

Ở vùng U Bò - Ba Rền có con hổ ăn thịt tới mấy chục người. Một anh cán bộ đi cuối đoàn trật dép, dừng lại rút quai dép, thế là bị hổ tha vào rừng. Ta không dám nổ súng bắn hổ vì sợ lộ, máy bay Pháp đến ném bom. Ban đêm, lắm khi phải gõ nổi, niêu, xoong, chảo inh ỏi để xua “ông ba mươi”...

Phải làm sao cho hành trang nhẹ nhất? Không thể bỏ lại gạo, muối, thuốc chữa bệnh. Cũng chẳng nỡ vứt sách toán. Anh Tụy đành xé bỏ mấy tờ bìa cactông, xén bớt lề tất cả các trang sách.

Đến địa giới Hà Tĩnh, vào vùng tự do liên khu IV, anh thở phào nhẹ nhõm vì được cuốc bộ qua vùng đồng bằng, không còn sợ địch phục kích, hổ vồ. Anh dừng lại hai tháng, dạy tư, dành dụm tiền để đi tiếp ra Việt Bắc. Đang kỳ nghỉ hè năm 1951, anh dạy thêm cho học sinh cấp III môn toán. Lớp học mở trong một ngôi nhà có gian giữa rộng, kê một tấm bảng đen. Học sinh đến lớp mang theo ghế đẩu. Nghệ Tĩnh là vùng quê hiếu học. Anh được trả thù lao rất khá.

Rồi anh lại tiếp tục lên đường. Vòng qua phía ngoài Hà Nội bị quân Pháp chiếm đóng, anh lên vùng biên giới phía bắc. Đến nơi, anh mới biết Trường Khoa học cơ bản chỉ mở năm thứ nhất mà anh đã học hồi còn ở liên khu V và đã thi lấy chứng chỉ. Do đó, anh đành dạy trung học phổ thông và tiếp tục tự học.

Anh được gặp TS Lê Văn Thiêm, thần tượng của anh và của bao bạn trẻ thời ấy. Là người Việt Nam đầu tiên theo học ngành toán tại Trường cao đẳng Sư phạm ở phố Ulm, Paris, rồi bảo vệ thành công luận án tiến sĩ và tiến sĩ khoa học ở Đức và ở Pháp, Lê Văn Thiêm trở về vùng bưng biển Nam Bộ năm 1949. Sau đó, ông đi bộ dọc theo chiều dài đất nước ra Việt Bắc để mở trường đại học kháng chiến tại một địa điểm ở Tuyên Quang, cách biên giới Việt - Trung không xa, nơi máy bay Pháp không dám đến bắn phá vì sợ phải đối đầu với nước Trung Hoa mới.

Anh Tụy được mời dự một số cuộc họp ở Bộ Giáo dục bàn về nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông. Có tiếng là một giáo viên dạy giỏi, anh thường đến báo cáo kinh nghiệm. Các cuộc họp diễn ra lúc ở Tuyên Quang, khi ở Bắc Cạn, nhưng anh không sao nhớ cụ thể nơi nào, bởi vì phải đạp xe vòng vèo theo chú giao liên rất kín tiếng. Xe đạp được tháo gỡ hết chắn xích, chắn bùn, phanh, để dễ đẩy lên dốc; còn khi xuống dốc, thì buộc thêm vài cành cây kền càng để hãm xe chậm lại...

Ít lâu sau, anh chuyển sang Khu Học xá trung ương đóng tại ngoại thành Nam Ninh, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. Tại đây có thể dễ dàng mua sách khoa học, kỹ thuật tiếng Nga.

Trước kia, anh mới có mấy cuốn sách toán tiếng Pháp của Vessiot-Montel, Papellier, Goursat, v.v... Nay có thêm cuốn *Hàm biến số thực* của N. P. Natanson. Thế là anh bắt đầu học tiếng Nga. Tình cờ anh tìm được một cuốn sách cũ mềm nhan đề *Russian in Three Months* (Tiếng Nga trong ba tháng) dành cho các nhà doanh nghiệp nước ngoài biết tiếng Anh, muốn học tiếng Nga; qua đó, anh học ngữ pháp và một ít từ Nga.

Rồi anh bắt đầu đọc sách toán của N. P. Natanson. mấy trang đầu, hầu như từ nào cũng phải tra từ điển, sau đó, ít dần, cho đến khi anh có thể đọc trôi chảy. Đây là cuốn sách tiếng Nga đầu tiên anh đọc - một cuốn

sách tuyệt vời. Anh cảm thấy bị mê hoặc trước lý thuyết độ đo, tích phân Lebesgue và nhiều kiến thức khác nữa. Cuốn sách gieo vào lòng anh niềm say mê toán học sâu xa.

Những năm 1951-1955, anh Tụy phụ trách Ban công tác trừ bị Cải cách giáo dục, nhằm thống nhất hệ phổ thông 9 năm ở vùng tự do với hệ tiểu học và trung học 12 năm ở vùng mới giải phóng thành hệ phổ thông 10 năm.

Mới 27 tuổi, vậy mà anh được Bộ Giáo dục tín nhiệm cử đứng đầu một ban công tác trong khi các thành viên khác lớn tuổi hơn anh rất nhiều. Sau đó, anh phụ trách Ban tu thư.

Tháng 9-1955, anh Tụy được GS Lê Văn Thiêm mời sang Trường đại học Khoa học ở Nam Ninh.

TRÊN CON ĐƯỜNG DÀI TÌM TÒI VÀ KHÁM PHÁ CHÂN LÝ TOÁN HỌC

Hai năm sau, tháng 7-1957, Hoàng Tụy cùng 8 cán bộ giảng dạy đại học khác được gửi sang Liên Xô thực tập. Ông làm việc tại khoa toán - cơ Đại học Quốc gia Moskva mang tên Lomonosov. Sự nghiệp nghiên cứu khoa học của ông bắt đầu từ đây.

Hoàng Tụy chọn *giải tích thực* làm đề tài nghiên cứu, với sự hướng dẫn của hai giáo sư D. E. Menshov và G. E. Shylov. Ông sợ rằng, khi gặp ông, hai vị giáo sư Nga sẽ hoài nghi năng lực chuyên môn của ông, do biết ông là một người tự học, không có bằng cử nhân, kiến thức chắc chắn còn nhiều lỗ hổng. Hai giáo sư nêu lên một loạt câu hỏi; một số câu ông có thể trả lời ngay, nhưng cũng có những câu quá khó. Ông còn nhớ một câu hỏi về độ đo Lebesgue.

GS Shylov cho phép ông tìm lời giải trong vòng một tuần. Rất may, ông giải được. Về sau, ông mới biết đó không phải là một “bài tập” bình thường, mà là một trong những kết quả mới mà Shylov thu được trong một công trình vừa hoàn thành. Cách chứng minh của Hoàng Tụy khác cách chứng minh của Shylov - đó là điều mà vị giáo sư này không hề chờ đợi ở một nghiên cứu sinh. Dường như từ đây Shylov bắt đầu có thiện

cảm với ông, tin tưởng ở ông. Tết dương lịch năm ấy, giáo sư mời ông đến nhà đón xuân.

Sau một năm đến Moskva, Hoàng Tụy viết xong luận án tiến sĩ (lúc đó gọi là phó tiến sĩ) về giải tích thực dưới sự hướng dẫn của D. E. Menshov, viện sĩ thông tấn Viện hàn lâm Khoa học Liên Xô, một chuyên gia hàng đầu thế giới về hàm thực. Ông bảo vệ thành công luận án vào tháng 4-1959, sau hơn một năm rưỡi ở Liên Xô - quãng thời gian ngắn đáng ngạc nhiên, nhất là đối với một người tự học.

Những tuần lễ đầu sống ở Moskva, ông ngỡ ngàng trước dáng vẻ bề thế của Đại học Lomonosov trên đỉnh đồi Lenin. Từ lâu, ông đã biết tiếng các nhà toán học lớn của Liên Xô như Kolmogorov, Aleksandrov, Pontryagin... Nhưng rồi ông cảm thấy nhớ các món ăn Việt, nhớ Hà Nội. Khi ông rời Việt Nam, vợ ông đang mang thai đứa con đầu lòng. Ít lâu sau, ông nhận được một bức điện báo cho biết bà sinh con trai. Ông càng mong mỏi sớm trở về Tổ quốc.

Bà vốn là học trò của ông. Năm 1951, trước khi ông lên đường ra Việt Bắc, hai người đính hôn. Lòng khao khát muốn gặp thân tượng của mình là TS Lê Văn Thiêm khiến ông can đảm để người vợ chưa cưới ở lại liên khu V. Thời chiến, thư gửi từ Việt Bắc vào liên khu V, phải sau một năm, mới nhận được trả lời! Thế rồi, năm 1957, niềm ao ước được học thêm lại thúc giục ông sang Liên Xô, sống xa vợ suốt 20 tháng ròng.

Sau khi bảo vệ luận án trở về, ông được bổ nhiệm giữ chức chủ nhiệm khoa toán Trường đại học Tổng hợp Hà Nội.

Ông đi sâu vào lĩnh vực *giải tích thực* và công bố 5 công trình nghiên cứu trên các tạp chí toán học lớn ở Liên Xô như *Mat. Sobornik*. Nhưng chẳng bao lâu sau, ông nhận thấy, *giải tích thực* khó có ứng dụng hữu ích ở Việt Nam. Đó là một lý thuyết tuyệt đẹp, tất nhiên, nhưng phần nào quá lý thuyết, khó lòng ứng dụng vào thực tế (ít nhất là ở thời điểm ấy, chứ hiện nay, tình hình đã thay đổi).

Năm 1961, ông bắt đầu thích thú nghiên cứu vận trù học (*operation research*). Năm 1962, ông gửi công trình đầu tiên của mình về quy hoạch toán học (*mathematical programming*) cho Leonid Vitalievich Kantorovich,

nhà toán học và kinh tế học Liên Xô nổi tiếng, về sau, vào năm 1975, được tặng Giải thưởng Nobel về kinh tế. Cũng trong năm 1962, ông đến Novosibirsk làm việc với L. V. Kantorovich một thời gian.

Nghe nói các nhà toán học Trung Quốc cũng đang đi vào lĩnh vực vận trù. Ngay cả Hoa La Canh, nhà lý thuyết số, đại số và lý thuyết hàm nổi tiếng thế giới, cũng đang cố vũ mạnh mẽ cho lĩnh vực này. Nhân dịp GS Tạ Quang Bửu, Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, đi thăm Trung Quốc, TS Hoàng Tụy đề nghị GS Bửu thu thập thông tin về các ứng dụng của vận trù học. Nhận được tài liệu Trung Quốc, và sau khi gặp L. V. Kantorovich, ông dứt khoát chuyển sang lý thuyết tối ưu - một ngành toán học làm cơ sở cho vận trù học.

Năm 1963, TS Hoàng Tụy thăm Trung Quốc, đọc bài giảng ở Viện Toán học thuộc Viện hàn lâm Khoa học Trung Quốc, khoa toán Đại học Bắc Kinh và nhiều trường đại học khác trong vòng một tháng. Ông trở lại thăm Trung Quốc năm 1964, gặp nhiều nhà toán học danh tiếng như Hoa La Canh, Ngô Tấn Mưu, Hồ Quốc Định, Trịnh Dân Đức và nhà toán học nữ trẻ tuổi Quế Tường Vân về sau trở thành một gương mặt nổi bật về vận trù học ở Trung Quốc.

Nhưng rồi, chẳng bao lâu sau, cuộc “đại cách mạng văn hóa vô sản” nổ ra, TS Hoàng Tụy không còn cơ hội tiếp xúc với giới toán học Trung Quốc nữa.

Những năm 1960, lý thuyết tối ưu đang là một hướng toán học có nhiều ứng dụng trong khoa học, kỹ thuật, kinh tế... Nhưng khi ấy, giới nghiên cứu mới chú ý đến *tối ưu địa phương*, còn những bài toán *tối ưu toàn cục*, như *quy hoạch lồi*, thì được coi là quá khó, chưa thể giải. G. Dantzig, viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học quốc gia Hoa Kỳ, coi đó là những bài toán “khó về bản chất” (*intrinsically difficult*). Ngày nay, nhiều người vẫn cho đó là bài toán “khó từ nội tại cố hữu” (*inherently difficult*). Bởi thế, trước năm 1964, người ta chưa thu được kết quả nào đáng kể trong lĩnh vực ấy.

Năm 1964, Hoàng Tụy trở lại Novosibirsk. Tại xêmina của L. V. Kantorovich, ông trình bày cách giải một bài toán vào loại cơ bản nhất trong tối ưu toàn cục - *Bài toán tìm cực tiểu một hàm lồi trên một tập đa diện lồi giới nội*.

Sau đó, cách giải này được công bố trong *Báo cáo của Viện hàn lâm Khoa học Liên Xô*, số 4 (chỉ dài có 4 trang tạp chí). Kết quả đáng quý nhất của công trình ấy là việc đưa ra một *lát cắt* độc đáo. Lát cắt thật giản dị, nhưng lại có khả năng ứng dụng rất đa dạng, không những đối với nhiều bài toán tối ưu toàn cục, mà còn đối với những bài toán quy hoạch tổ hợp.

Phương pháp do Hoàng Tụy đề xuất, về sau, được giới toán học quốc tế gọi tắt là “lát cắt Tụy” (*Tuy's cut*), trở thành một kết quả kinh điển mà các nhà chuyên môn thường trích dẫn.

Trong thập niên 1950, Gomory, đưa ra những lát cắt trong quy hoạch số nguyên, về sau, được sử dụng trong quy hoạch lồi.

Năm 1964, Hoàng Tụy giới thiệu một lát cắt kiểu mới, có thể sử dụng trong việc tìm cực tiểu một hàm lồi. Ông cũng tìm ra thuật toán để giải bài toán đó. Bước tiếp theo là kiểm tra trên máy tính.

Điều này, vào thời điểm ấy, không thể thực hiện tại Hà Nội. Tình hình đó buộc Hoàng Tụy hướng việc nghiên cứu về các vấn đề trừu tượng, tổng quát. Do vậy, các kết quả tiếp theo liên quan đến bất đẳng thức lồi và định lý Hahn-Banach. Một trong các kết quả ấy về sau được gọi là “điều kiện không tương thích Tụy” (*Tuy's inconsistency condition*).

BOM ĐẠN KHÔNG CẢN NỔI NHỮNG HOẠT ĐỘNG TOÁN HỌC

Ngày 5-8-1964, máy bay và tàu chiến Mỹ bắt đầu ném bom và pháo kích nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa. Đầu năm 1965, cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ càng trở nên ác liệt. Tháng 5-1965, Trường đại học Tổng hợp Hà Nội sơ tán lên vùng rừng núi tỉnh Thái Nguyên, cách Hà Nội 170km về phía tây-bắc. Lúc bấy giờ TS Hoàng Tụy là chủ nhiệm khoa toán - lý. Số sinh viên ngành toán khoảng 250 người.

Không lo thiếu lương thực, nhưng cuộc sống rất khó khăn. Gia đình ly tán. Người vợ ông phải sơ tán theo trường trung học phổ thông đến một nơi cách Hà Nội 30km về phía đông-nam, ngược chiều với nơi trường ông sơ tán. Ba người con sơ tán cùng mẹ.

Máy bay Mỹ có thể đánh phá bất cứ lúc nào. Các lớp học ở trường ông làm bằng tre nứa, nằm rải rác dưới những lùm cây xanh. Ngay phía dưới lớp học là hào giao thông; nghe tiếng keng báo động, là thầy trò lập tức tụt xuống hào, di chuyển ra xa. Bom nổ gần trường. Một phi công Mỹ bị bắt sống.

Thế nhưng trong những năm đạn bom, sơ tán ấy, các xêmina vẫn được duy trì. Hội Toán học Việt Nam được thành lập năm 1965. GS Lê Văn Thiêm được bầu làm chủ tịch Hội. GS Hoàng Tụy là tổng thư ký. Hội tổ chức các xêmina về tối ưu hóa, xác suất, giải tích hàm, đại số, phương pháp tính. Đến dự có các cán bộ giảng dạy toán của ba trường đại học Tổng hợp, Sư phạm, Bách khoa.

Ba trường sơ tán theo ba hướng khác nhau, cho nên xêmina được mở tại Hà Nội. Mọi người gặp nhau mỗi tháng hai lần. Ai cũng cố gắng dự đều, kết hợp thăm gia đình, nếu như người nhà còn ở thành phố. Riêng GS Tụy, do vợ sơ tán theo hướng ngược chiều, cho nên những lần về Hà Nội dự xêmina, ông không thể ghé thăm bà.

Một sự kiện được dư luận chú ý là chuyến thăm Việt Nam của nhà toán học nổi tiếng Alexandre Grothendieck. Ông là người Pháp gốc Do Thái, được tặng Huy chương Fields - coi như Nobel trong toán học - năm 1966.

A. Grothendieck đến Hà Nội tháng 11-1967. Mấy hôm đầu, Hội Toán học Việt Nam tổ chức cho ông giảng bài tại Hà Nội. Nhưng rồi bom Mỹ nổ chỉ cách giảng đường 100-200 m. Bộ trưởng Tạ Quang Bửu chỉ thị phải sơ tán ngay khỏi Hà Nội. GS Tụy không ngờ A. Grothendieck lại thích thú khi nhận được tin ấy! Năm ấy, nhà toán học Pháp này mới 39 tuổi, thích phiêu lưu mạo hiểm.

A. Grothendieck trình bày về lý thuyết phạm trù, đại số đồng điều và hình học đại số. Người phiên dịch chính từ tiếng Pháp sang tiếng Việt là nhà toán học Đoàn Quỳnh. A. Grothendieck giảng bài bốn tiếng đồng hồ buổi sáng và dành cả buổi chiều cho mọi người đặt câu hỏi. Mặc dù vậy, ông vẫn phàn nàn là chưa được “triệt để khai thác”. Ông là người ăn chay nghiêm ngặt và thường nhịn ăn vào ngày thứ hai.

Về sau A. Grothendieck kể lại trên báo Pháp.

“Trong một trận oanh kích vào sáng thứ sáu, một quả bom chùm nổ chậm rơi đúng giữa sân Trường đại học Bách khoa Hà Nội. Chỉ sau khi kéo còi báo yên, nó mới nổ, bất ngờ giết chết hai thầy giáo dạy toán ở trường này. (...). Buổi giảng hôm sau của tôi đành lùi sang tuần tới ở nơi trường sơ tán đến.

Việc dịch từng câu cặn kẽ lời giảng dường như giúp tôi giảng bài tốt hơn, cũng như giúp người nghe lĩnh hội tốt hơn. Mỗi lần dịch là một lần tôi có thì giờ sắp xếp ý tứ mạnh mẽ hơn. Người nghe cũng dễ hiểu hơn khi tôi giảng liền một mạch... Thế nhưng... người dịch thì... vất vả hơn nhiều! Cho nên sau khi làm việc ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trở về, tôi vẫn khỏe mạnh nhờ được nghỉ ngơi. Còn ông Đoàn Quỳnh - người dịch - thì dường như bị vắt kiệt sức!...

Năm 1967, khi tôi đến Việt Nam, đất nước này ít liên hệ với bên ngoài (trừ phi ta coi những quả bom chùm kia là một mối “liên hệ”). Trong hoàn cảnh đó, một nhà toán học còn thiếu kinh nghiệm rất khó định hướng cho mình trước vô vàn phương hướng nghiên cứu, khó phân biệt đâu là phương hướng có triển vọng với đâu là không...

Ngay trong những ngày đầu mới tới, tôi đã được Thủ tướng Phạm Văn Đồng tiếp. Dự buổi tiếp, còn có Bộ trưởng Tạ Quang Bửu và hai thầy giáo Trường đại học Sư phạm Hà Nội. Tất cả đều bảo đảm với tôi rằng họ đồng ý về nguyên tắc sẽ gửi các nhà toán học trẻ sang Pháp học môn hình học đại số với tôi, nếu như tôi có thể phát hiện trong số các bạn trẻ nghe tôi giảng bài những người đủ sức lĩnh hội nội dung các bài giảng ấy. Nói chung, tôi thấy rõ các nhà lãnh đạo chính trị cũng như các quan chức cao cấp của ngành giáo dục đều tin chắc rằng nghiên cứu khoa học - bao gồm cả nghiên cứu lý thuyết - tuy chưa mang lại những ứng dụng thực tế tức thì, nhưng không phải là xa xỉ, và rằng cần thúc đẩy nghiên cứu lý thuyết (cũng như nghiên cứu triển khai và ứng dụng) ngay từ bây giờ, chứ không phải ngồi chờ đến khi nào có hoàn cảnh thuận lợi hơn”.

Sau bốn năm sơ tán, các trường đại học trở về Hà Nội vào tháng 9-1969, khi Hội nghị Pais bắt đầu, nhưng, sau đó, lại phải sơ tán vì Hà Nội bị máy bay B-52 ném bom trái thảm. Lúc bấy giờ, GS Hoàng Tụy đã làm việc ở Viện Toán học thuộc Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước. Viện được thành lập vào năm 1970, do GS Lê Văn Thiêm làm viện trưởng, có cả thầy 20 cán bộ.

Viện Toán học sơ tán đến một nơi cách Hà Nội khoảng 60km. Tuy nhiên, trong thời gian ấy, GS Tụy vẫn sống ở Hà Nội là chính. Ông rất lo đồng sách trong căn hộ của mình tại khu tập thể Kim Liên có thể bị mối xông bất cứ lúc nào...

Tháng 12-1972, pháo đài bay B-52 ném bom trái thảm Hà Nội. Mấy ngày đầu, bom trút xuống khu vực ngoại vi. Đến ngày thứ tư, tiến sát vào trung tâm thành phố: oanh kích ga Hàng Cỏ và Bệnh viện Bạch Mai. Lệnh sơ tán khẩn cấp được ban bố: Tất cả những ai không có nhiệm vụ chiến đấu phải lập tức rời khỏi Hà Nội! GS Tụy rời khu Kim Liên đạp xe đến chỗ vợ sơ tán. Rất may, trên đường ông trông thấy bà đang đạp xe ngược chiều. Quá lo lắng cho ông, bà nhất quyết trở lại nội thành tìm ông...

Ít hôm sau, ông nghe tin qua radio: Mỹ ngừng ném bom vào dịp Noël. Hai người trở về căn hộ của mình trong đêm 25-12. Và, sáng sớm 26, lại đạp xe rời Hà Nội. Ngay tối hôm ấy, khu phố Khâm Thiên bị ném bom hủy diệt. Những ai chưa kịp ra đi, hầu hết bị tàn sát. Ông được tin cửa hàng phở, nơi hai người vừa ăn lúc sáng đã bị san bằng...

Năm 1975, trong chuyến thăm Liên Xô, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đến Viện Kantorovich (vừa từ Novosibirsk chuyển về Moskva). L. V. Kantorovich tặng Thủ tướng Việt Nam cuốn sách của ông về phương pháp tối ưu trong kinh tế. Sau khi trở về Hà Nội, Thủ tướng đề nghị GS Tụy đọc cuốn sách, rồi trình bày vắn tắt với Thủ tướng về nội dung.

Tháng 8-1976, GS Hoàng Tụy được mời tham gia Ban chương trình quốc tế và đọc báo cáo mời trong phiên họp toàn thể (*plenary lecture*) tại Hội nghị quốc tế về Quy hoạch toán học ở Budapest, Hungary, có 700-800 nhà toán học các nước tới dự. Đây là loại báo cáo dành cho những chuyên gia hàng đầu thế giới. Lần đầu tiên một nhà toán học Việt Nam được mời đọc báo cáo toàn thể.

Các đồng nghiệp Pháp biết GS Tụy sắp đến Budapest, muốn nhân dịp ấy, mời ông sang Pháp. Vào thời điểm nước ta chưa đổi mới, việc ra nước ngoài, nhất là sang phương Tây, phải trải qua nhiều thủ tục nhiều khê.

Rất may, GS Tụy được Thủ tướng Phạm Văn Đồng mời lên báo cáo về cuốn sách của Kantorovich. Sau khi trình bày nội dung cuốn sách, ông tiện

thể cho Thủ tướng biết về lời mời của các nhà toán học Pháp và thỉnh thị xem có nên đi hay không. “Rất nên đi! Chẳng có gì đáng ngại”. Được Thủ tướng “bật đèn xanh”, chỉ trong một tuần, thủ tục visa xong xuôi. Thật là một kỷ lục!

Năm 1980, Thủ tướng thăm nơi làm việc của Viện Toán học ở phố Đội Cấn, thấy nhà cửa quá lụp xụp quá. Ông liền yêu cầu Bộ trưởng Bộ xây dựng xây cho Viện một tòa nhà làm việc tươm tất ở ngay trong khuôn viên Viện Khoa học Việt Nam. Được sự quan tâm của Thủ tướng, chỉ sau một năm, tòa nhà xây xong. Lại thêm một kỷ lục nữa về thời gian trong tình hình đạo đó!

Tháng 8-1969, chỉ một tháng trước khi Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời, GS Hoàng Tụy được mời lên Phủ Chủ tịch. Thời gian ấy, nổi lên chuyện xếp hàng mua bia. Tất nhiên, lúc bấy giờ, ai ai cũng phải xếp hàng mua gạo, mua thịt, mua vải do cung ít, cầu nhiều. Nhưng, chuyện xếp hàng mua bia có nhiều điều đáng lo hơn, thường xảy ra cãi lộn, thậm chí đánh lộn, gây rối trật tự công cộng.

Bác Hồ nhận thấy cần có cách tổ chức khoa học hơn, để giải tỏa bớt tình trạng xếp hàng quá dài trước quán bia. Bác đề nghị Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước góp sức giải quyết. Do không có khả năng tăng thêm sản lượng bia, vấn đề còn lại là phân bổ các điểm bán bia như thế nào cho hợp lý nhất, nghĩa là phải giải một bài toán vật trù - lĩnh vực GS Tụy nghiên cứu.

Cuộc hẹn gặp đầu tiên bị hoãn lại do sức khỏe của Bác. Vài tuần sau, GS Tụy nhận được điện thoại mời lên gặp Thủ tướng Phạm Văn Đồng. Ông đoán rằng Thủ tướng muốn hỏi ông về Viện Toán học vừa mới thành lập. Bị trực trực dọc đường nên ông đạp xe đến chậm. Vừa bước vào phòng họp, ông đã thấy có nhiều quan chức cao cấp ngồi bên cạnh Thủ tướng. “Chà, sao mà anh đến muộn thế? Nếu đó là cách anh nghiên cứu vận trù, thì tôi cảm thấy khó thành công!” - Thủ tướng nói. GS Tụy xin lỗi do xe đạp xịt lốp, và ngồi vào chiếc ghế dành sẵn cho ông bên cạnh Thủ tướng. Chỉ sau đó, ông mới bình tâm nhìn quanh và thấy Bác Hồ ngồi gần đấy! Bác yếu nhưng tinh thần vẫn sáng suốt.

- Chú có thể tìm một chữ dễ hiểu hơn chữ *vận trù* không? - Bác hỏi.

GS Tụy báo cáo với Bác rằng ông muốn mượn từ *vận trù* (*operation research*) trong cuốn thuật ngữ của Trung Quốc. Đây là một ngành khoa học mới, được người Việt Nam biết tới từ năm 1961. Trong một thời gian dài, ông không tìm được từ nào thích hợp trong tiếng Việt, do đó, đành dùng từ mà các đồng nghiệp Trung Quốc thường dùng. Cũng có phần hợp lý bởi vì vai trò của tiếng Hán đối với tiếng Việt giống như vai trò tiếng Latin đối với tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Đức...

Bác lắng nghe cách lý giải của GS Tụy. Lát sau, khi ông đến gần chào từ biệt Bác, bỗng Bác hỏi ông có biết nguồn gốc từ *vận trù* ở đâu không. Rồi Bác giải thích nguồn gốc từ này trong văn học cổ điển Trung Hoa. Nó được dùng trong một cuốn tiểu thuyết Trung Hoa cổ nổi tiếng, để chỉ việc trù tính chiến lược, chiến thuật trong đánh giặc. Bác Hồ tinh thông văn học Trung Quốc. Người có thể làm thơ, viết báo chữ Hán.

Đầu những năm 1970, từ *vận trù* đi vào ngôn ngữ thông thường ở Việt Nam, gần như thời thượng, với cái nghĩa tìm giải pháp tốt nhất, làm cho công việc của mình được “vận trù” hơn, đạt hiệu quả cao hơn. “Chuyện yêu đương của cậu lòng vòng lắm, phải giỏi vận trù mới thành công!” - Mấy anh bạn trẻ đùa nhau.

Trong năm 1959-1961, GS Hoàng Tụy là thành viên Ủy ban thuật ngữ khoa học, tham gia soạn *Từ điển Nga-Anh-Việt* về thuật ngữ khoa học, trong đó bao gồm các thuật ngữ nghiên cứu toán học đương đại.

Sau khi Bác Hồ qua đời vài tháng, GS Tụy được Thủ tướng Phạm Văn Đồng mời gặp để nghe ông báo cáo về những việc Bác Hồ đã giao trong cuộc họp trước. Những đề nghị của nhóm ông được thực hiện ngay, tình trạng xếp hàng dài trước các cửa hàng bia giảm rõ rệt trong vài năm tiếp đó. Nhưng rồi, đợt ném bom trái thảm của Mỹ cuối năm 1972 đảo lộn tất cả...

Bên cạnh Thủ tướng Phạm Văn Đồng, GS Tạ Quang Bửu là người có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của toán học Việt Nam. Mặc dù quá bận rộn công tác lãnh đạo, không có điều kiện để viết những công trình toán học nổi bật, GS Bửu hiểu khá sâu nhiều lĩnh vực toán học và vật lý hiện đại. Ông là vị tổng thư ký đầu tiên của Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước, rồi là một Bộ trưởng xuất sắc của Bộ Đại học và Trung học chuyên

nghiệp. Ông có mối liên hệ gần gũi với Thủ tướng Phạm Văn Đồng. Ông quen thân Laurent Schwartz, nhà toán học Pháp được tặng Huy chương Fields, nhờ vậy, mối quan hệ giữa giới toán học hai nước Việt - Pháp sớm trở nên gắn bó.

Lê Văn Thiêm là vị giáo sư có công đào tạo nhiều nhà toán học Việt Nam. Từ khi còn là một nghiên cứu sinh, được làm việc với nhà toán học lỗi lạc R. Nevanlinna, Lê Văn Thiêm đã sớm nổi tiếng do tìm được lời giải xuất sắc cho bài toán ngược hàm phân hình, trở thành thần tượng của lớp trẻ yêu khoa học một thời.

Với số cán bộ khoảng 80 người, Viện Toán học, nhiều năm do GS Lê Văn Thiêm làm viện trưởng, có những bước tiến khá rõ nét. Viện có truyền thống mạnh về giải tích, bao gồm giải tích cổ điển, giải tích hàm, phương trình đạo hàm riêng, giải tích lồi và phi tuyến và, đương nhiên, giải tích phức - lĩnh vực sở trường của GS Lê Văn Thiêm. Ông tập hợp quanh mình nhóm nghiên cứu giải tích phức.

Về tối ưu hóa, Viện có một trong những nhóm nghiên cứu mạnh trên thế giới, công bố hàng loạt công trình trên các tạp chí toán học quốc tế hàng đầu, do GS Hoàng Tụy dẫn dắt. Ông là phó chủ tịch hội đồng khoa học của Viện.

Trong Viện còn có nhiều nhà nghiên cứu về đại số và hình học đại số, topo đại số và lý thuyết kỳ dị. Trong lĩnh vực lý thuyết xác suất, Viện cũng có một số chuyên gia giỏi.

Điểm yếu của Viện là toán ứng dụng, nhất là những chuyên ngành đòi hỏi phải có nhiều thiết bị hiện đại, một kết cấu hạ tầng tiên tiến và một nền công nghiệp phát triển cao - những thứ mà Việt Nam chưa có.

Trong những năm chiến tranh chống Mỹ, ngoài A. Grothendieck, nhiều nhà toán học nước ngoài nổi tiếng khác cũng đã đến Việt Nam: Laurent Schwartz, Martineau, Malgrange, Chenciner từ Pháp; Chandler Davis từ Canada.

Những năm 1970 và đầu những năm 1980, các nhà toán học Pháp đến nhiều hơn: Tatar, Puel, Bardos, Dacunha-Castelle, Amice. Và một số nhà toán học Pháp gốc Việt: Frédéric Phạm, Lê Dũng Tráng, Bùi Trọng Liễu...

Nhà thống kê học Klaus Krickeberg hợp tác thường xuyên với Viện. Ông học tiếng Việt, đọc bài giảng bằng tiếng Việt. Pierre Cartier đến thăm Viện nhiều lần.

Viện cũng có khách từ một số nước khác: Bjok từ Thụy Điển, Saito từ Nhật Bản, v.v...

Viện cũng thiết lập mối quan hệ ngày càng mật thiết với các nhà toán học Đức, Mỹ, Anh, Ý, v.v... 17 nhà toán học của Viện đã đến làm việc tại Đức nhờ học bổng Humboldt, phần lớn do GS Hoàng Tụy giới thiệu. Một số khác làm việc tại Nhật nhờ học bổng của Hội Xúc tiến khoa học Nhật Bản, v.v...

VẤN NGHIÊN CỨU TOÁN HỌC DÙ CÁCH BIỆT VỚI THẾ GIỚI

Những năm bom đạn, sơ tán, Hoàng Tụy không có cơ hội tiếp xúc với các đồng nghiệp phương Tây, cũng như với sách, tạp chí toán học nước ngoài. Mãi tới năm 1972, đến Warszawa, thủ đô Ba Lan, ông mới có dịp gặp nhà toán học Mỹ nổi tiếng Vic Klee và được ông này cho biết nhiều nhà toán học Mỹ rất quan tâm (*very interested*) đến lát cắt Tụy được đề xuất từ hồi 1964. Tuy nhiên, suốt nhiều năm, tên ông bị viết nhầm, do sự chuyển chữ từ chữ cái Slav sang chữ cái Latin mà chữ *y* biến thành *i* và, do đó, *Tuy's cut* biến thành *Tui's cut*! Các nhà toán học phương Tây cứ tưởng ông là... người Nga!

Mãi tới năm 1971, GS Ego Balas, một nhà toán học Mỹ gốc Romania, lần đầu tiên mới viết đúng tên Hoàng Tụy và ghi rõ đó là một “nhà toán học Bắc Việt Nam”!

Năm 1976, trong Hội nghị Quốc tế ở Budapest, một nhà toán học Nhật Bản làm việc ở hãng NEC cho biết nhóm ông ta đã gặp trong các ứng dụng của mình một bài toán quy hoạch lồi và đã dùng phương pháp Hoàng Tụy để giải thành công.

Cách biệt với thế giới bên ngoài, nhiều năm sau, Hoàng Tụy mới biết điều ấy. Công trình của ông về quy hoạch lồi hóa ra đã kích thích nhiều nghiên cứu của một số nhà toán học Mỹ, Đức, Nhật Bản, v.v... và, về sau,

công trình ấy của ông được coi là *cột mốc đánh dấu sự ra đời của lý thuyết tối ưu toàn cục*.

Hiệp định Paris được ký kết. Là phó chủ tịch hội đồng khoa học, rồi viện trưởng Viện Toán học, GS Hoàng Tụy gấp rút tập hợp một số nhà toán học trẻ có triển vọng, lập ra các nhóm nghiên cứu về thuật toán, về giải tích lồi, về kỹ thuyết điểm bất động, v.v... Được ông dìu dắt, nhiều người về sau trở thành tiến sĩ, tiến sĩ khoa học toán học như: Đinh Thế Lục, Nguyễn Xuân Tấn, Lê Dũng Mưu, Phan Thiên Thạch, Trần Vũ Thiệu...

Cuối thập niên 1970, ông công bố một loạt công trình về *thuật toán tính điểm bất động* theo nguyên lý Brouwer, nổi tiếng nhất là một thuật toán cho phép tái khởi mà không cần đến một thứ nguyên phụ như các thuật toán trước đó.

Mùa thu năm 1981, ba nhà toán học Việt Nam Lê Văn Thiêm, Hoàng Tụy, Nguyễn Văn Đạo sang thăm Mỹ. Nhiều giáo sư, sinh viên Mỹ trước đó đã biết tiếng Hoàng Tụy qua sách báo.

Từ năm 1976, GS Tụy đã được mời làm thành viên ban biên tập tạp chí *Mathematical Programming* (Quy hoạch Toán học), tạp chí quốc tế nổi tiếng nhất trong lĩnh vực ấy, in bằng tiếng Anh, lưu hành rộng rãi trên thế giới. Tổng biên tập tạp chí thời ấy là nhà toán học Mỹ R. W. Cottle. Bên cạnh các nhà toán học phương Tây, chỉ có 3 nhà toán học ở nước xã hội chủ nghĩa lúc đó được mời tham gia ban biên tập: L. V. Kantorovich (Liên Xô, Giải thưởng Nobel); H. Tụy (Việt Nam) và L. Lovász (Hungary, về sau, được bầu làm chủ tịch Hiệp hội Toán học quốc tế, và cũng là thầy của nhà toán học Vũ Hà Văn).

Chữ H. Tụy thường xuyên in trên bìa tạp chí, cho nên giới toán học Mỹ dễ biết họ và tên ông. Đáng tiếc, do thiếu thông tin, một số vị lại cứ tưởng Hoàng Tụy là người Trung Quốc, cùng dòng họ với Ngoại trưởng CHND Trung Hoa thời bấy giờ là ông... Hoàng Hoa!

GS Hoàng Tụy còn là thành viên ban biên tập tạp chí quốc tế *Optimization* (Tối ưu hóa).

Một sự ngẫu nhiên thú vị: GS Tụy đến New York đúng vào lúc GS Stephen E. Jacobsen cho đăng một bài về thuật toán kiểu Tụy (*Tuy-type Algorithm*)

trên tạp chí *Applied Mathematics and Optimization* (Toán ứng dụng và tối ưu hóa). Khi GS Tuy đến Học viện Công nghệ Massachusetts (MIT), thì các giáo sư và nghiên cứu sinh ở đây sôi nổi hỏi ý kiến ông về bài báo nói trên của S. E. Jacobsen.



Thủ tướng Phạm Văn Đồng thăm Viện Toán học, do GS Hoàng Tuy làm viện trưởng. Ảnh tư liệu của Viện Toán học.

Do có nhiều ứng dụng trong nhiều ngành khoa học, công nghệ và kinh tế, vào thập niên 80 thế kỷ XX, lý thuyết tối ưu toàn cục phát triển mạnh trên thế giới, trong đó Trường phái Hà Nội (*Hanoi School*) đóng vai trò nổi bật. Có lần một nhà toán học có uy tín ở nước ngoài khi đến Việt Nam đã phát biểu rằng mình cảm thấy rất “vinh dự và sung sướng” được đến “một địa danh nổi tiếng về tối ưu hóa” (*world famous place in Optimization*). Nhiều người khác khi nhắc đến Viện Toán học ở Hà Nội cũng coi đó là một viện “nổi tiếng”.

Nhiều lớp bài toán quan trọng nhất được Trường phái Hà Nội tập trung nghiên cứu và giải quyết thành công. Chính Hoàng Tuy, tác giả công trình đầu tiên về tối ưu toàn cục hồi 1964, về sau, đã hoàn thành việc xây dựng một lý thuyết tương đối hoàn chỉnh về tối ưu toàn cục.

Các lớp bài toán khác nhau được tiếp cận một cách thống nhất thông qua một *bài toán chuẩn* do ông đề xuất. Thuật toán giải bài toán chuẩn được xây dựng thích hợp với từng bài toán gốc sinh ra nó. Các thuật toán khác nhau đó đều tuân theo một *lược đồ tổng quát* dựa trên phương pháp phân hoạch không gian theo kiểu “chia nón”, kết hợp với phương pháp “xấp xỉ ngoài” để nâng cao hiệu quả. Thuật toán chia nón (*Conical Algorithm*) rất

nổi tiếng trong giới chuyên môn quốc tế hồi đó, về sau, được gọi là “thuật toán kiểu Tuy” (*Tuy-type Algorithm*).

Tổng kết các kết quả nghiên cứu của các đồng nghiệp Việt Nam, quốc tế và của chính mình, GS Hoàng Tuy cùng GS Reiner Horst (CHLB Đức) viết bằng tiếng Anh cuốn *Global Optimization (Deterministic Approches)* - Tối ưu toàn cục (tiếp cận tất định) - dày 694 trang, được *Springer-Verlag*, nhà xuất bản lớn nhất thế giới về khoa học, kỹ thuật, in năm 1990. Cuốn sách ra mắt bạn đọc lần thứ ba (có chỉnh sửa và bổ sung) năm 1995.

Năm 1988, tại Đại hội Quốc tế về quy hoạch toán học lần thứ XIII ở Tokyo, một số nhà nghiên cứu về tối ưu toàn cục của Mỹ, Đức, Nhật Bản, v.v... quyết định thành lập một tạp chí mới, lấy tên là *Global Optimization*, và đề nghị GS Hoàng Tuy giữ chức tổng biên tập. Nhưng ông đành từ chối do tình hình bưu chính - viễn thông và in ấn ở nước ta lúc đó quá lạc hậu.

Những năm đầu thập niên 90 thế kỷ trước, GS Hoàng Tuy chuyên nghiên cứu quy hoạch D.C. (D.C. là chữ viết tắt của *Difference of two convex functions* -hiệu hai hàm lồi). Những kết quả của ông được công bố trên nhiều tạp chí có tiếng ở Mỹ, Nhật Bản, Đức, Pháp, Nga...

Năm 1996, ông cùng GS người Nhật Hiroshi Konno và nhà toán học trẻ Việt Nam Phan Thiên Thạch viết chung bằng tiếng Anh cuốn *Optimization on Low Rank Nonconvex Structures* (Tối ưu hóa trên những cấu trúc không lồi hạng thấp) do *Kluwer Academic Publishers*, một nhà xuất bản khoa học quốc tế, in và phát hành rộng rãi.

Ngoài những cuốn sách dày dặn, GS Hoàng Tuy còn là tác giả của khoảng 140 công trình khoa học nghiêm túc, ở trình độ quốc tế cao.

Nhiều trường đại học lớn ở Mỹ, Pháp, Đức, Canada, Nhật Bản, Thụy Điển, Đan Mạch, Thái Lan,... mời GS Hoàng Tuy giảng bài, giúp đào tạo tiến sĩ chuyên ngành quy hoạch toán học. Một số học trò của ông ở nước ngoài đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ. Ghi nhận công lao của ông, Đại học Linköping (Thụy Điển) tặng ông bằng tiến sĩ danh dự, một niềm vinh dự lớn.

Năm 1995, ông chỉnh lý các bài giảng của mình ở Đại học Kỹ thuật Granz (CH Áo, 1990), Viện Công nghệ Linköping (Thụy Điển, 1991) và Đại học

Bách khoa Montreal (Canada, 1993), thành bộ giáo trình đào tạo PhD, do *Kluwer Academic Publishers* xuất bản năm 1997.

THÀNH TỰU TOÁN HỌC ĐƯỢC THẾ GIỚI CÔNG NHẬN

Ở một nước nghèo, đang phát triển, khoa học và công nghệ nói chung còn lạc hậu như Việt Nam ta, thế mà có được một người như Hoàng Tụy mở đường, đi tiên phong trong một lĩnh vực toán học sôi động như lý thuyết tối ưu toàn cục, thì quả là đáng tự hào.

Có điều không mấy ai ở nước ta hiểu được tường tận những đóng góp xuất sắc của ông. Bởi lẽ toán học khác với thơ ca. Thơ ca dùng *ngôn ngữ toàn dân*. Toán học dùng *ngôn ngữ đặc thù*. Một bài thơ hay của Xuân Diệu, Nguyễn Bính, Xuân Quỳnh được hàng vạn người thuộc lòng ngâm nga. Nhưng, một định lý toán học hay, ở những chuyên ngành hiện đại, thì lắm khi trong cả nước, những người “thưởng thức” được cái “hay” ấy chỉ có thể ở một con số mấy chục mà thôi!

May thay, ngôn ngữ toán học mang tính toàn nhân loại, cho nên cái định lý kia ắt sẽ được hàng nghìn chuyên gia trên thế giới thấu hiểu tường minh, đánh giá đúng mức và trích dẫn, vận dụng ngay trong các nghiên cứu của họ.

Định lý Hoàng Tụy về minimax tổng quát trong không gian topo Hausdorff, với cách chứng minh độc đáo trên cơ sở lý thuyết tập hợp, là một trường hợp như vậy. Các nhà toán học quốc tế cùng chuyên ngành với ông coi đó là “chứng minh đẹp nhất, rất tự nhiên



Tại nhà riêng ở phố Đội Cấn, GS Hoàng Tụy chuyện trò với tác giả Hàm Châu. Ảnh: *Trịnh Hải*.

và tao nhã” (*the most beautiful demonstration, very natural and elegant*). Còn định lý Hoàng Tụy về hệ bất đẳng thức không tương thích, thường được gọi là “điều kiện không tương thích Tụy” (*Tuy’s inconsistency condition*) được đánh giá là “một nguyên lý rất tổng quát của giải thích lồi” (*a very general principle in convex analysis*).

Nhưng, quả thật, không dễ gì “thưởng thức” được vẻ “tự nhiên, tao nhã” của cách chứng minh kia, hay tính “rất tổng quát” của định lý nọ, ngay cả đối với một số tiến sĩ toán học ở chuyên ngành khác!

Hậu duệ của cụ phó bảng Hoàng Diệu, vị tổng đốc Hà Nội thông thái và anh hùng hồi thế kỷ XIX, GS Hoàng Tụy là nhà khoa học tiêu biểu trưởng thành sau Cách mạng Tháng Tám và là một trong mấy người “trẻ” nhất được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I năm 1996, do những kết quả sáng tạo không ngừng qua hàng trăm công trình ở trình độ cao quốc tế.

Nhà toán học lỗi lạc ấy đã vượt qua biết bao khó khăn đến cùng cực của một đất nước nghèo, liên tục bị đạn bom và phong tỏa, không sờn lòng nản chí trong học tập và nghiên cứu khoa học, từng bước chiếm lĩnh một số đỉnh cao, góp phần tạo nên uy tín đáng kể cho Trường phái Hà Nội trên thế giới. Nhà toán học ấy phải chăng đã mang trong huyết thống của mình khí phách và sự thông tuệ của tổ tiên cũng như của quê hương Quảng Nam yêu dấu?

Tôi nhiều lần đến thăm GS Hoàng Tụy tại nhà riêng ở cuối phố Đội Cấn, Hà Nội. Đã ngoại bát tuần, nặng tai, phải đeo máy trợ thính, sức khỏe giảm sút, nhưng đầu óc ông vẫn dồi dào sức sáng tạo. Từ *Journal of Optimization Theory and Applications* (Tạp chí Tối ưu hóa và ứng dụng) vẫn đăng các công trình mới của ông.

Cho tới gần đây, hầu như năm nào ông cũng được mời sang giảng bài và hợp tác nghiên cứu tại nhiều nước phát triển như Mỹ, Pháp, Hàn Quốc. Rất hiếm thấy một nhà khoa học nào ở độ tuổi hơn 80, mà vẫn còn viết nổi những công trình cập nhật, có thể in trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế.

Là người trọng thực chất, ghét hư vinh, GS Hoàng Tụy nhiều lần từ chối lời mời làm *member* (mà ta thường dịch là “viện sĩ”) của một số *academy* (mà ta thường dịch là “viện hàn lâm”) khi nhận thấy từ *academy* ở đây chỉ có nghĩa là *hội khoa học*, với rất nhiều *hội viên* (member) bình thường.

Ông cũng khước từ những danh hiệu rất “kêu” như “nhân vật của năm”, “danh nhân vành đai châu Á - Thái Bình Dương”, “thiên tài thế giới đương đại”, “thiên tài lỗi lạc của thế kỷ XXI”, v.v... bởi lẽ nhận thấy mấy tổ chức “ban tặng” những thứ danh hiệu ấy thường là những công ty tư nhân chuyên nghề “kinh doanh danh vọng”, nêu danh khách hàng chỉ cốt để thu tiền, không có thẩm quyền gì để đưa ra những đánh giá nghiêm túc, mang giá trị khoa học đích thực.

Từ lâu, mấy công ty đó đã mất uy tín ở các nước phát triển Âu - Mỹ, nên họ mới chuyển sang “làm ăn” ở mấy nước Á - Phi hiện còn thiếu thông tin, khiến nhiều người - kể cả trí thức - dễ “lăn lộn vàng thau”!...

Mới đây, GS Hoàng Tụy được tặng Giải thưởng Constantin Caratheodory vì những cống hiến xuất sắc, độc đáo, nhiều ý nghĩa, có chiều sâu và ảnh hưởng rộng trong lĩnh vực tối ưu toàn cục. Đó là những thành tựu toán học đã được thử thách qua thời gian.

Trả lời phỏng vấn của báo điện tử *Dân Trí*, GS Hoàng Tụy nói:

“Khi được nhận giải thưởng này tôi cảm thấy là chuyện rất bình thường, vì lâu nay mọi người vẫn coi tôi là người lập ra “Tối ưu toàn cục”. Những đóng góp của tôi về lĩnh vực này không ai phủ nhận. Giải thưởng này chính thức một lần nữa khẳng định thành quả nghiên cứu của tôi và xác định vị trí của Việt Nam trong nghiên cứu lĩnh vực “Tối ưu toàn cục” trên thế giới”.

Tính đến gần đây, GS Hoàng Tụy là tác giả của gần 150 công trình khoa học công bố trên các tạp chí quốc tế có uy tín về nhiều lĩnh vực khác nhau của toán học như: hàm thực, quy hoạch toán học, tối ưu toàn cục, lý thuyết điểm bất động, định lý Minimax...

*Viết lần đầu năm 1997
Bổ sung năm 2013*

C h ư ơ n g I I I

TRÍ THỨC NGƯỜI VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

NGÔ BẢO CHÂU

TRÊN ĐỈNH NÚI TOÁN HỌC



GS Ngô Bảo Châu và Huy chương Fields.
Ảnh tư liệu gia đình.

Sáng hôm ấy, sáng 19-8-2010, GS Ngô Bảo Châu bắt đầu ngày làm việc của anh như mọi ngày bình thường. Anh không băn khoăn nhiều về việc nhận Huy chương Fields, mà đang lo lắng làm sao trình bày, cô đọng và sắc bén, bản báo cáo mới trong phiên họp toàn thể, trước 3.500 nhà toán học đến từ khắp hành tinh.

Đúng 10 giờ 55 phút, buổi lễ khai mạc bắt đầu, bằng lời giới thiệu về đất nước Ấn Độ và thành phố Hyderabad, một thành phố có lịch sử 5.000 năm với những di sản huy hoàng về triết học, văn học, âm nhạc, hội họa. Ấn Độ là đất nước phương

Đông đầy bí ẩn, có tới 450 tộc người, 21 ngôn ngữ chính và hàng trăm phương ngữ, cùng tồn tại hàng chục tôn giáo khác nhau.

Số người dự phiên khai mạc vượt quá mức dự kiến, có thể lên tới gần 4.000. Ngoài 3.500 nhà toán học đến từ năm châu lục, còn có đoàn ngoại giao, các vị khách mời danh dự. Đoàn đại biểu Hội Toán học Việt Nam từ trong nước đến Hyderabad gồm 25 thành viên.

Tất cả những người thân trong gia đình GS Ngô Bảo Châu đều có mặt: Bố là GS, TSKH Ngô Huy Cận; mẹ là PGS, TS Trần Lưu Vân Hiến; vợ là cử nhân Nguyễn Bảo Thanh; và ba cô con gái Ngô Thanh Hiền, Ngô Thanh Nguyên và Ngô Hiền An xinh xắn, duyên dáng trong tà áo dài lụa hoa truyền thống. Đặc biệt, “lệnh ái” Ngô Thanh Hiền đã 15 tuổi, trông đúng là một thiếu nữ Hà thành thanh lịch. Tất cả gia đình anh Châu đến Hyderabad theo một tour du lịch Ấn Độ...

Thành phố Hyderabad nằm trên vùng đất cao, bình thường khí hậu nóng nực, nhưng buổi sáng hôm ấy trời dịu mát dễ chịu nhờ cơn mưa rào đêm trước.

Hội trường náo nức hẳn lên khi bà Tổng thống Pratibha Devisingh Patil và các vị lãnh đạo Nhà nước Ấn Độ bước vào.

Nghi lễ khai mạc chính thức bắt đầu lúc 11 giờ 5 phút.

Bốn ngọn đèn trên một cây đèn lớn được Tổng thống Ấn Độ, Thủ hiến bang Andhra Pradesh (Hyderabad là thủ phủ của bang này) và Chủ tịch Hiệp hội Toán học quốc tế (IMU) László Lovász lần lượt bước tới thắp sáng.

Tiếp đó là diễn văn khai mạc của trưởng ban tổ chức Đại hội 2010, của Chủ tịch IMU László Lovász, và của Thủ hiến bang Andhra Pradesh.

Những người Việt Nam có mặt tại Đại hội chăm chú theo dõi từng vị khách quý ngồi trên hàng ghế đầu, và cảm thấy hơi vững dạ vì trong số đó hiện diện anh Ngô Bảo Châu.

Cuối cùng, giờ phút đáng mong đợi nhất đã đến: 11 giờ 25 phút.

GS Martin Groetschel, tổng thư ký IMU, chậm rãi đọc danh sách 4 nhà toán học được tặng Huy chương Fields năm 2010.

Người đầu tiên được xưng danh là *Elon Lindenstrauss*, sinh năm 1970, từ Đại học Hebrew ở Jerusalem, Israel. Anh là người có nhiều công trình nghiên cứu nổi tiếng về lý thuyết ergodic và những ứng dụng trong lý thuyết số. Đây là nhà toán học Israel đầu tiên được tặng Huy chương Fields. Trước Đại hội, cư dân mạng Internet hầu như không ai đoán được trường hợp này.



Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết thân mật tiếp nhà toán học Ngô Bảo Châu và gia đình anh tại Phủ Chủ tịch, sau khi anh nhận Huy chương Fields ở Hyderabad (Ấn Độ) trở về nước.

Sao chưa nghe tên
Ngô Bảo Châu nhỉ?
Một khoảnh khắc lo âu
thoáng qua: Hay là có
sự trục trặc nào chăng?
Hàng triệu người Việt
Nam thót tim chờ đợi...

Đúng 11 giờ 30, trên
màn hình hai bên cánh
gà hội trường bỗng
hiện lên bức ảnh nhà
toán học của chúng
ta, cùng lúc với dòng
tin vẫn: “*Ngô Bảo Châu
sinh ngày 28-6-1972 tại
Hà Nội, Việt Nam*”. Cần
chú ý là họ tên anh

Châu không bị viết lộn ngược như trước đó ở một số tạp chí Âu - Mỹ là *Bao Chau Ngo*, hơn nữa, lại đủ dấu như trong tiếng Việt. Điều đó chứng tỏ ban tổ chức rất chu đáo, trân trọng nhà toán học Việt Nam.

Lời giới thiệu của Tổng Thư ký Martin Grottschel chậm rãi, rõ ràng: “*Ngô Bảo Châu đến từ Đại học Paris-Nam, sinh ra và lớn lên tại Hà Nội*”.

Nếu nói đó là giây phút thiêng liêng thì có lẽ cũng không quá lời. Cùng với ba tiếng “Ngô Bảo Châu”, hai tiếng “Việt Nam” vang lên liên tục và những đợt vỗ tay kéo dài tới bốn phút.

Ngô Bảo Châu trở thành nhà toán học đầu tiên của một nước đang phát triển nhận “Nobel toán học”! Anh là người thứ tư ở châu Á có được niềm vinh dự ấy, chỉ sau 3 nhà toán học Nhật Bản: *Kunihiko Kodaira* (Huy chương Fields, 1954), *Heisuke Hironaka* (1970) và *Shigefumi Mori* (1990).

Việt Nam trở thành nước châu Á thứ hai có người đoạt Huy chương Fields, và quốc gia thứ 15 trên thế giới có công dân được tặng huy chương ấy!

Những người thân trong gia đình anh Châu, và nhiều nhà toán học Việt Nam đã nhiều năm gắn bó với anh Châu như GS, TSKH Lê Tuấn Hoa, TS Phan Thị Hà Dương bật khóc. Nhiều người Việt Nam khác cũng nước mắt tràn mi...

Trầm tĩnh, nghiêm trang, trong bộ complet màu xám sáng, GS Ngô Bảo Châu bước lên bục hội trường giữa tiếng vỗ tay vang dội kéo dài, nhận tấm Huy chương Fields từ tay bà Tổng thống Ấn Độ Pratibha Devisingh Patil và Bằng chứng nhận huy chương cùng tám séc 15.000 đôla Canada từ tay GS László Lovász, chủ tịch IMU.

Tiếp đó, theo thứ tự chữ cái a, b, c của họ tên, ông chủ tịch IMU lần lượt xướng danh hai nhà toán học khác cũng được tặng Huy chương Fields kỳ này là: *Stalislav Smirnov*, sinh năm 1970, Đại học Geneva, người Nga hiện làm việc tại Thụy Sĩ, nhờ thành tựu trong vật lý thống kê; và *Cédric Viallani*, sinh năm 1973, Viện Nghiên cứu Henri Poincaré, Paris, người Pháp, nhờ những chứng minh về sự tắt dần và hội tụ đến cân bằng Landau cho phương trình



Gia đình GS Ngô Bảo Châu trong buổi lễ chào đón ông trở về nước, được tổ chức tại Trung tâm Hội nghị quốc gia Mỹ Đình, tối 29-8-2010.

Từ trái sang phải: GS Ngô Bảo Châu; vợ là cử nhân Nguyễn Bảo Thanh; cha là GS, TSKH Ngô Huy Cẩn; và mẹ là PGS, TS Trần Lưu Vân Hiến.

Boltzmann. Như vậy là, gần 3/4 thế kỷ trôi qua, cho tới giờ phút ấy, trên thế giới, chỉ mới có 52 người được nhận tấm huy chương cao quý đó.

Để có được phút giây tốt đỉnh vinh quang ở Hyderabad, Ngô Bảo Châu đã phải trải qua - như lời anh nói - “15 năm cô đơn với Bồ đề cơ bản”.

CHÀO ĐỜI DƯỚI MƯA BOM TRÁI THẨM

Ngô Bảo Châu sinh năm 1972, năm tổng thống Mỹ Richard Nixon ra lệnh cho máy bay chiến lược B-52 ném bom trái thảm Hà Nội, khi cha anh Châu tòng quân, chuẩn bị lên đường vào tuyến lửa Quảng Trị.

Anh là con một, lớn lên trong gia đình trí thức. Cha anh là giáo sư, tiến sĩ khoa học cơ học Ngô Huy Cận, làm việc tại Viện Cơ học Viện hàn lâm Khoa học và công nghệ Việt Nam; mẹ là phó giáo sư, tiến sĩ dược học Trần Lưu Vân Hiến, công tác tại Bệnh viện Y học cổ truyền trung ương. Có thể nói, “nghề gia truyền” của gia đình anh là “nghề khoa học”.

“Hữu thư chân phú quý” (có sách mới thật là giàu sang), của cải dồi dào trong gia đình anh không phải là “tờ xanh, cây vàng”, mà là sách, là lòng khát khao hiểu biết “di truyền” qua nhiều thế hệ. Tổ tiên anh thuộc dòng dõi “thi thư”, có người từng giữ chức Đông các đại học sĩ chuyên giảng “sách thánh hiền” cho các hoàng tử triều Nguyễn.

Ngay từ những năm trung học cơ sở, Ngô Bảo Châu đã được học tại các lớp chuyên toán của Hà Nội đặt tại Trường Trưng Vương. Thầy Tôn Thân, thầy dạy toán cho Châu, là giáo viên dạy giỏi nổi tiếng ở Thủ đô, cháu ngoại nhà học giả Phạm Quỳnh (chủ bút tạp chí *Nam Phong* hồi đầu thế kỷ XX). Cô giáo dạy văn là cô Trịnh Bích Ba, con gái yêu của nhà học giả Trịnh Đình Rư, cử nhân Nho học, đã để ấn tượng sâu đậm trong lòng Châu ngay từ tuổi thiếu niên giàu cảm xúc.

Lên bậc trung học phổ thông, Châu thi đỗ vào Khôi phổ thông chuyên toán Trường đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là Khôi THPT chuyên toán - tin Trường đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội).

Suốt mấy thập niên, Đơn vị Anh hùng lao động ấy đã hội tụ được nhiều thầy giáo dạy toán xuất sắc như Phan Đức Chính, Nguyễn Văn Mậu, Lê

Đình Thịnh, Phạm Văn Điều, Phạm Tấn Dương, Nguyễn Xuân My, Đỗ Thanh Sơn, Nguyễn Vũ Lương, Phạm Văn Hùng, Phạm Quang Đức, Phan Cung Đức, Phạm Đăng Long, Nguyễn Thành Văn, cũng như những cô giáo, thầy giáo dạy giỏi các môn khác như các cô Đặng Thanh Hoa, Nguyễn Thị Tính, các thầy Lê Đình Vinh, Dương Hoàng Giang, Lê Văn Việt, Nguyễn Cảnh Hòe...

Lão Tử [老子], nhà tư tưởng phương Đông cổ đại, đã viết:

千里之行始于足下.

Thiên lý chi hành thủy ư túc hạ.

(Chuyến đi nghìn dặm là do bước chân đầu tiên).

Ngô Bảo Châu đã đặt những “bước chân đầu tiên” vững chắc, đúng hướng, hứa hẹn một “chuyến đi nghìn dặm”.

Do được đào tạo trong “trường chuyên, lớp chọn” với chất lượng cao như thế, cho nên mùa hè năm 1988, khi mới 16 tuổi, đang học lớp 11, Châu đã lọt vào đội tuyển học sinh giỏi toán nước ta đi thi Olympic Toán quốc tế (*International Mathematical Olympiad, IMO*) tại Canberra, thủ đô Australia. Là một trong mấy thí sinh ít tuổi nhất kỳ thi, thế mà Châu vươn tới đỉnh cao nhất: giành huy chương vàng với số điểm tuyệt đối 42/42.

Mùa hè năm sau, 1989, Châu lại lọt vào đội tuyển quốc gia đi dự IMO tại Braunschweig¹. Và, một lần nữa, Châu giành huy chương vàng với số điểm gần tuyệt đối.

Trở về Hà Nội, Châu vinh dự được bác Đỗ Mười, lúc đó giữ chức Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, mời lên Phủ Chủ tịch hỏi chuyện.

VƯƠN TỚI ĐỈNH CAO GIỮA MỘT TRUNG TÂM TOÁN HỌC LỚN

Học xong trung học, Châu theo một lớp tiếng Hungary, sửa soạn sang Budapest học lên đại học. Nào ngờ bên Đông Âu xảy ra “cách mạng nhung”! Chính quyền mới không cấp học bổng cho sinh viên Việt Nam nữa...

¹ Brunswick trong tiếng Anh.

Được GS Nguyễn Văn Đạo giới thiệu, GS Paul Germain, tổng thư ký Viện hàn lâm Khoa học Pháp, liền đề nghị Chính phủ Pháp đặc cách cấp học bổng cho Châu vào Đại học Paris 6.

Đối với một sinh viên Pháp hay Việt Nam vào loại giỏi, được vào Đại học Paris 6 là mãn nguyện lắm rồi. Nhưng Châu thì không! Anh luôn vươn tới đỉnh cao. Hai năm sau, anh thi vào hệ sau đại học của Trường cao đẳng Sư phạm phố Ulm, Paris, “trường lớn” danh tiếng nhất nước Pháp, nơi từng đào tạo nhiều nhà bác học Pháp lừng danh, và cũng là nơi mà một số người Việt Nam ưu tú thế hệ trước như Lê Văn Thiêm, Trần Đức Thảo, Phạm Tĩnh Quát... đã từng theo học. Anh Châu đỗ thủ khoa kỳ thi tuyển năm ấy.

Năm 1930, Hoàng Xuân Hãn cùng một lúc thi đỗ vào hai “trường lớn” Sư phạm và Bách khoa Paris, nhưng ông chọn học Trường Bách khoa, nên không phải là “cựu sinh viên Sư phạm”¹...

Anh Châu bảo vệ thành công luận án tiến sĩ năm 25 tuổi, rồi luận án habilitation (tương đương tiến sĩ khoa học) năm 31 tuổi.

Là một người “hiến thân” cho toán học, nhưng anh không phải là một cỗ robot chỉ biết tính toán suốt ngày đêm mà, trái lại, là một con người - như bạn bè anh nhận thấy - có tâm hồn tinh tế, trầm tư, giàu mỹ cảm, biết yêu những vũ khúc polonaise, mazurka mang âm hưởng đồng quê êm dịu của Chopin hay những khúc rhapsody (cuồng tưởng) đầy bão dông sấm sét của Liszt; biết say thơ Quang Dũng hào hoa; biết mải mê đọc ngẫu nhiên mấy cuốn tiểu thuyết mới in như *Phế đô*, *Quý thành* của nhà văn Trung Quốc đương đại Giả Bình Ao - cây bút có biệt tài soi tỏ cõi tâm linh “tội lỗi” của những nhân vật nam và nữ thời nay như Trang Chi Diệp, Đường Uyển Nhi, Liễu Nguyệt... ở thành Tây An, chốn đế đô thời cực thịnh Hán - Đường, nhưng về sau bị “phế bỏ”!

¹ Trong số những người đầu tiên thi đỗ vào Trường cao đẳng Sư phạm phố Ulm, và theo học trường này, còn có thể kể thêm ông **Phạm Duy Khiêm** (1908-1974). Ông Khiêm quê ở Thường Tín, nay thuộc ngoại thành Hà Nội, con ông Phạm Duy Tồn, một trong bốn người xuất sắc nhất Trường phiên dịch do Pháp mở ở Đông Dương hồi đầu thế kỷ XX, thường được gọi ngắn gọn là “Quỳnh, Vĩnh, Tổ, Tồn” (Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Văn Tổ, Phạm Duy Tồn). **Phạm Duy Tồn** cũng là một cây bút báo chí và truyện ngắn có tiếng thời ấy.

Và chiều chiều người cha trẻ tuổi ấy thường âu yếm dắt tay cô con gái nhỏ thành thói dạo bước men theo những ngọn đồi thoai thoải dốc, nở đầy hoa thủy tiên đại màu vàng sáng, hoa lê xuân đỏ tươi hay hoa đậu kim vàng thắm ở vùng Palaiseau, Gif-sur-Yvette, những thành phố vệ tinh của Paris, vừa đi vừa bày cho con cách gọi tên các loài hoa ấy bằng hai thứ tiếng Việt, Pháp.

Đầu năm 2004, khi chưa đầy 32 tuổi, anh Châu trúng tuyển vào ghế giáo sư của hai trường đại học lớn ở Paris (Paris 6 và Paris 11). Anh chọn Đại học Paris 11 vì muốn sống gần ba người đồng nghiệp có nhiều “duyên nợ”: Gérard Laumon, Laurent Lafforgue và Ngô Đắc Tuấn. G. Laumon là người thầy của cả L. Lafforgue và Ngô Bảo Châu.

Hai nhà toán học Pháp Laumon và Lafforgue đều đã sang thăm Việt Nam và đã sống nhiều ngày trong ngôi nhà của cha mẹ anh Châu ở khu Mai Động, Hà Nội. Còn Ngô Đắc Tuấn thì vốn cũng là “dân chuyên toán Tổng hợp” như anh Châu, và cũng như anh Châu, Tuấn 2 lần giành huy chương vàng IMO (năm 1995, rồi 1996) tại Canada và Ấn Độ, sau đó, theo học Đại học Bách khoa Paris, thi tốt nghiệp đỗ thủ khoa. Tuấn được anh Châu giới thiệu làm nghiên cứu sinh với L. Lafforgue, bạn thân của anh Châu, và được tặng Huy chương Fields trước Ngô Bảo Châu, viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Pháp.

BƠI GIỮA DÒNG CHỦ LƯU CỦA TOÁN HỌC

Tháng 4-2004, Gérard Laumon và Ngô Bảo Châu công bố dưới dạng tiền ấn phẩm và đưa lên mạng Internet công trình toán học dày 100 trang viết bằng tiếng Pháp nhan đề *Le lemme fondamental pour les groupes unitaires* (Bổ đề cơ bản cho các nhóm unita¹). Công trình đi vào một vấn đề thời sự toán học, giải quyết một bài toán lớn từng được nhiều nhà toán học hàng đầu trên thế giới lao vào chứng minh trong suốt 20 năm nhưng chưa ai thành công, cho nên ngay lập tức gây tiếng vang rộng khắp.

¹ Dịch sang tiếng Anh là *The fundamental lemma for unitarian groups*.

Ngô Bảo Châu được mời sang Nhật Bản trình bày các kết quả mới, rồi sau đó, sang Canada dự Hội nghị quốc tế về các dạng tự đẳng cấu và công thức vết tại Viện Fields. Đến hội nghị đó có nhiều nhà toán học nổi tiếng từ các đại học lớn trên thế giới. Ngô Bảo Châu được mời đọc báo cáo trong phiên họp toàn thể đầu tiên. Sau khi nghe anh, chính Robert Langlands, nhà toán học đã từng đưa ra Chương trình Langlands (Langlands Program) thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều nhà toán học xuất sắc nhất hành tinh trong mấy chục năm qua, gặp ngay Ngô Bảo Châu, mời anh sang làm việc dài hạn tại Viện Nghiên cứu cao cấp Princeton, nơi Albert Einstein từng làm việc.

Vậy thì những kết quả nghiên cứu của Ngô Bảo Châu và Gérard Laumon có liên quan như thế nào đến Chương trình Langlands?

Để trả lời câu hỏi này, ta hãy quay về với quá trình chứng minh Định lý cuối cùng của Fermat, hay còn gọi là Định lý lớn Fermat. Định lý này được Pierre de Fermat, nhà toán học Pháp kiệt xuất, nêu lên vào thế kỷ XVII, nhưng... không để lại chứng minh! Và, vì thế, nó đã trở thành một thách thức làm bối rối những bộ óc vĩ đại nhất của nhân loại trong hơn ba thế kỷ! Thoạt nhìn, định lý thật giản đơn:

Phương trình $x^n + y^n = z^n$ không có nghiệm nguyên dương khi $n > 2$.

Định lý lớn Fermat khiến ta nhớ tới một định lý đã được Pythagoras, nhà toán học Hy Lạp cổ đại, chứng minh vào thế kỷ VI trước Công nguyên, thường gọi là Định lý Pythagoras:

$x^2 + y^2 = z^2$ (nếu trong một tam giác vuông ta coi cạnh huyền là z , các cạnh góc vuông là x và y).

Thế nhưng, hơn ba thế kỷ trôi qua, không ai chứng minh được Định lý lớn Fermat!

Giữa thế kỷ XX, hai nhà toán học Nhật Bản Yukata Taniyama và Goro Shimura đưa ra phỏng đoán thiên tài (về sau gọi là Giả thuyết Taniyama - Shimura) rằng mỗi phương trình elliptic đều có liên hệ với một dạng modular. Nếu giả thuyết này đúng, thì nó sẽ tạo điều kiện để giải quyết nhiều bài toán elliptic cho đến nay chưa giải quyết được, bằng cách tiếp cận chúng qua thế giới modular. Và, như vậy, hai thế giới elliptic và modular vốn tách biệt nhau, sẽ có thể thống nhất.

Trong những năm 1960, R. Langlands và những người cộng tác tại Đại học Princeton (Mỹ) đưa ra một loạt giả thuyết về những mối liên hệ giữa nhiều ngành toán học vốn rất khác nhau, và kêu gọi giới toán học quốc tế hợp tác chứng minh những giả thuyết cấu thành Chương trình Langlands. Nếu những giả thuyết mang màu sắc tư biện ấy, vào một ngày đẹp trời nào đó, được chứng minh, thì sẽ mang lại những kết quả vô cùng to lớn cho toán học. Khi ấy, bất cứ một bài toán chưa giải được trong một lĩnh vực nào đó đều có thể biến đổi thành một bài toán tương tự trong một lĩnh vực khác, và các nhà toán học có thể huy động cả một kho to lớn những kỹ thuật mới để giải nó. Thế nhưng, cho đến lúc bấy giờ, thì chưa có một giả thuyết nào trong chương trình đầy tham vọng của Langlands được chứng minh, kể cả giả thuyết nổi tiếng nhất là Giả thuyết Taniyama - Shimura.

Mùa thu năm 1984, tại một hội nghị toán học tổ chức trong khu Rừng Đen ở CHLB Đức, Gerhard Frey đi tới một kết luận đầy kịch tính, rằng nếu chứng minh được Giả thuyết Taniyama - Shimura, thì cũng có nghĩa là chứng minh được Định lý lớn Fermat, bởi vì định lý này chỉ là một hệ quả của giả thuyết trên. Kết luận đó kích thích mạnh lòng “cuồng nhiệt” của Andrew Wiles, một nhà toán học người Anh làm việc tại Mỹ. A. Wiles lặng lẽ tự giam mình bảy năm liền trên một gian gác xép, cam lòng chịu cảnh “lưu đầy cô đơn” để bí mật tìm kiếm lời giải cho bài toán “xuyên thế kỷ”!

Để rồi trong ba phiên họp liên tiếp vào mấy ngày 21, 22 và 23-6-1993 tại Viện Isaac Newton ở Cambridge, Vương quốc Anh, quê hương A. Wiles, ông ta viết chi chít trên hai tấm bảng lớn, đột ngột thông báo chứng minh Giả thuyết Taniyama - Shimura mà Định lý lớn Fermat chỉ là một hệ quả. Lúc ấy, nhiều người thành thật nghĩ rằng đó là “buổi thông báo toán học quan trọng nhất thế kỷ XX”. Báo *Guardian* ở Anh cũng như báo *Le Monde* ở Pháp rút tit lớn trên trang nhất. Tờ *People* coi A. Wiles là một “người hấp dẫn trong năm” sánh ngang Công nương Diana! Một tập đoàn may sẵn quốc tế mời Wiles quảng cáo cho các mẫu quần áo đàn ông! Thế nhưng...

Nhà toán học Nick Katz, một người bạn của Wiles, bỗng phát hiện ra một lỗi nghiêm trọng nhưng hết sức tinh vi, khó thấy, trong bản thảo dày 200 trang của Wiles. Thế là, than ôi, dường như bất cứ ai cả gan lao vào chứng minh Định lý lớn Fermat, đều không tránh khỏi cuối cùng chuốc lấy... “thất bại định mệnh”! Và bài toán hóc hiểm kia vẫn cứ kiêu hãnh nằm nguyên tại chỗ như một tòa... “lâu đài tăm tối”!

Nhưng là con người thép, Wiles không cam chịu “bó giáo quy hàng” như bao bậc “tiền bối”! Suốt 14 tháng trời tiếp theo, qua những ngày dài “đau đớn, tủi nhục và gần như tuyệt vọng”, Wiles đã sửa chữa, hoàn thiện chứng minh, rồi trao bản thảo hoàn chỉnh cho người đầu tiên là vợ ông - bà Nada - để mừng sinh nhật bà, người đã khích lệ ông trong những phút giây “đen tối nhất”...

A. Wiles thành công vang dội khi chứng minh được Định lý cuối cùng của Fermat, chấm dứt 358 năm căng thẳng trong giới toán học quốc tế. Tuy nhiên, một kết quả mà những người “ngoại đạo” ít chú ý tới, nhưng lại có ý nghĩa to lớn hơn nhiều, đó là chứng minh được Giả thuyết Taniyama - Shimura.

Giả thuyết Taniyama - Shimura được chứng minh có nghĩa hòn đá tảng của Chương trình Langlands quả thật là vững chắc. Chương trình này mặc nhiên trở thành “bản thiết kế cho tương lai của toán học”. Một loạt giả thuyết toán học của Chương trình này liên kết nhiều đối tượng có vẻ rất khác nhau trong các lĩnh vực toán học như lý thuyết số, hình học đại số, lý thuyết các dạng tự đẳng cấu... ngày càng thu hút sự chú ý của các nhà toán học hàng đầu, và dần dần trở thành dòng chủ lưu của toán học đương đại.

Việc gạt bỏ những vật cản trên dòng chảy chính ấy đã mang lại vinh quang cho nhiều nhà toán học: A. Wiles chứng minh thành công Định lý lớn Fermat, được tặng Giải thưởng nghiên cứu Clay. V. Drinfeld thiết lập được tương ứng Langlands cho trường hàm trong trường hợp số chiều bằng 2; L. Lafforgue (bạn của Ngô Bảo Châu) giải quyết trong trường hợp tổng quát; cả hai nhà toán học trẻ ấy đều được tặng Huy chương Fields.

Năm 1987, Langlands và cộng sự phỏng đoán về một tương tự tương ứng cho trường hàm trên trường phức, về sau, được gọi là tương ứng Langlands hình học. Để chứng minh được sự tồn tại của tương ứng đó, phải giải quyết một bài toán lớn mà lúc đầu Langlands chưa thấy hết mức độ phức tạp của nó, nên mới gọi là Bổ đề cơ bản. Thuật ngữ *bổ đề* (lemma) thường dùng để chỉ một cái gì đó dễ chứng minh, một kết quả kỹ thuật giản đơn cần thiết trên con đường chứng minh một định lý đích thực. Thế nhưng, trong trường hợp này, cụm từ Bổ đề cơ bản (fundamental lemma) lại gắn liền với một giả thuyết quyết định, một bộ phận không thể tách rời của Chương trình Langlands, một “bổ đề” khó chứng minh đến mức mà 30 năm qua nhiều nhà toán học hàng đầu - kể cả cá nhân Langlands - đã ra sức lao vào giải quyết nhưng đều... thất bại!

PHÁ BỎ MỘT VẬT CẢN TRÊN DÒNG CHẢY

Do đã có kinh nghiệm trong việc nghiên cứu thành công Bổ đề cơ bản của Jacquet, Ngô Bảo Châu mạnh dạn bắt tay nghiên cứu Bổ đề cơ bản của Langlands. Sau hai năm, anh thực hiện được một bước đột phá vào mùa hè 2003, khi trở về Hà Nội “phượng đỏ bờ đê, ve kêu hàng sấu” để thăm cha mẹ tại ngôi nhà xinh xắn mới xây nhìn sang hồ Thủ Lệ biếc xanh. Những tháng tiếp theo, kết hợp với một số kết quả mà G. Laumon đã đạt được trước đó, hai tác giả hoàn thành chứng minh Bổ đề cơ bản cho các nhóm unita (*the fundamental lemma for unitarian groups*).

Công trình của Ngô Bảo Châu và Gérard Laumon chứng minh thành công “bổ đề” này, dù chỉ trong trường hợp các nhóm unita, đã gạt bỏ một phần vật chướng ngại lì lợm trên dòng chủ lưu của toán học đương đại, lập tức gây được sự chú ý của giới toán học quốc tế. Hai tác giả giúp giới toán học vượt qua một vật cản để tiến xa hơn trên con đường A. Wiles đã từng đi qua khi ông chứng minh Giả thuyết Taniyama - Shimura. Với kết quả Ngô Bảo Châu và Gérard Laumon đạt được, giới toán học quốc tế đã bước thêm một bước tiến tới chứng minh các giả thuyết khác trong Chương trình Langlands (Langlands Program), thực hiện giấc mơ ấp ủ của nhiều thế hệ các nhà nghiên cứu nhằm tìm kiếm sự thống nhất vĩ đại huy hoàng trong toán học.

Không phải ngẫu nhiên khi chính A. Wiles, “nhà toán học lừng danh nhất thế kỷ XX”, tự mình đứng ra tiến cử Gérard Laumon và Ngô Bảo Châu nhận Giải thưởng nghiên cứu của Viện Toán học Clay dành cho công trình toán học xuất sắc nhất thế giới năm 2004. Cũng không phải dễ dàng khi người Mỹ mời anh sang nước này làm việc tại Viện Nghiên cứu cao cấp Princeton.

Những ngày giữa tháng 10-2004, Ngô Bảo Châu dự Hội nghị quốc tế về các dạng *tự đẳng cấu* và *công thức vết* được tổ chức tại Viện Fields, Canada. Cùng với nhiều nhà bác học nổi tiếng thế giới, GS Ngô Bảo Châu được mời đọc báo cáo tại phiên họp toàn thể. Anh trình bày công trình mà anh vừa cùng GS Gérard Laumon hoàn thành và công bố trên mạng Internet. Đó là công trình 100 trang về *Bổ đề cơ bản cho các nhóm unita*, giải quyết một trở ngại lớn trên con đường phát triển lý thuyết tự đẳng cấu (automorphic forms theory), dần dần thực hiện Chương trình Langlands.

Trước Hội nghị Canada, anh nhận được bức thư điện tử của James Carlson, chủ tịch Viện Toán học Clay. Bức thư viết:

Giáo sư Ngô thân mến,

Tôi vui mừng báo để ông biết: Viện Toán học Clay vừa chọn ông và ông Gérard Laumon là hai người được tặng Giải thưởng nghiên cứu Clay sẽ trao vào ngày 5-11-2004 tại Cambridge, bang Massachusetts, trong phiên họp hằng năm của Viện. Mục đích của giải thưởng này là để công nhận công trình nghiên cứu chung của hai ông về Bổ đề cơ bản. Năm ngoái, hai người nhận giải thưởng là Richard Hamilton và Terry Tao¹. Năm trước, giải thưởng đã được trao cho Manindra Agrawal và Oded Schramm.

Hội đồng cố vấn của Viện chúng tôi, gồm các ông James Carlson, Simon Donaldson, Gregory Margulis, Richard Melrose, Yum-Tong Siu, Andrew Wiles, gửi lời chúc mừng hai ông.

Tôi muốn hỏi ý kiến ông về những gì mà Viện chúng tôi có thể giúp ông và ông Laumon trong nghiên cứu vào năm tới. Phạm vi giúp đỡ khá rộng, hai

¹ **Terry Tao:** Túc Đào Triết Hiên, người Australia gốc Hoa, về sau, được tặng Huy chương Fields. Terry Tao cũng là một người bạn nghiên cứu của nhà toán học Việt Nam Vũ Hà Văn - một gương mặt trí thức được giới thiệu trong sách này.

ông có thể tùy ý lựa chọn, bao gồm cả phí tổn những chuyến đi ra nước ngoài của hai ông và những người mà hai ông muốn cộng tác, hoặc để tổ chức hội thảo chuyên đề, v.v...

Tôi cũng muốn mời ông dự cuộc họp của Viện chúng tôi tại Cambridge vào thứ sáu 5-11 để nhận giải thưởng. Viện sẽ trả mọi phí tổn đi lại, lưu trú và các khoản chi tiêu hằng ngày. Nếu ông muốn kéo dài chuyến đi ngoài thời gian dự cuộc họp, trước hoặc sau, chẳng hạn để nói chuyện với các nhà toán học tại đây hoặc tại những nơi khác, chúng tôi sẵn lòng thanh toán mọi chi phí.

Tôi cũng viết thư cho ông Laumon để thông báo với ông ấy về giải thưởng và mời ông ấy đến dự cuộc họp để cùng nhận giải thưởng với ông. Chúng tôi cũng mời ông ấy nói chuyện về công trình mà ông ấy và ông đã hoàn thành về Bổ đề cơ bản.

Tôi chờ đợi để sớm được nói chuyện với ông. Chúng ta có thể thoả thuận về thời gian tôi gọi điện cho ông?

Rất chân thành,

Jim Carlson

Chủ tịch Viện Toán học Clay

Sau khi kết thúc hội nghị ở Viện Fields, Ngô Bảo Châu trở về thị trấn Plaiseau, xanh ngắt những ngọn đồi thông, mênh mông những cánh đồng kiều mạch ở vùng ngoại vi Paris, nơi anh sống cùng vợ (chị Nguyễn Bảo Thanh, người bạn gái cùng lớp từ thời còn học cấp II chuyên toán Trưng Vương) và ba cô con gái nhỏ. Hộ chiếu sắp hết hạn. Anh phải đến ngay Đại sứ quán Việt Nam tại Paris để xin gia hạn, điều này không khó. Nhưng rồi, sau đó, liệu có còn đủ thời gian để làm visa vào Mỹ không?

Mấy năm gần đây, do quá lo sợ khủng bố, việc xét cấp visa cho công dân các nước Á, Phi vào Mỹ thường kéo dài cả tháng. Anh Châu sang Pháp học từ năm 1990, không phải do tiền Nhà nước ta cấp, không bị ràng buộc bởi lời cam kết phải trở về nước phục vụ. Sống và làm việc tại Paris đã gần 15 năm, thế mà, do đạo lý “uống nước nhớ nguồn”, anh vẫn giữ quốc tịch Việt Nam, mang cuốn hộ chiếu phổ thông bìa xanh, cho dù điều ấy lắm khi gây phiền hà cho anh, chẳng hạn trong việc xin visa vào Mỹ.

Anh định nhờ G. Laumon thay mặt cho cả hai người sang Cambridge nhận Giải thưởng nghiên cứu Clay. Bởi vì, G. Laumon mang hộ chiếu Pháp, sang Mỹ đâu có cần visa! Đang gần như hết hy vọng, bỗng anh được biết Viện Toán học Clay đã nhờ thượng nghị sĩ E. Kennedy can thiệp, gọi điện thẳng từ Boston sang Paris cho Đại sứ quán Mỹ. Thế là, chỉ mấy tiếng đồng hồ sau, anh nhận được visa!

Lễ trao Giải thưởng Nghiên cứu Clay năm 2004 diễn ra giản dị mà trọng thể trong phiên họp hằng năm của Viện Toán học Clay, tại giảng đường Đại học Harvard (Mỹ) ngày 5-11-2004. Cho tới hôm ấy, chỉ mới có 12 nhà toán học trên thế giới được tặng giải thưởng này.

Năm 2005, Nhà nước ta đã đặc cách công nhận chức danh giáo sư kiêm chức tại Viện Toán học, cho tiến sĩ khoa học Ngô Bảo Châu. Anh trở thành vị giáo sư trẻ nhất Việt Nam, 33 tuổi.

Còn GS Gérard Laumon, sau khi nhận Giải thưởng Clay, đã được bầu làm viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Pháp.

“BOM TẤN” VÀ “TRỒNG ĐỒNG” TRONG TOÁN HỌC



Nhà toán học Ngô Bảo Châu trở về thăm Trường THCS Trung Vương, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, nơi ông đã học trong thời niên thiếu, trò chuyện với thầy giáo dạy toán Tôn Thân và các em học sinh hôm nay.

Sau khi nhận Giải thưởng Clay ở Mỹ, Ngô Bảo Châu còn được tặng Giải thưởng Oberwolfach (Oberwolfach Prize) ở CHLB Đức. Đây là giải thưởng toán học ba năm mới tặng một lần cho 1 hoặc 2 nhà toán học dưới 36 tuổi có công trình đặc biệt xuất sắc ở châu Âu.

G i ả i t h ư ở n g
Oberwolfach năm 2007
dành cho một mình Ngô

Bảo Châu, do công trình nổi bật 188 trang về đại số và lý thuyết số (algebra and number theory). Giải do Quỹ Oberwolfach và Viện Nghiên cứu toán học Oberwolfach ở Đức trao tặng. Công trình mới của nhà toán học mang quốc tịch Việt Nam làm việc tại Đại học Orsay (tức Đại học Paris-Nam) nhằm giải quyết trọn vẹn Bổ đề cơ bản theo phỏng đoán của Langlands và Shelstad (the conjecture of Langlands and Shelstad).

Với những chứng minh xác đáng, Ngô Bảo Châu được thừa nhận là chuyên gia dẫn đầu ở nơi gặp gỡ giữa hình học đại số và lý thuyết các dạng tự đẳng cấu. Nếu năm 2004, cùng G. Laumon, Ngô Bảo Châu mới giải quyết Bổ đề cơ bản cho các nhóm unita; thì giờ đây, anh đưa ra lời giải cho các trường hợp tổng quát.

Đọc diễn văn ca ngợi (laudatory speech) tại buổi lễ trao giải thưởng được tổ chức vào đầu năm 2008, GS Rapoport coi công trình mới của Ngô Bảo Châu là “một thành tựu sáng chói” (a brilliant achievement).

Sau đó, GS Ngô Bảo Châu còn nhận được Giải thưởng của Viện hàn lâm Khoa học Pháp.

Đánh giá về thành công của Ngô Bảo Châu, GS, TSKH Ngô Việt Trung, viện trưởng Viện Toán học Việt Nam, viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Thế giới Thứ ba nói trong một cuộc trả lời phỏng vấn:

“Đầu năm 2004, Ngô Bảo Châu và GS G. Laumon đã làm nên “một quả bom tấn” khi công bố kết quả đột phá về Bổ đề cơ bản trong Chương trình Langlands, gây tiếng vang lớn trong giới toán học thế giới. Với kết quả ấy, anh và GS Laumon được tặng Giải thưởng Clay danh giá; anh được mời làm giáo sư Đại học Paris-Nam (Université Paris-Sud). Năm 2007, anh lại gây xôn xao khi giải quyết hoàn toàn Bổ đề cơ bản. Với những thành công như thế, anh được Viện Nghiên cứu cao cấp Princeton của Mỹ, nơi tập trung rất nhiều nhà khoa học hàng đầu thế giới, mời sang làm việc dài hạn”.

Còn GS Nguyễn Tiến Dũng ở Đại học Toulouse, Pháp, thì nhận xét: “Nếu chúng ta có thể tự hào về trống đồng, thì cũng có thể tự hào về một người Việt Nam đạt được thành tựu toán học nổi tiếng thế giới như GS Ngô Bảo Châu”.

CHẶNG ĐƯỜNG KHÔNG DỄ VƯỢT QUA

GS Gérard Laumon, người thầy của Ngô Bảo Châu, có mặt tại Hyderabad hôm anh Châu nhận Huy chương Fields, nhận xét:

“Ngô Bảo Châu hiện đã đạt được đỉnh cao trong nửa đầu sự nghiệp của anh ấy. Anh ấy hiện nay là người dẫn đầu, nhà lãnh đạo toàn thế giới trong một lĩnh vực rộng lớn của toán học”.

Kể lại những ngày đầu, khi mới nhận Ngô Bảo Châu làm nghiên cứu sinh, GS G. Laumon nói:

“Tôi nhớ rõ buổi trình bày tuyệt vời bản luận văn thạc sĩ của Ngô Bảo Châu năm 1993. Vào lúc đó, tôi thực sự không có một đề tài nào có thể gọi là tốt cho luận án tiến sĩ, nên tôi rất lưỡng lự khi nhận nghiên cứu sinh mới. Nhưng, Michel Broue, người chịu trách nhiệm về dạy và học toán tại École normale supérieure¹, đã có ấn tượng rất mạnh về Ngô Bảo Châu và đã thuyết phục tôi nhận anh ấy làm nghiên cứu sinh.

*Cuối cùng, tôi đề nghị Ngô Bảo Châu nhận đề tài mà tôi có kế hoạch dành cho chính mình, đó là **Bổ đề Jacquet**. Đề tài này quả thật rất khó”.*

Về thực chất, *Bổ đề Jacquet* có nhiều nét tương đồng với *Bổ đề Langlands* (hay còn gọi là *Bổ đề cơ bản* trong Chương trình Langlands). Nó khó đến mức suốt hai năm miệt mài suy nghĩ, một người thông minh vượt trội như anh Châu (2 huy chương vàng Olympic Toán quốc tế), vẫn không đạt được một kết quả nào đáng kể để có thể đem ra bảo vệ luận án tiến sĩ! Mặc dù vậy, anh vẫn không xin thầy cho phép đổi sang một đề tài khác “chắc ăn hơn”, một đề tài thuộc loại “râu ria”, “cành nhánh” trong toán học. Anh quyết “đoi mặt đến cùng”, “đoi đầu không khoan nhượng” với bài toán vô cùng hóc hiểm kia! Anh vẫn can đảm bơi giữa “dòng chủ lưu” của toán học thế giới.

Và rồi, vào một ngày đẹp trời, khi hoa lê xuân nở thắm những nẻo đường Gif-sur-Yvette, giữa cánh đồng đại mạch rộm vàng ở vùng Orsay

¹ Ta thường dịch là *Trường cao đẳng Sư phạm phố Ulm, Paris*, nhưng thực ra trường này là đại học danh tiếng nhất nước Pháp từng đào tạo nhiều nhà bác học lớn, chứ không phải do từ “sư phạm” trong cách dịch tiếng Việt mà ta tưởng rằng trường nhằm đào tạo giáo viên trung học. Để tránh hiểu lầm, tên trường này thường được giữ nguyên dạng tiếng Pháp trong những văn bản tiếng Anh, tiếng Đức hay tiếng Tây Ban Nha.

ở vùng ngoại vi Paris, anh bỗng thấy lóe lên một tia chớp tư duy sáng chói! Từ tia chớp xuất thần kỳ diệu ấy, anh tìm thấy “tuyệt chiêu” để chiến thắng!

Chỉ sau đó mấy tháng, anh bảo vệ xuất sắc luận án tiến sĩ. Thầy G. Laumon đánh giá đó là “thành công lớn lao đầu tiên” trong cuộc đời làm toán của anh Châu.

Mặc dù, sau đó, viết luận án tiến sĩ khoa học về một đề tài khác, anh Châu vẫn luôn bị Bồ đề cơ bản “ám ảnh” triền miên. Năm 2004, anh cùng thầy G. Laumon công bố kết quả giải quyết Bồ đề cơ bản cho các nhóm unita. Chỉ mới giải quyết được một phần bài toán, thế mà đã mang lại cho hai thầy trò Giải thưởng Clay danh giá ở Mỹ.

Ngay sau đó, G. Laumon, thầy anh, được bầu làm viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Pháp.

Anh còn lại “một mình một ngựa” trên con đường nghìn dặm xa. Năm 2007, anh bỗng giải quyết được Bồ đề cơ bản trong trường hợp tổng quát, và được tặng Giải thưởng Oberwolfach ở Đức, rồi Giải thưởng Sophie Germain ở Pháp.

Sau đó, phải mất một năm nữa, mới đủ thời gian để cho giới toán học quốc tế sẫm soi kết quả nghiên cứu của anh, và, cuối cùng, công nhận là hoàn toàn đúng! Lúc bấy giờ, tờ tạp chí *Time* ở Mỹ mới xếp công trình của anh vào danh sách 10 phát minh khoa học nổi bật nhất thế giới năm 2009. Và rồi, năm 2010, anh mới được tặng Huy chương Fields.

Về những sự kiện liên tiếp ấy, tôi muốn lưu ý bạn đọc một nhận xét rất sâu sắc của GS Ngô Việt Trung, viện trưởng Viện Toán học Việt Nam: “Những ai vội thỏa mãn với *xuất sắc*, thì không bao giờ đạt tới *vĩ đại*!”

Chính vì Ngô Bảo Châu không thỏa mãn với xuất sắc, không dừng lại ở Giải thưởng Clay, cho nên anh mới đạt tới vĩ đại. Thành tựu toán học của anh quả là vĩ đại! Ta không ngại dùng từ “vĩ đại” khi mà thực tế khách quan đúng là như vậy. GS Hoàng Tụy, một nhà toán học lão thành, nổi tiếng là “rất khó tính”, thế mà ông quả quyết:

“Theo tôi, với những gì anh đã làm được về toán, nếu gọi Ngô Bảo Châu là thiên tài, cũng không quá lời. Tôi ví thành công của anh là một trận Điện Biên Phủ, trận Điện Biên Phủ thứ ba...”¹

GS Nguyễn Văn Hiệu đánh giá:

“Huy chương Fields là tột đỉnh vinh quang đối với một nhà khoa học ở bất cứ nước nào. Việc GS Ngô Bảo Châu nhận được huy chương này là sự kiện lớn lao nhất trong đời sống khoa học ở nước ta kể từ khi Việt Nam bắt đầu phát triển khoa học cách đây nửa thế kỷ”.

“BAO LIỆT SĨ ĐÃ HY SINH VÌ... BỔ ĐỀ CƠ BẢN!”

Tính từ 1993, khi anh Châu bắt đầu nhận đề tài viết luận án tiến sĩ về *Bổ đề Jacquet*, cho đến 2008, khi anh giải quyết trọn vẹn *Bổ đề cơ bản* trong Chương trình Langlands, đúng là “mất đứt” 15 năm! Tôi muốn nói “mất đứt” bởi vì rất có thể... toi công!

Giới toán học thế giới đã liệt kê ra một bản danh sách khá dài các nhà toán học danh tiếng, trong ba thập niên liên tiếp, đã “liều lĩnh thử sức” với *Bổ đề cơ bản* và, cuối cùng, đã chuốc lấy... “thất bại định mệnh”! Người ta gọi những nhà toán học đáng kính ấy là “những liệt sĩ đã anh dũng hy sinh vì... *Bổ đề cơ bản*”! Và, cái *bổ đề* ấy vẫn cứ tiếp tục nằm lì ở đấy như... “một tòa lâu đài tăm tối”!

Anh Châu cho biết: Ở Princeton có rất nhiều lá cờ xanh, đỏ cắm trên bãi cỏ, để đánh dấu chỗ này là đường ống nước, chỗ kia là đường cáp điện. Mọi người hay nói đùa rằng đây là những lá cờ tưởng niệm các “chiến sĩ trận vong” do... *Bổ đề Langlands*!

Anh Châu kể lại: Lúc anh đi phỏng vấn xin việc lần đầu ở Pháp, người ta hỏi anh làm cái gì, anh bảo làm *Bổ đề cơ bản*, thì đến nửa hội đồng phỏng vấn phá ra cười! Nghe nó... ngớ ngẩn quá!

¹ Trận Điện Biên Phủ thứ nhất diễn ra tháng 5-1954 trong vùng lòng chảo Mường Thanh, tỉnh Điện Biên ngày nay. Trận Điện Biên Phủ thứ hai, thường được gọi là “Điện Biên Phủ trên không”, diễn ra tháng 12-1972 trên vùng trời Hà Nội, lực lượng phòng không và không quân Việt Nam bắn hạ hàng loạt pháo đài bay B-52 của Mỹ.

Lúc ấy, không mấy ai còn tin có thể giải quyết Bổ đề Langlands! Kể cả lúc anh Châu đến thăm Đại học Chicago năm 2001, rồi sang làm việc ở Viện Princeton năm 2007, anh cũng chỉ mới có “âm mưu” giải quyết nó thôi, chứ không chắc mình làm được. Có điều bao giờ anh cũng giữ trong đầu một niềm hy vọng.

Anh tâm sự: Về bản chất, anh không phải là người thích cuộc đời của mình trở nên bi kịch. Nếu để nó trở thành một thứ thất bại nặng của đời anh, thì hóa ra bi kịch quá! Giả sử anh công bố rằng anh đã làm được, thế mà hóa ra là giải sai, thì lúc đó tội tệt biết chừng nào! Chui xuống đất ư?

Nhưng, theo anh, khi mình theo đuổi một mục đích thú vị, thì nó như một nguồn sinh lực nung nấu lòng mình... Dĩ nhiên, mục đích phải đủ cao quý, mới vực được cuộc sống lên; chứ mục đích mà thấp kém, hèn hạ, thì chẳng thể là cứu cánh của đời mình. (...). Cái đích chỉ là cứu cánh cho mình sắp xếp cuộc sống để mình đi qua cuộc đời này một cách hạnh phúc. Ai cũng chỉ đi qua cuộc đời này một lần mà thôi! Không có lần thứ hai! Vậy nên phải biết cách đi qua như thế nào cho nó có niềm vui, có cảm xúc.

Ta có thể đọc kết luận của tạp chí *Time* (Mỹ) khi đánh giá thành tựu toán học của Ngô Bảo Châu để xếp vào 10 khám phá khoa học nổi bật nhất trên thế giới năm 2009:

“Năm 1979, nhà toán học người Mỹ gốc Canada Robert Langlands phát triển một lý thuyết đầy tham vọng và có tính cách mạng nhằm kết nối hai ngành của toán học là lý thuyết số và lý thuyết nhóm, gồm nhiều phỏng đoán quan trọng mà ngày nay gọi là Chương trình Langlands.

R. Langlands dự đoán rằng để chứng minh được các phỏng đoán ấy phải mất nhiều thế hệ các nhà toán học. Ông tin chắc Bổ đề cơ bản là hòn đá tảng cản đường, nếu vượt qua được, thì sẽ tiếp tục tiến lên một cách thuận lợi. Ông và một số học trò của ông đã chứng minh được một số trường hợp riêng. Nhưng, việc chứng minh được bổ đề này trong trường hợp tổng quát khó hơn nhiều so với những gì mà R. Langlands hình dung lúc ban đầu, khó đến mức 30 năm qua chưa ai thực hiện được!

Mấy năm vừa rồi, nhà toán học Việt Nam Ngô Bảo Châu, làm việc ở Đại học Paris-Nam và Viện Nghiên cứu cao cấp Princeton, đã giải quyết được một cách tài

tình bài toán đó. Sau khi chứng minh của ông Ngô được kiểm tra và khẳng định là chính xác, giới toán học quốc tế thở phào nhẹ nhõm.

Nhiều nhà toán học ở lĩnh vực này, trong ba thập niên qua, đã xây dựng các công trình của mình trên giả thiết rằng Bổ đề cơ bản là đúng và, vào một ngày nào đó, sẽ được chứng minh. Những ai xây dựng công trình của họ ở bên kia bờ sông đều trông chờ một người nào đó bắc cho cây cầu qua sông. Và, cây cầu ấy bỗng nhiên xuất hiện. Bổ đề cơ bản đã được chứng minh. Như vậy, các công trình của họ ở bên kia sông không trở thành vô dụng - Peter Sarnak, nhà lý thuyết số của Viện Nghiên cứu cao cấp Princeton nhận xét như vậy”.

Giả thiết rằng Bổ đề cơ bản là đúng, rồi xây dựng các công trình nghiên cứu toán học mới trên nền tảng là cái giả thiết kia, nhưng nhỡ ra, nếu rốt cục, bổ đề nọ bỗng được chỉ rõ là sai lầm, thì hệ lụy kéo theo nó là bao nhiêu công trình toán học dựa trên cái giả thiết ấy đều sai tuốt cả, đều trở thành hoàn toàn vô dụng cả, khác nào những tòa nhà xây trên móng ọp ẹp, đổ sập ào ào sau một trận động đất bất ngờ!

May thay, nhờ Ngô Bảo Châu mà điều đó không xảy ra! Nhiều nhà toán học cảm thấy nhẹ nhõm. Những công trình mà họ trót mạo hiểm xây nên ở phía bên kia bờ sông Bổ đề cơ bản, giờ đây, đều trở thành hữu dụng...

Ngô Bảo Châu thường nói “15 năm cô đơn với Bổ đề cơ bản”, đó là tính từ khi anh nhận đề tài nghiên cứu sinh về Bổ đề Jacquet cho đến khi chứng minh được trọn vẹn Bổ đề cơ bản.

15 năm trước, vấn đề của Langlands chẳng còn ai quan tâm nữa. Người ta coi đó là “vấn đề đã chết”; mấy chục năm rồi chẳng ai làm được, thì thôi, không làm nữa!

Như trên đã nói, thật ra, Bổ đề Jacquet gần giống với Bổ đề Langlands. Nhưng, do Bổ đề Jacquet không nổi tiếng, không kéo theo quá nhiều kết quả rực rỡ như Bổ đề Langlands, nên người ta không để ý. Nhờ “khuất phục” được Bổ đề Jacquet năm 1997, về sau, anh Châu mới có kinh nghiệm để “chiến thắng” Bổ đề Langlands (thường gọi là Bổ đề cơ bản trong Chương trình Langlands).

15 năm là một quãng thời gian rất dài, nếu ta nhớ rằng khi nhận Huy chương Fields, Ngô Bảo Châu mới 38 tuổi. Ngay cả cuộc đời truân chuyên của nàng Kiều cũng chỉ kéo dài có 15 năm thôi mà...

Tạp chí *Time* (Mỹ) xếp công trình toán học Bổ đề cơ bản của GS Ngô Bảo Châu bên cạnh những khám phá khoa học lớn như: Tìm thấy người Ardi, tổ tiên cổ nhất của loài người sống cách đây 4,4 triệu năm; Lập bản đồ chi tiết về bộ gen người; Phát hiện nước trên Mặt trăng; Máy va chạm hadron lớn ở Geneva tạo năng lượng kỷ lục; Thực hiện thành công viễn tải lượng tử...

Hầu hết các công trình được tạp chí *Time* lựa chọn đều là những thành tựu của các tập thể khoa học lớn. Riêng công trình của Ngô Bảo Châu là thành tựu của một cá nhân.

Ta hãy xem một trong số 10 khám phá khoa học nổi bật trên thế giới năm 2009, theo đánh giá của tạp chí *Time*: Máy va chạm hadron lớn (*Large Hadron Collider*, viết tắt là *LHC*) ở Geneva, Thụy Sĩ. Đó là công trình của một tập thể khổng lồ gồm hàng chục nghìn nhà bác học và kỹ sư của hàng trăm nước trên thế giới thực hiện trong nhiều năm ròng rã.

Thật đáng hãnh diện khi thành tựu của nhà toán học Việt Nam Ngô Bảo Châu được xếp bên cạnh những công trình khoa học diệu kỳ ấy...

*Bài in lần đầu năm 2005
Xem lại và bổ sung năm 2013*

BÙI HUY ĐƯỜNG

- VIỆN SĨ VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC PHÁP

Những ngày lưu lại Paris, tôi ở nhờ trong căn hộ một người bà con tại Villejuif, một thành phố vệ tinh của thủ đô nước Pháp.

Mới tờ mờ sáng, đã nghe chuông điện thoại bàn reng reng:

- Alô, anh Hàm Châu đây, phải không? Tôi, Vân đây. Có mấy em sinh viên giỏi mới từ Hà Nội sang học *Polytechnique*¹. Anh nên tranh thủ gặp ngay sáng nay, kéo chiều các em phải đi Vichy ôn gấp tiếng Pháp, một tháng nữa mới trở về Paris dự lễ khai giảng. Lúc đó, chắc anh đã về nước



GS Bùi Huy Đường

rồi, các em muốn gặp anh cũng chẳng được! Anh Trương Nguyễn Trân sẽ đón anh ở ga Lozère lúc 10 giờ sáng. Anh sẽ gặp các em vào giờ ăn trưa. Buổi chiều, anh làm việc với anh Bùi Huy Đường. Anh Đường là người Việt Nam đầu tiên và, cho đến nay, là duy nhất được bầu làm viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Pháp.

¹ Tức Đại học Bách khoa Paris, một trong hai “trường lớn” nổi tiếng nhất nước Pháp. (Trường kia là Trường cao đẳng Sư phạm phổ Ulm).

Thế là GS Trần Thanh Vân lại tạo cho tôi thêm cơ hội để khai thác tài liệu viết báo. Lặng lẽ cười thầm: “Hôm nay lại mòn vẹt thêm gót giày đây!”

Mở tấm bản đồ đường sá Paris, tôi dò tìm “lộ trình” ngắn nhất: Phải đổi tàu điện ngầm ở Place d’Italie, từ tuyến 7 chuyển sang tuyến 5, lên tàu hỏa nội hạt (RER ¹) tuyến B ở ga Denfert Rochereau, rồi từ đó đáp thẳng đến ga Lozère. Đường dài tổng cộng khoảng 30km.

Sau khi “tự phục vụ” buổi sáng bằng một bát mì ăn liền Đài Loan và một tách cà phê đen (anh chị chủ nhà đi vắng), vừa nhìn đồng hồ tôi vừa cầm túi đi như chạy về phía ga tàu điện ngầm Villejuif Léo Lagrange, 20 phút gần 2km, để khỏi nhỡ mất một chuyến RER.

Tàu hỏa nội hạt RER dừng tại ga Lozère (Polytechnique). Nhìn mấy chữ trong ngoặc đơn, tôi biết là Đại học Bách khoa Paris ở gần đây rồi. Rút tấm thẻ đút vào máy điện thoại công cộng ², tôi ấn phím gọi ngay cho GS Trương Nguyễn Trân, nghiên cứu viên cao cấp Trung tâm Quốc gia nghiên cứu khoa học của Pháp, làm việc tại Trường Bách khoa. Có tiếng nói từ đầu dây bên kia:

- Năm phút nữa, tôi sẽ đón anh ở ga.

Quanh nhà ga xép này là những ngọn đồi lúp xúp, thông và sồi xanh ngăn ngắt. Đường ô tô uốn lượn. Những ngôi nhà hai, ba tầng xây bằng đá tằm thô ráp để mộc, cao dần, cao dần lên tận đỉnh đồi. Bờ giậu hoa hồng. Tiếng chim hót riu rít. Thị trấn yên tĩnh làm sao! Sinh viên còn chưa tựu trường.

Khoác tấm áo blouson kaki, đi đôi giày thể thao điền dã, anh Trân mở cửa xe, bước tới nắm chặt tay tôi. Chẳng là chúng tôi đã quen biết nhau từ đạo dự *Gặp gỡ Việt Nam* lần I về vật lý hạt cơ bản và vật lý thiên văn tại Hà Nội, tháng 12-1993. Từ đó anh còn về nước nhiều lần, giúp Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Trường ở trên một ngọn đồi cao - anh Trân nói khẽ. - Ta đi thôi!

¹ RER: viết tắt của Réseau Express Régional mạng lưới tàu hỏa tốc độ cao nối trung tâm Paris với các vùng ngoại vi.

² Lúc bấy giờ điện thoại di động chưa thông dụng.

Đường cua ngoặt liên liên. Anh Trân hết bẻ tay lái sang phải, rồi lại bẻ sang trái. Cũng như anh, các nhà khoa học Pháp, Đức, Anh, Thụy Sĩ... mà tôi đã gặp đều tự lái lấy ô tô, không ai có cần vụ, có lái xe riêng, cũng chẳng người nào có dáng vẻ “ông quan khoa học” cả.

- Thời bác Hoàng Xuân Hãn học, Trường Polytechnique còn nằm trong nội thành Paris chật chội. Mấy thập niên gần đây, chuyển ra cơ sở mới ở ngoài này, như anh thấy đây, rộng mênh mông...

Xa xa trước mắt tôi là cả một thảm yếm mạch rộm vàng đến tận chân mây, đó đây xen những thửa ruộng trồng hoa hướng dương nở xòe vàng rực. Đàn bò sữa lốm đốm trắng đen nhẩn nha gặm cỏ. Bên bờ ruộng, hoa lệ xuân (*coquelicot*) nở đỏ tươi, hoa đậu kim (*genêt*) vàng thắm từng đám, từng đám - những loài hoa đồng nội luôn khiêm tốn tự giấu mình, chỉ những ai nhạy cảm, để mắt nhìn, mới thấy chúng đẹp.

Có thể nói, các giảng đường, phòng thí nghiệm của trường này được xây cất lên giữa trời biếc, núi xanh, hoa thắm và những áng mây trắng xấp như bông lững thững bay...

- Vào giờ ăn trưa, ta có thể gặp các em ở căngtin. - Anh Trân nói, giọng Quảng Bình pha Huế.

Căngtin của trường rộng, sạch, đàng hoàng chẳng khác gì *restaurant* ở một khách sạn lớn. Ăn theo chế độ tự chọn (*buffet*), mỗi người cầm một chiếc khay nhôm, vừa đi vừa chọn lấy các món ăn, thức uống hợp ý mình. Ngồi cùng bàn với GS Trân bên đĩa beefsteak thơm phức, nhưng tôi đành xin lỗi anh hoài vì cứ phải nhấp nhóm chạy đi chạy lại tìm các em sinh viên ta, hỏi thăm ba câu, chụp vài ba tấm ảnh để một ngày nào đó có thể đưa lên báo...

Về những sinh viên ưu tú từ Hà Nội đến Trường Bách khoa Paris học lên, tôi đã viết bài *Tìm gặp những sinh viên giỏi Hà Nội giữa Paris rộng lớn* in trong tập 2 bộ sách *Những chân trời của tài năng*¹.

Trong bài này, tôi chỉ kể lại buổi chiều làm việc với GS Bùi Huy Đường.

¹ Nhà xuất bản *Dân Trí*, 2012, Hà Nội.

PHÒNG LÀM VIỆC XUÊN XOÀNG CỦA MỘT NHÀ CƠ HỌC LỚN

Tôi hơi ngạc nhiên khi bước vào phòng làm việc của một vị giáo sư, viện sĩ. Đó là một gian phòng chỉ rộng khoảng 30 m². Trong phòng, giúp việc GS Đường, chỉ có một chị thư ký luống tuổi ngồi bên ô cửa sổ. Bàn, ghế làm việc của ông cũng bình thường như mọi nghiên cứu viên khác, không có vẻ gì “oai vệ”, “hoành tráng”. Trên tường treo một tấm bảng lớn, quanh tường kê mấy kệ xếp sách, tạp chí, thể thoi.

Dường như hiểu được điều tôi đang nghĩ, GS Đường cười mở nói:

- Ở Pháp, danh hiệu viện sĩ hàn lâm chỉ là một niềm vinh dự khoa học đơn thuần. Nhà nước không dành riêng những ưu đãi đặc biệt nào cho các viện sĩ như ở Liên Xô (cũ). Trước cũng như sau khi tôi trở thành viện sĩ, tiền lương, chỗ làm, nhà ở, phương tiện đi lại không có gì thay đổi cả. Tôi có hai nơi làm việc, ở Trường Bách khoa, và cả ở tập đoàn Điện lực Pháp ¹...

Nhìn lối ăn mặc giản dị, dáng người thanh mảnh, cách nói năng nho nhã, thâm trầm, câu nói thỉnh thoảng lại xen từ Hán - Việt của GS Đường, tự nhiên tôi hỏi:

- Chắc giáo sư sinh ra trong một dòng họ trí thức Nho gia danh tiếng nào đó ở Việt Nam?

- Anh đoán đúng đấy. Tôi là người họ Bùi ở vùng Nam Định, Thái Bình sau di cư lên ngô Phất Lộc, Hà Nội, hậu duệ của cụ hoàng giáp Bùi Huy Bích.

- Là người làm báo, viết văn, tôi tự dặn mình phải gắng đọc nhiều sách văn, sử, triết, nhờ vậy, tôi biết khá nhiều điều về cụ Bùi Huy Bích, cụ cao tổ của giáo sư. Cụ đỗ hoàng giáp tiến sĩ, có thời kỳ làm Đốc đồng tỉnh Nghệ An, quê hương tôi. Sau đó, cụ chuyển về kinh đô, làm đến chức Tham tụng ², là một danh sĩ hàng đầu đất Thăng Long thời Lê - Trịnh. Cụ còn để lại *Nghệ An thi tập* và *Tồn Am văn tập*, nhưng có lẽ nổi tiếng

¹ Électricité de France, viết tắt là EDF.

² Tương đương Thủ tướng hiện nay.

hơn là những công trình sưu tầm, hợp tuyển như *Hoàng Việt thi tuyển*, *Hoàng Việt văn tuyển* ¹...

- Sao anh nhớ sách tỉ mỉ, chính xác thế? Nghe “khẩu khí” của anh, tôi chắc anh cũng thuộc dòng dõi Nho gia xứ Nghệ?

- Không dám phô trương, nhưng đối với riêng anh, tôi có thể thổ lộ đôi điều: Ông nội tôi là cụ Nguyễn Văn Chấn, người Nam Đàn, đỗ phó bảng năm Ất Mùi (1895), làm đốc học tỉnh Quảng Nam, nhưng rồi trở về làng mở trường dạy học. Ông ngoại tôi là cụ Vương Đình Thụy, tức Hữu Phu, đỗ hội nguyên và đình nguyên tiến sĩ năm Canh Tuất (1910), dưới triều vua Duy Tân, không ra làm quan, mà trở về quê Nam Đàn bốc thuốc.

- May mắn quá! Vậy thì chúng ta rất dễ hiểu nhau. - GS Đường vui vẻ nói.

Rồi ông tin cậy kể với tôi mấy nét vắn tắt về đời ông.

NHIỀU NGƯỜI TÀI TRONG MỘT DÒNG HỌ

Bùi Huy Đường sinh năm 1937 tại Hà Nội. Họ Bùi là một dòng họ lớn có nhiều nhân vật nổi tiếng trong lịch sử, chia thành nhiều nhánh như Bùi Huy, Bùi Ngọc, Bùi Tường, Bùi Xuân...

Bùi Huy Đường thuộc nhánh Bùi Huy mà người nổi tiếng nhất có lẽ là hoàng giáp *Bùi Huy Bích* (1744-1818), học trò lỗi lạc của nhà bác học thời trung đại Lê Quý Đôn. Khi Lê Quý Đôn mất, chính Bùi Huy Bích thay mặt đám môn sinh đọc lời diếu thống thiết còn lưu truyền cho tới ngày nay. Ta có thể xem lại một đoạn ngắn trong lời diếu ấy:

“Than ôi! Thông minh nhất đời, đọc rộng các sách, trước thuật văn chương đủ dạy đời và lưu truyền về sau. Nước ta trong vài trăm năm nay mới có một người như thầy, sao chẳng thọ thêm để làm khuôn phép cho đệ tử? Trông theo chẳng kịp, đau lòng xiết bao! Đỗ đến đại khoa, từng làm chức tướng quốc, trải qua bao lúc an nguy, cái gì còn, cái gì mất, rốt cuộc đều là “không”!

¹ Được nhóm Lê Quý Đôn dịch sang tiếng Việt nhan đề *Hoàng Việt thi văn tuyển*, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1958.

*Đó chẳng phải là chỗ mà thầy ta bận khoăn lo lắng? Thầy được trời phú trí thông minh, lại hiểu về cổ học. Những sách thầy làm ra như **Thánh mô hiền phạm, Chư kinh luận thuyết, Quân thư khảo biện, Quốc sử tục biên, Toàn Việt thi lục, Hoàng Việt văn hải, Vân đài loại ngữ, Bang giao tục tập, Bắc sứ thông lục, Kiến văn tiểu lục, Phủ biên tạp lục** cho đến **Quế Đường thi tập, Quế Đường văn tập**, kể có tới mấy trăm thiên. Sách chưa mất thì danh thầy còn trường tồn...".*

Vô cùng kính yêu thầy, Bùi Huy Bích đã dày công sưu tầm, công bố hầu hết các tác phẩm của nhà bác học Lê Quý Đôn, nhờ vậy, ngày nay, chúng ta mới có trong tay những bộ sách bách khoa thâm thúy ấy để mà nghiền ngẫm...

Đại danh nho Bùi Huy Bích là cháu bảy đời của tiền sĩ, quận công Bùi Xương Trạch (1451-1529), thượng thư trưởng lục bộ (tể tướng) kiêm tể tửu Quốc Tử Giám thời Lê Thánh Tông.

Đến triều Nguyễn, dòng họ Bùi nổi lên nhà ngoại giao kiệt xuất *Bùi Viện*.

Cuộc đời kỳ lạ, có một không hai của vị cử nhân Nho học Bùi Viện, can đảm dấn thân đi đến chân trời xa thẳm để khám phá bao điều mới lạ, nhằm góp sức đổi thay vận nước, không thể không ảnh hưởng đến đầu óc ưa khám phá của chàng trai Bùi Huy Đường...

Tháng 8-1873, từ cửa biển Thuận An ở kinh đô Huế, Bùi Viện xuống thuyền giong ra hướng bắc. Hai tháng sau, ông đến Hương Cảng (Hong Kong), lúc đó là đầu mối giao thông nối châu Á với phương Tây. Tại đây, ông kết giao với viên lãnh sự Mỹ biết chữ Hán. Hiểu được ý đồ tốt đẹp của Bùi Viện, viên lãnh sự viết thư giới thiệu ông với một người bạn ở Mỹ có thể giúp ông yết kiến tổng thống nước này.

Qua cảng Hoàn Tân (Yokohama, Nhật Bản), Bùi Viện đáp tàu thủy sang Mỹ. Lưu lại một năm ở Mỹ, ông kiên trì vận động để được Tổng thống Ulysses Grant tiếp. Lúc bấy giờ, Pháp và Mỹ đang kình địch trong cuộc chiến ở Mexico, nên Mỹ có ý muốn giúp nước Đại Nam đang bị Pháp uy hiếp. Tuy nhiên, do Bùi Viện không mang theo quốc thư, nên hai bên không đạt được một cam kết nào!

Bùi Viện đành vượt đường xa muôn dặm, quay trở lại kinh thành Huế!

Nhận được thư ủy nhiệm của vua Tự Đức, ông liền xuống thuyền ra khơi. Ông tới Mỹ lần thứ hai, năm 1875. Có quốc thư trong tay rồi, tuy nhiên, đến lúc ấy, Mỹ và Pháp không còn kình địch nữa! Tổng thống Ulysses Grant khước từ cam kết giúp nước Đại Nam chống Pháp!

Bùi Viện lại trở về nước. Vừa đặt chân lên bờ thì nghe tin mẹ mất, ông về ngay quê Thái Bình, chịu tang. Ba tháng sau, nhà vua triệu ông trở lại Huế, nhận chức vụ mới. Nhưng ông đột ngột qua đời ở tuổi chưa đến 40! Sự nghiệp dở dang!

Bùi Viện thuộc lớp sĩ phu có đầu óc canh tân như Phạm Phú Thứ, Nguyễn Lộ Trạch, Nguyễn Trường Tộ.

Về ông, Vua Tự Đức có lời phê: *“Trẫm đối với người chưa có ân nghĩa gì, thế mà người đã coi việc nước như việc nhà, không quản xa xôi lo lắng, quí thân ắt cũng chứng cho”*.

Thời hiện đại, nhiều nhân vật họ Bùi cũng được xã hội biết đến như cụ phó bảng *Bùi Kỷ*, cụ chủ tịch Quốc hội thời chống Pháp *Bùi Bằng Đoàn*, các vị Bộ trưởng *Bùi Quang Tạo* (Bộ Kiến trúc), *Bùi Thiện Ngộ* (Bộ Nội vụ), *Bùi Danh Lưu* (Bộ Giao thông - vận tải), giáo sư toán học *Bùi Trọng Liễn*, giáo sư nông học *Bùi Huy Đáp*, phi công vũ trụ dự bị *Bùi Thanh Liêm*¹, các nhà từ điển học *Bùi Ý*, *Bùi Phụng*, v.v...

CON ĐƯỜNG TÍT TẮP ĐẾN VINH QUANG

- Tôi sinh ra trong nội thành Hà Nội, thuộc dòng họ Bùi ngõ Phất Lộc. Ông nội tôi là cụ Bùi Huy Tiến đỗ cử nhân Nho học - GS Bùi Huy Đường kể. Về sau, bố mẹ tôi chuyển ra ở Hà Đông. Mẹ tôi bán vải ở chợ thị xã. Đạo ấy, Hà Đông mới chỉ có hai dãy phố lèo tèo, thấp trệt chạy dọc quốc lộ 6 đi Hòa Bình. Thời tiểu học, trung học, tôi không được học hành tử tế, ở những trường chất lượng cao. Mười gia đình ở Hà Đông chung nhau mời một vị gia sư dạy toán cho con mình. Năm 1954, tôi thi đỗ tú tài toán

¹ Phi công vũ trụ chính thức người Việt Nam trong chuyến bay Xô-Việt năm 1980 là Phạm Tuân.

ở Hà Nội, mặc dù chỉ là thí sinh tự do. Năm sau, tôi tham gia thi tuyển ở Sài Gòn, đủ điểm nhận học bổng sang Pháp du học. Học dự bị tại Lycée Henri Quatre vài năm, đến năm 1957, tôi mới thi đỗ vào Đại học Bách khoa Paris, khi vừa tròn 20 tuổi. Cùng đỗ năm ấy, có anh Đặng Văn Kỳ, hiện cũng làm cùng trường...

Nhớ lại, năm 1930, chàng thanh niên xứ Nghệ thông minh nổi trội Hoàng Xuân Hãn cùng một lúc thi đỗ vào cả hai “trường lớn” Sư phạm và Bách khoa Paris; ông chọn học Bách khoa.

Giờ đây, ở ngôi “trường lớn” này, đã có một nhóm khá đông các nhà khoa học Việt kiều làm việc: Bùi Huy Đường, Nguyễn Quốc Sơn, Đặng Văn Kỳ, Trương Nguyễn Trân, Lương Minh Phong, Nguyễn Minh Đức. Tất cả đều là giáo sư, nghiên cứu viên cao cấp.

Năm 1961, Bùi Huy Đường theo học thêm ở Đại học quốc gia Mỏ Paris. Cũng từ năm ấy, ông trở thành cố vấn cao cấp của Điện lực Pháp.

Năm 1969, ông bảo vệ thành công luận án tiến sĩ quốc gia tại Đại học Paris 6 (còn gọi là Đại học Pierre và Marie Curie), một đại học hàng đầu ở Pháp.

Bùi Huy Đường bắt đầu giảng dạy tại Đại học Bách khoa Paris từ năm 1973, Đến năm 1978, ông trở thành nghiên cứu viên cao cấp tại Phòng thí nghiệm cơ học chất rắn của trường này.

GS Bùi Huy Đường là một tác giả nổi tiếng thế giới, qua hàng loạt bài báo khoa học cũng như qua hai cuốn sách viết bằng tiếng Pháp *Cơ học vết nứt* và *Bài toán ngược trong cơ học vật liệu*. Cuốn thứ hai đã được dịch ra các thứ tiếng Anh, Nga, Trung Quốc, Việt Nam...

Bản dịch tiếng Việt do nhà cơ học nổi tiếng nước ta, GS, TSKH Nguyễn Đông Anh, nguyên viện trưởng Viện Cơ học Viện hàn lâm Khoa học và công nghệ Việt Nam, thực hiện.

Nhiều cuốn sách của Bùi Huy Đường được dùng làm tài liệu chính trong giảng dạy và nghiên cứu ở nhiều trường đại học trên thế giới. Tại Hội thảo quốc tế về các vấn đề cơ bản trong cơ học chất rắn do Trường Mỏ Paris tổ chức nhằm tôn vinh thành tựu 50 năm nghiên cứu của GS Bùi Huy Đường,

có mặt nhiều nhà cơ học hàng đầu thế giới đến từ Nga, Mỹ, Anh, Pháp... GS Đường tâm sự:

“Những công trình của mình phải có sức thuyết phục, người ta nể trọng mình thì người ta mới đến”.

Năm 2008 ông được Nhà nước Pháp tặng Huân chương *Bắc Đẩu bội tinh* - một huân chương danh giá của Pháp.

NGƯỜI VIỆT DUY NHẤT TRONG VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC PHÁP

Do những thành tựu khoa học xuất sắc, ngày 27-4-1987, GS Bùi Huy Đường (trong tiếng Pháp, tiếng Anh là Huy Duong Bui, viết tắt là H. D. Bui) được bầu làm viện sĩ thông tấn, rồi hơn 8 năm sau, ngày 13-11-1995, ông được bầu làm viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Pháp ở phân ban cơ học và tin học (*section des sciences mécaniques et informatiques*).

Để được bầu vào Viện hàn lâm Khoa học Pháp, ông phải trải qua ba kỳ sát hạch từ sơ loại hồ sơ, đến các ủy ban chuyên ngành xem xét và, cuối cùng, là vòng bỏ phiếu trong một phiên họp kín quy tụ toàn bộ các thành viên viện hàn lâm này. Quả thật, được bước chân vào tòa lâu đài của các nhà bác học Pháp là một niềm vinh dự lớn. GS Đường cho biết:

“Tôi vào Viện hàn lâm Khoa học Pháp năm 1995. Hồi đó, mình không tự viết đơn xin vào, mà người ta bầu mình. Năm 1995, có 3 người được đề cử, gồm tôi và 2 người nữa, cùng thuộc chuyên ngành toán ứng dụng và cơ học; chỉ có tôi được bầu. Rất khó vào Viện hàn lâm khoa học Pháp. Trong tổng số thành viên hiện nay khoảng 350 người, duy nhất chỉ có tôi là người Việt Nam”.

Viện hàn lâm Khoa học (*Académie des Sciences*) là một viện thành viên của Viện Pháp (*Institut de France*)¹, vẫn được người Pháp coi là “Nghị viện của các nhà bác học”.

Institut de France ngày nay bao gồm 5 viện hàn lâm:

¹ **Institut de France:** Trước kia, thường được dịch rõ nghĩa hơn là *Pháp quốc Bác học Viện*. Có thêm từ *bác học* để thể hiện đúng tính chất đỉnh cao của cơ quan khoa học này.

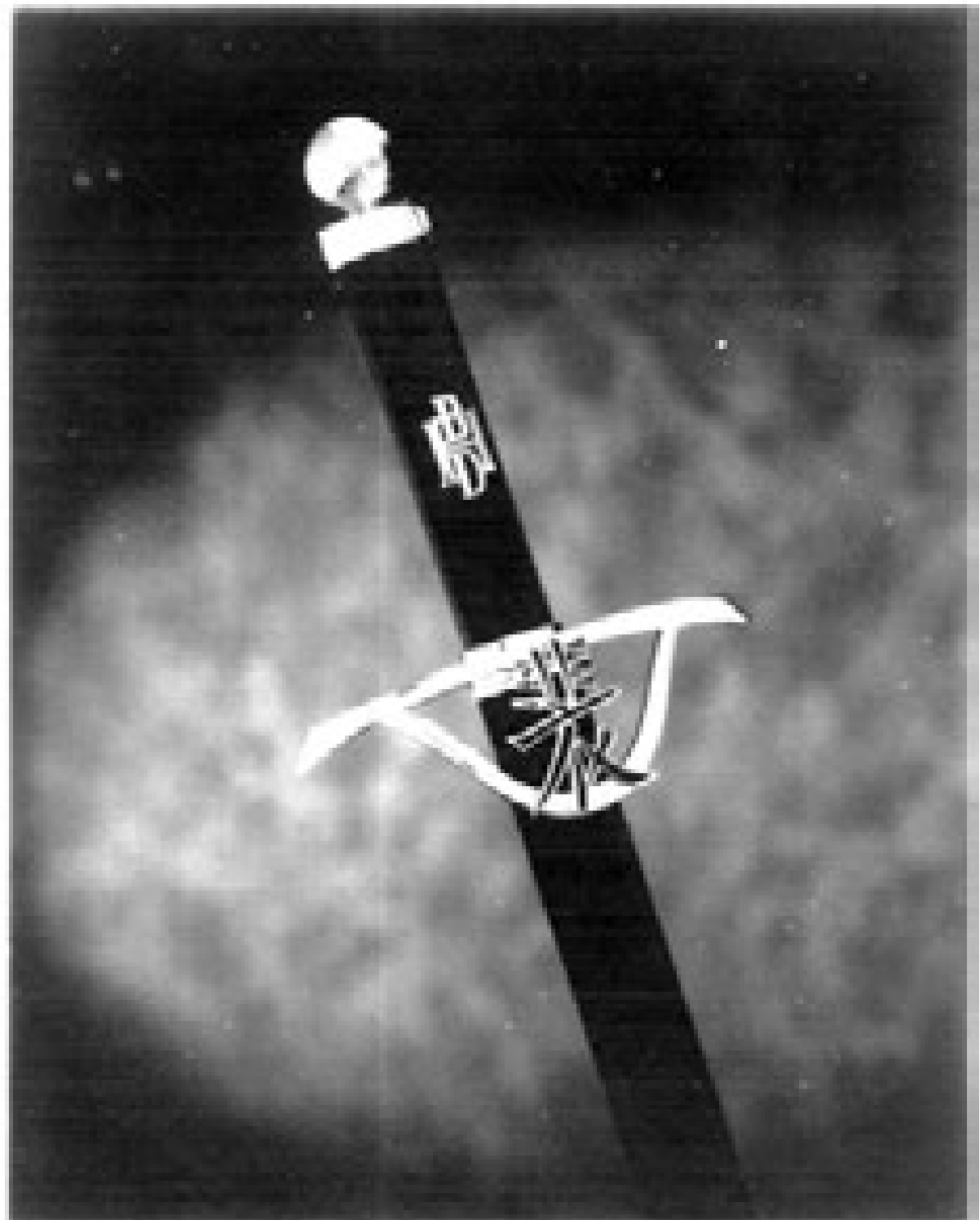
- *Académie de France* (Viện hàn lâm Pháp) thành lập năm 1635;

- *Académie des Inscriptions et Belles-Lettres* (Viện hàn lâm Văn khắc và mỹ văn) thành lập năm 1663;

- *Académie des Sciences* (Viện hàn lâm Khoa học) thành lập năm 1666;

- *Académie des Sciences morales et politiques* (Viện hàn lâm khoa học đạo đức và chính trị) thành lập năm 1795;

- *Académie des Beaux-Arts* (Viện hàn lâm Mỹ thuật) thành lập năm 1816.



Thanh “thượng phương bảo kiếm”, trên cán có khắc ba chữ Quốc ngữ BHD và chữ Nôm Bùi mà GS Bùi Huy Đường nhận từ Viện hàn lâm Khoa học Pháp sau khi ông được bầu làm viện sĩ.

Chúng tôi trình bày hơi dài một chút để bạn đọc thấy rõ hơn về Viện Pháp (*Institut de France*), cơ quan khoa học cao nhất của nhà nước Pháp. Từ đó, bạn đọc có thể thấy một số nhà khoa học nước ta trước đây cũng được bầu làm viện sĩ, nhưng đó là thành viên của một viện hàn lâm thuộc hội đoàn khoa học hoặc một cơ quan khoa học nhỏ, chứ không phải thuộc nhà nước trung ương của Pháp.

GS Bùi Huy Đường kể lại một kỷ niệm thú vị về việc ông được bầu làm viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Pháp.

Theo quy định từ thế kỷ XVII, khi một vị viện sĩ hàn lâm đi ra ngoài phố, ông ta được phép mang theo thanh “thượng phương bảo kiếm” do Hoàng đế Louis XIV ban cho. Những kẻ bất hảo trông thấy thanh bảo kiếm ấy, sẽ không dám liều lĩnh động tới ông ta, bởi lẽ động tới ông ta tức là thách thức hoàng đế!

Hiện nay, lưỡi kiếm được đúc bằng một loại thép tinh khiết, không lẫn tạp chất, do lò phản ứng hạt nhân cung cấp. Trên mặt lưỡi kiếm có khắc dòng chữ *Électricité de France* (Điện lực Pháp), nơi GS Bùi Huy Đường làm

việc. Chuôi kiếm làm bằng gỗ lim nhập từ Việt Nam. Trên mặt chuôi kiếm có khắc dòng chữ *Coupole de l'Institut de France* (Viện hàn lâm thuộc Viện Pháp) và hình Tháp Rùa, năm 1995, cùng họ của vị viện sĩ mang thanh kiếm ấy bằng chữ Quốc ngữ Việt là **Bùi** và chữ Hán là 裴. Hình Tháp Rùa, chữ **Bùi** tiếng Việt cũng như chữ 裴 tiếng Hán là thuộc quyền lựa chọn của vị viện sĩ mới được bầu Bùi Huy Đường..

Từ cuối thế kỷ XIX bắt đầu có một số người Việt Nam sang Pháp học tập, rồi ở lại làm việc. Sang thế kỷ XX và thế kỷ XXI, con số đó ngày càng lớn. Hiện nay, số người Việt Nam ở Pháp đã lên tới hơn 400 nghìn, trong đó có nhiều người thành đạt về nhiều lĩnh vực. Về lĩnh vực khoa học và công nghệ, ta có thể kể một trường hợp tiêu biểu là GS Bùi Huy Đường, người Việt Nam đầu tiên và, cho đến nay, là duy nhất được bầu làm viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học thuộc Viện Pháp.

NHIỀU CHUYÊN GIA ĐẦU NGÀNH “TÂM PHỤC, KHẨU PHỤC”

Cuốn sách *Bài toán ngược trong cơ học vật liệu* của GS, VS Bùi Huy Đường được các chuyên gia lớn cùng ngành đánh giá rất cao.

Trong lời tựa in đầu sách, GS, VS Paul Germain, thư ký thường trực Viện hàn lâm Khoa học Pháp, một nhà toán học và cơ học nổi tiếng, viết:

“Đây là một cuốn sách rất xuất sắc mà tác giả Bùi Huy Đường dành cho chúng ta, một cuốn sách duy nhất thuộc loại này. Thật vậy, theo sự hiểu biết của tôi, trên thế giới, hiện chưa có một cuốn sách nào có thể sánh ngang.

Cuốn sách trình bày hai vấn đề lớn có tầm quan trọng đặc biệt, hấp dẫn các nhà nghiên cứu ngay từ đầu. Vấn đề thứ nhất là cơ học biến dạng của môi trường nhiều thành phần: hỗn hợp thức, các vết nứt, với sự tiếp xúc hay lồng thấm, hay giản đơn chỉ là các vật liệu không thuần nhất, nhằm mục đích nghiên cứu kim loại, do việc chế tạo hay khi có một tải trọng gây ra các biến đổi không hoàn lại tại vùng lân cận. Vấn đề thứ hai bao gồm việc giải các bài toán ngược; các vấn đề toán học ở đây liên quan tới việc thiết lập các lý thuyết cho các thuật toán số. Chỉ đọc mục lục cuốn sách, độc giả cũng có thể thấy việc ứng dụng các phương pháp đã vượt ra ngoài khuôn khổ cơ học. (...).

Cuốn sách được thể hiện rất điêu luyện, mỗi vấn đề trình bày đều toát lên ý chính. Các kỹ sư, nhà nghiên cứu, giảng viên đại học giàu kinh nghiệm sẽ tìm thấy ở đây những luận cứ đầy thuyết phục và, sau khi đọc, sẽ mở rộng được tầm nhìn, nâng cao được hiểu biết”.

Sau khi phân tích 12 chương trong cuốn sách, GS Paul Germain kết luận:

“Cuối cùng, cho phép tôi cảm ơn Bùi Huy Đường về việc ông đã cho xuất bản cuốn sách này, cuốn sách chứng tỏ trình độ cao của tác giả trong tất cả các môn cơ học, toán học, vật lý học, và kỹ thuật. Hơn nữa, sao không nói thêm một lẽ khác khiến ta càng nên cảm ơn tác giả: Cuốn sách được viết bằng tiếng Pháp, hay, tinh tế, nâng cao thêm chất lượng nhiều công trình mới của các nhà nghiên cứu cũng như các viện, trường ở Pháp. Đó là một minh chứng rõ ràng cho sự phát triển của cơ học chất rắn ở Pháp trong mấy chục năm qua...”.

Trong lời giới thiệu ở bản dịch tiếng Việt, GS, TSKH Nguyễn Đông Anh viết:

“Đất nước Việt Nam bước sang thế kỷ XXI, kỷ nguyên của những giao lưu hội nhập trên quy mô toàn cầu, với nhịp độ siêu tốc của kỹ thuật tin học hiện đại. Đây cũng là thời kỳ thử thách khắc nghiệt đối với mỗi dân tộc muốn giữ được bản sắc của mình, đồng thời, muốn có những đóng góp riêng cho văn minh thế giới.

*Với tinh thần ấy, chúng tôi trân trọng và tự hào giới thiệu với bạn đọc cuốn sách **Bài toán ngược trong cơ học vật liệu** của một người đồng hương của chúng ta, viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Pháp, giáo sư, tiến sĩ Bùi Huy Đường. Chính ông, cùng nhiều nhà khoa học Việt kiều khác, bằng lao động miệt mài và tài năng, đã đem lại uy tín cao cho giới trí thức gốc Việt tại Pháp.*

Chúng tôi mong rằng cuốn sách của viện sĩ Bùi Huy Đường sẽ đem lại sự khích lệ, động viên cho những ai đang bước và sẽ bước trên con đường khoa học nhiều gian lao nhưng cũng hứa hẹn những niềm vui và thành công bất ngờ...”.

LÀ VỊ CỐ VẤN RẤT CẦN ĐƯỢC LẮNG NGHE

Là người con của một dòng họ danh tiếng ở Việt Nam, một nhà khoa học sinh ra tại Hà Nội, tất nhiên, GS Bùi Huy Đường luôn nghĩ cách giúp nước mình. Ông tâm sự:

“Các nhà khoa học, tùy theo phương tiện của mình, có thể giúp quê hương một cách trực tiếp và có hiệu quả. Không nhất thiết cứ phải bảo người ta về nước, rồi cho nhà, tiền lương cao, điều kiện tốt... Ngay cả ở bên Pháp, dù học giỏi đến đâu mà không có phương tiện, có thầy, có cộng sự, có sở, viện, trường... thì cũng chẳng đi đến đâu!”.

Với ý nghĩ đó, ông không trở về quê hương làm việc, mà hướng về quê hương từ nước Pháp, nơi có môi trường thuận lợi hơn cho nghiên cứu.

Nhiều năm qua, ông âm thầm đóng góp cho nước nhà bằng cách nhiệt tình đón tiếp và hướng dẫn nhiều sinh viên, nghiên cứu sinh Việt Nam sang Pháp học tập. Ông cũng tặng bản quyền nhiều cuốn sách chuyên khảo của ông cho các trường đại học trong nước để làm phương tiện giảng dạy và nghiên cứu.

Là cố vấn chiến lược của Điện lực Pháp, từng tham gia giải quyết nhiều vấn đề kỹ thuật về lò phản ứng tại một số nhà máy điện hạt nhân ở Pháp, GS Bùi Huy Đường chia sẻ với chúng ta:

“Tôi nghĩ rằng Việt Nam phải xây dựng nhà máy điện hạt nhân tương lai bằng cách phát triển cả về lượng và chất lực lượng khoa học nói chung và công nghệ về điện hạt nhân nói riêng. Lúc đầu, như chúng tôi đã làm ở Pháp, thì Việt Nam cần phải dựa vào lực lượng khoa học và công nghệ của tất cả các trường đại học ở trong nước, và cả ở nước ngoài. Dĩ nhiên, việc lựa chọn công nghệ xây dựng thuộc quyền hạn của nhà nước Việt Nam, sau khi biết rõ được những tổ chức đối tác và cách làm việc của họ để về sau người nước mình có thể tự sửa chữa. (...).

Hiện nay, ở Việt Nam, khoa học và công nghệ điện hạt nhân chưa phát triển. Trong tương lai gần, Việt Nam cần đào tạo rất nhiều kỹ sư, tiến sĩ về ngành này, và dựa vào sự hợp tác với nước ngoài. Tôi nhận thấy sinh viên, nghiên cứu sinh Việt Nam rất giỏi về một số lĩnh vực quan trọng trong việc phát triển ngành điện hạt nhân, như cơ học chất rắn, kỹ thuật xây dựng, toán ứng dụng, mô hình hóa... Họ cần được Nhà nước quan tâm đầu tư đào tạo có chiến lược để có thể đóng góp có hiệu quả vào sự nghiệp phát triển điện hạt nhân ở Việt Nam”.

Ông đặc biệt chú ý đến vấn đề bảo đảm an toàn cho các nhà máy điện hạt nhân sắp xây dựng ở Việt Nam. Ông đang tập hợp các tài liệu cần thiết trong lĩnh vực này để giúp Việt Nam. Ông cho biết:



Từ Gif-sur-Yvette, GS Trần Thanh Vân ghé thăm phòng làm việc của GS Bùi Huy Đường tại Đại học Bách khoa Paris ở vùng Palaiseau, ngoại vi Paris.

“Tôi sẽ giúp nước ta tổ chức an toàn điện hạt nhân. Tôi nhấn mạnh là tổ chức, chứ không phải học hỏi, tức là phải tổ chức một cơ quan trông nom nhà máy điện hạt nhân. Đây là dự định quan trọng nhất của tôi trong những năm cuối đời. (...).

Tôi từng làm việc tại Điện lực Pháp (EDF), nên biết rõ cách bảo đảm an toàn cho nhà máy điện hạt nhân. Theo tôi, tổ chức an toàn của Pháp hơn hẳn Mỹ, Nga, Nhật Bản, vì thế, Việt Nam càng nên học. Người Pháp đã có gần 40 năm kinh nghiệm của các Tập đoàn EDF, AREVA hoặc CEA (Commissariat à l'Énergie Atomique/ Cao ủy về Năng lượng Nguyên tử), đã đưa ra rất nhiều thay đổi để nâng cao chất lượng vận hành nhà máy. Tóm lại, Việt Nam cần thực hiện đồng bộ ba khâu quan trọng đầu tiên khi chuẩn bị xây dựng nhà máy điện hạt nhân, là: Lựa chọn công nghệ tốt, tiên tiến; đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học trình độ cao; và, có tổ chức bảo đảm an toàn cho nhà máy, hiệu quả, chặt chẽ”.

Đối với nhà máy điện hạt nhân, theo GS Đường, cần chú ý đến sự bào mòn hay vết nứt ở các lò phản ứng. Ông nêu lên nhiều sự cố trong các

nhà máy điện hạt nhân ở Pháp. Ông cho biết, hiện tượng các ống dẫn bị bào mòn có liên quan đến cơ học chất rắn, cơ học chất lỏng và hóa học...

Chính vì vậy, cần phải có đủ máy móc, thiết bị hiện đại để kiểm tra, đo đạc. Đồng thời, phải có chuyên gia thạo tính toán về cơ học vết nứt, cũng như phải tuân thủ tuyệt đối yêu cầu của chuyên gia.

Tuy nhiên, Việt Nam hiện chưa có chuyên gia trong lĩnh vực đó. Cần đào tạo gấp nhiều chuyên gia về cơ học chất rắn, cơ học chất lỏng, về vật lý hạt nhân, hóa học, về thép, toán ứng dụng, cơ học vật liệu... Để bảo đảm an toàn hạt nhân, Việt Nam rất nên mời các chuyên gia, nhà khoa học Pháp cộng tác.

Là người đã và đang tham gia xây dựng nhiều đập thủy điện, và là chuyên gia hàng đầu thế giới về cơ học phá hủy, cơ học vết nứt, GS Đường cho rằng Việt Nam cần mua sắm máy móc, thiết bị tối tân để thăm dò, khắc phục các vết nứt thủy điện.

GS Đường bản khoăn về tình trạng rò rỉ tại đập thủy điện Sông Tranh 2 ở huyện Bắc Trà My (Quảng Nam). Theo ông, nhằm khắc phục những vết nứt ở các đập thủy điện, cần phải có những phương pháp vật lý thích hợp, sau đó, mới giải bài toán ngược để tìm ra vết nứt. Cần mời thêm các chuyên gia cơ học tham gia giải quyết.

GS, VS Bùi Huy Đường có uy tín học thuật lớn. Ông được mời làm thành viên ban biên tập nhiều tạp chí chuyên ngành quốc tế như: *International Journal of Solids and Structures* (Tạp chí quốc tế về chất rắn và cấu trúc) ở Đại học Stanford, Mỹ; *Computational Mechanics* (Cơ học tính toán) ở Tokyo; *Collection of Mathematics and Applications* (Sưu tập về toán học và ứng dụng) ở Paris; *International Journal of Inverse Problems in Engineering* (Tạp chí quốc tế về các bài toán ngược trong kỹ thuật) ở Đại học Park; *Comptes Rendus de l'Académie des Sciences* (Báo cáo Viện hàn lâm Khoa học) ở Paris; *Revue Mécanique et Matériaux* (Tạp chí Cơ học và vật liệu) ở Paris; *Inverse Problems* (Những bài toán ngược) ở Münster, v.v...

Cuối thế kỷ XIX, Bùi Viện, nhà ngoại giao táo bạo họ Bùi dám dấn thân đi tới phương trời vô định để khám phá bao điều mới lạ, mong giúp ích cho nước nhà, nhưng do chưa hợp thời thuận thế, nên sự nghiệp dở dang.

Giữa thế kỷ XX, Bùi Huy Đường, chàng trai giàu chí tiến thủ họ Bùi vượt trùng dương du học, sự nghiệp chẳng những không lỡ dở mà, trái lại, đạt đỉnh cao huy hoàng ở một cường quốc khoa học hàng đầu thế giới, để rồi giờ đây có thể đem vốn hiểu biết chuyên sâu và hữu ích của mình trở về giúp xây dựng quê hương. Thế nước ngày nay khác xa thời Tự Đức, thời nhà ngoại giao lỗi lạc Bùi Viện bốn ba nhọc nhằn nơi chân trời góc biển. Vận nước giờ đây cũng tươi sáng hơn nhiều so với thời Lê - Trịnh, thời đất nước bị chia cắt thành Đảng Trong và Đảng Ngoài, thời nhà đại danh nho Bùi Huy Bích hành đạo và trước tác văn chương...

Hà Nội, tháng 5-2013

LƯU LỆ HẰNG (JANE X. LUU)

VÀ HAI “NOBEL THIÊN VĂN HỌC”

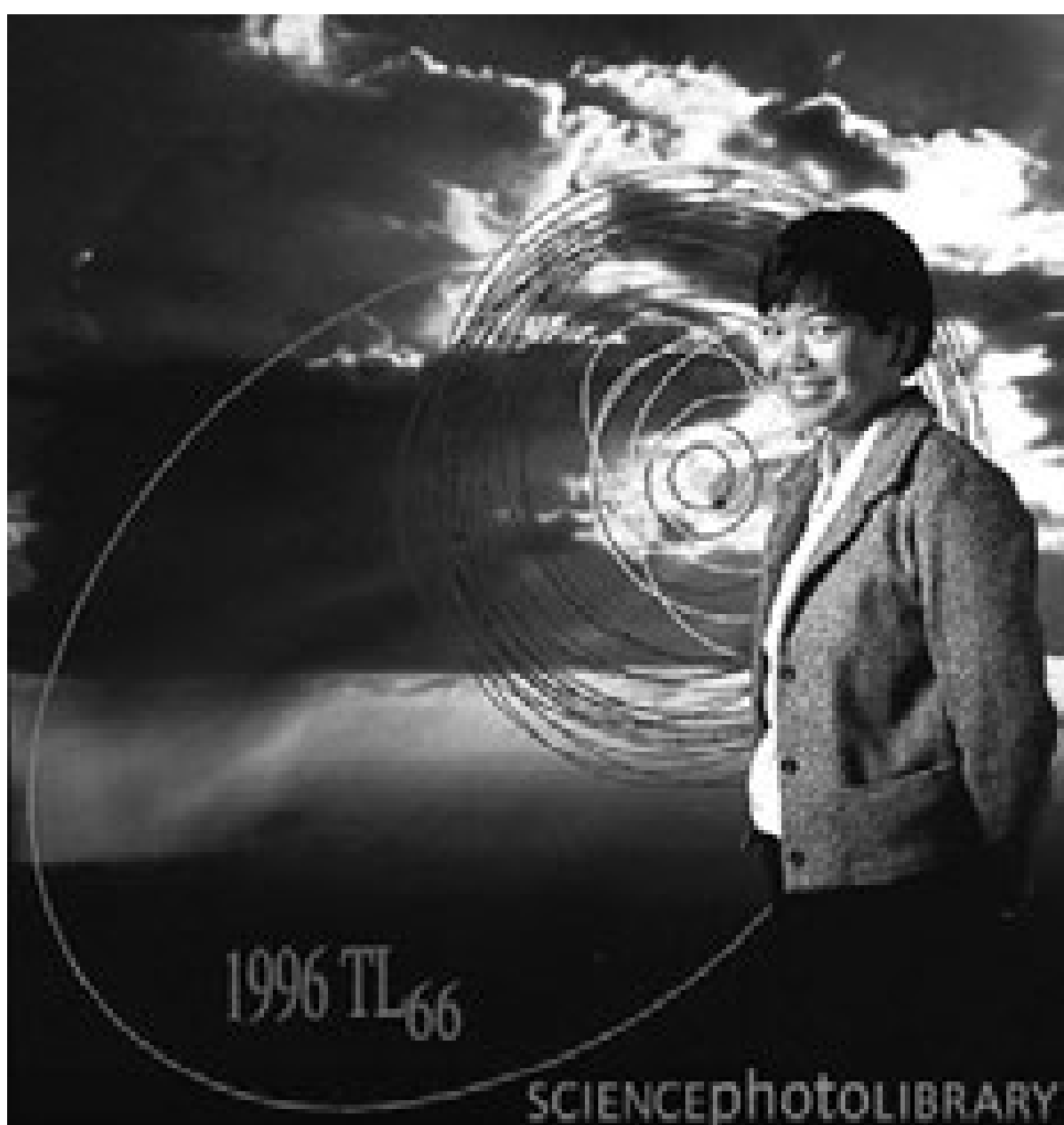
“DUYÊN KỲ NGỘ” GẶP GỠ VIỆT NAM 1995

Nhanh quá đi thôi! Tôi quen Lưu Lệ Hằng “chốc đà mười mấy năm trời”! Đó là vào một buổi sáng mùa thu, sáng 21-10-1995 tại Dinh Thống Nhất, nơi diễn ra cuộc Gặp gỡ Việt Nam lần thứ II về vật lý hạt cơ bản và vật lý thiên văn, do GS Trần Thanh Vân hợp tác cùng GS Nguyễn Văn Hiệu (lúc ấy là viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam) tổ chức.

Hiện tượng chưa từng thấy là hơn 220 nhà vật lý có tiếng từ 40 nước cùng hội tụ về TP Hồ Chí Minh. Hai nhà bác học đoạt Giải thưởng Nobel cũng nhận lời mời tới dự: *N. Ramsey* (Mỹ) và *G. Charpak*

(Pháp). Giới vật lý nước ngoài đến đông như vậy, một phần là vì, vào thời điểm ấy, có thể quan sát nhật thực toàn phần ở vùng cực nam Trung Bộ.

Sáng hôm ấy, Lưu Lệ Hằng (tên Mỹ là Jane X. Luu) trông giống như một nữ sinh viên đại học năm cuối, hơi “bụi”, áo thun màu vàng chanh sọc đen, quần jeans màu lam thẫm bó sát người, tóc cắt ngắn lộ gáy như con trai, chân đi giày thể thao



GS Lưu Lệ Hằng

trắng nổi gân đỏ, trên môi luôn nở nụ cười. Tôi rất khó chụp được một kiểu ảnh nào mà Lê Hằng mang dáng vẻ “mô phạm”.

Chị sinh năm 1963 tại quận 5, Sài Gòn, tính đến tháng 10-1995, đã 32 tuổi, nhưng trông trẻ quá, cho nên tôi mới có thể xưng hô thân mật khi chuyện trò với chị. Lê Hằng rất vui vì, sau 20 năm xa cách, giờ mới được gặp lại bao bạn bè, người thân ở Sài Gòn xưa. Chị vừa trở về thăm ngôi trường cũ, Trường Fraternité (Bác Ái) nơi chị học thuở nào, giờ là Trường cao đẳng Sư phạm TP Hồ Chí Minh...

- Hằng hiện đang làm *post-doc* ở MIT? - Tôi hỏi với cách xưng hô thân mật..

- Không, Hằng hiện đã là *assistant professor* ở Harvard. - Chị trả lời và đưa cho tôi tấm danh thiếp mới in.

MIT là tên tắt của *Massachusetts Institute of Technology*, tức Học viện Công nghệ Massachusetts, nơi chị theo học sau-tiến sĩ. Còn Harvard là một đại học luôn được xếp nhất nhì thế giới.

Ở Mỹ có ba chức danh khoa học dành cho các thầy, cô dạy đại học là *assistant professor* (ta dịch chưa thật chính xác là trợ lý giáo sư), *associate professor* (phó giáo sư) và *full professor* (giáo sư). Tuy “học hàm” chưa phải đã cao, nhưng danh tiếng Jane Luu lúc ấy đang nổi như cồn, do chị vừa cùng David Jewitt khám phá ra mấy chục tiểu hành tinh trong vành đai Kuiper.

Thế đấy, giới khoa học phương Tây luôn coi trọng tài năng thứ thiệt hơn chức danh, phẩm hàm. Trước David và Jane, vành đai Kuiper mới chỉ là một “phỏng đoán vô căn cứ”. Jane Luu báo cáo tại cuộc gặp gỡ lần ấy về các kết quả khảo sát mới nhất do nhóm chị tiến hành.

Cũng tại Gặp gỡ Việt Nam lần thứ II, tôi còn có dịp chuyện trò với hai nhà vật lý trẻ xuất sắc khác là Đàm Thanh Sơn từ Nga về, và Nguyễn Trọng Hiền¹ từ Mỹ sang. Anh Sơn đến cuộc gặp để thông báo những kết quả mới nhất anh đạt được trong việc nghiên cứu “hành tung” của các hạt vi mô ở vùng năng lượng cực cao.

¹ Xem thêm bài trong sách này về hai nhà khoa học Đàm Thanh Sơn và Nguyễn Trọng Hiền.

Còn anh Hiền thì kể lại chuyến đi kéo dài nửa năm đến châu Nam Cực trong mùa đông giá buốt, nhiệt độ có lúc xuống tới -100°C để khảo sát bức xạ nền vũ trụ (*cosmic background radiation*), một thứ “ánh sáng hóa thạch” choán đầy không gian bao la, một chứng tích thuyết phục về thời kỳ đầu tiên sau Vụ Nổ Lớn (*Big Bang*) cách nay 13,7 tỷ năm, dấu vết nhiệt còn sót lại từ thuở hồng hoang sáng thế!

Anh Hiền cũng cho mọi người biết thêm một số kết quả khảo sát các sao lùn trắng (*white dwarf*) và sao lùn nâu (*brown dwarf*), những ngôi sao già nua lụi tàn, đã đốt hết nhiên liệu, nay khối lượng co lại nhỏ bé, nên mới bị gọi là... “lùn”! Vũ trụ nơi chúng ta đang sống rõ ràng là “vô thường” - như lời Phật dạy - luôn biến động dữ dằn, các ngôi sao và các thiên hà không ngừng sinh thành và tiêu vong. Vũ trụ không tĩnh, không vĩnh cửu, mà có một lịch sử, có khoảnh khắc đầu tiên, và, tất nhiên, có thời điểm cuối cùng. Tuy nhiên, cũng chẳng nên quá lo, bởi vì thời điểm cuối cùng ấy phải... nhiều tỷ năm nữa... mới tới! Trong khi đời người chỉ có trăm năm!...

Ba nhà vật lý Đàm Thanh Sơn, Nguyễn Trọng Hiền và Lưu Lệ Hằng trở nên gắn bó kể từ dạo ấy. Cho nên, mới đây nhất, khi được biết GS Jane Luu cùng một lúc được tặng Giải thưởng Kavli ở Na Uy và Giải thưởng Shaw ở Hong Kong về thiên văn học, trên blog của GS Đàm Thanh Sơn, liền có ngay một bài viết thú vị.

Còn TS Nguyễn Trọng Hiền thì cho ta biết thêm: “Lưu Lệ Hằng là một trong số rất ít người Việt Nam có tên trong bộ Bách khoa thư Anh quốc”.

Những năm qua, các anh Đàm Thanh Sơn, Nguyễn Trọng Hiền cùng nhiều nhà khoa học khác như Trần Thanh Vân, Lê Kim Ngọc, Trịnh Xuân Thuận, Trương Nguyễn Trân, Ngô Bảo Châu, Phạm Quang Hưng, Vũ Hà Văn, Trần Minh Tâm, Lê Tự Quốc Thắng, Nguyễn Hồng Thái, Vũ Kim Tuấn, Đinh Tiến Cường... thường trở về nước tổ chức các hoạt động khoa học, khuyến học, từ thiện, hay giảng bài, hướng dẫn nghiên cứu sinh. “Buôn có bạn, bán có phường”, nhà khoa học đâu phải là “con buôn”, nhưng cũng phải “có bạn, có phường” mới dễ hoạt động..

Ngay từ dạo 1993-1995, GS Trần Thanh Vân, chủ tịch Gặp gỡ Việt Nam, đã nói với tôi ý đồ lâu dài của ông khi tổ chức các cuộc gặp gỡ như thế:

“Qua các tạp chí vật lý quốc tế, anh Nguyễn Văn Hiệu và tôi thấy xuất hiện tên tuổi một số nhà vật lý trẻ người Việt Nam làm việc rải rác khắp nơi: Hà Nội, Huế, TP Hồ Chí Minh, và cả Moskva, Pasadena, San Francisco, Chicago, Geneva, Paris, Berlin, Bonn, v.v... Chúng tôi muốn giúp các nhà vật lý trẻ ấy có dịp gặp mặt, làm quen, kết bạn với nhau, và làm quen, tạo mối quan hệ với các nhà bác học hàng đầu trên thế giới, để sớm nắm bắt những ý tưởng tiên phong, từ đó, có những công trình nổi bật, làm tăng sự hiện diện của người Việt Nam trong cộng đồng vật lý quốc tế. Chúng tôi hy vọng, trong số hàng trăm nhà vật lý trẻ Việt Nam hôm nay dự cuộc gặp gỡ này, ngày mai sẽ nổi bật lên vài ba nhà bác học lỗi lạc được thế giới vinh danh...”

Hôm nay, chợt nhớ lại câu nói ấy, tôi càng thấy rõ hơn tầm nhìn xa mang tính “chiến lược” và tấm lòng ưu ái của GS Nguyễn Văn Hiệu và GS Trần Thanh Vân đối với thế hệ các nhà vật lý trẻ nước ta.

Mới đây, trong một bức email từ Paris gửi về Hà Nội cho GS Hiệu và cho tôi, GS Vân viết:

“Tôi rất vui mừng báo với các anh rằng Jane Luu vừa được tặng Giải thưởng Kavli về vật lý thiên văn. Chắc các anh còn nhớ, tôi đã từng mời cô ấy về TP Hồ Chí Minh hồi tháng 10-1995, dự Gặp gỡ Việt Nam lần thứ II, và tại đây, cô ấy đã trình bày một bản báo cáo về việc khám phá mấy chục tiểu hành tinh trong vành đai Kuiper”.

Và rồi tôi muốn ghi lại bao ký ức bỗng nhiên ủa tới, về người con gái họ Lưu kia, ngay sau khi đọc mấy dòng email ngắn ngủi ấy...

CAN ĐÀM BƠI NGƯỢC DÒNG DƯ LUẬN

Cho mãi tới năm 1991, người ta chỉ mới biết 9 hành tinh thuộc Hệ Mặt trời. Sáu hành tinh đầu tiên (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ và Trái đất) đã được biết từ thời cổ đại Ai Cập, Hy Lạp, Trung Hoa, Ấn Độ. Nhưng, phải chờ đến năm 1781, William Herschel người Anh mới phát hiện ra Thiên Vương tinh (*Uranus*). Năm 1846, Hải Vương tinh (*Neptune*) mới được định vị nhờ các tính toán của Urbain Le Verrier người Pháp và John Adam người Anh. Và năm 1930, Clyde Tombaugh mới tìm ra Diêm Vương tinh (*Pluto*).

Cách gọi “bình dân”, quen thuộc là Sao Kim, Sao Mộc... không chuẩn về mặt khoa học, bởi lẽ đã là “sao” (*star*) thì phải *bức xạ ánh sáng*, chứ các hành tinh (*planet*) như Kim tinh, Mộc tinh... thì chỉ *phản xạ ánh sáng* của Mặt trời mà thôi. Mặt trời của chúng ta mới đích thực là một ngôi sao, nhưng cũng chỉ - như GS Trịnh Xuân Thuận cho biết - vào loại “thường thường bậc trung” trong tổng số... vài trăm tỷ ngôi sao... của dải Ngân hà mà thôi!

Ngoài 9 hành tinh mà hầu như ai ai cũng biết, còn có vô số tiểu hành tinh ngoan ngoãn quay quanh Mặt trời, trong cái mà các nhà thiên văn học gọi là “vành đai tiểu hành tinh” hay “khu dự trữ tiểu hành tinh”.

Vành đai tiểu hành tinh thứ nhất nằm giữa Hỏa tinh và Mộc tinh, từ lâu các nhà thiên văn đã biết rất rõ, qua quan sát bằng các kính thiên văn, cũng như qua nghiên cứu kết quả khảo sát của các trạm thăm dò không gian phóng tới vùng Hỏa tinh và Mộc tinh. Nếu người ta tập hợp tất cả các tiểu hành tinh của vành đai thứ nhất lại thành một thiên thể duy nhất thì nó sẽ có đường kính gần 1.500km, tức là nhỏ hơn đường kính Mặt trăng 2,3 lần, và nhỏ hơn rất nhiều so với các hành tinh trong Hệ Mặt trời.

Vành đai tiểu hành tinh thứ hai nằm ở cửa ngõ Hệ Mặt trời, tức là phía ngoài Hải Vương tinh, được gọi là “vành đai Kuiper” (*Kuiper Belt*), theo tên nhà thiên văn học Mỹ gốc Hà Lan Gerard Kuiper (1905-1973), người đầu tiên phỏng đoán về sự tồn tại của vành đai ấy.

Trong nhiều năm, phỏng đoán đó bị nhiều nhà thiên văn học coi như một ý tưởng “tầm phào vô căn cứ”! Cho nên, việc chứng minh phỏng đoán ấy bị cho là... “phí công vô ích”! Bởi thế, chẳng có cơ quan nào chịu cấp kinh phí cho dự án nghiên cứu của David và Jane. Nhiều chuyên gia lúc ấy nghĩ rằng mọi ngóc ngách trong Hệ Mặt trời đều đã được các trạm thăm dò do Mỹ và Liên Xô (cũ) phóng tới tận nơi, khảo sát kỹ lưỡng lắm rồi, còn có gì bí ẩn nữa đâu để mà tìm kiếm chứ? Ý định của “nàng Jane” kia thật là... “kỳ cục”!

Can đảm bơi ngược dòng dư luận, năm 1987, nghiên cứu sinh Jane Luu bắt đầu khảo sát vành đai Kuiper, với sự hướng dẫn của David Jewitt. David

hơn Jane 5 tuổi. Anh làm việc tại Viện Thiên văn học thuộc Đại học Hawaii, cách nơi Jane làm hàng vạn dặm đường xa. Không được ai chi tiền, hai anh chị đành phải bỏ tiền túi ra làm. Anh là chuyên gia về cấu tạo của Hệ Mặt trời, về các hành tinh, bao gồm cả các vật thể - nếu có - ở vùng ngoài Hải Vương tinh (*Trans-Neptunian Objects/ TNOs*), và những sao chổi phát sinh từ vùng nhiều thiên thạch ấy.

“CUỘC KIẾM TÌM VÔ VỌNG”?

Mỗi mùa hè Jane rời Massachusetts bay hơn nửa vòng Trái đất tới Hawaii, cùng làm việc với David ba tuần. Hiếm khi thấy chị mặc *bikini* phơi mình trên những bãi tắm Hawaii cát trắng tuyệt đẹp bên bờ tây Thái Bình Dương, ở bang thứ 50 của nước Mỹ này. Chị dành hầu hết thời gian cho việc khảo sát tại kính viễn vọng đường kính 2,2 m trên đỉnh cao chót vót của ngọn núi lửa đã tắt Mauna Kea. Kính viễn vọng ấy cho phép chị nhìn rõ hơn so với những lần quan sát trước đó bằng kính viễn vọng trên núi Kitt Peak, bang Arizona.

Đôi khi ta vẫn hình dung nhà thiên văn học như một khách lữ hành có thể tùy ý “dạo gót hải hồ” khắp nơi nơi. Thật ra, không dễ dàng được chấp nhận đến làm việc tại một đài thiên văn! Phải có kinh phí, phải được nhà trường phê duyệt, rồi lại phải đăng ký “xí chỗ” trước cả năm trời, trần ai lắm!

Đài thiên văn Mauna Kea nằm ở độ cao hơn 4.000 m trên mực nước biển, không khí loãng. Quan sát thiên văn phải tiến hành ở nơi hẻo lánh, cách ly với những nhiễu động của ánh sáng nhân tạo và sóng radio ở chốn thị thành đông đúc. Jane luôn cảm thấy mệt rũ rời vì thiếu oxy.

“Như cánh vạc bay”, chị quen làm việc ban đêm. Mỗi tuần quan sát 5 đêm. Mỗi đêm bắt đầu từ lúc chập tối, tới 2 giờ sáng, mới tạm nghỉ một lát, rồi lại làm tiếp cho đến khi trời sáng bạch. Thu dọn máy móc, đồ dùng cá nhân, đi ăn sáng, rồi trở về phòng riêng, nằm lăn ra ngủ chập chờn, mộng mị do thiếu oxy, hơn nữa, lại phải ngủ giữa ban ngày, trong khi mọi người đi làm hay tắm biển.

David và Jane chụp ảnh các thiên thể, theo dõi trên màn hình máy tính suốt 5 năm trời ròng rã! Ấy vậy mà chẳng thu được một mảy may bằng chứng nào về sự tồn tại của vành đai Kuiper! Để khỏi thoái chí, ngã lòng, chị thường tự động viên mình bằng câu châm ngôn của Thomas Alva Edison “*Genius is one percent inspiration and 99 percent perspiration*” (Thiên tài là một phần trăm cảm hứng và 99 phần trăm mồ hôi).

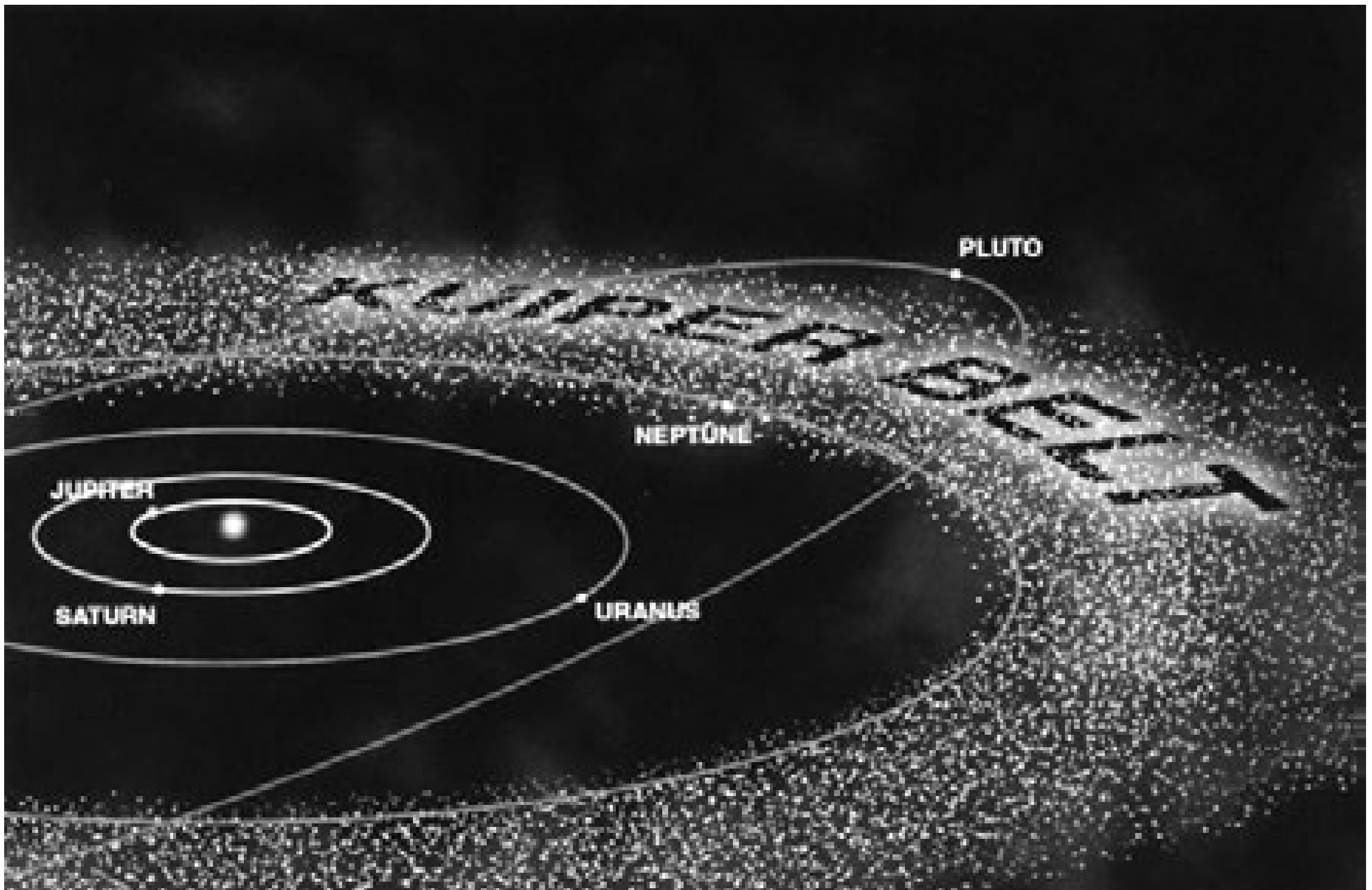
Diêm Vương tinh nằm ở vùng “biên viễn” xa tít mù khơi, cách Mặt trời 5,5 giờ-ánh sáng. Ta còn nhớ vận tốc ánh sáng là 300.000km/s, khoảng cách Trái đất - Mặt trăng là 1,3 giây-ánh sáng, và khoảng cách Trái đất - Mặt trời là 8 phút-ánh sáng. Trái đất quay quanh Mặt trời chỉ mất một năm, còn Diêm Vương tinh phải... 248 năm... mới chu du hết một vòng như thế! Bởi lẽ quỹ đạo của thiên thể này quá xa Mặt trời...

Đó là hành tinh duy nhất trong Hệ Mặt trời chưa có tàu thăm dò nào ghé thăm. Phi thuyền *Chân trời mới* do NASA phóng lên năm 2006, theo dự tính, phải mất 9 năm trời đằng đẵng, tức là đến tận năm 2015, mới mong tới được Diêm Vương tinh!

Lúc ấy, việc liên lạc giữa Trái đất và Diêm Vương tinh sẽ khó khăn biết mấy! Nếu xảy ra một sự cố nào đó, thì phải 5 giờ rưỡi sau, các kỹ sư trên Trái đất mới biết và, do đó, mới gửi lệnh bằng tín hiệu radio cho phi thuyền khắc phục. Nhưng, dù muốn hay không, cũng phải chờ thêm 5 giờ rưỡi nữa, *Chân trời mới* mới nhận được cái lệnh “khẩn cấp” kia để mà chấp hành!

So với kích thước Vũ trụ, vận tốc ánh sáng quả là... chậm như rùa bò! Albert Einstein đã nhận ra điều ấy khi đưa ra thuyết tương đối hẹp năm 1905, rồi thuyết tương đối rộng năm 1915.

Theo phỏng đoán, vành đai Kuiper nằm ở phía ngoài Hải Vương tinh, gần Diêm Vương tinh. David và Jane rất khó thu được ánh sáng phản xạ từ các tiểu hành tinh - nếu có - trong vành đai ấy, bởi lẽ nó quá mờ! Ai cũng biết, các hành tinh (cũng như tiểu hành tinh) không hề phát ra ánh sáng, mà chỉ phản xạ ánh sáng của Mặt trời. Thế nhưng, vành đai Kuiper lại ở quá xa Mặt trời, khoảng 7,4 tỷ kilomet! Ánh sáng Mặt trời chiếu tới vành đai đó, tất nhiên, đã quá yếu. Ánh sáng phản xạ từ vành đai đó tới



Vành đai Kuiper, với khoảng 100 tỷ tiểu hành tinh, nằm phía ngoài Hải Vương tinh, được hai nhà thiên văn học David Jewitt và Jane Luu khám phá, chứng minh phỏng đoán của Kuiper là đúng đắn.

kính thiên văn trên núi Mauna Kea lại càng yếu hơn. Liệu David và Jane có “tóm” được những hạt *photon* yếu ớt đó không?

Mặc dù hai người đã quan sát ở một đài thiên văn mặt đất vào loại mạnh, và đã dùng máy ảnh kỹ thuật số thế hệ mới, có độ nhạy cao gấp 2 lần và trường nhìn rộng gấp 4 lần so với thế hệ trước, nhưng kết quả vẫn chỉ là... con số không to tướng!

“Đi đâu loanh quanh cho đời mỗi mệt”! 5 năm là một quãng thời gian không hề ngắn của tuổi thanh xuân nồng thắm chẳng bao giờ quay trở lại. Phải chăng cô gái Việt mang cái tên đẹp Lệ Hằng kia đã hoàn toàn phí phạm do lao vào một... “cuộc kiếm tìm vô vọng”? Ba mẹ Hằng đã mấy lần nhắc khéo: “Con nên tìm một công việc gì khác đỡ vất vả hơn, rồi lấy chồng đi, kéo muộn!”

Dù thế nào chăng nữa, Lệ Hằng vẫn tự dặn mình “Đừng tuyệt vọng, tôi ơi, đừng tuyệt vọng” bởi vì “Em hồn nhiên rồi em sẽ bình minh” như lời một bài hát quen thuộc của Trịnh Công Sơn mà cô hát từ thuở học sinh...

TRỜI KHÔNG PHỤ LÒNG NHỮNG AI BỀN CHÍ

Quả vậy, trời không phụ lòng những ai bền chí!

Thành công bất ngờ ập đến, nhưng không phải vào buổi “bình minh”, mà vào một “đêm định mệnh”, đêm 30-8-1992, đêm thứ hai Jane dùng máy ảnh số thể hệ mới. Chị như loài chim vạc quen “ăn đêm” mà!

Theo quy trình, hai người chụp 3 tấm ảnh kế tiếp nhau về một khoảnh hẹp trên vòm trời. Mỗi lần mất 15 phút. Sau đó, xem lại 3 tấm ảnh ấy trên màn hình máy tính, xem thử có một vật thể nào đó đang thay đổi vị trí hay không. Nếu chỉ chụp 2 tấm, thì rất có thể chỉ ngẫu nhiên ghi lại hình ảnh của 2 tia vũ trụ bất ngờ bay tới kính viễn vọng. Jane không bao giờ chỉ mới chụp được 2 tấm, đã dừng. Nhưng, đêm ấy, David bỗng nhiên dừng lại ở tấm ảnh thứ 2.

- Jane ơi - David nói - xem đây, cái chấm sáng này không sắc nét như dấu vết tia vũ trụ. Nó mờ nhòe, có lẽ đó là hình ảnh một thiên thể lạ, đang di chuyển...

Suốt hai tiếng đồng hồ sau đó, hai người lần lượt chụp tấm ảnh thứ 3, rồi thứ 4, và phóng to lên để thấy rõ hơn hình ảnh cái thiên thể lạ kia đang di chuyển mỗi lúc một ra xa hơn.

Sau này, kể lại cái “đêm định mệnh” ấy, Jane Luu nói:

- David và tôi chẳng dám hy vọng gì nhiều! Bởi vì chúng tôi đã làm cái công việc chụp ảnh đơn điệu tẻ buồn ấy suốt 5 năm rồi, mà chẳng “thấy” được một cái gì khác lạ cả!

Hai người bảo nhau hãy giữ cho đầu mình “lạnh” dù trái tim đang “nóng”. Họ không vội công bố kết quả. Những đêm sau, họ lại quan sát, lại chụp ảnh, cho đến khi thu thập đủ chứng cứ vững chắc để có thể khẳng định rằng đó là một thiên thể mới, một tiểu hành tinh chưa ai từng khám phá.

Tiểu hành tinh ấy mang ký hiệu **(15760)1992QB1**. Đó là tiểu hành tinh đầu tiên tìm thấy trong vành đai Kuiper. Nó có đường kính rất lớn, tới 280km, bằng 1/8 đường kính của Diêm Vương tinh, quay xung quanh Mặt trời ở khoảng cách 6,6 tỷ km, xa gấp 44 lần khoảng cách Trái đất - Mặt trời. Sau đó, hai anh chị còn sát cánh bên nhau nhiều năm nữa, và cùng với

Jun Chen - một nghiên cứu sinh trẻ người Trung Quốc - phát hiện thêm 27 tiểu hành tinh khác.

Theo Jane Luu, số vật thể trong vành đai Kuiper có thể lên tới... 100 tỷ! Trong đó có khoảng 10 nghìn thiên thể cỡ lớn, với đường kính hơn 100km! Vành đai ấy cũng là một nơi phát sinh các sao chổi ngắn hạn, được cấu tạo từ thiên thạch. Đây là nơi thuận lợi để nghiên cứu cái thuở ban đầu hình thành Hệ Mặt trời, cách đây... 4,5 tỷ năm! Bởi lẽ các vật thể trong vành đai ấy là những thứ thừa thãi còn rơi rớt lại sau khi tạo nên các hành tinh.

Một nghiên cứu sinh khác, Michael E. Brown, kém Jane Luu 2 tuổi, bắt đầu tham gia nhóm nghiên cứu vành đai Kuiper. Michael phát hiện được thiên thể Eris có khối lượng lớn hơn cả Diêm Vương tinh (đường kính Diêm Vương tinh chỉ là 2.390km). Điều đó khiến cho Hiệp hội Thiên văn học quốc tế đặt ra một “đẳng cấp” mới trong các thiên thể gọi là “hành tinh lùn” (*dwarf planet*), do khối lượng của chúng bé hơn nhiều so với các hành tinh.

Kết quả là, Hệ Mặt trời giờ đây chỉ còn lại 8 hành tinh đúng chuẩn. Diêm Vương bị “giáng cấp” vì không đạt chuẩn, chỉ được coi là một thiên thể bình thường trong vành đai Kuiper, “bằng vai phải lứa” với các “hành tinh lùn” khác như Eris, Sedna!

Khám phá của nhóm David Jewett, Jane Luu và Michael Brown về vành đai Kuiper được coi là một thành tựu đột phá, gây đảo lộn nhận thức trong giới thiên văn học thế giới. Tổng khối lượng các hành tinh lùn và tiểu hành tinh trong vành đai Kuiper có thể lớn gấp hàng trăm lần tổng khối lượng của vành đai tiểu hành tinh nằm giữa các quỹ đạo của Hỏa tinh và Mộc tinh. Và kết quả là, khối lượng và cấu trúc của Hệ Mặt trời cũng thay đổi theo...

Vành đai Kuiper không còn bị coi là một “phỏng đoán vu vơ vô căn cứ”! Jane Luu cùng David Jewitt đã “minh oan” cho Gerard Kuiper.

5430 LUU - TIỂU HÀNH TINH ĐƯỢC ĐẶT TÊN NGƯỜI CON GÁI VIỆT HỌ LƯU

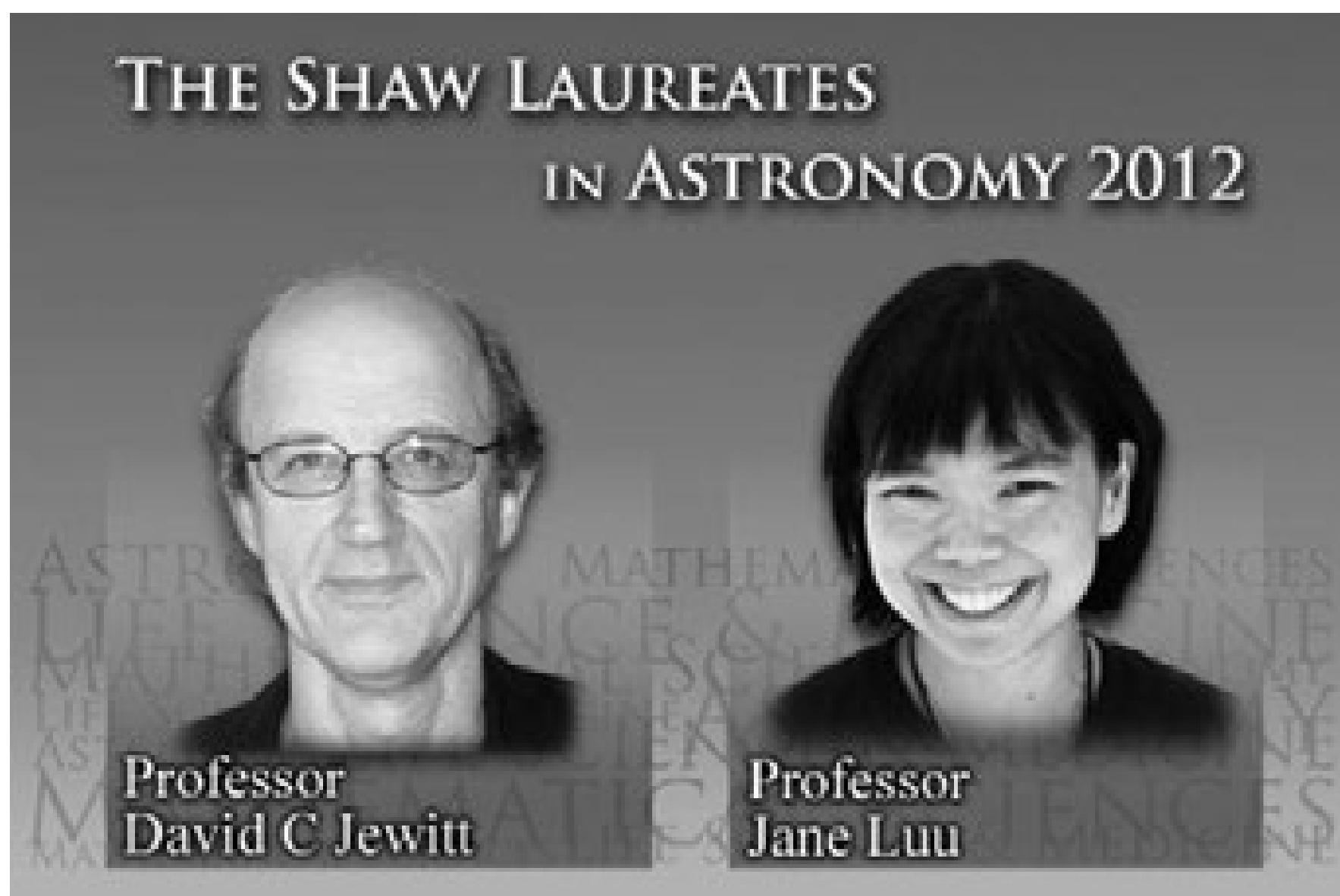
Để vinh danh Jane Luu, một tiểu hành tinh trong vành đai Kuiper được cộng đồng thiên văn học thế giới đặt tên là **5430 Luu** (*The asteroid 5430 Luu*

is named in her honor - Wikipedia). Thế là họ **Lưu** của Lê Hằng, người con gái Việt quê gốc Nam Định, Hải Phòng - những miền quê khoa bảng, nơi đã sinh ra Nguyễn Bình Khiêm, Lương Thế Vinh - sẽ còn lại mãi trong lịch sử thiên văn học nhân loại.

Chính vì thành công vang dội đó, ngày 31-5-2012, tại Oslo, Viện hàn lâm Khoa học và văn học Na Uy, Quỹ Kavli, cùng Bộ Giáo dục và nghiên cứu Na Uy ra thông cáo báo chí cho biết: Ba nhà vật lý thiên văn David Jewitt, Jane Luu và Michael Brown được trao Giải thưởng Kavli về vật lý thiên văn năm 2012 *“cho sự khám phá và mô tả vành đai Kuiper và những bộ phận cấu thành lớn nhất của nó; công trình dẫn tới một bước tiến lớn trong việc hiểu biết lịch sử hệ hành tinh của chúng ta”*.

Giải thưởng Kavli gồm bằng chứng nhận, tấm huy chương vàng, kèm theo số tiền tổng cộng một triệu đôla Mỹ. Lễ trao Giải thưởng Kavli diễn ra ngày 4-9-2012 tại Cung Hòa nhạc ở thủ đô Oslo, Vương quốc Na Uy.

Quỹ Kavli do nhà vật lý và cũng là doanh nhân thành đạt người Na Uy Fred Kavli sáng lập vào năm 2005 và bắt đầu trao giải hai năm một lần, kể từ năm 2008, về ba lĩnh vực: vật lý thiên văn, khoa học nano và khoa học thần kinh.



GS David Jewitt và GS Jane Luu được tặng Giải thưởng Shaw thiên văn học năm 2012 ở châu Á, trị giá 1 triệu USD. Trước đó, hai người đã cùng Michael Brown nhận Giải thưởng Kavli về thiên văn học ở Na Uy, cũng với số tiền 1 triệu USD

Trước đó hai hôm, chiều 29-5-2012, tại Hong Kong, Quỹ Giải thưởng Shaw cũng đã công bố danh sách những nhà khoa học được tặng ba Giải thưởng Shaw năm 2012 về ba lĩnh vực: thiên văn học, sinh - y học, và toán học. Mỗi giải trong từng lĩnh vực được kèm theo tổng số tiền một triệu đôla Mỹ. Những người đoạt giải còn được nhận một tấm huy chương có đúc nổi họ tên mình và một bằng chứng nhận.

Giải thưởng Shaw được giới khoa học thế giới coi là “Nobel phương Đông” (*Nobel of the East*). Cũng như Giải thưởng Kavli, Giải thưởng Shaw không nhằm cạnh tranh, mà nhằm bổ sung cho Giải thưởng Nobel. Một số người được tặng Giải thưởng Shaw, trước đó, đã từng đoạt Giải thưởng Nobel hay Huy chương Fields.

Giải thưởng Shaw được trao mỗi năm một lần. Trên tấm huy chương Giải thưởng Shaw có mang dòng chữ Hán ghi lời triết gia Trung Hoa cổ đại Tôn Tử 制天命而用之 (*Chế thiên mệnh nhi dụng chi*), được dịch ra tiếng Anh là *Grasp the law of nature and make use of it*, có nghĩa: Hiểu thấu quy luật của tự nhiên và ứng dụng nó. Hội đồng khoa học xét chọn Giải thưởng Shaw đứng đầu là GS Dương Chấn Ninh (杨振宁/ Chen Ning Yang), người Mỹ gốc Hoa, đoạt Giải thưởng Nobel vật lý năm 1957.

David Jewitt và Jane Luu là hai người được tặng Giải thưởng Shaw thiên văn học năm 2012 do “*đã khám phá và mô tả những vật thể ngoài Hải Vương tinh, một kho báu khảo cổ học về thời kỳ xa xăm khi mới hình thành Hệ Mặt trời, và đó cũng là nguồn gốc được tìm kiếm từ lâu về các ngôi sao chổi ngắn hạn*”.

Mặc dù được tặng Giải thưởng Kavli về vật lý thiên văn cùng với David Jewitt và Jane Luu, nhưng Michael Brown không nằm danh sách những người được tặng Giải thưởng Shaw.

Quỹ Giải thưởng Shaw ra đời năm 2002 tại Hong Kong, do nhà tỷ phú ngành truyền thông giàu lòng nhân ái Run Run Shaw (tên chữ Hán là Thiệu Dật Phu/邵逸夫) sáng lập. Năm nay, Thiệu tiên sinh (tức ngài Shaw) đã 104 tuổi mà vẫn minh mẫn, nghe đâu nhờ uống thuốc Bắc và thực hành phép dưỡng sinh...

Lễ trao Giải thưởng Shaw diễn ra vào một ngày đầu thu năm 2012 tại Hong Kong, Trung Quốc.

NĂM “ĐẠI CÁT” ĐỐI VỚI LƯU LỆ HẰNG

Năm 2012 - Nhâm Thìn quả là năm “đại cát” đối với nhà vật lý thiên văn Lưu Lệ Hằng. Tên tuổi chị gần như cùng một lúc được xướng lên ở cả hai lục địa Á, Âu. Chị trở thành người đồng thời được tặng hai giải thưởng danh giá bậc nhất thế giới, hai “Nobel thiên văn học”.

Cũng nên nhắc lại rằng, năm 1991, Jane Luu đã từng được Hiệp hội Thiên văn học Mỹ tặng Giải thưởng Annie J. Cannon về thiên văn học.

Được một nhà báo Mỹ hỏi “Chị có điều gì muốn gửi gắm đến các bạn trẻ trên thế giới?”, Lưu Lệ Hằng nói:

“Đức kiên trì dẫn dắt ta vượt qua những chặng đường xa, khiến ta không dừng bước. Thông minh xuất chúng, ai mà chẳng muốn, song không mấy người trong chúng ta có được. Tôi nghĩ, nếu bạn yêu thích một điều gì đó thì bạn hãy luôn nghĩ tới nó, và rồi, cuối cùng, thế nào bạn cũng sẽ nảy ra một ý tưởng hay. Ở một vài người, ý tưởng hay xuất hiện từng ngày. Ở những người khác, có khi phải chờ đợi cả năm.

Bạn hãy bền lòng chờ đợi và không bao giờ ngừng nghĩ tới nó. Khi đã có ý tưởng hay, bạn hãy tự hỏi mình xem có dám thực hiện ý tưởng ấy không. Nếu bạn kiên trì thì nhất định rồi sẽ làm được một cái gì đó có ý nghĩa. Đam mê tức là bạn đã đi được nửa chặng đường đến đích. David Jewett, người đồng nghiệp gần gũi của tôi, thường nói: “Thiên hạ rất ưa dùng từ xuất sắc; ồ, nhà thiên văn kia rất xuất sắc. Không phải! Anh ta yêu thích công việc anh ta làm. Tất cả chỉ có thể thôi”.

Khi được hỏi “Chị thích câu châm ngôn nào nhất?”, Lưu Lệ Hằng trả lời ngay:

“Đó là câu châm ngôn của Thomas Alva Edison: “Genius is one percent inspiration anh 99 percent perspiration” (Thiên tài là một phần trăm cảm hứng và 99 phần trăm mồ hôi)...

Lưu Lệ Hằng thuộc kiểu người “mỗi ngày tôi chọn một niềm vui”, ưa khám phá, trải nghiệm, không chỉ trong vật lý thiên văn cao siêu, mà cả trong đời thường gần gũi. Chị đi khắp châu Âu vào những tháng nghỉ hè, về miền quê nước Pháp, cảm nhận vẻ đẹp của “những đường cỏ lá từng giọt sương thu”.

Khi nước Đức chưa thống nhất, chị đến Tây Berlin, rồi vượt qua bức tường ngăn cách, sang thăm Đông Berlin mặc dù - theo lời chị kể - “trong tay không có hộ chiếu vì là... dân tỵ nạn”!

Với túi tiền rất nhẹ của nghiên cứu sinh, chị không ngại du lịch balô đến tận Nepal, bên dãy Himalaya ngất trời, nơi Đức Phật tĩnh tâm nhập định dưới tán lá bồ đề, thoát khỏi vô minh, thấu triệt diệu đế, đốn ngộ chân lý của muôn đời.

Rồi chớp ngay thời cơ chính quyền Trung Quốc mở cửa biên giới Nepal - Tây Tạng, chị đặt chân lên “nóc nhà thế giới”, nơi không khí rất loãng, đôi khi phải đeo bình oxy. Ngồi trong thảo am, chị uống trà pha sữa bò yak với các nhà sư dòng Mật tông, rồi vào làng dạy chữ cho các em nhỏ người Tạng.

Chị đến Mông Cổ, đi ngựa trên sa mạc mênh mông và đồng cỏ bao la, ngủ đêm trong lều du mục. Chị xuống tận miền nam Lục địa Đen, thăm đảo quốc Madagasca...

Thế giới có biết bao nhiêu điều thú vị, lẽ nào Lệ Hằng lại ngồi yên một chỗ?...

Chị thích chơi đàn cello, mê sách, giỏi tiếng Pháp chẳng kém gì thạo tiếng Anh, và lại còn thích viết lách văn chương nữa chứ.

Lối sống của chị rất trẻ trung, hiện đại. Sinh viên, nghiên cứu sinh nhiều nước tìm thấy ở chị một tâm hồn đồng điệu, một trái tim rộng mở, một tấm lòng dễ đồng cảm, sẻ chia...

Hà Nội, năm 2012

NGUYỄN TRỌNG HIỀN

- NGƯỜI KHẢO SÁT VŨ TRỤ TỪ CHÂU NAM CỰC



TS Nguyễn Trọng Hiền, giảng viên Viện Công nghệ California, chuyên gia của NASA, bên hàng bia tiến sĩ triều Lê - Mạc trong Văn Miếu Hà Nội.

Anh là người Việt Nam duy nhất ba lần “ăn dặm nằm dề” tại châu Nam Cực (Antarctic), có lần suốt sáu tháng trời, dưới vòm trời đông đen kịt, quan trắc Vũ trụ vào những hôm nhiệt độ rớt xuống -73°C đến -100°C .

Trong đêm lạnh quạnh hiu, muộn phiền, nhớ quê hương xa thẳm, anh đơn độc khâu lá cờ đỏ sao vàng rộng 4 m^2 , đem cắm ở điểm đầu trục quay Trái đất vào một ngày hè nắng lửa.

Anh là Nguyễn Trọng Hiền, nghiên cứu viên của Cơ quan Hàng không và không gian (*National Aeronautics and Space Administration/ NASA*) của Mỹ.

TẾT ĐẾN, CẢM THẤY MỪNG CHO ĐẤT NƯỚC

Đã có lần tôi thoáng nghe TS Nguyễn Trọng Hiền nói quê anh ở Đà Nẵng. Nhưng, để cho chắc chắn trước khi hạ bút viết bài, trong bức *email* chúc Tết gửi sang Mỹ cho anh và gia đình nhỏ của anh, tôi không quên “thăm tra” chi tiết ấy. Chỉ lát sau, đã nhận được *reply*:

“Gia đình Hiền, Linh và Ban xin chúc anh Hàm Châu và gia đình anh một năm mới yên bình và khoẻ mạnh.

Hôm nay Hiền ở nhà, không đi làm. Tết mà! Ở nhà nấu xôi, nấu chè, dọn cỗ cúng giao thừa và gọi điện về Việt Nam chúc Tết bà con, bạn bè. Năm nay gia đình nhỏ của Hiền ăn Tết cũng đầy đủ lắm: bánh chưng, bánh tét, hoa cúc, hoa layon¹, mít gừng, hột dưa...

Mấy hôm nay, vào mạng theo dõi tin tức, Hiền rất mừng cho đất nước ta. Người người được ăn một cái Tết vui vẻ, kể cả các hộ nghèo. Cảm thấy nôn nao trong lòng cả tuần nay...

Bác Đình Ngọc Lân rất tốt với Hiền. Anh Hàm Châu cũng vậy. Nhiều lúc nghĩ lại thấy mình thật may. Mà Hiền vẫn chưa làm được một cái trò gì cho quê hương cả! Quê Hiền ở Đà Nẵng.

Thôi thì ước mong được gặp anh Hàm Châu và bác Đình Ngọc Lân thường xuyên hơn, và sẽ có dịp kể cho anh nghe nhiều chuyện lý thú hơn.

À, anh có thích cuốn sách nào bên Mỹ không, cho Hiền biết với!”

KỶ NIỆM GẶP GỠ VIỆT NAM LẦN I

Tôi gặp Nguyễn Trọng Hiền lần đầu vào tháng 12-1993 tại nhà khách Bộ Quốc phòng ở phố Phạm Ngũ Lão (Hà Nội), khi anh về nước dự Gặp gỡ Việt Nam (*Rencontres du Vietnam*) lần I. Lúc bấy giờ, Mỹ chưa dỡ bỏ lệnh cấm vận đối với Việt Nam. Nước ta chưa mở Đại sứ quán tại Mỹ.

Những người gốc Việt, như Nguyễn Trọng Hiền, muốn về quê hương, phải làm thủ tục nhập cảnh ở cơ quan ngoại giao của Việt Nam tại một

¹ Layon: tên một loài hoa bắt nguồn từ tiếng Pháp glaïeul, còn gọi là hoa đơn, rất quen thuộc với các chị hàng hoa ở nước ta (tiếng Anh là gladiolus).

nước thứ ba như Pháp hay Thái Lan. Tất nhiên là phiền phức, mất thời gian quá đi thôi! Nếu không đủ lòng hăm hở, ắt dễ ngại ngần bỏ cuộc! Thế nhưng, Hiền đã vượt qua mọi trục trặc. Và anh đã có mặt tại Hà Nội đúng hôm khai mạc. Năm ấy, anh vừa tròn 30 tuổi, sắp bảo vệ luận án tiến sĩ.

Tại cuộc gặp, anh trình bày một bản báo cáo về chuyến đi quan trắc bức xạ photon Vũ trụ¹, kéo dài gần ba tháng ở châu Nam Cực, khiến nhiều người dự - trong đó có GS Đinh Ngọc Lĩnh và tôi - cảm thấy rất thích thú. Có lẽ cũng nên lưu ý bạn đọc điều này: Trong ngữ cảnh thiên văn học, từ Vũ trụ thường viết hoa, bởi lẽ đó là tên riêng chỉ cái vũ trụ nơi loài người đang tồn tại, để phân biệt với các thứ vũ trụ khác - rất có thể có - theo thuyết đa vũ trụ hay các vũ trụ song song (*Parallel or Multiple Universes*).

Từ đây Hiền và tôi thường gửi email cho nhau. Năm 2003, tôi sang Mỹ, Hiền đã giúp tôi nhiều trong chuyến đi trên đất nước bao la xa lạ ấy, bằng cách giới thiệu tôi với PGS, TS Trần Duy Trác, một người bạn thân của anh tại Đại học Johns Hopkins ở Baltimore. Ngay hôm tôi vừa đến Washington D.C., anh Trác đã lái xe con đưa tôi đi thăm Nhà Trắng, đồi Capitol, các công trình tưởng niệm ba vị tổng thống Mỹ nổi tiếng nhất là Washington, Lincoln, Jefferson, rồi khu tưởng niệm các binh sĩ Mỹ tử trận trên chiến trường Việt Nam, đến khu phố người Hoa (China town) ăn sủi cảo, mì vằn thắn...

Rồi chúng tôi vượt chặng đường dài mấy trăm dặm, đến thành phố cảng Baltimore và Đại học Johns Hopkins, nơi anh Trác làm việc. Tôi rất mừng khi biết anh Trác mới 33 tuổi mà đã là phó giáo sư ở một đại học danh tiếng. Qua câu chuyện, anh Trác cũng thường nhắc đến anh Đàm Thanh Sơn. Các anh gắn bó với nhau để đỡ cảm thấy cô đơn nơi đất khách quê người, và để động viên nhau cùng hướng về Tổ quốc...

¹ Bức xạ photon Vũ trụ, còn được dịch là bức xạ nền, hay gọi là bức xạ hóa thạch hay ánh sáng hóa thạch, chỉ loại bức xạ radio đến từ những khoảnh khắc đầu tiên của Vũ trụ. Ngày nay, sau gần 14 tỷ năm, ánh sáng hóa thạch đã lạnh đi đến nhiệt độ rất thấp, cỡ 3 độ Kelvin, tức -270°C, nó có cùng bản chất với ánh sáng mà lò vi sóng nhà bạn phát ra. Tất nhiên, đây không phải là thứ ánh sáng mà mắt người nhìn thấy được.



Vì thời tiết quá lạnh, ảnh hưởng đến dầu bôi trơn trên máy bay, nên các hãng hàng không dân dụng chưa dám liều lĩnh mở đường bay tới châu Nam Cực. TS Hiền luôn tới đó bằng máy bay quân sự của không lực Hoa Kỳ.

ĐÂU PHẢI CƯỜI PHẢN LỰC NGAO DU CHÂU NAM CỰC

Sau khi bảo vệ thành công luận án tiến sĩ tại Đại học Princeton danh giá, Nguyễn Trọng Hiền quay lại châu Nam Cực lần thứ hai, vào năm 1994, và “ăn dầm nằm dề” tại đây gần một năm.

Có lẽ bạn đọc cũng nên chú ý đến sự khác nhau giữa Nam Cực (*South Pole*) và châu Nam Cực (*Antarctic*). Nam Cực là điểm cực phía nam của Trái đất (từ Trái đất cũng viết hoa vì là tên riêng chỉ hành tinh xanh kỳ diệu của chúng ta). Tại điểm cực này, người Mỹ đã dựng một cái trụ để đánh dấu. Còn châu Nam Cực là một lục địa bao la, với diện tích khoảng 18 triệu km², tức là rộng gần gấp hai lần diện tích châu Âu, vậy nên là “châu” cũng không phải là “chiếu cố”! Chỉ có điều, hầu hết bề mặt châu lục này phủ một lớp băng dày 2.000-3.000 m!

Như vậy, Trái đất chúng ta không phải chỉ có 5 châu lục, mà là... 6 châu lục! Thế nhưng, vì bị phủ băng quá dày cho nên, trước kia, người ta vẫn cứ tưởng châu lục thứ sáu ấy là một... đại dương!

Trước Nguyễn Trọng Hiền, đã có một người Việt Nam ghé qua một cảng biển nhỏ ngoài rìa châu Nam Cực, vào mùa hè, rồi đi ngay, như một du khách. Chính anh, Nguyễn Trọng Hiền, mới là người Việt Nam đầu tiên thám hiểm “băng châu” này, và cuộc bộ - theo đúng nghĩa đen - đến tận đầu trục quay của Trái đất.

Hàng ngày, anh làm việc ở một nơi chỉ cách điểm cực 1,5km. Cũng chính anh là người Việt Nam đầu tiên cắm lá cờ đỏ sao vàng tại Cực Chào đón, rất gần điểm cực. Đâu phải là khách “cưỡi phản lực... xem hoa”, anh là nhà nghiên cứu “bám trụ” tại châu lục này hơn nửa năm ròng! Là người lãnh đạo khoa học Trạm quan trắc Amundsen-Scott của Mỹ, anh đâu phải đến đây chỉ có một lần...

Anh cùng đoàn vài chục người Mỹ đi trên một chiếc C-130 có lắp bộ phận ski để trượt băng. Đó là loại máy bay quân sự đã từng được Mỹ dùng trên chiến trường Việt Nam. Do nhiệt độ quá thấp, ảnh hưởng đến các bộ phận cơ khí và dầu máy, và cũng do sự biệt lập của châu Nam Cực nên, cho đến nay, các hãng hàng không dân dụng chưa dám phiêu lưu mở tuyến bay tới vùng này. Phương tiện đi lại duy nhất vẫn là máy bay quân sự.

Là tiến sĩ vật lý thiên văn, anh Hiền được sắp xếp ngồi trong khoang điều khiển. Anh lơ đãng nhìn những trái núi băng trôi nổi lênhên, bồng bênh, lổn nhổn trên mặt vịnh Ross.

Đang hiện rõ dần “thị trấn” McMurdo. Về mùa hè, “số dân” trú ngụ tại “thị trấn” này đông tới... vài nghìn! McMurdo là nơi “tiện nghi” nhất châu lục, có một số phòng thí nghiệm hiện đại. Từ đây có thể gọi điện thoại đến các châu lục khác. Mùa hè, được tàu phá băng mở đường, tàu thủy lớn cập bờ, chở đến những thiết bị, vật liệu nặng, khó chở bằng máy bay. Thế nhưng, sang mùa đông, “số dân” giảm bớt 9/10, chỉ còn lại... vài trăm! Trong con số ít ỏi đó có TS Hiền.

Lấp lóa hiện lên sân bay... nước đá xanh! Đường băng cho máy bay đáp xuống là nước đóng băng, đã được sửa sang bằng phẳng. Sau chuyến bay kéo

dài 8 giờ từ Christchurch (New Zealand), TS Hiền đến McMurdo, cửa biển quan trọng nhất của châu lục, nằm phía nam vịnh Ross. Anh nghỉ lại đây một ngày, đi loanh quanh ngắm đàn chim cánh cụt lang thang ngoài ghềnh băng, cho đỡ buồn. Sáng hôm sau, bay tiếp đến Trạm quan trắc Amundsen-Scott.

QUAN SÁT VŨ TRỤ SUỐT ĐÊM DÀI... SÁU THÁNG

Thời tiết ở Amundsen-Scott khắc nghiệt hơn ở McMurdo. Không một loài cỏ cây, muông thú nào sống sót! Nhưng, đó lại chính là nơi lý tưởng để quan trắc thiên văn. Nửa năm không thấy Mặt trời! Trên đầu luôn là vòm trời đêm thăm thẳm đen kịt, chỉ chút sao, cho phép ta quan trắc Vũ trụ suốt 24 tiếng đồng hồ.

Do nhiệt độ thấp, độ cao lớn (trạm quan trắc đặt trên núi phủ một lớp băng dày 3.000 m), áp suất không khí thấp, cho nên bức xạ tại đây, từ sóng cận hồng ngoại (2 micron) đến sóng siêu cao tần (2 milimet), đều ở mức tối thiểu, thấp hơn 200 lần so với tại các trạm quan trắc Hawaii hay Chile.

Với kính viễn vọng siêu cao tần, TS Hiền truy tìm những... “chú lùn nâu” (*brown dwarf*). Đó là những ngôi sao đã tự “thui chột”, trở nên nhỏ bé nên mới gọi là “lùn”, không còn đủ nặng, đặc và nóng để phát khởi phản ứng hạt nhân, tạo ra bức xạ nhiệt, ánh sáng.

Sự tồn tại của những “chú lùn nâu” được suy đoán từ quy luật tiến hóa của các ngôi sao, và là phần thiết yếu của lời giải đáp cho vấn đề vật chất tối (*dark matter*), loại vật chất tồn tại ở vùng lân cận dải Ngân Hà (*Milky Way*). Vật chất tối hay vật chất không nhìn thấy được (*invisible matter*), có thể chiếm tới 90-98% tổng khối lượng Vũ trụ. Loại vật chất này không phát ra ánh sáng thông thường, cũng như bất kỳ bức xạ điện từ nào khác, do đó, ta không nhìn thấy nó!

Nhưng sự hiện diện của nó là hiển nhiên, bởi vì, được thể hiện qua lực hấp dẫn mà nó tác động lên các ngôi sao và các thiên hà. Ngoài ra, công trình của TS Nguyễn Trọng Hiền và những người cộng tác còn cho phép thực hiện việc quan sát và sự phân bố của các thiên hà “cao tuổi”.

Theo khuynh hướng chung của các nhà vũ trụ học hiện đại, thì các dải thiên hà này hình thành tương đối sớm trong sự cấu thành của Vũ trụ và

việc đo đạc tính chất của ánh sáng và mức phân bố của chúng trong Vũ trụ sẽ cung cấp tư liệu để xây dựng mô hình tiến hóa của các thiên hà.

Cùng với sự tiến bộ của kỹ thuật phát hiện sóng hồng ngoại, Hiền tin chắc rằng anh sẽ đạt được những kết quả khả quan hơn so với những cố gắng trước đây của các nhà khoa học tiên phong khác.

NHỮNG DÒNG TÂM TÌNH TỪ CHÂU NAM CỰC

Trong một bức thư gửi từ Trạm quan trắc Amundsen-Scott ở McMurdo, châu Nam Cực, anh kể lại công việc hằng ngày của mình:

“Mỗi buổi sáng, tôi thức dậy rất sớm. Gọi là “buổi sáng”, nhưng thực ra trời vẫn tối mịt, vòm trời vẫn đen kịt bởi vì, về mùa đông, sáu tháng liền là... đêm! Vào nhà ăn, nướng một lát bánh mì, uống li nước lạnh, rồi mang găng tay, mũ, áo ấm, đi ra Trạm quan trắc. Sáng nào cũng vậy thôi!

Đường đi trong đêm tối như bưng, dài chừng một kilomet. Có hôm tôi rọi đèn pin. Có hôm cứ nhằm thẳng ngọn đèn của Trạm quan trắc mà đi. Bước thấp bước cao trên mặt tuyết gồ ghề. Đôi giày đi tuyết bó chặt hai bàn chân, vướng víu. Hôm nào gió to, tuyết bay mù mịt, tầm nhìn không quá 5 m. Tôi cứ lần bước theo sợi dây cáp nối liền Vòm Mùa đông - nơi chúng tôi ở - đến Trạm quan trắc. Gió tuyết tấp vào mặt, rất bỏng.

Nhiều hôm liền lạnh -73°C. Những hôm gió lớn, rét tới -100°C. Riết rồi cũng quen! Chướng ngại về môi trường, thời tiết chỉ còn là mấy con số để nhìn mà tắc lưỡi. Có khi suốt đoạn đường, tôi chẳng nghĩ ngợi gì. Nhưng, cũng có lúc, tôi dừng lại, đưa mắt nhìn quanh, khâm phục nét hùng vĩ huyền bí của Tự nhiên...”.

Rồi anh viết tiếp:

“Nam Cực vắng lặng kinh người! Có những ngày chan chứa muộn phiền, tôi giải khuây bằng cách nghĩ về cái kính viễn vọng mà tôi và anh em trong nước hứa cùng nhau thiết lập...”.

Tháng 9-1994, anh tự tay khâu một lá cờ đỏ sao vàng rộng 4 m², rồi một mình cắm bên cạnh quốc kỳ Mỹ, Nga, Anh, Đức, Pháp, Nhật, Australia, New Zealand, Chile, Argentina, Nam Phi, v.v... Đây là lần đầu tiên cờ đỏ sao vàng pháp phới bay tại Cực Chào đón ở châu Nam Cực.

VẮT VÀ NGƯỢC XUÔI, KÉO DÀI SỰ CHIA LÌA, XA CÁCH

Nguyễn Trọng Hiền đến châu Nam Cực vào mùa hè. Nhưng anh vui lòng trụ lại qua mùa đông! Mấy ai đủ can đảm làm vậy? Bởi lẽ ròng rã suốt sáu tháng không trông thấy ánh Mặt trời!

Nguyễn Trọng Hiền kể lại:

“Vài tuần trước khi lên đường xuống vùng nước đá, tôi về lại Việt Nam thăm nhà, gặp mẹ sau bao năm xa cách. Khoảng thời gian ít ỏi ấy ở quê hương không là gì cả đối với số đông người Việt đang vất vả ngược xuôi nỗi dài sự chia lìa xa cách. Tôi xuống châu Nam Cực mà lòng vẫn nghĩ hoài về những ngày ngắn ngủi bên người thân, những giây phút lặng im ngắm cánh cò trên đám ruộng xanh hay nhìn vòm trời mịt mù sông nước ở cái thành phố nhộn nháo mà tôi yêu thương vô vàn...”

Anh luôn tìm cơ hội trở về thăm đất nước. Anh dự gần đủ các lần Gặp gỡ Việt Nam. Anh cũng thường về nước làm việc một thời gian tại Trường đại học Sư phạm - Đại học Huế, giảng dạy cho sinh viên lớp vật lý theo chương trình tiên tiến, theo lời mời của GS Phạm Quang Hưng¹ (Đại học Virginia, Mỹ), người điều phối chương trình này. Lần gần đây nhất tôi gặp anh là vào tháng 8-2011 tại Huế. Giữa anh Hưng, anh Hiền và tôi đã hình thành một tình bạn thân thiết trải qua một vài thập niên, lâu không gặp nhau, cảm thấy nhớ...

Lần nào cũng vậy, sau những ngày làm việc, anh Hiền đều ghé về Đà Nẵng, thành phố quê hương anh, gặp lại mẹ anh cùng bao người thân, bè bạn. Anh vẫn mong, đến một ngày nào đó, được trở về sống hẳn ở thành phố bên sông Hàn này...

NGHE TIẾNG ANH TỪ NAM CỰC VỌNG VỀ

Người xưa thường dùng cụm từ “động địa kinh thiên” để chỉ những sự kiện lớn “long trời lở đất”. Giữa tháng 7-1994, xảy ra một sự kiện mà cụm từ kia vẫn chưa đủ sức diễn tả!

¹ Cũng là một gương mặt trí thức được giới thiệu trong sách này.



Nhà thiên văn học Nguyễn Trọng Hiền, tại châu Nam Cực.

Đó là việc sao chổi Shoemaker Levy đâm sầm vào Mộc tinh. Các cột lửa bốc cao hàng nghìn kilomet bắt đầu từ ngày 16-7. Và hàng loạt mảnh sao chổi to như trái núi khổng lồ va mạnh vào bề mặt Mộc tinh, tạo ra những cái hốc lớn đến mức có thể “nhét” cả... Trái đất của chúng ta vào đấy!

Không phải đài thiên văn nào ở các nước cũng có thể quan sát được sự kiện “triệu năm có một” ấy! Chỉ có kính viễn vọng Hubble của Mỹ bay trong không

gian mới theo dõi được tường tận sự kiện chấn động Hệ Mặt trời này.

Thế nhưng, có một người Việt Nam đã “nhìn thấy” được hiện tượng hiếm hoi ấy từ đầu đến cuối. Đó là TS Nguyễn Trọng Hiền. Anh là người lãnh đạo khoa học Trạm Amundsen-Scott ở châu Nam Cực, nơi có 27 nhà khoa học và chuyên viên kỹ thuật Mỹ làm việc. Anh cũng là thành viên nhóm vật lý cận hồng ngoại tại Đại học Chicago và cũng là thành viên của Trung tâm Nghiên cứu vật lý thiên văn châu Nam Cực.

Cho nên, trong hai buổi phát thanh chiều 21-7 và chiều 28-7-1994, Đài BBC London mới truyền đi cuộc phỏng vấn TS Hiền qua điện thoại. Thính giả nghe tiếng nói của anh vọng về từ châu Nam Cực.

“NGÀY HAI ĐÊM” Ở VÙNG CỰC NAM TRUNG BỘ

Chẳng bao lâu sau đó, vào hạ tuần tháng 10-1995, Gặp gỡ Việt Nam lần II được tổ chức tại dinh Thống Nhất, TP Hồ Chí Minh. Ngày 24-10, nhật thực toàn phần có thể nhìn thấy được ở vùng cực nam Trung Bộ. Theo sự phân công của GS Trần Thanh Vân, TS Nguyễn Trọng Hiền cùng một đồng nghiệp Mỹ biên soạn cuốn *Ngày hai đêm*, phát hành đúng lúc, đem lại hiểu biết mới cho bạn đọc Việt Nam về hiện tượng kỳ thú ấy.

Đúng ngày có nhật thực, ngay từ sáng sớm, những người dự cuộc gặp - trong đó có hai nhà vật lý đoạt Giải thưởng Nobel là Norman Ramsey (Mỹ) và Georges Charpak (Pháp) - rời khách sạn Majestic, đi xe buýt ra tỉnh Bình Thuận. Trên xe, tôi ngồi cạnh Hiền, chuyện trò lâu với anh. Tôi ngạc nhiên nhận thấy, tuy sống nhiều năm ở phương Tây, anh vẫn yêu thích văn, sử, triết phương Đông.

Anh thuộc cả mấy câu thơ chữ Hán trong bài *Loạn hậu đáo Côn Sơn cảm tác* [亂後到崑山感作] của Nguyễn Trãi viết sau mười năm binh lửa, trở lại chốn “gia sơn”:

*Nhất biệt gia sơn kháp thập niên
Quy lai tùng cúc bán tiêu nhiên
Lâm tuyền hữu ước na kham phụ
Trần thổ đề đầu chỉ tự liên
Hương lý tài qua như mộng ảo
Can qua vị tức hạnh thân tuyền
Hà thời kết ốc vân phong hạ
Cấp giản phanh trà chấm thạch miên.¹*

Thật là sai lầm nếu nghĩ rằng các nhà khoa học tự nhiên chỉ hiểu biết hời hợt về văn chương, khoa học xã hội! Hãy đọc sách Trịnh Xuân Thuận,

¹Nguyên văn chữ Hán bài thơ này như sau:

一別家山恰十年 歸來松菊半翛然
林泉有約那堪負 塵土低頭只自憐
鄉里纔過如夢到 干戈未息幸身全
何時結屋雲峯下 汲澗烹茶枕石眠。

hay “nhàn đàm” với Trần Hữu Tước, Nguyễn Khắc Viện, hay một người thuộc thế hệ trẻ hơn là Nguyễn Trọng Hiền. Nhà khoa học không chỉ là chuyên gia, mà còn là trí thức. Thế mà người trí thức đích thực thì luôn cố gắng hoàn thiện mình về mọi mặt.

Nguyễn Khắc Viện tốt nghiệp bác sĩ nội trú các bệnh viện Paris về nhi khoa, nhưng lại nổi tiếng với bản dịch *Truyện Kiều* ra tiếng Pháp, được tặng Giải thưởng Lớn của Viện hàn lâm Pháp; rồi được tặng Giải thưởng Nhà nước của Việt Nam do một công trình sử học. Ông cũng là nhà báo sắc sảo, viết bài cả bằng tiếng Việt và tiếng Pháp, nhà tâm lý học sâu sắc, tác giả cuốn *Từ điển tâm lý* được tái bản năm 2007, và là người cùng Hữu Ngọc biên soạn bộ hợp tuyển văn học Việt Nam hơn nghìn trang, bằng tiếng Pháp và tiếng Anh.

Hoàng Xuân Hãn là nhà toán học và cơ học, nhưng lại nổi tiếng nhiều hơn vì những công trình nghiên cứu Lý Thường Kiệt, La Sơn phu tử, *Truyện Kiều*, *Bích Câu kỳ ngộ*, Tình sử và văn thơ Hồ Xuân Hương, v.v... Năm 2000, ông được Nhà nước ta tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về cụm công trình lịch sử và lịch pháp Việt Nam, khiến nhiều nhà khoa học xã hội “chuyên nghiệp” phải ngượng mồm.

Một điều khiến tôi ngạc nhiên là nhiều nhà “Tây học” mà tôi quen biết lại giỏi Hán - Nôm, thuộc thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Lý Bạch, Đỗ Phủ hơn cả giới chuyên làm thơ, viết văn ở nước ta.

Tôi mách với Nguyễn Trọng Hiền rằng nhà thơ Bùi Hạnh Cẩn - một ông “bạn vong niên” của tôi - đã dịch bài thơ của Nguyễn Trãi rất sát nghĩa trong nguyên văn chữ Hán mà lại hay, thanh thoát:

*Một biệt non nhà chốn chục năm,
Chuyến về thông cú nửa hoang cần.
Sao đành phụ ước nơi rừng suối?
Chỉ tự thương thân ngạt bụi trần!
Xóm ấp vừa qua như giấc mộng
Can qua chưa dứt phúc còn thân
Ngày nào mái dựng chân mây núi
Nước suối chề pha gôi đá nằm.*

Khi tôi ngân nga mấy tiếng “gia sơn/ non nhà”, “lâm tuyền/ rừng suối”, Hiền cho biết anh liên tưởng ngay tới những ngọn “non nhà” nơi quê anh như Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn...

Cả ngày hôm ấy là một cuộc *picnic* tươi vui, đậm đà tình bạn. Bữa trưa, có bia lon Sài Gòn, bánh giò, thịt nai nướng trên vỉ sắt theo kiểu *barbecue*, ăn ngoài trời, giữa cánh đồng hoang rậm rì sim mua, lau lách. Ai cũng đeo kính râm để tha hồ nhìn mặt trời mà không sợ bị hóng mắt, quay video chụp ảnh cảnh chàng “kim ô” chói lóa bị nàng “ngọc thử” ngoạm dần, ngoạm dần từng mảng sáng, cho đến khi chỉ còn là một cái đĩa đen kịt như mực nho. Vòm trời tối mù mịt. Ngày thường chỉ có một đêm. Nhưng hôm ấy là “ngày hai đêm” - đúng như tên cuốn sách của TS Hiền.

THÀNH ĐẠT Ở MỸ MÀ VẪN TƯƠI VUN GỐC VIỆT

Nguyễn Trọng Hiền sinh năm 1963 tại Đà Nẵng, bên dòng sông Hàn xanh xanh. Sau khi tốt nghiệp trung học, anh sang Mỹ khi vừa tròn 18 tuổi. Vượt qua những khó khăn ghê gớm của “rào cản ngôn ngữ”, là học sinh giỏi toán - lý, anh mạnh dạn thi vào khoa vật lý Đại học Berkeley, một đại học có uy tín lớn ở thành phố biển San Francisco.

Tốt nghiệp cử nhân, anh không ngần ngại ghi tên viết luận án tiến sĩ tại Đại học Princeton, nơi Albert Einstein từng giảng dạy và nghiên cứu. Lĩnh vực chuyên sâu mà anh theo đuổi là bức xạ phông vũ trụ (*cosmic background radiation*). Mấy năm sau-tiến sĩ (*post-doctorate*), anh hoàn thành một số công trình về thiên văn học và vật lý thiên văn tại Đại học Chicago, cũng là một đại học nổi tiếng (sau này, là nơi Ngô Bảo Châu và Đàm Thanh Sơn giảng dạy và nghiên cứu).

Luôn vươn tới những đỉnh cao học thuật, mới đây, TS Hiền trở thành nghiên cứu viên Phòng thí nghiệm Sức đẩy phản lực của NASA, đồng thời, là giảng viên thỉnh giảng về vật lý tại Viện Công nghệ California (Caltech).

Mặc dù làm việc tại Mỹ, nhưng TS Hiền luôn gắn bó với quê hương. Anh nhiều lần về Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và Quy Nhơn, dự các cuộc Gặp gỡ Việt Nam về vật lý hạt và vật lý thiên văn.

Anh nhiệt tình hợp tác với các nhà thiên văn học trong nước để thiết lập một kính viễn vọng hiện đại ở Việt Nam. Theo anh, một đất nước 85 triệu dân mà không có một chiếc kính viễn vọng hiện đại, thì quá thiệt thòi cho lớp trẻ!

Tháng 8-2006, trong dịp về Hà Nội dự *Gặp gỡ Việt Nam* lần thứ VI, anh Hiền kể với tôi về lần thứ ba anh đến châu Nam Cực, vào năm 2004, và cho xem nhiều bức ảnh về chuyến đi ấy.

Cũng vào dịp đó, anh tỏ ý muốn viết một vài bài về Đại tướng Võ Nguyên Giáp gửi đăng trên các báo Mỹ. Tôi đưa anh đến nhà riêng, gặp Trung tướng Phạm Hồng Cư, một người anh em đồng hao của Đại tướng, để lấy “tài liệu sống”. Nồng nhiệt hướng về đất mẹ, rất dễ hiểu vì sao anh đã tự mình cầm cờ đỏ sao vàng tại châu Nam Cực.

Do thường liên hệ với Nguyễn Trọng Hiền, tôi được biết một công trình mới đây của anh là về hệ thống *detector* xạ nhiệt kế, một trong ba thiết bị đặt trên trạm khảo sát vũ trụ Herschel, mang tên nhà thiên văn học người Anh gốc Đức William Herschel (1738-1822). Đây là trạm nghiên cứu không gian nằm trong chương trình hợp tác giữa NASA (Cơ quan Hàng không và không gian quốc gia Mỹ) và ESA (Cơ quan Không gian châu Âu) được phóng lên quỹ đạo vào mùa thu năm 2008.

*In lần đầu năm 2000
Đọc lại và bổ sung năm 2013*

PHẠM QUANG HƯNG

CHỌN BẾN ĐỒ

BÊN DÒNG HƯƠNG ÊM ĐỀM

NHÀN ĐÀM VỀ TIẾNG VIỆT “HÓA THẠCH”, TIẾNG VIỆT SỐNG ĐỘNG

Cuối tháng 12-2012, tôi đến Quy Nhơn dự Gặp gỡ Việt Nam lần thứ VIII về vật lý hạt và vật lý thiên văn do GS Trần Thanh Vân tổ chức.

Một chiều nắng dịu, GS Phạm Quang Hưng và ba cô nghiên cứu sinh vật lý cùng tôi ngồi uống cà phê trên sân thượng tầng 12 khách sạn Hải Âu (Seagull Hotel). Đây là một khách sạn bốn sao, mới xây theo phong cách kiến trúc châu Âu, nằm sát biển. Tổ chức hội nghị quốc tế ở đây thật thích hợp, tiện nghi hiện đại, giá cả phải chăng.

Khách có thể từ trong phòng ngủ, mở tủ áo, lấy ra cái khăn bông rộng xếp sẵn, choàng lên người, rồi theo cái cầu thang máy kín đáo phía sau, đi xuống tầng trệt, bước ngay xuống biển, tắm, bơi thoải mái, tiện quá! Tháng 12, khí trời Quy Nhơn còn ấm, tắm biển chẳng sợ cảm.



GS Phạm Quang Hưng, Đại học Virginia, Mỹ.

Ngồi trên sân thượng, có thể phóng tầm mắt nhìn bao quát cả một vùng vịnh biển bao la, bờ cát vàng uốn cong hình trăng liềm đến tận Ghềnh Ráng, mặt nước biển xanh, gợn sóng, chạy tít tới tận chân trời trắng bóng hải âu.

GS Hưng vui vẻ kể về những ngày đầu đến Huế, dạy chương trình vật lý tiên tiến tại Trường đại học Sư phạm - Đại học Huế, tháng 1-2007.

- Các em sinh viên, như em Diện ngồi bên phải tôi đây, lúc ấy mới 18 tuổi, vừa từ vùng quê Thanh Hóa lầm lũi vào Huế, học lên đại học. Nay, Diện đang viết luận án tiến sĩ tại trường tôi, Đại học Virginia bên Mỹ, gần *Hoa Thịnh Đốn*, ồ, xin lỗi anh Hàm Châu, gần Washington D.C. Các em cùng lớp với Diện năm ấy cũng đều mười tám, đôi mươi. Một tháng sau, ngồi uống trà cung đình ở quán Vỹ Dạ Xưa, tôi thử hỏi xem các em cảm thấy thế nào khi nghe tôi nói tiếng Việt. Một em tủm tỉm cười, trả lời nhỏ nhẹ, giọng Huế rất dễ thương: “Dạ, thưa thầy, em nghe thầy nói tiếng Việt cứ y như... ông nội em... nói!”

- Nghĩa là thế nào? - Tôi hỏi lại GS Hưng.

- Em ấy muốn nói tôi dùng thứ tiếng Việt quá xưa, lổn nhổn từ Hán-Việt!

- Anh có thể nêu thí dụ?

- Chẳng hạn, tôi bảo: “Sáng mai, thầy phải ra *phi trường*, đi Hà Nội, làm việc với Bộ.” Em ấy cho biết, nay chỉ còn ông nội em nói *phi trường*, chứ lớp trẻ thì đều gọi là *sân bay*! Hay khi tôi bảo: “Ở bên *Nữ Ước*, *Cự Kim Sơn*¹, có đông người *Mẽ* di cư lắm!” Các em hỏi lại: “Người *Mẽ* là người xứ nào?” Tôi trả lời: “Người *Mẽ Tây Cờ*”. Các em vẫn không hiểu! Tôi phải nói tiếng Anh: *Mexico*. Nhưng, các em lại bảo, hiện nay, ở Việt Nam, nhiều báo phiên theo cách đọc tiếng Tây Ban Nha là *Mêhicô*. Nói đến các nước châu Mỹ, không riêng tôi, mà nhiều người Việt lâu năm xa xứ vẫn cứ quen dùng những từ xưa cũ như *Gia Nã Đại*, *A Căn Đình*, *Ba Tây*, *Trí Lợi*, v.v..., mà nay trong nước nhiều báo phiên âm là Canada, Achantina, Braxin, Chilê, v.v... Về khối Đông Âu, không ít bà con còn gọi *Hung Gia Lợi*, *Bảo Gia Lợi*, *Lỗ Mã Ni*, mà nay những bạn học ở Đông Âu về quen gọi là Hunggari, Bungari, Rumani², hoặc có khi gọi tắt là Hung,

¹ Tức New York, San Francisco.

² Hunggari, Bungari, Rumani: Cách viết liền theo phiên âm sang tiếng Việt mà một thời vẫn dùng, để tránh gạch nối.

Bun, Ru, v.v... Về các nước châu Á, dân ta bên Mỹ còn dùng những từ đời trước như *Nam Dương quần đảo*, *Tân Gia Ba*, *Cao Miên*, *Ai Lao*, *Diễn Điện*, *Tích Lan*, v.v... mà nay trong nước nhiều người đọc là Indônêxia, Xingapo, Campuchia, Lào, Myanma, Sri Lanca, v.v...

- Thế thì các em cho là thầy Hưng dùng “thứ tiếng Việt của ông nội các em” cũng chẳng sai! Thứ tiếng Việt ấy đã... “hóa thạch” rồi, anh ơi!

- Theo cha mẹ di cư vào Nam từ năm bốn tuổi, cho nên, bên cạnh từ Hán-Việt, tôi còn quen dùng một số từ trong Nam, đôi khi khiến người ngoài Bắc lắc đầu! Chẳng hạn, có lần tôi nói với một ông bạn người Hà Nội: “Sáng mai, tôi đã hẹn đến *viếng* anh Nguyễn Trọng T.” Ông bạn kia bỗng trở mặt, hỏi lại: “Ông T. mất lúc nào?” Về sau, tôi mới biết lẽ ra phải nói đến *thăm*, chứ không phải đến *viếng*, vì *viếng* là từ dành cho người đã mất, như vào lăng, *viếng* Bác Hồ!

Đang lúc vui chuyện, tôi bèn nhân cơ hội “tán gẫu” dông dài một chút về ngôn từ với anh Hưng và mấy cô nghiên cứu sinh:

- Năm 2004, tôi sang Bắc Kinh, dự Hội nghị Quốc tế vật lý năng lượng cao. Một tuần sau, hội nghị kết thúc, tôi dọn vào nhà khách Sứ quán ta, trả tiền phòng, tiền ăn rất rẻ, nán ở thêm ba tuần nữa, để tiện thể đi thăm nốt một số nơi ở Trung Quốc mà tôi chưa có dịp đến thăm, như Khúc Phụ - quê hương Khổng Tử, hay Nội Mông - nơi có mộ Vương Chiêu Quân công Hồ và lăng Thành Cát Tư Hãn. Tất nhiên, tôi phải nói tiếng Trung tạm tạm được. Và rồi, tôi mới thấy hóa ra người Việt mình dùng tiếng Hán không phải bao giờ cũng y như người Hán. Chẳng hạn, từ *phi trường* mà thầy Hưng dùng, đúng là tiếng Hán đấy, nhưng người Hán chính hiệu lại không nói thế! Khi rời Sứ quán ta, ra sân bay về Hà Nội, tôi nói với anh lái xe taxi người Trung Quốc, phát âm chuẩn giọng Bắc Kinh để anh nghe thủng: “Anh làm ơn chở tôi ra *Bắc Kinh quốc tế phi trường* nhé!” Anh lái taxi bèn chữa lại ngay: “Không phải thế đâu, chú ơi! Phải nói là *Thủ đô quốc tế cơ trường*”. Đối với người Trung Quốc, *cơ trường* [机场] mới là sân bay, chứ không phải... *phi trường*! Họ không nói *ngoại thành*, mà là *thành ngoại* [城外], chẳng hạn, ta hãy đọc câu thơ của Trường Kế [張繼] đời nhà Đường trong bài *Phong kiều dạ bạc* [楓橋夜泊]: Cô Tô **thành**

ngoại Hàn Sơn tự/ Dạ bán chung thanh đảo khách thuyền [姑蘇城外寒山寺/夜半鐘聲到客船].

- Sau tám năm liên tục ghé về đất nước, bây giờ tiếng Việt của tôi ra sao rồi, anh Hàm Châu nhỉ?

- Bây giờ thì anh thành “thổ công” rồi đây! Anh đọc cả *Cánh đồng bất tận* của Nguyễn Ngọc Tư, một cây bút trẻ dùng phương ngữ Nam Bộ rất tài tình.

- Sống ở Huế rất thú. Lưu trú cả tháng tại khách sạn Park View ở 9 Ngô Quyền, nhưng tôi hay la cà ra ăn ngoài, vừa ngon (bún bò, nem lụi, bánh khoái, chè hẻm, cơm chay...), lại vừa chan hòa với sinh viên, học thêm tiếng Việt mới, sống động, chưa “hóa thạch”! Năm nào tôi cũng về Huế một lần và ở lại một vài tháng.

NGƯỜI ĐIỀU PHỐI CHƯƠNG TRÌNH VẬT LÝ TIỀN TIẾN TẠI ĐẠI HỌC HUẾ

Sau một hồi trò chuyện lan man về tiếng Việt, GS Hưng quay sang giới thiệu với tôi về mấy cô nghiên cứu sinh cùng ngồi uống cà phê.

Nguyễn Thị Diện, quê ở Thanh Hóa, là một “thành quả sống” của chương trình vật lý tiên tiến. Cô tốt nghiệp thủ khoa khóa I, tháng 7-2010, được Đại học Virginia cấp học bổng sang Charlottesville, nơi trường đóng, viết luận án tiến sĩ, bỏ qua bậc thạc sĩ. GS Hưng giao cho Diện đề tài *The electroweak-scale right handed neutrino model* (Mô hình neutrino thuận, thang điện yếu). Cùng khóa với Diện, còn có Nguyễn Trọng Hùng, và một nghiên cứu sinh khác là Hoàng Văn Vinh cũng làm PhD ở đại học này.

Sau Diện và Hùng, hai bạn khóa II và khóa III vừa kết thúc năm học đầu nghiên cứu sinh. Rồi tới tháng 8-2013, hai em nữa sẽ tới Charlottesville học lên.

Còn *Nguyễn Như Lê*, người Huế, thì không phải sinh viên vật lý tiên tiến, vì ngay từ năm 2006, Lê đã là trợ giảng. Nhưng cô cũng được GS Hưng nhận làm người hướng dẫn chính, và sắp bảo vệ luận án tiến sĩ trong năm 2013, về một đề tài rất hiện đại *Properties of fermions in the electroweak-scale right*



GS Phạm Quang Hưng thường có mặt tại Gặp gỡ Blois do GS Trần Thanh Vân tổ chức.
 Trong ảnh, từ phải sang: Phạm Quang Hưng, Trịnh Xuân Thuận, Hàm Châu, Blois mùa hè 2009.

handed neutrinos model (Các tính chất của fermion trong mô hình neutrino thuận, thang điện yếu).

Ngồi giữa Diên và Lê, là *Trần Hương Lan*, cùng quê Thanh Hóa với Diên, nhưng không phải là học trò thầy Hưng, mà là nghiên cứu sinh Đại học Paris 11 ở Orsay (rất gần nhà riêng GS Trần Thanh Vân). Hương Lan được trường cử sang thực tập tại phòng thí nghiệm ATLAS ở Geneva. Trong phiên họp sáng hôm ấy của Gặp gỡ Việt Nam, tôi đã nghe Hương Lan trình bày bằng tiếng Anh bản báo cáo *Search for heavy quarks with ATLAS detector* (Tìm kiếm những quark nặng với detector ATLAS). Đó là đề tài luận án tiến sĩ Hương Lan sắp bảo vệ ở Orsay mà GS Hưng là một phản biện.

Có lẽ cũng nên kể thêm về một chị lớn tuổi hơn, chị *Nguyễn Thị Hương*, giảng viên Trường đại học Sư phạm Hà Nội, cũng là nghiên cứu sinh

Đại học Virginia, mấy năm gần đây, đến thực tập ở Fermilab, nơi đặt máy gia tốc proton - phản proton lớn thứ hai thế giới. Cũng trong phiên họp sáng hôm ấy, chị Hương đã thay mặt Fermilab trình bày một bản báo cáo rất sốt dẻo chung quanh việc khám phá ra hạt Higgs, được các nhà vật lý nhiều nước chăm chú lắng nghe. Nhưng do bận việc, buổi chiều, chị không đến uống cà phê với nhóm chúng tôi được. Chị sắp trở về hẻm Hà Nội.

Ba cô Diễm, Lê, Lan cùng chị Hương và một số bạn nam, nữ khác nữa, là những “hạt nhân” trong nhóm vật lý năng lượng cao mà GS Trần Thanh Vân và GS Phạm Quang Hưng đang gây dựng cho Việt Nam ta.

GS Hưng cho biết, năm 1993, khi sửa soạn tổ chức Gặp gỡ Việt Nam lần thứ I tại Hà Nội, GS Trần Thanh Vân có gửi thư mời ông về dự. Nhưng, năm đó, vợ chồng ông mới sinh cậu con trai đầu *Gabriel Minh Phạm*, nên không về được. Mấy năm sau, lại sinh tiếp cô con gái *Viviana Kim Phạm*, rồi cậu con trai út *Bruno Cường Phạm* (ba cái tên nửa Việt nửa Ý), nên đành vắng mặt tại các cuộc Gặp gỡ Việt Nam tiếp theo.

Mãi tới mùa hè 2004, ông mới đưa vợ là PGS *Simonetta Liuti*, (người Mỹ gốc Ý) và ba con nhỏ về nước dự Gặp gỡ Việt Nam lần thứ V.

Năm 2006, ông lại về dự Gặp gỡ Việt Nam lần thứ VI ở khách sạn Sofitel Plaza bên bờ hồ Tây và hồ Trúc Bạch. Tại đây, ông gặp mấy vị lãnh đạo Đại học Huế.

Bộ Giáo dục và đào tạo chủ trương mở các chương trình tiên tiến về một số ngành ở bậc đại học. Đại học Huế được chọn thực hiện chương trình vật lý tiên tiến. Sinh viên học bằng tiếng Anh, theo chương trình gốc về vật lý của Đại học Virginia, chủ yếu do các giáo sư từ nước ngoài, phần lớn từ Mỹ, đến dạy. Để có kiến thức nền tảng cũng như kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh, các em được học 500 tiết, với các cô Diễm Thi, Thanh Chí, Mỹ Hòa hay thầy Minh Đức, những thạc sĩ tiếng Anh nhiều kinh nghiệm bên Trường đại học Ngoại ngữ.

Nhằm giúp sinh viên học tốt môn vật lý, trường đầu tư rất lớn xây dựng phòng thí nghiệm hiện đại, thư viện đủ sách, tạp chí chuyên ngành cập nhật. Nhiều giảng viên người Việt lần lượt được cử sang Đại học Virginia



GS Phạm Quang Hưng và 2 nghiên cứu sinh mà ông đang hướng dẫn viết luận án tiến sĩ là Nguyễn Như Lê (giữa) ở Đại học Huế, và Nguyễn Thị Diện ở Đại học Virginia (cô Diện vốn là sinh viên chương trình vật lý tiên tiến của Trường đại học Sư phạm - Đại học Huế). *Ảnh: Hàm Châu.*

học kinh nghiệm quản lý, giảng dạy để từng bước tiếp quản chương trình ấy. Sinh viên, sau khi tốt nghiệp, có nhiều cơ hội học tiếp sau đại học ở những nước có nền giáo dục tiên tiến. Chương trình nhằm mục tiêu đào tạo đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học nòng cốt của đất nước, rút ngắn khoảng cách về trình độ khoa học giữa nước ta và các nước tiên tiến.

GS Phạm Quang Hưng được Bộ Giáo dục - đào tạo và Đại học Huế mời làm điều phối viên chương trình. Một đoàn đại biểu Đại học Huế sang thăm Đại học Virginia, ký biên bản ghi nhớ nội dung hợp tác. Và rồi, từ đây đến nay, GS Hưng lần lượt mời hơn 30 lượt giáo sư và tiến sĩ Mỹ cũng như các nước phát triển khác đến Huế giảng dạy, trong đó có TS Nguyễn Trọng Hiền, nghiên cứu viên của NASA.

Khóa I tốt nghiệp tháng 7-2010, có 1 sinh viên xuất sắc, 13 giỏi, 11 khá. Tốt nghiệp xong, hầu hết tìm được chỗ làm tốt, hoặc tiếp tục học sau đại học ở Huế và ở nước ngoài.

Nguyễn Thị Diên và Nguyễn Trọng Hùng hiện là nghiên cứu sinh UVa, Mỹ.

Bùi Thị Kiều My đỗ đầu kỳ thi vào hệ sau đại học Viện Khoa học và công nghệ tiên tiến Nhật Bản (JAIST) với số điểm tuyệt đối 30/30, sau đó, lại đỗ vào Viện Khoa học vật liệu quốc gia (NIMS) của Nhật Bản.

Lương Viết Mùi, Nguyễn Thị Hiệp và Trần Văn Việt vào Đại học Osaka. *Nguyễn Thị Thu Trang* được cấp học bổng theo chương trình tiến sĩ tại Đại học Nữ Ewha, Hàn Quốc.

Bảy sinh viên tốt nghiệp khóa I được chuyển tiếp học cao học vật lý lý thuyết Trường đại học Sư phạm - Đại học Huế.

Nguyễn Hữu Vinh cùng *Ngô Thị Trang, Trịnh Minh Dũng, Nguyễn Trung Trực, Phạm Thị Hương, Phan Gia Nhật Anh...* dự kỳ thi với tính cạnh tranh rất cao, và được tuyển vào làm tại Công ty điện tử Renesas của Nhật Bản tại TP Hồ Chí Minh, với mức lương cao; dành dụm sau một năm mỗi người đủ mua hai chiếc xe máy Nouvo Lexus cho mình và cho người yêu.

Trong số sinh viên tốt nghiệp khóa II, có 4 xuất sắc, còn lại đều là giỏi và khá, hầu hết đều tìm được chỗ làm tốt hoặc tiếp tục học sau đại học.

Dương Thị Diễm My thi tốt nghiệp đỗ thủ khoa khóa II, thi Toefl đạt 573 điểm, rồi đỗ đầu kỳ thi vào hệ sau đại học của NIMS, Nhật Bản. Cô có viết một bài thú vị giới thiệu kinh nghiệm bản thân học tiếng Anh và thi Toefle iBT (Internet-Based Test) với các em sinh viên khóa sau, trên website của Trường đại học Sư phạm Huế. Riêng tôi, tình cờ cũng đã xem bài viết ấy, thu nhặt một vài kinh nghiệm hay, để trau dồi vốn ngoại ngữ có phần rơi rụng của mình.

Trần Duy Tiến cùng lúc giành được học bổng của Ý và Hàn Quốc. *Ngô Thị Thanh Thủy* đỗ đầu kỳ thi chương trình học bổng do GS Masaru Zako phụ trách, ở Đại học Osaka.

Nhiều sinh viên khác nhận được học bổng toàn phần để đi du học: *Trần Duy Tiến* (Ý), *Nguyễn Trường Vũ* (Caltech, Mỹ); *Tôn Nữ Thị Nguyên* và *Lê Anh Quang* (Đại học Virginia, Mỹ); *Ngô Thanh Thủy* và *Dương Thị Diễm My* (Đại học Osaka, Nhật Bản).

Đỗ Thị Nga, Nguyễn Châu Phương Thi, Trần Ngọc Thanh Thủy theo học chương trình thạc sĩ tại Đại học quốc lập Cheng Kung (Thành Công) ở Đài Nam thuộc lãnh thổ Đài Loan.

Nguyễn Phước Cẩm Nhung được chọn làm giáo viên Trường THPT chuyên Quốc học Huế. *Nguyễn Thị Nguyệt* dạy ở Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn, Vũng Tàu.

Ngoài ra, còn có 5 sinh viên chương trình vật lý tiên tiến được cử đi giao lưu khoa học ngắn hạn ở Nhật Bản, Ấn Độ, Hàn Quốc.

Lê Thị Ngọc Trinh khóa III vừa kết thúc năm đầu cao học ở Đại học Virginia.

Cảm thấy quá vui, người viết bài ký này đã kể lể dông dài về những thành tích vượt trội của các bạn trẻ theo học chương trình vật lý tiên tiến ở chốn Cố đô. Trong thời buổi kinh tế khó khăn, tìm được “mảnh đất dung thân” thật khó, thậm chí hết sức tốn kém, thế mà các em đều đã “âm chố” để học lên, hoặc để đi làm với thu nhập khá cao.

Qua các phương tiện truyền thông, mấy năm qua, công chúng nước ta được đọc, được nghe, được thấy quá nhiều điều chê bai, phê phán, chỉ trích ngành giáo dục. Nhưng, có lẽ cũng nên khách quan và công bằng nhìn thấy những mảng sáng, những cố gắng âm thầm và những thành công đáng khích lệ để không đánh mất niềm tin vào thế hệ ngày mai.

CHỌN “BẾN ĐỖ” BÊN DÒNG HƯƠNG ÊM ĐỀM

- Nói hơi văn hoa một chút, đời tôi như lá thuyền con trôi dạt khắp nơi, gần đây, mới neo lại bên bờ sông Hương. - GS Hưng tâm sự. Rời Việt Nam từ năm 18 tuổi, đến năm 54, mới quay trở về. Gần 40 năm phiêu bạt xứ người! Nói rằng nay đã chọn được “bến đỗ”, nhưng như thế cũng không có nghĩa sẽ về sống hẳn ở Việt Nam. Bởi lẽ tôi còn vợ và ba con bên Mỹ, “mọc rễ” ở đây sâu quá rồi! Làm sao mà nhổ bật rễ lên, để quay trở về quê hương mình được? Mà có lẽ cũng chẳng cần làm thế, phải không anh? Miễn là mình có cái tâm, thì dù sống ở đâu, cũng giúp được nước mình, trước hết là giúp đám trẻ...

GS Phạm Quang Hưng sinh ngày 10-6-1950 tại xã Gia Hưng, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình, trong một gia đình công chức. Chữ *Hưng* tên anh bắt nguồn từ tên xã Gia Hưng. Anh là con thứ chín.

Năm 1954, Hưng theo gia đình vào Nam, theo học tiểu học ở Trường Saint-Exupéry, trung học ở Trường Jean-Jacques Rousseau. Trịnh Xuân Thuận và Trần Minh Tâm¹ cũng theo học trường này, nhưng trước đó hai năm.

Tuy học “trường Tây” từ nhỏ, nhưng do ảnh hưởng của bố mẹ, nên cậu học trò Hưng thích thơ tiếng Việt và đôi khi cũng làm mấy bài thất ngôn bát cú thường là để trêu đùa, có bài được in trên báo *Sài Gòn Mới* năm cậu 14 tuổi.

Mê nhạc rock, thích văn thơ, năm 18 tuổi, Hưng học lơ mơ, nhưng thi cũng đỗ tú tài. Anh rời Sài Gòn sang Canada vào Trường Bách khoa ở Đại học Montreal. Nhưng, chỉ được một năm, anh chuyển đến Viện Công nghệ Illinois ở Chicago.

Năm 1978, Phạm Quang Hưng bảo vệ luận án tiến sĩ về tương tác điện yếu (*electroweak interaction*) tại Đại học California ở Los Angeles (UCLA) dưới sự hướng dẫn của GS J. J. Sakurai, gốc Nhật. Đây là lĩnh vực chuyên sâu của anh cho đến hôm nay. GS Sakurai ảnh hưởng đến anh rất nhiều, về mỹ học cũng như về khoa học. Ông thường nói với anh rằng đừng bao giờ coi lý thuyết hiện đang thịnh hành là lý thuyết cuối cùng! Hãy hoài nghi tất cả! Bởi lẽ, nếu trong mọi lĩnh vực đều đã đạt tới lý thuyết cuối cùng rồi, chẳng còn gì để kiếm tìm, khám phá nữa, thì hàng triệu giáo sư, tiến sĩ, nghiên cứu sinh trên thế giới phải giải nghệ cả sao?

Như ta đã biết, trong Tự nhiên, chỉ có 4 lực cơ bản, hay còn gọi là 4 tương tác là tương tác *mạnh*, tương tác *điện từ*, tương tác *yếu*, và tương tác *hấp dẫn*. Thập niên 70 thế kỷ XX là thời kỳ hình thành lý thuyết về tương tác *điện- yếu* (electro-weak).

Hai nhà vật lý Mỹ S. Glashow và S. Weinberg cùng nhà vật lý Pakistan A. Salam tìm cách thống nhất tương tác *điện từ* với tương tác *yếu* thành tương

¹ Hiện là giáo sư Đại học Bách khoa quốc gia Thụy Sĩ ở Lausanne.

tác *điện-yếu* (eletro-weak), và rồi, gần đây, bỏ gạch nối, viết liền thành *điện yếu* (electroweak)¹. Ba nhà bác học ấy nhận Giải thưởng Nobel năm 1979.

GS Hưng nghiên cứu tương tác điện yếu ngay từ thập niên 1970. Và, cho đến nay, đó vẫn là sở trường của ông. Hai bản luận án tiến sĩ của Nguyễn Như Lê và Nguyễn Thị Diện, mà ông là người hướng dẫn chính, đều thuộc lĩnh vực đó. Ông đã công bố hơn 100 công trình trên các tạp chí vật lý quốc tế.

Hoàn thành chương trình sau tiến sĩ tại Fermilab và Berkeley, ông đến giảng dạy tại Đại học Virginia, sau Trịnh Xuân Thuận vài năm. Đây là một đại học thuộc đẳng cấp cao ở Mỹ. Ông được bổ nhiệm phó giáo sư năm 1987, rồi giáo sư năm 1995.

- Phải nói thật, gia đình tôi chưa có truyền thống học cao. - GS Hưng kể. Cha mẹ tôi chỉ học tới trung học. Trong số 9 anh chị em, chỉ một mình tôi “ngoi” lên tiến sĩ, và một bà chị học lên đại học. Thời trẻ, tôi học hành chểnh mảng, mãi chơi, mê nhạc rock, đánh guitar suốt ngày! Chính những tập sách của George Gamow *Những cuộc phiêu lưu của Ngài Tompkins trong vương quốc tương đối và vương quốc lượng tử* đã lôi tôi trở về với vật lý, khiến tôi “tu tỉnh” lại. G. Gamow là nhà bác học người Mỹ gốc Nga kiệt xuất, người mà - theo đánh giá của giới vật lý nhiều nước - đã “ba lần để tuột mất Giải thưởng Nobel”!...

TÌNH CẢM NẶNG SÂU DÀNH CHO XỨ HUẾ

- Anh nhận xét ra sao về những sinh viên Huế theo chương trình vật lý tiên tiến? - Tôi hỏi GS Hưng.

- Các em đạt kết quả vượt xa những gì tôi và các đồng nghiệp nước ngoài mong đợi! Sinh viên Đại học Virginia (viết tắt là Uva) suốt ngày nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh. Còn các em ở Huế thì chỉ dùng tiếng Anh trong giờ học các môn chuyên đề. Bài thi chúng tôi ra như nhau. Thế mà sinh viên Huế làm không kém sinh viên Uva. Đã đành các em ta chăm chỉ. Nhưng

¹ Cũng như từ **e-mail** (thư điện tử) trước đây một thập niên thường viết có gạch nối, hiện nay nói chung bỏ gạch nối, viết liền thành **email**.

nếu không sáng dạ, thì cũng không học được giỏi như thế. Tôi cũng ngạc nhiên là nhiều em nữ giỏi vật lý lý thuyết không kém gì các bạn nam, như em Nguyễn Thị Diện đỗ cử nhân thủ khoa. Đây là một ngành khoa học hết sức trừu tượng, vậy mà các em nữ cũng học được, nghiên cứu được...

- Tiếp xúc với sinh viên nước mình, chắc anh cảm thấy dễ gần, dễ mến?

- Tất nhiên. Đó chính là điều khiến tôi gắn bó với Huế, với mảnh đất thanh bình, con người hiền dịu này... Nghiên cứu khoa học thường đòi hỏi ta chìm sâu trong suy tưởng triền miên quanh năm suốt tháng, khiến ta bất giác rơi vào cảnh cô đơn từ lúc nào không biết! Được an ủi rất nhiều khi ta tìm được vài người bạn để chia sẻ buồn, vui.

Em Lê Thị Ngọc Trinh, sinh viên vật lý tiên tiến, nói về thầy Hưng:

“Nghiêm túc và tràn đầy nhiệt huyết, mỗi bài giảng của thầy Hưng lôi cuốn tất cả sinh viên vào những điều mới mẻ. Cách truyền đạt kiến thức của thầy làm cho em có những cái nhìn thú vị về vật lý và niềm đam mê bộ môn ấy cứ lớn dần lên. Vui tính, dễ hoà đồng với sinh viên, thầy còn là người rất yêu âm nhạc, trẻ trung, năng động. Phong cách giản dị, lối sống cởi mở, ân cần, chu đáo, vì thế chúng em không bao giờ ngại ngừng đặt các câu hỏi mà mình còn thắc mắc về bài giảng hay tâm sự những khó khăn trong học tập. Thầy thấu hiểu những điều đó và luôn tìm cách giúp đỡ sinh viên”.

Sáng 5-6-2010, PGS, TS Nguyễn Văn Toàn, giám đốc Đại học Huế, thay mặt đại học này tặng danh hiệu Giáo sư danh dự cho nhà vật lý Phạm Quang Hưng.

PGS, TS Nguyễn Thám, hiệu trưởng Trường đại học Sư phạm - Đại học Huế, nhận xét về GS Hưng:

“Anh là một nhà khoa học tâm huyết với giáo dục Việt Nam, là cầu nối giữa Đại học Huế với một số đại học quốc tế trong những chương trình vật lý, tổ chức thành công nhiều hội thảo khoa học và trường mùa hè vật lý để sinh viên có thể tiếp cận với vật lý tiên tiến ở nước ngoài. Anh tạo được uy tín cao trong đồng nghiệp quốc tế, gần gũi, hòa đồng với sinh viên, được sinh viên hết sức kính trọng và yêu thương. Anh đã được trao danh hiệu Giáo sư danh dự của Đại học Huế nhờ những tình cảm nặng sâu anh dành cho Huế suốt nhiều năm qua”.

Năm 2011, Trường mùa hè BCVSPIN mở khóa học về vật lý hạt và vũ trụ học tại Huế. BCVSPIN là tên tiếng Anh viết tắt của các nước *Bangladesh, China, Vietnam, Sri Lanka, Pakistan, India, Nepal* - những nước có học viên theo học trường này. Nội dung thuyết trình là về những vấn đề sốt dẻo nhất trong vật lý học thế giới. Người đến học có thể là một nhà nghiên cứu sau tiến sĩ, cũng có thể là một nghiên cứu sinh, hay học viên cao học, hoặc thậm chí là một sinh viên năm cuối đại học có thể nghe hiểu những nội dung vật lý mới nhất, cần cho việc nghiên cứu của mình.

Đây là lần đầu tiên trường mùa hè này tổ chức tại Việt Nam và chọn thành phố Huế, theo gợi ý của GS Hưng. Bởi vì, theo ông, Đại học Huế đã có kinh nghiệm tổ chức thành công một số hội nghị khoa học quốc tế. Hơn nữa, khách sạn và dịch vụ ở Huế rất tốt.

Năm 2011, Đại học Virginia hợp tác với Đại học Delaware tổ chức và cử GS Phạm Quang Hưng làm đồng giám đốc Trường mùa hè BCVSPIN. Trường thu hút 46 học viên Việt Nam và 25 học viên nước ngoài. 17 nhà vật lý có uy tín trên thế giới đã nhận lời mời đến giảng bài ở trường này.

Sáng 15-6-2012, Trường đại học Sư phạm - Đại học Huế tổ chức lễ công bố quyết định thành lập Trung tâm Vật lý lý thuyết và Vật lý tính toán do PGS, TS Nguyễn Minh Đức làm giám đốc và TS Nguyễn Như Thảo làm phó giám đốc. Ban cố vấn của Trung tâm gồm những nhà vật lý hàng đầu như: GS Nguyễn Văn Hiệu, GS Phạm Quang Hưng, PGS Nguyễn Bá Ân...

Sau bao nhiêu năm lênh đênh trôi dạt, GS Phạm Quang Hưng đã chọn “bến đỗ” bên dòng Hương êm đềm. Đáp lại, mảnh đất Cố đô hiếu học và nghĩa tình cũng nặng lòng gắn bó với nhà vật lý hơn nửa đời xa đất nước ấy.

Hà Nội, tháng 5-2013

BÙI TRỌNG LIỄU

- NHÀ TOÁN HỌC

LUÔN HƯỚNG VỀ ĐẤT NƯỚC



GS Bùi Trọng Liễu. Ảnh: Hàm Châu.

Cái tin đột ngột về sự qua đời của GS Bùi Trọng Liễu, một nhà toán học người Việt nổi tiếng ở Paris, khiến tôi không khỏi bàng hoàng, dù vẫn biết rằng ông đau ốm đã lâu.

Ông sinh ngày 28-9-1934, tức năm Giáp Tuất theo âm lịch, nếu tính “tuổi Tây” thì khi qua đời mới 76, chưa phải là “đại lão”. Ông ra đi hơi vội, khiến tôi luyến tiếc bùi ngùi. Giá như ông sống lâu hơn ít nữa để còn góp thêm nhiều ý kiến tâm huyết xây dựng nền giáo dục và khoa học nước nhà! Nhiều ý kiến

của ông hết sức xác đáng, song đôi khi cũng có chỗ chưa thật sát hợp với tình hình trong nước, khiến người này, người kia bực mình. Tuy nhiên, tất cả đều bắt nguồn từ tấm lòng thành, cho nên đều đáng trân trọng.

GS Bùi Trọng Liễu xuất thân trong một gia đình trí thức, quê ở làng Nhuận Ốc, phủ Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Bố ông là cụ Bùi Văn Thiệp, một nhà “tân học”, từng học qua Trường Bưởi, rồi tốt nghiệp Trường cao đẳng Pháp chính Hà Nội, ra làm quan đến chức tuần phủ (quan đầu tỉnh) Thái Nguyên, rồi tuần phủ Phúc Yên trước Cách mạng Tháng Tám.

Thuở nhỏ, bên cạnh việc học tiếng Pháp, cậu bé Liễu còn được học chữ Hán đến mức dần dà đọc hiểu bộ tiểu thuyết trường thiên Trung Hoa cổ điển *Tam Quốc chí diễn nghĩa*! Chính vì vậy, sau này, qua các bài viết của nhà trí thức “Tây học” Bùi Trọng Liễu ở Paris, ta thấy thấp thoáng đó đây những điển cố trong cổ văn, cổ sử Trung Quốc, Việt Nam.

Theo gia đình sang Pháp từ năm 1950, khi mới 15 tuổi, hơn 4 phần 5 cuộc đời sống nơi đất khách quê người, thế mà ông vẫn sành tiếng Việt, không chỉ trong lời ăn tiếng nói ngày thường, mà cả trong văn chương nghị luận, tranh biện hay trần thuật, hồi ký, tùy bút, tiểu phẩm. Chính vì vậy, ông mới có thể viết cả một cuốn sách dày dặn nhan đề *Tự sự của người xa quê hương* (tên cũ: *Chuyện gia đình và ngoài đời*) được Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội ấn hành, với lời giới thiệu của GS, VS Nguyễn Văn Đạo, giám đốc nhà trường.

Nhờ tư chất bẩm sinh thông minh và ý chí kiên trì học tập, ông đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ quốc gia về toán học năm 28 tuổi. Sau đó, ông được bổ nhiệm làm giáo sư Đại học Lille (1963-1969), rồi giáo sư Đại học René Descartes (Paris 5) từ năm 1969 cho đến khi về hưu. Ông là một trong số rất ít người Việt sớm được công nhận chức danh giáo sư đại học ngành toán ở Pháp nói riêng, cũng như ở phương Tây nói chung.

Năm ông được bổ nhiệm làm giáo sư thực thụ giảng đài (*professeur titulaire de chaire*) Đại học Paris 5 thuộc hệ thống Sorbonne thì những thủ tục long trọng vẫn còn thịnh hành ở đây. Chẳng hạn, khi một vị giáo sư thực thụ như ông đến đọc bài giảng ở một giảng đường bậc thang, thì các phó giáo sư, trợ lý đều phải có mặt tại đây. Một *appariteur* (người trực cửa) đi trước thông báo cho đám sinh viên biết để họ nhất tề đứng dậy chào thầy, và khi bài giảng vừa kết thúc thì sinh viên đồng loạt vỗ tay tán thưởng hồi lâu... Những thủ tục như thế ngày nay không còn nữa.

MỐI QUAN HỆ THÂN TÌNH VỚI GS TẠ QUANG BỬU

Để hiểu tấm lòng hướng về đất nước, ta có thể đọc một đoạn hồi ký của GS Bùi Trọng Liễu viết về GS Tạ Quang Bửu:

“Vào khoảng năm đầu thập niên 1960, cái thời xa xăm ấy, lúc mà tâm trí đông đảo bà con Việt kiều hầu như còn dồn cả vào tình hình chính trị miền Nam, và chỉ lẻ tẻ vài cá nhân tự nguyện gửi sách báo, dụng cụ khoa học về một vài cơ sở ở miền Bắc, bỗng một bữa tôi nhận được một cuốn từ điển khoa học in trong nước do anh Tạ Quang Bửu gửi tặng. Sự việc thật đơn giản này gợi cho tôi câu hỏi: Đây là đường lối “chiêu hiền đãi sĩ” của cách mạng Việt Nam mà anh là một trong những người góp phần vạch ra và thực hiện, hay là một dấu hiệu trong nước không từ chối sự đóng góp “tri thức” của kiều bào nước ngoài? Chắc là cả hai. Quan hệ giữa tôi và anh bắt đầu từ ngày đó... Rồi chiến tranh lan rộng ra miền Bắc...

Mùa xuân 1969, điều tôi mong mỏi đợi chờ đã đến. Anh T., vị tham tán văn hóa đầu tiên tại cơ quan Tổng Đại diện nước ta tại Pháp tới Paris, mang theo lời gợi ý của anh Bửu mời tôi về nước làm việc một tháng, thí điểm cho việc Việt kiều về công tác ngắn hạn (nhưng hè 1970, tôi mới sắp xếp về nước được). Gặp anh, tôi cảm thấy mình cùng trên một “làn sóng” với anh:

“Thế xác không cần liên tục tại chỗ - anh Bửu nói - vẫn có thể đóng góp được. Một tập thể những Việt kiều có chuyên môn cao, có nghề nghiệp vững chắc, có địa vị xã hội ổn định, là một cửa sổ của ta mở sang phía các nước phương Tây...”

Nhà trí thức Việt kiều tiêu biểu ấy đã hướng về đất nước do “sức hút” của bậc “sĩ phu hiện đại” Tạ Quang Bửu.

Khi GS Tạ Quang Bửu qua đời, GS Bùi Trọng Liễu đã viết những dòng xúc động:

“Tôi không phải là họ hàng, cũng không phải là bạn bè, về tuổi tác lại thuộc về thế hệ sau so với anh. Tôi là Việt kiều, nhưng được coi và tự coi như một người “thân” của anh, có lẽ vì tính anh cởi mở, khoan dung, không thành kiến, ân cần, hiếu khách và dễ lắng nghe. Hồi anh còn ở chức vụ cao, những lần tôi gặp riêng anh, thường là anh lắng nghe tôi nhiều, chứ không muốn tôi nghe anh “giải thích”, có lẽ vì anh quan niệm rằng những người ở địa vị như anh càng cần nhận được thông tin để làm việc, để quyết định hơn là những người như tôi. Đông đảo anh chị em Việt kiều thường gặp anh, chắc cũng có những nhận xét tương tự. Cho nên, có lẽ không quá đáng khi nói rằng anh là một người thân thiết của Việt kiều. (...).

Trong những dịp trao đổi với anh, tôi biết ơn anh đã kiên nhẫn ngồi lắng nghe những trình bày “linh tinh” của tôi trong khi anh còn phải đương đầu giải quyết những vấn đề khó khăn với những phương tiện giới hạn như: công bố điểm thi tuyển sinh đại học cho quang minh, giải quyết sao cho công bằng việc nâng đỡ con em các gia đình có công với cách mạng, kháng chiến, đồng bào thiếu số, địa phương, mà không để thiệt thòi cho con em mọi thành phần khác, v.v... (...).

Từ ngày về hưu, tuổi cao, sức khỏe của anh sút kém nhiều; trong cuộc sống thanh đạm, anh vẫn vui với các đề tài khoa học. Tôi không biết khách qua lại thăm anh chỉ có văn đi không, nhưng tình cảm đối với anh chắc là không đổi.

Theo tôi nghĩ, anh thật là thuộc loại người đã biết chọn đúng con đường phải đi; đóng góp cho tập thể thì rất nhiều, đòi hỏi cho bản thân thì rất ít; biết khoan dung mà không nhân nhượng; nhìn xa trông rộng bởi vì biết lắng nghe; giữ được trọn vẹn trong sáng cho đến cùng...”.

HÌNH ẢNH ĐẠI TƯỚNG VÕ NGUYỄN GIÁP

Đại tướng Võ Nguyên Giáp cũng để lại trong ký ức ông những ấn tượng sâu sắc. Chiều 15-8-1977, Đại tướng Giáp tiếp riêng GS Liễu tại Bộ Tư lệnh Thủ đô. GS Liễu bước vào phòng khách thì thấy một sĩ quan cao lớn, tóc đã bạc, nghe nói là một đại tá, đón. Độ vài phút sau thì Đại tướng đến. Lúc bấy giờ, Đại tướng là phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng kiêm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

“Tôi tò mò - GS Bùi Trọng Liễu kể - chú ý nhận xét xem thái độ và cách xử sự của vị tướng có tiếng là nghiêm minh và kỷ luật như thế nào. Đúng, ông là người nhã nhặn, lịch sự. Đại tướng mời tôi ngồi “chỗ khách” bên phải trên cái divăng, ông ngồi “chỗ chủ” bên trái. Còn các vị khác ngồi ghế bành dọc hai bên. Ân cần thăm hỏi, trình bày các vấn đề, và trao đổi. Tôi cũng biết thì giờ eo hẹp, nên chỉ nêu lên những nét chấm phá, dành những chi tiết cho sau này. Rồi dùng trà, bánh.

Đại tướng tiếp tôi từ 14 giờ 30 đến 15 giờ 30. Hết giờ, tôi cáo từ. Ra đến thềm, một sĩ quan tùy viên (nghe nói là đại úy) gọi xe. Xe của Đại tướng tiến đến thềm,

ông ngăn lại, bảo: “Gọi xe cho khách trước đã!” Đại tướng tiễn tôi lên xe, rồi mới lên xe của mình, ra về. Sáng 16-8, Đại tướng Võ Nguyên Giáp tham luận tại hội trường Hội nghị Toán học và chụp ảnh với anh chị em Việt kiều. Mãi bốn năm sau, tôi mới có dịp gặp lại ông...”.

Đó là vào ngày 16-8-1981, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Nguyên Giáp tiếp Đoàn đại biểu trí thức Việt kiều tại Nhà khách Chính phủ mới xây cạnh vườn hoa Con Cóc, sau Bắc Bộ phủ cũ. Đoàn đến nhà khách, thì độ vài phút sau, xe của Phó Chủ tịch Võ Nguyên Giáp cũng đến. Sau mấy câu mở đầu của Phó Chủ tịch Giáp, GS Liễu thay mặt Đoàn và phong trào Việt kiều nói mấy lời chào mừng và nhân đó nói tới tình cảm của bà con, không những dựa trên lòng ngưỡng mộ đối với một danh nhân “văn võ tư kiêm; ra ngoài thì kiêm sư lữ, vào trong thì dự đại chính”¹, mà bà con còn chờ đợi ở thái độ cương quyết và những quyết sách mau chóng đổi mới.

“Rồi tôi trao quà tặng của Đoàn trí thức Việt kiều, gồm một bộ **Từ điển Bách khoa** 28 cuốn, và một bộ **Từ điển Phổ thông** 18 cuốn - GS Liễu kể. Vì số sách quá nhiều, nên hôm đó chúng tôi chỉ mang theo một cuốn tượng trưng. Anh chị em trong Đoàn định chọn cuốn đầu, nhưng tôi chọn cuốn vần V. Khi tặng sách, ông Lê Khắc, thứ trưởng, hỏi tại sao lại chọn chữ V, tôi trả lời: “Vì ba lý do: V là **Việt Nam**, V là chữ cái đầu tiên của từ **Victoire** (Chiến thắng) khi nghĩ đến Điện Biên Phủ và Đại thắng Mùa Xuân, V cũng là chữ cái đầu của một bí danh”. Tôi nói như vậy, ai cũng hiểu rồi, nhưng ông Lê Khắc thật thà còn giải thích thêm: “À, V là anh **Văn**”.

Ông Giáp kéo tay tôi ngồi xuống nói chuyện thân mật. Tôi lại một lần nữa chứng kiến cách cư xử của ông. Một cô phục vụ trẻ mang nước trà ra, cô bắt đầu rót vào chén ông Giáp. Ông cản lại, bảo nhỏ: “Phải rót chén của khách trước!”...

Hết giờ, ra về, tôi vốn là người trọng hiệu suất, không bỏ lỡ dịp, nên tôi nói với Phó Chủ tịch: “Thưa anh, lúc này số cán bộ thực tâm muốn đổi mới hãy còn ít,

¹ Đây là câu trích ở thần tích về Lý Thường Kiệt thuở xưa, lúc thì làm tướng võ cầm quân, khi thì nắm quyền chính trị trong triều đình.

việc làm của họ chưa chắc đã được mọi người tán thưởng, đôi khi còn bị khó khăn, cản trở; tôi nghĩ họ cần được *se sentir soutenu*¹. Ông gật đầu.

Ra về, một vị cán bộ cùng dự tỏ lòng cảm ơn tôi về mấy chữ “*se sentir soutenu*” và cho biết anh Văn vốn quyết tâm đổi mới. Còn chị Anh Thư trong Đoàn thì nói: “Nhắc đến Điện Biên Phủ, thật cảm động...”. Và một anh trong Đoàn thì phàn nàn về “cái cô rót nước...”.

Sau dịp gặp gỡ ấy, tôi có nhiều lần viết thư góp ý kiến về những vấn đề khoa học - giáo dục trong nước, và được Phó Chủ tịch Võ Nguyên Giáp nhiều lần nhã nhận viết thiệp trả lời tôi. Tôi đếm được khoảng vài chục bức cả thư cả thiệp.

Tôi còn có dịp được gặp Đại tướng Võ Nguyên Giáp lần thứ ba trong một tình huống đặc biệt. Đó là vào một ngày ô tô hết xăng, chúng tôi phải xuống xe đi bộ trên vỉa hè phía ngoài Phủ Chủ tịch, thì thấy một chiếc xe hòm đen xích đỗ. Một người mặc quân phục bước xuống, nhìn ra thì là Đại tướng Võ Nguyên Giáp! Ông đi qua, nhận ra chúng tôi, liền dừng xe, ân cần chào hỏi. Rồi mới đi tiếp...

Tháng 9-1996, nhân con trai lớn của tôi, giáo sư tin học, về giảng dạy mấy tuần ở Institut Francophone d'Informatique² ở Hà Nội, và kỷ niệm 50 năm Kháng chiến toàn quốc, tôi có làm bài thơ gửi tặng ông. Bài thơ tôi làm theo kiểu thơ **Đại Nam quốc sử diễn ca**³ như sau:

“Trời Nam đâu được mấy ai
Thư sinh mà lại sẵn tài lược thao
Ra quân dưới ngọn cờ đào
Điện Biên sấm sét thuở nào còn vang
Sao vàng chói lọi hào quang,
Mùa Xuân toàn thắng sử vàng ghi công
Từ xa nâng chén rượu hồng
Mừng rằng hậu thế sẽ trông gương lành.”

Ông viết thiệp nhã nhận trả lời và cảm ơn “tình cảm thân thiết”.

¹ (Họ cần) *cảm thấy được* (các vị lãnh đạo) *ủng hộ*.

² Viện Tin học Pháp ngữ.

³ **Đại Nam quốc sử diễn ca** do Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái soạn vào thời Tự Đức, nửa đầu thế kỷ XIX.

MỘT CÂY BÚT TIỂU PHẨM SẮC BÉN TRÊN BÁO VIỆT KIỀU

Là một nhà toán học, nhưng sinh ra trong dòng họ Nho học lâu đời, thuở nhỏ lại đã học chữ Hán, đọc *Tam Quốc chí diễn nghĩa*, *Thủy hử*, rồi Tứ thư, Ngũ kinh, Bắc sử, Nam sử..., Bùi Trọng Liễu viết nhiều tiểu phẩm sắc bén trên báo *Đoàn Kết* của Hội Người Việt Nam tại Pháp. Tờ báo ấy, ở Hà Nội ít ai có để đọc. Sở dĩ tôi có là vì, trong nhiều năm, làm tổng biên tập tạp chí *Tổ Quốc* của Đảng Xã hội Việt Nam, tạp chí của chúng tôi có trao đổi xuất bản phẩm định kỳ với báo *Đoàn Kết*. Vì thế, tôi mới được đọc một số bài rất thú vị của ông. Tất nhiên, phải có một cái nhìn rộng thoáng thì mới khỏi cảm thấy “sốc” khi ông đưa ra những nhận xét khác với người thời ấy.

Chẳng hạn, ta hãy đọc bài *Gồng mình* do ông viết, ký bút danh Ng. V. trên tờ *Đoàn Kết* số 333 năm 1982, tức là cách đây hơn ba thập niên:

“Dân tộc Việt Nam là dân tộc anh hùng, đã từng có bốn nghìn năm lịch sử...”. Nghe mở đầu hay kết thúc một buổi nói chuyện bằng lời đó, hay đọc một câu tương tự trong một tờ quảng cáo mà một anh chị nào đó đã có lần thảo giúp cho một công ty du lịch, tôi hơi đỏ mặt - tác giả bài báo viết. Không phải là vì tôi không tự hào là người Việt, nhưng vì tôi hơi ngượng ngập khi nghĩ tới những buổi phải tiếp xúc với những người bạn gốc gác ở những nước có một nền văn minh rất lâu đời và còn đầy di tích lịch sử (tôi phải coi họ là đàn anh chăng?) hay những bạn gốc gác ở những nước “mới” đầy nhựa sống (chẳng lẽ tôi phải coi họ là đàn em?).

Và tôi cũng bùi ngùi nghĩ tới những giai đoạn trong lịch sử mà tổ tiên chúng ta, có lẽ là do quá “gồng mình”, nên không biết học hỏi và tiến triển như thiên hạ, để đến nỗi mất nước, buộc con cháu sau đó phải “anh hùng”!

Giữ niềm tự hào của người Việt Nam đã tìm lại được trong cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, và trong ngày thống nhất đất nước năm 1975, tôi mơ tới một tập thể cần cù và khiêm tốn, biết làm ăn và xây dựng “như” thiên hạ”.

Bùi Trọng Liễu cho biết, lúc đó - tức là năm 1982 - ông đang giữ chức ủy viên đoàn chủ tịch Hội Người Việt Nam tại Pháp và là hội trưởng Hiệp hội Khoa học và kỹ thuật Việt Nam tại Pháp, phải giao thiệp khá nhiều với các bạn nước ngoài về vấn đề hữu nghị và hợp tác với trí thức Việt Nam. Mỗi

lần các vị trong nước sang, hay các vị Việt kiều tuôn ra câu “anh hùng, bốn nghìn năm lịch sử”, ông thấy các bạn nước ngoài tủm tủm cười, rất lễ độ thôi. Trong chiến tranh, các bạn đã thông cảm với ta nhiều, nay hòa bình rồi, ta nên khiêm tốn, biết người, biết ta một chút. Đó là sự thật, nên ông viết ra, cho dù có mất lòng ai.

Ông ngậm ngùi khi nhớ lại nửa cuối thế kỷ XIX và không tìm cách che lấp cho hầu hết các sĩ phu nước ta thời ấy, chỉ biết dương dương tự đắc, không hiểu gì thế giới bên ngoài.

Chẳng hạn, Lý Văn Phức, thời Tự Đức, trong bài *Biện luận về các rợ Tây phương làm giàu*, đã viết: “Đại để giống rợ Tây phương chỉ lấy việc buôn bán làm việc chính, lo toan tính toán không lúc nào nhàn...”.

Hay như Nguyễn Văn Siêu, cũng thời Tự Đức, trong *Chư gia Thiên chúa giáo bị khảo*, viết: “Sở dĩ họ làm cho người ta say đắm (...) không có gì khác hơn dâm xảo là một, hóa lợi là hai. (...). (Nước họ) vua trên, tôi dưới đều là thương nhân cả, họ sinh lợi rất dễ, cho nên lời cuốn người ta rất mau.” “Bạch quỷ” là từ xuất hiện nhiều trong sách của giới có học ở nước ta thời ấy.

Thủ cựu, không muốn đổi mới, không chịu học hỏi ai, trách nhiệm của đám sĩ phu nước ta thời bấy giờ quả thật không phải nhỏ. Cho nên, nếu đổ việc để mất nước cho một người - Tự Đức - hay một dúm người, có lẽ hơi quá đáng.

Bị gần một thế kỷ nô lệ, nhờ có Cách mạng Tháng Tám, nhưng phải qua 30 năm kháng chiến, với bao xương máu, mới giành lại được độc lập, tự do. Bùi Trọng Liễu muốn nhắc lại bài học đó.

Về việc học, Bùi Trọng Liễu kể một câu chuyện thú vị:

“Thuở nhỏ, tôi mê **Thủy hử** - ông viết. Lý Quỳ trong chuyến đi đón Công Tôn Thắng vì thất lễ với La chân nhân, nên bị chân nhân tạm đày bằng cách làm cho Lý Quỳ rơi từ trên không xuống sân công đường quan phủ Mã Sĩ Hoàng. Quan phủ ngỡ là ma quái, sai bộ hạ bắt trói, đổ vật dơ lên mình mấy và đánh đòn. Lý Quỳ sợ, khai mình là đồ đệ của La chân nhân, vì phạm lỗi nên bị đày xuống nơi này. Quan phủ cười, bảo: “Ta đã đọc cả **ngàn pho sách**, tai nghe hết việc cổ kim, chẳng thấy ai nói thần tiên nào lại có đồ đệ như vậy!”

Ông viết tiếp:

“Cái bản khoản lúc đó của tôi - một cậu bé - là: Người đọc “nghìn pho sách” đã được coi là giỏi lắm, vậy thì tại sao không đánh giá những người viết ra nghìn pho sách kia còn giỏi hơn? Ngay từ thuở ấy, tôi đã “ưu tiên” đánh giá người viết sách cao hơn người thuộc sách”.

Bùi Trọng Liễu cho rằng, thông minh có *nhiều dạng*, mà việc hiểu nhanh, thuộc nhiều, nhớ dai *chỉ là một dạng* cần cho học sinh, sinh viên đi thi tuyển mà thôi. Còn có những dạng thông minh khác, đặc biệt dạng “trưởng thành” hơn, cần thiết hơn cho tập thể, cho xã hội, đó là cái dạng biết sáng chế, phát minh, khám phá cái mới, làm ra cái chưa từng có, sáng tạo nên những tác phẩm mới độc đáo, thúc đẩy sự phát triển của dân tộc, của loài người.

Theo ông, khẳng định “người Việt Nam hiếu học” là một lời khẳng định còn khiếm khuyết. Cần phải bổ sung: Về mặt cá nhân, người Việt Nam nói chung là ham học. Nhưng, về mặt tập thể, xét toàn bộ lịch sử nước ta, chưa từng thấy có kinh nghiệm “tổ chức việc học” cho có hiệu quả, không có “triết lý” đáng kể về việc học để giải đáp thích đáng câu hỏi học để làm gì. Những điều kể trên phần nào giải thích được tại sao, cho tới nay, cá nhân đi học nước ngoài thì cũng có thành công, mà tổ chức việc học hành, đào tạo trong nước thì chưa đạt kết quả mong muốn.

Bùi Trọng Liễu viết tiểu phẩm nhằm phê bình nhưng, theo ông, khen chê không thể hồ đồ. Ông không tán thành những người suốt đời chỉ biết chê, lúc nào cũng chê, cái gì cũng chê! Chúng ta hãy đọc thêm tiểu phẩm *Chê* do ông viết, in trong chuyên mục *Suy nghĩ gần xa*, trên báo *Đoàn Kết* số 392 năm 1987:

*“Cao chê ngông, thấp chê lùn
Béo chê béo trọc béo tròn
Gầy chê xương sống xương sườn lòi ra.”*

(Ca dao)

Đúng là khen chê cũng phải có chừng mực.

Ngô Thì Nhậm (1746-1803) là người rộng rãi về việc “góp ý” như chứng tỏ lời trong “Chiếu cầu hiền” do ông thảo dưới thời Tây Sơn: “Người nào góp lời lẽ hay, có ích thì không kể cấp bậc cũng được sử dụng. Người nào góp lời lẽ không dùng được thì để đó, chứ không vì sơ thiên mà bắt tội...”.

Nhưng nhận xét về việc khen, chê của một số người đương thời, ông cũng có cái nhìn tinh tế qua mấy câu trong bài “Kiến nghị về giáo dục”:

“Họ không thích sửa mình mà chỉ thích bàn việc nước. (...). Hôm nay (triều đình) bổ nhiệm một chức quan, thì họ bàn tán rằng người này vì đút lót, người kia nhờ thân thế. Bản thân họ chẳng có đức hạnh gì, nhưng họ khoác lác để làm ù tai người. Hôm khác (miếu đường) ban ra một lệnh, thì họ nhao nhao rằng việc ấy thật chẳng tốt, việc kia thật khó thi hành. Tự họ chưa hẳn đã có tài kinh luân, nhưng họ cứ luận bàn bừa để làm rối trí dân...”.

Luận bàn - hay ngày nay còn gọi là phản biện - là điều tốt. Nhưng “luận bàn bừa”, “phản biện vu vơ” về những lĩnh vực mà chính mình không am hiểu, thì lời nói chẳng có “trọng lượng” gì, mà chỉ làm “ù tai”, “rối trí” dân chúng. “Không thích sửa mình mà chỉ thích bàn việc nước” không phải cách xử sự của người trí thức, của kẻ sĩ, bởi lẽ họ luôn có thái độ khiêm cung, cẩn trọng.

MỘT VÀI KỶ NIỆM

Trong những năm giữ chức tổng biên tập tạp chí *Tổ Quốc*, rồi phụ trách báo *Nhân Dân Cuối Tuần*, mỗi khi nhận được bản thảo các bài báo của GS Bùi Trọng Liễu từ Paris gửi về toà soạn tại Hà Nội, tôi luôn trân trọng đưa in ngay.

Năm 1998, sau khi kết thúc Gặp gỡ Blois về vật lý thiên văn ở miền trung nước Pháp, trở về Paris, tôi liền ghé thăm GS Bùi Trọng Liễu, và được ông mời dự bữa cơm chiều thân mật tại nhà riêng, cùng GS Nguyễn Đình Trí, lúc bấy giờ là chủ tịch Hội Toán học Việt Nam. Nhờ vậy, tôi mới biết cả nhà GS Liễu đều làm khoa học. Vợ ông là bà Colette, người Pháp, đỗ tiến sĩ quốc gia về toán học, phó giáo sư Đại học Paris 4. Con trai đầu là Bùi



GS Bùi Trọng Liễu tiếp tác giả tại nhà riêng ở nội thành Paris.

Khảo Mạc, tiến sĩ tin học năm 24 tuổi, giáo sư Đại học Compiègne năm 30 tuổi. Con trai thứ hai là Bùi A Lanh, đỗ tiến sĩ tin học năm 25 tuổi, phó giáo sư Đại học Picardie (Amiens) năm 26 tuổi. Cả hai anh Khảo Mạc và A Lanh đều nói được tiếng Việt và đã nhiều lần về Việt Nam giảng dạy hay hợp tác nghiên cứu khoa học.

Trong bữa cơm chiều hôm ấy, tôi còn rất ngạc nhiên khi thấy bà Colette nấu các món ăn khá hợp khẩu vị chúng tôi, những người khách vừa từ Hà Nội sang.

Cuối cùng, cũng cần nói thêm, GS Bùi Trọng Liễu không phải là người chỉ... “chuyên góp ý kiến, gửi kiến nghị”! Ngay từ năm 1988, khi công cuộc Đổi mới vừa bắt đầu, ông đã đứng ra sáng lập Trường đại học Thăng Long tại Hà Nội, trường đại học dân lập đầu tiên ở nước ta, không xin tài trợ của Nhà nước, giảng dạy và quản lý theo quan niệm

mới, phù hợp với yêu cầu bức thiết của xã hội và tình hình quốc tế đang nhanh chóng đổi thay.

Trường đại học dân lập này đã tồn tại hơn hai thập niên, do GS Hoàng Xuân Sính làm chủ tịch hội đồng quản trị, GS Huỳnh Mùi làm hiệu trưởng. Trong những ngày đầu, khi lửa mới nhen, vợ chồng GS Liễu phải dành một phần tiền lương của mình ở Pháp để gửi về nước, giúp trường trang trải các chi phí...

*Bài in năm 2010
Xem lại và bổ sung năm 2013*

LÊ KIM NGỌC

- NHÀ BÁC HỌC YÊU THƯƠNG TRẺ MỒ CÔI

Quê tại Vĩnh Long, bà Lê Kim Ngọc trở thành giáo sư Đại học Paris-Nam (*University Paris-Sud*), một nhà nữ bác học nổi tiếng thế giới trong lĩnh vực sinh học thực vật, do tìm ra phương pháp “lát mỏng tế bào”.

Không tự nhốt mình trong “tháp ngà” học thuật, bà sáng lập tại Pháp và được bầu làm chủ tịch tổ chức từ thiện Giúp đỡ Trẻ em Việt Nam, góp tiền xây dựng hai làng trẻ em SOS ở Đà Lạt và Đồng Hới cũng như Trung tâm Bảo trợ trẻ em Thủy Xuân (Huế).

Đại tướng Võ Nguyên Giáp và phu nhân đã có lần thân mật tiếp chuyện ông bà tại nhà riêng ở phố Hoàng Diệu, Hà Nội.

ĐƯỢC THẾ GIỚI VINH DANH

Bà không phải là một người nội trợ bình thường mà, trước hết - theo báo chí Pháp viết - là một nữ bác học.

Tên bà là Lê Kim Ngọc, giáo sư, tiến sĩ khoa học tại Đại học Paris-Nam, nghiên cứu viên cao cấp tại Trung tâm Quốc gia nghiên cứu khoa học (CNRS) của Pháp.

Nhưng, do bà sống và làm việc từ lâu ở châu Âu, cho nên phải “nhập gia tùy tục”, nghĩa là cũng như mọi người con gái Âu - Mỹ, sau khi kết hôn, thì “phải” mang họ chồng, và chỉ còn “được” giữ lại cái tên thời con gái mà thôi!

Hiềm một nỗi cái tên *Ngọc* của bà quá khó đọc đối với bạn bè Âu - Mỹ (một phần do phụ âm *ng*, và phần khác do thanh *nặng*), cho nên bà mới đành lấy chữ lót *Kim* làm tên, phát âm theo giọng Vĩnh Long quê hương bà, là *Kiêm*. Chính vì vậy, khi xem các tạp chí sinh học hàng đầu thế giới, gặp tác giả *Kiem Tran Thanh Van* (không dấu), hoặc viết tắt bằng chữ cái đầu là *K. Tran Thanh Van*, hoặc có khi chỉ gọn lỏn là *Mrs Tran* (bà Trần) thì thật khó mà biết được đó chính là... GS, TSKH Lê Kim Ngọc!

Giữa thập niên 70 thế kỷ XX, giới trí thức Hà Nội quen đọc báo Pháp rất thích thú khi liên tục thấy xuất hiện trên các tờ báo, tạp chí lớn ở Paris như *Le Monde* (Thế giới), *Le Paris Match* (Cuộc đấu Paris), *Sciences et Avenir* (Khoa học và Tương lai), v.v... những dòng tít chạy ngang 4 - 8 cột của những bài phóng sự dài 3.000 - 5.000 từ, giới thiệu phát minh của bà Trần Thanh Vân, “một nhà nữ bác học Việt Nam” làm việc tại CNRS, khám phá quy luật của quá trình nở hoa, do đó, có thể điều khiển quá trình ấy trong ống nghiệm. Mái tóc đen mượt dài buông xõa, sống mũi dọc dừa, áo dài lụa hoa, mấy ngón tay thon thả bên kính hiển vi điện tử, bức ảnh người phụ nữ Việt Nam ấy chiếm cả một phần tư trang báo, dưới những dòng tít khá “giật gân” như: *Khi rễ cây nở hoa*, *Cuộc cách mạng trong thực vật học*, *Bắt phong lan nở hoa theo đơn đặt hàng*, v.v...

Thông tấn xã Việt Nam cũng như nhiều tờ báo lớn ở Hà Nội dạo ấy đã đưa tin tổng thuật hoặc dịch đăng toàn văn một số bài đã in trên báo Pháp.



GS Lê Kim Ngọc (bà Trần Thanh Vân) tại Đại học Paris 11 ở Gif-sur-Yvette.

Ảnh: Hàm Châu.

MỘT CÔNG TRÌNH MỞ ĐƯỜNG TRONG SINH HỌC THỰC VẬT

Tất nhiên, những bài báo phổ cập nói trên chỉ mới phản ánh “bề nổi” dễ hiểu trong công trình của bà Trần, nhưng chưa hẳn đã là sự đánh giá “có thẩm quyền học thuật”.

Đáng tin cậy hơn, chính là tiếng nói của các chuyên gia hàng đầu trong cùng ngành. Bà được công nhận là người đầu tiên trên thế giới đưa ra khái niệm “lát mỏng tế bào” (*Thin Cell Layer*, viết tắt là *TCL*), một khái niệm tạo ra bước phát triển cách mạng trong công nghệ sinh học thực vật.

Cách đây không lâu, cuốn *Lát mỏng tế bào* được xuất bản bằng tiếng Anh ở nước ngoài. GS Gamborg, Đại học Calgary (Canada), viết trong lời giới thiệu:

“Lát mỏng tế bào hay TCL là thuật ngữ đã trở nên rất quen thuộc đối với chúng tôi trong suốt ba thập niên qua, cũng đồng nghĩa với tên tuổi nữ giáo sư K. Trần Thanh Vân, với nhiều công trình nghiên cứu sáng chói, kể từ khi bà công bố bài báo khoa học đầu tiên mang ý nghĩa mở đường, đã tạo nên một cuộc cách mạng trong lĩnh vực công nghệ sinh học thực vật. Phương pháp TCL tỏ ra ưu việt đối với nhiều thể hệ thực vật tái sinh quy ước và sinh sản vi mô, đồng thời, được coi là điều cốt tử trong việc phục tráng các thực vật chuyển đổi gen...”

Khái niệm *TCL* do nhà nữ bác học K. Trần Thanh Vân đề xướng, được giới sinh học thế giới thừa nhận, có giá trị vững chắc, được trích dẫn trong hàng trăm ấn phẩm khoa học, tạp chí chuyên ngành quốc tế, và được ứng dụng phổ biến tại nhiều phòng thí nghiệm công nghệ sinh học ở nhiều nước, kể cả ở Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và Đà Lạt, Việt Nam.

Bà là tác giả hàng trăm bài báo khoa học, nổi bật nhất là 3 bài in trên tờ *Nature* (Tự nhiên) ở Anh, tạp chí khoa học “sang trọng” nhất thế giới. Tôi không biết chắc có một người Việt Nam thứ hai nào được in công trình trên tạp chí đỉnh cao ấy không? Không ít nhà khoa học có công trình in trên tạp chí danh tiếng này, sau đó, được tặng Giải thưởng Nobel vật lý, hóa học, hay sinh - y học.

Nhiều công trình khác của bà Trần còn được in trong *Annual Review of Plant Physiology* (Niên giám Sinh lý học thực vật), hoặc tại các nhà xuất

bản khoa học có uy tín quốc tế lớn như *Springer-Verlag*, *Kluwer Academic Publishers*, *Plenum Press*, v.v... Nhiều bài phổ biến khoa học ở trình độ cao của bà được các nhà xuất bản *Encyclopædia Universalis*, *Hachette*, *Gallimard*, *Scientific American*, v.v... giới thiệu rộng rãi.

Năm 1973, bà được mời nói chuyện với công chúng Paris tại Lâu đài Phát minh (*Palais de la Découverte*) về chuyên đề: *Làm thế nào buộc các loài thực vật vốn không nở hoa phải chịu nở hoa?*

BÀ CHỦ TỊCH HỘI GIÚP ĐỠ TRẺ EM VIỆT NAM

Là nhà sinh học nổi tiếng thế giới, nhưng bà Lê Kim Ngọc không ưa tự nhốt mình trong “tháp ngà” học thuật.

Cảm thương cảnh ngộ của hàng trăm nghìn cháu bé trở nên cô cút, không chốn nương thân sau bao nhiêu năm chiến tranh đẫm máu, bà cùng chồng rất muốn cứu giúp các cháu. Nhưng cứu giúp bằng cách nào đây?

Ông bà nhận thấy, ở phương Tây, lễ Giáng sinh có ý nghĩa thân thiết trong tâm linh con người, chẳng khác nào Tết Nguyên đán ở phương Đông. Thời ấy, ngay tại các nước phát triển cao như Pháp, Mỹ cũng chưa có thư điện tử, điện thoại di động; máy điện thoại để bàn cũng chưa nhiều lắm. Dân xứ họ thường mua những tấm thiệp Giáng sinh để ghi lời chúc ngắn gọn gửi đến bạn bè, người thân.

Thế là ông bà nảy ra ý định chọn một số bức tranh lụa của các họa sĩ Việt kiều danh tiếng như Lê Phổ, Lê Thị Lựu, Mai Trung Thứ... để in trên thiệp Giáng sinh, vừa lạ mắt dễ bán, vừa giới thiệu nét tao nhã của tâm hồn Việt Nam. Và rồi tự mình đứng bán những tấm thiệp ấy trước cửa Nhà thờ Đức Bà Paris vào lúc đêm hôm khuya khoắt trong tháng cuối năm lạnh còng, hoa tuyết bay mịt mờ những hàng sồi, hàng phong, hàng tiêu huyền trĩu lá bên bờ sông Seine.

Nhiều người phương Tây xúc động rơi nước mắt, tình nguyện “xuống đường cùng ông bà Trần bán thiệp”, tạo thành một “phong trào rầm rộ” ở Pháp và, về sau, lan sang cả Mỹ. Rồi bà thành lập Hội Giúp đỡ trẻ em Việt

Nam (*Aide à l'Enfance du Vietnam*, viết tắt là AEVN) thu hút khoảng 400 hội viên, phần lớn là người Pháp. Bà được bầu làm chủ tịch hội từ thiện này, đồng thời, là tổng biên tập tờ báo tiếng Pháp *Lien* (Mối liên hệ), tiếng nói thân thương của Hội.

Bán một gói 10 tấm thiệp được 2 USD, lãi 1 USD. Chính với những đồng tiền lẻ gom được từ việc bán thiệp, AEVN xây Làng Trẻ em SOS Đà Lạt (*Đà Lạt SOS Children's Village*), Trung tâm Bảo trợ trẻ em Thủy Xuân.

“Chúng tôi không phải là những nhà doanh nghiệp. Đồng tiền chúng tôi kiếm được chẳng phải là nhiều. Tổ chức của chúng tôi cũng không phải là tổ chức chính phủ, nên chẳng có thể ung dung tiêu tiền nhà nước. Bởi thế, chúng tôi chỉ có thể gom góp tiền riêng, làm vài ba việc nhỏ, nhằm cứu giúp một số trẻ em bất hạnh ở nước mình. Chúng tôi làm những việc nhỏ ấy với tất cả tình thương và sự thành tâm. Tiền bạc và danh vọng có thể phút chốc tan biến như khói như sương, song tình thương và lòng nhân ái thì còn lại mãi...”

Nữ GS, TSKH Lê Kim Ngọc (thường gọi là bà Trần Thanh Vân) nói những lời chân thật ấy bằng giọng Vĩnh Long âm áp, cởi mở trong buổi lễ khởi công xây dựng Trung tâm Bảo trợ trẻ em Thủy Xuân tại ngoại thành Huế sáng 28-8-1998.

Tiếp lời bà, ông Helmut Kutin, chủ tịch Hiệp hội Quốc tế các làng trẻ em SOS (president of the International Federation of SOS Children's Villages), nói:

“Tổ chức AEVN là một thành viên của hiệp hội quốc tế chúng tôi. Tôi quen biết ông bà Trần ở Paris từ khi cả ba chúng tôi đều còn rất trẻ. Là những nhà khoa học danh tiếng ở thủ đô nước Pháp, lẽ ra sau giờ làm việc tại công sở, hai người phải được nghỉ ngơi thoải mái.

Thế nhưng, hai vị tiến sĩ khoa học trẻ tuổi ấy đã tự nguyện đứng bên hè đường Paris bán từng gói thiệp Giáng sinh để gom tiền xây cất Làng Trẻ em SOS Đà Lạt, và tiếp theo là Trung tâm Thủy Xuân.

Như các bạn thấy đây, để xây cất được một làng trẻ em SOS, ông bà Trần và những người cùng chí hướng đã phải bán hàng triệu, hàng chục triệu tấm thiệp nhỏ nhoi!

Đồng tiền kiếm được nhọc nhằn biết bao! Tôi muốn nhắc đi nhắc lại điều ấy để các quan chức địa phương và các nhà thầu hiểu thấu rằng họ không thể nào vung phí những đồng tiền gom góp ấy!”

Trên bãi đất rộng 3.500 m², đầy lau cỏ, vừa được một tốp thanh niên xung phong dùng rựa và liềm phát quang vào chiều hôm trước, tại phường Thủy Xuân, ngoại thành Huế, lễ khởi công được tổ chức giản dị nhưng không kém phần trang trọng. GS Nguyễn Văn Hiệu, nhà vật lý Việt Nam nổi tiếng, người bạn thân của GS Trần Thanh Vân từ hồi 1963, đã từ Hà Nội vào Huế để chia sẻ niềm vui.

Đến dự buổi lễ khởi công, còn có các em bé mồ côi đang ngụ tại gian nhà lợp xúp số 108 đường Chi Lăng cùng anh Lê Phùng, đội trưởng đội thanh niên công tác xã hội, và các cô nuôi dạy trẻ - những “người mẹ” của các em.

Chẳng bao lâu nữa các em sẽ được chuyển về đây, được ở trong những ngôi nhà mới, đàng hoàng hơn, được chăm sóc, nuôi dưỡng chu đáo hơn, được học văn hóa, vui chơi giải trí giữa một xóm nhỏ trẻ em SOS như dưới mái ấm gia đình, quây quần bên các “mẹ”, các “dì”, các “anh”, các “chị” gần như ruột thịt... Ao thả cá, lò bánh mì, lò bánh ngọt, lớp dạy nghề sẽ giúp các em dần dần biết cách kiếm sống khi khôn lớn, trưởng thành...

Chính AENV đã cấp tiền xây dựng và duy trì Làng Trẻ em SOS Đà Lạt. Để xây dựng làng này, Hội phải bỏ ra gần một triệu USD. Và, để bảo đảm cuộc sống của trẻ cũng như duy trì mọi hoạt động trong làng, hằng năm Hội còn phải đều đặn “rót” thêm hơn 100 nghìn USD nữa.

Giờ đây, một “xóm nhỏ” trẻ em SOS nữa, cũng do AENV tài trợ, được khởi công tại ngoại thành Huế, bên dòng Hương êm đềm, chênh chếch phía trước chùa Từ Hiếu, không xa đàn Nam Giao. Cảnh sắc êm đềm, u tịch, điểm tiếng chuông chùa chiều hôm, càng khiến lòng ta thêm vị tha, hướng thiện...

So với quy mô một “làng trẻ em SOS” như “làng” ở Đà Lạt (có tới 14 ngôi “nhà gia đình” nuôi dạy 157 trẻ em, có trường mẫu giáo, trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông mang tên Hermann Gmeiner với 24

lớp, thu hút hơn 1.000 học sinh trong và ngoài “làng”), thì cơ ngơi ở đây nhỏ bé hơn nhiều, chỉ là một “xóm nhỏ”.

Tuy nhiên, “xóm nhỏ” ấy cũng hướng tới mục tiêu như mọi làng trẻ em SOS lúc đó đang hoạt động ở nước ta (từ Việt Trì, Hải Phòng, Hà Nội, Vinh, Đà Nẵng, Nha Trang đến Đà Lạt, TP Hồ Chí Minh, Bến Tre, Cà Mau). Mục tiêu đó là nuôi dạy các em nhỏ mồ côi dưới “mái ấm gia đình”, bù đắp những mất mát tưởng chừng không sao bù đắp nổi, để ngày mai các em khôn lớn nên người, trở thành những công dân tốt của đất nước, những người lao động lương thiện, có nghề nghiệp và niềm vui trong cõi đời nổi chìm sóng gió...

NHỮNG TRÁI TIM NHÂN HẬU

Đầu xuân năm 2001, tôi có dịp trở lại thăm Trung tâm Thủy Xuân. Ba ngôi “nhà gia đình” đã được xây cất xong. Mỗi ngôi nhà là một mái ấm đông vui của một bà “mẹ” và mười người “con”. Bà mẹ là một phụ nữ độc thân tự nguyện dành cả đời mình để chăm sóc những cháu bé mồ côi hoặc bị bỏ rơi từ thuở lọt lòng ở cửa bệnh viện hay ngay trước cổng Trung tâm Thủy Xuân, như chăm sóc đứa con do chính mình dứt ruột đẻ ra.

Các cháu thuộc nhiều lứa tuổi, coi nhau như anh chị em ruột, gắn bó với nhau không chỉ trong tuổi ấu thơ, mà trong suốt cả cuộc đời về sau, qua bao nhiêu giạt trôi dôi dặt, theo những nguyên tắc nhân đạo cao quý mà Hiệp hội Quốc tế các làng trẻ em SOS đã đề ra ngay từ ngày đầu mới thành lập vào năm 1949 ở nước Cộng hòa Áo, do những con người có “tấm lòng vàng” như Hermann Gmeiner, rồi Helmut Kutin kế tiếp nhau giữ chức chủ tịch.

Ba ngôi nhà sàn nằm giữa một thung lũng nhỏ. Mái ngói, sàn bê tông cốt thép, cột chống sàn cũng bằng bê tông cốt thép, rất vững chãi. Ba ngôi nhà gia đình được nối liền nhau bằng một hành lang liên hoàn để các cháu dễ dàng qua lại vui chơi, xem TV, tập múa hát...

- Mấy cháu kia mới vào “xóm”, nên chưa được bạo dạn, anh ạ. Bà mẹ các cháu bị nước lũ từ thượng nguồn sông Hương ào ào đổ xuống cuốn băng

đi, mấy cháu phút chốc bỗng trở nên cô đơn! - Chị Hồ Thị Diệu Hương, chủ tịch Liên hiệp Thanh niên thành phố Huế, nói với tôi.

Chiến tranh đã kết thúc mấy chục năm rồi. Nhưng vẫn chưa hết - và có lẽ chẳng bao giờ hết - những trẻ mồ côi và cả những trẻ còn đỏ hỏn bị mẹ đẻ bỏ rơi nơi nhà hộ sinh hay trên hè phố! Những sinh linh đơn cô non nớt ấy đau đớn biết chừng nào! Những cháu bé không nhà, không được sưởi ấm trong lòng mẹ, không có nơi nương tựa vững chắc, thì làm sao có được tuổi ấu thơ hồn nhiên, trong trắng, vô tư lự? Các cháu ắt sẽ nhiễm phải những thói hư tật xấu nơi xó chợ, hè đường.

Ba ngôi nhà ở Trung tâm Thủy Xuân vừa xây xong. Các cháu được dọn về chỗ ở mới, rộng, đẹp hơn nhiều. Mỗi ngôi nhà sum họp một gia đình. Đây là phòng của mẹ. Con nào bé nhất thì được ngủ chung với mẹ. Trên bàn làm việc của mẹ, tôi trông thấy mấy câu thơ Tố Hữu được mẹ chép nắn nót, lồng khung kính, đặt cạnh lọ hoa cúc vàng:

*Tôi buộc lòng tôi với mọi người
Để tình trang trải với trăm nơi
Để hồn tôi với bao hồn khổ
Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời.*

*Tôi đã là con của vạn nhà
Là em của vạn kiếp phôi pha
Là anh của vạn đầu em nhỏ
Không áo cơm, cù bất cù bơ...*

Vì ở Trung tâm Thủy Xuân, có một số tình nguyện viên người Pháp ở lại làm việc cả năm, lại còn có nhiều khách Pháp thường ghé thăm mỗi khi họ có cơ hội đến Huế, nên không rõ do ai mách bảo, bà mẹ kia chép thêm cả lời thơ tiếng Pháp được dịch rất hay của Kỳ Anh (từng được Nguyễn Khắc Viện khen ngợi). Tôi ghi đoạn thơ dịch ấy vào sách này, vì nghĩ rằng, nhìn xa một chút, về lâu về dài, sẽ ngày càng có nhiều bạn trẻ ở nước ta biết nhiều thứ tiếng nước ngoài. Tác giả cuốn sách này không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu tức thì của bạn đọc hôm nay, mà còn nuôi “tham vọng”

hướng tới ngày mai, khi ở nước ta, có nhiều người đạt tiêu chí “công dân thế giới”, đọc và thưởng thức được cái hay, cái đẹp trong nhiều ngôn ngữ nước ngoài:

*J'ai attaché mon cœur à tous les cœurs vivants
Afin que mon amour essaime à tout les vents
J'ai lié mon âme à toutes les âmes en peine
Que la vie soit plus forte en étant plus prochaine*

*Depuis je suis l'enfant de milliers de foyers
Le cadet par milliers de destins humiliés
Et l'aîné par milliers d'enfants dépenaillés
Errant sans feu ni lieu sans amour ni pitié.*

Không ngờ bài thơ *Từ ấy* (Depuis) của Tố Hữu sáng tác hồi tháng 7-1938, khi chàng thư sinh xứ Huế ấy mới 18 tuổi, giờ đây, vẫn gieo niềm trắc ẩn vào lòng các bà mẹ ở Trung tâm Thủy Xuân. Các mẹ còn trẻ lắm, tuổi chỉ trạc băm lăm, nhưng tự nguyện không lập gia đình, “ở vậy” suốt đời, chuyên tâm nuôi dạy các cháu bé mồ côi như nuôi dạy con đẻ của chính mình.

Cạnh phòng mẹ quây quần ba phòng ngủ của các con, mỗi phòng đặt ba hoặc bốn chiếc giường, mùa hè có quạt máy, mùa đông có chăn bông. Mỗi con có một cái hòm riêng để dưới gầm giường. Trong phòng có bàn học, giá áo. Trên bậu cửa sổ đặt lọ hồng, chậu cúc. Nơi chân song treo lủng liểng vài ba giò phong lan. Nhà bếp được trang bị đủ tủ lạnh, bếp gas. Phòng ăn cũng là phòng sinh hoạt chung của cả gia đình, có giá để sách vở của từng người con.

Từ khi tiếng chuông đồng hồ báo thức reo vang vào lúc 5 giờ 30, cho đến khi tắt đèn lên giường nằm ngủ lúc 22 giờ 30, giờ nào việc ấy được ghi rõ ràng trong thời gian biểu. Mẹ chăm sóc các con suốt cả ngày đêm, rèn nếp sống trong kỷ luật, trật tự.

Trong năm 2001, xây dựng xong hai ngôi nhà thiếu niên, một nhà dành cho con trai, nhà kia cho con gái hơn 14 tuổi. Các con tiếp tục học văn hóa,

học nghề và sinh hoạt cộng đồng với sự hướng dẫn của các chuyên viên tâm lý ở làng SOS. Các chuyên viên này, cũng như các bà mẹ, được đào tạo kỹ càng để biết cách dìu dắt các “con” mình đi vào cuộc đời tự lập, khỏi bị ngõ ngàng vấp ngã.

GS Lê Kim Ngọc chỉ tay về gò đất phía nam, nói với ông Pierre Pascal, người bạn hoạt động từ thiện lâu năm, nay tóc đã bạc phơ, hiện giữ chức chủ tịch Hội các làng trẻ em SOS Pháp:

- Ông có chú ý đến dãy nhà hai tầng với hàng chục căn phòng kia không? Chúng tôi đang xin lại dãy nhà ấy để nâng cấp thành một trường dạy nghề cho trẻ mồ côi, trước mắt là dạy làm bánh mì và bánh ngọt kiểu Pháp đủ tiêu chuẩn dùng trong các khách sạn ba, bốn sao ở Huế. Cạnh đây, sẽ xây dựng sân chơi, hội trường, nhà khách và nhà ở của gia đình giám đốc trung tâm. Giám đốc - dù nam hay nữ - phải ở ngay trong “xóm”, để ngày đêm chăm sóc các “con”, chứ không phải là một vị công chức “sáng vác ô đi, tối vác về”!...

Phải nói rằng, trong việc xây dựng trung tâm này, Cộng đồng châu Âu, ông Odon Vallet, giáo sư Đại học Sorbonne và các bạn Pháp đã đóng góp nhiều...

NHỮNG NGƯỜI BẠN QUỐC TẾ GIÀU LÒNG THƯƠNG CẢM

Dường như có “duyên nợ” với cái xóm nhỏ SOS bên dòng Hương ấy, hằng năm, vào tiết thu phân, tôi lại quay vào thành phố Huế, nơi tôi có những người bạn ngày càng trở nên gần bó.

Lần ấy, tôi đi cùng không chỉ với ông bà Trần, mà còn với cả ông Helmut Kutin, chủ tịch Hiệp hội Quốc tế các làng trẻ em SOS, và GS Odon Vallet.

Ông Helmut Kutin sang Việt Nam lần này để kiểm tra thường kỳ hoạt động của 10 làng trẻ em SOS ở Việt Nam rải ra từ Việt Trì đến Cà Mau, trải khắp ba miền Trung, Nam, Bắc. Ông cũng xem xét và quyết định tại chỗ việc giúp Việt Nam ta xây dựng thêm 2 làng trẻ em SOS nữa, một ở Đồng Hới, một ở Thanh Hóa. Để xây dựng một “làng” như vậy, như trên



GS Lê Kim Ngọc hỏi chuyện một học sinh khuyết tật xuất sắc sau khi em vừa được nhận học bổng Vallet ở Duyệt Thị Đường, Huế.

Ảnh: Hàm Châu.

đã nói, số tiền bỏ ra không dưới một triệu đôla Mỹ, và để duy trì, mỗi năm còn phải cấp thêm hơn 100 nghìn USD nữa.

Nếu ta biết rằng, trong số gần 200 nước trên thế giới, chỉ mới có 500 làng trẻ em SOS; trên lãnh thổ LB Nga bao la, mới được Hiệp hội Quốc tế giúp xây dựng 5 làng; và, ở Trung Quốc, đất nước hơn 1,35 tỷ dân, số làng trẻ em SOS cũng chỉ mới ở con số 8; thì ta sẽ thấy ông chủ tịch H. Kutin dường như có phần “thiên vị” khi quyết định giúp Việt Nam ta xây dựng tới... 12 làng! Trong các cuộc họp của

ban lãnh đạo Hiệp hội, cũng đã có người lên tiếng “phê phán” ông. Nhưng ông chỉ cười trừ, rồi ôn tồn nói:

- Thử hỏi, trong lịch sử thế giới hiện đại, có đất nước nào chịu nhiều bom đạn như Việt Nam chưa? Lại còn chất độc da cam! Biết bao trẻ em Việt Nam trở nên côi cút, tật nguyền? Tôi nghĩ, không phải chúng ta “thiên vị” Việt Nam, mà là chúng ta còn chưa giúp đỡ đúng mức hàng trăm nghìn trẻ em bất hạnh trên đất nước đau thương khôn xiết này!

H. Kutin vốn là một trẻ mồ côi trong Chiến tranh thế giới thứ II. Năm 1949, làng trẻ em SOS đầu tiên trên thế giới được xây dựng ở nước Áo, theo sáng kiến của bác sĩ Hermann Gmeiner. Cậu bé H. Kutin được đón vào làng. Từ đó cậu gắn bó cuộc đời mình với đám trẻ mồ côi. Về sau, khi đã trưởng thành, H. Kutin không lấy vợ, tự nguyện dành tất cả tình thương yêu của mình cho đám trẻ bất hạnh. Ông coi mọi trẻ em mồ côi trên trái đất này, bất kể da trắng, da vàng hay da đen, da đỏ đều là “con” mình.

H. Kutin đi xem rất lâu, rất tỉ mỉ hai ngôi nhà dành cho các bé trai và bé gái đã 14 tuổi, cần ở tách biệt, hai ngôi nhà mà hồi đầu xuân 2001 tôi mới trông thấy trên bản vẽ, thì nay tường vàng, ngói đỏ, cửa nâu đã hiển hiện trên đồi. Với cặp mắt “trong nghề”, ông nhìn kỹ từng ổ khóa, vòi nước, chậu sứ rửa mặt, cái giá sách... dường như để rút kinh nghiệm cho việc xây dựng các làng trẻ em SOS về sau, chẳng hạn, Làng Trẻ em SOS Đồng Hới.

Mùa khai trường năm 2008, tôi trở lại Thủy Xuân.

Thửa vườn của “xóm” đã sum sê xoài, nhãn. Hội trường thoáng rộng trên đỉnh đồi cao. Lò bánh mì, bánh ngọt kiểu Pháp đang hoạt động. Nhà khách đàng hoàng. Nữ giám đốc Ngô Thu Hồng là một tâm hồn yêu trẻ, thích ca Huế, và đôi khi còn làm thơ.

Con đường nhựa giữa “xóm” uốn lượn bên bờ hồ sen, như một dải lụa xám thẫm vắt ngang qua thung lũng rợp bóng cây xanh dưới ánh nắng thu vàng.

Nhiều em nhỏ ngày nào còn bé bỏng, thơ ngây, thế mà giờ đây, đã lớn khôn, lòng đầy náo nức. Nhanh quá!

Em Hoàng Thị Anh Đào, áo dài lụa đỏ tươi lộng lẫy, nụ cười luôn nở trên môi, đôi mắt đen láy long lanh khát vọng “chiếm lĩnh những chân trời”. Năm trước em đã đỗ thủ khoa vào lớp Đông phương học khoa lịch sử Trường đại học Khoa học - Đại học Huế; nay lên năm thứ hai, vẫn giữ được vị trí đứng đầu lớp. Mơ ước trở thành một nhà Đông phương học, em mải mê lao vào học tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc, tiếng Hàn Quốc. Ngày nghỉ, còn đạp xe đi học thêm đàn *organ*, khiêu vũ, làm công tác thiện nguyện, vì muốn trở thành “một con người phát triển toàn diện”. Nhiều hôm đến 9 giờ tối, em mới về “nhà”, ăn... cơm chiều!

Em Bùi Văn Phổ đang là sinh viên vật lý năm cuối Lớp cử nhân tài năng Trường đại học Khoa học tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội. Phổ được một tờ báo ở Thủ đô nêu gương “ăn cơm muối, vẫn học giỏi”! “Học giỏi” thì hiển nhiên rồi! Nhưng, “ăn cơm muối” là điều nhà báo hơi cường điệu đấy! Tuy vất vả, gầy nhom từ bé, em vẫn chưa đến nỗi phải “ăn cơm muối”, vì luôn được ông bà Trần Thanh Vân dõi theo từng bước tiến và giúp đỡ hết lòng...

THĂM TRỤ SỞ AEVN GIỮA MÙA HOA LỆ XUÂN NỞ THẮM

Sau khi *Rencontres de Blois* (Gặp gỡ Blois) kết thúc, tôi trở lại Paris. Một việc mà tôi không thể nào quên là, trước khi rời nước Pháp quay về Việt Nam, phải ghé thăm trụ sở Hội Giúp đỡ trẻ em Việt Nam, một hội từ thiện đã gom từng đồng ngoại tệ để xây cất và duy trì Làng Trẻ em SOS Đà Lạt, Trung tâm Bảo trợ trẻ em Thủy Xuân (Huế) và, mới đây, chủ trì việc xây dựng Làng Trẻ em SOS Đồng Hới.

Khác với ở nước ta, mùa hè ở Pháp - theo định nghĩa của từ điển *Larousse* - bắt đầu từ ngày 21 hoặc 22-6, kết thúc vào ngày 21 hoặc 22-9. Như vậy, ngày 14-6-2006, ngày tôi rời Paris quay về Hà Nội, mới vào độ cuối xuân trên đất bạn, trong khi ở nước ta thì đã qua tiết lập hạ (5-5 dương lịch) từ khá lâu rồi!

Quả là mới cuối xuân ở Paris! Trời còn se lạnh, khoảng 10°C, vào lúc sáng sớm hay đêm khuya, ngay cả người Pháp, dân ôn đới giỏi chịu rét, cũng còn phải mặc áo len, khoác áo vét.

Tháng 6 Paris, đúng giữa mùa hoa *coquelicot* nở thắm! Loài hoa đồng nội này xòe cánh bạt ngàn khắp vùng Gif-sur-Yvette, một thành phố vệ tinh của Paris, dân cư thưa thớt, ruộng đồng bao la. Những cánh hoa *coquelicot* tươi màu hồng ngọc, cuống dài, mảnh như cuống hoa đồng tiền bên ta.

Người Trung Quốc gọi loài hoa này là *lệ xuân hoa* (雨 春 花). Còn *Từ điển sinh học Pháp - Việt* của ta thì lại dịch là *hoa mỹ nhân*. Dù là *hoa lệ xuân* hay *hoa mỹ nhân* thì cũng đều là những cái tên rất đẹp, rất gợi cảm, đáng dùng để gọi một loài hoa rộ nở trong mùa xuân châu Âu - mùa đẹp nhất cả năm.

Trụ sở AEVN là một ngôi nhà thấp, nhỏ, nằm giữa thửa vườn đỏ thắm hoa lệ xuân, trên ngọn đồi thoai thoải dốc ở số nhà 92 Avenue du Général Leclerc. Leclerc là vị tướng từng tham gia chiến tranh xâm lược Việt Nam cuối thập niên 40 thế kỷ XX, nhưng ông lại là người có công đối với nước Pháp trong chiến tranh chống phátxít Hitler, cho nên được chính quyền Gif-sur-Yvette lấy tên đặt cho đường phố này.

Bước vào trụ sở AEVN, tôi chỉ trông thấy vền vện có hai chị nhân viên người Pháp - một thư ký, một kế toán. Gọn nhẹ thế thôi! Chứ một hội từ

thiện, phi chính phủ, ít hội viên như AEVN, thì lấy đâu ra lắm tiền nhiều của để mà trả lương “vô tội vạ” cho guồng máy công kênh theo cái kiểu nhiều hội đoàn ở ta được nhà nước “bao cấp”!

Ông bà Trần Thanh Vân thân tình tiếp tôi tại trụ sở Hội.

- Nhìn hoa *coquelicot* nở ở Paris, tôi lại nhớ - bà Vân tươi cười nói - đến hoa đào, hoa sen, hoa cúc bên xứ ta. Học *Truyện Kiều* của cụ Nguyễn Du từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường trung học, thế mà sau bao nhiêu năm sống tha hương, đến nay, tôi vẫn chưa quên câu thơ quá đẹp của cụ tả cảnh xuân qua hè tới: “Đào vừa phai thắm, sen đã nảy xanh”. Cụ dùng những cụm từ “phai thắm”, “nảy xanh” thật tài tình, tinh tế. Thế rồi, khi hè qua thu tới, bốn mùa chuyển đổi, cụ lại hạ bút viết hai câu thơ tuyệt diệu: “*Sen tàn cúc lại nở hoa/ Sầu dài ngày ngắn đông đà sang xuân*”! “Sầu dài ngày ngắn...”, thiệt là hay! Dùng tiếng Việt cao tay đến vậy, quả là bậc kỳ tài!

- Ngọc giỏi văn hơn tôi, cả văn Pháp lẫn văn Việt - GS Vân thân mật gọi tên thời con gái của vợ ông. Chính là nhờ Ngọc mà Hội AEVN mới xuất bản được tờ *Lien* đây, anh ạ. Cũng như Trịnh Xuân Thuận, từ nhỏ, Ngọc theo học “trường Tây” ở Sài Gòn, nên viết văn Tây thạo hơn tôi. Ngay cả về mặt nghiên cứu khoa học, thì Ngọc cũng thành công hơn tôi, công bố hàng trăm bài báo khoa học, trong số đó có tới 3 bài được in trên tờ tạp chí nổi tiếng bậc nhất thế giới, tờ *Nature* (Tự nhiên) ở Anh.

Lien (Mối dây liên hệ) là tờ báo ra ba tháng một kỳ của AEVN, tất nhiên, in bằng tiếng Pháp, đăng bài và ảnh phản ánh cuộc sống tại các làng trẻ em SOS Đà Lạt, Đồng Hới hay Trung tâm Bảo trợ trẻ em Thủy Xuân (Huế), cũng như những mẩu chuyện vui, những dòng cảm tưởng của các bậc cha mẹ nuôi người Pháp, sau những chuyến sang thăm đứa con mình đỡ đầu ở Việt Nam, trở về.

- “Tòa soạn” tờ *Lien* chỉ duy nhất có một người làm nghiệp dư, đó là Ngọc! - GS Vân nói tiếp. Hầu hết các bài báo là do tự Ngọc viết. Những bài của người khác, thì thường cũng qua tay Ngọc “chữa chạy”; tôi không muốn dùng từ “biên tập”, nghe nó chuyên nghiệp quá, phải không anh?

Ông bà Trần tặng tôi mấy số *Lien* mới nhất để mang về Việt Nam.

LÀNG TRẺ EM SOS BÊN BỜ SÔNG NHẬT LỆ

Từ Pháp trở về, tôi vào ngay Quảng Bình, để kịp dự lễ khánh thành Làng Trẻ em SOS Đồng Hới, một ngôi “làng” thật khang trang, tươi đẹp. Được như vậy, phải bỏ ra 1,3 triệu đôla Mỹ (khoảng 20 tỷ đồng Việt Nam theo thời giá lúc bấy giờ). Hội các làng trẻ em SOS Pháp, GS Odon Vallet cùng bạn bè Pháp, Đức vui lòng góp vào những khoản tiền khá lớn.

“Làng” nằm đối diện Trường THPT chuyên của tỉnh Quảng Bình. Rất có thể, một số trẻ mồ côi trong “làng” rồi đây sẽ dạo bộ ngang qua con đường nhựa phẳng lì kia, bước vào cổng trường chuyên?

Trở lại vùng “đất lửa” năm xưa, sau khi trao học bổng theo lệ thường, GS Odon Vallet cùng ông bà Trần và các vị khách Pháp, quốc tế cũng như các nhà lãnh đạo trung ương, địa phương dự lễ cắt băng khánh thành “làng” này vào lúc 8 giờ 30 ngày 7-9-2006, một buổi sáng đầu thu rực rỡ nắng vàng, giữa tiếng cười reo thơ ngây, vô tư lự của bao em nhỏ, cách đây chưa lâu, còn bơ vơ côi cút không chốn nương thân...

120 em bé không còn cha, mẹ, hoặc bị bỏ rơi ngay từ lúc lọt lòng, sống lay lắt khắp cái tỉnh nghèo miền Trung “chang chang còn cát”, được đưa về đây, nương náu quanh các bà mẹ trẻ, dưới 12 mái nhà ngói mới của 12 “gia đình” ấm cúng trong ngôi “làng” có tường gạch bao quanh, rộng 25.000 m², với thư viện, nhà mẫu giáo và các tiện nghi hiện đại khác, để mai đây cứng cáp, lớn khôn nên người. Mỗi ngôi nhà mang tên một loài hoa: phong lan, hoàng lan, ngọc lan, trà mi, thủy tiên, tử muội¹, đỗ quyên, cẩm chướng, păngxê, mimôza²...

- Đây là một cố gắng “khủng khiếp” của chúng tôi suốt mười năm qua, bà Trần Thanh Vân tâm sự với tôi. Có những lúc anh Vân và tôi cảm thấy dường như mình đang đứng kề bên bờ vực của sự đổ vỡ! Bởi vì, một số người bạn hảo tâm đã từng hứa góp tiền xây dựng “làng”, đến phút chót, bỗng đột ngột cùng nhau rút lại lời hứa! Trong lúc tưởng chừng tuyệt vọng ấy, chúng tôi đã định rao bán trụ sở của Hội AEVN ở số nhà

¹ *Tử muội*: một loại hoa hồng nhỏ xinh mà người Huế rất thích. Trong chữ Hán, *tử* có nghĩa là chị, *muội* là em.

² Phiên âm từ tiếng Pháp: *pensée, mimosa*.



Đại tướng Võ Nguyên Giáp và phu nhân, PGS sử học Đặng Bích Hà, tiếp GS Lê Kim Ngọc tại nhà riêng ở 30 phố Hoàng Diệu, Hà Nội. Ảnh: Hàm Châu.

92 Avenue du Général Leclerc, nơi anh đã đến thăm, để lấy tiền tiếp tục xây dựng “làng” này. Kế hoạch, lịch trình đã bàn bạc, thống nhất với trong nước rồi, đâu có thể đơn phương tùy tiện hủy bỏ! Hơn nữa, anh Vân lại là người Đồng Hới, sao có thể thất hứa với quê hương mình? Như anh biết đây, 1,3 triệu đôla Mỹ đâu phải là khoản tiền nhỏ, nhất là đối với một hội từ thiện, phi chính phủ, ít hội viên, như Hội AEVM của bọn tôi! Rất may, vào đúng lúc thử thách ngặt nghèo ấy, ông Helmut Kutin vẫn vững vàng đứng bên cạnh chúng tôi. Và rồi, dần dần những người bạn cũ cũng quay trở lại với chúng tôi. Nếu anh Vân và tôi nản lòng bỏ cuộc, thì làm gì có buổi lễ cắt băng khánh thành sáng nay!...

Có thể coi ngôi “làng” này như một món quà nhỏ tặng Đại tướng Võ Nguyên Giáp, vị Anh hùng giải phóng dân tộc, Danh nhân quân sự thế kỷ XX, vào dịp Đại tướng tròn 95 tuổi ¹.

¹ Bài viết năm 2006.

Hai năm về trước, tại ngôi nhà riêng ở 30 phố Hoàng Diệu (Hà Nội), Đại tướng cùng phu nhân là PGS sử học Đặng Bích Hà, và các con gái là GS, TSKH vật lý chất rắn Võ Hồng Anh và TS vật lý hạt nhân Võ Hạnh Phúc đã thân mật tiếp ông bà Trần, GS Odon Vallet cùng một số em học sinh giỏi của Cao Bằng, Điện Biên, Hà Nội - những địa danh gắn bó với cuộc đời chinh chiến lấy lòng của người Anh hùng huyền thoại ấy.

Tôi cũng không vắng mặt trong buổi tiếp chuyện riêng hôm đó. Khi GS Odon Vallet phát biểu bằng tiếng Pháp, GS Vân đề nghị tôi dịch ra tiếng Việt để bà Đại tướng nghe, nhưng Đại tướng xua tay, bảo không cần thiết, bởi lẽ bà Đặng Bích Hà vốn là học sinh Trường Albert Sarraut, thạo tiếng Pháp từ nhỏ. Tôi chỉ cần tóm lược mấy ý cho các em học sinh dễ theo dõi.

Đại tướng sinh ra và lớn lên tại làng An Xá, xã Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy, (Quảng Bình). Làng quê bác Giáp nằm bên bờ dòng Kiến Giang, một con sông nhỏ bắt nguồn từ vùng rừng núi Trung Lào, rồi cùng với sông Long Đại ào ào đổ vào dòng Nhật Lệ mệnh mang.

Trong những ngày ngắn ngủi lưu lại Đồng Hới, chúng tôi vẫn dành ra một buổi chiều để ghé về thăm nhà thờ họ Võ Tử ở làng An Xá, một ngôi nhà gỗ đơn sơ. Ông Võ Tử Bối, cháu bác Giáp và là người trông coi ngôi nhà thờ, tiếp chuyện chúng tôi rất thân tình với bát nước chè xanh Lệ Thủy.

Mặc dù gốc gác thuộc dòng họ *Võ Tử*, nhưng bác Giáp không mang chữ lót *Tử*, mà lại mang chữ lót *Nguyên* (Võ Nguyên Giáp), còn người em trai ruột của bác thì lại mang chữ lót *Thuần* (Võ Thuần Nho). Rồi những người con gái, con trai bác Giáp thì mang đủ các loại chữ lót khác nhau: Võ Hồng Anh, Võ Điện Biên, Võ Hòa Bình, Võ Hạnh Phúc... Tức là tìm chữ lót theo nghĩa lý, chứ không câu nệ cái vỏ ngôn từ.

Dạo quanh thửa vườn quê, chúng tôi dừng lại hồi lâu bên gốc khế già, hơn trăm tuổi mà vẫn xanh tốt sum sê, nơi trong thời niên thiếu, bác Giáp thường trèo lên chỗ cành khế rẽ thành chạc ba chắc khỏe kia, để ngồi đọc sách, mải mê nuôi chí lớn giúp đời hành đạo...

Bỗng tôi chợt nhớ lại lời Lão Tử, nhà triết học phương Đông sâu sắc lạ lùng, trong cuốn *Đạo đức kinh*:

*Cây cao bóng cả là do mầm non nhỏ bé tạo nên
Lâu đài chín tầng là do từng viên gạch con xây lại,
Chuyến đi nghìn dặm là do bước chân đầu tiên...*

Từ làng An Xá, chàng thiếu niên họ Võ đã can đảm đặt “bước chân đầu tiên” trên con đường thiên lý mịt mù xa lắc, đầy gập ghềnh hiểm trở của “chuyến đi nghìn dặm”.

Cũng như chàng thiếu niên họ Võ, bao người con yêu nước khác từ cồn cát Quảng Bình - như Trần Thanh Vân - đã dần bước ra đi trên bao con đường tha hương xa xôi nghìn dặm, để rồi hôm nay quay gót trở về nơi bản quán cố hương, góp từng viên gạch con, với hy vọng chung sức xây nên những tòa “cửu trùng đài” trên đất Việt thân yêu.

BÀ “BỘ TRƯỞNG NGOẠI GIAO” CỦA TỔ CHỨC GẶP GỠ VIỆT NAM

Tôi lại được diện kiến ông bà Trần Thanh Vân - Lê Kim Ngọc tại khách sạn Hải Âu, bên bờ biển Quy Nhơn lộng gió, trong những ngày diễn ra Gặp gỡ Việt Nam lần thứ VIII tháng 7-2012, cuộc gặp đặc biệt mời được những nhà lãnh đạo phòng thí nghiệm CMS của Trung tâm Nghiên cứu hạt nhân châu Âu ở Geneva (Thụy Sĩ) sang tận nơi báo cáo chuyên sâu về sự kiện “nóng hổi” khám phá hạt Higgs gây chấn động giới khoa học toàn cầu.

Gần hai thập niên, kể từ năm mùa đông năm 1993 đến nay, qua 8 lần dự Gặp gỡ Việt Nam ở Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, rồi Quy Nhơn, cũng như 7 kỳ dự Gặp gỡ Moriond, Gặp gỡ Blois trên đất Pháp mà tôi được dự, tôi luôn thấy ông bà làm việc bên nhau, giải quyết bao nhiêu công việc căng thẳng, bộn bề, từ việc lớn như chuẩn bị nội dung học thuật của cuộc gặp, mời một số nhà bác học đoạt Giải thưởng Nobel đến dự, cho đến việc nhỏ như giữ chỗ khách sạn, hội trường, thuê xe buýt, đặt vé máy bay, đặt tiệc...

Bà cũng đang sát cánh bên ông trong sự nghiệp lâu dài, đầy khó khăn, vất vả là xây dựng Trung tâm Quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành trên bãi biển Quy Nhơn, trung tâm đầu tiên ở châu Á kết hợp nghiên cứu khoa học với nghỉ dưỡng. Thông thạo tiếng Pháp, tiếng Anh và tiếng Việt, tính tình cởi mở, lịch thiệp, bà được nhiều người coi là “Bộ trưởng ngoại giao” của Hội Gặp gỡ Việt Nam mà ông là chủ tịch.

Bà thường nói vui: “Tôi chỉ là một cô thư ký của anh Vân thôi, một cô thư ký tận tụy nhưng mà... chẳng được trả lương!”

*In lần đầu năm 1998
Đọc lại và bổ sung năm 2013*

ĐỖ PHƯỢNG NHƯ

- NGHỆ SĨ VIOLIN XUẤT CHÚNG

Cây trúc xinh (tang tình là) cây trúc mọc (qua lối nọ như) bên đình...

Chị Hai xinh (tang tình là) chị Hai đứng (đứng) một mình (qua lối như) cũng xinh...

Khi nghe hát bài quan họ *Cây trúc xinh*, ta có thể thưởng thức vẻ tình tứ ý nhị, đắm say mà tinh tế của lời ca. Nhưng, ngay cả khi nghe đánh đàn bầu, đàn tranh, nghe kéo nhị hay thổi sáo trúc bài đó, ta cũng dễ nhận ra giai điệu luyện láy theo lời ca, cho dù lời ca ấy lúc đó không được hát lên. Thế đấy, âm nhạc liên quan với ngôn ngữ, và trong trường hợp này, liên quan với sáu thanh ngang, sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng của tiếng Việt.

Vậy thì, để biểu diễn được điều luyện âm nhạc châu Âu, chẳng những phải đồng cảm với cách cảm của nhiều dân tộc châu Âu, mà còn phải thấu hiểu ngữ hệ Latin hay ngữ hệ Slav, nhất là về mặt ngữ âm. Hơn nữa, cách cảm lại thay đổi theo thời đại: cổ điển khác lãng mạn, baroque không giống ấn tượng.



Nghệ sĩ violin xuất sắc Đỗ Phượng Như năm 20 tuổi. Ảnh: Hàm Châu.

Và thay đổi theo từng nghệ sĩ: Beethoven khác Mozart, Liszt không giống Tchaikovsky...

Tóm lại, người nghệ sĩ nếu không mang trong mình huyết thống châu Âu, lớn lên trong những phong tục, hội hè châu Âu, hằng ngày sử dụng ngôn ngữ đa âm tiết với các trọng âm và biến vĩ phức tạp, thì dường như không thể nào biểu hiện được cái thần trong các bản nhạc châu Âu dù là nhạc không lời!

Cũng tựa như các “ông Tây”, “bà đầm” dường như không thể nào đánh đàn bầu, thổi sáo trúc, hát quan họ mà lại lột tả được cái hồn của Việt Nam ta!

Vậy nên chúng ta càng trân trọng các tài năng nghệ thuật Việt Nam đã biểu hiện được cái thần của âm nhạc châu Âu như Đặng Thái Sơn (piano), Tôn Nữ Nguyệt Minh (piano) và Đỗ Phượng Như (violin), Dương Minh Chính (violin), Bùi Công Duy (violin).

NHIỀU LẦN ĐOẠT GIẢI ĐỘC TẤU VIOLIN QUỐC TẾ

Đỗ Phượng Như đã biểu diễn rất thành công nhiều lần ở nhiều nước: Phần Lan (5 lần), Tây Ban Nha (4 lần), Pháp (3 lần) ¹, Đức, Anh, Bồ Đào Nha, Ba Lan, Na Uy, Thụy Điển, Áo, v.v... Khi thì ở nhà hát thành phố, khi thì trong lâu đài của một huân tước ở Cardiff, thủ phủ xứ Wales, khi thì trong một đại giáo đường ở Wien (cũng viết là Vienna), thủ đô nước Cộng hòa Áo...

- Em đi nhiều quá - Phượng Như thân mật nói. - Hộ chiếu hết cả chỗ đóng dấu thị thực nhập cảnh! Chắc anh cũng biết đời sống ở Moskva mấy năm gần đây rất khó khăn. Em vừa theo học Nhạc viện Tchaikovsky, vừa tham gia dàn nhạc thính phòng *Chamber Orchestra Kremlin* do M. Rasklevsky làm giám đốc. Ông là một người Nga, gần đây mang quốc tịch Mỹ. Muốn lọt vào dàn nhạc của ông, làm cây violin ² số 1, phải qua

¹ Bài viết năm 1996.

² **Violin**, tiếng Anh, hiện được dùng phổ biến hơn tiếng Pháp trong các nhạc viện ở nước ta. Trước kia, ta vẫn gọi theo tiếng Pháp là **violon** và phiên âm sang tiếng Việt là **viôlông**, nhưng nay đã thay đổi, dùng tiếng Anh nhiều hơn.

thi tuyển rất ngặt nghèo. Đi biểu diễn ở nhiều nước, trước công chúng rất sành nhạc, em có dịp “thử lửa” cây vĩ của mình, và cũng để có tiền theo học tiếp, mua sắm đàn. Một cây đàn violin thế kỷ XIX giá hơn chục nghìn đôla Mỹ cơ đấy. Một nghệ sĩ violin tầm cỡ quốc tế thường phải có vài ba cây đàn cỡ đó...

Trước mắt tôi là một cô gái không tô son điểm phấn, vóc dáng mảnh mai, nước da trắng hồng, đôi mắt long lanh.

- Về Hà Nội, em thấy các bạn gái trong nước sao mà diện thế!

Phượng Như bận đến mức không còn thời gian để trang điểm, ăn diện. Có lần cô quên cả sinh nhật của mình. Bạn bè quốc tế xem hộ chiếu, biết được ngày sinh Phượng Như, ùa đến chúc mừng, cô mới sực nhớ ra, và thoa một tí son môi...

- Nhiều hôm em phải theo dàn nhạc - Phượng Như kể - đi biểu diễn hết nơi này đến nơi kia, suốt ngày chạy long nhong, trong túi xách chỉ có hai ổ bánh mì cặp chả và vài chai nước lọc. Quá nửa đêm, trở về ký túc xá, nấu ăn qua quýt, rồi ngồi ngay vào bàn học, ôn thi: nào là triết học, mỹ học, lịch sử âm nhạc, nào là hòa thanh - phôi khí, nhạc thính phòng, piano, tứ tấu, v.v... Biết bao nhiêu môn, phải cố sao cho đạt điểm tối đa.

Mới 5 tuổi, Đỗ Phượng Như đã làm quen với cây đàn violin đồng đánh. Phượng Như đúng là “con nhà nòi”. Trong khoa học cũng như trong nghệ thuật, truyền thống gia đình - “nhà nòi” - có vai trò cực kỳ quan trọng. Ngay khi còn học sơ cấp tại Nhạc viện Hà Nội, Phượng Như đã kéo được những bản concerto dành cho sinh viên đại học.

Năm 1985, mới 12 tuổi, Phượng Như cùng Dương Minh Chính sang thành phố Lublin, Ba Lan dự Cuộc thi violin quốc tế mang tên Henryk Wieniawski dành cho lứa tuổi thiếu niên. Kể lại chuyện hơn mười năm về trước, Phượng Như nói:

- Hôm ấy em kéo bản concerto cung Mi thứ của F. Mendelssohn; cô Tôn Nữ Nguyệt Minh đệm piano, không ngờ sau khi tiếng đàn vừa dứt, tiếng vỗ tay vang lên không ngớt. Em và cô Nguyệt Minh phải cúi chào nhiều lần.

Phượng Như cũng như Minh Chính đều đoạt giải đặc biệt của cuộc thi: một chiếc cúp pha lê và 21 nghìn zloty. Sau đó, cô được mời đi biểu diễn ở chín tỉnh trên đất nước Ba Lan, quê hương của F. Chopin thiên tài.

Trên đường về, ghé qua Moskva, Phượng Như được gặp Thủ tướng Phạm Văn Đồng. Thủ tướng cười ha hả, nói:

- Cháu ơi, nước ta còn nghèo, giành được giải khuyến khích đã là mừng lắm rồi, huống chi lại là giải đặc biệt! Nhưng, cháu phải gắng sức nhiều hơn nữa, cháu nhé. Phải nhớ đất nước mình, phải không quên công ơn của thầy, cô. Cháu có đồng ý vậy không?

Năm 1990, 17 tuổi, Phượng Như dự Cuộc thi quốc tế dành cho các nghệ sĩ violin trẻ (dưới 25 tuổi) được tổ chức ở Kloster Schontal ở CHLB Đức. Đây là cuộc thi rất khó, có hơn 100 nghệ sĩ xuất sắc từ các châu lục đến dự. Cô gái Việt Nam hiền dịu ấy đoạt giải nhì.

Một năm sau, tháng 8-1991, Phượng Như sang Paris, thủ đô nước Pháp, dự Cuộc thi mang tên Rameau dành cho các nghệ sĩ violin trẻ. Kết quả cuộc thi thật khác thường: Không có giải nhất, giải ba, Phượng Như đoạt giải nhì và là nghệ sĩ *duy nhất* đoạt giải.

Vậy là mới 18 tuổi, Phượng Như đã ba lần đoạt giải quốc tế.

Nhiều phóng viên Pháp tìm gặp người nữ nghệ sĩ phương Đông 18 tuổi ấy để phỏng vấn.

- *Vous êtes Japonaise?* (Cô là người Nhật Bản?)

- *Non, je suis Vietnamiennne.* (Không, tôi là người Việt Nam.)

Phượng Như trả lời rành rọt bằng tiếng Pháp. Cô thông thạo tiếng Nga và có thể dùng tiếng Anh, tiếng Pháp trong giao tiếp bình thường.

Về mặt dòng họ, có thể “tiết lộ” với bạn đọc: Đỗ Phượng Như là cháu gọi nhạc sĩ Đỗ Nhuận, tác giả những ca khúc nổi tiếng như *Du kích sông Thao*, *Chiến thắng Điện Biên*, bằng bác ruột; và gọi nhà thơ - nhạc sĩ Nguyễn Đình Thi, tác giả *Diệt phátxít*, *Người Hà Nội*, những ca khúc cũng nổi tiếng không kém, bằng cậu ruột.

GIÀNH GIẢI NHẤT CUỘC THI TỨ TẤU ĐÀN DÂY SHOSTAKOVICH

Mùa thu năm 1996, khi những dải rừng phong, hoàn điệp liêu bên bờ vịnh Phần Lan và dọc đôi bờ sông Neva chuyển sang màu đỏ thắm trong sương thu xám mờ, tại cố đô Saint Petersburg ở nước Nga đầy biến cố, đã diễn ra Cuộc thi quốc tế Tứ tấu đàn dây mang tên Shostakovich (*International Shostakovich String Quartets Competition*).

Cuộc thi được tổ chức 5 năm một lần, lần thứ I vào năm 1981, và lần thứ IV nhân kỷ niệm 90 năm ngày sinh của nhạc sĩ Nga thiên tài D. D. Shostakovich¹ (1906-1975). Ông được toàn thế giới biết tiếng qua *Bản giao hưởng Leningrad* sáng tác và biểu diễn ngay trong 900 ngày đêm thành phố này bị các tập đoàn quân phátxít Hitler điên cuồng vây hãm. Khi còn sống, ông là viện sĩ của nhiều viện hàn lâm nghệ thuật trên thế giới. Từ điển *Larousse* của Pháp giới thiệu thân thế và sự nghiệp của ông như một danh nhân tầm cỡ thế giới.

Cuộc thi Shostakovich là một cuộc thi âm nhạc có uy tín quốc tế lớn, thu hút hầu hết các nhóm tứ tấu ưu tú nhất từ các nhạc viện, nhà hát khắp các lục địa đến dự thi.

Tại cuộc thi Shostakovich lần I vào năm 1981, nghệ sĩ Valentin Berlinsky cùng nhóm *Tứ tấu Borodin* của ông giành giải nhất. Những năm sau, ông làm phó giáo sư, rồi giáo sư Nhạc viện Tchaikovsky. Đỗ Phượng Như, cô gái phương Đông xa xôi, đôi mắt đen ươn ướt, mái tóc buông xõa óng ánh màu than đá, may mắn trở thành học trò của ông.

Nhưng bỗng nhiên Liên Xô sụp đổ! Nước Nga thời Boris Yeltsin chìm dần, chìm dần xuống vực sâu chưa thấy đáy. Do lạm phát phi mã, đồng lương thực tế của người trí thức Nga mỗi ngày một co hẹp lại như “miếng da lừa” trong tiểu thuyết cùng tên của văn hào Pháp Honoré de Balzac.

GS V. Berlinsky đành ngậm ngùi rời Moskva ra nước ngoài “tha phương cầu thực”! Nhưng ông không thể nào quên quê hương, bè bạn, quên những người học trò cũ thân yêu ở nước Nga bao la băng giá. Hễ có dịp

¹ Dmitri Dmitriyevich Shostakovich [tiếng Nga: [Дмитрий Дмитриевич Шостакович](#)] (1906-1975) là một nhà soạn nhạc Nga thiên tài, và cũng là một trong những nhà soạn nhạc vĩ đại nhất thế kỷ XX.

nghỉ dài ngày là ông quay trở lại Moskva, trực tiếp truyền nghề cho các tài năng trẻ.

Thông thường, hai năm trước một cuộc thi âm nhạc quốc tế lớn như Chopin, Shostakovich, ban tổ chức đã gửi chương trình thi đến các nhạc viện, nhà hát khắp thế giới để các nghệ sĩ nào muốn dự thi có đủ thời gian chủ động luyện tập. Chương trình gồm các tác phẩm khó và hay của các nhạc sĩ cổ điển và hiện đại lừng danh như Mozart, Beethoven, Bach, Paganini, Chopin, Tchaikovsky, Shostakovich, Prokofiev, v.v...

Đặc biệt, đối với nhóm tứ tấu đàn dây, thì ngoài việc luyện tập riêng từng người, lại còn phải tập phối hợp giữa violin 1, violin 2, viola và cello sao cho ăn ý và hay - đó không phải là loại công việc có thể làm phát phơ qua quýt trong một sớm một chiều!

Mấy tháng trước cuộc thi, các nhóm tứ tấu đã phải gửi đĩa CD ghi lại cuộc tấu nhạc của nhóm mình đến ban tổ chức. Chỉ những nhóm nào đạt trình độ quốc tế, hay nói một cách nôm na là “sạch nước cản” theo tiêu chí thế giới, thì mới được ban tổ chức chính thức gửi giấy mời đến dự thi, bởi lẽ hội đồng chấm thi đâu có đủ thời gian đông dài để mà ngồi nghe các tay đàn “thường thường bậc trung” trở tài!

Đầu năm 1996, GS V. Berlinsky trở về Nga tự mình lựa chọn những nghệ sĩ giỏi nhất - tất nhiên là theo cách đánh giá của riêng ông - cho nhóm *Tứ tấu Dominant*. Thời gian luyện tập chỉ còn bảy tháng, phải là những tay đàn cừ khôi mới chuẩn bị kịp.

Đỗ Phượng Như được ông chọn làm cây đàn violin 1. Sau Phượng Như, là *Ekaterina Pogodina* (violin 2), *Anna Sazonkina* (viola) và *Tatyana Egorova* (cello). Nhóm tứ tấu gồm toàn nữ: một cô gái Việt, ba cô gái Nga. “Mắt xanh” của GS V. Berlinsky tỏ ra rất tinh đời.

Nhóm *Tứ tấu Dominant* giành giải nhất. Dư luận quốc tế coi đây là niềm tự hào của giới âm nhạc Nga. Ngay trong bối cảnh kinh tế tiêu điều sau khi Liên Xô sụp đổ, nước Nga vẫn tỏ rõ có nhiều nhân tài xuất chúng trong khoa học cũng như trong nghệ thuật. Tất nhiên, đối với Việt Nam ta, đây cũng là niềm vinh dự qua sự hiện diện của một nữ nghệ sĩ violin mới 23 tuổi.



Nghệ sĩ Đỗ Phượng Như trở thành cây đàn violin 1 trong dàn tứ tấu Dominant đoạt giải nhất cuộc thi tứ tấu Shostakovich năm 1986 ở LB Nga. Cuộc thi được tổ chức 5 năm một lần.

Trong ảnh, từ phải sang, Đỗ Phượng Như đứng đầu. *Ảnh do nhân vật cung cấp.*

Đài Truyền hình Nga liên tục truyền đi các bản tin, hình ảnh, tường thuật chi tiết cuộc thi và dành riêng một buổi để giới thiệu nhóm tứ tấu đoạt giải nhất. Công chúng Nga rất đối ngạc nhiên trước tài năng - và cả trước nhan sắc - của người nữ nghệ sĩ Việt Nam dịu dàng, tươi tắn có cái tên quá khó phát âm qua chữ cái Slav.

Khuyến trương thắng lợi, sau cuộc thi, GS V. Berlinsky dẫn cả nhóm *Tứ tấu Dominant* đi biểu diễn ở nhiều thành phố lớn thuộc Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG)¹. Nhiều lần chương trình biểu diễn của nhóm được các đài truyền hình của các nước thành viên SNG trân trọng giới thiệu.

¹ Tiếng Nga: **Содружество Независимых Государств**, viết tắt là **СНГ** (chuyển sang chữ cái tiếng Việt là **SNG**), được dịch sang tiếng Anh là **Commonwealth of Independent States**, có nghĩa **Cộng đồng các quốc gia độc lập**, được thành lập sau khi Liên Xô tan rã vào năm 1991.

Là sinh viên năm thứ tư, chưa tốt nghiệp Nhạc viện Tchaikovsky, nhưng Đỗ Phượng Như đã được đặc cách tuyển làm cây violin soloist của Dàn nhạc Đại hòa tấu Moskva (*Moskva Philharmonic Orchestra*), dàn nhạc nổi tiếng nhất LB Nga. Giáo sư, chủ nhiệm khoa đàn dây Nhạc viện cho phép Đỗ Phượng Như vừa tham gia dàn nhạc, vừa tiếp tục học theo chương trình năm thứ 5 tại Nhạc viện.

Tất nhiên, đó là điều quá vất vả! Bởi lẽ Phượng Như muốn tốt nghiệp với tấm bằng đỏ! Mà muốn thế thì, ngoài môn học chính là độc tấu violin, về các môn phụ, chị cũng phải đạt điểm tối đa! Thế mà số môn phụ ấy lại rất nhiều: nào là triết học, mỹ học, lịch sử âm nhạc, nào là hoà thanh - phối khí, nhạc tính phòng, tứ tấu v.v...

- Thường thì biểu diễn đến quá nửa đêm - chị kể lại - mới trở về ký túc xá. Tôi nấu ăn qua quýt, rồi ngồi vào bàn ôn thi. Tất cả các môn, đặc biệt triết học, lịch sử văn học Nga, lịch sử âm nhạc Nga đều được viết bằng một thứ tiếng Nga rất tinh tế, không dễ hiểu chút nào đối với người nước ngoài...

Lần này, gặp tôi, Phượng Như đã “lớn” hơn, nên không xưng “em” như trước, mà xưng “tôi” theo đúng cung cách giao tiếp xã hội.

- Phượng Như bắt đầu học nhạc từ năm bao nhiêu tuổi nhỉ? - Tôi hỏi. Phải chăng từ bé Phượng Như đã được “ru” trong tiếng đàn violin?

- Có thể nói như vậy lắm. Bố tôi, nghệ sĩ Đỗ Như, em ruột nhạc sĩ Đỗ Nhuận, là người chuyên chơi đàn violin. Còn bên ngoại thì, mẹ tôi, nghệ sĩ múa ballet, là em ruột nhà thơ - nhạc sĩ Nguyễn Đình Thi. Học violin ở Nga trở về nước, bố tôi mang theo nhiều đĩa nhạc, nhờ vậy từ bé tôi đã được “ru” bằng tiếng đàn violin. Một hôm, đúng vào ngày tôi tròn bốn tuổi, bố tôi dắt tôi đến chơi nhà một người quen. Ở nhà bác ấy, có cây đàn violin xinh ời là xinh! Tôi thích quá! Bố tôi liền mua ngay cây đàn ấy cho tôi! Thế là, ngay ngày hôm sau, tôi cầm ác-sê¹...

- Phượng Như đã 5 lần dự thi quốc tế ở Ba Lan, CHLB Đức, Pháp (2 lần), Nga và lần nào cũng giành giải cao. Chắc lần vừa rồi Như không còn hồi hộp nữa?

¹ **Acsê**: phiên theo tiếng Pháp **archet**, tiếng Anh là (**violin**)**bow**. Trong tiếng Việt, cũng có khi dịch là **cây vĩ**.

- Vẫn hồi hộp lắm! Lần dự thi nào tôi cũng cảm thấy như là lần đầu tiên, cũng phấp phồng lo âu... Bởi vì, bài thi đâu có giống nhau, phòng hoà nhạc khác nhau, người nghe khác nhau, hội đồng chấm thi cũng khác nhau... Mỗi cuộc thi đều mang lại cho tôi những cảm xúc mới nguyên...

- Phụng Như dứt khoát bước tiếp trên con đường nhọc nhằn của người nghệ sĩ violin chứ?

- Dứt khoát! Không ai và không cái gì có thể làm cho tôi thay đổi chí hướng.

- Kể cả người yêu?

- Vâng, ai yêu tôi, tất nhiên, phải là người hiểu tôi lắm lắm...

*Hà Nội, 1996
Xem lại năm 2013*

ĐẶNG THÁI SƠN

- MỘT HIỆN TƯỢNG THẾ KỶ

ĐỘC TẤU NHẠC CHOPIN VÀ PROKOFIEV Ở NEW YORK

Thật may mắn, tôi được một anh bạn Việt kiều từ Quebec (Canada) trở về Hà Nội vui xuân năm trước, trao cho một món quà nho nhỏ - bản sao chụp một số bài báo in tại Canada và Mỹ viết về chuyến biểu diễn của Đặng Thái Sơn ở hai nước ấy ¹.



Nghệ sĩ Nhân dân Đặng Thái Sơn, giải nhất cuộc thi piano F. Chopin năm 1980.

Ảnh do nhân vật cung cấp.

Lẽ ra Đặng Thái Sơn đến Mỹ từ lâu. Nhưng, trong nhiều năm, mối quan hệ giữa Việt Nam và Mỹ còn căng, khiến anh phân vân chưa muốn đến. Phải chờ dịp thuận lợi, anh mới có thể nhẹ nhõm mở đầu chuyến đi thăm nước Mỹ bằng một buổi biểu diễn tại New York. Thành phố này không chỉ là trung tâm công nghiệp và thương mại khổng lồ bậc nhất hành tinh, mà còn là một nơi yêu và sành nghệ thuật, không chỉ nghệ thuật hiện đại, mà cả nghệ thuật cổ điển. “Phú quý sinh lễ nghĩa” mà. Khi giàu thì người ta cũng muốn chơi sang...

¹ Bài này viết vào mùa hè 2005.

Số người mê nhạc cổ điển ở New York rất đông, trong đó có không ít người Việt. Do phần lớn người Việt ở đây chưa từng nghe Đặng Thái Sơn đàn, họ chỉ nghe nói về anh thôi, cho nên ai cũng nôn nóng mong sao cho chóng tới ngày Sơn biểu diễn.

Ông P.T.C, một Việt kiều cư trú tại tiểu bang Quebec, đã cất công sang New York nghe anh biểu diễn, kể lại:

“Tôi đến New York vào buổi chiều mưa. Được người quen gửi gắm cho một gia đình cởi mở, dễ thương, lãng mạn, cho nên dù có ngổ ngẩn, lạc lõng, tôi vẫn không cảm thấy bơ vơ trong một tuần tạm dung thân trên đất Mỹ. (...). Ở New York có nhiều người Việt yêu nhạc. (...). Và ngày mong chờ của những người mộ điệu rồi cũng đến, mặc dù tối nay trời New York mưa tầm tã, điều trắc trở ấy vẫn không ngăn nổi đoàn người Mỹ hâm mộ âm nhạc đến nghe Đặng Thái Sơn. Rất đông thính giả Việt Nam cũng hiện diện để nghe anh đàn”.

Chương trình độc tấu piano của Sơn mang tính tương phản gay gắt: Chopin và Prokofiev¹. Chopin lãng mạn, thơ mộng. Prokofiev hiện đại với những hợp âm nghịch, rất lạ tai. Được hỏi tại sao lại chọn chương trình như thế, Sơn cho biết anh có dụng ý để cho người nghe nhận thấy: Ngoài sở trường trình tấu nhạc Chopin, anh còn có thể biểu diễn các tác phẩm của nhiều nhạc sĩ nổi tiếng khác như Debussy (Pháp), Beethoven, Mozart, Schubert (Áo), Schumann (Đức), Rakhmaninov và đặc biệt Prokofiev (Nga).

Riêng phần Chopin, anh rất kỹ lưỡng trong việc sắp xếp các bài theo sự luân chuyển cung bậc: Nocturne Fa thăng thứ Op. 48 số 2, Nocturne Op. 19 số 3, Bolero Đô trưởng Op. 19, Ballad Fa thứ Op. 52 số 2.

Bằng tiếng đàn, anh đưa người nghe “trở về với thời đại của Chopin để cùng chia sẻ niềm nhớ quê hương, tâm trạng mơ màng, ưu tư và nỗi xót xa thâm lặng qua các dạng nhạc khác nhau”.

Các thính giả Mỹ và Việt Nam tỏ ra đặc biệt ưa thích khi nghe anh đàn bài Bolero. Theo ông P.T.C. cảm nhận, thì cung Đô trưởng của Bolero

¹ **Sergei Sergeyevich Prokofiev** [tiếng Nga: Сергей Сергеевич Прокофьев] (1891 -1953) là một nhà soạn nhạc Nga nổi tiếng, và cũng là một trong những nhà soạn nhạc vĩ đại nhất thế giới trong thế kỷ XX. Ông là nghệ sĩ piano và cũng là người chỉ huy dàn nhạc. Ông sáng tác nhiều thể loại âm nhạc, đặc biệt nổi tiếng về 5 concerto và 9 sonata viết cho đàn piano, cũng như 7 giao hưởng, Ông còn viết một số tác phẩm đặc sắc khác như vở ballet *Romeo Juliet*.

đem lại một niềm vui mong manh xen lẫn trong nét nhạc sâu Chopin. Nhưng niềm vui đó chỉ kéo dài trong chốc lát như cuộc đời ngắn ngủi của Chopin (nhạc sĩ mất năm 39 tuổi). Để rồi niềm vui mong manh lịm tắt thì *thème* (chủ đề) của Ballad cung Fa thứ ở cuối trường đoạn 7 được tấu lên qua mười ngón tay điêu luyện của Sơn. (...). Nó đượm một nỗi buồn sâu thẳm khiến người nghe không tránh khỏi bị nỗi bi thương xâm chiếm tâm hồn.

Phần đầu của chương trình được kết thúc bằng nhạc phẩm Scherzo số 2 cung Si giáng thứ. Ông P.T.C. kể lại cảm xúc của mình như sau:

“Đây là lần thứ ba tôi nghe Sơn récital (độc tấu) bài này nhưng mỗi lần nghe, tôi lại được sống những suy tư, mơ mộng khác nhau, bởi ngón đàn tao nhã, rất thơ của anh. Đặc biệt là phần giữa của bài, khi giai điệu chuyển sang âm giai và màu sắc khác, tạo cho tâm hồn tôi một nỗi băng khuâng lạ. Bài Scherzo đã kết thúc mà tôi vẫn còn trầm tư, ngây ngất trong mơ màng... Tiếng vỗ tay vang dội của thính giả đưa tôi trở về thực tại, và tôi thầm nhủ: Lại thêm một kỷ niệm về Scherzo, và về Sơn”.

Trong phần thứ hai của đêm diễn, Đặng Thái Sơn chọn bản Sonata số 6 Op. 82 cung La trưởng để đưa người nghe vào khung trời âm nhạc của Prokofiev, một nhạc sĩ Nga hiện đại. Đây là bản sonata bốn chương do ông sáng tác trong những năm đầu Chiến tranh thế giới thứ II, bởi thế, được mọi người quen gọi là bản *Sonata chiến tranh*.

Chương 1 với những quãng ba ở tay phải và những quãng tám liên tục ở tay trái, qua phong cách diễn tấu của Sơn, gợi lên cảnh tượng bi thương hãi hùng nơi trận mạc.

Thế rồi, qua chương 2, người nghe được đưa vào một khung cảnh êm ả, thanh bình với một Prokofiev trầm tư, sâu thẳm, bằng giai điệu dịu hiền, huyền diệu.

Chương 3 viết theo thể điệu waltz 9/8 thơ mộng, trữ tình, khiến người nghe lãng quên cảnh lửa đạn để bước tới chân trời mộng tưởng với sự hướng dẫn khéo léo, nhẹ nhàng và kín đáo của Sơn qua mười ngón tay trên phím đàn.

Chương 3 chấm dứt trong sự nuôi tiếc ngậm ngùi.

Và chương 4 bắt đầu với tất cả nỗi cay đắng, phũ phàng. Nhất là ở phần cuối của bản sonata, Prokofiev viết âm giai cho hai tay chọi nhau: tay phải đi lên cung Si giáng trưởng trong khi tay trái đi xuống cung Re ¹ trưởng. Hai âm giai đối nghịch tạo nên ở người nghe cảm tưởng về trận quyết đấu mất còn giữa hai khối Trục và Đồng Minh.

Công chúng Mỹ và Việt Nam dành cho nghệ sĩ Đặng Thái Sơn sự tán thưởng đặc biệt bằng cử chỉ đứng dậy vỗ tay hoan hô nhiệt liệt (*ovation debout*). Để đáp lại, Sơn trở về bên cây đàn piano, đánh thêm tặng người nghe hai nhạc phẩm của Rakhmaninov và của Chopin.

“Riêng tôi, khi nghe Sơn đàn xong - ông P.T.C. kể tiếp - tôi tự nhủ thầm: “Sơn đàn tuyệt quá!”. Bước vào hậu trường, tôi tìm gặp lại Sơn sau bảy tháng xa cách (tôi đã nghe Sơn biểu diễn hồi tháng 3 tại Quebec, Canada). Vẫn là Sơn dễ thương, bình dị, khiêm nhường của bảy tháng trước... Sau phần gặp gỡ, dùng tiệc và hàn huyên cùng thính giả đồng hương tại phố Tàu, anh ra về. Tôi tiễn anh đến tận khách sạn, dưới vòm trời New York mưa tầm tã...”

Thế giới đã từng ca ngợi dường như Đặng Thái Sơn có mang trong mình “huyết thống Ba Lan” cho nên mới biểu hiện được tâm hồn Chopin một cách sâu thẳm và tinh tế đến thế. Trong chuyến anh sang Mỹ, dư luận lại ghi thêm một nhận xét mới: Anh còn biểu hiện tuyệt vời “tâm hồn Nga” qua nhạc phẩm của Prokofiev. Trên tờ *Music Review* (Tạp chí Âm nhạc), nhà phê bình người Mỹ Will Crutchfield đã viết: “Bản Sonata số 6 của Prokofiev đã được diễn tấu hoàn mỹ và gây xúc động” (*Prokofiev Sixth Sonata, this was a fully realised and exciting performance*).

THĂM NGÔI NHÀ CỦA F. CHOPIN Ở NGOẠI Ô WARSZAWA

Ngôi nhà cũ của Frédéric Chopin ở làng Zelazowa Wola, ngoại ô Warszawa, cách trung tâm thủ đô nước bạn 54km về phía tây. Một trang viên menh mông, chung quanh có bờ đá thấp, cây xanh um tùm như trong rừng rậm. Tiếng chim hót véo von trong vòm lá, những lối đi rải cuội vàng, lốm đốm nắng xuân. Những thảm cỏ xanh vuông vắn, mượt như nhung.

¹ Tiếng Anh là *ray* (hoặc *re*), tiếng Pháp là *ré*.

Rồi đến hồ nước lặng, in bóng mây trôi. Ngôi nhà hai tầng thôn dã. Những ô cửa sổ màu trắng. Dây nho phủ xanh mái ngói hồng... Có những nét gì đây gợi nhớ đến điền trang Yasnaya Polyana của Lev Tolstoy bên nước Nga. Phải chăng đó là vẻ đẹp muôn thuở của thiên nhiên diệu huyền những vùng đất Slav ¹.

Sáng Chủ nhật, tôi hòa mình vào dòng người bất tận những em học sinh trung học, những đôi thanh niên nam nữ và các cụ già từ khắp mọi miền của đất nước Ba Lan tìm về đây như tìm về một ngọn nguồn văn hóa. Tất cả im lặng ngồi bên nhau trên những chiếc ghế gỗ đặt dưới tán lá bồ đề, hoàn điệp liễu, dường như đang nín thở lắng nghe một nghệ sĩ piano người Ba Lan biểu diễn mấy khúc étude ², mazurka, polonaise, nocturne... của Chopin bất tử.

Tiếng đàn lúc rộn rã như tiếng nói cười trong ngày hội xuân, lúc trầm thì như tiếng lá xạc xào nơi rừng thẳm. Chopin là “nhà thơ của cây đàn piano”. Chất thơ, chất mộng tưởng - đôi lúc tươi vui nhưng thường là đượm buồn - thấm vào từng nốt nhạc của ông. Có thể nói, ông là nhà thơ của đồng nội và rừng già, của những nẻo đường quê thêu nắng và những xóm làng Slav “nhà gỗ thông khoác áo choàng tượng Chúa”, của những vũ khúc Ba Lan sôi nổi và những cô gái quê Ba Lan “tóc rộm vàng như kiều mạch”.

*Ta về đây với tiếng lá hàng sồi
Với ruộng đồng bằng lặng thanh thoi
Người bạn gái hiền giúp cho ta mộng tưởng...*

Ai chưa thấu hiểu “tiếng lá hàng sồi”, chưa từng sống ngày nào với “ruộng đồng bằng lặng thanh thoi”, thì khó mà hiểu thấu tâm hồn của một Chopin hay một Pushkin và vẻ đẹp dịu dàng đậm thắm, mang màu sắc Slav của tâm hồn ấy.

Nhạc Chopin cũng như thơ Pushkin có những bài đượm buồn, rất buồn, nhưng đó là nỗi buồn trong sạch, không bệnh hoạn, có tác dụng thanh lọc tâm hồn.

¹ **Slav**: Vùng đất bao gồm nhiều nước hiện nay như Nga, Belarus, Ukraine, Ba Lan, Serbia, Croatia, Séc, Slovakia.

² **Étude** là danh từ tiếng Pháp, về sau, được người Anh, Mỹ dùng lại, nên vẫn giữ nguyên *dấu sắc* (accent aigu).

Những ai trong đời chỉ sống giữa khối nhà bê tông cốt thép, chưa một lần dạo bước trên những nẻo đường làng qua cánh đồng quê, chưa một lần nếm trải nỗi u hoài mộng tưởng hay nỗi buồn xót xa, những ai luôn được cuộc đời ưu tiên ban phát cho toàn là niềm vui và sự may mắn, luôn kiêu căng hãnh tiến, được sủng ái, nuông chiều, thì khó mà tìm thấy một nét nào đồng điệu giữa tâm hồn mình với tâm hồn Pushkin hay Chopin. Dường như “nàng nghệ thuật” không ưa mấy vị quá đầy đủ, mãn nguyện?...

- Sáng nay, đối với anh, điều thích thú nhất có lẽ là được tận mắt ngắm nhìn ngôi nhà thôn dã của Chopin? - Chị Lidia, người phiên dịch từ tiếng Ba Lan sang tiếng Pháp giúp tôi trong chuyến đi, hỏi. - Chứ còn nghe nhạc Chopin, thì chắc anh đã nghe nhiều lần rồi? Nước các anh có Đặng Thái Sơn tuyệt vời mà...

- Tôi đã ba lần được nghe và được trực tiếp ngắm Đặng Thái Sơn chơi nhạc Chopin.

- Chiều qua, chắc anh có đi dạo phố Warszawa không? Anh có trông thấy người ta bày trong tủ kính các hiệu sách những chiếc đĩa nhạc mang dòng chữ Anh in rất đậm *Dang Thai Son plays Chopin*¹ không?

- Có chứ, hầu như ở hiệu nào, tôi cũng thấy có loại đĩa nhạc ấy với ảnh Đặng Thái Sơn in trên bao đĩa.

- Một chàng trai dịu dàng, thanh nhã đã biểu hiện tuyệt hay chất thơ và vẻ tinh tế của tâm hồn Ba Lan qua các nhạc phẩm của Chopin. Anh ấy thấu hiểu tâm hồn Ba Lan hơn cả những người mang dòng máu Ba Lan, từ thuở lọt lòng đã được bú sữa mẹ Ba Lan như tôi đây. Thật lạ lùng! Tôi chỉ gặp anh ấy có một lần... nhưng... nhớ mãi...

Rời làng Zelazowa Wola, chúng tôi đi lên hướng tây-bắc, phía Gdansk, một thành phố cảng nằm trên bờ biển Baltic. Thành phố này thời Chiến tranh thế giới thứ II thuộc Đức, mang tên Đức là Danzig (tiếng Pháp là Dantzig); sau chiến tranh, trở về với Ba Lan cùng cái tên Gdansk.

Xe chạy êm ru trên xa lộ xây dựng trong thập niên 1970, với vận tốc 120-140km/h. Chị Lidia dặn:

¹ Đặng Thái Sơn tấu nhạc Chopin.

- Bất cứ lúc nào muốn gọi điện về Warszawa hay về Hà Nội, anh đều có thể sử dụng cái máy này - chị chỉ tay vào cái máy nói mắc bên tay lái.

Trước mắt chúng tôi đồng ruộng và rừng cây trải rộng mênh mông. Những mảnh ruộng xanh rờn xen kẽ những dải rừng xanh thẫm. Mỗi hộ nông dân Ba Lan có thể có hàng chục hecta ruộng cùng với hàng chục hecta rừng. Ruộng đất ở nước bạn rộng hơn ở nước ta nhiều. Diện tích Ba Lan ngang Việt Nam, nhưng số dân chỉ bằng một nửa.

Ruộng và rừng liền nhau. Thông nhựa tỏa mùi thơm thanh khiết. Bạch dương thon thả, thân trắng như dát bạc. Rồi rừng bồ đề, rừng hoàn diệp liễu. Những thửa vườn dâu, vườn táo nhà ai. Hai rặng anh đào bên xa lộ đang vào mùa thu hoạch, quả chín mọng, đỏ thắm. Những con bò sữa lông đen khoang trắng nhẩn nha nhai cỏ trên cánh đồng vừa gặt, hay lưỡi nhác nằm nghỉ bên bờ liễu xa xa.

Bác nông dân ra roi quất con ngựa đang kéo chiếc xe chất đầy cỏ khô trở về nhà trên con đường làng trải đá mấp mô, làm cho đàn cừu hoảng hốt chạy tản ra hai bên con lộ...

Làng quê Ba Lan dường như không khác mấy những gì được miêu tả trong tiểu thuyết châu Âu hồi thế kỷ XIX, những trang tiểu thuyết lung linh mà tôi đã từng đọc say mê và cặn kẽ, thậm chí thuộc lòng từng đoạn văn hay, trong thời học sinh, sinh viên đang khát khao muốn hiểu biết tất cả.

Trong Chiến tranh thế giới thứ II, 6 triệu người Ba Lan đã chết (số dân lúc đó mới có 24 triệu). Dân tộc đã phải chịu vô vàn đau thương ấy cố nhiên hiểu thắm thía giá trị của hòa bình, của cảnh “ruộng đồng bằng lặng thanh thoi” vang lên tiếng nói cười vui vẻ của những cô thôn nữ “nước da hồng màu dâu chín”. Dâu nói ở đây là quả dâu tây mà người Pháp vẫn gọi là *fraise*, còn người Anh thì lại gọi là *strawberry*, quá quen thuộc với những bạn sinh viên ta du học sang châu Âu, dù là Đông Âu hay Tây Âu.

- Những ai nói lên được niềm vui và nỗi buồn của nhân dân, người ấy sẽ bất tử. Chopin là một người như thế, phải không anh?

- Đúng, rất đúng.

Tôi gật đầu mỉm cười nhìn Lidia, cô gái Ba Lan, mái tóc màu tro, đôi mắt nâu ươn ướt dịu hiền và làn môi thắm đỏ tươi duyên. Những cô gái như vậy, chỉ một lần trong đời gặp mặt, là ta nhớ mãi suốt đời...

Năm 1980, nghệ sĩ Đặng Thái Sơn, lúc ấy mới 22 tuổi, đã trở thành người châu Á đầu tiên đoạt giải thưởng lớn Cuộc thi piano quốc tế Frédéric Chopin được tổ chức tại Warszawa, quê hương của người nhạc sĩ Ba Lan gốc Pháp này.

Dạo ấy, tôi được nhạc trưởng Trọng Bằng - một người quen cũ từ thời còn học Trường Huỳnh Thúc Kháng tại làng Bạch Ngọc bên bờ con sông Lam ở Nghệ An - ưu ái trao cho một tấm vé mời dự buổi biểu diễn báo cáo đầu tiên của nghệ sĩ Đặng Thái Sơn tại Hà Nội tối 5-12-1980.



Nghệ sĩ Đặng Thái Sơn, 22 tuổi, giải nhất cuộc thi piano quốc tế mang tên Frédéric Chopin năm 1980 ở Ba Lan, trở về Hà Nội, được nhân dân và tuổi trẻ Thủ đô nồng nhiệt đón chào với biết bao đóa hoa hồng thắm. Ảnh: TTXVN.

Từ đây đến nay, theo cách nói trong tiểu thuyết phương Tây hồi thế kỷ XIX mà tôi ham thích thì, “biết bao nhiêu nước đã chảy qua cầu”! Thế nhưng, đóa hoa nghệ thuật ấy vẫn chỉ càng ngát hương. Tôi theo dõi sát sao và ngưỡng mộ những thành công của Sơn ở Moskva, Paris, Tokyo, Bonn, Rio de Janeiro, New York, Montreal...

Năm tháng trôi nhanh. Giờ đây chúng ta đã có một “độ lùi” cần thiết để bình tâm đánh giá thành công của nghệ sĩ Đặng Thái Sơn tại cuộc thi piano năm 1980. Cho đến năm 1999, Đặng Thái Sơn vẫn là người châu Á duy nhất giành được vòng nguyệt quế ở Warszawa. Trong một bài viết đăng trên tờ *Nhân Dân Chủ Nhật* dạo ấy, nhạc sĩ Bùi Gia Tường, giáo sư Nhạc viện Hà Nội, đã coi Đặng Thái Sơn là một “hiện tượng thế kỷ”. Đúng thế. Trong thế kỷ XX, ở Việt Nam ta, chưa xuất hiện một nghệ sĩ piano nào khác ngang tầm Đặng Thái Sơn.

Nếu nhìn rộng ra cả châu Á thì, phải chờ hai thập niên sau thành công của Đặng Thái Sơn, năm 2000, nghệ sĩ piano Trung Quốc Lý Vận Dịch [李云迪/ Li Yundi] mới trở thành người châu Á thứ hai giành giải nhất Cuộc thi piano quốc tế F. Chopin.

Năm 2000, được sự khích lệ của Bộ Văn hóa Trung Quốc, Lý Vận Dịch mạnh dạn dự Cuộc thi piano quốc tế F. Chopin ở Ba Lan và giành ngay giải nhất. Anh là người trẻ tuổi nhất, 18 tuổi, giành giải nhất trong lịch sử các cuộc thi Chopin, và là nghệ sĩ piano Trung Quốc đầu tiên giành được vị trí cao này. Trước đó, từng có nghệ sĩ Trung Quốc đoạt giải tại cuộc thi F. Chopin, nhưng chưa phải giải nhất. Cũng năm ấy, Lý Vận Dịch còn được Hội F. Chopin ở Ba Lan tặng danh hiệu người chơi polonaise hay nhất. Anh cũng biểu diễn các tác phẩm của Liszt dành cho piano, được hãng Deutsche Grammophon thu đĩa và, năm 2003, được tạp chí *New York Time* bầu chọn là đĩa CD hay nhất của năm.

Tháng 3-2010, tại Gala kỷ niệm 200 năm ngày sinh F. Chopin, Đặng Thái Sơn (Việt Nam), Lý Vận Dịch (Trung Quốc) và Garrick Ohlsson (Mỹ) là 3 nghệ sĩ được chọn trình tấu các tác phẩm của F. Chopin. Như vậy, trong số 3 nghệ sĩ tiêu biểu nhất biểu diễn các tác phẩm của F. Chopin, thì 2 là người châu Á.

CON NGƯỜI VÀ TÀI NĂNG ĐẶNG THÁI SƠN

Trong nghệ thuật, có những “ngôi sao” chợt sáng, nhưng rồi vụt tắt. Ở Đặng Thái Sơn, có những tố chất của sự trường tồn. Tài nghệ của anh là sự thăng hoa của văn hóa, của một tâm hồn tao nhã và một trí tuệ phong phú, hòa quyện tinh túy của cả phương Đông và phương Tây.

Cho đến nay, anh vẫn chưa “lên xe hoa”. Được hỏi về những “tiêu chuẩn” khi lựa chọn người yêu, anh trả lời với nụ cười ý nhị: “Nếu như có thể đề ra “tiêu chuẩn” trong lĩnh vực rất tế nhị này, thì tôi vẫn thích những tiêu chuẩn của phương Đông: “công, dung, ngôn, hạnh”.

Một chàng trai hiện đại, đặt chân khắp các lục địa, nhận được sự sùng mộ của biết bao cô gái Á, Âu, ấy vậy mà tâm hồn anh vẫn không “bật rễ” khỏi cội nguồn. Những ai có dịp tiếp xúc, đều nhận thấy ở anh vẻ dịu dàng khiêm tốn, nét ung dung tự tại của một “người hiền” phương Đông...

Tháng 1-1988, anh được mời sang Nhật Bản, làm giáo sư danh dự Nhạc viện Quốc gia Tokyo. Trả lời phỏng vấn của báo *Carillon*, anh kể lại:

“Từ thuở nhỏ, tôi đã là một cậu bé hiền lành, ghét chiến tranh, yêu hòa bình. Khi những đứa trẻ khác đánh nhau, bao giờ tôi cũng can: Đừng có đánh nhau như thế!... Sơ tán khỏi Hà Nội, tôi sống ở làng quê khoảng 5 năm...”

Khi được hỏi “Ở Nhật Bản, có nghệ sĩ piano nào mà ngài cho là đối thủ không?”, anh trả lời:

“Đối thủ là một trong những từ tôi ghét nhất. Âm nhạc không phải là thể thao, mà là nghệ thuật. Vấn đề không phải là ai hơn ai, bởi vì, theo tôi nghĩ, nghệ thuật không phải là nơi để so sánh hơn thua... Tôi yêu tất cả các nhạc sĩ và nhạc sĩ vĩ đại”.

Anh ký với hãng đĩa nhạc nổi tiếng JVC một bản hợp đồng thu toàn bộ các tác phẩm của Frédéric Chopin trong vòng bảy năm. Anh là nghệ sĩ đầu tiên trên thế giới dám đảm nhận “một công việc gần như trong huyền thoại” - theo lời nghệ sĩ Tôn Thất Triêm (anh ruột nghệ sĩ Tôn Nữ Nguyệt Minh).

Chúng ta đều biết: Chopin để lại hơn 230 tác phẩm xuất sắc viết cho đàn piano. Một số đĩa nhạc Chopin do anh trình tấu, hãng JVC ghi, đã được lưu hành rộng rãi trên thế giới, và cả ở Việt Nam ta.

Riêng tôi, người viết bài ký này, cũng đã may mắn tìm được một vài trong những đĩa nhạc ấy để ngày ngày thưởng thức ngón đàn tuyệt diệu của anh... Xin “tiết lộ” thêm với bạn đọc: GS Tôn Thất Tùng khi còn sống rất yêu nhạc Chopin và tiếng đàn Đặng Thái Sơn...

Song Đặng Thái Sơn không chỉ trình tấu Chopin. Đúng như lời anh nói, “anh yêu tất cả các nhạc sĩ và nhạc sĩ vĩ đại”.

Đến Paris, anh đã biểu hiện “linh hồn Pháp” rất tinh tế qua các nhạc phẩm của Claude Debussy (1862-1918) và Maurice Ravel (1875-1937), những nhạc sĩ Pháp nổi tiếng.

Tất nhiên, Đặng Thái Sơn không bao giờ thờ ơ với các tác phẩm của Wolfgang Mozart và Ludwig Beethoven, hai thiên tài âm nhạc. Mùa hè năm 1990, từ Moskva trở về Hà Nội, nữ tiến sĩ khoa học Lê Hồng Vân tặng tôi một món quà văn hóa: Đĩa nhạc của hãng *Melodia* (Liên Xô) ghi bản Concerto cung Mi giáng trưởng (Op.365) của W. Mozart viết cho hai đàn piano, do Đặng Thái Sơn và Andrey Gavrilov biểu diễn cùng Dàn nhạc giao hưởng Moskva.

Đặng Thái Sơn, thì người Việt Nam ta ai cũng biết. Còn Andrey Gavrilov là ai? Đó là một nghệ sĩ piano người Nga, năm 18 tuổi, đã đạt được thành công chói lọi: giải nhất và huy chương vàng Cuộc thi âm nhạc quốc tế mang tên Piotr Tchaikovsky (1974). Andrey sinh ra trong một gia đình nghệ sĩ nổi tiếng: gia đình GS N. V. Gavrilov. Cô giáo dạy nhạc đầu tiên cho Andrey chính là mẹ anh - một nghệ sĩ piano chuyên nghiệp.

Tuy khác lớp, không cùng tuổi, Andrey Gavrilov và Đặng Thái Sơn vốn đều là sinh viên Nhạc viện Tchaikovsky. Hãng *Melodia*, tất nhiên, có con mắt “tinh đời”, chọn mời hai danh cầm, thuộc hai quốc tịch khác nhau, cùng trình tấu một bản concerto rất khó và rất hay của W. Mozart.

Tổng phổ dày hàng trăm trang. Riêng phần dành cho piano đã tới 42 trang, tất nhiên, Sơn và bạn anh phải học thuộc lòng. Chương 1: *Allegro*. Chương 2: *Andante*. Và chương 3: *Rondo-Allegro*. Ba chương, ba màu sắc, khi êm dịu trữ tình, lúc tươi vui sắc sảo. Hai đàn nối tiếp nhau, đều đặn, chứ không phải đàn này đệm cho đàn kia. Làm thế nào thể hiện được “chất nhạc” của W. Mozart trong sáng, tinh tế? “Chạy ngón” trên phím đàn sao cho thật rõ ràng, sắc nét?

Gần hai thế kỷ, người châu Âu quen nghe nhạc W. Mozart, cho nên, chỉ cần sai lạc một chút xíu, họ cũng cảm thấy “sạn” ngay.

Một nghệ sĩ chuyên đàn Chopin lãng mạn chuyển sang đàn Mozart baroque lãng mạn, thì sự biểu cảm có còn giữ được vẻ độc đáo như trước hay không?

Đặng Thái Sơn chẳng những biểu diễn Mozart ở Nga, mà ở cả nhiều thành phố của Canada... Anh đã biểu diễn và giảng dạy âm nhạc ở nước này từ nhiều năm. Sau khi nghe anh trình tấu bản Concerto số 21 (K. 467) của Mozart ở Canada, ông Louis Lortie, một nghệ sĩ piano nổi tiếng người Canada, nói:

“Anh đàn rất hay. Tôi rất thích ngón đàn của anh. Bởi vậy, tôi sẽ đi Sherbrooke để nghe anh đàn một lần nữa...”.

Còn công chúng Montreal thì đứng dậy hô *“bravo, bravo”* không ngớt, và phải sau ba lần chào, anh mới được những người mộ điệu “tha” cho! Tất cả đều bị cuốn hút bởi tài năng thiên phú - khổ luyện của người nghệ sĩ Việt Nam tuyệt vời.

CHUYỆN RIÊNG CỦA NGƯỜI NGHỆ SĨ

Đặng Thái Sơn có một người cháu gái gọi bằng cậu, tên là Đan Thu Nga. Cô cháu gái ấy, năm 1990, đã giành giải nhất (lứa tuổi thiếu niên) về piano tại Cuộc thi âm nhạc quốc gia Mùa Thu. Và, sau đó, trong hai buổi tối 4 và 5-12-1991, vào dịp kỷ niệm 200 năm W. Mozart, cô đã cùng anh sinh viên Đoàn Trọng Tuyên (giải nhất lứa tuổi thanh niên về piano) trình tấu bản Concerto cung Mi giáng trưởng (Op.365) của nhạc sĩ Áo thiên tài viết cho hai đàn piano và dàn nhạc. Đó chính là bản concerto mà Đặng Thái Sơn và Andrey Gavrilov đã thu đĩa ở Moskva dạo trước.

Dàn nhạc giao hưởng của Nhạc viện Hà Nội, do GS Trọng Bằng chỉ huy, đã tạo “nền” cho tiếng đàn piano của Đan Thu Nga và Đoàn Trọng Tuyên.

Đã mười mấy năm trôi qua, ngày ngày Đan Thu Nga “khổ luyện” trên cây đàn “ba thế hệ” - cây đàn piano mang nhãn hiệu *Auguste Forste* mà trước kia bà Thái Thị Liên, rồi cậu Đặng Thái Sơn, và bây giờ Đan Thu Nga sử dụng...

Còn về chuyện riêng tư, thì anh bộc bạch:



Tình bạn dịu êm giữa Đặng Thái Sơn và Tôn Nữ Hồng Vân (vốn là diễn viên Đoàn văn công Giải phóng) trong những năm cùng theo học Nhạc viện Tchaikovsky ở Moskva vẫn đượm bền cho tới hôm nay, trải qua mấy thập niên với biết bao biến cố.

trong lĩnh vực văn học - nghệ thuật. Không sống gần cha nhiều, nhưng anh chịu ảnh hưởng từ cha rất lớn.

Mẹ anh, bà Thái Thị Liên, là nghệ sĩ piano tốt nghiệp Nhạc viện Prague, giảng dạy tại Nhạc viện Hà Nội.

Sơn có anh là Đặng Hồng Quang (con riêng ông Hưng) và chị là Trần Thu Hà (con riêng bà Liên); cả hai cũng đều là nghệ sĩ piano.

Chú ruột anh, GS Đặng Đình Áng, chủ tịch Hội Toán học TP Hồ Chí Minh, là người thích chơi đàn violin.

Lớn lên trong một gia đình có trình độ học vấn cao và có truyền thống âm nhạc, ngay từ năm lên ba, Sơn đã bắt đầu học đàn. Ban đầu, Sơn học piano với mẹ.

“Có nhiều lời đồn đại khi tôi sang Nhật Bản hoặc Canada, nhưng thật ra, tôi chỉ có quốc tịch duy nhất là Việt Nam. Tôi có người bạn gái Nhật tuyệt vời. Nhưng đó chỉ là tình bạn”.

Anh trầm ngâm nói tiếp:

“Có đi xa mới cảm thấy nét gần gũi đáng yêu của Hà Nội”.

Đặng Thái Sơn sinh ngày 2-7-1958 tại Hà Nội trong một gia đình trí thức nổi tiếng. Cha anh, ông Đặng Đình Hưng, trước Cách mạng Tháng Tám là sinh viên Đại học Hà Nội, hăng hái lên đường đi tham gia kháng chiến chống Pháp, hoạt động

Ngày 5-8-1964, Mỹ ném bom miền Bắc Việt Nam. Nhiều cơ quan, trường học ở Hà Nội và các thành phố khác phải sơ tán về vùng nông thôn xa xôi, hẻo lánh, dân cư thưa thớt để tránh đạn bom. Cán bộ, học sinh, sinh viên Nhạc viện mang theo nhạc cụ rời khỏi Thủ đô. Năm ấy Đặng Thái Sơn mới bảy tuổi.

Năm 1965, Sơn bắt đầu vào học tại Nhạc viện Hà Nội lúc đó sơ tán đến huyện Yên Dũng, tỉnh Hà Bắc cũ (nay thuộc tỉnh Bắc Giang).

Sống và học piano ở nơi sơ tán, Sơn tập đàn dưới hầm chữ A ẩm ướt, tối mờ mờ để tránh mảnh đạn, mảnh bom bi. Sơn sống gần gũi các cậu bé, cô bé đồng quê hồn nhiên, chất phác. Sơn đi chân đất trên những con đường làng cát mịn, mát lạnh cả lòng bàn chân. Sơn đùa nghịch với các chú chó con, mèo con, gà con, vịt con.

Tiếng gió rì rào thổi qua bờ tre quanh làng. Tiếng chim kêu lạnh lốt trong vườn nhà khi trời rạng sáng. Sơn yêu mến cô cu cườm, cô sáo sậu hiền lành và cả chú bồ chao, chú chích choè âm ỉ chua ngoa. Chiến tranh, thiếu thốn làm cho Sơn hiểu thế nào là nỗi buồn và sự mất mát đau thương...

Anh được nghệ sĩ piano Isaac Katz, một người Nga gốc Do Thái, phát hiện vào năm 1974 khi ông sang giảng dạy tại Nhạc viện Hà Nội. Ông ra sức kèm cặp Sơn và Sơn tiến bộ rất nhanh.

Năm 1976, anh được nhận vào Nhạc viện Quốc gia Tchaikovsky ở Moskva, dưới sự hướng dẫn của các giáo sư Vladimir Natanson và Dmitry Bashkirov. Gặp thầy giỏi, sẵn đàn tốt, anh luyện tập miệt mài, mỗi ngày không dưới 10 tiếng đồng hồ.

Vào dịp nghỉ hè, trong khi bạn bè cùng lớp đi nghỉ mát ở vùng Biển Đen hay du lịch sang Hungary, Tiệp Khắc, CHDC Đức..., thì Sơn vẫn ở lì trong ký túc xá, tranh thủ tập đàn.

Thấy anh là chàng sinh viên có năng khiếu nổi trội mà lại chăm chỉ, chịu khó vô cùng, GS Vladimir Natanson liền tin cậy trao cho anh chiếc chìa khóa căn phòng để cây đàn mà Nhạc viện dành riêng cho ông sử dụng, để anh có thể mở cửa phòng vào chơi đàn bất cứ lúc nào trong những ngày ông đi nghỉ mát bên bờ Biển Đen. Thế là anh quên cả nghỉ hè, chỉ suốt ngày “ôm” đàn...

Hai năm trước ngày diễn ra Cuộc thi Chopin, ông hướng dẫn Sơn luyện tập theo chương trình cuộc thi. Ngoài các bản độc tấu piano như mazurka polonaise, waltz, scherzo, nocturne, prelude... của Chopin mà Sơn có thể một mình luyện tập mỗi khi rảnh rỗi. Cũng như mọi thí sinh khác, Sơn còn phải biểu diễn một bản concerto do Chopin viết cho piano và dàn nhạc.

Để giúp Sơn tập tiết mục “cồng kèn” ấy, GS V. Natanson đề nghị Nhạc viện bỏ tiền ra thuê một dàn nhạc có uy tín ở Moskva biểu diễn bản concerto ấy, làm nhạc nền cho tiếng đàn piano của Sơn bay bổng. Do uy tín cao của GS Natanson, Nhạc viện Tchaikovsky chấp nhận.

Sau này, khi đã giành được giải thưởng lớn tại Cuộc thi piano quốc tế mang tên Chopin, trả lời phỏng vấn của các nhà báo Ba Lan, Đặng Thái Sơn nói:

“Đến dự cuộc thi Chopin có rất nhiều nghệ sĩ thành thạo kỹ thuật trình tấu piano. Tuy nhiên, điều mà ít nghệ sĩ các nước khác có được là những cảm thụ trực tiếp của chính mình về vẻ đẹp trong trẻo của làng quê thôn dã và nỗi buồn man mác thấm thía của sự xa cách chia lìa.

Các bạn ấy phần đông lớn lên ở thành phố, giữa bê tông cốt thép, trong cuộc sống đủ đầy, hiếm khi phải trải qua thiếu thốn, buồn đau. Còn tôi? Cảm ơn số phận đã dun dúi “ban” cho tôi những thứ “không may mắn” đó.

Do chiến tranh, bom đạn, ngay từ thuở nhỏ, tôi đã phải rời thành phố, về sống ở vùng quê, đã quen rung cảm trước vẻ êm đềm bình dị nên thơ của mái rạ, lùm tre, giếng nước, bờ ao và tiếng chim đồng nội.

Tôi đã sinh ra và lớn lên ở một đất nước nhiều đau thương, mất mát và tự mình, ngay từ thuở nhỏ, đã biết thế nào là nỗi buồn thương xa cách cha mẹ, phố phường. Tất cả những điều “bất hạnh” đó đã giúp tôi đồng cảm được với tâm hồn Chopin, người nghệ sĩ đã miêu tả một cách tuyệt vời, đầy thi hứng cuộc sống ở làng quê Ba Lan hồi thế kỷ XIX, cũng như nỗi u hoài da diết của một người phải xa quê hương xứ sở”.

Chúng ta còn nhớ những năm cuối đời Chopin phải sống lưu vong tại Pháp, xa cách quê hương Ba Lan yêu dấu lúc đó đang bị quân đội Nga hoàng giày xéo...

Ngừng một lát, anh nói tiếp:

“Trong niềm vui vô hạn hôm nay, tôi nhớ đến cha mẹ tôi đang sống tại đất nước Việt Nam xa cách, nhớ các thầy, cô tôi ở Nhạc viện Hà Nội. Tôi cũng muốn bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với GS Natanson, người đã hết lòng dạy bảo tôi trong những năm tôi theo học tại Nhạc viện Tchaikovsky, Moskva”.

Sau khi được tặng giải thưởng lớn tại Warszawa, Đặng Thái Sơn học tiếp chương trình đại học, rồi học lên chương trình sau đại học cũng tại nhạc viện này.

Đầu năm 1988, anh được mời sang giảng dạy tại Nhạc viện Quốc gia Tokyo. Một năm sau, anh quyết định sang sống và làm việc dài hạn tại Canada để học hỏi thêm các dòng nhạc phương Tây hiện đại.

Sống xa đất nước nhưng, mỗi khi trong nước cần đến, anh liền trở về biểu diễn tại Hà Nội và TP Hồ Chí Minh, những nơi có công chúng quen thuộc thức nhạc cổ điển châu Âu.

Gần đây, do ngày càng có nhiều nghệ sĩ châu Á giành giải cao tại Cuộc thi piano quốc tế mang tên Chopin, những người tổ chức cuộc thi quyết định mời nghệ sĩ Đặng Thái Sơn - người châu Á đầu tiên - tham gia ban giám khảo cuộc thi. Điều ấy nói lên sự đánh giá rất cao của giới âm nhạc Ba Lan và quốc tế đối với tài năng âm nhạc của anh.

Kể từ sau khi đoạt giải thưởng lớn Chopin, Đặng Thái Sơn đã trình tấu hầu như ở tất cả các phòng hòa nhạc nổi tiếng như Lincoln Center (*New York*), Jordan Hall (*Boston*), Barbican Centre (*London*), Salle Pleyel (*Paris*), Herkulesaal (*München*), Musikverein (*Wien*), Concertgebouw (*Amsterdam*), Opera House Sydney (*Sydney*) và Suntory Hall (*Tokyo*).

Anh đã tham gia các dàn nhạc lớn như Orchestre Symphonique de Montréal, BBC Philharmonic, Praha Symphony Orchestra, Moskva Philharmonic Orchestra cũng như Virtuosi of Moskva, Wiener Kammer Orchester, Orkiestra Filharmonii Narodowej w Warszawie và Sydney Symphony... và đã thu âm tại Grammophon, Melodia, Polskie Nagrania, CBS Sony và các hãng thu đĩa nổi tiếng khác.

Năm 1999, Đặng Thái Sơn là nghệ sĩ piano duy nhất không phải người Ba Lan được mời đến dự buổi hòa nhạc nhân kỷ niệm 150 năm ngày mất của Frédéric Chopin.

Tại Gala kỷ niệm 200 năm ngày sinh của Chopin, tháng 3-2010, *Đặng Thái Sơn* là một trong 3 nghệ sĩ toàn cầu được chọn để biểu diễn (cùng *Lý Vân Dịch* người Trung Quốc và *Garrick Ohlsson* người Mỹ).

Mới đây, giữa tháng 1-2013, tại Nhà hát Lớn Hà Nội, Nghệ sĩ Nhân dân Đặng Thái Sơn đã thực hiện một chương trình biểu diễn đồ sộ, kéo dài mà anh gọi vui là cuộc *marathon cùng Beethoven*, bao gồm toàn bộ các concerto của Beethoven viết cho piano và dàn nhạc, dưới sự chỉ huy của nhạc trưởng Honna Tetsuji, người Nhật Bản. Cũng vẫn là Đặng Thái Sơn, nhưng là một Đặng Thái Sơn khác hẳn, 55 tuổi, quyết liệt, đầy kịch tính bi hùng, cùng Beethoven, không giống với Đặng Thái Sơn ngày nào, mới 22 tuổi, lãng mạn, mộng mơ và bay bổng cùng Chopin.

Đây là một sự kiện âm nhạc chưa từng có ở Hà Nội, và là chương trình mở đầu mùa diễn năm 2013 của Dàn nhạc Giao hưởng nước ta. Đặng Thái Sơn đã từng biểu diễn chương trình này tại Brazil và Nhật Bản.

Trong hai đêm, anh trình tấu 5 tác phẩm của Beethoven. Đêm đầu, chơi ba concerto số 1, số 2 và số 3. Đêm sau, chơi tiếp hai concerto số 4 và số 5. Độ căng của chương trình này cao gấp 5 lần những chương trình thông thường, bởi lẽ một nghệ sĩ piano thường chỉ biểu diễn 1 bản concerto trong một chuyến lưu diễn.

Tên tuổi Đặng Thái Sơn tưởng chừng gắn chặt với nhạc Chopin như một điều mặc định. Nhưng, không, lần này, anh chọn Beethoven, bởi lẽ âm nhạc Beethoven được ví như bộ bách khoa toàn thư về tình cảm con người được thể hiện bằng âm nhạc, với vô vàn sắc thái khác nhau, biến đổi qua từng tác phẩm.

Đó là 5 bản concerto mang phong cách không giống nhau. Bản số 1 và số 2 được sáng tác khi Beethoven còn trẻ, nên chịu ảnh hưởng phong cách cổ điển của Mozart. Nhưng đến bản số 3 và số 4, thì đã xuất hiện những nét cách tân, tự do, phóng khoáng hơn, mặc dù hai bản theo hai dòng cảm xúc

khác nhau, bản số 3 đầy kịch tính, còn bản số 4 thì đậm chất trữ tình, được biểu diễn với chất ngẫu hứng tốt cùng. Bản số 5 lại mang cảm xúc thương võ hùng tráng như một khúc khải hoàn ca uy nghi chói lóa.

Với 5 bản concerto ấy, Đặng Thái Sơn mang tới người nghe những màu sắc âm nhạc đa dạng nhất, lúc dữ dội, gai góc, tàn nhẫn, khi vui nhộn, dí dỏm, nồng nàn, như chính muôn mặt đời thường mà mỗi người chúng ta từng trải nghiệm.

Năm 1984, Đặng Thái Sơn được Nhà nước Việt Nam phong tặng danh hiệu Nghệ sĩ Nhân dân khi mới 26 tuổi. Từ trước đến nay, anh là Nghệ sĩ Nhân dân trẻ nhất khi được tặng danh hiệu này

*Bài in lần đầu vào mùa hè 2005
Xem lại và bổ sung năm 2013*

ĐÀM THANH SƠN

- NHÀ VẬT LÝ CHIM TRỜI

Năm 2009, nhà bác học Freeman Dyson ở Đại học Princeton viết bài *Birds and Frogs* in trên tạp chí *Notices of AMS* (Ghi chú của Hội Toán học Mỹ). Đầu đề bài viết có thể dịch thoát là: *Chim trời và ếch giếng*. Từ *giếng* tôi muốn thêm vào khi dịch là để chỉ cái giếng làng xưa, mặt giếng



GS Đàm Thanh Sơn, nhà vật lý lý thuyết nổi tiếng thế giới, vừa được Quỹ Simons tài trợ nửa triệu USD để thực hiện các nghiên cứu cơ bản.
Ảnh: Phan Cử.

rộng, bờ cỏ rậm rì bao quanh, tạo ra nơi sinh sống của loài ếch nhái, chứ không phải cái giếng hẹp, với thành giếng cao trát xi măng hiện nay. F. Dyson đưa ra một nhận xét mang tính phổ quát cao:

“Toán học trở nên phong phú và mỹ lệ bởi vì những chú chim trời cho nó một cái nhìn rộng xa và những chú ếch giếng cho nó một cái nhìn tinh tế. (...). Thật ngỡ ngàng khi nói chim tốt hơn ếch vì nó nhìn xa hơn, hoặc ếch tốt hơn chim vì nó nhìn sâu hơn. Thế giới của toán học thật rộng lớn và thăm sâu, vậy nên chúng ta cần cả chim lẫn ếch cùng làm việc bên nhau để khám phá thế giới ấy”.

Tôi thầm nghĩ triết lý đó không chỉ đúng với toán học, mà còn

đúng với các ngành khoa học khác, kể cả khoa học xã hội và nhân văn. Đó là tôi chưa dám nói, nó còn đúng với cả văn học và nghệ thuật. Tôi muốn mượn lời ví von của F. Dyson để coi Đàm Thanh Sơn là một “nhà vật lý chim trời”.

Mới đây, ngày 1-9-2012, Đàm Thanh Sơn được Đại học Chicago mời làm *University Professor* (giáo sư đại học tổng hợp), một chức danh khoa học cao hơn giáo sư bình thường. Bởi lẽ trong một *university* có rất nhiều *college* (đại học hay cao đẳng chuyên ngành), *institute* (học viện), *research center* (trung tâm nghiên cứu), v.v...

Đàm Thanh Sơn không chỉ làm việc tại khoa vật lý của trường, mà còn làm việc tại Viện Enrico Fermi và Viện James Frank thuộc trường này.

Gần đây, Đại học Chicago có kế hoạch đầy tham vọng, nhằm tuyển dụng các nhà khoa học xuất sắc nhất từ khắp nơi trên thế giới về làm việc tại trường mình.

Ngô Bảo Châu chuyển tới Đại học Chicago từ năm 2010, sau một thời gian làm việc tại Viện Nghiên cứu cao cấp Princeton, do chủ trương của đại học này thu hút các tài năng đỉnh cao quốc tế về trường mình, trả lương rất hậu và dành cho họ một chế độ làm việc khá tự do, thoải mái. Chẳng hạn, mỗi năm anh Châu có thể trở về Việt Nam vài ba tháng để làm giám đốc khoa học của Viện Nghiên cứu cao cấp về toán tại Hà Nội (giám đốc điều hành của Viện là GS, TSKH Lê Tuấn Hoa, đương kim chủ tịch Hội Toán học Việt Nam).

Sự sâu sắc và tao nhã trong các công trình của Đàm Thanh Sơn được các nhà vật lý Đại học Chicago đánh giá rất cao. Anh đã vận dụng những kiến thức trong nhiều chuyên ngành vật lý tưởng chừng không liên quan gì với nhau để giải quyết những bài toán cực kỳ phức tạp của vật lý học hiện đại - những bài toán lớn mà nếu chỉ nắm được kiến thức một chuyên ngành thôi, thì không giải quyết nổi.

GS Paul Wiegmann, giám đốc Viện James Franck, nhận xét:

“Do hạn chế về thời gian đào tạo, các nhà vật lý thường chỉ được trang bị kiến thức một chuyên ngành. Người này chuyên vật lý chất đặc, người kia chuyên vật lý năng lượng cao.

Tuy nhiên, những nhà vật lý lỗi lạc thường nhìn thấu tính tương đồng giữa các chuyên ngành dị biệt. Những con người ấy có thể nhảy từ chuyên ngành này sang chuyên ngành kia trong sự nghiệp nghiên cứu của mình, hoặc có thể cùng một lúc làm việc ở nhiều nhóm nghiên cứu khác nhau, giải quyết nhiều vấn đề khác nhau theo nhiều phương pháp khác nhau.

Ngày nay, các nhà vật lý đều thừa nhận tính hiệu quả cao của cách tiếp cận liên ngành, nhưng không mấy ai làm được, không mấy ai có năng lực nhìn xuyên suốt nhiều chuyên ngành. Thế mà Đàm Thanh Sơn làm được!”

Nhận xét của P. Wiegmann khẳng định tư chất “nhà vật lý chim trời” của Đàm Thanh Sơn. Những công trình gây chấn động của anh chứng tỏ khối óc người Việt Nam ta chẳng những đủ sức thấu hiểu kho tàng tri thức rộng lớn và cao siêu của vật lý học hiện đại, mà còn có thể khám phá những cái mới mang tính đột phá, làm giàu thêm cho ngành khoa học ấy, nếu được làm việc trong môi trường nghiên cứu tiên tiến nhất.

GS Edward Brucher nói:

“Đàm Thanh Sơn đã công bố nhiều công trình lớn, nhưng chúng tôi tin chắc rằng những công trình xuất sắc nhất của anh vẫn đang ở phía trước”.

GS Emil Martinec, giám đốc Viện Enrico Fermi, nhận xét:

“Đàm Thanh Sơn là một trong số rất ít nhà vật lý lý thuyết đứng đầu thế hệ anh, là tinh hoa hiếm thấy; công trình của anh có tầm ảnh hưởng rộng lớn bậc nhất”.

Còn nhớ, đầu năm 2005, Đàm Thanh Sơn (Đại học Washington, Mỹ) cùng các cộng sự là P. K. Kovtun (Đại học California, Mỹ) và A. O. Starinets (Viện Vật lý lý thuyết Perimeter, Canada) đã công bố một công trình mới về mô hình lỗ đen lỏng (*liquid black hole*) trong không gian 10 chiều (*10-dimensional space*) trên tạp chí vật lý hàng đầu thế giới *Physical Review Letters* (tập 91, trang 111601).

Gần như ngay lập tức, khám phá mới này gây tiếng vang lớn trong giới bác học chuyên sâu. Các tạp chí thông tin khoa học có ảnh hưởng rộng như *New Scientist* (tháng 4-2005), *Physics Today* (tháng 5-2005) đều có bài viết về công trình ấy, một khám phá lý thuyết mà, nếu được thực nghiệm hoàn toàn xác nhận, thì sẽ là một định luật mới phổ quát của vật lý học.

Tờ *Physics World*, tờ tạp san xuất bản hàng tháng của cộng đồng vật lý quốc tế, trong số tháng 6-2005, đã mời Đàm Thanh Sơn, một nhà vật lý hàng đầu (*leading physicist*), viết một bài đặc biệt (*feature article*) để lý giải vấn đề mới ấy. Đó là bài *Liquid Universe Hints at Strings* (Vũ trụ lỏng gặp các dây) mà ta có thể tìm đọc qua Internet.

Tờ *New Scientist* đăng bài của Jenny Hogan nhan đề *Exotic Black Holes Spawn New Universal Law* (Những lỗ đen ngoại lai dẫn tới quy luật mới phổ quát). Sở dĩ tác giả dùng từ *exotic* (ngoại lai) là vì đây chưa hẳn là lỗ đen với những thuộc tính đã quan sát được trong thực tại vật lý thiên văn, mà chỉ là một “lỗ đen” được nhóm Đàm Thanh Sơn mô hình hóa bằng lý thuyết dây (*string theory*) trong không gian 10 chiều nhằm mô tả một chất lỏng tương tác mạnh (*strong interaction fluid*), chất lỏng quark-gluon (*quark-gluon fluid*) tồn tại trong không gian 3 chiều quen thuộc. Như vậy “lỗ đen” (*black hole*) ở đây chỉ là một công cụ toán học (*a mathematical tool*) tiện dùng trong tính toán.

Tháng 11-2005, trên tạp chí *Scientific American*, Juan Maldacena, một nhà vật lý Mỹ gốc Argentina rất nổi tiếng, viết một bài tổng quan trong đó, sau khi nhắc tới khám phá của Stephen W. Hawking (Đại học Cambridge, Anh) về lỗ đen, liền đề cập ngay đến khám phá của Đàm Thanh Sơn (Đại học Washington, Mỹ) về thể lỏng của “Vũ trụ sơ sinh”.

Gần đây hơn là bài *Cỗ máy Big Bang* của Tim Folger trên tờ *Discover*. Tôi thật sự xúc động khi thấy Tim Folger trực tiếp phỏng vấn Đàm Thanh Sơn và dành nhiều trang để thuật lại nội dung khám phá có ý nghĩa mở đường của nhà vật lý người Việt, cũng như lời bình của nhiều nhà vật lý nổi tiếng đối với khám phá đó.

Điều đáng mừng là một số tạp chí thông tin khoa học ở nước ta như *Vật Lý Ngày Nay*, *Hoạt Động Khoa Học*... cũng kịp thời và trân trọng đưa tin về phát minh nổi bật ấy của Đàm Thanh Sơn.

Trong những năm gần đây, các nhà nghiên cứu tại Trung tâm Máy va chạm ion nặng tương đối tính (*Relativistic Heavy Ion Collider/ RHIC*) của Phòng thí nghiệm quốc gia Brookhaven (*Brookhaven National Laboratory*) ở Upton, New York, đã tạo ra được vật chất ở nhiệt độ cao chưa từng có trên Trái đất.

Mục đích của thí nghiệm đó là tái tạo trạng thái từng tồn tại trong 10 micro giây đầu tiên sau Vụ Nổ Lớn (*Big Bang*) từ đó dần dần hình thành Vũ trụ nơi chúng ta đang sống. Trong 10 micro giây đầu tiên ấy, các quark và gluon còn ở trạng thái plasma, chứ chưa kết hợp với nhau để trở thành proton, neutron, rồi nguyên tử, phân tử và muôn vật chung quanh ta như khi Vũ trụ nguội dần... Theo cách tính toán dựa vào lý thuyết trường lượng tử (*quantum field theory*) quen thuộc, thì vật chất được tạo ra đó phải là *chất khí*, nhưng thực tế lại không phải như vậy, mà là... *chất lỏng*!

Sử dụng lý thuyết dây (*string theory*) trong không gian 10 chiều, hay nói cách khác trong không-thời gian 11 chiều (thêm 1 chiều thời gian), nhóm Đàm Thanh Sơn đã tính toán được chính xác rằng vật chất do RHIC tạo ra đúng là một chất lỏng (*liquid*) gần như hoàn hảo (*perfect*) có tỷ số độ nhớt với mật độ entropy (*entropy density*) là một hằng số liên quan với các hằng số cơ bản trong thế giới lượng tử như hằng số Planck, hằng số Boltzman.

Như nhiều bạn đã biết, lý thuyết dây cho rằng các cấu phần cơ bản của vật chất không phải là những *hạt điểm* (point particle), mà là những dao động khác nhau của một vật thể gọi là *dây* (string). Theo trải nghiệm của những người bình thường chúng ta thì không gian chỉ có 3 chiều (nếu gán thêm 1 chiều của thời gian thì không-thời gian cũng chỉ có 4 chiều). Vậy mà, theo lý thuyết dây, thì không gian có tới... 10 chiều! Thế nhưng, 7 chiều phụ đã cuộn lại giấu mình trong một mặt cầu có bán kính cực nhỏ, chỉ bằng một phần triệu tỷ tỷ tỷ (10^{-33}) centimet! Cố nhiên, con người không sao nhận biết được cái mặt cầu kỳ bí kia!

Để thăm dò các chiều phụ cuộn tròn lại trong cái mặt cầu ấy, theo tính toán, cần phải có một máy gia tốc lớn bằng cả dải Ngân hà, với đường dẫn hạt dài tới... 100.000 năm-ánh sáng! Chắc bạn đọc còn nhớ, năm-ánh sáng là khoảng cách ánh sáng đi được trong một năm với vận tốc 300.000km/s, tức là khoảng 9.500 tỷ kilomet. Hiển nhiên, đó là điều không sao thực hiện nổi trên Trái đất quá ư nhỏ bé của chúng ta, một quả cầu chỉ có đường kính xích đạo 12.756km, tức là chưa bằng... 1/23 giây-ánh sáng!

Vậy lý thuyết dây có ứng dụng thiết thực gì không? Hay chỉ là một “trò chơi xa xỉ của các nhà bác học thích tự nhốt mình trong tháp ngà biệt lập với cuộc sống”?

Thành công của nhóm Đàm Thanh Sơn là ở chỗ đã sử dụng lý thuyết dây để lý giải chính xác một vấn đề nan giải của vật lý thực nghiệm năng lượng cao. Các kết quả của Brookhaven công bố tại cuộc họp hồi tháng 4-2005 của Hội Vật lý Mỹ ở Tampa, Florida, đã lưu ý về những tính toán tương thích của lý thuyết dây. Đó là lần đầu tiên lý thuyết dây được nhắc tới trong thông báo của một cuộc thí nghiệm lớn. Do vậy, có những người cho rằng lý thuyết dây là công cụ hữu hiệu để thống nhất bốn tương tác trong tự nhiên, tức là thống nhất toàn bộ vật lý học.

Tháng 5-2010, tờ *Physics Today*, tạp chí của Hội Vật lý Mỹ, đã in ba bài liên trong cùng một số, ca ngợi công trình của nhóm KSS - một điều rất hiếm thấy.

Những tính toán lý thuyết của GS Đàm Thanh Sơn và hai cộng sự đã được kiểm chứng bằng hai thực nghiệm ở hai thái cực trái ngược nhau, một bên ở nhiệt độ cực lớn (hàng tỷ độ K tại RHIC), và bên kia ở nhiệt độ cực nhỏ (một vài phần triệu độ K tại Đại học Duke). Cả hai thực nghiệm ở hai đối cực đều quan sát được một dòng chảy gần như hoàn hảo và đo lường được độ nhớt của nó. Độ nhớt ấy chỉ phụ thuộc vào hai hằng số cơ bản là hằng số Planck và hằng số Boltzmann.

GS, TSKH Phạm Xuân Yêm, ở Đại học Paris 6, viết bằng tiếng Việt:

“Những thí nghiệm kiểm tra của RHIC và Đại học Duke đã xác nhận sự đúng đắn của công trình lý thuyết của Đàm Thanh Sơn và hai cộng sự (nhóm KSS), một công trình phong phú, mang tính phổ quát, đáp ứng được nhiều hệ thống vật lý rất khác biệt. Nó đòi hỏi các tác giả phải có một kiến thức vừa sâu sắc vừa tổng thể, bao trùm nhiều ngành vật lý và thấu triệt nhiều phương pháp tiếp cận khác nhau để đặt đúng vấn đề và giải thích thoả đáng, cũng như tiên đoán những hiện tượng mới mở quan sát, đo lường được bởi thực nghiệm.

Công trình của nhóm KSS mở đường cho một loạt nghiên cứu về những địa hạt tưởng chừng không chút liên hệ với nhau (thủy động lực học, vũ trụ học và vật lý

thiên văn, siêu dây và hạt, siêu dẫn và vật lý chất đặc, chất hạt nhân) nhưng mang một đặc tính chung, phổ quát và cơ bản”.

Nhà vật lý lý thuyết nổi tiếng Phạm Xuân Yêm, tác giả có sách chuyên khảo về vật lý in ở Pháp và ở Mỹ, coi kết quả mà nhóm KSS đạt được là “kỳ diệu”, và các tác giả của nó đã sử dụng một cách thuần thục lý thuyết siêu dây, nguyên lý toàn ảnh, và lý thuyết lỗ đen lượng tử.

GS, TSKH Nguyễn Văn Liễn, ở Viện Vật lý Việt Nam, đánh giá:

“Thế là một hệ thức tổng quát đã ra đời! Trong vật lý, mỗi khi xuất hiện một hệ thức mà về phải chỉ phụ thuộc vào các hằng số cơ bản thì một điều kỳ diệu rất có thể xảy ra. Việc độ cao các bậc thang trong bức tranh Hall lượng tử chỉ phụ thuộc vào ba hằng số cơ bản (điện tích electron, hằng số Planck, và vận tốc ánh sáng) đã mang lại Giải thưởng Nobel vật lý cho GS Klaus von Klitzing năm 1983. (...).

Thành công của nhóm KSS là kết quả của sự kết hợp tài tình các phương pháp tính toán phức tạp trong lý thuyết trường lượng tử hiện đại. Ý nghĩa của thành công ấy không chỉ giới hạn ở một hệ thức - cho dù hệ thức đó rất đẹp, rất tổng quát và đã được thực nghiệm kiểm chứng - mà còn là rất lớn, rất sâu rộng. Nó trang bị cho ta một công cụ hữu hiệu để nghiên cứu một lớp rộng các hệ tương tác mạnh mà lý thuyết sắc động lực học lượng tử gặp khó khăn liên quan với các gần đúng nhiễu loạn, qua đó, làm cho ý tưởng của lý thuyết dây trùu tượng dường như không thể kiểm chứng được bằng thực nghiệm, nay trở nên thật sự có thể kiểm chứng”.

Theo ý kiến riêng của GS, TSKH Nguyễn Văn Liễn, thì công trình của Đàm Thanh Sơn và cộng sự xứng đáng được tặng Giải thưởng Nobel. Tất nhiên, đó chỉ là ý kiến riêng của một nhà vật lý trình độ cao ở nước ta.

“THẦN ĐỒNG” HÀ NỘI NĂM NÀO

Có lẽ cũng nên kể đôi điều về lòng say mê khoa học của Đàm Thanh Sơn ngay từ thuở nhỏ.

Sơn sinh ra tại Hà Nội năm 1969 trong một gia đình trí thức; bố là nhà được học Đàm Trung Bảo, giáo sư; mẹ là nhà sinh hóa Nguyễn Thị Hảo, phó giáo sư; chú ruột là nhà vật lý Đàm Trung Đôn, giáo sư.

Mùa hè năm 1984, Đàm Thanh Sơn đoạt huy chương vàng với số điểm tuyệt đối tại Olympic Toán quốc tế ở Prague. Ngay từ năm ấy, với tư cách một nhà báo khoa học, tôi đã tìm gặp thầy giáo Đinh Văn Thành ở Trường phổ thông cấp I - II Bà Triệu để hỏi chuyện về Sơn, rồi ghi lại - không thêm thắt - lời kể của người thầy giáo ấy:

“Dạo Sơn đang học cấp I - II, tôi làm hiệu trưởng Trường Bà Triệu - thầy Thành kể. Vào một buổi sáng đầu năm học mới, tôi đang ngồi làm việc tại văn phòng, bỗng cô giáo Lan Anh dạy lớp 2C (tương đương lớp 3 hiện nay) bước vào:

- Báo cáo bác, ở lớp cháu có một em học sinh rất mê toán và có năng khiếu toán đặc biệt.

Năm đó, cô Lan Anh còn trẻ lắm, chưa lấy chồng, còn tôi thì đã ngót nghét sáu mươi, cho nên, mặc dù là đồng nghiệp, khi nói chuyện với tôi, Lan Anh vẫn quen xưng hô “bác”, “cháu” như trong gia đình.

- Lan Anh hãy cứ chịu khó theo dõi, bồi dưỡng, bao giờ quận mở kỳ thi học sinh giỏi, ta sẽ cử em ấy đi thi.

- Nhưng, thưa bác, đây là một em có năng khiếu đặc biệt, lạ lắm cơ! Khi cháu ra đề toán số học, em ấy giải bằng phương pháp đại số!

- Lạ nhỉ? Lan Anh cứ thử kiểm tra xem em ấy đạt trình độ toán lớp mấy rồi?

- Thưa bác, lớp 10 rồi ạ (hệ 10 năm, gần tương đương lớp 12 hiện nay).

- Thế thì, ngay chiều nay, Lan Anh hãy đưa em ấy đến văn phòng gặp tôi. Nhớ mời thêm cả ông bố nữa nhé!

Ngay chiều hôm đó, Lan Anh dẫn Đàm Thanh Sơn đến. Bố Sơn, GS Đàm Trung Bảo, cùng đi với con trai.

Tôi giao Sơn cho cô giáo Trần Thúy Huệ, tổ trưởng tổ khoa học tự nhiên của trường, nhờ cô Huệ kiểm tra trình độ kiến thức của Sơn. Còn tôi thì ngồi hỏi chuyện ông bố:

- Ở nhà, chắc hai bác thường xuyên kèm cặp em Sơn học toán?

- Thưa thầy, đâu có! Tôi đi công tác ở Bulgaria vừa mới về. Nhà tôi là một dược sĩ, không có thì giờ và cũng chẳng còn nhớ hết kiến thức toán để mà kèm cặp cháu Sơn. Chỉ có đôi lúc chị cháu...

- Chị ruột của Sơn chắc phải giỏi toán lắm?

- Không đâu! Cháu Bích Thủy có khiếu về văn.

- Bác đặt tên cho hai cháu là Bích Thủy, Thanh Sơn có ý nghĩa lắm. Vậy cháu Thanh Sơn học toán bằng cách nào?

- Cháu nó mày mò tự học, từ lúc nào tôi cũng không biết nữa! Có thể là từ sau khi tôi đi Bulgaria, cách đây gần một năm. Nghe kể, cháu làm quen với mấy anh học cấp II bên nhà hàng xóm, mượn sách toán về làm. Rồi cháu lén đọc sách toán cấp III của chị cháu. Tôi nói “lén”, bởi vì cháu thường đọc vào lúc cả nhà đi vắng. Nhà tôi và tôi không muốn để cháu học quá nhiều, sợ cháu còi cọc... Nhưng rồi, gần đây, chị cháu rủ mấy cô, cậu bạn học cùng lớp đến nhà ôn thi vào đại học. Cháu lân la nghe lỏm, rồi lấy từ trong túi áo ra một viên phấn, ngồi xỏm thử làm bài, ngay trên mảnh sân gạch sau nhà. Tôi chắc là kiến thức của cháu chưa vững! Chỉ “học lỏm” thôi mà! Biết cháu có năng khiếu toán, chúng tôi rất mừng, nhưng không hề muốn nhồi nhét quá sớm vào bộ óc còn non của cháu những điều chưa thật cần. Cả nhà muốn cháu trước hết phải khỏe cái đã, phải biết chạy nhảy, chơi đùa, cười reo, đá bóng, hát véo von như bao đứa trẻ lớp 2 khác...

Ở cái bàn kê bên góc phải văn phòng, cô giáo Huệ đang ra mấy đề toán cho em Sơn làm thử trên giấy. Trước đó, cô đã đặt hàng loạt câu hỏi kiểm tra, và Sơn trả lời bằng miệng khá trôi chảy.

Nghe lời đồn đại, nhiều thầy giáo, cô giáo kéo đến văn phòng, đứng vây quanh bàn, chăm chú theo dõi từng nét bút của em học sinh mà - theo lời cô Lan Anh - “có năng khiếu toán đặc biệt”. Em viết chậm (mới lên lớp 2, Sơn làm sao viết nhanh, viết thạo như các anh chị cấp III). Nhưng lời giải toán của Sơn thì thật gọn, đẹp, chính xác.

Lát sau, cô Huệ bảo tôi:

- Thưa bác, kết quả kiểm tra cho thấy: Sơn nắm được kiến thức toán năm cuối cấp III, nhất là về môn đại số. Hiểu biết lý thuyết của em còn có một số lỗ hổng, nhưng không nhiều lắm. Về hình học, em còn yếu, chưa biết một số định lý trong hình học không gian.

Tôi sung sướng bế Sơn vào lòng, nhắc bóng em lên. Quay sang phía bố em, tôi nói:

- Bác thật hạnh phúc! Ngay ngày mai, chúng tôi sẽ viết báo cáo lên Sở Giáo dục về chuyện em Sơn.

Được Sở và bố mẹ em Sơn đồng ý, mấy ngày sau, cô Lan Anh gửi Sơn lên học toán ở lớp 7 (gần tương đương lớp 9 hiện nay) vào giờ cô Huệ dạy. Theo lời cô Huệ kể lại, Sơn làm các bài tập đại số rất nhanh, thường là xong trước các anh, chị trong lớp. Lời giải của Sơn thường gọn, đôi khi khác thường, không giống cách giải trong sách giáo khoa.

Cô Huệ gọi em lên bảng. Vẫn thường ngồi xổm, cầm viên phấn làm toán ngay trên sân gạch sau nhà, chưa quen đứng viết bảng trên lớp, cho nên Sơn lúng ta lúng túng. Nhưng bài làm của em thì chặt chẽ, chính xác lắm. Có thể nói, về đại số, Sơn giỏi nhất lớp. Còn về hình học, em hơi kém một vài anh sắp học xong cấp II. Em chưa nắm chắc một số kiến thức cơ bản nhưng, sau mấy buổi học, được cô Huệ giảng cho, em hiểu rất nhanh...

Cuối năm Sơn học lớp 2C, nhận thấy việc học toán không đến nỗi làm cho em mệt nhọc, còi cọc, chúng tôi đề nghị và được Sở Giáo dục chấp thuận cho em Sơn vượt lớp 3 lên thẳng lớp 4 (tương đương lớp 6 hiện nay). Sau đó ít lâu, em chuyển sang học ở lớp phổ thông chuyên toán Trường Tô Hoàng B bên chân đê Đại Cồ Việt. Và rồi tôi về hưu..."

ĐOẠT HUY CHƯƠNG VÀNG IMO Ở TUỔI 15

Lên cấp III, Sơn thi đỗ vào Khôi phổ thông chuyên toán Trường đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là Trường đại học Khoa học tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội).

Năm 1984, mới 15 tuổi, lần đầu dự thi Olympic Toán quốc tế ở Prague, Đàm Thanh Sơn đoạt huy chương vàng với số điểm tối đa 42/42, trở thành nhà vô địch tuyệt đối.

Ngay từ dạo ấy, GS Tạ Quang Bửu, một vị giáo sư đầu ngành toán học ở nước ta, đã nhận xét:

"Ngày càng có nhiều cháu mới 15 tuổi đã đoạt giải cao toán quốc tế. Sao các cháu giỏi thế, thông minh thế, sáng tạo thế!"

GS Bửu cho biết:



GS Đàm Thanh Sơn và GS Lê Kim Ngọc (bà Trần Thanh Vân) tại Gặp gỡ Việt Nam về vật lý hạt và vật lý thiên văn ở Quy Nhơn, tháng 12-2011. Ảnh: Phan Cử.

“Ta chưa có một cái biểu xếp hạng các bài toán theo độ khó, để đối với các cháu sắp học xong bậc trung học phổ thông. Nhưng phải nói rằng, đối với tôi, và cả đối với chúng tôi - những người tôi đã gặp và trao đổi ý kiến - thì trong Olympic Toán quốc tế vừa rồi, cháu đoạt giải nhất đã phải giải được một bài toán hết sức khó”.

Sau một năm học tiếng Nga tại Hà Nội, Đàm Thanh Sơn được gửi sang Moskva học tại khoa vật lý Đại học Quốc gia Moskva mang tên Lomonosov,

trường đại học danh tiếng nhất Liên Xô thời ấy. Ngay từ khi còn nhỏ, Sơn đã mơ ước trở thành nhà vật lý lý thuyết. Và, muốn thế, cần phải học thật giỏi toán. Có thể Sơn chịu ảnh hưởng từ người chú ruột, GS Đàm Trung Đồn.

Tốt nghiệp đại học vào loại xuất sắc, Đàm Thanh Sơn được chuyển tiếp viết luận án tiến sĩ. GS Valery Rubakov, người hướng dẫn anh, là một nhà vật lý nổi tiếng thế giới, giám đốc khoa học Viện Nghiên cứu hạt nhân Moskva.

Liên Xô sụp đổ, đồng rúp nhanh chóng mất giá, cuộc sống của những người hưởng lương, trong đó có các nhà khoa học, suy sụp khủng khiếp! Biết Sơn là một tài năng vật lý đầy triển vọng, nhưng đang gặp khó khăn ghê gớm, từ Paris, GS Trần Thanh Vân gửi thư sang khẩn thiết yêu cầu Sơn đừng vì quá túng thiếu mà bỏ khoa học... đi buôn! GS Vân tỏ ý sẵn sàng giúp anh về tài chính.

Anh liền hỏi ý kiến bố mẹ ở Hà Nội. Cảm tạ tấm lòng tốt của bác Vân, nhưng bố mẹ Sơn cho biết gia đình còn có thể lo cho Sơn, chưa phải phiền đến bác Vân. Kể lại với tôi điều này, GS Đàm Trung Bảo, bố anh Sơn, nói: “Bác Trần Thanh Vân quả là người rất yêu quý các tài năng trẻ.”

Ngay từ cuộc Gặp gỡ Việt Nam lần thứ nhất về vật lý hạt và vật lý thiên văn tại Hà Nội vào cuối năm 1993, GS Vân đã tài trợ kinh phí cho TS Đàm Thanh Sơn, năm ấy mới 24 tuổi, từ Moskva trở về nước dự và trình bày báo cáo khoa học.

Các cuộc Gặp gỡ Việt Nam những lần sau đó vào những năm 1995, 1999, 2000 và 2004, 2011, theo tôi nhớ, Đàm Thanh Sơn về dự rất đều, và nhiều lần được mời tham gia Ban chương trình khoa học (*Scientific Program Committee*) cùng các nhà bác học nổi tiếng trên thế giới.

Được GS Trần Thanh Vân giới thiệu, tôi gặp riêng GS Valery Rubakov để hỏi về Sơn. Nhà vật lý người Nga này hết lời khen ngợi Sơn và cho biết chính ông đồng ý để Sơn rời Nga sang Mỹ, nhằm giúp anh có điều kiện tốt hơn để phát triển tài năng, mặc dù ông rất quý Sơn, muốn giữ anh ở lại Moskva.

Những năm đầu mới sang Mỹ, Đàm Thanh Sơn làm việc tại Đại học Columbia, New York, trong nhóm nghiên cứu hạt cơ bản của GS Lý Chính Đạo. Ông Lý là một nhà bác học lừng danh, người Mỹ gốc Hoa, có tên tiếng Anh là *Tsung-Dao Lee*, đã cùng chia sẻ Giải thưởng Nobel về vật lý năm 1957 với một nhà bác học, cũng người Mỹ gốc Hoa, là GS Dương Chấn Ninh (*Chen Ning Yang*) do khám phá hiện tượng không bảo toàn tính chẵn lẻ trong tương tác yếu, một khám phá gây chấn động lớn vào lúc bấy giờ.

Khi TS Sơn đến Columbia, GS Lý tuổi xấp xỉ tám mươi. Ông rất quý mến nhà vật lý Việt Nam trẻ tuổi đầy tài năng, muốn giữ Sơn ở lại Đại học Columbia lâu dài. Nhưng rồi Sơn đành từ biệt ông để chuyển đến Đại học Washington ở Seattle (*University of Washington in Seattle*) bên bờ Thái Bình Dương, do nơi đây khí hậu ấm áp hơn đối với một người vốn sinh ra ở vùng nhiệt đới như anh. Hơn nữa, anh cũng muốn ra khỏi “bóng rợp của một vòm cổ thụ” trong khu rừng các nhà vật lý như GS Lý để dễ tư duy độc lập hơn...

Tôi còn nhớ, ngay từ năm 1995, tại *Gặp gỡ Việt Nam* lần thứ II ở TP Hồ Chí Minh, khi trò chuyện với giới báo chí trong nước, GS Trần Thanh Vân đã nói:

“Như các bạn biết đấy, ở Mỹ và châu Âu hiện nay, không mấy ai còn dám coi thường trí tuệ của người Trung Hoa hay người Nhật Bản trong khoa học tự nhiên. Tôi hy vọng, đến một ngày nào đó, Việt Nam ta cũng giành được một vị thế như vậy.

*Hợp tác với GS Nguyễn Văn Hiệu để tổ chức các cuộc **Gặp gỡ Việt Nam**, tôi chỉ mong tạo cơ hội cho các nhà vật lý trẻ nước ta được tiếp xúc thẳng với nhiều nhà bác học cỡ lớn toàn cầu, bắt kịp suy tư của họ. Để rồi, rất có thể, từ trong đám các bạn trẻ ấy, sẽ xuất hiện vài ba tài năng vật lý xuất chúng, khiến thế giới phải nể trí tuệ khoa học của người Việt Nam mình”.*

Tháng 7-2008, Olympic Vật lý quốc tế được tổ chức tại Hà Nội, thu hút 82 nước và vùng lãnh thổ tham gia. Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo Nguyễn Thiện Nhân làm trưởng Ban chỉ đạo quốc gia tổ chức kỳ thi.

Có ba nhà vật lý người Việt Nam ở nước ngoài được mời tham gia Ban tổ chức: GS Trần Thanh Vân (Đại học Paris-Nam), GS Trương Nguyễn Trân (Đại học Bách khoa Paris) và GS Đàm Thanh Sơn (Đại học Washington ở Seattle). Trong ba vị giáo sư ấy, Đàm Thanh Sơn là người trẻ nhất.

CHUYỂN VỀ ĐẠI HỌC CHICAGO

Là người quen biết từ lâu và đã viết bài về GS Đàm Thanh Sơn ngay từ khi anh mới 15 tuổi, đoạt huy chương vàng Olympic Toán quốc tế ở Prague (CH Czech) năm 1984, tôi cảm thấy phấn chấn lạ thường khi nhận được tin, năm 2012, anh được Đại học Chicago bổ nhiệm làm *University Professor*.

Thế là, ngày 1-9-2012, anh Sơn chuyển từ Đại học Washington ở Seattle ven bờ Thái Bình Dương, đến làm việc tại Đại học Chicago bên bờ hồ Michigan. Tôi bỗng nhớ lại, vào một chiều thu năm 2004, tôi cũng đã từng dừng “gót lãng du” ngắm ánh tà dương trên mặt hồ Michigan xanh ngắt tới tận chân trời, trắng lóa cánh hải âu, khi tôi sang dự Hội nghị quốc tế về lepton - photon ở Fermilab, với tư cách một nhà báo khoa học từ Hà Nội. Nhanh quá! Gần một thập niên đã trôi qua...

Chúng ta đều biết anh Ngô Bảo Châu cũng đã lựa chọn Đại học Chicago, sau mấy năm làm việc đầy hiệu quả tại Viện Nghiên cứu cao cấp Princeton ở bang New Jersey, Mỹ.

Đàm Thanh Sơn là người thứ 19 nhận được danh hiệu *giáo sư đại học* của Đại học Chicago. Trong hai năm 2011-2012, chỉ có 4 người nhận được vinh dự ấy là Haun Saussy, Augusta Read Thomas, Kenmeth Pomeranz, và Đàm Thanh Sơn. Trong số 4 người đó, thì 3 người nghiên cứu về sử học, văn học; chỉ riêng Đàm Thanh Sơn về vật lý.

GS Robert Fefferman, chủ nhiệm khoa vật lý Đại học Chicago, nói:

“Hôm nay, chúng tôi tự hào thông báo GS Đàm Thanh Sơn sẽ về làm việc tại khoa chúng tôi với tư cách giáo sư đại học. Ông chẳng những được bổ nhiệm về khoa vật lý, mà còn về hai viện liên ngành có thành quả nghiên cứu rất phong phú: Viện Enrico Fermi và Viện James Franck. Tôi tin chắc GS Sơn sẽ thể hiện vai trò dẫn đường về trí tuệ, đánh dấu sự mở ra một kỷ nguyên mới trong truyền thống nghiên cứu vật lý tích tụ nhiều thành quả của đại học này (will mark the opening of a new era in the University’s stored tradition of physics research)”.

Gần đây, Đại học Chicago thành lập một trung tâm liên kết các chuyên ngành trong vật lý học, nhằm thực hiện các nghiên cứu đa ngành, liên ngành. Chính tính chất đa ngành, liên ngành ấy lôi cuốn GS Đàm Thanh Sơn.

GS Edward Brucher tin tưởng:

“Đàm Thanh Sơn là người thích hợp nhất để thúc đẩy mạnh mẽ công cuộc nghiên cứu tại khoa vật lý trường chúng tôi”.

CHÍNH TẠI NƠI E. FERMI VÀ S. CHANDRASEKHAR TỪNG LÀM VIỆC

Phát biểu cảm tưởng về việc Đại học Chicago quyết định bổ nhiệm ông làm giáo sư đại học của trường này, GS Đàm Thanh Sơn nói:

“Đại học Chicago là một trung tâm khoa học nổi tiếng thế giới, có truyền thống lâu đời về vật lý. Tôi cảm thấy vô cùng vinh hạnh được làm việc tại chính nơi Enrico Fermi và Subrahmanian Chandrasekhar đã từng làm việc. (...).

“Cuộc hành trình nổi tiếng của Chandrasekhar từ Ấn Độ sang châu Âu gieo vào lòng tôi bao cảm xúc, ước mơ khi tôi còn là một cậu bé ở Việt Nam. Và những bài giảng sáng suốt của Fermi ảnh hưởng sâu xa đến tôi khi tôi là sinh viên ở Moskva. Tôi đã làm việc mười năm cực kỳ hào hứng tại Viện Lý thuyết hạt nhân ở Đại học Washington, và nay tôi sẵn sàng đón nhận những thách thức mới”.

E. Fermi là một trong những tác giả kinh điển của vật lý hạt cơ bản, người Ý được tặng Giải thưởng Nobel năm 1938, sau đó, di cư sang Chicago để tránh thảm họa phátxít ngay trên quê hương mình. Những ai từng học qua chương trình cử nhân vật lý, đều quen thuộc tên ông qua thống kê Fermi - Dirac (bên cạnh thống kê Bose - Einstein). Fermi cũng là người đã lần đầu tiên chế tạo pin uranium vào năm 1942, tìm ra nguyên lý hoạt động của nhà máy điện hạt nhân.

Còn S. Chandrasekhar là nhà vật lý thiên văn sinh ở Lahore, Ấn Độ, đến làm việc ở châu Âu, rồi sang Mỹ, được tặng Giải thưởng Nobel năm 1983 về các công trình nghiên cứu sao lùn trắng (*white dwarf*), một loại thiên thể nhỏ, do đó, mới có cái tên là “lùn”, một ngôi sao “chết” đã xài hết nhiên liệu, co sập lại, đặc đến mức 1 cm^3 nặng tới 1 tấn! Theo GS Trịnh Xuân Thuận, một thìa vật chất trên ngôi sao “lùn” này nặng bằng... một con voi trên Trái đất!

Nay Đàm Thanh Sơn ngồi vào chiếc ghế giáo sư đại học mà hai nhà bác học lừng danh Fermi và Chandrasekhar đã từng ngồi...

Hà Nội, tháng 5-2013

TRỊNH XUÂN THUẬN

- NGƯỜI ĐẮM MÌNH TRONG ÁNH SÁNG HÓA THẠCH

NÓI CHUYỆN VỀ THIÊN VĂN HỌC VỚI CÔNG CHÚNG PHÁP

Lần đầu tiên tôi gặp GS Trịnh Xuân Thuận là vào mùa hè năm 1998, tại Gặp gỡ Blois về vật lý thiên văn, do GS Trần Thanh Vân tổ chức ở một đô thị cổ bên bờ con sông Loire giữa miền trung nước Pháp. GS Thuận là một trong mấy cố vấn của GS Vân về thiên văn học khi xây dựng chương trình cho cuộc gặp năm ấy.

Ta là ai? Sinh ra từ đâu nhỉ? Để trả lời những câu hỏi đậm màu triết học ấy, phải truy tìm đến tận cùng sự sinh thành của Trái đất, và, xa hơn nữa, của các thiên hà, của Vũ trụ.

Không bị thúc bách quá nhiều bởi “miếng cơm manh áo”, các nhà khoa học (vật lý, toán học, thiên văn học, hóa học, sinh học, cổ sinh - địa tầng...) ở các nước phát triển đang dồn sức kiếm tìm lời giải đáp tường minh cho những câu hỏi lớn đó, mặc dù chúng không mang lại lợi ích “sát sườn”.

Thời xa xưa, bằng mắt thường, con người chỉ có thể nhìn ngắm một số rất ít những thiên thể gần Trái đất như: Mặt trăng, Mặt trời, các hành



GS Trịnh Xuân Thuận, nói chuyện về “Big Bang và sau đó” tại Việt Nam. Ảnh: Phan Cử.

ting Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ,..., những chòm sao dễ thấy trong dải Ngân hà như các chòm Đại hùng, Tiểu hùng, Bắc miện, Thiên cầm, Vũ tiên, Kim ngư, Thần nông, Mục phu, Lạp hộ, Sư tử, Thiên nga, Nhân mã, v.v...

Chỉ với kính viễn vọng hiện đại, con người mới dần dần khám phá tầm vóc cực kỳ to lớn, thật đáng kinh sợ của Vũ trụ bao la. Chỉ riêng thiên hà của chúng ta, tức là dải Ngân hà, đã có khoảng 100 tỷ ngôi sao, và đó mới chỉ là một thiên hà “thường thường bậc trung” thôi! Chứ một thiên hà cỡ lớn thì có thể có tới 10 tỷ tỷ ngôi sao! Những con số thiên văn nhiều khi khiến chúng ta ngỡ ngàng chột cảm thấy sao đời người quá ngắn ngủi, con người quá nhỏ bé trong Vũ trụ bao la!

Vậy ngôi sao (*star*) là gì? Đó là những thiên thể bức xạ ánh sáng, sóng radio, có khối lượng bằng từ 0,1 đến 100 lần khối lượng Mặt trời.

Với kính viễn vọng Keck ở Hawaii, một kính viễn vọng vào loại mạnh nhất thế giới, có đường kính của mặt kính 10 m, các nhà thiên văn đã có thể quan trắc sự tạo thành các ngôi sao “trẻ” trong Vũ trụ ở độ tuổi dưới... một tỷ năm!

Tháng 5-1998, Đài Thiên văn châu Âu - Nam Cực đã cho vận hành kính viễn vọng rất lớn VLT (*Very Large Telescope*) gồm bốn mặt kính với đường kính 8 m, có sức nhìn tương đương một mặt kính với đường kính 16 m.

Trong Vũ trụ mênh mông, đâu phải chỉ có độc nhất thiên hà của chúng ta, mà còn có hàng trăm tỷ thiên hà khác nữa! Hàng trăm tỷ - con số không phải nhỏ, hơn nữa đây lại là hàng trăm tỷ quần thể mênh mông của các ngôi sao! Vậy mà, bên cạnh những thiên thể có thể “nhìn thấy” được bằng kính viễn vọng quang học hay kính viễn vọng thu bức xạ radio (thường gọi là kính viễn vọng vô tuyến), còn có cả một khối lượng vô cùng lớn các thiên thể không tỏa chiếu ánh sáng, không phát ra bất cứ bức xạ nào, được gọi là vật chất tối (*dark matter*) hay vật chất không nhìn thấy được (*invisible matter*). Người ta nhận biết sự tồn tại của *vật chất tối* không phải vì nhìn thấy nó, mà là qua việc tính toán sự chuyển động của các ngôi sao và khối khí trong các thiên hà. Theo Trịnh Xuân Thuận, thì *vật chất tối* chiếm tới 90 - 98% khối lượng toàn Vũ trụ.

Trịnh Xuân Thuận trình bày những điều này trong một buổi nói chuyện dành cho công chúng rộng rãi yêu khoa học ở Blois, bên lề cuộc Gặp gỡ Blois chỉ dành riêng cho giới chuyên gia học thuật. Buổi tối, người nghe đến ngồi kín hội trường bậc thang của tòa thị chính nằm trên đỉnh đồi ở trung tâm thành phố cổ này.

Để dễ hình dung hơn, trong buổi nói chuyện hôm ấy - cố nhiên là bằng tiếng Pháp - Trịnh Xuân Thuận, nhà thiên văn học người Mỹ gốc Việt đưa ra một biểu thời gian được “nén chặt”. Theo cái biểu ấy, hàng chục tỷ năm, kể từ khoảnh khắc đầu tiên “khai thiên lập địa” cho đến tận hôm ấy, được dồn khít lại chỉ trong vòng... một năm!

Nếu Big Bang (Vụ Nổ Lớn) tạo lập nên Vũ trụ của chúng ta xảy ra đúng vào lúc 0 giờ ngày 1-1 thì phải đến ngày 1-4 mới xuất hiện thiên hà của chúng ta (tức dải Ngân hà ¹ mà đêm đêm chúng ta vẫn mơ màng lặng ngắm), rồi mãi tới ngày 9-9 mới thấy những tế bào sống đầu tiên trên Trái đất, ngày 24-12 mới nhú lên chồi cây đầu tiên, ngày 29-12 mới ra đời các loài động vật thuộc bộ *linh trưởng* (hay còn gọi là bộ *khỉ hầu*, tức là bộ động vật có vú phát triển cao nhất gồm khỉ không đuôi, khỉ đuôi dài, vượn và người/ tiếng Anh là *primate*).

Và, chỉ tận tới đêm 31-12, tức là đêm cuối cùng của năm, vào lúc 23 giờ 59 phút 55 giây, Thích Ca Mâu Ni, Lão Tử và Khổng Tử mới xuất hiện, rồi 1 giây sau, là Jesus Christ. Nghĩa là, chỉ trong vòng 4-5 giây cuối cùng của “năm Vũ trụ Big Bang” trí tuệ và lương tâm mới được tôn vinh như là đóa hoa đẹp nhất của Tự nhiên trong Vũ trụ này, cái Vũ trụ được viết hoa như một tên riêng để phân biệt với các thứ vũ trụ khác - biết đâu chẳng có thể có - theo thuyết các vũ trụ song song (*parallel universes*) hay thuyết đa vũ trụ (*multiuniverses*).

Hai thiên niên kỷ chỉ chiếm có 4 “giây Vũ trụ”! Thế mà, chỉ trong vòng 4 giây ngắn ngủi như chớp mắt ấy, trí tuệ loài người đã thăng hoa tới mức đủ sức soi rọi đến cả những thiên hà cách xa Trái đất của chúng ta hàng tỷ năm ánh sáng, ở tận miền biên giới mịt mờ xa lắc của cái Vũ trụ được hình thành từ sau Vụ Nổ Lớn cách đây gần 13,5 tỷ năm!

¹ Tiếng Anh là **The Milky Way**, tiếng Pháp là **La Voie Lactée**.

*Đạo khả đạo phi thường đạo;
Danh khả danh phi thường danh...*

(Cái đạo mà có thể dùng lời để nói ra được, thì chẳng phải là cái đạo thường hằng;

Cái tên mà có thể dùng lời để gọi lên được, thì chẳng phải là cái tên thường hằng...).

Lời Lão Tử [老子], nhà triết học Trung Hoa kiệt xuất thời Xuân Thu, trong *Đạo đức kinh* [道德经], rốt cuộc có ý nghĩa gì, xét từ góc nhìn vật lý? Cuối cùng, liệu các nhà vật lý đương đại có khám phá ra được và dùng lời để mô tả được cái “thường đạo” và cái “thường danh” huyền diệu kia không?

Các công trình khoa học, cố nhiên, không phải là những bài tùy bút văn chương hay triết luận về sự đầy vơi của Vũ trụ, sự hư ảo của kiếp người, như những áng văn rất mực tài hoa trong *Nam Hoa kinh* [南华经] của Trang Tử [莊周], nhà văn và nhà triết học Trung Hoa thời Chiến Quốc.

Trang Chu mộng hồ điệp [莊周夢胡蝶] là một đoạn văn trong thiên Tề vật luận của Nam Hoa kinh, được học giả Nguyễn Hiến Lê dịch sang tiếng Việt:

*“Có lần Trang Chu nằm mộng thấy mình hóa bướm vui vẻ bay lượn, mà không biết mình là Chu nữa, rồi bỗng tỉnh dậy, ngạc nhiên thấy mình là Chu. Không biết phải mình là Chu nằm mộng thấy hóa bướm hay là bướm mộng thấy hóa Chu. Trang Chu với bướm tất có chỗ khác nhau. Cái đó gọi là **vật hóa**”.*

Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du dùng tích này để tả tiếng đàn nàng Kiều khi gặp lại Kim Trọng:

*Khúc đau êm ái dương hòa
Ấy là hồ điệp hay là Trang sinh?*

Công trình khoa học tự nhiên, tất nhiên, không thể mơ hồ như vậy, mà phải là những luận văn được thể hiện bằng ngôn ngữ toán - lý chặt chẽ, chính xác, với vô số dữ liệu quan trắc, phân tích, và rất nhiều biểu, bảng.

Buổi nói chuyện của Trịnh Xuân Thuận để lại cho tôi ấn tượng đậm nét. Blois, tỉnh lỵ của tỉnh Loir-et-Cher, chỉ là một thành phố nhỏ với

gần 52 nghìn dân. Chủ đề của buổi nói chuyện lại có vẻ chẳng thiết thực gì: *Đi tìm nguồn cội - Big Bang và sau đó*. Ấy vậy mà những người nghe không quản đêm hôm, đến ngồi chật cả phòng họp lớn của tòa thị chính Blois, sôi nổi đặt nhiều câu hỏi, im phăng phắc lắng nghe từng lời giải đáp, và khi buổi nói chuyện kết thúc, thì ủa tới vây lấy diễn giả. Nhiều người Pháp vừa mua cuốn sách của Trịnh Xuân Thuận do Nhà xuất bản Fayard in xong năm 1998 ở Paris, với nhan đề: *Le Chaos et l'harmonie* (Hỗn độn và hài hòa); nay muốn xin ông ký vào sách một chữ để làm kỷ niệm.

Thế mới biết dân tộc Pháp vẫn là một dân tộc yêu chuộng văn hóa. Mấy trăm năm kinh tế thị trường không làm cho họ coi khinh các giá trị tinh thần, nhân bản.

Nghiên cứu Vũ trụ liệu để làm gì?

Theo tôi nhớ, thì cách đây mấy thập niên, khi trả lời ý kiến của một số người cho rằng những chuyến bay của Gagarin, Titov cũng như việc nghiên cứu Vũ trụ nói chung rất tốn kém mà chẳng mang lại một mối lợi “sát sườn” nào cho con người trên Trái đất này, một nhà bác học Liên Xô (cũ) đã mỉm cười, nói:

- Con lợn suốt ngày chỉ biết gục mặt xuống máng ăn, song con người thì, may thay, đôi khi còn biết ngẩng đầu lên ngắm các vì sao lấp lánh cuối trời xa...

Con người khác muôn vật ở chỗ luôn rạo rức niềm khát khao nhận thức và thẩm mỹ. Khát vọng ấy không mang tính vụ lợi, cho nên những đầu óc luôn nhắm nhe mưu lợi nhãn tiền không sao hiểu nổi!

Khoa học và nghệ thuật đáp ứng khát vọng ấy. Thật khó lòng tính nổi bộ tiểu thuyết *Chiến tranh và hòa bình* của Lev Tolstoy, bản *Giao hưởng số 9* của Ludwig van Beethoven, hay thuyết tương đối rộng của Albert Einstein mang lại cho loài người bao nhiêu... “đồng tiền bát gạo”!

Nói như vậy, không có nghĩa ta có thể coi nhẹ nghiên cứu ứng dụng và sáng chế công nghệ, nhằm đáp ứng những nhu cầu thiết thực, thậm chí tức thì của xã hội. Điều cần thiết là, khi hoạch định chính sách khoa học và nghệ thuật, phải có tầm nhìn xa, tính đến những lợi ích lâu dài.

Những ngày ngắn ngủi dự *Gặp gỡ Blois*, tôi ở cùng khách sạn với GS Trần Thanh Vân và GS Trịnh Xuân Thuận. Buổi sáng, ngồi vào bàn uống tách cà phê sữa, ăn miếng bánh mì quết mứt phúc bồn tử, anh Thuận thường hỏi tôi:

- Chiều qua, đội nào thắng, anh Hàm Châu nhỉ?

Đang mùa World Cup 1998, nhưng anh chẳng có đủ thời gian để theo dõi dù chỉ là một bản tin ngắn trên TV.

Trịnh Xuân Thuận thường nhắc tới cuốn *La Mélodie secrète* (Giai điệu bí ẩn) mà ông mới in:

“Cuốn sách kể về lịch sử Vũ trụ. Nó trình bày chi tiết quá trình sinh thành cái vô cùng lớn từ cái vô cùng bé. Cuốn sách cũng bàn về sự điều chỉnh cực kỳ chính xác của Vũ trụ để cho ý thức xuất hiện, có khả năng thu tóm vẻ đẹp lộng lẫy cũng như tổ chức của Vũ trụ và cho nó một ý nghĩa nào đó. Nó cũng trình bày sự liên hệ giữa con người và Vũ trụ.

Là những hạt bụi của các ngôi sao, tất cả chúng ta đều có nguồn gốc từ các tinh tú, và đều là anh em với nhau. Cũng như những con vật hoang dã và những đóa hoa đồng nội đều là họ hàng của tất cả chúng ta...”

Thế mà cái Vũ trụ Big Bang ấy, nơi con người tồn tại và tư duy, chưa chắc đã là vũ trụ độc nhất, đầu tiên hay cuối cùng! Chỉ có điều chắc chắn là: Cái vũ trụ hiện tồn, Vũ trụ Big Bang không phải là “nhất thành bất biến”, mà có lịch sử của nó, một lịch sử đầy biến động dữ dội, không ngừng, có quá khứ, hiện tại và tương lai, có mở đầu và, tất nhiên, có kết thúc. Tuy nhiên, sự kết thúc kia, nếu đến, thì cũng phải sau hàng tỷ, hàng chục tỷ năm nữa, trong khi đời người chỉ như “giấc Nam Kha” quá ngắn ngủi!

Nam Kha, chữ Hán là 南柯. Kha [柯] nghĩa là *cành cây*. Nam Kha nghĩa là *cành cây phía nam*. Theo sách *Nam Kha ký* đời nhà Đường, thì trưa hè, gió nồm nam mát rượi, Thuần Vu Phần mắc võng nằm ngủ dưới bóng mát cành phía nam cây hòe [槐树] trồng giữa sân nhà. Ông thấy mình đến nước Hòe An, thi đỗ trạng nguyên, được vua nước ấy tiếp kiến, rồi mở đại yến trong cung, gả công chúa cho, phong ông làm thái thú quận Nam Kha trù phú ở phương nam, sống cuộc đời phú quý cực kỳ của một vị phò mã

được thượng hoàng sủng ái. Bỗng đâu quân giặc ào ào kéo đến vây thành Nam Kha! Thuần Vu Phần chỉ là tay “thư sinh mặt trắng” trói gà không chặt, chỉ suốt ngày ngâm nga thứ thơ phú khuôn sáo lằng nhằng, không giỏi võ nghệ, không biết chút mưu lược dùng binh nào, nên bị đánh tả tơi. Vợ Thuần, nàng công chúa lá ngọc cành vàng, bị chém đầu giữa đám loạn quân. “Tam thập lục kế, tẩu vi thượng sách”, nghĩ thế, Thuần bèn thúc ngựa chạy thẳng về kinh, xin vào gặp vua cha. Vua quá giận vì Thuần bất tài, nhu nhược, nên tước hết mọi phẩm hàm, đuổi thẳng cánh khỏi chốn kinh kỳ đế đô.

Thuần Vu Phần khóc than thảm thiết, vạch trời chỉ đất kêu nỗi đốn đau oan ức, và thế là tỉnh giấc! Ông thấy mình đang nằm ngủ dưới cành phía nam cây hòe! Bên cạnh ông, là một bông kiến to, kiến đang hàng đàn hàng lũ bò lên cây hòe, như đám quân giặc hăm hờ vây thành Nam Kha!

Do đó, giấc Nam Kha còn được gọi là *giấc hòe*. Giấc hòe cũng có khi chỉ đơn giản nói về giấc ngủ.

Truyện Kiều của Nguyễn Du có câu:

Tiếng sen khẽ động giấc hòe.

Trong *Cung oán ngâm khúc*, Nguyễn Gia Thiều viết hai câu thơ triết lý, đậm màu siêu hình bi quan, nhưng mà... quá hay:

Giấc Nam Kha khéo bất bình

Bừng con mắt dậy, thấy mình tay không!

Tú Xương cũng viết:

Giấc mộng Nam Kha khéo chập chờn...

Trịnh Xuân Thuận không phải là người theo chủ nghĩa hư vô. Anh coi cõi nhân sinh là có thực, có thể nhận thức được, chứ không hư ảo như giấc Nam Kha. Nhưng, dù sao, so với thời gian tồn tại hàng chục tỷ năm của Vũ trụ, thì đời người chỉ là một tích tắc, nên cũng có phần nào giống giấc mộng thoáng qua rồi biến mất! Sự nghiệp của mỗi chúng ta may ra có thể

để lại chút dấu vết còn con nào đó trên Trái đất, nhưng, đối với Vũ trụ bao la, thì hầu như chẳng để lại dấu vết gì! Bởi vì, trong cái Vũ trụ ấy, Trái đất của chúng ta nhỏ bé chưa bằng một hạt bụi!

Trịnh Xuân Thuận cho biết: Bán kính của Vũ trụ quan sát được hiện là 47 tỷ năm ánh sáng! Năm ánh sáng không phải là đơn vị đo thời gian, mà là đơn vị đo khoảng cách. Đó là khoảng cách mà ánh sáng đi được trong một năm; nó tương đương với 9.460 tỷkm. Tương tự, một giây ánh sáng tương ứng với khoảng cách 300.000km, một phút ánh sáng là 18 triệukm, một giờ ánh sáng là 1,08 tỷkm, một ngày ánh sáng là 25,9 tỷkm.

Thế mà Vũ trụ quan sát được có bán kính tới 47 tỷ năm ánh sáng! Nhưng cái Vũ trụ quan sát được ấy lại chỉ là một phần rất nhỏ của toàn Vũ trụ hiện tồn! Nếu thu nhỏ toàn Vũ trụ hiện tồn tới kích thước của Trái đất, thì phần quan sát được của nó nhỏ hơn hai triệu lần so với kích thước của một... proton!

Tuy nhiên, cũng theo Trịnh Xuân Thuận, chính loài người vô cùng bé nhỏ trong Vũ trụ, lại mang tới cho Vũ trụ một ý nghĩa. Nếu không có loài người, với trí tuệ phát triển cao như hiện nay, thì vẻ đẹp và sự hài hòa của Vũ trụ sẽ chẳng được “ai” biết tới hay sao? Vậy thì đẹp như vậy, hài hòa như vậy liệu có ý nghĩa gì!

Ánh sáng hóa thạch đến từ rất xa xưa, từ những khoảnh khắc đầu tiên của Vũ trụ; nó còn được gọi là bức xạ hóa thạch, bức xạ vi ba nền, hay bức xạ phông. Nó choán đầy Vũ trụ. Cùng với sự co giãn của Vũ trụ, ánh sáng hóa thạch là một trong hai hòn đá tảng của lý thuyết Big Bang.

Trưởng thành trong khuôn viên Học viện Công nghệ California, dưới cái bóng của Edwin Powell Hubble (1889-1953), Trịnh Xuân Thuận gắn bó với lý thuyết Big Bang ngay từ thời sinh viên nông nhiệt.

TUỔI THANH XUÂN CÔ ĐƠN MÀ SỰC SÔI KỲ DIỆU

Sinh năm 1948 nhưng, sau Hiệp nghị Geneva năm 1954, trước cảnh chia đôi đất nước, mới sáu tuổi, Trịnh Xuân Thuận đã phải theo cha rời Hà Nội vào Đà Lạt, rồi giạt về Sài Gòn, theo học “trường Tây” Jean-Jacques

Rousseau (trước Cách mạng Tháng Tám, là Trường Chasseloup-Laubat; hiện nay, là Trường THPT Lê Quý Đôn).

Năm 1966, anh tốt nghiệp tú tài loại xuất sắc. Anh học giỏi cả văn học và triết học, cũng như cả toán và vật lý. Các thầy cử anh tham gia nhiều kỳ thi học sinh giỏi cả văn và toán của các trường trung học dạy tiếng Pháp. Anh không thiên hẫn về môn nào, nhưng dù sao, đối với anh, vẫn có một sức hút nào đó về phía các môn khoa học tự nhiên hơn.

Cha anh là một luật sư nổi tiếng. Thư viện gia đình rất phong phú, chủ yếu là sách văn học, đặc biệt là văn học Pháp. Anh đọc Victor Hugo, Hector Malo, Alexandre Dumas, Jules Verne, Guy de Maupassant... Anh cũng thích sách của những tác giả Anh được dịch ra tiếng Pháp, như Conan Doyle và nhân vật Sherlock Homes của ông ta.

Năm 1966, người Mỹ đưa vào Nam Việt Nam nửa triệu quân. Hàng rào dây thép gai nhan nhản khắp nơi, nhất là quanh các tòa nhà người Mỹ ở, sứ quán và trung tâm văn hóa của họ. Từng lúc từ xa vọng lại tiếng nổ rền của bom B-52. Anh trông thấy những chùm bom lơ lửng trong không trung và những quầng lửa đỏ phía chân trời.

Anh tận mắt chứng kiến hai cuộc đảo chính do CIA giật dây, vì nhà anh ở gần dinh tổng thống chính quyền Sài Gòn. Cuộc đảo chính thứ nhất thất bại, nhưng cuộc thứ hai thành công và Ngô Đình Diệm bị giết chết.

“Tôi không bao giờ quên được cái đêm vào tháng 11-1963. - Trịnh Xuân Thuận kể. Đêm đó, nấp trong một cái hầm đào vội giữa vườn nhà, chúng tôi nghe rõ tiếng xích xe tăng, tiếng đại bác, súng cối nổ ầm ầm. Những viên đạn bay sát mặt đất, suốt đêm rú rít ngay trên đầu và đúng là nhờ có phép màu mà nhà chúng tôi lần đó không phương hại gì”.

Anh Thuận đang sửa soạn sang Pháp học dự bị đại học ở Trường Louis Le Grand, thì một sự kiện xảy ra đã làm đổi thay tất cả. Tướng De Gaulle đọc một bài diễn văn nổi tiếng ở Phnom Penh, cho rằng người Mỹ cần rút khỏi Đông-Nam Á để biến vùng này thành một khu vực trung lập.

“Nhìn ngược lại thời gian, tôi thấy ông De Gaulle có lý. - Sau này, Trịnh Xuân Thuận trả lời phỏng vấn của báo Pháp. Ông ta nhìn thấy trước những cái sẽ

phải xảy ra. Tất nhiên, lời tuyên bố đó không hợp “gu” chính phủ của tôi và sau đó chính phủ này tuyên bố rằng Pháp không phải là nước bạn bè và từ nay trở đi, những người có quốc tịch (Nam) Việt Nam sẽ không được phép đi du học ở đó”.

Chính vì vậy, anh Thuận mới phải sang Thụy Sĩ, một nước có sử dụng tiếng Pháp, để theo học chương trình kỹ sư ở Lausanne.

Nhưng, chẳng mấy chốc, anh cảm thấy mình không hợp với công việc đó! Kỹ sư là người ứng dụng những định luật do các nhà vật lý khám phá, thế mà anh lại muốn chính mình là người khám phá ra cái mới, chứ không phải chỉ ứng dụng. Anh chọn vật lý học bởi vì, theo anh, đó là ngành khoa học cơ bản nhất, đặt ra những câu hỏi sâu sắc nhất, chẳng hạn cấu trúc của vật chất như thế nào.

Vậy mà muốn được học môn vật lý ở trình độ cao nhất, thì còn có thể ở đâu khác nếu không phải ở các đại học của Mỹ. Cùng một lúc, anh nộp đơn vào ba trường danh tiếng là Học viện Công nghệ Massachusetts (MIT), Đại học Princeton và Học viện Công nghệ California (Caltech). Phải qua một loạt trắc nghiệm đặc biệt, chắc chắn là rất khó, nhưng anh đã thành công. Kết quả, cả ba trường đều vui lòng cấp học bổng cho anh sang Mỹ!

“Lớn lên ở một nước nhiệt đới, lại được nếm mùi mùa đông đầu tiên ở Thụy Sĩ - sau này, anh kể lại - tôi nhận thấy cái lạnh không hợp “gu” mình. Tôi thích ánh nắng và sự ấm áp ở California hơn”.

Đó là lý do khiến Trịnh Xuân Thuận chọn Caltech. Chỉ sau khi đã vào học trường này, anh mới cảm thấy “đây quả là thánh địa của khoa học”.

Trường chỉ có 800 sinh viên được lựa chọn kỹ từ các trường trung học và đại học của Mỹ, nhưng có tới 400 giáo sư và nghiên cứu viên. Họ không phải là những vị “thường thường bậc trung”, mà là những nhà bác học “đầu ngành”, tầm cỡ thế giới, trong đó có 5 người đoạt Giải thưởng Nobel, như Richard Feymann, một trong những người đặt nền móng cho điện động lực học lượng tử, hay như Murray Gell-Mann, người khám phá ra quark, “viên gạch” xây nên nguyên tử, con người và Vũ trụ...

“Tôi hoàn toàn sững sờ - Trịnh Xuân Thuận kể - khi thấy Feymann kiên nhẫn trả lời từng câu hỏi mà những chàng trai mới 19-20 tuổi đặt ra cho ông. Ông còn

thảo luận và vui đùa với chúng tôi nữa. Thật là tuyệt diệu! Và chính điều này đã làm thay đổi tôi, một người xuất thân từ hệ thống giáo dục Pháp, trong đó thầy và trò luôn giữ một khoảng cách nhất định. (...).

Ở Caltech, chúng tôi được hưởng cái đặc ân tối thượng là bất cứ lúc nào cũng có thể gõ bất cứ cánh cửa nào! Những trí tuệ vĩ đại ở đây đều dành thời gian trả lời tất cả những câu hỏi của chúng tôi. Tôi bắt đầu nhận thấy giá trị của cái môi trường màu mỡ này đối với sự phát triển tài năng của mỗi người...”.

Nhớ về Feymann, Trịnh Xuân Thuận viết tiếp:

“Mở đầu bài giảng, ông thường tạo ra bầu không khí thoải mái bằng cách kể một câu chuyện hoặc một giai thoại vui và điều ấy khiến chúng tôi ngay lập tức được thư giãn. Tôi chưa bao giờ cảm thấy ở ông một chút thái độ trịch thượng nào đối với lũ sinh viên chúng tôi.

Ông nhìn Tự nhiên với đôi mắt luôn mới mẻ, vô tư, và giải thích lại tất cả theo cách riêng của mình. Ông không bao giờ đi theo những con đường đã mòn nhẵn và luôn xem xét lại những ý tưởng đã được chấp nhận. (...).

Khi ông mất vào năm 1989, sau một thời gian dài chống chọi với căn bệnh ung thư, cả khu đại học đã khóc vì nhớ tiếc ông. Bất cứ ai có cơ may tiếp xúc với ông đều nhớ tới một sự hiện diện tỏa sáng của một phẩm cách tuyệt vời”.

Bên cạnh vật lý hạt cơ bản, thì vật lý thiên văn cũng rất hấp dẫn anh. Hai đợt thực tập vào mùa hè 1967 và 1968 đã ảnh hưởng sâu sắc đến sự chọn ngành của anh. Anh làm phụ tá cho Gordon Garmire, một nhà nghiên cứu thiên văn học tia X. Thường thì người ta nghĩ rằng thiên văn học rốt cuộc là quy về quang học, về thị giác nhưng, vài chục năm trước, thiên văn học đã giàu lên rất nhiều nhờ nghiên cứu tất cả ánh sáng tạo nên phổ điện từ, bởi vì Vũ trụ không chỉ phát ra ánh sáng thấy được, mà cả ánh sáng gamma, tia X, tia tử ngoại, tia hồng ngoại và cả sóng radio nữa. G. Garmire chuyên theo dõi các thiên thể phát ra tia X. Để chụp ảnh các phần của vòm trời, ông phải tới kính thiên văn với đường kính 5 m trên núi Palomar, kính thiên văn lớn nhất thế giới lúc đó. Và ông đưa anh đi cùng...

“Tôi sẽ còn nhớ mãi - Trịnh Xuân Thuận kể tiếp - đêm quan sát đầu tiên của tôi ở nơi thánh địa của thiên văn học. Đây là một kỳ quan đích thực của công

nghệ. Được xây dựng vào năm 1948, kính thiên văn này vẫn hoạt động rất tốt. Nó lớn tới mức phải dùng thang máy để lên trên cao. Nó cho phép nhìn thấy những thiên thể sáng yếu hơn ngôi sao sáng yếu nhất có thể nhìn thấy bằng mắt trần 40 triệu lần. Vì nhìn thấy các ngôi sao sáng càng yếu tức là nhìn thấy càng xa hơn, và nhìn càng xa tức là nhìn được càng sớm hơn, nên nó cho phép ta lần ngược thời gian tới tận 5 tỷ năm sau Big Bang và, do đó, nó cho ta nhìn thấy Vũ trụ ở tuổi thanh xuân.

Tôi luôn có một cảm giác thần bí và trái tim tôi đập rộn ràng hơn khi tôi tới Palomar và trông thấy cái mái vòm che kính thiên văn 5 m hiện lên sừng sững ở chỗ ngoặt của con đường. Đối với tôi, nó giống như thánh đường của thế kỷ XX đang hướng lên vòm trời. (...). Quả thực chuyến đi đó đã làm cho tôi ngả về phía thiên văn học. Tôi mê mẩn về những cái mà tôi nhìn thấy. Lần đầu tiên tôi cảm thấy sự rộng lớn bao la của Vũ trụ. Tôi tự nhủ mình rằng cái Vũ trụ bao la kia còn chứa biết bao điều bí ẩn và, thậm chí với trí tuệ nhỏ bé của mình, tôi cũng có thể góp phần, dù là khiêm tốn, để đẩy lùi đường ranh giới của những cái còn chưa biết và vén lên những bức màn bí mật của chúng. Số những bài toán chưa có lời giải trong vật lý thiên văn dường như là vô tận, trong khi, theo tôi nghĩ, trong vật lý hạt cơ bản, chúng chỉ là hữu hạn mà thôi. (...).

Những quan sát thiên văn hiện đại được thực hiện thông qua máy móc điện tử. Hình ảnh do kính thiên văn thu được hiện lên trên màn hình TV. Lần ấy, trên một màn hình lớn đặt ngay trong lớp - hình như lớp của GS William Fowler, cha đẻ của vật lý thiên văn hạt ¹, Giải thưởng Nobel - những hình ảnh về bề mặt Hỏa tinh dần dần hiện lên trước mắt chúng tôi theo mức độ các tín hiệu radio từ con tàu thăm dò Mariner 7 gửi về tới Trái đất.

Đó là một cảm giác không mô tả nổi khi ta nhìn Hỏa tinh lần đầu tiên hé lộ cho loài người thấy bộ mặt thật của nó: Chẳng có những người xanh nhỏ bé, cũng chẳng có những kênh đào, mà chỉ có quang cảnh đầy sỏi đá hoang vu. Khỏi phải nói loại trải nghiệm như vậy để lại ấn tượng như thế nào đối với một đầu óc hầy còn tươi non. Tôi cảm thấy mình đang sống giữa một không khí sục sôi kỳ diệu! (...).

¹ Vật lý thiên văn hạt: **Particle Astrophysics**, ngành vật lý thiên văn sử dụng nhiều kiến thức của vật lý hạt cơ bản để nghiên cứu khoảnh khắc đầu tiên của Vũ trụ sơ sinh.

Tôi yêu toán học, nhưng tôi chỉ xem nó như một công cụ, chứ không phải như mục đích tự thân. Tôi thích hiện thực cụ thể hơn những thực thể trừu tượng. Các hành tinh, các sao và các thiên hà tôi đều có thể nhìn thấy nhờ các kính thiên văn, chúng là thực hoàn toàn”.

Tháng 6-1970, anh tốt nghiệp cử nhân vật lý với tám bằng danh dự ở Học viện Công nghệ California (Caltech). Ở Mỹ, có hai trung tâm thiên văn lớn nhất là Caltech và Princeton. Caltech nổi tiếng về những quan sát lớn, trong khi đó Princeton lại nổi tiếng trước hết về mặt lý thuyết. Lẽ ra Trịnh Xuân Thuận có thể ở lại Caltech viết luận án tiến sĩ, nhưng các giáo sư khuyên anh nên đến Princeton để có thể tiếp xúc với những trí tuệ khác và biết thêm những lối tư duy khác.

Khi anh đến gõ cửa Lyman Spitzer xin ông nhận hướng dẫn anh viết luận án, ông chấp nhận với điều kiện đề tài luận án phải là nghiên cứu chất khí trong môi trường giữa các vì sao. Vì ông quá bận rộn, nên mỗi tuần anh chỉ có thể đến gặp ông một giờ. Anh trình bày với ông những kết quả mà anh thu được trong tuần trước. Ông gật đầu mỗi khi đồng ý và nhún mày mỗi khi cảm thấy không ổn. Ông là một con người đặc biệt. Một giờ làm việc với ông, anh học được nhiều hơn so với một tuần làm việc với những nhà khoa học ở tầm cỡ nhỏ hơn. Spitzer chính là cha đẻ của kính thiên văn không gian Hubble sau này được tàu con thoi đưa lên quỹ đạo.

Tháng 5-1974, anh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ ở Đại học Princeton. Về những năm ở Caltech, rồi Princeton, Trịnh Xuân Thuận kể:

“Lúc đầu tôi chỉ biết tiếng Pháp, chưa biết tiếng Anh - Mỹ. Xa nhà, xa đất nước, không có tiền để về thăm nhà, bị cắt đứt mọi mối liên hệ với gia đình, thiếu nơi nương tựa về tinh thần, văn hóa lại khác hẳn, nên tôi cảm thấy hết sức cô đơn. Nhưng tôi vẫn âm thầm cố gắng để đạt mục đích của mình”.

Năm 1982, anh trở thành phó giáo sư, và sau đó, từ năm 1990, là giáo sư thiên văn học tại Đại học Virginia (Mỹ). Anh thường được mời đến giảng dạy và nghiên cứu tại nhiều trường đại học và viện nghiên cứu ở Pháp, Anh, Đan Mạch...

Trong lần gặp tôi ở Blois, anh tỏ ý lấy làm tiếc chưa được đi dạo lâu lâu trên phố hè Hà Nội, dưới tán lá thắm xanh những hàng me, hàng

sầu, nghe tiếng ve ran vào mùa hạ, hít mùi hoa sữa thơm nồng mỗi dịp thu sang. Quê anh là Hà Nội. Nhưng, cho đến lúc bấy giờ - năm 1998 - anh chỉ mới được trở lại thành phố này có một lần thôi, thật ngắn ngủi, trong chuyến tháp tùng Tổng thống Pháp François Mitterrand năm 1994.

- Sao anh không về thăm Hà Nội lần nữa, và ở lại lâu lâu?

- Bạn quá, anh ơi! Nhưng chắc chắn tôi sẽ về. Anh chị Vân cứ nhắc tôi hoài...

CÁCH ỨNG XỬ NHÂN VĂN CỦA MỘT VỊ THỦ TƯỚNG

Năm 1975, chính quyền Sài Gòn sụp đổ. Là công chức cao cấp của chính quyền ấy, người cha của TS Trịnh Xuân Thuận phải vào trại cải tạo.

“Tôi nhận được những bức thư tuyệt vọng của mẹ tôi - Trịnh Xuân Thuận viết - nhưng chẳng làm được gì vì Hoa Kỳ và Việt Nam đã cắt đứt hoàn toàn quan hệ ngoại giao. Chúng tôi thực sự rơi vào ngõ cụt và tình hình đã trở nên bi đát do sức khỏe của cha tôi đang xấu đi mỗi ngày. Rồi sau đó, diễn ra một loạt sự kiện khiến tôi không ngừng ngạc nhiên bởi sự sắp đặt gần như thần diệu”.

Một đồng nghiệp người Pháp mời TS Thuận sang làm việc một tháng ở Viện Vật lý thiên văn Paris. Ngay lập tức, anh nhận lời vì nghĩ rằng quan hệ ngoại giao tốt đẹp giữa Pháp và Việt Nam có thể giúp anh nhiều. Anh nhiều lần đến Đại sứ quán Việt Nam tại Paris, nhưng không lường trước được sức ì của bộ máy quan liêu. Chẳng có chuyển biến gì, thế mà cha anh thì sắp chết đến nơi!

Rất may, một chị bạn Pháp giới thiệu anh Thuận với một nhà vật lý thiên văn có tiếng ở Đài thiên văn Meudon, vì chị biết ông này rất thân với ngài Thủ tướng Phạm Văn Đồng. Nhà vật lý thiên văn tiếp anh Thuận rất nồng hậu, hứa giúp anh bằng cách viết một bức thư cho ngài Thủ tướng đề nghị để cha mẹ anh Thuận sang Pháp sống những năm cuối cùng ốm đau. Ông đưa lá thư ấy cho anh Thuận và dặn anh tìm cách chuyển nó tới tận tay ngài Thủ tướng. Ông cho biết, ông rất thân với ngài Thủ tướng, vì ông đã lo chuyện trao đổi văn hóa và giáo dục giữa Pháp và Việt Nam trong nhiều năm. Chính ông là nạn nhân



GS Trịnh Xuân Thuận và GS Trần Thanh Vân. Ảnh: Phan Cử.

của chủ nghĩa phátxít trong thời gian Đức quốc xã chiếm đóng nước Pháp, cho nên ông cố gắng giúp Việt Nam, một đất nước bị tàn phá nặng nề sau hai cuộc chiến tranh liên tiếp.

Đúng vào lúc ấy, một bà cô của anh Thuận lên đường về Hà Nội. Anh Thuận trao cho bà cô bức thư, nhưng không nuôi nhiều ảo vọng, bởi vì những bức thư loại đó hiếm khi đến tay người nhận.

Nhiều tháng sau, anh không nhận được hồi âm. Anh trở lại Virginia làm công việc giảng dạy và nghiên cứu bình thường.

“Nhưng một ngày đẹp trời tháng 3-1979 (ngày vẫn còn khắc sâu trong ký ức của tôi) - Trịnh Xuân Thuận viết. Tôi nhận được bức điện của cha mẹ tôi báo tin, theo lệnh của Thủ tướng, nhà chức trách Việt Nam vừa cấp visa cho hai người sang Pháp. Thật diệu kỳ! Số phận đã sắp xếp để tôi gặp được người duy nhất trên đời có thể giúp tôi!

Cho đến tận phút cuối của đời mình, cha tôi cùng mẹ tôi đã sống một cuộc sống thật giản dị và thanh thản ở Paris, không một lời oán thán về những gì họ đã mất. Tôi vô cùng khâm phục đạo lý của họ trước cuộc đời”.

TRỞ VỀ HÀ NỘI QUÊ HƯƠNG

Trong khuôn khổ Gặp gỡ Việt Nam lần thứ IV, sáng 13-7-2000, khai mạc lớp mùa hè về vật lý thiên văn và vũ trụ học (mở cho sinh viên lớp cử nhân tài năng về khoa học tự nhiên thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội). Các lớp mùa hè và mùa đông về vật lý hạt, vật lý thiên văn và sinh học mở đầu đặn trong nhiều năm qua, đã khích lệ các sinh viên và nhà nghiên cứu trẻ ở nước ta rất nhiều.

Trong vòng mười ngày, sinh viên ta có dịp may làm quen, trò chuyện, nghe những bài giảng cô đọng và gợi mở của hai nhà thiên văn học nổi tiếng Trịnh Xuân Thuận, giáo sư Đại học Virginia (Mỹ); và Ludwik Celnikier, nghiên cứu viên cao cấp ở Đài Thiên văn Paris-Meudon (Pháp).

Năm 1994, Tổng thống Pháp François Mitterrand sang thăm Việt Nam. Cho đến nay, nhiều người Hà Nội vẫn còn nhớ thái độ hòa giải, thân thiện, cởi mở của vị tổng thống phái tả ấy, khi ông bay lên vùng lòng chảo Mường Thanh, thăm chiến trường xưa Điện Biên Phủ; hay dạo bộ qua mấy phố Hàng Đào, Hàng Gai đông nghịt người, xe máy, xích lô và cả mấy bà buôn thúng bán mẹt...

Trong chuyến thăm ấy, ông có nhã ý mời hai nhà trí thức gốc Việt rất quen biết ở phương Tây cùng đi: Trần Văn Khê và Trịnh Xuân Thuận. Ông coi hai giáo sư như “nhịp cầu hữu nghị”.

- Dạo đó, tháp tùng Tổng thống Pháp, gấp gáp, gò bó, tôi không sao gặp được ngay cả bà con ruột thịt của mình ở làng Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội, chứ nói gì đến chuyện tiếp xúc với lớp trẻ sinh viên... Lần này về thì khác, rất thoải mái, dân dã...

Hà Nội chính là quê hương anh Thuận. Nhưng biết bao biến cố đã ập đến, khiến anh chỉ được sống ở thành phố này vắn vện sáu năm, trong tuổi ấu thơ, giờ đây chỉ còn để lại ký ức nhạt mờ về ngôi nhà, rặng sấu, hàng me... May mắn sao, anh vẫn còn giữ được giọng nói nhẹ nhàng của dân Hà Nội gốc.

- Xin lỗi, thời tiểu học, trung học, tôi theo học “trường Tây” ở Sài Gòn, sau đó sang Mỹ, cho nên chưa quen dùng thuật ngữ vật lý tiếng Việt. Hôm nay, xin phép giảng bằng tiếng Anh, mong các bạn chịu khó nghe nhé!...

Giảng được độ mười phút, anh dừng lại hỏi:

- Các bạn hiểu được chứ?
- Vâng. Xin giáo sư cứ giảng tiếp.
- Có bạn nào đặt câu hỏi?

Thật đáng mừng, nhiều cánh tay rụt rè giơ lên. Tuy còn ngập ngừng, lí nhí khi phải diễn đạt những điều chưa hiểu rõ trong chuyên ngành mình bằng tiếng Anh, nhiều bạn trẻ vẫn liên tiếp nêu lên những câu hỏi về những lỗ đen bí ẩn, về số lượng quá lớn các sao trong dải Ngân hà, về sự dịch chuyển sang phía đỏ của các thiên hà, về vật chất tối, năng lượng tối, về sự sinh thành và tiêu vong của các cánh rừng sao xa thẳm mịt mờ...

Một nước hơn 80 triệu dân ¹, lẽ nào lại không có được một đài thiên văn “tử tế” và một đội ngũ các nhà thiên văn học dù bước đầu còn bé nhỏ? Trịnh Xuân Thuận đặt niềm kỳ vọng vào lớp trẻ hiếu học hôm nay.

TẠI CỬA HÀNG CHẢ CÁ PHỐ CỔ

Mấy năm sau, đầu tháng 8-2004, tình cờ tôi gặp lại Trịnh Xuân Thuận giữa phố cổ Hà Nội, tại một cửa hàng... chả cá!

- Xem danh sách Ban cố vấn quốc tế của cuộc *Gặp gỡ Việt Nam* lần thứ V sắp khai mạc tại Hà Nội, tôi thấy có tên anh. Phải chăng lần này anh về nước với mục đích chính là dự cuộc gặp gỡ ấy? - Tôi hỏi.

- Đó cũng là một trong những công việc chính mà tôi phải làm trong gần một tháng ở Hà Nội - anh Thuận nói. Nhưng, ngoài ra, còn nhiều việc khác nữa, cũng quan trọng đây: Trao đổi ý kiến với một số vị lãnh đạo các ngành khoa học và giáo dục trong nước, nhằm nhanh chóng mở rộng mối quan hệ hợp tác giữa các viện nghiên cứu và trường đại học lớn ở Mỹ và ở Việt Nam. Tôi cũng nói chuyện với các bạn trẻ Hà Nội, tại hội trường C2 Đại học Bách khoa, về *Đi tìm nguồn cội - Big Bang và sau đó*, như đã nói chuyện với các bạn trẻ TP Hồ Chí Minh. Theo tôi nhớ, thì anh Hàm Châu

¹ Số dân nước ta năm ấy.

đã từng nghe tôi nói chuyện bằng tiếng Pháp, cũng về đề tài đó, tại tòa thị chính Blois, hồi chúng ta cùng dự Gặp gỡ Blois do anh Trần Thanh Vân tổ chức, vào cuối xuân 1998 ở thung lũng sông Loire. Lần này, tôi về nước là theo lời mời của GS Nguyễn Văn Hiệu ở Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam, cho nên có nhiều thời gian hơn. Do vậy, mới có thể nhẩn nha dạo qua phố cổ, thưởng thức món chả cá, bún thang! Ô, cái món chả cá có mùi thì là và vị cà cuống, hấp dẫn quá đi mất! - Anh Thuận cười sáng khoái. Sáng nay, tôi vừa ghé về quê, thắp nén hương trên bàn thờ gia tiên, gặp bà con, lối xóm, đông vui lắm! Quê tôi ở Mai Lâm, bên kia sông Đuống ấy mà, nay thuộc huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội.

Tôi ngạc nhiên bởi vì, sau bao nhiêu biến cố, lưu lạc khắp bốn phương trời, thế mà giờ đây, anh Thuận vẫn nói sôi tiếng Việt thông thường, với giọng Hà Nội gốc! Anh chỉ “bí” khi vấp phải thuật ngữ chuyên ngành.

- Sống và làm việc ở Mỹ, từ sáng sớm đến đêm khuya chỉ toàn nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh, ấy vậy mà tôi vẫn không sao thông thạo tiếng Anh bằng tiếng Pháp, thứ tiếng mà tôi được học nhập tâm từ bé! - Anh Thuận tâm sự. Tiếng Anh của tôi chỉ đủ để viết những công trình chuyên môn chính xác, với vốn thuật ngữ có hạn, với văn phong khoa học chặt chẽ, tường minh, chứ không đủ cho ngòi bút của tôi tung hoành, bay nhảy khi cần diễn tả những sắc thái cảm xúc tinh tế, hay thể hiện những ý tưởng thâm trầm đậm màu triết luận...

NHỮNG CUỐN SÁCH BEST-SELLER Ở PHƯƠNG TÂY

Cuốn *Le Destin de l'Univers* (Số phận vũ trụ) của Trịnh Xuân Thuận viết bằng tiếng Pháp, được Nhà xuất bản *Gallimard* in ở Paris năm 1992. Ngay năm sau, 1993, cuốn sách đó đã được phát hành và bán chạy tại New York, qua bản dịch tiếng Anh mang sắc thái Mỹ của Harry N. Abrams.

Cũng trong năm 1993 ấy, *Oxford University Press* in một bản dịch tiếng Anh “thuần khiết” của Storm Dunlop, phát hành tại Anh và, sau đó, cả tại Mỹ, Canada, Australia, New Zealand, Ấn Độ... Như vậy, cuốn sách của anh Thuận có hai bản dịch ra tiếng Anh-Mỹ (*American English*) và tiếng Anh-Anh

(*British English*). Nhưng không phải do chính tác giả chuyển ngữ! Mặc dù anh là một giáo sư đã dạy ở đại học Mỹ mấy chục năm trời!

Gần như cùng một lúc, vào năm 1993, cuốn sách cũng được bày bán rộng rãi tại Munich và nhiều thành phố khác ở Đức, qua bản dịch tiếng Đức của Ravensburger.

Sau đó, cuốn sách của nhà vật lý thiên văn mang cái tên Việt Nam có phần lạ lẫm, khó phát âm, được đồn dập dịch và in ở nhiều nước khác: Trung Quốc (1993), Thụy Điển (1994), Ý (1994), Nhật Bản (1995), Hàn Quốc (1995), v.v... Điều đáng chú ý là, bên cạnh các nước công nghiệp phát triển lâu đời như Anh, Mỹ, Đức, Ý, Nhật, một số nước đang phát triển nhanh ở vùng Đông Á như Trung Quốc, Hàn Quốc cũng đã tỏ ra không “trơ lì chậm chạp”, mà biết bắt nhanh, bắt kịp cái mới, cái hay trong khoa học.

Tuy có muộn màng chút ít, Việt Nam ta rồi cũng vào cuộc. Cuốn *Giai điệu bí ẩn*, do Phạm Văn Thiều dịch từ nguyên văn tiếng Pháp *La Mélodie secrète*, được Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật in xong tại Hà Nội đúng vào đầu tháng 8-2000, coi như một ấn phẩm chào mừng khai mạc Gặp gỡ Việt Nam lần thứ IV, với *Lời nói đầu* do chính tác giả viết tại Charlottesville, nơi Đại học Virginia tọa lạc, dành riêng cho bản dịch tiếng Việt:

“Bất chấp những thăng trầm của lịch sử, Việt Nam vẫn là một đất nước luôn đề cao những giá trị của giáo dục và tri thức. Tôi mong cuốn sách này sẽ là một đóng góp nhỏ bé vào công cuộc truyền bá tri thức.

*Tôi chân thành cảm ơn GS Trần Thanh Vân về tất cả những gì ông đã làm để bản dịch tiếng Việt cuốn **Giai điệu bí ẩn** sớm ra đời. Tôi cũng cảm ơn dịch giả Phạm Văn Thiều, người đã dịch rất hay ra tiếng Việt cuốn sách này”.*

Trịnh Xuân Thuận bày tỏ niềm ao ước chân thành:

“Tôi sẽ rất sung sướng nếu tác phẩm này - tác phẩm đã được thế giới phương Tây nồng nhiệt đón nhận - có thể nuôi dưỡng suy tư và làm thay đổi ít nhiều nhãn quan về thế giới của một số người. Tôi ấp ủ hy vọng nó có thể làm nảy sinh những chí hướng khoa học ở một số bạn trẻ có trí tuệ, và cũng hy vọng những hạt giống được gieo trong các trang sách này, đến một ngày nào đó, sẽ đâm chồi nảy lộc, phát triển thành cây trái sum sê”.

Nhớ lại những ngày trẻ tuổi của mình trên đất Việt, nay cách xa hàng vạn dặm đường ở cuối chân trời phía đông, Trịnh Xuân Thuận bộc bạch với bạn đọc nước nhà:

“Trong suốt tuổi thơ ấu và thanh niên, vào cuối những năm 1950, đầu những năm 1960, khi tôi còn sống ở Sài Gòn, một trong những niềm vui lớn của tôi là được đắm mình vào một cuốn sách phổ biến khoa học hay. Trong những giờ phút tuyệt vời đó, tôi tạm quên đi thế giới hằng ngày, để mặc cho tác giả dẫn dắt mình vào những tình tiết kỳ lạ trong thế giới của cái vô cùng bé, và kinh ngạc trước vẻ đẹp và sự hài hòa của cái vô cùng lớn. Cũng như đối với một cuộc điều tra của Sherlock Holmes, tôi hồi hộp theo dõi những diễn tiến của các cuộc khám phá khoa học: những dấu hiệu, những giả thuyết, những con đường lầm lạc, những ngõ cụt và những cuộc tranh luận, để rồi cuối cùng đạt tới chân lý”.

Về thiên hướng hình thành rất sớm trong cuộc đời anh, Trịnh Xuân Thuận cho ta biết:

“Những cuốn sách tôi đọc ở tuổi ấu thơ đã nuôi dưỡng trí tưởng tượng và làm hình thành suy tư của tôi. Chắc chắn chúng đã đóng một vai trò to lớn trong việc dẫn dắt những bước đi đầu tiên của tôi đến với khoa học. Chúng cũng kích thích trong tôi sự ham muốn được đóng vai trò tích cực trong cuộc phiêu lưu vĩ đại của khoa học. Từ đó tôi không ngừng quan sát Vũ trụ bằng những kính thiên văn lớn nhất trên mặt đất cũng như trong không gian”.

Trịnh Xuân Thuận là một trong số không nhiều nhà thiên văn học trên thế giới được quyền sử dụng kính viễn vọng Hubble của Mỹ bay trong không gian.

Cuốn sách lập tức được các “bạn trẻ có trí tuệ”, “nghiêm túc” - chữ của Trịnh Xuân Thuận - ở nước ta tìm đọc, do đó, đã phải in lại ngay trong năm sau, năm 2001.

Đầu năm 2003, Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật in cuốn *Hỗn độn và hài hòa* cũng của Trịnh Xuân Thuận, do Phạm Văn Thiều và Nguyễn Thanh Dương dịch từ nguyên văn tiếng Pháp *Le Chaos et l'harmonie* đã xuất bản ở Paris.

Hai cuốn *La Mélodie secrète* (Giai điệu bí ẩn, 1988) và *Le Chaos et l'harmonie* (Hỗn độn và hài hòa, 1998) gây tiếng vang trong dư luận Pháp. Các tờ báo lớn ở Paris đều đăng bài giới thiệu tác phẩm của Trịnh Xuân Thuận, đặc biệt, cuốn sách thứ hai, dày 478 trang khổ nhỏ, được coi là một cố gắng tổng kết “tất cả những gì con người biết được” từ thời cổ đại đến nay, trong các lĩnh vực vật lý, sinh học, toán học,..., và rồi từ đó, vươn tới những khái quát triết học mới.

Cuộc tranh luận giữa Trịnh Xuân Thuận với Hubert Reeves - một nhà thiên văn học rất nổi tiếng ở Pháp - được báo *L'Express* (Tin nhanh) giới thiệu nổi bật trong số ngày 5-2-1998. Sách của Trịnh Xuân Thuận được giới trí thức Paris khen là giàu chất thơ, chất triết luận, được thể hiện bằng một thứ tiếng Pháp đẹp, chính xác mà gợi cảm.

Tháng 8-2004, về Hà Nội, Trịnh Xuân Thuận tìm gặp lại nhà vật lý giỏi văn chương Phạm Văn Thiều để xem lướt qua bản dịch một cuốn sách khác của anh viết chung với Matthieu Ricard, cuốn *L'Infini dans la paume de la main - Du Big Bang à l'Éveil* (Cái vô hạn trong lòng bàn tay - Từ Big Bang đến Giác ngộ), đã được Nhà xuất bản Fayard in ở Paris năm 2000. Đây cũng là một cuốn sách best-seller (bán chạy nhất) ở Pháp: Ngay trong đợt phát hành đầu tiên đã bán được hơn 100 nghìn bản - một con số đáng cho các cây bút Việt Nam mơ ước!

Cuốn sách đề cập đến hệ tư tưởng Phật giáo và những vấn đề mới nhất của khoa học hiện đại, soi rọi những bí ẩn trong thế giới vĩ mô và vi mô cũng như trong xã hội loài người. Để dịch cuốn sách ấy, nghe nói hai dịch giả Phạm Văn Thiều và Ngô Vũ đã phải tham vấn một số vị hòa thượng, đại đức về Phật học!

Đạo đức của nhà khoa học là điều khiến cho Trịnh Xuân Thuận rất băn khoăn. Trò chuyện với Matthieu Ricard, anh nói:

“Năm 19 tuổi, tôi đến Caltech thời đó là “thánh địa” của khoa học thế giới. Tại đây, tôi được gặp những nhà khoa học lỗi lạc nhất, những người được tặng Giải thưởng Nobel và các thành viên khác của Viện hàn lâm Khoa học. Ngày đó, tôi ngây thơ nghĩ rằng hiểu biết và năng lực sáng tạo của họ chắc đã làm cho họ trở thành những người ở đẳng cấp cao, kể cả ở các lĩnh vực khác của cuộc sống, cũng

như trong các mối quan hệ giữa người và người. Nhưng, tôi đã thất vọng chưa chút. Người ta có thể là một nhà khoa học rất vĩ đại, một thiên tài trong lĩnh vực chuyên môn của mình, nhưng lại là một cá nhân rất tồi tệ trong cuộc sống hằng ngày. Sự khập khiễng đó khiến cho tôi cảm thấy sốc. Tôi nghĩ rằng Phật giáo hay các dạng tâm linh khác có thể bổ sung cho khoa học ở những chỗ khoa học không có gì để nói, đặc biệt là ở lĩnh vực đạo đức”.

Matthieu tán đồng quan điểm của Trịnh Xuân Thuận. Ông nói:

“Tri thức do các môn khoa học tự nhiên mang lại giúp ta tác động vào thế giới, theo cách xây dựng hoặc tàn phá, nhưng lại có ảnh hưởng tương đối ít đến chính chúng ta. Rõ ràng là, kiến thức khoa học về bản chất không gắn liền với lòng tốt hay tình thương, đồng thời, tự bản thân nó, không chứa đựng những giá trị đạo đức”.

Trịnh Xuân Thuận cho biết, Newton là một trong những nhà vật lý vĩ đại nhất từ trước đến nay, nhưng trong mối quan hệ giữa người và người, ông có những hành động đàn áp, trừng trị các đồng nghiệp cấp dưới của mình một cách hèn hạ, trơ trẽn, được sử sách ghi lại, với những bằng chứng không chối cãi nổi! Đáng buồn hơn nữa, các nhà vật lý Đức Philipp Lenard và Johannes Stark, cả hai đều đoạt Giải thưởng Nobel, đều là những người ủng hộ mạnh mẽ Đức quốc xã và chính sách bài Do Thái của chế độ này!

Trịnh Xuân Thuận viết tiếp:

“Trong chiến tranh Việt Nam, tôi cảm thấy hết sức bàng hoàng khi biết tin nhiều nhà khoa học lớn của Mỹ, trong đó có cả những người được nhận Giải thưởng Nobel, đã tham gia các hoạt động của “ủy ban Jason”, một ủy ban do Lầu Năm Góc lập ra nhằm mục đích phát triển các loại vũ khí mới. Tôi đã lên tiếng phản đối ý định mời các nhà khoa học lớn này tập hợp nhau lại hằng tháng để nghiên cứu chế tạo các loại vũ khí có khả năng sát hại càng nhiều người càng tốt”.

Cuối sách, Trịnh Xuân Thuận dẫn ý kiến của Albert Einstein về tôn giáo:

“Tôn giáo của tương lai sẽ là một tôn giáo của Vũ trụ. Nó sẽ phải vượt lên trên ý tưởng về một Thượng đế có bản ngã và tránh xa những giáo điều của thần học. Có khả năng bao trùm cả Tự nhiên và tâm linh, tôn giáo này sẽ phải dựa trên một ý thức tôn giáo nảy sinh từ kinh nghiệm về vạn vật, kể cả Tự nhiên lẫn tâm linh, được coi là một tổng thể có ý nghĩa”.

Và, Einstein còn xác định rõ thêm:

“Phật giáo đáp ứng được sự mô tả này. (...). Nếu như tồn tại một tôn giáo có thể đồng thuận với những đòi hỏi cấp bách của khoa học hiện đại, thì đó chính là Phật giáo”.

Trịnh Xuân Thuận viết tiếp:

“Điều này không thể diễn đạt rõ hơn nữa. Khoa học có thể hoạt động không cần tới tâm linh. Tâm linh có thể tồn tại không cần tới khoa học. Nhưng con người, để trở nên hoàn thiện, thì cần phải có cả hai”.

Trịnh Xuân Thuận cho rằng thi hào người Anh William Blake (1757-1807) đã diễn tả một cách tài tình tính tổng thể của Vũ trụ bằng một bài thơ tiên báo in trong tập *Điềm lành*, năm 1803:

*To see a world in a grain of sand
And a heaven in a wild flower
Hold infinity in the palm of your hand
And Eternity in an hour.*
(Thấy thế giới trong một hạt cát
Và thiên đường trong một bông hoa dại
Nắm cái vô hạn trong lòng bàn tay
Và Vĩnh hằng trong mỗi phút giây).

Trịnh Xuân Thuận viết tiếp:

“Toàn Vũ trụ thực sự được chứa trong một hạt cát, vì sự giải thích các hiện tượng đơn giản nhất cũng phải liên hệ đến toàn bộ lịch sử của Vũ trụ.”

LIÊN TIẾP ĐƯỢC THẾ GIỚI VINH DANH

Mấy năm đã trôi qua kể từ Gặp gỡ Việt Nam lần thứ V. Tôi không gặp lại Trịnh Xuân Thuận, tuy nhiên, qua website của anh trên Internet, tôi vẫn biết được phần nào những nghiên cứu mới của anh. Tính đến năm 2009, hơn 270 công trình khoa học của Trịnh Xuân Thuận đã được công bố trên những tạp chí chuyên ngành hàng đầu thế giới. Đặc biệt,

8 cuốn sách dày dặn in ở Pháp và Mỹ đã làm cho bạn đọc 16 nước biết tiếng anh.

Năm 2007, Viện hàn lâm Pháp tặng anh Giải thưởng Moron - được coi là tương đương với Giải thưởng Quốc gia ở Mỹ - cho cuốn sách *Les Voies de la Lumière* (Những con đường của ánh sáng). Giải thưởng Moron thường trao cho các tác phẩm triết học xuất sắc. Cuốn sách của Trịnh Xuân Thuận viết về lĩnh vực vật lý thiên văn, nhưng đậm màu triết học. Cùng với giấy chứng nhận về giải thưởng, là 5.000 euro.

Trước đó, Trịnh Xuân Thuận được in cuốn *Origines - La Nostalgie des Commencements* (Nguồn gốc - Nỗi hoài niệm về những thuở ban đầu) cũng về vật lý thiên văn, khảo sát nguồn gốc của Vũ trụ và của con người.

Ngày 5-11-2009, tại Diễn đàn khoa học thế giới ở thủ đô Budapest (Hungary), UNESCO trao tặng Giải thưởng Lớn Kalinga năm 2009 về phổ biến khoa học cho hai nhà khoa học: GS Trịnh Xuân Thuận (người Mỹ gốc Việt) và GS Yash Pal (người Ấn Độ). Giải thưởng gồm giấy chứng nhận, huy chương Albert Einstein của UNESCO, và số tiền 5.000 bảng Anh.



GS Trịnh Xuân Thuận và vợ tại Gặp gỡ Việt Nam tháng 12-2011 ở Quy Nhơn. Ảnh: Phan Cử.

Giải thưởng Kalinga được lập ra từ năm 1952. Người đầu tiên được trao giải thưởng này là nhà vật lý Pháp lừng danh *Louis de Broglie* (Giải thưởng Nobel). Nhiều người về sau được tặng Giải thưởng Kalinga cũng là những nhà khoa học rất nổi tiếng như: *Bertrand Russell* (người Anh, Giải thưởng Nobel), *Sergei Kapitsa* (người Nga, Giải thưởng Nobel), *George Gamow* (người Mỹ gốc Nga, được giới vật lý thế giới cho là đã ba lần để “tuột mất” Giải thưởng Nobel), v.v...

Riêng tôi, người viết cuốn sách này, là một độc giả thường xuyên của Trịnh Xuân Thuận. Tôi có gần như đủ bộ sách của anh. Và mỗi lần gặp khó khăn trong việc lý giải những thành quả hiện đại của vật lý thiên văn, tôi lại tìm về những cuốn sách phổ biến khoa học ở trình độ cao mà anh đã viết bằng lời văn thật giản dị, trong sáng, dễ hiểu mà chứa chan cảm xúc thơ - những cuốn sách, đối với tôi, thuộc loại “gối đầu giường”. Văn anh rất giản dị, hầu như không dùng xảo thuật, chỉ cốt sao diễn tả thật chính xác và tinh tế những tri thức mới nhất của khoa học cũng như những cảm xúc chân thật của chính mình.

Về việc viết sách phổ biến kiến thức khoa học, Trịnh Xuân Thuận ghi lại một kỷ niệm:

*“Năm 1993, tại phòng làm việc của tôi ở Đại học Virginia, tôi nhận được một cuộc điện thoại từ văn phòng điện Élysée. Lúc đầu tôi tưởng là trò đùa. Tổng thống François Mitterrand thuyết phục tôi tham gia phái đoàn tháp tùng ông trong chuyến thăm nhà nước sang Việt Nam. Tổng thống Pháp ngày đó là vị nguyên thủ quốc gia đầu tiên của phương Tây nối lại quan hệ với Việt Nam sau khi nước này bị cô lập với phương Tây trong một thời gian dài. Tại sao tổng thống lại mời tôi? Không một ai cho tôi biết lý do chính xác. Rất có thể ông muốn làm vinh dự cho nước chủ nhà bằng cách mời một người con của đất nước ấy, một nhà khoa học có uy tín quốc tế. Tôi cũng nghĩ rằng cuốn sách đầu tiên của tôi, cuốn *Giai điệu bí ẩn*, do nhà xuất bản Fayard ấn hành năm 1988, trong đó tôi đã trình bày suy tư của mình về vũ trụ học và vị trí của con người trong Vũ trụ, chắc đã làm hài lòng vị tổng thống đầy học thức thích tập hợp quanh mình các triết gia và trí thức.*

Trở về thành phố Hà Nội, nơi chôn rau cắt rốn của tôi, trong những điều kiện này, bốn thập niên sau khi rời nơi đây vào năm 1954, thời Việt Nam phân

chia thành hai miền, làm tôi xúc động. Bên cạnh tổng thống, tôi có thể gặp mặt những gương mặt huyền thoại của Việt Nam như cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng hay Đại tướng Võ Nguyên Giáp, người chỉ huy Chiến dịch Điện Biên Phủ và cuộc kháng chiến của Việt Nam chống Mỹ. Còn Chủ tịch Hồ Chí Minh thì đã mất lâu rồi”.¹

Văn Trinh Xuân Thuận hay vì ông có tâm hồn nghệ sĩ, là nhà thơ trong thiên văn học. Ông nhìn khoa học bằng con mắt mỹ học. Trinh Xuân Thuận nhận thấy:

“Vĩ vũ trụ là đẹp, nên tất cả lý thuyết mô tả nó tốt nhất cũng phải đẹp. Theo tôi, đúng là có sự trùng hợp giữa cái đẹp và chân lý, đồng thời mỹ học có thể dẫn dắt cho những nghiên cứu. Tôi nghĩ rằng, không phải ngẫu nhiên mà khi trong lịch sử có hai lý thuyết cạnh tranh nhau, thì lý thuyết nào đẹp hơn, thẩm mỹ hơn cuối cùng sẽ thắng. Các nhà vật lý vĩ đại nhất như Einstein hay Dirac đều rất nhạy cảm với vẻ đẹp trong lý thuyết của họ. Họ để cho mỹ học dẫn dắt trực giác và sự lựa chọn của mình. Dirac thậm chí còn nói rằng nếu một thí nghiệm trái với một lý thuyết đẹp thì cái sai là thực nghiệm, chứ không phải lý thuyết đó”.

MỘT TRÍ TUỆ ĐA VĂN HÓA

Vào lúc 15 giờ (giờ Paris, tức 18 giờ Hà Nội) ngày thứ tư 6-6-2012, tại Viện hàn lâm Pháp - viện hàn lâm lâu đời nhất trong số 5 viện hàn lâm thuộc Viện Pháp - GS Trinh Xuân Thuận đã được trao tặng Giải thưởng thế giới Cino del Duca của Viện Pháp, kèm theo số tiền 300.000 euro (số tiền rất lớn, tương đương một nửa Giải thưởng Nobel).

Viện này cho biết Trinh Xuân Thuận đã viết nhiều cuốn sách phổ biến tri thức khoa học cho công chúng rộng rãi với cái nhìn của một nhà văn, nhà khoa học giàu phẩm chất nhân văn, cộng thêm hiểu biết chuyên sâu của một nhà vật lý thiên văn nổi tiếng thế giới.

Giải thưởng thế giới Cino del Duca là sự vinh danh quốc tế tiếp sau một số giải thưởng danh giá khác mà Trinh Xuân Thuận đã nhận được trước đó.

¹ Dẫn từ cuốn *Dictionnaire amoureux du ciel et des étoiles*, NXB Plon, 2009, bản dịch tiếng Việt của Phạm Văn Thiều và Ngô Vũ *Từ điển yêu thích bầu trời và các vì sao*, NXB Tri thức, 2011.

Giải thưởng Cino del Duca được lập ra từ năm 1969 ở Pháp do bà Simone del Duca (1912-2004) theo di chúc của người chồng là Cino del Duca (1899-1967). Năm 1975, bà Simone del Duca lập ra Quỹ Cino del Duca. Sau khi bà qua đời, quỹ này được đặt dưới sự quản lý của Viện Pháp.

Theo nhận xét của học giả Pháp François Busnel thì Trịnh Xuân Thuận - mà người Pháp quen gọi một cách thân mật là “TXT” - là nhà văn, nhà khoa học có trí tuệ kết tinh của ba nền văn hóa: Việt Nam, Pháp và Mỹ. Ở ông, ta cảm nhận được minh triết sáng ngời của Thích Ca Mâu Ni, Khổng Tử, Lão Tử, tinh hoa của văn hóa Pháp trong thế kỷ Ánh sáng, cũng như tư tưởng khoáng đạt của Tổng thống Mỹ Thomas Jefferson - người sáng lập Đại học Virginia, nơi ông giảng dạy.

Chỉ trong một câu ngắn, ta có thể thấy chiều sâu đa văn hóa của Trịnh Xuân Thuận:

“Trong Cơ đốc giáo, Chúa là ánh sáng, và nghệ thuật Gothic trước hết là nghệ thuật ánh sáng. Trong Phật giáo, ẩn dụ ánh sáng được sử dụng để chỉ sự tan biến của vô minh và nhận ra diệu đế”.

Cách đây hơn hai thập niên, Trịnh Xuân Thuận đã viết:

“Có thể điều này là khó hiểu đối với đầu óc người phương Tây đã quen với tinh thần duy lý của Descartes, đối với người phương Đông, sự kề cận nhau của hai tín ngưỡng dường như mâu thuẫn nhau cũng chẳng có phiên hà gì”.

Ông viết tiếp:

“Tôi nghĩ rằng sự tự kiểm chế mình không chỉ có ở đạo Phật, mà còn có ở đạo Khổng mà nền văn hóa Việt Nam đã thấm đẫm. Cũng hoàn toàn như Đức Phật, Khổng Tử - một triết gia Trung Hoa sống vào khoảng 500 năm trước Công nguyên - đã nói về đạo “trung dung”¹, một triết lý lên án mọi hình thức thái quá trong suy nghĩ, nói năng và hành động. “Bộc lộ sự giận dữ của mình, đó là hành động của kẻ tiểu nhân” - Ngài nói. Ngài cũng đã để lại những quy tắc hành

¹ *Trung dung* [中庸] là một cuốn trong bộ sách Tứ Thư kinh điển của Khổng giáo. Ba cuốn kia là *Đại học* [大學], *Luận ngữ* [論語], và *Mạnh Tử* [孟子]. *Trung dung* do Tử Tư soạn ra theo những lời giáo huấn của Khổng Tử trong *Kinh Lễ*, khuyên ta phải tu thân, giữ thái độ vừa phải, trung hòa, không thái quá cũng không bất cập, cố gắng thực hành nhân, nghĩa, lễ, trí, tín để trở thành người quân tử.

xử được soạn thảo công phu, đề cập tới các mối quan hệ trong gia đình, vua tôi. Những quy tắc ấy đã ảnh hưởng sâu xa đến xã hội Trung Hoa, thấm thấu đến cả Việt Nam”.¹

Về ảnh hưởng của văn hóa Pháp đối với ông, GS Trịnh Xuân Thuận kể lại:

*“Tôi học tiếng Pháp từ nhỏ, đọc Pascal, Victor Hugo, Guy de Maupassant, Hector Malo... nên thấy tiếng Pháp hay hơn, có nhiều **nuance, expression**². Tôi dạy và viết những bài tiểu luận thiên văn bằng tiếng Anh, còn viết cho mọi người đọc tôi thích viết bằng tiếng Pháp hơn. Nhưng để có nhiều độc giả, phải dịch ra tiếng Anh. Tôi thích viết theo phong cách văn chương. Viết sách khoa học một cách văn chương thì độc giả dễ đọc và thích thú hơn...”.*

Hà Nội, tháng 5-2013

¹ Dẫn từ cuốn *Un Astrophysicien*, NXB Fayard, Paris, 1992, bản dịch của Phạm Văn Thiều nhan đề *Trò chuyện với Trịnh Xuân Thuận*, NXB Trẻ, 2008.

² **Nuance**: sắc thái. **Expression**: thành ngữ, hình thức diễn đạt.

VŨ HÀ VĂN

- GIẢI THƯỞNG NỐI TIẾP GIẢI THƯỞNG

Khi còn là một phóng viên trẻ của tờ *Hà Nội Mới*, tôi quen thân với một số nhà thơ trẻ thời bấy giờ như Xuân Quỳnh, Bằng Việt, Phạm Tiến Duật, Vũ Quần Phương, Phan Thị Thanh Nhàn, Hoàng Thị Minh Khanh...

Riêng anh Vũ Quần Phương còn cùng tôi theo học suốt 5 năm lớp tiếng Pháp do bác Phạm Văn Bảng dạy. Bác Bảng tuổi cao nhưng vui tính, dí dỏm, vốn là thầy giáo Pháp văn ở Trường Bưởi trước Cách mạng, từng vào “làng Tây”, về sau, dạy Trường đại học Sư phạm ngoại ngữ Hà Nội¹, nói và viết tiếng Pháp tinh tế, ý nhị lắm, chẳng khác nào một trí thức trung lưu ở “chính quốc”.

Dạo đó, anh Phương làm được bài thơ nào mới, hay, thường đọc cho tôi nghe trước khi đăng báo. Thời chiến khó khăn, đám cưới người ta chỉ mời miệng, hoặc in giấy mời bằng roneo (cách in này hiện nay chẳng còn ai dùng nữa). Vì làm phóng viên, quen biết nhà in typo chuyên in báo, nên tôi đã giúp in thiệp cưới của anh chị trên giấy bóng hồng, cứng, có họa tiết trang trí hân hoi. Cũng là một kỷ niệm của tình bạn thuở “hàn vi”...

Một ngày đầu xuân 1973, tôi được nghe anh đọc bài *Từ biệt vùng quê sơ tán*. Pháo đài bay B-52 vừa trút bom hủy diệt phố Khâm Thiên, đánh sập một phần Bệnh viện Bạch Mai... Tất cả những ai không có công vụ bắt buộc phải ở lại thành phố đều được lệnh sơ tán khẩn cấp!

¹ Nay là Trường đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Đó là những đêm người Hà Nội ra sân ngôi nhà nơi gia đình mình vừa sơ tán đến, ở một làng quê xa, lo âu nhìn về phía chân trời rực sáng những quầng lửa đỏ và tiếp theo là tiếng bom nổ rền từng đợt, từng đợt dài. Rồi những vệt chói xé trời đêm của đường bay tên lửa SAM-2 hạ gục B-52, cũng như của pháo cao xạ ta bắn cháy máy bay “cánh cụp cánh xòe” F-111, máy bay cường kích chiến thuật “Thần Sấm”, “Con Ma” của Mỹ. Chị vợ trẻ của anh nhà thơ - bác sĩ y khoa Vũ Quần Phương cũng theo nghề y. Anh nhớ chị và viết những dòng thơ về những ngày đêm “Điện Biên Phủ trên không” ấy:

*Người Hà Nội ra sân, nhìn về Hà Nội
Những đêm ấy đời người không một ai quên nổi
Cha nghĩ về dãy phố mẹ con đi
B-52 tiếng rít xé trời khuya
Những nhà máy thay ca, ngọn đèn đường vẫn sáng
Bệnh viện bị trúng bom, bệnh nhân đi sơ tán
Hà Nội tỏa trăm nơi, Hà Nội hướng về mình...*

Người con trai đầu của anh Phương là Vũ Hà Văn lớn lên ở nơi sơ tán “nhớ cái giếng sau nhà kéo nước chai tay/ lối ngõ sớm mai, tiếng bà con ra ruộng/ nhớ mùa đông trên cánh đồng rạ trổ/ nhớ mùa hè thóc chát các sân kho...”.

Nhà thơ ghi lại tuổi bé thơ của cậu con trai đầu:

*Làng sơ tán con tập men tập bước
Mai khôn lớn bao chặng đường con vượt
Bước đi đầu, năm ấy, ở nơi đây...*

Đầu năm 1973, ký tắt Hiệp định Paris. “Tôi sống sờ nghe lệ thấm trên mi/ Thời gian như không biết mình đi/ Tôi nghe rõ những gì trong mạch máu”. Anh Phương vui mừng khôn xiết trong ngày thắng trận, và đèo con trở về Hà Nội:

*Mai cha sẽ đưa con về phố
Đêm cuối, nhà dân sao khó ngủ*

Trăm nỗi nhớ đầy lên vô hạn vô hồi...
Năm tháng nhiều cay cực gian lao
Nhiều mất mát hy sinh, cũng nhiều thương mến lắm...
Trang sách mở ngày mai khi con học về đất nước
Năm tháng này cha muốn nhắc con nghe...

Thời gian trôi nhanh. Có lần anh Phương hỏi tôi về cách kèm cháu Thiều Hoa học toán (Thiều Hoa, con gái tôi, đoạt huy chương bạc Olympic Toán quốc tế ở Wien trước đó), bởi vì con trai anh vừa thi đỗ vào lớp chuyên toán Trường THPT Chu Văn An (Trường Bưởi xưa). Dạo ấy, anh Phương và tôi thường bàn với nhau về những cuốn sách toán hay nên tìm cho con đọc, những thầy dạy toán giỏi nên tìm cho con học.

Bẵng đi nhiều năm, tôi bỗng nghe tin Vũ Hà Văn chuyển từ tập đoàn phần mềm Microsoft về Đại học Rutgers (Mỹ). Tôi bèn “phỏng vấn” anh Phương xem con trai anh đã được “phong” *full professor* chưa. Anh cười xòa, trả lời gọn lỏn: “Qua hết rồi”!

Ở các đại học Mỹ, có tới ba bậc *professor* là *assistant professor* (ta dịch trợ lý giáo sư), *associate professor* (phó giáo sư), và *full professor* (giáo sư). Tuy vậy, ở nước này, cũng như nhiều nước phát triển khác, người ta không câu nệ học vị, học hàm. Điều mà họ quan tâm là xem anh có đóng góp được gì đích đáng cho xã hội, có sáng tạo nào “để đời” hay không. Trong mọi lĩnh vực, họ chuộng tài thực, không sính danh suông.

Nhưng dù sao lên tới bậc *full professor* cũng chẳng dễ dàng gì! Nhất là đối với Vũ Hà Văn, người vẫn mang quốc



GS Vũ Hà Văn (phải) và GS Ngô Bảo Châu ở Princeton, Mỹ. Ảnh do nhân vật cung cấp.

tịch Việt Nam. Để giữ quốc tịch, anh đã phải vượt qua bao nỗi khó khăn. Qua email gửi cho tôi, anh Văn kể:

“Việc giữ hộ chiếu phổ thông Việt Nam - lời anh Văn - quả thật gây quá nhiều phiền phức! Mỗi lần về thăm nhà, khi trở lại Mỹ, Văn phải làm lại visa tại Đại sứ quán Mỹ ở Hà Nội. Lại một lần lo thót tim, có trục trặc gì không? Còn khi sang dự hội nghị ở một nước thứ ba, như Đức chẳng hạn, thì lại càng nhiều khê, bởi vì, chẳng những phải xin visa vào Đức, mà còn phải xin thêm visa từ Đức trở về Mỹ. Văn thường xin trước một cái visa vào Canada, để sau khi họp xong ở Đức, thì bay sang Canada, rồi từ đấy quay về Mỹ (không cần visa). Hơn 20 năm làm visa cho bao chuyến đi như thế, thật vất vả quá chừng! Thế nhưng, Văn vẫn không từ bỏ tâm hộ chiếu Việt Nam. Năm 2010, do Nhà nước ta cho phép có hai quốc tịch, Văn mới mang thêm quốc tịch Mỹ. Còn quốc tịch Việt Nam, thì Văn sẽ giữ trọn đời...”

Những vần thơ của người cha viết ở nơi sơ tán ngày nào ắt hẳn đã gieo vào lòng người con trai ngay từ thuở bé tình nghĩa nặng sâu đối với đất nước mình. Giờ đây, điều còn làm cho anh Phương nặng lòng là, sau 40 năm, quay trở về nơi cha con anh sơ tán, trông thấy các bác nông dân dạo ấy dành gian giữa - gian tốt nhất trong ngôi nhà các bác - cho cha con anh ở, nay phần đông vẫn quá nghèo, một số gia đình còn bị lấy mất đất trồng cây để mở sân golf hoặc dành cho các “dự án treo” nhiều năm chủ dự án bỏ hoang hóa, cỏ mọc xanh rì! Nhìn mà đau...

NHẬN GIẢI THƯỞNG POLYA NĂM 2008

Đây là giải thưởng do Hội Toán công nghiệp và ứng dụng (*Society for Industrial and Applied Mathematics/ SIAM*) của Mỹ lập ra từ năm 1969, trao 2 năm một lần, lần lượt cho: 1) những ứng dụng nổi bật về lý thuyết tổ hợp và 2) những đóng góp nổi bật trong các lĩnh vực khác mà George Polya¹ từng yêu thích như: lý thuyết xấp xỉ, giải tích phức, lý thuyết số, đa thức trực giao, lý thuyết xác suất, v.v... Giải thưởng chủ yếu dành cho những công trình mới, hiếm khi cho thành tựu trong quá khứ.

¹ **George Polya:** Nhà toán học người Hungary gốc Do Thái, về sau, làm việc tại Đại học Stanford, Mỹ.

SIAM được thành lập năm 1952, đặt trụ sở chính tại Philadelphia (Mỹ), có 12.000 thành viên cá nhân và 500 thành viên tập thể (gồm các trường đại học, viện nghiên cứu, xí nghiệp công nghiệp, công ty dịch vụ, tư vấn dân sự và quân sự khắp thế giới).

Quá trình xét chọn người trúng giải được tiến hành nghiêm ngặt. Ủy ban giải thưởng được lập ra ít nhất 18 tháng trước ngày tặng giải; phải tham khảo rộng khi lựa chọn; có nhận xét bằng văn bản trước 10 tháng, v.v...

Người trúng giải được tặng một tấm huy chương và 20.000 USD. Lần trao Giải thưởng Polya gần đây, vào năm 2008, là về lĩnh vực những ứng dụng của lý thuyết tổ hợp. Người duy nhất được tặng giải là nhà toán học Việt Nam *Van H. Vu* (tức Vũ Hà Văn). Cụm công trình nhận giải lần ấy được anh độc lập thực hiện, trước khi quen biết nhà toán học Mỹ gốc Hoa rất nổi tiếng Terry Tao.

Ta có thể đọc bản tóm tắt tiểu sử khoa học của GS Vũ Hà Văn (nguyên văn bằng tiếng Anh) được SIAM công bố trên Internet:

“Sinh ở Hà Nội, Việt Nam, Vũ tốt nghiệp cử nhân tại Đại học Eotvos, Budapest, Hungary năm 1994, đỗ tiến sĩ tại Đại học Yale, Mỹ, năm 1998 dưới sự hướng dẫn của GS László Lovász, người được tặng Giải thưởng Polya năm 1979. Sau thời gian làm sau-tiến sĩ tại Viện Nghiên cứu cao cấp (IAS) Princeton và tại Ban Nghiên cứu của Microsoft, từ năm 2001 đến 2005, ông làm việc tại Đại học California ở San Diego, với tư cách trợ giáo sư, phó giáo sư và giáo sư. Từ mùa thu năm 2005, ông trở thành giáo sư khoa toán Đại học Rutgers. Ông là giáo sư thỉnh giảng của Đại học Paris 6 năm 2006.

Lĩnh vực ông nghiên cứu bao gồm: toán học tổ hợp, xác suất, và lý thuyết số cộng tính. Ông đã hai lần nhận được Giải thưởng Sloan dành cho các tài năng trẻ ở Mỹ khi viết luận án tiến sĩ (1997), và khi làm nghiên cứu viên (2002), rồi Giải thưởng NSF Career (2003). Ông là thành viên Viện Nghiên cứu cao cấp Princeton trong những năm 1998, 2005, và 2007; lần cuối là người lãnh đạo nhóm dự án Số học tổ hợp”.

Tính đến nay, số nhà toán học được tặng Giải thưởng Polya vẫn còn rất ít, và họ đều là những nhà toán học hàng đầu.

BẠN THÂN THIẾT CỦA “MOZART TRONG TOÁN HỌC”

Chúng tôi muốn nói tới Terence Chi-Shen Tao (陶哲轩, đọc theo âm Hán - Việt là *Đào Triết Hiên*), thường được gọi thân mật là Terry Tao, hoặc gọn hơn là Tao [陶] tức Đào, họ của anh. T. Tao là một “quái kiệt” trong làng toán thế giới hiện nay. Anh sinh năm 1975 tại Adelaide, Australia (ít hơn Ngô Bảo Châu 3 tuổi), trong một gia đình người Hoa, bố là bác sĩ, mẹ là giáo viên dạy toán. Mới hơn 2 tuổi, nhờ “học mót” toán và tiếng Anh qua TV, Tao đã dạy lại hai môn này cho một cậu bé 5 tuổi! Đến 9 tuổi, Tao được nhận vào chương trình nghiên cứu tài năng đặc biệt của Đại học Johns Hopkins ở Mỹ. Mới 10 tuổi, Tao lọt vào đội tuyển quốc gia Australia đi dự Olympic Toán quốc tế và đoạt huy chương đồng; năm sau, đoạt huy chương bạc; rồi đến năm 13 tuổi, đoạt huy chương vàng. T. Tao là người đoạt huy chương vàng ít tuổi nhất trong lịch sử các Olympic Toán quốc tế.

17 tuổi, Tao được tặng bằng thạc sĩ tại Australia, và nhận học bổng sang Mỹ học tiếp. 20 tuổi, Tao bảo vệ thành công luận án tiến sĩ tại Đại học Princeton danh tiếng; 25 tuổi, trở thành giáo sư. Năm 2006, mới 31 tuổi, T. Tao được tặng Huy chương Fields, trở thành một trong mấy người trẻ tuổi nhất được nhận vinh dự cao quý ấy. Terence Tao hiện được giới toán học thế giới coi là “Mozart trong toán học”.

Một ngày giữa tháng 12-2009, tôi đến thăm gia đình nhà thơ Vũ Quần Phương, một ông bạn “cố tri”, tại nhà riêng ở khu đô thị mới Định Công, và rất may được trò chuyện với người con trai đầu của ông là vị giáo sư trẻ Vũ Hà Văn.

- Năm 2003, được ông chủ tịch Hội Toán học Mỹ giới thiệu, Văn bắt đầu làm quen với Terence Tao - anh Vũ Hà Văn kể lại. Năm ấy, Tao mới 28 tuổi, chưa được tặng Huy chương Fields. Anh sống với người vợ trẻ gốc Hàn Quốc trong một căn hộ hẹp tại quận Cam, bò ra sàn nhà làm toán. Cùng mang dòng máu châu Á, nên chúng tôi dễ đồng cảm. Về sau, qua trao đổi email, chúng tôi cảm thấy rất dễ hiểu những ý tưởng của nhau. Từ đấy, Tao và tôi cộng tác công bố được 15 bài báo khoa học và 1 cuốn sách chuyên khảo dày 500 trang. Riêng cuốn sách, chúng tôi viết mất ba năm.

Nói tới đây, anh Vũ Hà Văn chạy vội lên gác tìm cuốn sách ấy mang xuống cho tôi xem. Đó là cuốn *Additive Combinatorics* (Toán học tổ hợp cộng tính) của hai tác giả Terence Tao và Van H. Vu, do Viện Nghiên cứu toán học cao cấp Đại học Cambridge (Anh) xuất bản năm 2006.

Mấy hôm sau, vào website của Hội Toán học Mỹ, tôi đọc được bài điểm sách dài 9 trang khổ A4 do Ben Green, một nhà toán học Anh nổi tiếng, làm việc tại Đại học Cambridge, viết. Ben Green cho biết thuật ngữ *toán học tổ hợp cộng tính* chỉ mới xuất hiện gần đây, do Terence Tao đặt ra, và đã trở thành một chuyên ngành toán học phát triển nhanh, mang lại nhiều hứng thú. Còn ít nhà toán học quen với thuật ngữ này, mặc dù họ rất quen những thành tựu cột mốc của nó. Sau khi phân tích ý nghĩa của cuốn sách, Ben Green kết luận:

“Tóm lại, cuốn sách là một đóng góp quan trọng cho văn liệu toán học và đã trở thành cuốn sách mà thế hệ sinh viên mới cần đọc, cũng như những chuyên gia trong các lĩnh vực gần gũi cần học hỏi thêm về toán học tổ hợp cộng tính (chẳng hạn, chương 4 có thể coi là rất hấp dẫn đối với các nhà lý thuyết về khoa học tính toán). Đây là cuốn sách viết rất đúng lúc và hai tác giả của nó rất đáng được ngợi ca vì đã thể hiện một cách đầy thuyết phục. Riêng tôi, tôi có tới ba bản in: một bản để ở nhà, một để ở nơi làm việc, và bản thứ ba dự phòng trường hợp hai bản kia bị cũ nát”.

Từ ngày 16 đến 22-12-2009, tại Seoul, diễn ra cuộc gặp làm việc giữa các nhà toán học Mỹ và Hàn Quốc. Terence Tao, Van H. Vu (tức Vũ Hà Văn), James T. McKernan, Frank Morgan và Hee Oh là những người được Hội Toán học Mỹ cử sang Seoul giới thiệu những công trình mới. Theo dõi qua Internet, tôi thấy giới toán học Hàn Quốc đón tiếp rất trọng thị đoàn đại biểu giới toán học Mỹ mà Vũ Hà Văn là một thành viên.

Vào những thập niên 70 và 80 của thế kỷ XX, toán học Hàn Quốc (cũng như Singapore và lãnh thổ Đài Loan) còn yếu hơn Việt Nam. Nhưng, sau đó, nhờ có tầm nhìn xa và chiến lược đúng, Hàn Quốc đã thực hiện được một “bước nhảy vọt kỳ diệu” về khoa học và công nghệ nói chung, cũng như về toán học nói riêng. Hiện nay, Hàn Quốc (cũng như Singapore và lãnh thổ Đài Loan) đã vượt nước ta về số công trình công bố hàng năm

trên các tạp chí toán học quốc tế, mặc dù về các công trình đỉnh cao thì Việt Nam vẫn còn một số lĩnh vực vượt trội hơn.

Điều đáng mừng là, gần đây, những người giữ trọng trách quản lý trong khoa học - công nghệ cũng như trong giáo dục - đào tạo ở nước ta đã nhận thấy điều ấy, và bước đầu có một số chủ trương đúng hướng để kịp thời bổ khuyết, như lập *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED)* hay soạn thảo *Chương trình trọng điểm quốc gia phát triển toán học đến năm 2020*.

Mấy thập niên vừa qua, tình trạng tiền lương quá thấp và thiếu sự trợ giúp thêm đúng mức về các mặt khác, khiến cho nhiều tài năng toán học trẻ gấn bó với đất nước không thể toàn tâm toàn ý làm nghiên cứu, mà phải “chạy sô” làm nhiều việc “tay trái” như dạy tư, luyện thi đại học, hay buôn bán lật vật để kiếm sống, rất có hại cho sự nghiệp khoa học...

CỰU HỌC SINH CHUYÊN TOÁN TRƯỜNG CHU VĂN AN

Thời gian anh Vũ Hà Văn ghé qua Hà Nội lần này quá ngắn, nên tôi không hỏi chuyện được nhiều. Tôi quen gia đình anh từ nhiều thập niên, biết



Nhà toán học Vũ Hà Văn và người cha là nhà thơ Vũ Quần Phương; ở Đại học Yale, Mỹ. Ảnh do nhân vật cung cấp.

anh từ khi anh còn là học sinh chuyên toán Trường THPT Chu Văn An, Hà Nội (về sau, chuyển sang Trường THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam). Có thể nói, số đông các nhà toán học xuất sắc ở nước ta hiện nay, vào độ tuổi dưới 60, đều là cựu học sinh chuyên

toán. Thời tiểu học, trung học, nếu không bộc lộ rõ nét năng khiếu toán, và được chăm sóc, bồi dưỡng, thì về sau, khó trở thành nhà toán học.

Tính đến nay, Vũ Hà Văn đã công bố hơn 120 công trình - một con số rất đáng nể. Có những công trình của anh được in trên các tạp chí toán học đỉnh cao thế giới như *Annals of Mathematics* (Niên giám toán học), *Journal of AMS* (Tạp chí của Hội Toán học Mỹ), v.v... Các bài báo của anh được trích dẫn nhiều, tức là đạt chỉ số ảnh hưởng (*impact index*) cao.

Năm 2009, Nhà nước ta công nhận Vũ Hà Văn là giáo sư kiêm chức tại Viện Toán học Việt Nam, khi anh 39 tuổi. Ngô Bảo Châu và Vũ Hà Văn là hai giáo sư trẻ nhất Việt Nam. Dù sống và làm việc ở nước ngoài nhiều năm, cả hai anh vẫn giữ quốc tịch Việt Nam.

NHẬN GIẢI THƯỞNG FULKERSON

Ngày 28-8-2012, một tin vui đến từ Đại hội Toán tối ưu được tổ chức ở Berlin (Đức): GS Vũ Hà Văn và hai đồng tác giả A. Johansson (Thụy Điển) và Jeff Kahn (Mỹ) được tặng Giải thưởng Fulkerson với công trình *Factors in random graphs* (Các yếu tố trong đồ thị ngẫu nhiên) được in trên tạp chí *Random Structures and Algorithms* (Cấu trúc ngẫu nhiên và thuật toán) số 33 (2008).

Giải Fulkerson là giải thưởng dành cho các công trình xuất sắc trong lĩnh vực toán học rời rạc do Hội Toán tối ưu thế giới và Hội Toán học Mỹ trao tặng ba năm một lần, bắt đầu từ năm 1979.

Trong toán học, giải thưởng chung lớn nhất là Huy chương Fields và gần đây thêm Giải thưởng Abel. Tuy nhiên, toán học bao gồm nhiều chuyên ngành và các chuyên ngành này đều có những giải thưởng nhằm tôn vinh các nhà nghiên cứu hoặc các công trình xuất sắc trong chuyên ngành ấy. Từ hai đến bốn năm một lần, Hội Toán học Mỹ trao một số giải thưởng như Giải thưởng Cole cho đại số và số học, Giải thưởng Bocher cho giải tích hay Giải thưởng Fulkerson cho toán rời rạc.

Cùng được trao Giải thưởng Fulkerson kỳ này còn có 5 tác giả của 2 công trình xuất sắc khác. Điều thú vị là một trong số 5 nhà toán học này

là GS László Lovász (gốc Hungary), người đã hướng dẫn Vũ Hà Văn viết luận án tiến sĩ ở Đại học Yale (Mỹ) những năm 1994-1998. Ông là nhà toán học kiệt xuất, từng được bầu làm chủ tịch Hiệp hội Toán học quốc tế khóa vừa rồi, và là người đã trao cho GS Ngô Bảo Châu bằng chứng nhận Huy chương Fields ở Hyderabad, Ấn Độ (người trao tám huy chương này cho anh Châu là bà Tổng thống Ấn Độ Pratibha Patil).

Trong lịch sử các giải thưởng toán học danh giá trên thế giới, ít khi thầy và trò cùng được trao giải một lần (với tư cách là hai tác giả của hai công trình khác nhau).

GS Vũ Hà Văn được nhiều người coi là tài năng toán học số 2 của Việt Nam (số 1 là GS Ngô Bảo Châu với Huy chương Fields danh giá bậc nhất).

Anh hiện là giáo sư Đại học Yale, Mỹ.

Từ năm 2011, GS Vũ Hà Văn là thành viên của hội đồng khoa học của Viện Nghiên cứu cao cấp về toán, nơi GS Ngô Bảo Châu hiện làm giám đốc nghiên cứu.

Mới đây, ngày 19-11-2012, trang tin của Đại học Yale (*Yale News*) cho biết Vũ Hà Văn được công nhận danh hiệu *Giáo sư Percey F. Smith* về toán, một danh hiệu cao quý của Đại học Yale. Trang *Yale News* viết:

*“Van Ha Vu nhận học vị tiến sĩ toán tại Yale năm 1998 và trở lại Yale năm 2011, sau thời gian làm giáo sư toán tại Đại học Rutgers và Đại học California - San-Diego. Ông đã được mời đọc 120 bài giảng tại các trường đại học trên thế giới. Ông là thành viên ban biên tập tạp chí **Toán tổ hợp** (Combinatorica), tờ tạp chí về lý thuyết tổ hợp, và truyền thông trong toán học đương đại. Năm 2006, Van Ha Vu và Terrence Tao là đồng tác giả cuốn **Toán tổ hợp cộng tính** (Additive Combinatorics), cuốn sách đã trở thành tài liệu tham khảo chuẩn trong ngành toán tổ hợp hiện đại. Năm 2007, ông lãnh đạo một chương trình nghiên cứu về lĩnh vực ấy tại Viện Nghiên cứu cao cấp Princeton”.*

*Bài in lần đầu năm 2010
Xem lại và bổ sung năm 2013*

TRẦN THANH VÂN

- NGƯỜI KẾT NỐI

NHỮNG CHÂN TRỜI VẬT LÝ

TUỔI TRẺ GIAN NAN, NHIỀU MỘNG ƯỚC

GS Trần Thanh Vân sinh ngày 4-7-1936, tại Đồng Hới, nơi cửa sông Nhật Lệ, một dòng sông miền Trung nước quanh năm xanh biếc.

Thuở nhỏ, cậu bé Vân khá tinh nghịch, thích tắm biển, câu cá, mê đá bóng, đấu võ judo, chụp ảnh, đánh đàn, leo núi..., nghĩa là muốn “thử sức” trên nhiều lĩnh vực.

Học tiểu học ở Trường Sainte-Marie (nay là Trường tiểu học Đồng Phú, Đồng Hới), trung học ở Trường Pellerin bên bờ sông Bến Ngự (nay là tọa lạc của Nhạc viện Huế).

Năm 1953, 17 tuổi, Trần Thanh Vân lên đường sang Pháp. Mong manh tám áo vải cộc tay miền nhiệt đới, anh đến thành phố Lyon rộng lớn vào một chiều bão tuyết. “Kỷ niệm đầu tiên” nhớ đời của anh đối với miền đất lạ này là một trận cảm hàn suýt chết!



GS Trần Thanh Vân, chủ tịch hội Gặp gỡ Việt Nam, giới thiệu cuốn sách mỏng viết về Trung tâm Quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành với bạn bè quốc tế. Ảnh: Phan Cử.

Thế rồi lẫn lóc kiếm sống ở thị trấn nhỏ Montargis, lang thang trôi dạt đến tận vùng Orléans, anh thi đỗ tú tài, ghi tên theo học Đại học Sorbonne, sống kham khổ giữa Paris đắt đỏ. Là sinh viên giỏi, anh may mắn được cấp học bổng để đi vào một ngành khoa học mũi nhọn rất “hiếm hóc” của thế kỷ XX: vật lý hạt cơ bản.

22 tuổi, anh bắt đầu làm việc tại Trung tâm Quốc gia nghiên cứu khoa học (CNRS) của Pháp, rồi bảo vệ thành công luận án tiến sĩ quốc gia tại Đại học Sư phạm Paris, một “trường lớn” được cả thế giới biết tiếng, khi mới 27 tuổi. Nhiều người Việt Nam ưu tú trước kia như Lê Văn Thiêm, Trần Đức Thảo, Phạm Tỉnh Quát và, gần đây, như Ngô Bảo Châu, Phan Dương Hiệu... từng theo học hoặc bảo vệ luận văn thạc sĩ hay luận án tiến sĩ ở trường này.

SÁNG LẬP GẶP GỠ MORIOND VÀ GẶP GỠ BLOIS

Từ năm 1966, TS Trần Thanh Vân có sáng kiến - cùng hai bạn đồng nghiệp Pháp - tổ chức các cuộc gặp gỡ hàng năm về vật lý hạt cơ bản, vật lý năng lượng cao tại làng Moriond, một ngôi làng vắng vẻ bên dãy núi Alps¹ tuyết phủ trắng xóa, với cái tên *Rencontres de Moriond*² (Gặp gỡ Moriond). Tầm vóc của các cuộc gặp gỡ khoa học ấy ngày càng lớn, tập hợp ngày càng đông các nhà vật lý lý thuyết và thực nghiệm nổi tiếng trên thế giới, trong đó có cả những nhà bác học đoạt Giải thưởng Nobel. Họ đến làng Moriond ở vùng Les Arcs, Savoie, sáng tranh luận khoa học, chiều trượt tuyết, không có gì chia cách giữa các nhà vật lý lừng danh với anh nghiên cứu sinh “nhỏ bé”. Nước Pháp coi các *Rencontres de Moriond* hấp dẫn ấy là một niềm vinh dự quốc gia.

Từ mùa hè 1989, trong Lâu đài Hoàng gia Blois lộng lẫy bên bờ con sông Loire ở miền trung nước Pháp, GS Trần Thanh Vân bắt đầu tổ chức một

¹ **Alps**: Tiếng Anh, tiếng Pháp là **Alpes**, chỉ dãy núi lớn nhất châu Âu dài hơn 1.000km, chạy từ Địa Trung Hải đến Vienna, thủ đô nước Áo, nằm giữa các nước Đức, Áo, Pháp, Thụy Sĩ và Slovenia, có đỉnh Mont Blanc cao 4.807 m, có nhiều hầm tàu hỏa xuyên núi vào loại dài nhất thế giới.

² Tên các **Rencontres** là một “thương hiệu” quốc tế, nên thường được giữ nguyên dạng tiếng Pháp trong các thứ tiếng châu Âu khác, tuy nhiên, trong tiếng Việt để cho dễ hiểu, chúng tôi dịch nghĩa.

hình thức hội nghị khoa học quốc tế khác gọi là *Rencontres de Blois* (Gặp gỡ Blois), nhằm thông báo và tranh luận về những thành tựu mới nhất trong vật lý thiên văn và vũ trụ học. Ông Jack Lang, Thị trưởng Blois kiêm Bộ trưởng Bộ Văn hóa và truyền thông của Pháp đạo 1989, coi các cuộc gặp gỡ ấy như một niềm hãnh diện đối với thành phố Blois, nhờ vậy mà thành phố này được giới khoa học quốc tế biết tới.

Gặp gỡ Moriond tổ chức vào đầu năm dương lịch, trời quá lạnh, tuyết phủ trắng dãy núi Alps, nên tôi chỉ đến dự một lần. Gặp gỡ Blois diễn ra vào cuối tháng 4 đầu tháng 5, khí trời vùng sông Loire dịu ấm. Tôi bắt đầu dự Gặp gỡ Blois vào cuối xuân năm 1998, và trực tiếp phỏng vấn ông Jack Lang. Ông đánh giá rất cao uy tín khoa học cũng như tài năng tập hợp của “ông bà Trần”, coi đó là “những nhà ảo thuật về tổ chức”...

Blois có tới 66 tòa lâu đài đế vương, công hầu được xây cất nguy nga, hoành tráng bằng cẩm thạch, hoa cương từ thế kỷ X đến thế kỷ XVIII, nổi tiếng nhất là lâu đài hoàng gia Blois và các lâu đài Chenonceau, Chambord, trang viên Clos-Lucé (nơi danh họa Leonardo da Vinci sống những năm cuối đời)...

Chính vì có nhiều công trình kiến trúc hào hoa, tú lệ như vậy, cho nên, được GS Trần Thanh Vân giới thiệu, ông Nicolas Perruchot, thị trưởng Blois, nghị sĩ Quốc hội Pháp, mới cất công sang thăm cố đô Huế để dọn đường cho việc chính thức kết nghĩa giữa hai đô thị văn hóa lâu đời của hai nước Pháp - Việt.

Gặp gỡ Blois được duy trì đều đặn suốt mấy thập niên qua. GS Vân, nhà sáng lập và đồng thời là chủ tịch *Gặp gỡ Blois*, chọn vùng Blois để tổ chức các cuộc “hội ngộ” hằng năm là nhằm tạo cơ hội cho các nhà khoa học từ khắp năm châu tề tựu về đây, được sống và làm việc một tuần trong không gian cổ kính, huy hoàng của kiến trúc Pháp thời Trung đại và Phục hưng.

Đứng trên tầng cao lâu đài hoàng gia Blois, nhìn xuống những tháp chuông nhà thờ Gothic lợp ngói đá phiến đen ¹, ngắm những tòa nhà cổ

¹ Tiếng Pháp là *ardoise*. Đây là loại ngói lợp mái vòm Nhà hát Lớn Hà Nội mà trước kia người Việt Nam ta vẫn quen gọi theo âm là đá ácđoa.

mái dốc nhấp nhô bên hai bờ con sông Loire lặng lẽ trôi ra Đại Tây Dương, suy nghĩ miên man về chủ đề “khoa học hành tinh” của cuộc gặp, tôi bỗng liên tưởng tới mấy câu ca dao đượm buồn, in trong cuốn *Quốc văn giáo khoa thư* ngày trước:

*Đêm qua ra đứng bờ ao
Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ
Buồn trông con nhện giăng tơ
Nhện ơi nhện hỡi, nhện chờ mối ai?
Buồn trông chênh chếch sao Mai
Sao ơi sao hỡi, nhớ ai sao mờ?...*

Ngôi sao Mai “nhớ ai sao mờ” ấy, chính là *Kim tinh* - thiên thể sáng láng nhất trên vòm trời đêm, chỉ thua sút vầng trăng. Thuật ngữ thiên văn học gọi nó là *Kim tinh*, chứ không phải “sao Kim”, bởi lẽ danh từ *sao* nay chỉ dùng để gọi các thiên thể *tự nó bức xạ ánh sáng* như Mặt trời.

Gặp gỡ Blois lần ấy tranh luận chung quanh những khám phá mới về Hệ Mặt trời, về những hành tinh và vệ tinh - hay còn gọi là *mặt trăng* (moon) viết bằng chữ thường, để phân biệt với *Mặt trăng* viết hoa (the Moon), tên riêng của “chị Hằng”, vệ tinh tự nhiên của Trái đất chúng ta.

Ba, bốn chục năm về trước, con người còn phân vân tự hỏi: Trong Hệ Mặt trời, ngoài Trái đất ra, còn một thiên thể nào khác có sự sống trí tuệ? Nhưng rồi, người Nga cho trạm thăm dò đổ bộ nhẹ xuống Mặt trăng, người Mỹ đưa nhà du hành lên tận nơi, dạo bước trên bề mặt Mặt trăng. Tiếp đó, các con tàu không gian của Mỹ, của Nga thi nhau đáp xuống hay bay vòng chung quanh nhiều “hành tinh chị em” của Trái đất. Tất cả đã cho ta câu kết luận dứt khoát: Không làm gì có chuyện “kênh đào” trên Hỏa tinh! Cũng chẳng có “người Hỏa tinh”, “người Kim tinh”... như trí tưởng tượng của mấy ông nhà văn vẽ vời thêu dệt!

Trái đất đúng là hành tinh đơn côi, bé bỏng, duy nhất trong Hệ Mặt trời có sự sống trí tuệ! Thế mà sự sống ấy mới mong manh, dễ đổ vỡ làm sao! Nếu con người không nhanh chóng kiếm tìm biện pháp có hiệu quả để ngăn chặn từ xa, thì chỉ cần một thiên thạch cỡ đường kính hàng chục

kilomet đột nhiên đâm sầm vào Trái đất, cũng đủ tuyệt diệt cả loài người - không phân biệt giàu nghèo, màu da, chính kiến - như đã từng tuyệt diệt loài khủng long 65 triệu năm về trước!

Các báo cáo khoa học tại *Gặp gỡ Blois* lần ấy, nếu tập hợp lại, có thể in thành một cuốn kỷ yếu ngót nghìn trang. Trong bài ký này, tôi chỉ có thể điểm qua một thành tựu gần đây, nổi bật trong công cuộc khám phá Hệ Mặt trời: Phóng con tàu không gian Cassini ¹ nặng 6 tấn, trị giá 3,4 tỷ USD đến Thổ tinh, hành tinh khổng lồ cách Trái đất 1,2 tỷ kilomet. Vượt qua chặng đường dài khó tưởng tượng nổi, mới bắt đầu bay vào quỹ đạo chung quanh Thổ tinh. Nhờ được trang bị nguồn điện hạt nhân, tàu Cassini có thể còn tiếp tục bay quanh Thổ tinh đến năm 2020.

Và điều tài tình tuyệt diệu hơn nữa là: Theo lệnh từ Trái Đất, tàu Cassini bèn phóng ra trạm thăm dò Huygens ², rồi khéo léo lái nó đổ bộ nhẹ - sau ba lần mở dù - xuống mặt trăng Titan, vệ tinh tự nhiên lớn nhất của Thổ tinh, có khối lượng xấp xỉ Mặt trăng của chúng ta. Trạm thăm dò chỉ “sống sót” được ba phút sau khi đáp xuống bề mặt Titan! Nhưng, chỉ trong vòng ba phút ngắn ngủi ấy, cũng như trong suốt ba giờ bay xuyên qua bầu khí quyển rất dày của Titan, nó đã kịp truyền về Trái đất những hình ảnh và dữ liệu vô giá, đủ cho các phòng thí nghiệm ở các nước phân tích và lý giải suốt cả chục năm sau!

Một lần nữa, hàng nghìn nhà thiên văn học lại thót tim theo dõi!...

Theo báo chí phương Tây thì chuyến bay của con tàu Cassini - Huygens đã gây “chấn động vang dội” trong dư luận thế giới hiện đại chẳng khác nào cuộc hành trình hồi thế kỷ XV của Christopher Columbus vượt Đại Tây Dương, khám phá ra châu Mỹ! Đáng tiếc, ở nước ta, chuyến bay ấy hầu như không gây ra một “chấn động” nào!

Tại Blois, tôi được tận mắt thấy những tấm ảnh phóng to như chiếc chiếu giường đôi, chụp bề mặt Titan, mấp mô những tảng đá khổng lồ, được suy đoán là nước đóng băng. Nhiệt độ tại đây thấp khủng khiếp: - 180°C! Cho nên khó tìm thấy nước ở thể lỏng trên bề mặt.

¹ Mang tên nhà thiên văn học người Pháp J. D. Cassini.

² Mang tên nhà thiên văn học Hà Lan C. Huygens.

Tôi cũng được tận tai nghe tiếng “cách.. cách... cách...” do những hạt bụi vũ trụ va vào vỏ con tàu gây nên.

Thế đấy, cặp mắt và đôi tai con người giờ đây được nối dài thêm hơn... một tỷ kilomet!

Đã đủ thông tin để kết luận rằng Titan là thiên thể trong Hệ Mặt trời có điều kiện tự nhiên giống Trái đất nhất để hình thành sự sống, đủ nitơ, cacbon, oxy, hydro, nước (thể rắn), axit xianhidric, metan (thể lỏng)... Từ đó có khả năng tiến hóa để trở thành chất sống nguyên thủy, đơn bào. Thiên thể này giúp ta soi rọi lại quá khứ bí ẩn mịt mù hàng tỷ năm về trước của Trái đất, đặc biệt là quá trình hình thành sự sống.

TÌNH BẠN NỬA THẾ KỶ GIỮA HAI NHÀ VẬT LÝ VIỆT NAM

Tháng 7-1963, trong Hội nghị quốc tế về vật lý hạt cơ bản tại Sienna ở miền bắc nước Ý, TS Trần Thanh Vân, 27 tuổi, lần đầu tiên gặp TS Nguyễn Văn Hiệu, 25 tuổi. Lúc bấy giờ, vật lý lý thuyết vẫn được coi là lãnh địa khoa học “quý phái”, chỉ những ai có bộ óc “thông minh siêu đẳng” ở những nước phát triển mới dám... mon men tới gần! Bởi vậy, Nguyễn Văn Hiệu và Trần Thanh Vân mới bị nhận lầm là “hai nhà vật lý trẻ đầy tài năng người... Nhật Bản”! Hai ông cảm thấy quá lẻ loi, và có lẽ một phần vì thế, tình bạn giữa hai ông trở nên gắn bó mãi tới tận hôm nay.

Sang năm 2013, theo GS Vân cho biết, hai ông sẽ tổ chức “lễ vàng” kỷ niệm 50 năm tình bạn ấy.

Tình bạn giữa Trần Thanh Vân và Nguyễn Văn Hiệu là nguyên nhân dẫn đến việc tổ chức thành công tám lần Gặp gỡ Việt Nam về vật lý hạt và vật lý thiên văn tại Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và Quy Nhơn, với sự tham gia của các nhà vật lý thuộc hơn 40 quốc tịch, trong đó có cả những nhà bác học đoạt Giải thưởng Nobel.

Các Tổng thống Pháp từ phái tả sang phái hữu như François Mitterrand, Jacques Chirac đều nhận làm người bảo trợ tối cao cho Gặp gỡ Việt Nam. Cuối năm 1997, trong chuyến thăm Việt Nam, Tổng thống J. Chirac mời GS Trần Thanh Vân cùng đi như một “nhịp cầu hữu nghị”...

Tôi may mắn được dự đủ tám lần Gặp gỡ Việt Nam. Mỗi lần có một nét riêng đáng nhớ.

Gặp gỡ Việt Nam lần thứ I diễn ra tại Nhà khách Bộ Quốc phòng, Hà Nội, cuối năm 1993, giữa lúc Mỹ còn cấm vận Việt Nam. Khi các nhà vật lý Mỹ - kể cả GS J. Steinberger, Giải thưởng Nobel - đến Hà Nội tức là đã công khai phớt lờ lệnh cấm vận nghiêm ngặt của Nhà Trắng.

Gặp gỡ Việt Nam lần thứ II được tổ chức tại Dinh Thống Nhất, TP Hồ Chí Minh, tháng 10-1995. Vào dịp đó, ở tỉnh Bình Thuận và vùng cực nam Trung Bộ, có thể quan sát nhật thực toàn phần. Số nhà khoa học nước ngoài đến dự càng đông hơn. Trước hôm khai mạc, Thủ tướng Pháp Alain Juppé gửi điện khích lệ. Hôm khai mạc, Thủ tướng Võ Văn Kiệt gửi thư và lẵng hoa chúc mừng.

Sự kiện hơn 220 nhà khoa học từ 40 nước tới TP Hồ Chí Minh đã biến thành phố Viễn Đông sôi động này thành *"thủ đô của vật lý hạt và vật lý thiên văn toàn thế giới trong một tuần từ 21 đến 28-10-1995"*, như lời ông tổng lãnh sự Pháp nói tại buổi lễ khai mạc.

Thông thường, để nhận biết tầm vóc của một hội nghị khoa học, người ta chỉ cần xem kỹ danh sách Ban cố vấn quốc tế và Ban chương trình khoa học. Đọc họ tên 30 vị trong Ban cố vấn quốc tế, một sinh viên vật lý có thể nhận ra ngay đó là những những nhà bác học đoạt Giải thưởng Nobel: S. Glashow (Cambridge, Mỹ), N. Ramsey (Harvard), Tsung-Dao Lee tức Lý Chính Đạo, người Mỹ gốc Trung Quốc (Columbia, New York), J. Steinberger (Geneva), S. Ting tức Đinh Triệu Trung, người Mỹ gốc Trung Quốc (Cambridge), G. Charpak (Paris), Chen Ning Yang tức Dương Chân Ninh, người Mỹ gốc Trung Quốc (Stony Brook)...

Nguyễn Văn Hiệu, nhà vật lý Việt Nam được tặng Giải thưởng Lenin, cũng là thành viên Ban cố vấn quốc tế.

Ban chương trình khoa học gồm 20 nhà vật lý, trong đó có một số Việt kiều, như GS Trần Thanh Vân ở Pháp và GS Trần Minh Tâm ở Thụy Sĩ, v.v...

Vật lý hạt và vật lý thiên văn giải đáp những câu hỏi lớn nhất của nhận thức, những câu hỏi đã từng thách thức gay gắt trí tuệ loài người. Những

nhà phát minh trong hai lĩnh vực này chiếm lĩnh những đỉnh cao của tư duy nhân loại: Copernic, Newton, Einstein, Planck, Bohr, Dirac, Heisenberg, Schrödinger...

GS Trần Thanh Vân thường nhắc đi nhắc lại với giới báo chí chúng tôi vào năm 1995:

- Tôi có thể nói, vào thời điểm này, Việt Nam ta đang dẫn đầu cả vùng Đông-Nam Á về vật lý lý thuyết nói chung và vật lý hạt cơ bản nói riêng. Vấn đề hiện nay là: Làm sao giữ được vị thế đó? Muốn có một đội bóng vô địch Đông-Nam Á, chắc hẳn ta phải đầu tư cả triệu đôla. Vậy thì, tại sao ta đang có sẵn một “đội bóng” toán học và vật lý lý thuyết mạnh, đủ sức “ngang ngửa” với Hàn Quốc, mà ta lại không chịu đầu tư chút ít để cho nó giữ được vị thế hiện nay? ¹

- Động lực nào khiến giáo sư vượt qua bao trở ngại, tổ chức thành công mấy lần Gặp gỡ Việt Nam? - Tôi hỏi.

- Qua các tạp chí vật lý quốc tế, tôi thấy xuất hiện tên tuổi một số nhà vật lý trẻ người Việt Nam làm việc rải rác khắp nơi: Hà Nội, Huế, TP Hồ Chí Minh và cả Moskva, Warszawa, Berlin, Geneva, Paris, New York, Chicago... Tôi muốn các bạn trẻ ấy có dịp gặp gỡ nhau, đồng thời gặp gỡ các nhà vật lý lớn trên thế giới, nắm bắt những ý tưởng tiên phong để rồi từ đó có những công trình nổi bật, tăng thêm sự hiện diện của Việt Nam trong cộng đồng vật lý quốc tế.

“KHÔNG THÂN VỚI ÔNG BÀ TRẦN, CHẮC TÔI KHÔNG ĐẾN VIỆT NAM”

Chiều hôm ấy, sau khi đến Trường THPT Hà Nội - Amsterdam trao học bổng cho các học sinh chuyên toán và chuyên lý xuất sắc ở Hà Nội, Bắc Ninh, Nam Định, GS Odon Vallet trở về phòng mình ở khách sạn Horison²,

¹ Đó là đánh giá của GS Trần Thanh Vân vào năm 1995, chứ hiện nay - năm 2013 - thì các nước và vùng lãnh thổ như Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan đã vượt lên nhiều.

² Horison: Tên khách sạn này thường bị một số tờ báo ở nước ta viết sai thành Horizon vì tưởng như thế mới đúng chính tả tiếng Anh hay tiếng Pháp, với cái nghĩa chân trời. Mấy đồng nghiệp đó quên rằng, còn nhiều thứ tiếng khác trên thế giới cũng sử dụng chữ cái Latin, và cách viết từ Horison không giống tiếng Anh, tiếng Pháp.

phố Cát Linh. Ông ngạc nhiên nhìn thấy giữa mặt bàn đã đặt sẵn một chiếc bánh gatô lớn, hình tròn, phía trên lớp kem trắng xốp có dòng chữ bằng sôcôla ghi ngày sinh của ông!

“Sao khách sạn biết ngày sinh của mình nhỉ?” - Ông tự hỏi. Và rồi ông tự trả lời: “Phải rồi, họ xem hộ chiếu”.

Ông liền nhắc máy điện thoại gọi ngay ông bà Trần Thanh Vân và mấy anh em nhà báo chúng tôi - lúc bấy giờ cũng đang ở khách sạn - cùng sang phòng ông, chia sẻ bánh sinh nhật.

- Các bạn Việt Nam đều cảm ơn tôi về việc trao học bổng. Nhưng, về phần tôi, tôi lại nghĩ những gì mà các bạn mang lại cho tôi còn lớn hơn những gì tôi mang đến cho các bạn! Tôi rất vui, rất hạnh phúc khi đến với các bạn Việt Nam...

Vallet là tên một dòng họ lâu đời mà Odon Vallet là người đại diện hiện nay. Odon đỗ tiến sĩ luật học, rồi trở thành giáo sư lịch sử tôn giáo ở Đại học Sorbonne. Ông cũng là một nhà văn viết tùy bút triết luận quen biết, thường được Đài Truyền hình Pháp và các báo lớn ở Paris mời phát biểu nhận định “có thẩm quyền học thuật” về nguồn gốc sâu xa của các cuộc xung đột tôn giáo đang diễn ra nóng bỏng ở Trung Đông hay Nam Á (như Iraq hay Pakistan).

Thời trẻ, Odon học Trường Quốc gia hành chính ở Paris. Bạn bè cùng khóa, về sau, nhiều người trở thành chính khách, quan chức cao cấp, như ông Laurent Fabius từng làm Thủ tướng Pháp. Riêng Odon không tiến thân trên “hoạn lộ”, mà ưa nghiên cứu khoa học.

Ông cảm thấy lòng mình cộng hưởng với câu nói nổi tiếng của Albert Einstein khi từ chối lời mời đến Tel-Aviv nhậm chức Tổng thống nước Cộng hòa Israel vào năm 1952: *“Đối với tôi, chính trị là dành cho hiện tại, còn phương trình là vĩnh cửu.”* Từ “phương trình” ở đây có thể hiểu theo nghĩa rộng là khoa học. Nhà khoa học hay người nghệ sĩ hướng tới những thang giá trị khác với chính khách hay doanh nhân. Sự phong phú, đa chiều về tư duy, đó chính là nét đặc sắc của một xã hội dân chủ, văn minh mà chúng ta đang kiên trì xây dựng.

Người cha của Odon là cụ Jean Vallet. Thuở nhỏ, cậu bé Jean quá nghèo, sáng sáng cuốc bộ đến trường tiểu học ở làng quê, chiều chiều chần cừ trên đồng cỏ lạnh buốt hay chần dè bên sườn núi đá chênh vênh trong vùng Bourgogne ở miền đông nước Pháp.

Khi lớn lên, chàng trai Jean lưu lạc tới Paris, vừa làm lao công, vừa theo học trung học, rồi đại học. Nhờ bền chí và thông minh, Jean đỗ tiến sĩ luật học. Ông được cử làm tổng giám đốc, rồi chủ tịch hội đồng quản trị một hãng bảo hiểm quốc tế lớn. Phút lâm chung, cụ Jean để lại toàn bộ gia sản trị giá 100 triệu euro cho con trai, với lời trăng trối:

“Này Odon! Con hãy thương yêu lấy những người nghèo! Trong đám người bất hạnh đó, có không ít khối óc thông minh, trái tim nhân hậu...”

Tuân theo di huấn của cha, Odon không tiêu xài cho riêng mình, mà đem toàn bộ số tiền 100 triệu euro ấy gửi ngân hàng, hằng năm lấy lãi, tặng học bổng cho các bạn trẻ học giỏi ở Pháp, Việt Nam và Benin (một nước nhỏ ở Tây Phi).

Odon không xây biệt thự phô trương, mà sống giấu mình trong một căn hộ ba phòng giữa Paris sôi động, gần vườn hoa Luxembourg - thửa vườn hoa nổi tiếng nhờ áng văn đầy cảm xúc *La rentrée des classes* (Ngày tựu trường) của văn hào Anatole France. Odon mặc xuềnh xoàng, đi làm không phải bằng ô tô hòm “đờ luych”, mà bằng xe buýt hay tàu điện ngầm, chen chúc giữa đám đông sinh viên, công nhân - phần đông là da đen, da vàng.

Trong căn hộ đơn sơ, ông sống cô đơn, không vợ không con. Ông quen cầm đũa, thích các món ăn Việt như phở gà, bánh cuốn, và đặc biệt các món Huế như nem lụi, bánh khoái, bánh lá chả tôm, bún bò, chè sen... Ông thường nói Huế là thành phố đẹp nhất Việt Nam, và là một trong ba thành phố đẹp nhất châu Á.

Trên bàn làm việc, ông đặt một bức tượng Đức Phật từ bi, siêu thoát. Giữa tường nhà, bên ô cửa sổ, treo bức tranh sơn mài vẽ cảnh gác Khuê Văn thanh vắng dưới ánh nắng thu vàng bên giếng Thiên Quang, cạnh mấy hàng bia đá cổ khắc tên các tiến sĩ triều Lê, Mạc, trên lối vào sân Đại Bái, trong Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội. Là một nhà Đông phương

học, ông đọc *Luận ngữ* của Khổng Tử, *Đạo đức kinh* của Lão Tử, *Mạnh Tử* của Mạnh Kha (tức Mạnh Tử), *Nam Hoa kinh* của Trang Chu (tức Trang Tử), *Sử ký* của Tư Mã Thiên...

“Nhân bất tri nhi bất uẩn bất diệc quân tử hồ?” (Người đời không biết đến mình, mình cũng không âm ức, há chẳng phải là bậc quân tử hay sao?) - Lời Khổng Tử hơn 2.500 năm trước dường như đã nói lên lối sống không thích phô trương, không xu phụ của người trí thức mọi thời đại. “Người đời” mà Khổng Tử nói ở đây là để chỉ những kẻ có quyền thế trong xã hội như hoàng đế, vương hầu...

“Tôi nhiều lần đến thăm Khổng Miếu Bắc Kinh, Văn Miếu Hà Nội và nhận thấy hai công trình văn hóa ấy có nhiều nét tương đồng - GS Odon Vallet nói. Từ chỗ chọn người quản lý đất nước theo huyết thống vương hầu đến chỗ mở trường đào tạo nghiêm túc, tổ chức thi tuyển công minh để lựa chọn hiền tài, bất kể dòng dõi xuất thân “cao sang hay hèn mọn”, là một bước tiến vọt theo hướng dân chủ.

Người châu Âu thường tự hào về điều đó. Nhưng, thực ra, người Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, Triều Tiên (kể cả Hàn Quốc ngày nay) đi trước họ. Văn Miếu - Quốc Tử Giám của Việt Nam được xây dựng từ thế kỷ XI, trước nhiều trường đại học danh tiếng ở Âu - Mỹ. Ngay cả về kỹ thuật thi cử, như rọc phách, hai giám khảo cùng chấm một bài thi, người phương Tây cũng học được từ phương Đông đấy... Tôi cảm thấy vui vì mình đang làm một việc có ích, đúng hướng, là giúp đỡ những học sinh, sinh viên giỏi ở một đất nước nghèo nhưng có truyền thống khoa bảng cả nghìn năm...”

Năm 2001, tổ chức Gặp gỡ Việt Nam bắt đầu tặng 800 suất học bổng Vallet. Năm 2002, lên 900 suất. Và, vào mùa khai trường năm 2012, số học bổng Vallet lên tới 2.250 suất, với tổng số tiền 18 tỷ đồng. Mỗi suất cho học sinh trị giá 7 triệu đồng, cho sinh viên và nhà nghiên cứu trẻ là 11 triệu đồng.

“Tại sao tôi không dành số tiền ấy - lời GS Vallet - để trao học bổng cho học sinh các nước khác? Chính là vì, qua nhiều năm quen biết ông bà Trần, tôi cảm thấy hiểu, thấy yêu đất nước và con người Việt Nam. Nếu không có tình bạn lâu năm thiết thiết giữa ông bà Trần và tôi, thì chắc tôi không đến Việt Nam với hàng nghìn suất học bổng vào mỗi mùa khai trường như vậy...”

NHỮNG CUỘC GẶP GỖ, NƠI NÀY SINH TÌNH BẠN

Theo lời mời của GS Mario Greco, Đại học Rome, tôi đến dự *Rencontres de Physique dans la vallée d'Aoste* (Gặp gỡ vật lý trong thung lũng Aoste) tại miền bắc nước Ý, dưới chân núi La Thuile, trên đường tới đỉnh Mont Blanc nổi tiếng.

Chiều hôm ấy, trời đổ mưa tuyết. Ôtô chúng tôi đi phải khó khăn lắm mới trườn đến được khách sạn Planibel. Sáng hôm sau, cuộc gặp gỡ bắt đầu.

Thung lũng Aoste nổi tiếng là một nơi nghỉ đông tuyệt đẹp ở vùng biên giới Pháp - Ý, dành cho tất cả những ai mê trượt tuyết. Đến dự cuộc gặp có 120 nhà vật lý Mỹ, Nga, Pháp, Ý, Thụy Sĩ, Anh, Đức, Nhật Bản, Thụy Điển, Israel...

Cuộc gặp dành riêng một phiên họp đặc biệt, để mừng ngày sinh của GS Trần Thanh Vân, người sáng lập Gặp gỡ Moriond, cuộc gặp gỡ đầu tiên mở đường cho hàng loạt cuộc gặp gỡ về mùa đông của ngành vật lý hạt trên thế giới.

Thay mặt giới vật lý quốc tế, GS Giorgio Bellettini, người Ý, đọc một bài diễn văn đầy cảm xúc, nhắc lại những ngày thiếu thốn vào mùa xuân năm 1966 khi Trần Thanh Vân còn là một tiến sĩ 30 tuổi đứng ra tổ chức Gặp gỡ Moriond lần đầu. Những người đến dự, hầu hết là các nhà vật lý trẻ người Pháp, thuê bốn ngôi nhà gỗ nhỏ, tự thổi nấu lấy ăn; buổi sáng họp mặt tranh luận sôi nổi về những tìm tòi mới trong vật lý hạt, và, buổi chiều đi trượt tuyết. Tình bạn trở nên gắn bó qua những sáng tranh cãi rất “nóng” và những chiều trượt tuyết rất lạnh.

Đây là một hình thức giao lưu hoàn toàn mới của giới vật lý, và Trần Thanh Vân được công nhận là người sáng tạo ra hình thức giao lưu đầy hiệu quả và giàu chất nhân văn ấy.

Mùa xuân năm 1967, Giorgio Bellettini, 33 tuổi, và một số nhà vật lý trẻ khác người Ý bắt đầu dự Gặp gỡ Moriond. Lúc bấy giờ, số người tới dự đã lên tới 40.

Các cuộc Gặp gỡ Moriond được tổ chức đều đặn từ đây, suốt mấy thập niên không hề đứt quãng, nhờ sự cố gắng không mệt mỏi của “ông bà

Trần". Lúc đầu, đó chỉ là cuộc gặp của các nhà vật lý Pháp và Tây Âu; về sau, thu hút thêm cả các nhà vật lý Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, Australia, New Zealand, Ba Lan, Israel, Hàn Quốc, châu Mỹ Latin...

15 nhà vật lý tham gia Gặp gỡ Moriond từ lúc còn trẻ, trong thuở "hàn vi", về sau, đoạt Giải thưởng Nobel. Khi kể lại những ngày đầu "non nớt" của mình, họ không quên nhắc tới những kỷ niệm ấm lòng trong những lần đến dự Gặp gỡ Moriond do "ông bà Trần" tổ chức.

Phỏng theo mô hình Gặp gỡ Moriond, nhiều cuộc giao lưu, gặp gỡ khác của giới vật lý quốc tế cũng được tổ chức ở Ý, Mỹ, Canada, Việt Nam.

Bellettini chỉ rõ *Rencontres* (những cuộc gặp gỡ) do ông và Mario Greco sáng lập vào mùa xuân năm 1986, chính là phỏng theo mô hình *Rencontres de Moriond* (Gặp gỡ Moriond) do GS Trần Thanh Vân sáng lập.

Tiếp đó, GS Arnon Dare, người Israel, kể lại tình bạn gắn bó giữa ông và GS Trần Thanh Vân.

GS Michael Danilov, viện trưởng Viện Vật lý lý thuyết và thực nghiệm Moskva, nói:

"Trần Thanh Vân là người bạn thân tình của hầu hết các nhà vật lý nổi tiếng, cũng như các nhà vật lý trẻ trên thế giới. Tất cả chúng ta đều hãnh diện về ông. Mọi người Việt Nam đều có quyền tự hào về ông. Ông là một gương mặt lớn..."

Rời thung lũng Aoste, xe đưa chúng tôi qua hàng chục đoạn đường hầm, có hầm dài tới 14km, được chiếu sáng suốt ngày đêm, trở về miền nam nước Pháp, dự Gặp gỡ Moriond. Thỉnh thoảng lại thấy mấy chiếc xe ủi tuyết, rắc muối lên mặt đường để cho những bông tuyết mới rơi xuống khỏi đóng thành băng, đề phòng ô tô trượt bánh lao xuống vực sâu do đường quá trơn! Bánh xe phải quấn thêm xích sắt bên ngoài lốp caosu để tăng ma sát. Mịt mờ tuyết bay trong gió lớn...

Gặp gỡ Moriond năm ấy thu hút 265 nhà vật lý thuộc 22 quốc tịch. Điều đáng ngạc nhiên là số nhà vật lý Mỹ đến đông hơn cả Pháp. Và số nhà vật lý Nga cũng đông hơn trước nhiều - nước Nga đang cố gắng giành lại vị thế cường quốc khoa học của mình.

Nét đặc sắc của Gặp gỡ Moriond là, tất cả đều được trình bày các kết quả nghiên cứu của mình, và ai cũng đều gặp nhau trên đường trượt tuyết. Có lẽ vì đặc điểm ấy, mà tôi được gặp khá đông các tiến sĩ ở độ tuổi 23-25, nhiều cô gái trẻ, đẹp như hoa hậu, á hậu!

Một điều đáng chú ý nữa là: Trong các cuộc gặp gỡ ở thung lũng Aoste cũng như ở Moriond, dù trên đất Ý hay trên đất Pháp, ai ai cũng báo cáo và tranh luận bằng tiếng Anh. Tiếng Anh rõ ràng đang trở thành ngôn ngữ khoa học quốc tế.

Tại Gặp gỡ Moriond năm ấy, tôi có dịp chuyện trò nhiều với TS Ngô Ninh (Wu Ning), nghiên cứu viên cao cấp của Viện Vật lý năng lượng cao Trung Quốc. Anh được mời báo cáo trong phiên họp toàn thể đầu tiên. Những năm 22-23 tuổi, tôi từng sống và học tập tiếng Trung Quốc ở Bắc Kinh, nên gặp Ngô Ninh, có cảm tưởng như gặp lại một “cố nhân”. Anh cho tôi số điện thoại di động và địa chỉ email, dặn tôi khi nào có dịp sang Bắc Kinh, thì báo ngay để anh đón đến thăm viện của anh. Ghi vậy thôi, chứ tôi không hy vọng nhiều vào khả năng gặp lại anh. Nào ngờ, ba năm sau, đến Bắc Kinh, dự Hội nghị Quốc tế vật lý năng lượng cao, tôi được anh đích thân dẫn đi xem máy gia tốc thẳng do Trung Quốc tự chế tạo.

Những ngày dự Hội nghị Bắc Kinh, tôi thường ngồi ăn cơm tối với TS Ngô Ninh. Chúng tôi nhắc lại những kỷ niệm trong lần cùng dự *Gặp gỡ Moriond* bên dãy núi Alps tuyết phủ trắng xóa, vào đầu xuân 2001. Đạo ấy, GS Trần Thanh Vân đã khéo léo sắp xếp để anh Ninh được trình bày bản báo cáo đầu tiên trong phiên họp toàn thể khai mạc cuộc gặp, nhằm làm cho cộng đồng vật lý thế giới chú ý đến châu Á.

Ngay từ dạo ấy, chúng tôi đã thường “phiếm đàm” về đủ thứ chuyện “trên trời dưới biển” về đất nước Trung Hoa, từ “bè lũ bốn tên” trong cách mạng văn hóa, đến thơ Lý Bạch, Đỗ Phủ, và cả chuyện Việt vương Câu Tiễn, Ngô vương Phù Sai cùng nàng “đại mỹ nhân” Tây Thi thời Chiến Quốc. Trong suốt lịch sử 5.000 nghìn năm của đất nước họ, người Trung Quốc chỉ công nhận có bốn “đại mỹ nhân” mà thôi, đó là: Tây Thi, Vương Chiêu Quân, Điêu Thuyền và Dương Quý Phi.

Tôi “khoe” với anh Ninh rằng tôi đã từng được nghỉ mấy ngày đêm trong khu nhà khách đặc biệt của Tỉnh ủy Giang Tô. Mặt ngoài các bức tường trong khu nhà này sơn toàn một màu đen hắc ín. Đây là khu điện các, đình tạ, lầu quán, hồ sen, cầu chín khúc... mang phong cách kiến trúc thời Chiến Quốc, do Ngô vương Hạp Lư (cha Ngô vương Phù Sai) lệnh cho đại thần Ngũ Tử Tư xây nên. Thế rồi khu nhà trở thành tư dinh, nơi Phù Sai sống cùng người đẹp “ngiên nước” Tây Thi. Trải qua hơn hai nghìn năm “dâu bể”, điện các xưa đổ nát, được trùng tu nhiều lần, nhưng vẫn giữ dáng dấp kiến trúc cổ đại. Anh Ninh nói, anh cũng đã đến Giang Tô, nhưng chưa từng được nghỉ đêm trong khu điện các của Phù Sai, bởi vì anh đâu phải là... “khách quý nước ngoài” như tôi!

Vùng đất Ngô, Việt xưa (nay là Tô Châu, Hàng Châu) có nhiều cô gái đẹp, gần giống như Tuyên Quang ở nước ta (“chè Thái, gái Tuyên”). Tôi còn nhớ, trong ca từ một bài hát do nhạc sĩ Phạm Duy sáng tác thời kháng chiến chống Pháp có hai câu:

*Sống trong lòng người đẹp Tô Châu
Hay là chết bên bờ sông Danube!...*

Nghĩa là khi sống cũng như lúc chết đều nên chọn người, chọn đất tuyệt đẹp! Mơ mộng quá!

Còn trong ngôn ngữ Trung Quốc thì lại có hai câu:

上有天堂
下有苏杭
*Thượng hữu thiên đàng
Hạ hữu Tô, Hàng...*
*(Trên thượng giới, thiên đường là nơi đẹp nhất
Dưới hạ giới, nơi đẹp nhất là Tô Châu và Hàng Châu).*

Người Trung Quốc thường nói về “bốn châu” nên ưu tiên lựa chọn: Sống ở Hàng Châu (vì phong cảnh đẹp), lấy vợ ở Tô Châu (vì con gái đẹp), ăn ở Quảng Châu (vì món ăn ngon, ít béo), chết ở Liễu Châu (vì có nhiều gỗ tốt đóng áo quan)!

Anh Ngô Ninh và tôi trò chuyện thật lan man. Quả là “tửu phùng tri kỷ thiên bôi thiếu” (Rượu mà gặp được người hiểu mình thì nghìn chén vẫn còn ít)!

Trước lúc chia tay, anh không quên hỏi thăm tôi về sức khỏe và công việc hiện giờ của giáo sư Vân, “một người Việt Nam rất chân tình, đáng mến”.

HỘI NGHỊ VẬT LÝ TẠI LIÊN BANG NGA VINH DANH GS VÂN

Vừa trông thấy tôi bước vào tòa soạn, cô văn thư đã nhanh nhẩu nói:

- Chú Hàm Châu ơi, chú có fax đây này!

Đó là một bản fax dài kín cả trang, gửi từ Viện Vật lý lý thuyết và thực nghiệm Moskva (ITEP) viết bằng tiếng Anh:

“Ông Nguyễn Hàm Châu thân mến,

*Chúng tôi sắp tổ chức một cuộc hội nghị để tỏ lòng tôn kính GS Trần Thanh Vân. Hội nghị sẽ diễn ra tại Viện Vật lý lý thuyết và thực nghiệm Moskva với chủ đề **From Smallest Distances to Largest Distances** (Từ những khoảng cách nhỏ nhất đến những khoảng cách lớn nhất). Chương trình bao gồm báo cáo về vật lý hạt và vật lý thiên văn. Đó là đề tài vẫn được thảo luận sôi nổi tại các cuộc gặp gỡ do GS Trần Thanh Vân tổ chức trong nhiều năm qua, như **Rencontres du Vietnam**¹ nổi tiếng. (...).*

GS Trần Thanh Vân đã và đang giữ vai trò rất quan trọng trong việc mở rộng sự hợp tác giữa các nhà khoa học Việt Nam với cộng đồng khoa học thế giới. Chúng tôi hy vọng hội nghị của chúng tôi là một bước tiến theo hướng đó. (...).

Thay mặt ban tổ chức, tôi trân trọng mời ông dự hội nghị, và sau đó, đi thăm một số trung tâm nghiên cứu khoa học ở Moskva và Dubna...”.

Bức thư mang chữ ký của GS Mikhail Danilov, viện trưởng Viện vật lý lý thuyết và thực nghiệm (ITEP) Moskva và là đồng chủ tịch ban tổ chức.

Tôi bỗng nhớ đến dáng mảnh khảnh của nhà vật lý Nga vui tính, thích đùa, dễ gần, không chút quan cách, mặc dù ông là người đứng đầu một trung tâm khoa học lớn, có hơn 1.400 nhà bác học và kỹ sư. Tháng 12-1993,

¹ Tiếng Pháp trong nguyên văn có nghĩa: **Gặp gỡ Việt Nam**.

tôi đã thoáng gặp ông tại Hà Nội. Tháng 3-2001, lại có dịp ngồi ăn cùng bàn và trò chuyện lâu với ông tại cuộc *Gặp gỡ vật lý ở thung lũng Aosta*. 54 tuổi, ông là một nhà lãnh đạo khoa học “trẻ” ở nước Nga rộng lớn, nhiều tài năng. Ông nói thạo tiếng Anh, khiêu vũ đẹp, trượt tuyết như bay, cưỡi mả và năng động.

Vậy là tôi sẽ còn gặp ông lần thứ ba giữa Moskva vào mùa hoa tử đinh hương nở rộ sau bao nhiêu biến cố lở đất long trời. Moskva, thành phố thân yêu tôi đã lại qua không phải chỉ một đôi lần...

Tôi không ngờ tòa lâu đài, nơi làm việc chính của ITEP lại nguy nga đến thế! Hóa ra đây vốn là thái ấp của một vị công tước thời sa hoàng, sau cách mạng, được chính quyền Xôviết trao cho các nhà khoa học. Bồn hoa tròn, rộng hàng trăm mét vuông, thảm cỏ xanh rờn, đài phun nước trắng xóa, hàng cột đá găm màu ngà kiểu Athens, Hy Lạp cổ, rừng sồi già thân nâu, hàng bạch dương ánh bạc bao quanh mặt hồ lam lặn tăn gợn sóng.

Nghe vắng vắng đâu đây tiếng kêu khàn khàn hoang dã của bầy sếu, quạ khoang, ngỗng trời đang bay về Moskva sau mùa di trú xuống phương Nam. Nằm ngay giữa phố Cheremushkinskaya đô hội, thế mà khuôn viên của Viện vẫn cứ rộng hơn cả Công viên Bách thảo ở Hà Nội ta! Moskva rộng quá!

Tôi đã trông thấy cảnh sắc trang nhã, êm đềm này ở đâu rồi nhỉ? Chưa, chưa hề! Nhưng sao nó quen thuộc vậy? Đúng rồi, tôi đã từng hình dung rất rõ nét cảnh sắc đó khi đọc kỹ từng trang sống động trong hai bộ tiểu thuyết-dòng sông, quá hoành tráng và quá hay của Lev Tolstoy *Chiến tranh và hòa bình* và *Anna Karenina*. Lâu đài, khuôn viên nơi đây có cái gì đó phảng phất giống tòa lâu đài trong thái ấp của bá tước Rostov, như còn thấp thoáng bóng dáng yêu kiều của nàng Natasha trong trắng ngượng ngùng bên bụi hoa *tulip* vàng thắm, khi chợt nghe tiếng nhạc ngựa loong coong nơi cỗ xe song mã của chàng công tước Andrey Bolkonsky hào hoa và thông tuệ tiến vào giữa sân nhà...

GS M. Danilov đón GS Nguyễn Văn Hiệu, GS Trần Thanh Vân, TS Võ Văn Thuận và mấy nhà báo Việt Nam chúng tôi ở trước bậc thềm đá hoa cương nơi tiền sảnh, bên hàng cột đá găm cao vút, trắng ngà. Biểu tượng

hội nghị có in ảnh chân dung nửa người của GS Trần Thanh Vân tươi cười, mặc chiếc áo sơmi ngắn tay kẻ sọc xanh, với hàng chữ Anh: *Tribute to J. Tran Thanh Van* (Để tỏ lòng tôn kính J. Trần Thanh Vân). Sở dĩ có chữ J. bởi vì, trong gần nửa thế kỷ sống tha hương trên đất Pháp, GS Vân mang thêm cái tên “Tây” là Jean.

GS Nguyễn Văn Hiệu nói với tôi:

- Đây là điều chúng ta nên học ở người châu Âu. Anh Vân có công tổ chức rất thành công các cuộc gặp gỡ thân tình hằng năm của giới vật lý quốc tế, cho nên người Pháp, người Nga, người Mỹ, người Ý... đều nhớ tới anh và đều tìm những hình thức trang trọng để biểu dương công lao của anh. Điều đáng lo trong tâm lý người Việt chúng ta là chẳng ai phục ai!

Năm 1999, theo đề nghị của giới vật lý Pháp, Tổng thống Jacques Chirac đã tặng GS Trần Thanh Vân huân chương Bắc Đẩu bội tinh, huân chương cao nhất của nước Pháp. Năm 2000, Hội Vật lý Mỹ tặng ông Bằng Danh dự. Năm 2001, Viện hàn lâm Khoa học LB Nga tặng ông bằng Tiến sĩ danh dự. Các nhà vật lý nhiều nước tham dự *Gặp gỡ vật lý ở thung lũng Aosta*, Ý, dành hẳn nửa buổi sáng đầu tháng 3-2001 để chúc mừng ông 65 tuổi. (Và, mới đây, Viện Vật lý Mỹ tặng ông Huy chương Tate).

Trước khi bước vào gian đại sảnh, tôi dừng lại giây lát ở phòng chờ dưới chùm đèn rực sáng. Trên một tấm panô rộng, GS M. Danilov cho dán những tấm ảnh phóng to mà ông đã chụp được trước đó tám năm, khi đến Hà Nội dự *Gặp gỡ Việt Nam* lần thứ I, rồi đi thăm vịnh Hạ Long. Mặt nước biển ngời lam màu ngọc bích. Những hòn đảo đá vôi, đá phiến muôn hình nghìn vẻ, xanh rì cây lá, vách đá dựng đứng như thành vại. Những mảnh buồm nâu hình cánh dơi. Và những con người Việt Nam thân thiện, hiền hòa

Dạo ấy, tháng 12-1993, Mỹ đang cấm vận Việt Nam. Bức tường Berlin đã sụp đổ, Liên Xô tan rã... Một số chính khách “cấp tiến” ở Nga thời perestroyka, glasnost chủ trương chỉ nên “cánh hẩu” với những “đại gia giàu sụ” như Mỹ, Tây Đức; chứ cứ tiếp tục “chơi” với mấy “anh chàng nghèo kiệt xác” như Việt Nam, Cuba, thì chỉ tổ “hao tiền tốn của” mãi thôi!

GS M. Danilov đến Việt Nam không hề do sự tính toán tiền nong lạnh lùng như thế. Và chuyến đi ấy đã để lại trong ông những ấn tượng không dễ phai mờ...

Một tấm panô khác giới thiệu 15 tấm ảnh nhỏ, do TS Mikhail Vysotky chụp, vào mùa thu năm 2000, khi ông sang thăm Hà Nội dự *Gặp gỡ Việt Nam* lần thứ IV và, sau đó, đi thăm hồ Gươm, đền Ngọc Sơn, phố cổ Hà Nội, gác Khuê Văn, bia tiến sĩ, sân Đại bái, nhà Thái học trong Văn Miếu, chùa Trấn Quốc, đền Quán Thánh bên hồ Tây... Nhìn những bức ảnh do một người bạn Nga chụp được, tôi bỗng nhớ tới mấy câu thơ của Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác tả cảnh kinh kỳ Thăng Long lộng lẫy với “thềm ngọc, rèm châu”, “lầu cao, gác vẽ” thời Lê - Trịnh:

*Áo mũ hào hoa, phường phố đẹp
Đình đài lầu quán nổi trời xa...
Lầu cao gác vẽ mây xanh vút
Thềm ngọc rèm châu nắng sớm tràn...¹*

Chợt tỉnh khi nghe tiếng chuông rung, tôi bước vào gian đại sảnh sàn lát gỗ bạch dương trắng ngà. Lễ khai mạc bắt đầu. Đông nhất là các nhà vật lý Nga. Tiếp đến là các đồng nghiệp Pháp, Mỹ, Ý, Đức, Thụy Sĩ, Nhật Bản, Bỉ, Hungary, Israel, Việt Nam... Nhiều người tôi đã từng quen biết từ dạo trước, qua bốn lần dự *Gặp gỡ Việt Nam* vào các năm 1993, 1995, 1999, và 2000. Có thể nói, họ đã trở nên gần gũi với đất nước phương Đông nghìn tuổi có bờ tre, ruộng lúa, khúc hát chèo, điệu múa rối nước, bức tranh sơn mài, món phở, món nem...

GS M. Danilov kể lại một mẩu chuyện nhỏ. Lần đầu tiên ông gặp GS Vân là tại một cuộc hội nghị vật lý quốc tế ở Tashken, thủ đô Uzbekistan. Lúc ấy, ông là một tiến sĩ trẻ, tóc chưa bạc sợi nào, trong khi Trần Thanh Vân thì đã là một nhân vật lớn tuổi, nổi tiếng, chủ tịch *Gặp gỡ Moriond* đầy uy tín. Vốn tính rụt rè, ông không dám đường đột tìm gặp giáo sư Vân.

Nhưng rồi một hôm, ông bất chợt trông thấy con người phương Đông nhỏ nhắn kia một mình lặng lẽ cuốc bộ trên hè phố khi chiều đã muộn.

¹ Bản dịch của Bùi Hạnh Cẩn. Trích từ bản dịch cuốn *Thượng kinh ký sự* của Lê Hữu Trác (nguyên văn bằng chữ Hán).

Danilov liền rào bước tiến lại gần, mạnh dạn bắt chuyện. Không ngờ Trần (cách thân mật mà bạn bè quốc tế quen gọi GS Vân) là người dễ gần, có tấm lòng rộng mở (*a very open heart*). Thế là Trần mời Danilov đến dự *Gặp gỡ Việt Nam* lần thứ I.

Tôi còn nhớ, J. Steinberger, quốc tịch Mỹ, Giải thưởng Nobel, cũng đã đến Hà Nội dự cuộc gặp năm 1993 ấy. Trở về Mỹ, ông lập tức gửi điện cho Tổng thống Bill Clinton, đề nghị dỡ bỏ ngay lệnh cấm vận Việt Nam. “Họ chẳng buồn đọc thư tôi đâu - sau này ông nói với tôi - nhưng nếu không gửi, thì tôi cảm thấy lương tâm mình không yên ổn”.

VS Alexander Srinsky, ủy viên Đoàn Chủ tịch Viện hàn lâm Khoa học LB Nga, kể lại mối liên hệ chặt chẽ hàng mấy chục năm trời giữa ông và GS Trần Thanh Vân.

GS Igor Dromin ở Viện Vật lý Lebedev, một viện nổi tiếng thế giới (với 6 nhà bác học đoạt Giải thưởng Nobel), lần đầu tiên dự *Gặp gỡ Moriond* vào năm 1977, cho biết, năm ấy, chỉ có ông là người Nga duy nhất đến Moriond. Thế mà vào năm 2001, con số đó đã lên tới 32. GS Vân quả là người có công lớn trong việc giúp các nhà vật lý Nga - kể cả giúp về tài chính, xin visa sang phương Tây, một thời rất khó - hội nhập cộng đồng khoa học quốc tế.

GS Arnon Dare, ở Đại học Haifa (Israel), hóm hỉnh nhắc lại những kỷ niệm thuở ban đầu, hơn 30 năm về trước, cùng đi chợ, nấu ăn với “vợ chồng Trần”, khi hầu hết những người đến dự đều là các tiến sĩ trẻ ít tiền...

Đối với GS Nguyễn Văn Hiệu, thì nước Nga là quê hương thứ hai với biết bao kỷ niệm. Chính tại Dubna, thành phố êm đềm, nhỏ xinh bên dòng sông Volga trong vắt, ông đã trở thành tiến sĩ, tiến sĩ khoa học, rồi giáo sư, viện sĩ. Cũng trên đất nước Nga hào hiệp, cộng tác với các nhà bác học Nga hiền hậu, ông được nhận bằng phát minh, Giải thưởng Lenin do khám phá ra một quy luật mới, góp phần thúc đẩy sự hình thành lý thuyết quark diệu kỳ của vật lý học cuối thế kỷ XX. Biết bao ý tưởng khoa học đã rõ nét dần trong những buổi chiều dạo bộ bên bờ sông Volga, qua những vườn táo ra hoa màu lục nhạt, những bờ giậu tử đinh hương tím sáng khi mùa xuân tới...

Lần này đến Moskva, ông được mời tham gia ban cố vấn của hội nghị, cùng các nhà bác học tài danh trên thế giới. Trong giờ giải lao, tôi chợt thấy một nhà vật lý nước ngoài vừa mua được cuốn sách chuyên khảo của Nguyễn Văn Hiệu viết bằng tiếng Nga, in ở Moskva, len lỏi tìm đến gặp tác giả, xin chữ ký làm kỷ niệm...

Chiều muộn, chúng tôi đến Nhà hát Bolshoy, rất gần Điện Kremlin và Quảng trường Đỏ, ngắm những tháp chuông dát vàng hình củ thủy tiên óng ánh trong “nắng ngả chiều hôm”, tới xem vở nhạc kịch *Ivan Susanin* của M. I. Glinka, nhạc sĩ Nga thiên tài (1804-1857). Nhà hát bảy tầng, người xem chật kín. Văn học và nghệ thuật Nga, ngay từ thế kỷ XIX, đã đạt tới đỉnh điểm thành công.

Tối hôm sau, chúng tôi ngồi ăn tối và xem biểu diễn ca múa nhạc hiện đại với tiết tấu nhanh, sôi nổi tại nhà hàng Yar. Tôi vô cùng thích thú khi được ngồi nơi góc phòng mà thi hào Pushkin đã từng ngồi hai thế kỷ trước. Nghe kể, chính tại nơi đây, nhà thơ đã bao phen thất tình, và bao lần sáng tác nên những áng thơ tình dịu buồn tuyệt đẹp như *Gửi...*, *Con đường mùa đông*, *Ngài và anh*, *Cô và em*, *Anh yêu em đến nay chừng có thể*, *Hết rồi tình đã vỡ tan...* Những câu thơ Pushkin quen thuộc từng làm xao xuyến nhiều bạn trẻ, bỗng trở lại với tôi:

*Tôi yêu em đến nay chừng có thể
Ngọn lửa tình chưa hẳn đã tàn phai
Nhưng không thể để em bận lòng thêm nữa
Hay hồn em phải gợn bóng u hoài.
Tôi yêu em âm thầm, không hy vọng
Lúc rụt rè, khi hậm hực lòng ghen
Tôi yêu em, chân thành đậm thắm
Cầu em được người tình như tôi đã yêu em.*

Tôi biết rằng, vào thời điểm ấy, tiền lương hàng tháng của một kỹ sư Nga mới ra trường chưa đến 25 đôla Mỹ, một tiến sĩ suýt soát 45 đôla, một giáo sư xấp xỉ 100 đôla. Nhưng phần lớn các nhà khoa học và nghệ sĩ Nga vẫn không ngã lòng. Sống gieo neo khốn khổ, nhưng họ vẫn tỏ rõ tài năng phi thường, giữ gìn tâm hồn đôn hậu.

Tình hữu nghị truyền thống Nga - Việt, sau bao nhiêu biến cố, vẫn như than hồng âm ỉ dưới tro, ở nơi đáy sâu tâm hồn họ, chỉ chờ dịp là bùng lên cháy sáng. Nước Nga vĩ đại đang cần những nhà lãnh đạo chính trị thận trọng, sáng suốt ngang tầm. Phải chăng chúng ta đã có quyền gửi gắm một phần nào niềm hy vọng ấy vào Tổng thống Vladimir Putin? Phải chăng đất nước Nga bao la có truyền thống văn hóa sâu thẳm đang dần dà ra khỏi “ngõ cụt” để tiến vào “đại lộ của văn minh nhân loại” như Tổng thống Nga kỳ vọng trong ngày đầu thế kỷ XXI? Phải chăng chim phượng hoàng rất có thể sẽ tái sinh từ đồng tro tàn?

Trần Thanh Vân luôn luôn là người bạn chân tình của các nhà vật lý Nga trong những giây phút thành công huy hoàng cũng như những tháng năm khó khăn chồng chất.

PARIS VINH DANH NHÀ VẬT LÝ GỐC VIỆT

Chúng tôi trở lại Paris vào một ngày đầu thu, theo lời mời của Đại học Paris-Nam.

Hội nghị quốc tế về vật lý hạt cơ bản *Borders and Frontiers in Physics* (Những đường biên trong vật lý) tại Viện đại học Pháp (*Collège de France*), một trung tâm khoa học và giáo dục nổi tiếng thế giới.

Trên hành lang vào giảng đường lớn, treo những tấm áp phích mang dòng chữ Pháp: *Un hommage à J. Tran Thanh Van* (Để tỏ lòng tôn kính J. Trần Thanh Vân) khi ông bước sang 66 tuổi và về hưu (ở Pháp, tuổi về hưu của nam cũng như nữ là 65).

Các nhà vật lý Pháp và thế giới muốn nhân dịp này bày tỏ lòng biết ơn và ghi nhận công lao của ông trong suốt mấy thập niên duy trì đều đặn hàng năm các cuộc Gặp gỡ Moriond, Gặp gỡ Blois và Gặp gỡ Việt Nam. Đó là những hội nghị khoa học có sức thu hút lớn. 25 nhà bác học đoạt Giải thưởng Nobel từng đến dự. Dân chủ và nhân văn là những nét đặc sắc của các cuộc gặp gỡ do Trần Thanh Vân tổ chức.

Trên bàn thư ký hội nghị, tôi nhận được bản sao chụp ba bài báo vừa in ở Paris sáng khai mạc hội nghị.

Bài trên tờ *Le Figaro* mang nhan đề: *Để tỏ lòng tôn kính J. Trần Thanh Vân, người lo toan trăm công nghìn việc cho vật lý và cho các nhà bác học.*

Bài trên tờ *La Croix* rút tit: *J. Trần Thanh Vân, nhà khoa học giàu chất nhân văn, có khả năng tập hợp mọi người.*

Còn tờ *Marianne* thì đăng một bài phóng sự dài của một chị đặc phái viên báo này viết về chuyến thăm Việt Nam mấy tháng trước đó (tôi có cơ hội đi cùng chị từ Huế qua Đồng Hới, Vinh ra Hà Nội). Rõ ràng dư luận Pháp chú ý đến Trần Thanh Vân. Ông trở thành “nhân vật của ngày” ở Paris hôm ấy.

Bộ Nghiên cứu, Trung tâm Quốc gia nghiên cứu khoa học, Hội Vật lý, Ủy ban Năng lượng nguyên tử của Pháp... phối hợp tổ chức hội nghị này. 223 nhà vật lý (có 5 Giải thưởng Nobel) thuộc nhiều nước Pháp, Mỹ, Anh, Nga, Đức, Ý, Thụy Sĩ, Tây Ban Nha, Ba Lan, Bulgaria, và lãnh thổ Hong Kong (Trung Quốc), v.v... đến dự để thông báo những kết quả nghiên cứu mới, và cũng để tỏ lòng quý mến GS Vân.

Hội nghị quốc tế về vật lý hạt ở Paris lần này dành hẳn một buổi chiều để các đồng nghiệp quốc tế bày tỏ tình cảm trân trọng đối với GS Vân. Năm nhà bác học đoạt Giải thưởng Nobel là *S. Glashow* (Mỹ), *J. Friedman* (Mỹ), *J. Steinberger* (Đức), *C. Rubbia* (Ý), *G. Charpak* (Pháp) lần lượt phát biểu ý kiến, đánh giá cao những đóng góp của GS Vân cho cộng đồng vật lý quốc tế. GS Nguyễn Văn Hiệu, TS Nguyễn Mộng Giao (Việt Nam), GS M. Danilov (LB Nga)... nói lên tình cảm quý mến của giới vật lý Việt Nam và LB Nga dành cho GS Vân.

Có lẽ cũng cần nói thêm, ngoài tài năng tổ chức, GS Vân đã công bố 155 công trình khoa học trên các tạp chí vật lý quốc tế hàng đầu, đồng chủ biên hàng trăm cuốn kỷ yếu các hội nghị vật lý. Những ai từng tham gia nghiên cứu khoa học đều có thể thấy ngay rằng mấy con số đó không nhỏ nhoi chút nào...

NGƯỜI LÀM CẦU NỐI ĐỂ HUẾ VÀ BLOIS KẾT NGHĨA

Huế được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa thế giới do vẻ đẹp cổ kính của hoàng thành triều Nguyễn, lăng tẩm các hoàng đế, phủ đệ các

vương hầu, nhà vườn các vương tôn công tử, đình miếu, chùa chiền, cầu quán, và cả vẻ đẹp nguyên sơ, thơ mộng của dòng sông Hương.

Còn Blois thì nằm trong thung lũng sông Loire, thế mà thung lũng này cũng được UNESCO xếp vào danh sách các Di sản Văn hóa thế giới trải dọc hai bờ dòng sông trong vắt.

Mùa thu năm 2006, ông Nicolas Perruchot, thị trưởng Blois, sang thăm Huế. Mùa hè năm 2007, ông Nguyễn Văn Cao, chủ tịch UBND thành phố Huế, đến Blois. Mùa thu năm 2008, một đoàn đại biểu thành phố Blois lại thăm Huế. Trong đoàn có ông hiệu trưởng Trường Quốc gia đào tạo kỹ sư vùng thung lũng sông Loire tự mình phỏng vấn các em học sinh Huế trước khi các em sang học trường ông.

Buổi chiều, chủ tịch Nguyễn Văn Cao, ông bà Trần Thanh Vân và tôi, nhà báo sử dụng tiếng Pháp, tiếng Anh từ Hà Nội sang, được ông thị trưởng Blois sắp xếp cho ngồi tựa mạn thuyền trôi xuôi dòng sông Loire xanh dịu, để ngắm nhìn hai bờ sông, cho đến nay, vẫn còn giữ được vẻ đẹp hoang sơ nguyên thủy. Những dải rừng phong xanh rờn chạy tới chân mây. Chiếc lá phong mảnh mai xoè năm cánh nhọn, rồi đây sẽ trở nên đỏ thắm vào độ thu tàn đông tới - chiếc lá mà ta vẫn thấy trên quốc kỳ Canada. Bờ sông chỉ một số khúc giữa nội ô là được kè đá dựng đứng, thẳng băng, còn thì vẫn giữ nguyên bờ cỏ tự nhiên hoang dã. Xen lẫn cây phong là các loài cây khác ở vùng ôn đới như: hòe rủ lá, thông tuyết, bách xù, thông đỏ, bạch dương thân óng ánh bạc...

Dọc theo hai bờ sông, uốn lượn những lối mòn cát mịn, những bãi rộng, cỏ mượt xanh, được điểm tô bằng vô vàn đóa hoa đồng nội nhỏ li ti, màu tím sáng, vàng tươi. Trên bãi cỏ, một đám trai làng đang chơi bi sắt, môn thể thao được người Pháp rất yêu thích.

Hải âu bay lượn rẹt qua mái đầu chúng tôi. Tiếng chim ngói gù cúc cu... cúc cu... trong nội cỏ.

Bên bờ phải con sông, tòa lâu đài hoàng gia Blois tọa lạc trên đỉnh quả đồi cao nhất giữa thành phố. Tháp chuông nhà thờ vút cao, nhọn hoắt, mái lợp ngói đá đen, loại ngói ta vẫn thấy lợp trên nóc Nhà hát Lớn Hà Nội, có tên là ácđoa (*ardoise*). San sát những ngôi nhà cổ hai, ba tầng, tường xây đá xám nhạt, vững chãi, mái dốc, lợp ngói ácđoa, ống khói xây bằng

gạch đỏ au. Trên những cái ống khói xưa ấy, từ lâu lắm rồi, không ai còn trông thấy bay lên những áng khói lam chiều, do người dân Blois không còn dùng củi nữa, mà chuyển sang đun nấu, sưởi ấm bằng điện, gas. Thế nhưng, không ai ở thành phố này được phép tự ý phá bỏ những cái ống khói xây bằng gạch đỏ kia! Bởi vì, đó là một nét đẹp hài hòa trong toàn bộ phong cách kiến trúc nhà ở thế kỷ XVII - XIX.

Đối với đô thị cổ Blois, thì việc xây mới, dù có hiện đại, hoành tráng đến đâu chăng nữa, cũng không thể mang lại giá trị như di sản kiến trúc vô giá của quá khứ. Quả vậy, đôi khi cái “cũ” giàu bản sắc lại quý hơn cái “mới” vô hồn!

Tựa lưng mạn thuyền, GS Vân nói với chủ tịch Nguyễn Văn Cao:

- Ông thị trưởng Blois rất muốn giới thiệu với thành phố Huế các anh những “mẹo mực” trong việc làm tờ trình, để thuyết phục UNESCO công nhận sông Hương là một “dòng sông di sản” như sông Loire vậy.

- Đúng là con sông Hương, nhất là ở đoạn thượng nguồn, cho đến nay, vẫn còn giữ được nhiều nét nguyên thủy. Nếu không khẩn cấp giữ gìn, thì chẳng bao lâu nữa, vẻ hoang sơ ấy sẽ mãi mãi mất đi! Nhưng, phải nói thật với anh Vân và các anh, ở Huế, cũng còn một số cán bộ lo lắng: Sau khi được UNESCO công nhận, thì toàn bộ cảnh quan hai bờ sông Hương sẽ... “đóng băng” mất!

Ông Cao chẳng nói gì thêm. Nhưng chúng tôi hiểu ngay rằng, niềm vinh dự trở thành “dòng sông di sản” hóa ra cũng phải “trả giá” đấy! Bởi vì, nó có thể cản trở việc xây cất lên dọc hai bờ sông Hương các khách sạn bốn - năm sao, các khu *resort spa* cao cấp? Như vậy, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Huế có bị chậm lại chăng? Tiền thu thuế khó tăng nhanh chăng?...

- Chẳng có niềm vinh quang nào mà lại không phải... “trả giá”! - GS Vân nói. Vấn đề là ở chỗ ta phải có ngay quy hoạch hợp lý, rõ ràng, nơi nào cần giữ nguyên, nơi nào có thể xây mới.

- Đúng thế! Huế chúng tôi đang gấp rút làm quy hoạch. Xong đâu đấy rồi, mới tính đến chuyện trình UNESCO công nhận sông Hương là “dòng sông di sản”...

TIẾNG TRỐNG MÚA LÂN BÊN SÔNG LOIRE

Cuối buổi chiều hôm ấy, chúng tôi quay về trung tâm thành phố Blois, ăn tối tại *Restaurant Via Vietnam*, một cửa hàng ăn do hai anh chị Việt kiều Văn Hùng và Thanh Hương mở. Anh Hùng người Bắc, chị Hương dân Huế. Gốc gác vậy thôi, chứ cả hai đều sinh ra nơi đất Lào.

- Mẹ tôi sinh tôi ở tỉnh Thà Khẹt. Thuở nhỏ, đạn bom dữ quá, tôi chưa từng một lần được về thăm quê! Lớn lên, thì theo gia đình di cư sang Pháp, chỉ biết quê hương qua tiếng mẹ ru!

- Từ bé đã không được sống ở Việt Nam, thế mà anh Hùng thạo tiếng Việt hơn tôi nhiều lắm! - GS Vân nói.

- Gần đây, năm nào tôi cũng về Việt Nam một đôi lần mà! - anh Hùng tiếp lời. Vừa là vì tình cảm quê hương gắn bó, vừa là do công chuyện làm ăn. Nhiều món đặc sản Việt Nam, cứ phải mua nguyên liệu từ trong nước, mới chế biến được ngon, như: bánh đa nem, nước mắm, nấm hương, mộc nhĩ, gừng, nghệ, thảo quả, sá sùng... “Cọ xát” dân dã nhiều, nên tiếng Việt của tôi khá lên nhanh.

Tiếng trống múa lân vang rền, rộn rã. Đội múa lân “tự biên tự diễn” của gia tộc anh Hùng nức tiếng vùng Blois đây, được cả mấy thành phố gần bên mời đến giúp vui trong những dịp hội hè. Chiều nay, đón các vị khách Pháp, Việt đến quán, tiết mục múa lân lại càng hợp lắm. Bà phó thị trưởng, các ông hiệu trưởng một số trường đại học ở Blois tỏ ra rất thích thú khi thấy các “diễn viên” múa lân chỉ là mấy cháu học sinh.

Bà Phạm Thị Hạnh, mẹ chị chủ quán, mặc tấm áo dài nhung màu huyết dụ, tuổi ngoài bảy mươi, cho tôi biết: Hiện bà có 2 cô dâu Việt, 2 chàng rể Việt, 2 cô dâu đầm, 2 chàng rể Tây, và 25 đứa cháu nội, ngoại (có 11 cháu lai). Dù lai hay không lai, nếu là gái, đều phải mặc áo dài lụa Hà Đông để đón khách chiều nay.

“Con rồng, cháu tiên”, “Sum họp gia đình là hạnh phúc”, “Kết đoàn là sức mạnh”... - đó là mấy dải băngrôn dài, rộng, bằng tiếng Việt và tiếng Pháp, căng trên mấy mảng tường trắng trước cửa nhà hàng. Rồi những bức tranh vẽ gợi nhớ cảnh quê hương xưa cũ: mấy em bé chăn trâu, mấy chị khom mình cấy lúa, mấy ngôi nhà mái rạ bên chiếc cầu tre thôn dã...

Đặc sản được khách ưa thích là món nem rán nhân tôm của ẩm thực Việt, và món xôi đồ ủ trong giỏ mây nóng hổi ăn với thịt bò khô tẩm sả, ớt, theo kiểu Lào.

TẠI TÒA THỊ CHÍNH BLOIS

Sau lễ ký kết các văn bản hợp tác, Thị trưởng Blois Nicolas Perruchot mời Chủ tịch Nguyễn Văn Cao và ông bà Trần Thanh Vân cùng dự buổi họp tại tòa thị chính để bàn việc triển khai thực hiện những nội dung hợp tác: về quy hoạch đô thị, văn hóa - du lịch, chiếu sáng, về giáo dục - đào tạo, cảnh quan - môi trường, v.v...

Ngay từ đầu năm học 2007-2008, Trường Quốc gia đào tạo kỹ sư vùng thung lũng sông Loire cấp học bổng cho 2 em sinh viên Huế sang học. Những năm tiếp theo, tăng lên 4 em, 6 em, rồi 8 em, 10 em, và dừng lại ở mức 10 em mỗi năm. Quá trình đào tạo kỹ sư kéo dài 4 năm. Do mức sống ở Pháp cao, nên số tiền học bổng cả khóa dành cho mỗi sinh viên lên tới hàng tỷ đồng tiền Việt.

Ông hiệu trưởng Trường đại học quốc gia Tự nhiên và Cảnh quan cũng hứa đón sinh viên Huế sang học, vì đây là lĩnh vực mà cố đô Việt Nam đang cần nhiều chuyên gia giỏi.

Blois cũng cung cấp thêm sách báo tiếng Pháp, labô ngữ âm cho trung tâm Pháp ngữ ở Huế.

Còn Huế thì có thể đón nhận các sinh viên Pháp sang thực tập...

Kết thúc buổi họp, các đại biểu hai phía bước ra bậc thềm tòa thị chính, xem điệu múa lân do con cháu trong gia tộc ông Văn Hùng biểu diễn.

Chủ tịch Nguyễn Văn Cao nói nhỏ với tôi:

- Thật tình, tôi không biết tiếng Pháp, cũng chẳng quen ông Thị trưởng Blois! Việc kết nghĩa giữa hai đô thị cổ này là do ông bà Trần Thanh Vân... “dàn dựng”! Sống xa đất nước, nhưng ông bà luôn tìm mọi cách giúp đỡ nước mình: Xây dựng 3 làng trẻ em SOS ở Đà Lạt, Huế, Đồng Hới. Và, gần mười năm qua, năm nào ông bà và GS Odon Vallet cũng mang tới

Việt Nam khoảng 2.000 suất học bổng tặng cho học sinh, sinh viên và nhà nghiên cứu trẻ xuất sắc. Thật đáng cảm phục biết bao!

NHIỀU NHÀ VẬT LÝ GIẢI THƯỞNG NOBEL GẮN BÓ VỚI VIỆT NAM

Gặp gỡ Việt Nam lần thứ VI diễn ra tại phòng họp lớn của khách sạn Sofitel Plaza, ở góc hồ Tây và hồ Trúc Bạch.

Cuộc gặp thu hút 250 nhà vật lý nước ngoài ở trình độ tiến sĩ và cao hơn (trong đó có 2 nhà bác học đoạt Giải thưởng Nobel) và 100 nhà vật lý Việt Nam.

Giới vật lý quốc tế và Việt Nam “hội ngộ” về đây nhằm cùng nhau đổi chiều, tranh luận cho sáng tỏ chung quanh những tìm tòi, khám phá mới trên thế giới trong hai lĩnh vực thời sự của vật lý học: *Particle Astrophysics and Nanophysics* (Vật lý thiên văn hạt và vật lý nano). Để rồi từ đó xác định những hướng nghiên cứu ưu tiên trong thời gian tới...

Một đề án quốc tế rộng lớn, do nhà bác học James Cronin, Giải thưởng Nobel, thuộc Viện Enrico Fermi (Chicago, Mỹ, cũng là nơi gần đây GS Đàm Thanh Sơn làm việc), sáng lập và lãnh đạo, đã đạt được những kết quả bước đầu đáng trân trọng trong việc nghiên cứu tia vũ trụ năng lượng rất cao. Điều đáng mừng là, được sự dìu dắt của GS J. Cronin, một số nhà vật lý trẻ thuộc Viện Khoa học và kỹ thuật hạt nhân ở Hà Nội, đã có thể tham gia đề án nói trên. Đóng góp chưa phải là lớn, nhưng điều quan trọng hơn là các bạn trẻ ấy, dưới sự dẫn dắt trực tiếp của GS Pierre Darriulat, đã có cơ hội làm được một số việc mà cộng đồng vật lý quốc tế đang làm.

Tại phiên họp đầu tiên, sau lời khai mạc của GS Trần Thanh Vân, GS J. Cronin trình bày bản báo cáo tổng quan về vật lý thiên văn hạt. Ông cũng điểm qua những kết quả mới nhất của đề án nghiên cứu các tia vũ trụ năng lượng rất cao (*very high energy cosmic rays*) mà các nhà vật lý trẻ Việt Nam có phần đóng góp.

Về một lĩnh vực “hóc hiểm” như vật chất tối (*dark matter*), điều đáng mừng là, vẫn có những người Việt Nam ta tham gia nghiên cứu như GS Phạm Quang Hưng ở Đại học Virginia, Mỹ.

Trong mấy thập niên gần đây, vi điện tử học đã làm thay đổi thế giới. Sự ra đời những linh kiện bán dẫn bé xíu cho phép thu nhỏ kích thước các dụng cụ, thiết bị, khiến cho chiếc máy tính trở nên nhỏ nhẹ hơn, đạt tốc độ xử lý thông tin nhanh hơn, tiêu hao năng lượng ít hơn, vậy mà giá bán lại rẻ hơn rất nhiều. Thế nhưng, nếu muốn thu nhỏ hơn nữa thiết bị đến kích thước nguyên tử, tức là tới cỡ nanomet, thì cần phải đạt được nhiều kết quả nghiên cứu cơ bản hơn nữa trong những chuyên ngành mới mà ngày nay được gọi là *các khoa học nano* (nanosciences).

Ở nước ta, từ nhiều năm trước, GS Nguyễn Văn Hiệu đã ra sức cổ vũ các bạn trẻ đi vào vật lý nano. Sáng 11-8, cuộc gặp dành hẳn một buổi để nghe báo cáo và thảo luận về *Vật lý nano và châu Á* dưới sự chủ tọa của GS Nguyễn Văn Hiệu.

GS Hiệu cho rằng chưa có lần nào như lần ấy, Gặp gỡ Việt Nam thu hút đông đảo các nhà vật lý trẻ nước ta đến dự - gần 70 người - phần lớn là học viên cao học và nghiên cứu sinh về vật lý nano. Chuyên ngành vật lý này rất phù hợp với nước ta, bởi vì có nhiều ứng dụng thiết thực nhưng, đồng thời, vẫn đòi hỏi trình độ khoa học cơ bản cao.

Trước ngày khai mạc Gặp gỡ Việt Nam lần này, theo tinh thần gắn liền khoa học với xã hội, GS Trần Thanh Vân đề nghị nhà bác học J. Cronin nói chuyện với giới trí thức đa ngành, sinh viên và công chúng rộng rãi ở Hà Nội về: *Matter and Antimatter in the Cosmos* (Vật chất và phản vật chất trong Vũ trụ).

Sau khi cuộc gặp kết thúc, nhà bác học Klaus von Klitzing nói chuyện với công chúng ở Huế về: *From microelectronics to nanoelectronics* (Từ vi điện tử học đến điện tử học nano). Ông cũng đã trao đổi ý kiến với các chuyên gia của hãng Technopole ở TP Hồ Chí Minh về vật lý nano.

Những cuộc gặp gỡ quốc tế rộng lớn ở trình độ khoa học rất cao như thế là “cơ hội vàng” để quảng bá - trong tầng lớp trí thức tinh hoa thế giới - hình ảnh một nước Việt Nam không ngừng đổi mới, chân thành, thân thiện, cởi mở, muốn làm bạn với mọi người.

Nhiều nhà vật lý phương Tây, kể từ dạo đến Việt Nam dự các cuộc gặp gỡ như thế, luôn thân thiết gắn bó với đất nước ta.



Tại Phủ Chủ tịch, Chủ tịch Nguyễn Minh Triết thân mật tiếp GS Trần Thanh Vân, năm 2006. Ảnh: Hàm Châu.

Gặp gỡ Việt Nam cũng thúc đẩy nhiều nhà vật lý người Việt Nam ở nước ngoài giải tỏa mặc cảm, trở về nước dự, rồi gắn bó lâu dài với đồng nghiệp và bà con trong nước. Đó là GS Trịnh Xuân Thuận, GS Phạm Xuân Yêm, GS Đàm Thanh Sơn, GS Trần Minh Tâm, GS Trương Nguyễn Trân, TS Nguyễn Trọng Hiền, GS Phạm Quang Hưng, GS Lưu Lệ Hằng, v.v...

Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết dành thời gian tiếp đại diện của 250 nhà vật lý từ 17 nước đến Hà Nội dự Gặp gỡ Việt Nam lần thứ VI. Chủ tịch khẳng định sự có mặt của các nhà khoa học quốc tế mang đến cho các nhà khoa học Việt Nam thông tin mới mà họ vừa thu được, đồng thời, cũng là dịp để Việt Nam bày tỏ mối thiện cảm, tinh thần đoàn kết, hữu nghị và sự hiểu biết giữa các dân tộc.

Chủ tịch cảm ơn sự giúp đỡ dành cho các nhà khoa học trong nước từ các nhà khoa học Việt Nam đang sống ở nước ngoài, tiêu biểu là GS Trần Thanh Vân; đồng thời, mong muốn GS Vân tiếp tục giới thiệu nhiều nhà khoa học Việt Nam ở nước ngoài về nước nghiên cứu, góp phần phát triển nền khoa học và công nghệ nước nhà.

Chủ tịch khẳng định Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi cho nhà khoa học nghiên cứu, sáng tạo; đồng thời, coi trọng việc tăng cường hợp tác nghiên cứu khoa học với các nước, các

tổ chức và các nhà khoa học trên thế giới, và coi đó là con đường nhanh nhất, ngắn nhất đưa Việt Nam phát triển.

Kết thúc Gặp gỡ Việt Nam lần thứ VI, chúng ta ghi nhớ lời nhắn nhủ tâm huyết của GS J. Cronin:

“Việt Nam là một nước dân đông tới 84 triệu, đất rộng xấp xỉ Nhật Bản, Pháp, Anh... Tại sao các bạn không mơ ước nước các bạn sẽ trở thành một cường quốc khoa học? Không nên cho rằng, đối với một nước đang phát triển như Việt Nam, thì chỉ cần chú trọng nghiên cứu ứng dụng, chứ chưa cần tham gia nghiên cứu cơ bản. Các bạn nên nhớ rằng, khoa học cơ bản là một bộ phận quan trọng cấu thành văn hóa. Thiếu hiểu biết về khoa học cơ bản tức là thiếu đi một mảnh lớn của văn hóa hiện đại ở trình độ cao”.

Trước khi rời Hà Nội, nhà bác học Mỹ ấy còn bày tỏ nỗi trăn trở riêng tư:

“Rất không may giữa hai nước chúng ta đã từng xảy ra chiến tranh! Ngay từ đầu, tôi đã kịch liệt phản đối cuộc chiến tranh ấy. Sau khi chiến tranh kết thúc, tôi muốn làm một việc gì đó để sửa chữa lỗi lầm của đất nước chúng tôi. Nay tôi đã 75 tuổi. Tôi sẽ nhẹ nhõm trong lòng trước lúc nhắm mắt xuôi tay nếu thấy nền khoa học Việt Nam cất cánh”.

NGƯỜI CHÂU Á THỨ BA NHẬN HUY CHƯƠNG TATE

Tại Hội nghị Hội Vật lý Mỹ ở Atlanta, bang Georgia, đã diễn ra lễ trọng thể trao tặng Huy chương Tate (*Tate Medal*) năm 2011, cho GS Jean Trần Thanh Vân, nhà vật lý nổi tiếng người Pháp gốc Việt.

Huy chương Tate là sự vinh danh của Viện Vật lý Mỹ dành cho những người có công lao to lớn trong việc tổ chức và lãnh đạo các hoạt động vật lý trên quy mô quốc tế. Ngoài tám huy chương mang chân dung John Torrence Tate, còn có bằng chứng nhận và số tiền 10 nghìn USD (tương đương hơn 200 triệu đồng Việt Nam).

Huy chương Tate được lập ra vào năm 1959, ưu tiên dành tặng những nhà vật lý không mang quốc tịch Mỹ, được trao lần đầu (năm 1961) cho *Paul Rosbaud*, nhà vật lý người Áo đã có những hoạt động âm thầm đầy hiệu quả

chống chủ nghĩa quốc xã Hitler. Những năm tiếp đó, lần lượt được tặng Huy chương Tate là các nhà vật lý: H. W. Thompson (1966), Gilberto Bernardini (1972), Abdus Salam (1978), Pierre Aigrain (1981), Edoardo Amaldi (1989), Roald Sagdeev (1992), Willibald Jentschke (1996), Herwig Franz Schopper (2003), Erio Tosatti (2005), Yu Lu (tức Lục Vũ, 2007), Gustave-Adolf Voss (2009), và Jean Trần Thanh Vân (2011).

Trong nhiều thập niên của thế kỷ XX và thập niên đầu thế kỷ XXI, Mỹ luôn là quốc gia có nhiều nhất các nhà vật lý đoạt Giải thưởng Nobel; ngành vật lý Mỹ luôn giữ vị trí tiên phong trên thế giới. Vì vậy, Huy chương Tate do Viện Vật lý Mỹ trao tặng, là sự đánh giá mang ý nghĩa quốc tế đối với những ai nhận được.

Khác với Giải thưởng Nobel dành để tặng những nhà vật lý có phát minh lớn, mở đường, Huy chương Tate dành để tặng những nhà vật lý đóng vai trò xuất sắc trong các hoạt động *tổ chức* và *lãnh đạo* ngành khoa học ấy.

Xem xét kỹ bản danh sách 13 nhà vật lý đã được tặng Huy chương Tate từ năm 1961 đến nay, ta thấy trong hơn nửa thế kỷ qua, chỉ mới có 3 người châu Á được nhận vinh dự quốc tế ấy: *Abdus Salam*, *Lục Vũ*, và *Jean Trần Thanh Vân*.

Abdus Salam sinh năm 1926 tại Jhang, Pakistan, bảo vệ luận án tiến sĩ vật lý lý thuyết tại Đại học Cambridge, Vương quốc Anh, năm 26 tuổi. Ông là người sáng lập Trung tâm Quốc tế vật lý lý thuyết (ICTP) ở Trieste, Ý năm 1964 và làm chủ tịch Trung tâm này cho đến khi qua đời vào năm 1996. Từ 1985, ông còn được bầu làm chủ tịch Viện hàn lâm Khoa học Thế giới Thứ ba (TWAS). Chính vì công lao trong các hoạt động tổ chức và lãnh đạo ngành vật lý mà ông được tặng Huy chương Tate.

Abdus Salam rất nổi tiếng trong giới vật lý quốc tế do ông đã được tặng Giải thưởng Nobel năm 1979 cùng với hai nhà vật lý Mỹ Sheldon Glashow và Steven Weinberg. Phát minh của ba nhà bác học đó đã thống nhất tương tác điện từ với tương tác yếu thành tương tác điện-yếu. Abdus Salam từng được bầu làm viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Liên Xô (cũ), giáo sư danh dự Đại học Bắc Kinh.

Người châu Á thứ hai được tặng Huy chương Tate là GS *Yu Lu* (đọc theo âm Hán - Việt là *Lục Vũ*), nhà vật lý mang quốc tịch CHND Trung Hoa. Ông sinh năm 1937 tại thành phố Trấn Giang, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc, tốt nghiệp Đại học Kharkov, Liên Xô (cũ), năm 1961. Nhiều năm sau, làm việc tại Bắc Kinh, ông trở thành giáo sư, viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Trung Quốc, tác giả 200 bài báo khoa học và 3 cuốn sách chuyên khảo, giáo sư thỉnh giảng tại Đại học Harvard, Mỹ, viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Thế giới Thứ ba.

Ông là người góp nhiều công sức trong việc thắt chặt mối quan hệ hợp tác giữa các nhà vật lý trẻ thuộc các nước đang phát triển qua các hoạt động của Trung tâm Quốc tế vật lý lý thuyết ở Trieste, Ý, và Trường Vật lý mùa hè BCVSPIN (viết tắt tên các nước tham gia là Bangladesh - China - Vietnam - Sri Lanka - Pakistan - India - Nepal). GS Phạm Quang Hưng, người Mỹ gốc Việt, hiện làm việc tại Đại học Virginia (Mỹ), giáo sư danh dự Đại học Huế, được mời làm thành viên Hội đồng cố vấn của Trường Vật lý mùa hè BCVSPIN.

Người châu Á thứ ba được tặng Huy chương Tate chính là GS *Jean Trần Thanh Vân*. Ông sinh năm 1936 tại Đồng Hới, Quảng Bình, học trung học tại Huế, tốt nghiệp cử nhân vật lý năm 1957, tiến sĩ quốc gia về vật lý năm 1963 tại Paris với bản luận án xuất sắc chỉ rõ rằng hạt neutron không phải là “viên gạch cuối cùng” của vật chất, mà là một cấu trúc gồm nhiều “viên gạch” còn nhỏ hơn nữa kết hợp lại (về sau, được cộng đồng vật lý quốc tế làm sáng tỏ đó là các hạt quark).

Trong các hoạt động tổ chức và lãnh đạo ngành vật lý, ông được Viện Vật lý Mỹ đánh giá là “người có công lao to lớn suốt bốn thập niên lôi cuốn các nhà vật lý thuộc nhiều quốc tịch và nhiều nền văn hóa khác nhau ngồi lại bên nhau trong tình thân ái qua các cuộc Gặp gỡ Moriond, Gặp gỡ Blois, Gặp gỡ Việt Nam; và cũng là người đã hoạt động không mệt mỏi nhằm góp phần xây dựng một cộng đồng khoa học hiện đại ở Việt Nam”.

Bên cạnh việc tổ chức nhiều lần Gặp gỡ Việt Nam về vật lý hạt và vật lý thiên văn, GS Trần Thanh Vân cùng GS Nguyễn Văn Hiệu đã sáng lập Trường Vật lý Việt Nam, tập hợp nhiều nhà nghiên cứu trẻ không chỉ

của Việt Nam, mà còn của nhiều nước và vùng lãnh thổ châu Á khác như Trung Quốc, Đài Loan, Hong Kong, Ấn Độ, Pakistan, Thái Lan, Malaysia, Singapore, Bangladesh, v.v...

XÂY DỰNG TRUNG TÂM QUỐC TẾ Ở QUY NHƠN

Vào dịp *Hội nghị Quốc tế về tán xạ đàn hồi và nhiễu xạ lần thứ XIV* cũng như *Hội nghị Quốc tế về lực hấp dẫn lần thứ X*, trong khuôn khổ Gặp gỡ Việt Nam lần thứ VII, cùng một lúc diễn ra tại Quy Nhơn, Bình Định, tổ chức khoa học này làm lễ khởi công xây dựng Trung tâm Quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành.

Đúng 7 giờ 30 sáng 18-12-2011, đoàn xe buýt mang phù hiệu *Rencontres du Vietnam* (Gặp gỡ Việt Nam) rời khách sạn bốn sao Hải Âu ở trung tâm thành phố biển Quy Nhơn, chuyển bánh theo quốc lộ Quy Nhơn - Tuy Hòa, tiến về phía nam.

20 phút sau, đến phường Ghềnh Ráng, xe rẽ vào ngoặt sang trái, vào một đoạn đường đất đỏ, tiến ra phía bờ biển. Đoạn đường dài khoảng 1km dẫn tới khoảnh đất rộng gần 200.000 m² (20 ha), nơi sẽ xây dựng tổ hợp các công trình Trung tâm Quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành.

Buổi sáng trời đẹp, không nắng không mưa. Vòm trời bao la một màu tro nhạt. Sương mờ phủ xám những ngọn núi lam. Hà Nội giờ này có lẽ lạnh lắm đây? Nhưng, ở Quy Nhơn, mọi người vẫn mặc áo sơ mi. Nhiệt độ ngoài trời 25 °C, mát rượi như giữa tiết thu phân...

Xuống xe, chúng tôi rảo bộ vào khu đất, nơi sắp diễn ra lễ khai mạc. Hai hàng nữ sinh Trường THPT Lê Quý Đôn, trẻ măng, xinh xắn, áo dài trắng tinh, vỗ tay chào đón khách.

Đến dự buổi lễ khởi công, có hơn 200 nhà vật lý thuộc 28 nước và vùng lãnh thổ, phần lớn là các giáo sư hàng đầu và một số tiến sĩ trẻ đang sung sức tìm tòi, khám phá.

Hội trường ngoài trời, dựng bằng tầng vải dù màu trắng trang nhã. Ghế ngồi bọc vải như trong khách sạn bốn, năm sao.



Lễ khởi công xây dựng Trung tâm Quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành ở Quy Nhơn, tháng 12-2011.

Trong ảnh, từ trái sang phải: GS Trịnh Xuân Thuận; chủ tịch UBND tỉnh Bình Định Lê Hữu Lộc; GS Trần Thanh Vân; và GS Nguyễn Văn Hiệu. *Ảnh: Phan Cử.*

- Tôi cũng như các bạn từ châu Âu và Bắc Mỹ đến rất thích thú trước cảnh quan tuyệt đẹp nơi này, phía đông là biển xanh, phía tây là núi xanh, ở giữa là dòng sông xanh. Buổi lễ khởi công được tổ chức vừa lịch sự, trang trọng, vừa thơ mộng vì diễn ra dưới tán lá dừa xanh và cảnh vật hoang sơ, thú vị lắm! - GS Trịnh Xuân Thuận nói với tôi khi bước vào hội trường.

Thay mặt chủ đầu tư, GS Trần Thanh Vân, chủ tịch Gặp gỡ Việt Nam, đọc diễn văn khai mạc bằng tiếng Việt, rồi tự mình dịch ra tiếng Anh để bạn bè quốc tế hiểu ngay. GS Vân hy vọng Trung tâm này rồi đây sẽ là một điểm sáng, một nơi hội tụ các nhà khoa học trong vùng Đông-Nam Á, và rộng hơn là trong vành đai châu Á - Thái Bình Dương, rồi lan tỏa ra thế giới, tạo thuận lợi cho việc hợp tác khoa học Bắc - Nam, thúc đẩy sự phát triển khoa học và giáo dục ở Việt Nam và các nước mới nổi ở châu Á.

Ông tin chắc, đến tháng 8-2013, sẽ xây xong khu nhà hội nghị trong Trung tâm để bắt đầu đón các nhà khoa học quốc tế đến đây dự Gặp gỡ Việt Nam lần thứ IX. (Điều này đang diễn ra đúng như ông dự kiến).

Trung tâm là một liên hợp các công trình kiến trúc được xây dựng trên một khoảnh đất gần như lý tưởng, vừa có bãi tắm biển cát vàng dài, rộng, lặng sóng ở phía đông, vừa có con sông nhỏ uốn lượn, quanh năm dồi dào nước ngọt, vừa nhìn sang dãy núi tím thẫm kéo dài đến tận dãy Trường Sơn ở phía tây. Các công trình giấu mình dưới tán lá dừa xanh, đây đó điểm xuyết những mặt hồ nho nhỏ như những gương nước ngồi lam. Những lối mòn dạo bộ uốn lượn qua suối, qua cầu.

Nổi bật trong khuôn viên là khu nhà hội nghị, gồm 1 hội trường lớn 350 chỗ ngồi, 1 hội trường nhỏ 150 chỗ ngồi, mà một số phòng làm việc nhóm (10-15 người), với đầy đủ thiết bị tiên tiến, theo yêu cầu của các cuộc hội thảo quốc tế.

Không xa nơi hội họp là nhà nghỉ với tiện nghi như một khách sạn hiện đại dành cho các nhà khoa học nhiều nước, chủ yếu là từ vùng châu Á - Thái Bình Dương đến dự hội nghị hoặc giảng bài tại các trường mùa hè, mùa đông về vật lý, sinh học hay các lớp chuyên đề ngắn hạn.

Bên cạnh đó là những ngôi nhà nhỏ xinh, biệt lập, rất thích hợp với những nhà nghiên cứu ưa yên tĩnh, cô đơn đắm mình trong suy tưởng.

Nhà ăn mang dáng dấp kiến trúc phương Đông với nhiều hàng cột và vì kèo. Những quán cà phê - giải khát nằm ngay bên bờ suối dưới rặng dừa, hay trên sân thượng; khách vừa giải khát, chuyện trò, vừa phóng tầm mắt ra đại dương bao la hay nhìn về miền sơn cước mờ xa trong sương núi.

Bể bơi, sân thể thao, khu năng lượng mặt trời, vườn cảnh, vườn thực vật, hồ thủy sinh, nhà chiếu hình vũ trụ, lớp học, khu thư viện - phòng thí nghiệm dành cho các bạn trẻ tới dự các trường mùa hè, mùa đông hay các lớp học chuyên đề.

Đặc biệt, trong khuôn viên Trung tâm, còn xây dựng nhiều ngôi nhà suy ngẫm nho nhỏ, dành cho các nhà khoa học, nghiên cứu sinh, sinh viên đến ngồi đọc sách và suy nghĩ, tránh xa những ồn ào, náo nhiệt của cuộc sống thị thành.

Văn phòng kiến trúc Milou của Pháp đặt tại Singapore chịu trách nhiệm thiết kế, với sự góp ý của một số kiến trúc sư Việt Nam. Văn phòng này đã từng giành quyền thiết kế Bảo tàng Nghệ thuật đương đại châu Á ở Singapore - một công trình kiến trúc nổi tiếng trong vùng Đông-Nam Á.

Tư tưởng kiến trúc của Trung tâm là giấu mình trong thiên nhiên, hài hòa với thiên nhiên, chứ không thách thức thiên nhiên. Đây sẽ là một dấu ấn đặc sắc của trường phái kiến trúc Pháp - một trường phái nổi tiếng về phong cách thanh tao - tại thành phố biển Quy Nhơn.

Vốn bỏ ra để xây dựng Trung tâm là số tiền mà tổ chức Gặp gỡ Việt Nam, một bộ phận của Gặp gỡ Moriond, dành dụm được qua hơn mấy thập niên liên tục tổ chức các hội nghị khoa học quốc tế.

Sáng lập Trung tâm Quốc tế gặp gỡ khoa học và giáo dục liên ngành (*International Center for Interdisciplinary Science and Education / ICISE*) tại Quy Nhơn, GS Trần Thanh Vân mong muốn thu hút nhiều nhà bác học lớn trên thế giới đến Việt Nam, giao lưu với các nhà khoa học trẻ, nghiên cứu sinh Việt Nam, giúp đỡ các bạn trẻ nước ta phát triển tài năng. Ông hy vọng ICISE rồi đây sẽ trở thành một điểm sáng không chỉ của Việt Nam, mà còn của cả vùng Đông-Nam Á, góp phần tô đẹp hình ảnh Việt Nam trong con mắt bạn bè quốc tế.

Lý giải về nguyên nhân lựa chọn Việt Nam, và cụ thể là Quy Nhơn, để đặt Trung tâm này, GS Trần Thanh Vân cho biết:

“Việt Nam là nước có uy tín ngày càng cao trên thế giới do tốc độ phát triển kinh tế khá nhanh. Việt Nam cũng là nước có nhiều bạn trẻ giàu tài năng nhiều năm liền đoạt giải cao tại các olympic quốc tế về khoa học tự nhiên như toán, vật lý, tin học, sinh học, hóa học...”

Quy Nhơn là thành phố có truyền thống phát triển giáo dục từ thời Pháp thuộc. Các nhà thơ Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Hàn Mặc Tử cũng như giáo sư, viện sĩ Đặng Hữu đều từng theo Trường trung học Quy Nhơn. Thành phố này nằm trên tuyến đường hàng hải quan trọng của khu vực và quốc tế, thời tiết ôn hòa (không mưa nhiều như Vinh, Huế...), thuận tiện về đường sắt và đường không, lại có Trường đại học Quy Nhơn có nền nếp, đang cần đầu tư nâng cao trình độ khoa học, và, đặc biệt, Tỉnh ủy, UBND nơi đây nhiệt tình ủng hộ dự án của chúng tôi”.

NƠI ĐẦU TIÊN Ở CHÂU Á CÔNG BỐ VỀ HẠT HIGGS

Chúng ta còn nhớ, ngày 4-7-2012, Trung tâm Nghiên cứu hạt nhân châu Âu (CERN) tổ chức cuộc họp báo ở Geneva (Thụy Sĩ), công bố sự kiện khoa học gây chấn động lớn: Khám phá ra một loại hạt cơ bản mới mang nhiều đặc điểm giống như hạt Higgs.¹

Chỉ vắn vắn 12 ngày sau, sáng 16-7-2012, tại khách sạn Hải Âu, bên bờ biển Quy Nhơn, GS Greg Landsberg, đồng giám đốc điều phối Phòng thí nghiệm CMS của CERN, đã giới thiệu chi tiết nội dung khám phá ấy. Bản báo cáo khoa học của ông được trình bày trong phiên họp chung khai mạc hai hội nghị khoa học: *Vật lý hạt cơ bản bên kia Mô hình Chuẩn* và *Va chạm ion nặng trong kỷ nguyên LHC*. Hai hội nghị khoa học này diễn ra đồng thời, trong khuôn khổ Gặp gỡ Việt Nam lần thứ VIII.

Dự hai hội nghị có 120 đại biểu đến từ 22 nước và vùng lãnh thổ: Việt Nam, Mỹ, Pháp, Đức, Nga, Thụy Sĩ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Ấn Độ, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Venezuela, Thái Lan, Vương quốc Saudi Arabia...

Trong diễn văn khai mạc, GS Trần Thanh Vân nêu rõ:

“Năm ngoái, Máy va chạm hadron lớn (Large Hadron Collider/ LHC), máy gia tốc khổng lồ nhất hành tinh của CERN, bắt đầu hoạt động ở Geneva với sức mạnh chưa bao giờ đạt tới. Sau 25 năm chuẩn bị và hơn 10 năm xây dựng, LHC vận hành hoàn hảo; các kết quả thu được hết sức phong phú, vượt xa những dự báo lạc quan nhất.

Năm nay, một sự kiện đặc biệt làm rung chuyển thế giới khoa học vừa xảy ra: Công bố của hai nhóm thực nghiệm tại CERN là ATLAS và CMS về việc khám phá ra hạt boson Brout-Englert-Higgs (thường gọi là boson Higgs).

Loại hạt này cho phép giải thích cơ chế phát sinh khối lượng của các hạt cơ bản trong Mô hình Chuẩn. Sự tồn tại của hạt Higgs được nêu lên như một giả thuyết vào năm 1964 và trở thành đối tượng của một cuộc săn lùng kéo dài gần nửa thế kỷ. Đó cũng là một trong những lý do chính cho việc xây dựng LHC của CERN.

¹ Kết quả mới đây nhất được trình bày tại Gặp gỡ Moriond năm 2013 đã khẳng định đó chính là hạt Higgs, chứ không cần phải dè dặt nói “giống như hạt Higgs”.

Rất may mắn cho giới vật lý Việt Nam bởi vì Hội nghị Quy Nhơn là hội nghị đầu tiên ở châu Á được các nhà lãnh đạo CERN tự mình đến tận nơi trình bày chi tiết về khám phá quan trọng ấy.

Chúng tôi rất mừng vì nhiều bạn bè khoa học trên thế giới vui lòng tới Quy Nhơn để trình bày các kết quả nghiên cứu mới và trao đổi những ý tưởng mới trong cảnh quan tươi đẹp của thành phố biển này”.

Nội dung cuộc gặp gồm nhiều lĩnh vực chuyên sâu như: Vật lý boson Higgs, Vật lý quark đỉnh, Neutrino, Siêu đối xứng, Sắc động lực học lượng tử (QCD), Vật chất tối, Chiều dư không-thời gian, v.v...

Một nét mới là số nhà vật lý trẻ Trung Quốc (Trung Hoa lục địa, Hong Kong, Đài Loan) đến Quy Nhơn ngày càng đông vì họ dần dần thấy rõ nội dung học thuật mới mẻ mà các cuộc Gặp gỡ Việt Nam mang lại.

BOSON HIGGS KHÔNG XA LẠ ĐỐI VỚI NGƯỜI VIỆT NAM

Tuy nhiên, cũng cần nói thêm là mặc dù boson Higgs mới được khám phá ở Geneva, nhưng chủ đề này không phải xa lạ đối với người Việt Nam ta. Là một nhà báo khoa học, không phải là nhà vật lý chuyên nghiệp, thế nhưng, ngay từ năm 1993, khi bắt đầu tham dự các cuộc các hội nghị quốc tế về vật lý ở Pháp, Mỹ, Nga, Trung Quốc, Hàn Quốc..., tôi đã thường nghe thông báo và tranh cãi chung quanh cuộc săn lùng hạt boson Higgs.

Cách đây không lâu, ngày 7-3-2012, trong một bức email gửi cho tôi, GS Trần Thanh Vân cho biết: Tại cuộc Gặp gỡ Moriond hôm ấy ở La Thuile, các nhà vật lý thuộc ATLAS và CMS của CERN, cũng như Dzero của Fermilab đã trình bày những kết quả tìm kiếm chung, bước đầu “thấy” boson Higgs. Đó là một niềm tự hào của Gặp gỡ Moriond.

Hồi đầu năm 2012, tôi đã từng đọc bài báo của Dennis Overbye trên tờ *The New York Times*, rồi bài của Pauline Gagnon trên tạp chí *CERN Courier* viết về những kết quả kiểm tìm hạt Higgs được thông báo tại La Thuile. Tôi sốt ruột muốn viết ngay một bài báo tiếng Việt về đề tài nóng hổi ấy. Nhưng GS Vân khuyên tôi hãy nén lòng chờ đợi thêm chút nữa, cho đến khi các kết quả thu được đạt tới độ tin cậy cao hơn.

GS Trần Minh Tâm, Đại học Bách khoa liên bang ở Lausanne (Thụy Sĩ), cũng đã hợp tác với TS Nguyễn Mậu Chung ở Trường đại học Khoa học tự nhiên Đại học Quốc gia Hà Nội, thành lập từ ngày 1-1-2009 nhóm vật lý năng lượng cao, gồm một số nghiên cứu sinh Hà Nội lần lượt đến làm việc ở Đại học Lausanne và ở phòng thí nghiệm LHCb của CERN. Nhóm đã có công trình công bố quốc tế. Tôi cũng đã gặp GS Tâm, TS Nguyễn Mậu Chung và mấy nghiên cứu sinh trong nhóm tại Hà Nội.

Còn TS Vũ Anh Tuấn thì đang tham gia nghiên cứu ở phòng thí nghiệm ATLAS cũng của CERN.

Việt Nam ta vẫn còn là một nước nghèo, chưa phát triển. Song, may thay, cũng đã có những bộ óc thấu hiểu được giới vật lý quốc tế đang nghĩ gì, làm gì...

“TÌNH BẠN VỚI ÔNG BÀ TRẦN KHIẾN TÔI ĐẾN QUY NHƠN”

Đây là lần đầu tiên GS Boaz Klima đến Quy Nhơn, và là lần thứ tư ông đến Việt Nam. Ông là một nhà vật lý nổi tiếng thế giới, người Mỹ gốc Do Thái, từng làm việc tại Phòng thí nghiệm Dzero của Fermilab gần Chicago, và là một trong mấy tác giả chính của công trình khám phá hạt quark đỉnh vào năm 1995, trở thành một ứng viên của Giải thưởng Nobel. Từ năm 2004, ông chuyển sang châu Âu, làm việc tại Phòng thí nghiệm CMS của CERN ở Geneva.

Ông đến Hà Nội lần đầu tiên vào năm 2000, dự Gặp gỡ Việt Nam lần thứ IV. Rất yêu mến Việt Nam, nên ông cũng có mặt tại Gặp gỡ Việt Nam lần thứ V và lần thứ VI, vẫn tại Hà Nội. Cùng một số các nhà vật lý tiêu biểu nước ngoài tới Hà Nội, GS Boaz Klima đã được Chủ tịch nước Trần Đức Lương, rồi Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết tiếp kiến.

Ông có công thuyết phục tổng giám đốc Fermilab tài trợ cho một nhóm các nhà vật lý thực nghiệm ở Phân viện Vật lý TP Hồ Chí Minh, do PGS, TS Nguyễn Mộng Giao lãnh đạo, sang làm việc tại Fermilab (tên tắt của Phòng thí nghiệm máy gia tốc quốc gia mang tên Fermi).

Kết quả, Việt Nam ta được kết nạp làm thành viên của Dzero. Quốc kỳ Việt Nam được kéo lên trong những ngày hội họp, và, vào những ngày bình

thường, thì được treo ở gian phòng lớn của trung tâm vật lý thực nghiệm nổi tiếng thế giới này. Tại đây thường có hàng nghìn nhà vật lý thuộc nhiều quốc tịch đến làm việc. Cho tới lúc bấy giờ, mới chỉ có 4 nước châu Á giành được vinh dự là thành viên của Dzero: Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, và Việt Nam (Nhật Bản là thành viên một phòng thí nghiệm khác cũng của Fermilab).

Năm 2003, tôi đến Fermilab dự Hội nghị Quốc tế lepton - photon, được GS Boaz Klima tận tình hướng dẫn đi thăm Dzero và giới thiệu hoạt động của nhóm các nhà vật lý TP Hồ Chí Minh đang tham gia nghiên cứu tại đây. Từ đó ông và tôi trở thành hai người bạn.

Chiều hôm đó, khi đang làm việc trước màn hình laptop tại phòng riêng ở khách sạn Hải Âu, tôi bỗng nhận được điện thoại của GS Vân:

- Boaz Klima vừa đến khách sạn, đang ngồi ở sảnh lớn. Nếu không bận, anh Hàm Châu xuống đây trò chuyện với Boaz một lát cho vui.

Dù rất mệt sau chuyến đi dài vạn dặm, mất ngủ, kém ăn, Boaz Klima vẫn tươi cười “hello” chào tôi, và cho biết ngay: Từ Chicago, ông đã phải bay suốt đêm vượt Thái Bình Dương tới Hong Kong. Rồi từ Hong Kong, lại bay tiếp đến TP Hồ Chí Minh. Ngủ lại một đêm trong khách sạn, rồi bay tiếp tới sân bay Phù Cát, rồi ngồi taxi mấy chục kilomet đến khách sạn Hải Âu đây.

- Là người chơi thể thao, nên tôi chẳng mệt lắm đâu, có thể trả lời ngay “phỏng vấn của ông nhà báo Hàm Châu” - Boaz nói vui. Sở dĩ tôi “lặn lội” đến một nơi xa xôi lạ lẫm như Quy Nhơn này, chính là vì tình bạn của tôi với “ông bà Trần” và cũng vì lòng yêu mến Việt Nam mà ông bà truyền cho. Tôi quen vợ chồng GS Vân từ năm 1995, khi lần đầu tiên tôi đến dự Gặp gỡ Moriond bên dãy núi Alps, để giới thiệu khám phá mới nhất vào lúc bấy giờ của phòng thí nghiệm Dzero về hạt quark đỉnh (top quark). Tôi được ông bà Trần tiếp đón niềm nở, chân tình. Tôi thích trượt tuyết, ông bà Trần liền đưa tôi đi mượn ski, rồi dẫn đến một sườn dốc rất đẹp để trượt. Nhưng, do quá bận, vì tham gia ban tổ chức cuộc gặp, nên tôi cũng ít khi trượt tuyết. Từ đây, tôi hoàn toàn gắn bó với Gặp gỡ Moriond, năm nào cũng đến, dù bận rộn tới đâu cũng dứt khoát bỏ ra vài tuần để đến.

- Do “quen hơi bén tiếng” Gặp gỡ Moriond, nên sau đó, ông mới đến Gặp gỡ Việt Nam?

- Sau đó, tôi liền “theo gót” ông bà Trần đến Việt Nam, những năm đầu đến Hà Nội, và bây giờ đến Quy Nhơn. Tình bạn là một tài sản quý báu trong cuộc sống thường ngày cũng như trong nghiên cứu khoa học. Có được một tình bạn sâu bền, tôi cảm thấy đời mình thêm hạnh phúc... Khi tuổi cao, con người ta dễ rơi vào bảo thủ mà không hề tự biết. Nhưng ông bà Trần thì không. Ông bà rất nhạy cảm trước cái mới, rất yêu mến các nhà nghiên cứu trẻ. Việc tổ chức ngay Hội nghị Quy Nhơn này là một thí dụ về sự nhạy cảm của ông bà Trần trước cái mới trong vật lý.

- Chắc ông rất vui khi góp phần khám phá ra hạt Higgs vừa rồi?

- Giả thuyết về hạt Higgs đưa ra năm 1964, khi tôi còn rất trẻ. Từ thời sinh viên, lòng đầy mơ ước, tôi đã biết đến giả thuyết ấy. Có thể nói, suốt cả cuộc đời, tôi săn lùng hạt Higgs. Theo đuổi một sự nghiệp gần trọn đời như thế, nên khi đạt tới cái đích thành công, thì nỗi vui sướng thật không



Mới đây, tháng 12-2012, Gặp gỡ Việt Nam lần thứ VIII về vật lý hạt và vật lý thiên văn diễn ra ở Quy Nhơn.

Trong ảnh, từ phải sang trái: GS Trần Thanh Vân (từ Đại học Paris 11 tới), TS Nguyễn Thị Hương (từ Chicago trở về), và nhà báo Hàm Châu (từ Hà Nội vào).

Ảnh do nhân vật cung cấp.

sao tả xiết, có thể ví như ngày bé được xem một đêm pháo hoa chói lói muôn màu!...

“CÁC BẠN NÊN CẢM ƠN ÔNG BÀ TRẦN”

Như trên đã nói, ngay trong phiên khai mạc Hội nghị Quy Nhơn, GS Greg Landsberg trình bày một bản báo cáo dài, rất chi tiết, với mấy chục biểu bảng về quá trình khám phá hạt Higgs với độ tin cậy hết sức cao, đạt mức 5 sigma, tương ứng với sai số 3 phần 10 triệu, tức là chính xác tới... 99,9999%!

Đây là một báo cáo khoa học công phu trước một cử tọa là các chuyên gia am hiểu, chứ không phải một thông cáo báo chí thường là sơ lược dành cho giới truyền thông và công chúng phổ thông.

Trả lời câu hỏi về ảnh hưởng của việc khám phá hạt Higgs đối với vật lý học hiện đại, ông cho biết:

- Khám phá này khẳng định sự đúng đắn của Mô hình Chuẩn, cái khung lý thuyết về các hạt cơ bản, giúp ta hiểu Tự nhiên sâu sắc hơn. Trước hết, nó làm rõ cơ chế tạo ra khối lượng. Nó còn có thể giúp ta làm sáng tỏ thời kỳ đầu của Vũ trụ sau Vụ Nổ Lớn. Ngoài ra, nó còn giúp ta khám phá tính chất bí ẩn của vật chất tối (*dark matter*) và năng lượng tối (*dark energy*)...

- Ông có cảm tưởng gì khi tới Quy Nhơn?

- Việt Nam là nước đầu tiên ở châu Á tiếp nhận thông tin đầy đủ nhất về sự kiện khám phá hạt Higgs, do chính những người trực tiếp tham gia công việc đó từ Geneva đến trình bày. Các bạn nên cảm ơn ông bà Trần. Ông bà là “cây cầu hữu nghị” nối liền giới khoa học nước các bạn với tầng lớp tinh hoa trong cộng đồng khoa học thế giới...

Con sông chảy ra biển nhờ lấy nước từ nguồn.

Thế hệ các nhà khoa học trẻ hiện nay sẽ “chảy” nhanh đến tương lai bao la như biển cả, nếu biết lấy “nước” từ ngọn nguồn tri thức dồi dào của dân tộc và nhân loại trong quá khứ xa xưa và gần gũi.

Hãy đứng trên vai những người khổng lồ để phóng tầm mắt được xa hơn.

Hà Nội, mùa hè năm 2013

TỪ MỤC

A

Abdus Salam 719, 756, 763, 1181, 1182
AEVN (Aide đ l’Enfance du Vietnam) 1055, 1056, 1057, 1063, 1064, 1065, 1066
Albert Einstein 20, 34, 74, 88, 91, 146, 425, 429, 477, 895, 970, 1006, 1025, 1117, 1134, 1137, 1159
A. Logunov 729, 731, 737, 738, 740, 741, 747, 751
An Nam 57, 59, 60, 61, 64, 102, 107, 177, 250, 251, 567, 620, 625, 630, 850, 852
An Xá 1068, 1069
Andrew Wiles 971, 974
Anh 8, 14, 15, 16, 17, 18, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 32, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 43, 47, 48, 54, 58, 59, 60, 61, 63, 72, 79, 82, 89, 91, 93, 100, 104, 108, 110, 116, 117, 120, 121, 126, 132, 134, 136, 137, 139, 144, 146, 148, 154, 157, 162, 168, 172, 183, 184, 185, 187, 196, 199, 204, 212, 216, 217, 224, 226, 228, 230, 231, 232, 233, 235, 248, 249, 250, 251, 257, 259, 260, 264, 265, 267, 269, 289, 292, 294, 299, 305, 313, 317, 319, 320, 321, 322, 324, 325, 326, 327, 330, 331, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 345, 349, 350, 351, 352, 354, 355, 357, 360, 362, 371, 372, 374, 377, 378, 379, 380, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 394, 396, 397, 402, 403, 404, 406, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 420, 423, 426, 431, 432, 434, 438, 439, 441, 443, 444, 448, 449, 450, 452, 453, 454, 460, 463, 465, 466, 467, 473, 478, 486, 487, 489, 495, 498, 500, 502, 503, 505, 507, 508, 515, 516, 518, 521, 522, 523, 524, 525, 529, 530, 532, 535, 537, 539, 543, 545, 553, 554, 564, 565, 574, 575, 584, 586, 587, 589, 590, 591, 592, 593, 594, 595, 596, 597, 600, 601, 602, 603, 604, 606, 607, 609, 612, 617, 618, 619, 620, 621, 626, 628, 635,

637, 639, 642, 643, 644, 646, 648, 652, 653, 656, 660, 662, 664, 668, 672, 673, 674, 675, 676, 677, 678, 679, 680, 681, 683, 684, 685, 686, 687, 691, 697, 698, 700, 701, 705, 706, 707, 708, 711, 712, 719, 720, 721, 722, 724, 727, 728, 729, 730, 731, 732, 733, 735, 741, 742, 746, 747, 748, 752, 755, 757, 758, 762, 763, 764, 765, 766, 768, 770, 771, 772, 775, 777, 782, 784, 785, 788, 789, 792, 808, 810, 811, 814, 816, 817, 819, 820, 826, 828, 833, 835, 836, 838, 839, 840, 841, 843, 844, 845, 847, 848, 849, 850, 851, 857, 859, 862, 863, 865, 866, 878, 880, 883, 884, 887, 891, 896, 900, 901, 903, 904, 914, 915, 916, 917, 918, 921, 922, 923, 926, 928, 929, 930, 936, 938, 939, 940, 941, 942, 943, 951, 953, 954, 956, 962, 963, 964, 966, 967, 968, 969, 971, 974, 975, 976, 977, 978, 979, 980, 984, 985, 986, 987, 991, 992, 995, 1001, 1002, 1003, 1004, 1011, 1012, 1013, 1014, 1015, 1018, 1020, 1021, 1022, 1023, 1024, 1025, 1026, 1028, 1029, 1030, 1031, 1032, 1034, 1035, 1036, 1037, 1038, 1042, 1044, 1045, 1054, 1059, 1063, 1065, 1067, 1068, 1070, 1072, 1074, 1077, 1078, 1083, 1084, 1085, 1086, 1088, 1089, 1091, 1092, 1093, 1096, 1099, 1101, 1105, 1106, 1107, 1109, 1115, 1119, 1120, 1121, 1122, 1123, 1125, 1126, 1127, 1128, 1129, 1130, 1131, 1135, 1137, 1140, 1142, 1143, 1145, 1146, 1147, 1150, 1152, 1158, 1162, 1164, 1165, 1166, 1167, 1168, 1171, 1173, 1174, 1175, 1181, 1182, 1185, 1190
Anh hùng Lao động 231, 330, 331, 380, 414, 417, 450, 473, 644, 792, 808, 817, 820, 918, 928
Anh Tô 487
Anh Tư Thạch 406, 408, 411, 415
Anh Văn 466, 521
Ánh sáng hóa thạch 1120
Anopheles tonkinensis 380
An toàn khu 122, 189, 211, 228, 231, 276, 331
Archimedes 40, 106
Aung San Suu Kyi 48

B

B-52 90, 332, 376, 380, 518, 587, 611, 649, 664, 665, 666, 690, 691, 692, 704, 948, 949, 966, 979, 1121, 1141, 1142

Bạch Hưng Khang 780, 804

Bác Hồ 11, 55, 76, 83, 91, 108, 119, 120, 126, 129, 139, 186, 187, 208, 212, 215, 216, 237, 241, 254, 258, 276, 277, 319, 322, 330, 331, 332, 333, 335, 360, 367, 372, 373, 378, 455, 457, 461, 462, 463, 494, 497, 500, 502, 503, 506, 509, 510, 512, 518, 526, 532, 573, 574, 580, 581, 587, 667, 668, 765, 783, 786, 865, 887, 896, 916, 917, 918, 950, 951, 1029

Bác Tôn 532

Bản án chế độ thực dân Pháp 72, 130

Bảo Đại 181, 493, 566, 567, 569, 570, 658, 659

Bach 143, 1075

Bangkok 62, 358, 359, 365, 433, 859

bất định 35, 85

Beethoven 36, 58, 143, 491, 1071, 1075, 1081, 1090, 1096, 1097, 1117

Bidault 112, 317, 489

Bến Ngự 14, 37, 898, 922, 1151

Big Bang 1002, 1101, 1102, 1113, 1115, 1117, 1118, 1120, 1124, 1129, 1133

Bill Clinton 49, 804, 1170

Blois 1031, 1049, 1063, 1069, 1113, 1114, 1115, 1116, 1117, 1126, 1130, 1152, 1153, 1154, 1155, 1172, 1173, 1174, 1175, 1176, 1177, 1183

Bộ Chính trị 419, 514, 699, 781, 782, 793, 796, 802, 803

Bộ Giáo dục 23, 32, 185, 186, 196, 197, 199, 208, 209, 213, 214, 215, 217, 315, 364, 645, 653, 841, 913, 940, 942, 943, 1010, 1032, 1033, 1110

Bộ Ngoại giao 40, 113, 114, 116, 120, 121, 122, 123, 187, 516, 692

Bộ Nội vụ 40, 105, 106, 186, 187, 274, 358, 747, 990

Bộ Quốc phòng 21, 22, 27, 36, 217, 275, 317, 323, 328, 394, 397, 437, 457, 708, 1015, 1043, 1156

Bộ trưởng 10, 22, 23, 27, 28, 29, 30, 31, 40, 71, 76, 82, 97, 99, 101, 105, 106, 112, 113, 116, 120, 121, 122, 123, 124, 159, 160, 162, 184, 185, 186, 189, 190, 194, 196, 197, 198, 199, 200, 202, 203, 204, 205, 208, 210, 213, 214, 215, 216, 217, 219, 236, 256, 289, 297, 298, 300, 315, 317, 328, 348, 362, 363, 364, 366, 371, 372, 376, 394, 397, 402, 403, 404, 405, 408, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 434, 451, 457, 473, 474, 475, 489, 494, 527, 570, 576, 596, 610, 665, 699, 710, 716, 769, 776, 782, 788, 793, 795, 797, 798, 802, 803, 804, 841, 848, 886, 904, 906, 908, 945, 947, 948, 950, 952, 967, 990, 1043, 1044, 1069, 1070, 1110, 1153

Bollaert 116, 117, 118, 119, 120, 121, 129

Boaz Klima 1190, 1191

boson Higgs 1188, 1189

Brookhaven 1102, 1103

bức xạ hóa thạch 1016, 1120

bức xạ nền 1001, 1016

Bình Ngô đại cáo 72, 323, 565

Bắc Hà 149, 150, 221, 781

Bắc Kinh 100, 218, 424, 486, 509, 511, 526, 597, 624, 636, 665, 714, 760, 788, 844, 849, 880, 885, 902, 922, 924, 945, 1029, 1161, 1164, 1182

Bắc kỳ 928

Bùi Bằng Đoàn 211, 990

Bùi Huy Bích 987, 988, 989, 999

Bùi Huy Đường 984, 986, 988, 989, 990, 991, 992, 993, 994, 995, 996, 997, 998, 999

Bùi Trọng Liễu 29, 953, 990, 1040, 1041, 1042, 1043, 1046, 1047, 1048, 1049, 1050

Bùi Viện 989, 990, 999

Bửu Đảo 11

Bửu Hội 11, 20, 22, 55, 56, 110, 200, 395, 478

C

Cachiusa 385

Campuchia 102, 149, 169, 282, 299, 403, 404, 433, 516, 635, 1029

California 754, 755, 862, 1014, 1025, 1036, 1100, 1120, 1122, 1125, 1145, 1150

Caltech 1025, 1034, 1122, 1125, 1133
Cao Bá Quát 53
Cao Bằng 105, 136, 178, 190, 209, 211, 213, 253, 286, 293, 336, 337, 338, 339, 343, 344, 345, 348, 350, 441, 578, 798, 828, 844, 876, 913, 1068
Cao Chi 34, 719
Cao Thị Nộn Thúy 120
Cao Thắng 320
Cao ủy 108, 499, 998
Cao Xuân Dục 13, 55, 101, 120, 348, 391
Cao Xuân Hạo 420, 621, 622, 637
Cần Vương 13
cầu Bạch Hổ 452, 464, 775
cầu Thanh Long 14
cầu Bãi Cháy 800
cầu dây 766, 767, 769, 770, 771, 774, 775, 776, 800
cầu treo 915
CERN 741, 1187, 1188, 1189, 1190
CERN Courier 1189
cây đa Tân Trào 136, 521, 523, 524
Ceylan 494, 501
châm cứu 514, 870, 871, 872, 873, 874, 878, 879, 880, 883, 884, 885, 886, 887, 888, 938
châm tê để mổ 873, 874, 886, 888
châm tê phẫu thuật 871, 873
Chen Ning Yang 722, 730, 1011, 1109, 1157
châu Nam Cực 1001, 1014, 1016, 1017, 1018, 1020, 1021, 1022, 1025, 1026
Chế Lan Viên 704, 782, 810, 1187
Chiến dịch Điện Biên Phủ 684, 1138
Chen Ning Yang 23
Chiến dịch Điện Biên Phủ 39, 382, 383, 387, 411, 463, 464
Chiến thắng Điện Biên 140, 212, 382, 384, 386, 387, 388, 447, 665, 1074
chiến tranh phá hoại 590, 650, 653, 664, 672, 930, 946
Chiêm Hóa 6, 56, 66, 68, 70, 71, 76, 80, 82, 84, 86, 90, 173, 190, 191, 206, 209, 231, 235, 354, 363, 364, 367, 368, 373, 374, 380, 434, 453, 457, 458, 460, 461, 462, 463, 525, 527,

528, 531, 540, 542, 543, 656, 657, 659, 778, 781, 786, 879
Chinh phụ ngâm 244, 565, 634
Chính phủ lâm thời 105, 107, 570, 572
Chúa 46, 251, 551, 1084, 1139
chùa Hương 724
chùa Trấn Quốc 596, 1169
chùa Từ Hiếu 1057
Chủ tịch Hồ Chí Minh 13, 24, 27, 40, 51, 55, 67, 101, 103, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 116, 117, 119, 121, 122, 123, 124, 130, 133, 152, 154, 155, 159, 180, 181, 182, 184, 186, 197, 198, 200, 202, 206, 210, 217, 223, 230, 231, 317, 318, 323, 327, 331, 352, 369, 393, 397, 412, 423, 460, 461, 462, 469, 513, 516, 572, 575, 576, 645, 650, 657, 660, 667, 806, 835, 844, 848, 852, 853, 887, 896, 950, 1138
Clos-clos 657
cột kinh Phật 855, 856
cổ sinh học 807, 811, 816
concerto 1073, 1081, 1090, 1091, 1094, 1096, 1097
công thức vết 969, 974
chuỗi xoắn kép 43, 477
Chu Văn Tấn 106
Côn Minh 105, 136, 922
Cục Quân giới 317, 323
Cục Quân y 71, 271, 272, 274, 275, 364, 365
cắt gan có kế hoạch 454, 469, 470, 471, 477
cắt gan khô 479
Cù Huy Cận 202, 313, 900
Cứu Quốc 265, 266, 460
Cơ đốc giáo 1139
cơ học chất lỏng 134, 998
cơ học lượng tử 16, 34, 35
cơ học lý thuyết 134, 700, 706
cơ học thuần lý 581, 706
Cung oán ngâm khúc 1119
Cuộc thi violin quốc tế mang tên Henryk Wieniawski 1073

D

De Castries 382, 467

Debussy 1081, 1090

De Gaulle 62, 110, 1121

Diệp Minh Châu 406

di truyền học 44, 45, 90, 370

Dictyonograptus babeensis Nguyen, 1978:

Rattus fulvescens 830, 831

diệu đế 1013, 1139

dịch chuyển sang phía đỏ 1129

Du kích sông Thao 389, 1074

Dương Bạch Mai 110, 113

Dương Chấn Ninh 23, 722, 728, 730, 741,

760, 762, 1011, 1109, 1157

Dương Hoàng Giang 967

Dương Khuê 188

Dương Minh Chính 1072, 1073

Dương Quảng Hàm 715

Đ

Đại học Bách khoa Paris 17, 969, 984, 985,

991, 997, 1110

Đại học Bách khoa Zurich 20, 429, 433

Đại học Cambridge 18, 1101, 1147, 1182

Đại học Chicago 215, 754, 980, 1022, 1025,

1099, 1110, 1111, 1112

Đại học Harvard 30, 478, 709, 754, 934, 976,

1183

Đại học Huế 37, 1021, 1028, 1030, 1032,

1033, 1034, 1038, 1039, 1063, 1183

Đại học Leningrad 619

Đại học Lomonosov 219, 719, 731, 868, 944

Đại học Moskva 645, 700, 701, 702

Đại học Orsay 976

Đại học Oxford 18, 47, 48, 49

Đại học Paris 6 932, 967, 968, 991, 1103,

1145

Đại học Paris 7 640, 838, 859

Đại học Paris 11 969, 1031, 1053, 1192

Đại học Paris-Nam 474, 709, 964, 976, 977,

981, 1052, 1110, 1172

Đại học Princeton 352, 754, 970, 1016, 1025,

1098, 1122, 1125, 1146

Đại học Quốc gia Hà Nội 32, 214, 334, 419,

427, 440, 441, 444, 627, 628, 641, 644, 645,

651, 653, 694, 707, 761, 820, 845, 857, 862,

868, 966, 985, 1041, 1063, 1107, 1128, 1141,

1189

Đại học Rutgers 1143, 1145, 1150

Đại học Virginia 1021, 1027, 1030, 1031,

1032, 1033, 1034, 1035, 1037, 1039, 1125,

1128, 1131, 1137, 1139, 1178, 1183

Đại học Sư phạm phổ Ulm 17

Đại học Yale 215, 755, 1145, 1148, 1150

Đại hội Tours 484

Đại Nam quốc sử diễn ca 1045

Đài Phủ Liễn 568, 574

Đại Từ 522, 641, 644, 647, 648, 836, 864

Đại tướng Võ Nguyên Giáp 27, 42, 69, 125,

201, 258, 332, 384, 399, 447, 451, 579, 887,

1025, 1043, 1044, 1045, 1052, 1067, 1138

Đàm Thanh Sơn 32, 33, 38, 215, 653, 1001,

1002, 1016, 1025, 1098, 1099, 1100, 1101,

1102, 1103, 1104, 1105, 1107, 1108, 1109,

1110, 1111, 1112, 1178, 1180

Đàm Trung Bảo 33, 1105, 1109

Đàm Trung Đôn 23, 645, 1105, 1108

Đạn bay 77, 327, 657

Đảng Cộng sản Đông Dương 113, 202, 223,

231, 315, 409, 423, 524, 575, 778, 810

Đảng Cộng sản Pháp 110, 123, 317, 318,

422, 484, 495

Đảng Cộng sản Việt Nam 40, 419, 518, 555,

578, 579, 581, 613, 926, 927

Đảng Xã hội Việt Nam 42, 103, 104, 113,

122, 124, 126, 128, 129, 157, 249, 271, 575,

576, 577, 578, 844, 1046

đàn Nam Giao 1057

Đạo đức kinh 37, 1068, 1116, 1160

Đào Duy Anh 8, 15, 37, 132, 248, 249, 620,

639, 643, 843, 848, 849, 850, 851, 921, 922,

930

Đào Thế Tuấn 921, 922, 923, 924, 925, 926,

928, 929, 930

Đào Triết Hiên 974, 1146

Đào Trọng Thi 32, 38, 214, 427, 645, 653,

759, 862, 863, 864, 865, 866, 867, 868, 869

Đào Vọng Đức 38, 203, 711, 719, 720, 721, 736, 739, 748, 750, 751, 759, 901, 917

Đào Văn Tiến 126, 129, 209, 212, 294, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 827, 828

đèo Mụ Gia 775, 776

đèo Ngang 373

đèo Phạ Đìn 383, 464, 828

Điện Biên Phủ 39, 123, 140, 212, 231, 382, 383, 385, 387, 388, 389, 390, 400, 411, 447, 451, 463, 464, 466, 467, 500, 502, 658, 659, 665, 667, 684, 697, 698, 810, 923, 979, 1044, 1045, 1128, 1138, 1142

Đinh Tiến Cường 32, 1002

Đoàn Nhân Lộ 584, 585, 589, 595, 618, 908

Đoàn Thị Điểm 486, 495, 544

độ Kelvin 1016

đô đốc 116, 129, 497, 498, 499, 614, 615, 616

đốn ngộ 856, 1013

Đồng Minh 64, 106, 267, 328, 340, 456, 736, 1083

Đỗ Nhuận 381, 382, 383, 384, 385, 387, 388, 389, 1074, 1078

Đỗ Phủ 54, 95, 486, 515, 715, 1024, 1164

Đỗ Phượng Như 1071, 1072, 1073, 1074, 1075, 1076, 1077

Đỗ Tất Lợi 206, 256, 257, 258, 259, 260, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 368, 656

Đỗ Xuân Hà 867

Đỗ Xuân Hợp 126, 132, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 175, 206, 212, 288, 443, 450, 453, 503, 656

Đông Ba 101, 897, 898

Định Hóa 211, 350, 777, 916

đình Hồng Thái 521, 523, 524

đình nguyên 127, 320, 637, 988

Đặng Đình Áng 708, 710, 1093

Đặng Đình Hưng 1092

Đặng Bích Hà 1067, 1068

Đặng Chấn Liâu 113, 322

Đặng Hồng Vân 75, 207, 520, 527, 529, 538, 539, 542, 543, 544

Đặng Hùng Võ 808, 810, 820, 821

Đặng Hữu 23, 776, 778, 779, 780, 781, 782, 783, 785, 787, 788, 789, 790, 791, 792, 793, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 801, 802, 803, 804, 805, 1187

Đặng Mộng Lân 34

Đặng Phúc Thông 135, 139, 200, 568, 570

Đặng Thái Hoàng 37

Đặng Thái Sơn 1072, 1080, 1081, 1082, 1083, 1085, 1087, 1088, 1089, 1090, 1091, 1092, 1093, 1094, 1095, 1096, 1097

Đặng Thai Mai 12, 13, 37, 42, 53, 69, 102, 104, 132, 136, 140, 198, 200, 202, 212, 248, 308, 309, 310, 311, 313, 314, 315, 316, 435, 564, 581, 643, 847, 896

Đặng Thanh Hoa 967

Đặng Vũ Hỷ 6, 206, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 231, 233, 234, 236, 237, 238, 507, 879

Đặng Vũ Khúc 807, 808, 809, 810, 811, 812, 813, 814, 815, 816, 817, 818, 819, 820, 821, 822, 823

Đặng Văn Chung 213, 225, 234, 236, 501, 538, 539, 655, 656, 657, 658, 659, 660, 661, 662, 663, 664, 665, 667

Đặng Văn Ngữ 69, 90, 99, 130, 132, 206, 208, 212, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 373, 376, 377, 379, 380, 434, 461, 462, 481, 518, 526, 527, 529, 786, 832, 879

Đặng Xuân Khu 223, 231

đường dây 500 kV 795, 796, 798

đường Hồ Chí Minh 612, 692, 785, 794, 940

đường Trường Sơn 772, 777, 783, 785, 791, 792

E

Enrico Fermi 729, 736, 1099, 1100, 1111, 1112, 1178

Ève Curie 57

Elsa Triolet 111, 125

entropy 43, 1102

F

F. H. C. Crick 26
Fermi 729, 736, 1099, 1100, 1111, 1112, 1178, 1190
Fermilab 740, 1031, 1032, 1037, 1111, 1189, 1190, 1191
François Mauriac 125
François Mitterrand 152, 1126, 1128, 1137, 1156
Franc-Tireur 111, 112
Frédéric Chopin 1083, 1087, 1089, 1096
Frédéric Phạm 29, 30, 31, 101

G

Gérard Laumon 969, 970, 973, 974, 976, 977
gen 26, 43, 44, 477, 924, 982, 1054
Geneva 20, 21, 212, 231, 435, 502, 543, 721, 733, 740, 741, 827, 965, 982, 983, 1003, 1031, 1069, 1120, 1157, 1158, 1187, 1188, 1189, 1190, 1193
Georges Charpak 1023
Giả Bình Ao 968
giác ngộ 380, 856
Giải thưởng ASOCIO 781
Giải thưởng Clay 976, 977, 979
Giải thưởng Fulkerson 1149
Giải thưởng Hồ Chí Minh 23, 37, 101, 148, 156, 212, 213, 219, 238, 247, 256, 257, 316, 333, 342, 368, 380, 389, 390, 401, 417, 427, 429, 439, 446, 481, 518, 581, 582, 585, 614, 619, 629, 633, 641, 664, 693, 694, 710, 763, 807, 808, 809, 812, 818, 821, 824, 843, 858, 928, 937, 958, 1024
Giải thưởng Kavli 1002, 1003, 1010, 1011
Giải thưởng Kovalevskaya 233, 824, 832, 839, 840, 841, 842, 934
Giải thưởng Lenin 23, 333, 677, 683, 724, 731, 736, 742, 743, 750, 751, 752, 753, 754, 1157, 1170
Giải thưởng Lón Kalinga 1137
Giải thưởng Nhà nước 247, 248, 554, 694, 705, 707, 1023

Giải thưởng Nobel 20, 21, 23, 34, 35, 43, 46, 47, 48, 57, 146, 423, 449, 477, 478, 519, 677, 683, 719, 722, 728, 733, 736, 741, 749, 752, 753, 755, 756, 757, 759, 760, 895, 945, 954, 1000, 1011, 1023, 1036, 1037, 1054, 1069, 1104, 1109, 1112, 1122, 1124, 1133, 1134, 1137, 1138, 1152, 1156, 1157, 1163, 1169, 1170, 1172, 1173, 1178, 1182, 1190
Giải thưởng Oberwolfach 976, 979
Giải thưởng Polya 1144, 1145
Giải thưởng Shaw 1002, 1010, 1011, 1012
Giải thưởng Sophie Germain 979
Giải thưởng thế giới Cino del Duca 1138, 1139
Giải thưởng Testut 152
giấc mộng hoàng lương 714, 715, 722
giấc mộng kê vàng 715, 716
giấc Nam Kha 1118, 1119
Gif-sur-Yvette 968, 978, 997, 1053, 1064
Giúp đỡ Trẻ em Việt Nam 1052
Gặp gỡ Blois 1031, 1049, 1063, 1069, 1113, 1114, 1117, 1130, 1152, 1153, 1154, 1172, 1183
Gặp gỡ Moriond 47, 1069, 1152, 1153, 1162, 1163, 1164, 1169, 1170, 1172, 1183, 1187, 1188, 1189, 1191
Gặp gỡ Việt Nam 732, 763, 985, 1000, 1001, 1002, 1003, 1015, 1021, 1022, 1025, 1027, 1031, 1032, 1069, 1070, 1108, 1109, 1110, 1128, 1129, 1131, 1136, 1151, 1156, 1157, 1158, 1161, 1166, 1168, 1169, 1172, 1178, 1179, 1180, 1183, 1184, 1185, 1187, 1188, 1189, 1190, 1191, 1192

H

Hà Đông 94, 187, 271, 350, 371, 574, 575, 723, 724, 990, 1176
Hải Vương tinh 1003, 1004, 1005, 1006, 1007, 1011
Hành quân xa 384, 388
hành tinh 22, 480, 962, 970, 1001, 1003, 1004, 1005, 1006, 1007, 1008, 1009, 1010, 1017, 1080, 1113, 1125, 1153, 1154, 1155, 1188

Hàn Mặc Tử 235, 238, 782, 898, 1187
Hà Nội 6, 7, 16, 18, 20, 22, 23, 27, 30, 31, 32, 40, 42, 48, 49, 50, 51, 52, 56, 58, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 69, 70, 73, 90, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 105, 106, 107, 108, 109, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 122, 125, 126, 130, 134, 135, 136, 137, 139, 140, 142, 145, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 156, 158, 160, 161, 163, 170, 172, 174, 177, 178, 179, 181, 182, 186, 187, 188, 192, 193, 197, 206, 211, 212, 213, 214, 218, 220, 222, 223, 225, 230, 232, 233, 234, 235, 239, 240, 242, 251, 252, 253, 255, 256, 258, 260, 262, 263, 264, 267, 268, 270, 271, 272, 273, 277, 278, 279, 280, 284, 285, 288, 289, 294, 305, 306, 310, 316, 319, 322, 323, 332, 334, 337, 340, 341, 342, 348, 349, 350, 351, 355, 356, 357, 358, 368, 369, 371, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 382, 389, 390, 392, 394, 399, 401, 405, 407, 411, 416, 417, 418, 419, 420, 424, 427, 429, 431, 435, 436, 440, 441, 442, 443, 444, 446, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 455, 456, 457, 458, 463, 466, 468, 469, 470, 471, 473, 474, 475, 476, 479, 480, 481, 482, 488, 500, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 509, 512, 515, 516, 518, 519, 520, 521, 525, 526, 529, 530, 532, 533, 535, 540, 542, 543, 544, 546, 549, 552, 553, 554, 561, 565, 567, 568, 570, 571, 574, 575, 577, 579, 583, 585, 586, 587, 588, 590, 595, 598, 610, 611, 613, 619, 620, 627, 628, 631, 641, 642, 644, 645, 646, 647, 648, 650, 651, 653, 655, 656, 657, 658, 659, 660, 663, 664, 665, 666, 667, 668, 670, 671, 672, 675, 676, 677, 680, 683, 684, 690, 691, 692, 694, 695, 699, 700, 701, 702, 703, 704, 705, 707, 709, 717, 720, 722, 723, 726, 727, 728, 730, 733, 734, 740, 742, 747, 752, 761, 762, 765, 772, 773, 775, 776, 777, 779, 780, 782, 787, 788, 789, 790, 791, 792, 793, 794, 798, 801, 804, 805, 806, 808, 809, 810, 811, 812, 816, 818, 819, 820, 822, 823, 826, 827, 829, 831, 833, 834, 835, 836, 837, 838, 840, 842, 843, 845, 848, 849, 850, 852, 857, 858, 859, 862, 863, 864, 868, 869, 873, 875, 879, 880,

883, 884, 887, 892, 894, 895, 900, 901, 903, 904, 905, 906, 908, 910, 913, 915, 916, 917, 918, 922, 926, 929, 930, 933, 934, 937, 938, 939, 940, 942, 944, 946, 947, 948, 949, 955, 958, 964, 966, 967, 968, 969, 973, 976, 979, 984, 985, 986, 987, 988, 990, 996, 999, 1002, 1003, 1013, 1014, 1015, 1025, 1028, 1029, 1031, 1032, 1039, 1040, 1041, 1045, 1046, 1049, 1050, 1052, 1053, 1054, 1057, 1058, 1063, 1064, 1067, 1068, 1069, 1073, 1074, 1079, 1080, 1086, 1087, 1088, 1089, 1090, 1091, 1092, 1093, 1095, 1096, 1099, 1104, 1107, 1108, 1109, 1110, 1111, 1112, 1120, 1126, 1127, 1128, 1129, 1130, 1131, 1133, 1138, 1140, 1141, 1142, 1144, 1145, 1148, 1153, 1156, 1157, 1158, 1160, 1161, 1166, 1167, 1168, 1169, 1173, 1174, 1178, 1179, 1180, 1181, 1184, 1189, 1190, 1191, 1192, 1193
Hàn Quốc 42, 438, 643, 759, 760, 797, 872, 874, 916, 958, 1034, 1035, 1063, 1131, 1146, 1147, 1158, 1161, 1162, 1188, 1189, 1191
hạt cơ bản 34, 72, 89, 90, 720, 732, 733, 736, 737, 739, 741, 745, 748, 751, 752, 755, 757, 759, 762, 763, 985, 1000, 1109, 1112, 1123, 1124, 1152, 1156, 1158, 1172, 1188, 1193
hạt Higgs 1032, 1069, 1187, 1188, 1189, 1192, 1193
hạt nhân 22, 23, 25, 27, 28, 38, 89, 90, 104, 436, 700, 714, 717, 719, 729, 732, 733, 734, 735, 736, 737, 738, 741, 744, 747, 749, 757, 762, 782, 993, 996, 997, 998, 1019, 1032, 1068, 1069, 1104, 1108, 1112, 1155, 1178, 1187
Hà Tông Mục 341, 844, 845
Hà Tĩnh 12, 142, 197, 203, 217, 341, 342, 429, 437, 444, 535, 536, 541, 549, 555, 562, 637, 845, 846, 847, 900, 907, 919, 941
Hà Văn Đại 846, 847
Hà Văn Tấn 166, 167, 203, 213, 341, 643, 645, 676, 727, 843, 844, 845, 847, 848, 849, 850, 851, 852, 853, 854, 855, 856, 857, 858, 859, 860, 861
hadron 982, 983, 1188

Hawaii 353, 859, 1004, 1005, 1019, 1114
Heisenberg 28, 43, 866, 1157
Henri Galliard 355
Helmut Kutin 1056, 1058, 1061, 1067
Hermann Gmeiner 1057, 1058, 1062
Hiệp định Paris 30, 543, 648, 692, 718, 754, 790, 954, 1142
Hiệp định sơ bộ 107, 108, 109
Hiệp nghị Geneva 21, 231, 502, 543, 827, 1120
Himalaya 895, 1013
Hitler 20, 62, 118, 119, 421, 432, 517, 736, 1064, 1075, 1181
Hoàng Đình Cầu 148, 225, 226, 501, 507, 656
Hoàng Diệu 13, 42, 114, 139, 506, 933, 938, 958, 1052, 1067
hoàng giáp 549, 551, 636, 847, 987, 988
Hoàng Hữu Đường 22, 436, 645, 713, 727
Hoàng Lê Minh 214, 384, 649, 650, 651
Hoàng Minh Giám 31, 97, 98, 99, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 116, 118, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 136, 149, 184, 274, 446, 488, 497, 544, 576, 577, 578, 844, 848
Hoàng thân Souphanouvong 122, 360, 361, 429
Hoàng Thị Nga 101, 136, 140, 544
Hoàng Tích Trí 45, 71, 101, 184, 206, 461, 527, 786, 879
Hoàng Tụy 22, 32, 33, 38, 139, 144, 209, 213, 429, 433, 435, 436, 619, 646, 648, 710, 755, 924, 932, 933, 934, 935, 936, 937, 938, 939, 940, 943, 944, 945, 946, 947, 948, 949, 950, 951, 952, 953, 954, 955, 956, 957, 958, 959, 979
Hoàng Tăng Bí 99, 100, 101, 104, 127, 149
Hoàng Việt 389 988, 989
Hoàng Xuân Hãn 8, 16, 37, 42, 135, 137, 171, 248, 340, 342, 392, 428, 443, 501, 566, 568, 581, 623, 639, 643, 712, 843, 847, 848, 852, 968, 986, 991, 1024

Hoàng Xuân Sính 22, 25, 834, 837, 838, 839, 840, 842, 1051
Hoàng Xuân Tù 37, 384
hóa thạch 811, 812, 813, 814, 818, 819, 1002, 1016, 1027, 1029, 1030, 1120
Hỏa tinh 1004, 1009, 1124, 1154
học bổng Vallet 238, 1062, 1161
Học viện Công nghệ California 1120, 1122, 1125
Học viện Công nghệ Massachusetts 754, 955, 1001, 1122
Hoa Lư 854, 855, 856
Hội nghị Fontainebleau 19, 103, 109, 111, 113, 182, 186, 216, 318, 390, 393, 395, 423, 434, 483, 489
Hồ Đắc Diễm 51, 94
Hồ Đắc Di 6, 45, 51, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 72, 73, 74, 76, 77, 82, 83, 85, 90, 91, 94, 95, 96, 99, 130, 132, 154, 173, 174, 186, 187, 190, 195, 202, 206, 212, 223, 230, 354, 362, 363, 366, 367, 379, 405, 410, 414, 415, 434, 447, 449, 452, 453, 456, 457, 458, 461, 481, 501, 518, 526, 527, 656, 657, 659, 665, 786, 879
Hồ Đắc Ân 55, 56
Hồ Đắc Khải 55
Hồ Đắc Liên 51, 55, 94, 140, 435
Hồ Đắc Trung 54, 55, 61
Hồ Chí Minh 13, 23, 24, 27, 37, 40, 51, 55, 67, 72, 101, 103, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 116, 117, 119, 121, 122, 123, 124, 130, 133, 148, 152, 154, 155, 156, 159, 180, 181, 182, 184, 186, 197, 198, 200, 202, 203, 206, 210, 212, 213, 216, 217, 219, 223, 230, 231, 238, 246, 247, 256, 257, 271, 316, 317, 318, 323, 327, 331, 333, 342, 348, 352, 367, 368, 369, 380, 389, 390, 393, 397, 401, 403, 404, 412, 417, 422, 423, 426, 427, 429, 438, 439, 441, 446, 450, 451, 460, 461, 462, 463, 469, 481, 484, 485, 496, 497, 501, 513, 516, 518, 536, 572, 575, 576, 577, 581, 582, 585, 612, 614, 619, 629, 633, 641, 645, 650, 654, 657, 660, 664, 667, 669, 692, 693, 694, 708, 710, 733, 763, 779, 785, 793,

794, 796, 798, 799, 805, 806, 807, 808, 809,
812, 818, 821, 824, 835, 843, 844, 848, 852,
853, 858, 862, 885, 887, 896, 908, 919, 927,
928, 934, 937, 938, 940, 950, 958, 1000,
1001, 1002, 1003, 1022, 1024, 1025, 1034,
1054, 1058, 1069, 1093, 1095, 1110, 1129,
1138, 1156, 1157, 1158, 1179, 1190, 1191

Hồ Chủ tịch 67, 76, 80, 81, 105, 109, 117,
118, 119, 120, 121, 130, 189, 206, 211, 252,
358, 359, 363, 364, 365, 366, 461, 483, 486,
487, 488, 489, 490, 492, 493, 494, 497, 498,
499, 500, 521, 571, 574, 576, 578

hồ Gươm 114, 232, 740, 762, 791, 798, 849,
930, 1168

Hồ Hữu Tường 181, 569, 570

Hồng Lĩnh 581, 638, 847

Hồng Nguyên 189, 810

hồ Tây 552, 588, 595, 596, 608, 654, 743,
1032, 1169, 1178

Hồ Trúc 105, 214, 786

hồ Trúc Bạch 1032, 1178

Hồ Xuân Hương 341, 544, 565, 642, 834,
1024

Hong Kong 42, 265, 438, 456, 679, 687, 780,
803, 859, 874, 989, 1002, 1011, 1012, 1173,
1183, 1189, 1191

Hữu Ngọc 249, 250, 336, 337, 338, 340, 341,
344, 345, 349, 350, 351, 352, 353, 553, 697,
891, 1024

hằng số Boltzmann 43, 1103

hằng số Planck 1102, 1103, 1104

Huân chương Độc Lập 430

Huân chương Hồ Chí Minh 124, 316,
450, 581

Huế 12, 13, 15, 16, 37, 41, 51, 53, 55, 56, 57,
61, 99, 101, 133, 134, 135, 136, 145, 156,
240, 246, 248, 249, 252, 352, 355, 357, 358,
360, 367, 373, 374, 380, 390, 430, 434, 451,
452, 464, 465, 481, 490, 549, 563, 564, 567,
569, 619, 639, 656, 697, 775, 808, 845, 896,
897, 898, 899, 900, 921, 922, 923, 933, 938,
939, 986, 989, 990, 1002, 1021, 1028, 1030,
1032, 1033, 1034, 1035, 1037, 1038, 1039,
1052, 1056, 1057, 1058, 1059, 1060, 1061,

1062, 1063, 1064, 1065, 1066, 1151, 1153,
1158, 1160, 1173, 1174, 1175, 1177, 1179,
1183, 1187

Huỳnh Thúc Kháng 54, 110, 187, 203, 204,
419, 500, 573, 574, 608, 713, 846, 922, 1087

Huy chương Fields 22, 33, 41, 214, 406, 438,
449, 519, 586, 653, 709, 836, 838, 947, 952,
962, 963, 964, 965, 969, 972, 974, 977, 979,
980, 982, 1011, 1146, 1149, 1150

Huy chương Tate 1168, 1181, 1182, 1183

I

Indira Gandhi 48

Internet 444, 718, 780, 781, 801, 803, 804,
805, 835, 935, 963, 969, 974, 1034, 1101,
1136, 1145, 1147

Isaac Newton 425, 971

IUCN 892, 894, 915

J

J. D. Watson 26

James Cronin 1178

Jane Luu 1001, 1002, 1003, 1004, 1007, 1008,
1009, 1010, 1011, 1012

Jean-Michel Krivine 469, 474

Jean-Paul Sartre 125, 406, 422, 423, 580

Jesus Christ 1115

K

Khái Hưng 570

Khối A0 651, 653

khâm sứ 53, 61, 566, 567

Khâm Thiên 216, 371, 665, 949, 1141

Khổng giáo 121, 173, 482, 486, 549, 550, 922,
1140

Khổng Tử 7, 179, 486, 549, 550, 641, 895,
1029, 1115, 1139, 1140, 1160, 1161

không gian 3 chiều 1101

không gian 10 chiều 1100, 1101, 1102

khủng long 819, 1154

Khúc giang nhị thủ 95, 515

Khu Học xá 69, 140, 942

Khuong Hữu Dụng 15, 41, 98, 132

Kiến An 561, 567, 568, 575
Kim Liên 145, 240, 242, 249, 419, 896, 918, 922, 949
Kim tinh 1004, 1154
Klaus von Klitzing 1104, 1179
ký sinh trùng 355, 356, 369, 370, 371, 373, 379, 380, 404, 413, 444, 816, 824, 825, 827, 828, 830, 832

L

làng Ải 68, 71, 76, 77, 78, 82, 86, 190, 191, 193, 194, 195, 458, 459, 460, 527, 528, 657
làng Đan Nhiễm 11, 138, 918
làng Đông Ngạc 31, 99, 101, 102, 544
làng Bình 68, 71, 76, 77, 78, 191, 459, 527, 657, 912
làng Sen 11, 55, 562, 896
Lạng Sơn 173, 174, 178, 179, 186, 187, 194, 213, 253, 276, 285, 287, 293, 348, 350, 530, 578, 701, 794, 812, 815, 828, 832, 876
Làng Trẻ em SOS 1056, 1057, 1063, 1064, 1066
Làng Trẻ em SOS Đà Lạt 1056, 1057, 1064
Làng Trẻ em SOS Đồng Hới 1063, 1064, 1066
làng Vẽ 99
làng Xuân Liễu 10, 133, 145
Lào 56, 122, 149, 169, 200, 252, 262, 282, 285, 299, 342, 351, 358, 359, 360, 361, 362, 429, 430, 461, 516, 527, 631, 635, 685, 791, 799, 819, 825, 879, 1029, 1068, 1175, 1176
Lào Cai 149, 200, 252, 262, 285, 799, 825, 879
Lão Tử 7, 549, 967, 1068, 1115, 1116, 1139, 1160
lát cắt Tụy 139, 936, 946, 953
Lam Giang 581
Lang Quán 66, 228, 229, 511
Laurent Lafforgue 653, 969
Léon van Hove 732, 733, 741
Léon Blum 116
Le Monde 41, 422, 553, 971, 1053
Leningrad 256, 300, 302, 303, 619, 811, 818, 1075

Leonardo da Vinci 1153
lepton 1111, 1191
lâu đài Chenonceau 1153
Le Paria 60, 102
Leroy des Barres 61
Lev Landau 683, 740
Lev Tolstoy 204, 715, 1084, 1117, 1167
Libération 111
Lê Dũng Tráng 29, 30, 38, 437, 754, 759, 953
Lê Đình Thịnh 966
Lê Hồng Vân 32, 653, 835, 869, 1090
Lê Hùng Việt Bảo 32, 651, 653
Lê Huy Vân 128, 577
Liên hiệp Pháp 119
Liên Xô 23, 39, 40, 45, 89, 123, 124, 225, 257, 289, 292, 300, 301, 302, 304, 305, 327, 332, 370, 378, 383, 386, 387, 426, 437, 438, 445, 464, 472, 473, 479, 514, 536, 541, 597, 604, 619, 622, 645, 650, 662, 677, 678, 683, 684, 687, 700, 702, 706, 717, 728, 729, 730, 731, 732, 734, 735, 736, 737, 740, 742, 743, 744, 745, 746, 747, 748, 749, 750, 751, 752, 753, 754, 757, 758, 777, 779, 786, 788, 790, 795, 811, 816, 817, 824, 827, 830, 831, 832, 833, 838, 864, 865, 866, 868, 869, 875, 882, 905, 923, 924, 926, 928, 943, 944, 945, 946, 949, 954, 987, 1004, 1075, 1076, 1077, 1090, 1108, 1117, 1168, 1182
Lê Kim Ngọc 1002, 1052, 1053, 1055, 1056, 1061, 1062, 1067, 1069, 1108
Lênin 23, 333, 424, 677, 683, 724, 731, 736, 742, 743, 750, 751, 752, 753, 754, 926, 928, 944, 1157, 1170
Lê Quý Đôn 36, 988, 989, 1035, 1120, 1184
Lê Tâm 212, 330, 333, 390, 392, 395, 397, 398, 399, 400, 401, 431, 435, 486
Lê Thiệu Huy 42, 429, 430, 433
Lê Thuốc 42, 200, 429, 430, 565
Lê Tự Quốc Thắng 32, 38, 1002
Lê Tuấn Hoa 32, 214, 964, 1099
Lê Văn Giăng 569, 786, 787
Lê Văn Thiêm 20, 31, 36, 38, 41, 42, 69, 101, 132, 138, 140, 143, 144, 208, 209, 212, 390, 392, 393, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434,

435, 436, 437, 438, 439, 443, 646, 753, 755,
939, 941, 942, 943, 944, 947, 949, 952, 954,
968, 1152
Liszt 968, 1071, 1088
lỗ đen 1100, 1101, 1104, 1129
lỗ đen lượng tử 1104
London 18, 48, 396, 424, 470, 742, 754, 936,
1022, 1095
Louis Aragon 111, 125, 546, 714
Lớp Toán học đại cương 137, 138, 140, 207,
712, 901, 903, 940
Ludwig Beethoven 1090
Luận ngữ 37, 311, 562, 1140, 1160
Lưu Lệ Hằng 33, 1000, 1002, 1012, 1013,
1180
Lương Định Của 8, 100, 357
Lương Văn Can 100, 101, 132, 149
Lý Bạch 54, 132, 145, 486, 715, 1024, 1164
Lý Chính Đạo 23, 722, 728, 730, 741, 762,
1109, 1157
lý thuyết dây 1101, 1102, 1103, 1104
lý thuyết nhóm 981
lý thuyết siêu dây 1104
lý thuyết trường lượng tử 720, 729, 733,
736, 745, 748, 762, 1102, 1104
**lý thuyết trường lượng tử định xứ tương
đối tính** 733, 736
Lý Vận Dịch 1088, 1096
Lyndon Johnson 646, 664, 704, 836
Lysenko 45

M

máy gia tốc 733, 740, 742, 752, 753, 1031,
1102, 1164, 1188, 1190
Mai Liêm Trục 780, 802
M. A. Markov 729, 730, 735
Mai Hắc Đế 11, 133, 139
Margaret Thatcher 48
Marie Curie 57, 991
Marius Moutet 112
Massuo Ota 356
mazurka 968, 1084, 1094
Meyer-May 62, 65

Michurin 45
Moskva 45, 257, 389, 419, 424, 437, 471
Moutet 112, 116, 317, 489
Mật tông 854, 856, 1013
Mô hình Chuẩn 1188, 1193
Moskva 628, 641, 645, 648, 650, 676, 677,
678, 700, 701, 702, 708, 714, 719, 735, 737,
738, 751, 762, 764, 767, 769, 777, 779, 780,
788, 789, 790, 793, 831, 838, 839, 864, 865,
867, 868, 882, 902, 943, 944, 949, 1002,
1072, 1073, 1075, 1077, 1088, 1090, 1091,
1092, 1093, 1094, 1095, 1096, 1108, 1109,
1112, 1158, 1163, 1166, 1167, 1170
Mozart 143, 1071, 1075, 1081, 1090, 1091,
1097, 1146
Mường Phăng 381, 382, 383, 384, 385, 386,
667
Mường Thanh 382, 385, 464, 465, 658, 828,
876, 979, 1128
Mỹ 20, 23, 25, 29, 30, 32, 35, 38, 40, 43, 49,
54, 55, 62, 91, 97, 99, 106, 107, 108, 116,
120, 124, 125, 139, 142, 143, 146, 152, 157,
168, 185, 200, 207, 217, 237, 264, 279, 290,
294, 320, 322, 323, 327, 328, 329, 331, 332,
333, 351, 352, 353, 357, 358, 366, 370, 371,
372, 373, 382, 391, 403, 404, 409, 416, 426,
432, 433, 441, 444, 455, 456, 468, 470, 471,
473, 475, 477, 478, 480, 482, 483, 503, 507,
510, 518, 530, 531, 536, 542, 546, 551, 553,
554, 556, 560, 561, 569, 573, 586, 589, 590,
591, 594, 597, 598, 600, 608, 612, 613, 614,
615, 616, 617, 618, 628, 635, 641, 642, 643,
646, 649, 653, 664, 665, 666, 667, 670, 671,
674, 678, 679, 681, 682, 689, 691, 693, 697,
701, 704, 707, 709, 721, 722, 724, 728, 736,
740, 741, 742, 744, 745, 746, 748, 749, 754,
755, 760, 761, 763, 766, 772, 776, 778, 779,
780, 782, 783, 789, 790, 792, 797, 799, 803,
804, 805, 812, 815, 816, 817, 820, 821, 832,
835, 836, 837, 838, 839, 841, 862, 863, 864,
867, 868, 869, 872, 873, 874, 878, 887, 888,
894, 895, 902, 910, 915, 928, 930, 934, 935,
936, 937, 938, 946, 947, 949, 951, 952, 953,
954, 956, 958, 959, 964, 965, 966, 970, 971,

973, 975, 976, 977, 979, 981, 982, 989, 990,
991, 993, 997, 998, 1000, 1001, 1004, 1005,
1010, 1011, 1012, 1014, 1015, 1016, 1017,
1018, 1020, 1021, 1022, 1023, 1025, 1026,
1027, 1028, 1029, 1032, 1033, 1034, 1035,
1036, 1037, 1052, 1053, 1055, 1061, 1066,
1067, 1072, 1073, 1080, 1081, 1082, 1083,
1084, 1088, 1093, 1096, 1098, 1100, 1101,
1103, 1104, 1109, 1110, 1111, 1112, 1115,
1121, 1122, 1125, 1128, 1129, 1130, 1131,
1132, 1134, 1136, 1137, 1138, 1139, 1142,
1143, 1144, 1145, 1146, 1147, 1148, 1149,
1150, 1154, 1155, 1156, 1157, 1161, 1162,
1163, 1168, 1169, 1171, 1173, 1178, 1181,
1182, 1183, 1184, 1188, 1189, 1190

N

Nam Đàn 10, 11, 12, 13, 48, 49, 69, 133, 134,
137, 138, 139, 140, 145, 146, 207, 712, 713,
722, 777, 785, 849, 892, 896, 901, 903, 918,
919, 940, 988
Na Rì 822, 913, 914, 915, 916, 917
Nature 1054, 1065
Nepal 895, 1013, 1038, 1183
neutrino 23, 729, 730, 732, 736, 762, 1030
neutron 719, 732, 744, 1102, 1183
New Scientist 1100, 1101
New York Times 1189
New Zealand 444, 812, 1018, 1020, 1130,
1162
Ngân Hà 237, 1019
Nghệ An 11, 12, 55, 69, 133, 137, 141, 142,
144, 173, 203, 204, 207, 287, 341, 362, 365,
367, 419, 520, 521, 527, 533, 535, 541, 562,
563, 566, 608, 630, 631, 712, 777, 810, 880,
892, 896, 898, 899, 900, 908, 918, 930, 940,
987, 1087
Nghệ Tĩnh 844, 849, 896, 942
Nghiêm Hữu Thành 887
Nghi Xuân 562, 637, 847, 919
ngòi Quảng 6, 56, 68, 70, 76, 77, 82, 84, 86,
90, 173, 190, 191, 194, 195, 434, 458, 459,
527, 528, 657
Ngô Đắc Tuấn 32, 38, 651, 653, 969

Ngô Bảo Châu 32, 33, 38, 50, 101, 214, 646,
651, 653, 709, 710, 962, 963, 964, 965, 966,
967, 969, 970, 972, 973, 974, 975, 976, 977,
978, 979, 980, 981, 982, 983, 1002, 1025,
1099, 1111, 1143, 1146, 1149, 1150, 1152
Ngô Huy Cận 23, 962, 965, 966
Ngô Việt Trung 23, 28, 32, 38, 214, 429, 710,
759, 977, 979
Ngục trung nhật ký 72, 496
Ngụy Như Kon Tum 48, 69, 132, 137, 171,
181, 191, 209, 210, 212, 443, 569, 570, 753
Người Hà Nội 115, 284, 1074, 1142
Nguyễn Ái Quốc 59, 60, 102, 105, 129, 130,
136, 455, 456, 484, 485, 490, 562, 567, 571,
847, 928
Nguyễn Cao Luyện 104, 136
Nguyễn Cẩm Ngọc 8
Nguyễn Công Trứ 138, 341, 348, 563, 565,
847, 908
Nguyễn Du 92, 94, 128, 204, 249, 313, 452,
468, 486, 494, 546, 553, 620, 621, 623, 637,
639, 641, 714, 833, 847, 907, 912, 919, 920,
930, 1024, 1065, 1116, 1119
Nguyễn Đình Công 33
Nguyễn Đình Ngọc 780, 802
Nguyễn Đình Thi 36, 115, 126, 128, 129,
188, 202, 310, 313, 350, 383, 388, 696, 697,
701, 716, 908, 1074, 1078
Nguyễn Đức Đạt 13
Nguyễn Hồng Thái 32, 215, 1002
Nguyễn Hữu Bài 17, 566
Nguyễn Hữu Bảo 585, 593, 595, 606, 610,
611, 613, 614, 617
Nguyễn Khánh Toàn 71, 102, 196, 200, 202
Nguyễn Khắc Viện 37, 42, 126, 129, 213,
248, 341, 390, 418, 545, 546, 547, 548, 549,
551, 552, 553, 554, 555, 557, 559, 566, 580,
581, 835, 1023, 1059
Nguyễn Kim Nữ Hạnh 187, 195, 217, 219
Nguyễn Kim Nữ Hiếu 192, 214, 217, 218,
241
Nguyễn Lâm 23, 26, 43, 102, 126, 127, 128,
129, 132, 163, 192, 202, 214, 218, 239, 240,

241, 243, 244, 246, 247, 248, 253, 254, 255,
419, 436, 441, 443, 577, 579, 580, 727
Nguyễn Lâm Dũng 23, 26, 43, 192, 214, 218,
241, 243, 436, 727
Nguyễn Mạnh Tường 69, 140, 162, 170, 171,
172, 196, 197, 212, 435, 580, 581
Nguyễn Như Kim 27
Nguyễn Nghiễm 847
Nguyễn Như Lê 1030, 1033, 1037
Nguyễn Tài Cẩn 5, 203, 213, 250, 619, 620,
621, 622, 623, 626, 627, 628, 629, 630, 631,
632, 633, 634, 635, 636, 637, 640, 641, 642,
643, 843
Nguyễn Tài Thu 75, 870, 871, 873, 874, 876,
879, 880, 883, 884, 885, 887
Nguyễn Thị Diện 1030, 1033, 1037
Nguyễn Thị Duệ 544, 834
Nguyễn Thị Hình 544
Nguyễn Thị Hương 1031, 1192
Nguyễn Thị Lê 824, 825, 826, 827, 830, 831,
832, 896
Nguyễn Sinh Cung 55
Nguyễn Sinh Huy 55, 391
Nguyễn Sinh Khiêm 55
Nguyễn Sinh Sắc 13, 55, 562
Nguyễn Tất Thành 54, 416
Nguyễn Thị Thiệu Hoa 32, 651, 653, 835
Nguyễn Thúc Hào 10, 16, 20, 48, 69, 131,
132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140,
141, 143, 144, 145, 146, 147, 207, 212, 249,
428, 435, 712, 899, 901, 903, 939, 940
Nguyễn Thúc Tùng 134, 225, 656
Nguyễn Thượng Hiền 724, 725, 923
Nguyễn Trãi 53, 72, 93, 131, 149, 244, 305,
323, 350, 388, 468, 486, 495, 565, 633, 636,
848, 849, 850, 908, 1023, 1024
Nguyễn Tường Tam 109, 162
Nguyễn Trọng Hiền 1001, 1002, 1014, 1015,
1016, 1017, 1018, 1019, 1020, 1021, 1022,
1023, 1024, 1025, 1026, 1033, 1180
Nguyễn Vũ Lương 653, 966
Nguyễn Văn Đạo 22, 31, 38, 140, 203, 213,
334, 433, 436, 439, 440, 444, 676, 694, 695,

696, 697, 699, 700, 702, 703, 704, 705, 706,
707, 708, 709, 710, 727, 755, 759, 913, 954,
967, 1041
Nguyễn Văn Hiệu 22, 23, 33, 38, 140, 203,
204, 213, 333, 436, 439, 645, 676, 700, 719,
720, 721, 723, 724, 726, 727, 728, 729, 730,
732, 733, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740,
741, 742, 743, 744, 745, 746, 747, 748, 749,
750, 751, 752, 754, 755, 756, 757, 758, 759,
760, 761, 762, 763, 979, 1000, 1002, 1003,
1039, 1057, 1110, 1130, 1156, 1157, 1167,
1168, 1170, 1173, 1179, 1183, 1185
Nguyễn Văn Hiếu 571
Nguyễn Văn Hường 329, 619, 764, 769, 773,
776, 777, 788, 789
Nguyễn Văn Huyền 71, 76, 99, 110, 111,
154, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166,
167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 176,
177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185,
187, 189, 190, 192, 195, 196, 197, 198, 199,
200, 202, 203, 204, 205, 208, 210, 211, 212,
213, 214, 215, 216, 217, 219, 220, 248, 362,
363, 364, 366, 434, 453, 569, 570, 643, 843
Nguyễn Văn Liên 1104
Nguyễn Văn Mậu 966
Nguyễn Văn Siêu 53, 132, 1047
Nguyễn Văn Tố 122, 570, 573, 576, 643, 968
Nguyễn Văn Trân 571
Nguyễn Văn Trương 140, 207, 250, 890,
892, 893, 894, 895, 896, 898, 899, 900, 901,
902, 903, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 912,
913, 916
Nguyễn Xiển 16, 38, 42, 69, 99, 122, 126,
127, 128, 129, 130, 135, 136, 138, 171, 181,
200, 209, 212, 252, 392, 399, 428, 435, 441,
443, 446, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566,
567, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 575,
576, 577, 578, 579, 580, 581, 717, 844, 847
Nguyễn Xuân Oánh 358
Nguyên - Mông 259
nguyên tử 26, 28, 34, 46, 89, 328, 623, 665,
691, 714, 728, 736, 744, 747, 758, 761, 762,
1102, 1122, 1173, 1179

Nhạc viện Hà Nội 1073, 1088, 1091, 1092, 1093, 1095
Nhạc viện Tchaikovsky 389, 1072, 1075, 1077, 1090, 1092, 1094, 1095
Nhật Bản 57, 100, 106, 139, 208, 257, 301, 306, 328, 351, 353, 356, 357, 358, 379, 426, 444, 473, 529, 624, 625, 635, 721, 745, 760, 761, 797, 800, 804, 826, 829, 835, 854, 855, 857, 872, 874, 878, 899, 927, 935, 937, 953, 954, 956, 964, 969, 970, 989, 997, 1034, 1035, 1074, 1089, 1092, 1096, 1110, 1131, 1156, 1161, 1162, 1169, 1181, 1188, 1191
N. N. Bogolyubov 700, 706, 729, 734, 735, 737, 741
Như Tây du học 17, 37, 391
Niêm Phò 390, 391
nocturne 1084, 1094
Norman Ramsey 1023
Noam Chomsky 38
nữ sĩ Sầm Phổ 13
núi Đại Huệ 918
núi Ba Vì 891, 893, 910
năm ánh sáng 1115, 1120
năng lượng tối 1129, 1193

O

Odon Vallet 1061, 1066, 1068, 1158, 1159, 1161, 1177
Okinawa 328
Olympic Toán quốc tế 214, 384, 648, 649, 651, 652, 709, 842, 865, 935, 967, 978, 1105, 1107, 1108, 1110, 1143, 1146
Olympic Tin học quốc tế 652
Olympic Vật lý quốc tế 1110
Orsay 474, 976, 978, 1031

P

Paganini 1075
Palaiseau 968, 997
Paris 17, 18, 19, 29, 30, 31, 36, 41, 51, 54, 55, 57, 58, 59, 60, 62, 63, 64, 65, 92, 101, 102, 108, 110, 111, 112, 113, 114, 121, 123, 124, 125, 127, 129, 130, 134, 150, 163, 164, 166,

169, 171, 176, 182, 213, 216, 222, 224, 244, 271, 281, 317, 318, 328, 330, 390, 392, 393, 394, 396, 397, 419, 420, 421, 424, 425, 427, 431, 432, 434, 438, 453, 454, 455, 469, 471, 472, 474, 475, 476, 477, 480, 482, 483, 484, 485, 487, 489, 491, 492, 500, 501, 502, 509, 516, 517, 526, 543, 545, 546, 547, 549, 552, 566, 567, 627, 640, 648, 658, 664, 691, 692, 709, 718, 732, 754, 790, 818, 835, 837, 838, 859, 871, 879, 880, 905, 930, 932, 942, 954, 964, 965, 967, 968, 969, 975, 976, 977, 978, 981, 984, 985, 986, 991, 997, 998, 999, 1003, 1023, 1031, 1040, 1041, 1042, 1049, 1050, 1052, 1053, 1055, 1056, 1063, 1064, 1065, 1074, 1088, 1090, 1095, 1103, 1108, 1110, 1117, 1126, 1127, 1128, 1130, 1133, 1138, 1140, 1142, 1145, 1152, 1157, 1158, 1159, 1160, 1172, 1173, 1183, 1192
Paul Doumer 568
Paul Mus 117, 118, 119, 129
Penicillin 366
Penicillinium 380
Phạm Bá Trực 71, 211
Phạm Đình Ái 135, 139, 162
Phạm Hữu Tiệp 32, 38
Phạm Huy Thông 104, 111, 140, 182, 183, 200, 212, 390, 393, 486, 835, 843
Phạm Ngọc Thạch 33, 130, 202, 236, 238, 256, 297, 298, 371, 372, 376, 402, 403, 404, 406, 407, 409, 410, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 518, 665
Phạm Quang Hưng 1002, 1021, 1027, 1031, 1032, 1033, 1035, 1036, 1038, 1039, 1178, 1180, 1183
Phạm Quỳnh 222, 966, 968
Phạm Thị Trân Châu 566
Phạm Trọng Yên 49
Phạm Văn Điều 966
Phạm Văn Đồng 20, 24, 105, 109, 110, 111, 124, 136, 141, 184, 186, 187, 198, 199, 203, 208, 217, 230, 371, 376, 393, 397, 406, 414, 438, 478, 483, 486, 510, 565, 645, 648, 660, 678, 773, 811, 812, 848, 864, 948, 949, 950, 951, 952, 955, 1073, 1126, 1138

Phạm Xuân Yêm 34, 932, 1103, 1104, 1179
phản proton 1031
phản vật chất 1179
Pháp 6, 12, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 26, 27, 29, 30, 31, 36, 37, 38, 39, 43, 44, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 72, 76, 77, 78, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 89, 90, 91, 94, 97, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 123, 124, 125, 127, 129, 130, 134, 135, 136, 138, 140, 144, 145, 148, 149, 150, 152, 153, 154, 155, 161, 162, 163, 164, 168, 170, 171, 173, 174, 176, 178, 179, 181, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 196, 197, 198, 199, 201, 203, 204, 205, 207, 210, 211, 212, 213, 215, 216, 217, 218, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 229, 231, 232, 233, 244, 246, 248, 250, 251, 252, 257, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 269, 270, 271, 272, 274, 275, 277, 279, 280, 281, 284, 288, 289, 292, 294, 296, 297, 299, 300, 303, 305, 307, 308, 314, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 327, 329, 330, 331, 333, 337, 341, 342, 343, 349, 350, 351, 352, 355, 356, 357, 358, 359, 364, 365, 368, 369, 370, 382, 384, 387, 388, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 402, 403, 406, 407, 409, 412, 414, 416, 418, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434, 438, 442, 443, 444, 445, 447, 449, 452, 453, 455, 456, 457, 458, 461, 462, 464, 466, 467, 468, 469, 470, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 482, 483, 484, 486, 488, 489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 504, 505, 506, 507, 509, 514, 515, 516, 517, 518, 520, 522, 523, 529, 530, 531, 536, 537, 540, 544, 545, 546, 547, 549, 551, 552, 553, 554, 555, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 571, 574, 576, 580, 588, 589, 608, 619, 621, 626, 627, 628, 629, 635, 637, 642, 643, 647, 650, 652, 653, 657, 658, 662, 663, 668, 675, 678, 679,

686, 691, 694, 695, 696, 697, 698, 700, 708, 709, 711, 712, 713, 714, 716, 718, 721, 724, 727, 730, 732, 742, 745, 746, 747, 748, 752, 754, 765, 777, 779, 783, 784, 785, 790, 795, 796, 797, 799, 800, 801, 805, 808, 809, 810, 811, 814, 816, 818, 819, 820, 827, 835, 836, 837, 838, 845, 847, 849, 859, 870, 871, 872, 878, 879, 880, 881, 882, 886, 888, 891, 892, 893, 894, 895, 896, 900, 901, 902, 903, 905, 908, 915, 918, 921, 922, 923, 927, 928, 929, 930, 931, 933, 934, 936, 937, 939, 940, 941, 942, 947, 948, 949, 950, 951, 952, 953, 956, 958, 965, 967, 968, 969, 970, 971, 975, 976, 977, 978, 979, 980, 984, 985, 986, 987, 989, 990, 991, 992, 993, 994, 995, 996, 997, 998, 1000, 1003, 1013, 1015, 1020, 1023, 1024, 1040, 1041, 1042, 1045, 1046, 1049, 1051, 1052, 1053, 1054, 1055, 1056, 1059, 1061, 1063, 1064, 1065, 1066, 1068, 1069, 1070, 1072, 1074, 1075, 1078, 1081, 1083, 1084, 1085, 1086, 1087, 1090, 1092, 1095, 1104, 1113, 1115, 1117, 1121, 1122, 1125, 1126, 1127, 1128, 1130, 1131, 1133, 1136, 1137, 1138, 1139, 1140, 1141, 1151, 1152, 1153, 1155, 1156, 1157, 1158, 1159, 1160, 1162, 1163, 1164, 1165, 1166, 1167, 1168, 1169, 1172, 1173, 1174, 1176, 1177, 1181, 1186, 1187, 1188, 1189
Phan Anh 104, 110, 184, 216, 217, 409, 463
Phan Đình Diệu 22, 24, 31, 41, 126, 133, 140, 145, 334, 436, 580, 581, 676, 727, 755, 780, 789, 802, 862
Phan Đình Phùng 132, 203, 320
Phan Đức Chính 22, 436, 644, 645, 646, 648, 650, 651, 652, 653, 654, 727, 966
Phan Bội Châu 11, 13, 37, 132, 133, 138, 315, 562, 563, 564, 590, 626, 847, 896, 918, 919, 922
Phan Châu Trinh 13, 59, 60, 102, 132, 391, 565, 566
Phan Huy Lê 126, 203, 643, 645, 676, 843, 851, 853, 913
Phan Kế An 185
Phan Kế Toại 163, 184, 185, 189, 568

Phan Mỹ 120, 217, 569
Phan Phải 832, 833
Phan Thị Hà Dương 965
Phan Tư Nghĩa 103, 122, 126, 567, 570, 571, 576
Phan Văn Trường 31, 59, 60, 102, 103
Phật 46, 51, 56, 120, 319, 347, 351, 488, 721, 854, 855, 856, 857, 898, 899, 1002, 1013, 1133, 1134, 1135, 1139, 1160
Phật giáo 46, 351, 721, 856, 857, 1133, 1134, 1135, 1139
phân vị địa tầng 812, 817, 820
Phế đô 968
phó bảng 10, 12, 13, 55, 99, 101, 104, 127, 133, 134, 139, 145, 222, 391, 562, 777, 807, 808, 811, 846, 847, 933, 938, 958, 988, 990
photon 745, 1006, 1111, 1191
Phú Thọ 69, 81, 84, 177, 189, 201, 203, 252, 276, 457, 573, 574, 695, 696, 786, 792, 879
Physical Review 1100
Physical Review Letters 1100
Physics Today 1100, 1103
Physics World 1101
Pierre Darriulat 1178
Pierre Huard 151, 152, 305, 476
Pignon 108, 109
Pithagoras 89
plasma 1102
Platynotrema langsonensis Nguyen, 1968: Lophura nycthemera 832
polonaise 968, 1084, 1088, 1094
Prokofiev 1075, 1080, 1081, 1082, 1083
Pushkin 923, 1084, 1085, 1171

Q

Quảng Điền 391
Quảng Bình 12, 142, 279, 771, 910, 986, 1066, 1068, 1069, 1183
Quang Dũng 273, 348, 893, 968
quark 34 749, 1031, 1101, 1102, 1122, 1170, 1183, 1189, 1190, 1191
quark đáy 34
quark đỉnh 34, 1189, 1190, 1191

quark duyên 34
quark lạ 34
quân cảng Toulon 493, 494, 500
quân Mỹ 370, 372, 403, 600, 612, 790
quân Tàu phù 267
quân Tàu Tướng 456, 570
Quốc dân đảng 136, 137, 254, 570, 573, 576
quyết định luận 46
Quỷ thành 968
Quy Nhơn 61, 136, 235, 236, 238, 407, 430, 431, 564, 733, 763, 782, 783, 1025, 1027, 1069, 1070, 1108, 1136, 1156, 1184, 1185, 1187, 1188, 1189, 1190, 1191, 1192, 1193

R

Rakhmaninov 1081, 1083
Rameau 1074
récital 1082
Rencontres de Blois 1063, 1152
Rencontres de Moriond 1152, 1163
Rencontres du Vietnam 1015, 1166, 1184
Richard Nixon 664, 704, 836, 966
Rome 162, 170, 394, 395, 413, 479, 630, 873, 1161
rú Đụn 11, 133, 139, 146, 786, 919

S

Sài Gòn 13, 55, 56, 101, 102, 103, 121, 127, 135, 212, 265, 299, 305, 319, 321, 349, 370, 372, 390, 392, 394, 397, 403, 407, 408, 409, 410, 411, 468, 490, 565, 656, 659, 790, 792, 795, 844, 939, 991, 1001, 1024, 1036, 1065, 1120, 1121, 1126, 1128, 1132
Sainteny 107, 108, 109, 110, 113, 114, 129
Salan 109, 129
Sa Nam 133, 146, 786, 918, 919
sao 8, 13, 15, 16, 23, 27, 34, 35, 40, 45, 47, 52, 53, 54, 66, 72, 74, 86, 87, 92, 94, 98, 100, 106, 114, 115, 116, 120, 138, 139, 140, 143, 145, 147, 150, 153, 157, 160, 170, 173, 174, 175, 177, 183, 185, 195, 210, 219, 224, 226, 230, 232, 234, 240, 242, 244, 250, 254, 255, 257, 258, 263, 264, 265, 266, 267, 269, 270,

271, 273, 274, 280, 281, 282, 283, 291, 292,
294, 295, 296, 311, 317, 320, 321, 324, 325,
331, 332, 336, 339, 341, 342, 346, 351, 357,
360, 364, 365, 374, 376, 379, 383, 385, 386,
396, 403, 405, 406, 408, 412, 413, 416, 420,
422, 427, 439, 454, 456, 459, 473, 478, 485,
486, 487, 489, 490, 491, 492, 493, 499, 502,
503, 504, 507, 508, 510, 511, 512, 518, 521,
522, 523, 525, 526, 530, 531, 536, 538, 547,
548, 550, 551, 557, 561, 563, 567, 576, 578,
588, 590, 591, 596, 597, 599, 600, 601, 602,
603, 604, 605, 606, 607, 608, 610, 614, 615,
616, 620, 621, 622, 623, 624, 626, 630, 635,
637, 640, 641, 645, 649, 652, 654, 658, 672,
673, 675, 676, 680, 681, 682, 683, 684, 685,
686, 691, 696, 697, 698, 702, 703, 710, 712,
714, 718, 723, 726, 727, 739, 745, 746, 756,
757, 765, 766, 770, 781, 783, 784, 785, 786,
787, 792, 793, 795, 796, 799, 805, 806, 808,
809, 810, 813, 817, 823, 827, 830, 833, 836,
837, 839, 841, 843, 845, 849, 855, 857, 870,
871, 875, 876, 877, 879, 883, 886, 890, 892,
895, 899, 904, 906, 924, 927, 930, 940, 941,
942, 950, 962, 985, 988, 995, 1002, 1003,
1004, 1005, 1009, 1011, 1014, 1018, 1019,
1020, 1021, 1026, 1027, 1030, 1035, 1036,
1037, 1043, 1044, 1048, 1058, 1059, 1061,
1067, 1073, 1076, 1080, 1081, 1088, 1089,
1091, 1102, 1103, 1106, 1112, 1114, 1117,
1118, 1119, 1120, 1121, 1123, 1124, 1125,
1128, 1129, 1130, 1137, 1138, 1142, 1143,
1154, 1158, 1160, 1161, 1167, 1172, 1175,
1181, 1184, 1192
sao chổi 1005, 1009, 1011, 1021
sao lùn nâu 1002
sao lùn trắng 1002, 1112
scherzo 1094
Schrödinger 20, 28, 43, 45, 46, 47, 1157
sân bay Le Bourget 110, 317
Singapore 42, 397, 438, 472, 643, 760, 822,
1147, 1158, 1183, 1186
Schubert 1081
Schumann 1081

Scientific American 1055, 1101
Serpukhov 738, 740, 741, 750, 752, 753, 754
S. Glashow 741, 754, 755, 1036, 1157, 1173
Shostakovich 1074, 1075, 1077
SKZ 328, 333, 398, 777, 875
Sogny 250
sông Cà Tang 774, 775
sông Chu 724
Songdaella choboensis Vukhuc 814
Songdaella elliptica Vukhuc 814
Songdaella graciosa Vukhuc 812, 813, 814
sông Hồng 212, 232, 274, 384, 393, 397, 444,
507, 573, 586, 595, 598, 599, 608, 610, 611,
744, 808, 809, 826, 924, 928
sông Hương 60, 136, 452, 464, 481, 620, 656,
775, 795, 898, 900, 1035, 1058, 1173, 1175
sông Kỳ Cùng 701, 706, 828
sông Lam 11, 49, 138, 146, 419, 564, 607,
608, 611, 638, 713, 714, 722, 786, 795, 847,
919, 1087
sông Lô 76, 80, 190, 191, 206, 274, 275, 324,
369, 511, 531, 573, 657
sông Nậm Rốm 464
sông Nhật Lệ 772, 1066, 1151
sông Ngân Phố 548
sông Thao 201, 389, 573, 695, 698, 786, 1074
Sri Lanka 494, 1038, 1183
sự bất chéo thể nhiễm sắc 44
sắc động lực học lượng tử 34, 1104
sự gián phân 44
Son Dương 71, 120, 211, 258, 276, 509, 522
S. Weinberg 35, 741, 754, 755, 1036

T

Tạm ước 112, 113, 394
Tạ Quang Đệ 13
Tạ Quang Bửu 10, 11, 13, 14, 16, 17, 18, 19,
21, 22, 23, 24, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33,
34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45,
46, 47, 48, 49, 50, 99, 110, 132, 133, 134,
135, 137, 145, 184, 200, 248, 249, 322, 328,
392, 394, 397, 428, 434, 435, 439, 447, 566,
581, 596, 677, 682, 684, 691, 717, 728, 753,

788, 847, 904, 945, 947, 948, 951, 1041, 1042, 1107

Tạ Quang Diễm 12

Tân Trào 67, 107, 136, 184, 197, 211, 212, 231, 258, 419, 424, 462, 463, 521, 523, 524, 532

tàu phá thủy lôi điều khiển từ xa 593

tàu phá thủy lôi không người lái 585, 592

tàu T5 585, 587, 600, 604, 610, 611, 613, 615, 616, 617

Terry Tao 974, 1145, 1146

Tây Bắc 123, 344, 369, 383, 384, 386, 465, 698, 810, 818, 822, 827, 875, 876, 923

Tây Tạng 594, 856, 1013

Thái Lan 169, 358, 361, 433, 461, 527, 635, 760, 795, 928, 956, 1015, 1183, 1188

Thái Nguyên 71, 118, 121, 136, 202, 205, 209, 211, 213, 279, 293, 322, 323, 386, 387, 400, 437, 521, 522, 531, 641, 644, 647, 777, 809, 810, 828, 836, 844, 864, 913, 916, 946, 1040

thám hoa 13

thảo am 1013

thế giới modular 970

thiền sư 715, 856

Thiền tông 856

thiên hà 714, 1002, 1019, 1113, 1114, 1115, 1125, 1129

Thiên Nhân 714, 722, 919

Thích Ca Mâu Ni 1115, 1139

thể nhiễm sắc 26, 44

Thừa Thiên - Huế 12

Thúy Hồ 105, 136

thủy lôi chiến lược MK-52 332, 671, 680, 682, 689

thủy lôi chiến thuật MK-42 680, 682, 689

Thụy Sĩ 20, 38, 429, 432, 433, 435, 628, 721, 740, 741, 742, 748, 815, 819, 820, 928, 965, 983, 986, 1036, 1069, 1121, 1122, 1152, 1157, 1162, 1169, 1173, 1187, 1188, 1189

thuật toán kiểu Tụy 139, 936, 955, 956

thượng thư 6, 13, 17, 51, 54, 55, 99, 101, 120, 188, 227, 251, 355, 356, 566, 636, 845, 989

thuyết đa vũ trụ 1016, 1115

thuyết các vũ trụ song song 1115

tia vũ trụ 43, 1008, 1178

Tiên Điền 637, 638, 714, 847, 919, 920

Tổ Hữu 121, 135, 250, 376, 386, 391, 400, 451, 452, 467, 468, 524, 597, 613, 690, 841, 908, 939, 1059, 1060

tối ưu toàn cục 933, 935, 936, 937, 945, 946, 954, 955, 956, 957, 959

Tổ GK1 681, 687, 688, 691

Tổ GK2 585, 593

Tổng Bí thư 45, 110, 113, 202, 231, 359, 422, 424, 575, 578, 579, 581, 777, 783, 803, 887

Tổ Quốc 41, 42, 92, 122, 126, 128, 132, 133, 157, 249, 271, 311, 446, 577, 844, 862, 1046, 1049

Tokyo 267, 357, 358, 364, 365, 461, 527, 760, 859, 874, 899, 956, 998, 1088, 1089, 1095, 1096

Tĩnh độ tông 856

tĩnh tâm nhập định 1013

Tôn Nữ Thị Cung 355, 356, 357, 366, 368, 373, 380

Tôn Nữ Nguyệt Minh 1072, 1073, 1089

Tôn Quang Phiệt 42, 102, 163, 249, 251, 564, 581, 847

Tôn Thất Đàn 355, 356

Tôn Thất Bách 62, 86, 187, 448, 479

Tôn Thất Tùng 6, 33, 45, 55, 56, 62, 63, 64, 65, 66, 68, 69, 76, 77, 78, 80, 82, 90, 99, 130, 132, 148, 154, 161, 173, 174, 184, 186, 187, 193, 206, 212, 230, 236, 238, 363, 364, 367, 406, 411, 415, 434, 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 460, 461, 462, 463, 467, 468, 469, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 479, 480, 481, 501, 518, 526, 527, 529, 541, 656, 657, 661, 665, 667, 755, 786, 879, 1090

Tôn Thân 646, 966, 976

Toulouse 566, 567, 870, 977

trạm quỹ đạo Hòa Bình 757

Trang Chu 49, 866, 1116, 1160

Trần Bá Thái 780, 804, 805

Trần Đại Nghĩa 99, 113, 130, 200, 317, 318, 319, 323, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333,

334, 335, 390, 392, 398, 447, 486, 494, 656, 747, 748, 750, 753, 754, 777

Trần Đức Thảo 33, 101, 200, 248, 390, 392, 394, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 432, 580, 581, 843, 968, 1152

Trần Đăng Khoa 184, 397, 570, 573

Trần Hữu Nghiệp 126, 129, 271, 404, 576, 656

Trần Hữu Tước 99, 113, 130, 132, 226, 230, 318, 322, 390, 406, 412, 463, 482, 483, 484, 486, 489, 492, 495, 497, 501, 502, 503, 504, 508, 511, 512, 513, 514, 515, 516, 517, 518, 526, 665, 1023

Trần Hương Lan 1031

Trần Minh Tâm 1002, 1036, 1157, 1180, 1189

Trần Huy Liệu 106, 200, 202, 203

Trần Ngọc Danh 113

Trần Phú 113

Trần Quang Khải 486, 495, 715, 852

Trần Thanh Vân 47, 732, 763, 984, 997, 1000, 1002, 1003, 1022, 1027, 1031, 1032, 1053, 1054, 1056, 1057, 1063, 1065, 1066, 1069, 1108, 1109, 1110, 1113, 1117, 1127, 1130, 1131, 1151, 1152, 1153, 1156, 1157, 1158, 1159, 1162, 1163, 1164, 1166, 1167, 1168, 1169, 1170, 1172, 1173, 1174, 1177, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1183, 1185, 1187, 1188, 1189, 1192

Trần Trọng Kim 340, 560, 715, 846

Trần Văn Giàu 69, 140, 200, 212, 409, 410, 419, 435, 567

Trần Văn Khê 340, 1128

Trần Văn Nhung 32, 645, 653

Trieste 30, 720, 721, 732, 755, 756, 757, 758, 759, 1182, 1183

Trịnh Bích Ba 966

Trịnh Công Sơn 1007

Trịnh Xuân Thuận 34, 47, 519, 586, 1002, 1004, 1023, 1031, 1036, 1037, 1065, 1112, 1113, 1114, 1115, 1116, 1117, 1118, 1119, 1120, 1121, 1122, 1123, 1125, 1126, 1127, 1128, 1129, 1130, 1131, 1132, 1133, 1134,

1135, 1136, 1137, 1138, 1139, 1140, 1179, 1184, 1185

trống đồng 853, 860, 861, 976, 977

trung đoàn Thủ đô 70, 188, 457, 503, 504, 506, 809

Trung Quốc 22, 39, 49, 53, 69, 97, 100, 105, 136, 140, 168, 177, 180, 201, 204, 237, 242, 246, 253, 255, 257, 260, 261, 262, 281, 285, 288, 289, 294, 296, 299, 301, 314, 343, 353, 382, 387, 400, 435, 443, 444, 464, 486, 509, 597, 624, 625, 626, 628, 630, 634, 639, 641, 642, 665, 671, 717, 760, 777, 779, 786, 787, 788, 790, 794, 816, 827, 845, 849, 850, 852, 854, 855, 857, 860, 872, 873, 874, 877, 878, 885, 902, 915, 922, 923, 927, 928, 929, 942, 945, 951, 954, 968, 991, 1009, 1012, 1013, 1029, 1041, 1061, 1063, 1064, 1088, 1096, 1131, 1157, 1161, 1162, 1164, 1165, 1173, 1182, 1183, 1188, 1189, 1190

Trung tâm Bảo trợ trẻ em Thủy Xuân 1052, 1056, 1064, 1065

Trung tâm Nghiên cứu hạt nhân châu Âu 732, 741, 1069, 1187

Trung tâm Quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành 763, 1070, 1151, 1184, 1185

Trung tâm Quốc tế vật lý lý thuyết 30, 720, 755, 756, 758, 1182, 1183

Trung ương cục 372, 417

Trường đại học Bách khoa Hà Nội 233, 272, 334, 585, 586, 613, 665, 677, 702, 779, 788, 811, 948

Trường đại học Bách khoa TP Hồ Chí Minh 793

Trường đại học Dược Hà Nội 280, 543, 663

Trường đại học Khoa học Hà Nội 20, 48, 69, 101, 136, 137, 139, 442, 939, 940

Trường đại học Sư phạm Hà Nội 140, 142, 182, 239, 253, 316, 676, 700, 734, 762, 835, 836, 948, 1031

Trường đại học Sư phạm - Đại học Huế 1021, 1028, 1033, 1034, 1038, 1039

Trường đại học Sư phạm Vinh 141, 142, 145

Trường đại học Tổng hợp Hà Nội 23, 32,

424, 436, 441, 446, 641, 645, 646, 650, 728, 730, 762, 827, 833, 836, 849, 864, 869, 903, 944, 946, 966, 1107

Trường đại học Y Hà Nội 51, 62, 65, 187, 218, 223, 225, 232, 255, 271, 355, 369, 379, 405, 407, 449, 450, 455, 471, 474, 476, 481, 512, 549, 663, 664, 816

Trường đại học Y kháng chiến 68, 69, 190, 229, 354, 362, 458, 527, 656

Trường Đào Duy Từ 203

Trường Albert Sarraut 134, 135, 222, 565, 1068

Trường Bưởi 16, 91, 101, 135, 149, 170, 171, 172, 246, 350, 355, 452, 455, 482, 549, 565, 566, 567, 571, 656, 765, 772, 1040, 1141, 1143

Trường cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương 62, 152, 157, 185, 816

Trường cao đẳng Sư phạm Đông Dương 101, 102, 163, 246

Trường ca Sông Lô 192

Trường Chasseloup-Laubat 135, 1120

Trường Chinh 45, 137, 189, 200, 202, 223, 230, 231, 359, 424, 575, 578, 611, 613, 660, 682, 690, 704, 777, 783

Trường Chu Văn An 252, 1148

trường hàm 972

Trường Hùng Vương 252, 695, 696, 699

Trường Huỳnh Thúc Kháng 203, 419, 608, 1087

Trường Pétrus Ký 135

Trường Phan Đình Phùng 203

trường lượng tử 720, 729, 733, 736, 741, 745, 748, 762, 1102, 1104

Trường Nguyễn Thượng Hiền 725

Trường Pellerin 1151

trường phúc 972

Trường Providence 37, 249

Trường Quốc học Huế 16, 41, 101, 133, 134, 135, 136, 240, 246, 249, 563, 619, 775, 899, 923

Trường Quốc học Quy Nhơn 431

Trường Quốc học Vinh 16, 549, 563, 565, 899, 902

Trường Thăng Long 104, 105, 127, 136, 246, 571

Trường Sainte-Marie 1151

Trường Tân Dân 712, 901

Trường THPT Hà Nội - Amsterdam 1158

Trường Trưng Vương 56, 163, 646, 966

Trường Yersin 135

Trường Y sĩ liên khu III - IV 226, 227, 228

Truyện Kiều 204, 244, 343, 545, 553, 565, 619, 620, 623, 637, 638, 639, 640, 641, 715, 907, 908, 920, 1023, 1024, 1065, 1116, 1119

T. Tao 1146

Tsung-Dao Lee 23, 730, 1109, 1157

Tùng Thiện Vương 53, 54

Từ điển Bách khoa Việt Nam 912, 913

tự đẳng cấu 969, 972, 974, 977

tứ tấu Dominant 1077

tướng Gallagler 106

tướng Lư Hán 106, 456

tương tác điện từ 34, 35, 752, 755, 756, 1036, 1182

tương tác điện-yếu 34, 1036, 1182

tương tác hấp dẫn 35, 1036

tương tác mạnh 729, 752, 1036, 1101, 1104

tương tác yếu 23, 34, 35, 728, 752, 755, 756, 1036, 1109, 1182

Tương tiến tửu 132

Tuyên Quang 38, 56, 68, 69, 70, 71, 84, 173, 184, 189, 190, 197, 200, 206, 209, 211, 228, 229, 231, 235, 252, 258, 274, 276, 286, 293, 324, 362, 367, 373, 434, 453, 457, 458, 463, 464, 509, 525, 527, 531, 542, 656, 778, 781, 786, 810, 879, 942, 1165

Tuy Lý Vương 53

U

UNESCO 289, 546, 621, 758, 819, 900, 1137, 1173, 1175

V

Vành đai Kuiper 1007, 1009

V. Berlinsky 1075, 1076

Vân Đình 52, 69, 70, 187, 188, 206, 271, 272, 274
vật chất không nhìn thấy được 1019, 1114
vật chất tối 1019, 1114, 1129, 1178, 1193
Vật lý hạt 762, 1157, 1188
Vật lý hạt cơ bản 762, 1188
Vật lý nano 1179
Vật Lý Ngày Nay 1101
Vật lý thiên văn 1124, 1126, 1178
Vietnam Cultural Window 249, 337, 349
Vienna 651, 742, 1072, 1152
Viện Dubna 735, 742, 746, 753, 754
Viện hàn lâm Khoa học LB Nga 1168, 1170
Viện hàn lâm Khoa học Pháp 709, 819, 838, 967, 969, 976, 977, 979, 984, 992, 993, 994, 995
Viện hàn lâm Khoa học quốc gia Ukraine 707
Viện hàn lâm Khoa học Thế giới Thứ ba 214, 710, 711, 720, 751, 756, 759, 862, 977, 1182, 1183
Viện hàn lâm Khoa học và công nghệ Việt Nam 653, 709, 711, 743, 824, 862, 966, 991
Viện Henri Poincaré 17, 567
Viện Liên hợp nghiên cứu hạt nhân Dubna 23, 436, 700, 719, 729, 736, 762
Viện Nghiên cứu cao cấp Princeton 970, 973, 977, 981, 982, 1099, 1111, 1145, 1150
Viện Nghiên cứu cao cấp về toán 50, 1099, 1150
Viện Pháp 992, 993, 994, 1138, 1139
Viện Serpukhov 740
Viện Toán học 28, 429, 436, 437, 439, 653, 710, 938, 945, 948, 949, 950, 952, 954, 955, 973, 974, 975, 976, 977, 979, 1149
Viện Vật lý 542, 720, 721, 738, 740, 745, 746, 750, 752, 758, 762, 1100, 1104, 1126, 1163, 1164, 1166, 1168, 1170, 1181, 1182, 1183
Việt Bắc 20, 22, 27, 36, 38, 39, 45, 58, 66, 69, 70, 71, 72, 75, 76, 78, 79, 80, 82, 83, 84, 85, 89, 90, 94, 105, 120, 122, 123, 138, 139, 152, 154, 155, 162, 188, 189, 190, 192, 193, 194, 197, 198, 202, 208, 209, 212, 225, 226, 228, 229, 230, 235, 240, 246, 253, 257, 275, 278,

279, 280, 291, 299, 328, 329, 330, 331, 337, 344, 360, 364, 365, 366, 369, 379, 380, 386, 388, 390, 398, 400, 411, 424, 433, 435, 443, 457, 461, 462, 463, 468, 481, 487, 507, 509, 510, 511, 521, 522, 523, 526, 529, 530, 531, 542, 561, 656, 657, 658, 659, 696, 702, 704, 717, 724, 777, 781, 783, 784, 786, 809, 810, 822, 827, 864, 880, 882, 901, 917, 932, 933, 941, 942, 944
Việt Minh 19, 136, 137, 185, 265, 266, 267, 422, 423, 455, 466, 569, 570, 576, 658, 846, 923
Việt Nam hồn 60
Việt Nam Quốc dân đảng 136, 254
Vi Kim Ngọc 171, 172, 173, 174, 178, 182, 185, 187, 190, 453
Vi Nguyệt Hồ 173, 174, 187, 452, 465, 480
Villejuif 984, 985
Vinh 16, 94, 129, 136, 137, 141, 142, 143, 145, 151, 156, 158, 213, 231, 401, 428, 520, 548, 549, 561, 562, 563, 564, 565, 586, 587, 589, 590, 592, 608, 610, 633, 664, 722, 754, 843, 848, 850, 852, 896, 899, 902, 914, 919, 967, 1010, 1030, 1034, 1058, 1173, 1187
Vi Văn Đình 76, 171, 172, 173, 174, 175, 186, 187, 211, 452
Võ Nguyên Giáp 16, 27, 40, 42, 69, 71, 104, 105, 106, 110, 125, 134, 136, 139, 186, 188, 190, 191, 201, 230, 240, 258, 273, 322, 328, 332, 384, 399, 447, 451, 500, 504, 570, 579, 660, 776, 887, 1025, 1043, 1044, 1045, 1052, 1067, 1068, 1138
vô minh 1013, 1139
vô thường 1002
Võ Quý Huân 113, 318, 322
vịnh Cam Ranh 113, 497, 499, 500
vịnh Hạ Long 108, 109, 488, 497, 709, 800, 1168
Vĩnh Thụy 566, 567
Vũ Đình Hòa 214, 649
Vũ Đình Hòe 104, 185, 200, 217
Vũ Đình Tụng 64, 65, 184, 206, 463, 656
Vũ Hà Văn 32, 38, 215, 954, 974, 1002, 1142, 1143, 1145, 1146, 1147, 1148, 1149, 1150

Vũ Quần Phương 66, 377, 1141, 1142, 1146, 1148
Vũ Văn Cẩn 71, 154, 206, 272, 364, 656
Vụ Nổ Lớn 1002, 1102, 1115, 1193
Văn Cao 192, 275, 310, 348, 1174, 1175, 1177
Văn hóa Đông Sơn 861
Văn hóa Phùng Nguyên 860
Vỹ Dạ 464, 898, 1028

X

Xiêng Khoảng 361
Xuân Diệu 40, 104, 342, 782, 908, 957, 1187

Y

Ý 30, 98, 107, 162, 166, 267, 327, 332, 385, 390, 393, 394, 395, 396, 397, 403, 444, 449, 469, 473, 475, 477, 478, 479, 502, 537, 546, 579, 608, 630, 720, 721, 729, 732, 736, 741, 742, 745, 747, 748, 755, 756, 758, 766, 844, 872, 873, 878, 953, 990, 1004, 1032, 1034, 1104, 1112, 1131, 1156, 1162, 1163, 1164, 1168, 1169, 1173, 1182, 1183
yak 1013
Yeltsin 875, 878, 1075
Yersin 62, 135, 502, 816
Yên Ninh 114, 223, 269
Yên Sơn 228, 229, 511
Yến Lạc 913, 915
Yokohama 358, 989

W

waltz 1082, 1094
Warszawa 708, 776, 869, 953, 1083, 1085, 1086, 1087, 1088, 1095, 1158
Wien 1072, 1095, 1143

MỤC LỤC

<i>Đôi điều tâm niệm</i>	5
--------------------------	---

CHƯƠNG I
TRÍ THỨC THỂ HỆ THỨ NHẤT
(TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945)

• TẠ QUANG BỬU - Một trí tuệ bách khoa, một nhà lãnh đạo khoa học	10
• HỒ ĐẮC DI - Sự lựa chọn của lương tâm và trí tuệ	51
• HOÀNG MINH GIÁM - Một chứng nhân của lịch sử Việt Nam	97
• NGUYỄN THỨC HÀO - Người gieo hạt trên cánh đồng đại học	131
• ĐỖ XUÂN HỢP - Nhà giải phẫu học bậc thầy	148
• NGUYỄN VĂN HUYỀN - Người yêu nước, nhà bác học, vị bộ trưởng	159
• ĐẶNG VŨ HỸ - Từ buổi rời nhà đi kháng chiến...	221
• NGUYỄN LÂN và “mùa thu vàng” sáng tạo	239
• ĐỖ TẤT LỢI - Người kế thừa Tuệ Tĩnh, Lãn Ông	256
• ĐẶNG THAI MAI - Uyên thâm và tinh tế	308
• TRẦN ĐẠI NGHĨA - Sáng tạo vì nghĩa lớn	317
• HỮU NGỌC - Nhà hoạt động văn hóa “áo gấm đi đêm”	336
• ĐẶNG VĂN NGŨ - Nhà bác học hy sinh nơi tuyến đầu chống Mỹ	354
• ĐỖ NHUẬN và ca khúc “Chiến thắng Điện Biên”	381
• LÊ TÂM - Người chế tạo “Súng rừng Sác”	390
• PHẠM NGỌC THẠCH - Người thầy thuốc tận tụy vì dân	402
• TRẦN ĐỨC THẢO - Nhà triết học nổi tiếng thế giới	418

• LÊ VĂN THIÊM - Người mở đường cho toán học Việt Nam	428
• ĐÀO VĂN TIỀN - Nhà sinh học mở đường	440
• TÔN THẤT TÙNG vẫn sống với trường phái mang tên ông	447
• TRẦN HỮU TUỐC - Nhân cách thanh cao, tài năng lỗi lạc	482
• ĐẶNG HỒNG VÂN và chỗ đứng của phụ nữ trong khoa học	520
• NGUYỄN KHẮC VIỆN - Con người của ba nền văn hóa	545
• NGUYỄN XIỂN - Bạc sĩ phu hiện đại	560

CHƯƠNG II
TRÍ THỨC CÁC THẾ HỆ SAU
(TỪ NGÀY HÀ NỘI GIẢI PHÓNG NĂM 1954 ĐẾN NAY)

• NGUYỄN HỮU BẢO và tổ GK2 - tàu phá thủy lôi không người lái	584
• NGUYỄN TÀI CẦN - Người soi tỏ ngọn nguồn tiếng Việt	619
• PHAN ĐỨC CHÍNH - Người thầy của bao tài năng trẻ	644
• ĐẶNG VĂN CHUNG - Quyết ở lại với thủ đô giải phóng	655
• VŨ ĐÌNH CỤ và tổ GK1 trong cuộc chiến chống phong tỏa	670
• NGUYỄN VĂN ĐẠO - Nhà cơ học xuất sắc	694
• ĐÀO VỌNG ĐỨC - Viện sĩ viện hàn lâm khoa học thế giới thứ ba	711
• NGUYỄN VĂN HIỆU - Nhà vật lý tiên phong	723
• NGUYỄN VĂN HƯỜNG và biện pháp vượt sông dưới mưa bom	764
• ĐẶNG HỮU - Người đồng hành cùng dân tộc và thời đại	778
• ĐẶNG VŨ KHÚC - Người soi tìm hóa thạch đại trung sinh	807
• NGUYỄN THỊ LÊ - Nhà ký sinh trùng học nổi tiếng Đông-Nam Á	824
• HOÀNG XUÂN SÍNH - Nữ giáo sư toán học đầu tiên của Việt Nam	834
• HÀ VĂN TẤN - Học giả kiến văn thâm hậu	843
• ĐÀO TRỌNG THI và bài toán Plateau tương đối, nhiều chiều	862

TRÍ THỨC TINH HOA VIỆT NAM ĐƯƠNG ĐẠI

HÀM CHÂU

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng biên tập NGUYỄN MINH NHỰT

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó Giám đốc - Phó Tổng biên tập NGUYỄN THẾ TRUẬT

Biên tập: MINH HÀ - NGUYỄN TRƯƠNG QUÝ

Bìa: BÙI NAM

Sửa bản in: VIẾT TRUNG - BÍCH NGỌC

Trình bày: VŨ THỊ PHUƠNG

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Địa chỉ: 161B Lý Chính Thắng, Phường 7,

Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 39316289 - 39316211 - 39317849 - 38465596

Fax: (08) 38437450

E-mail: hopthubandoc@nxbtre.com.vn

Website: www.nxbtre.com.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 21, dãy A11, khu Đầm Trấu, Phường Bạch Đằng,

Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (04) 37734544

Fax: (04) 35123395

E-mail: chinhanh@nxbtre.com.vn

CÔNG TY TNHH SÁCH ĐIỆN TỬ TRẺ (YBOOK)

161B Lý Chính Thắng, P.7, Q.3, Tp. HCM

ĐT: 08 35261001 – Fax: 08 38437450

Email: info@ybook.vn

Website: www.ybook.vn

Hàm Châu không mệt mỏi trong việc phát hiện những câu chuyện thú vị về các nhân tài, cả những chuyện không mấy người có cơ hội biết đến, và nhất là tôn vinh những tấm gương lao động khoa học của họ trong hoàn cảnh khó khăn của đất nước.

Những nhân vật trong sách *Trí thức tinh hoa Việt Nam đương đại - một số chân dung* đều là những con người tác giả từng tiếp xúc nhiều lần. Ấn tượng trực tiếp giúp người viết có thể tạo nên nét riêng cho bài ký – đó chính là thế mạnh của Hàm Châu. Cuốn sách là một chân dung tập thể những nhà khoa học, nhà giáo lớn của đất nước; trong đó, từng người vẫn có được một bức chân dung riêng ở rất nhiều chi tiết, từ thế hệ các nhà khoa học Tạ Quang Bửu, Trần Đại Nghĩa, Tôn Thất Tùng ... đến Hoàng Tụy, Trần Thanh Vân, Ngô Bảo Châu ... Cuốn sách có thể nói đã góp phần ghi lại đôi nét bóng dáng lịch sử ánh xạ qua số phận những con người ít nhiều tiêu biểu ấy.



[facebook.com/
nhaxuatban.tre](https://facebook.com/nhaxuatban.tre)

nxbtre.com.vn